Sự tích Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Minh Thiện - Diệu Xuân)

Lịch sử Phật giáo

SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI

(Ấn bản 05/2009, có hiệu chính và bổ túc)
Minh Thiện – Diệu Xuân ---o0o---
Nguồn
Chuyển sang ebook 16-08-2009
Người thực hiện :
Nam Thiên - namthien@gmail.com
Mục Lục
Các Đoàn Truyền Giáo Của Vua ASOKA
Lời Mở Đầu
Cách đọc chữ Pali và Sanscrit
PHẦN 01
A-TIỀN THÂN ĐỨC PHẬT THÍCH-CA MÂU-NI
01- Bồ-tát Sumedha (Thiện-Huệ)
02- Bồ-tát Vessantara (Hộ-Minh)
B-ĐỨC PHẬT ĐẢN SANH
01- Lai lịch họ Gotama và bộ-tộc Sakya
02- Lúc mới sanh (năm -624)
03- Sau khi sanh
C-THỜI GIAN LÀM THÁI-TỬ
Thời thơ ấu
Tuổi trưởng-thành
PHẦN 02
D-THỜI GIAN XUẤT GIA HỌC ĐẠO
1- Ra đi (năm -595)
2- Vị đạo-sư thứ nhất: Alara-Kalama
3- Vị đạo-sư thứ nhì: Uddaka-Ramaputta
4- Sáu năm tu khổ-hạnh tại Uruvela
E-ĐỨC PHẬT THÀNH ĐẠO
01- Chọn lối tu trung-đạo
02- Đêm thành đạo (năm -589)
03- Tuần-lễ đầu tiên sau khi thành đạo
04- Tuần-lễ thứ hai sau khi thành đạo
05- Tuần-lễ thứ ba sau khi thành đạo
06- Tuần-lễ thứ tư sau khi thành đạo

07- Tuần-lễ thứ năm sau khi thành đạo
08- Tuần-lễ thứ sáu sau khi thành đạo
09- Tuần-lễ thứ bảy sau khi thành đạo
10- Hai Thiện Tín Đầu Tiên
PHẦN 03
F-ĐỨC PHẬT THUYẾT PHÁP LẦN ĐẦU TIÊN
01- Lên đường đi Lộc-Uyển
02- Ông Kondanna và 4 người bạn xuất gia
03- Đức Phật thuyết kinh Chuyển Pháp Luân (năm -589)
04- Đức Phật thuyết kinh Vô Ngã Tướng
05- Ông Yasa và 4 người bạn xuất gia
PHẦN 04
G-TỪ HẠ THỨ NHỨT ĐẾN HẠ THỨ 5
Hạ thứ nhất tại Lộc-Uyển (năm -589)
01- Năm mươi người bạn khác của ông Yasa xin xuất gia
02- Phật trao sứ mệnh hoằng pháp cho các vị tỳ-kheo
03- Ông Uruvela Kassapa, 2 người em, và 1000 đệ tử xuất gia
04- Đức Phật nói Kinh Lửa (Aditta-Pariyaya):
05- Hạ thứ 2 tại Venuvana (năm -588)
06- Hạ thứ 3 tại Venuvana (năm -587)
PHẦN 05
07- Hạ thứ 4 tại Jetavana (năm -586)
08- Hạ thứ 5 tại Mahavana, thuộc Vesali (năm -585)
PHẦN 06
H-TỪ HẠ THỨ 6 ĐẾN HẠ THỨ 20
01- Hạ thứ 6 tại Jetavana (năm -584)
02- Hạ thứ 7 tại làng Samkassa (năm -583)
03- Hạ thứ 8 tại rừng Bhesakala (năm -582)
04- Hạ thứ 9 tại tinh-xá Ghosita, Kosambi (năm -581)
PHẦN 07
05- Hạ thứ 10 trong rừng Rakkhita (năm -580)
06- Hạ thứ 11 tại Ekanala, gần Rajagriha (năm -579)
07- Hạ thứ 12 tại Veranja, xứ Kosala (năm -578)
PHẦN 08
08- Hạ thứ 13 tại thành phố Calika, xứ Koliya (năm -577)
09- Hạ thứ 14 tại Jetavana (năm -576)
10- Hạ thứ 15 tại vườn Nigrodha, Kapilavastu (năm -575)
PHẦN 09
11- Hạ thứ 16 tại thành phố Alavi (năm -574)

12- Hạ thứ 17 tại Venuvana (năm -573)
13- Hạ thứ 18 tại tảng đá Caliya, xứ Koliya (năm -572)
14- Hạ thứ 19 tại Griddhakuta (năm -571)
15- Hạ thứ 20 tại Jetavana (năm -570)
I-TỪ HẠ THỨ 21 ĐẾN HẠ THỨ 43
01- Hạ thứ 21 tại Jetavana (năm -569)
02- Hạ thứ 22 tại Jetavana và Pubbarama (năm -568)
03- Hạ thứ 23 tại Jetavana (năm -567)
PHẦN 10
04- Hạ thứ 24 tại Jetavana (năm -566)
05- Hạ thứ 25 tại Jetavana (năm -565)
06- Hạ thứ 26 tại Jetavana (năm -564)
07- Hạ thứ 27 tại Jetavana (năm -563)
PHẦN 11
08- Hạ thứ 28 tại Jetavana (năm -562)
09- Hạ thứ 29 tại Jetavana (năm -561)
10- Hạ thứ 30 tại Jetavana (năm -560)
11- Hạ thứ 31 tại Jetavana (năm -559)
12- Hạ thứ 32 tại Jetavana (năm -558)
13- Hạ thứ 33, 34, 35 tại Jetavana (năm -557/ -555)
14- Hạ thứ 36 tại Jetavana (năm -554)
PHẦN 12
15- Hạ thứ 37 tại Venuvana (năm -553)
PHẦN 13
16- Hạ thứ 38 tại Jetavana (năm -552)
17- Hạ 39 tại Jetavana (năm -551)
18- Hạ 40 tại Jetavana (năm -550)
19- Hạ 41 tại Jetavana (năm -549)
20- Hạ 42 tại Venuvana (năm -548)
21- Hạ 43 tại Jetavana (năm -547)
PHẦN 14
J-PHẬT NHẬP NIẾT-BÀN
01-Hạ 44 tại Jetavana (năm -546)
PHẦN 15
02- Hạ 45 Tại Làng Beluva gần Vesali (Năm - 545)
03- Phật nhập niết-bàn tại Kusinagar (năm -544)
PHẦN 16 - PHỤ ĐÍNH
01- KIẾT TẬP KINH ĐIỂN
Kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Rajagriha (năm -544)

Kiết tập kinh điển lần thứ nhì tại Vesali (năm -444)
Kiết tập kinh điển lần thứ ba tại Pataliputta (năm -244)
Kiết tập kinh điển lần thứ tư, của Nam tông tại Aluvihara (năm -200)
Kiết tập kinh điển lần thứ tư, của Bắc tông tại Kudalavana (năm -200)
Kiết tập kinh điển Nam tông tại Mandalay, Miến-Điện (năm 1871)
Kiết tập kinh điển Nam tông tại Rangoon, Miến-Điện (năm 1954)
02- TAM TẠNG KINH ĐIỂN (TRIPITAKA)
Tạng Luật (Vinaya Pitaka)
Tạng Kinh (Sutta Pitaka)
Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka)
PHẦN 17 - PHỤ ĐÍNH
03- THẬP ĐẠI ĐỆ TỬ
01. Sariputta (Xá-Lợi-Phất), trí huệ đệ nhất
02. Moggallana (Mục-Kiền-Liên), thần thông đệ nhất
03. Maha-Kassapa (Ma-Ha Ca-Diếp), hạnh đầu-đà đệ nhất
04. Subhuti (Tu-Bồ-Đề), giải không đệ nhất
05. Punna Mantaniputta (Phú-Lâu-Na Mãn-Từ-Tử), thuyết pháp đệ nhất
06. Maha-Kaccana (Ma-Ha Ca-Chiên-Diên), luận nghị đệ nhất
07. Anuruddha (A-Na-Luật), thiên nhãn đệ nhất
08. Upali (Ưu-Ba-Ly), trì luật đệ nhất
09. Rahula (La-Hầu-La), mật hạnh đệ nhất
10. Ananda (A-Nan), đa văn đệ nhất
PHẦN 18 - PHỤ ĐÍNH
04- BA MƯƠI BA VỊ TỔ SƯ
01. Maha-Kassapa (Ma-Ha Ca-Diếp) năm -624 đến -520
02. Ananda (A-Nan) năm -605 đến -485
03. Sanavasin (Thương-Na-Hòa-Tu, Thai Y) năm -550 đến -470
04. Upagupta (Ưu-Ba-Cúc-Đa) năm -500 đến -430
05. Dhitaka (Đề-Đa-Ca) năm -460 đến -380
06. Michaka (Di-Già-Ca) năm -440 đến -360
07. Vasumitra (Bà-Tu-Mật, Thế Hữu) năm -420 đến -330
08. Buddhanandi (Phật-Đà-Nan-Đề) năm -370 đến -300
09. Buddhamitra (Phật-Đà-Mật-Đa) năm -360 đến -290
10. Parsva (Hiếp Tôn Giả) năm -360 đến -270
11. Punyayasa (Phú-Na-Dạ-Xa) năm -300 đến -230
12. Asvaghosa (Mã Minh) năm -270 đến -190
13. Kapimala (Ca-Tỳ-Ma-La) năm -250 đến -180
14. Nagarjuna (Long Thọ) năm -240 đến -130

15. Kanadeva (Ca-Na-Đề-Bà) năm -170 đến -90
16. Rahulata (La-Hầu-La-Đa) năm -150 đến -60
17. Sanghanandi (Tăng-Già-Nan-Đề) năm -100 đến -20
18. Sanghayasas (Tăng-Già-Da-Xá) năm -50 đến +20
19. Kumarata (Cưu-Ma-La-Đa) năm -15 đến +60
20. Jayata (Xà-Dạ-Đa) năm +30 đến 100
21. Vasubandhu (Bà-Tu-Bàn-Đầu, Thế Thân) năm 70 – 160
22. Madura (Ma-Nô-La) năm 120 - 190
23. Haklenayasas (Hạc-Lặc-Na) năm 150 - 230
24. Simha-Bhiksu (Sư Tử Tỳ Kheo) năm 200 - 280
25. Vasasuta (Bà-Xá-Tư-Đa) năm 240 - 325
26. Punyamitra (Bất-Như-Mật-Đa) năm 300 - 388
27. Prajnatara (Bát-Nhã-Đa-La) năm 360 - 460
28. Bodhidharma (Bồ-Đề-Đạt-Ma), Sơ Tổ tại Trung-Hoa, năm 440 - 529
29. Huệ Khả (Hoei-Keu), Nhị Tổ tại Trung-Hoa năm 487 – 593
30. Tăng Xán (Seng-Tsan), Tam Tổ tại Trung-Hoa năm 517 - 606
31. Đạo Tín (Tao-Sinn), Tứ Tổ tại Trung-Hoa năm 580 – 651
32. Hoằng Nhẫn (Houng-Jenn), Ngũ Tổ tại Trung-Hoa năm 602 - 675
33. Huệ Năng (Hoei-Neng), Lục Tổ tại Trung-Hoa năm 638 - 713
Tam Tạng Pháp-sư: Huyền Trang (Hiuen Tsang) năm 602 - 664
PHẦN 19 - PHỤ ĐÍNH
05- PHẬT GIÁO TRUYỀN SANG SRI-LANKA (TÍCH-LAN)
Vua Asoka (trị vì -264 / -227)
Vua Devanampiya Tissa
Đại sư Maha Mahinda
Ni sư Sanghamitta
06- BỐN ĐỘNG TÂM VÀ CÁC PHẬT TÍCH ẤN ĐỘ
Lumbini (Lâm-tỳ-ni)
Bodh-Gaya (Bồ-đề đạo tràng)
Migadava (Lộc Uyển)
Kusinagar (Câu-thi-na)
Rajagriha (Vương-Xá)
Jetavana (Vườn Kỳ-đà, Kỳ-viên tinh xá)
Vesali (Tỳ-xá-ly)
Đại Học Phật Giáo Nalanda
PHẦN 20 - PHỤ ĐÍNH
07- ĐẠI CƯƠNG TU PHẬT

3 Tông Phái Lớn Trong Đạo Phật
37 Pháp Tu Căn Bản
6 Pháp Tu Của Bồ-tát
4 Pháp Tu Của Đại Bồ-tát
Thứ Lớp Tu Chứng Trong Đạo Phật
Các Cảnh-Giới Theo Đạo Phật
08- SÁCH THAM KHẢO
---o0o---

---o0o--- Các Đoàn Truyền Giáo Của Vua ASOKA

(từ năm 244 đến 227 trước tây lịch)

---o0o---

Phụ - hệ Thái - tử Siddhattha

---o0o---

Mẫu - hệ Thái - tử Siddhattha

---o0o---

Lời Mở Đầu

Trong bước đầu học Phật, chúng tôi thường gặp nhiều trở ngại lớn về vấn-đề danh-từ. Vì trong kinh sách tiếng Việt thường dùng lẫn lộn các chữ Việt, chữ Hán-Việt, chữ Pali, chữ Sanscrit, khi thì phiên âm, khi thì dịch

nghĩa. Các địa-danh và nhân-danh 1 không được đồng nhứt. Về thời-gian, nơi chốn và nhiều câu chuyện trong sự tích đức Phật cũng có nhiều thuyết khác nhau làm cho người học Phật khó ghi nhận được diễn tiến cuộc đời đức Phật. Do đó chúng tôi có phát nguyện sẽ cố gắng đóng góp phần nào để giúp người học Phật có được một tài liệu đầy đủ, chính xác, đáng tin cậy, dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ và dễ tra cứu khi cần.

Qua các tài liệu nghiên cứu đáng tin cậy như quyển Đường Xưa Mây Trắng của Hòa-Thượng Nhất Hạnh, quyển The Life of Buddha as Legend and History của Edward J. Thomas, quyển The Life of The Buddha According to The Ancient Texts and Monuments of India của A.Fouché, bộ Buddhist Legends 3 quyển của Eugene Watson Burlingame, quyển Geography of Early Buddhism của Bimala Churn Law, vân vân ... chúng tôi cố gắng chọn lựa, sắp xếp thành quyển Sự tích Đức Phật Thích Ca mâu Ni này để giúp người học Phật thấy rõ diễn tiến cuộc đời gương-mẫu và giáo-lý cao-thượng của Ngài, vừa thực-tế vừa siêu-phàm2 . Giáo-lý cao-thượng của đức Thế-Tôn được đặt trở lại trong khung cảnh đời sống hằng ngày của Ngài bằng những lời lẽ đơn-giản, dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ và dễ thực hành.

Tuy nhiên để tránh mọi kiến chấp đúng/sai, có/không, thật/giả ... chúng tôi xin mạn phép nhắc lại lời Phật dạy về Pháp Tứ Y như sau: Muốn học hỏi giáo lý có kết quả tốt đẹp chúng ta nên y theo bốn điều này:

1- Y pháp bất y nhân: Nên nương theo sách vở hay lời chỉ dạy, không nên chấp nơi tác giả hay người nói.

2- Y nghĩa bấy y ngữ: Nên nương theo nghĩa lý, không nên chấp vào lời nói hay văn tự.

3- Y tánh bất y tướng: Nên nương theo thật tánh của sự vật, không nên chấp vào giả tướng bề ngoài.

4- Y kinh liễu nghĩa, bất y kinh bất liễu nghĩa: Nên nương theo lời nói hay kinh sách chỉ thẳng Chân lý rốt ráo, không nên chấp vào các lời nói hay kinh sách dùng phương tiện để chỉ dạy theo trình độ người nghe.

Vậy, qua các câu chuyện có tính cách huyền bí, thần thoại, khó tin, quý vị không nên tin, cũng không nên chấp là có thật hay không có thật, quý vị nên tìm hiểu ý nghĩa hay đạo lý mà câu chuyện đó đề ra. Vì hầu hết những mẫu chuyện có tính cách huyền bí, thần thoại, khó tin về sự tích đức Phật đều do chính đức Phật, chư Tổ, chư Hòa Thượng hoặc các học giả đặt ra vì lợi ích của người hậu học như chúng ta. Thật là ngây thơ khờ dại nếu chúng ta nêu ra câu hỏi: Chuyện Ông Già Noẽl, chuyện Con Quạ và Con Chồn của La

Fontaine, chuyện Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sanh ra 100 trứng... là có thật hay không có thật?

Ngoài ra, chúng ta cũng nên căn cứ vào Ba Pháp Ấn của đức Thế Tôn để biết giáo lý nào đúng là do ngài chỉ dạy hay không phải do ngài chỉ dạy. Ba Pháp Ấn đó là Vô Thường, Vô Ngã, Niết Bàn theo Phật giáo Nguyên thủy, hay Không, Vô Tướng, Vô Tác (Vô Nguyện) theo Phật giáo Đại thừa.

Chúng tôi mong rằng quyển Sự tích Đức Phật Thích Ca mâu Ni này có thể mang đến cho quý vị đọc giả một cái nhìn đầy đủ, đúng đắn về cuộc đời đức Phật và Giáo lý giác ngộ và giải thoát của ngài chỉ dạy.

Trong khi soạn thảo quyển " Sự tích Đức Phật Thích Ca mâu Ni" này dĩ nhiên chúng tôi phải tra cứu các tài liệu hiện hành, nhiều khi phải trích dẫn nguyên văn, không dám sửa đổi, theo đúng tinh thầnVăn dĩ tải đạo, thuật nhi bất tác. Vì lợi ích chung của người học Phật, chúng tôi chân thành cầu xin quý vị tác giả các tài liệu tham cứu vui lòng thông cảm và tha thứ. Dù với sự cố gắng của chúng tôi, các tài liệu hiện nay về sự tích Đức Phật vẫn còn rất nhiều thiếu sót và sai lầm, chúng tôi rất mong các vị thức giả vui lòng chỉ bảo thêm để chúng tôi có thể đính chánh và bổ túc thêm vào kỳ tái bản tới.

Nam-mô Bổn Sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật.

Viết tại Antony, Pháp quốc, mùa thu năm 2004. Minh - Thiện Trần - Hữu – Danh

---o0o---

Cách đọc chữ Pali và Sanscrit

(Giữa chữ Pali và chữ Sanscrit, chúng tôi chọn chữ nào dễ đọc và thông dụng nhất.)

- Chữ Pali thường đơn giản và dễ đọc hơn chữ Sanscrit.

a ngắn, như amount(Anh). Thường có thể lượt bỏ. Ví dụ: chữ Pippala có thể viết và đọc là Pippal; chữ Arahat có thể viết và đọc là Arhat.
â dài, =aa, như cha(Việt), father(Anh).
ai như ai(Việt).
e như dê(Việt).
i ngắn, như đi(Việt), pin(Anh).
ĩ dài, như police(Anh).
o như ô-tô(Việt).
u như tu(Việt), fou(Pháp).
c, ch như chợ(Việt).
d như đi đâu(Việt).
g như ghe gạo(Việt).
h như họ hàng(Việt).
j như joujou(Pháp), hoặc như dj trong Djakartạ(Pháp).
p như papa(Pháp).
ph p và h đọc rời ra như uphill(Anh).
s, sh như tại sao(Việt), sure(Anh), chien(Pháp).
th đọc rời ra như hothouse(Anh).
v đầu chữ hoặc sau một nguyên âm, đọc như vì vậy(Việt).
v sau một phụ âm như Bodhisattva, đọc như chữ u(Việt).
y như danh dự(Việt, giọng Nam).
---o0o---

PHẦN 01

A-TIỀN THÂN ĐỨC PHẬT THÍCH-CA MÂU-NI

Trong kinh sách, nhất là trong hai bộ kinh Bổn-sanh (Jataka) và Bổn-sự (Itivuttaka), có rất nhiều câu chuyện về tiền thân đức Phật. Chúng tôi chỉ kể ra đây hai kiếp 3 sau cùng trước khi đức Phật thị hiện đản sanh và thành đạo.

---o0o---

01- Bồ-tát Sumedha (Thiện-Huệ)4

Ở một đời quá-khứ xa xưa, thuộc kiếp Trang-Nghiêm 5 (Vyuha-kalpa), có Thái-tử tên là Samantaprabhasa (Phổ-Quang) con vua Arcimat (Đăng- Chiếu), xin phép vua cha vào núi Himalaya tìm thầy học đạo, lấy hiệu là Sumedha (Thiện-Huệ). Ngài theo học với nhiều vị đại sư, cầu đạo cao thượng, nhưng lòng chưa thỏa mãn. Một hôm Sumedha đấu lý với 500 ngoại-đạo được toàn thắng, được thưởng 500 đồng tiền vàng. Sumedha vui mừng từ-giã thầy, mang tiền lên đường tìm đến cúng Phật Dipankara 6 (Nhiên-Đăng) đang cư trú tại thủ đô Divapati. Giữa đường gặp một cô gái (tiền thân của công chúa Yasodhara) đang đi, tay cầm bảy hoa sen màu xanh vừa thơm vừa đẹp,

chàng liền hỏi mua. Nhưng cô gái đáp: "Tôi mang hoa cúng Phật, đâu có bán mà ông hỏi mua". Sumedha (Thiện-Huệ) đưa ra 500 đồng tiền vàng, năn-nỉ xin mua năm hoa sen để cúng Phật, nhưng cô gái vẫn đứng làm thinh, không đáp. Túng thế, chàng nói:

- Cô cúng dường hai bông cũng được rồi. Tôi từ xa đến đây, mong được hoa sen quý báu này để cúng Phật Dipankara và xin học hỏi giáo lý cao

thượng của ngài. Xin cô thông cảm nhường lại cho tôi năm bông đi; rồi cô muốn gì tôi cũng làm theo.

- Anh ơi, cô gái ửng hồng đôi má, đứng nhìn xuống đất, rụt rè nói. Không biết sao vừa trông thấy anh thì em đem lòng thương anh liền hà. Em muốn tặng không cho anh năm bông sen này để anh cúng đức giác ngộ. Nhưng anh phải hứa với em là anh chịu cưới em làm vợ trong kiếp này và mãi mãi về sau.

- Cô ơi, Sumedha đáp. Cô là người rất dễ mến và rất chân thật. Vừa gặp cô tôi cũng có cảm tình với cô ngay. Nhưng tôi đã phát tâm cầu đạo giải thoát. Nếu cưới vợ thì bị ràng buộc, làm sao tôi có thể xuất gia tầm đạo !?

- Anh cứ hứa với em đi. Rồi sau này mỗi khi anh muốn xuất gia thì em cam kết sẽ không ngăn cản mà còn tìm cách giúp anh thực hiện được hoàn toàn chí nguyện.

Nghe cô gái nói như thế, Sumedha (Thiện-Huệ) miễn cưỡng nhận lời.

Rồi hai người tìm tới nơi đức Phật Dipankara (Nhiên-Đăng) đang ngự. Quần chúng đông đảo đang vây quanh đức Phật. Có cả vua và quần thần đến làm lễ dâng hoa cúng Phật. Sumedha và cô gái cố len lỏi đến gần, nhưng còn khoảng hai mươi bước nữa thì họ không tài nào tiến lên được nữa. Sumedha rất sung sướng được nhìn thấy Phật Dipankara tận mắt. Bỗng nhiên chàng cảm thấy tinh thần sảng khoái lạ thường. Chàng phát nguyện sẽ cố gắng tu học cho đến khi được hoàn toàn giác ngộ như ngài. Chàng chí thành tung năm hoa sen của mình lên không trung để cúng dường Phật theo thông lệ lúc bấy giờ. Năm hoa sen được tung lên không trung bỗng biến thành năm đài sen lớn trang nghiêm rực rỡ, lơ lửng giữa không gian. Cô bạn gái trao cho chàng hai hoa sen của cô, nhờ dâng cúng dùm. Chàng lại chí thành tung lên không trung cúng dường Phật. Hai đóa sen này hiện thành hai đài sen lớn đứng ở hai bên Phật. Trước sự ngạc-nhiên của đại chúng, đức Phật Dipankara hoan-hỷ giải-thích sở dĩ có sự kỳ-diệu như thế là do tâm vô cùng thanh-tịnh và thành kính của người cúng dường. Rồi Phật gọi Sumedha (Thiện-Huệ) và cô gái đến bảo:

- Ông là người có nhiều thiện căn, hãy ráng tinh tấn tu hành sẽ đạt được đạo quả lớn. Còn cô này cũng có thiện duyên với ông, nhưng cô nên tôn trọng lời hứa, nên khuyến khích chứ không nên ngăn cản bạn cô xuất gia tu học.

Từ đó Sumedha theo Phật Dipankara học đạo, về sau thọ bồ-tát giới và tỳ-kheo giới. Sumedha cố gắng tinh-tấn tu hạnh Bồ-tát. Một hôm đức Phật Dipankara đi từ tinh xá Sudassana đến thành phố Ramma, giữa đường gặp chỗ đất lầy, Bồ-tát Sumedha liền cởi áo đương mặc mà trải lên chỗ dơ ướt,

nhưng còn hụt một chút không biết làm sao, ông bèn xả tóc lót thêm cho Phật đi qua khỏi lấm chân. Nhận thấy Bồ-tát Sumedha sẽ thực hành đầy đủ 10 thánh hạnh 7 nên đức Phật thọ-ký 8 cho ông sẽ thành Phật hiệu là Sakyamuni (Thích-Ca Mâu-Ni) trong đời Hiền-kiếp (Bhadra-kalpa).

---o0o---

02- Bồ-tát Vessantara (Hộ-Minh)9

Đến lúc Phật Kassapa (Ca-Diếp) 10 ra đời, nhằm Hiền-kiếp thứ chín, Bồ- tát Sumedha (Thiện-Huệ) tái sanh làm thái tử Vessantara (Visvantara, Hộ Minh), chuyên thực hành hạnh bố thí từ lúc ấu thơ; khi lớn lên làm vua, rồi xuất gia theo Phật Kassapa và trở thành Bồ-tát Vessantara (còn gọi là Svetaketu). Nhờ công hạnh đầy đủ nên khi lâm chung Bồ-tát Vessantara được sanh về cõi trời Đâu-Suất (Tusita) làm Bồ-tát bổ-xứ, lãnh đạo chư Thiên cõi này và diễn thuyết pháp mầu cho Thiên chúng nghe. Ngài ở Đâu-Suất bốn ngàn năm, dùng pháp tướng 11 để giáo-hóa chúng sinh. Một hôm ngài nhìn xuống thế-gian thấy chúng sinh phần nhiều chỉ đua nhau tạo ác, chìm đắm trong tà-kiến, không biết tin nhân quả tội phước, sống đau khổ về thể-xác lẫn tinh-thần, chết bị đọa trong ba đường ác 12. Ngài phát tâm từ-bi, nguyện giáng thế để giáo-hóa chúng sinh, mang đến ánh sáng chân-lý để cứu chúng sinh thoát khỏi sanh già bệnh chết, chứng được đạo quả niết-bàn, an lạc thanh tịnh. Ngay lúc đó toàn thân ngài phóng đại-quang-minh, đại địa mười tám tướng động, ma cung ẩn náu, mặt trời mặt trăng hết tinh quang, chấn động tất cả trời rồng tám bộ 13. Ngài liền quan sát năm việc dưới đây:

1- Quan sát thời kỳ, ngài thấy tuổi thọ con người lúc bấy giờ khoảng 100 năm, rất thuận lợi; vì với thọ mạng quá dài con người không ý thức được thế nào là già chết, với thọ mạng quá ngắn thì không có đủ thời gian tu tập.

2- Quan sát lục địa, ngài chọn Jambudipa (bán đảo Ấn-độ) vì lúc bấy giờ ngôn ngử và tư tưởng triết học nơi đây được phát triển hơn hết..

3- Quan sát quốc độ, ngài chọn Majjhimadesa (Vùng Trung Ấn, thung lũng sông Hắng); vì nơi đây có nhiều nhà hiền triết và minh quân xuất hiện.

4- Quan sát chủng tộc, ngài chọn dòng dõi Sakya với vua Suddhodana là người có tâm đạo nhất. Theo kinh Lalitavistara thì dòng họ này có 64 đức tính cần thiết.

5- Quan sát người có đủ đức tính làm mẹ vị Phật tương lai, ngài chọn hoàng hậu Maha-Maya; biết rằng bà chỉ còn sống thêm 10 tháng 7 ngày nữa. Theo kinh Lalitavistara thì bà Maha-Maya có 32 đức tính cần thiết.

Khi thấy cơ duyên đã đến, Bồ-tát Hộ-Minh bèn phó chúc ngôi vị lãnh đạo chư Thiên lại cho ngài Di-Lặc (Maitreya, Metteyya) làm Bồ-tát bổ xứ, rồi từ cung trời Đâu-Suất (Tusita) giáng trần, thị hiện nhập thai tại thành Kapilavastu, xứ Sakya 14, gần chân núi Himalaya, thuộc vùng biên giới đông- bắc nước Ấn-độ và Nepal ngày nay, làm con trai của vua Suddhodana (Tịnh- Phạn), và hoàng-hậu Maha-Maya. Hoàng-tộc xứ này đều thuộc dòng-dõi SAKYA (Thích-Ca).

---o0o---

B-ĐỨC PHẬT ĐẢN SANH

Một vị Phật ra đời là một nhân duyên lớn rất hiếm có, là một niềm vui vô tận cho tất cả muôn loài chúng sanh. Đức Phật là bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, có trí tuệ và lòng từ bi rộng lớn cùng tột, vì thông cảm nổi khổ triền-miên vô bờ bến của chúng sanh mê lầm nên ngài dùng phương tiện thị hiện đản sanh để chỉ dạy và dìu dắt chúng sanh ra khỏi vòng sanh tử luân hồi, đạt đến niết-bàn an-lạc thanh-tịnh.

Về phương diện lịch sử, chúng tôi xin trình bày trước huyền thoại về 5 họ của đức Phật là Gotama (Cồ-Đàm), Sujata (Thiện-Sanh), Okkaka (Cam- Giá), Suryavamsa (Nhật-Chủng) và Sakya (Thích-Ca), sau đó mới nói đến lúc Phật đản sanh.

---o0o---

01- Lai lịch họ Gotama và bộ-tộc Sakya15

Vào thuở xa xưa, ở thủ đô Saketa, hiện nay là Ayodhya 16, thuộc miền Trung Ấn-độ, có giống dân Aryan. Theo kinh Phật Bản Hạnh (Abhinikramana-sutra), kinh Thập Nhị Du, kinh Ambattha (Digha-nikaya 3) và kinh Mahavastu (do ngài Buddhaghosa chú giải vào thế kỷ thứ năm sau tây lịch), thì xưa kia nơi đây có vị vua tên là Maha-Sammata (Đại-Mao-Thảo) nhường ngôi cho em, xuất gia theo đại tiên Gotama (Cồ-Đàm) 17 tu trong rừng. Để người đời không nhận ra mình là vua, ông lấy họ thầy là Gotama làm họ mình. Từ đó người ta gọi thầy ông là Maha-Gotama (Đại Cồ-Đàm) và gọi ông là Culla-Gotama (Tiểu Cồ-Đàm).

Hai thầy trò tu trong rừng, ở trong một cái am bên cạnh một vườn mía (cam-giá, okkaka) lớn. Một hôm có 500 tên cướp đánh cướp tài sản của quan, trong lúc chạy trốn băng qua vườn mía, đánh rơi những đồ cướp được trong vườn. Quan quân theo dấu tìm đến, cho Culla-Gotama (Tiểu Cồ-Đàm) là giặc cướp, liền dùng tên bắn chết, máu chảy lênh láng xuống đất. Maha-Gotama đang có việc đi xa, dùng thiên nhãn nhìn thấy, buồn bã rơi lệ. Ông liền bay về

đến nơi, gom máu trộn lẫn với bùn trên mặt đất, vo thành hai viên lớn bằng nắm tay, đặt lên bàn thờ giửa trời, rồi chú nguyện rằng:

- Cồ-Đàm tôi thành tâm cầu nguyện chư thiên biến hai hòn máu này thành người.

Qua 10 tháng, nhờ hấp thụ ánh sáng mặt trời, viên bên trái hóa thành một bé trai, viên bên phải hóa thành một bé gái, đều lấy họ Gotama (Cồ- Đàm). Các quan đại thần trong triều nghe tin, rước về cung nuôi dưỡng. Bé trai được đặt tên là Sujata (Thiện Sanh) 18, còn gọi là Okkaka (Cam Giá)19 hay Suryavamsa (Nhật Chủng)20. Bé gái được đặt tên là Subhadda (Thiện Hiền).

Về sau các đại thần lập Okkaka (Thiện Sanh) làm vua hiệu là Ikshvaku (Ý-Ma vương), và Subhadda (Thiện Hiền) làm hoàng hậu, sanh được bốn người con trai tên là Okkamukha, Karakanda, Hatthinika, Sinipura, và năm người con gái là Piya, Suppiya, Ananda, Vijita và Vijitasena. Sau đó hoàng hậu Subhadda qua đời, vua Ikshvaku cưới

thêm một công chúa trẻ đẹp phong làm hoàng hậu sanh được một người con trai tên là Jantu.

Vì muốn lập Jantu lên làm vua nên vị hoàng hậu thứ nhì xui giục vua Ikshvaku đày bốn người con trai của hoàng hậu Subhadda ra khỏi nước. Bốn hoàng tử này cùng với năm chị em gái đi về hướng đông bắc, đến gần chân núi Himalaya, gặp nhà hiền triết rất giỏi thiên văn địa lý tên Kapila khuyên nên ở lại đây lập nghiệp. Nơi đây lần hồi trở nên phồn thịnh. Vua Ikshvaku được tin này, thốt lời khen rằng "Sakya vata bho raja-kumara ", có nghĩa là "Các vị hoàng tử này quả thật là những người có khả năng". Từ đó bộ-tộc của các hoàng tử và vương quốc của họ sáng lập mang tên là Sakya (Thích-Ca), có nghĩa là "người có khả năng" hay người anh hùng. Để nhớ ơn nhà hiền triết Kapila, các hoàng tử Sakya đặt tên thủ đô xứ Sakya là Kapilavastu. Ít lâu sau, người chị cả là Piya mắc bệnh cùi, vào rừng ở. Trong khi đó vua xứ Kasi ở Benares là Rama cũng mắc bệnh cùi, truyền ngôi cho con trai cả rồi vào sâu trong rừng núi ở, thời may gặp thuốc hết bệnh. Hai người gặp nhau, vua Rama chỉ thuốc cho bà Piya được lành bệnh, hai người ăn ở với nhau, thành lập xứ Koliya, lên làm vua21.

Ở Kapilavastu, bốn hoàng tử con vua Ikshvaku (Okkaka) không thể lập gia đình với người bản xứ vì không có ai thuộc giai cấp quý tộc (Ksatriya) nên phải sống chung với bốn chị em gái còn lại như vợ chồng 22. Trong số bốn hoàng tử này có ba người chết, hoàng tử còn lại là Okkamukha (Ni-Câu- La 23) lên làm vua. Sau truyền ngôi cho con là Câu-Lô 24 (?). Câu-Lô truyền ngôi cho con là Jayasena (Cù-Câu-Lô 25). Jayasena truyền ngôi cho con là Sihahanu (Sư-Tử-Giáp). Vua Sihahanu (Sư-Tử-Giáp) sinh được bốn người con trai là: Suddhodana (Tịnh-Phạn), Dhotodana (Hộc-

Phạn), Sukkodana (Bạch-Phạn) vàAmitodana (Cam-Lộ-Phạn); và một người con gái là Amita (Cam-Lộ vương phi) gả cho vua Suppabuddha (Thiện-Giác vương) xứ Koliya. Vua Sihahanu truyền ngôi cho con là Suddhodana. Vua Suddhodana (Tịnh-Phạn vương) và hoàng hậu Maha-Maya sinh ra thái tử Siddhattha (Sĩ-Đạt-Ta) về sau thành Phật hiệu là Sakyamuni (Thích-Ca Mâu-Ni).

Do đó đức Phật có cả thảy năm họ: Gotama (Cồ-Đàm), Okkaka (Cam- Giá), Sujata (Thiện Sanh), Suryavamsa (Nhật-Chủng) và Sakya (Thích-Ca). Nhưng người thời bấy giờ thường dùng tiếng Gotama để chỉ họ của đức Phật, tiếng Sakya để chỉ dòng-dõi, bộ tộc hay tên xứ, và tiếng Sakyamuni để chỉ Phật hiệu của ngài.

Phật hiệu Sakyamuni có nghĩa là "năng nhơn tịch mặc ". Sakya là "năng nhơn ", là bậc anh hùng có khả năng hơn người. Muni là "tịch mặc", tịch tĩnh, vắng lặng, cũng có nghĩa là nhơn-từ. Sakyamuni cũng có nghĩa là " bậc anh- hùng hoàn-toàn ".

---o0o---

02- Lúc mới sanh (năm -624)

Vua Suddhodana GOTAMA và hoàng-hậu Maha-Maya là người giàu lòng nhân ái, kính trọng thánh hiền. Đã gần bốn mươi tuổi mà chưa có con. Vua và hoàng hậu thường lập đàn cúng vái, và mở hội bố thí cho người nghèo khổ để cầu sanh được một hoàng nam

hầu sau này nối ngôi vua.

Năm 62426 trước tây lịch, tại khu lâm-viên xinh đẹp Lumbini 27 (Lâm- tỳ-ni, hiện nay thuộc lãnh thổ Nepal), thái-tử Siddhattha GOTAMA, thuộc dòng-dõi bộ tộc Sakya, con vua Suddhodana GOTAMA, 42 tuổi, và hoàng- hậu Maha-Maya, 44 tuổi, sanh vào ngày trăng tròn tháng Vesak 28 (còn gọi là Visakha hay Vaisakha, tương ứng với tháng tư hay tháng 5 dl).

Trước đó mười tháng, trong khi được vua cho phép giữ tám giới thanh tịnh, vào đêm trăng tròn tháng Asatha (tháng 6 hay tháng 7 dl), tại thành Kapilavastu 29 (Ca-tỳ-la-vệ), hoàng-hậu Maya nằm mộng thấy một con voi trắng sáu ngà 30, trong bụng có một hoa sen lớn màu trắng, từ trên trời bay xuống chun vào hông phải của bà, lúc đó bà cảm thấy thân tâm khoái lạc, nhẹ nhàng, sáng chói như ánh trăng rằm. Sáng hôm sau, bà thuật lại giấc chiêm bao kỳ diệu ấy cho vua nghe. Nhà vua cho mời 64 nhà tiên tri Bà-la-môn đến giải mộng; các vị nầy đoán là hoàng-hậu đã mang thai và thái-tử sắp được sanh ra sẽ là một đại đế hoặc một thánh nhân tiếng tăm lừng-lẫy. Từ lúc thọ thai thân tâm hoàng hậu luôn luôn được an lạc, thanh tịnh, trí huệ sáng suốt.

Theo phong tục, gần đến ngày sanh, hoàng-hậu Maha-Maya đi từ thành Kapilavastu về nhà cha mẹ ruột là quốc vương Suppabuddha và hoàng hậu Amita ở thành Devadaha còn gọi là Ramagama thuộc xứ Koliya (Câu-lợi, hiện nay thuộc lãnh thổ Nepal). Giữa đường phái đoàn tạm nghỉ chân trong khu lâm viên Lumbini, cách Kapilavastu khoảng 30 km về hướng đông-nam, đang mùa hoa cỏ xinh tươi. Hoàng-hậu đến một hồ nước tắm rửa, thay đổi y- phục, rồi đi ngắm cảnh đẹp xung quanh hồ. Thấy đóa hoa Vô-ưu 31 (asoka) vô cùng xinh đẹp trên cây, bà vói tay phải định hái thì chuyển bụng. Bà vội đứng vịn cành cây. Các thế nữ vội chạy đến đứng chăng màn bốn phía. Bỗng cõi đất rung động, hào quang chiếu khắp nơi, rồi thái tử xuất hiện ra đời 32, thân ngài thanh tịnh không bị nhơ nhớp, vẽ mặt an lành không khóc la. Chư thiên biết đấng cứu thế ra đời liền hiện đến tung hoa, tấu nhạc, ca hát chúc mừng. Hoàng hậu và các cung nữ hân hoan chào đón thái-tử 33. Khi mới sanh ra thái- từ Siddhattha cũng được tắm rửa lần đầu tiên 34 tại hồ nước nói trên. Hồ nước Puskarini này hiện nay được xây lại theo hình vuông mỗi cạnh 20m, nổi tiếng là linh-thiêng, có khả năng trị bệnh cho người xuống tắm. Bên cạnh hồ hiện còn một cây bồ-đề to lớn, cành lá sum-sê, đã có từ hồi đức Phật còn tại thế. Bên cạnh hồ hiện nay có ngôi đền thờ nữ thần Maha-Maya, trong đó có chỉ vị trí chính xác nơi đức Phật đản sanh, và có hai bức tranh nổi điêu khắc cảnh đức Phật đản sanh, một bức bằng đá và một bức bằng cẩm-thạch . Đến năm 244 trước tây lịch, vua Asoka có đến đây chiêm-bái theo sự hướng dẫn của đạo sư Moggaliputta-Tissa (Mục-Kiền-Liên-Tử Đế-Tu). Vua Asoka có cho dựng gần hồ một trụ đá kỷ niệm. Trên trụ đá có khắc năm hàng gồm 93 chữ bằng tiếng Brahmi như sau:

<< Devanapiyena Piyadasina 35 lajina-visativasabhisitena
Atana-agacha mahiyite. Hida Budhe-jate Sakyamuniti
Silavigadabhi cha kalapita silathabhe cha usapapite.
Hida Bhagavam jateti Lumbini-game ubalike kate.
Atha-bhagiye cha.>>

(Có nghĩa là: Vua Piyadasina, được các vị thiên thần kính mến và ủng hộ, đích thân đến đảnh lễ chỗ này, sau khi lên ngôi được 20 năm. Đây là nơi đức Phật Sakyamuni đản sanh. Vua hạ lệnh xây dựng một vách thành bằng đá bao quanh nơi nầy và một trụ đá bên trong để đánh dấu chỗ đức Thế Tôn đản sanh. Vua cho phép dân làng Lumbini từ nay chỉ đóng một phần tám thuế mễ cốc.)

Trong ký sự của ngài Huyền Trang vào thế kỷ thứ bảy có nói " Đầu trụ đá có hình con ngựa rất mỹ thuật và trơn láng". Nhưng hiện nay chưa tìm được di tích tượng con ngựa đặc biệt ấy.

Kinh sách còn nói đến trong lúc đức Phật đản sanh thì đồng thời bảy nhân vật sau đây cũng chào đời: 1-Cây Đại Bồ-đề, 2-Yasodhara (Da-Du-Đà-

La), 3-Kaludayin (Ca-Lưu-Đà-Di), 4-Channa (Xa-nặc), 5-Kanthaka (ngựa Kiền-trắc), 6-Con voi báu, và 7-Bốn bình châu-báu 36.

---o0o---

03- Sau khi sanh

Qua ngày hôm sau, tiên ông Asita Kaladevala (A-tư-đà) do thấy điềm lạ trên trời, biết có thánh nhơn vừa giáng sinh, liền cùng với đệ tử là cháu ruột gọi ông bằng cậu, tên Nalaka 37, từ sườn núi Himalaya đến xin phép vua được xem tướng cho thái-tử38. Vua Suddhodana rất vui-vẻ cho bồng thái-tử ra đảnh lễ tiên ông. Nhưng, trước sự kinh-ngạc của mọi người, thái-tử bỗng nhiên quay về phía tiên ông và đặt hai chân lên đầu tóc của ông. Đang ngồi trên ghế, tiên ông Asita vội đứng dậy chắp tay xá chào thái-tử 39 và tiên đoán thái-tử sẽ trở thành bậc vĩ-nhân cao quí nhất của nhân loại. Nhà vua cũng làm theo, xá chào thái-tử. Trong khi xem tướng cho thái-tử, tiên ông Asita tỏ vẻ rất vui mừng, nhưng khi xem xong thì ông oà lên khóc nức-nở. Nhà vua ngạc nhiên hỏi điềm lành dữ thế nào, tại sao ông hết vui mừng lại khóc. Tiên ông Asita sục sùi đáp:

- Tâu Đại Vương, thái-tử có 32 tướng tốt 40 và 80 vẻ đẹp 41, sau nầy sẽ là vị Chuyển Luân Thánh Vương cai trị bốn châu thiên hạ; nhưng chắc ngài sẽ xuất gia tu hành thành bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, là bậc thầy lỗi lạc của khắp các cõi trời và cõi người, giảng dạy pháp mầu để ban vui cứu khổ cho chúng sanh. Rất tiếc nay tôi đã quá già rồi, không còn sống đến lúc đó để được nghe lời ngài chỉ dạy, nên tôi tủi thân tôi khóc.

Lễ quán đảnh được tổ chức vào ngày thứ năm sau khi thái-tử ra đời. Vua Suddhodana triệu-tập sáu vị hiền-triết Bà-la-môn để chọn tên và tiên đoán tương-lai cho con. Tên được chọn là Siddhattha (Siddartha, Sarvarthasiddha) có nghĩa là người thành-đạt nguyện-vọng. Sau khi bàn thảo về tương-lai của thái-tử, năm vị đưa lên hai ngón tay, tuyên bố:

- Muôn tâu Đại Vương, thái-tử sẽ trở thành bậc Chuyển-Luân-Thánh- Vương (Cakravartin), vị hoàng-đế vĩ-đại nhất thế-gian nếu ngài muốn trị-vì thiên-hạ. Nếu xuất gia tu hành, ngài sẽ thành bậc Chánh-Đẳng-Chánh-Giác (Samma-sambuddha) cứu nhân-loại ra khỏi cảnh tối-tăm đau-khổ .

Nhưng vị trẻ tuổi nhất tên Kondanna (Kiều-Trần-Như)42 chỉ đưa lên một ngón tay và nói:

- Tâu Đại Vương, sau nầy, sau khi nhìn thấy một người già, một người bệnh, một xác chết và một tu sĩ, thái-tử sẽ xuất gia đi tìm chân-lý và sẽ trở thành một vị Phật, Vô-Thượng Chánh-đẳng Chánh-giác.

Sau khi sanh thái-tử được bảy ngày thì hoàng-hậu Maya từ trần 43, vãng sanh về cung trời Đao-lợi 44 (Tavatimsa). Thái-tử được giao cho người dì ruột cũng là thứ-hậu trong triều là bà Pajapati Gotami 45 (Ba-Xà-Ba-Đề Kiều- Đàm-Di), chăm sóc. Do các lời tiên đoán của các nhà tiên tri nên vua Suddhodana tìm đủ mọi cách cho thái-tử Siddhattha hưởng đầy đủ lạc thú trong hoàng cung, không bao giờ nhìn thấy các cảnh khổ đau, bệnh hoạn, già chết ở đời. Khi thái tử được sáu tuổi, vua Suddhodana cho mời các vị thầy nổi tiếng vào triều dạy học, mong đào tạo thái-tử thành một vị vua tương lai có đầy-đủ khả-năng và đức-hạnh để kế nghiệp ngài.

---o0o---

C-THỜI GIAN LÀM THÁI-TỬ

Từ lúc đản sanh (năm -624) đến lúc xuất gia vào năm 29 tuổi (năm - 595).

---o0o---

Thời thơ ấu

Thái tử Siddhattha dự lễ hạ điền 46

Năm lên 7 tuổi, thái-tử Siddhattha được đi dự lễ hạ-điền ngoài cổng thành phía nam với vua cha để khai mạc mùa cày cấy. Ngồi dưới bóng mát của tàng cây ni-câu-đà 47 to lớn, thái-tử chăm-chú nhìn cảnh người dân cày tay lấm chân bùn, mình trần trùng-trục dưới cơn nắng cháy, mồ hôi nhễ-nhại, vừa cố gắng ấn sâu lưỡi cày xuống đất vừa cầm roi đánh và la hét con trâu. Con trâu cố sức kéo cày dưới làn roi, làm bật lên những mảng đất lớn. Những con giun quằn-quại đau đớn. Những con chim bay đến tranh nhau ăn giun. Một con chồn đang lảng-vảng gần đó rình bắt chim. Một anh thợ săn đang tìm cách giăng bẫy bắt chồn. Thái tử than thầm: "Ôi! đời sống là một trường tranh đấu giết hại lẫn nhau dẫy đầy đau khổ". Trong lúc mọi người vui-vẻ theo dõi những trò vui của cuộc lễ thì thái-tử ngồi tréo chân theo lối kiết-già trầm- ngâm suy-nghĩ, định tâm theo lối chỉ quán 48 và đắc sơ thiền (sotapanna49). Trong khi thời gian trôi qua mà bóng cây ni-câu-đà ấy không di động, vẫn ở yên một chỗ che mát thái tử. Các cung nữ thấy hiện tượng lạ như vậy thì lấy làm ngạc nhiên đến tâu cho vua hay. Nhà vua đến nơi, đứng yên lặng nhìn thái-tử một lúc rồi xá chào và nói: "Hỡi nầy con yêu quí, đây là lần thứ nhì phụ vương đảnh lễ con". Rồi nhà vua đọc bài kệ khen rằng:

" Như lửa trên đầu núi, " Như trăng giữa không-gian, " Át hết thảy ngôi sao.

" Ngồi thiền dưới gốc cây,
" Uy quang chiếu sáng ngời.
" Cũng như lúc sơ sinh,

" Thân đã tọa thiền rồi,
" Thần quang soi khắp cả
" Mười phương chư chúng sinh
" Nhân đây mà được độ.50

---o0o---

Thái tử Siddhattha học văn

Từ thuở nhỏ thái-tử đã tỏ ra thông-minh xuất chúng. Trong mọi môn học, từ văn-chương đến võ-thuật ... ngài chỉ cần học một thời-gian ngắn là hết sở học của thầy.

Năm lên 8 tuổi, vua cho mời vị giáo-sư nổi tiếng tên Visavamitra (Tỳ- xa-bà-mật-đa-la) vào cung dạy thái-tử và các vương-tử về Phạn văn (Sanskrit) và kinh Vệ-đà (Veda). Vừa mới gặp thầy bữa đầu thái-tử hỏi:

- Thưa thầy, tôi rất mừng hôm nay được thầy tới đây dạy bảo, tôi muốn học những sách về Phạn-văn và Veda. Những bộ đó có 64 loại (Brahmana, Nighandu, Sokkharappabhedana, Itihasa, Veyyakarana, Rigveda, 51 52 Atharvaveda, ...) , vậy thầy định dạy về loại nào trước?

Giáo-sư Visavamitra vốn là một người thông minh, tài trí, học rộng, nhưng khi nghe thái-tử mới 8 tuổi hỏi như thế thì toát mồ-hôi trán, vì chính ông cũng chưa biết hết 64 loại mà thái tử vừa kể. Ông vội-vàng quỳ xuống đọc bài thơ khen tặng thái-tử như sau:

" Giỏi thay! Hay thay! Chưa từng có!
" Một người sáng suốt được như ngài.
" Trí-tuệ trong sáng vầng nhật nguyệt,
" Thông hiểu các pháp của thế-gian.
" May mắn chúng tôi được gặp ngài
" Qua dời gót ngọc tới học-đường!
" Những sách mà ngài vừa mới nói,
" Quả là chúng tôi chưa từng thấy.
" Dĩ nhiên ngài đã thông hiểu rồi!

" Đáng làm đạo-sư cho trời, người, " Chúng tôi đâu dám làm giáo học! " Cúi xin ngài sẽ chỉ bảo cho.53

---o0o---

Thái tử Siddhattha học võ

Về võ thuật, khi thái tử được khoảng 12-13 tuổi, triều thần giới-thiệu võ-sư Kshantideva (Sàn-Đề-Đề-Bà) là người thông hiểu 29 môn võ-nghệ, để dạy thái-tử. Võ-sư được lệnh về thành, vào yết-kiến vua; vua rất vui-vẻ giao cho dạy thái-tử. Đầu tiên võ-sư biểu-diễn các môn quyền cho thái-tử xem. Thái-tử nói: "Các môn này tôi đã thông hiểu rồi, không cần phải học". Vậy các môn ấy võ-sư chỉ phải dạy cho các vương-tử khác thôi. Sau đó võ-sư đem hết tài lực biểu-diễn các môn bí-truyền cho thái-tử xem về đô vật, cởi ngựa,

cởi voi, lái chiến xa, sử dụng cung, kiếm, trường thương, móc câu ... Nhưng thái-tử cũng nói: "Những môn nầy tôi đã thông hiểu cả rồi". Tới đây võ-sư biết mình không có tài gì hơn để dạy, bèn làm bài kệ khen thái-tử rằng: " Thái-tử tuổi thơ ấu, " Học hỏi rất an-nhàn, " Chẳng mất bao công lực, " Nháy mắt đã hiểu liền. " Gấp trăm ngàn kẻ khác, " Học tập biết bao năm, " Thành công rất ít ỏi. " Võ-nghệ với văn-chương, " Thái-tử vượt hơn người.54

---o0o---

Thái tử Siddhattha cứu chim thiên nga 55

Ngoài ra thái-tử còn tỏ ra có lòng từ ái đặc biệt. Một hôm, thái-tử vào khoảng 12 tuổi, đang chơi ngoài sân thì có con chim thiên-nga bị tên bắn trúng cánh xà xuống bên cạnh. Thái-tử dịu-dàng săn-sóc vết thương cho con thiên-nga, được một lúc sau thì có người em cô cậu là Devadatta (Đề-bà-đạt- đa), nhỏ hơn thái tử một tuổi, trên tay còn cầm cung tên, đến bảo rằng chính mình bắn được nên đòi bắt chim thiên nga lại. Thái-tử không chịu trả. Cuối cùng việc nầy được đưa ra triều đình phân xử. Giữa triều, Devadatta nói: - Lúc con chim thiên nga đang bay trên trời thì nó không thuộc về của ai cả. Nhưng chính tôi đã bắn trúng con thiên nga rơi xuống đất thì nó trở thành của tôi. Thái-tử biện luận rằng: - Sự sống là điều quí nhứt trên đời, kế đó là sự tự do. Con chim thiên nga đang bay trên trời là biểu tượng của sự sống và sự tự do. Nó không thể trở thành vật sở hữu của người đã bắn nó. Vì vậy chim thiên-nga phải được giao

cho người bênh vực sự sống và sự tự do cho nó chứ không nên giao cho người giết hại nó. Giết hại là điều không nên làm. Do đó người có tâm giết hại không có quyền làm chủ sự sống và sự tự do của kẻ khác.

Sau khi thảo luận một hồi lâu, triều thần cho rằng thái-tử Siddhattha có lý.

---o0o---

Tuổi trưởng-thành

Thái tử Siddhattha lập gia đình 56

Lúc thái tử Siddhattha được 16 tuổi, vua Suddhodana bàn tính với triều thần tìm người vợ tương lai cho thái tử, mong rằng với sự ràng buộc gia đình thái tử sẽ bỏ ý định xuất gia và sẽ trở thành một đại đế mang lại sự vẻ vang cho cho dòng họ Sakya. Các vị đại thần giới thiệu nhiều cô gái nhan sắc và đức hạnh, nhưng vua Suddhodana bảo:

- Thái tử khó tính lắm ! Chúng ta phải hỏi trước xem thái tử thích có người vợ như thế nào.

Vâng lệnh vua, các vị đại thần liền đến gặp thái tử để hỏi ý kiến ngài về việc chọn lựa người vợ tương lai. Siddhattha đáp:

- Bảy ngày nữa tôi sẽ trả lời quý vị.

Rồi thái tử tự nghĩ:

- Ta đã biết rõ rằng vô số đau khổ đều do ham muốn, tham ái mà ra. Ái dục là nguồn gốc của đau khổ, xích mích, hung dữ, phiền muộn, là ly thuốc độc, là ngọn lửa, là lưỡi gươm hại người. Ta không cảm thấy sung sướng gì khi ở bên cạnh một người nữ. Tại sao ta lại không chọn lối sống yên tĩnh trong rừng? Ở đó tâm ta sẽ được an nhàn, thảnh thơi trong cái vui thiền định.

Nhưng dưới áp lực gia đình và của mọi người xung quanh, cuối cùng thái tử nghiêng về truyền thống gia đình và gác lại lý tưởng xuất gia. Thái tử nhớ lại các vị Bồ-tát trước kia cũng đều lập gia đình cả. Hoa sen thanh tịnh không thể lấm bùn nhơ. Đến kỳ hẹn, thái tử nói với các vị đại thần:

- Nếu phải lập gia đình thì tôi thích có người vợ đạo đức hơn là chỉ có sắc đẹp. Người đó phải diệu hiền, từ thiện, chân thật, không gian xảo và ganh tị, không thích se sua, rượu chè, cờ bạc và tiệc tùng. Người đó cũng phải là

một cô dâu hiền, một bà chủ tốt với tôi tớ, không nề hà thức khuya dậy sớm. Người đó phải trẻ đẹp nhưng không tự cao.

Sau khi nghe các vị đại thần thuật lại lời thái tử, vua Suddhodana ra lệnh cho vị giáo sĩ Bà-la-môn trong triều:

- Này ông Bà-la-môn, ông hãy đi khắp thủ đô Kapilavastu, vào từng nhà tìm những cô gái có những đặc điểm mà thái tử đã mô tả, dù là con nhà quý tộc, hay Bà-la-môn, hay thương gia, hay nông dân cũng được. Vì thái tử chỉ chú trọng đến đức hạnh chứ không phân biệt giai cấp. Ông báo cho ta biết tất cả những cô gái đó.

Chẳng bao lâu, ông Bà-la-môn về báo cáo với vua về những cô gái ông đã chọn cho thái tử. Trong số đó ông chú ý đặc biệt đến công chúa Gopa- Yasodhara (Da-Du-Đà-La), cùng tuổi với thái tử Siddhattha, con vua Suppabuddha (Thiện Giác Vương), là người có đầy đủ nhất những đặc điểm mà thái tử Siddhattha đã nêu ra. Nhà vua liền cho tổ chức một đại lễ phát quà cho những cô gái nói trên. Trong buổi lễ, từng cô gái trẻ đẹp bước đến nhận một món nữ trang quý giá do chính tay thái tử Siddhattha trao cho. Nhưng thái tử vẫn thản nhiên, không tỏ ra chú ý đến cô nào cả. Cuối cùng Yasodhara bước đến, đôi mắt tròn sáng, vui vẻ, diệu hiền nhìn thẳng vào mặt thái tử. Thái tử Siddhattha hơi lúng túng vì không còn món nữ trang nào để tặng cho cô. Yasodhara mĩm cười nói:

- Thưa thái tử, hình như tôi có lỗi gì nên ngài không muốn tặng quà cho tôi phải chăng?

- Thưa cô, không phải vậy, chỉ tại cô đến sau cùng đó thôi. Vậy cô hãy nhận món quà này.

Nói xong, thái tử cởi chiếc nhẫn trong tay mình ra, trao cho Yasodhara. Nhưng Yasodhara cười nói:

- Tôi không dám nhận chiếc nhẫn riêng của thái tử đang dùng đâu?

- Cô cứ nhận đi, đây là món quà mọn của tôi tặng cô mà !

- Tôi không dám ! Tôi đến đây không phải để lấy món trang sức của thái tử mà chính là để làm món trang sức cho thái tử.

Nói xong, Yasodhara rút lui. Siddhattha thừ người nhìn theo.

Các vị đại thần đều cho rằng thái tử Siddhattha đã chú ý đặc biệt đến Yasodhara. Vua Suddhodana liền cử sứ thần đến thủ đô Devadaha xứ Koliya

xin cầu hôn công chúa Yasodhara cho thái tử Siddhattha. Nhưng vua Suppabuddha gạt ngang, cho rằng chưa ai thấy Siddhattha có tài cán gì về võ thuật. Vua Suddhodana rất phiền muộn vì bị mất thể diện. Để an ủi cha, thái tử Siddhattha vén màn bí mật cho cha biết tuy chưa bao giờ biểu diễn võ thuật, chàng có thể tranh tài với bất cứ ai. Yên chí, vua Suddhodana đề nghị với vua Suppabuddha tổ chức một cuộc tranh tài về võ thuật mà người thắng cuộc sẽ thành hôn với Yasodhara.

Cuộc tranh tài gồm ba bộ môn: đãu kiếm, bắn cung và đãu vật. Có cả thảy 500 thanh niên tham dự. Về đãu kiếm, chỉ có Devadatta đở được 5 chiêu của thái tử Siddhattha, Nanda đở được 3 chiêu, còn mấy người khác chỉ đở được 1 - 2 chiêu là cùng.

Về bắn cung thì có 3 tấm bia được dựng lên từ gần đến xa, mỗi người chỉ được bắn một mũi tên vào mỗi tấm bia. Nanda chỉ bắn được một mũi tên trúng vào tâm điểm bia gần nhất, còn hai mũi kia đều ra ngoài tâm điểm. Devadatta bắn được hai mũi tên trúng vào tâm điểm bia thứ nhất và bia thứ nhì, mọi người hoan hô nhiệt liệt, nhưng đến mũi thứ ba thì ra ngoài tâm điểm. Những người khác thì cả 3 mũi tên đều sai tâm điểm. Đến phiên thái tử Siddhattha, ba lần dương cung, cung đều bị gãy. Thái tử hỏi cha có cây cung nào khác chắc chắn hơn không. Vua Suddhodana bèn sai quân cận vệ vào đền thờ hoàng thượng Sihahanu mang ra một cây cung thật to và nặng, không ai dùng nổi. Siddhattha dương cung một cách nhẹ nhàng, bắn cả 3 mũi tên đều trúng vào tâm của 3 tấm bia. Toàn thể khán giã vỗ tay hoan hô nhiệt liệt.

Đến phần đãu vật, không ai địch nổi Siddhattha. Devadatta 3 lần bị hạ lưng chấm đất. Sau cùng thái tử chấp cả 36 thanh niên vào ôm mình một lược, chàng chuyển thần lực vung tay ra một cái, cả 36 người đều ngã lăn xuống đất. Devadatta tức giận vì ganh tị, bỏ về trước.

Vua Suddhodana rất vui mừng, phấn khởi, và cao hứng sai quân hầu là Channa (Xa-Nặc) dắt con ngựa chứng hung dữ Kanthaka (Kiền-Trắc) ra cho mọi người cỡi thử. Vài thanh niên cỡi thử đều bị ngựa hất văng xuống đất. Siddhattha ngồi vững trên lưng ngựa cho đến khi con ngựa chịu đứng yên. Thái tử cho ngựa chạy ba vòng sân, rồi trở lại chào vua Suddhodana và vua Suppabuddha.

Để tôn vinh thái tử, vua Suddhodana lại sai Channa về triều dắt con voi trắng tốt đẹp nhất của mình ra cho thái tử cỡi về cung. Channa vừa dắt voi ra tới cổng thành thì gặp Devadatta vừa về đến nơi. Devadatta hỏi:

- Ngươi dắt voi đi đâu?

- Thưa ngài, tôi dắt voi ra cho thái tử cỡi về.

Đang cơn nóng giận, Devadatta, tay trái nắm lấy vòi voi, tay phải đấm mạnh vào đầu voi. Con voi to lớn ngã gục chết liền, nằm chật cả cổng thành khiến người qua lại không

được. Nanda tới sau, nắm vòi kéo voi ra khỏi cửa thành. Thái tử Siddhattha đi trên chiến xa57 lộng lẫy cũng vừa về đến nơi, thấy vậy lên tiếng trách Devadatta và khen ngợi Nanda, rồi bước xuống dùng thần lực nhấc voi lên ném ra xa một câu-lô-xá (trên 500m), khi voi rơi xuống làm lún đất thành một cái hố lớn, đến nay còn lưu truyền là hố voi.

Lúc bấy giờ thái tử Siddhattha được 17 tuổi, lễ thành-hôn với công chúa Yasodhara được tổ chức vô cùng long trọng. Nhưng một thời-gian sau, nhận thấy Yasodhara không đủ sức quyến rũ làm cho Siddhattha bỏ ý định xuất gia, vua Suddhodana lại kén thêm cho thái-tử hai bà thứ phi nữa là Gopika (Cù- Di) và Migaranika (Lộc-Dã), ngoài ra còn các thế-nữ không kể. Nhà vua lại cho xây ba cung điện cho thái-tử ở tùy theo thời-tiết nóng, lạnh hay mưa 58.

Về cuộc đời nhung lụa ấy đức Phật đã kể lại như sau:

"Đời sống của ta (lúc bấy giờ) thật là tế-nhị, vô cùng tinh-vi. Trong hoàng cung, chỗ ta ở, phụ hoàng có đào ao, xây những đầm sen. Khi sen xanh đua nhau khoe màu ở đây thì sen đỏ vươn mình phô sắc phía bên kia, và trong đầm bên cạnh sen trắng đua nhau khoe vẻ đẹp dưới ánh nắng ban mai. Trầm hương của ta dùng đều là loại thượng hảo hạng từ xứ Kasi59 đưa về. Khăn và xiêm áo của ta cũng may toàn bằng hàng lụa bậc nhất từ Kasi chở đến.

"Ngày cũng như đêm, mỗi khi ta bước chân ra khỏi cung điện là có tàng lộng che sương đỡ nắng.

"Phụ hoàng cũng kiến tạo riêng cho ta ba tòa cung điện. Một để cho ta ở mùa lạnh, một mùa nóng và một mùa mưa. Trong suốt bốn tháng mưa ta lưu tại một biệt điện có đầy đủ tiện-nghi, giữa những cung tần phi nữ. Cho đến hàng nô-tỳ của phụ hoàng cũng được ăn sung mặc sướng chứ không phải như ở các nhà khác, gia-đình chỉ được ăn cơm xấu và thức ăn cũ".60

Vua Suddhodana làm đủ mọi cách để ngăn cản việc xuất gia của thái-tử. Vừa tổ chức các trò chơi, ca, vũ, nhạc, kịch trong cung nội, vừa tổ-chức các cuộc bố-thí, phóng sinh, khuyên dân tu thiện, vừa bố-trí không cho thái-tử ra khỏi thành nhìn thấy cảnh dân đói khổ, già, bệnh, chết. Thái-tử Siddhattha ở trong hoàng cung vui-thú với năm cảnh dục-lạc thế gian ròng-rã mười năm.

---o0o---

Thái tử Siddhattha nhớ đại nguyện 61

Lúc bấy giờ ở cõi trời Tịnh-Cư 62 có một vị Tiên (rishi) tên Suddhavasa (Tác-Bình) thấy thái-tử vui-thú với năm cảnh dục-lạc trong hoàng cung, ròng- rã 10 năm, mặc dù tâm không đam-mê nhưng thời-gian thắm-thoát qua mau không đợi người, vì thế ông đứng trên hư-không lúc canh khuya lớn tiếng nói rằng: "Hỡi ngài Hộ-Minh (Vessantara) Bồ-tát, xin ngài hãy sớm nhàm chán cảnh đời phàm-tục mà xuất gia tu đạo. Xin ngài chớ yên vui với dục-lạc mà quên đại nguyện cứu độ chúng sinh đau khổ khỏi cảnh sinh, già, bệnh, chết". Rồi ông Suddhavasa lại đọc bài kệ sau đây:

"Hay thay nhân-giả tuổi cao rồi,

"Mau chóng xuất gia cho mãn nguyện.

"Sớm ban lợi ích khắp trời người.

"Năm cảnh dục lạc63 nên nhàm chán,

"Chớ đắm sáu trần 64 ở cõi đời.

"Chỉ có xuất gia hành đại trí,

"Tu thiền, định, huệ, đạt Chơn-như65 ,

"Mới mong cứu được khổ luân-hồi.

"Chúng sinh hoạn-nạn nhiều phiền-não!

"Nhân-giả là bậc đại-y-sư

"Thuyết nhiều pháp dược chữa bệnh người,

"Mau chóng đưa lên đài thượng giác.

"Chúng bị vô-minh che tối mịt,

"Cùng bao tà-kiến vây ràng buộc,

"Khai thông trí-tuệ được sáng ngời,

"Làm cho trời, người, mắt hết bệnh.

Thái-tử Siddhattha đã nhiều đời nhiều kiếp trồng căn lành nên khi nghe trên không đọc bài kệ xong, ngài tự biết đã đến lúc xuất gia tầm đạo.

Cũng đêm đó vị Tiên Suddhavasa dùng thần lực làm cho vua Suddhodana chiêm bao thấy bảy cảnh tượng như sau:

1-Thấy lá phướn của vua Đế-Thích từ cửa thành phương đông bay ra.

2-Thấy Thái-tử cỡi con đại bạch tượng đi ra cổng thành phía nam.

3-Thấy Thái-tử ngồi trên xe tứ mã từ cổng thành phía tây đi ra.

4-Thấy một cái xe lớn chở rất nhiều châu bảo trang-nghiêm đi ra cửa bắc.

5-Thấy Thái-tử đứng ở một con đường lớn giữa thành, tay cầm dùi đánh vào một cái trống lớn.

6-Thấy Thái-tử ngồi trên lầu cao quăng châu báu xuống và có rất nhiều người lại lấy đem đi.

7-Thấy bên ngoài thành có sáu người cất tiếng khóc lớn, rồi vật mình lăn ra đất trông rất thê thảm.

Nhà vua tỉnh giấc, tâm ý bồi-hồi lo-sợ, sai triệu người đoán mộng vào xem thử lành dữ thế nào. Mộng-sư vào hầu vua, nghe vua kể xong, suy-nghĩ hồi lâu rồi tâu rằng:

- Tâu Bệ-hạ! Khó lắm, hạ thần không hiểu thấu, xin Bệ-hạ tha thứ !

Nhà vua đang buồn lo thì có quan giữ cửa vào thưa:

- Tâu Bệ-hạ! Ngoài cổng thành có người xin vào đoán mộng hầu Bệ-hạ.

- Được, cho họ vào đây.

Tiên ông Suddhavasa giả làm người đoán mộng, vào đến nơi, nghe vua kể xong liền thưa rằng:

- Tâu Bệ-hạ! Điềm thứ nhất là thái-tử sẽ xuất gia; điềm thứ hai là điềm thái-tử sẽ đắc quả; điềm thứ ba là điềm thái-tử được pháp tứ vô úy 66; thứ tư là điềm thái-tử thành Phật; thứ năm là điềm thái-tử chuyển pháp luân; thứ sáu là điềm thái-tử đắc ba mươi bảy phẩm pháp bảo 67; thứ bảy là điềm nhóm lục sư ngoại đạo 68 lo buồn kêu khóc. Xin Bệ-hạ cứ hoan-hỉ, không nên lo buồn làm gì, vì đó toàn là những điềm lành.

Nói xong, tiên ông Suddhavasa bái tạ lui ra. Vua Suddhodana nghe xong, trong lòng tuy bớt lo buồn, nhưng lại nghĩ cách bày thêm nhiều thú vui tiêu-khiển trong hoàng cung để thái-tử quên chí xuất gia.

---o0o---

Thái tử Siddhattha dạo chơi bốn cửa thành

Tiên ông Suddhavasa muốn cho thái-tử đi chơi ra ngoài thành để biết những việc xấu tốt của đời, mục-đích khuyến-khích thái-tử chán bỏ năm món dục-lạc 69 chốn hoàng cung. Ông giả một tên quân hầu nói chuyện với thái-tử, khen chốn sơn lâm là nơi lạc thú nhất của con người. Thái-tử nghe rồi đến xin phép vua cha được ra ngoài các cửa thành dạo chơi. Vua ra lệnh sửa sang đường xá, treo cờ dựng phướn trang nghiêm trên các nẻo đường thái-tử sắp đi qua.

Hôm đó thái-tử ngồi trên xe vàng sáng chói cùng với Channa (Xa-Nặc) và đoàn quân hầu hộ-tống ra cửa thành phía đông. Dân chúng được tập họp hai bên đường để rải hoa và hoan-hô thái-tử. Tiên ông Suddhavasa biến hình làm một ông lão nghèo-nàn, lưng còng, răng rụng hết, đi thất-thểu, mặt cúi xuống đất, hơi thở phì-phào, đầu bạc như tuyết, tay chống gậy, run rẩy, khập- khểnh đi qua trước xe thái-tử. Thái-tử nhìn thấy, ngậm-ngùi hỏi Channa:

- Người này làm sao thế?

- Thưa thái-tử, người này là người già.

- Già là gì?

- Thưa thái-tử, người ta sinh ra lúc còn ít tuổi gọi là trẻ. Từ sáu mươi tuổi trở lên cơ-thể suy-tàn, tóc bạc da mồi, lưng còng sườn vạy, tinh-thần mờ tối, thở ra không hẹn hít vào, chỉ còn chờ chết, gọi là già.

- Thân ta rồi đây cũng bị như thế ư?

- Vâng! Thưa thái-tử, sang hèn tuy khác nhau, có trẻ tất có già, nhất định không ai thoát khỏi cảnh già nua như ông lão này. Thái-tử sau này cũng thế.

Thái-tử cảm thấy buồn cho thân-phận con người, liền bảo đoàn tùy-tùng quày xe trở về cung. Suốt mấy hôm liền thái-tử trầm-ngâm suy-nghĩ một mình để tìm cách thoát tướng già khổ cho tương lai mình và tất cả chúng sinh.

Một hôm khác, thái-tử lại cùng với Channa và đoàn tùy-tùng ra cửa thành phía nam. Suddhavasa biến thành một người bệnh, thân hình tiều-tụy, run rẩy, nằm trên phẩn và nước tiểu của mình bên lề đường, rên rĩ thảm-thiết, hầu như sắp chết. Thái-tử nhìn thấy, hỏi Channa:

- Người này sao lại như vậy?

- Thưa thái-tử, người này đang cơn bệnh nặng sắp chết.

- Thế nào gọi là bệnh?

- Khi thân-thể không được yên-ổn, hoặc bị nóng, hoặc bị lạnh, hoặc bị đau nhức, thương tổn trong ngũ tạng, khí lực bạc nhược, tinh thần yếu đuối, mạng sống bấp-bênh, gọi là bệnh.

- Chỉ riêng một người này hay ai rồi cũng thế?

- Thưa thái-tử, không riêng gì người này đâu, tất cả trời, người, cho đến muôn vật, không ai thoát khỏi bệnh hoạn.

- Như vậy chính thân ta đây rồi cũng thế ư !

Thái-tử buồn-bã ra lệnh quày xe trở về cung. Suốt mấy hôm liền thái-tử trầm-ngâm suy-nghĩ một mình để tìm cách giải-thoát khỏi cảnh già, bệnh cho mình và tất cả chúng sinh.

Một hôm khác, thái-tử lại cùng với Channa và đoàn tùy-tùng ra cửa thành phía tây.Suddhavasa biến thành một xác chết nằm bên vệ đường, bắt đầu sình-ươn, hôi thúi, ruồi nhặng bu quanh, trông rất ghê tởm. Thái-tử kinh- ngạc hỏi Channa:

- Này Channa, người này sao lại như vậy?

- Thưa thái-tử, đây là cái xác chết đang chờ thân nhân hỏa táng!

- Sao lại gọi là xác chết?

- Thưa thái-tử, con người hoặc bị bệnh nặng, hoặc bị thương-tích các nơi hiểm-yếu, hồn lìa khỏi xác, cơ-thể không còn một chút sinh-lực, chẳng khác gì gỗ đá, bỏ lại cha, mẹ, vợ, con, họ-hàng, sau khi hỏa táng thân-thể sẽ chỉ còn lại một đống tro tàn.

- Chính thân ta rồi đây cũng lại như thế sao?

- Thưa thái-tử, tất cả các sinh vật cho đến các bậc vua chúa đều không tránh khỏi cái chết.

Thái-tử buồn-bã ra lệnh quày xe trở về cung. Suốt mấy ngày liền, thái- tử trầm-ngâm suy-nghĩ một mình để tìm cách giải-thoát khỏi các tướng khổ già, bệnh, chết cho mình và tất cả chúng sinh.

Ít lâu sau thái-tử lại cùng với Channa và đoàn tùy-tùng ra cửa thành phía bắc. Suddhavasa lần này hóa thân làm một vị sa-môn 70 mặc áo cà-sa, tóc râu nhẵn-nhụi, trang-nghiêm trầm-tĩnh, vẻ mặt thanh-thoát, chân bước khoan-thai, tay cầm bát đi khất thực bên vệ đường. Thái-tử ngắm nhìn một hồi, chợt nhớ lại kiếp xưa, liền xuống xe, đến trước vị sa-môn đảnh-lễ rồi hỏi:

- Thưa ngài sa-môn, xuất gia như ngài thì được lợi ích gì?

- Thưa thái-tử, tôi nhận thấy con người tại gia luôn-luôn bị đau-khổ về sinh, già, bệnh, chết, tất cả các pháp ở thế-gian đều vô thường, bại-hoại, không an, nên tôi lìa gia-đình, thân-tộc, đến ở chỗ an-nhàn, thanh-vắng, để cầu thoát ách khổ-não ấy. Tôi tu-tập đạo vô-lậu 71 giải-thoát, điều phục năm giác quan 72, không cho sa-ngã vào năm cảnh dục-lạc 73 của thế-gian, phát tâm từ-bi để ban những pháp vô-úy 74 cho đời, và giữ tâm bình-đẳng hộ-niệm 75 chúng sinh không bị ô-nhiễm bởi các pháp thế-gian, được đạo giải-thoát. Đó là mục-đích xuất-gia của tôi.

Thái-tử nghe xong trong lòng hoan-hỷ, tự nghĩ rằng: " Trong toàn cõi nhân thiên, có lẽ chỉ có lối tu xuất-gia này là hơn hết ". Thái-tử liền giục tả hữu quày xe trở về thành. Chiều hôm đó thái-tử ngồi trầm-ngâm suy-nghĩ: "Chính thân ta phải chịu sanh, già, bệnh, chết, phiền-não và ô-nhiễm. Tại sao mọi người vẫn mải-mê chạy theo những cái mà bản chất đều vô-thường như vậy. Vì phải chịu sanh, già, bệnh, chết, phiền-não và ô-nhiễm, ta đã nhận thức được sự tai-hại của những điều ấy. Hay ta thử đi tìm cái chưa ai thành đạt, cái chân-lý tuyệt-đối, cái hạnh-phúc tối thượng của cảnh niết-bàn " 76. Rồi thái-tử lại nghĩ: "Đời sống tại gia thật tù-túng chật-hẹp, là chỗ ẩn-náu của bụi trần ô-trược, phiền-não và ràng-buộc. Chỉ có xuất gia mới có thể có được một đời sống an-tịnh, thong-dong, tự-tại " 77.

---o0o---

Thái tử Siddhattha xin phép xuất gia

Sáng hôm sau, công-chúa Yasodhara, đang mang thai sắp đến ngày sanh, vẻ mặt mệt-mỏi, vừa thức giấc vội nói với thái-tử rằng:

- Thưa thái-tử, hồi hôm em trằn-trọc mãi ngủ không được, đến khi vừa chợp mắt thì chiêm bao thấy 20 điềm chẳng lành như sau: Em thấy quả đất lay-động, lá phướn của vua Đế-Thích văng xuống đất, các ngôi sao trên trời rơi-rụng, một cây lộng lớn trong thành bị Channa lấy đi, và còn cắt tóc em mang đi nốt, những xâu chuỗi anh-lạc trên mình em bị rơi mất cả, thân hình em bỗng trở nên xấu-xí, chân tay tự nhiên rơi-rụng, và thân thể lõa-lồ, ngồi lên ghế thì ghế sập cẳng, nằm lên giường thì giường gãy chân, lại thấy những núi lớn sụp đổ, trong thành những cây cổ-thụ gãy ngã ngổn-ngang, mặt trăng mất ánh sáng, mặt trời mất tinh quang, trong thành những ngọn đuốc cháy sáng đều hướng ra ngoài, thần hộ thành kêu khóc, thành Kapilavastu biến thành nơi

hoang-vắng, hoa quả trong vườn đều rơi-rụng, các tráng-sĩ hộ-vệ chạy tán-loạn. Theo em nghĩ thì 20 điềm ác-mộng này có lẽ là điềm em sắp chết, hay là thái-tử sắp dứt tình ân-ái bỏ em mà đi hay sao?

- Đây chỉ là do công-chúa lo-sợ tôi đi xuất-gia 78 đó thôi. Song giấc mộng này chỉ là những điềm lành, không có gì đáng lo ngại, công-chúa cứ yên tâm, không nên phiền-não làm chi cho mệt tinh-thần.79

- Thưa thái tử, em sắp đến ngày sanh nở, con của chúng ta sắp chào đời, có thể là một hoàng nam. Xin thái tử đoái nghĩ đến mẹ con em sẽ phải sống đời hiu quạnh buồn thảm nơi hoàng cung nếu không có thái tử bên cạnh. Xin thái tử hãy ở lại với em và con, đừng đi xuất gia.

- Công chúa ơi 80, có bao giờ nàng nhìn thấy một ông cụ hay một bà lão độ 80, hay 90, hay 100 tuổi không? Lưng họ còng xuống như một mái nhà sắp sụp đổ, tay rung rẫy chống gậy, dáng đi khập-khểnh như sắp ngã xuống bất cứ lúc nào, tuổi trẻ đối với họ chỉ còn là một kỷ niệm xa vời, răng gãy xếu-xáo, lưa thưa vài sợi tóc bạc trên đầu, da nhăn nheo như trái mướp khô ! Có bao giờ nàng nghĩ đến một ngày kia chính nàng cũng sẽ phải chịu cảnh già nua như vậy, không thế nào tránh khỏi không?

Công chúa ơi, có bao giờ nàng nhìn thấy một người đàn ông hay một người đàn bà đau yếu bệnh hoạn, phải chịu oằn-oại trên phẩn và nước tiểu của chính mình không? Có người còn được người khác chăm sóc, có người thì không được ai chăm sóc cả ! Có bao giờ nàng nghĩ đến một ngày kia chính nàng cũng sẽ phải chịu cảnh đau yếu bệnh hoạn như vậy, không thế nào tránh khỏi không?

Công chúa ơi, có bao giờ nàng nhìn thấy xác của một người đàn ông hay một người đàn bà, một hai hay ba ngày sau khi chết, sình trương, nứt nẻ, hôi thúi, rục rã không? Có bao giờ nàng nghĩ đến một ngày kia chính nàng cũng sẽ phải chịu cảnh chết chóc thảm thương như vậy, không thế nào tránh khỏi không? ...

- Thôi thôi, thái tử đừng nói đến những cảnh tượng đáng ghê sợ như thế nữa, sẽ có ảnh hưởng không tốt đến con của chúng ta.

- Này công chúa, ta muốn xuất gia chính là để cố tìm ra phương thức thoát khỏi những cảnh đau khổ trong sinh, già, bệnh, chết, sanh tử luân hồi cho chính ta, cho nàng, cho con chúng ta, và cho tất cả chúng sanh đang mê muội chìm đắm triền miên trong biển khổ sanh sanh tử tử. Đến khi thành công ta sẽ trở về đây để cứu nàng, cứu con và tất cả mọi người. Nàng nên can đảm ở lại chờ ta, đừng ngăn cản ta.

Công chúa Yasodhara nằm úp mặt xuống giường thút-thít khóc.

Vài hôm sau thái-tử vào gặp vua cha xin phép đi xuất gia:

- Kính lạy Phụ-vương, lòng con đêm ngày muốn xuất gia tầm đạo giải- thoát, kính xin Phụ-vương hoan-hỷ cho con được toại nguyện.

- Thái-tử con! Cha rất thương yêu con nên cha không đành lòng nào thấy con trở thành kẻ ăn xin không nhà không cửa, bữa đói bữa no, rày đây mai đó. Hơn nữa cha mong

con sau nầy sẽ nối ngôi vua cai trị thiên hạ. Con đừng đi đâu hết, cứ ở lại đây với cha, rồi con muốn gì cha cũng chiều ý con.

- Như Phụ-vương muốn cho con ở lại thì xin Phụ-vương ban cho con bốn điều này: Một là làm sao cho con trẻ mãi không già; hai là làm sao cho con mạnh khoẻ hoài không bệnh; ba là làm sao cho con sống hoài không chết; bốn là làm sao cho con học được đạo giải-thoát để cứu chúng sanh khỏi những thống-khổ ở đời.

- Này con yêu quí, cứ theo bốn điều con xin đó thì chính cha đây cũng không có, làm sao cha ban cho con được !

Sau khi thái-tử lạy tạ lui ra, vua Suddhodana buồn rầu họp tất cả những người thân-tín trong hoàng cung lại, nói rằng:

- Thái-tử vừa lại đây xin phép đi xuất gia. Nếu ta đồng ý cho đi thì sau này không có người tài trí kế vị, vậy ai có ý-kiến gì hay để giữ thái-tử ở lại hoàng cung chăng?

- Tâu Đại-vương, quan Tổng-binh nói, hạ-thần sẽ đặt 500 binh-sĩ hùng- tráng khỏe mạnh thay phiên nhau ngày đêm canh gác tại mỗi cửa thành, và thêm 500 binh-sĩ tinh-nhuệ tuần-hành ngày đêm trên mặt thành, thì chắc-chắn không thế nào thái-tử lén ra khỏi thành được.

- Tâu Hoàng-thượng, Hoàng-hậu Pajapati nói, thần thiếp sẽ tăng-cường thêm các thế-nữ xinh đẹp nhất trong hoàng cung để ngày đêm hầu-hạ thái-tử, vừa giúp vui bằng các trò chơi, tiếng đàn, giọng hát, vừa trông chừng thái-tử.

- Các khanh ráng cẩn-thận, vua nói, ta sẽ trọng thưởng.

Một hôm, thái tử Siddhattha đang đi dạo chơi trong một công viên ở ngoài thành, gặp lúc trời nắng tốt, thái tử xuống hồ nước trong xanh giữa những hàng cây cao vút để tắm cho mát. Trong lúc đang kỳ cọ, bỗng nghe tiếng vua trời Đao-Lợi là Sakka Indra văng vẳng bên tai:

- Hởi ngài Hộ-Minh Bồ-tát, thời kỳ xuất gia đã đến, ngài chớ nên chần chờ nữa, chúng sanh đau khổ triền miên đang cần ngài cứu độ.

Nghe xong, thái tử Siddhattha thấy lòng hăng hái phấn khởi. Vừa lúc ấy có quân hầu mang lệnh vua đến báo công chúa Yasodhara vừa sanh hoàng nam. Thái tử vui mừng lên lưng ngựa phóng nhanh về thành. Lúc thái tử hân hoan đi ngang qua, cô Kisa Gotami đứng trên lầu nhìn thấy liền cất tiếng hát:

- Hạnh phúc thay được làm cha,

Hạnh phúc thay được làm mẹ,

Hạnh phúc thay được làm vợ

Của một chàng trai như thế.

Trong lúc đang vui mừng phấn khởi, thái tử Siddhattha liền quành ngựa lại, ném tặng nàng xâu chuỗi ngọc đeo cổ của chàng trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng, rồi tiếp

tục về hoàng cung. Thái tử chợt nghĩ: Ai ai cũng mong được hạnh phúc, nhưng hạnh phúc ở thế gian vô thường, sanh, già, bệnh, chết này thật chóng tàn phai; làm thế nào để có được Hạnh-Phúc Chân- Thật Vĩnh-Cửu?

---o0o---

PHẦN 02

D-THỜI GIAN XUẤT GIA HỌC ĐẠO

Từ năm 29 tuổi đến năm 35 tuổi.

1- Ra đi (năm -595)

Năm 595 trước tây lịch, thái-tử Siddhattha được 29 tuổi 81. Công chúa Yasodhara vừa hạ sanh hoàng nam duy nhất là Rahula 82 được bảy ngày. Sau bữa tiệc linh-đình mừng cháu nội đích tôn của vua chào đời, đêm đã quá khuya, mọi người đều mỏi-mệt. Vua trời Đế-Thích là Sakka Indra 83 dùng thần lực làm cho tất cả quan quân và thế-nữ ngủ say mê, nằm ngổn-ngang khắp mọi nơi. Riêng thái-tử cảm thấy băn-khoăn không ngủ được, tự nghĩ nên nhân cơ-hội có một không hai nầy để ra đi. Ngài im lặng đứng nhìn công- chúa Yasodhara và Rahula lần cuối cùng để từ-giã. Hai mẹ con nằm bên nhau tạo nên một hình-ảnh ấm-cúng chan-hòa tình thương thiêng-liêng, cao-cả, ngây-thơ, nồng-nàn, êm-dịu làm thái-tử xúc-động, chùn chân. Thái-tử chợt nhớ đến sông mê, bể khổ vô bờ-bến của chúng sinh phải chịu trong vô lượng kiếp, ngài liền bước vội ra ngoài gọi Channa:

- Channa, ngươi mau dắt ngựa Kanthaka đến đây cho ta.

- Thưa thái-tử, bây giờ đã quá nửa đêm, ngài dùng ngựa để làm gì?

- Thời đã tới, ta đi xuất gia tầm đạo, ngươi chớ cản ta, không được trái ý ta.

Channa run sợ, lén dắt ngựa tới. Thái-tử vừa lên mình ngựa thì trời đất rung chuyển sáu lần. Channa chỉ kịp bám lấy đuôi ngựa thì bốn ông Thiên- vương 84 đã bay xuống cầm bốn chân ngựa bay vút qua thành, tới chỗ đạo-sĩ Bhargava (Bạt-Già hay Bạt-ca-bà) tu khổ hạnh thì đáp xuống. Đêm đó rạng ngày mồng 8 tháng 2 85 năm Bính Dần (-595), thái-tử Siddhattha và Channa thấy mình đang ở bên kia bờ sông Anoma 86, cách thành Kapilavastu 36 dặm (58 km) về hướng tây nam 87, gần làng Anupiya, thuộc xứ Malla. Thái-tử rút gươm cắt tóc vừa phát nguyện: " Tôi cắt bỏ mớ tóc này để phát nguyện đoạn hết phiền-não và tập-chướng ". Vua Trời Đế-Thích (Đao Lợi) là Sakka Indra liền đưa vạt áo hứng tóc của ngài rồi bay về thiên cung xây tháp cúng dường. Thái-tử lại thầm nghĩ: "Còn tấm áo bào này ta cũng phải thay đổi mới thành tướng xuất gia". Sakka Indra biết ý liền hóa làm người đi săn, tay cầm cung tên, mình mặc áo cà-sa vàng đi tới. Thái-tử nhìn thấy hỏi rằng:

- Tại sao ông mặc áo của người tu-hành mà đi làm việc giết hại như vậy?

- Thưa ngài, tôi mặc áo này để cho mấy con hươu nhìn thấy không bỏ chạy. Nhờ vậy tôi mới săn được nhiều.

- Ông mặc áo thầy tu mà làm việc sát hại thật không nên. Còn tôi muốn xuất gia cầu giải-thoát mà chưa có áo tu-sĩ. Vậy ông nên đổi áo với tôi đi.

Sakka Indra thành kính cởi áo cà-sa dâng thái-tử. Thái-tử cũng cởi áo bào đổi cho. Thái-tử hoan-hỷ mặc áo cà-sa xong 88, uy dung tự nhiên cải biến, thầm nghĩ: "Từ đây ta thật có hình tướng xuất gia ".

Trước khi từ-giã 89, thái-tử ôn-tồn nói với Channa: "Này Channa, ta thấy người thế gian, thân tuy xa nhau mà khi tâm hợp nhau thì tâm họ vẫn theo nhau. Cũng có người thân tuy gần nhau mà tâm không hợp nhau thì tâm họ vẫn xa cách nhau. Ta lìa bỏ cung điện ngai vàng chỉ có một mình ngươi theo ta tới đây. Ta sẽ ở lại nơi nhàn vắng nầy tầm đạo, còn ngươi hãy mang các trang-phục của ta về dâng lên Phụ-vương và tâu rằng: Tâu Bệ-hạ, đối với các sự tôn-vinh, quyền-thế và lạc-thú ở đời, Thái-tử không nghĩ đến, không mong muốn, cũng không cầu sinh lên các cõi trời để hưởng năm món dục-lạc, và cũng không phải bất hiếu, giận-hờn, mà chính vì thấy chúng-sinh lầm đường lạc nẻo, không biết con đường chính, chìm nổi trong vòng sinh tử luân hồi, nên Thái-tử nguyện xuất gia để tìm phương-pháp giải-cứu cho họ. Cúi xin Bệ- hạ chớ buồn vì Thái-tử. Nếu Phụ-vương nói ta còn ít tuổi, chưa nên xuất gia, thì ngươi tâu rằng: Tâu Bệ-hạ, mạng người vô-thường không có hạn-định tuổi, có ai là người chắc đến già mới chết. Ngươi thưa với dì ta rằng: Người ta sinh ra ở đời, ân-ái có ngày biệt-ly, ta vì muốn đoạn-trừ những mối đau- khổ đó nên đi xuất gia học đạo, xin bà đừng thương nhớ làm chi mà sinh sầu khổ. Ngươi cũng nên nói với các công-chúa rằng ta muốn phá bỏ cái màn vô- minh, nguyện thành ngôi chánh-giác rồi sẽ trở về đưa dắt mọi người lên đường giải-thoát."

Channa nghe xong bái chào thái-tử, nước mắt đầm-đìa, lên ngựa trở về thành.

Channa về đến hoàng cung; hoàng-hậu Pajapati, công-chúa Yasodhara và hai bà phi Gopika và Migaranika, cùng các thế-nữ nhìn thấy Channa về mà không thấy thái-tử đều lo-lắng hỏi:

- Thái-tử bây giờ ở đâu?

- Thưa hoàng-hậu, thái-tử đã lìa bỏ năm món dục-lạc để cầu đạo giải- thoát. Hiện ngài đang ở nơi sơn lâm, mặc áo cà-sa, cắt bỏ râu tóc, thành người xuất gia. Xin hoàng-hậu hoan-hỷ!

- Ta có phụ gì ngươi, hoàng-hậu nói, sao ngươi lại dám để thái-tử ở một mình nơi sơn lâm lạnh-lẽo đầy ác thú, độc trùng, lấy gì bảo-đảm tánh-mạng cho thái-tử?

- Thưa bà, thái-tử bắt con trở về trình bà những món trang-phục này và xin bà cứ an tâm, đừng lo buồn gì, chẳng bao lâu thái-tử đắc quả chánh-giác sẽ trở về.

- Nhà ngươi vô cớ làm hại ta, công chúa Yasodhara nói, ngươi còn trở về đây làm chi nữa?

- Thưa bà, thái-tử vượt thành xuất gia là do sức thần-thông của chư thiên làm cho mọi người ngủ say, rồi bốn ông Thiên-vương xuống nắm bốn chân ngựa bay lên trời mà đi,

chứ con đây chỉ là kẻ theo hầu mà thôi. Xin bà tha- thứ. Nhưng mà hay lắm, quý lắm! Khi thái-tử bay qua thành tự nhiên có hào- quang sáng chói cả trời đất. Thật là kỳ lạ!

Về đến hoàng cung, ngựa Kanthaka vô cùng buồn bã, bỏ ăn mấy ngày rồi ngã lăn ra chết, vãng sanh lên cung trời Đao-lợi (Tavatimsa).

Thái-tử Siddhattha, bây giờ đã trở thành sa-môn Gotama, ở lại bờ sông Anoma bảy ngày, vui thú tĩnh-tọa giữa cảnh u-tịch của núi rừng, gần thành phố Anupiya của xứ Malla. Nơi đây vị tân sa-môn có dịp quan-sát lối tu khổ- hạnh của nhóm ông Bhargava (Bạt-Già). Các ông đạo-sĩ khổ-hạnh nầy che thân hoặc bằng lá, hoặc bằng cỏ, hoặc bằng vỏ cây kết lại; khi ăn thì dùng các thứ cây, cỏ, hoa,quả, có ông ăn mỗi ngày một bữa, hoặc hai ngày, ba ngày một bữa; có ông thờ thần nước, thần lửa, có ông thờ mặt trời, mặt trăng; có ông đứng một chân suốt ngày, có ông đưa hai tay lên trời suốt ngày, có ông nằm trên chông gai, hoặc nằm gần bên đống lửa, hoặc ở mé nước. Sa-môn Gotama (Cồ-Đàm) hỏi:

- Các ông tu khổ hạnh như vầy để cầu điều gì?

- Chúng tôi mong sau khi chết sẽ được sanh lên các cõi trời hưởng phước.

- Được sanh lên các cõi trời, sa-môn Gotama nói, tuy vui thú thật, nhưng khi hết phước cũng lại bị đọa-lạc, sinh tử luân hồi trong sáu đường 90; kết cuộc cũng bị khổ trong sanh tử luân hồi. Tôi muốn tìm cách tu nào để trừ hết cái căn-bản khổ đó.

Thảo-luận đến tối cũng không ai tìm được phương-pháp nào hay. Sa-môn Gotama bèn xin từ giã để tiếp-tục con đường tầm đạo. Ông Bhargava thấy sa- môn Gotama có tướng tốt và chí lớn liền bảo:

- Này đạo-hữu, cách đây khoảng 120 dặm về hướng đông nam, ở gần thủ đô Vesali của xứ Vajji (Bạt-kỳ), có một vị đạo-sư rất nổi tiếng, đạo-đức sâu- rộng, tài học cao minh, tên là Alara-Kalama (A-la-la Ca-lam) 91 có đến 300 đệ-tử. Vậy đạo-hữu nên đến đó đàm-luận thử xem.

Sa-môn Gotama cám ơn ông Bhargava rồi lên đường tìm đến đạo-sư Alara-Kalama.

Vua Suddhodana sau khi hay tin thái-tử vượt thành xuất gia thì đêm ngày thương nhớ, lòng dạ héo-hon. Ngài triệu-tập quần-thần đàm luận rồi sai quan Thái-sư cầm đầu một nhóm văn-thần đi mời thái-tử về hoàng cung. Trong nhóm đó có năm vương-tôn dòng Sakya 92 là các ông Kondanna (Kiều-trần- như), Bhaddiya (Bạt-đề), Dasabala-Kassapa (Thập-lực-Ca-diếp) còn gọi là Vappa (Bà-sư-ba), Mahanama-Kulika (Ma-ha-nam Câu-lỵ), Assaji (Át-bệ, A- xà-du). Phái đoàn đến khu rừng bên bờ sông Anoma, gặp đạo-sĩ Bhargava, hỏi rằng:

- Thưa đạo-sĩ, thái-tử Siddhattha rời thành đi xuất gia có tới đây không?

- Thưa quý ngài, có một đồng-tử tới đây đàm đạo cùng chúng tôi, nhưng hiện giờ có lẽ đang ở nơi vị đạo-sư Alara-Kalama gần thủ đô Vesali của xứ Vajji.

Phái-đoàn liền từ giã đạo sĩ Bhargava và tiếp tục đi đến Vesali, tìm đến đạo tràng Alara-Kalama. Đến nơi thấy thái-tử mặc áo sa-môn, liền quỳ xuống thưa rằng:

- Kính thưa thái-tử, Đại-vương tuy đã biết ý thái-tử muốn xuất gia học đạo từ lâu, nhưng ngài vẫn ngày đêm mong nhớ, tinh-thần dã-dượi, thân-thể hao mòn. Xin thái-tử hãy mau trở về hoàng cung, Đại-vương sẽ dành riêng một nơi yên-tĩnh để thái-tử an tâm tu học, cứ gì phải ở nơi sơn lâm vắng-vẻ mới được.

- Tôi sao không biết nỗi khổ tâm và thâm tình của Phụ-vương. Chính vì muốn giải-quyết tận gốc-rễ các nỗi khổ triền-miên đó của chúng sinh mà tôi phải đi xuất gia tầm đạo. Vả lại bây giờ Phụ-vương tôi đã có cháu nội là Rahula ở bên cạnh để an ủi và nối nghiệp sau này. Xin quý vị hãy trở về tâu cùng Phụ-vương, khi giải-quyết xong cái khổ nói trên của chúng sinh tôi sẽ trở về.

Thấy thái-tử đã có đầy đủ tướng xuất gia lại một lòng khẳng-khái không lay chuyển, nhóm năm anh em ông Kondanna tình nguyện ở lại bảo-vệ thái- tử, để quan Thái-sư trở về tâu lại với vua.

---o0o---

2- Vị đạo-sư thứ nhất: Alara-Kalama93

Khi sa-môn Gotama vừa gặp đạo-sư Alara-Kalama liền đảnh-lễ và nói:

- Thưa đạo-sư, xin đạo-sư cho con thọ giáo và sống đời phạm-hạnh thiêng-liêng dưới sự hướng-dẫn của đạo-sư.

- Hãy ở lại đây với ta, hỡi anh bạn trẻ, cách dạy của ta nhằm giúp người thông-minh sớm nhận thức được giáo-lý cao siêu bằng trí-tuệ trực-giác của chính mình, và thực hiện cuộc sống trong sự chứng-ngộ đó. Người tu phải diệt trừ chấp thân là ngã, đến khi thành tựu thì thần thức rời khỏi thân như chim sổ lồng, mặc tình bay lượn tự do trong tam giới, đó là giải thoát.

- Thưa đạo-sư, giáo-lý cao siêu mà đạo-sư đã nhận-thức bằng trí-tuệ trực- giác phải được thực hành như thế nào và kết quả như thế nào?

Đạo-sư Alara-Kalama liền giải-thích cho sa-môn Gotama biết cách tu-tập và các cảnh-giới chứng-ngộ theo thứ lớp như sau:

1- Không tham sống sợ chết, không ham muốn danh lợi tài sản thế gian, nhàm chán các thú vui thế tục, sẵn sàng vui vẻ lìa bỏ tất cả thì đắc Sơ-thiền, đạt Ly Sanh Hỷ Lạc Địa (được tâm ly trần bất nhiễm). Sau khi mạng chung, có thể sanh đến các cõi trời Phạm-chúng-thiên (Brahma-parisajja), Phạm- phụ-thiên (Brahma-purohita), Đại-phạm-thiên (Mahabrahma). Người đắc sơ thiền ví như thau nước đục (tâm) để yên lâu ngày, cặn cáu (phiền não) lắng xuống được 8/10, thân tâm nhẹ nhàng vui vẻ; nhưng khi nước bị quấy động, cặn cáu lại nổi trở lên.

2- Xa lìa các thú vui thế-tục, chuyên vui trong thiền-định thì đắc Nhị- thiền, đạt Định Sanh Hỷ Lạc Địa (được tâm định). Sau khi mạng chung, có thể sanh đến các cõi trời Thiểu-quang-thiên (Parittabha), Vô-lượng-quang- thiên (Appamanabha), Quang-âm-thiên (Abhassara). Người đắc nhị thiền ví như thau nước đục để yên lâu ngày, cặn cáu lắng hết xuống đáy thau, nước trở nên trong suốt, tâm được nhẹ nhàng,

định tỉnh, sáng suốt; nhưng khi nước bị quấy động, cặn cáu lại nổi trở lên.

3- Năm căn 94 thanh tịnh. Không còn cảm thọ buồn vui trước ngoại cảnh, tâm luôn luôn an lạc trong chánh niệm thì đắc Tam-thiền, đạt Ly Hỷ Diệu Lạc Địa (được năm căn thanh tịnh). Sau khi mạng chung, có thể sanh đến các cõi trời Thiểu-tịnh-thiên (Parittasubha), Vô-lượng-tịnh-thiên (Appamanasubha), Biến-tịnh-thiên (Subhakinha). Người đắc tam thiền ví như thau nước đục được lắng trong, tất cả cặn cáu đều lắng xuống đáy thau và được vớt bỏ ra ngoài hết 8/10.

4- Sáu căn95 thanh tịnh. Không còn ý thức phân biệt, không còn cố chấp đúng sai, phải quấy, hay dở, tốt xấu, mê ngộ, chánh tà. Tâm luôn-luôn an lạc, thanh-tịnh, siêu-thoát, không ngăn-ngại thì đắc Tứ-thiền, đạt Xả Niệm Thanh Tịnh Địa (được ý căn thanh tịnh). Sau khi mạng chung, có thể sanh đến các cõi trời Quảng-Quả thiên (Vehapphala), Vô-Tưởng thiên (Asanna), Vô-Phiền thiên (Aviha), Vô-Nhiệt thiên (Atapa), Thiện-Kiến thiên (Sudassana), Thiện- Hiện thiên (Sudassa), Sắc-Cứu-Cánh thiên (Akanittha). Người đắc tứ thiền ví

như thau nước hoàn toàn trong trẻo tinh khiết, không còn một chút cặn cáu. Nước có thể bị quấy động, nhưng vẫn trong trẻo, không bị vẩn đục.

5- Thực-hành thiền-định, hòa mình với vạn vật vô biên. Cảm thấy thân mình và vạn vật đồng một thể tánh, đồng hòa tan trong cõi hư-vô không biên- giới, thì đắc Không-Vô-Biên-Xứ (Akasanantya-yatana), được thân không. Sau khi mạng chung, có thể sanh vào cõi trời Vô-sắc thứ nhứt. Người đắc Không Vô Biên Xứ ví như nước đã bốc thành hơi, không còn trông thấy, nhưng có thể đong lại thành mây, thành mưa. Người đắc Không-Vô-Biên-Xứ có thể được Thần-Túc-Thông.

6- Thực-hành thiền-định, không còn thấy mình có thân, chỉ còn cái tâm- thức vô-biên, bình đẳng với chúng sanh muôn loài không khác, thì đắc Thức-Vô-Biên-Xứ(Vijnanantya-yatana), được thức không. Sau khi mạng chung, có thể sanh vào cõi trời Vô-sắc thứ hai. Người đắc Thức Vô Biên Xứ ví như nước đã bốc thành hơi thật nhẹ, không thể đong lại thành mây, thành mưa nữa. Người đắc Thức-Vô-Biên-Xứ có thể được Thiên-Nhản-Thông, Thiên-Nhĩ- Thông và Tha-Tâm-Thông.

7- Thực-hành thiền-định đến khi chứng-ngộ các pháp đều không, không có gì là của mình (Vô-sở-hữu), không có gì để chứng đắc (Vô-sở-đắc), không có gì cần thiết (Vô-sở-dụng), thì đắc Vô-Sở-Hữu-Xứ (Akincanna-yatana), được pháp không. Sau khi mạng chung, có thể sanh vào cõi trời Vô-sắc thứ ba. Đó là cõi trời cao nhứt mà tôi đã chứng-ngộ. Ngoài ra không còn gì nữa. Người đắc Vô Sở Hữu Xứ ví như nước đã bốc thành hơi thật nhẹ, vượt ra ngoài bầu khí quyển, chỉ còn một chút tánh ướt. Người đắc Vô-Sở-Hữu-Xứ có thể biết được một số kiếp trước của mình.

Sa-môn Gotama theo lời chỉ-dẫn đó tu-tập vài ngày cũng chứng-ngộ cảnh-giới Vô-Sở-Hữu-Xứ. Nhưng ngài cũng thất vọng vì chưa thấu-triệt được chơn-lý tối-thượng mà ngài mong-ước. Đạo-sư Alara-Kalama lấy làm hoan- hỷ thấy đệ-tử lỗi-lạc của mình thành công mau chóng, khen rằng:

- Này đạo-hữu, tôi thật vô cùng hoan-hỷ được có một người bạn đồng tu đáng kính như đạo-hữu. Giáo-lý mà tôi đã chứng-ngộ bằng tuệ-giác và đã tuyên-bố thành-đạt, thì nay đạo-hữu cũng đã chứng-ngộ như tôi. Vậy đạo-hữu hãy ở lại đây với tôi, chúng ta hãy cùng nhau hợp sức dẫn-dắt nhóm đạo-sĩ này.

- Thưa đạo-sư, tâm lìa khỏi thân vẫn còn ngã chấp, tức còn sanh tử luân hồi. Con tự thấy cần phải tu tiến thêm nữa vì tâm con chưa hoàn-toàn vắng- lặng, cội-gốc sanh tử chưa dứt trừ, cảnh-giới niết-bàn chưa chứng-ngộ, chơn- lý vô thượng chưa thông đạt. Con xin từ giã đạo-sư để tiếp-tục lên đường tầm đạo.

---o0o---

3- Vị đạo-sư thứ nhì: Uddaka-Ramaputta 96

Ông Kondanna khuyên sa-môn Gotama nên đến gặp thầy cũ của ông là đạo-sư Uddaka Ramaputta 97 (Uất-Đầu Lam-Phất) ở gần thành Rajagriha 98 (Vương-Xá), xứ Magadha (Ma-kiệt-đà). Thành Rajagriha, còn gọi là Rajagaha, cách Vesali khoảng 160 km về hướng nam. Sa-môn Gotama cùng với năm anh em ông Kondanna đi mười ngày đường đến gặp đạo-sư Uddaka Ramaputta. Lúc bấy giờ đạo-sư đã 75 tuổi và có 700 đệ-tử, 300 tu học tại chỗ và 400 ở các địa-điểm khác. Đạo-sư giảng:

- Thông-thường người ta hay chấp nơi hình-tướng của muôn sự muôn vật, hoặc chấp rằng các sự vật đều không có hình tướng, như vậy đều là lầm-lạc cả. Nên cần suy-xét cho chính-chắn, chỉ lãnh thọ cái thể nhiệm-mầu (l' essence, cái tinh-thể, chơn như) của muôn sự muôn vật mà thôi. Như vậy mới tránh khỏi mọi vọng chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, tâm không còn nghĩ tưởng (được tưởng không), đặng quả giải-thoát cao nhứt, không còn đau khổ nữa, và sanh về cõi trời Phi-tưởng phi-phi-tưởng".

Sa-môn Gotama nhập định vài ngày đã chứng được định Phi-tưởng phi- phi-tưởng (N'eva-sanna-nasanna-yatana), không còn tri-thức cũng không phải không còn tri-thức, tâm-thức trở nên tế-nhị đến đỗi không thể nói là có hay không có tâm-thức. Ví như nước đã rã ra thành oxy và hydro, không phải nước nhưng cũng có thể là nước. Được tin nầy đạo-sư Uddaka Ramaputta rất lấy làm vui-vẻ nói:

- Này đạo-hữu Gotama, tôi vô cùng hoan-hỷ được có một người bạn đồng tu tài đức đáng tôn-kính như đạo-hữu. Những gì tôi đã hiểu-biết và chứng-ngộ thì nay đạo-hữu cũng đã hiểu-biết và chứng-ngộ. Vậy thì đạo-hữu hãy ở lại đây để dẫn-dắt nhóm đạo-sĩ này hộ tôi, vì tôi nay đã quá già rồi, không còn ở thế-gian này bao lâu nữa.

- Thưa đạo-sư, con thấy trong cảnh-giới Phi-tưởng Phi-phi-tưởng vẫn còn các hành nghiệp vi-tế làm nhân cho tám cái khổ vi-tế sau đây:

1- Tâm còn sanh niệm, đó là sanh khổ.

2- Niệm niệm nối tiếp nhau, đó là già khổ.

3- Động niệm chưa dứt, định-lực chưa vững, đó là bệnh khổ.

4- Định-lực còn có thể bị thối chuyển, đó là tử khổ.

5- Còn nhớ nhung, đó là ái biệt ly khổ.

6- Còn có điều không vừa ý, đó là oán tắng hội khổ.

7- Có khi cầu định chẳng đặng vì có sự cản trở, đó là cầu bất đắc khổ.

8- Thọ, tưởng, hành, thức chưa hoàn-toàn dứt, đó là ấm xí thạnh khổ.

Con cầu đạo vô thượng, mong dứt trừ tận gốc rễ mọi hình-thức đau khổ. Chí nguyện chưa thành, nên con xin phép đạo-sư được tiếp-tục lên đường tầm đạo.

- Này đạo-hữu Gotama, đạo-sư Uddaka Ramaputta nói, chí nguyện cao-cả của đạo-hữu thật đáng thán-phục, vậy khi đạo-hữu thành công xin hãy nhớ đến tôi trước.

Tình cờ vua Seniya Bimbisara đến thăm đạo-sư Uddaka Ramaputta, thấy vậy liền đến đảnh lễ sa-môn Gotama và đề nghị chia cho ngài phân nửa giang sơn nếu ngài chịu ở lại Magadha. Sau khi sa-môn Gotama từ chối, nhà vua yêu-cầu sa-môn sau khi thành công nhớ trở lại thành Vương-xá độ ngài.

---o0o---

4- Sáu năm tu khổ-hạnh tại Uruvela

(từ năm 595 đến năm 589 trước tây lịch)

Sa-môn Gotama thấy rằng không còn ai khác giỏi hơn để ngài có thể nương tựa, đã đến lúc ngài phải tự tu tự chứng để đạt sở nguyện. Ngài bèn cùng với 5 người bạn đạo là Kondanna (Kiều-Trần-Như), Bhaddiya (Bạt-Đề), Vappa còn gọi là Dasabala-Kassapa (Thập-Lực Ca-Diếp), Mahanama-Kulika (Ma-Ha-Nam Câu-Lỵ) và Assaji (Át-Bệ) từ giã đạo sư Uddaka Ramaputta, đến khổ-hạnh-lâm (tapovana, dukkharakrya) tại làng Uruvela, gần thành phố Gaya, cách Vương-xá khoảng 30 km về phía đông-nam, để chuyên tu khổ hạnh. Vào thời bấy giờ, cho đến nay vẫn còn, ở Ấn-độ, có nhiều đạo-sĩ tin- tưởng mãnh-liệt rằng lối tu khắc-khe ép xác, khổ hạnh có thể khắc phục và thanh-lọc thân tâm, diệt trừ tất cả dục vọng, và đưa đến giải-thoát cùng tột. Dĩ nhiên sa-môn Gotama quyết định trắc-nghiệm pháp môn này.

Ngài đến một hang đá hẻo lánh ở lưng chừng núi Dungsiri, bắt đầu một cuộc tranh-đấu quyết-liệt để khắc-phục thân xác, với niềm hy-vọng rằng một khi đã làm chủ được mọi nhu-cầu phức-tạp và phiền-toái của thân thì tâm sẽ được giải-phóng khỏi sự thống-trị của vật-chất để đạt đến mức độ giải-thoát cao-siêu. Ngài cố-gắng đến mức cùng tột của lối tu khổ-hạnh. Chỉ ăn lá, rễ

cây, vài hột mè, hột đậu mỗi ngày, ngủ rất ít, suốt ngày ngồi thiền hoặc đi kinh-hành. Thân hình ngài chỉ còn da bọc xương, cái rốn gần đụng xương sống. Về sau đức Phật đã kể lại trong kinh Majjhima Nikaya (Trung Bộ) số 36, cảnh ngài tu khổ-hạnh như sau:

"Lúc ấy tư-tưởng sau đây phát sanh đến tôi: Hay là ta thử cắn chặt răng lại, cong đầu lưỡi ép sát vào vòm hàm trên, và dùng tư-tưởng thiện đè bẹp, chế-ngự và tiêu-diệt tư-tưởng xấu. Thế rồi tôi cắn chặt răng lại, cong đầu lưỡi ép sát vào vòm hàm trên, và cố-gắng đè-bẹp, chế-ngự, tiêu-diệt tư-tưởng xấu bằng những tư-tưởng tốt. Lúc tôi

tranh-đấu như vậy thì mồ-hôi từ trong nách tôi chảy tuôn ra. Như một người mạnh đè đầu đè cổ một người yếu xuống, ấn mạnh xuống, bắt phải thần phục, tôi cũng tranh-đấu như vậy để hàng-phục những tư-tưởng bất thiện. Nghị-lực tôi thật mạnh-mẽ và bất khuất. Tinh-thần tôi thật vững-vàng không lay-động. Nhưng thân tôi mòn mỏi không còn chịu đựng nổi sự cố-gắng kiên-trì đè nặng lên nó. Mặc dù những cảm- giác đau-đớn đó phát sanh trong thân tôi, nó không ảnh-hưởng đến tâm tôi chút nào."

"Rồi tôi tự nghĩ: Hay là ta hãy tham-thiền về sự nín thở một lần nữa! Rồi tôi kiểm-soát chặt-chẽ sự hít vào và thở ra bằng miệng, bằng lỗ mũi, bằng lỗ tai. Và khi tôi nín thở thì đầu tôi đau bưng lên khủng-khiếp. Cũng như có một lực-sĩ siết chặt đầu tôi bằng một sợi dây da cứng. Tuy nhiên nghị-lực tôi vẫn mạnh, Những cảm-giác đau-đớn đó không ảnh-hưởng gì đến tâm tôi."

"Rồi tôi tự nghĩ: Hay là ta hãy tham-thiền về sự nín thở một lần nữa! Rồi tôi nín thở bằng miệng, bằng lỗ mũi, bằng lỗ tai. Khi tôi kiểm-soát hơi thở như thế thì một luồng hơi mạnh thọc xuyên qua bụng tôi. Cũng như có một tên đồ-tể thiện-nghệ hay mới tập-sự đang dùng dao bén rạch bụng tôi. Tuy nhiên nghị-lực tôi vẫn mạnh. Cảm-giác đau-đớn như thế không hề ảnh-hưởng gì đến tâm tôi."

"Một lần nữa, tôi lại tự nghĩ: Hay là ta lại tham-thiền về sự nín thở một lần nữa! Rồi tôi kiểm-soát hơi thở ra thở vào bằng miệng, bằng lỗ mũi và bằng lỗ tai. Khi tôi nín thở thì một hơi nóng kinh-khủng thiêu đốt thân tôi. Cũng như có hai người lực-sĩ đang nắm chặt tay chân tôi đặt lên một đống than cháy đỏ cho đến khi thân tôi bị thiêu rụi. Dù vậy nghị-lực tôi vẫn mạnh. Cảm-giác đau-đớn như thế không hề ảnh-hưởng đến tâm tôi."

"Lúc bấy giờ có những vị thiên-thần thấy tôi như vậy thì nói với nhau rằng: Đạo-sĩ khổ-hạnh Gotama đã chết. Vài vị khác nói: Đạo-sĩ khổ-hạnh Gotama chưa chết, nhưng đang chết dần. Trong khi vài vị khác nói: Đạo-sĩ khổ-hạnh Gotama chưa chết, cũng không phải đang chết dần vì ngài là một vị A-la-hán. Đây chỉ là lối sống của một vị A-la-hán."

"Rồi tôi tự nghĩ: Hay ta thử hành pháp tuyệt thực hoàn-toàn! Lúc bấy giờ có những vị thiên-thần đến gần tôi và nói: Thưa ngài, ngài không nên hành pháp tuyệt thực hoàn-toàn. Nếu ngài làm như vậy, chúng tôi sẽ rót thiên-tinh- thể bổ-dưỡng vào thân ngài qua các lỗ chân lông để nuôi sống ngài. Tôi nghĩ: Nếu ta nói ta hành pháp tuyệt thực mà các thiên-thần lại rót thiên-tinh-thể bổ- dưỡng vào thân qua các lỗ chân lông để nuôi sống ta, té ra ta gian-dối. Thôi ta không cần phải tuyệt thực."

"Rồi tôi lại nghĩ: Hay ta chỉ thọ thực mỗi ngày một bụm nước đậu hoặc rau cỏ!

Khi tôi chỉ dùng thật ít vật thực đặc hoặc lỏng như thế thì thân tôi trở nên gầy khô như những cọng sậy ghép lại với nhau. Bàn tọa của tôi chỉ còn bằng cái móng chân con lạc-đà. Xương sống tôi như một xâu chuỗi dựng đứng lên và cong vào. Xương sườn tôi tựa như một cái sườn nhà bị sụp đổ. Tròng mắt tôi chẳng khác nào hình ảnh những ngôi sao dưới đáy giếng sâu. Da đầu tôi rụng tóc, nhăn nheo như một trái mướp phơi khô. Khi muốn rờ da bụng thì tay tôi đụng nhằm xương sống. Khi muốn rờ xương sống

thì tay tôi đụng nhằm da bụng. Vì thiếu vật thực, da bụng tôi ép sát vào xương sống. Lúc muốn đứng dậy đi tiểu tiện thì tôi luống-cuống té ngã xuống. Tôi đập nhẹ tay chân cho thân mình tôi sống lại. Than ôi, lúc đập như thế, lông trên mình tôi lả-tả rơi xuống đất vì đã chết gốc. Những người thấy tôi như vậy thì nói: Đạo-sĩ Gotama da đen. Có người lại nói: Đạo-sĩ Gotama da không phải đen mà xanh. Có người lại nói: Đạo-sĩ Gotama không đen, không xanh mà nâu sậm. Màu da sáng sủa của tôi trở nên tàn-tệ đến như thế vì thiếu vật thực."

"Rồi tôi tự nghĩ: Dù các đạo-sĩ khổ-hạnh hay Bà-la-môn trong quá khứ đã chịu đựng những cảm-giác nhức-nhối, đau-đớn, xót-xa như thế nào thì cũng đến mức này là cùng, không thể hơn nữa. Dù các đạo-sĩ khổ-hạnh hay Bà-la-môn trong tương-lai sẽ chịu đựng những cảm-giác nhức-nhối, đau-đớn, xót-xa như thế nào thì cũng đến mức này là cùng, không thể hơn. Tuy nhiên, dù đã trải qua bao nhiêu khắc-khổ, khó-khăn, đau-đớn, tôi vẫn chưa đạt được sự giác-ngộ tối thượng về nội tâm vượt lên trên trạng-thái con người. Hay là còn con đường nào khác dẫn đến sự Chứng-Ngộ tối thượng?"

Thấy sa-môn Gotama đã gần kề cái chết mà chưa đạt được chí nguyện, Ma-Vương liền hiện đến gần ngài và nói:

"Này đạo-sĩ gầy còm, thân hình tiều-tụy! Giờ chết đã gần kề. Thân thể ngươi đã chết mòn gần hết, chỉ còn lại một phần ngàn. Nhưng hãy sống, hỡi đạo-sĩ, đời sống rất tốt đẹp. Có sống mới tạo được phước. Hãy sống độc thân và năng cúng tế thần lửa, ngươi sẽ tạo được nhiều phước báo. Ép mình sống đời khổ-hạnh như thế này để làm gì? Con đường kiên-trì nỗ lực quả thật kham-khổ, khó-khăn, không phải dễ thành-tựu".

Sa-môn Gotama đáp:

"Này Ma-Vương xấu-xa, quỉ-quyệt, thân quyến của tội-lỗi và lười-biếng. Ngươi chỉ đến đây vì lợi ích riêng của ngươi. Ta tu hành với niềm tin vững- chắc, với sự kiểm-soát thân tâm chặt-chẽ, với sự tinh-tấn và trí-huệ. Ta đã quyết tâm như vậy, sao ngươi còn muốn lung-lạc ta? Máu cạn thì mật khô, thịt cũng hao mòn. Thịt ta càng hao mòn thì tâm ta càng thanh-tịnh. Tâm ta càng thanh-tịnh thì càng an-trụ, càng sáng-suốt, định-lực càng vững-chắc. Thể-xác càng đau-đớn thì tâm càng xa lìa tham ái. Chừng ấy ta biết rõ thế nào là sự trong sạch của một chúng sanh.

"Tham vọng là đạo binh số một của ngươi. Đạo binh thứ nhì là bất mãn, thứ ba làthèm khát, thứ tư là ái dục, thứ năm là hôn trầm, thứ sáu là sợ hãi, thứ bảy là hoàinghi, thứ tám là giả dối, ngu si, thứ chín là lợi-lộc, khen tặng, vinh-dự, thứ mười là tự cao và khinh người.

"Này Ma-Vương, đó là quân đội của ngươi, đó là khách luôn luôn ẩn náo bên trong hạng người xấu-xa quỉ-quái như ngươi. Người hèn nhát yếu đuối thì không thắng nổi, nhưng ai đã chế ngự được đạo binh ấy là tìm được hạnh- phúc.

"Ta cột trên ngọn cờ của ta chùm cỏ Munja99. Sống đời hèn nhát trên thế- gian này thật là nhục nhã! Ta thà chết trên chiến-trường còn hơn sống mà thất-bại!" 100

Nghe đến đây Ma-Vương lộ vẻ thất vọng, chán nãn, buồn rầu, bỏ đi.

Gần 6 năm tu khổ hạnh, sức lực sa-môn Gotama càng ngày càng suy yếu, thân thể gầy còm do sự nhịn ăn, thức đêm, thức ngày. Có khi ngài bị ngất xỉu trong lúc ngồi thiền dưới cội cây hoặc lúc đang đi kinh hành. Hiện nay còn có một động đá ở lưng chừng núi Dungsiri, vùng Uruvela, cách Bodh-Gaya khoảng 5 km về hướngđông bắc, kỷ niệm nơi ngài tu khổ hạnh. Trước động đá hiện có một ngôi chùa Tây-Tạng.

Một hôm, đang ngồi thiền cạnh bờ sông Nairanjana (Ni-liên-thiền), sa- môn Gotama bỗng nghe tiếng một giáo-sư âm-nhạc đang dạy học-trò trên một chiếc thuyền đi ngang qua: "Con nên nhớ, lên dây đàn phải vừa đúng độ căng, tiếng đàn mới thanh-tao. Nếu dây dùng quá thì tiếng đàn mềm nhũng điếc câm, nếu dây căng quá thì dây phải đứt ". Đang lúc thân-thể suy-tàn cùng-cực, sa-môn Gotama bừng ngộ pháp tu trung đạo.

---o0o---

E-ĐỨC PHẬT THÀNH ĐẠO

Năm 29 tuổi (-595) thái tử Siddhattha rời bỏ hoàng cung, đến bờ sông Anoma thuộc làng Anupiya, xứ Malla, tham vấn ông Bhargava đang tu khổ hạnh; kế đến một làng gần thủ đô Vesali, xứ Vajji (Bạt-Kỳ), học với vị đạo sư thứ nhất là Alara-Kalama, đạt đến bậc thiền Vô Sở Hữu Xứ. Rồi ngài lại đến Rajagriha (Vương Xá), thủ đô xứ Magadha (Ma-kiệt-đà), học với vị đạo sư thứ hai là Uddaka-Ramaputta về bậc thiền Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Chỉ độ vài ngày đã học hết sở học của thầy. Nhưng chưa được thỏa mãn với trình độ chứng ngộ đó, ngài đến làng Uruvela bên bờ sông Nairanjana chuyên tu khổ hạnh trong 6 năm nữa. Sau đó ngài lại bỏ lối tu khổ hạnh để lập ra pháp tu trung đạo, và 49 ngày sau, ngài thành đạo dưới cội cây Bồ-đề.

---o0o---

01- Chọn lối tu trung-đạo

Năm 589 trước tây lịch, Sa-môn GOTAMA được 35 tuổi, trong lúc thân thể suy nhược cùng cực, ngài nhận thấy lối tu khổ hạnh chỉ giúp người tu diệt trừ các dục vọng, làm chủ các đòi hỏi của thân xác; nhưng với thân thể suy yếu, tâm thức không thể đạt đến giác ngộ hoàn-toàn. Từ chỗ ngồi, ngài loạng choạng đứng lên, cử động và nắn bóp tay chân cho đở tê, râu tóc và quần áo mục nát trên thân ngài rơi lả tả xuống đất. Ngài tìm đến một bãi tha ma gần đó lượm một bộ y phục, xuống sông giặt giũ, tắm rửa, rồi mặc vào, đi lần vào xóm khất thực. . .

Từ nay ngài áp dụng lối tu trung đạo, không quá hành xác cũng không quá buông lung, chỉ ăn uống vừa đủ cho có sức khoẻ để giữ cho tinh thần được sáng suốt. Ngài bắt đầu phân định giờ giấc tham thiền, khất thực, độ ngọ, kinh hành, nghỉ-ngơi, nhưng vẫn giữ "tam thường bất túc" nghĩa là ba thứ ăn, ngủ và nghỉ không được quá đầy đủ mà phải hơi thiếu. Năm anh em ông Kondanna thấy vậy cho rằng ngài đã thối chí ngã lòng trong việc tu-tập, quay về đời sống lợi-dưỡng, nên cùng nhau rời ngài đi đến vườn nai (Lộc uyển) tại làng Isipatana, hiện nay là Sarnath, cách Gaya khoảng 204 km về hướng tây tây-bắc tiếp tục tu khổ hạnh. Thành phố Sarnath cách thành phố lớn Varanasi (tên

cũ là Benares) 10 km về hướng bắc.

Sa-môn Gotama, trong sáu năm tu khổ hạnh, rất nhờ sự giúp-đỡ tận tình của năm anh em ông Kondanna về tinh-thần cũng như vật-chất. Bây giờ còn lại một mình, trong cảnh cô-đơn, ngài phải tự giải-quyết những vấn-đề phức- tạp, khó-khăn, từ lớn đến nhỏ, nhưng ngài không nản chí ngã lòng. Ngài thường đến bờ sông Nairanjana (Ni-liên-thiền, hiện nay là sông Phalgu) ngồi thiền định trên bãi cát. Một hôm, có hai cô bé chăn bò tên Nanda và

Bala101 đang dắt bò xuống sông tắm. Hai cô thấy sa-môn Gotama y-phục tả- tơi, thân-thể gầy yếu, nhưng nét mặt trang-nghiêm, hiền-lành, thanh-thoát, đang ngồi thiền định, thì sanh lòng kính mến liền lựa một con bò cái thật tốt, tắm rửa cho nó sạch-sẽ rồi tự tay vắt lấy sữa, nấu chín, tới nơi thành kính quỳ gối dâng lên. Sa-môn Gotama nhận sữa rồi chú nguyện rằng:

- Tôi vì lòng độ sinh nên dùng món ăn này, nguyện được khí lực khoẻ mạnh; người dâng cúng đời đời được thức ăn ngon, thân thể hùng tráng, được tâm từ, bi, hỷ, xả, an-lạc, không tật bệnh, sống lâu, giàu bền, trí-tuệ đầy đủ.

Chú nguyện xong, ăn rồi, ngài cảm thấy thân-thể khoẻ-mạnh, khí-lực sung-túc. Ngài thầm nghĩ rằng: "Sáu năm khổ hạnh, áo rách tả-tơi,vậy ta nên đổi tấm áo phẩn-tảo 102 này". Sa-môn Gotama đi lần xuống sông Nairanjana giặt áo, tắm rửa vừa xong thì có vị trời Tịnh-cư dâng áo cà-sa cúng-dường. Sa-môn Gotama bỏ áo phẩn-tảo, mặc áo cà-sa rồi từ-từ đi tới mé rừng, tìm một cội cây mát-mẻ để ngồi thiền-định. Thông-thường ngài nằm nghỉ từ canh ba đến canh năm dưới một cội cây. Khi sao mai vừa ló dạng, ngài thức dậy, xuống sông rửa mặt rồi tìm nơi ngồi thiền-định. Đến giờ tỵ ngài đi khất thực trong xóm làng gần đó. Sau khi độ ngọ xong, ngài đi kinh-hành, xuống sông tắm, rồi lại tìm nơi mát-mẻ ngồi thiền-định.

---o0o---

02- Đêm thành đạo 103 (năm -589)

Đến ngày thứ 49 kể từ lúc năm anh em ông Kondanna bỏ đi, trong lúc ngài đang ngồi thiền định dưới gốc cây cổ-thụ Ajapala 104 (cách cây Bồ-đề độ 100m về hướng đông, hiện nay có dựng bảng kỷ-niệm gần cổng vào Bồ-Đề Đạo-Tràng), sắp đi khất thực, thì có hai chị em nàng Sujata, con ông xã trưởng Senani, mang bát cháo sữa (kheer) đến cúng vị Thần gốc cây để tạ ơn vị Thần đã giúp người chị toại nguyện theo lời khấn vái cầu con trước đây; thấy sa-môn Gotama tướng mạo trang nghiêm tươi sáng đang tĩnh-tọa, hai nàng tưởng là vị Thần hiện ra nhận lễ vật nên hai nàng đặt bát cháo sữa bằng vàng trước mặt sa-môn Gotama, cung-kính đảnh-lễ rồi ra về. Sau khi ăn xong bát cháo sữa 105, sa-môn Gotama thấy cơ thể khoẻ mạnh lạ thường nên không đi khất thực mà chỉ đi kinh-hành trong chốc lát rồi xuống sông Nairanjana tắm. Ngài nhận thấy thân mình hôm nay trở nên vô cùng tươi sáng, đầy đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, da màu vàng ròng rực-rỡ. Ngài vô cùng phấn-khởi, sau khi rửa bát xong, ngài để cái bát bằng vàng trên dòng nước và nguyện rằng: "Nếu hôm nay ta được chứng quả thành Phật, thì nguyện cho cái bát nầy nổi trên mặt nước và trôingược lại dòng sông ". Quả nhiên cái

bát nổi phêu trên mặt nước và trôi ngược lại dòng sông 80 sải tay, đến khi gặp phải

một xoáy nước mạnh thì chìm xuống đáy sông. Sa-môn Gotama hăng-hái đi trở lên bờ, đến cây Pippala 106 (ficus religiosa, cây Bồ-đề) to lớn, cành lá sum- sê. Nơi đây rất thích-hợp cho việc thiền-định, vừa có bóng mát, vừa khoảng- khoát sáng-sủa, có rừng cây phía sau lưng, có con sông chảy ngang trước mặt với bãi cát vàng rộng lớn, phong cảnh thật thanh-nhàn. Đến trước cội cây, ngài thầm nghĩ: "Dưới cội cây nầy, làm thế nào có một tòa ngồi cho yên-tĩnh trang-nghiêm ". Bỗng thấy một em bé gánh cỏ đi ngang qua đó, Sa-môn Gotama gọi lại hỏi xin một mớ cỏ để làm tòa ngồi. Em bé vui-vẻ và cung- kính dâng ngài sáu bó cỏ sắc (kusha) mềm-mại như lông cổ chim công, mùi thơm ngào-ngạt. Ngài cám ơn và hỏi:

- Cháu tên gì? Năm nay cháu mấy tuổi?

- Thưa ông, cháu tên Sotthiya Svastika (Cát-Tường). Năm nay cháu được 9 tuổi. Mà ông xin cỏ để làm gì? Bộ ông có nuôi trâu bò hả?

- Không phải, tôi đã xuất gia đi tu, đâu có nuôi trâu bò gì. Tôi chỉ xin cỏ để chêm ngồi cho êm và thẳng lưng để có thể ngồi lâu được. Tôi chỉ mong được giác ngộ thành Phật để cứu độ chúng sinh khỏi mọi đau khổ ở đời.

- Thưa ông, bộ ngồi lâu trên đống cỏ thì sẽ được giác ngộ thành Phật hả?

- Không phải vậy đâu cháu. Ngồi kiết già, lưng thẳng đứng chỉ là phương tiện giúp cho sự thực hành Chỉ Quán chóng đạt đến Định Huệ. Nhưng muốn giác ngộ thành Phật còn phải thực hành đầy đủ các hạnh Từ Bi Hỷ Xả nữa mới được. Nếu cháu muốn học thì khi cháu lớn lên và tôi đã thành đạo rồi, tôi sẽ dạy cho. Hôm nay, tôi vì chúng sinh đau khổ, nguyện ngồi dưới gốc cây này cho đến khi chứng được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nếu chưa toại nguyện thì dù tan xương nát thịt quyết không đứng lên.107

Nói rồi, ngài xấp cỏ thành tọa-cụ và bồ-đoàn108, ngồi kiết-già, lưng thẳng đứng hướng về phía gốc cây, mặt hơi cúi xuống nhìn về hướng đông, phía bờ sông Nairanjana. Tức thì thế-giới chấn-động sáu lần, làm rung-chuyển cả trời đất. Trên không trung từng đàn chim vui mừng bay liệng, trong cành lá đủ giọng hót thánh-thót líu-lo, tám bộ chúng trời rồng 109 mang hương hoa đến múa hát và hòa tấu nhạc khúc cúng dường.

Bồ-tát Gotama ngồi trên tòa cỏ, đầy đủ thế lực hùng mạnh như sư-tử; trí- tuệ sáng-suốt như vừng thái-dương. Ngài bắt đầu thực-hành các pháp thiền- định (Jhana, Dhyana) theo thứ lớp từ thấp lên cao như sau:

1 - Quán niệm hơi thở (anapana-sati) để thanh-lọc và ổn-định thân tâm.

2 - Khởi tâm lìa ái dục và vọng tưởng bằng cách quán Tứ Niệm Xứ, nhập Ly Sanh Hỷ Lạc Địa, an trụ sơ thiền. (Không tham sống sợ chết, không ham muốn danh lợi tài sản thế gian, không đắm nhiễm các thú vui thế tục, sẵn sàng vui vẻ lìa bỏ tất cả)

3 - Xuất sơ thiền, bỏ quán chiếu. Giữ tâm an lạc tập trung vào một điểm, nhập Định Sanh Hỷ Lạc Địa, an trụ nhị thiền. (Xa lìa các thú vui thế tục, chuyên vui trong thiền định)

4 - Xuất nhị thiền, bỏ cái vui thiền định. Giữ tâm an nhiên, bình đẳng trước mọi cảm thọ khổ vui, nhập Ly Hỷ Diệu Lạc Địa, an trụ tam thiền. (Năm căn thanh tịnh, không đắm nhiễm năm trần)

5 - Xuất tam thiền, lìa tất cả cảm thọ khổ vui. Giữ tâm an lạc, thanh tịnh, bình đẳng trước ngoại cảnh, nhập Xả Niệm Thanh Tịnh Địa, an trụ tứ thiền. (Sáu căn thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần)

6 - Xuất tứ thiền. Quán thân mình hòa tan vào cõi hư-vô không biên-giới để nhậpKhông-Vô-Biên-Xứ định (Akasanantya-yatana). An trụ Thân Không.

7 - Xuất Không Vô Biên Xứ định. Quán thân mình không còn, chỉ còn cái tâm-thức vô-biên mà thôi để nhập Thức-Vô-Biên-Xứ định (Vijnanantya- yatana). An trụ Thức Không.

8 - Xuất Thức Vô Biên Xứ định. Quán tất cả sự vật đều hoàn-toàn trống không, vô-sở-hữu, vô-sở-đắc, vô-sở-dụng, để nhập Vô-Sở-Hữu-Xứ định (Akincanna-yatana). An trụ Pháp Không.

9 - Xuất Vô Sở Hữu Xứ định. Quán thân, tâm mình và toàn thể vạn vật đều trống không, không còn gì để nghĩ tưởng, để nhập Phi-Tưởng-Phi-Phi- Tưởng-Xứ định (N'evasanna-nasanna-yatana). An trụ Tưởng Không

10 - Rồi nhân lúc tinh-thần sảng-khoái, định lực kiên-cố, chí cả quyết thành, ngài được tri-giác khai thông, nhập Đại-định, cảm thấy năm uẩn 110 đều không, mười tám giới 111 chẳng có, ngã-chấp tiêu-tan, được Ngã Không, đi vào Diệt-Thọ-Tưởng định (Nirodha-samapatti), chứng được Phương Quảng thần-thông du-hý, Thủ-Lăng-Nghiêm định, đầy đủ đức tướng trang-nghiêm, đảnh phóng đại quang minh chiếu khắp mười phương Phật quốc, khiến cho trời, người vui-vẻ, địa-ngục sáng choang, Ma-vương kinh-sợ.

Bấy giờ từ giữa hai lông mày, Bồ-tát phóng ra một đại đạo hào-quang, chiếu tới cung-điện của Ma-vương 112, làm át mất ánh sáng trên thiên-cung (Tha-hóa-tự-tại thiên). Ma-vương biết Bồ-tát sắp thành đạo Bồ-đề, triệu tập tất cả họ hàng, thiên ma, thiên binh, thiên tướng đến, dạy rằng:

- Hiện nay có một người dòng Sakya sắp thành đạo vô thượng tại Gaya ở cõi Diêm-phù-đề. Chúng ta phải mau đem binh tướng đến nơi, phá-hoại cho bằng được, nếu không thì cung-điện của chúng ta sẽ sụp-đổ, uy-thế và quyền- lợi của chúng ta sẽ lần hồi mất hết.

- Kính lạy Phụ-vương, con của Ma-vương là Thương-Chủ thưa, xin Phụ- vương chớ đem lòng thù oán với Bồ-tát Gotama, mà làm những điều ác nghịch với ngài, con e cha hối không kịp, xin cha hãy nghĩ lại.

- Chà! Con còn nhỏ, chưa từng biết sức thần-thông biến-hóa của cha, con đừng xen vào quyết-định của cha.

- Thưa cha, chẳng phải con không biết thần-thông uy-lực của cha, trái lại chính cha chưa rõ thần-thông, phúc-đức, oai-lực rộng lớn của Bồ-tát Gotama. Nếu cha không tin, lúc đến nơi cha sẽ biết.

- Thôi đi! Đừng nói nữa! Cha là Vị Trời tối cao ở cõi Dục này. Tất cả đều phải chết dưới uy lực của cha. Ái dục, tham lam, giận tức, si mê là vũ khí sắc bén của cha, không ai tránh khỏi. Con hãy xem đây.

Nói rồi Ma vương Ba-Tuần liền điều-động bốn đạo thiên binh, thiên tướng, quyết đến nơi tiêu diệt vị sa-môn sắp thành đạo. Hằng ngàn binh tướng, đầu trâu mặt ngựa, kỳ hình dị tướng, gầm thét vang trời, nổi mưa giông, sấm sét, ngập lụt, bắn tên lửa tới tấp như mưa. Nhưng Bồ-tát Gotama vẫn ngồi yên bất động, không vật gì chạm được đến mình Bồ-tát. Ngài nói:

- Này Ma Ba-Tuần, kiếp trước ngươi đã từng làm chủ một ngôi chùa, thọ tám giới, mỗi ngày cúng một bát cơm cho một vị Bích-Chi-Phật. Nhân phúc đức ấy nên được sanh về cõi trời Tha-Hóa-Tự-Tại làm Đại Ma-vương. Còn ta đã từng cúng-dường vô lượng chư Phật trong vô số kiếp, công đức không thể nghĩ bàn, thì ngươi làm sao hại ta được. Thôi, ngươi hãy đi đi, nếu còn ngoan- cố, mất hết phước báo, sẽ bị đọa trong ba đường ác 113.

- Này đạo sĩ Gotama, đừng khoác lác, chính nhờ những công đức tối thượng mà ta mới được làm Chúa Tể cõi Dục này. Tất cả mọi người ở thế gian đều biết. Còn ngươi chỉ là một đạo sĩ quèn, ngồi một mình dưới gốc cây, thì có công đức gì? Ai làm chứng cho ngươi?

- Này Ma Ba-Tuần, đại địa này là bà mẹ vô tư của muôn loài chúng sanh sẽ làm chứng cho ta.

Vừa nói Bồ-tát Gotama vừa dũi tay phải chấm đầu ngón tay xuống đất. Đại địa bỗng chấn động sáu cách, tiếng đại hồng chung trong các đền thờ xung quanh ngân lên vang dội, một vùng đất lớn trước mặt Bồ-tát nứt ra, vị

Đại Địa thần Sthavara nhô nửa người lên khỏi mặt đất với đầy món trang sức quý báu trên mình, cung kính đảnh lễ trước Bồ-tát và nói:

- Kính thưa Đại Bồ-tát, con xin làm chứng về vô lượng công đức không thể nghĩ bàn của Bồ-tát trong quá khứ.

Nói xong, Địa thần trợn mắt nhìn Ma Vương, rồi rút mình xuống đất; mặt đất liền lại như cũ. Binh tướng của Ma-vương bỏ chạy tán loạn. Ma-vương vừa hoảng sợ vừa hổ thẹn vội rút binh về. Khi ấy con của Ma-vương là Thương-Chủ hiện đến trước mặt Bồ-tát Gotama, đảnh lễ sát đất và sám-hối rằng:

- Kính lạy Bồ-tát! Xin ngài từ bi hỷ xả, nhận lòng thành kính sám-hối của con, tha-thứ cho cha con là kẻ phàm ngu đã trót phạm tội não loạn Bồ-tát. Chúng con xin cầu nguyện Bồ-tát chóng thành đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Nhưng Ma Vương chưa chịu thua, quyết dùng độc kế cuối cùng. Vừa về đến thiên cung, liền gọi ba cô con gái đến bảo:

- Các con hãy hóa-trang và ăn mặc cho thật đẹp, xuống cõi Diêm-phù-đề, gặp sa-môn dòng Sakya đang ngồi nhập định dưới cội cây pippala gần thành- phố Gaya, ra tài múa hát, trêu chọc, khêu gợi dục tình, khiến cho hắn mất hết thần-thông, không thể thành đạo vô thượng có hại cho chúng ta.

Ba cô gái tên là Tanha (Ái Dục), Arati (Bất Mãn) và Raga (Tham Vọng) nghe theo lời cha, hóa ra ba nàng tiên tuyệt đẹp, hình dung yểu-điệu, nhan-sắc xinh tươi, cùng nhau đi đến chỗ Bồ-tát Gotama đang ngồi, giả đem hương hoa cúng dường, rồi múa hát, lần lần tìm cách gợi chuyện, trêu chọc, tỏ tình, quyến rủ. Nhưng Bồ-tát vẫn ngồi an-nhiên bất động, tâm trí bền vững như núi Tu-di. Ba cô thấy thế, ngạc-nhiên, đến trước mặt Bồ-tát xem ngài còn sống hay đã chết. Bồ-tát bảo rằng:

- Các ngươi đã trồng căn lành nhiều đời, nay được làm thiên-nữ, hưởng phước báo nơi cõi trời, sao không nhớ thân này là vô thường, có ngày hoại diệt, còn có thái-độ vô lễ đối với ta? Thân hình tuy đẹp mà tâm bất chính có khác chi cái túi da đựng đồ nhơ bẩn, lại đây làm chi, hãy đi đi, ta không dùng.

Nói rồi ngài đưa tay lên chỉ mặt, tự nhiên ba cô tiên biến dạng thành ba bà lão da nhăn, tóc bạc, lưng còng, loạng-choạng đứng không vững. Ba cô hoảng sợ lật-đật bỏ chạy về thiên cung trình lại với Ma-Vương Ba-Tuần.

Vua trời Đại-phạm (Brahma), vua trời Đao-lợi (Sakka Indra, Thích-Đề- Hoàn-Nhơn hay Đế-Thích) và vô số các vị trời đứng đầy cả hư-không, nhìn thấy Bồ-tát Gotama hàng-phục Ma-Vương, ai nấy đều vui mừng, đồng thanh tán-thán:

- Hay lắm! Hay lắm! Chưa từng có! Chưa từng có! Bồ-tát Gotama giờ đây đắc đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác!

Các vị trời vui mừng, tung hoa, rắc hương, tấu nhạc cúng dường.

Sau khi hàng-phục Ma-Vương xong, Bồ-tát Gotama tiếp-tục nhập Diệt- Thọ-Tưởng định và bắt đầu cuộc chiến thắng vẻ-vang trong trận giặc cuối cùng hết sức tế-nhị và khó-khăn gồm ba giai-đoạn:

1- Tận diệt các vi-tế phiền-não (Kammavasa) còn ẩn náo trong tâm làm nghiệp nhân cho sanh tử luân hồi (Samsara). Đến canh một đêm đó ngài toàn thắng trận giặc nầy và chứng Túc-Mạng-Minh (Pubbe-nivasanussati-nana): Ngài biết rõ tất cả các tiền kiếp của ngài, ở thời-đại nào, tên gì, sanh trưởng trong gia-đình nào, giai-cấp nào, sinh sống ra sao, vui thích và đau khổ thế nào, chết cách nào, rồi tái sanh vào cảnh nào, vân vân ...

2- Tận diệt các vi-tế vô-minh (Avidyasava). Đến canh ba ngài toàn thắng trận giặc nầy và chứng Thiên-Nhãn-Minh (Cutupapata-nana): Ngài biết rõ tất cả sự biến chuyển của vạn vật qua các giai-đoạn thành, trụ, hoại, không; và biết rõ chúng sanh ở thời-đại nào, tên gì, sanh trưởng trong gia-đình nào, giai- cấp nào, sinh sống ra sao, vui thích và đau

khổ thế nào, tạo nghiệp gì, chết cách nào, rồi tái sanh vào cảnh nào, vân vân ... Ngài biết rõ tất cả nhân duyên nghiệp báo của chúng sanh, từ đó suy ra luật Nhân-Quả Luân-Hồi.

3- Tìm ra phương cách giúp chúng sinh chấm dứt phiền-não và vô-minh, đạt đến giác-ngộ hoàn-toàn, thoát ra khỏi vòng sanh-tử luân-hồi. Đến canh năm, sao mai vừa ló dạng, vào ngày mồng tám tháng chạp âm lịch 114 năm Nhâm Thân (đầu năm -589), ngài chứng Lậu-Tận- Minh (Asavakkhaya-nana): Do đã biết rõ tất cả các tiền kiếp của chính bản thân mình và của mỗi chúng sinh, nên ngài nhận thấy rõ-ràng đâu là khổ, đâu là nguyên-nhân của khổ, đâu là hạnh-phúc chân-thật vĩnh-cửu, và làm thế nào để đạt được hạnh-phúc chân-thật vĩnh-cửu đó. Ngài đã tìm ra Tứ-Diệu-Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo).

Đức Phật liền đọc lên bài kệ 115 đầu tiên sau khi thành đạo như sau:

Lang-thang bao kiếp luân-hồi, Tìm hoài chẳng gặp kẻ xây cất nhà 116 Tử sanh phiền-não thật mà!

Này ông thợ chánh, ta đà thấy ông117.
Chớ hòng xây cất, đừng mong,
Sườn nhà 118 sụp nát, đòn dông119 không còn.
Như-Lai đạo quả đã tròn,
Ái-dục dứt sạch, chẳng còn ngã nhơn. (Kinh Pháp-Cú, bài 153 và 154)
Bồ-tát Gotama đã trở thành bậc toàn thiện toàn giác (accariya manussa), là bậc vô thượng chánh đẳng chánh giác (anuttara samma sambodhi), là đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni (Sakyamuni Buddha). Ngài là bậc duy nhứt trong các cõi trời và cõi thế-gian có đầy-đủ mười đức-hiệu sau đây:

1- Như-lai = Thân tâm bất động, không dời đổi.

2- Ứng cúng = Xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của trời và người.

3- Chánh biến tri = Trí-tuệ thông suốt. Hiểu biết tất cả đúng như thật.

4- Minh hạnh túc = Đầy đủ các hạnh cao-thượng.

5- Thiện thệ = Đã làm đủ các hạnh nguyện cao-thượng.

6- Thế-gian giải = Biết giải-thích tất cả mọi sự việc ở thế-gian.

7- Vô thượng sĩ = Không còn ai cao quí hơn.

8- Điều-ngự trượng-phu = Có đầy đủ khả năng điều-phục, chế-ngự và ủng-hộ chúng sanh thoát mê, đạt ngộ.

9- Thiên nhơn sư = Là bậc thầy của các cõi trời và cõi người.

10- Phật Thế-tôn = Là bậc sáng-suốt, giác-ngộ hoàn-toàn.

---o0o---

03- Tuần-lễ đầu tiên sau khi thành đạo

Đức Phật ngồi không cử-động dưới tàng cây Bồ-đề để chứng nghiệm Hạnh-Phúc Giải-Thoát (Vimutti-sukha). Trong đêm cuối tuần ngài xuất thiền và suy niệm về Thập Nhị Nhân Duyên 120 (Paticca-samuppada). Nhân và Duyên là nguyên-nhân chánh và các nguyên-nhân phụ làm phát sanh sự sống. Ví-dụ: Sở-dĩ có cây xoài mọc lên là vì có nguyên-nhân chánh là hột xoài, và các nguyên-nhân phụ là đất, nước, ánh sáng, không-khí, khí-hậu ... thích-hợp cho sự phát triển của hột xoài thành cây xoài. Mười hai nhân duyên là 12 yếu- tố chánh làm nhân và duyên cho nhau để phát sanh hiện-tượng sanh tử luân hồi của chúng sanh. Muốn chấm-dứt dòng sanh tử luân hồi đó thì phải dứt trừ

một trong 12 yếu tố đó, và phải biết yếu tố nào dễ trừ nhứt đối với mình. Các yếu tố dễ trừ nhứt là Ái, Thủ và Vô-minh. Dứt trừ Ái-dục là chận đứng không cho 6 căn duyên theo 6 trần. Dứt trừ Thủ là thật hành hạnh bố-thí. Dứt trừ Vô- minh là phải học giáo-lý và thiền quán để biết rõ thân tâm và vạn vật đều vô thường, vô ngã; để biết rõ Chơn-tâm, Phật-tánh của mình mới thật là thường, lạc, ngã, tịnh.

Vào canh một đêm đó, Đức Phật bắt đầu suy luận theo chiều sanh khởi (anuloma) như sau: Khi cái này có thì cái kia có, khi cái này phát sanh thì cái kia phát sanh.

Do Vô Minh 121 (Avijja) phát sanh, nên Hành (Samkhara) phát sanh.

Do Hành 122 phát sanh, nên Thức (Vinnana) phát sanh.

Do Thức 123 phát sanh, nên Danh (Nama) và Sắc (Rupa) phát sanh.

Do Danh và Sắc 124 phát sanh, nên Sáu Căn (Salayatana) phát sanh.

Do Sáu Căn 125 phát sanh, nên Xúc (Phassa) phát sanh.

Do Xúc 126 phát sanh, nên Thọ (Vedana) phát sanh.

Do Thọ 127 phát sanh, nên Ái (Tanha) phát sanh.

Do Ái 128 phát sanh, nên Thủ (Upadana) phát sanh.

Do Thủ 129 phát sanh, nên Hữu (Bhava) phát sanh.

Do Hữu[130] phát sanh, nên Sanh (Jati) phát sanh.

Do Sanh 131 phát sanh,nên Bệnh, Lão và Tử (Jara-marana),

Phiền-não, Đau-khổ phát sanh.

Toàn khối đau-khổ trong cuộc sống hiện tại đã phát sanh như thế.

Rồi Đức Phật nói bài kệ 132 sau đây:

Khi các thực-tại hiển bày,
Thánh-nhơn thiền-định, rõ ngay ngọn ngành.
Nhân nào quả nấy đành-rành,
Các duyên phò-trợ phát sanh luân-hồi. (Trích trong Vinaya-pitaka)

Khoảng canh ba đêm đó, Đức Phật suy-luận theo chiều hoại-diệt (patiloma) như sau: Khi cái này không còn thì cái kia cũng không còn, khi cái này diệt thì cái kia cũng diệt.

Khi hết Vô-minh thì Hành chấm dứt.

Khi hết Hành thì Thức chấm dứt.

Khi hết Thức thì Danh và Sắc chấm dứt.

Khi hết Danh và Sắc thì Sáu Căn chấm dứt.

Khi hết Sáu Căn thì Xúc chấm dứt.

Khi hết Xúc thì Thọ chấm dứt.

Khi hết Thọ thì Ái chấm dứt.

Khi hết Ái thì Thủ chấm dứt.

Khi hết Thủ thì Hữu chấm dứt.

Khi hết Hữu thì Sanh chấm dứt.

Khi hết Sanh thì Bệnh, Lão, Tử, Phiền-não, Đau-khổ chấm dứt.

Toàn khối đau-khổ trong cuộc sống hiện-tại có thể được chấm dứt như thế.

Rồi Đức Phật nói bài kệ sau đây:

Khi các thực-tại hiển bày,
Thánh-nhơn thiền-định, rõ ngay ngọn ngành.
Nhân diệt, quả phải tan-tành,
Các duyên chẳng thuận, quả sanh đàng nào? (Trích trong Vinaya-pitaka)
Đến canh năm, sáng hôm sau, Đức Phật suy-luận theo hai chiều sanh-khởi và hoại-diệt như sau: Khi cái này có thì cái kia có, khi cái này phát sanh thì cái kia phát sanh. Khi cái này không có thì cái kia không có, khi cái này diệt thì cái kia cũng diệt133.

Khi Vô-minh phát sanh thì Hành phát sanh, vân vân. Và như thế toàn khối đau-khổ luân-hồi phát sanh.

Khi Vô-minh diệt thì Hành cũng diệt, vân vân. Và như thế toàn khối đau- khổ luân-hồi cũng phải chấm dứt.

Rồi Đức Thế-Tôn nói bài kệ sau đây:

Khi các thực-tại hiển bày,
Thánh-nhơn thiền-định, rõ ngay ngọn ngành.
Ma-Vương binh tướng tan-tành,
Chân-lý chiếu sáng, chúng sanh an hòa. (Trích trong Vinaya-pitaka)
---o0o---

04- Tuần-lễ thứ hai sau khi thành đạo

Đức Phật trải qua tuần-lễ thứ hai một cách bình-thản, ngài đứng cách cây Bồ-đề khoảng 100m về hướng đông, chăm-chú nhìn cây Bồ-đề trọn một tuần không nháy mắt, hồi tưởng lại cuộc trường kỳ chiến đãu cam go, gian khổ, với tự thân, tự tâm, trong vô lượng kiếp, cho đến ngày nay thành đạo dưới cội Bồ-đề, để rút tỉa kinh nghiệm hầu tìm ra một Con Đường ngắn hơn và dễ dàng hơn cho chúng sanh sau này. Hiện nay nơi đây còn có tháp kỷ-niệm do vua Asoka dựng lên, tên là Animesalocana Cetiya.

Noi theo gương lành cao quí ấy, và để tưởng nhớ công ơn Đức Phật, hàng tín-đồ đến ngày nay vẫn còn tôn kính các cây Bồ-đề ở Bodhgaya, Sarnath, Lumbini, Jetavana, Anuradhapura (Sri-Lanka), Châu-Đốc (Việt-Nam).

Cây Bồ-đề tại Jetavana (vườn Cấp-Cô-Độc) được trồng do ý kiến của ngài Ananda, được Phật chấp thuận, và ông Cấp-Cô-Độc thực hiện bằng cách lấy hột của một trái chín của cây Đại-Bồ-Đề về trồng gần cổng vào tinh xá, lúc Phật thường trú nơi đây, để các tín đồ từ xa đến viếng Phật, rủi gặp lúc Phật đi vắng, có thể lễ bái cây Bồ-đề này cũng như lễ bái Phật.

Cây Bồ-Đề hiện nay tại Lumbini cũng đã có từ lúc Phật còn tại thế.

Vào thế-kỷ thứ ba trước tây lịch, ni sư Sanghamitta, con vua Asoka, chiết một nhánh phía nam của cây Đại-Bồ-Đề, đem qua Sri-Lanka (Tích-Lan) trồng tại thủ đô Anuradhapura, đến nay vẫn còn tươi tốt sum-sê.

Cây Bồ-đề tại Bodhgaya và tại Sarnath, Ấn-độ, hiện nay cũng đều là cây con chiết nhánh từ cây Bồ-đề tại Anuradhapura ở Sri-Lanka.

Một cây con của cây Bồ-đề tại Bodhgaya ngày nay được Đại-đức Jina Rajadasa, hội-trưởng hội Thông-Thiên-Học Quốc-tế tại Ấn-độ, tặng Việt- Nam vào năm 1952, được trồng tại trung tâm thị-xã Châu-Đốc, miền tây

Nam-Việt. Các hội viên hội Bồ-Đề Đạo-Tràng thường tụng niệm tại đây mỗi buổi chiều tối. Ngoài ra các chùa lớn tại Việt-Nam như chùa Trấn-Quốc ở Hà- nội, chùa Từ-đàm ở Huế, chùa Xá-lợi ở Sài-gòn đều có trồng một cây Bồ-đề thật uy-nghiêm.

1- Cây Đại-Bồ-Đề (lúc Phật thành đạo) sanh ra:

2- Cây Bồ-đề Ananda tại Jetevana lúc Phật thường trú tại đây

3- Cây Bồ-đề tại Anuradhapura (Sri-Lanka) sanh ra:

4- Cây Bồ-đề tại Sarnath

5- Cây Bồ-đề Ananda tại Jetavana hiện nay

6- Cây Bồ-đề tại Bodhgaya hiện nay sanh ra:

7- Cây Bồ-đề tại Châu-Đốc (Việt-Nam).

---o0o---

05- Tuần-lễ thứ ba sau khi thành đạo

Vì Đức Phật vẫn còn ở quanh-quẩn bên cội Bồ-đề, nên chư thiên lúc bấy giờ còn nghi-ngờ không biết ngài đã đắc quả Phật chưa. Đức Phật đọc được tư-tưởng ấy, ngài dùng oai-lực thần-thông tạo một "đường kinh-hành quí báu" (Ratana Cankamana, đường kinh-hành bằng ngọc), và đi tới đi lui trên đường kinh-hành này suốt tuần lễ thứ ba. Dưới mỗi bước chân Phật có một hoa sen nở ra đỡ lấy không cho chân chạm đất. Con đường này hiện nay được xây bằng gạch lên cao khỏi mặt đất độ một thước, nằm song song với cạnh phía bắc tháp Đại Giác. Trên mặt đường có đúc 18 hoa sen bằng xi-măng, tượng trưng cho 18 bước chân của đức Phật.

Theo Phật-giáo đại thừa thì trong ba tuần lễ đầu (21 ngày) sau khi thành Phật, ngài hiện thân đức Tỳ-Lô-Giá-Na (Vairocana Buddha) thuyết kinh Hoa- Nghiêm 134 (Avatamsaka sutra) cho vô số đại Bồ-tát, các Vua trời và các vị Thần đã thọ giáo với Đức Phật Tỳ-Lô-Giá-Na từ vô lượng kiếp. Nguyên tên kinh là "Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh". Nội dung kinh này đứng trên cảnh-giới bất-tư-nghì giải-thoát của chư Phật để mô tả toàn thể pháp-giới tánh, còn gọi là vô-ngại pháp-giới. Đức Phật có ý nói kinh đốn giáo đại thừa này cho các vị đã có nhiều căn lành trước, để các vị này lần hồi truyền-bá lại cho các vị thấp hơn, cho đến khắp cả pháp giới chúng sinh.

---o0o---

06- Tuần-lễ thứ tư sau khi thành đạo

Đức Phật ngự trong "bảo cung" 135(Ratana-ghara, cái phòng bằng ngọc) để suy-niệm về những điểm phức-tạp của Tạng Luận (Abhidhamma, giáo-lý cao- siêu, vi diệu pháp). Kinh sách ghi nhận rằng khi ngài suy-tưởng về lý Nhân Quả Tương Quan (Patthana), quyển khái-luận thứ bảy của tạng Luận, tâm và thân ngài trở nên hoàn-toàn tinh-khiết và do đó phát ra một vừng hào-quang sáu màu, hiện nay là sáu màu của lá cờ Phật-Giáo Thế-Giới. Năm màu đầu là: xanh, vàng, đỏ, trắng, cam. Màu thứ sáu là tổng-hợp năm màu đầu. Bảo Cung hiện nay ở cạnh phía bắc tháp Đại Giác.

---o0o---

07- Tuần-lễ thứ năm sau khi thành đạo

Đức Phật trở lại ngồi dưới cội cây Ajapala, nơi ngài đã nhận bát cháo sữa của hai chị em nàng Sujata, để tiếp-tục chứng nghiệm hạnh-phúc giải-thoát (Vimutti-sukha). Trong lúc Đức Phật ngồi tham thiền thì ý nghĩ sau đây phát sanh:

- Quả thật là đau buồn nếu sống mà không có ai để ta lễ bái và tỏ lòng tôn kính. Hay là ta hãy sống gần một vị đạo-sĩ hay một vị bà-la-môn nào để tôn kính và sùng bái?

Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo-sĩ khác hay một vị bà-la-môn để tôn kính và lễ bái vị ấy hầu nâng cao giới-đức (silakkhanda) đến chỗ toàn-thiện? Nhưng ta không thấy ai có giới-đức hơn ta để ta cộng tác, tôn kính, lễ bái, kể cả chư Thiên, Ma-vương hay Phạm-thiên ở các cõi trời, cũng như các đạo-sĩ hay Bà-la-môn ở cõi người.

Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo-sĩ khác hay một vị Bà-la-môn để tôn kính và lễ bái hầu nâng cao định lực (samadhikkhanda) đến chỗ toàn thiện? Nhưng ta không thấy trên

thế-gian này có vị đạo-sĩ hay Bà-la-môn nào có định lực hơn ta để ta cộng tác, tôn kính và lễ bái.

Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo-sĩ khác hay một vị Bà-la-môn để tôn kính và lễ bái hầu nâng cao trí-tuệ (pannakkhanda) đến chỗ toàn thiện? Nhưng ta không thấy trên thế-gian này có vị đạo-sĩ hay Bà-la-môn nào có trí- tuệ hơn ta để ta cộng tác, tôn kính và lễ bái.

Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo-sĩ khác hay một vị Bà-la-môn để tôn kính và lễ bái hầu nâng cao mức độ giải-thoát (vimuttikkhanda) đến chỗ toàn thiện? Nhưng ta không thấy trên thế-gian này có vị đạo-sĩ hay Bà-la-môn nào có mức độ giải-thoát hơn ta để ta cộng tác, tôn kính và lễ bái.

Hay là ta nên sống trong sự tôn kính và lễ bái chính cái Giáo-Pháp mà ta đã chứng-ngộ?

Lúc bấy giờ vị Phạm-thiên Sahampati, hiểu được ý Phật, liền từ cõi trời Phạm-thiên (Brahma) hiện đến trước mặt Phật, nhanh như một lực-sĩ duỗi thẳng cánh tay hay co tay vào. Và, đắp y lên vai trái, quỳ gối phải xuống đất, chấp tay lễ Phật và bạch rằng:

- Bạch đức Thế-tôn, quả thật như vậy, những bậc Ứng-Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác, trong quá-khứ đều tôn-kính và sùng-bái chính Giáo-Pháp này. Những bậc Ứng-Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác, trong tương-lai cũng sẽ tôn-kính và sùng-bái chính Giáo-Pháp này. Thế nên, bạch đức Thế-tôn, ngài là bậc Ứng-Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác, trong đời hiện tại, cũng nên tôn-kính và sùng-bái chính cái Giáo-Pháp này.

Bạch đức Thế-tôn, các bậc Chánh Biến Tri trong quá-khứ, vị-lai và hiện- tại, đã, sẽ và đang cứu-giúp chúng sanh thoát khổ, đều tôn-kính Giáo-Pháp cao-thượng này. Đó là đặc tánh chung của chư Phật.

Vậy, ai muốn được lợi ích và tinh-tấn, dĩ nhiên cũng nên tôn-kính Giáo Pháp cao-thượng này, và luôn luôn nhớ đến lời vàng của chư Phật.

Vị Phạm-thiên Sahampati bạch xong, cung kính đảnh-lễ Phật, đi nhiễu một vòng xung quanh ngài rồi biến mất.

Vì chư Tăng cũng có những đặc tánh và chí-hướng cao-thượng nên cũng được Đức Phật tôn-kính 136

Vào cuối tuần thứ năm, khi ngài xuất định, có một vị Bà-la-môn đến gần, chào thân-thiện rồi hỏi:

- Thưa Tôn-giả Gotama, đứng trên phương diện nào ta trở thành một thánh nhơn (Brahmana), và những điều-kiện nào làm cho ta trở thành thánh nhơn?

Đức Phật đáp bằng bài kệ sau đây:

Thánh nhơn tật xấu chẳng còn,
Chẳng còn ngã-mạn, chẳng còn nhiễm dơ.
Sáu căn thanh-tịnh như tờ,
Sở học rốt ráo, sống đời thanh cao.

Dù đi bất cứ nơi nào,
An-nhiên, tự-tại, chẳng lo sợ gì. (Kinh Udana, Tự-Thuyết)
---o0o---

08- Tuần-lễ thứ sáu sau khi thành đạo 137

Đức Phật rời cây Ajapala đến cây Mucalinda 138, và ngồi thiền định tại đây một tuần-lễ nữa để chứng nghiệm hạnh-phúc giải-thoát. Bỗng nhiên có một trận mưa to đổ xuống. Mây kéo tới đen nghịt và gió lạnh thổi suốt nhiều ngày. Lúc ấy Rắn thần Mucalinda từ trong hang chun ra, lấy mình quấn bảy vòng xung quanh Đức Phật, và phùng mang lớn ra che trên đầu ngài. Nhờ vậy mà mưa to gió lớn không động tới thân ngài. Đến cuối ngày thứ bảy, trời quang mây tạnh, Mucalinda tháo mình trở ra, rồi biến thành một thanh niên đứng chấp tay trước mặt Phật. Đức Phật đọc bài kệ khen ngợi và khuyên nhủ Mucalinda như sau:

Hạnh-phúc thay sống đời ẩn-dật,
Có bao nhiêu cũng đủ ấm no.
Hạnh-phúc thay sống trong thiền-định,
Được thấy, nghe Chơn-lý nhiệm-mầu.
Hạnh-phúc thay kẻ có tâm lành,
Sống đơn-sơ, lợi-ích chúng sanh.
Hạnh-phúc thay sống không ràng buộc,
Vượt lên trên dục vọng sáu căn.
Nhưng hạnh-phúc cao hơn tất cả,
Là xa lìa chấp ngã, chấp ta 139
---o0o---

09- Tuần-lễ thứ bảy sau khi thành đạo

Đức Phật từ cội cây Mucalinda bước sang cội cây Rajayatana và ở đó chứng nghiệm hạnh-phúc giải-thoát.

Cuối tuần thứ bảy, ngài đi từ cội cây Rajayatana trở lại cội cây Ajapala. Trong lúc ngồi thiền-định, những tư-tưởng sau đây phát sanh:

- Giáo-pháp mà Như-Lai đã chứng ngộ quả thật thâm diệu, khó nhận- thức, khó lãnh-hội, vắng-lặng, cao siêu, không nằm trong phạm-vi lý luận, rất tế-nhị, chỉ có bậc hiền thánh mới thấu hiểu. Chúng sanh còn trong vòng tham-ái dục-lạc vật-chất khó hiểu nổi lý "Mười Hai Nhân Duyên" (hay lý Duyên Khởi). Và Niết-bàn là trạng-thái chấm dứt các điều-kiện sanh khởi, hết dục vọng, không còn tham ái, không còn ràng buộc, cũng không phải là một đề-tài dễ lãnh hội. Nếu Như-Lai truyền dạy Giáo-pháp ấy thì kẻ khác sẽ không hiểu được. Thật hoài công! Phí công vô ích!

Như-Lai đã khó-khăn lắm mới chứng ngộ được Giáo-pháp (Dhamma). Không cần phải phổ-biến ngay bây giờ. Người còn mang nặng tham ái và sân hận không dễ gì thấu triệt. Người tham ái chìm đắm trong đêm tối, không thấy được Giáo-pháp, vì bị tham ái

bao phủ như đám mây đen kịch. Giáo- pháp đi ngược dòng đời, sâu kín, thâm diệu, khó nhận thức và rất tế-nhị.

Nghĩ như vậy, Đức phật chưa quyết định truyền-bá Giáo-pháp. Nhân dịp ấy, Ma Vương (Mara) liền hiện đến, đi nhiễu quanh Phật ba vòng, rồi đến trước Phật quỳ xuống đảnh lễ và nói:

- Bạch Thế Tôn, chúng sanh ở thế gian này rất ngu muội và ngang ngược, bao nhiêu vị Phật ra đời trước đây đều không độ được chúng. Xin Thế Tôn đừng phí công vô ích. Xin đức Thế Tôn hãy nhập Đại Bát-niết-bàn vô sanh bất diệt ngay từ bây giờ để tận hưởng hạnh phúc giải thoát.

- Này Ma Ba-Tuần, Như Lai đã vì đại nguyện cứu khổ chúng sanh nên mới xuất hiện ở thế gian này. Như Lai chỉ nhập Đại Bát-niết-bàn sau khi đã thành lập Giáo Đoàn Khất Sĩ với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo và đã truyền đạt đầy đủ Giáo Pháp Cao Thượng cho các vị Tỳ-kheo để tiếp nối nhau chỉ dạy lại cho chúng sanh. Thôi! ngươi hãy đi đi, đừng quấy rầy ta vô ích.

Ma-Vương buồn giận lui ra, cầm gậy vạch một đường dài trên mặt đất làm đường ranh giới tượng trưng giữa mình và đức Phật, rồi rút lui.

Vị Phạm-thiên Sahampati vội hiện đến trước Phật, đi nhiễu ba vòng xung quanh Phật, rồi quỳ xuống bạch Phật như sau:

- Bạch đức Thế-tôn, cầu xin ngài hãy truyền dạy Giáo-pháp của Phật! Có những chúng sanh bị ít nhiều cát bụi vướng trong mắt, nếu không được nghe Giáo-pháp của Phật sẽ bị trầm-luân sa-đọa. Nhưng họ cũng có thể ngộ được chơn-lý.

Thuở xưa ở xứ Magadha có phát sanh một Giáo-pháp không toàn hảo, do người còn trần-tục nghĩ ra. Nay xin đức Thế-tôn hoan-hỷ mở rộng cửa Vô Sanh Bất Tử, cho chúng sanh được nghe Giáo-pháp giải thoát của đấng Trọn Lành. Bậc Toàn Giác, Toàn Trí đứng trên đỉnh tối cao của lâu đài Pháp-bảo, cũng như người đứng trên ngọn núi đá cao nhìn xuống, thấy rõ-ràng từng người ở vòng quanh phía dưới. Xin đấng Hoàn-Toàn Hạnh-Phúc hãy nhìn xuống chúng sanh đang chìm đắm trong biển khổ sanh tử!

Xin Ngài hãy cương-quyết lên, vị anh-hùng, vị chiến thắng, vị lãnh-đạo, vị cứu thế, xin Ngài hãy truyền-bá Giáo-pháp khắp thế-gian. Chắc-chắn sẽ có nhiều người lãnh-hội được.

- Này Sahampati, Như-Lai nghĩ rằng người còn tham ái và sân-hận không dễ gì hiểu nổi Giáo-pháp của Như-Lai. Người tham ái bị chìm đắm trong đêm tối, không thể thấy được Chân-lý. Vì Chân-lý trái ngược với tham ái nên thành ra sâu kín, thâm diệu, khó nhận thức và rất tế-nhị. Vì thế nên Như-Lai chưa quyết định truyền-bá Giáo-pháp.

Vị Phạm-thiên Sahampati thỉnh Đức Phật lần thứ hai, Đức Phật cũng trả lời như trước. Khi vị Phạm-thiên cung thỉnh lần thứ ba, đức Thế-tôn dùng Phật-nhãn quán-sát thế-gian. Ngài nhận thấy rằng có kẻ ít người nhiều cát bụi trong mắt, người thông-minh sáng-suốt, kẻ mù-mịt tối-tăm, bẩm tánh người này tốt, người kia xấu, có chúng sanh

khó dạy, cũng có chúng sanh dễ dạy, và có một số ít khác nhận thức được hiểm-họa của tội-lỗi và đời sống. Cũng như trong hồ sen, có sen xanh, đỏ, trắng, vàng lẫn-lộn. Có cây sanh dưới nước, lớn lên dưới nước, và sống suốt đời dưới nước; có cây sanh dưới nước, lớn lên trong nước, và sống trưởng thành trên mặt nước; có cây sanh dưới nước, lớn lên trong nước, và sống trưởng thành nhô lên khỏi mặt nước, không vướng chút bùn nhơ. Sau khi quán-sát xong ba hạng chúng sanh, hạ, trung và thượng, Đức Phật tuyên-bố với vị Phạm-thiên rằng:

- Này Sahampati, cửa Vô Sanh đã rộng mở, để cho ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin140. Này Sahampati, vì nhận thấy chúng sanh còn quá thấp kém nên trước đây Như-Lai chưa quyết định truyền dạy Giáo-pháp vô thượng.

Vị Phạm-thiên Sahampati vô cùng mừng rỡ đã thỉnh cầu được Đức Phật hoằng dương Chánh-pháp, liền đảnh lễ tạ ơn ngài, đi nhiễu quanh ngài, rồi rút lui.141

---o0o---

10- Hai Thiện Tín Đầu Tiên

Sau 49 ngày an vui thiền định, không ăn uống, kể từ lúc ăn bát cháo sữa của hai cô Sujata, hôm nay, trong lúc Đức Phật ngồi dưới cội cây Rajayatana,có hai thương-gia người Miến-điện tên Tapussa và Bhallika từ Ukkala (hiện nay là Orissa) đến, đi ngang qua gần đó. Có một vị trời, vốn là bà con kiếp trước với hai thương-gia, đến mách bảo rằng:

- Này hai ông, đức Thế-Tôn vừa đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, hiện đang ngồi dưới cội cây Rajayatana đàng kia. Hai ông nên đến đó cúng dường bột rang và mật ong142, sẽ được an vui và hạnh-phúc lâu dài.

Hai thương-gia vui mừng, sửa-soạn bột rang và mật ong rồi đến trước Phật cung kính đảnh lễ, cầu Phật nhận lãnh hai món cúng dường khiêm-tốn

này để hai ông được an vui hạnh-phúc lâu dài. Đức Phật, không còn bát khất thực nữa 143, nghĩ rằng:

- Các đấng Như-Lai không bao giờ đưa tay thọ nhận vật thực. Làm sao ta nhận hai món bột rang và mật ong này?

Lúc ấy bốn vị Thiên-vương 144 đoán biết ý nghĩ của Phật, liền từ bốn phương bay đến dâng lên Đức Phật bốn cái bát bằng vàng; Đức Phật không nhận. Bốn vị liền dâng lên bốn cái bát bằng bạc; Đức Phật không nhận. Bốn vị liền dâng lên bốn cái bát bằng ngọc; Đức Phật cũng không nhận. Bốn vị sực nhớ đến chư Phật đời trước thường dùng bát bằng đá, liền dâng lên bốn cái bát bằng đá và đồng thưa rằng:

- Bạch đức Thế-tôn, xin ngài hãy nhận bột rang và mật ong trong cái chén đá này.

Để cho bốn vị Thiên-vương đều hài lòng, Đức Phật để cái chén thứ nhất vào lòng bàn tay trái, tay phải cầm cái chén thứ hai để chồng lên chén thứ nhất rồi ấn xuống làm hai cái nhập lại làm một, rồi đến cái chén thứ ba và thứ tư cũng được nhập vào như thế.. Cuối cùng bốn cái chén đá được nhập lại làm một nhưng vẫn còn dấu vết của bốn

miệng chén 145. Đức Phật đưa chén ra nhận vật thực. Sau khi thọ thực xong, ngài bảo hai vị thương-gia Tapussa và Bhallika như sau:

- Này hai ông, nếu hai ông muốn được phúc báo lâu dài thì nên quy-y Phật bảo, quy-y Pháp bảo và thọ trì năm giới.

Hai vị thương gia liền quỳ xuống đảnh lễ ngài và bạch rằng:

- Bạch đức Thế-tôn, xin ngài cho phép chúng con được quy-y Phật và quy-y Pháp, thọ trì năm giới, và xin ngài thu nhận chúng con vào hàng thiện- tín (upasaka) của ngài từ nay cho đến hết cuộc đời của chúng con.

Đó là hai thiện-tín đầu tiên đã quy-y Nhị Bảo (Phật và Pháp, chưa có Tăng). Sau khi đã được Đức Phật ban pháp quy-y và truyền năm giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu, không nói dối), và trước khi từ giã ngài để trở về quê ở Miến-Điện, hai vị thương-gia xin ngài ít vật lưu niệm để luôn luôn tưởng nhớ đến ngài. Đức Phật tặng cho hai vị một ít tóc và móng tay và bảo rằng:

- Hằng ngày các ông trông thấy những vật này cũng như trông thấy Như- Lai vậy.

Hai vị cung kính nhận lãnh, lạy tạ rồi mang về Miến-Điện xây tháp thờ. Hiện nay bảo vật này vẫn còn được giữ-gìn cẩn-thận trong bảo tháp của chùa Swedagon tại thủ-đô Rangoon (Ngưỡng-Quang).

---o0o---

PHẦN 03

F-ĐỨC PHẬT THUYẾT PHÁP LẦN ĐẦU TIÊN

Sau khi chấp nhận lời thỉnh cầu của vị Phạm-thiên Sahampati về việc truyền-bá Giáo-pháp, Đức Phật suy nghĩ:

- Ai là người đầu tiên sẽ được thọ hưởng Giáo-pháp? Ai là người có thể lãnh hội Giáo-pháp mau chóng nhất?

Alara-Kalama (vị đạo sư đầu tiên của thái tử Siddhattha) là người có học vấn, thông-minh, là bậc thiện-tri-thức, đã lâu rồi không còn bao nhiêu cát bụi trong mắt. Hay là Như-Lai sẽ truyền Giáo-pháp cho vị này trước nhứt?

Một vị trời liền hiện ra trước mặt Đức Phật, đảnh lễ ngài và bạch rằng:

- Bạch đức Thế-tôn, đạo-sư Alara-Kalama đã từ trần một tuần nay rồi.

Đức Phật dùng thiên-nhãn kiểm nhận điều này. Rồi ngài nghĩ đến vị đạo- sư thứ nhì của ngài là Uddaka-Ramaputta. Vị trời lại xuất hiện bạch rằng đạo- sư Uddaka-Ramaputta vừa mới qua đời đêm hôm trước. Một lần nữa Đức Phật lại dùng thiên-nhãn kiểm-nhận. Rồi ngài nghĩ đến năm vị đạo-sĩ rất tinh- tấn, đã từng tận tâm phục-vụ ngài trong sáu năm dài tu khổ hạnh. Ngài dùng thiên-nhãn quan-sát, nhận thấy năm vị này là Kondanna, Bhaddiya, Vappa, Mahanama-Kulika và Assaji hiện đang ở tại Lộc-Uyển (Vườn Nai, Migadava), trong làng Isipatana (hiện nay là Sarnath), cách

thành phố Benares (hiện nay là Varanasi) 10km về phía bắc.

---o0o---

01- Lên đường đi Lộc-Uyển

Đức Phật định dùng con đường lớn để đi từ thành-phố Gaya đến thành- phố Benares. Trên đoạn đường từ Bồ-Đề Đạo-Tràng (Bodhgaya) đến Gaya, có một đạo-sĩ khổ hạnh tên Upaka 146 gặp Phật, hỏi:

- Này đạo hữu, ngũ quan của đạo hữu thật thanh tịnh, nước da của đạo hữu thật tươi sáng. Đạo hữu xuất gia với ai? Thầy của đạo hữu là ai? Đạo hữu truyền-bá Giáo-pháp của ai?

Đức Phật đáp bằng bài kệ:

- Như-Lai đã vượt qua tất cả, đã thông suốt tất cả.
Đã thoát ly tất cả mọi ràng buộc,
Từ bỏ tất cả, không còn ái nhiễm,
Tự mình thấu hiểu tất cả, còn gọi ai là thầy? (Kinh Pháp Cú, bài 353)
Như-Lai không có thầy,
Không ai bằng Như-Lai.
Trên thế-gian và kể cả chư thiên,
Không ai có thể sánh với Như-Lai.
Như-Lai là một vị A-la-hán trên thế-gian này,
Là một vô thượng sư;
Tự mình thành bậc Toàn Giác,
Tâm vắng lặng và thanh-tịnh.
Như-Lai đang trên đường đến xứ Kasi
Để chuyển bánh xe Pháp;
Và giữa thế-giới người mù,
Như-Lai sẽ gióng trống Vô-sanh.147
- Này đạo hữu, đạo-sĩ Upaka hỏi vặn, vậy phải chăng đạo-hữu đã tự nhận mình là A-la-hán, là bậc quyền-lực siêu-phàm?

- Các bậc siêu-phàm đều giống Như-Lai,
Đều đã tận diệt mọi ô nhiễm,
Khắc-phục tất cả những điều xấu-xa tội-lỗi.
Thế nên, này Upaka, Như-Lai là bậc siêu-phàm.
- Có thể như vậy được sao? Có thể như vậy được sao? Upaka cúi đầu lẩm-bẩm, rồi đi rẻ sang đường khác trong khi đức Phật tiếp tục đi về hướng bắc.

Đức Phật vẫn bình-thản lên đường đi Gaya, rồi đi từ Gaya đến Benares, từ Benares đến Isipatana, rồi tìm đến Lộc-Uyển (Migadava).

Theo kinh sách Sri-Lanka thì Upaka về sau cưới vợ, ông rất thương yêu vợ nhưng bị vợ tiêu xài phung phí, mất hết gia sản, ông tìm đến Phật xin xuất gia và được Phật độ.

---o0o---

02- Ông Kondanna và 4 người bạn xuất gia 148

Đức Phật đến Lộc-Uyển, thuộc làng Isipatana (hiện nay là Sarnath), vào đầu tháng ba dương lịch năm 589 trước tây lịch. Thấy Đức Phật đang từ đàng xa đi đến, năm vị đạo-sĩ nhóm ông Kondanna bàn tính với nhau sẽ không đảnh lễ ngài với lòng tôn-kính như xưa. Các vị ấy hiểu lầm ngài khi ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh để thực-hành lối tu trung-đạo. Các vị ấy nói với nhau:

- Này các đạo-hữu, sa-môn Gotama đang đi đến chúng ta kia. Sa- môn ấy đã không bền chí cố gắng tu khổ hạnh, đã trở lại đời sống lợi-dưỡng xa-hoa. Sa-môn ấy không đáng cho chúng ta niềm-nở đón tiếp và cung-kính phục-vụ. Ta không nên rước bát và rửa chân y. Nhưng dầu sao ông ta cũng thuộc dòng vua chúa, chúng ta cũng nên dọn một chỗ ngồi để sẵn, nếu ông ta muốn ngồi thì cứ ngồi.

Tuy nhiên, khi Đức Phật đến gần, vẻ trang-nghiêm và oai-nghi của ngài tự nhiên cảm-hóa năm vị đạo-sĩ. Không ai bảo ai, người đến rước bát, người dọn chỗ ngồi, người đi lấy nước cho ngài rửa chân, và gọi ngài bằng "đạo- hữu" (avuso), lối xưng-hô thường dùng giữa những người bạn đạo, hoặc để người bề trên xưng-hô với kẻ dưới. (Hiện nay có tháp Chaukhandi kỷ niệm nơi đức Phật gặp lại năm anh em ông Kondanna. Tháp này là một ụ đất lớn, trên đỉnh có một tháp canh xây bằng gạch).

Đức Phật mở lời khuyên dạy:

- Này các Tỳ-kheo (Bhikkhu, bhiksu), không nên gọi Như-Lai bằng tên hay bằng "đạo-hữu". Này các Tỳ-kheo, Như-Lai là bậc Thế-tôn, là đấng Toàn-Giác. Này các Tỳ-kheo, hãy nghe đây, Như-Lai đã thành đạo-quả Vô Sanh Bất Diệt. Như-Lai sẽ giảng dạy Giáo-pháp giác ngộ và giải thoát. Nếu thực-hành đúng theo lời chỉ dạy của Như-Lai thì chẳng bao lâu các thầy cũng sẽ chứng-ngộ do chính trí-tuệ trực-giác của quý thầy, và trong kiếp sống này quý thầy sẽ đạt được một đời sống vô cùng thiêng-liêng cao-cả. Chính vì muốn đi tìm đời sống cao-thượng ấy mà nhiều con nhà quyền-quý đã rời bỏ gia-đình, sự-nghiệp để sống đời không nhà cửa.

- Này đạo-hữu Gotama, trước kia, với bao nhiêu kỷ-luật nghiêm- khắc và khổ hạnh mà đạo-hữu còn chưa đạt được kiến-thức siêu phàm nào hoặc chứng-ngộ nào xứng đáng với một vị Phật. Bây giờ đạo-hữu đã từ bỏ sự cố-gắng, trở về đời sống xa-hoa lợi-dưỡng thì làm sao đạt được một kiến-thức đặc-biệt siêu phàm hoặc một chứng-ngộ xứng đáng với một vị Phật?

- Này các Tỳ-kheo, Như-Lai không hề xa-hoa, không hề ngưng cố- gắng, và không hề trở lại đời sống lợi-dưỡng. Như-Lai là đức Thế-tôn, là đấng Toàn-Giác. Này các Tỳ-kheo, hãy nghe đây, Như-Lai đã thành đạt đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng-dạy Giáo-pháp giác ngộ và giải thoát. . Nếu thực-hành đúng theo lời chỉ dạy của Như-Lai thì chẳng bao lâu các thầy cũng sẽ chứng-ngộ do chính trí-tuệ trực-giác của quý thầy, và trong kiếp

sống này quý thầy sẽ đạt được một đời sống vô cùng thiêng-liêng cao- cả. Chính vì muốn đi tìm đời sống cao-thượng ấy mà nhiều con nhà quyền- quý đã rời bỏ gia-đình, sự-nghiệp để sống đời không nhà cửa.

Lần thứ nhì năm đạo-sĩ vẫn giữ nguyên thành-kiến và tỏ ý thất vọng. Đến lần thứ ba, sau khi Đức Phật lập lại lời xác nhận, năm đạo-sĩ vẫn giữ vững lập-trường, tỏ ý hoài-nghi. Đức Phật hỏi lại:

- Này các Tỳ-kheo, Các thầy có biết một lần nào trước đây Như-Lai đã nói với các thầy như thế không?

- Quả thật không.

Đức Phật lập lại một lần nữa rằng ngài là đấng Toàn-Giác, và chính năm đạo-sĩ cũng có thể chứng-ngộ nếu thực-hành đúng theo lời chỉ dạy của ngài.

Đó là những lời nói chân-thành do chính Đức Phật thốt ra. Năm vị đạo-sĩ là bậc thiện trí, mặc dù đã có thành-kiến không tốt, khi nghe Đức Phật lập lại nhiều lần như vậy, cũng đã nhận-định rằng Đức Phật đã thật-sự thành-tựu đạo quả vô thượng và có đầy đủ khả năng để hướng-dẫn mình. Năm thầy bấy giờ đã tin lời Đức Phật, bèn thỉnh Đức Phật đến một nơi thanh-nhàn mát-mẻ, trong vườn nai, cách nơi gặp-gỡ độ trên một cây số, ngồi xuống, yên lặng lắng nghe Đức Phật thuyết kinh Chuyển Pháp Luân (Dhamma-cakka- pavattana)149.

---o0o---

03- Đức Phật thuyết kinh Chuyển Pháp Luân 150 (năm -589)

Đến canh ba đêm đó, dưới ánh trăng rằm vằng vặc, Đức Phật nói:

Này các tỳ-kheo, có hai cực-đoan (anta) mà hàng xuất-gia (pabbajitena) phải tránh:

1 - Sự xu-hướng theo dục-lạc các căn (Kamasukhallikanuyoga), vì như thế là phàm-tục, thấp-hèn, thô-bỉ và tai hại;

2 - Sự nghiêm-khắc trong lối tu khổ-hạnh (Attakilamathanuyoga), vì như thế là đau-đớn, không xứng thánh hạnh và vô ích.

Như-Lai đã từ bỏ cả hai cực-đoan ấy, theo con đường Trung- đạo (Majjhima Patipada) để phát-triển nhãn-quan (cakkhu), tri-kiến (nana), và tiến đến an-tịnh151 (vupasamaya), trí-tuệ cao-siêu (abhinnaya), giác- ngộ (sambodhaya), và niết-bàn(nibbana, nirvana).

Này các tỳ-kheo, thế nào là con đường Trung-đạo mà Như-Lai đã áp- dụng để phát-triển nhãn-quan, tri-kiến và tiến đến an-tịnh, trí-tuệ cao-siêu, giác-ngộ và niết-bàn?

Đó là Bát Chánh Đạo152, gồm có:

1- Chánh-kiến (samma ditthi, là thấy biết sự vật đúng theo thật tướng vô thường, thật thể vô ngã, và thật tánh không của chúng; không lầm theo biên kiến, tà kiến; người có Chánh-kiến là người thông hiểu Tứ Diệu Đế, biết đời là khổ nên không tham luyến, biết

nguyên nhân của khổ nên không sợ chìm đắm trong sanh tử luân hồi, biết tâm tịch diệt là an-lạc thanh-tịnh, biết Bát- chánh-đạo là con đường giải-thoát đứa đến hạnh-phúc chân-thật vĩnh-cửu),

2- Chánh-tư-duy (samma sankappa, là suy nghĩ đúng theo Chánh Pháp để có thể mang đến an vui, hạnh phúc cho tất cả mọi người, để hiểu rõ Chơn-lý),

3- Chánh-ngữ (samma vaca, là nói lời hòa nhã, chân chính, hợp đạo lý, hữu ích cho người nghe, hoằng pháp lợi sanh),

4- Chánh-nghiệp (samma kammanta, là hành động chơn chánh, lợi mình, lợi người, giúp người hết khổ được vui, giữ ba nghiệp thân khẩu ý thanh tịnh),

5- Chánh-mạng (samma ajiva, là sinh sống bằng nghề chơn chánh không xúc phạm đến thân mạng, tài sản kẻ khác),

6- Chánh-tinh-tấn (samma vayama, là siêng làm điều lành, năng tránh điều ác),

7- Chánh-niệm (samma sati, là luôn luôn nhớ các điều lành nên làm, nhớ các điều ác nên tránh, nhớ pháp môn tu tập; Chánh-niệm tối cao là Vô-niệm),

8- Chánh-định (samma samadhi, là luôn luôn giữ tâm thanh-tịnh, sáng- suốt, không tán-loạn).

Đến đây Đức Phật giảng về Tứ Diệu Đế như sau:

1) Này các tỳ-kheo, đây là sự thật về Khổ (dukkha-ariya-sacca, Khổ đế)!

Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, không ưa thích mà gặp là khổ, yêu thương mà phải xa lìa là khổ, mong cầu mà không được là khổ. Tóm lại, bám víu vào thân ngũ uẩn153 này là khổ.

2) Này các tỳ-kheo, đây là sự thật về Nguyên-Nhân Của Khổ (dukkha-samudaya-ariya-sacca, Tập đế).

Chính tham-ái (tanha) là nguyên-nhân của tái-sanh (ponobhavika), với sự hợp-tác của lòng thiết-tha khao-khát mong được cái này, cái kia trong cuộc sống. Chính tâm tham cầu dục-lạc (kamatanha), tham cầu hiện-sinh (bhavatanha) và tham cầu vô-sinh (vibhavatanha) là nguyên-nhân của tái- sanh và đau khổ.

3) Này các tỳ-kheo, đây là sự thật về Hết Khổ (dukkha-nirodha-ariya- sacca, Diệt đế).

Chính là khi tâm đã hoàn-toàn xa-lìa và tận diệt tham-ái, không còn ham muốn lợi danh, không còn chạy theo dục vọng các căn. Đó là tâm rời bỏ, từ- khước, thoát-ly và không luyến-tiếc, không vướng mắc.

4) Này các tỳ-kheo, đây là sự thật về Con Đường Đưa Đến Hết Khổ (dukkha-nirodha-gamini-patipada-ariya-sacca, Đạo đế).

Chính là Bát Chánh Đạo, gồm có Chánh-kiến, Chánh-tư-duy, Chánh- ngữ, Chánh-nghiệp, Chánh-mạng, Chánh-tinh-tấn, Chánh-niệm và Chánh- định.

Đến đây đức Phật bắt đầu thực hiện tam chuyển pháp luân như sau:

1.1- Đây là Khổ đế (tức là sự thật về các phiền-não, đau-khổ trong vòng sanh tử luân hồi, như đã giải thích ở phần Sự Thật Về Khổ).

Này các tỳ-kheo, Khổ đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như-Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng-nghiệm và sáng tỏ.

1.2- Đây là Khổ đế các thầy nên nhận-biết (parinneyya).

Này các tỳ-kheo, Khổ đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như-Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng-nghiệm và sáng tỏ.

1.3- Đây là Khổ đế Như-Lai đã nhận biết (parinnata).

Này các tỳ-kheo, Khổ đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như-Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng-nghiệm và sáng tỏ.

2.1- Đây là Tập đế (tức là sự thật về các nguyên nhân của phiền-não, đau-khổ và sanh tử luân hồi, như đã giải thích ở phần Sự Thật Về Nguyên Nhân Của Khổ).

Này các tỳ-kheo, Tập đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như-Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng-nghiệm và sáng tỏ.

2.2- Đây là Tập đế các thầy nên tận diệt (pahatabba).

Này các tỳ-kheo, Tập đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như-Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng-nghiệm và sáng tỏ.

2.3- Đây là Tập đế Như-Lai đã tận diệt (pahinam).

Này các tỳ-kheo, Tập đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như-Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng-nghiệm và sáng tỏ.

3.1- Đây là Diệt 154 đế (tức là sự thật về niết-bàn an lạc thanh tịnh, là chân hạnh-phúc, như đã giải thích ở phần Sự Thật Về Hết Khổ).

Này các tỳ-kheo, Diệt đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như-Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng-nghiệm và sáng tỏ.

3.2- Đây là Diệt đế các thầy nên chứng ngộ (sacchikatabba).

Này các tỳ-kheo, Diệt đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như-Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng-nghiệm và sáng tỏ.

3.3- Đây là Diệt đế Như-Lai đã chứng ngộ (sacchikatam).

Này các tỳ-kheo, Diệt đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như-Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng-nghiệm và sáng tỏ.

4.1- Đây là Đạo đế (tức là Bát Chánh Đạo, như đã giảng ở phần đầu kinh này).

Này các tỳ-kheo, Đạo đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như-Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng-nghiệm và sáng tỏ.

4.2- Đây là Đạo đế các thầy nên thực hành (bhavetabba).

Này các tỳ-kheo, Đạo đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như-Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng-nghiệm và sáng tỏ.

4.3- Đây là Đạo đế Như-Lai đã thực hành (bhavitam).

Này các tỳ-kheo, Đạo đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như-Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng-nghiệm và sáng tỏ.

Rồi để kết thúc phần "tam chuyển pháp luân", Đức Phật nói:

Này các tỳ-kheo, nếu Như-Lai chưa hoàn-toàn thấu-triệt Bốn Thánh Đế này về ba phương-diện155 và mười hai phương-thức156 một cách hoàn-toàn sáng tỏ thì Như-Lai đã không xác-nhận trước thế-gian này gồm cả chư thiên, Ma vương, Phạm-thiên, đạo-sĩ,giáo-sĩ, trời và người rằng Như-Lai đã đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác(anuttara samma-sambodhi).

Này các tỳ-kheo, đến khi Như-Lai đã hoàn-toàn thấu-triệt Bốn Thánh Đế này về ba phương-diện và mười hai phương-thức một cách hoàn-toàn sáng tỏ thì Như-Lai mới xác-nhận trước thế-gian này gồm cả chư thiên, Ma vương, Phạm-thiên, đạo-sĩ, giáo-sĩ, trời và người rằng Như-Lai đã đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác .

Và lúc ấy tri-kiến và tuệ-giác (nanadassana) phát sanh: Tâm Như-Lai được giải-thoát một cách vững chắc, không còn lay-chuyển. Đây là lần giáng sanh cuối cùng của Như-Lai, Như-Lai sẽ không bao giờ tái sanh nữa.

Đức Phật giảng xong, năm vị tỳ-kheo vui mừng tán-dương lời dạy của đức Thế-tôn. Ngài Kondanna liền chứng được pháp-nhãn thanh-tịnh (dhammacakkhu) 157 và ngài thấy rằng "Cái gì có sanh tất phải có diệt "158.

Lúc Đức Phật chuyển Pháp Luân, chư thiên trên quả địa-cầu hoan-hô: "Pháp Luân này quả thật tuyệt diệu! Không có đạo-sĩ, giáo-sĩ, chư thiên, Ma- vương hoặc Phạm-thiên nào trên thế-gian có thể giảng được như đức Thế-tôn đã giảng tại Lộc-Uyển (Vườn Nai) trong làng Isipatana, gần Benares ".

Nghe như vậy, chư thiên ở các cung trời Tứ-Đại-Thiên-Vương (Catum- maha-rajika), Đao-Lợi (Tavatimsa), Dạ-Ma (Yama), Đâu-Suất-Đà (Tusita), Hóa-Lạc (Nimmanarati), Tha-Hóa-Tự-Tại (Paranimmitavasavatti), và chư Phạm-thiên ở các cõi trời Phạm-Chúng thiên (Brahma Parisajja), Phạm-Phụ thiên (Brahma Purohita), Đại-Phạm thiên (Maha-Brahma), Thiểu-Quang thiên (Parittabha), Vô-Lượng-Quang thiên (Appamanabha), Quang-Âm thiên (Abhassara), Thiểu-Tịnh thiên (Parittasubha), Vô-Lượng-Tịnh thiên (Appamanasubha), Biến-Tịnh thiên (Subhakinha), Quảng-Quả thiên (Vehapphala), Vô-Tưởng thiên (Asanna), Vô-Phiền thiên (Aviha), Vô-Nhiệt

thiên (Atapa), Thiện-Kiến thiên (Sudassana), Thiện-Hiện thiên (Sudassa) và Sắc-Cứu-Kính thiên (Akanittha) cũng đồng thanh hoan-hô.

Trong khoảnh-khắc ấy tiếng hoan-hô vang dội, làm cho cả mười ngàn thế-giới thuộc cõi Phạm-thiên đều rung chuyển mạnh-mẽ. Một hào-quang rực-rỡ chiếu sáng thế-gian.

Đức Thế-tôn liền nói: "Kondanna quả đã giác ngộ! Kondanna quả đã giác ngộ! ". Do đó ngài Kondanna có tên là Annata Kondanna (A-nhã Kiều-Trần-Như), có nghiã là "Kondanna là người đã giác ngộ".

Qua ngày hôm sau, lúc đức Phật thuyết pháp cho hai vị tỳ-kheo thì ba vị kia đi khất thực, rồi đến giờ ngọ chia ra cho sáu người ăn. Ngày kế thay phiên nhau, hai vị đi khất thực, ba vị ngồi nghe Phật thuyết pháp.

---o0o---

04- Đức Phật thuyết kinh Vô Ngã Tướng 159

Năm ngày sau, cũng tại Lộc-Uyển, đức Thế-tôn giảng kinh Vô Ngã Tướng (Anatta-lakkhana sutta) cho năm vị tỳ-kheo đầu tiên như sau:

- Này các tỳ-kheo, sắc thân (rupa) không có ngã tướng (vô ngã, anatta). Này các tỳ-kheo, nếu sắc thân có ngã tướng thì sắc thân không phải chịu đau khổ, bệnh hoạn, già nua, hoại diệt. "Thân ta có thể như thế này, thân ta cũng có thể không phải như thế này", cả hai trường-hợp đều có thể được. Nhưng vì sắc không có ngã, nên sắc phải chịu khổ, và không thể xác-định "Thân ta là thế này, thân ta không phải thế này".

Cũng vậy, này các tỳ kheo, thọ (vedana), tưởng (sanna), hành (samkhara) và thức (vinnana) cũng đều vô ngã, không có thật thể. Cả năm uẩn đều luôn luôn biến đổi không ngừng.

Vậy, này các tỳ-kheo, các thầy nghĩ thế nào? Thân này là thường hay vô thường?

- Bạch đức Thế-tôn, là vô thường (anicca).

- Cái gì vô thường là hạnh-phúc hay đau-khổ?

- Bạch đức Thế-tôn, là đau-khổ.

- Vậy, có hợp lý chăng, nếu nghĩ đến cái gì vô thường, đau khổ và tạm bợ với ý tưởng: "Cái này của tôi; cái này là tôi; cái này là bản ngã của tôi"?

- Bạch đức Thế-tôn, chắc-chắn là không hợp lý.

- Cũng vậy, này các tỳ-kheo, thọ, tưởng, hành và thức đều là vô thường và đau khổ. Có hợp lý chăng, nếu nghĩ rằng những cái vô thường, đau khổ và tạm bợ đó là "của tôi, chính tôi, bản ngã của tôi"?

- Bạch đức Thế-tôn, chắc-chắn là không hợp lý.

- Như vậy, này các tỳ-kheo, đối với tất cả sắc thân, dù ở quá khứ, hiện tại hay vị lai, dù ở trong hay ở ngoài, thô kệch hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần, các thầy đều nên nhận thức đúng với thực thể của nó: "Thân này không phải của tôi (n'etam mama), thân này không phải là tôi (n'eso h'amasmi), thân này không phải là bản thể của tôi (na me so atta)."

Tất cả thọ, tưởng, hành, thức, dù ở quá khứ, hiện tại hay vị lai, dù ở trong hay ở ngoài, thô kệch hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần, các thầy đều nên nhận thức đúng với thực

thể của chúng: "Những thứ này không phải của tôi, những thứ này không phải là tôi, những thứ này không phải là bản thể của tôi."

Bậc thánh đệ tử nhận thức được như vậy sẽ nhàm chán sắc thân, thọ, tưởng, hành, thức; xa lìa năm uẩn nhơ-nhớp, và được giải-thoát khỏi mọi ràng buộc. Vị ấy sẽ tự biết rõ-ràng "Ta đã được giải thoát", không còn tái sanh nữa, đời sống phạm-hạnh đã được thành-tựu, những điều phải làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái này nữa.

Trong lúc đức Phật giảng kinh này, hai ông Vappa và Bhaddiya giác ngộ trước, kế đến hai ông Mahanama Kulika và Assaji. Lúc giảng xong, năm vị tỳ-kheo hân-hoan tán dương lời dạy của ngài. Tất cả năm vị đều được pháp- nhãn thanh-tịnh, giải thoát khỏi mọi ràng buộc, đắc quả A-la-hán. Đức Phật bèn làm lễ xuất gia cho năm vị như sau: Hãy đến đây, này các tỳ-kheo! Giáo pháp đã được giảng dạy đầy đủ, các thầy hãy sống đời tu hành thánh thiện để chấm dứt mọi đau khổ.

---o0o---

05- Ông Yasa và 4 người bạn xuất gia 160

Tại thành-phố Benares (hiện nay là Varanasi), có một thanh niên tên Yasa, con nhà giàu sang danh giá. Chàng sống trong cảnh xa-hoa phung-phí. Một buổi sáng, chàng dậy sớm hơn mọi khi, nhìn thấy các nàng hầu thiếp nằm ngủ ngổn-ngang bừa-bãi thì lấy làm nhờm chán. Ấn tượng ghê tởm này luôn luôn ám ảnh chàng. Toàn thể đền đài nguy nga tráng lệ bây giờ đối với chàng chỉ còn là một nơi tối tăm buồn bã đầy dẫy những hình ảnh thô kịch xấu xa.

Nhận thức tánh cách tạm bợ của đời sống phàm tục, Yasa bỏ nhà ra đi, mong tìm được ánh sáng của một đời sống cao thượng. Chàng vừa đi vừa than thở "Thống khổ thay cho tôi! Đọa đày thay cho tôi! ". Vô tình chàng vượt qua sông Vanara, đi lần đến Isipatana, nơi Đức Phật tạm ngụ sau khi độ năm vị tỳ- kheo đắc quả A-la-hán.

Yasa đến nơi vào sáng sớm, lúc Đức Phật đang đi kinh hành. Hôm ấy nhằm ngày thứ sáu sau khi Đức Phật chuyển pháp luân. Thấy chàng từ xa đến, Đức Phật bước ra ngoài đường kinh hành và ngồi lại một nơi đã dọn sẵn. Yasa đi đến nơi, miệng vẫn than "Thống khổ thay cho tôi! Đọa đày thay cho tôi! ". Đức Phật lên tiếng:

- Nơi đây không có thống khổ, nơi đây không có đọa đày. Này Yasa! Hãy đến đây! Hãy ngồi xuống đây, Như-Lai sẽ giảng giáo pháp cho ông.

Yasa ngạc nhiên nghe có người gọi tên mình; nhìn lại thấy Đức Phật đang ngồi trang nghiêm tĩnh tọa, liền cuối xuống tháo đôi giày trang trí bằng vàng ra, đến trước Phật, cung kính đảnh lễ rồi ngồi lại một bên, thưa:

- Kính thưa đạo-sư, con khổ quá! Kính mong đạo-sư giải khổ cho con!

Sau vài lời thăm hỏi, Đức Phật bắt đầu giảng về hạnh bố thí (dana), giới hạnh (sila), những cảnh trời (sagga), những tai hại của nhục dục ngũ trần (kamadinava), phước báo của đời sống xuất gia (nekkhamma-nisamsa). Đến khi nhận thấy tâm của Yasa bắt đầu thuần thục và sẵn sàng lãnh hội giáo lý cao siêu, ngài giảng về Bốn Thánh Đế. Sau

khi nghe Đức Phật giảng xong, ông Yasa liền đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotapanna).

Mẹ của Yasa là người đầu tiên phát giác sự vắng mặt của con. Bà báo cho chồng. Nhà triệu phú liền ra lịnh cho người nhà cỡi ngựa đi tìm khắp nơi, riêng ông đi về hướng Isipatana. Khi nhận ra dấu giày của con in trên đất, ông dò lần đến nơi. Thấy ông từ xa đến, Đức Phật dùng thần thông không cho ông nhận thấy con. Nhà triệu phú đến gần Đức Phật, cung kính hỏi thăm ngài có thấy con ông là Yasa không. Đức Phật bảo:

- Này ông! Hãy ngồi lại đây! Ông sẽ được gặp mặt con của ông.

Nhà triệu phú lấy làm mừng rỡ, vâng lời ngồi xuống. Đức Phật giảng cho ông một thời pháp. Ông rất hoan hỷ thưa rằng:

- Lành thay! Lành thay! Bạch đức Thế-tôn, cũng tựa hồ như người kia dựng lại ngay ngắn một vật nghiêng ngã, hay khám phá ra một vật được dấu kín, hay chỉ đúng đường cho người đi lạc, hay cầm đèn soi sáng trong

đêm tối cho người có mắt trông thấy! Đức Thế-tôn dùng nhiều phương thức thuyết giảng giáo pháp cũng như thế. Bạch đức Thế-tôn, con xin quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng. Xin đức Thế-tôn thâu nhận con vào hàng thiện tín. Xin ngài cho phép con nương tựa nơi Tam Bảo từ nay cho đến giờ phút cuối cùng của đời con.

Đức Phật hoan hỷ chấp nhận và truyền ban năm giới. Cha ông Yasa là người thiện nam (upasaka) đầu tiên thọ lễ quy y với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo. Khi nghe Đức Phật thuyết pháp cho cha xong, ông Yasa đắc quả A-la-hán. Vừa lúc ấy Đức Phật thâu thần thông để cho nhà triệu phú nhìn thấy con. Ông lấy làm vui mừng, thỉnh Đức Phật cùng các vị đệ tử về nhà trai tăng ngày hôm sau. Đức Phật chấp nhận bằng cách làm thinh.

Sau khi ông triệu phú ra về, ông Yasa xin Đức Phật cho thọ lễ xuất gia. Đức Phật làm lễ xuất gia cho ông Yasa với những lời sau đây:

- Hãy đến đây, này tỳ-kheo! Giáo pháp đã được Như-Lai truyền dạy đầy đủ. Từ nay thầy hãy sống đời phạm-hạnh thiêng-liêng của bậc xuất gia để chấm dứt mọi đau khổ.

Với đại đức Yasa, tổng số các vị đệ tử xuất gia vào ngày thứ sáu sau khi Phật chuyển pháp luân là sáu vị: Kondanna (Kiều-Trần-Như), Bhaddiya (Bạt- Đề), Vappa (Bà-Phạm) còn gọi là Dasabala-Kassapa (Thập-Lực Ca-Diếp), Mahanama-Kulika (Ma-Ha-Nam Câu-Ly), Assaji (Át-Bệ) và Yasa (Da-Xá). Tất cả đều đắc quả A-la-hán.

Ngày hôm sau Đức Phật đến nhà ông triệu phú với sáu vị đệ tử A-la-hán. Mẹ và vợ của ngài Yasa đến nghe Đức Phật thuyết pháp, đắc quả Tu-đà-hoàn, xin thọ lễ quy y Tam Bảo 161. Hai bà là hai người tín-nữ (upasika) đầu tiên.

Đại đức Yasa có bốn người bạn thân tên Vimala, Subahu, Punnaji và Gavampati. Khi bốn vị này nghe tin người bạn quý của mình đã cạo râu tóc và đắp y để sống đời không nhà cửa, không sự nghiệp, thì đến thăm và tỏ ý muốn noi theo gương lành ấy. Đại đức Yasa tiến dẫn cả bốn vị vào yết kiến Đức Phật. Sau khi nghe Phật thuyết pháp cả bốn vị đều đắc quả A-la-hán và đều xin xuất gia theo Phật. Vậy đến ngày thứ bảy, sau thời pháp đầu tiên tại Lộc Uyển, tổng số đệ tử Phật lên đến mười vị, đều đắc quả A-la-hán.

---o0o---

PHẦN 04

G-TỪ HẠ THỨ NHỨT ĐẾN HẠ THỨ 5

Đây là giai-đoạn thành lập Giáo-Hội Tăng-Già và Giáo-Hội Tỳ-kheo- ni. Trong giai đoạn này, đức Phật huấn luyện các đệ tử nồng cốt, thuyết phục để được sự ủng hộ của những nhân vật có thế lực về chính-trị cũng như về tôn-giáo, thành lập bốn tinh xá lớn làm cơ sở tu học cho tăng ni. Đó là: Venuvana162 (Veluvana,Trúc Lâm) tại thủ đô Rajagriha của xứ Magadha (Ma- kiệt-đà), Jetavana (Kỳ Viên) tại thủ đô Sravasti của xứ Kosala (Kiều-tát-la), Mahavana (Đại Lâm) tại thủ đô Vesali của xứ Vajji (Bạt-kỳ), Nigrodha (Ni-câu-đà) tại thủ đô Kapilavastu của xứ Sakya. Thời bấy giờ Magadha và Kosala là hai xứ lớn nhất ở lưu vực sông Ganga. Vua Bimbisara xứ Magadha và vua Pasenadi xứ Kosala đều trở thành hai thiện tín nhiệt thành của đức Phật.

---o0o---

Hạ thứ nhất tại Lộc-Uyển (năm -589)

Đến ngày trăng tròn tháng bảy dương lịch, Phật nhập Hạ163 đầu tiên với mười vị đệ tử A-la-hán tại Lộc Uyển, trong làng Isipatana hiện nay là Sarnath. Hiện nay có chùa Mulagandhakuti do ngài Anagarika Dharmapala (Pháp Hộ) khởi công xây cất vào năm 1922 để kỷ niệm nơi Phật nhập Hạ lần đầu. Nơi đây là một địa điểm thiêng liêng của Phật giáo, là một trong Bốn Động Tâm (Nơi Phật giáng sanh, thành đạo, thuyết pháp lần đầu, và nơi Phật nhập niết- bàn), vừa là nơi Phật chuyển pháp luân (thuyết pháp lần đầu), vừa là nơi xuất phát Giáo Hội Tăng Già với đầy đủ Phật, Pháp, Tăng. Vào năm 244 trước tây lịch, đại đế Asoka đến hành hương nơi thánh địa này, có cho xây cất một số đền đài và một trụ đá kỷ-niệm, trên đầu trụ có tượng đá sư tử bốn mặt đội "Bánh Xe Pháp Bảo" (Dharmacakra) tuyệt đẹp, ngày nay vẫn còn được trưng bày tại Bảo Tàng Viện Sarnath. Hình sư tử bốn mặt được dùng làm biểu tượng chánh thức của xứ Ấn. Ông Jawaharlal Nehru viết: "Tại Sarnath, gần Benares, dường như tôi vẫn còn thấy Đức Phật đang thuyết giảng bài pháp đầu tiên, và những lời dạy của ngài văng vẳng từ xa vang lại, đang còn thì thầm bên tai tôi, xuyên qua hai ngàn năm trăm năm. Trụ đá Asoka với những lời ghi khắc trên đó dường như nói lên cho tôi bằng những ngôn từ tuyệt mỹ về một con người, mặc dù cũng là hoàng đế, nhưng vĩ đại hơn bất luận vua chúa hay hoàng đế nào." (The Discovery of India, trang 44; Calcutta, Signet Press 1946).

---o0o---

01- Năm mươi người bạn khác của ông Yasa xin xuất gia164

Trong mùa hạ này, 50 người bạn khác của ông Yasa, tất cả đều thuộc các gia đình nổi tiếng nhứt trong vùng, cũng đến nghe Phật thuyết pháp, đắc quả A-la-hán và xin xuất gia tỳ-kheo, nâng số đệ tử Phật lên 60 vị, đều là bậc A-la-hán.

---o0o---

02- Phật trao sứ mệnh hoằng pháp cho các vị tỳ-kheo

Đến ngày mãn hạ, Đức Phật gọi các đệ tử đến bảo:

- Này các tỳ-kheo, Như-Lai đã thoát ra khỏi mọi ràng buộc, dù ở cảnh người hay cảnh trời. Các thầy cũng vậy, này các tỳ-kheo, các thầy cũng đã thoát ra khỏi mọi ràng buộc, dù ở cảnh người hay cảnh trời. Các thầy hãy ra đi đem lại sự tốt đẹp cho nhiều người, đem lại hạnh phúc cho nhiều người. Vì lòng từ-bi, các thầy hãy đem lại sự tốt đẹp, lợi ích và hạnh phúc cho chư thiên và nhân loại. Các thầy hãy đi mỗi người một ngả, hoằng dương Giáo Pháp, toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn cuối, toàn hảo về cả hai phương diện tinh-thần và văn-tự. Hãy công bố đời sống thiêng liêng cao thượng vừa toàn thiện vừa trong sạch.

Có những chúng sanh vướng ít nhiều cát bụi trong mắt, nếu không nghe được Giáo Pháp sẽ sa đọa. Cũng sẽ có những người am hiểu được Giáo Pháp.

Chính Như-Lai cũng đi, Như-Lai sẽ đi về hướng Uruvela ở Sananigama để hoằng dương Giáo Pháp.

Hãy phất lên ngọn cờ của bậc thiện trí. Hãy truyền dạy Giáo Pháp cao siêu. Hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác. Được vậy là các thầy đã hoàn tất nhiệm vụ.

- Bạch đức Thế-Tôn, Đại-đức Kondanna nói, xin ngài chỉ dạy chúng con cách làm lễ xuất gia cho người phát tâm tu học.

- Quý thầy đã từng thấy Như-Lai làm lễ xuất gia cho nhiều người rồi; vậy quý thầy cứ làm như thế.

- Bạch đức Thế-Tôn, Đại-đức Assaji nói, oai-đức ngài rất lớn nên không cần nghi thức rườm-rà. Nhưng đối với chúng con, một nghi thức tối thiểu để sử dụng trong lúc làm lễ xuất gia rất là cần thiết. Xin sư huynh Kondanna đề nghị một nghi thức đơn giản, rồi nhờ đức Thế-Tôn chỉ dạy thêm.

- Bạch đức Thế-Tôn, Đại-đức Kondanna nói, theo con nghĩ, trước hết nên cho giới tử cạo sạch râu tóc, mặc áo cà-sa, rồi theo nghi lễ quỳ xuống trước mặt vị tỳ-kheo truyền giới, chấp tay thành khẩn lập lại ba lần như thế này: " Con xin quy y Phật, người đưa đường chỉ lối cho con trong cuộc đời này. Con xin quy y Pháp, con đường của tình thương và sự giác-ngộ. Con xin quy y Tăng, đoàn thể của những người nguyện sống cuộc đời tỉnh-thức." Bạch đức Thế-Tôn, con mạo muội đề nghị như thế, không biết con có phạm vào lỗi-lầm nào không?

- Nghi-thức thầy đề-nghị hay lắm, Như-Lai xác nhận với đại chúng: Quỳ đọc ba lần tam quy dưới chân một vị tỳ-kheo thì có thể trở nên một vị tỳ- kheo.

Đại chúng hoan-hỷ tuân theo lời Phật dạy.

Ông Punna Mantaniputta và 29 người bạn xuất gia165 Sau ngày mãn hạ, đức Phật đi từ Isipatana về Uruvela. Trên khoảng đường từ Isipatana đến Benares, lúc đức Phật dừng chân, ngồi dưới cội cây, trong một cụm rừng nhỏ Kappasika 166, có ba mươi thanh niên vui vẻ trẻ trung cũng dắt vợ đến chơi trong cụm rừng ấy. Một trong ba mươi người đó không vợ nên dắt theo một người bạn gái. Trong khi ai nấy xuống sông tắm,

vui đùa với nhau, thì cô bạn gái bỏ đi, lén đem theo các món đồ quí giá của mấy người kia. Đến lúc hay ra, mọi người cùng nhau chạy đi tìm kiếm trong rừng. Gặp đức Phật, họ đến gần, hỏi thăm ngài có thấy một người phụ-nữ chạy ngang qua đó không. Đức Phật hỏi lại:

- Theo ý các ông thì nên tìm một người phụ-nữ hay nên tìm ra thực ngã của mình là hơn?

- Thưa sa-môn, tìm ra thực ngã của mình hẳn là hơn.

- Vậy các ông hãy ngồi lại đây, Như-Lai sẽ giảng Giáo-pháp cho các ông.

- Chúng con xin nghe.

Ba mươi thanh niên cung kính đảnh lễ rồi ngồi xuống chăm chỉ nghe. Sau khi nghe đức Phật giảng về Vọng-Ngã, Chơn-Ngã và Tứ Diệu Đế, cả ba mươi thanh niên ấy lấy làm hoan-hỉ, liền xin xuất gia theo Phật. Sau khi làm lễ xuất gia, Phật bảo tất cả đến Lộc-Uyển gặp thầy Kondanna, xin thầy cho cạo bỏ râu tóc, khoác áo khất-sĩ và thọ lãnh những lời chỉ dẫn tu học; đến tháng bảy năm sau sẽ gặp lại Phật tại Rajagriha (Vương-Xá) để nhập Hạ. Trong nhóm 30 thanh niên nầy có một vị tên Punna Mantaniputta (Purana

Maitrayaniputra 167,Phú-Lâu-Na Di-Đa-La-Ni-Tử) về sau được Phật xác nhận là vị tỳ-kheo thuyết pháp hay nhất trong số các đệ-tử Phật.

Số đệ-tử Phật từ nay được 90 vị.

---o0o---

03- Ông Uruvela Kassapa, 2 người em, và 1000 đệ tử xuất gia168

Độ mười ngày sau, đức Phật đến Uruvela (vùng Bodhgaya). Nơi đây có ba anh em tu khổ hạnh, thờ thần Lửa. Người anh cả là Uruvela Kassapa (Ưu- lâu-tần-loa Ca-Diếp) có 500 đệ-tử, người anh kế là Nadi Kassapa (Na-đề Ca- Diếp) có 300 đệ-tử, và người em út là Gaya Kassapa (Già-da Ca-Diếp) có 200 đệ-tử. Các tiếng Uruvela, Nadi, Gaya chỉ nơi cư trú của mỗi người. Ba vị này tu theo đạo Bà-la-môn, thờ Thần Lửa. Họ sống trong những túp lều dựng bằng cành cây và lá cây. Áo của họ mặc làm bằng vỏ cây. Tóc để dài thắt thành bính hoặc bới trên đỉnh đầu. Họ không đi khất thực nhưng tiếp nhận các thức cúng dường của dân chúng từ các làng mạc trong vùng. Họ tự nấu nướng lấy. Họ cũng chăn nuôi súc vật để ăn và để cúng tế. Đạo-sĩ Uruvela Kassapa đã trên 100 tuổi nhưng còn rất khỏe mạnh. Ông là người tinh thông ba bộ kinh Vệ-đà, sống một cuộc đời đức hạnh gương mẫu, và tự tin rằng mình đã chứng quả A-la-hán. Ông rất được hai người em tôn kính. Những buổi giảng đạo của ông được dân chúng địa phương đến tham dự rất đông.

Đức Phật đến viếng vị này trước nhất. Tôn giả Uruvela Kassapa thấy vị sa-môn còn trẻ mà đạo phong uy-nghiêm cũng đem lòng quý mến. Sau một lúc đàm đạo, ông hoảng hốt nhận thấy rằng có những tư-tưởng trong kinh Vệ- đà mà ông chưa nắm vững được. Vị sa-môn này đã chỉ cho ông những chỗ uyên-áo (rất khó hiểu) của các bộ

Atharvaveda và Rigveda. Lạ hơn nữa là khi nói đến các môn ngữ-học, văn pháp, sử truyện và mười tám pháp tế-tự của đạo Bà-la-môn, không có điều gì mà vị sa-môn này không thông.

Trưa hôm ấy, đức Phật nhận lời thọ ngọ trai với Uruvela Kassapa. Xếp áo cà-sa lại làm bốn để trải thành tọa cụ trên bờ cỏ, đức Phật ngồi đoan trang thọ trai trong im lặng. Uruvela Kassapa cũng giữ sự yên lặng đoan trang để thọ trai bên cạnh vị khách sa-môn.

Chiều hôm ấy, trong khi đàm đạo với Uruvela Kassapa, đức Phật hỏi:

- Này hiền giả, hiền giả hãy nói cho tôi biết vì sao Thần Lửa lại có thể đem lại cho chúng ta sự giải thoát?

- Sa-môn Gotama, sau một lúc im lặng suy nghĩ tôn giả Kassapa đáp, lửa là bản chất uyên nguyên của vũ-trụ. Lửa có nguồn gốc từ Phạm-thiên (Brahma). Vì vậy trong các điện thờ, hình tượng Phạm-thiên luôn luôn được đặt vào vị trí trung-ương. Kinh Atharvaveda có nói về phép thờ Lửa. Lửa là sự sống. Nếu không có lửa thì không có sự sống. Lửa là ánh sáng, là hơi ấm, là nguồn năng lượng làm phát sinh ra cây cối, muông thú và con người. Lửa phá tan bóng tối, phá tan sự lạnh lẽo, đem tới nguồn vui và sự sinh trưởng của vạn vật. Thức ăn nhờ lửa mà trở nên tinh-khiết. Con người nhờ lửa mà trở về hợp nhất được với Brahma. Vì lửa là sự sống nên lửa chính là Brahma vậy. Thần lửa Agni cũng chỉ là một trong muôn ngàn biểu hiện của Brahma. Trong hỏa viện, thần lửa Agni thường được biểu hiện như có hai cái đầu: một đầu biểu trưng cho lửa thường dùng hằng ngày và một đầu biểu trưng cho lửa của sự tế lễ và trở về nguyên thể. Có tới bốn mươi bốn phép tế lửa. Người đạo-sĩ thờ lửa phải giữ giới, phải khổ hạnh và phải chuyên cần tu tập mới có đủ tư cách duy trì Thần Lửa và làm sáng tỏ con đường giải-thoát.

- Tôn giả Kassapa, đức Phật hỏi tiếp, ngài nghĩ thế nào về những người cho rằng nước là bản chất đầu tiên của sự sống, nước bắt nguồn từ Brahma, và nước có công năng làm cho con người trở nên thanh-tịnh để trở về hợp nhất với Brahma (Phạm-thiên)?

Uruvela Kassapa im lặng. Ông nghĩ đến hằng triệu người, ngay trong giờ phút này, đang tắm trong nước sông Hằng (Ganga) và trong những dòng sông, hồ nước linh thiêng khác, mong rửa sạch được mọi tội-lỗi và nghiệp chướng để sau này có thể trở về với Brahma. Một lát sau, ông nói:

- Sa-môn Gotama, nước không thật sự giúp ta siêu thoát được. Nước đi xuống, trong khi lửa bốc lên. Khi ta chết, thân xác ta nhờ lửa mà bay lên thành khói ...

- Tôn giả Kassapa, ngài nói như vậy e không đúng. Đám mây trắng đang bay trên trời kia cũng là nước đấy. Nước cũng có thể bay lên. Khói cũng là hơi nước. Cả hai thứ mây và khói đều sẽ phải trở lại mặt đất. Vạn vật, như ngài đã biết, luôn luôn luân chuyển tuần hoàn.

- Nhưng vạn vật đều có một nguồn gốc, và có thể trở về nguồn gốc ấy.

- Tôn giả Kassapa, vạn vật nương nhau mà có mặt. Tôn giả hãy nhìn chiếc lá trong tay tôi đây. Hạt giống là nhân, đất, nước, hơi nóng, đám mây, mặt trời, thời gian, không gian ... đều là duyên giúp cho chiếc lá này có mặt. Thiếu một trong các duyên ấy thì chiếc lá này sẽ khác đi hoặc không thành. Tất cả các loài đất đá, thảo mộc và cầm thú đều theo luật nhân duyên sinh ấy. Nguồn gốc của một vật là vạn vật. Tôn giả hãy quán sát kỹ xem. Có bao giờ

chỉ có một nhân đơn độc mà đưa tới được một quả đâu. Phải có đủ nhân duyên hòa hợp mới sanh ra quả. Ý niệm về một nguyên nhân duy nhất đầu tiên là một vọng tưởng do vọng chấp thiếu nhận xét mà ra. Này tôn giả, chiếc lá trong tay tôi đây là do tất cả các pháp trong vũ-trụ họp lại để tạo thành, trong đó có nhận thức của tôn giả.

Vị đạo-sĩ Bà-la-môn im lặng.

Trời đã tối. Đạo-sĩ Uruvela Kassapa mời Phật ngủ lại trong túp lều của ông. Nhưng đức Phật ngỏ ý muốn được nghỉ đêm một mình trong hỏa viện. Vị đạo-sĩ Bà-la-môn nói:

- Mấy hôm nay có một con rắn lớn vào ẩn trong hỏa viện, đuổi thế nào nó cũng không đi. Sa-môn Gotama không nên nghỉ đêm trong đó, có thể bị nguy hiểm. Chính vì con rắn kia mà lâu nay chúng tôi đã phải lập tế đàn ngoài trời để hành lễ. Xin ngài nghỉ đêm tại đây cho an-toàn.

- Tôn giả an tâm. Tôi xin được nghỉ đêm trong hỏa viện. Chắc cũng không sao đâu.

- Sa-môn đã muốn nghỉ đêm tại hỏa viện thì xin cứ tự tiện. Ngài muốn ở đó bao lâu cũng được.

Đêm ấy đức Phật nghỉ trong hỏa viện. Trên bàn thờ trung ương, lửa được nuôi bằng nhiều ngọn đèn, mỗi ngọn đèn có nhiều bấc. Góc bên trái có một đống gỗ lớn, có lẽ đây là gỗ chiên-đàn dùng để đốt lên mỗi khi hành lễ. Đức Phật nghĩ nếu có một con rắn ở trong hỏa viện thì chắc nó ẩn mình trong đống gỗ. Ngài chọn góc đối diện, xếp áo cà-sa làm bốn, trải xuống làm tọa cụ và bắt đầu ngồi thiền định. Đến khuya, đức Phật thấy một con rắn thật lớn nằm khoanh tròn giữa hỏa viện, ngài lên tiếng nhỏ nhẹ nói:

- Rắn ơi, hãy đi ra ngoài rừng ở cho an ổn, đừng ở đây sẽ nguy hiểm đến tánh mạng.

Giọng nói của Phật chứa đầy tinh thương và sự hiểu biết. Con rắn từ từ trườn đi về phía cửa. Đức Phật cũng ngả lưng xuống tọa cụ. Khi Phật thức giấc thì ánh trăng khuya chênh chếch chiếu qua khung cửa sổ vào nơi người nằm. Ngài ngồi dậy, cầm áo lên rũ bụi, rồi khoác áo lên người, đi ra khỏi hỏa viện, vào ven rừng để thiền hành. Lúc trời tang tảng sáng thì hỏa viện bốc cháy, không biết vì lý do gì. Các đệ tử của đạo-sư Kassapa thấy lửa, hoảng hốt la lớn, rồi chạy đi tìm bình xuống sông Nairanjana múc nước lên tưới. Nhưng tất cả mọi cố gắng đều vô hiệu. Hỏa viện của họ bốc cháy dữ dội, không còn cách gì cứu chữa.

Đạo-sĩ Uruvela Kassapa đang bùi-ngùi thương tiếc vị sa-môn đức hạnh và tài ba mà ông vừa mới được quen biết từ sáng hôm qua. Giữa lúc ấy thì đức Phật xuất hiện. Đang đi thiền hành trên đồi cao, thấy lửa bốc cháy, ngài quay trở về. Thấy Phật, đạo-sĩ

Kassapa mừng rỡ chạy lại nắm lấy tay người.

- May quá, may quá, sa-môn Gotama vẫn an toàn, không sao cả. Tôi mừng quá.

- Cám ơn tôn giả, tôi vẫn được an toàn.

Đức Phật biết hôm nay là ngày đạo-sĩ Uruvela Kassapa thuyết pháp. Nghe nói trong số những người nghe pháp, ngoài năm trăm đệ-tử tu-sĩ, còn có gần một ngàn người từ các thôn xóm kéo tới. Giờ thuyết pháp được định vào buổi trưa, sau giờ thọ trai. Biết rằng sự có mặt của mình trong buổi thuyết pháp sẽ làm cho vị lãnh đạo không được thoải mái, đức Phật cầm bát đi vào thôn xóm để khất thực. Đến giờ ngọ, ngài ngồi thọ trai bên bờ hồ sen. Đi thiền hành quanh hồ, rồi đến tĩnh tọa dưới bóng cây cổ thụ. Đến xế chiều, đạo-sĩ Kassapa tìm tới.

- Sa-môn Gotama, hôm nay vào giờ ngọ trai chúng tôi chờ mãi mà không thấy ngài. Sao ngài không tới?

- Cám ơn tôn giả, tôi muốn đi ngắm cảnh quanh đây, và để ngài được tự nhiên trong lúc thuyết pháp.

- Hôm qua sa-môn Gotama nói về sự có mặt của chiếc lá như là sự tập hợp của nhiều yếu-tố nhân duyên. Ngài nói rằng con người cũng do sự tập hợp của nhân duyên mà thành. Vậy thì khi các nhân duyên tan rã, con người đi về đâu?

- Đã từ lâu chúng ta bị kẹt vào ý niệm về ngã (atma) như một cái ta thường tại bất biến. Chúng ta đã quen nghĩ rằng khi thân xác tan rã, cái ngã ấy vẫn còn tồn tại và có thể trở về nguồn gốc của nó là Brahma (Phạm-thiên) để cộng trú với ngài. Này tôn giả Kassapa, đó là một sai lầm căn bản đã từng làm lạc lối biết bao nhiêu thế-hệ.

Tôn giả Kassapa nên biết: Vạn pháp từ nhân duyên sanh và cũng do nhân duyên mà diệt. Cái này sanh vì cái kia sanh, cái này diệt vì cái kia diệt. Đó là nguyên lý duyên sinh mà tôi đã khám phá được nhờ thiền quán. Trong thực tại, không có một cái gì đồng nhất và bất biến. Không có ngã, dù là đại ngã hay tiểu ngã. Này tôn giả Kassapa, ngài đã từng quán chiếu về thân-thể, cảm thọ, tâm tưởng, tâm hành và tâm thức chưa 169? Con người có mặt là do

sự tập hợp và vận hành của năm uẩn ấy. Đó là những dòng biến chuyển liên tục, trong đó không có một yếu-tố nào thường tại.

Đạo-sĩ Uruvela Kassapa im lặng suy nghĩ hồi lâu, rồi hỏi:

- Như vậy có phải là sa-môn Gotama chủ trương thuyết hư-vô không?

- Không phải. Quan-niệm vạn vật đều là hư-vô cũng là một tà kiến như quan niệm về một bản ngã trường tồn bất biến. Tôn giả Kassapa, ngài hãy nhìn mặt hồ này đây. Tôi không hề nói rằng nước, lá sen, hoa sen trong hồ là hư-vô. Tôi chỉ nói rằng nước, lá sen, hoa sen đều là những hiện-tượng do nhân duyên phối hợp mà có mặt, và trong tự thể của chúng không hề có một thực thể bất biến và thường tại.

- Vậy, nếu không có ngã, không có "atma", thì cần gì phải tu hành để đạt tới giải thoát? Giải thoát cho ai? Ai là người được giải thoát?

Đức Phật nhìn vào mắt vị đạo-sĩ Bà-la-môn. Cái nhìn sáng chói như tia nắng mặt trời nhưng cũng êm dịu như ánh trăng. Ngài mỉm cười nói:

- Tôn giả Kassapa hãy thử tự tìm lấy câu trả lời. Hôm khác, chúng ta sẽ tiếp tục câu chuyện.

Hai người trở về trú sở. Uruvela Kassapa nhường tịnh thất mình cho Phật nghỉ đêm. Ông sang nghỉ đêm tại túp lều của một người đệ-tử lớn. Tôn giả Uruvela Kassapa rất được các đệ-tử quý mến và cung kính vâng lời.

Trong những ngày kế tiếp, đức Phật không đi khất thực bên ngoài vì sáng nào đạo-sĩ Kassapa cũng cho đem thức ăn cúng dường tại chỗ. Tuy vậy, trưa nào sau khi thọ trai, ngài cũng đi kinh hành ở ven rừng hoặc bên bờ hồ, rồi đến nơi có bóng mát ngồi tĩnh tọa. Cứ xế chiều, Kassapa lại đi tìm Phật để đàm đạo. Càng ngày ông càng nhận thức được tầm vóc vĩ đại của tuệ giác và đức hạnh của đức Thế-tôn.

Một hôm nọ trời mưa giông tầm-tã suốt đêm. Sáng hôm sau nước sông Nairanjana (Ni-liên-thiền) tràn bờ, làm ngập lụt xóm làng nhà cửa trong vùng. Khu rừng nơi đạo-sĩ Kassapa và năm trăm đệ-tử đang hành đạo cũng bị ngập lụt. Tuy vậy mọi người đều chạy kịp lên chỗ cao, không ai bị nước cuốn. Riêng vị sa-môn Gotama thì không ai thấy mặt. Đạo-sĩ Kassapa đốc thúc nhiều chiếc ghe đi tìm. Cuối cùng người ta thấy đức Phật đang đứng trên một đỉnh đồi.

Nước dâng lên rất mau và rút xuống cũng mau. Các vị tu-sĩ trong giáo đoàn của ông Kassapa đã khởi sự dựng lại hỏa viện bị cháy và các túp lều bị nước cuốn đi hoặc làm cho xiêu vẹo.

Một buổi chiều, đức Phật cùng đạo-sĩ Kassapa đứng bên bờ sông Nairanjana đàm đạo. Đạo-sĩ Kassapa hỏi Phật:

- Hôm trước sa-môn Gotama có nói về sự quán chiếu năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Tôi đã thử thực tập quán sát và thấy rằng cả năm dòng hiện tượng là thân thể, cảm thọ, tri giác, tâm hành và tâm thức đều biến chuyển luôn, không có cái nào thường tại bất biến. Nhưng tôi vẫn chưa hiểu được rằng nếu không có tự ngã thì ta cần gì phải nhọc công tu tập? Giải thoát cho ai? Ai là người được giải thoát?

- Này tôn giả Kassapa, ngài có công nhận rằng khổ đau là một sự thật không?

- Tôi công nhận khổ đau là một sự thật.

- Ngài có công nhận rằng khổ đau nào cũng có nguyên nhân, cũng như muôn vật trong vũ-trụ, vật nào cũng do nhân duyên kết hợp mà thành?

- Tôi công nhận khổ đau nào cũng có nguyên nhân.

- Khi những nguyên nhân của khổ đau có mặt thì khổ đau có mặt; vậy khi những nguyên nhân của khổ đau vắng mặt thì khổ đau có vắng mặt không?

- Dĩ nhiên khi những nguyên nhân của khổ đau không còn thì khổ đau cũng không còn.

- Này tôn giả Kassapa, khổ đau không còn tức là giải thoát, cần gì phải có tự ngã mới có giải thoát. Này tôn giả, nguyên nhân sâu xa của khổ đau là vô minh, nguyên nhân gần của khổ đau là tham ái. Vạn vật đều vô thường mà ta tưởng là thường, đó là vô minh. Vạn vật đều không có tự ngã mà ta tưởng là có tự ngã, đó là vô minh. Từ vô minh phát sinh ra tham ái, mong cầu được cái nọ cái kia, rồi sinh ra thương, ghét, tham lam, giận hờn, sợ hãi ...và biết bao phiền não, đau khổ khác. Con đường giải thoát là con đường quán chiếu thực tại để thực chứng được tự tính vô thường, vô ngã, và duyên sinh của vạn pháp, của muôn vật. Con đường giải thoát là con đường diệt trừ vô minh. Vô minh diệt thì tham ái diệt; tham ái diệt thì phiền não diệt và khổ đau diệt. Đó là giải thoát.

Uruvela Kassapa im lặng. Một lát sau, ông hỏi:

- Sa-môn Gotama, tôi biết những điều ngài nói ra là những điều ngài thực chứng chứ không phải lý luận suông. Theo ngài thì đạo quả giải thoát chỉ có thể do công phu quán chiếu đem lại. Vậy tất cả những lễ nghi thờ phụng và lời khấn nguyện đều là hoàn toàn vô ích hay sao?

Đức Phật chỉ tay sang bờ sông bên kia nói:

- Này tôn giả Kassapa, nếu có người đang đứng bên này sông muốn sang bờ bên kia thì người ấy phải làm gì?

- Người ấy phải lội qua sông hoặc phải dùng thuyền chèo qua bên kia.

- Đúng vậy. Nhưng nếu có người muốn qua sông mà không chịu lội, cũng không dùng thuyền, chỉ lập đàn cúng tế và khấn nguyện thì tôn giả nghĩ sao?

- Tôi cho rằng người đó không thực tế, và không biết chừng nào người đó mới qua sông được.

- Cũng vậy, Đức Phật nói, nếu không tu tập quán chiếu để diệt trừ vô minh, tham ái và phiền não thì ta không đạt tới bờ giải thoát được, dù ta có tế lễ, khẩn cầu suốt cả cuộc đời.

Đạo-sĩ Uruvela Kassapa bỗng sụp lạy dưới chân Phật. Ông khóc nức nở và nói:

- Kính lạy thầy, con đã lầm lỡ gần hết cuộc đời, giờ đây xin thầy chấp nhận con làm đệ tử của thầy để con có cơ duyên học hỏi và tu tập con đường giải thoát.

- Lành thay! Nhưng còn các đệ tử của ông thì sao?

- Xin thầy cho con có dịp tiếp xúc với họ. Chiều mai con sẽ xin trình thầy quyết định của con.

Hai ngày sau, Uruvela Kassapa và tất cả 500 đệ tử đều cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà-sa. Họ liệng xuống sông Nairanjana tất cả những búi tóc, hình tượng và dụng cụ tế lễ, rồi tập họp trước mặt Phật, quỳ xuống, đồng nói lớn:

" Con xin quy y Phật, người đưa đường chỉ lối cho con trong cuộc đời này.

" Con xin quy y Pháp, con đường của tình thương và sự giác-ngộ.

" Con xin quy y Tăng, đoàn thể của những người nguyện sống cuộc đời tỉnh thức.

Sau lễ xuất gia, đức Phật giảng cho 500 vị khất sĩ (tỳ-kheo) mới về Tứ Diệu Đế, Vô Ngã, phép quán hơi thở, thân thể và tâm ý, phép khất thực và tĩnh cư.

Ngày hôm sau, đạo sĩ Nadi Kassapa cùng 300 đệ tử cũng tìm đến nơi. Hôm qua họ hốt hoảng khi thấy hàng trăm búi tóc và dụng cụ thờ cúng trôi lều bều trên sông Nairanjana; họ nghĩ rằng một tai nạn nào đó đã xảy ra cho trung tâm tu học của Uruvela Kassapa. Sau khi nghe giải thích họ đều đồng ý xin xuất gia và cho người đi thông báo cho ông Gaya Kassapa hay. Ba anh em Kassapa rất thương mến nhau, lại cùng chung lý tưởng nên chỉ trong bảy ngày, tất cả ba anh em và 1000 đệ tử đều xuất gia theo Phật , nâng số đệ tử Phật lên 1093 vị.

Sau đó đức Phật hướng dẫn tất cả đến đỉnh núi Gaya-Sisa (núi Tượng Đầu), cách Uruvela không xa, và giảng kinh thứ ba 170 là kinh Adittapariyaya (kinh Lửa). Nghe xong kinh này, tất cả 1003 vị tỳ-kheo mới đều đắc quả A-la- hán. Đức Phật cư trú tại Gaya-Sisa liên tiếp trong ba tháng để chỉ dạy cho các tu-sĩ mới.

---o0o---

04- Đức Phật nói Kinh Lửa (Aditta-Pariyaya)171:

Này các tỳ-kheo, tất cả đều bị thiêu đốt. Này các tỳ-kheo, tất cả đều bị thiêu đốt là như thế nào?

Mắt nằm trong lửa, hình sắc nằm trong lửa, nhãn thức nằm trong lửa. Cảm giác (thọ), dù vui sướng hay đau khổ, hay không vui sướng không đau khổ, phát sanh do nhãn-xúc, đều nằm trong lửa. Lửa ấy bắt nguồn từ đâu? Từ những ngọn lửa tham ái, sân hận, si mê, sanh, già, bệnh, chết, buồn phiền, than khóc, đau khổ, âu-sầu và tuyệt vọng. Như-Lai tuyên bố như vậy.

Hãy quán tưởng điều này, này các tỳ-kheo, người đệ-tử thuần-thục của bậc thánh nhơn thấy nhàm chán với mắt, hình sắc, nhãn thức, nhãn xúc, dù cho cảm giác nhận được có như thế nào chăng nữa - vui sướng, đau khổ, hay không vui sướng không đau khổ. Cũng thế, người đệ-tử thuần-thục của bậc thánh nhơn thấy nhàm chán với tai, âm thanh, mũi, mùi hương, lưỡi, vị, thân,

xúc, tâm, ý, tâm thức, tâm xúc, dù cho cảm giác nhận được có như thế nào chăng nữa - vui sướng, đau khổ, hay không vui sướng không đau khổ. Do nhàm chán, người đó không còn luyến ái; do không còn luyến ái, người đó được giải-thoát. Người đó sẽ tự biết rằng mình không còn tái sanh nữa, đời sống phạm hạnh172 đã hoàn mãn, những gì cần làm đã làm xong, và sẽ không bao giờ trở lại trạng thái này nữa.

Khi đức Phật dứt lời, tất cả các vị tỳ-kheo đều đắc quả A-la-hán, dứt sạch mọi ô-nhiễm.

---o0o---

05- Hạ thứ 2 tại Venuvana (năm -588)

Phật độ vua Bimbisara

Từ Gayasisa đức Phật đi Rajagriha (còn gọi là Rajagaha, hiện nay là Rajgir, Vương-Xá) để gặp lại vua Seniya Bimbisara (Ba-Tư-Nặc) theo lời hứa trước khi ngài thành đạo. Đại đức Uruvela Kassapa xin Phật cho cả giáo đoàn đi theo. Ông trình bày với Phật là sẽ không có trở ngại gì cho việc 1000 vị khất-sĩ về tới kinh-đô xứ Magadha (Ma-Kiệt-Đà). Gần thủ-đô Rajagriha có nhiều khu rừng để các vị khất-sĩ cư trú. Họ có thể đi khất thực ở các vùng ngoại-ô và ngay cả trong thủ-đô để có dịp giáo-hóa dân chúng miền này. Sau khi nghe Đại đức Uruvela Kassapa trình bày, đức Phật bằng lòng cho tất cả 1003 vị khất sĩ (tỳ-kheo) đi theo người về thành Rajagriha (Vương-xá).

Ba anh em Kassapa tổ chức tăng đoàn rất nghiêm minh. Một ngàn vị khất sĩ được chia ra thành 40 chúng, mỗi chúng gồm 25 vị trong đó có một vị làm chúng trưởng. Đạo phong của các vị khất-sĩ nhờ khéo tổ-chức nên càng ngày càng sáng rỡ, đầy đủ uy-nghi. Từ Gaya đến Rajagriha chỉ khoảng 52 km mà tăng đoàn phải đi đến 10 ngày. Vì mỗi buổi sáng các vị khất sĩ (tỳ-kheo) phải chia nhau ghé vào các thôn xóm để khất thực. Sau đó họ tập họp lại trong một khu rừng hoặc trên một bãi cỏ để thọ trai trong im-lặng. Thọ ngọ trai xong, họ lại lên đường, đi thành từng chúng. Hình dáng các vị khất-sĩ khoác áo cà-sa màu vàng đi trầm lặng trên đường lần hồi gây một ấn-tượng sâu đậm và đẹp-đẽ trong lòng dân chúng.

Đến Rajagriha, Đại đức Uruvela Kassapa hướng-dẫn đức Phật và tăng đoàn về tạm cư ở khu rừng Latthivana (Rừng Kè, Palm Grove), tại đền Supatthita cách thủ-đô Vương-Xá độ 2 km về phía nam. Sáng hôm sau, giáo đoàn được phép ôm bát vào thành khất thực. Các vị khất-sĩ chia ra thành từng chúng 25 người, đi thành hàng một, bước từng bước khoan thai và có ý-thức, mắt nhìn thẳng xuống phía trước mặt, dáng điệu uy-nghi và lặng-lẽ. Theo lời

Phật dạy, họ im lặng dừng lại trước mỗi nhà, không phân biệt giàu nghèo, khoảng năm phút, rồi tiến tới trước cổng nhà bên cạnh. Trong khi đứng im lặng chờ đợi được cúng dường, họ theo dõi hơi thở và thực tập phép quán niệm mà đức Phật đã dạy. Khi được cúng dường, họ chỉ lặng lẽ nghiêng mình cám ơn mà không nói lời khen chê nào về thực phẩm được cúng dường. Người cúng dường sau khi sớt thức ăn vào bát vị khất-sĩ, có thể đặt một vài câu hỏi. Các vị khất-sĩ đã được lệnh ân cần trả lời về những câu hỏi đó. Đại ý, các vị cho biết là mình tu học trong giáo đoàn Tỉnh-Thức, dưới sự hướng dẫn của sa-môn Gotama dòng Sakya, thường được gọi là Phật; họ được thầy dạy về Bốn Sự Thật, Năm Giới và Tám Thánh Đạo. Tất cả các vị khất-sĩ đều được lệnh trở về trú sở trước giờ ngọ để ăn trưa chung với nhau và nghe pháp thoại. Buổi chiều và buổi tối dành cho sự tu học và thiền tập. Vì vậy từ giữa trưa cho đến rạng sáng ngày hôm sau, không ai còn thấy bóng dáng một khất-sĩ áo vàng nào trong thành phố nữa.

Chỉ trong vòng nửa tháng, phần lớn dân chúng thủ-đô đã biết tới sự có mặt của giáo đoàn khất sĩ do Phật lãnh đạo. Vào những buổi chiều khi trời đã mát, nhiều vị thí chủ tìm tới Latthivana (Rừng Kè) gặp Phật và tăng đoàn để học hỏi về đạo lý tỉnh thức. Đức Phật chưa kịp đi thăm vua Seniya Bimbisara 173 thì nhà vua đã được báo cáo về Phật

và giáo đoàn khất-sĩ đông đảo của người. Nhà vua được biết người lãnh đạo giáo đoàn này chính là vị sa-môn trẻ tuổi mà mình đã gặp trước đây nơi đạo tràng của đạo-sư Uddaka Ramaputta. Một buổi chiều, nhà vua cùng với hoàng-hậu Videhi và thái-tử Ajatasattu (A- Xà-Thế) 174 ngồi xe tứ mã đến Rừng Kè để thăm Phật. Nhà vua có mời đi theo mình một trăm hai mươi vị nhân sĩ, trí thức và lãnh đạo cao cấp trong giới Bà-la-môn. Đến ven rừng, nhà vua xuống xe đi bộ vào. Hoàng hậu Videhi cầm tay thái tử Ajatasattu theo sau. Một trăm hai mươi vị tân khách Bà-la-môn cũng làm như thế.

Nghe tin vua đến, đức Phật cùng Uruvela Kassapa đi ra đón tiếp. Tất cả 1003 vị khất sĩ đều có mặt, ngồi vây quanh. Đức Phật mời vua, hoàng hậu, thái tử và các vị tân khách an tọa. Vua Seniya Bimbisara bắt đầu giới thiệu các nhân sĩ Bà-la-môn với Phật. Trong số các vị tân khách này có nhiều người lảu thông kinh-điển và giáo-lý Vệ-đà. Họ thuộc đủ các khuynh hướng đạo học và tôn giáo trong vùng.

Phần lớn các vị nhân sĩ này đã từng nghe danh đạo sĩ Uruvela Kassapa, và một số đã được gặp ông, nhưng ngoài quốc vương Bimbisara chưa ai được gặp Phật lần nào. Thấy thái độ cung kính của Uruvela Kassapa đối với Phật, nhiều người tỏ vẻ ngạc nhiên. Uruvela Kassapa đã trên 100 tuổi trong lúc đức Phật chỉ mới 36 tuổi. Các quan khách thì thầm với nhau, không biết ai là thầy ai là đệ tử. Biết ý họ, đại đức Uruvela Kassapa liền đứng dậy, đi tới trước mặt Phật, chắp tay nói chậm rãi rõ ràng từng tiếng:

- Kính bạch sa-môn Gotama, bậc giác ngộ hoàn toàn, bậc tôn quý nhất trên đời, con là Uruvela Kassapa xin cung kính đảnh lễ thầy.

Nói xong ông kính cẩn lạy Phật ba lạy. Đức Phật đỡ Kassapa dậy, bảo ông ngồi xuống bên tay trái của người. Bây giờ tất cả cử tọa đều hoàn toàn im lặng. Đức Phật lên tiếng nói cho mọi người nghe kinh Maha Narada Kassapa Jataka nói về Uruvela Kassapa đã có nhân duyên làm đệ tử Phật từ nhiều kiếp trước. Kế đó đức Phật giảng về Tứ Diệu Đế, tính vô thường, vô ngã và duyên sanh của con người và vạn vật, chỉ dạy cách diệt trừ mê lầm và đau khổ bằng cách thực hành đời sống tỉnh thức, giữ giới luật thanh tịnh, định tâm và quán chiếu. Giọng Phật trong sáng, vang xa như tiếng chuông đồng, ấm áp như nắng xuân, trầm hùng như tiếng hải triều. Hơn một ngàn người lắng tai nghe trong im lặng, ai nấy đều vui mừng được thấy tâm mình bừng sáng, đầy hy vọng an lạc. Bao nhiêu nghi vấn trong lòng dần dần được cởi mở. Khi đức Phật dứt lời, vua Bimbisara, vừa đắc quả Tu-đà-hoàn, nở một nụ cười sung sướng, rạng rỡ. Ông đứng dậy chắp tay cung kính bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn, hồi còn nhỏ trẫm có năm điều ước nguyện. Bây giờ năm điều ước nguyện ấy đều đã được thành tựu. Ước nguyện thứ nhất là được làm lễ quán đảnh và lên ngôi vua; ước nguyện ấy đã thành. Ước nguyện thứ hai là được gặp một bậc đạo sư giác ngộ; ước nguyện ấy cũng đã thành. Ước nguyện thứ ba là có duyên kính ngưỡng bậc giác ngộ ấy; ước nguyện này cũng đã thành. Ước nguyện thứ tư là được bậc giác ngộ ấy dạy cho trẫm con đường chánh pháp; ước nguyện này cũng đã thành. Ước nguyện thứ năm là có thể hiểu được giáo pháp của bậc giác ngộ ấy; ước nguyện này vừa được thành tựu. Thưa Thế Tôn, trẫm đã bắt đầu hiểu được giáo lý mầu nhiệm của

ngài. Hôm nay, xin Thế Tôn hoan hỷ nhận trẫm làm đệ tử tại gia của ngài.

Đức Phật mỉm cười im lặng chấp thuận. Nhà vua lại thỉnh cầu Phật và tất cả tăng đoàn đến thọ trai ở đền vua vào ngày trăng tròn sắp tới. Đức Phật cũng hoan hỷ nhận lời.

---o0o---

Phật giảng năm giới của người cư sĩ

Vua Seniya Bimbisara có chủ ý tổ chức một cuộc đón rước Phật và tăng đoàn thật long trọng. Vua cho mời rất nhiều nhân sĩ đến nghe Phật thuyết pháp. Tất cả các quan chức trong triều cũng đều được mời đến dự. Dân chúng được lệnh treo đèn kết hoa trên những con đường mà Phật và tăng đoàn sẽ đi qua. Trong lúc nhà vua đang chuẩn bị thì 90 vị khất sĩ đã xuất gia theo Phật ở

Lộc-Uyển, Isipatana, đang đi hoằng-hóa các nơi lần lượt tập họp về khu lâm viên Latthivana (Rừng Kè) gặp Phật để chuẩn bị nhập hạ sắp tới.

Ngày trăng tròn đã tới. Khoảng mười giờ sáng, đức Phật cùng trên một ngàn vị khất sĩ (tỳ-kheo) mặc áo cà-sa màu vàng, tay ôm bình bát, đi vào thành Rajagriha (Vương-Xá), đáp lại lời mời của vua Bimbisara. Đoàn người trang nghiêm lặng-lẽ đi qua các con đường đã được dân chúng treo cờ, kết hoa. Dân chúng đứng xem đông nghịt hai bên đường.

Vua Seniya Bimbisara cùng các triều thần và nhân sĩ ra tận ngọ môn đón Phật và tăng đoàn. Vào đến sân rộng lớn trước đền vua, đã được che rạp, trang trí, kết hoa lộng lẫy, đức Phật được mời ngồi vào ghế danh-dự, một bên có vua Bimbisara, bên kia có tỳ-kheo Uruvela Kassapa. Thái-tử Ajatasattu mang nước và khăn ra cho Phật rửa chân tay. Tiếp theo, quân hầu cũng mang nước và khăn ra cho tất cả các vị khất sĩ rửa chân tay. Lễ tẩy tịnh đã xong, nhà vua đứng dậy long trọng chào mừng và giới thiệu quan khách, rồi cung kính sớt các thức ăn vào bát của Phật. Hoàng hậu Videhi cũng đứng lên chỉ dẫn quân hầu trong hoàng cung cúng dường thức ăn cho các vị khất sĩ và tiếp đãi quan khách.

Đến giờ ngọ, đức Phật và giáo đoàn khất sĩ mặc niệm và chú nguyện trước khi ăn. Vua Bimbisara và tất cả quan khách cũng đều giữ im lặng trong thời gian dùng bữa. Tất cả đều cảm nhận tính chất thanh tịnh và an lạc thoát ra từ nhân cách của đức Phật và của giáo đoàn khất sĩ. Sau khi đức Phật, tăng đoàn và quan khách đã thọ trai xong, bình bát của các vị khất sĩ được quân hầu đem rửa rồi giao trả lại cho mỗi vị.

Vua Bimbisara hướng về đức Phật, cung kính chấp tay. Đức Phật hiểu ý, lên tiếng giảng về năm giới của người Phật-tử tại gia như là phương thức xây dựng, bảo vệ hòa-bình và hạnh phúc cho quốc gia dân tộc; năm giới cũng là nguyên tắc sống chung hòa bình và an lạc trong gia đình cũng như ngoài xã hội:

" Giới thứ nhất là không sát hại. Giữ giới này là để nuôi dưỡng lòng từ- bi. Tất cả các loài sinh vật đều ham sống sợ chết. Ta biết quý sự sống của ta thì ta cũng phải quý trọng sự sống của những loài sinh vật khác. Nuôi dưỡng lòng từ-bi, thương người,

thương cả muôn vật làm cho cuộc đời bớt khổ và đẹp đẽ thêm lên. Nếu mọi người trong nước đều biết giữ giới không sát hại thì đất nước sẽ không bị loạn lạc, dân chúng được yên ổn làm ăn. Khi mọi người thương nhau và đoàn kết với nhau thì dân giàu nước mạnh.

" Giới thứ hai là không xâm phạm đến tài sản của kẻ khác. Mình muốn cho người khác tôn trọng tài sản của mình do công lao khó nhọc của mình

làm ra, thì mình cũng phải tôn trọng tài sản của người khác. Không được trộm, cướp, lường gạt hoặc dùng quyền lực của mình để cưỡng chiếm tài sản của kẻ khác. Không được lợi dụng sự khờ dại hoặc hoàn cảnh khó khăn của kẻ khác để thủ lợi cho mình. Nếu dân chúng biết giữ giới này thì trong nước sẽ có công bằng xã hội, an cư lạc nghiệp.

" Giới thứ ba là không xâm phạm tiết hạnh của kẻ khác. Giới này giúp cho vợ chồng tin tưởng nhau, gia đình được an vui, đầm ấm, cùng nhau xây dựng tương lai, hạnh phúc cho con cháu, xây dựng một xã hội lành mạnh.

" Giới thứ tư là không nói dối, không nói những lời thô bỉ, không gây chia rẽ căm thù. Lời nói phải phù hợp với sự thật: có thì nói có, không thì nói không, không thêm bớt làm sai lệch sự thật. Lời nói chân thật tạo niềm tin và hạnh phúc. Lời nói thô bỉ và gây chia rẽ tạo sự thù nghịch, oán hận và chiến tranh.

" Giới thứ năm là không uống rượu và không sử dụng các chất ma túy. Rượu và các chất ma túy làm cho con người mất tự chủ, mất sáng suốt, dễ làm những điều xằng bậy gây tai vạ cho bản thân, gia đình và xã hội. Nếu đại vương và các quan trong triều đều gìn giữ giới này và khuyến cáo dân chúng gìn giữ giới này thì đó là một đại phước cho quốc gia.

" Đại vương, bậc quốc vương đứng đầu một nước cần sống trong tỉnh thức, trong sự sáng suốt, để biết những gì đang xảy ra trong vương quốc mình. Nếu đại vương làm cho trong triều và dân chúng hiểu sự ích lợi và thực hành năm giới thì vương quốc Magadha sẽ trở thành vương quốc cường thịnh nhất trong hoàn vũ."

Đức Phật vừa dứt lời, vua Bimbisara sung sướng tiến tới trước Phật đảnh lễ. Hoàng hậu Videhi cũng đứng lên cầm tay thái tử Ajatasattu đi tới trước Phật, bà dạy thái tử chấp tay vái chào Phật.

---o0o---

Phật kể chuyện cây bông sứ

Hoàng hậu Videhi đảnh lễ Phật, rồi nói:

" Bạch Thế-Tôn, hôm nay có thái tử Ajatasattu, con của con, và nhiều trẻ em khác con của các vị vương tử, đại thần và quan khách. Các cháu đông có đến bốn trăm đứa. Xin đức Thế-Tôn đem lòng thương xót chỉ bày cho thiếu nhi con đường của tình thương và sự tỉnh thức."

Nói xong hoàng hậu sụp xuống lạy Phật. Thái tử Ajatasattu cũng làm theo bà. Đức Phật mỉm cười đưa tay ra cầm tay thái tử. Hoàng hậu Videhi quay lại ra dấu cho các thiếu nhi đến tập họp trước mặt Phật. Đây toàn là trẻ em nhà quyền quý nên em nào cũng được phục sức rất tươm tất. Trai cũng như gái đều có đeo vòng ở cổ tay và cổ chân. Các em gái mặc những chiếc áo sari lộng lẫy đủ màu, trông thật tươi mát. Tất cả đều ngồi xuống trước mặt Phật.

Đức Phật nói:

" Này các con, trước khi ta được làm người, ta đã từng làm đất, đá, cây cối, chim chóc và muông thú. Các con cũng vậy. Trong những kiếp xa xưa, các con cũng đã từng làm đất, đá, cây cối, chim muông. Ngày hôm nay ta được gặp các con cũng có thể là vì trong những kiếp trước ta và các con đã từng gặp nhau. Chúng ta đã có thể làm cho nhau sung sướng. chúng ta cũng đã có thể làm cho nhau đau khổ.

" Hôm nay ta muốn kể cho các con nghe một chuyện đã từng xảy ra từ hàng ngàn kiếp trước. Đây là chuyện một con cò, một con cua, một cây bông sứ và rất nhiều tôm cá. Hồi đó ta là cây bông sứ. Và trong số các con, có thể có đứa đã làm con cò, có đứa đã làm con cua, và nhiều đứa làm tôm cá.

" Trong câu chuyện này, con cò là một đứa nham hiểm, có tính hay lường gạt. Nó đã làm cho biết bao nhiêu con khác chết chóc và đau khổ. Lúc đó ta là cây bông sứ, ta cũng đã đau khổ vì nó. Nhưng ta đã học được một bài học quý báu. Đó là: Khi mình lường gạt và làm kẻ khác đau khổ thì chính mình cũng sẽ bị lường gạt và bị đau khổ trở lại.

" Lúc đó ta làm cây bông sứ bên cạnh một hồ sen vừa thơm vừa mát, nhưng không có cá. Gần đó có một cái ao nhỏ hẹp, dơ bẩn, nóng bức, nhưng lại có nhiều tôm cá. Một con cò đi ngang qua đó thấy tôm cá quá nhiều mới nảy sinh ra một mưu kế. Nó tới đứng bên bờ ao, làm ra vẻ đăm chiêu suy nghĩ. Bọn cá thấy, hỏi:

- Bác cò ơi, bác suy nghĩ gì đấy?

- Ta đang suy nghĩ đến số phận của các chú. Ở đây ao hẹp, nước ít lại nóng bức, dơ bẩn. Các chú lại thiếu thức ăn. Đời sống của các chú có vẻ khổ cực, ta thương lắm.

- Vậy bác có cách gì giúp tụi cháu không, bác cò?

- Nếu tụi bây để tao mang từng đứa tới bỏ xuống cái hồ sen đằng kia thì ở đó tụi bây được tha hồ bơi lội trong nước mát có vô số thức ăn.

- Bác cò ơi, từ thuở cha mẹ sinh ra chúng cháu chưa bao giờ nghe nói loài cò mà lại có lòng tốt với loài tôm cá. Bác bày ra cách đó chẳng qua là để ăn thịt tụi này từng đứa, phải không?

- Tụi bây đa nghi lắm. Tao là bác của tụi bây, không lý tao lại nói gạt tụi bây sao. Sự thật là đằng kia có một cái hồ sen rộng lắm, nước nhiều mà lại mát nữa. Nếu tụi bây không tin thì một đứa hãy theo tao qua đó xem. Rồi tao lại mang nó về đây kể lại cho tụi bây xem có đúng không.

" Bọn tôm cá châu đầu vào nhau bàn luận một hồi, rồi cử một con cá nhám đi với cò. Con cá nhám này đã già, thân thể rất cứng chắc. Nó bơi lội giỏi đã đành, mà còn có thể di chuyển dễ dàng trên đất cạn. Con cò cặp con cá nhám vào mỏ, bay đến hồ sen, thả con cá vào hồ cho nó bơi lội thỏa thích khắp nơi trong hồ, rồi lại mang con cá nhám trở về ao. Cá nhám thuật lại tất cả những gì nó đã thấy trong hồ sen. Bọn tôm cá nghe kể rất lấy làm vui sướng. Chúng tranh nhau yêu cầu con cò chở chúng sang hồ sen. Cò bằng lòng. Nó cắp con cá đầu tiên vào mỏ và bay đi. Nhưng thay vì thả cá xuống hồ sen, nó bay về phía cây bông sứ, đặt cá vào cháng ba của thân cây, dùng mỏ rỉa thịt cá ra ăn, rồi hất xương cá xuống gốc cây bông sứ. Ăn xong nó lại bay về ao để mang một con cá khác đến ăn, xương cá dưới gốc cây càng ngày càng nhiều, chồng chất lên nhau.

" Ta là cây bông sứ. Ta chứng kiến tất cả những điều này. Ta rất tức giận con cò nhưng ta không thể nào ngăn cản nó được. Các con biết không, cây bông sứ chỉ có thể đâm rễ sâu xuống đất, mọc cành, mọc lá, trổ hoa, nhưng không thể chạy đến ao để báo tin dữ cho bọn cá tôm được, cũng không thể vươn cành ra để ngăn cò ăn thịt cá. Nhựa cây chảy dồn dập trong thân, cây bông sứ rung rung như muốn khóc. Con cò không để ý tới. Ngày này sang ngày khác, nó cứ mang cá đến cây bông sứ để ăn thịt. Hết cá đến tôm. Ta rất đau lòng nên thầm nguyện sau này nếu được làm thú hay làm người ta sẽ ra sức bênh vực kẻ yếu và ngăn chận không cho kẻ hung bạo và gian xảo lừa gạt và tàn sát kẻ khác.

" Vài ngày sau, cá tôm dưới ao đã hết, chỉ còn lại một con cua kình khá lớn. Lúc đầu cò chê. Nhưng sau đói bụng quá, nó đến gần bờ nước nói với cua:

- Này cháu, tất cả tôm cá mà ta chở đến hồ sen hiện đang vui sướng vẫy vùng bên đó. Cháu lại đây bác chở qua đó luôn cho.

- Bác làm sao chở cháu được? Cháu là con cua, mình cứng, trơn và nặng. Lỡ bác đánh rơi thì cháu tan xác mất.

- Đừng sợ, bác sẽ ngậm cháu thật chặt.

" Con cua suy nghĩ: Có thể là cò đã thả tất cả tôm cá xuống hồ sen; cũng có thể cò đã ăn thịt tất cả họ hàng nhà tôm nhà cá. Ta phải cẩn thận đề phòng. Nó nói với cò:

- Bác ơi, cháu sợ lắm. Nếu bác cho cháu bám hai càng vào cổ bác thì cháu mới đỡ sợ.

" Cò bằng lòng để cua bám vào cổ nó rồi vỗ cánh bay đi. Nhưng thay vì bay thẳng xuống hồ, nó bay đến đậu trên cây bông sứ. Cua hỏi:

- Bác ơi, sao bác không đưa cháu xuống hồ mà lại đậu trên cây cao thế này, cháu sợ lắm.

- Ai dại dột gì mà đi chở mướn không công cho bọn bây. Tao cũng đâu phải là đầy tớ của bọn bây. Tao chỉ muốn chở tụi bây tới đây để ăn thịt từng đứa mà thôi. Hãy xem đống xương dưới gốc cây kia kìa.

- Bác cò độc ác ơi, bọn tôm cá dại dột quá mới bị bác lừa dối và ăn thịt. Nhưng với cháu thì bác đừng có hòng. Bác hãy mang cháu xuống hồ, nếu không cháu sẽ kẹp đứt cổ bác

cho mà xem.

Nói xong, cua siết càng vào cổ cò. Cò đau quá kêu lên:

- Thôi thôi, anh Hai ơi, anh Hai đừng kẹp tôi đau quá. Để tôi đưa anh Hai xuống hồ.

" Cò bay đáp xuống bờ hồ, đứng gần mé nước. Cua sợ buông cổ cò ra sẽ bị cò ăn thịt như bọn tôm cá trước. Nó nghiến răng kẹp hai cái càng lại thật mạnh khiến cho cổ cò đứt rời ra. Cò ngã lăn ra chết. Cua đi xuống nước.

" Các con ơi, lúc đó ta là cây bông sứ. Ta chứng kiến tất cả tấn thảm kịch từ đầu đến cuối. Tuy ta không làm gì được, nhưng ta đã học được một bài học quý báu: Ở đời, ăn ở hiền lành sẽ được nhiều người giúp đỡ; ăn ở độc ác sớm muộn gì cũng sẽ lâm vào cảnh thảm thương. Ta nguyện đời đời sẽ làm việc lợi ích cho muôn loài. Nhờ phát nguyện như thế, ta đã được làm người trong nhiều vạn kiếp.Giờ đây, gặp các con, ta muốn truyền lại bài học quý báu đó cho các con."

Tất cả các thiếu nhi có mặt chăm chú nghe đức Phật kể chuyện tiền thân của ngài. Đứa nào cũng thương cho cây bông sứ và cho tất cả những con tôm cá bị lừa gạt. Đứa nào cũng căm giận con cò và khen con cua sáng trí và biết lo xa.

Vua Bimbisara đứng dậy, đến trước mặt Phật chấp tay đảnh lễ và nói:

- Hôm nay đức Thế-Tôn đã ban cho người lớn và trẻ em một bài học thật quý giá. Trẫm mong thái tử Ajatasattu thấm nhuần được lời dạy của ngài. Vương quốc Magadha rất may mắn được ngài dừng chân hoằng hóa nơi đây. Trẫm có một món quà muốn dâng lên bậc Giác-ngộ và tăng đoàn, không biết ngài có chịu cho trẫm cái hân hạnh được dâng cúng món quà ấy không?

Đức Phật im lặng đưa mắt nhìn vua.

Vua Bimbisara cúng dường ngự uyển Venuvana (Trúc Lâm)

Vua Bimbisara nói tiếp:

- Về phía bắc thủ đô Rajagriha chừng một dặm (1.6 km) có một vườn tre rất rộng, vừa yên tịnh vừa mát mẻ, trẫm gọi là Venuvana (Veluvana, Trúc Lâm). Trẫm muốn hiến dâng công viên ấy để Thế-Tôn và tăng đoàn dùng làm tinh xá hành đạo và tu học. Được như vậy trẫm và dân chúng nơi đây sẽ có nhiều cơ hội đến thọ giáo với ngài. Mong đức Từ-Bi chấp nhận cho lòng thành của trẫm.

Đức Phật nghĩ đến mùa an cư kiết hạ sắp đến, cần có nơi thuận tiện cho chư tăng tu học, ngài mỉm cười gật đầu ưng thuận. Vua Bimbisara vô cùng mừng rỡ. Vua nghĩ rằng tinh xá Venuvana sắp được thành lập sẽ giữ được bậc Giác-ngộ lâu dài trong vương quốc mình. Trong số các vị tân khách có nhiều người thuộc giới lãnh đạo Bà-la-môn không mấy hoan hỷ về quyết định này của vua, nhưng họ giữ im lặng.

Vua truyền đem ra một cái bình vàng. Ngài tự tay làm lễ rót nước trong bình lên bàn tay phải của Phật và trân trọng tuyên bố:

- Bạch Thế-Tôn, cũng như nước trong chiếc bình vàng này chảy vào tay ngài, khu vườn Venuvana đã được trẫm dâng tặng cho ngài và giáo-đoàn do ngài lãnh đạo để làm tinh xá tu học cho chư Tăng.

Lễ bàn giao đã xong. Lễ cúng dường trai phạn cũng đã hoàn mãn. Đức Phật và 1250 vị khất sĩ A-la-hán từ giã hoàng cung trở về đền Supatthita ở khu lâm viên Latthivana.

---o0o---

Hai ông Sariputta, Moggallana và 155 người bạn xuất gia175

Trong thời gian Phật ngụ tại đền Supatthita ở lâm viên Latthivana (Rừng Kè), cách thành Rajagriha (hiện nay là Rajgir) khoảng 2 km về phía nam, thì 90 vị khất sĩ đã được Phật hóa độ trước kia ở Lộc-Uyển (Migadava) tại làng Isipatana (Sarnath) gồm nhóm ông Kondanna (5 người), nhóm ông Yasa (55 người) và nhóm ông Punna Mantaniputta (30 người) cũng lần lượt đến Latthivana nhập vào tăng đoàn để chuẩn bị kỳ nhập hạ thứ nhì như Phật đã dặn.

Trong làng Upatissa (hiện nay là Kalapinaka) còn gọi là Nalaka, thuộc quận Nalanda, ở phía bắc thành Rajagriha, có một thanh niên rất thông minh tên Sariputta (Xá-Lợi-Phất), cha tên Tissa, mẹ tên Rupa-Sari. Vì Sariputta nổi tiếng thông minh lại sanh trưởng trong gia đình quyền quý nhứt trong làng nên người trong vùng ấy gọi chàng là Upatissa. Sariputta có một người bạn chí thân tên Moggallana (Mục-Kiền-Liên), con bà Moggali (Thanh Đề), ở làng Kolita (hiện nay là Kulika), bên cạnh làng Upatissa. Moggallana cũng rất thông minh và thuộc gia đình quyền quý nhứt trong làng nên có biệt danh là Kolita. Sariputta và Moggallana sanh ra cùng một ngày. Gia đình của cả hai người đều theo truyền thống Bà-la-môn giáo. Một hôm, cả hai rủ nhau đến dự lễ cúng tế long trọng nhiều ngày trên đỉnh núi gần thành Rajagriha. Ngày đầu họ cùng vui chơi với mọi người, nhưng đến ngày thứ ba, đang ngồi nghỉ dưới bóng cây, bỗng Sariputta nghĩ đến 100 năm sau tất cả mọi người đang nô đùa hỗn tạp nơi đây sẽ chết hết và cảnh vật nơi đây sẽ hoàn toàn thay đổi, vậy mà hiện nay ai nấy đều thản nhiên trước cuộc đời vô thường. Ông buồn bã nói ý nghĩ của mình cho Moggallana nghe, rồi hai người bạn rủ nhau đi tìm thầy học đạo. Cả hai tìm đến xin thọ giáo với đạo-sư Sanjaya Belatthiputta, lúc ấy có 250 đệ-tử. Không bao lâu hai người đã lãnh hội tất cả giáo-lý của thầy. Nhưng cảm thấy chưa thỏa mãn, bèn dắt nhau tìm đến nhiều vị đạo-sư Bà-la- môn nổi tiếng khác. Cuối cùng cũng thất vọng. Hai người bèn quyết định chia tay nhau đi xa hơn để tìm minh sư. Ông Sariputta đi về phương nam, còn ông Moggallana đi về phương bắc. Hẹn nhau khi gặp minh sư sẽ thông báo cho nhau biết để cùng đến học.

Một hôm, đang đi trong thành Rajagriha, ông Sariputta bỗng nhìn thấy một tu sĩ y bát trang nghiêm, tướng đi từ tốn, mắt nhìn xuống độ vài thước trước chân, nét mặt trầm tĩnh thong dong, biểu lộ sự vắng lặng sâu xa bên trong. Vị đại-đức đáng tôn kính nọ khoan thai đi từ nhà này sang nhà khác để

nhận lãnh chút ít vật thực tùy lòng quảng đại của thí chủ. Cốt cách siêu phàm của đại-đức Assaji làm cho ông Sariputta chú ý 176, ông yên lặng đi theo sau quan sát,

không dám lên tiếng quấy rầy. Đại-đức Assaji đi bát xong, tìm một nơi thích hợp để ngồi lại thọ thực. Khi đại đức Assaji thọ thực xong, ông bèn đến bên cạnh, rót nước vào chén dâng đại-đức rồi bạch rằng:

- Kính bạch đại-đức, ngũ quan của ngài thật là trong sáng và thanh tịnh. Xin ngài hoan hỷ cho con biết vì sao ngài thoát ly thế tục? Ai là vị tôn sư của ngài? Ngài truyền bá giáo pháp của ai?

- Này đạo hữu, đại-đức Assaji đáp, bần tăng chỉ là một tu sĩ sơ cơ, chưa đủ khả năng giảng giải giáo pháp đầy đủ và rành rẽ cho đạo hữu.

- Kính bạch đại-đức, con là Sariputta ở làng Upatissa, kính xin đại-đức tùy hỷ chỉ giáo ít nhiều, con sẽ cố gắng tự tìm hiểu được phần nào hay phần nấy. Xin ngài dạy cho con vài điểm thiết yếu, tóm lược cho con một vài ý quan trọng trong giáo lý mà ngài đã học được.

- Đức bổn sư Gotama chỉ dạy rất nhiều, nhưng bần tăng chỉ thuộc được bốn câu kệ sau đây. Vậy bần tăng xin đọc cho đạo hữu nghe:

Ye dhamma hetuppabhava -

tesam hetum tathagato.

Aha tesan ca yo nirodho -

evam vadi maha samano.

Có nghĩa là:

Các pháp đều do nhân duyên sanh.

Như-Lai đã giảng giải rõ ràng như thế

Và chỉ cách chấm dứt các pháp.

Vị Đại Sa-Môn dạy như thế.177

Bốn câu kệ đó vừa tóm tắt lý nhân duyên về sự sanh diệt của các pháp (vạn vật vô thường) vừa chỉ cách tu tập giải thoát (chấm dứt các pháp = chấm dứt sanh tử luân hồi). Ông Sariputta vốn rất thông minh, vừa nghe xong hai câu đầu liền bừng ngộ và đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotapanna). Từ đó về sau, để

tỏ lòng biết ơn đối với đại-đức Assaji, mỗi khi nghe đại-đức Assaji ở nơi nào thì ông Sariputta quay về hướng ấy chấp tay đảnh lễ, và lúc ngủ luôn luôn quay đầu về hướng ấy.

Đúng theo lời cam kết, Sariputta đi tìm Moggallana báo tin và đọc lại bốn câu kệ. Nghe xong ông Moggallana cũng đắc quả Tu-đà-hoàn. Hai ông liền đến thầy cũ là đạo-sư Sanjaya-Belatthiputta báo tin và mời thầy cùng đến thọ giáo với Phật. Đạo-sư Sanjaya từ chối, nhưng có 155 đệ-tử của ông cùng theo hai ông Sariputta và Moggallana đến Venuvana (Trúc-lâm) xin thọ giáo với Phật. Được tin này đạo sư Sanjaya tức đến ói máu. Đức Phật chấp nhận tất cả vào tăng đoàn với lời kêu " Hãy lại đây, các Tỳ-Kheo!

Hãy sống đời thánh thiện theo Chánh Pháp để chắm dứt mọi đau khổ. Một tuần lễ sau, lúc đang ở gần làng Kallavala, đại-đức Moggallana được Phật dạy quán Tứ Đại (đất, nước, gió, lửa), đắc quả A-la-hán. Đến tuần thứ hai, khi nghe đức Phật thuyết kinh Vedana-Pariggaha cho đạo-sĩ Dighanakha ở động Sukarakhata, đại-đức Sariputta đắc quả A-la-hán. Chiều ngày hôm ấy, đức Phật triệu tập tất cả các đệ-tử đến quanh ngài để tấn phong đại-đức Sariputta làm đệ nhứt đệ-tử, trí-huệ bậc nhứt, và đại-đức Moggallana làm đệ nhị đệ-tử, thần thông bậc nhứt. Kể từ đây số đệ-tử Phật lên đến 1250 vị, đều đắc quả A-la-hán (Arhat, arahat, arahant).

---o0o---

Phật thành lập tinh-xá đầu tiên Venuvana

Đã sắp đến mùa an cư kiết hạ nên qua ngày hôm sau, sau buổi cúng dường trai tăng tại đền vua, sứ giả của vua đưa Phật và các vị trưởng lão trong tăng đoàn đến viếng Venuvana (Trúc-Lâm). Thật là một nơi cư trú lý tưởng cho giáo đoàn khất sĩ. Khu vườn rộng vào khoảng bốn mươi mẫu tây, cách trung tâm thủ-đô Rajagriha (Vương -Xá) khoảng 2 km về phương bắc. Trong vườn tre mọc xanh tươi, đủ các loại. Giữa vườn tre có hồ Kalandaka (hay Karanda) nước trong veo. Những chiếc thảo am có thể được dựng lên rải rác để làm chỗ cư trú cho các vị đại đức lớn tuổi. Các vị đệ tử lớn như Kondanna, Kassapa, Sariputta, Moggallana đều rất hoan hỷ họp nhau lại hoạch định cách tổ chức Trúc-Lâm thành một tinh xá có quy củ. Đức Phật dạy:

- Mùa mưa không tiện cho việc du hành khất thực. Các vị tỳ kheo cần có nơi an cư thanh tịnh để cùng nhau tinh tấn tu học, vừa tránh được sự ướt át dọc đường, vừa khỏi dẫm đạp lên các loài côn trùng bò ra đầy đường. Trong ba tháng an cư 178, thiện nam tín nữ có thể mang thực phẩm tới cúng dường tại các trung tâm an cư. Và mỗi ngày họ sẽ được các vị xuất gia giảng dạy về

giáo lý trong các thời khóa giảng, ngoài ra họ có thể nêu câu hỏi để được giải đáp thêm.

Truyền thống an cư kiết hạ được thiết lập từ đây. Chỉ còn mười lăm hôm nữa mùa an cư thứ hai sẽ bắt đầu với đầy đủ 1250 vị tỳ kheo A-la-hán.

Dưới sự điều động của đại đức Moggallana, các vị khất sĩ trẻ tuổi dựng lên một am nhỏ cho Phật và nhiều am nhỏ khác cho các vị khất sĩ lớn tuổi. Tất cả đều được làm bằng tre, tranh và đất bùn. Am của Phật tuy nhỏ nhưng rất xinh xắn. Phía sau có một bụi tre vàng. Bên trái có một khóm tre xanh. Thầy Nagasamala đóng cho Phật một cái chõng tre và hai cái ghế, và đặt một lu nước cạnh bụi tre để Phật có nơi rửa mặt và tay chân. Thầy Nagasamala là một vị khất sĩ trẻ. Trước đây thầy là đệ tử của đại đức Uruvela Kassapa. Từ ngày đến Venuvana đại đức Uruvela Kassapa tiến cử thầy Nagasamala làm thị giả đầu tiên cho Phật.

Đại đức Sariputta tiếp xúc với một cư sĩ ở thành Rajagriha; vị này cúng dường cho tinh xá Venuvana một cái chuông đồng treo gần hồ Kalandaka, dưới một cành cây cổ thụ. Tiếng chuông báo hiệu giờ giấc tu học. Phật dạy mỗi khi nghe tiếng chuông, tất cả mọi người đều phải theo dõi hơi thở và thực hành chánh niệm.

Các vị đệ tử cư sĩ của Phật ngày nào cũng tới Trúc-Lâm để giúp đỡ công trình kiến thiết. Đại đức Uruvela Kassapa lãnh đạo tăng đoàn rất giỏi, mà điều hợp sự hỗ trợ của các cư sĩ cũng tài. Thầy hội họp với các vị thí chủ về việc cúng dường trai tăng, giúp cho mỗi vị khất sĩ đều có đầy đủ cà-sa, bình bát, tọa cụ, khăn lau mặt, vợt lọc nước, vân vân...

Ngày an cư đến. Thời khóa biểu tu học do đức Phật cùng các đại đệ tử soạn thảo từ trước được ban hành và được tăng đoàn chấp hành nghiêm chỉnh. Buổi sáng vào đầu canh tư có chuông báo thức. Sau khi rửa mặt, các vị khất sĩ bắt đầu thiền tập ngay tại chỗ ngủ của mình. Mọi người thực tập thiền tọa và thiền hành nhiều lần cho đến khi mặt trời lên tới đầu ngọn tre. Sau đó là giờ đi khất thực. Đại chúng chỉ nghỉ đi khất thực vào những ngày có thí chủ cúng dường thực phẩm đầy đủ cho cả tăng đoàn. Vào những ngày này, các vị khất sĩ có thể sử dụng thì giờ buổi sáng để gặp y-chỉ-sư của mình hầu tham vấn về những điều mình chưa nắm vững trong lãnh vực giáo nghĩa cũng như trong lãnh vực thực hành chỉ (samatha) quán (vipassana). Y-chỉ-sư là một vị khất sĩ đã đạt được nhiều tiến bộ trên đường tu tập. Các vị đại đức Kondanna, Assaji, Kassapa, Sariputta, Moggallana, Bhaddiya, Vappa, Mahanama-Kulika, v.v... đều là những vị y-chỉ-sư lớn. Mỗi vị phụ trách hướng dẫn năm sáu mươi vị khất sĩ mới học. Có những vị y-chỉ-sư hướng dẫn mười người, hai mươi người hoặc ba mươi người. Mỗi vị khất sĩ mới học đều có y-chỉ-sư của mình.

Đó là người huynh trưởng trong đạo mà mình cần nương tựa để học hỏi. Đại đức Uruvela Kassapa đã cùng đại đức Sariputta làm công việc phân phối này rất kỹ lưỡng trước ngày an cư.

Vào đầu giờ ngọ, các vị khất sĩ đều có mặt tại tinh xá, đứng thành hàng dài ở sân cỏ cạnh bờ hồ. Sau khi đã được phân phát thức ăn, mọi người ngồi xuống bãi cỏ và bắt đầu thọ trai trong im lặng.

Buổi trai phạn hoàn tất vào cuối ngọ. Sau đó đức Phật thường thuyết pháp cho đại chúng. Có khi ngài giảng dạy cho các vị khất sĩ thì các cư sĩ được dự thính. Có khi ngài giảng dạy cho các cư sĩ thì các khất sĩ được dự thính. Lại có những buổi ngài giảng dạy cho các thiếu nhi thì các cư sĩ và khất sĩ đều dự thính. Thường thường trong các buổi giảng cho trẻ em, đức Phật hay kể lại những chuyện tiền thân của ngài.

Có khi các đại đệ tử đứng ra giảng dạy thay Phật thì Phật ngồi nghe. Sau đó ngài thường chỉ điểm thêm và khen ngợi những phần được chỉ bày rành rẽ. Sau giờ thuyết pháp, giới cư sĩ lần lượt ra về, các tu sĩ được nghỉ ngơi một thời gian. Sau đó chuông lại báo hiệu giờ thiền tọa và thiền hành. Kế đến giờ tự do tham vấn và học hỏi. Đến giờ hợi (21 giờ) là giờ chỉ tịnh, mọi người đều im lặng nghỉ ngơi. Đức Phật và các đại đệ tử thường thiền tọa cho đến nửa đêm và dậy sớm hơn các vị trẻ tuổi.

Vua Bimbisara rất thường đến Trúc-Lâm thăm Phật và tăng đoàn. Ngài chỉ đem theo hoàng hậu Videhi, thái tử Ajatasattu và vài người hầu cận. Ngài để xe tứ mã và quân hầu ở ngoài cổng và đi bộ vào tinh xá. Có một hôm thấy các vị khất sĩ ngồi dưới mưa để nghe giảng, vua bạch với Phật xin xây cất một giảng đường để các vị xuất gia có thể thọ trai hoặc nghe pháp. Từ ngày giảng đường được xây dựng xong, đời sống trong tinh xá

bắt đầu có đủ tiện nghi. Giảng đường rộng lớn, chẳng những có thể che mưa nắng cho 1250 vị khất sĩ mà còn có thể chứa thêm khoảng một ngàn cư sĩ nữa.

Một hôm vua Bimbisara đến thăm Phật một mình. Sau một hồi đàm đạo, vua tâm sự với Phật:

- Trẫm có một đứa con trai khác mà Thế-tôn chưa từng gặp. Trẫm rất muốn nó và mẹ nó đến thăm ngài. Thưa Thế-Tôn, mẹ nó không phải hoàng hậu Videhi, mẹ nó tên Ambapali (Amrapali), và nó tên Jivaka (Kỳ-Bà), năm nay được mười bốn tuổi. Mẹ nó cư ngụ tại Vesali, phía bắc thành phố Pataliputta (hiện nay là Patna). Ambapali không thích đời sống gò bó trong cung cấm, nàng không màng chức tước, địa vị, chỉ thích đời sống tự do. Trẫm đã ban cho hai mẹ con mấy cơ sở tự túc kinh tế, trong đó có một vườn xoài rất đẹp ở làng Amvara gần Vesali. Jivaka rất thông minh nhưng nó cũng giống

mẹ, không thích chính trị và quyền hành. Hiện nó đang ở Rajagriha để học nghề y sĩ. Trẫm thương nó lắm. Xin Thế-Tôn cũng thương nó như trẫm. Và nếu được Thế-Tôn chấp thuận, trẫm sẽ bảo nó đến đây thăm ngài để được học hỏi giáo pháp cao thượng.

Đức Phật mỉm cười ưng thuận. Nhà vua hân hoan chấp tay từ giã Phật.

---o0o---

Kaludayin thỉnh Phật về thăm vua Suddhodana179

Từ ngày đức Phật thành đạo dưới cội Bồ-đề tại Bodhgaya, và thuyết pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc-Uyển ở Isipatana, tiếng tăm của ngài càng ngày càng loan rộng và truyền đến tai vua Suddhodana (Tịnh Phạn) ở Kapilavastu. Nhà vua và hoàng tộc rất vui mừng, lòng thương nhớ thái tử Siddhattha lại càng gia tăng. Vua Suddhodana chín lần sai sứ đi thỉnh thái tử Siddhattha về triều. Nhưng tất cả chín vị sứ thần, sau khi nghe Phật thuyết pháp, đều xin xuất gia và đắc quả A-la-hán. Khi đã đắc quả A-la-hán rồi, các ngài không còn thiết tha đến việc trần gian nên không nghĩ đến sứ mạng thỉnh Phật về Kapilavastu nữa.

Sau chín lần thất vọng, lần này vua Suddhodana cẩn thận dặn dò vị trung thần Kaludayin (Kala-Udayin), vốn sanh cùng ngày và là bạn thân của thái tử Siddhattha thuở nhỏ, phải ghi nhớ sứ mạng không được sơ xuất. Ông Kaludayin cam kết làm tròn sứ mạng nhưng xin một điều kiện là vua cho phép ông xuất gia theo Phật. Công chúa Yasodhara xin phép vua cho Channa (Xa-nặc) đi theo để nhắc nhở ông Kaludayin.

Kaludayin và Channa đến Venuvana (Trúc-Lâm) khoảng một tháng sau ngày khai mạc mùa an cư kiết hạ. Kaludayin và Channa rất sung sướng khi gặp đức Phật trước am của ngài. Đức Phật hỏi thăm về phụ vương, hoàng hậu, Yasodhara, Nanda, Sundari Nanda, Rahula và tất cả những người thân thuộc. Kaludayin và cả Channa đã trở thành những người già dặn. Kaludayin đang giữ chức vụ quan trọng trong triều và đã trở nên một trong những người phụ tá thân tín của vua Suddhodana. Theo lời Kaludayin thì sức khỏe của vua đã có phần suy giảm, nhưng ngài vẫn còn sáng suốt mặc dù đã 78 tuổi, và hiện nay có nhiều người phụ tá giỏi trong công việc triều chính. Hoàng hậu Gotami đã 77 tuổi, vẫn còn tráng kiện. Hoàng tử Nanda đã 35 tuổi, nhỏ hơn Phật một tuổi, có đầy

đủ 30 tướng tốt, chỉ kém Phật hai tướng bạch hào (lông mày trắng và dài) và trái tai hơi ngắn. Hoàng tử Nanda đã đính ước với một tiểu thư con nhà dòng dõi tên Janapada Kalyani. Sundari Nanda, em gái Phật, đã trở nên một thiếu nữ kiều diễm. Từ ngày Phật xuất gia, phu nhân Yasodhara không còn trang điểm như xưa nữa, bà ăn mặc rất giản dị, bà vẫn tiếp tục công việc

giúp đỡ người nghèo khổ và trẻ em bệnh hoạn. Nghe nói Phật ăn chay mỗi ngày một bữa, bà cũng ăn theo như vậy. Rahula đã trở thành một cậu bé bảy tuổi, xinh đẹp, khỏe mạnh, hai mắt đen láy, thông minh và quả cảm, rất được ông bà nội yêu quý. Cuối cùng Kaludayin hỏi Phật chừng nào có thể trở về quê hương, tất cả mọi người đang mòn mỏi mong chờ được gặp lại ngài. Đức Phật đáp:

- Sau mùa an cư kiết hạ này Như Lai sẽ trở về. Bây giờ đang mùa mưa, đi xa bất tiện. Hơn nữa Giáo đoàn khất sĩ vừa mới thành lập, đang cần sự có mặt của Như-Lai để giáo hóa họ. Kaludayin và Channa hãy ở lại đây chơi độ một tháng rồi sẽ trở về báo tin cho phụ vương ta hay.

Kaludayin và Channa lưu lại tinh xá Venuvana như những người khách. Họ làm quen với các vị khất sĩ, quan sát nếp sống thanh tịnh an lạc của người xuất gia, làm quen với giáo lý tỉnh thức và giải thoát. Kaludayin ngày nào cũng tìm cách gần gũi Phật. Ông nhận thấy Phật lúc nào cũng có vẻ thảnh thơi nhàn hạ, dường như ngài không còn mong muốn hay tìm cầu một cái gì nữa. Phật như một con cá thảnh thơi trong nước, như một đám mây lơ lửng trên không, hoàn toàn an trú trong hiện tại. Đi, đứng, nằm, ngồi, mỗi cử động đều bộc lộ tinh thần thong dong tự tại, hầu như không còn gì có thể ràng buộc hay làm ngài xao động nữa. Kaludayin bỗng ước ao được sống đời sống thanh tịnh của kẻ xuất gia dưới sự hướng dẫn của Phật. Sau khi được nghe vài thời pháp, ông ngỏ ý xin xuất gia và được Phật chấp thuận.

Channa (Xa-nặc) là một người hầu cận rất trung thành. Thấy Kaludayin xuất gia, ông cũng muốn được xuất gia. Nhưng ông nghĩ rằng ông không thể xuất gia nếu không được phép của lệnh bà Yasodhara trước. Vì vậy ông tự bảo phải chờ đến khi Phật trở về Kapilavastu đã.

---o0o---

Phật độ ông Dighanakha180

Một hôm, trong mùa an cư tại Venuvana, đại đức Sariputta và Moggallana đưa du sĩ Dighanakha (Trường-Trảo Phạm-Chí) đến gặp Phật. Du sĩ Dighanakha là cậu ruột của đại đức Sariputta. Ông không phải là đệ tử của đạo sư Sanjaya nhưng cũng là một đạo sĩ rất nổi tiếng. Nghe Sariputta và Moggallana xuất gia theo Phật, ông tìm đến hỏi thăm về giáo pháp của đức Thế-Tôn. Hai vị đại đức liền đưa ông đến trực tiếp gặp Phật.

Dighanakha hỏi:

- Thưa sa-môn Gotama, ngài dạy giáo pháp gì? Chủ thuyết của ngài ra sao? Riêng tôi, tôi không thích một chủ trương hay lý thuyết nào hết, vì tôi không tin một chủ trương hay lý thuyết nào hết.

- Vậy, Phật đáp, ông có thích cái chủ trương "không thích" của ông không? Ông có tin cái chủ trương "không tin" của ông không?

- Thưa sa-môn Gotama, việc tôi thích hay không thích, tin hay không tin, không quan hệ gì. Tôi chỉ xin ngài nói cho tôi biết chủ thuyết của ngài.

- Một khi đã bị kẹt vào một chủ thuyết rồi thì người ta mất hết tự do tư tưởng. Người đó trở nên độc đoán, cho rằng chỉ có chủ thuyết của mình mới là chân lý, còn tất cả những chủ thuyết khác đều là tà đạo. Những tranh chấp và cãi cọ phát sinh từ thái độ cố chấp này có thể kéo dài bất tận, làm mất rất nhiều thì giờ và có thể gây ra xung đột, chiến tranh. Do đó "kiến thủ" là trở ngại lớn lao nhất trên đường tu học.

- Kiến thủ là gì?

- Kiến là nhận thức, là quan điểm. Thủ là sự cố chấp. Kiến thủ là cố chấp vào một nhận thức, một quan điểm. Cố chấp như vậy là bị kẹt. Vì bị kẹt cho nên cánh cửa chân lý không còn cơ hội mở ra cho mình nữa.

Này ông bạn, để tôi kể cho ông bạn nghe câu chuyện này. Có một người lái buôn góa vợ kia đang sống với một đứa con trai tám tuổi. Anh ta rất cưng chiều con, xem đứa nhỏ là lẽ sống của đời mình. Một bữa nọ, trong khi anh ta đi bổ hàng vắng nhà, kẻ cướp đến đốt xóm, cướp bóc và bắt đứa con của anh đi theo. Khi về tới nơi, anh ta thấy thi hài một em bé cháy đen nằm bên căn nhà đã cháy rụi của mình. Anh ta tin ngay rằng con mình đã chết. Anh ta khóc lóc, làm lễ hỏa thiêu thân xác đứa bé, rồi để tro vào một cái túi gấm, đi đâu cũng mang theo bên mình. Mấy tháng sau, đứa con của anh ta thoát được tay kẻ cướp và tìm về nhà cũ lúc nửa đêm. Nó gõ cửa đòi vào. Lúc ấy anh ta đang ôm cái túi gấm đựng tro, than khóc một mình. Anh ta không chịu ra mở cửa, cứ đinh ninh là con mình đã chết thật rồi, và đứa trẻ đang gõ cửa là một đứa trẻ hàng xóm mất dạy nào đó đến trêu chọc anh. Đứa bé kêu mãi không được, tưởng là cha mình đã dời nhà đi nơi khác, nên thất thểu ra đi ... Và người cha khốn khổ kia vĩnh viễn mất đứa con yêu duy nhất.

Này ông bạn, nếu ta cố chấp vào một chủ nghĩa hay một chủ thuyết và cho đó là chân lý tuyệt đối, ta sẽ lâm vào tình trạng của người cha trẻ kia. Lúc ấy, nếu chân lý có tới gõ cửa tìm ta, ta cũng sẽ từ chối không mở cửa.

Dighanakha hỏi:

- Vậy giáo pháp của ngài dạy có phải là một chủ nghĩa hay một chủ thuyết không? Cố chấp vào nó có phải là kiến thủ không?

- Giáo pháp của tôi chỉ dạy không phải là một chủ nghĩa hay một chủ thuyết. Nó không do công phu suy luận của trí năng như những chủ thuyết về bản chất của vũ trụ, cho rằng bản chất ấy là lửa, là nước, là đất, là gió hay là thần linh; hoặc cho rằng vũ trụ là hữu hạn, là vô hạn, là hữu biên, là vô biên, v.v... Không, giáo pháp tôi dạy không phải là một chủ thuyết xây dựng trên sự suy-luận của trí năng. Giáo pháp tôi dạy là do kinh nghiệm thực chứng. Những gì tôi nói ra đều do tôi đã thực chứng. Và ông bạn cũng có thể kiểm chứng lại bằng kinh nghiệm thực chứng của chính ông bạn. Tôi nói vạn vật là

vô thường, không có tự ngã. Điều này tôi đã chứng nghiệm và các bạn cũng có thể chứng nghiệm. Tôi nói vạn vật nương vào nhau mà sinh khởi, tồn tại và hoại diệt, chứ không phải xuất phát từ một nguyên nhân đầu tiên nào hết. Điều này tôi cũng đã chứng nghiệm và các bạn cũng có thể chứng nghiệm. Tôi nói quán chiếu để nhận thức rõ ràng về vô thường, vô ngã và duyên sinh có thể đưa chúng ta đến giải thoát và an lạc. Điều này tôi cũng đã chứng nghiệm và các bạn cũng có thể chứng nghiệm. Những điều tôi nói không có mục đích thuyết minh về vũ trụ mà chỉ có mục đích hướng dẫn sự thực tập để chứng nghiệm thực tại. Lời nói không diễn tả được thực tại. Chỉ có kinh nghiệm trực tiếp mới giúp ta nhận thức đúng thực tại.

- Hay lắm, hay lắm, sa-môn Gotama! Nhưng nếu có người cho rằng giáo pháp của ngài là một chủ thuyết thì sao?

- Này Dighanakha, câu hỏi của ông hay lắm. Giáo pháp của tôi không phải là một chủ thuyết do trí năng tạo ra, nhưng sau này, và ngay cả bây giờ, đã có những người xem giáo pháp ấy như một chủ thuyết. Tôi cần xác định rõ: Giáo pháp của tôi là một phương tiện đi vào thực tại, chứ không phải để mô tả thực tại. Cũng như ngón tay chỉ mặt trăng. Phải nương ngón tay để thấy mặt trăng, chứ ngón tay không phải là mặt trăng. Giáo pháp của tôi là để thực tập, thực hành để đi đến thực chứng, chứ không phải để tôn thờ, hoặc để bàn luận và ca ngợi. Giáo pháp của tôi là chiếc bè đưa người qua sông mê bể khổ, đến bờ giác ngộ giải thoát. Khi đến bờ rồi thì chiếc bè đó trở thành vô dụng.

- Xin đức Thế-Tôn chỉ bày cho tôi con đường vượt qua những cảm thọ sầu khổ.

- Này Dighanakha, ông hãy nghe kỹ. Cảm thọ có ba loại: cảm thọ dễ chịu (lạc thọ), cảm thọ khó chịu (khổ thọ) và cảm thọ trung tính (xả thọ). Cả ba loại cảm thọ đều có gốc rễ hoặc trong thân thể, hoặc trong tâm ý và nhận thức. Các cảm thọ đều có sinh có diệt như bất cứ hiện tượng tâm lý hay vật lý

nào. Phương pháp tôi chỉ bày là phương pháp quán chiếu. Quán chiếu để thấy rõ bản chất và nguồn gốc của các cảm thọ, dù là lạc thọ, khổ thọ hay xả thọ. Một khi đã nhận thức rõ ràng bản chất và nguồn gốc của các cảm thọ là vô thường, vô ngã, duyên sinh, không thật, thì các cảm thọ lần hồi sẽ mất tác dụng của chúng. Cảm thọ đau khổ của con người đều bắt nguồn từ nhận thức sai lầm về thực tại. Một khi vô minh đã diệt, giác ngộ hiện tiền, thì mọi đau khổ đều tan biến. Điều này chỉ có thể đạt được bằng cách thực hành thiền quán chứ không thể nhờ cầu nguyện và cúng tế 181.

Trong khi Phật giảng cho du sĩ Dighanakha thì các vị Sariputta, Moggallana, Nagasamala, Kaludayin và Channa đều có mặt. Nhưng đại đức Sariputta là người thấu hiểu sâu sắc nhất. Ngài thấy tâm trí sáng lên, liền đắc quả A-la-hán. Không ngăn được xúc cảm, ngài chấp tay sụp xuống lạy Phật. Đại đức Moggallana và du sĩ Dighanakha cũng sụp xuống đảnh lễ Phật. Dighanakha xin được xuất gia theo Phật. Kaludayin và Channa được chứng kiến cảnh này cũng rất xúc động, lòng thành kính và tin tưởng đối với Phật càng gia tăng.

Vài hôm sau hoàng hậu Videhi đưa thực phẩm đến Venuvana cúng dường. Bà đem theo một cây bông sứ để trồng bên cạnh am của Phật. Hoàng hậu nhớ mãi câu chuyện

tiền thân về cây bông sứ mà Phật đã kể cho trẻ em nghe trong đền vua.

---o0o---

Dư luận chống đối Phật tại Rajagriha182

Phật đến Rajagriha (Vương Xá) chưa đầy một năm mà danh tiếng ngài đã vang dội gần xa với sự thành lập tinh xá Venuvana (Veluvana,Trúc Lâm), sự quy y Tam Bảo của vua Bimbisara, sự xuất gia của ba anh em ông Uruvela Kassapa, của Sariputta (Xá Lợi Phất), Moggallana (Mục Kiền Liên) và rất nhiều thanh niên trai tráng trong vùng. Lục sư ngoại đạo mất sự ủng hộ của vua và quần chúng, bắt đầu chỉ trích và nói xấu Giáo đoàn khất sĩ: Sa môn Gotama đã mê hoặc quần chúng bằng một giáo pháp xa lạ làm cho cha mất con, không người nối dõi, vợ mất chồng, phải sống cô đơn, gia đình tan rã, ruộng vườn thiếu người canh tác. Những người chống đối, mỗi khi gặp các khất sĩ, họ đọc lên bài vè sau đây:

Sa-môn Gotama

Đến thủ đô Magadha

Lấy hết đệ tử của Sanjaya

Rồi sắp đến phiên ai nữa?

Các vị khất sĩ mỗi khi vào thành khất thực, nghe dư luận nói xấu trên và nghe đọc bài vè, lấy làm khó chịu, về bạch lại với Phật, xin Phật có biện pháp đối phó. Đức Phật bảo:

- Này các vị khất sĩ, các thầy chớ buồn phiền về những dư luận đó. Chỉ trong vòng bảy ngày những dư luận đó sẽ im bặt. Nếu có ai đọc bài vè trên thì các vị hãy đọc bài kệ sau đây:

Thánh nhân Giác ngộ ra đời

Dạy Pháp cao thượng cho người;

Ai dám xầm xì chế nhạo

Thánh nhân truyền dạy Luật Trời?

Quả nhiên sau bảy ngày, dư luận trên không còn nữa. Nhưng nhóm Lục sư ngoại đạo lần lượt rời thủ đô Rajagriha xứ Magadha, dời đến thủ đô Sravasti xứ Kosala, mong tìm được sự ủng hộ của vua Pasenadi và dân chúng nơi đó.

---o0o---

Dân chúng Vesali cầu Phật đến trừ bệnh dịch tả183

Năm nay xứ Vajji bị mất mùa, tại thủ đô Vesali nạn đói lan tràn làm hằng ngàn người chết, phần lớn thuộc các gia đình nghèo khó, nên người ta chỉ bó xác để vào bãi tha ma hoặc thả xuống sông. Do đó bệnh dịch tả lại hoành hành làm cho người lớn và trẻ em không kể giàu nghèo đều chết như rạ. Những ông thầy thuốc giỏi nhất trong xứ Vajji đã chịu bó tay. Các thầy bà- la-môn đã thiết lập nhiều lễ đàn để cúng tế và cầu nguyện,

nhưng cũng không đem lại kết quả nào. Cuối cùng dân chúng nghĩ đến việc đi cầu cứu với Phật hiện đang nhập hạ tại Venuvana. Vương tử Mahali Licchavi được đề cử mang nhiều tặng phẩm quý báu đến tận Rajagriha, vào triều kiến vua Bimbisara để xin phép thỉnh Phật về Vesali, hy vọng đạo đức cao cả của đức Thế Tôn có thể biến đổi được thiên tai. Vua bảo phái đoàn sứ giả nên đến thẳng tinh xá Venuvana gặp Phật. Khi biết Phật đã nhận lời, vua Bimbisara, hoàng hậu Videhi, các vị đại thần và dân chúng tiễn đưa Phật thật long trọng đến tận bờ sông Ganga 184. Bên kia sông, dân chúng Vesali cũng đã tụ tập đông nghịt để nghênh đón. Họ lập lễ đài, treo cờ, kết hoa đầy cả bờ sông.

Khi thuyền của Phật qua tới, dân chúng hò reo vang dậy, lễ nhạc trổi lên vang lừng. Chính quyền và dân chúng đón tiếp Phật như một vị cứu tinh của họ. Phật vừa đặt chân lên đất liền thì sấm chớp bỗng nổi dậy và một trận mưa ào ạt đổ xuống. Đây là trận mưa đầu tiên sau nhiều tháng hạn hán. Dân chúng mừng rỡ, nhảy múa, reo mừng ca hát ngay dưới cơn mưa. Cơn mưa đã đem lại sự mát mẻ và hy vọng cho cả xứ: cơn mưa làm cho ruộng vườn tươi tốt, đất đai được tẩy sạch mọi ô nhiễm bệnh tật. Phật và giáo đoàn khất sĩ được rước về công viên lớn tại trung tâm thủ đô Vesali. Nhiều túp lều khang trang đã được dựng lên trong công viên. Qua hôm sau Phật lên pháp đàn giảng về Tam Bảo 185 (Tri-ratana) như ba hòn ngọc quý của tất cả mọi người; người quy y Tam Bảo và hành trì năm giới sẽ được chư thiên có cảm tình và phò trợ, do đó có thể tránh được nhiều bệnh khổ. Sau thời pháp, Phật đi viếng những nơi bệnh dịch hoành hành nặng nhất trong thành phố. Đến nơi nào Phật cũng chỉ dẫn cho dân chúng biết cách ăn ở cho hợp vệ sinh, cách phòng ngừa bệnh và cách sống đạo đức nương theo Tam Bảo và Chánh Pháp. Vài ngày sau, Phật nói kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công ĐứcỂ, nhắc lại 12 nguyện lớn của Phật Dược Sư nhằm giải trừ các bệnh khổ cho chúng sanh, khiến cho chúng sanh được đầy đủ các căn, và dẫn dắt chúng sanh vào đường giải thoát; đức Phật chỉ cách thiết đàn, lễ bái, cúng dường, tụng niệm kinh Dược Sư để tiêu trừ bệnh khổ. Sau hai tuần lễ, bệnh dịch đã giảm bớt nhiều. Phật và giáo đoàn lại được các Vương tử Licchavi và dân chúng đưa qua sông Ganga một cách hết sức long trọng, và được vua Bimbisara cùng đoàn tùy tùng rước về tinh xá Venuvana. Trong thời gian hai tuần tại Vesali, đức Phật đã độ được 84.000 người đắc quả Dự-lưu (Tu-đà- hoàn).

---o0o---

Ambapali và Jivaka gặp Phật186

Vào đầu tháng mười năm 588 trước tây lịch, khi mùa an cư gần mãn, có một thiếu phụ rất đẹp đến Venuvana (Trúc Lâm) xin gặp Phật. Nàng đi xe song mã màu trắng, cả hai con ngựa cũng màu trắng. Thiếu phụ bước xuống xe với một thiếu niên độ mười lăm tuổi. Nàng trang sức cực kỳ lộng lẫy với dáng điệu rất quý phái. Một tu sĩ trẻ tuổi đưa nàng từ cổng tinh xá đến trước am Phật. Gặp lúc Phật đang đi thiền hành, vị tu sĩ mời thiếu phụ và cậu con trai ngồi xuống hai cái ghế tre đặt trước sân.

Một lát sau Phật về tới, cùng với Sariputta, Kaludayin và thầy thị giả Nagasamala. Thiếu phụ và cậu con trai đứng dậy vái chào. Đức Phật mời hai người ngồi xuống, rồi

tự mình ngồi vào chiếc ghế thứ ba được đặt sẵn.

Mặc dù đã quen sống trong triều nội, Kaludayin chưa bao giờ thấy một người đàn bà xinh đẹp lộng lẫy và duyên dáng như thế. Thầy mới xuất gia được một tháng nên rất bỡ ngỡ, không biết nhìn ngắm một người đàn bà đẹp như vậy có đúng phép không. Thầy thị giả Nagasamala cũng có phản ứng như thế. Cả hai thầy đều nhìn xuống đất. Chỉ có Phật và Sariputta nhìn thẳng vào mặt thiếu phụ mà thôi. Sariputta nhìn thiếu phụ rồi quay sang nhìn Phật. Thầy thấy sắc diện Phật hiền lành trong sáng như mặt trăng rằm. Hào quang tự tại và an lạc của Phật thấm vào lòng thầy.

Ambapali cũng đang nhìn Phật. Bà chưa thấy ai nhìn bà như vậy bao giờ. Từ trước đến nay mỗi khi có một người đàn ông hay một thanh niên nhìn bà, bà đều thấy trong ánh mắt người đó một thoáng bối rối, một thoáng mơ ước, hoặc một dự tính chiếm hữu. Phật đang nhìn bà như nhìn một đám mây, một dòng sông hay một đóa hoa. Hình như ngài thấy được những cảm nghĩ sâu kín trong tâm hồn bà. Ambapali chắp tay bạch:

- Con là Ambapali, và đây là con trai của con tên Jivaka (Kỳ-Bà), năm nay mười lăm tuổi. Cháu đang học nghề y tại thủ đô Rajagriha. Con đã được nghe nói về thầy và con rất ao ước cháu được có duyên lành tới học hỏi cùng thầy.

- Tốt lắm, vậy mỗi khi rỗi rảnh cháu cứ tự tiện tới Venuvana để học hỏi với quý thầy.

Rồi Phật hỏi thăm Jivaka về chuyện học vấn và đời sống của chàng. Jivaka trả lời rất lễ phép, gọn ghẽ, rõ ràng. Cùng cha khác mẹ với thái tử Ajatasattu, nhưng chàng trông có vẻ thông minh và đức độ hơn. Sau vài câu chuyện với Phật, Jivaka bỗng thấy có cảm tình sâu đậm với ông thầy tu này. Chàng tự hứa khi học xong nghề thuốc chàng sẽ đến ở gần bên Phật.

Ambapali đã tưởng rằng Phật chỉ là một đạo sư nổi tiếng như những đạo sư nổi tiếng khác mà bà đã từng gặp. Nhưng không, bà chưa từng gặp một đạo sư nào như Phật. Bà chưa thấy ai có tư cách đáng kính phục và quý mến như Phật. Qua cái nhìn dịu hiền và từ ái của Phật, bà có cảm tưởng như ngài đã thấu hiểu tất cả những tâm sự khổ đau thầm kín của bà, bà không cần phải nói ra. Được gần Phật, bà cảm thấy vơi bớt rất nhiều nỗi khổ. Một giọt nước mắt ứa ra trên khóe mi, bà nói:

- Lạy thầy, đời con khổ lắm. Tuy rằng con không thiếu thốn gì về phương diện vật chất, nhưng con chưa bao giờ có được một niềm tin. Hôm nay là ngày sung sướng nhất của đời con.

Ambapali năm nay độ 32 tuổi. Nàng là một ca nhi già giặn, tài ba, sắc sảo, nhưng nàng không hát cho bất cứ ai. Những người mà nàng nhận thấy thiếu phong độ và tư cách thì dù có trả bao nhiêu tiền nàng cũng từ chối. Từ năm 16 tuổi, nàng đã gặp một cuộc tình duyên trắc trở. Sau đó nàng gặp vua Bimbisara khi còn là thái tử. Triều đình không muốn hoàng gia công nhận Jivaka là con của thái tử nên loan tin Jivaka là con hoang mà thái tử bắt gặp trong một cái thúng để bên vệ đường. Điều này đã làm cho Ambapali đau khổ. Nỗi khổ càng tăng với lòng ganh ghét và thù hận. Nàng quý tự do như bảo vật duy nhất còn lại trong đời nàng. Cho nên từ ấy đến nay chưa ai trói buộc

được nàng.

Phật bảo Ambapali:

- Nhan sắc cũng chịu luật sinh diệt và cũng sẽ tàn phai theo thời gian như bao nhiêu hiện tượng khác. Của cải và sự giàu sang cũng vậy. Chỉ có niềm an lạc và cái tự do do công phu thiền định và quán chiếu đem tới mới là hạnh phúc chân thật mà thôi. Này Ambapali, đã đến lúc bà phải tập sống đời sống tỉnh thức an lạc. Phải quý trọng từng giây phút còn lại của đời mình, đừng lãng phí đời bà trong sự vui chơi để tìm quên lãng. Điều này rất quan trọng cho hạnh phúc của bà và của Jivaka.

Rồi Phật dạy cho Ambapali cách tổ chức lại cuộc sống hằng ngày, cách hành trì năm giới, cách thở, cách ngồi thiền, cách sử dụng thì giờ, cách cúng dường và làm việc phước thiện. Ambapali sung sướng ngồi nghe những lời dạy quý báu của Phật. Cuối cùng, trước khi từ giã Phật, bà nói:

- Tại ngoại ô thành Vesali, con có một vườn xoài rất mát mẻ và thanh tịnh ở làng Amvara. Con mong thầy và chư vị khất sĩ, trên đường đi hoằng hóa, có dịp ghé nơi ấy nghỉ ngơi. Điều đó sẽ là một vinh hạnh lớn cho con và cho Jivaka. Kính xin đức từ bi hoan hỷ nhận lời.

Phật mỉm cười nhận lời. Bà Ambapali đi rồi, thầy Kaludayin xin phép được ngồi xuống bên Phật. Thầy thị giả mời đại đức Sariputta ngồi trên chiếc ghế còn lại, còn thầy thì khoanh tay đứng hầu sau lưng Phật. Một số khất sĩ đang đi thiền hành gần đấy, thấy khung cảnh ấm cúng cũng ghé vào. Đại đức Sariputta mỉm cười nhìn Kaludayin và thầy thị giả Nagasamala rồi hỏi Phật:

- Thưa Thế-Tôn, người xuất gia nên có thái độ nào đối với phái nữ? Sắc đẹp của phái nữ có phải là một trở ngại cho công phu tu tập không?

Phật nhìn Nagasamala và các vị khất sĩ trẻ, đáp:

- Này các thầy, tự tính của vạn vật không có đẹp xấu. Đẹp xấu là do cảm thọ hay nhận thức của mỗi người tùy nghiệp riêng của mình mà phát sanh. Do nhãn căn tiếp xúc với sắc trần mà sanh ra nhãn thức. Nhãn thức tùy nghiệp của mỗi người mà sanh ra cảm thọ dễ chịu hay khó chịu. Cảm thọ dễ chịu sanh ra ý niệm đẹp, Cảm thọ khó chịu sanh ra ý niệm xấu. Một nghệ sĩ và một nông dân chất phát có quan niệm khác nhau về đẹp và xấu. Do đó, tùy theo quan niệm của mỗi người mà một dòng sông, một đám mây, một chiếc lá, một bông hoa, một tia nắng sớm, một buổi chiều vàng có vẻ đẹp khác nhau. Nhưng không có cái đẹp nào có thể trói buộc và làm mất ý chí của nam nhi bằng cái đẹp của người phụ nữ. Tham đắm vào nữ sắc thường làm mất chí nguyện và sự nghiệp lớn lao của nam giới. Vì vậy Như Lai muốn căn dặn quý thầy hãy rất cẩn thận đối với nữ sắc.

Đối với những người đã đạt đạo, đã tự giải thoát ra khỏi sự khống chế của cảm thọ, ái dục và ý thức, đã vượt ra ngoài những ý niệm đối đãi đẹp/xấu, hay/dở, phải/quấy thì mọi việc đều được dễ dàng, mỗi lời nói, cử chỉ, hành động đều hợp chánh pháp. Nhưng đối với những người tu hành chưa đủ công phu, quán chiếu chưa được thuần thục,

định huệ chưa đủ sức mạnh, thì Như Lai khuyên họ không nên gần gũi nữ sắc, mà phải để hết thì giờ vào việc học hỏi và thiền tập. Chỉ có cái đẹp của tâm giải thoát và lòng từ bi là cái đẹp vĩnh cửu mang đến cho ta niềm an lạc chân thật.

Kaludayin, Nagasamala và các vị tỳ kheo có mặt đều rất sung sướng được nghe lời Phật dạy.

Khi mùa an cư hoàn mãn, vào ngày trăng tròn tháng mười dương lịch, Phật bảo Kaludayin và Channa về Kapilavastu trước để báo tin cho vua Suddhodana và Yasodhara hay ngày Phật trở về.

---o0o---

Phật về Kapilavastu, ngụ tại vườn Nigrodha187

Về đến Kapilavastu, Kaludayin vào cung báo tin ngày về của Phật cho vua Suddhodana, hoàng hậu Pajapati và Yasodhara. Rồi thầy lại một mình ôm bát ra đi trở về hướng đông nam để đón Phật. Thầy áp dụng phép khất thực của giáo đoàn khất sĩ, ngày đi đêm nghỉ, chỉ dừng lại các thôn xóm vào giờ khất thực mà thôi. Tới đâu thầy cũng báo tin là thái tử Siddhattha xuất gia thành đạo sắp trở về. Đi được chín hôm thì thầy gặp Phật và đoàn khất sĩ. Mừng rỡ, thầy gia nhập phái đoàn và cùng đi về Kapilavastu. Chỉ có đại đức Sariputta và khoảng ba trăm khất sĩ theo Phật, còn những vị khác ở lại Venuvana với đại đức Moggallana, Kondanna và Uruvela Kassapa. Đức Phật và giáo đoàn đi đến đâu cũng được dân chúng tiếp đón niềm nở.

Sau 60 ngày đường, ngày đi đêm nghỉ, đức Phật và giáo đoàn về đến Kapilavastu, ngụ tại công viên Nigrodha (Ni-câu-đà) ngoài cổng thành phía nam. Sáng hôm sau, Phật và tăng đoàn ôm bát vào kinh thành khất thực. Cảnh tượng ba trăm vị khất sĩ khoác áo cà-sa vàng, tay ôm bình bát, lặng lẽ trang nghiêm đi khất thực trong thành phố đã gây một ấn tượng lớn trong lòng người thủ đô. Chẳng mấy chốc tin này được báo vào hoàng cung. Vua Suddhodana, hoàng hậu Pajapati và công chúa Yasodhara được báo rằng thái tử Siddhattha hiện đang đi xin ăn trong thành với hằng trăm khất sĩ khác. Vua truyền đánh xe đưa ngài đi gặp thái tử. Hoàng hậu và hai mẹ con Rahula hồi hộp ngồi chờ trong cung. Xa giá vừa đến cổng thành phía nam thì gặp đoàn khất sĩ. Vị võ quan hầu cận bên vua nhận ngay ra thái tử.

- Tâu bệ hạ, vị khất sĩ đi đầu kia đúng là thái tử.

Vua chợt nhận ra con mình. Dáng điệu của Phật uy nghi, từ tốn, đang ôm bình bát đứng trước một căn nhà nghèo nàn. Ngài đứng trang nghiêm, lặng lẽ, làm như việc xin ăn là việc quan trọng nhất trong đời. Một thiếu phụ ăn mặc xềnh xoàng từ trong nhà bước ra, tay cầm một củ khoai, quỳ xuống lễ dưới chân Phật rồi kính cẩn đặt củ khoai vào trong bình bát. Đức Phật kính cẩn nghiêng mình đáp lễ, rồi lặng lẽ từ giã, bước sang ngôi nhà bên cạnh.

Vua bước xuống xe đi thẳng về phía Phật. Đức Phật cũng vừa nhận thấy nhà vua. Đôi mắt nhìn nhau đầy tình thương trìu mến. Nhà vua không dằn được xúc động, gọi:

- Siddhattha!

- Phụ vương!

Phật trao bình bát cho thầy thị giả, rồi nắm lấy hai tay vua cha trong tay mình. Hai giọt nước mắt từ từ lăn xuống trên đôi má nhăn nheo của vua. Đức Phật nhìn vua với đôi mắt dịu dàng, đầm ấm để an ủi người. Vua biết rằng Siddhattha bây giờ không còn là một đông cung thái tử nữa mà là một sa- môn, một đạo sư tên tuổi với hằng ngàn đệ tử. Nhà vua muốn ôm Phật vào lòng, nhưng biết làm như vậy không ổn. Cuối cùng vua chấp tay nghiêng mình đảnh lễ Phật theo thể thức của một vị quốc vương làm lễ một vị đạo sĩ. Vị võ quan hầu cận cũng bắt chước vua chấp tay nghiêng mình đảnh lễ Phật. Đức Phật đáp lễ rồi quay sang nói với đại đức Sariputta:

- Thầy hãy tiếp tục hướng dẫn tăng đoàn đi khất thực, rồi trở về công viên Nigrodha thọ thực và an nghỉ. Như Lai và Nagasamala vào thăm hoàng gia, thọ ngọ trai tại đó và chiều nay chúng tôi sẽ trở về với quý thầy.

Đại đức Sariputta nhận lệnh xong, nghiêng mình đảnh lễ vua và Phật rồi lui gót. Vua nhìn Phật nói với vẻ trách móc:

- Ta tưởng con về tới là vào cung ngay để thăm cha mẹ vợ con rồi ăn cơm luôn. Sao con không về thẳng hoàng cung mà lại đi khất thực ngoài phố?

- Thưa phụ vương, con đâu có đi một mình. Còn có cả giáo đoàn khất sĩ theo con, con có trách nhiệm hướng dẫn nơi ăn chốn ở và sinh hoạt của giáo đoàn.

- Nhưng sao con làm mất mặt hoàng gia như thế? Sao con lại phải xin ăn tại những nhà nghèo hèn như thế? Dòng họ Sakya từ đời vua Maha- Sammata (Đại Mao Thảo) đến nay có ai làm như thế đâu!?

- Thưa phụ vương, dòng họ vua chúa thì không ai làm như thế, nhưng chư Phật và dòng họ khất sĩ từ đời Phật Dipankara (Nhiên-Đăng) đến đời Phật Kassapa (Ca-Diếp) thì ai cũng làm như thế. Thưa phụ vương, đi khất thực là một phép tu nhằm thực hiện tinh thần khiêm cung và bình đẳng. Khi con nhận một củ khoai của một gia đình nghèo khổ, con cũng phải có thái độ cung kính như khi con nhận một món ăn sang trọng do một vị đế vương cúng dường, vì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều có khả năng đạt tới giải thoát và giác ngộ. Trong xã hội có nhiều sự chênh lệch về tài sản và quyền thế. Trong giáo pháp mà con tìm ra thì mọi người đều bình đẳng vì đều có đầy đủ khả năng giác ngộ thành Phật. Thưa phụ vương, đúng vậy, chính phụ vương cũng có đầy đủ khả năng giác ngộ thành Phật, con mong phụ vương từ nay dõng mãnh thực hành lối sống thanh tịnh của thánh nhân. Bất cứ ai sống đời đạo đức thánh thiện sẽ được nhiều hạnh phúc ngay trong đời này và cả đời sau nữa 188.

Nghe Phật nói xong, vua Suddhodana liền đắc quả Tu-đà-hoàn. Vua ngạc nhiên và vui mừng nhận ra con mình bây giờ đã trở nên một vị lãnh đạo tinh thần đáng kính. Hai cha con lặng lẽ đi bên nhau trở về hoàng cung.

Trong khi ấy hoàng hậu Gotami, công chúa Yasodhara, công chúa Sundari Nanda và Rahula đang đứng trên lầu cao nhìn xuống, thấy tất cả những gì đang xảy ra. Khi vua và Phật gần đến hoàng cung, Yasodhara, một tay nắm lấy tay con, một tay chỉ Phật và bảo:

- Này Rahula, con có thấy ông thầy tu đang đi bên cạnh ông nội đó không?

- Dạ, con có thấy.

- Người ấy là cha của con đó. Con chạy xuống chào cha con đi. Cha con có gia tài quý báu lắm. Con xuống hỏi cha xin gia tài của con đi.

Rahula nghe lời mẹ chạy xuống lầu, băng qua sân chầu, chạy đến cổng hoàng cung, nắm lấy tay Phật, vừa thở vừa nói:

- Ông thầy tu ơi, mẹ con bảo xuống hỏi ông xin gia tài. Gia tài của con đâu, ông đưa cho con đi.

Đức Phật ngồi xuống ôm Rahula vào lòng, nói:

- Gia tài của con hả? Được rồi, thông thả rồi cha sẽ trao cho.

Đức Phật, tay trái nắm tay Rahula, tay phải cầm tay vua cha, cả ba người tiến vào hoàng cung.

Hoàng hậu Gotami lên tiếng bảo Yasodhara và Sundari Nanda cùng xuống sân chầu đón vua và Phật. Yasodhara thưa:

- Thưa mẫu hậu, thái tử ra đi giữa đêm khuya không một lời từ giã con. Suốt bảy năm nay cũng không hề có nhắn tin tức gì về cho con. Mọi tin tức về thái tử đều do con thăm dò mà biết. Vậy bây giờ thái tử về đây, nếu còn thương nghĩ đến con thì hãy vào cung tìm con.

Hoàng hậu Gotami tìm lời an ủi Yasodhara rồi bảo Sundari Nanda cùng mình xuống sân chầu. Vừa tới sân chầu, thấy vua và Phật đi vào vườn thượng uyển, hai người cùng đi theo vào.

Trời bắt đầu mùa nắng ấm. Trong vườn thượng, trăm hoa đua nhau khoe sắc. Chim chóc líu lo trên cành. Cảnh vật thật vui tươi mừng ngày đoàn tụ. Vừa thấy hoàng hậu Gotami và Sundari Nanda bước đến, Phật chào hỏi:

- Thưa mẹ! Em Sundari! Còn Yasodhara và em Nanda đâu?

- Em con đang đi tập võ, chắc nó cũng sắp về tới. Còn Yasodhara thì phiền trách con ra đi không một lời từ giã nó, và suốt bảy năm nay con không hề có tin tức gì về thăm nó. Nó nói nếu con còn nghĩ đến nó thì hãy vào cung mà gặp. Tội nghiệp! Yasodhara là một người đàn bà rất can đảm. Sau khi con đi, có nhiều hoàng thân quý tộc dòng Kshatriya 189 ngắm nghé đến hỏi nhưng nó đều từ chối. Khi nghe tin con sống đời tu sĩ thì nó cũng cổi hết vòng vàng châu báu và đắp y vàng. Nó thường theo dõi tin tức con và rất đau buồn trong thời gian con tu khổ hạnh tại Uruvela. Khi được biết con chỉ ăn mỗi ngày một bữa, nó cũng ăn mỗi ngày một bữa; khi được biết con không nằm giường cao,

nó cũng nằm dưới thấp. Yasodhara quả là một thiếu phụ đáng thương, tiết hạnh vẹn toàn 190.

- Thưa mẹ, con biết. Mẹ và Yasodhara là hai người phụ-nữ can đảm và đức hạnh. Chốc nữa con sẽ vào thăm Yasodhara. Chà em Sundari Nanda chóng lớn quá!

- Siddhattha, vua nói, con hãy kể lại cho mọi người nghe về những năm con đi tìm thầy học đạo, tu khổ hạnh và thành đạo như thế nào. Ai cũng mong muốn biết rõ con sống như thế nào trong bảy năm qua.

Vâng lời vua, Phật bắt đầu kể sơ lược lúc ngài rời hoàng thành ra đi, lúc học với đạo sư Alara Kalama và đạo sư Uddaka Ramaputta, lúc tu khổ hạnh tại Uruvela với năm anh em ông Kondanna, lúc ngài thành đạo dưới cội cây Pippala (cây Bồ-đề), lúc ngài chuyển Pháp-luân tại Isipatana, lúc ngài gặp lại vua Bimbisara và được vua tổ chức một buổi cúng dường vĩ đại và tặng ngự- uyển Venuvana để làm tinh xá tu học cho tăng đoàn. Tiếng Phật đầm ấm. Ngài kể khái quát những gì đã xảy ra, và nhân cơ hội này ngài gieo những hạt giống chánh pháp vào lòng những người thân đang lắng nghe. Đức Phật vừa kể xong thì nhà vua đắc quả Tư-đà-hàm (Sakadagami) và hoàng hậu Maha Pajapati đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotapanna). Nanda, em cùng cha khác mẹ với Phật cũng vừa về tới. Đức Phật nhìn Nanda bảo:

- Em về rồi đó à! Chà, trông em lúc nào cũng vui tươi và khoẻ mạnh. Em đã đính hôn rồi phải không? Bao giờ thì làm lễ cưới?

- Dạ, mọi người chờ anh về vài hôm sẽ làm lễ cưới. Em trông anh cũng khác xưa lắm.

- Phải đãy, hoàng hậu Gotami nói, Cha con chờ con về để làm lễ tấn phong Nanda làm thái tử cùng một lúc với lễ cưới Janapada-Kalyani làm vợ.

Hoàng hậu Gotami bảo Nanda nên chắp tay xá Phật theo cách lễ một đạo sĩ. Nanda vui vẻ làm theo. Theo lệnh của hoàng hậu Gotami, bữa ăn chay thịnh soạn được dọn ra ngay trong vườn thượng vào đầu giờ ngọ. Vua hỏi:

- Hồi nãy hai thầy đã khất thực được những gì rồi?

- Dạ, con mới được có một củ khoai. Còn thầy Nagasamala thì chưa được gì hết.

- Vậy để ta cúng dường hai thầy.

Vua đứng dậy để sớt thức ăn vào bát cho Phật và thầy Nagasamala. Đức Phật, thầy Kaludayin và thầy Nagasamala chú nguyện xong, mọi người thọ thực trong im lặng giữa tiếng chim hót líu lo trên cành.

Cơm nước xong, hoàng hậu Pajapati Gotami khuyên Phật nên vào cung thăm Yasodhara. Đức Phật cùng thầy Kaludayin và thầy thị giả Nagasamala đến phòng Yasodhara. Đức Phật ngồi vào chỗ đã dọn sẵn cho ngài. Ngài nói với mọi người hãy để công chúa đảnh lễ theo ý thích, không nên nói gì. Công chúa Yasodhara và các thị nữ đều mặc y-phục màu vàng, đến đảnh lễ dưới chân Phật. Xong, công chúa cung kính ngồi lại một bên, hai giọt lệ chảy dài trên má. Đức Phật khen ngợi đức hạnh của bà và thuật lại câu chuyện Canda- kinnara Jataka 191 về mối liên hệ giữa ngài và công chúa

trong nhiều tiền kiếp, và nhắc lại lời hứa của công chúa trong một kiếp quá khứ, lúc hai người mang bảy hoa sen cúng đức Phật Dipankara (Nhiên Đăng). Trong kiếp ấy công chúa hứa với Sumedha (tiền thân đức Phật) rằng nếu nàng được kết duyên với Sumedha thì khi chàng muốn xuất gia, nàng sẽ hết lòng giúp đỡ chứ không cản trở. Nhờ thần lực của đức Phật, Yasodhara nhớ lại rõ ràng lời hứa của mình, không còn buồn phiền nữa.

Đức Phật, Yasodhara, thầy Kaludayin và thầy Nagasamala trở ra vườn thượng gặp lại vua và hoàng hậu. Mọi người lại có dịp hỏi Phật những điều họ còn chưa hiểu rõ về cuộc sống của Phật và giáo lý của ngài. Cuối cùng, hoàng hậu Pajapati Gotami khuyên Phật về ngụ trong hoàng cung, nhưng Phật bảo ngài phải cùng ở bên cạnh giáo đoàn khất sĩ tại công viên Nigrodha, và như vậy tiện hơn. Vua hỏi thăm Phật về cách thức sửa sang và xây cất thêm trong vườn Nigrodha để tăng đoàn có đủ tiện nghi, và ngài cũng có ý tổ chức một đại lễ cúng dường như vua Bimbisara ở nước Magadha để tất cả triều thần, nhân sĩ và đại chúng được nghe Phật giảng bày giáo pháp. Đức Phật đồng ý.

Mặt trời đã xế bóng. Đức Phật đứng lên từ giã để trở về công viên Nigrodha. Vua truyền đem xe tứ mã ra đưa Phật đi, nhưng ngài từ chối, bảo rằng tất cả khất sĩ đều đã lập hạnh chỉ đi bộ mà thôi.

Vua Suddhodana ra lệnh cho dân chúng treo cờ, kết hoa để làm lễ tấn phong Thái-tử và lễ cưới cho Nanda, đồng thời rước Phật và giáo đoàn đến hoàng cung thọ trai. Công viên Nigrodha được sửa sang để có đủ tiện nghi về vệ sinh, thời tiết và sinh hoạt cho giáo đoàn. Dân chúng và một số nhân sĩ đã bắt đầu lui tới công viên để cúng dường, giúp các công tác xây dựng, và học hỏi giáo lý. Thái tử Nanda đã đến thăm Phật được hai lần vào buổi chiều, và đã nghe Phật giảng dạy cho những điều căn bản trong giáo lý giác ngộ và giải thoát. Nanda rất thương kính Phật, và cảm thấy thích nếp sống an vui thanh tịnh của các vị khất sĩ. Nhưng khi về đến cung điện, được ở bên cạnh công

chúa Janapada Kalyani đáng yêu đáng quý thì không còn ý nghĩ xuất gia nữa. Chàng rất phân vân tự hỏi không biết nên chọn con đường nào.

Đến ngày đại lễ, cả thủ đô tưng bừng náo nhiệt, treo cờ, kết hoa, y phục đủ màu rực rỡ. Người ta vui vẻ, nô nức tập họp dọc theo hai bên đường mà Phật và giáo đoàn sẽ đi qua từ công viên Nigrodha đến hoàng thành. Ai cũng muốn nhìn thấy Phật. Trong hoàng cung hằng ngàn tân khách gồm các nhân sĩ chính trị, văn hóa, tôn giáo đã tề tựu đầy đủ. Hoàng hậu Gotami và Yasodhara đích thân điều khiển cuộc tiếp đãi. Mọi người đều trang phục lộng lẫy.

Đức Phật và ba trăm khất sĩ mặc áo cà-sa vàng, tay ôm bình bát, im lặng, trang nghiêm, bước từng bước khoan thai, tiến dần đến cổng thành mở rộng. Vua Suddhodana và các đại thần ra tận cổng thành đón Phật. Khi đức Phật sắp đến cổng thành thì các vị cao niên ngã-mạn dòng Sakya bảo nhau:

- Vị sa-môn kia chẳng qua chỉ vào hàng con cháu của chúng ta thôi. Vậy hãy để bọn trẻ tuổi chào đón đạo sĩ, chúng ta đã già rồi, cứ ngồi yên một chỗ cũng được.

Đức Phật biết được, e rằng sự cống cao ngã mạn trước một vị Phật sẽ làm cho các vị ấy mất nhiều phước đức và không còn đủ sáng suốt và chú tâm để nghe Phật giảng giáo lý cao thượng. Đức Phật bèn dùng thần thông Yamaka Patihariya 192, bay lên giữa lừng trời, nửa thân phún ra lửa cùng một lúc nửa thân kia phún ra nước từ các lỗ chân lông, rồi ngài từ từ đi trên cầu vòng năm màu đến cổng thành đáp xuống cùng một lúc với đám mưa phùn nhẹ nhàng mát mẻ.

Vua Suddhodana kính cẩn chấp tay đảnh lễ Phật và thầm nhủ rằng đây là lần thứ ba 193 cha đảnh lễ con. Tất cả các vị hoàng thân, lòng ngã mạn tiêu tan, đều noi gương vua, cung kính đến lễ Phật.

Sau lễ tấn phong Thái-tử và lễ cưới của Nanda và Janapada-Kalyani, vua Suddhodana thỉnh Phật đến ngồi trên một bành ghế cao đã dọn sẵn. Khi Phật và các vị khất sĩ đã an tọa, vua ra hiệu cho các người hầu mang thức ăn ra cúng dường. Chính tay vua sớt thức ăn vào bát của Phật và thầy Sariputta. Trong khi hoàng hậu và Yasodhara hướng dẫn quân hầu thừa tiếp các vị khất sĩ và quan khách, trong đó có nhiều đạo sĩ Bà-la-môn, các du sĩ và cả các tu sĩ khổ hạnh. Tất cả đều thọ trai trong im lặng.

Khi mọi người đã thọ trai xong, bát của Phật và chư vị khất sĩ được quân hầu rửa, lau và giao trả lại cho từng người. Vua Suddhodana đứng dậy chấp tay thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Phật ngồi im lặng một lát để quán chiếu tâm ý của đại chúng. Rồi ngài bắt đầu nói kinh Vessantara Jataka 194, thuật lại

nhân duyên đời trước lúc Phật làm vua Vessantara (Hộ-Minh), thác sanh về cõi trời Tusita (Đâu-suất) rồi giáng sanh tại Kapilavastu. Kế đó đức Phật nói sơ lược về ý chí tìm đạo, kinh nghiệm học đạo và tu tập của mình. Rồi ngài khai thị cho đại chúng về tính cách vô thường, vô ngã và duyên sinh của vạn vật. Khi thấy đại chúng đã tiếp nhận được quan niệm mới mẻ này rồi, ngài giảng tiếp về Tứ Diệu Đế: nhận thức sự có mặt của đau khổ trong cuộc sống, chỉ rõ nguyên nhân của đau khổ là vô minh và tham ái, chỉ rõ sự hiện hữu của cảnh giới an lạc niết bàn, và con đường tu tập để diệt khổ hầu tiến tới cảnh giới an lạc niết-bàn. Đó là con đường tỉnh thức, giác ngộ và giải thoát, đưa đến hạnh-phúc chân thật. Đức Phật xác nhận rằng những điều ngài vừa trình bày đều do ngài thực chứng khi ngài đạt được túc-mạng-minh, thiên-nhãn- minh và lậu-tận-minh trong đêm thành đạo dưới cội bồ-đề. Đó là những thực tại do ngài trực nhận bằng tam minh của trí bát-nhã, chứ không phải do óc suy luận. Để kết thúc, đức Phật nói tiếp:

- Thưa Đại vương và quý vị, tất cả mọi khổ đau của ta đều bắt nguồn từ vô minh, cố chấp, tham ái. Muốn thoát khỏi khổ đau phải diệt trừ vô minh, cố chấp và tham ái bằng cách dùng trí tuệ quán chiếu muôn vật đúng như thật. Người chưa đủ trí tuệ phải thực tập từ từ bằng phép quán hơi thở (anapana- sati), minh sát tuệ (vipassana), phải trì giới để ba nghiệp thân miệng ý được thanh tịnh; nhờ ba nghiệp thanh tịnh nên tâm ý được định; nhờ tâm ý định nên trí tuệ phát sanh; nhờ trí tuệ phát sanh nên vô minh, cố chấp, tham ái không còn; đau khổ do đó cũng chấm dứt. Thưa quý vị, quán chiếu và giới, định, huệ là con đường duy nhất đưa tới giải thoát và hạnh-phúc chân thật

(niết-bàn).

Khi đức Phật chấm dứt pháp thoại, một số người đã chứng được quả Tu-đà-hoàn (Sotapanna), trong đó có công chúa Yasodhara, hoàng hậu Maha- Pajapati chứng quả Tư-đà-hàm (Sakadagami),riêng vua Suddhodana đắc quả A-na-hàm (Anagami).

Sau buổi thuyết pháp đó, có rất nhiều người tới công viên Nigrodha xin xuất gia hoặc thọ trì năm giới của người cư sĩ. Nhiều thanh niên trong dòng họ Sakya cũng đến xin xuất gia. Yasodhara cũng thường đi chung với hoàng hậu Pajapati và Rahula đến thăm Phật, cúng dường chư tăng và nghe thuyết pháp.

---o0o---

Nanda xuất gia 195

Nửa tháng sau, vua Suddhodana thỉnh Phật tới thọ trai trong hoàng cung để vua và hoàng gia lại có cơ duyên được nghe Phật thuyết pháp. Lần này vua chỉ mời Phật, thầy Sariputta, thầy Kaludayin và thầy Nagasamala.

Trong không khí gia đình, sau bữa ngọ trai, Phật đã giảng dạy về cách quán niệm hơi thở, quán chiếu các cảm thọ của 6 căn (mắt, tai mũi, lưỡi, thân, ý), phương pháp thiền hành và thiền tọa. Ngài chú trọng đến cách thức quán chiếu để vượt qua những phiền muộn, nóng giận trong đời sống hằng ngày. Ngài chỉ cách duy trì chánh niệm và an trú trong chánh niệm. Yasodhara, Rahula, Nanda và Sundari Nanda đều có mặt trong buổi thuyết pháp này. Rahula rất thích ở bên cạnh thầy Sariputta và nắm lấy tay thầy.

Khi Phật ra về, mọi người đưa ngài ra đến cổng phía nam. Đức Phật trao bình bát của ngài cho Nanda cầm, chấp tay xá chào vua Suddhodana và từ giã mọi người. Nanda đứng ôm bát, chờ Phật chào xong thì trả bát lại. Nhưng Phật không lấy bát lại mà lặng thinh, trang nghiêm, thong thả, nhìn thẳng xuống đất phía trước mặt, bước lần về tu viện Nigrodha. Nanda không dám quấy rầy, lặng yên ôm bát theo sau.

Về tới tu viện, Phật bảo Nanda ở lại chơi và sinh hoạt năm bảy hôm tại đây. Vừa thương vừa kính Phật, Nanda vâng lời. Thấy nếp sống ở đây rất thanh tịnh và thoải mái, vị thái tử trẻ đem lòng mến mộ. Một hôm Phật hỏi Nanda có muốn xuất gia theo Phật tu học một thời gian không. Nanda đáp có. Phật bảo thầy Sariputta làm lễ xuất gia cho Nanda. Nanda vì quá nể Phật nên chịu lễ xuất gia, nhưng trong lòng vẫn thương nhớ người vợ đẹp mới cưới là Janapada Kalyani 196.

Việc xuất gia của Nanda đã được Phật thảo luận trước với vua Suddhodana. Vua đồng ý với Phật rằng tuy Nanda rất thông minh và hiền lành nhưng thiếu tánh cương quyết cần có của một nhà lãnh đạo. Phật đề nghị với vua cho Nanda đi theo tu học và gần gũi với Phật một thời gian để Phật rèn luyện cho chàng những đức tính cần thiết. Nhà vua đồng ý.

---o0o---

Rahula xuất gia 197

Rahula thấy chú là Nanda được xuất gia ở suốt ngày với Phật thì thích lắm. Rahula xin mẹ được xuất gia như chú Nanda, nhưng bà bảo cậu còn nhỏ lắm, chừng nào lớn bằng chú Nanda bấy giờ mới xuất gia được.

Một hôm tăng đoàn khất thực gần hoàng cung. Ysodhara và Rahula đứng trên lầu trông thấy. Rahula xin phép được xuống thăm Phật. Cậu chạy ra cửa hoàng cung, đến nắm tay Phật. Cậu rất sung sướng đi bên cạnh Phật, cậu nói:

- Thầy ơi! Được đi bên cạnh thầy con cảm thấy mát mẻ dễ chịu lắm.

Một lát sau, cậu hỏi:

- Thầy ơi! Gia tài của con đâu?

Phật đáp:

- Về đến tinh xá thầy sẽ trao cho con.

Đến tinh xá Nigrodha, Rahula được xếp ngồi bên cạnh Phật và đại đức Sariputta. Cậu thấy chú Nanda ngồi ở đàng xa. Thầy Sariputta chia phần ăn cho Rahula và dạy cậu cách ngồi ăn trong im lặng. Lần đầu tiên Rahula rất ngạc nhiên thấy rằng ăn trong im lặng làm cậu có cơ hội thưởng thức mùi vị của từng món ăn. Ăn xong cậu được đại đức Sariputta dắt về phòng mình nghỉ. Rahula nói với đại đức Sariputta là cậu muốn được ở lại tinh xá như chú Nanda. Đại đức Sariputta bảo muốn ở luôn tại tinh xá thì phải xuất gia, nhưng phải đến hai mươi tuổi mới xuất gia được. Rahula nũng-nịu nắm tay thầy Sariputta nói "Con muốn xuất gia bây giờ hà!". Đại đức Sariputta dắt Rahula đến bạch Phật ý muốn xuất gia của Rahula. Phật bảo:

- Vậy thầy hãy làm lễ nhập chúng cho cháu tập sự xuất gia, thọ giới khu-ô sa-di 198. Chừng đến hai mươi tuổi sẽ thọ giới tỳ-kheo.

Thầy Sariputta xuống tóc cho Rahula và cho cậu thọ tam quy và bốn giới: không giết hại, không trộm cắp, không nói dối, không uống rượu. Thầy dạy cho Rahula cách khoác y và ôm bát. Rahula được lệnh ở bên cạnh thầy Sariputta, trong lúc ngủ cũng như trong lúc đi khất thực, để học hỏi và thực tập nếp sống khất-sĩ. Ngoài bữa ăn ngọ, Rahula được ăn thêm một lần nữa vào buổi chiều. Trong các giờ ngồi thiền, Rahula có nhiệm vụ đuổi quạ một cách êm thắm để giữ yên tĩnh cho các thầy.

Được tin Rahula xuất gia, vua Suddhodana, hoàng-hậu Gotami và bà Yasodhara đến tinh xá Nigrodha. Phật ra cổng đón tiếp, có cả Nanda và Rahula đi theo. Rahula muốn chạy đến gặp mẹ, nhưng thầy Sariputta bảo chú phải thong thả đi chứ không được chạy. Yasodhara ôm con vào lòng, nước mắt ràn-rụa. Vua Suddhodana xá Phật, rồi nói với giọng trách móc:

- Thế Tôn, trẫm đã đau xót vô cùng khi thái-tử bỏ nhà đi xuất gia. Rồi mới đây Nanda cũng bỏ trẫm. Trong lúc tuổi già, trẫm nay đã 78 tuổi rồi, ngai vàng hiện không còn ai kế nghiệp, chỉ còn Rahula là nguồn an-ủi duy nhất. Bây giờ Thế Tôn lại khuyến dụ Rahula xuất gia làm khất sĩ. Nó còn nhỏ quá, chỉ mới bảy tuổi, trẫm sợ nó không kham nỗi lối sống rày đây mai đó không nhà cửa. Thế Tôn cũng nên nghĩ đến nỗi khổ của mẹ

nó là Yasodhara. Đối với

người tại gia, tình cha con, tình mẹ con, tình ông cháu rất nặng. Niềm đau xa cách cũng như dao cắt vào da. Cắt vào da xong, lại cắt sâu vào thịt. Cắt sâu vào thịt rồi, lại cắt luôn vào xương vào tủy. Niềm đau khổ không sao tả hết được. Xin Thế Tôn và các Đại đức từ nay đừng nhận cho người còn nhỏ tuổi xuất gia nếu không có sự ưng thuận của cha mẹ chúng.

Đức Phật quay lại nói với thầy Sariputta và các đại-đức bên cạnh:

- Từ nay trở đi, các thầy không nên chấp nhận cho trẻ em xuất gia nếu không có sự đồng ý của phụ huynh các em. Xin đại đức ghi vào quy chế như vậy.

Rồi đức Phật tìm lời an ủi vua, hoàng hậu Gotami và Yasodhara. Ngài thuyết pháp cho các vị đó rõ thêm sự thực về vô thường và vô ngã. Ngài nói đến công phu tu tập tinh tiến hằng ngày như là cửa ngõ duy nhất để tự giải thoát ra khỏi mọi đau khổ. Ngài nói Nanda và Rahula đang thực hành nếp sống theo chánh pháp để đạt đến hạnh-phúc chân thật không thể nghĩ bàn. Đó là một điều may mắn và tốt đẹp đáng được khuyến khích. Ngài khuyên đức vua, hoàng-hậu và Yasodhara cũng nên tinh tiến tu tập đạo giải thoát trong nếp sống tỉnh thức hằng ngày. Có quen với nếp sống tỉnh thức thì sau khi qua đời mới còn đủ sáng suốt để gặp lại nhau, nếu không lo tu tập ngay bây giờ thì sau này mù mù mịt mịt, còn gì là tình nghĩa mẹ con, vợ chồng, ông cháu nữa.

---o0o---

Phật thuyết pháp lần thứ ba trong hoàng cung Kapilavastu 199

Thấm thoát mà giáo đoàn đã ở lại Kapilavastu gần sáu tháng. Số người đến xin xuất gia với Phật hoặc với các vị khất sĩ lớn đã lên tới gần năm trăm vị. Số cư sĩ tại gia thì đông quá không thể đếm xiết. Vua Suddhodana đã dâng cúng cho giáo đoàn một cơ sở mới để có đủ chỗ trú ngụ cho các tu sĩ. Đó là cung điện mùa hè ngày xưa của thái-tử Siddhattha, có vườn cây rộng mát nằm về phía bắc Kapilavastu. Đại đức Sariputta đưa vài trăm vị khất sĩ về tu viện này. Tăng đoàn đặt được cơ sở vững chắc cho sự hành đạo tại vương quốc Sakya.

Trước khi đức Phật trở về tinh xá Venuvana cho kịp mùa an cư như đã hứa với vua Bimbisara và tăng đoàn tại đó, vua Suddhodana thỉnh Phật vào cung để cúng dường và nghe pháp. Cả hoàng tộc và triều đình đều đến tham dự.

Trong buổi thuyết pháp này, đức Phật nói về đạo-đức và chính-trị:

- Thưa quý vị, đạo-đức là ngọn hải-đăng soi sáng cho con thuyền chính-trị. Người làm chính-trị nên nương theo đạo-đức để thực hiện công bằng xã-hội, đem lại hòa bình và hạnh-phúc cho mọi người dân. Người làm chính-trị phải biết tu dưỡng bản thân, dùng lòng từ bi bác ái tổ-chức guồng máy chính-trị và kinh-tế. Không nên sống đời giàu sang thái quá, không nên mải mê thụ hưởng dục lạc, nên dành nhiều thì giờ lo việc ích nước lợi dân và khuyến khích dân chúng sống đời đạo-đức, giữ gìn 5 giới ...

Vua Suddhodana (Tịnh-Phạn) và quần thần chăm chú lắng nghe. Hoàng thúc Dhotodana (Hộc-Phạn), chú ruột của Phật, nói:

- Con đường đức trị mà Thế Tôn vừa nêu ra thật đẹp đẽ. Nhưng có lẽ ở đây chỉ có Thế Tôn mới có đủ tư cách và đức độ để thực hiện mà thôi. Vậy Thế Tôn nên ở lại Kapilavastu để kế nghiệp hoàng huynh Suddhodana, giữ lấy giềng mối chính-trị tại vương quốc Sakya này hầu tạo an lạc và hạnh phúc cho muôn dân.

- Tuổi trẫm đã cao, vua Suddhodana nói, nếu Thế Tôn chịu ở lại thì trẫm sẽ thoái vị ngay. Với đạo-đức, uy-tín và tài trí của Thế Tôn, trẫm tin chắc là quốc dân sẽ hoàn toàn ủng-hộ, và chẳng bao lâu vương quốc sẽ trở nên giàu mạnh, lẫy lừng.

- Tâu phụ vương và hoàng thúc, đức Phật mỉm cười đáp, con đã xuất gia, giờ đây con không còn là người của một gia đình, của một dòng họ hay của một tổ quốc nữa. Hiện nay gia đình của con là nhân loại, nhà cửa của con là trời đất, địa vị của con là một khất sĩ sống nhờ vào hột cơm bố-thí của mọi người. Con đường mà con đã chọn là con đường của người tu sĩ chứ không phải con đường của nhà chính trị. Con nghĩ là con sẽ phụng sự hữu ích hơn cho nhân loại và chúng sanh với tư cách của một tu sĩ.

Hoàng hậu Gotami và Yasodhara chăm chú cúi mặt ngồi nghe với hai dòng nước mắt chạy dài trên má.

Đức Phật tiếp tục thuyết giảng về tam quy, ngũ giới và cách thức hành trì năm giới trong phạm vi gia đình và xã hội để đem lại đời sống an lành cho mọi người.

---o0o---

Phật đến thành-phố Anupiya thuộc xứ Malla200 (Ananda, Anuruddha 201, Bhaddiya, Bhagu, Devadatta, Kimbila 202 và Upali xuất gia)

Đức Phật rời Kapilavastu đi về phía tây nam với một trăm hai mươi khất sĩ, đến thành phố Anupiya 203 thuộc xứ Malla, tạm trú trong một vườn xoài bên bờ sông Anoma. Đi theo Phật còn có các đại đức Sariputta, Kaludayin, Nanda và chú sa-di Rahula.

Lúc Phật còn ở tinh xá Nigrodha thuộc ngoại ô Kapilavastu, nhiều thanh niên trong hoàng tộc đã đến xin xuất gia, phần nhiều thuộc những gia đình có từ ba người con trai trở lên. Sau khi Phật rời Kapilavastu độ một tuần, có hai anh em ruột tên Mahanama và Anuruddha, con của hoàng thúc Sukkodana (Bạch-Phạn), cũng muốn xin xuất gia. Thấy nhiều bạn hữu của mình trong hoàng tộc đã đi xuất gia với Phật, Mahanama cũng muốn được đi xuất gia. Chàng bàn với em:

- Này Anuruddha, nhà ta chưa có ai xuất gia theo Phật cả, vậy một trong hai anh em mình nên có một đứa đi xuất gia.

- Thân em ốm yếu hơn anh, chắc em không kham nổi đời sống khất sĩ, vậy anh đi xuất gia đi.

- Được rồi, vậy phần em ở lại nhà lo việc ruộng vườn nhé!

- Lo việc ruộng vườn là làm sao?

- Là phải trông nom việc cày bừa, trồng trọt, gặt hái, vân vân cho đúng mùa màng thời tiết để thu hoạch được nhiều hoa lợi cho gia đình.

- Thôi thôi, những việc đó em hoàn toàn mù tịt. Để em đi xuất gia làm khất sĩ có vẻ khoẻ hơn.

- Em muốn đi xuất gia cũng được. Tùy ý em chọn lựa.

Anuruddha liền đến xin phép mẹ đi xuất gia, bà nói:

- Chừng nào bạn của con là Bhaddiya 204 đi xuất gia thì mẹ sẽ đồng ý cho con đi xuất gia.

Bà nói vậy vì bà nghĩ rằng Bhaddiya là người có chức vị cao, danh vọng và quyền hành lớn, chắc không thể bỏ đi tu. Anuruddha nghe mẹ nói liền tìm tới Bhaddiya hiện đang trấn thủ các tỉnh miền bắc vương quốc Sakya. Dưới quyền chàng có nhiều đội binh. Dinh thự của chàng có lính gác bốn phía. Kẻ hầu người hạ tấp nập. Bhaddiya tiếp Anuruddha như một thượng khách. Anuruddha bảo bạn:

- Tôi muốn đi xuất gia theo học với Phật, nhưng không đi được cũng tại vì anh.

- Tại sao vì tôi mà anh không xuất gia được? Bhaddiya cười hỏi. Tôi cấm anh xuất gia hồi nào? Trái lại tôi sẽ làm đủ mọi cách cho anh xuất gia nữa là khác.

Anuruddha kể lại đầu đuôi câu chuyện, rồi nói tiếp:

- Anh vừa hứa với tôi là anh sẽ làm đủ mọi cách cho tôi được xuất gia. Nhưng chỉ có cách duy nhất là anh cùng đi xuất gia với tôi.

Bhaddiya bối rối, thấy mình sơ ý bị kẹt lời hứa. Không phải chàng không hâm mộ Phật với đạo lý giác ngộ giải thoát của người. Chàng cũng có ý định xuất gia, nhưng không phải ngay bây giờ. Chàng nói:

- Bảy năm nữa tôi sẽ đi xuất gia. Anh cứ yên chí đợi tôi.

- Bảy năm nữa thì lâu quá. Biết tôi có còn sống đến lúc ấy hay không?

- Sao anh bi quan quá vậy? Bhaddiya cười nói. Nhưng thôi, tôi cũng chìu ý anh. Vậy anh hãy đợi tôi ba năm nữa.

- Ba năm cũng còn lâu!

- Thôi thì bảy tháng. Tôi còn phải thu xếp gia đình, xin từ chức và bàn giao quyền hành lại cho người khác.

- Đã xuất gia thì cần gì phải sắp đặt lâu như thế. Xuất gia là từ bỏ tất cả để đi theo con đường xuất trần siêu thoát. Đợi lâu như thế lỡ anh đổi ý thì sao?

- Anh đã nói vậy thì bảy hôm nữa tôi sẽ đi với anh. Thôi, anh yên chí về đi.

Anuruddha mừng rỡ về báo cho mẹ và anh biết tin. Bà mẹ không ngờ quan tổng trấn Bhaddiya lại chịu bỏ chức tước, danh vọng một cách dễ dàng như thế. Bà chợt ý thức được tầm cao siêu của đạo lý giải thoát và bằng lòng cho con xuất gia.

Anuruddha rủ thêm được một số bạn hữu nữa cùng đi xuất gia, gồm có Ananda, Bhagu, Devadatta và Kimbila. Ananda là con của hoàng thúc

Amitodana (Cam-Lộ-Phạn). Devadatta là con của vua Suppabuddha (Thiện- Giác) và hoàng hậu Amita. Suppabuddha là anh ruột của Maha Maya và Pajapati Gotami. Amita là em gái của vua Suddhodana. Devadatta cũng là em trai của Yasodhara. Trong số sáu vị vương tử sắp xuất gia thì cao niên nhất là Bhaddiya, lớn hơn đức Phật vài tuổi, nhỏ nhất là Ananda mới được mười tám tuổi, được phép cha là hoàng thúc Amitodana cho xuất gia.

Sáu vị vương tử đi bằng xe tứ mã đến sát biên giới xứ Malla thì xuống xe, cho xe trở về, rồi cùng nhau đi bộ đến Anupiya, cách biên giới không xa. Anuruddha đề nghị mọi người cởi bỏ hết đồ trang sức quý giá, chỉ ăn mặc thật đơn giản trước khi qua biên giới. Mọi người tán thành. Họ cởi những xâu chuỗi ngọc và những chiếc vòng bằng vàng bằng bạc ra gói lại trong một cái áo. Khi vừa đến một làng nhỏ thì họ gặp một tiệm hớt tóc nghèo nàn. Anh thợ hớt tóc là một thanh niên trạc tuổi họ, mặt mày khôi ngô nhưng ăn mặc rách rưới. Anuruddha ghé vào quán hỏi thăm đường đi đến thành phố Anupiya. Anh thợ hớt tóc cho biết tên anh là Upali và tình nguyện dắt sáu người khách lạ đi một đoạn đường sang biên giới.

Upali đưa các vương tử qua khỏi biên giới xứ Malla, chỉ đường đi Anupiya, rồi vái chào các vương tử để trở về. Anuruddha cám ơn Upali và trao cho Upali cái áo gói đầy châu báu trong đó. Chàng nói:

- Này Upali, chúng tôi muốn theo Phật xuất gia. Chúng tôi không cần dùng những thứ trang sức châu báu này nữa. Chúng tôi tặng lại anh. Từng ấy châu báu vàng bạc đủ để anh sống sung sướng suốt đời.

Các vương tử từ giã Upali rồi lên đường. Anh thợ hớt tóc mở chiếc áo ra. Vàng ngọc làm anh ta lóe mắt. Anh không tin đây là sự thật. Bỗng nhiên anh cảm thấy lo sợ, anh cảm thấy mất hết sự an ổn thảnh thơi hằng ngày. Anh sợ kẻ tham biết được sẽ giết anh để cướp đoạt. Anh sợ quan quân biết được sẽ cho anh là kẻ trộm cắp. Upali suy nghĩ. Anh thấy các vương tử giàu sang đến thế, quyền hành như thế mà vẫn bỏ hết để đi xuất gia, thì chắc việc xuất gia phải có cái gì quý báu hơn giàu sang danh vọng. Anh chợt có ý nghĩ liệng bỏ gói châu báu để đi theo các vị vương tử. Anh treo gói châu báu lên một cành cây gần đó, thầm nhủ rằng ai là người đầu tiên thấy gói châu báu này thì gói châu báu này sẽ thuộc về người ấy. Rồi anh lật đật chạy theo các vương tử.

Các vương tử ngạc nhiên thấy Upali chạy theo vừa tới. Devadatta hỏi:

- Upali, anh chạy theo chúng tôi làm chi? Bọc châu báu anh để đâu?

Upali thở hổn hển, rồi kể lại câu chuyện. Anh ta nói đã treo gói châu báu lên một cành cây, vì khi cầm gói châu báu ấy trên tay anh cảm thấy lo sợ

cho tánh mạng, tâm không an. Anh xin các vị vương tử cho phép anh cùng đi theo đến Anupiya để xin xuất gia với Phật. Devadatta cười ha hả:

- Anh mà cũng muốn đi xuất gia như chúng tôi à?

Nhưng Anuruddha và Bhaddiya tán thành ngay:

- Hay lắm, như vậy chúng ta cùng đi. Có anh dẫn đường càng dễ dàng cho chúng tôi.

Phật và tăng đoàn đang cư trú trong một vườn xoài bên bờ sông Anoma, cách thành phố Anupiya chừng hai cây số về phía đông nam. Bảy người tìm tới nơi xin gặp Phật. Bhaddiya thay mặt cả nhóm trình lên Phật ý nguyện của họ xin được xuất gia. Phật im lặng chấp thuận. Bhaddiya nói:

- Chúng con xin Thế Tôn cho Upali được xuất gia trước. Như vậy chúng con phải xem Upali như một sư huynh để trừ ý niệm phân biệt kỳ thị còn sót lại trong lòng chúng con.

Đức Phật khen ngợi cả bảy người, rồi cho Upali xuất gia trước, sau đến sáu vị vương tử. Ananda tuy mới mười tám tuổi cũng được xuất gia, nhưng chỉ thọ giới sa-di 205 và học theo hạnh khất-sĩ. Đúng hai mươi tuổi chàng mới được thọ giới khất-sĩ. Lúc bấy giờ Ananda là người trẻ nhất trong tăng đoàn, trừ Rahula.

Ba hôm sau, Phật và tăng đoàn rời Anupiya, hướng về Vesali, cách Kapilavastu khoảng 220 km về phía đông nam. Đến Vesali, Phật lưu lại tinh xá Mahavana (Đại Lâm) ba hôm, rồi lại lên đường đi về hướng nam đến tinh xá Venuvana (Trúc Lâm), cách Vesali khoảng 110 km.

---o0o---

06- Hạ thứ 3 tại Venuvana (năm -587)

Em bé cúng bánh bằng đất vào bát Phật Đức Phật về đến Venuvana (Trúc Lâm). Các đại đức Uruvela Kassapa, Moggallana, Kondanna và gần sáu trăm vị tỳ-kheo đều vui mừng tiếp rước. Vua Bimbisara lập tức tới thăm Phật. Không khí Trúc Lâm rất vui tươi và sống động. Mùa mưa gần tới, đại đức Kondanna và Uruvela Kassapa đã chuẩn bị đầy đủ để đại chúng có thể an cư tu học. Đây là mùa an cư thứ ba từ ngày Phật thành đạo tại Bodh-Gaya. Mùa an cư thứ nhất tại Isipatana (Sarnath, Lộc Uyển). Mùa an cư thứ hai và thứ ba, Phật ở tại Venuvana.

Trước mùa an cư, một hôm Phật đang đi khất thực trong thành Rajagriha, có một em bé đang chơi lấy đất làm bánh bên vệ đường, em vui vẻ trịnh trọng cầm một cái bánh bằng đất cúng dường vào bát của Phật. Đức Phật mỉm cười khen ngợi em bé và thọ ký em bé sẽ tái sanh làm vua Asoka sau này206.

---o0o---

Ngoại đạo đào hầm lửa hại Phật207

Ngoại đạo sư Purana Kassapa (Phú-Lan-Na Ca-Diếp) lập mưu với một tín đồ ở Rajagriha, đào một hầm bẩy trước cửa nhà, dưới hầm để than cháy đỏ, trên miệng hầm dùng cây cỏ ngụy trang, rồi thỉnh Phật đến nhà thọ trai. Đức Phật nhận lời. Khi Phật và thánh chúng đến nơi thì hầm lửa biến thành một hồ sen vô cùng đẹp đẻ thơm tho,

những hoa sen to lớn nhô lên thành một cái cầu cho Phật và thánh chúng đi qua.

---o0o---

Maha Kassapa (Ma-ha Ca-Diếp) xuất gia208

Trong mùa an cư năm ấy có nhiều vị xin xuất gia. Trong số đó có một nhân tài lỗi lạc là Maha Kassapa (Đại Ca-Diếp). Maha-Kassapa khoảng cùng một tuổi với Phật, tên thật là Pippalayana (Tất-Bát-La-Da-Na) vì mẹ ngài sanh ngài dưới cội cây Pippala (Tất-bát-la), quê ở làng Mahatistha, ngoại ô thành Vương-xá (Rajagriha), thuộc gia đình trưởng giả giàu có lớn, dòng Bà-la-môn. Cha tên Ẩm-Trạch (Ni-Câu-Lư-Đà- Kiệt-Ba), mẹ tên Hương-Chí. Thuở bé, ngài đã rất thông minh, dung nghi trang nhã, toàn thân màu vàng, tỏa ánh sáng rất xa. Có thầy xem tướng nói: "Đứa bé này đời trước có phước đức lớn, chắc sau này sẽ xuất gia." Cha mẹ ngài nghe nói lo sợ, cùng bàn với nhau sẽ cưới vợ cho ngài sớm.

Vừa lớn lên, cha mẹ liền lo chọn người lập gia thất, nhưng ngài một mực từ chối. Sau cùng, bất đắc dĩ ngài nói: "Có người con gái nào thân đồng màu sắc như con, con mới ưng." Đến năm 607 trước tây lịch, ngài phải vâng lời cha mẹ, lập gia đình với bà Bhadra Kapilani (Diệu-Hiền), quê ở Vesali, cũng có thân hình màu vàng tỏa sáng như ngài. Nhưng cả hai người đều không thích việc ân ái vợ chồng, chỉ thích sống đời phạm hạnh, thanh tịnh. Tuy là vợ chồng nhưng suốt 18 năm hai người vẫn ngủ giường riêng, không hề chung chăn gối.

Năm -589, một buổi sáng nọ, khi thức giấc, Maha Kassapa thấy bà Bhadra Kapilani đang ngủ say, một cánh tay buông thỏng từ trên giường

xuống gần tới mặt đất. Một con rắn độc đen xì đang trườn qua dưới gầm giường, gần cánh tay. Maha Kassapa nín thở nhè nhẹ bước đến cầm tay bà kéo lên giường. Bà giật mình thức dậy trách ông có ý không tốt. Ông liền chỉ con rắn đang bò ra khỏi nhà. Cả hai người cùng ngồi chiêm nghiệm về tính cách vô thường của cuộc đời. Bà khuyên ông nên tức tốc đi tìm thầy học đạo. Ông rời nhà đi tìm thầy đúng vào ngày đức Phật vừa thành đạo.

Một hôm, vào năm -587, vừa trông thấy Phật giữa đường, gần tinh xá Venuvana (Trúc Lâm), ngài liền bước đến trước Phật đảnh lễ, xin xuất gia. Hai người vừa gặp nhau liền nhận ra duyên thầy trò. Chỉ 8 ngày sau khi xuất gia, ngài chứng quả A-la-hán. Trong hàng đệ tử Phật, ngài nổi tiếng tu hạnh đầu-đà 209 đệ nhất, và được xếp vào hàng thứ ba trong mười đệ tử lớn của Phật, sau ngài Sariputta (Xá-Lợi-Phất) và ngài Moggallana (Mục-Kiền-Liên). Đến năm -585, sau khi đức Phật cho phép hoàng hậu Pajapati Gotami xuất gia và thành lập Ni bộ, bà Bhadra Kapilani cũng xin xuất gia, về sau cũng đắc quả A-la-hán.

---o0o---

Bhaddiya ngộ đạo210

Đại đức Bhaddiya tu học rất tinh tấn. Ông theo gương đại đức Maha Kassapa, chỉ cư trú dưới gốc cây, không cần am thất. Ông học tập rất chuyên cần và sử dụng phần lớn thì giờ của ông vào việc thực tập thiền quán. Một hôm, trong lúc ngồi thiền dưới một cội cây, bỗng ông cảm nhận được một niềm vui sướng khó tả. Ông thốt lên:

- Ôi, hạnh phúc! Ôi, hạnh phúc!

Lúc ấy trời đã khuya. Có một vị khất sĩ ngồi thiền cách ông không xa nghe được tiếng ấy. Sáng hôm sau vị này tới gặp Phật, thưa:

- Bạch Thế Tôn, hồi khuya, trong lúc thiền tập, con có nghe thầy Bhaddiya thốt lên hai lần "Ôi, hạnh phúc!". Con nghĩ là thầy hối tiếc nếp sống giàu sang danh vọng khi còn làm tổng trấn. Con xin trình bày để Thế Tôn biết và định liệu.

Phật gật đầu. Trưa hôm ấy, sau giờ thọ trai và thuyết pháp, Phật gọi đại đức Bhaddiya đến hỏi:

- Hồi khuya này, trong lúc thiền tọa, thầy có thốt lên "Ôi, hạnh phúc! Ôi, hạnh phúc!". Có đúng thế không?

- Bạch Thế Tôn, quả thật con có thốt lên những tiếng đó.

- Thầy hãy nói cho đại chúng nghe tại sao.

- Bạch Thế Tôn, ngày trước làm tổng trấn, con sống trong giàu sang phú quý và có nhiều quyền lực. Đi đâu con cũng có một đội binh theo hầu cận và bảo vệ. Dinh phủ của con luôn luôn có binh lính canh gác ngày đêm, bên trong cũng như bên ngoài. Vậy mà lúc nào con cũng lo lắng, cảm thấy thiếu an ninh. Bây giờ đi một mình trong rừng, ngồi một mình dưới cội cây trong đêm vắng, vậy mà con không hề có cảm tưởng nghi ngại và sợ hãi. Con cảm thấy một nguồn thảnh thơi an lạc chưa từng có. Thưa Thế Tôn, đời sống xuất gia thật là thoải mái đối với con. Con không sợ ai, con không sợ mất gì, con không có gì để sợ mất. Trong khi thiền định đêm qua con nhận thức rõ niềm thảnh thơi vui thú đó nên con buột miệng kêu lên "Ôi, hạnh phúc!" làm kinh động đến Thế Tôn và các bạn đồng tu. Con xin thành tâm sám hối.

- Hay lắm, Bhaddiya. Thầy đang đi những bước vững chãi trên con đường tự tại, vô úy. Niềm an lạc của thầy đến cả chư thiên còn mong ước, huống chi người đời.

---o0o---

Phật độ ông Sudatta Anathapindika (Cấp-cô-độc)211

Mùa an cư thứ ba vừa chấm dứt được ba hôm thì có một thương gia trẻ rất giàu có, tên Sudatta (Tu-Đạt-Đa), từ thủ đô Sravasti xứ Kosala đến thủ đô Rajagriha xứ Magadha buôn bán. Như mọi lần trước, ông tới tạm trú tại nhà người anh vợ là trưởng giả Santana (San-Đà-Na). Thay vì được tiếp đón niềm nở như mọi khi, lần này ông Santana mãi lo chỉ huy gia nhân dọn dẹp nhà cửa, nấu nướng các thứ rất bận rộn, để chuẩn bị một bữa tiệc lớn. Sudatta hỏi ra mới biết ngày hôm sau trong nhà có thỉnh Phật và chư tăng đến thọ trai, hiện Phật đang ngụ trong cụm rừng Sitavana gần đó. Ông Santana nói sơ cho ông biết là nhờ thường đến tinh xá Venuvana nghe pháp nên ông hiểu rằng

Phật là đấng Giác-ngộ, đạo Phật là đạo Từ Bi nhằm giải thoát chúng sanh khỏi cảnh đau khổ luân hồi nhờ các phép thiền quán và nhờ tu tập giới, định, huệ.

Ông Sudatta là người đã sẵn có thiện tâm rất lớn, thường đem tiền của ra giúp đỡ vô số những người nghèo khổ nên được mệnh danh là Anathapindika (Cấp Cô Độc). Do đó vừa nghe nói qua về đấng Giác-ngộ là trong lòng ông đã chớm nở một hứng thú lạ thường, ông hết lòng mong mỏi được gặp Phật. Vì trong lòng quá nôn nao mong gặp Phật nên đêm đó ông không ngủ được yên giấc. Ông đã giựt mình thức dậy hai lần, tưởng trời đã

sáng. Đến lần thứ ba ông quyết định thức dậy thay y phục, đi lần đến rừng Sitavana để gặp Phật. Nửa đường bỗng nhiên ông nhận thấy thân ông phát ra ánh sáng. Ông đâm ra sợ hãi, muốn quay trở về, tức thì ánh sáng biến mất. Rồi có tiếng của vua trời Đế-thích (Sakka Indra) khuyến khích ông như sau:

- Hàng trăm thớt tượng hay, cả trăm ngựa giỏi, hàng trăm cỗ xe, cả trăm ngàn thị nữ đeo đầy vòng vàng cũng không bằng một phần nhỏ của một bước đi trong lúc này. Hãy tiến bước! Hãy mạnh dạn đi tới! Tiếp tục đi có lợi hơn trở về.212

Được khích lệ, trưởng giả Sudatta hết sợ, can đảm bước tới, đức tin trở lại trong sạch. Ánh sáng từ thân ông lại phát sanh. Ông sợ. Ánh sáng mất. Vua trời Đế-thích lại khuyến khích. Sau lần thứ ba, ông đến rừng Sitavana, nhằm lúc Phật đang đi kinh hành. Bỗng Sudatta nghe gọi tên mình, ông nhìn thấy dạng một người đang đi tới. Ông tin chắc đó là đức Phật. Ông chắp tay đảnh lễ và hỏi:

- Thế Tôn thức dậy sớm quá. Thế Tôn có yên vui không?

- Chắc chắn lúc nào cũng yên vui, đức Phật đáp. Vì trong lòng một vị A-la-hán, mọi thứ lửa đều được dập tắt. Không còn vướng víu dục vọng. Hoàn toàn mát mẻ. Đã dứt trừ mọi mầm giống sanh tử. Cắt đứt mọi ràng buộc phiền toái. Chế ngự mọi đau khổ và phiền não. Một vị A-la-hán luôn luôn được an tịnh và vắng lặng. Vì tâm đã thành tựu hòa bình tịch tịnh.

Sau khi nghe bài pháp trên, ông Sudatta đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotapanna). Ông sụp xuống lễ dưới chân Phật và thỉnh nguyện:

- Bạch đức Thế Tôn, dân chúng nước Kosala chúng con chưa có cơ duyên được gặp Phật và giáo đoàn để được nghe giáo pháp giác ngộ giải thoát. Con cầu xin Thế Tôn chấp nhận lời mời của con về cư trú tại quê con là thủ đô Sravasti 213 trong một thời gian. Con sẽ cố gắng thu xếp để Thế Tôn và giáo đoàn có nơi an trú hành đạo thuận lợi theo sự chỉ dạy của ngài. Kính xin Thế Tôn rủ lòng thương xót dân chúng xứ Kosala.

- Như Lai thương xót tất cả chúng sinh. Ông hãy tùy nghi tìm nơi yên tĩnh, rộng rãi, ở ngoài thành phố nhưng không xa lắm để các khất sĩ dễ dàng vào thành khất thực và dân chúng dễ đến nơi nghe pháp.

Ông Sudatta vâng dạ và đảnh lễ tạ ơn.

Trưa hôm đó, sau lễ trai tăng và sau thời pháp của đức Phật, ông Sudatta xin Phật cử một đại đức có nhiều kinh nghiệm, theo ông về Sravasti để chỉ dẫn cách kiến lập tinh xá. Đức Phật chỉ định đại đức Sariputta.

---o0o---

Sudatta và Sariputta đi Sravasti 214

Một tuần lễ sau, Sudatta đến tinh xá Venuvana từ giã Phật và tăng đoàn, đồng thời rước đại đức Sariputta cùng lên đường về thủ đô Sravasti.

Hai người đi về phương bắc, đến thị trấn Pataliputta (hiện nay là Patna), vượt sông Hằng (Ganga), đến thành phố Vesali. Tại đây hai người được bà Ambapali rước về nghỉ ngơi tại vườn xoài trong hai hôm. Đại đức Sariputta cho bà biết , theo dự trù thì khoảng sáu tháng nữa Phật và giáo đoàn sẽ đi hoằng pháp tại xứ Kosala, trên đường đi chắc chắn sẽ ghé qua Vesali. Ambapali rất vui mừng, bà mời Phật và giáo đoàn khi đi ngang qua Vesali ghé nghỉ nơi vườn xoài của bà vài hôm.

Từ giã bà Ambapali, hai người đi về phía tây bắc. Từ Rajagriha đến Sravasti phải đi trên 435 km. Đây là lần đầu tiên ông Sudatta đi bộ trên một quãng đường dài như thế, vì ông phải cùng đi bộ với đại đức Sariputta. Đi đến đâu ông cũng loan báo trong vòng sáu tháng nữa Phật và giáo đoàn sẽ đi qua, mọi người nên chuẩn bị đón tiếp đấng Giác ngộ trọn lành, ngài sẽ giảng dạy giáo lý giải thoát khỏi mọi khổ đau sinh tử, để về cõi niết-bàn an lạc thanh tịnh. Ông Sudatta (Tu-Đạt-Đa) là trưởng giả Cấp-cô-độc (Anathapindika), là người phú hộ giàu lòng từ ái, đã cứu giúp vô số kẻ nghèo khó nên ai cũng biết tiếng, và ông nói gì người ta cũng tin. Ai nghe nói cũng ao ước được trông thấy Phật và nghe giáo pháp của ngài. Mỗi buổi sáng, khi đại đức Sariputta vào thôn xóm khất thực thì ông Sudatta đi theo để nói cho dân chúng nghe về đức Phật và giáo đoàn khất sĩ.

Đi như thế được non một tháng thì hai người về tới Sravasti. Đại đức Sariputta được Sudatta mời về nhà riêng để cúng dường. Ông ân cần giới thiệu đại đức với mọi người trong gia đình và xin đại đức thuyết pháp cho mọi người nghe. Thân phụ, thân mẫu và vợ ông là Punnalakkhana đều phát tâm xin thọ tam quy ngũ giới. Vợ chồng ông có bốn người con, ba gái và một trai út, tên là Subhadha chị, Subhadha em, Sumagadha và Kala.

Mỗi buổi sáng đại đức Sariputta đi khất thực trong thủ đô Sravasti. Chiều và tối thầy về cư trú trong một khu rừng thưa gần bờ sông Aciravati, hiện nay là sông Rapti (Rapati). Trong khi đó Sudatta đi tìm nơi có thể làm tinh xá cho Phật và giáo đoàn cư trú, thuận tiện cho việc hoằng pháp. Đồng

thời hai người cũng báo cho dân chúng biết đức Phật và giáo đoàn sắp đến Sravasti trong vài tháng nữa.

---o0o---

Sudatta mua vườn của thái-tử Jeta215

Sudatta đã đi xem nhiều nơi nhưng chưa có nơi nào đẹp đẽ và thanh tịnh bằng khu lâm viên của thái tử Jeta (Kỳ Đà), rộng độ 50 mẫu tây, nằm sát phía nam thủ đô Sravasti. Sudatta tìm đến dinh thái tử Jeta xin gặp. Lúc ấy trong dinh thái tử đang có một vị quan văn quen biết với Sudatta. Sau khi chào hỏi, vị quan văn giới thiệu Sudatta với thái tử. Sudatta trình bày ước vọng của mình xin thái tử nhường lại cho ông khu vườn của thái tử để làm cơ sở tu học và hoằng pháp cho đức Phật và tăng đoàn. Thái tử Jeta vừa được hai mươi tuổi và vừa được vua cha Pasenadi (Ba-Tư-Nặc) ban khu vườn ấy cho chàng năm ngoái. Thái tử nhìn vị quan văn rồi nhìn Sudatta nói:

- Khu vườn này của phụ vương vừa ban cho tôi. Nó quý như vàng. Nếu ông trải vàng đầy khắp vườn thì tôi sẽ nhường lại cho ông.

Thái tử Jeta nói nửa đùa nửa thật, tin rằng không ai có thể mua như vậy. Ông Sudatta cũng biết ý thái tử không muốn bán. Nhưng ông đã đến đây với quyết tâm mua cho được khu vườn rộng rãi mát mẻ với địa thế hiếm có này để cúng dường tam bảo và để dân chúng xứ ông có phương tiện học đạo lý cao thượng hiếm có. Ông liền đáp:

- Thưa thái tử, tôi đồng ý mua theo điều kiện của thái tử vừa nêu ra. Bắt đầu ngày mai tôi sẽ cho chở vàng tới.

Thái tử giật mình, nói:

- Tôi nói đùa thôi mà. Tôi không bán khu vườn đó đâu. Ông đừng chở vàng tới.

- Thưa thái tử, tôi đến đây với ý định xin mua khu vườn kia để cúng dường đức Phật Sakyamuni (Thích-Ca Mâu-Ni) là bậc Đại Giác-ngộ, là một thánh nhơn hiếm có trên đời. Khu vườn sẽ được tu bổ lại để làm nơi hoằng pháp của đức Phật, làm nơi tu học cho hằng ngàn tăng sĩ, và sẽ là nơi tất cả mọi người ở Sravasti có thể đến học hỏi giáo lý cao thượng giải thoát khỏi cảnh đau khổ luân hồi ở cõi đời này. Tôi đã từng được nghe đức Phật thuyết pháp tại Sitavana gần thủ đô Rajagriha. Tôi tin rằng sự ích lợi mà đức Phật và tăng đoàn sẽ mang đến cho dân chúng nơi đây còn quý hơn số vàng mà tôi

phải bỏ ra gấp bội. Vì đại sự nhân duyên vừa nêu ra, tôi xin thái tử hãy giữ lời hứa do chính tự ý ngài đưa ra.

- Thưa thái tử, vị quan văn nói nhỏ với thái tử, ngài đã lỡ đưa ra giá cả rồi. Bây giờ người mua đã đồng ý thì ngài không thể không bán. Hơn nữa với giá đó chắc hoàng thượng cũng không thể trách thái tử được.

Khi ông Sudatta đã trải vàng khắp cả vườn, chỉ còn lại nơi các gốc cây, không biết làm sao. Ông hỏi ý thái tử. Thái tử đáp:

- Ông đã vì đức Phật, vì tăng đoàn, vì dân chúng, vì giáo lý cao thượng mà bỏ ra từng ấy vàng, thật đáng phục. Vậy phần còn lại là phần của tôi đóng góp vào, ông khỏi phải lo nữa. Cứ xem như ông cúng đất, còn tôi cúng tất cả các cây trong vườn để lập tinh xá cho đức Phật.

Từ đó khu vườn này được gọi là ‘’Kỳ-Đà thọ Cấp-Cô-Độc viên ‘’, hay gọi tắt là Jetavana (vườn Kỳ-Đà, Kỳ viên). Ngày nay khu vườn này có tên là Saheth.

Ông Sudatta rất vui mừng, tán thán công đức của thái tử, và mời thái tử qua hôm sau cùng đưa đại đức Sariputta đến viếng Jetavana. Thái tử dắt đại đức Sariputta và ông Sudatta đi xem khắp nơi trong lâm viên. Ba người hoạch định sơ lược cách kiến lập am thất, giảng đường, giếng nước, nhà tắm, lối đi, cổng vào, vân vân ... Nhân dịp này thái tử cũng được biết qua về sinh hoạt của giáo đoàn và đạo lý giác ngộ giải thoát của đức Phật. Ông Sudatta yêu cầu đại đức Sariputta cư trú ngay tại Jetavana để tiện việc hướng dẫn và điều động việc xây dựng tinh xá. Tin ông Sudatta trải vàng mua đất và thái từ Jeta cúng dường tất cả cây trong lâm viên để làm tinh xá cho Phật lần hồi loan rộng khắp thủ đô Sravasti. Dân chúng hiếu kỳ đến xem được đại đức Sariputta thuyết pháp cho nghe. Nhiều người tình nguyện đến làm công quả, góp phần kiến lập tinh xá.

Bốn tháng sau, công cuộc xây cất đã gần hoàn thành. Đại đức Sariputta bắt đầu lên đường trở về Rajagriha đón Phật.

---o0o---

Phật thọ trai tại vườn xoài của bà Ambapali tại Vesali 216

Khi đại đức Sariputta về đến Vesali (Tỳ-xá-ly), thầy thấy rất nhiều bóng dáng áo vàng trong thành phố. Hỏi ra thầy biết Phật và trên năm trăm vị khất sĩ đã tới đó mấy hôm và hiện đang tạm trú tại Mahavana (Đại Lâm, Rừng Lớn). Đại đức lập tức đến Mahavana tìm Phật. Thầy tường trình việc ông

Sudatta trải vàng mua đất và thái tử Jeta cúng dường cây để lập tinh xá; công tác tu bổ đến nay đã gần hoàn tất, và thầy về đây để rước Phật đến Sravasti (Xá-vệ). Phật cho thầy biết bà Ambapali vừa đến đây thỉnh Phật và tăng đoàn ngày mai đến thọ trai tại vườn xoài của bà; đại đức Kondanna và Uruvela Kassapa đã lớn tuổi, không thể đi xa, nên tình nguyện ở lại Venuvana để hướng dẫn đại chúng tu học và hành đạo tại Magadha; ngày mai dự lễ trai tăng tại vườn xoài của bà Ambapali; ngày mốt hai trăm vị tỳ-kheo sẽ ở lại Mahavana hành đạo, còn ba trăm vị sẽ theo Phật và thầy Sariputta đi Kosala.

Hôm qua, sau khi tới Mahavana thỉnh Phật, trên đường về, bà Ambapali gặp các vương tử Licchavi (Lê-xa-tử) ở giữa đường. Vesali là thủ đô xứ Vajji (Bạt-kỳ). Các vương tử hỏi bà đi đâu. Bà trả lời là vừa đến Mahavana (Đại Lâm) thỉnh Phật và tăng đoàn ngày mai đến dùng cơm trưa tại vườn xoài của bà. Các vương tử bảo bà nên hủy bỏ việc mời Phật để mời họ:

- Nếu nàng chịu mời chúng tôi, chúng tôi sẽ trả giá bữa cơm ngày mai là một trăm ngàn đồng tiền vàng.

- Quý vị chưa biết đức Phật nên mới nói thế, Ambapali đáp. Đức Phật là bậc Giác-ngộ, là một thánh nhân hiếm có trên đời. Tôi đã mời Phật và giáo đoàn ngày mai rồi thì dù quý vị có cho tôi cả thành Vesali này tôi cũng không thể thay đổi ý kiến. Tuy nhiên, tiện đây tôi xin mời quý vị đến dự lễ và nghe Phật thuyết pháp. Thôi, xin quý vị hãy tránh đường cho tôi về nhà sớm để lo cuộc đón tiếp ngày mai.

Các vương tử Licchavi tránh đường cho bà đi; rồi họ rủ nhau đến Mahavana để xem đức Phật là người thế nào mà bà Ambapali kính trọng đến thế. Đến nơi, họ đậu xe ở ven rừng rồi đi bộ vào. Đức Phật biết các vương tử Licchavi là những thanh niên có nhiều hạt giống từ-bi và trí-tuệ. Ngài mời họ ngồi, rồi kể cho họ nghe chuyện ngài phát tâm xuất gia tu học và thành đạo như thế nào, và giáo lý diệt khổ mà ngài đã phát minh ra sao. Các vương tử Licchavi được biết đức Phật cũng thuộc giai cấp kshatriya (chiến sĩ, vua chúa) như họ, ngài là một thái tử đã vì đại nguyện cứu khổ cho chúng sanh nên xuất gia tu học, nay đã thành đạo, ngài đang đi khắp nơi truyền bá giáo lý cao thượng của ngài, chẳng những có khả năng cứu khổ cho con người hiện đời này mà còn có thể giúp họ thoát ra khỏi vòng luân hồi để vào cõi niết-bàn an lạc tịch tịnh. Các vương tử sụp xuống đảnh lễ Phật, xin ngài nhận họ làm đệ tử tại gia, rồi thỉnh Phật ngày mốt đến thọ trai tại nhà họ. Đức Phật mỉm cười nhận lời.

Tại lễ cúng dường trai tăng tổ chức tại vườn xoài, bà Ambapali đã mời các thân hữu của bà và một số các vương tử Licchavi đến nghe Phật thuyết pháp về Tứ-diệu-đế và Tứ-niệm-xứ.

---o0o---

Phật thọ trai tại cung điện các Vương-tử Licchavi217

Qua ngày hôm sau, đức Phật với trên một trăm vị khất-sĩ tới dự lễ trai tăng tại cung điện của các vương tử Licchavi (Lê-xa-tử). Buổi lễ được tổ chức thật long trọng. Các thức ăn chay được chuẩn bị rất chu đáo và đặc biệt. Thọ trai xong, Phật giảng cho mọi người nghe giáo lý duyên sinh, hạnh không phóng-dật (trụy-lạc) và Bát Chánh Đạo. Do vô minh mà muôn vật nương nhau sinh khởi theo bốn giai đoạn thành, trụ, hoại, không, tạo ra biết bao nghiệp báo thiện, ác dắt dẫn chúng sinh vào vòng luân hồi sinh tử đầy đau khổ. Muốn thoát ra khỏi vòng luân hồi sinh tử đầy đau khổ đó trước hết phải tu hạnh không phóng-dật, tức không sống buông thả theo dục vọng, kế đến phải thực hành Bát Chánh Đạo (Bát Thánh Đạo), tức là đi theo con đường của tám sự hành trì chân chánh của thánh nhân:

1- Chánh kiến: Thấy biết sự vật đúng theo thật tánh.

2- Chánh tư duy: Suy nghĩ cặn kẻ để hiểu rõ chân lý, để biết cách hành động lợi mình, lợi người.

3- Chánh ngữ: Nói lời nhu hòa đúng sự thật, có lợi ích cho người nghe.

4- Chánh nghiệp: Làm việc gì cũng chính đáng, lợi mình, lợi người.

5- Chánh mạng: Hành nghề sinh sống vừa phải, không cầu lợi nhiều, không làm hại sinh mạng, tài sản kẻ khác.

6- Chánh tinh-tấn: Siêng năng làm điều thiện.

7- Chánh niệm: Luôn luôn nhớ các điều lành phải làm, nhớ tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Tâm luôn vắng lặng thanh tịnh.

8- Chánh định: Thực hành thiền định để giữ tâm luôn luôn vắng lặng thanh tịnh, không loạn động trước ngoại cảnh.

Sau khi nghe Phật thuyết pháp, mười hai vị vương tử xin xuất gia theo Phật. Trong số đó có Otthaddha và Sunakkhatta 218 là hai vị vương tử có ảnh hưởng lớn trong bộ tộc Licchavi. Các vương tử thỉnh Phật và giáo đoàn sang năm về an cư tại Vesali. Họ hứa sẽ xây cất giảng đường, am thất vân vân để biến Mahavana thành một tinh xá đầy đủ tiện nghi cho giáo đoàn tu học và hành đạo.

Bà Ambapali, có mặt hôm ấy, cũng ngỏ ý cúng dường khu vườn xoài của bà cho giáo đoàn khất sĩ. Phật đều hoan hỷ chấp thuận.

---o0o---

Sariputta rước Phật đi Sravasti219

Sáng hôm sau, đức Phật, đại đức Sariputta và giáo đoàn lên đường đi về thủ đô Sravasti của xứ Kosala. Đường về Sravasti đối với đại đức Sariputta đã trở nên quen thuộc. Trên con đường này thầy và cư-sĩ Sudatta Anathapindika đã gây được niềm tin nơi dân chúng đối với Phật và giáo đoàn. Lần này Phật và giáo đoàn đi tới đâu đều được dân chúng tiếp đón niềm nở. Trên tả ngạn sông Aciravati có nhiều khu rừng mát mẻ cho Phật và giáo đoàn nghỉ ngơi mỗi tối. Đoàn người chia làm ba nhóm. Nhóm của Phật đi đầu có thầy Sariputta hướng dẫn. Nhóm thứ hai do đại đức Assaji cầm đầu. Nhóm thứ ba có đại đức Moggallana trông nom. Các đoàn khất sĩ đi rất trang nghiêm, khi khất thực cũng như lúc đi trên đường dài. Dân chúng các thôn xóm ven sông thỉnh thoảng được nghe pháp thoại của Phật hoặc của các thầy cả nói sau giờ cơm trưa tại một khu rừng hay trên một bờ sông mát mẻ.

Từ Vesali đến Sravasti độ 340 km. Giáo đoàn đi độ một tháng thì đến nơi. Cư sĩ Anathapindika và thái-tử Jeta ra tận ngoài thành đón Phật và tăng đoàn đến ngay tinh xá Jetavana (Kỳ Viên). Thấy tinh xá là một khu vườn rộng rãi, mát mẻ, yên tĩnh, được tu bổ khéo léo, đức Phật rất hoan hỷ ngỏ lời khen ngợi. Sudatta rất sung sướng bạch Phật là nhờ ý-kiến và sự trông nom xây cất của đại đức Sariputta và thái tử Jeta mới được như thế. Nhờ địa thế rộng-rãi, mát-mẻ, yên tĩnh nhưng không quá xa đô thị, nhờ ông Sudatta và thái tử Jeta hết lòng giúp đỡ về tài chánh và nhân công, và nhờ rút kinh nghiệm tại tinh- xá Venuvana (Trúc-Lâm) nên đại-đức Sariputta đã kiến tạo Jetavana thành một tinh-xá vô cùng lý tưởng cho giáo đoàn từ một đến hai ngàn khất sĩ. Có am riêng của Phật (Gandha kuti), 80 am dành cho các khất sĩ lớn tuổi, nhiều dãy phòng trống trải cho các khất sĩ trẻ, ba bốn giếng nước lớn và một giảng đường rộng lớn có nhiều tầng. Jetavana được xem là cơ-sở quan trọng nhứt của đức Phật, và ngài đã nhập hạ tại đây khoảng 25 lần trong suốt 45 năm hoằng dương chánh pháp.

Chú tiểu Rahula năm nay được chín tuổi. Theo nguyên tắc chú phải thân cận với đại đức Sariputta để học hỏi với thầy. Nhưng sáu tháng nay vì thầy Sariputta vắng mặt nên chú đã được giao lại cho đại đức Moggallana. Tới tinh xá Jetavana, chú lại được theo hầu thầy Sariputta như cũ.

Thái tử Jeta và cư sĩ Sudatta thiết lễ cúng dường tại tinh xá, ngay sau ngày Phật và giáo đoàn tới Sravasti. Dân chúng quanh vùng được mời tới để nghe Phật thuyết pháp. Đã nghe nói tới Phật từ nhiều tháng rồi, nên hôm ấy dân chúng thủ-đô đến tinh xá rất đông. Sau bữa ngọ trai, Phật giảng về Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo: Trước hết phải nhận thức rõ ràng những nỗi khổ trong đời sống hằng ngày; kế đến phải tìm hiểu các nguyên nhân gần và xa của những nỗi khổ đó; rồi đức Phật chỉ cách diệt khổ bằng tám hành động chơn chánh để đạt đến hạnh-phúc chân-thật và trường cửu của cảnh giới niết- bàn vô lậu, thanh-tịnh. Trong số người nghe hôm ấy có hoàng-hậu Mallika, phu nhân của vua Pasenadi xứ Kosala, và công chúa Vajiri do thái tử Jeta mời đến. Công chúa Vajiri mới lên mười sáu tuổi.

Nghe thuyết pháp xong, thái tử và công chúa đều muốn xin quy-y tam bảo; nhưng hoàng hậu bảo nên chờ có sự đồng ý của vua trước đã. Hoàng hậu Mallika biết là trong tương lai thế nào vua Pasenadi (Prasenajit, Ba-tư-nặc) cũng có cảm tình với Phật. Em gái của vua là hoàng hậu Videhi của vua Bimbisara (Tần-bà-ta-la hay Bình-sa vương) xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) đã quy-y với Phật từ ba năm nay.

Trong số những người đến nghe Phật thuyết pháp hôm ấy có nhiều nhân vật quan trọng thuộc các giáo phái đang thịnh hành tại Sravasti. Họ đến vì tò mò hơn là học hỏi. Có người nghe Phật xong chợt thấy tâm hồn cởi mở. Có người nghe xong thì thấy Phật là một thế lực chống đối đáng ngại. Nhưng ai nấy đều công nhận rằng sự xuất hiện của Phật tại thành Sravasti là một biến cố rất trọng đại trong lịch-sử tư tưởng và tôn giáo tại vương quốc Kosala (Kiều-tát-la).

Sau khi lễ cúng dường và thuyết pháp đã hoàn mãn, cư sĩ Sudatta cung kính đảnh lễ Phật và bạch rằng:

- Bạch Thế-tôn, thái tử Jeta, con và gia-đình con cùng với tất cả bạn hữu kính dâng tinh xá Jetavana này lên Phật và giáo đoàn. Kính mong Thế- tôn hoan hỷ chấp nhận.

- Này Sudatta, công đức của quý vị thật là to lớn. Tinh xá Jetavana rất thuận lợi cho việc tu học và hoằng pháp. Quý vị đã hết lòng hộ trì chánh pháp thì từ nay quý vị cũng nên cố gắng tinh tấn trên đường tu tập giải thoát.

Sáng hôm sau, Phật và giáo đoàn ôm bát vào thành khất thực. Đại đức Sariputta chia các vị khất sĩ thành hai mươi nhóm, mỗi nhóm mười lăm người, chia nhau đi vào các khu phố theo đúng phép khất thực. Sau đó tập họp về tinh xá trước giờ ngọ để chia nhau thức ăn và thọ trai.

Cứ bảy hôm lại có một buổi thuyết pháp của Phật tại Jetavana. Dân chúng đến nghe rất đông. Trong vòng mười hôm, vua Pasenadi, tuy chưa hề nghe Phật thuyết pháp, nhưng cũng đã nhiều lần nghe hoàng hậu và triều thần tán dương giáo lý cao thượng của Phật. Theo lời thái tử Jeta thì Phật chỉ mới 39 tuổi, cùng một tuổi với vua Pasenadi. Nhà vua không tin một người trẻ tuổi như vậy mà có thể có đức độ và hiểu biết hơn các đạo sư cao niên danh tiếng hiện thời như Purana Kassapa, Makkhali Gosaleiputta, Sanjaya Belatthiputta, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccana, Nigantha Nataputta (các lục sư ngoại đạo). Lòng vua nửa tin nửa ngờ. Vua nghĩ thầm khi có cơ hội ta sẽ đến gặp Phật

để tìm hiểu trực tiếp con người mà cả hoàng hậu Mallika và thái tử Jeta đều tỏ lòng cảm mến và kính phục.

---o0o---

PHẦN 05

07- Hạ thứ 4 tại Jetavana (năm -586)

Mùa mưa sắp tới. Phật quyết định cùng đại chúng an cư tại tinh xá Jetavana (Kỳ viên, hay Kỳ-đà thọ Cấp-cô-độc viên) như đã hứa với ông Anathapindika (Sudatta). Đã có kinh nghiệm trong hai mùa hạ trước tại Venuvana (Trúc-Lâm), năm nay đại đức Sariputta phụ tá cho Phật tổ chức kiết hạ rất dễ dàng và chu đáo. Số người mới xuất gia tại Sravasti đã lên tới 60 vị. Ông Sudatta và các bạn hữu của ông rất sốt sắng trong việc tổ chức, cúng dường thực phẩm và bảo trợ cho các sinh hoạt tu học tại tinh xá.

Trước ngày nhập hạ, trong lúc Phật đi khất thực trong thành Sravasti, đến trước một nhà khá giả, chủ nhà đi vắng, một con chó trắng chồm tới sủa dữ dội. Đức Phật nhìn thẳng vào con chó bảo:

- Thôi, nín đi!

Con chó bỗng tỏ vẻ sợ sệt, cúp tai, cúi đầu, cong đuôi vào giữa hai chân, từ từ đi vào trước cửa nhà nằm xuống. Khi ông chủ nhà tên Suka trở về, thấy con chó buồn bã nằm co ro bèn hỏi người làm công:

- Sao con chó hôm nay có vẻ buồn bã, sợ sệt vậy?

- Thưa ông, hồi nãy có sa môn Gotama đứng trước nhà khất thực, nó chồm ra sủa dữ dội, bị sa môn Gotama quở, nó vào nằm yên đó đến bây giờ.

Suka tức giận tìm đến tinh xá Jetavana hỏi Phật đã làm gì đến đổi con chó buồn bã bỏ ăn, nằm yên một chỗ. Phật bảo:

- Con chó đó kiếp trước là cha của ông. Trước khi chết không kịp chỉ cho ông chỗ dấu hũ vàng, nên ông ta tiếc của tái sanh làm con chó thường nằm chỗ dấu hũ vàng để giữ. Ông hãy đến chỗ đó đào lên lấy thì nó sẽ hết buồn.

Suka nghe nói, trở về nhà đào được hũ vàng. Ông ta vô cùng mừng rỡ, thỉnh Phật và thánh chúng đến nhà cúng dường trai tăng 220.

---o0o---

Phật dạy có bảy hạng vợ trên thế gian221

Một hôm, ông Sudatta thỉnh Phật đến nhà thọ trai. Trong khi đức Phật và ông Sudatta đang đàm đạo ở phòng khách thì bỗng nghe có tiếng ồn ào phía nhà sau. Phật hỏi có chuyện gì. Ông Sudatta thưa:

- Bạch Thế Tôn, đó là Sujata, dâu của con. Vợ chồng đứa con trai út duy nhất của con là Kala vẫn còn sống chung nhà với con. Vợ nó là con nhà giàu có, quen tánh rầy la tôi tớ, mà cũng không biết kính nể người trưởng thượng, không để ý đến lời khuyên dạy của

chồng và của cha mẹ chồng. Hôm nay biết có Thế Tôn đến nhà mà nó cũng không kiêng nể gì cả. Chúng con xin Thế Tôn tha lỗi cho.

Đức Phật cho gọi cô dâu ra và giảng cho nghe một bài pháp về bảy hạng vợ trong xã hội. Đức Phật nói:

- Xã hội ngày nay thường không biết đến vai trò quan trọng của người phụ nữ trong gia đình. Thật ra một gia đình có được hạnh phúc hay không phần lớn là do tánh tình, cách cư xử khéo léo và tính đảm đang của người nội tướng. Nếu ai để ý quan sát sẽ thấy có bảy hạng người vợ như sau:

1)- Người đàn bà không có lòng trắc ẩn, tâm hồn thấp hèn, không ngó ngàng chăm sóc chồng con, không ôn hòa nhã nhặn, ưa thích làm chuyện ngang bướng, hư thân trắc nết. Đó là người vợ sát nhân (Vadhakabhariya).

2)- Người đàn bà hay trộm cắp của chồng. Hay dấu tiền của chồng làm ra để xài riêng. Đó là người vợ trộm cắp (Corabhariya).

3)- Người đàn bà làm biếng, tham ăn, cả ngày không làm gì, thích ngồi lê đôi mách và hay la lối gắt gỏng, không để ý đến công lao khó nhọc của chồng. Đó là người vợ như bà chủ (Ayyabhariya).

4)- Người đàn bà thương chồng như mẹ hiền thương con, trông nom săn sóc từng ly từng tí. Đó là người vợ như mẹ (Matubhariya).

5)- Người đàn bà kính nể chồng như em gái kính nể anh, tánh ôn hòa và hết lòng phục vụ. Đó là người vợ như em gái (Bhaginibhariya).

6)- Người đàn bà duyên dáng, dịu hiền, vui vẻ, hân hoan mỗi khi thấy chồng như gặp lại người bạn thân lâu ngày xa cách. Đó là người vợ như bạn thân (Sakhibhariya).

7)- Người đàn bà dù bị roi vọt cũng không sợ hãi, oán trách, im lặng chịu đựng và luôn luôn vâng lời chồng. Đó là người vợ như tớ gái (Dasibhariya).

Này Sujata, đó là bảy hạng vợ. Vậy con hãy xét xem con thuộc về hạng nào?

- Bạch Thế Tôn, xin ngài hãy nghĩ rằng kể từ nay con thuộc về hạng vợ như tớ gái.

---o0o---

Phật dạy có thương là có khổ.222

Một buổi chiều nọ, có một người đàn ông trẻ, mặt mũi bơ phờ hốc hác vì đứa con trai duy nhất của ông ta vừa mới chết. Suốt mấy ngày liền ông ta cứ ra bãi tha ma kêu khóc "Con ơi! Bây giờ con ở đâu?". Nhiều người thấy ông ta đau khổ như vậy mới bảo ông ta hãy đến gặp Phật tại tinh xá Jetavana. Sau khi nghe ông ta kể lể, đức Phật mở lời khuyên:

- Này ông bạn, đời là như thế. Hễ có thương là có khổ.

- Thầy nói sai rồi, ông ta phản đối ngay. Thương chỉ đem lại cho người ta niềm vui và hạnh phúc mà thôi. Chỉ có cái chết mới đem đến sự đau khổ.

Nói xong, ông ta bất mãn đứng dậy bỏ đi, không để cho Phật có cơ hội giải thích thêm. Ông ta thất vọng, đi lang thang một hồi thì gặp một toán người đang xúm nhau đánh bạc. Ông ta ngồi xuống tham dự và nhân tiện kể lại cho họ nghe về cuộc gặp gỡ vừa rồi với Phật. Mấy người kia đều đồng ý: " Tình thương không thể mang đến sầu khổ và thất vọng. Tình thương chỉ mang đến niềm vui và hạnh phúc mà thôi. Anh nói đúng đấy. Ông sa-môn Gotama kia nói sai rồi."

Câu chuyện này được truyền ra, chẳng mấy chốc đã trở nên đề tài bàn tán sôi nổi của những giáo phái ở Sravasti. Nhiều vị lãnh tụ giáo phái cũng cho rằng Phật có quan niệm sai lầm về tình thương. Câu chuyện truyền đến tai vua Pasenadi223.

Chiều hôm ấy, trong bữa cơm gia đình, vua nói với hoàng hậu:

- Cái ông sa-môn mà người ta gọi là Phật ấy có thể không phải là người giỏi.

- Tại sao hoàng thượng nói như vậy? Hoàng hậu hỏi. Ai chê sa-môn Gotama?

- Sáng nay ta có nghe các quan trong triều bàn tán về sa-môn Gotama. Họ nói rằng theo sa-môn Gotama thì càng thương nhiều càng đau khổ nhiều.

- Nếu sa-môn Gotama đã nói như thế thì chắc đó là sự thật.

- Hoàng hậu không nên nói như thế. Mình phải biết suy xét chứ. Đừng làm như một em bé học trò, hễ thầy giáo nói gì cũng cho là đúng.

Hoàng hậu im lặng. Sáng hôm sau bà nhờ một người tâm phúc tên Nalijangha tới gặp Phật hỏi xem có phải ngài đã nói rằng "Thương là nguồn gốc của đau khổ và thất vọng" không? Nếu có thì xin Phật giải nghĩa thêm cho rõ ràng, rồi ráng ghi nhớ hết những điều Phật dạy để về thuật lại cho bà nghe.

Nalijangha đến gặp Phật, được Phật xác nhận và kể cho nghe hai câu chuyện sau đây chứng tỏ rằng thương đi liền với khổ:

- Tại Sravasti này, gần đây có một thiếu nữ vừa mất mẹ. Cô ta đau khổ quá đến phát điên, cả ngày đi lang thang ngoài đường, gặp ai cũng hỏi "Mẹ tôi đâu? Mẹ tôi đâu?". Cũng tại Sravasti, cách nay không lâu, có hai thanh niên nam nữ yêu nhau, nhưng gia đình người con gái lại ép gả nàng cho một chàng trai mà cô ta không yêu. Do đó mà hai người yêu nhau phải rủ nhau tự tử, nghĩ rằng chỉ có cái chết mới kết hợp họ với nhau được. Này Nalijangha, Như-lai nói thương là khổ là vì khi thương, người ta thường bám víu vào một người hay một vật gì. Trong khi ở cõi đời này vạn vật đều vô thường, có sanh phải có tử, có hợp phải có tan, không ai tránh khỏi.

Nalijangha về thuật lại cho hoàng hậu Mallika nghe. Một hôm, nhân lúc vua Pasenadi rảnh rỗi, hoàng hậu hỏi vua:

- Bệ hạ nghĩ thế nào? Công chúa Vajiri có phải là người mà bệ hạ thương yêu và cưng chìu nhất hay không?

- Đúng như vậy, ta thương yêu và cưng chìu con gái ta nhất.

- Vậy nếu có gì không may xảy ra cho Vajiri thì bệ hạ có lo lắng, sầu khổ và thất vọng không?

Vua pasenadi giật mình, im lặng. Vua thấy rằng trong tình thương đã có sẵn những mầm mống của lo lắng, sầu khổ và thất vọng. Vua tự nhiên mất hết an lạc, lẩm bẩm:

- Hôm nào có dịp ta sẽ đến viếng sa-môn Gotama.

---o0o---

Phật độ vua Pasenadi224

Một hôm vua Pasenadi đi một mình đến thăm Phật, không có hoàng hậu và công chúa đi theo. Ngài để xe và thị vệ ngoài cổng tinh xá Jetavana rồi đi bộ vào một mình. Một khất sĩ đưa vua đến gặp Phật trước am lá của người. Sau khi chào hỏi và an vị, vua vào đề ngay:

- Thưa sa-môn Gotama, người ta thường ca ngợi ngài là Phật, là đã đạt tới quả vị giác ngộ cao nhất. Trẫm băn khoăn tự hỏi: Tuổi đời ngài còn ít, ngài mới xuất gia chỉ độ mười năm, thế mà sao ngài lại đạt tới thành quả đó được? Trẫm đã nghe nói đến những vị đạo cao đức trọng như Purana Kassapa, Makkhali Gosaleiputta, Nigantha Nataputta, Sanjaya Belatthiputta vân vân. Những vị này đều là những người tu lâu năm, tuổi tác đã cao, tại sao họ không tự nhận họ là bậc giác ngộ hoàn toàn? Lại còn những vị như Pakudha Kaccana và Ajita Kesakambala nữa. Ngài có nghe nói đến những vị ấy không?

- Thưa Đại vương, Phật ôn-tồn đáp, tôi có nghe nói tới các vị ấy và có vị tôi đã từng được gặp. Thưa Đại vương, sự giác ngộ không tùy thuộc vào tuổi tác và số năm tu học. Có những cái bé nhỏ mà ta không nên khinh thường như một vị vương tử bé, một con rắn con, một đốm lửa nhỏ và một nhà tu trẻ. Vị vương tử bé cũng có thể có vương tính của một đức vua. Một con rắn con cũng có thể làm ta mất mạng trong chốc lát. Một đốm lửa nhỏ cũng có thể thiêu rụi một khu rừng hay một thành phố. Một nhà tu trẻ cũng có thể đạt tới quả vị giác ngộ hoàn toàn. Đại vương, người khôn ngoan không bao giờ khinh thường một vương tử bé, một con rắn con, một đốm lửa nhỏ, một nhà tu trẻ.

Vua Pasenadi nhìn Phật kinh ngạc. Đức Phật đã thốt những lời nói trên một cách hồn nhiên, từ tốn, không một chút mặc cảm. Vua bắt đầu có đức tin nơi Phật. Ông hỏi tiếp:

- Sa-môn Gotama, có người nói rằng ngài chủ trương không nên thương yêu. Vì càng thương yêu càng có nhiều lo lắng, sầu khổ và thất vọng. Trẫm nghĩ rằng điều đó có thể đúng, nhưng lòng trẫm vẫn không yên. Trẫm nghĩ

nếu không có thương yêu thì cuộc đời sẽ khô khan và vô vị lắm. Xin ngài giải dùm chỗ nghi này cho trẫm.

- Đại vương, lành thay, câu hỏi của ngài giúp tôi có dịp khai sáng yếu nghĩa cho mọi người hiểu rõ ý tôi. Cuộc đời rất cần đến tình thương, nhưng không phải thứ tình thương dựa trên căn bản dục vọng, đam mê và vướng mắc, mà là thứ tình thương rộng lớn, bình đẳng, không phân biệt gọi là lòng từ-bi. Từ (maitri) là ban vui, bi (karuna) là

cứu khổ. Lòng từ-bi không chấp có người ban, có người nhận, nên không bị vướng mắc vào cạm bẫy của tham, sân, si. Vì không bị vướng mắc vào ngã, nhơn, nên không mang đến lo lắng, sầu khổ và thất vọng. Người có tâm từ bi sẵn sàng ban vui, cứu khổ cho tất cả loài hữu tình, không phân biệt kẻ đó có phải là cha mẹ hay anh em gì của mình không. Đại vương, ngài là bậc lãnh đạo của một quốc gia, nếu ngài phát tâm từ bi thì dân chúng cả nước đều được ân triêm công đức.

- Trẫm có một gia đình để coi sóc, một vương quốc để chăm lo. Nếu trẫm không thương yêu gia đình của trẫm và thần dân trong xứ của trẫm thì làm sao trẫm có thể coi sóc và chăm lo cho họ được?

- Đại vương, tôi không có ý nói đại vương không nên yêu thương thái tử Jeta và công chúa Vajiri, tôi chỉ khuyên đại vương nên yêu thương tất cả mọi người như ngài đã yêu thương thái tử và công chúa. Tình thương bình đẳng, không phân biệt, chính là lòng từ bi. Tình thương bám víu và lựa chọn gây nên sự bất công và chia rẽ, oán hận và chiến tranh. Chỉ có lòng từ bi mới thật sự mang đến an vui và thanh bình cho mọi người.

- Thật là kỳ diệu! Nhưng làm sao mình có thể bày tỏ tình thương của mình đối với một người nếu mình không chứng tỏ cho họ thấy mình quan tâm lo lắng cho họ hơn những người khác?

- Đại vương, mỗi người đều có nỗi khổ và ước vọng riêng. Tìm cách thỏa mãn những ước vọng chánh đáng của họ là "Từ ", tìm cách làm vơi nỗi khổ của họ là "Bi ". Lòng ban vui, cứu khổ bình đẳng đối với tất cả mọi người. Chỉ cần gặp duyên thuận lợi là hành động. Ngài nên ban vui, cứu khổ tùy duyên chứ không nên tùy người.

- Thật là kỳ diệu! Thưa sa-môn Gotama. Giáo lý về Từ Bi của ngài vừa giảng nói thật là kỳ diệu và thâm sâu. Trẫm cần có thì giờ suy nghĩ để chiêm nghiệm và thấm nhuần hai chữ Từ Bi. Trẫm xin cám ơn và từ giã ngài. Hôm khác trẫm sẽ đến đây để học hỏi về giáo lý giác ngộ và giải thoát của ngài.

Chiều hôm ấy, hoàng hậu Mallika và công chúa Vajiri đột nhiên thấy vua trở nên rất ngọt ngào và thầm lặng. Hoàng hậu và công chúa biết đó là hiệu quả của cuộc gặp gỡ giữa vua và Phật.

---o0o---

Hạ thứ 4 có trên 150 thanh-niên xuất gia225

Cuộc viếng thăm của vua Pasenadi tại tinh xá Jetavana đã được nhiều người bàn tán và đã đem lại ảnh hưởng không nhỏ cho giáo đoàn khất sĩ tại thủ đô Sravasti. Một số các lãnh tụ giáo phái, lâu nay đã từng được vua kính nể và bảo trợ, bắt đầu có mặc cảm là bị bỏ rơi. Họ nhìn tinh xá Jetavana với con mắt không có thiện cảm.

Tuy nhiên giới trí thức và tuổi trẻ tìm đến tinh xá Jetavana càng lúc càng đông. Ngay trong mùa an cư thứ tư này có trên 150 thanh niên xin xuất gia và đã được thầy Sariputta cho làm lễ xuống tóc. Đại chúng tu học rất tinh tấn trong ba tháng an cư này. Cứ bảy hôm một lần, tại tu viện có tổ chức thuyết pháp. Thấy vua Pasenadi chuyên cần

đến tinh xá cúng dường và nghe thuyết pháp, một số quan chức trong triều cũng bắt chước vua.

Mùa an cư được kết thúc bằng một lễ cúng dường lớn. Vua và triều thần đã nghe theo lời Phật tổ chức một pháp hội cúng dường thực phẩm, y bát và đồ dùng thường nhật cho giới xuất gia, chẩn tế cho những gia đình nghèo khổ. Sau khi lễ này hoàn mãn, vua Pasenadi và hoàng hậu Mallika đều xin quy y tam bảo, làm đệ tử tại gia của Phật.

---o0o---

Phật cho người gánh phân tên Sunita xuất gia226

Sau mùa an cư, Phật và giáo đoàn chia nhau đi hành hóa tại các vùng lân cận thủ đô Sravasti. Một hôm, trong khi đi khất thực ở một xóm ven đô, cạnh bờ sông Aciravati, Phật gặp một người gánh phân tên Sunita. Thấy Phật và đoàn khất sĩ đang trang nghiêm, tề chỉnh đi tới, Sunita lúng túng. Anh ta biết mình đang ăn mặc dơ dáy, hôi hám, lại đang gánh hai thùng phân người. Anh ta vội vã lẫn tránh xuống bờ sông. Đức Phật biết đây là người có nhiều căn lành nên ngài cũng đi xuống bờ sông để đón đường Sunita. Thấy thế, thầy Sariputta cũng rời hàng ngũ đi theo Phật. Thầy Meghiya, thị giả của Phật, cũng vội bước theo. Các vị khất sĩ khác thấy lạ cũng dừng chân, đứng im lặng trong hàng, đưa mắt quan sát.

Sunita luống cuống. Chàng đặt gánh phân xuống, dáo dác nhìn. Phía trên đường, các vị khất sĩ mặc áo cà-sa vàng rực đang đứng thành hàng dài. Phía bờ sông, ba vị sa-môn dung nhan tươi sáng đang tiến về phía chàng. Chẳng biết tránh đi đâu, Sunita liền lội xuống nước, định đi ra xa để tránh. Theo phong tục lúc bấy giờ, Sunita biết rằng người thuộc giai cấp hạ tiện như chàng không có quyền đến gần các tu sĩ và các quan chức. Nhưng khi chàng đi cách

bờ được bốn năm thước, mực nước vừa tới đầu gối, thì đức Phật đã đến mé nước, đứng nhìn chàng như muốn hỏi điều gì. Sunita vội chấp tay xá Phật. Phật ôn tồn bảo:

- Anh lên đây cho tôi hỏi thăm chút việc.

- Kính lạy ngài, con không dám. Con là giới hạ tiện, con không dám đến gần ngài, con sợ làm ô uế ngài.

- Chúng tôi là người xuất gia tu hành. Chúng tôi chỉ sợ tham dục, sân hận và si mê làm ô uế tâm của chúng tôi thôi. Anh đừng ngại, hãy đến đây cho tôi hỏi thăm chút việc. Anh tên gì?

- Dạ, con tên Sunita. Xin ngài muốn hỏi việc gì cứ nói. Con không dám đến gần ngài.

- Này Sunita, hãy chăm chú nghe đây. Nước các sông Ganga, sông Yamuna, sông Aciravati, sông Mahi, sông Rohini, vân vân ... một khi đã chảy ra biển rồi thì đều trở thành nước biển, cùng một vị mặn như nhau. Cũng thế, bất cứ người thuộc giai cấp nào, dù sang hay hèn, một khi đã xuất gia tu học, quyết tâm xa lìa tham dục, sân hận, si mê, quyết thực hành một lối sống trong sạch, thanh cao, giác ngộ, thì cũng đều có giá trị ngang nhau. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Người nào quyết tâm tu tập đạo lý

cao thượng đều có thể trở thành thánh nhân. Này Sunita, anh có muốn gia nhập giáo đoàn khất sĩ không?

- Kính bạch ngài, Sunita ấp úng, con không dám ... con không dám ... Dạ, nếu ngài cho phép thì ... thì con rất sung sướng. Dạ, con rất sung sướng nếu được ngài cho phép con gia nhập giáo đoàn khất sĩ. Con xin đem hết lòng thành kính làm theo những điều ngài chỉ dạy.

Nói xong, Sunita xá lia lịa. Đức Phật bảo Sunita hãy tắm rửa sạch sẽ rồi lên bờ, ngài sẽ cho xuất gia. Rồi ngài dạy thầy thị giả Meghiya đến gặp thầy Ananda xin một áo cà-sa mang xuống bờ sông. Khi thầy thị giả mang áo cà-sa đến nơi thì Sunita cũng vừa tắm xong. Đức Phật làm lễ xuất gia cho Sunita ngay tại bờ sông, rồi giao cho đại đức Sariputta đưa vị khất sĩ mới về tinh xá Jetavana, trong khi Phật và giáo đoàn tiếp tục đi khất thực.

Tất cả những gì xảy ra bên bờ sông hôm ấy đã được dân chúng địa phương chứng kiến. Tin Phật thâu nhận Sunita vào giáo đoàn khất sĩ bắt đầu được loan truyền trong thủ đô, gây xúc động mạnh. Các nhân sĩ và giáo sĩ đều tỏ ý không tán thành việc làm táo bạo đó. Các vị đại đức lớn Sariputta, Moggallana, Mahakassapa, Anuruddha báo cáo với Phật về những dư luận không tốt để xin có biện pháp đối phó. Phật dạy:

- Như Lai đã từng nói với các thầy "Nếu các thầy tinh tấn tu tập theo giáo pháp của Như Lai thì chắc chắn các thầy cũng sẽ thành tựu đạo quả như Như Lai vậy." Các thầy nghĩ sao? Nếu Sunita tinh tấn tu tập theo giáo pháp của Như Lai thì Sunita có thể thành tựu đạo quả chăng?

- Bạch Thế Tôn, nếu Sunita tinh tấn tu tập theo giáo pháp của Như Lai thì chắc chắn sớm muộn gì cũng sẽ thành đạo quả.

- Đúng vậy. Này các thầy, việc quan trọng là cứu giúp một chúng sanh thoát khỏi cảnh khổ triền miên trong sanh tử luân hồi. Các thầy hãy cố gắng chỉ dẫn cho Sunita tinh tấn tu tập đúng theo Chánh pháp. Một khi Sunita đã thu hoạch được kết quả tốt thì tự nhiên dư luận kia sẽ ngừng bặt. Lại nữa, này các thầy, Như Lai đã từng khuyên các thầy nên thực hành tâm bình đẳng trong lúc đi khất thực, thì việc thu nhận tu sĩ mới vào giáo đoàn cũng phải được thực hiện với tâm bình đẳng. Lại nữa, này các thầy, việc thu nhận Sunita vào giáo đoàn còn là một tiếng chuông cảnh tỉnh các giới thượng lưu về bất công xã hội gây ra do tâm cố chấp phân biệt giai cấp hiện nay. Nếu chúng ta không làm thì còn ai có thể làm. Các thầy cứ nhẫn nhục và tinh tiến thì mọi việc sẽ ổn thỏa.

Các vị đại đệ tử Phật đều hoan hỷ phụng hành.

---o0o---

Vua Pasenadi và tỳ-kheo Sunita227

Chừng một tháng sau, tin đồn về người gánh phân tên Sunita được Phật thu nhận vào giáo đoàn, đến tai vua Pasenadi. Một số các vị lãnh đạo các giáo phái tại thủ đô đã đến

xin yết kiến vua để phản đối việc này, vì trái với phong tục cổ truyền xưa nay trong xứ. Hơn nữa, theo thông lệ tôn kính các tu sĩ, thì vua Pasenadi sẽ phải đối xử như thế nào cho hợp lẽ khi đứng trước tỳ-kheo Sunita? Nhà vua cũng cảm thấy hoang mang không ít.

Một hôm vua bảo xa giá đưa ngài tới tinh xá Jetavana. Xe ngừng trước cổng, vua một mình đi bộ vào. Vua Pasenadi đã quen đường lối trong tinh xá nên ngài cứ đi thẳng tới am của Phật, không cần hỏi thăm. Thỉnh thoảng gặp vài vị tỳ kheo đi tới, vua đều đứng lại chấp tay xá chào. Các vị khất sĩ cũng đứng lại chấp tay đáp lễ. Vua nhận thấy vị nào cũng có dáng điệu trầm lặng, thong dong, nhàn nhã, đáng tôn kính. Nửa đường vào tịnh thất của Phật, vua gặp một vị khất sĩ đang ngồi thuyết pháp dưới một gốc cây, xung quanh có vài vị khất sĩ trẻ và độ mười người cư sĩ áo trắng đang ngồi chăm chỉ lắng nghe. Vị khất sĩ đang ngồi thuyết pháp, tuổi chưa tới bốn mươi nhưng phong thái trang nghiêm, sáng rỡ. Vua đứng ngắm nhìn cảnh tượng đẹp đẽ này, lắng nghe trong giây lát, rồi lại tiếp tục đi về phía am Phật.

Đến trước am, vua đã thấy Phật đứng sẵn trước cửa tự bao giờ. Sau khi chào hỏi, vua mở lời:

- Thưa Thế Tôn, vị khất sĩ đang thuyết pháp dưới cội cây đàng kia là ai mà có phong thái trang nghiêm đáng kính như vậy?

- Thưa Đại vương, đó là tỳ kheo Sunita. Thầy mới xuất gia cách nay trên một tháng nhưng thầy tu học rất tinh tấn. Thầy rất chất phát, thành thật, lại thông minh và có chí lớn. Với đà này thì chỉ cần vài năm nữa thầy có thể đi hoằng hóa bất cứ nơi nào.

- Thưa Thế Tôn, người ấy có phải là ... có phải là tên Sunita gánh phân mướn?

- Thưa Đại vương, đúng vậy. Vì nghiệp ác đời trước nên Sunita phải sanh vào dòng hạ tiện, làm nghề gánh phân. Nhưng Sunita cũng đã trồng nhiều căn lành nên kiếp này học đạo lý rất nhanh. Thưa Đại vương, chúng sanh nào cũng có Phật tánh, có khả năng giác ngộ thành Phật. Người mê lầm chỉ thấy đời hiện tại, sanh tâm phân biệt, khen chê, kỳ thị, làm cho tâm mê lầm càng thêm dầy đặc. Người giác ngộ biết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, chỉ do nghiệp thiện ác mà tạm thời có sai biệt, nên phát tâm bình đẳng và đại bi, tạo nhân duyên thuận lợi cho chúng sanh sớm được thức tỉnh, thoát khỏi cảnh đau khổ luân hồi.

- Thật là tuyệt diệu, thưa Thế Tôn. Với tâm bình đẳng, đại bi, với giáo lý cao thượng, ngài đã độ cho Sunita thoát khỏi dòng hạ tiện, không còn bị khinh khi, kỳ thị. Hôm nay ngài lại độ trẫm thoát khỏi tri kiến mê lầm của người thế tục, phát tâm bình đẳng, đại bi để theo giáo lý cao thượng. Trẫm như người ngủ mê vừa mới tỉnh, như người đi lạc trong rừng vừa tìm được lối ra. Trẫm nguyện từ nay cho đến trọn đời sẽ hết lòng yểm trợ Chánh Pháp.

Kể từ hôm đó tin đồn về người gánh phân tên Sunita xuất gia được kèm theo tin vua Pasenadi trở thành đệ tử trung kiên của Phật. Các cuộc bàn tán phản đối dịu dần khi mọi người nhận thấy hạnh nhẫn nhục và tinh tấn của vị tỳ kheo mới.

---o0o---

Phật đưa tỳ-kheo Nanda lên cung trời Đao-Lợi228

Một hôm, Phật được thầy thị giả Meghiya cho biết là đại đức Nanda, em cùng cha khác mẹ với Phật, không được thoải mái trong đời sống xuất gia. Thầy Nanda cảm thấy ân hận đã rời xa người vợ mỹ miều mới cưới là công nương Janapada Kalyani, thầy tâm sự:

- Sư huynh biết không, tôi còn nhớ hôm tôi cầm bình bát theo Phật từ đền vua về tinh xá Nigrodha, công nương Janapada Kalyani đã bước đến nói thật nhỏ nhẹ vào tai tôi "Điện hạ đi mau về nhé, em chờ điện hạ. Đừng đi lâu, em buồn, em nhớ!" Thế mà bây giờ đã hơn một năm tôi xa nàng. Tôi cảm thấy ân hận đã bỏ lại người vợ mới cưới trẻ đẹp, dịu hiền, để nàng phải sầu muộn trông chờ, tuyệt vọng. Tôi nay tuy đã thọ lễ xuất gia để sống đời đạo hạnh cao thượng, nhưng mỗi khi nghĩ đến nàng thì tôi cảm thấy rất ân hận, không còn chịu nỗi nữa. Tôi có ý định từ bỏ những giới luật thanh cao này, xin Thế Tôn cho tôi trở về đời sống của người cư sĩ tại gia để được gần nàng.

Chiều hôm sau, Phật gọi Nanda cùng đi thiền hành. Ngài hỏi đại đức Nanda có quả thật đã nói như thế không. Đại đức Nanda nhìn nhận tinh thần của mình suy nhược vì lo ngại cho vị tân nương đang đau khổ mong chờ mình. Phật bảo:

- Này Nanda, cuộc đời là đau khổ, nào ai tránh khỏi. Nếu có em ở bên cạnh thì Kalyani cũng lại đau khổ vì nguyên nhân khác thôi, như ghen tương, lo lắng, bệnh hoạn, già yếu, vân vân ... Chỉ có người giác ngộ, biết sống đời tỉnh thức trong thiền định và thanh tịnh mới có được sự an lạc nội tâm, không tùy thuộc ngoại cảnh. Sau khi trút bỏ thân này, ít ra cũng được sanh về cõi trời Đao-Lợi (Tavatimsa) để hưởng đầy đủ lạc thú. Em có muốn đi xem cảnh trời Đao-Lợi để thấy chúng sanh nơi đó sinh sống như thế nào không?

- Thưa Thế Tôn, em muốn lắm. Nhưng đi bằng cách nào?

- Em cứ ngồi thiền định bên cạnh ta, ta sẽ đưa em đi.

Đức Phật tìm nơi thanh vắng, hai người cùng ngồi thiền định dưới một cội cây cổ thụ. Đức Phật dùng thần lực đưa Nanda vào cung trời Tavatimsa. Trên đường đi, ngang qua một khu rừng vừa bị hỏa hoạn, Nanda thấy một con khỉ cái, bị cháy tai, cháy mũi, cháy đuôi, đang cố bám lấy thân cây trụi lá. Khi đến cảnh trời, Nanda bỗng cảm thấy hân hoan sung sướng lạ lùng. Mọi vật nơi đây đều tươi đẹp, sáng rỡ: các tiên nữ xinh đẹp đang múa hát trong những cung điện nguy nga tráng lệ, cảnh vật đều mang sắc thái an lạc, thanh tịnh, gợi trong tâm Nanda một niềm vui khó tả. Nanda quên mất cảnh hạ giới, quên luôn người vợ mới cưới, chàng như bị thôi miên trước khung cảnh lộng lẫy trang nghiêm cõi trời. Đức Phật lên tiếng:

- Này Nanda, em thấy các tiên nữ nơi đây và công nương Janapada Kalyani ai đẹp hơn?

- Bạch Thế Tôn, nếu so với các tiên nữ nơi đây thì Kalyani chẳng khác nào con khỉ cái bị cháy đang cố bám lấy thân cây khi nãy.

- Này Nanda, vậy em hãy hăng hái, cố gắng lên. Như Lai bảo đảm rằng nếu em tinh tấn thực hành giáo pháp của Như Lai thì sau khi mạng chung, em sẽ được tái sanh đến đây sống chung với các tiên nữ này.

Như một đứa trẻ được khuyến khích, đại đức Nanda bạch:

- Thưa Thế Tôn, đệ tử nguyện sẽ cố gắng tu tập giáo lý cao thượng để được sanh về cõi trời Tavatimsa này.

Khi các vị tỳ kheo biết đại đức Nanda cố gắng sống đời đạo hạnh thanh cao, và siêng năng tu tập thiền định chỉ vì mong được sanh về cõi trời Tavatimsa để sống chung với các tiên nữ thì chế nhạo đại đức là người "làm thuê" để mong được Phật thưởng công theo lời cam kết. Đại đức Nanda tỉnh ngộ mục tiêu thấp hèn của mình, lấy làm hổ thẹn, gạt bỏ tư tưởng xấu, tận lực cố gắng tu tập, chẳng bao lâu đắc quả A-la-hán. Đại đức đến bạch với Phật:

- Bạch đức Thế Tôn, xin đức Thế Tôn hãy hủy bỏ lời hứa là nếu đệ tử cố gắng tu tập sẽ được sanh về cõi trời Tavatimsa sống chung với các tiên nữ.

- Này Nanda, chừng nào tâm thầy được hoàn toàn thanh tịnh, không còn vướng chút bợn nhơ nào nơi trần thế, lúc ấy Như Lai sẽ hủy bỏ lời hứa.

Khi có vài vị tỳ kheo tỏ vẻ hoài nghi về thành quả tu tập của đại đức Nanda, đức Phật nói:

- Trước kia Nanda như một mái nhà dột nát, nhưng ngày nay thầy ấy như một mái tranh dày. Nước mưa không thể lọt qua được lớp tranh dày của một mái nhà lợp kín. Cũng thế, dục vọng không thể thấm vào tâm thuần thục đã được phát triển đầy đủ.229

Trong hàng đệ tử của Phật, đại đức Nanda nổi tiếng là người tự kiểm soát chặt chẽ nhất.

Theo kinh Theragatha, chính đại đức Nanda đã thốt ra những lời sau đây:

- Có một thuở, tôi vừa nhẹ dạ vừa nông cạn. Tâm trí tôi chỉ chăm chú vào lòng can đảm bộc lộ ra ngoài. Quả tôi thật nhẹ dạ và nông nổi. Tất cả ngày tháng của tôi bị phung phí tiêu hao trong nhục dục, phóng đãng, si tình.

Nhưng nhờ sự khéo léo và lòng từ bi quảng đại của đức Thế Tôn, nguyên là dòng dõi hoàng tộc, tôi có diễm phúc được đưa vào đời sống thanh cao với những tư tưởng sâu xa thâm diệu. Và từ ao tù vô tận của đời sống, tâm tôi được vớt lên và cứu thoát.230

---o0o---

08- Hạ thứ 5 tại Mahavana, thuộc Vesali (năm -585)

Tinh xá Jetavana đã tạo được nề nếp tu học vững chãi với trên 500 vị khất sĩ. Thể theo lời hứa với các vị vương tử Licchavi, đức Phật rời Sravasti trở về Vesali để chuẩn bị mùa an cư thứ năm tại Mahavana (Đại Lâm). Nơi đây đã được các vương tử Licchavi chỉnh trang thành tinh xá gồm có một tòa giảng đường rộng lớn hai tầng, nóc nhọn, gọi là giảng đường Kutagara (Trùng Các), và một số các tăng đường rải rác trong rừng. Hầu

hết cây trong rừng này đều thuộc loại cây sala (Shorea robusta).

Phật về đến Vesali không bao lâu thì nghe xảy ra cuộc tranh chấp giữa hai xứ Sakya và Koliya về nước sông Rohini ở ranh giới hai xứ.

---o0o---

Tranh chấp giữa hai nước Sakya và Koliya231

Trước mùa an cư bốn tháng, tức vào tháng Jetthamula, bỗng xảy ra sự xích mích giữa hai xứ Sakya và Koliya về dòng sông Rohini, ranh giới giữa hai xứ. Sakya là quê nội của Phật. Koliya là quê ngoại của Phật và cũng là quê hương của công chúa Yasodhara.

Số là năm ấy trời hạn hán, không có mưa, nên mực nước sông Rohini rất thấp, không đủ cho nông dân hai bên bờ sông dùng. Đại diện nông dân bên xứ Koliya bảo:

- Nước sông Rohini năm nay ít quá, không đủ cho cả hai bên dùng. Nhưng lúa phía chúng tôi sắp chín rồi. Vậy quý vị hãy để cho chúng tôi dùng nước trước, đến khi lúa chín rồi sẽ tới phiên quý vị.

- Lúa bên phía chúng tôi cũng đang lúc cần nước. Đợi đến khi lúa bên phía quý vị chín rồi thì lúa phía chúng tôi đã quá mất sức, lúc ấy nước sông cũng đã cạn. Chúng tôi sẽ phải đi qua đó xin ăn thôi. Hãy để chúng tôi dùng nước trước rồi quý vị hãy dùng sau.

Lời qua tiếng lại một hồi đi đến chỗ nặng lời:

- Chúng bây có đói thì kéo nhau về Kapilavastu mà xin ăn. Đồ quân gì mà anh chị em lấy nhau như chó232.

- Chúng bây nói ai là chó? Chúng bây là quân cùi hủi sống trong rừng như thú vật233.

Từ thương thuyết đến tranh cãi nặng lời, rồi đến đắm đá. Cuối cùng binh đội hai nước dàn trận hai bên bờ sông. Tình thế trở nên gay cấn, sắp xảy ra chiến tranh.

Đức Phật đang ngụ tại giảng đường Trùng-Các (Kutagara) ờ Đại Lâm (Mahavana), hay tin, vội tức tốc đến nơi để dàn xếp cuộc tranh chấp. Hỏi các vị tướng chỉ huy quân đội hai bên thì họ nói rằng phía bên kia khinh người, xâm phạm ranh giới và tài sản bên này. Không ai nói đến lý do thật sự của cuộc tranh chấp. Mãi đến khi Phật nói chuyện với các nông dân chất phác mới biết nguyên nhân chính là do thiếu nước tưới vào ruộng rẫy hai bên bờ sông.

Nhờ có thân tình với cả hai bên, đức Phật sắp xếp cuộc gặp gỡ giữa các vương tử đại diện cho hai xứ Sakya và Koliya để thảo luận và tìm biện pháp hòa giải. Phật nói:

- Này quý vị vương tử, sở dĩ nước sông Rohini năm nay yếu kém là vì trời ít mưa. Vài tháng nữa, đến mùa mưa, mực nước sông sẽ trở lại như cũ thì cả dân chúng hai bên bờ sông đều có đủ nước dùng. Nếu để xảy ra chiến tranh thì chẳng những binh lính hai bên phải chết hoặc bị tàn phế thảm thương mà dân chúng và ruộng vườn của cả hai bên cũng sẽ bị thiệt hại không thể lường trước được. Này quý vị, quý vị thử nghĩ xem mạng sống của quý vị, của binh lính, của dân chúng là quan trọng hay nước sông Rohini và ruộng vườn là quan trọng?

- Bạch Thế Tôn, mạng sống của con người tất nhiên đáng quý trọng hơn.

- Đúng thế! Vậy Như Lai khuyên quý vị nên tìm biện pháp hòa giải để tạm thời chia nước sông Rohini ra đồng đều cho dân chúng hai bên bờ sông đều có nước dùng tạm.Chiến tranh thường chỉ gây chết chóc, hận thù, chứ không bao giờ mang đến một giải pháp tốt đẹp, kể cả đối với người thắng trận.

Này quý vị, chúng ta sẽ được hạnh phúc bằng cách gạt bỏ hận thù khi sống giữa đám người thù hận (Pháp Cú, bài 197); chúng ta sẽ được hạnh phúc nếu biết sống lành mạnh giữa đám người bệnh tật (Pháp Cú, bài 198); chúng ta sẽ được hạnh phúc nếu biết sống thanh tịnh giữa đám người đầy tham vọng (Pháp Cú, bài 199). Thắng lợi sinh thù oán, thất bại chịu khổ đau, người không tranh thắng bại, sống an lành hạnh phúc (Pháp Cú, bài 201).

Nghe xong, 250 vương tử xứ Sakya và 250 vương tử xứ Koliya xin xuất gia theo Phật. Do sự can thiệp của Phật mà hai bên đã đi tới một sự thỏa thuận về vấn đề phân chia nước tưới cho dân chúng hai bên bờ sông Rohini trong khi chờ đợi mùa mưa tới. Các vị vương tử rút binh về triều, thuật lại lời Phật

giảng hòa cho vua Suddhodana, vua Suppabuddha, triều thần và vợ con của họ nghe. Hai xứ Sakya và Koliya tái lập bang giao thân tình như cũ.

---o0o---

Vua Suddhodana băng-hà 234 (năm -585)

Năm nay Phật được 39 tuổi. Khi mùa an cư thứ năm tại Vesali vừa chấm dứt thì có tin từ Kapilavastu báo quốc vương Suddhodana bệnh nặng. Năm nay nhà vua được 81 tuổi. Chính vua đã sai đại thần Mahanama, con hoàng thân Sukkodana (Bạch Phạn vương) đi thỉnh Phật về cung để vua được thấy mặt lần cuối cùng.

Thành Kapilavastu cách thành Vesali độ 220 km về phía tây bắc. Mahanama yêu cầu Phật dùng xe ngựa đi cho nhanh hầu về kịp trước giờ vua băng hà. Phật nhận lời và bảo Anuruddha, Nanda, Ananda và Rahula cùng đi. Mọi người lên xe đi ngay trưa hôm ấy. Các vương tử Licchavi và bà Ambapali cũng không hay kịp để tiễn đưa. Chỉ có các vị khất sĩ tiễn Phật ra cổng tinh xá Kutagara (Trùng Các). Sau khi Phật đi rồi, trên hai trăm vị khất sĩ, phần lớn thuộc dòng Sakya, cũng lên đường đi Kapilavastu, hướng tây bắc. Họ muốn có mặt bên cạnh Phật trong lễ trà tỳ của vua Suddhodana.

Về đến Kapilavastu, Phật đi ngay vào hoàng cung. Hoàng hậu Maha- Pajapati đưa ngài đến ngay bên giường bệnh. Vua Suddhodana nhìn thấy Phật thì xúc động mạnh, miệng mỉm cười thỏa mãn, hai giọt nước mắt từ từ lăn trên đôi má nhăn nheo. Đức Phật lấy khăn lau nước mắt cho vua, rồi cầm lấy tay vua cha thông thả nói:

- Thưa phụ vương con đã về đây. Xin phụ vương hãy an lòng. Suốt đời phụ vương đã lo lắng cho hoàng tộc, cho thần dân xứ Sakya được ấm no hạnh phúc. Giờ đây phụ vương không còn gì phải lo lắng nữa. Phụ vương nên mỉm cười vì đã làm tròn trách nhiệm của một quốc vương theo khả năng mình. Bây giờ điều quan trọng là phụ vương nên

giữ thân tâm an tịnh bằng cách quán niệm hơi thở. Phụ vương thở đi. Hít hơi vào thật nhẹ và dài, thở hơi ra thật nhẹ và dài cho đến khi tâm phụ vương được nhẹ nhàng thanh thoát, không còn lo nghĩ đến việc gì khác ngoài hơi thở.

Nhà vua thực hành trong giây lát, vẻ mặt ngài trở nên bình thản, vua nói:

- Bây giờ ta đã thấy được cuộc đời là vô thường. Tám mươi năm qua mau như giấc mộng. Càng nhiều danh vọng càng khổ tâm nhọc trí. Hạnh phúc có lẽ chỉ đến trong một cuộc sống thanh nhàn, bình dị và tự do.

- Thưa phụ vương, đúng vậy, Phật nói. Nhưng bây giờ cũng chưa phải là trễ. Phụ vương có thể bắt đầu cuộc sống thanh nhàn, bình dị và tự do ngay từ bây giờ. Thưa phụ vương, thân người tuy có trẻ có già, vọng tâm con người tuy từng giây phút biến đổi, sanh diệt không ngừng, nhưng chơn tâm của phụ vương vẫn luôn luôn thường trụ, bất biến, là nguồn an lạc vô tận. Một khi phụ vương đã nhận thức rõ thân thể và tâm thức đều vô thường, đều là nguồn gốc của đau khổ, đáng được xả bỏ không có gì luyến tiếc; lúc bấy giờ trí huệ bát- nhã sẽ bừng sáng đưa phụ vương trở về bản tâm chân thật, thanh tịnh, nhiệm mầu, thánh thiện của phụ vương ....

Đức Phật tiếp tục giảng về vạn vật vô thường và về các đức tính thường, lạc, ngã, tịnh của chơn tâm mà mọi người đều có, rồi khuyên vua nên an trụ tâm vào đó. Vua Suddhodana lắng nghe, tâm thức cởi mở. Nghe xong, vua được thân tâm an lạc, đắc quả A-la-hán. Vua nói:

- Trẫm biết sanh, già, bệnh, chết là lẽ thường. Trẫm không còn luyến tiếc gì ở thế gian này nữa. Hôm nay, nhân có đủ mặt mọi người ở đây, xin Thế Tôn và các quan đại thần sắp xếp việc cử người thay thế trẫm để trị nước. Nếu trước đây trẫm có làm điều gì lầm lỗi khiến các khanh phiền lòng, trước khi nhắm mắt, trẫm muốn các khanh hãy tha thứ cho trẫm.

Đức Phật xin phép vua được qua phòng bên với các vương tử để nghị sự. Trong phòng chỉ còn lại hoàng hậu Pajapati ngồi lại bên cạnh giường để chăm sóc cho vua. Nét mặt vua rất bình thản. Sau khi thương nghị, mọi người đều chấp thuận đề nghị của Phật để cho Mahanama, con trưởng nam của hoàng thân Sukkodana (Bạch Phạn vương) lên ngôi kế vị vua Suddhodana.

Khi mọi người trở vào phòng trình quyết nghị này, vua Suddhodana hoan hỷ mỉm cười khuyên mọi người nên giúp đỡ Mahanama hoàn thành sứ mệnh, nhất là trong giai đoạn đầu. Nói xong, vua bình thản nhắm mắt trong sự an lạc. Đức Phật khuyên mọi người nên ra ngoài để vua được an nghỉ. Vua Suddhodana nằm yên, an hưởng hạnh phúc giải thoát trong bảy ngày rồi băng hà.

---o0o---

Hoàng-hậu Pajapati Gotami xin xuất gia235

Sau lễ trà tỳ vua Suddhodana là lễ đăng quang của Mahanama. Phật và giáo đoàn ở lại Kapilavastu ba tháng tại tinh xá Nigrodha (Ni-câu-đà) để hoằng hóa. Một hôm bà

Maha-Pajapati Gotami đến tinh xá cúng dường một số áo cà-sa cho Phật và các đại đệ tử, rồi bà xin được xuất gia làm một nữ khất sĩ. Bà nói:

- Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn chấp thuận cho nữ giới được xuất gia, từ bỏ nếp sống gia đình để khép mình vào đời sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của giáo pháp và giới luật mà đức Thế Tôn đã công bố, thì trong thiên hạ sẽ có thêm rất nhiều người được thừa hưởng ân huệ của đức Thế Tôn. Như hiện nay, phu nhân của các vương tử đã qua đời hoặc đã xuất gia, và tôi đang sống cuộc đời buồn thảm trong nội cung, rất mong muốn được sống cuộc đời cao thượng của kẻ xuất gia. Kính xin Thế Tôn hoan hỷ chấp thuận.

Đức Phật lặng thinh. Một lát sau người nói:

- Không được đâu, lệnh bà Gotami.

Lần thứ nhì và lần thứ ba, bà Maha-Pajapati Gotami lập lại lời thỉnh cầu, nhưng đức Phật vẫn không chấp thuận. Bà trở về cung than thở với lệnh bà Yasodhara. Mấy hôm sau Phật lên đường trở về Vesali. Tới Vesali, Phật cư trú tại tinh xá Mahavana (Đại Lâm).

Ở lại Kapilavastu, bà Pajapati Gotami không nản chí trước lời từ chối của đức Phật. Được biết 250 phu nhân xứ Sakya và 250 phu nhân xứ Koliya có chồng đi xuất gia sau khi nghe Phật thuyết pháp tại bờ sông Rohini cũng đồng ý nguyện như bà, bà triệu tập tất cả 500 vị ấy lại và nói:

- Chính đức Thế Tôn đã nói, theo tinh thần đạo lý tỉnh thức, mọi người đều bình đẳng, vì ai cũng có khả năng giác ngộ và giải thoát. Thế Tôn đã nhận vào giáo đoàn cao quý những người thuộc giai cấp hạ tiện thì không lý nào người lại không cho nữ giới xuất gia. Nếu chúng ta chứng tỏ quyết tâm của chúng ta bằng cách tự ý xuống tóc, cởi bỏ tất cả đồ trang sức, khoác y vàng lên người, sống đời khất sĩ không nhà cửa, đi bộ đến Vesali để xin xuất gia, thì tôi tin rằng Thế Tôn sẽ chấp thuận.

Mọi người trong phiên họp đều phấn khởi khi nghe bà Gotami nói. Họ tôn bà làm vị lãnh đạo để thực hiện ý nguyện xuất gia, vì ai cũng biết bà là người không thối tâm bất cứ trước một trở lực nào. Bà quay sang khuyên Yasodhara:

- Này Gopa, con hãy thông thả chờ, đừng đi theo ta trong chuyến này. Không có con, mọi việc sẽ có thể dễ dàng hơn. Chừng nào ta thành công, con sẽ xuất gia sau.

---o0o---

Hoàng-hậu Pajapati cùng 500 nương-tử xuất gia tại Vesali236

Độ một tháng sau, vào đầu năm 584 trước tây lịch, tại tinh xá Mahavana ở Vesali, vào sáng sớm, trong lúc đi ra hồ lấy nước, đại đức Ananda trông thấy lệnh bà Gotami và một số đông phụ nữ mặc áo vàng, xuống tóc, đi chân không, đang xúm xít đứng trước giảng đường Kutagara. Vô cùng ngạc nhiên, đại đức đến trước lệnh bà Gotami hỏi:

- Thưa lệnh bà, sao lệnh bà lại đứng đây vào sáng tinh sương như thế này? Sao chân lệnh bà sưng trầy và chảy máu như vậy? Và các công nương này cũng thế nữa...

- Đại đức Ananda, tôi và 500 công nương này muốn từ bỏ đời sống cô đơn buồn chán ở nội cung nên đã tự xuống tóc, bỏ hết đồ trang sức, từ bỏ hết mọi tiện nghi vật chất, chỉ mong được sống đời thanh nhàn cao thượng của kẻ xuất gia. Chúng tôi đã tập sống đời khất sĩ, xin ăn, ngủ dưới gốc cây, trong khi đi chân không từ Kapilavastu đến đây. Chúng tôi muốn chứng tỏ rằng chúng tôi cũng có thể sống cuộc đời không nhà cửa của người khất sĩ. Xin đại đức hoan hỷ bạch Phật cho phép chúng tôi được xuất gia.

- Lệnh bà và các công nương hãy đứng chờ đây. Tôi sẽ vào bạch đức Thế Tôn. Tôi hứa sẽ làm hết sức tôi.

Đại đức Ananda vào đến am Phật gặp lúc Phật vừa xả thiền đứng dậy, đang mặc áo, sắp đi thiền hành với thầy thị giả Nagita. Ananda bạch Phật:

- Bạch đức Thế Tôn, xin ngài hãy nhìn kia, lệnh bà Pajapati Gotami và 500 công nương đang đứng trước giảng đường, chân sưng vù vì đi chân không từ Kapilavastu đến đây, mình mẩy lấm lem đầy cát bụi và trông có vẻ âu sầu phiền muộn. Xin đức Thế Tôn hoan hỷ chấp thuận cho hàng phụ nữ được từ bỏ đời sống gia đình, khép mình vào nếp sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của Giáo pháp và Giới luật mà Thế Tôn đã công bố. Bạch đức Thế Tôn, sẽ là một đại hạnh cho nữ giới nếu hàng phụ nữ được phép từ bỏ nếp sống gia đình để thực hành đời sống cao thượng của hàng khất sĩ không nhà cửa.

- Đủ rồi, Ananda, Như Lai không thể chấp thuận cho hàng phụ nữ xuất gia.

Lần thứ nhì và lần thứ ba đại đức Ananda cố xin, nhưng đức Phật một mực chối từ. Sau một lúc trầm ngâm suy nghĩ, đại đức Ananda lại kính cẩn bạch:

- Bạch đức Thế Tôn, người phụ nữ có khả năng thành tựu đạo quả Tu-đà- hoàn (Sotapanna), Tư-đà-hàm (Sakadagami), A-na-hàm (Anagami) và A-la- hán (Arahat) không, nếu họ tu tập đúng theo Giáo pháp và Giới luật mà đức Thế Tôn đã công bố?

- Này Ananda, Phật đáp, bất cứ ai tu tập đúng theo Giáo pháp và Giới luật của giáo đoàn khất sĩ đều có thể thành tựu các thánh quả như sau:

Quả vị thứ nhất là Tu-đà-hoàn (Sotapanna): Nhờ quán Tứ đế nên kiến đạo , nhờ kiến đạo nên biết cách đoạn trừ phiền não, tâm lần hồi được thanh tịnh và bắt đầu nhập vào dòng thánh, xả bỏ ân ái, chẳng bận trần duyên, kiên trì trai giới, giữ thân miệng ý thanh tịnh, chứng quả Dự-lưu. Người chứng quả này đã thành tựu hai khâu đầu của Bát Chánh Đạo là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy.

Quả vị thứ nhì là Tư-đà-hàm (Sakadagami): Đã đoạn trừ gần hết 3 kiết sử là dâm, nộ, si, chỉ còn mỏng nhẹ, thân được oai nghi, động ít tĩnh nhiều, tâm được nhẹ nhàng thanh tịnh, chẳng vướng sáu trần, chứng quả Nhất-lai, chỉ còn tái sanh một lần nữa ở cõi người, sau đó sẽ sanh lên các cõi trời. Người chứng quả này đã thành tựu bốn khâu đầu của Bát Chánh Đạo là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp.

Quả vị thứ ba là A-na-hàm (Anagami): Đã đoạn trừ hết tận gốc rễ các phiền não là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, tà kiến, biên kiến, đoạn kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, ba nghiệp (thân, khẩu, ý) và sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều thanh tịnh, chứng

quả Bất-hoàn, không còn tái sanh vào các cõi Dục nữa mà sẽ sanh về các cõi Sắc và Vô-sắc. Người chứng quả này đã thành tựu sáu khâu đầu của Bát Chánh Đạo là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Ngiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn.

Quả vị thứ tư là A-la-hán (Arahat): Đã đoạn trừ hết tất cả phiền não, được lậu-tận-trí (trí bát-nhã), thành bậc vô-học237, chứng quả Vô-sanh238, tâm luôn luôn an lạc thanh tịnh, có đầy đủ thiện phương tiện để chỉ dạy chúng sanh, xứng đáng nhận lãnh mọi sự cúng dường của các cõi trời và người. Người chứng quả này đã đi hết con đường Bát Chánh, từ Chánh Kiến đến Chánh niệm và Chánh Định.

Được khích lệ bằng câu trả lời thuận lợi ấy, đại đức Ananda tha thiết thỉnh cầu đức Phật một lần nữa:

- Bạch đức Thế Tôn, như vậy là hàng phụ nữ nếu được phép xuất gia tu hành cũng có thể chứng quả thánh!? Bạch đức Thế Tôn, lệnh bà Maha Pajapati Gotami năm nay đã 81 tuổi, bà đã có rất nhiều công nuôi dưỡng đức Thế Tôn. Bà đã trông nom, chăm sóc, bồng bế ngài trong lòng thay lệnh bà

Maha Maya. Để chứng tỏ phái nữ cũng có thể sống đời khất sĩ không nhà cửa, bà và 500 công nương dòng Sakya và Koliya đã tự xuống tóc, vất bỏ tất cả đồ trang sức, đi chân không, ngủ dưới gốc cây, khất thực để ăn, từ Kapilavastu đến đây. Xin đức Thế Tôn từ bi chấp thuận cho lệnh bà và các công nương được xuất gia trong giáo pháp của Thế Tôn. Nữ giới từ nay cũng sẽ có nơi nương tựa, tu tập theo Chánh pháp để được giải thoát khỏi cảnh đau khổ luân hồi. Bạch đức Thế Tôn, xin ngài rộng mở cánh cửa từ bi cho lệnh bà và các công nương.

Đức Phật lặng thinh. Một lát sau, ngài bảo thầy thị giả Nagita đi mời các đại đức Sariputta, Moggallana, Anuruddha, Bhaddiya, Kimbila và Maha Kassapa đến thảo luận. Sau khi hội ý với các đại đệ tử, đức Phật bảo:

- Này Ananda, thầy hãy đến báo cho lệnh bà Maha Pajapati biết là nếu lệnh bà và các công nương chấp thuận triệt để tuân theo " Tám điều cung kính " sau đây thì Như Lai sẽ đồng ý cho thành lập Giáo-hội Tỳ-kheo-ni. Tám điều cung kính (Bát Kính Pháp, Garudhamma) của Giáo-hội Tỳ-kheo-ni là:

1- Tỳ-kheo-ni, dù tuổi đời lớn, tuổi hạ cao, cũng phải luôn luôn cung kính chào hỏi một tỳ-kheo.

2- Tỳ-kheo-ni không thể nhập hạ (Vassa) nơi nào không có tỳ-kheo.

3- Cứ mỗi tháng hai kỳ, chúng tỳ-kheo-ni phải cử người đi thỉnh tỳ- kheo chỉ định ngày bố-tát 239 (Uposatha) và giờ thăm viếng, giáo huấn và khích lệ việc tu học của ni chúng.

4- Lúc mãn hạ, tỳ-kheo-ni phải thọ lễ tự-tứ (pavarana) chánh thức ra hạ trước mặt những vị tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni khác (để kiểm thảo xem trong ba điều thấy, nghe và hoài nghi, mình có lầm lỗi điểm nào không).

5- Tỳ-kheo-ni đã phạm trọng giới phải chịu phạt Manatta240 trước chư tăng và chư ni.

6- Thức-xoa-ma-na (sikkhamana241) đã thọ trì 8 giới trong thời gian hai năm, có thể thọ cụ-túc giới tỳ-kheo-ni trước chư tăng và chư ni.

7- Bất luận trong trường hợp nào, tỳ-kheo-ni không có quyền khiển trách hay nặng lời với tỳ-kheo (bhikkhu, bhiksu).

8- Tỳ-kheo không được sám hối với tỳ-kheo-ni (bhikkhuni, bhiksuni), nhưng tỳ-kheo-ni có thể sám hối với những vị tỳ-kheo.

Những giới luật trên đây phải được tôn trọng trọn đời, phải được kính nể và không được đổi thay, xê dịch.

Khi đại đức Ananda trở ra thì mặt trời lên đã cao. Bà Pajapati và 500 công nương vẫn kiên nhẫn đứng chờ. Sau khi nghe kể lại lời Phật và nội dung "Bát Kính Pháp", bà Pajapati nói:

- Đại đức Ananda, xin đại đức bạch với đức Thế Tôn rằng: Khi một cô gái xinh đẹp và trẻ trung mới tắm gội bằng nước thơm mà có người mang tới cho một vành hoa, kết bằng hoa sen hay hoa hồng thơm ngát, thì cô gái ấy sẽ sung sướng đưa hai tay đón nhận rồi để lên đầu mình. Cũng thế, tôi rất sung sướng chấp nhận "Bát Kính Pháp" và sẽ tôn trọng "Bát Kính Pháp" suốt đời, nếu tôi được phép xuất gia.

Rồi bà quay sang nói với các công nương:

- Các em, các cháu đừng e ngại. Điều quan trọng nhất là chúng ta được xuất gia làm nữ khất sĩ (khikkhuni, bhiksuni). Những điều trong "Bát Kính Pháp" không phải là những trở ngại cho sự tu học của chúng ta, mà chính là cửa ngõ để chúng ta đi vào giáo pháp cao thượng.

Đại đức Ananda hoan hỷ vào báo tin này với Phật. Chiều hôm đó 501 người nữ đầu tiên được làm lễ xuất gia thọ giới sa-di-ni (samaneri). Bà Maha Pajapati Gotami được cử làm ni trưởng 242. Bà Ambapali xin dâng cúng vườn xoài của bà để làm tinh xá cho ni chúng. Đại đức Sariputta được Phật ủy thác việc chỉ dạy những phép tắc hành trì sơ đẳng trong đời sống xuất gia cho các vị sa-di-ni.

Qua hôm sau, Phật bảo:

- Này Ananda, nếu nữ giới không được chấp thuận thoát ly thế tục để khép mình vào nếp sống không nhà cửa trong khuôn khổ của Giáo pháp và Giới luật mà Như Lai đã công bố thì đời sống xuất gia và Giáo pháp cao siêu sẽ tồn tại lâu đến 1000 năm. Nhưng nay nữ giới đã được phép sống đời không nhà cửa thì đời sống xuất gia và Giáo pháp cao siêu chỉ còn tồn tại 500 năm thôi.243

Rồi đức Phật nói thêm:

- Này Ananda, trong nhà nào có đông phụ nữ và ít nam giới thì trộm cướp sẽ dễ lọt vào. Cũng thế, trong bất luận Giáo pháp và Giới luật nào, nếu hàng phụ nữ được phép từ bỏ thế gian để sống đời không nhà cửa thì đời sống thiêng liêng sẽ không tồn tại lâu dài. Cũng như người kia đắp bờ đê bên cạnh hồ nước rộng lớn để chận nước khỏi tràn qua, Như Lai lo ngăn chận trước

bằng cách ban hành Bát Kính Pháp cho các tỳ-kheo-ni, buộc phải giữ nguyên vẹn trọn đời.

Tám hôm sau, nữ khất sĩ Maha Pajapati tới xin tham vấn Phật. Bà thưa:

- Bạch Thế Tôn, tôi nay tuổi đã cao, xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy cho tôi pháp môn tu nào có thể giúp tôi tiến mau trên đường giải thoát.

- Này Gotami, trong đời sống hằng ngày, người tu phải nhận thức rõ ràng rằng những điều nào dẫn đến khát vọng, không dẫn đến an vui; đến sự ngã mạn, không đến sự tôn kính; muốn nhiều, không muốn ít; thích cảnh phồn hoa đô thị, không ưa ẩn dật; dã dượi, không cố gắng; khó được thoả mãn, không có đức tri túc; những điều đó chắc chắn không phải thuộc Chánh Pháp (Dhamma), không phải thuộc Giới Luật (Vinaya), không phải là giáo huấn của đức Đạo sư 244. Nên biết rõ những điều nào nên tránh, những điều nào nên làm. Ngoài ra phải tinh tấn thực hành pháp quán niệm hơi thở (Anapana-sati), pháp quán Tứ Niệm Xứ245 (Cattaro sati-patthanani) để đạt được những đức tánh vừa kể.

Bà Maha Pajapati lạy tạ lui ra. Bà tinh tấn thực tập những điều Phật dạy. Ít lâu sau bà đắc quả A-la-hán. Năm trăm công nương dòng Sakya và Koliya cùng xuất gia với bà, về sau cũng đều đắc quả A-la-hán.

Từ ngày có ni chúng, giáo đoàn khất sĩ của Phật bắt đầu được gọi là giáo đoàn tứ chúng, gồm có: tỳ-kheo (bhikkhu, bhiksu), tỳ-kheo-ni (bhikkhuni, bhiksuni), thiện nam 246(upasaka), tín nữ 247 (upasika).

Ni trưởng Maha Pajapati, sau khi nghiên cứu kỹ, đã trình Phật về y phục của ni chúng và được Phật chấp thuận. Một bộ y phục của tỳ kheo gồm có:

- một tấm an-đà-hội (antaravasaka), tức là quần dưới.

- một tấm uất-đa-la-tăng (uttarasangha) là áo mặc bên trên.

- một tấm tăng-già-lê (sanghati) là áo khoác bên ngoài.

Ngoài ba tấm trên, tỳ-kheo-ni được phép có thêm:

- một samkaksika để thắt ngang hông.

- một kusulaka dùng như một chiếc váy.

Ngoài ba bộ y như trên và một bình bát, các khất sĩ còn có quyền có một cái quạt để quạt muỗi và che đầu khi trời nắng, một cái vợt vải lọc nước uống,

một cây kim, một ít chỉ, một cái tăm xỉa răng, một con dao để cạo râu tóc mỗi tháng hai lần.

---o0o---

Cuộc đời đau khổ của ni-sư Uppalavanna248

Một hôm, lúc đi ngang qua một công viên trong thành Vesali, đại đức Moggallana gặp một thiếu phụ nhan sắc mặn mà đứng chận đường đại đức, liếc mắt lả lơi có ý trêu chọc. Đó là Uppalavanna, một hoa khôi trong giới kỹ nữ. Người đời gọi cô là Liên Hoa Sắc (Uppalavanna), họ cho cô có sắc đẹp tươi mát như một hoa sen màu xanh. Đại đức Moggallana nhìn thẳng vào mặt người phụ nữ này và biết ngay đây là một người đàn bà có nhiều u-uẩn khổ đau. Đại đức nói:

- Cô tuy có hình dáng xinh đẹp, bề ngoài trang phục lộng lẫy, nhưng tôi biết tâm hồn cô chứa đầy mặc cảm khổ đau. Nghiệp chướng của cô nặng nề lắm và càng ngày cô càng sa vào con đường lầy lội. Cô nên thức tỉnh càng sớm càng hay.

Uppalavanna hoảng kinh, thấy vị khất sĩ này nhìn thấu nội tâm mình. Nhưng cô cố giữ vẻ mặt bình thản, mỉm cười nói:

- Có thể là thầy nói đúng. Nhưng tôi không còn con đường nào khác hơn.

- Tại sao cô lại bi quan như thế? Dù quá khứ có sao đi nữa, ta vẫn có thể chuyển hướng để xây dựng một tương lai tươi sáng hơn. Áo quần dơ bẩn thì ta dùng nước sông để giặt giũ. Thân thể dơ bẩn thì ta tắm gội. Tâm tư vẩn đục và chán chường thì ta dùng giáo pháp cao thượng để tu sửa. Phật dạy "Ai cũng có khả năng giác ngộ và giải thoát. Ai cũng có khả năng thành Phật. Chỉ cần biết tu tập đúng Chánh Pháp."

Uppalavanna lấy khăn chậm nước mắt, thổn thức nói:

- Nhưng cuộc đời của con dẫy đầy trái ngang và tội lỗi. Con e Phật cũng không cứu được con nữa là thầy.

- Không sao đâu. Cô cứ kể tự sự cho tôi nghe thử xem.

Uppalavanna kể lại rằng nàng là con gái của một gia đình giàu có ở thủ đô Rajagriha. Nàng lấy chồng năm mười sáu tuổi. Sau ngày cha chồng mất, mẹ chồng của nàng lại ăn nằm với chính chồng của nàng. Lúc đó Uppalavanna đã sinh được một đứa con gái. Chứng kiến cảnh loạn luân ấy, cô bỏ nhà ra đi, bỏ luôn cả đứa con gái lại. Mấy năm sau cô gặp một thương gia ở Benares và

được ông này cưới làm vợ. Một thời gian sau, nghe nói chồng cô có mua một nàng hầu đem giấu trong một ngôi nhà ở ngoại ô thành phố. Cô tìm đến đánh ghen, mới phát giác ra đó chính là con gái năm xưa của cô.

Đau xót vô cùng, cô lại bỏ nhà ra đi, đem lòng thù hận cả trời đất và con người. Cô không còn tin ai, thương ai được nữa. Đến thủ đô Vesali, cô theo nghề kỹ nữ, chỉ cần tiền bạc, trang sức lộng lẫy và các thú vui vật chất. Đạo đức đối với cô chỉ là ảo tưởng, giả dối, không có nghĩa chân thật. Đối với cô, bộ áo cà-sa chỉ là một lớp đạo đức giả dối che đậy những dục vọng đê hèn của con người. Để chứng minh điều đó cô mới tỏ vẻ khêu gợi, trêu chọc đại đức Moggallana.

Nói tới đó, Liên Hoa Sắc úp mặt vào hai bàn tay thổn thức khóc. Đợi Uppalavanna khóc xong, đại đức Moggallana mới bắt đầu khuyên nhủ cô nên hỷ xả những chuyện đã qua và bắt đầu tập sống một cuộc đời cao thượng vừa lợi ích cho mình vừa lợi ích cho

người khác. Rồi thầy đưa cô Uppalavanna về gặp Phật. Phật an ủi Uppalavanna và cho phép cô đến ni viện tập sự tu học dưới sự hướng dẫn của ni sư Pajapati Gotami. Uppalavanna được giao trách nhiệm đóng cửa, mở cửa và quét dọn giảng đường. Một hôm, vừa thắp ngọn nến trong giảng đường, Uppalavanna chợt chăm chú đứng nhìn sửng ngọn nến bập bùng cháy, bổng phát tâm quán hỏa đại, một lúc sau liền chứng quả A-la-hán và đắc ngũ thông. Chẳng bao lâu, Uppalavanna đã trở nên một sư cô gương mẫu, nổi tiếng là vị tỳ-kheo-ni thần thông đệ nhất. Đến khi Devadatta phản nghịch muốn gia hại đức Phật, Uppalavanna đến núi Gaya-sisa trách mắng, bị Devadatta nổi giận đánh vào đầu mà chết.

---o0o---

PHẦN 06

H-TỪ HẠ THỨ 6 ĐẾN HẠ THỨ 20

Đây là thời kỳ tu chỉnh và hoàn bị Giáo-Hội Tăng-Già bằng cách thành lập nhiều tinh-xá tu học cho tăng ni, đặt ra các điều luật và thành lập Giới Bổn, giảng dạy giáo lý căn bản về Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên, bổn phận và trách nhiệm của người cư sĩ tại gia, cách sống hạnh phúc ngay hiện đời này.

---o0o---

01- Hạ thứ 6 tại Jetavana (năm -584)

Theo quyển The Buddha and his Teachings của Narada thì Phật nhập hạ thứ 6 tại đồi Mankula, gần thủ đô Kosambi 249 của xứ Vatsa. Trong hạ này

đức Phật dùng thần thông Yamaka Patihariya bay lên không trung, biến ra nhiều thân, mỗi thân đều ngồi trên hoa sen ngàn cánh, có lửa và nước đồng thời từ các lỗ chơn lông phún ra, để khắc phục ngoại đạo. Đây là lần thứ hai. Lần thứ nhứt Phật cũng dùng thần thông này tại Kapilavastu để trừ tánh ngã mạn của các hoàng thân Sakya.

Theo quyển Buddha and the Gospel of Buddhism của Ananda K. Coomaraswamy thì Phật nhập hạ thứ 6 tại Jetavana ở thủ đô Sravasti.

---o0o---

Phật độ bà Khema ở Rajagriha250

Đức Phật từ Vesali đến Rajagriha (Vương xá) độ bà Khema, thứ hậu của vua Bimbisara. Bà Khema rất đẹp, rất thông minh, nhưng lại rất tự phụ về sắc đẹp của mình. Vì nghe nói Phật dạy mọi người không nên quý trọng sắc đẹp nên bà không bao giờ đến nghe Phật thuyết pháp. Một hôm, vua Bimbisara bày mưu đưa bà đến nghe Phật thuyết pháp tại tinh xá Venuvana. Trong khi đang thuyết pháp, đức Phật dùng thần thông cho bà thấy một thiên nữ tuyệt đẹp đang đứng hầu quạt cho Phật. Bà Khema như bị thôi miên bởi sắc đẹp của thiên nữ, bà không để ý gì đến lời nói của Phật, bà cảm thấy thiên nữ này còn đẹp hơn mình gấp bội. Nhưng được một lúc, bà lại thấy thiên nữ này từ từ biến dạng từ sắc đẹp tươi mát của tuổi trẻ đến vẻ đẹp sắc sảo của tuổi trung niên, rồi lần hồi già nua xấu xí, rồi bổng ngã xuống chết, thịt xương rục rã. Bà Khema giật mình

hoảng sợ liền quỳ xuống hỏi Phật về hiện tượng kỳ lạ này. Đức Phật nói: - Này Khema, bà không nên nghĩ rằng sắc đẹp của bà là chắc thật, còn mãi. Bà cũng không nên nghĩ rằng điều bà vừa nhìn thấy chỉ là ảo ảnh. Trái lại, sắc đẹp của bà chỉ là ảo ảnh biến dạng từng giờ từng phút, nay còn mai mất; trong khi đó sanh già bệnh chết mới là điều chắc thật, không ai tránh khỏi. Rồi đức Phật nhân đó giảng cho bà nghe về vô thường, vô ngã và Tứ Diệu Đế. Nghe xong, bà liền đắc quả Tu-đà-hoàn, xin được xuất gia. Ít lâu sau, bà đắc quả A-la-hán và trở thành một tỳ-kheo-ni xuất sắc trong Giáo hội.

---o0o---

Đại đức Pindola Bharadvaja biểu diễn thần thông251

Trong lúc Phật còn ở tại Rajagriha, có một thương gia giàu có mướn thợ khéo dùng khúc gỗ chiên đàn đỏ thật quý của mình tiện thành một bình bát rất đẹp. Ông treo bình bát này lên một ngọn tre cao cắm trên nóc nhà, rồi tuyên bố:

- Nếu có vị nào ở thế gian này là A-la-hán, xin hãy bay lên lấy cái bát này xuống mà dùng

Ông làm như thế vì ông không tin có ai thật sự là A-la-hán, và ông cũng mong được gặp một vị A-la-hán thật sự để chiêm báy, tôn làm sư phụ. Các ngoại đạo sư thấy thế bảo:

- Không nên làm như thế. Hãy đem cái bát ấy xuống đây cho tôi dùng.

- Xin ngài hãy bay lên đó lấy xuống mà dùng.

Đến ngày thứ sáu, ngoại đạo sư Nathaputta bảo các đệ tử:

- Các ngươi hãy bảo nhà trưởng giả đó như vầy Cái bát đó đúng là vật nên trao cho sư phụ chúng tôi dùng. Không nên bảo sư phụ chúng tôi bay lên đó để lấy một vật không xứng đáng như thế. Hãy trao cái bát đó cho chúng tôi.

- Vị nào bay lên đó được thì cái bát thuộc về người ấy.

Nathaputta lại bảo các đệ tử:

- Ta sẽ đưa tay chân như sắp bay lên, nhưng các ngươi phải chạy đến ôm ta đè xuống đất, rồi nói như vầy Sư phụ làm gì thế? Không nên biểu lộ thần thông của bậc A-la-hán cho nhiều người thấy chỉ vì một cái chén gỗ như thế.

Rồi Nathaputta đến nói với ông trưởng giả:

- Này ông trường giả, hãy trao cái bát ấy cho tôi. Đừng bảo tôi phải bay lên để lấy một vật không xứng đáng gì hết.

- Xin ngài hãy bay lên đó mà lấy.

- Thôi được, này các đệ tử, hãy ra đây xem ta bay lên lấy bát đây!

Nói xong, Nathaputta đưa tay lên trời như định bay lên. Các đệ tử vội chạy đến ôm ông ta, đè xuống đất, la lớn:

- Sư phụ, sư phụ, làm gì thế? Không nên biểu lộ thần thông của bậc A-la- hán cho nhiều người thấy chỉ vì một cái chén gỗ như thế.

Ông Nathaputta đứng lên nói với ông trưởng giả:

- Này ông trưởng giả, các đệ tử của tôi không cho tôi bay lên. Vậy ông hãy lấy cái bát xuống trao cho tôi đi.

- Xin ngài hãy bay lên đó mà lấy.

Đến ngày thứ bảy, ông trưởng giả đứng nhìn cái bát, nói với những người xung quanh:

- Đến hôm nay tôi biết chắc rằng ở thế gian này không có ai là A-la-hán cả.

Trong lúc đó đại đức Moggallana và đại đức Pindola Bharadvaja đang đi khất thực qua đó, nghe được. Đại đức Moggallana bảo:

- Này Pindola, sư huynh hãy bay lên lấy cái bác đó xuống đi, để cho họ thấy rằng trong hàng đệ tử Phật cũng có nhiều vị A-la-hán.

- Sư huynh là bậc thần thông đệ nhất trong hàng đệ tử Phật. Vậy sư huynh hãy bay lên lấy cái bát đó đi. Tôi sẽ bay theo yểm trợ.

- Không cần. Sư huynh bay lên lấy một mình được rồi. Bay lên đi!

Đại đức Pindola liền nhập định Thần Thông, cất mình lên không trung, bay bảy vòng xung quanh thành Rajagriha cho mọi người nhìn thấy, rồi bay đến nóc nhà ông trưởng giả, lấy cái bát bằng gỗ chiên đàn đỏ đang treo trên ngọn tre, đáp xuống sân trước nhà. Ông trưởng giả sụp xuống lạy lia lịa, rồi bảo gia nhân mang thức ăn quý giá ra cúng dường vào bát của đại đức Pindola và đại đức Moggallana. Hai đại đức im lặng, từ tốn, đi trở về tinh xá Jetavana. Dân chúng vỗ tay hoan hô nhiệt liệt.

Chiều hôm đó đức Phật gọi đại đức Pindola đến quở:

- Này Bharadvaja, sự phô trương thần thông của thầy không làm cho người ngoại đạo hiểu Chánh Pháp, cũng không lợi ích gì cho người đang tu học Giải Thoát. Từ nay, ngoài thần thông thuyết pháp, các thầy không được biểu diễn thần thông trước công chúng một cách vô ích như thế nữa và cũng không được dùng bát bằng gỗ.

Nói xong Phật bảo đập vỡ cái bát gỗ chiên đàn đỏ ra dùng làm gỗ trầm hương.

Các ngoại đạo nghe được tin này, tuyên truyền với dân chúng:

- Đệ tử của Gotama bay lên lấy bát là làm tầm bậy nên bị thầy quở là phải. Đó là lý do vì sao chúng tôi đã từ chối không làm việc ấy. Chúng tôi chỉ biểu diễn thần thông trong trường hợp sa môn Gotama dám đứng ra so tài với chúng tôi thôi. Nhưng chắc ông ta không dám đâu.

Vua Bimbisara nghe được chuyện này, đến hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn, có phải ngài cấm các đệ tử biểu diễn thần thông không?

- Thưa Đại Vương, đúng vậy.

- Vậy Thế Tôn nghĩ sao khi các ngoại đạo thách Thế Tôn so tài thần thông với họ?

- Nếu họ muốn so tài thần thông, tôi sẽ không từ chối.

- Như vậy Thế Tôn không tôn trọng giới điều mà Thế Tôn đã lập ra cho các đệ tử sao?

- Thưa Đại Vương, tôi xin hỏi Đại Vương như vầy: Đại Vương có một vườn xoài. Đại Vương ra lệnh cấm không cho dân chúng vào đó hái xoài ăn. Vậy Đại Vương có vào đó hái xoài ăn không?

- Tôi được quyền ăn xoài trong vườn của tôi, nhưng người khác không được quyền ăn.

- Cũng thế, thưa Đại Vương, tôi được quyền biểu diễn thần thông nhưng các đệ tử tôi không được làm việc này.

- Vậy Thế Tôn định chừng nào sẽ biểu diễn thần thông và tại đâu?

- Thưa Đại Vương tôi sẽ biểu diễn thần thông vào ngày trăng tròn tháng Asalhi, tức còn bốn tháng nữa, gần Sravasti, nơi cây xoài Ganda.

---o0o---

Đức Phật biểu diễn đại thần thông tại Sravasti252

Sau đó đức Phật đến Sravasti nhập hạ thứ 6 tại Jetavana.

Nhắc lại khi lục sư ngoại đạo tại Rajagriha mất lần đồ chúng và sự ủng hộ của vua Bimbisara. Họ kéo nhau đến thủ đô Sravasti, mong tìm được sự ủng hộ nhiệt thành của vua Pasenadi và dân chúng xứ Kosala. Nhưng năm nay Phật cũng đến Sravasti nhập hạ tại tinh xá Jetavana. Lục sư ngoại đạo vào triều kiến vua Pasenadi, bài bác giáo pháp của Phật và thách thức Phật thi đua thần thông. Họ nghĩ rằng Phật đã cấm đệ tử biểu diễn thần thông trước công chúng thì chắc ngài sẽ không nhận thi đua. Mặt khác, họ cho người đi nhổ hết những cây xoài lớn nhỏ ở xung quanh thủ đô Sravasti ném vào rừng. Họ nghĩ rằng đức Phật đã nói sẽ biểu diễn thần thông dưới gốc cây xoài Ganda thì ngài không thể biểu diễn thần thông nơi nào không có cây xoài.

Đến ngày trăng tròn tháng Asalhi, ông Ganda, người giữ vườn của vua Pasenadi lượm được một trái xoài to lớn chín mùi rất thơm ngon. Ông định đem trái xoài đó dâng cho vua. Nhưng ông nghĩ: Nếu dâng trái xoài này cho vua thì chỉ có thể được vua thưởng từ 8 đến 16 quan tiền chỉ đủ sống vài tháng là cùng, chi bằng mang đến cúng dường Phật thì có thể được phước báo vô lượng trong đời này và cả đời sau nữa. Ông Ganda bèn cầm trái xoài đi về hướng tinh xá Jetavana. Nhưng nửa đường thì gặp Phật. Ông bèn bước đến đảnh lễ rồi dâng trái xoài cho Phật. Đức Phật đưa bát ra nhận rồi trao lại cho đại đức Ananda. Đại đức Ananda lột vỏ rồi vắt nước xoài vào bát cho Phật dùng. Đức Phật bảo ông Ganda:

- Này Ganda, ông hãy đào đất và trồng cái hột xoài này ngay tại đây.

Khi ông Ganda trồng hột xoài vừa xong, đức Phật dùng nước rửa tay ngay trên chỗ trồng hột xoài. Tức thì một cây xoài mọc lên, thân cây chẳng mấy chốc to bằng bắp chân, chia làm 5 nhánh, một nhánh thẳng đứng ở giữa và bốn nhánh ở bốn phía, rồi

trổ hoa trái đầy cành, trái chín vô cùng thơm ngon. Vua Pasenadi được báo tin liền cho quân lính đến canh giữ cây xoài đó, và đặt tên cho cây xoài đó là cây xoài Ganda. Đức Phật bảo cho mọi người biết chiều hôm sau ngài sẽ thị hiện thần thông nơi đây.

Được tin này, tối hôm đó các ngoại đạo sư từng tuyên bố sẽ thi đua thần thông với Phật đều tìm cách rút lui êm, rời khỏi Sravasti. Chẳng may đạo sư Purana Kassapa gặp một tín đồ trung thành của mình hỏi:

- Thưa đạo sư, thầy đi đâu đó, con mong ngày mai được xem thầy so tài thần thông với sa-môn Gotama tại cây xoài Ganda.

- Ta có việc phải đi gắp. Rất tiếc ta không thể dự cuộc thi tài đó được.

- Ủa! Thầy đã từng tuyên bố sẽ thi đua thần thông với sa-môn Gotama mà, bây giờ thầy lại định trốn tránh sao?

- Ta có việc cần phải đi gắp. Ngươi muốn xem biểu diễn thần thông thì cứ đến đó mà xem.

Nói xong ngoại đạo sư Purana Kassapa xấu hổ bỏ đi, rồi nhảy xuống sông tự tử.

Chiều ngày hôm sau, đức Phật tạo một đường kinh hành bằng ngọc (cầu vòng năm màu) trên không trung, từ đông sang tây. Dân chúng thấy lạ đổ xô ra đường đứng xem đông vô số. Khi đức Phật vừa bước ra thì có một tín nữ tên Gharani, một thiện nam tên Culla Anathapindika, một sa-di-ni vừa mới bảy tuổi tên Cira, sa-di Cunda, sư cô Uppalavanna và đại đức Moggallana lần

lượt bước đến xin biểu diễn thần thông thay Phật, nhưng Phật đều từ chối. Đức Phật nói:

- Này Moggallana, này quý vị, đây không phải là việc của quý vị. Đây là trách nhiệm nặng nề của Như Lai, Như Lai phải làm cho trọn vẹn. Không ai có thể lảnh trách nhiệm nặng nề này thay thế Như Lai được.

Nói xong, đức Phật bước lên cầu vòng, đi tới đi lui thuyết pháp, khắp thân mình và thất khiếu vừa phun ra lửa vừa phun ra nước, làm tỏa ra ánh sáng sáu màu chiếu đến cõi trời Phạm Thiên. Đồng thời một hóa thân Phật cũng xuất hiện trên cầu vòng, hoặc đi, hoặc đứng, hoặc nằm, hoặc ngồi, khi thì hỏi, khi thì đáp, cùng với Phật vừa thể hiện thần thông vừa thuyết giảng Chánh Pháp cho công chúng nghe. Nghe xong một số đông người đắc quả Tu-đà-hoàn (Dự-lưu).

Dân chúng Sravasti được chứng kiến một cảnh tượng không thể nghĩ bàn. Hiện nay có tháp Gandhabba Rukkamula, gần Jetavana, kỷ niệm nơi này.

Sau khi thực hiện thần thông Yamaka Patihariya tại Sravasti, đức Phật đi một mình đến làng Samkassa, thuộc vùng thượng lưu sông Ganga, ẩn cư nhập hạ.

---o0o---

02- Hạ thứ 7 tại làng Samkassa (năm -583)

Năm 583 trước tây lịch, Phật được 41 tuổi. Vào mùa an cư, ngài ở ẩn ba tháng trên núi gần làng Samkassa (Sankissa), thuộc vùng thượng lưu sông Ganga.

---o0o---

Đức Phật thuyết pháp tại cung trời Đao-Lợi253

Trong thời gian ẩn cư trong vùng núi Samkassa, đức Phật lên cung trời Đao-Lợi (Tavatimsa) thuyết Vi-diệu-pháp (Abhidhamma) cho thiên chúng và bà Maha Maya nghe. Các vị khất sĩ không biết Phật hiện đang ở đâu, đến hỏi đại đức Moggallana. Đại đức Moggallana tuy biết nhưng bảo đến hỏi đại đức Anuruddha. Đại đức Anuruddha nói:

- Đức Thế Tôn hiện đang ngự trên ngai vàng dưới cây San-hô ở cung trời Đao-Lợi, thuyết Vi-diệu-pháp cho thiên chúng và mẹ ngài là bà Maha Maya nghe.

- Chừng nào ngài sẽ trở về với chúng ta?

- Sau khi mãn hạ.

Trong khi đó, ở cung trời Đao-Lợi, đức Phật ngồi trên ngai vàng dưới cây San-hô, bên tay phải có thánh mẫu Maha Maya và Yakkha Indaka, bên tay trái có Ankura, xung quanh có vô số thiên chúng từ mười phương tựu đến nghe pháp. Indaka và Ankura vừa được tái sanh đến trời Đao-Lợi không bao lâu. Đức Phật bắt đầu chỉ cách cúng dường như thế nào để được nhiều phước báo. Đức Phật nói:

- Này Ankura, ông Indaka chỉ cúng dường một muỗng thức ăn của mình cho đại đức Anuruddha mà được tái sanh về trời Đao-Lợi, trong khi đó ông bố thí vô số thực phẩm trong mười ngàn năm và gần đây cúng dường rất nhiều cho Giáo Đoàn Khất Sĩ mới được tái sanh về trời Đao-Lợi. Tại sao vậy?

Ví như người nông dân gieo giống phải chọn đất tốt mới thu hoạch được nhiều hoa lợi. Còn ông, vì không biết chọn người để cúng dường nên việc cúng dường của ông không được nhiều lợi lạc.

Rồi đức Phật nói kệ:

Làm nông dân gieo giống
Nên chọn đất phì nhiêu.
Làm thiện tín cúng dường
Nên chọn người hiền đức.
Cỏ dại hại ruộng đất,
Tham sân si hại người.
Cúng dường bậc thánh nhân,
Sẽ được nhiều quả tốt. (Kinh Pháp Cú, bài 356, 357, 358, 359)

Sau đó đức Phật giảng Vi-diệu-pháp (Abhidhamma) và nói kinh Địa Tạng Bồ-tát Bổn Nguyện cho thiên chúng và thánh mẫu Maha Maya nghe liên tục trong ba tháng. Khi đức Phật nghỉ mệt hoặc thọ thực thì có Hóa Thân Phật thay thế thuyết pháp. Sau khi

nghe pháp, thánh mẫu Maya đắc quả Tu-đà- hoàn (Sotapanna). Mỗi ngày đại đức Sariputta lên trời Đao-Lợi nghe Phật thuyết pháp, rồi trở về địa cầu tóm tắt bài pháp cho ngài Maha Kassapa và đại chúng nghe. Về sau, trong kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhứt, chính ngài Maha Kassapa đã tuyên đọc lại Vi-diệu-pháp làm thành Tạng Luận gồm bảy tập, còn lưu truyền đến ngày nay.

Sau ba tháng, khi đức Phật từ cung trời Đao-Lợi (Tavatimsa) trở về làng Samkassa thì có vua trời Brahma (Phạm-Thiên) bên phải, vua trời Sakka

Indra (Đế-Thích) bên trái, tiển đưa ngài xuống bằng ba cầu thang báu bằng vàng, bằng bạc và bằng thất bảo, từ đỉnh núi Tu-di (Sineru) đến cổng làng Samkassa. Có vô số chư thiên rải hoa tấu nhạc cúng dường. Về đến cổng làng Samkassa có đại đức Moggallana, sư cô Uppalavanna là hai đệ tử thần thông đệ nhất đến trước, đại đức Sariputta và đông đão các vị khất sĩ khác đến sau đón tiếp Phật.

Sư cô Uppalavanna vui mừng bước đến đảnh lễ Phật và nói:

- Bạch Thế Tôn, đệ tử là Uppalavanna, người đầu tiên đến nghinh đón Thế Tôn, xin Thế Tôn chứng minh cho. Đức Phật mỉm cười nói: - Này Uppalavanna, người nghinh đón Như Lai trước nhất chẳng phải là sư cô đâu. Uppalavanna lấy làm lạ hỏi: - Bạch Thế Tôn, nếu chẳng phải con vậy là ai? Đức Phật nhìn các đệ tử, ôn tồn nói:

- Cám ơn quý vị khất sĩ đã từ xa xôi đến đây tiếp đón Như-Lai, nhưng người gặp Như-Lai trước nhất chính là Subhuti (Tu Bồ Đề). Thầy Subhuti hiện đang quán Tánh Không của các pháp và thực hành Tâm Không trong hang núi ở Griddhakuta, do đó thầy mới là người thấy Phật trước nhất.

Vào thế kỷ thứ ba trước tây lịch, vua Asoka có dựng một trụ đá kỷ niệm nơi Phật thị hiện thần thông Giáng Trần tại cổng làng Samkassa (Sankissa, Samkasya). Trên đầu trụ đá có tượng một con voi.

---o0o---

Pho tượng Phật đầu tiên

Vì vắng mặt Phật quá lâu nên vua Udayana (Udena, Ưu-Điền) tại thủ đô Kosambi 254(Kiều-thường-di), xứ Vatsa (Bạt-ta), buồn khổ sanh bệnh. Các quan đại thần thuê thợ điêu khắc giỏi dùng gỗ chiên đàn ở núi Ngưu-đầu khắc một tượng thật giống Phật, cao năm thước, dâng lên vua. Vua liền hết bệnh. Đó là pho tượng Phật Thích-Ca Mâu-ni đầu tiên trong lịch sử 255. Đức Phật có thấy pho tượng này và tỏ lời ngợi khen công đức tạc tượng. Tương truyền về sau khuôn tượng Phật này có được truyền đến Trung-Hoa vào thời Tam Quốc, và sau đó cũng có truyền đến Nhật-Bản 256.

---o0o---

Làm sao trở thành Sakka, vua Trời Đao-Lợi?257

Ông Mahali 258, một vương tử Lichavi ở thủ đô Vesali, một hôm, nhân nghe Phật ca ngợi sự vẻ vang của vua Trời Đao-Lợi là Sakka , bèn hỏi: - Bạch Thế Tôn, ngài có quen biết hoặc có bao giờ gặp mặt vua Trời Đao-Lợi là Sakka không? - Này Mahali, dĩ nhiên

Như Lai có gặp mặt và biết rõ về Sakka. - Bạch Thế Tôn, do những phẩm hạnh và thiện nghiệp nào mà Sakka được trở thành vua Trời Đao-Lợi? - Này Mahali, trước khi tái sanh làm vua Trời Đao-Lợi, Sakka là hoàng tử Magha ở xứ Magadha, có biệt danh là Maghava. Hoàng tử Magha thường thực hành hạnh bố thí (pure danam adasi) nên có biệt danh là Purindada. Magha cũng thường xuyên cúng dường thực phẩm đều đặn (sakkaccham) cho chư tăng nên có biệt danh là Sakka. Magha cũng đã cúng dường một chổ ở (avasatham) nên có biệt danh là Vasava. Magha rất thông minh có thể nghĩ đến một nghìn việc (sahassam attham) cùng một lúc nên có biệt danh là Sahassakkha. Sakka có vợ là A-tu-la (Asura) tên Sujata nên có biệt danh là Sujampati. Sakka lãnh đạo chư thiên ở cung trời Đao-Lợi (Tavatimsa) nên có biệt danh là Đế Thích (Indra) hay Thích Đề Hoàn Nhơn. Hoàng tử Magha nhờ đã hoàn thành bảy đại nguyện của mình nên sau khi mạng chung được tái sanh làm Sakka, vua trời Tavatimsa. Bảy đại nguyện đó là: 1. Trong suốt đời này, tôi nguyện nuôi dưỡng cha mẹ tôi đầy đủ. 2. Trong suốt đời này, tôi nguyện cung kính đối với tất cả các bậc trưởng thượng. 3. Trong suốt đời này, tôi nguyện lúc nào cũng ăn nói hòa nhã dễ thương với tất cả mọi người. 4. Trong suốt đời này, tôi nguyện không bao giờ nói xấu bất cứ ai. 5. Trong suốt đời này, tôi nguyện sống đời cư sĩ với tấm lòng luôn luôn rộng rãi, vị tha, giúp đỡ mọi người. 6. Trong suốt đời này, tôi nguyện luôn luôn nói lời chân thật. 7. Trong suốt đời này, tôi nguyện không bao giờ hờn giận. Nếu lòng hờn giận có nổi lên, tôi sẽ mau mau dập tắt ngay. Này Mahali, chính nhờ đã hoàn thành bảy đại nguyện trên mà hoàng tử Magha được tái sanh làm Sakka, vua trời Tavatimsa.

---o0o---

03- Hạ thứ 8 tại rừng Bhesakala (năm -582)

Ngoại đạo dùng cô Cinca vu cáo Phật259

Đức Phật từ Samkassa đến Sravasti, ngụ tại tinh xá Jetavana. Lục sư ngoại đạo di cư từ Rajagriha đến Sravasti lại bị mất mặt trong cuộc biểu diễn thần thông của Phật nơi cây xoài Ganda, lấy làm tức tối vì bị mất tín đồ, mất quyền lợi, tìm cách bôi nhọ uy tín Phật bằng cách tung ra những tin thất thiệt

nói xấu Phật và Giáo đoàn khất sĩ. Vài vị khất sĩ đem những dư luận không tốt này trình lại với Phật để xin ngài có biện pháp đối phó. Đức Phật an ủi: "Quý vị đừng phiền muộn về những lời đồn đãi đó. Những lời đồn đãi đó trước sau gì cũng sẽ im bặt."

Các ngoại đạo họp nhau với đạo-sư Ajita-Kesakambala lập mưu kế với một tín nữ tên Cinca Manavika (Chiên-già Ma-na), là một cô gái rất kiêu hảnh về sắc đẹp của mình, sai nàng lui tới tinh xá Jetavana cho mọi người quen mặt, rồi thỉnh thoảng lui tới lúc vắng người. Vào buổi chiều, lúc mọi người từ tinh xá Jetavana đi trở về Sravasti thì cô Cinca đi ngược lại từ Sravasti đến Jetavana. Có người hỏi cô đến Jetavana vào giờ này để làm gì? Cô đáp: Việc riêng của tôi, bà hỏi làm gì! Rồi lần lần cô dùng rơm độn bụng lên như có thai.

Một hôm, cô Cinca dùng một cái gáo bằng gỗ độn nơi bụng, dùng dây cột lại, mặc áo rộng bên ngoài, tới tinh xá Jetavana lúc Phật đang thuyết pháp trong giảng đường. Cô

đến đứng trước mặt Phật, chỉ cái bụng mình rồi nói lớn:

- Này sa-môn Gotama, ông đừng dùng lời đạo đức dối gạt thiên hạ nữa. Chính tôi đã tin nơi lời đường mật của ông đến nỗi bụng mang dạ chửa như thế này. Đến nay tôi sắp đến ngày sanh nở rồi mà ông vẫn chưa hề chăm sóc lo lắng gì cho tôi và đứa con của ông trong bụng tôi. Ông chỉ biết hưởng lạc thú rồi bỏ mặc mẹ con tôi như thế này cho thiên hạ chê cười! Tôi khổ lắm!

Nói đến đây cô Cinca giả bộ khóc lớn tiếng. Đức Phật bình tĩnh lắng nghe, rồi ôn tồn đáp:

- Này Cinca, những điều cô vừa nói chẳng có chứng cớ gì đích xác. Chỉ có cô và tôi là biết sự thật mà thôi.

Vua trời Đao-lợi là Sakka bỗng cảm thấy ghế ngồi của mình phát nóng, dùng thiên nhãn nhìn thấy Cinca Manavika đang vu cáo Phật, liền cùng bốn thiên nữ tức tốc hiện đến nơi để giải cứu. Bốn thiên nữ biến thành bốn con chuột nhỏ, cắn đứt dây làm cái gáo gỗ nơi bụng cô Cinca rơi xuống đất. Nhiều tiếng người la lớn:

- Con quỷ này dám đến đây vu cáo đức Thế Tôn!

Nhiều người xông đến đánh đập và lôi Cinca ra khỏi giảng đường, định mang đi giao cho nhà chức trách. Nhưng vừa ra khỏi cổng tinh xá thì đất dưới chân cô Cinca nứt làm hai, lửa bốc cháy thân cô, cô bị rơi vào địa ngục A-tỳ, rồi mặt đất liền lại như cũ. Từ đó những lời đồn đãi nói xấu Phật im bặt.

---o0o---

Chuyện ông bà Nakula gọi Phật bằng con260

Sau đó Phật nhập hạ thứ 8 tại tinh xá Anjanavana, cạnh rừng Bhesakala và tảng đá Sumsumara, gần thị trấn Saketa (Ayodhya). Một hôm, Phật vừa vào thành khất thực thì gặp ông Nakulapita. Vừa trông thấy Phật, ông ta liền chạy đến quỳ mọp xuống nắm chặc hai cườm chân Phật, thốt lên:

- Con! Con! Con ơi, sao con bỏ cha mẹ đi đâu lâu quá vậy con? Bãy lâu nay con ở đâu? Đến bây giờ cha mới được gặp con đây. Con hãy theo cha về nhà thăm mẹ con đi.

Rồi ông Nakulapita đứng dậy, nắm tay dắt Phật về nhà ông, các vị khất sĩ cùng đi theo sau. Vừa vào đến nhà, bà Nakulamata đứng nhìn sửng sốt một hồi, rồi cũng vội vàng bước đến đảnh lễ Phật, vồn vã hỏi:

- Con ơi, bấy lâu nay con ở đâu mà không đến thăm cha mẹ? Cha mẹ nay đã già rồi, con đừng bỏ cha mẹ mà đi nữa nhé!

Rồi bà bảo các con trai và gái của bà:

- Các con hãy đến chào anh của các con đi.

Ông bà mời Phật và các vị khất sĩ ở lại độ ngọ trai tại nhà. Ông Nakulapita nói:

- Thưa Thế Tôn, từ nay mỗi ngày Thế Tôn cứ đến đây độ ngọ, khỏi đi đâu hết.

- Không được đâu đạo hữu, chư Phật không bao giờ thọ trai đều đặn ở một nơi.

- Vậy thì mỗi ngày Thế Tôn thọ trai ở đâu hãy cho chúng tôi biết để chúng tôi mang thức ăn đến đó cùng ăn chung với Thế Tôn cho vui.

Trước sự ngạc nhiên của các đệ tử, đức Phật giải thích: Ông Nakulapita và bà Nakulamata đã từng làm cha mẹ hoặc ông bà của ngài trong nhiều kiếp trước. Thọ trai xong, Phật thuyết pháp cho hai ông bà nghe. Nghe xong cả hai đều đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotapanna). Sau đó cứ ngày nào Phật rổi rảnh, ông bà Nakula đều thỉnh Phật đến nhà cúng dường và nghe pháp, ít lâu sau cả hai đều đắc quả A-na-hàm. Đức Phật đã có dịp nhắc lại rằng trong suốt 1500 kiếp trước hai ông bà luôn luôn khắng khít thương yêu nhau, chưa bao giờ làm hay

nói điều gì mất lòng nhau, hai ông bà là người cư sĩ biết sống trong hạnh phúc và có niềm tin vững chắc nơi Tam Bảo.

Sau ba tháng hạ, cả hai ông bà Nakula đều đắc quả A-la-hán và nhập niết- bàn, được Phật chứng minh lễ trà tỳ rất chu đáo.

---o0o---

04- Hạ thứ 9 tại tinh-xá Ghosita, Kosambi (năm -581)

Tại thủ đô Kosambi, thuộc vương quốc Vatsa, nằm trên tả ngạn sông Yamuna, có một giám đốc ngân khố tên là Ghosaka dâng cúng rừng cây simsapa của ông để làm tinh xá Ghosita. Ngoài ra còn có ông giám đốc ngân khố tên Kukkuta cúng dường tinh xá Kukkuta, và ông giám đốc ngân khố tên Pavariya cúng dường tinh xá Pavariya261.

---o0o---

Bà Magandiya, thứ hậu vua Udayana, phỉ báng Phật262

Vài năm trước, ở Kosambi có một thiếu nữ xinh đẹp tên Magandiya sanh trưởng trong một gia đình Bà-la-môn. Cha mẹ cô rất hãnh diện về sắc đẹp tuyệt trần của cô, chỉ muốn gả cô cho một người thật xứng đáng. Một hôm đức Phật đến nơi vị Bà-la-môn đang cúng tế thần lửa ngoài trời. Nhìn thấy hình dáng tốt đẹp của đức Phật, ông nghĩ thầm rằng đây quả thật là người rể đông sàng mà ông hằng mong ước từ lâu. Ông liền ân cần thỉnh Phật ở nán lại chờ ông đi một chốc sẽ trở lại, rồi ông vội vã chạy về nhà kêu con gái. Lúc ấy đức Phật cố ý dẫm dấu chân trên mặt đất rồi đi sang một chỗ khác gần đó. Khi người Bà-la-môn dẫn vợ và cô con gái ăn mặc đẹp đẽ đến nơi thì chỉ nhìn thấy dấu chân Phật. Bà vợ, giỏi về khoa tướng số, biết rằng dấu chân này không phải của người tầm thường mà phải là của người rất thanh tịnh, đã tận diệt mọi dục vọng. Ông Bà-la-môn chế nhạo vợ hay tin bói toán, kế thấy đức Phật đứng cách đó không xa, ông bèn dẫn con gái đến đề nghị gả cho ngài. Đức Phật muốn độ hai ông bà Bà-la-môn này nên thuật lại lúc ngài thành đạo và chiến thắng ba cô con gái của Ma Vương như thế nào, rồi ngài nói kệ:

- " Đã nhận thấy Ái-Dục, Bất-Mãn và Tham-Vọng 263,

" Ta không thích thú gì trong dục lạc của ái tình.

" Thể xác chỉ là túi da chứa đầy nước tiểu và phẩn dơ,

" Ta không bao giờ muốn rờ đến nó, dù chỉ rờ bằng chân.

Nghe đến đây hai ông bà Bà-la-môn liền chứng quả A-na-hàm (Anagami). Nhưng cô Magandiya bị chạm tự ái, cho đó là lời sỉ nhục, nên lấy làm tức giận, cô nghĩ:

- Nếu người này không cần đến ta thì cứ nói thật ra. Tại sao ông ta lại nói thể xác ta đầy nước tiểu và phẩn dơ? Hay lắm, đến chừng ta có một người chồng danh giá ta sẽ có cách đối xử với sa-môn Gotama.

Ít lâu sau, hai ông bà Bà-la-môn giao cô Magandiya cho chú ruột của cô nuôi, rồi xuất gia đi tu đắc quả A-la-hán. Người chú đưa cô vào triều làm thứ hậu cho vua Udayana 264xứ Vatsa.

Trong hạ thứ 9, bà Magandiya dùng tiền mua chuộc ngoại đạo và xúi dục những người nô lệ mắng chưởi, xua đuổi Phật ra khỏi thành phố Kosambi. Khi thấy đức Phật vào thành khất thực, họ xúm lại hô to:

- Ông là tên trộm, là tên khờ dại, là người điên cuồng, là con lạc đà, là bò, là lừa, là người ở địa ngục; là thú vật. Ông không mong gì được lên nhàn cảnh. Ông sẽ chịu khổ hình ở địa ngục.

Đại đức Ananda không thể chịu đựng được những lời nguyền rủa đê tiện, hung ác như vậy. Thầy bạch Phật:

- Bạch đức Thế Tôn, người ta đang chưởi rủa và nhục mạ chúng ta thậm tệ. Xin ngài cho dời đi nơi khác.

- Này Ananda, bây giờ ta nên đi đâu?

- Bạch đức Thế Tôn, đến một thị trấn khác.

- Nếu ở đó người ta cũng chưởi rủa và nhục mạ ta như vậy thì ta sẽ đi đâu?

- Bạch đức Thế Tôn, lại đi đến một nơi khác nữa.

- Này Ananda, không nên nói như vậy. Nơi nào chúng ta gặp chuyện khó khăn thì chúng ta phải giàn xếp ổn thỏa ngay tại nơi ấy. Và chỉ khi giàn xếp xong ta mới có quyền đi nơi khác. Nhưng, này Ananda, ai chưởi rủa nhục mạ thầy vậy?

- Bạch đức Thế Tôn, ai cũng chưởi rủa ta. Những người nô lệ, tôi tớ và ... tất cả mọi người.

Đức Phật nhân cơ hội này dạy ngài Ananda thực hành pháp nhẫn như sau:

- Này Ananda, như một thớt tượng lâm trận phải bị lằn tên mũi đạn từ bốn phía dồn dập bắn tới. Như thế ấy, ta phải chịu đựng những lời nguyền rủa chưởi mắng từ mọi nơi. Thật vậy, người ta phần đông sống không giới đức.

Nhiều voi ngựa được dẫn đến trước vua quan để chọn lựa. Giữa đám đông voi ngựa ấy, vua chọn con nào thuần thục nhứt để cỡi. Giữa đám người, người xứng đáng nhất là

người thuần thục, chịu đựng được những lời nguyền rủa.

Những con lừa thuần thục, những con ngựa rặt giống xứ Sindh và những thớt tượng sang trọng có ngà, đều thật xứng đáng và quý báu. Nhưng con người thuần thục, giới đức trang nghiêm là hơn tất cả.265

Rồi đức Phật nói tiếp:

- Này Ananda, thầy nên an lòng, những người này chỉ chưởi mắng thầy trong bảy ngày thôi, đến ngày thứ tám họ sẽ lặng im. Một chuyện khó khăn xảy đến cho một vị Phật không thể kéo dài quá bảy ngày.266

Không xua đuổi Phật được, lại thấy hoàng hậu Samavati là người rất cung kính và tin tưởng Phật, Magandiya lập mưu cho chú mình gây hỏa hoạn đốt chết Samavati. Vua Udayana biết được chuyện này, ra lệnh dùng rơm thiêu sống Magandiya và những người đồng lỏa267.

---o0o---

Nắm lá simsapa và tỳ-kheo Malunkyaputta268

Trong mùa an cư thứ chín, các đại đệ tử như Mahakassapa, Moggallana, Sariputta không có ở bên Phật vì phải chủ trì các trung tâm kiết hạ khác. Chú Rahula phải theo học với thầy Sariputta. Kề cận Phật có thầy thị giả Nagita và thầy Ananda.

Tinh xá Ghosita nằm trong rừng cây simsapa. Một buổi chiều từ rừng về, đức Phật cầm trong tay một nắm lá simsapa. Ngài đưa nắm lá lên và hỏi các vị khất sĩ có mặt:

- Này các thầy, lá trong tay Như Lai nhiều hay lá trong rừng nhiều?

- Bạch đức Thế Tôn, số lá trong tay Thế Tôn rất ít, còn lá trong rừng thì nhiều vô số không sao đếm siết.

- Đúng vậy, này các thầy, tri kiến của Như Lai nhiều như số lá trong rừng, nhưng những điều Như Lai chỉ dạy quý thầy chỉ như số lá trong nắm tay. Tại

sao vậy? Vì Như Lai chỉ muốn trình bày với quý thầy những gì thật sự có ích lợi cho sự tu tập để đạt đến giác ngộ và giải thoát mà thôi. Một khi đã hoàn toàn giác ngộ rồi thì đương nhiên quý thầy có đầy đủ tri kiến của một vị Phật mà không cần phải học. Nhưng bây giờ quý thầy nên để hết tâm trí vào công phu tu học thiền quán có lợi ích cho sự giác ngộ và giải thoát, không nên bận tâm và để mất thì giờ trong các cuộc hý luận vô bổ.

Sở dĩ Phật có lời khuyên như thế là vì mấy hôm trước thầy Malunkyaputta và vài vị khất sĩ khác, sau khi tranh luận với nhau khá sôi nổi, kéo nhau đến hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn, vũ trụ này là hữu biên hay vô biên? Hữu hạn hay vô hạn?

Đức Phật làm thinh không đáp. Malunkyaputta không chịu nổi sự im lặng của Phật, nói tiếp:

- Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn trả lời những câu hỏi của con thì con nguyện sẽ tiếp tục theo học với ngài suốt đời. Nếu không, con sẽ xin từ bỏ giáo đoàn khất sĩ. Nếu quả thật ngài biết vũ trụ là hữu biên hay vô biên, thì xin ngài cứ nói ra. Còn nếu ngài không biết thì cứ nói thẳng là ngài không biết.

Đức Phật nhìn thầy Malunkyaputta thông thả nói:

- Này Malunkyaputta, hồi thầy xin xuất gia, Như Lai có hứa với thầy là sẽ giảng giải cho thầy về những câu hỏi như thế không? Như Lai có nói " Này Malunkyaputta, anh cứ xuất gia đi, rồi Như Lai sẽ dạy cho anh về những vấn đề siêu hình " không?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Vậy sao bây giờ thầy lại đặt điều kiện với Như Lai?

Này Malunkyaputta, ví như có một người nọ bị trúng một mũi tên có tẩm thuốc độc. Bà con mời một ông thầy thuốc tới để nhổ mũi tên ra rồi băng bó và cho uống thuốc trừ độc. Nhưng người bị trúng tên không cho ông thầy thuốc đụng vào vết thương mình. Người ấy nói " Khoan đã, trước khi chữa vết thương, tôi muốn biết ai đã bắn mũi tên này, tên họ người đó là gì, mấy tuổi, ở đâu, làm nghề gì, thuộc giai cấp nào, vì cớ gì mà bắn tôi. Tôi cũng muốn biết cây cung làm bằng loại gỗ gì, và thuốc độc đó được chế biến ra sao." Này Malunkyaputta, người bị thương sẽ chết trước khi anh ta tìm hiểu được hết những điều đó. (Trung A-hàm: Kinh Tiển Dụ)

Người xuất gia cũng vậy. Những điều mà người xuất gia phải biết và phải thực hành là những điều căn bản mà Như Lai đã và đang dạy các thầy. Còn những điều khác, vì không có ích lợi thiết thực cho sự tu học và hành trì để đi đến giác ngộ và giải thoát, cho nên Như Lai không nói tới.

Nghe đến đây, thầy Malunkyaputta thành tâm xin sám hối, rồi lạy tạ lui ra.

---o0o---

Tranh chấp giữa một vị kinh-sư và một vị luật-sư269

Sau khi mãn hạ độ hai ba tuần, tại tinh xá Ghosita ở thủ đô Kosambi, xứ Vatsa, có xảy ra một vụ tranh chấp giữa một vị kinh sư và một vị luật sư trong giáo đoàn khất sĩ. Kinh sư là các thầy chuyên ôn tụng và giảng dạy các khế kinh mà Phật đã nói, như kinh Chuyển Pháp Luân, kinh Vô Ngã Tướng, kinh Nhân Duyên, kinh Bát Chánh Đạo ... Luật sư là các thầy chuyên ôn tụng và giảng dạy các giới luật, như các giới của người xuất gia, các giới của người tập sự xuất gia ...

Một hôm, sau khi tắm xong, một vị kinh sư quên ra giếng múc nước đổ vào cho đầy lu trong nhà tắm. Một vị luật sư vào tắm sau đó, thấy không có nước liền quở vị kinh sư:

- Này đạo hữu, có phải đạo hữu đã tắm xong rồi quên xách nước vào nhà tắm không?

- Thưa đạo hữu, phải.

- Đạo hữu không biết làm như thế là sái nội quy à?

- Thưa đạo hữu, tôi lỡ quên. Vậy để tôi đi xách nước vào cho đầy lu.

- Tốt lắm! Này đạo hữu, nếu phạm lỗi mà không biết, không cố ý, thì không có tội.

Sau đó vị luật sư nói với học trò mình:

- Thầy kinh sư phạm lỗi mà không biết.

Học trò thân của vị luật sư nói với học trò thân của vị kinh sư:

- Thầy dạy luật nói thầy dạy kinh có tội mà không biết.

Học trò thân của vị kinh sư nói lại với thầy mình:

- Thầy luật sư nói thầy có tội mà không biết.

- Tôi chỉ lỡ quên xách nước vào lu sau khi tắm. Hôm qua ông ấy nói tôi không có tội, sao hôm nay lại nói tôi có tội? Ổng ấy nói dối!

Học trò thân của vị kinh sư đến gặp học trò thân của vị luật sư nói:

- Thầy kinh sư nói thầy luật sư nói dối.

Hai bên lời qua tiếng lại. Cuối cùng vị luật sư tuyên bố vị kinh sư đã phạm lỗi mà không sám hối thì theo luật sẽ không được phép tham dự các buổi bố-tát tụng giới mỗi nửa tháng nữa. Vị kinh sư nói ông ta không có tội, chính vị luật sư ăn nói hàm hồ mới là người có tội cần phải sám hối. Cuộc tranh luận từ nhỏ xé ra to. Các vị khất sĩ chia ra làm hai phe tranh cãi sôi nổi. Tình trạng trở nên căng thẳng. Các khất sĩ không theo phe nào, than thở với nhau:

- Chết mất! Chết mất! Thế nào cũng có chia rẽ trầm trọng trong giáo đoàn.

Vài vị khất sĩ trình lên Phật hiện tình chia rẽ trong đại chúng. Đức Phật gọi vị luật sư đến trình bày sự việc xảy ra như thế nào, rồi ngài nói:

- Đã đành việc gìn giữ giới luật phải thật nghiêm minh để thân tâm được thanh tịnh. Nhưng giới luật chỉ là phương tiện để giúp cho việc tu tập được dễ dàng và nhanh chóng tiến đến mục tiêu cứu cánh là giác ngộ và giải thoát. Nếu vì giới luật mà động tâm, tranh cãi, sanh ra bất hòa, thối bồ-đề tâm, thì giới luật đã mất hết ý nghĩa và mục tiêu cao thượng của nó. Trong trường hợp này thầy nên hỷ xả là tốt đẹp hơn hết.

Đức Phật lại cho gọi vị kinh sư đến trình bày sự việc, rồi ngài nói:

- Đã đành việc thầy quên lấy nước vào lu cho đầy sau khi tắm là việc nhỏ nhặt. Nhưng nếu thầy chịu nhẫn nhục sám hối với thầy kia ngay từ lúc đầu thì mọi việc đã được ổn thỏa. Nhưng cũng chưa muộn, bây giờ thầy nên nhẫn nhục sám hối đi để mọi việc trở nên tốt đẹp.

Nhưng sự can thiệp của Phật không có hiệu quả. Cả hai bên vì lời qua tiếng lại đã nhiều nên bị chạm tự ái trầm trọng. Các vị khất sĩ đứng giữa không đủ sức để giàn xếp một cuộc hòa giải. Nội vụ tới tai các cư sĩ tại gia, và chẳng bao lâu các giáo phái bên ngoài đều biết. Uy tín của giáo đoàn khất sĩ bị tổn thương nặng. Đại đức thị giả Nagita lại đem

nội vụ trình lên Phật và yêu cầu Phật tới can thiệp một lần nữa. Sáng hôm sau, đức Phật khoác y, đi

thẳng tới giảng đường, bảo thầy thị giả Nagita đánh chuông triệu tập đại chúng. Khi mọi người đã tụ họp đông đủ tại giảng đường, Phật nói:

- Này các thầy, xưa kia vua xứ Kosala là Dighiti bị vua xứ Kasi là Brahmadatta đánh bại. Vua Dighiti cùng với con là Dighavu giả dạng trốn đến Benares ẩn náo. Nhưng Dighiti bị người thợ hớt tóc thân tín làm phản, tố cáo, nên bị bắt giết. Trước khi chết, ông ta căn dặn con là Dighavu như sau: Này con, chớ nên nhìn xa, chớ nên nhìn gần; hận thùkhông thể chấm dứt bằng hận thù, hận thù chỉ có thể chấm dứt bằng hành động khoan dung tha thứ. Về sau Dighavu trở nên người hầu cận thân tín của vua Brahmadatta. Một hôm, trong lúc đi săn trong rừng vắng, Dighavu đang ở thế mạnh, nói cho Brahmadatta biết mình là con của Dighiti, và theo lời cha dặn, ông đã hoàn toàn xóa bỏ hận thù. Vua Brahmadatta liền cho Dighavu trở về làm vua xứ Kosala270.

Này các thầy, hận thù là liều thuốc độc cho chính bản thân mình. Tự ái, giận hờn và chia rẽ là ba trở ngại lớn cho sự tu tập. Các thầy hãy chấm dứt ngay việc tranh chấp cãi cọ vì một chuyện không đâu làm mất sự hòa hợp giữa chúng tăng. Hòa hợp tăng là điều kiện thiết yếu để thực hành thiền định và quán tưởng. Các thầy không nên để lửa sân đốt hết công đức tu tập của các thầy. Các thầy không nên bước lên con thuyền si mê cố chấp, vì nó sẽ đưa các thầy vào cõi địa ngục tối tăm. Thái độ sân si của các thầy đã làm thương tổn đến sứ mạng hoằng hóa của giáo đoàn, và thái độ đó chỉ mang đến đau khổ luân hồi cho các thầy mà thôi. Các thầy nên chấm dứt ngay sự chia rẽ đố kỵ. Các thầy hãy cùng nhau sám hối để trở về với Chánh Pháp.

Một vị khất sĩ đứng lên, nói:

- Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy đứng ra ngoài vụ tranh chấp này. Xin ngài cứ an trú trong niềm vui tịnh lạc của thiền định. Chúng tôi đã lớn, chúng tôi có thể tự mình giải quyết vụ này được. Xin ngài chớ can thiệp vào việc riêng giữa chúng tôi.

Vị khất sĩ nói xong, mọi người đều im lặng. Đức Phật cũng im lặng. Một chốc sau, ngài đứng dậy, rời giảng đường, trở về am lấy y bát, rồi một mình đi vào thành phố Kosambi khất thực. Khất thực xong, Phật vào rừng một mình để thọ trai. Thọ trai xong, Phật đứng dậy, ôm bát đi dọc theo bờ sông Yamuna, rời thành phố Kosambi. Không ai được phép đi theo Phật, kể cả thầy thị giả Nagita và thầy Ananda.

---o0o---

Đại-đức Bhagu gặp Phật tại thành-phố Balaka271

Đức Phật đi lần tới thành phố Balaka (Balajalonakara). Tại đây ngài gặp đại đức Bhagu. Thấy Phật, đại đức Bhagu rất vui mừng. Thầy rước Phật vào một cụm rừng, mời Phật ngồi, rồi đi lấy nước và khăn cho Phật rửa mặt và tay chân. Phật hỏi thăm về sự tu học của thầy. Thầy đáp:

- Bạch Thế Tôn, con cảm thấy rất thoải mái, an lạc, mặc dù chỉ ở một mình.

- Ở một mình đôi khi mà khỏe hơn là ở với nhiều người.

Rồi Phật nói bài kệ sau đây:

Nếu gặp thiện tri thức,

Nên sống chung hòa hợp,

Tương trợ và hoan hỷ,

Cùng nhau vượt hiểm nguy. (Pháp Cú, bài 328)

Không gặp thiện tri thức

Đáng sống chung hòa hợp,

Thà sống riêng một mình

Như vua bỏ nước bại,

Voi chúa giữa rừng sâu. (Pháp Cú, bài 329)

Nếu biết sống một mình,

Không bạn với người ngu,

Thảnh thơi, không làm ác,

Không lo, như voi rừng. (Pháp Cú, bài 330)

Sau khi giảng dạy thêm về giáo lý và khích lệ đại đức Bhagu về sự tu học, Phật từ giã thầy để đi về phía công viên Đông Trúc cách đó không xa.

---o0o---

Đại-đức Anuruddha gặp Phật tại công viên Đông-Trúc272

Lúc đến cổng công viên Đông Trúc thuộc thành phố Karagama, Phật bị người gác vườn ngăn lại. Ông ta nói:

- Sa môn, ông đừng vào công viên lúc này, e làm phiền các thầy đang thiền định trong đó.

Phật chưa biết nói sao thì thấy đại đức Anuruddha từ trong công viên đi ra. Thấy Phật, đại đức mừng rỡ vái chào, rồi nói với người gác vườn:

- Đây là thầy của chúng tôi, xin ông cứ để cho người vào.

Đại đức đưa Phật vào công viên gặp đại đức Nandiya và Kimbila. Thầy Nandiya nâng bát, thầy Kimbila nâng áo sanghati cho Phật. Họ thỉnh Phật đến ngồi bên cạnh một khóm tre vàng, đem nước và khăn đến cho ngài rửa mặt và rửa chân. Rồi cả ba chấp tay đảnh lễ Phật. Phật hỏi:

- Các thầy ở đây có được an tịnh không? Sự tu học có thuận lợi không? Việc khất thực và hoằng hóa có dễ dàng không?

- Bạch Thế Tôn, thầy Anuruddha đáp, chúng con ở đây rất an ổn, khung cảnh thật an tịnh, việc khất thực và hoằng hóa cũng không có gì trở ngại. Nhờ khung cảnh thuận lợi nên chúng con đã đạt được nhiều tiến bộ trong sự tu học.

- Các thầy có thương mến và hòa hợp với nhau không?

- Thưa Thế Tôn, chúng con rất thương mến nhau. Chúng con hòa hợp với nhau dễ dàng như nước với sữa. Mỗi khi có điều gì quan trọng chúng con đều họp nhau lại để lấy quyết định chung. Trong khi học tập về giáo pháp, nếu có điều gì còn nghi ngờ hoặc không hiểu rõ, thì chúng con cùng nhau thảo luận để tìm hiểu và trao đổi kinh nghiệm với nhau. Thưa Thế Tôn, nhờ có ba người ở chung nên chúng con thấy việc tu học của chúng con được dễ dàng và thuận lợi hơn.

- Tốt lắm, Đức Phật nói, ở chung mà có sự hòa hợp với nhau là điều kiện thuận lợi nhất cho việc tu học.

Đức Phật ở lại công viên Đông Trúc một tháng để quan sát cách ăn ở và tu học của ba thầy, đồng thời chỉ dạy thêm về giáo lý và cách thực hành. Trước khi từ giã các đại đức Anuruddha, Nandiya và Kimbila, đức Phật nói:

- Này các thầy, nếu tất cả khất sĩ trong giáo đoàn có thể đối xử với nhau như các thầy thì rất lợi lạc và dễ dàng cho việc tu học chung. Từ nay Như Lai đề nghị áp dụng phép Lục Hòa sau đây đối với các khất sĩ ở chung:

1- Thứ nhất là thân hòa đồng trú, nghĩa là cùng hòa thuận chia xẻ với nhau một trung tâm tu học, một khu rừng hay một mái nhà.

2- Thứ hai là lợi hòa đồng quân, nghĩa là cùng chia đồng đều với nhau các thức ăn và các tiện nghi trong cuộc sống.

3- Thứ ba là giới hòa đồng tu, nghĩa là cùng nhau tôn trọng những giới luật chung.

4- Thứ tư là khẩu hòa vô tránh, nghĩa là nói chuyện với nhau phải dùng lời hòa nhã, không được dùng lời lẽ gây xích mích và tranh cãi.

5- Thứ năm là kiến hòa đồng giải, nghĩa là cùng nhau học hỏi và trao đổi kiến thức trong sự ôn hòa, không được dấu diếm hoặc tranh luận.

6- Thứ sáu là ý hòa đồng duyệt, nghĩa là khi có ý kiến khác nhau thì phải cùng nhau duyệt lại để mọi người cùng hòa thuận và thông cảm với nhau.

Này các thầy, từ nay về sau, tất cả khất sĩ trong giáo đoàn phải lấy sáu nguyên tắc hòa hợp này mà đối xử với nhau.

Ba vị khất sĩ hoan hỷ nghe lời Phật dạy. Đức Phật từ giã ba thầy, lên đường đi về hướng bắc. Bảy ngày sau Phật đến khu rừng Rakkhita, gần thành phố Parileyyaka. Phật đến ngồi nghỉ dưới một gốc cây sala tươi đẹp, cành lá sum sê. Nhận thấy phong cảnh nơi đây thật thanh nhàn, khí hậu mát mẻ, Phật có ý định ở lại đây một mình trong mùa an cư sắp tới.

---o0o---

PHẦN 07

05- Hạ thứ 10 trong rừng Rakkhita (năm -580)

Phật an-cư một mình trong rừng Rakkhita273

Rời tinh xá Ghosita, nơi đang có sự tranh chấp giữa hai nhóm khất sĩ kinh sư và luật sư, đức Phật đến ở một mình trong rừng Rakkhita, thuộc làng Parileyyaka và an cư luôn tại đây. Khu rừng này rất vắng vẻ thanh tịnh, cây lá xinh tươi, có đồi, có suối lại có hồ. Sống một mình, Phật thấy rất thoải mái và dễ chịu trong cảnh thanh nhàn. Phật thường tĩnh tọa dưới gốc cây sala to lớn

bên bờ suối. Nơi đây thường có một con voi chúa dẫn một đàn voi vừa lớn vừa nhỏ đến suối uống nước và tắm rửa, và cũng có một bầy khỉ thường đến nơi nô đùa nhảy nhót trên cành cây và trên những tảng đá bên bờ suối. Bầy voi và bầy khỉ lần hồi đến làm quen với Phật. Được Phật chăm sóc và dạy dỗ, chúng lại càng quý mến, mang trái cây đến cúng dường Phật. Có lần Phật bắt chước tiếng con voi chúa rú lên, cả đàn voi lớn nhỏ đều chạy tới nằm mọp trước mặt Phật.

Sau mùa an cư, Phật từ giã đàn voi, bầy khỉ và khu rừng xinh đẹp. Ngài đi về hướng bắc. Nửa tháng sau ngài tới tinh xá Jetavana ở thủ đô Sravasti.

---o0o---

Phật dạy xử sự đúng chánh pháp274

Đức Phật vừa về tới tinh xá Jetavana. Các đại đệ tử có mặt xúm xít đến chào mừng và rước Phật về am thất của ngài. Các đại đức Sariputta, Moggallana, Mahakassapa, MahaKaccana, Upali, Mahakotthiya, Mahakappina, Mahakunda, Revata và Devadatta đều có mặt. Các đại đức Anuruddha, Kimbila và Nandiya từ công viên Đông Trúc cũng đã về tới. Ni sư Gotami và Rahula cũng có mặt.

Đại đức Ananda đang quét dọn am thất của Phật, thấy Phật về tới, thầy vui mừng buông chổi, bước tới đảnh lễ Phật. Phật hỏi:

- Này Ananda, sau khi Như Lai đi rồi, tình trạng ở tinh xá Ghosita như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, sau khi Thế Tôn đi rồi, một số huynh đệ đến tìm con và nói "Này sư huynh, Thế Tôn đã bỏ đi rồi. Ngài đi một mình. Sao sư huynh và thầy thị giả Nagita không đi theo Thế Tôn để chăm sóc cho ngài. Nếu hai sư huynh không đi thì chúng tôi đi vậy". Con đáp "Nếu Thế Tôn đi mà không cho ai biết là vì ngài muốn đi một mình. Chúng ta không nên làm phiền ngài". Sau đó khoảng sáu tháng, một số huynh đệ lại tới nói với con "Này sư huynh, lâu nay chúng mình không được nghe Thế Tôn dạy bảo, không được nghe giáo pháp trực tiếp từ kim khẩu của bậc giác ngộ. Chúng ta nên đi tìm ngài". Chúng con đã lên đường đi tìm Thế Tôn nhưng không được gặp. Không ai biết Thế Tôn ở đâu. Cuối cùng chúng con tìm về Sravasti để báo tin cho các sư huynh lớn. Chúng con nghĩ rằng thế nào Thế Tôn cũng về đây.

- Khi thầy rời Kosambi, các vị khất sĩ còn cãi cọ nhau nhiều không?

- Bạch Thế Tôn, lúc ấy tình trạng còn căng thẳng lắm, còn hơn lúc Thế Tôn chưa ra đi. Không có mặt Thế Tôn, hai bên không còn e dè gì nữa, càng

cãi nhau dữ dội. Không khí thật là ngột ngạt khó thở. Mỗi lần vào thành phố khất thực, chúng con lại bị giới cư sĩ hỏi han về vụ tranh chấp. Chúng con nói "Có nhiều vị khất sĩ đứng ngoài vụ tranh chấp. Xin quý vị biết cho điều đó". Đó là điều duy nhất mà chúng con có thể làm. Dần dần giới cư sĩ bắt đầu phản ứng. Họ tìm tới tinh xá nói với các vị khất sĩ trong vụ tranh chấp "Quý thầy đã không nghe lời Phật dạy, để cho Phật phải buồn lòng mà bỏ đi. Quý thầy có trách nhiệm rất lớn. Quý thầy phải mau đi tìm Phật để xin sám hối". Ban đầu thì các thầy không chú ý tới lời cảnh cáo của giới tại gia. Nhưng sau đó giới tại gia cương quyết bảo nhau không cúng dường cho các vị có mặt trong cuộc tranh chấp. Bạch Thế Tôn, giới cư sĩ ở Kosambi có vẻ cương quyết lắm. Ngày rời Kosambi, con nghe nói là hai bên đã định ngày họp nhau lại để đi tới sự hòa giải. Con nghĩ là họ sẽ hòa giải được và sớm muộn gì họ cũng tìm về đây để xin sám hối với đức Thế Tôn.

Đức Phật quay sang các vị đại đệ tử nói:

- Này các thầy, chúng ta phải tìm cách nào để từ rày về sau không còn những cuộc cãi cọ vô nghĩa lý như thế tại các trung tâm tu học nữa.

Vài ngày sau, đại đức Sariputta được báo tin các thầy ở Kosambi đang lục tục kéo về Sravasti. Họ đông tới cả mấy trăm người, hiện còn ở ngoài phố. Đại đức đến trình Phật:

- Bạch Thế Tôn, con nghe nói các huynh đệ ở Kosambi đã về đến phố rồi, có lẽ không bao lâu họ sẽ đến tinh xá. Bạch Thế Tôn , chúng con phải đối xử với các huynh đệ đó như thế nào?

- Thì các thầy cứ đối xử đúng theo Chánh Pháp.

- Bạch Thế Tôn, đúng theo Chánh Pháp nghĩa là sao? Xin Thế Tôn chỉ dạy cho.

- Này Sariputta, thầy mà cũng còn hỏi một câu như thế sao?

Đại đức Sariputta im lặng. Vào lúc đó các thầy Moggallana, Mahakassapa, Kaccana, Kotthiya, Kappina và Anuruddha cũng vừa tới tịnh thất của Phật. Các thầy hỏi:

- Bạch Thế Tôn, các huynh đệ ở Kosambi sắp về tới. Chúng con phải đối xử với các huynh đệ đó như thế nào?

- Thì các thầy cứ đối xử đúng theo Chánh Pháp.

Các thầy đưa mắt nhìn đại đức Sariputta. Đại đức chỉ mỉm cười. Phật nhìn các vị đại đệ tử, rồi chầm rãi nói:

- Các thầy không nên có thành kiến đối với bất cứ ai, đối với bất cứ bên nào. Các thầy nên bình tỉnh lắng tai nghe cả hai bên. Thấy điều nào đúng với Chánh Pháp thì nên khen ngợi, khuyến khích. Thấy điều nào không đúng với Chánh Pháp thì nên tìm cách giải thích cái tai hại của nó và khuyên nên sửa đổi. Những tư tưởng, lời nói, hành động đúng với Chánh Pháp luôn luôn đem lại sự an lạc, thanh tịnh, giải thoát. Những tư

tưởng, lời nói, hành động do tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, kiến thủ ... xúi dục, thường mang đến sự bất hòa, tranh cãi, buồn khổ, sân hận, là những điều không đúng với Chánh Pháp, nên xa lánh, diệt trừ. Điều quan trọng là phải khéo léo nói thế nào cho mỗi bên nhìn nhận chỗ sai của họ thì mới mong hòa giải được.

Vừa lúc ấy, các vị thí chủ lớn của tinh xá cùng đi với cư sĩ Sudatta Anathapindika cũng vừa tới nơi. Ông Sudatta hỏi:

- Bạch Thế Tôn, những vị khất sĩ ở Kosambi sắp tới. Chúng con phải đối xử với các vị ấy như thế nào? Chúng con nên cúng dường hay không nên cúng dường? Nếu cúng dường thì nên cúng dường bên nào?

- Quý vị nên cúng dường cả hai bên. Và nên tỏ ý yểm trợ và tán thán mỗi khi có người nói lên những điều đúng với Chánh Pháp.

Ngay lúc ấy, đại đức Ananda bước vào báo tin các thầy ở Kosambi đã đến cổng tinh xá đầy đủ, nhưng còn chưa dám vào. Đại đức Sariputta nói:

- Bạch Thế Tôn, con có nên mở cửa cho họ vào không?

- Nên mở cửa cho họ vào.

- Rồi con giải quyết thế nào về nơi ăn chốn ở của họ?

- Thầy nên sắp xếp cho hai phe ở riêng ra hai bên.

Theo lệnh của đại đức Sariputta, các thầy tri khách mở cửa đón tiếp các vị khất sĩ từ Kosambi tới. Các vị được sắp xếp chỗ ở và các tiện nghi đồng đều như tất cả mọi người. Tất cả mọi việc đều được diễn tiến trong im lặng.

Sáng ngày hôm sau, tất cả các vị mới đến đều được đại đức Sariputta phân chia thành từng nhóm và chỉ định họ đi khất thực ở từng địa phương khác nhau để hai phe đối nghịch khỏi đụng độ nhau. Buổi chiều, các thầy ngỏ ý xin đại đức Sariputta dàn xếp cho họ được làm lễ sám hối với Phật. Đại đức nói:

- Theo tôi nghĩ, việc sám hối với đức Thế Tôn không phải là điều tiên quyết. Việc quan trọng nhất là các huynh đệ nên dàn xếp với nhau để đi đến hòa giải. Khi các huynh đệ đã hòa giải với nhau xong rồi thì lễ sám hối mới có ý nghĩa và mới có tánh cách chân thật. Tôi đề nghị hai bên huynh đệ nên có phiên họp hòa giải với nhau trước. Nên xem hòa khí giữa các khất sĩ trong giáo đoàn và việc tu học để đạt đến giải thoát là chuyện sinh tử tối quan trọng. Còn những việc nhỏ nhặt khác, các huynh đệ nên hỷ xả để tâm ý được nhẹ nhàng thanh tịnh, dễ dàng cho việc thực hành thiền quán.

Tối hôm ấy, vị kinh sư chủ chốt trong cuộc tranh cãi tìm tới vị luật sư hay cố chấp. Thầy chắp tay đảnh lễ rồi quỳ xuống tác bạch:

- Bạch đại đức, tôi xin công nhận là tôi đã phạm giới, và sự kết tội của đại đức vào mùa hè năm ngoái là đúng luật. Tôi xin thành tâm sám hối trước đại chúng để được trở lại tình trạng giới thể thanh tịnh.

Vị kinh sư làm được như vậy vì thầy không thấy có lối thoát nào khác. Thầy sẵn sàng hy sinh tự ái để đem lại hòa khí cho giáo đoàn. Biết thế, vị luật sư liền phản ứng một cách mau lẹ. Thầy cũng quỳ xuống trước vị kinh sư và nói:

- Tôi cũng xin sám hối với đại đức là tôi đã thiếu khiêm nhượng và khéo léo trong vụ này. Xin đại đức từ bi chứng minh cho tấm lòng thành khẩn của tôi.

Ngay sau đó đại đức Sariputta triệu tập đại chúng đến giảng đường, rồi đại đức thỉnh Phật đến chứng minh lễ phát lồ sám hối. Hai đại đức kinh sư và luật sư đồng bước ra đảnh lễ Phật và cầu sám hối trước đại chúng. Phật nói:

- Này hai thầy, hôm nay cả hai thầy đều tự nhận thấy lỗi mình, đồng làm lễ phát lồ sám hối trước Như Lai và đại chúng, là một điều rất tốt. Như Lai hoan hỷ chứng minh cho hai thầy được phục hồi giới thể thanh tịnh. Này các vị khất sĩ, việc không hay vừa xảy ra cũng là một kinh nghiệm quý báu cho toàn thể quý vị, từ nay về sau các thầy nên cố tránh đừng để xảy ra một chuyện đáng tiếc như thế nữa.

Ai nấy đều thở phào, nhẹ nhỏm, nhất là các vị khất sĩ từ Kosambi đến, trong số đó có nhiều thầy chưa bao giờ dính líu đến cuộc tranh chấp. Tuy vậy, phải cần một thời gian nữa thì vết thương mới có thể lành hẳn.

---o0o---

Thất Diệt Tránh Pháp (Saptadhikarana-samatha)275

Theo đề nghị của đại đức Mahakassapa, một cuộc hội họp được tổ chức tại giảng đường Jetavana. Mục đích của buổi họp là để rút tỉa kinh nghiệm và đề ra những nguyên tắc ngăn ngừa những cuộc tranh chấp có thể xảy ra trong giáo đoàn. Đại đức Mahakassapa làm chủ tọa buổi họp.

Mở đầu buổi họp, đại đức Mahakassapa yêu cầu thầy Anuruddha trùng tuyên pháp chếLục Hòa mà đức Thế Tôn đã dạy tại công viên Đông Trúc. Đó là sáu nguyên tắc sống chung hòa hợp của giới khất sĩ. Đại đức Moggallana rất vui mừng sau khi được nghe pháp chế này. Thầy đề nghị:

- Sáu nguyên tắc sống chung hòa hợp này cần được học thuộc lòng để đem phổ biến tới các trung tâm tu học khác.

Sau một thời gian dài thảo luận, các thầy đã thiết lập được bảy phương pháp để dập tắt các cuộc tranh chấp, gọi là Thất Diệt Tránh Pháp (Saptadhikarana-samatha), như sau:

1- Hiện Tiền Tỳ Ni (sammukha-vinaya): Tất cả những phát biểu về cuộc tranh chấp phải được nói ra trước đại chúng, với sự có mặt của hai bên tranh chấp.

2- Ức Niệm Tỳ Ni (sati-vinaya): Trong buổi họp mặt có sự hiện diện của cả hai bên tranh chấp, các đương sự phải hồi tưởng lại những gì đã thực sự xảy ra và tuần tự trình bày tất cả những điều đó theo trí nhớ của mình, với tất cả những chi tiết, và nếu có thể thì đưa ra những bằng chứng xác thực. Đại chúng phải im lặng nghe cả hai bên để có đủ dữ kiện nhận xét một cách đúng đắn và vô tư.

3- Bất Si Tỳ Ni (amudha-vinaya): Hai bên đương sự phải có thiện chí hòa giải, không nên có thái độ ngoan cố. Trường hợp có đương sự nêu lên lý do là vì mình ngu dốt không biết hoặc vì vô tình phạm vào quy luật thì đại chúng phải nương vào đó mà luận án cho hai bên đều được đẹp lòng.

4- Tự Ngôn Tỳ Ni (tatsvabhaisya-vinaya): Hai bên đương sự nên có thiện chí tự nhận lỗi mình để cuộc hòa giải được thực hiện dễ dàng.

5- Đa Ngử Tỳ Ni (pratijnakaraka-vinaya): Sau khi đã nghe hết tất cả lời tường thuật và chứng kiến thiện chí của hai bên, đại chúng sẽ biểu quyết bằng đa số.

6- Tội Xứ Sở Tỳ Ni (yadbhuyasikiya-vinaya): Án lệnh tối hậu về tội tướng và cách thức hối cải được đưa ra để đại chúng quyết định bằng phương pháp bạch tứ yết ma(jnapticaturbin-karmavacana), nghĩa là đọc lớn bản án lên và đọc ba lần. Nếu sau ba lần đọc mà tất cả đều im lặng, không ai lên tiếng

phản đối thì bản án lệnh có hiệu lực. Dĩ nhiên là các đương sự không có quyền phản đối, vì từ đầu đã phát nguyện tin tưởng vào phán quyết của đại chúng.

7- Thảo Phú Địa Tỳ Ni (tranastaraka-vinaya): Trong buổi họp mặt hòa giải, hai vị trưởng lão đức độ được chỉ định để bảo trợ cho hai bên tranh chấp. Các vị này thường được đại chúng tôn kính và nghe lời. Các ngài thường ngồi chăm chú lắng nghe, rất ít nói, nhưng mỗi khi nói là có ảnh hưởng rất lớn. Tiếng nói của các vị trưởng lão này nhằm hàn gắn những vết thương, kêu gọi thiện chí hòa giải và tha thứ, cũng như phủ rơm cỏ lên mặt đất sình lầy để mọi người bước lên khỏi bị lấm chân.

Bảy phương pháp dập tắt tranh chấp được các vị đệ tử lớn đem trình lên Phật. Đức Phật đã hoan hỷ chấp thuận, tỏ lời khen ngợi các thầy và đồng ý đưa Thất Diệt Tránh Pháp vào giới luật.

Phật ở lại tinh xá Jetavana trong sáu tháng, sau đó ngài về Rajagriha.

---o0o---

Phật độ bà Janapada-Kalyani276

Công chúa Janapada-Kalyani là một phụ nữ rất đẹp và rất tự hào về sắc đẹp của mình. Nhưng vừa mới đám cưới xong thì chồng là thái tử Nanda đi xuất gia. Các công chúa khác mệnh danh cho bà là Rupa-Nanda (Người đẹp Nanda). Bà rất buồn khổ, nhưng cuối cùng thấy rằng đức Phật và Nanda đều bỏ ngai vàng đi xuất gia, rồi đến Rahula, Hoàng hậu Maha Pajapati và 500 công nương dòng Sakya và Koliya cũng đã xuất gia, bà cũng xin xuất gia theo Giáo Đoàn Tỳ Kheo Ni.

Sau khi xuất gia, bà nghe Phật giảng sắc đẹp là vô thường, là vô ngã, là nguồn gốc của đau khổ cũng như 4 uẩn (ấm) khác là thọ, tưởng, hành và thức. Bà không đồng ý. Bà thầm nghĩ Sắc đẹp của ta ai cũng nhìn ngắm, trầm trồ, khen ngợi mà bảo là nguồn gốc của đau khổ thì không hợp lý chút nào!Ể Hơn nữa bà vẫn thầm trách Phật đã bắt người chồng mới cưới của bà là Nanda xuất gia, do đó bà luôn luôn tránh, không muốn gặp mặt Phật.

Một hôm các nữ khất sĩ trong nhóm của bà đều mong đến Jetavana nghe Phật thuyết pháp. Bà buộc lòng phải đi theo nhưng ngồi lẫn ở phía sau cho Phật không thấy. Đức Phật muốn độ bà Janapada-Kalyani nên trong lúc thuyết pháp dùng thần thông cho bà thấy một thiên nữ tuyệt đẹp lối 16 tuổi ăn mặc và trang sức lộng lẫy, đẹp hơn bà rất nhiều, sắc đẹp của thiên nữ từ từ biến đổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi, 40 tuổi, 50 tuổi, 60 tuổi, rồi lần lần đến da nhăn, má hóp, răng tóc lưa thưa, lưng còng, tay chân rung rẩy, bệnh hoạn, rên

siết, chết cứng, thân thể thúi rửa ... Bà Rupa-Nanda nhìn thấy từng giai đoạn già nua của người thiên nữ liền nghĩ đến thân mình rồi đây cũng thế. Bà cảm thấy chán chê, ghê tởm thân mình, không còn hảnh diện về sắc đẹp của nó nữa. Bỗng nghe Phật nói kệ:

Này Rupa-Nanda,

Thân do xương thịt máu,

Bệnh hoạn và hôi thúi,

Có gì gọi là đẹp?

Có gì đáng ngợi khen?

Biết thân này vô thường

Biết thân này không sạch

Bỏ đi không luyến tiếc

Sống cuộc đời an lành.

Nghe xong, bà Janapada-Kalyani liền đắc quả Tu-đà-hoàn. Ngưng một lát, đức Phật nói tiếp:

Này Rupa-Nanda,

Thân này không thật có,

Là thành phố dựng lên

Bằng thịt, gân, máu, mủ,

Và ba trăm miếng xương,

Chứa già nua bệnh tật.

Kiêu hãnh và thất vọng. (Kinh Pháp Cú, bài 150)

Nghe xong, bà Janapada-Kalyani đắc quả A-la-hán.

---o0o---

06- Hạ thứ 11 tại Ekanala, gần Rajagriha (năm -579)

Chú bé chăn trâu Svastica xuất gia277

Trước khi về Rajagriha, Phật ghé làng Uruvela để thăm cây Bồ-đề, nơi ngài thành đạo. Rồi Phật đến thăm Svastika, chú bé chăn trâu xưa kia đã thường đến thăm viếng và giúp đỡ ngài sau khi năm anh em ông Kondanna bỏ đi. Svastika bây giờ đã được 20 tuổi, trở thành một thanh niên vạm vỡ. Nhớ lời hứa năm xưa, Phật trở lại đây để độ chú, cho chú xuất gia, làm quen với Rahula, rồi Phật đưa chú đến Venuvana.

Bước chân vào tinh xá Venuvana, Svastika thấy cái gì cũng lạ, cũng đẹp, cũng xinh. Chú được Rahula dắt đi giới thiệu với các vị khất sĩ. Mặc dù chú lớn hơn Rahula đến ba tuổi, chú tự thấy cần phải học hỏi với Rahula rất nhiều, từ cách đi đứng ăn nói cho đến giáo lý, thiền tọa, thiền hành, cái gì cũng hay, cũng mới lạ.

Một hôm chú được ngồi nghe hai thầy Assaji và Ananda kể công trình hành đạo của Phật trong mười năm qua. Chú nghe một cách say mê. Cùng ngồi với chú có cả ni sư Gotami và Rahula. Thầy Ananda có trí nhớ lạ thường. Thầy đã nhắc rất nhiều chuyện mà thầy Assaji quên không nói tới. Svastika rất cảm phục hai thầy Assaji và Ananda, và rất thương mến ni sư Gotami và Rahula. Nếu không có bốn vị này làm sao chú được dịp nghe kể từng ấy chuyện đã qua về Phật. Chú hy vọng từ nay về sau chú sẽ được thân cận Phật để được học hỏi trực tiếp với người từ giáo lý đến cách ăn ở và cách đối xử với người khác.

Tuy xuất thân là một chú bé chăn trâu, Svastika cũng có đôi chút học thức và chữ nghĩa. Đó là công trình của chị Sujata278, con gái ông xã trưởng Senani trong làng Uruvela. Sujata đã dạy cho Svastika đọc và viết từ năm chú mới được chín tuổi. Mấy năm gần đây chú không được học với chị nữa vì chú đã lớn và chị phải đi lấy chồng ở làng Nadika, phía nam thành phố Vesali.

Mặc dù Rahula mới được mười bảy tuổi, chưa được thọ giới tỳ-kheo, nhưng chú rất rành về bốn mươi lăm uy nghi và tế hạnh của một vị tỳ-kheo. Svastika rất sung sướng được có Rahula ở bên cạnh chỉ bảo và nhắc nhở cho chú. Có điều gì còn chưa hiểu rõ thì chú mới hỏi lại thầy Sariputta, thầy Assaji hoặc thầy Ananda. Rahula nói với Svastika:

- Giới luật của sa-di (samanera) chỉ có mười điều là không sát sinh, không trộm cướp, không dâm dục, không nói dối, không uống rượu, không trang điểm hoặc xức nước hoa, không nằm hoặc ngồi trên giường ghế cao sang rộng lớn, không ca vũ, không sử dụng tiền bạc, không ăn sau giờ ngọ. Giới luật của tỳ-kheo (bhikkhu) còn gọi là cụ-túc-giới279 hiện có tới 120

giới trong đó có 45 điều về uy nghi và tế hạnh, nhưng có lẽ còn tăng lên nữa. Bốn giới đầu gọi là trọng giới (Parajika, Ba-la-di), vị khất sĩ nào phạm vào thì không còn là một tỳ-kheo nữa, cũng như khi một cây cau bị chặt ngọn thì không còn mọc lên lại được. Bốn trọng giới là: không dâm dục, không trộm cướp, không sát hại, không tuyên bố là mình có thực chứng đạo quả khi mình chưa thực chứng đạo quả.

---o0o---

Giới luật có từ lúc nào?

Rahula kể cho Svastika nghe là trong những năm đầu chưa có giới luật gì hết mà trong giáo đoàn khất sĩ vẫn không có điều gì đáng tiếc xảy ra. Lễ xuất gia thật đơn giản, chỉ cần quỳ dưới chân Phật hoặc dưới chân một vị khất sĩ, đọc lên ba câu quy y Phật Pháp Tăng là đã chính thức thành người xuất gia. Bây giờ muốn xuất gia thì phải phát nguyện tiếp nhận và hành trì giới luật. Số người xuất gia đã trở nên đông đảo nên có những thành phần thiếu tự giác, do đó giới luật mới được đặt ra để nhắc nhở và giữ gìn cho giới xuất gia được thân tâm thanh tịnh.

Cách nay chừng năm năm, ở làng Kalanda gần thành phố Vesali, có ông Sudina, con nhà khá giả, đã lập gia đình nhưng chưa có con. Một hôm, được nghe Phật thuyết pháp tại Mahavana, Sudina xin xuất gia theo Phật. Ít lâu sau, nhân dịp thầy đi ngang qua làng Kalanda, gia đình thỉnh thầy về nhà thọ trai. Sau khi thọ trai, cha mẹ thầy khuyên thầy hoàn tục để chăm sóc tài sản gia đình. Thầy không bằng lòng. Cha mẹ thầy than phiền rằng thầy là con một mà đi tu thì trong gia đình không còn ai nối dõi, và sản nghiệp sẽ lọt vào tay người khác. Cuối cùng mẹ thầy đề nghị nếu thầy cương quyết không hoàn tục thì ít nhất thầy cũng phải để lại một đứa con. Nể lời cha mẹ, thầy đồng ý. Sau đó , người vợ cũ của thầy có thai, sinh được một đứa con trai, được ông bà nội đặt tên là Bijaka, có nghĩa là hạt giống. Biết được chuyện này, các bạn của Sudina gọi đùa thầy là "cha của hạt giống". Bắt đầu có sự gièm pha trong quần chúng. Thầy Sudina bị Phật khiển trách, và giới luật bắt đầu được chế ra từ đó. Mỗi khi có vị khất sĩ nào làm một việc gì trái với tinh thần của đạo lý giác ngộ và giải thoát thì giáo đoàn lại được triệu tập, và một điều luật mới được ghi vào giới bổn gọi là Patimokkha (Pratimoksa, Ba-la-đề-mộc-xoa).

---o0o---

Phật giảng kinh Chăn Trâu280

Hôm nay trời mát, sau bữa ngọ trai, các vị khất sĩ lặng lẽ đi rửa bát của mình, rồi trải tọa cụ ngoài trời ngồi quây quần xung quanh Phật. Tinh xá Venuvana có rất nhiều sóc. Chúng quanh quẩn bên các thầy, không có vẻ gì

sợ sệt. Nhiều con sóc leo lên các thân tre, đưa mắt nhìn xuống. Thấy Rahula ngồi ngay trước mặt Phật, Svastika cũng rón rén đến trải tọa cụ bên cạnh Rahula và nghiêm chỉnh ngồi xuống. Không khí thật trang nghiêm. Không ai nói với ai lời nào, nhưng Svastika biết rằng ai cũng đang theo dõi hơi thở trong khi chờ đợi Phật mở lời chỉ dạy.

Phật ngồi trên một chiếc chõng tre, cao hơn mọi người chừng vài gang tay. Ngài ngồi ung dung và uy nghiêm như một con sư tử chúa ngồi trong bầy sư tử. Ngài đưa mắt nhìn đại chúng một cách hiền hòa, nhìn Svastika và Rahula, rồi ngài lên tiếng:

- Hôm nay Như Lai sẽ nói với quý thầy về đề tài chăn trâu, và thế nào là một em bé chăn trâu giỏi. Quý thầy hãy lắng nghe. Một em bé chăn trâu giỏi là một em bé biết nhận dạng từng con trâu của mình một cách dễ dàng. Biết hình dáng của mỗi con, biết cách cọ xát tắm rửa cho trâu, biết chăm sóc những vết thương của trâu, biết đốt khói un muỗi cho trâu, biết tìm đường đi an toàn cho trâu, biết thương yêu trâu, biết chọn nơi an toàn cho trâu lội qua sông, biết chỗ có cỏ non và nước sạch cho trâu ăn uống,

biết bảo trì những vùng thả trâu, và biết để cho những con trâu lớn làm gương cho những con trâu nhỏ.

Này các thầy, một vị khất sĩ giỏi cũng phải làm như thế.

Nếu em bé chăn trâu biết nhận ra được trâu của mình thì người xuất gia cũng phải biết nhận ra 32 thành phần cấu tạo nên sắc thân của mình281.

Nếu em bé chăn trâu biết hình tướng của mỗi con trâu thì người xuất gia cũng phải biết những hành động nào của thân, miệng và ý là những hành động đáng làm hay không đáng làm.

Nếu em bé chăn trâu biết cách tắm rửa sạch sẽ cho trâu thì người xuất gia cũng phải biết cách buông xả và gột rửa khỏi thân tâm những tham dục, si mê và hờn oán.

Trong khi Phật nói những lời trên, Svastika có cảm tưởng rằng chú là nguồn cảm hứng của Phật trong bài pháp hôm nay. Chú nhớ lại cách nay hơn mười năm, chú đã được ngồi bên Phật hằng giờ, và Phật đã từng hỏi chú một cách tỉ-mỉ về công việc chăn trâu và cắt cỏ. Vốn là một vị hoàng thái tử xuất thân, làm sao Phật có thể biết rõ như thế về nghề chăn trâu nếu chú không kể hết những chuyện đó cho ngài nghe? Phật chẫm rãi nói tiếp:

- Nếu em bé chăn trâu biết săn sóc các vết thương cho trâu thì người xuất gia cũng phải biết gìn giữ sáu căn của mình là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cho được thanh tịnh không bị sáu trần làm ô-uế.

Nếu em bé chăn trâu biết un muỗi cho trâu thì người xuất gia cũng phải biết đem đạo lý giải thoát giảng dạy cho người chung quanh để họ tránh khỏi những đau khổ về thể xác và tinh thần.

Nếu em bé chăn trâu biết tìm đường đi an toàn cho trâu thì người xuất gia cũng phải biết chỉ cho người khác con đường Bát Chánh Đạo nên đi và những con đường danh lợi, sắc dục, hý trường ... nên tránh.

Nếu em bé chăn trâu biết thương yêu trâu thì người xuất gia cũng phải biết thực hành từ bi và lục độ282.

Nếu em bé chăn trâu biết chọn nơi an toàn cho trâu lội qua sông thì người xuất gia cũng phải biết dùng Tứ Diệu Đế để đưa chúng sanh từ bờ mê sang bờ giác.

Nếu em bé chăn trâu biết tìm chỗ có cỏ non nước sạch cho trâu ăn uống thì người xuất gia cũng phải biết chỉ cho người khác cách thực hành Tứ Niệm Xứ để làm nhân giải thoát.

Nếu em bé chăn trâu biết bảo trì những vùng thả trâu thì người xuất gia cũng phải biết cẩn thận, dè dặt trong việc tiếp xúc với quần chúng và thu nhận của cúng dường.

Nếu em bé chăn trâu biết dùng những con trâu lớn làm gương cho những con trâu nhỏ thì người xuất gia cũng phải biết nương tựa vào đức hạnh và kinh nghiệm của các bậc thầy đi trước.

Này các thầy, một vị khất sĩ biết thực hành đúng theo những điều vừa chỉ dẫn ở trên có thể đạt đến quả vị A-la-hán trong vòng sáu năm tu học.

Vị khất sĩ trẻ tuổi Svastika lấy làm kỳ lạ. Những điều chú nói với Phật cách đây trên mười năm, Phật còn nhớ hết, và còn đem áp dụng vào việc tu học của người khất sĩ nữa. Tuy Phật đang giảng giáo lý chung cho đại chúng, Svastika có cảm tưởng là Phật đang dạy riêng cho mình nên chú chăm chỉ nghe và nhớ rành rọt từng lời của Phật. Có những danh từ chuyên môn như "sáu căn", "sáu trần", "tứ diệu đế", "tứ niệm xứ", Svastika chưa hiểu được tường tận, chú tự bảo sẽ nhờ Rahula giảng giải cho.

Chiều lại, Svastika hỏi Rahula về những danh từ chuyên môn trong bài pháp thoại của Phật hồi trưa, rồi nhân tiện chú hỏi thêm:

- Này Rahula, ngồi thiền phải ngồi như thế nào? và trong lúc ngồi thiền phải dụng tâm như thế nào?

Rahula chỉ cho Svastika cách sử dụng tọa-cụ283 (nisadana) và bồ-đoàn 284 (asana), cách ngồi bán già và kiết già. Rồi chú nói tiếp:

- Về cách dụng tâm trong lúc ngồi thiền thì có sáu phương pháp chánh gọi là Lục Diệu Pháp Môn: 1- Sổ tức, 2- Tùy tức, 3- Chỉ, 4- Quán, 5- Hoàn, 6- Tịnh.

Sổ tức (Anapana-sati) là dụng tâm điều khiển hơi thở theo ý muốn của mình, lúc đầu thô, lúc sau tế. Thô là hít vào bằng mũi mạnh và dài rồi ngưng. Trong lúc ngưng thở, đếm từ một đến 10, 20 hoặc 30, rồi thở ra bằng miệng mạnh và dài. Làm như thế đến 10 hoặc 20 lần. Tế là hít vào bằng mũi nhẹ và dài không nghe tiếng, ngưng một lát, rồi thở ra bằng miệng nhẹ và dài không nghe tiếng, đếm 1. Lần thứ nhì đếm 2, vân vân đến 30 hay 50 mươi lần. Pháp sổ tức nhằm thanh lọc không khí trong thân và làm cho thế ngồi được cân bằng, vững chãi; ngoài ra còn thanh lọc các buồn phiền lo nghĩ trong tâm.

Tùy tức cũng thuộc sổ tức nhưng chỉ dụng tâm theo dõi hơi thở tự do ra vào nhẹ nhàng bằng mũi tùy theo nhu cầu của cơ thể, miệng ngậm lại, đầu lưỡi cong lên vòm hàm trên để hơi ra vào bằng mũi được dễ dàng. Biết rõ hơi thở lúc ra, lúc vào, lúc ngưng. Nếu có chảy nước bọt trong miệng cứ nuốt vào bụng rất tốt vì rất bổ dưỡng. Pháp tùy tức làm cho thân tâm được nhẹ nhàng thư thới.

Trong lúc thực hành sổ tức hoặc tùy tức, có thể quán sát xem động cơ nào đã làm phát sanh hơi thở. Động cơ đó ở chỗ nào, hình tướng nó ra sao.

Chỉ (Samatha) là dứt trừ phiền-não và vọng-tưởng bằng cách tập trung tư tưởng vào một nơi trên cơ thể, như là đỉnh đầu, tam tinh, chóp mũi, tim, rốn, lòng bàn tay, trong khi vẫn để hơi thở ra vào tự do như khi thực hành tùy tức. Trong khi thực hành Chỉ, nếu có vọng tưởng hay phiền não xen vào mà ta không thể dứt trừ được thì chuyển sang Quán đối tượng của vọng tưởng hay phiền não đó. Ví dụ như vọng tưởng là sự nghĩ tưởng về cái nhà, tức là đối tượng của vọng tưởng là cái nhà, thì ta nên quán cái nhà là sinh diệt, vô thường, không có tự tánh, lại hay làm nảy sanh phiền não, vậy ta không nên nghĩ đến cái nhà nữa.

Quán (Vipassana) là quán-sát tất cả các pháp đều vô thường, sinh, trụ, dị, diệt, vướng mắc vào đó dễ bị phiền não và đau khổ. Hoặc tìm hiểu về giáo lý như Tứ Diệu Đế 285 là gì. Hoặc thực hành phép quán Tứ Niệm Xứ 286. Hoặc thực hành Ngũ Đình Tâm Quán287. Hoặc thực hành Cửu Tưởng Quán288... Mục tiêu của Quán là để nhận chân được ba cánh cửa giải thoát: vô thường, vô ngã và niết-bàn. Vô thường là tất cả sự vật đều sanh diệt, biến chuyển luôn. Vô ngã là tất cả sự vật đều không có tự tánh chân thật. Niết- bàn là mục đích của sự tu tập dứt trừ phiền não và vọng tưởng để tiến tới an

lạc, thanh tịnh, giải thoát. Sau khi Quán liền chuyển sang Hoàn để nhận xét tâm mình xem đã dứt trừ được vọng tưởng hay phiền não đó chưa. Ví dụ như sau khi quán cái nhà liền trở lại (Hoàn) nhận xét xem đã dứt trừ được vọng tưởng về cái nhà trong tâm mình chưa. Nếu chưa thì tiếp tục Quán cái nhà; nếu đã dứt trừ được rồi thì chuyển sang Tịnh.

Hoàn là quán sát tâm mình xem hiện đang còn vọng tưởng hay phiền não nào không. Nếu thấy còn thì tiếp tục Quán để trừ; nếu thấy hết vọng tưởng, phiền não rồi thì chuyển sang Tịnh.

Tịnh là Hỉ và Xả, không Chỉ không Quán, giữ tâm an lạc thanh tịnh, không nghĩ tưởng, trong khi vẫn thở theo tùy tức. Nhờ không nghĩ tưởng nên không sanh phiền não. Lúc đầu chưa quen thì nên trì chú để giữ tâm thanh tịnh.

Này Svastika, pháp môn Thiền (jhana, dhyana) là phương pháp giữ tâm không cho chạy theo hoặc vướng mắc vào sáu trần289. Thiền gồm có Chỉ và Quán. Tu Chỉ (Samatha) để được Định (Samadhi). Tu Quán (Vipassana) để được Huệ (Panna, Prajna). Ngoài ra còn phải trì Giới (Sila) để được sạch Nghiệp (Kamma, karma). Giới, Định, Huệ là ba vô-lậu-học, là ba môn chánh cần phải tinh tấn thực hành, là cốt tủy của Chánh pháp vậy. Người thực hành Thiền, tùy theo trình độ sẽ tiến từ sơ thiền, nhị thiền, tam thiền đến tứ thiền. Cao hơn nữa là không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nhưng phải đến diệt thọ tưởng định (nirodha- samapatti) mới thực sự được giải thoát, không còn pháp chấp và ngã chấp.

Svastika bỗng thở ra, nghĩ đến con đường tu học của mình còn quá dài. Rahula hiểu ý, liền nói:

- Sư huynh đừng vội thối chí. Coi vậy chứ nếu biết thực hành đúng phương pháp thì cũng mau có kết quả lắm. Sư huynh không nhớ sao? Hồi trưa đức Thế Tôn nói vị khất sĩ nào tu đúng như một em bé chăn trâu giỏi thì chỉ cần sáu năm là có thể đắc quả A-la-hán.

Svastika nắm chặt bàn tay của Rahula trong hai tay mình. Chú gật đầu, nói:

- Tôi sẽ cố gắng, tôi sẽ cố gắng. Tôi rất may mắn có sư huynh bên cạnh để nhắc nhở và chỉ bảo cho tôi.

---o0o---

Phật dạy sa-di Rahula trì giới290

Rahula kể cho Svastika nghe là Phật dạy chú rất nghiêm, dù chú biết Phật thương chú lắm. Hồi chú 11 tuổi, lúc chú ở lâm viên Ambalatthika (Ôn- tuyền), có vài lần chú đã đùa chơi bằng cách nói gạt những người đến tìm Phật: Nhằm lúc Phật đang ở Venuvana thì chú nói Phật ở Griddhakuta, nhằm lúc Phật đang ở Griddhakuta thì chú nói Phật ở Venuvana để những người đó phải mất công đi tới đi lui. Hay được chuyện này Phật từ tinh xá Venuvana đến lâm viên Ambalatthika tìm Rahula. Thấy Phật tới, Rahula bắc ghế cho Phật ngồi, rồi lấy thau đi múc nước cho Phật rửa chân. Rửa chân xong, Phật đổ nước đi nhưng còn giữ lại một ít nước trong thau. Phật nhìn Rahula hỏi:

- Này Rahula, nước trong thau còn nhiều hay ít?

- Bạch Thế Tôn, nước trong thau còn rất ít.

- Rahula, con nên biết người nói dối thì căn lành không còn lại bao nhiêu, ít như nước trong thau này.

Phật lại đổ hết nước trong thau đi và hỏi:

- Này Rahula, con có thấy ta đổ hết nước trong thau đi rồi không?

- Dạ, con có thấy.

- Đối với những người tiếp tục nói dối thì thiện căn sẽ mất hết như cái thau không còn nước này.

Phật lật úp thau lại rồi hỏi:

- Rahula, con có thấy cái thau bị úp lại không?

- Bạch Thế Tôn, con có thấy.

- Nếu ta không tu tập chánh ngữ, nhân cách ta cũng sẽ bị đảo lộn như cái thau này. Này Rahula, con nên cẩn thận giữ gìn lời nói, không nên nói dối dù là để đùa chơi. Con có biết cái gương dùng để làm gì không?

- Dạ, cái gương dùng để soi mặt mình.

- Này Rahula, con cũng phải quán sát hành động, tư tưởng, lời nói của con như người soi gương vậy.

Cứ mỗi tháng hai lần, vào ngày trăng tròn và ngày trăng mới, tất cả các vị khất sĩ phải tập họp để bố tát (tụng giới). Các giới điều đều được tuyên đọc,

và đại chúng được hỏi có vị nào phạm giới ấy hay không. Nếu đại chúng giữ im lặng tức là không có ai vi phạm. Nếu có người phạm thì vị ấy đứng dậy tự nói lỗi mình ra (phát lộ) để sám hối. Trừ những lỗi parajika (ba-la-di, trọng giới) mà người phạm vào thì tự động bị khai trừ, những lỗi khác đều có thể sám hối được.

Nghe Rahula kể, Svastika ý thức được tầm quan trọng của việc trì giới đối với một khất sĩ.

---o0o---

Đi tu cũng là lao động và sản xuất291

Phật nhập hạ thứ 11 tại đồi Ekanala, thuộc làng Dakkhinagiri, phía nam thành Rajagriha. Dưới đây là bài kinh Kasi-Bharadvaja sutta:

Một thời, đức Phật ngụ tại đồi Ekanala, trong làng Dakkhinagiri, một làng theo Bà-la-môn giáo của xứ Magadha. Lúc ấy 500 tay cày làm việc cho ông Bà-la-môn Kasi Bharadvaja sắp sửa ra đồng. Đức Phật đắp y mang bát đến nơi người ta đang phân phối thức ăn và đứng sang một bên. Vị Bà-la-môn Kasi Bharadvaja thấy vậy nói:

- Này tôn giả, tôi cày bừa và gieo mạ, nhờ đó tôi mới có ăn. Ông cũng vậy, này tôn giả, ông cũng nên cày bừa và gieo mạ để có ăn.

- Này ông Bà-la-môn, Như Lai cũng cày bừa và gieo mạ vậy. Đã cày bừa và gieo mạ xong rồi, bây giờ Như Lai mới ăn.

- Nhưng nào tôi có thấy cây cày, cái ách, lưỡi cày của tôn giả đâu? Tôi cũng không thấy con bò hay cây roi của tôn giả Gotama đâu cả. Tôn giả tự xưng là nông dân, nhưng chúng tôi có thấy những lằn cày của tôn giả đâu. Vậy xin tôn giả cho chúng tôi biết tôn giả cày ở đâu?

- Đức tin (saddha) là hột giống, kỷ luật (tapo) là mưa, trí huệ (panna, prajna) là cái ách và cây cày, khiêm tốn (hiri) là cán cày, tâm (mano) là dây cương, và niệm (sati) là lưỡi cày và cây roi.

Như Lai sống với sáu căn thu thúc, hành động và lời nói chính đáng, ăn uống độ lượng. Như Lai đã dùng sự chân thật để cắt những cọng cỏ dại. Thành đạt đạo quả tối thượng là mở dây thả bò (giải thoát).

Tinh tấn (viriya) là loài thú chở nặng đã đưa Như Lai đến trạng thái an tịnh (Niết-bàn). Không còn phiền não, trực chỉ, thẳng tiến, không bao giờ quay trở lại nữa. Đó, lằn cày của Như Lai đã thực hiện như thế đó. Kết quả

của nó là trạng thái bất sanh bất diệt. Đã kéo xong lằn cày này thì không còn phiền muộn âu sầu nữa.

Nghe xong, vị Bà-la-môn Kasi-Bharadvaja bới đầy một chén cơm trộn sữa dâng lên đức Phật và nói:

- Cầu xin tôn giả Gotama độ chén cơm trộn sữa này. Tôn giả quả thật là một nông dân vì ngài đã trồng một loại cây trổ trái "vô sanh bất tử".

- Vật thực nhận lãnh do sự giảng đạo không thích đáng cho Như Lai dùng. Này ông Bà-la-môn, đó là thông lệ của bậc Đại Giác. Đấng Chánh Biến Tri không thể dùng vật thực ấy. Nếu ông muốn cúng dường, xin để đến một hôm khác.

Vị điền chủ rất cảm phục, sụp xuống lạy Phật và xin quy y tam bảo

---o0o---

Phật dạy Rahula giữ chánh niệm trong lúc đi khất thực292

Sau mùa an cư thứ 11, Phật lại đi hoằng hóa về hướng tây bắc. Cuối mùa thu năm ấy Phật tới Sravasti. Đây là lần đầu tiên thầy Svastika đến tinh xá Jetavana. Thầy thấy tinh xá rất đẹp và đầy đủ tiện nghi cho sự tu học. Khung cảnh đã tươi mát mà khí hậu lại đầm ấm. Thấy Svastika, thầy nào cũng chào hỏi vui vẻ vì biết rằng thầy là nguyên nhân Phật nói kinh Chăn Trâu tại Venuvana.

Một buổi sáng, trong khi ôm bát đi khất thực sau lưng Phật, Rahula đánh mất chánh niệm (samma-sati). Tuy vẫn bước đi theo mọi người, tâm chú đang nghĩ vớ vẩn đến chuyện khác. Chú tự hỏi nếu ngày xưa Phật không đi tu thì không biết bây giờ Phật đang làm gì và mình đang làm gì. Chú đã nghe kể lại là khi Phật mới sanh, có các nhà tiên tri đoán rằng nếu Phật không đi tu thì sẽ trở nên một vị chuyển luân thánh vương, tức một vị đại đế có quyền hành rộng lớn trên nhiều vương quốc. Không biết đời sống của một vị chuyển luân thánh vương ra sao? Và nếu Phật làm chuyển luân thánh vương thì chú đang làm gì? Nhìn đức Phật đang đi phía trước, chú lại nghĩ thân hình của đức Thế Tôn, cha ta, thật uy nghiêm đẹp đẽ, thân hình của ta cũng đẹp đẽ không kém. Vì đang nghĩ vơ vẩn nên bước chân, hơi thở và dáng đi của chú không còn an trú trong uy nghi nữa. Lạ quá, Phật đi phía trước mà ngài cảm thấy được điều đó. Phật biết là chú mất chánh niệm. Ngài dừng bước, quay trở lại. Tất cả các vị khất sĩ cũng dừng bước. Phật bảo Rahula:

- Này Rahula, con có theo dõi hơi thở và duy trì chánh niệm không?

Rahula cuối đầu, im lặng. Phật dạy:

- Muốn an trú trong chánh niệm thì phải duy trì hơi thở có ý thức. Trong khi đi khất thực, ta phải thực tập thiền quán. Ta có thể quán sát về tính cách vô thường, vô ngã của những yếu tố tạo nên muôn loài chúng sanh là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Bất luận hình dáng đẹp đẽ hay xấu xa, hay thế nào đi nữa, con cũng phải quán sát như vầy: "Cái này không phải của ta (N'etam mama); cái này không phải là ta (N'eso' ham' asmi); cái này không phải là linh hồn của ta (Na me so atta) 293 ". Nếu ta duy trì hơi thở có ý thức thì ta mới thực hành thiền quán có kết quả và không bị mất chánh niệm.

Nói xong, Phật quay lại và tiếp tục đi. Được sách tấn, tất cả mọi người đều chú ý vào hơi thở để duy trì chánh niệm. Nhưng một lúc sau, Rahula tách ra khỏi hàng ngũ các vị khất sĩ, đến ngồi dưới một gốc cây trong cụm rừng bên đường. Thấy thế, Svastika cũng rời hàng ngũ và đi theo Rahula. Thấy Svastika tới gần, Rahula nói:

- Sư huynh cứ đi khất thực với các thầy đi. Tôi không còn lòng dạ nào mà đi khất thực nữa. Tôi vừa bị Phật quở (rầy) trước đại chúng là đánh mất chánh niệm. Tôi phải dành cả ngày hôm nay để thực tập thiền quán. Tôi xấu hổ lắm.

Biết không làm gì hơn được, Svastika từ giã Rahula, trở lại nhập đoàn với các vị khất sĩ. Trên đường về, đại đức Sariputta đã cùng Svastika ghé lại cụm rừng để đón Rahula về tinh xá. Svastika chia xẻ phần ăn của mình xin được vào bát của Rahula. Sau giờ thọ trai, thầy Sariputta bảo Rahula đến gặp Phật. Svastika xin được đi theo.

---o0o---

Phật dạy Rahula tu hạnh của tứ đại294

Biết tâm ý của Rahula đã thuần thục, có thể tiếp nhận giáo lý giải thoát, Phật dạy Rahula tu theo hạnh của tứ đại:

- Này Rahula, con hãy học theo hạnh của đất. Dù người ta đổ và rải lên đất những thứ tinh sạch và đẹp đẽ như hoa, nước thơm và sữa thơm, hoặc người ta đổ lên đất những thứ dơ bẩn hôi hám như phân, nước tiểu hay máu mủ, hoặc người ta khạc nhổ xuống đất thì đất cũng tiếp nhận tất cả những thứ ấy một cách thản nhiên, không vui vẻ mừng rỡ mà cũng không chán ghét tủi nhục. Cũng thế, khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.

Này Rahula, con hãy học theo hạnh của nước. Khi người ta giặt rửa những thứ dơ bẩn trong nước, nước cũng không vì thế mà cảm thấy tủi nhục, buồn khổ và chán chường. Cũng thế, khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.

Con lại nên học theo hạnh của lửa. Lửa đốt cháy mọi thứ, kể cả những thứ dơ bẩn, vậy mà lửa cũng không vì thế mà cảm thấy tủi nhục, buồn khổ và chán chường. Cũng thế,khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.

Con lại cũng nên học theo hạnh của không khí. Không khí có thể dung chứa và làm tan đi các thứ mùi mà vẫn không cảm thấy tủi nhục, buồn khổ và chán chường. Cũng thế, khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.

---o0o---

Phật dạy Rahula tu hạnh Từ Bi Hỷ Xả295

Rồi đức Phật nói tiếp:

- Này Rahula, con hãy tu tập lòng Từ để đối trị giận hờn. Lòng Từ là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, lúc nào cũng nghĩ đến cách đem lại niềm vui cho kẻ khác, không đặt điều kiện, không mong đền đáp.

Con hãy tu tập lòng Bi để đối trị ý giết hại. Lòng Bi là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, lúc nào cũng nghĩ đến cách làm vơi sự khổ đau nơi người khác, không đặt điều kiện, không mong đền đáp.

Con cũng nên tu tập lòng Hỷ để đối trị tánh đố kỵ, ganh ghét. Lòng Hỷ là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, vui theo cái vui của người khác, vui khi thấy người khác thành công, hạnh phúc.

Và con cũng nên tu tập lòng Xả để đối trị tánh cố chấp, ích kỷ, kỳ thị. Lòng Xả là tâm không cố chấp phải/quấy, đúng/sai, mê/ngộ, hay/dỡ, tốt/xấu ... Lòng Xả là tâm không phân biệt ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Lòng Xả là tâm bình đẳng giữa muôn loài chúng sanh. Lòng Xả là tâm niệm thanh thoát cởi mở đưa ta đến an lạc, thanh tịnh và

giải thoát.

Này Rahula, Từ, Bi, Hỷ, Xả là bốn tâm tư rộng lớn không bờ bến, và cũng đẹp đẽ không cùng. Đó gọi là Tứ Vô Lượng Tâm. Tu tập theo phép này thì mình trở nên một nguồn suối mát đem lại sinh lực và niềm vui cho tất cả chúng sanh muôn loài.

---o0o---

Phật dạy Rahula quán vô thường296

Đức Phật ngừng một lát, rồi ngài nói tiếp:

- Này Rahula, nếu con muốn vào cảnh giới bất sanh bất diệt thì con phải tập quán vô thường để trừ pháp chấp và ngã chấp. Con nên phân tách tỉ mỉ từng yếu tố cấu tạo nên thân ta297, từng yếu tố cấu tạo nên tâm ta 298, từng yếu tố cấu tạo nên bất cứ một vật thể nào để nhận thấy rằng không có bất cứ yếu tố nào, dù nhỏ đến đâu, không có một vật thể nào, dù lớn đến đâu, có thể thoát khỏi các giai đoạn thành, trụ, hoại, không. Tất cả đều biến đổi không ngừng tùy theo nhân duyên trong mỗi thời. Tất cả đều vô thường.

Một khi con đã nhận thức được một cách sâu xa tánh cách vô thường của muôn sự, muôn vật ở thế gian, tâm con sẽ không còn ham muốn danh lợi tài sản thế gian, không còn đắm nhiễm các thú vui thế tục. Bấy giờ là lúc con bắt đầu bước chân lên con đường giải thoát đó con ạ.

---o0o---

Phật dạy Rahula quán hơi thở299

Ngưng một lát, đức Phật nói tiếp:

- Này Rahula, mỗi ngày con cũng phải siêng năng thực tập phép quán hơi thở để giữ chánh niệm, để thân tâm được an lạc. Mỗi khi thở vào ta biết là ta đang thở vào, mỗi khi thở ra ta biết là ta đang thở ra. Trong lúc chú tâm vào hơi thở như thế ta trừ được những tạp niệm, những suy nghĩ viễn vong loạn động. Tạp niệm dứt là tâm ta được an trú trong chánh niệm. Ta biết ta đang thở, ta biết ta đang tỉnh thức, ta biết ta không bị tạp niệm 300 lôi cuốn, ta biết ta đang an trú trong chánh niệm. Trạng thái tỉnh thức đó chính là Phật tính sẵn có trong mọi người chúng ta.

Này Rahula, quán niệm hơi thở giúp ta giữ chánh niệm. Sống trong chánh niệm là sống trong tỉnh thức, là sống trong sự giác ngộ. Càng giữ chánh niệm được lâu thì tính giác ngộ nơi ta càng sáng tỏ và lớn mạnh.

Ngồi bên cạnh Rahula, Svastika chăm chú nghe tất cả những lời Phật dạy. Thầy cảm thấy hân hoan sung sướng. Đây là lần thứ hai thầy được nghe Phật giảng giáo lý thâm sâu bằng những lời lẽ thật đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hành. Thầy bắt đầu tự tin rằng mình có đủ khả năng học, hiểu và thực hành có kết

quả giáo lý giác ngộ và giải thoát của đức Phật. Sau khi Phật dứt lời, Rahula và Svastika lạy tạ lui ra. Svastika rủ Rahula đến ngồi dưới một tàng cây cổ thụ để ôn lại những lời

Phật dạy và cùng nhau thảo luận về chi tiết để thực hành. Svastika thấy rằng mình cũng hiểu giống như Rahula.

---o0o---

07- Hạ thứ 12 tại Veranja, xứ Kosala (năm -578)

Nạn đói tại Veranja301

Sắp đến mùa an cư thứ 12, lúc Phật thuyết pháp dưới cội cây Nimba to lớn mát mẻ, trong khu vườn của ông Naleru, gần làng Veranja, thuộc xứ Kosala, có một thí chủ Bà-la-môn giàu có tên Agnidatta đến nghe và hỏi tại sao đức Phật không bao giờ đảnh lễ một vị Bà-la-môn lớn tuổi? Đức Phật đáp:

- Nếu Như Lai đảnh lễ vị nào chưa đầy đủ phẩm hạnh thì vị ấy phải bị vở sọ ra từng mảnh. Vì thế Như Lai chưa từng đảnh lễ một vị Bà-La-môn nào dù đã lớn tuổi.

Sau khi nghe Phật giải đáp thêm một số câu hỏi khác về giáo lý giác ngộ và cách thực hành, ông Agnidatta lấy làm hoan hỷ, xin quy y tam bảo, và thỉnh Phật cùng chư tăng đến nhập hạ tại làng Veranja, trong khu vườn nhà ông. Nhưng ông Agnidatta thường bận rộn với việc đi xa buôn bán, ít khi có mặt ở nhà. Trong khi đó nạn đói xảy ra tại Veranja, ngay trong mùa an cư.

Các vị khất sĩ than thở với nhau là thức ăn xin được mỗi ngày càng lúc càng hiếm. Có nhiều thầy đi khất thực về với chiếc bình bát rỗng không. Các thầy phải ngồi chung lại chia nhau thức ăn xin được. Dân chúng cho biết năm nay ở đây mất mùa, kho lúa dự trữ của chính quyền địa phương cũng sắp cạn, nhà cầm quyền phải phát thẻ cứu trợ thực phẩm cho dân chúng. Dân chúng không đủ ăn thì làm gì có để cúng dường. Số lượng 500 vị khất sĩ nhập hạ là một số lượng quá lớn đối với số dân chúng trong làng.

Đại đức Moggallana đề nghị nên dời về làng Uttarakuru ở miền nam để tiếp tục an cư, vì ở đó không có nạn đói. Phật bảo:

- Không nên làm thế, Moggallana. Có phải chỉ có một mình mình đói mà thôi đâu. Cả dân làng đều đói, chỉ trừ những nhà giàu. Nếu ta vì đói mà bỏ đi, không chia xẻ những khó khăn, thì làm sao thông cảm được nỗi khổ của dân chúng ở đây? Này Moggallana, chúng ta nên ở lại đây cho đến hết mùa an cư.

Một hôm, sau khi đi khất thực về, đại đức Ananda đi kiếm một cái om đất, rồi bắt om lên bếp làm bằng ba cục đá. Đại đức nhặt các cành cây khô và loay hoay nhóm lửa. Thấy lạ, Svastika tới gần nói:

- Thầy để con nhúm lửa cho.

Svastika nhúm bếp thật tài, chỉ trong chốc lát lửa đã cháy bùng lên. Đại đức Ananda trịnh trọng lấy bát ra. Trong bát có một thứ gì giống như mạt cưa. Thầy đổ tất cả vào trong chiếc om đất. Thầy nói với Svastika:

- Đây là cám. Chúng ta rang cám nầy cho thơm rồi đem dâng cho Phật độ ngọ.

Trong khi Svastika cầm hai que củi nhỏ để trộn cám đang rang trên bếp, đại đức Ananda kể cho chú nghe chuyện một thương gia buôn ngựa từ miền bắc xuống, đem theo 500 con ngựa, hiện đang ở tại Veranja. Sáng hôm nay, ông gặp đại đức Ananda đang dừng lại trước nhà ông để khất thực. Qua câu chuyện hỏi thăm đại đức về giáo lý, pháp môn tu học và tình trạng của giáo đoàn tại đây, ông thương gia nói với đại đức là hôm nào không xin được thức ăn thì các vị khất sĩ có thể ghé nhà ông để nhận lãnh mỗi vị một vóc cám ăn cho đỡ đói. Cám này được dự trữ cho ngựa ăn, nhưng phẩm chất khá tốt, có thể rang cho người ăn rất bổ dưỡng. Nghe nói thế, đại đức Ananda liền ngỏ ý xin thêm một phần cám về cho Phật. Thầy hứa sẽ báo tin mừng này cho các vị khất sĩ. Cám đã thơm. Thầy Ananda trút cám trở lại vào bát. Thầy rủ Svastika đi với thầy đến am của Phật. Thầy chia cho Phật nửa phần cám trong bình bát. Phật hỏi Svastika có gì để ăn không? Svastika bạch là sáng nay thầy đã xin được hai củ khoai. Rồi ba người cùng ngồi xuống, quán niệm và độ ngọ trong im lặng. Svastika nhìn thấy Phật bốc cám ăn một cách thản nhiên và ngon lành. Thầy bồi hồi cảm động trước một vị đế vương, một vị giáo chủ đang sống một cuộc đời vô cùng đạm bạc. Sau buổi pháp thoại chiều hôm đó, đại đức Ananda báo tin cho đại chúng biết lời nguyện cúng dường cám của người chủ ngựa. Thầy dặn thêm là chỉ khi nào không xin được thức ăn mới đến nhận cám vì số lượng cám cúng dường được trích ra từ các phần ăn của 500 con ngựa.

---o0o---

Nên ban hành giới luật lúc nào?302

Một hôm, sau khi xuất thiền, đại đức Sariputta đến hầu Phật và cung kính bạch:

- Bạch đức Thế Tôn, giáo pháp của vị Phật nào tồn tại lâu dài và giáo pháp nào không tồn tại lâu dài?

- Này Sariputta, giáo pháp của chư Phật Vipassin (Tỳ-Bà-Thi), Sikhin (Thi-Khí) và Vessabhu (Tỳ-Xá-Phù) không tồn tại lâu dài; còn giáo pháp của chư Phật Kakucchandha (Câu-Lưu-Tôn), Konagamana (Câu-Na-Hàm) và Kassapa (Ca-Diếp) tồn tại lâu dài 303. Phật pháp có tồn tại lâu dài hay không là tùy theo nếp sống kỷ cương của giới xuất gia, do đó cũng tùy theo các giới luật căn bản (Patimokkha, Giới Bổn) được ban hành.

- Bạch Thế Tôn, nếu vậy chúng con xin thỉnh cầu Thế Tôn hoan hỷ thiết chế và ban hành đầy đủ giới luật để làm mẫu mực ngàn đời cho giới xuất gia.

- Chưa được đâu, Sariputta. Giới luật không thể do một người lập ra đầy đủ trong một ngày. Hãy nhẫn nại. Chừng nào có những vụng dại lỗi lầm phát sanh trong tăng chúng, lúc ấy mới nên ban hành những biện pháp kỷ luật và thiết chế giới luật. Khi thấy các giới điều đã đầy đủ, chúng ta sẽ ban hành Cụ Túc Giới (Upasampada).

Mùa nhập hạ tại Veranja là đầu đề cho lời giới thiệu 4 giới trọng304 Ba-la- di (Parajika) trong tạng Luật (Vinaya Pitaka).

Ngày tự tứ 305 mãn hạ đã tới. Thí chủ Agnidatta từ phương xa trở về. Nghe nói nhiều vị khất sĩ bị đói trong mùa an cư, ông ta rất lấy làm hối hận. Ông ta tổ chức một buổi trai tăng thật long trọng tại nhà, cúng dường Phật ba bộ áo cà-sa và các vị khất sĩ mỗi người

một bộ. Sau buổi thuyết pháp, Phật và các vị khất sĩ từ giã ông, lên đường đi Sravasti. Sau đó đức Phật lại tiếp tục đến hoằng-hóa tại Soreyya, Samkassa, Kannakujja, Payaga. Ngài đến Benares ở ít lâu, rồi từ đó trở về Vesali, ở tại tinh xá Mahavana. Độ một tháng sau Phật lại lên đường đi đến xứ Koliya.

---o0o---

PHẦN 08

08- Hạ thứ 13 tại thành phố Calika, xứ Koliya (năm -577)

Phật dạy Meghiya cách tập sống một mình nơi thanh vắng306

Phật nhập hạ thứ 13 tại tảng đá Caliya, thuộc thành phố Calika, xứ Koliya. Đại-đức Meghiya đang làm thị-giả cho Phật. Một hôm, nhân đi khất thực ở làng Jantu trở về, thầy Meghiya thấy khu vườn xoài ở cạnh mé sông rất xinh tươi và thuận lợi để hành thiền, nên xin phép Phật đến đó tu tập thiền định một mình, vì thầy thường nghe Phật dạy người xuất gia phải biết sống một mình nơi thanh vắng. Mặc dù đức Phật khuyên thầy nên đợi đến khi có một vị thị giả khác thay thế, thầy vẫn lập lại lời xin đến lần thứ ba. Đức Phật cho phép. Thầy Meghiya sung sướng đến khu vườn xoài thanh vắng bên bờ sông thực tập thiền định một mình. Nhưng khi được ở một mình nơi thanh vắng, thầy lại cảm thấy những tư tưởng tham dục và sân hận thường nổi lên quấy nhiễu tâm thầy. Thất vọng, thầy trở về bạch Phật về những chướng ngại đó. Phật dạy :

-Này Meghiya, người biết sống một mình trước hết phải có tinh thần tự lực tự cường, không ỷ lại vào sự giúp đỡ của người khác. Kế đó phải biết tự lượng sức mình có đủ căn bản giáo lý, nguyện lực và định lực chưa. Nếu nhận thấy tâm mình chưa thuần thục, tức chưa đủ căn bản giáo lý, nguyện lực và định lực, thì người khất sĩ cần có năm điều hổ trợ sau đây cho tâm được thuần thục :

1- Cần có thiện hữu tri thức, tức là những bạn đồng tu có trí tuệ và đạo hạnh đầy đủ để hướng dẫn mình.

2- Cần có giới luật để giúp mình an trú trong chánh niệm.

3- Cần có cơ hội thuận tiện để học hỏi giáo pháp giác ngộ và giải thoát.

4- Cần phải chuyên cần tinh tấn thực hành thiền quán.

5- Cần dứt trừ những cố chấp, thành kiến, tư tưởng sai lầm để thành đạt chánh kiến, chánh tư duy và trí tuệ.

Này Meghiya, muốn điều phục tâm ái dục, sân hận và si mê, thầy phải thường xuyên thực tập Cửu Tưởng Quán, Từ Bi Quán, Vô Thường Quán và Tùy Tức Quán.

Cửu Tưởng Quán là quán sát về quá trình tàn hoại của cơ thể qua chín giai đoạn từ khi tắt thở cho đến khi xương cốt tan thành tro bụi. Quán như thế để thấy rõ rằng thân thể ta là vô thường, là nhơ bẩn, là tạm bợ, không có gì đáng quý trọng, tâng tiu, chăm sóc. Nhưng thân người lại chính là một phương tiện quý báu có thể giúp ta thành đạt đạo quả mau chóng. Cửu Tưởng Quán giúp ta đối trị ái dục.

Từ Bi Quán là quán sát về cuộc đời vô thường đầy đau khổ của tất cả chúng sanh. Đời sống đã là đau khổ, vậy chúng ta không nên làm tăng thêm sự đau khổ mà nên cố gắng làm giảm bớt sự đau khổ của chúng sanh. Từ Bi Quán giúp ta đối trị sân hận.

Vô Thường Quán là quán sát quá trình sinh diệt của vạn vật theo từng chu kỳ thành, trụ, hoại, không, để đối trị ham muốn và si mê, để thấy rằng cuộc đời như giấc chiêm bao, như giọt sương mai, như tia chớp, như hình ảnh trong bong bóng nước, như hoa đốm giữa hư không, không có gì xứng đáng để ta nhọc công tạo tác, tranh giành, gìn giữ. Vô Thường Quán giúp ta đối trị tham lam, ham muốn.

Tùy Tức Quán là theo dõi hơi thở ra vào để đối trị tâm tán loạn, và để nuôi dưỡng chánh niệm.

Này Meghiya, thầy nên thường xuyên thực tập bốn phép quán này để tâm thầy sớm được thuần thục trước khi sống một mình nơi thanh vắng.

---o0o---

09- Hạ thứ 14 tại Jetavana (năm -576)

Nữ cư-sĩ Visakha 307 cúng dường tinh xá Pubbarama (Đông Viên)

Người đến tinh xá Jetavana nghe pháp càng ngày càng đông. Trong số những đệ tử mới có nữ cư sĩ Visakha, vừa mới 20 tuổi, được xem là đại thí chủ không kém gì ông Sudatta Anathapindika. Thấy số khất sĩ tại tinh xá Jetavana quá đông đảo, bà phát tâm cúng dường khu vườn rộng rãi xinh tươi của bà ở phía đông thủ đô Sravasti để làm thêm một căn cứ tu học khác cho các vị khất sĩ. Khu đất này cũng đẹp không thua gì Jetavana nhưng diện tích hẹp hơn. Với sự điều động của đại đức Moggallana và sự góp sức của các bạn, bà Visakha đã xây cất được nhiều tăng xá và thiền đường. Một giảng đường lớn được dựng lên ngay trung tâm khu vườn. Khi tinh xá mới được hoàn thành, đại đức Sariputta đề nghị đặt tên làtinh xá Đông Viên (Pubbarama, Purvarama) và giảng đường lớn ở trung tâm là giảng đường Lộc Mẫu (Migara-matas-pasada). "Lộc Mẫu" là biệt danh của bà Visakha.

Nữ cư sĩ Visakha sinh trưởng tại thành phố Bhaddiya của xứ Anga. Xứ Anga nằm trên bờ sông Ganga, sát ranh giới phía đông xứ Vajji và xứ Magadha. Bà là con gái của nhà triệu phú Dhananjaya, mẹ bà là Sumana Devi, ông nội bà là nhà triệu phú Ram, tên thật là Mendaka 308, mà bà hết sức thương mến.

Năm Visakha lên 10 tuổi, đức Phật có dịp đến viếng thành phố Bhaddiya để độ ông Bà-la-môn tên Sela. Được biết đức Phật đang ngụ tại lâm viên Jatiyavana, ông Ram bảo cháu nội :

-Này Visakha, hôm nay là ngày vui của cháu và ông nội. Vậy cháu hãy sửa soạn đi với ông nội đến viếng đức Phật và nghe pháp.

Cô bé Visakha vui vẻ vâng lời. Khi đến nơi, cô đảnh lễ đức Phật rồi cung kính ngồi qua một bên, tư cách rất là phong nhã lễ độ. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông nội cô và cô đều đắc quả tu-đà-hoàn (sotapanna).

Lúc bấy giờ vua Pasenadi xứ Kosala và vua Bimbisara xứ Magadha vốn là thông gia với nhau: bà Videhi, em vua Pasenadi, là hoàng hậu xứ Magadha, và bà Mallika, chị vua Bimbisara, là hoàng hậu xứ Kosala. Một hôm vua Pasenadi xứ Kosala đến gặp vua Bimbisara xứ Magadha, nói :

-Thưa Đại Vương, xứ Magadha có năm nhân tài lỗi lạc và giàu có là Jotiya, Jatila, Ram, Punnaka, và Kakavakiya. Tôi chỉ xin được một trong những người đó đến ở luôn tại xứ Kosala.

Sau cuộc thảo luận nội bộ, vua Bimbisara đồng ý cho ông Ram và cả gia đình ông đến định cư tại Kosala. Khi phái đoàn vua Pasenadi và gia đình ông Ram với con trai là Dhananjaya cắm trại nghỉ đêm tại một lâm viên xinh đẹp cách Sravasti bảy dặm về phía nam, ông Dhananjaya nói với vua :

-Thưa Đại Vương, trong thủ đô Sravasti chắc đông đảo lắm, mà gia nhân của chúng tôi cũng rất đông người. Vậy, nếu được Đại Vương chấp thuận, chúng tôi xin được định cư ngay tại đây.

Vua Pasenadi đồng ý và đặt tên cho thành phố mới này là Saketa, hiện nay là Ayodhya, nằm trên bờ sông Ghaghara, một phụ lưu của sông Ganga.

Lúc bấy giờ ở Sravasti có ông triệu phú tên Migara, có người con trai tên Punnavaddhana vừa đến tuổi lập gia đình. Ông bà Migara hỏi con muốn chọn vợ như thế nào. Punnavaddhana đáp :

-Có cô nào có đầy đủ Năm Vẻ Đẹp của người phụ nữ thì con mới ưng.

Năm Vẻ Đẹp của người phụ nữ là Tóc, Môi, Răng, Da và Tươi Trẻ. Ông bà Migara liền mời tám ông Bà-la-môn đến nhà dùng cơm, rồi nhờ họ đi tìm dùm người con gái nào có đầy đủ năm vẻ đẹp để xin cưới cho Punnavaddhana. Khi chuyện đã thành sẽ được trọng thưởng.

Kinh sách ghi rằng cô Visakha có sức mạnh như đàn ông và rất mỹ miều duyên dáng. Tóc nàng tựa như đuôi chim công, khi xỏa ra dài tới mắt cá chân rồi cuộn trở lên. Môi nàng tự nhiên đỏ hồng tươi mát. Răng trắng như ngà, khít khao đều đặn và sáng ngời như hai hàng ngọc. Nước da mịn màng như cánh hoa sen vàng vừa mới nở. Cho đến lúc già và có đông con, Visakha vẫn còn hình dáng đẹp đẽ của thời son trẻ. Visakha lại có trí tuệ hơn người, sáng suốt trong việc thế gian cũng như trong phạm vi đạo đức.

Năm mười sáu tuổi, Visakha đi với đám tỳ nữ ra bờ sông để dự lễ Tao Ngộ. Theo phong tục địa phương thì vào ngày lễ này nam thanh nữ tú đi dạo chơi nơi bờ sông. Khi một thanh niên trông thấy một thiếu nữ đẹp ý mình đi ngang qua thì bước đến tặng nàng một vòng hoa đeo cổ biểu lộ ý mình muốn chọn nàng làm vợ. Thình lình một đám mưa to đổ xuống. Người đi đường đều bỏ chạy tìm nơi tạm trú. Visakha vẫn khoan thai bước đi tìm nhà đụt mưa. Có vài vị bà-la-môn đi đường trông thấy lấy làm ngạc nhiên, hỏi :

-Sao cô không chạy mau vào cho khỏi ướt mình ?

-Dạ, tôi có thể chạy mau lắm chứ, nhưng tôi không muốn làm như vậy.

-Tại sao vậy ?

-Dạ, ví như có một vị vua kia đang mặc sắc phục triều đình, bỗng nhiên xăn áo quần lên, hối hả chạy vào cung điện thì ắt không đúng tư cách. Ví như một thớt tượng của vua đường bệ oai nghiêm, mình mang đầy trang sức mà không dõng dạc lần bước lại đâm đầu bỏ chạy ngoài đường thì cũng là một cảnh tượng trái mắt. Như những nhà sư trang nghiêm đáng kính không nên ôm y bát chạy ngoài đường. Cũng thế, người phụ nữ chạy ngoài đường như đàn ông mất hết nề nếp đoan trang phong nhã.

Các vị bà-la-môn lấy làm hoan hỷ nghĩ rằng cô Visakha sẽ là người vợ lý tưởng cho con trai ông bà triệu phú Migara ở Sravasti vì cô có đủ năm tướng đẹp của người phụ nữ. Các vị bà-la-môn bèn nhân danh cậu Punnavaddhana, con ông bà triệu phú Migara, tặng cô Visakha một vòng hoa bằng vàng. Sau đó vài hôm, một lễ cưới trọng thể được tổ chức với sự hiện diện của vua Pasenadi. Ông bà triệu phú Migara, từ thủ đô Sravasti đến thành phố Saketa xin cưới cô Visakha cho con trai là Punnavaddhana. Ngoài của hồi môn xứng đáng và những món trang sức quý giá, ông Dhananjaya, cha cô, còn ban cho cô lời giáo huấn trước khi về nhà chồng như sau309:

1- Không nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài. Cũng không nên đem chuyện xấu bên nhà chồng thuật lại cho người ngoài. (Nguyên văn : Không nên đem lửa trong nhà ra đường).

2- Không nên lập lại những lời tường thuật hay những câu chuyện của người khác nói xấu bên chồng. (Nguyên văn : Không nên đem lửa ngoài đường vào nhà).

3- Đồ trong nhà chỉ nên cho những người nào mượn rồi trả lại.

4- Không nên cho những người mượn đồ mà không trả lại.

5- Phải giúp đỡ thân bằng quyến thuộc nghèo khó, dù họ trả lại được hay không.

6- Phải ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy.

7- Trước khi ăn cơm phải coi có dọn đầy đủ món ăn cho cha mẹ chồng và chồng chưa. Cũng phải coi chừng người làm trong nhà có được ăn uống đầy đủ không.

8- Trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, ghế bàn có được thu dọn ngăn nắp chưa. Cửa đóng then cài cẩn thận. Xem coi những người giúp việc trong nhà có làm đủ bổn phận của họ chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Thế thường người nội trợ phải thức khuya dậy sớm và, trừ khi đau ốm, không nên ngủ ngày.

9- Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa: Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng hay chồng phải hết sức thận trọng như khi dùng lửa.

10- Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà (sassudeva).

Cha chồng bà là một đệ tử trung kiên của giáo phái Nigantha (còn gọi là Jaina). Một hôm ông thỉnh về nhà rất đông các tu sĩ lõa thể. Khi các vị ấy đến, bà Visakha được gọi ra đảnh lễ các vị được gọi là A-la-hán đó. Thoạt nghe đến tiếng A-la-hán, bà vui vẻ bước

ra. Nhưng khi thấy những tu sĩ lõa lồ thì bà quày quả trở vào, không đến đảnh lễ. Các đạo sĩ Nigantha tức giận, bắt lỗi cha chồng bà sao lại đem vào nhà mình một tín nữ của đức Phật. Họ yêu cầu ông đuổi bà ra khỏi nhà tức khắc. Ông triệu phú, vì kiên nể gia đình ông Ram, phải khuyên giải hết lời họ mới nguôi giận.

Một hôm, người cha chồng đang ngồi ăn món cháo sữa rất ngon trong cái chén bằng vàng. Ngay lúc ấy có một vị khất sĩ đến trước cửa nhà khất thực. Bà Visakha liền đứng tránh qua một bên để cha chồng trông thấy nhà sư. Tuy đã thấy nhưng ông vẫn làm lơ, tiếp tục ăn như thường. Thấy vậy, bà Visakha cung kính nói :

-Bạch thầy, xin thầy hoan hỷ bước sang nhà khác. Cha chồng tôi đang dùng món ăn không tốt .

Nhà triệu phú hiểu lầm bà có ý hổn láo nói xấu mình, lấy làm tức giận, truyền gia nhân đuổi bà ra khỏi nhà. Nhưng tất cả tôi tớ trong nhà đều hết lòng quý trọng bà nên không ai dám động đến bà. Bà Visakha lễ phép trình bày :

-Thưa cha, con thấy con không có lỗi gì đến đổi phải bị cha đuổi khỏi nhà. Sau đám cưới, khi con sắp rời nhà cha mẹ con qua đây, cha con có mời tám người trong thân tộc bên chồng và gởi gấm con cho các vị ấy. Cha con nói "Nếu con gái tôi có phạm điều gì lỗi lầm, xin các vị hãy dò xét cặn kẽ". Vậy xin cha hãy mời các vị ấy đến để xét xử xem con có lỗi hay không.

Nhà triệu phú đồng ý, cho mời tám vị thân nhân kia lại, phân trần :

-Lúc tôi đang ngồi ăn cháo sữa trong một cái chén bằng vàng thì con dâu tôi nói rằng tôi ăn đồ không sạch. Vậy các anh em hãy vạch ra cho nó thấy lỗi và đuổi nó ra khỏi nhà này.

Bà Visakha giải thích :

-Dạ thưa quý bác, quý chú, sự việc xảy ra không đúng hẳn như vậy. Lúc cha chồng con đang dùng cháo thì có một vị khất sĩ đến trước nhà khất thực. Cha chồng con thấy mà làm ngơ. Nghĩ rằng cha chồng con không muốn làm điều phước thiện nên con nói "Bạch thầy, xin thầy hoan hỷ bước sang nhà khác. Cha chồng tôi đang dùng món ăn không tốt".

Mọi người nhìn nhận bà Visakha không có lỗi, chỉ có ý nói xuôi cho vị khất sĩ bước sang nhà khác. Cha chồng bà thấy vậy cũng bỏ qua. Sau đó bà tìm cách khuyên cha chồng đến Jetavana nghe Phật thuyết pháp để biết qua giáo lý cao thượng của ngài. Nhưng ông nhất định không chịu đi. Bà Visakha nói :

-Thưa cha, nếu cha ngại việc đi đến Jetavana thì con xin phép cha được thỉnh Phật về nhà thọ trai một lần để cha có dịp nghe giáo pháp của ngài.

Ông đồng ý. Khi đức Phật đến nhà thọ trai và thuyết pháp thì ông Migara, cha chồng bà, ngồi trong buồng lắng nghe. Nghe xong ông đắc quả Tu-đà- hoàn. Ông rất vui mừng và cám ơn cô dâu quý đã dẫn ông vào con đường giải thoát thật sự. Ông nói:

-Này Visakha, con dâu quý của cha, nhờ con mà cuộc đời còn lại của cha từ nay bước qua một khúc quanh tốt đẹp. Cha quý con lắm, từ nay cha sẽ xem

con như một bà mẹ. Hôm nào thuận tiện con hãy đưa cha đến Jetavana để xin quy y tam bảo.

-Thưa cha, xin cha chớ quá lời. Con chỉ cố gắng làm tròn bổn phận của con mà thôi.

Từ đó về sau, bà Visakha có biệt danh là "Lộc Mẫu" (Migara-matas), có nghĩa là mẹ của Migara (Lộc, con nai). Đến lúc bà sinh được con trai đầu lòng, đức Phật được thỉnh đến nhà thọ trai và làm lễ quán đảnh (đặt tên) cho cháu bé. Bà đặt tên cho con bà là Migara để mọi người khỏi thắc mắc về biệt danh ÈLộc MẫuẺ của bà. Nhơn dịp này bà mẹ chồng của bà được nghe Phật thuyết pháp và đắc quả Tu-đà-hoàn. Gia đình nhà chồng bà Visakha từ nay trở thành một gia đình Phật tử đầy an vui hạnh phúc. Bà Visakha để bát chư tăng hằng ngày tại nhà. Buổi chiều bà thường đi với một bà bạn tên Suppiya đến Jetavana nghe pháp và xem quý vị khất sĩ có cần dùng vật chi không.

Đầu mùa hạ năm nay bà đã cúng dường tinh xá Đông Viên, ở phía đông thủ đô Sravasti, với giảng đường Lộc Mẫu, để các vị khất sĩ nhập hạ có đủ chỗ ở. Tinh xá này do đại đức Moggallana chỉ huy xây cất trong vòng 9 tháng. Đến ngày tự tứ mãn hạ, bà lại đến trước Phật nêu tám điều thỉnh nguyện như sau 310 :

1- Dâng y đến chư tăng trong mùa nhập hạ cho đến suốt đời bà.

2- Để bát những vị sư đến thành Sravasti.

3- Để bát những vị sư rời thành Sravasti.

4- Dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm.

5- Dâng thực phẩm đến những vị chăm sóc các sư đau ốm.

6- Dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm.

7- Dâng lúa mạch đến chư tăng ni.

8- Dâng y tắm đến các tỳ-kheo-ni.

Đức Phật hoan hỷ chấp thuận. Về sau chính đức Phật đã nhập hạ sáu lần tại tinh xá Đông Viên. Trong nhiều thời pháp, đức Phật đã khuyên dạy hàng phụ nữ như sau :

Tích cực hoạt động. Nhã nhặn hiền hòa.

Luôn luôn dịu dàng chìu chuộng chồng dù chồng không đem lại tất cả hạnh phúc.

Không khi nào dùng lời bất cẩn, nghịch ý, thiếu lễ độ, làm chồng nổi giận.

Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể.

Khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm.

Tận tâm săn sóc sức khỏe của chồng trong khi chồng làm việc cực nhọc.

Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được.

Người phụ nữ làm được những điều trên đây sẽ tái sanh vào cảnh giới của những vị Trời dễ mến.311

Bà Visakha đã đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác có liên quan đến Phật sự. Đôi khi đức Phật dạy bà đi hòa giải những mối bất đồng giữa các tỳ-kheo-ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu đức Phật ban hành một vài giới cho chư tăng ni. Bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị thí chủ quan trọng nhất của phái nữ vào thời Phật tại thế.

Do phẩm hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, tánh tình lịch duyệt hiếu khách, tâm đạo nhiệt thành, bà được lòng tất cả những ai đã gặp bà. Bà được diễm phúc làm mẹ của mười người con trai và mười người con gái, tất cả đều hiếu thảo. Bà từ trần lúc được 120 tuổi, trên đầu chưa hề có một sợi tóc bạc.

Đức Phật đã nói về bà Visakha như sau :

- Này các thầy, như một người thợ khéo dùng một đống lớn hoa đủ loại để kết thành những tràng hoa xinh đẹp, bà Visakha luôn luôn có sáng kiến để làm việc thiện.

---o0o---

Phật thuyết kinh Người Biết Sống Một Mình (Bhaddekaratta312)

Phật nhập hạ thứ 14 ở Sravasti xứ Kosala với sự có mặt của đại đức Sariputta và Rahula.

Tại tinh xá Jetavana có thầy Thera rất ít nói chuyện với bất cứ ai. Thầy thích đi một mình, làm việc một mình. Thầy không làm phật lòng ai, cũng

không vi phạm giới điều nào, nhưng thầy thích sống lẻ loi, không thật sự hòa hợp với đại chúng. Một hôm, sau giờ thuyết pháp, Phật gọi đại đức Thera lên và hỏi :

-Này Thera, thầy là người thích sống một mình, đi đâu hay làm việc gì cũng muốn tránh sự chung đụng với người khác. Có phải thế không ?

-Bạch Thế Tôn, đúng như vậy. Con thường nghe Thế Tôn dạy người khất sĩ phải biết sống một mình nơi thanh vắng.

-Này các thầy, các thầy hãy lắng nghe, Như Lai sẽ giảng cho các thầy hiểu thế nào làNgười Biết Sống Một Mình.

Người biết sống một mình là người biết an trú trong chánh niệm. Người đó ý thức được những gì đang xảy ra trong giây phút hiện tại, trong cơ thể, trong cảm giác, trong tư tưởng hay ở trước mặt. Người đó biết nhận thức sự sống trong giờ phút hiện tại, không tìm về quá khứ, không tưởng tới tương lai. Vì quá khứ thì không còn, tương lai thì chưa tới. Sự sống chỉ có mặt trong giờ phút hiện tại.

Này các thầy, thế nào là tìm về quá khứ ? Tìm về quá khứ là nghĩ rằng trong quá khứ hình thể ta từng như thế đó, cảm thọ ta từng như thế đó, địa vị ta từng như thế đó, hạnh phúc ta từng như thế đó, đau khổ ta từng như thế đó ... Phát khởi lên những suy tư như thế và tâm bị ràng buộc bởi những vui buồn thuộc về quá khứ. Đó là tìm về quá

khứ.

Này các thầy, thế nào là tưởng tới tương lai ? Tưởng tới tương lai là nghĩ rằng trong tương lai hình thể ta sẽ như thế đó, cảm thọ ta sẽ như thế đó, hạnh phúc ta sẽ như thế đó, đau khổ ta sẽ như thế đó ... Phát khởi lên những suy tư như thế và tâm bị ràng buộc bởi những mơ ước hoặc lo sợ về tương lai. Đó là tưởng tới tương lai.

Này các thầy, sống trong thực tại là sống tỉnh thức trong chánh niệm. Sống trong thực tại không có nghĩa là sống buông lung theo những khoái lạc hoặc sầu khổ trong hiện tại. Bởi vì sống buông lung theo những khoái lạc hoặc sầu khổ trong hiện tại cũng là quên thực tại.

Này các thầy, người biết sống một mình là người biết an trú trong chánh niệm, dù người ấy đang ở giữa đám đông. Người ngồi trong rừng sâu mà không giữ được chánh niệm, để cho những con ma quá khứ và tương lai lôi cuốn và ám ảnh thì người ấy vẫn không phải là người biết sống một mình.

Rồi Phật đọc bài kệ tóm ý như sau :

"Đừng tìm về quá khứ,
"Đừng tưởng tới tương lai.
" Quá khứ đã không còn,
"Tương lai thì chưa tới.
"Hãy quán sát sự sống
"Trong giờ phút hiện tại.
"Kẻ thức giả an trú
"Vững chải và thảnh thơi.
"Phải tinh tấn hôm nay
"Kẻo ngày mai không kịp.
"Cái chết đến bất ngờ
"Không thể nào mặc cả.
"Người nào biết an trú
"Đêm ngày trong chánh niệm,
"Thì Như Lai gọi là
"Người Biết Sống Một Mình.
Đọc xong bài kệ, Phật cám ơn đại đức Thera và bảo thầy đi xuống. Phật không trực tiếp khen hay chê thầy. Nhưng sau thời pháp, chắc đại đức đã thật sự hiểu được ý Phật.

---o0o---

Phật dạy vua Pasenadi cách cúng dường tại tư gia313

Một hôm vua Pasenadi đứng trên sân thượng nhìn xuống đường, thấy hằng ngàn vị khất sĩ đang đi thành hàng dài. Vua hỏi, cận vệ thưa :

-Tâu Đại Vương, mỗi ngày thường có hằng ngàn vị khất sĩ đến nhà ông Anathapindika, ông Culla Anathapindika, bà Visakha và bà Suppadasa để nhận cúng dường về thực phẩm, thuốc men và vật dụng thường nhật, theo thỉnh nguyện của các vị cư sĩ này.

Vua Pasenadi nghe nói cũng phát tâm đến tinh xá Jetavana thỉnh Phật và giáo đoàn mỗi ngày vào đền vua thọ trai. Phật đáp :

-Thưa Đại Vương, chư Phật không bao giờ thọ cúng dường hằng ngày ở cùng một nơi, vì có rất nhiều người mong được gặp Phật.

-Thưa Thế Tôn, nếu vậy xin Thế Tôn đến lần đầu rồi cử một vị đại đức thường ngày hướng dẫn 500 vị khất sĩ đến thọ trai tại đền vua.

Đức Phật chấp thuận và giao cho đại đức Ananda lo việc này. Từ đó mỗi ngày vua Pasenadi đích thân tiếp đãi, mời ngồi và để bát cho 500 vị khất sĩ do

đại đức Ananda hướng dẫn vào đền. Vua không để cho ai khác lo việc này. Đến ngày thứ tám, vua bận việc triều chính nên quên việc cúng dường. Các vị khất sĩ nói với nhau : ÈNgoài vua không ai dám lo việc cúng dường nếu không có lệnh. Vậy chúng ta không nên ở lại đây lâu hơn nữa.Ể Rồi nhiều vị bỏ ra về. Qua ngày hôm sau vua cũng quên việc cúng dường, nhiều vị khất sĩ cũng bỏ ra về. Đến ngày thứ ba vua cũng quên việc cúng dường, tất cả các vị khất sĩ đều ra về, chỉ còn đại đức Ananda ngồi lại chờ. Quân hầu thấy vậy lấy thức ăn ra để bát cho ngài dùng. Vua về đến thấy chỉ có một mình đại đức Ananda đang thọ trai và thực phẩm còn lại rất nhiều. Vua tức giận đến tinh xá Jetavana gặp Phật, nói :

-Thưa Thế Tôn, trẫm sai chuẩn bị thực phẩm cho 500 người, nhưng chỉ có một mình thầy Ananda đến thọ trai. Làm phí phạm rất nhiều thực phẩm ! Xin Thế Tôn cho biết vì sao các vị khất sĩ khác không đến ?

-Thưa Đại Vương, có lẽ vì các khất sĩ thiếu tin tưởng nơi Đại Vương nên không tới. Thưa Đại Vương, có chín điều làm cho các khất sĩ có quyền từ chối lời mời đến tư gia cúng dường, hoặc đến nơi rồi mà không ngồi xuống thọ trai và nói pháp. Chín điều đó là314 :

1- Gia chủ không đứng lên nghênh tiếp.

2- Không tiếp đón niềm nỡ.

3- Không vui vẻ mời ngồi.

4- Giấu giếm các thức ăn quí giá.

5- Có nhiều, cho ít.

6- Có thức ăn tốt, cho thức ăn xấu.

7- Thiếu lễ độ trong cử chỉ.

8- Thiếu lễ độ trong lời nói.

9- Không chăm chỉ ngồi nghe pháp.

Rồi đức Phật quay sang nói với các vị khất sĩ :

-Này các thầy, nếu gia đình nào thực hành tốt đẹp chín điều vừa nói, tức là tỏ ra tin tưởng và kính trọng Tam Bảo, thì các thầy nên nhận lời mời đến tư gia cúng dường, lúc đến nơi nên ngồi xuống, chú nguyện cho gia chủ được nhiều phước báo, thọ trai trong im lặng, rồi nói pháp và giải đáp các nghi vấn

của gia chủ để khuyến khích gia chủ tin tấn trên con đường Chánh Pháp hầu đạt được hạnh phúc lâu dài trong đời sống hiện tại và tương lai.

Vua Pasenadi từ giả Phật ra về, trong bụng nghĩ thầm ÈTa phải làm sao để được lòng tin tưởng của đức Phật và Giáo Đoàn Khất Sĩ ? Cách hay nhất là cưới một người con gái trong thân tộc của đấng Toàn GiácỂ. Ít lâu sau vua Pasenadi cử sứ giả đến Kapilavastu xin cưới một công chúa dòng Sakya làm thứ hậu. Sau khi nghị luận với triều thần, vua Mahanama ngầm đưa ra con gái của mình là Vasabhakhattiya (Vasabhaksatriya), mẹ nàng là một người tỳ nữ, để gả cho vua Pasenadi. Vua Pasenadi được biết Vasabhakhattiya là một cô gái tuyệt đẹp, con vua Mahanama, và từng được ngồi ăn chung bàn với vua, thì rất hài lòng. Vài năm sau, Vasabhakhattiya sanh ra hoàng tử Vidudabha (Virudhaka) và công chúa Vajna của xứ Kosala.

---o0o---

Phật dạy đám trẻ nghịch cua về lòng từ-bi315

Một hôm, trong khi đi khất thực, Phật gặp một đám trẻ con đang bắt cua dưới ruộng lên chơi. Chúng cho mấy con cua chạy đua. Con nào thua thì chúng bẻ một càng hoặc một chân để trừng phạt. Có khi con cua thắng cũng bị bẻ một chân để chấp những con khác trong kỳ đua sau. Trò chơi có vẻ hấp dẫn, chúng thích chí vỗ tay, reo hò vang dậy. Con cua nào mất nhiều chân quá không còn bò nổi thì chúng lấy chân dẫm lên cho chết rồi ném xuống ruộng.

Thấy Phật và các thầy đi tới, bọn trẻ con ngửng đầu lên nhìn rồi lại cúi xuống chơi trò hành hạ mấy con cua. Chúng chơi một trò chơi tàn ác mà không biết, vì mấy con cua lúc nào cũng làm thinh, đâu có than khóc gì !!! Phật đến nơi, đứng lại nhìn bọn trẻ rồi nghiêm nghị bảo :

-Này các con, hãy ngừng lại, đừng chơi như thế. Nếu các con bị trặc chân hay gãy tay thì có đau không ?

-Bạch thầy, có đau.

-Con cua bị các con bẻ gãy càng và gãy chân cũng đau như thế. Các con có biết không ?

Bọn trẻ đứng lên, làm thinh. Phật nói tiếp :

-Con cua cũng biết ăn uống, cũng có cha mẹ anh chị của nó như các con vậy. Các con làm khổ con cua như thế thì các con cũng làm khổ luôn cha mẹ và anh chị của nó. Cũng như mỗi khi các con đau ốm thì cha mẹ anh chị của các con phải lo lắng buồn khổ. Con cua bị gãy chân đi không được, không

kiếm ăn được thì còn khổ sở gắp trăm lần. Thôi, các con đừng chơi dại dột như thế nữa.

Bọn trẻ tỏ vẻ hối hận. Lúc bấy giờ, thấy Phật và các thầy đang đứng chung quanh bọn trẻ, những người đi đường cũng ghé lại xem. Nhân cơ hội này, Phật dạy cả trẻ em lẫn người lớn về lòng từ bi. Phật nói :

-Này các con, chúng ta ai cũng muốn được sống an ổn và vui vẻ. Các loài cầm thú cũng thế, chúng cũng muốn được sống an ổn và vui vẻ. Vậy chúng ta phải làm sao cho tất cả mọi loài đều được sống an lành và hạnh phúc. Chúng ta phải bảo vệ sự sống cho nhau và đem niềm vui cho nhau. Nếu chúng ta không thể mang hạnh phúc đến cho kẻ khác thì cũng nên cố tránh đừng gây thêm đau khổ. Tất cả loài vật, dù lớn hay nhỏ, dù đi bằng hai chân hay đi bằng bốn chân, dù bò trên mặt đất hay bay trên hư không, hay bơi lội dưới nước, cũng đều có quyền sống an ổn và hạnh phúc. Chúng ta không nên sát hại nhau, hận thù nhau. Chúng ta nên giúp đỡ nhau, che chở cho nhau.

Này các con, cũng như một bà mẹ đem thân mạng che chở cho đứa con yêu quý nhất của mình, mỗi người trong chúng ta cũng phải mở rộng lòng từ bi để mang đến miềm vui và hạnh phúc cho các loài có sự sống và biết đau khổ. Trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, trái tim ta phải luôn luôn mang theo tình thương muôn loài. Chúng ta hãy an trú đêm ngày trong tình thương đó. Được như vậy chúng ta sẽ thấy rằng chính chúng ta là người được hạnh phúc trước nhất.

Dạy xong, Phật bảo bọn trẻ đem thả những con cua còn lại xuống ruộng. Bọn trẻ nhẹ nhàng cầm từng con cua thả xuống ruộng. Phật bảo bọn trẻ hãy trở về nhà, rồi ngài và các vị khất sĩ lặng lẽ tiếp tục đi khất thực.

---o0o---

10- Hạ thứ 15 tại vườn Nigrodha, Kapilavastu (năm -575)

Vua Suppabuddha bị đất nuốt316

Từ thủ đô Sravasti xứ Kosala đức Phật đến Kapilavastu. Trong thời gian ngụ tại đây, một hôm đức Phật bị vua Suppabuddha uống rượu say, chận đường nhục mạ nặng nề vì cho rằng ngài đã xuất gia cầu danh, bỏ bê vợ con làm cho Yasodhara đau khổ, và làm cho một số đông gia đình trong hoàng tộc Koliya và Sakya phải buồn khổ vì mất chồng, mất con. Đức Phật làm thinh quay trở về tinh xá Nigrodha. Đại đức Ananda ngạc nhiên hỏi Phật :

-Bạch Thế Tôn, do nhân duyên gì mà xảy ra chuyện như thế ?

-Việc xảy ra như thế cũng do nhân duyên nhiều đời trước giữa Như Lai, Suppabuddha và Devadatta. Nhưng do ác nghiệp hôm nay, bảy ngày nữa vua Suppabuddha sẽ bị đất nuốt ngay dưới chân cầu thang lâu đài của ông và sẽ bị đọa vào địa ngục A-tỳ.

Sau khi tỉnh rượu, nghe quân hầu cận thuật lại, vua Suppabuddha cười nói :

-Được rồi, ta sẽ chứng minh cho mọi người thấy rằng sa-môn Gotama là một tên nói láo.

Về đến thủ đô Devadaha xứ Koliya, vua Suppabuddha liền cho dọn hết những đồ dùng cần thiết của ông lên tầng lầu thứ bảy, tầng chót của lâu đài; đặt hai lực sĩ giữ cửa ở mỗi tầng lầu để nếu ngày thứ bảy vua có quên, đi xuống, thì phải nắm giữ vua lại; cửa ra cầu thang ở mỗi tầng lầu đều đóng chặt. Đến ngày thứ bảy, vua Suppabuddha nhất định ở luôn trên lầu bảy, không đi đâu cả.

Nhưng đến ngày thứ bảy, con ngựa quý của vua bỗng sút chuồng ở tầng trệt, chạy đá lung tung vào vách. Vua đang mặc thường phục, nghe tiếng động ồn ào, đứng dậy đến mở cửa ra cầu thang nhìn xuống. Nhưng ngay lúc ấy các cửa lầu bỗng mở tung ra, rồi hai người lực sĩ xông tới nắm cổ vua ném xuống lầu sáu. Ở lầu sáu vua lại bị hai người lực sĩ khác ném xuống lầu năm; lần hồi đến tầng trệt; mặt đất bỗng nứt ra làm hai, vua Suppabuddha bị rơi vào lòng đất và tái sanh vào địa ngục A-tỳ (Avici). Dandapani (Chấp-Trượng), em vua Suppabuddha lên nối ngôi vua xứ Koliya.

---o0o---

Rahula đúng 20 tuổi, thọ Cụ-túc-giới

Năm nay chú sa di (samanera) Rahula được 20 tuổi. Phật bảo đại đức Sariputta làm lễ cho Rahula thọ Cụ Túc Giới (Upasampada) để chính thức trở thành một vị tỳ-kheo (bhikkhu, bhiksu). Đại đức Sariputta đã dạy dỗ chú thật chu đáo trong nhiều ngày trước ngày chú thọ giới. Svastika cũng hân hạnh được nghe những lời giáo huấn này. Đây là một buổi lễ quan trọng mà chú sa di Rahula đã mong đợi từ lâu. Chú tuy còn trẻ nhưng đã nghiêm trì mật hạnh 317 rất chính chắn nên đều được các thầy quý mến. Sau buổi lễ, các thầy đều vui vẻ đến chúc mừng vị tỳ-kheo mới.

---o0o---

Phật dạy Rahula quán 18 giới phân biệt318

Sau khi Rahula thọ giới tỳ-kheo, Phật đã dành thì giờ đặc biệt dạy cho chú về các công phu thiền quán. Svastika cũng được dự thính. Phật dạy Rahula phép quán 6 căn, 6 trần và 6 thức riêng biệt từng cái. Phép quán này gọi là Quán 18 Giới Phân Biệt. Ví dụ như nhãn căn hợp với sắc trần sanh ra nhãn thức. Nhãn căn thuộc thân, sắc trần thuộc ngoại cảnh, nhãn thức thuộc tâm. Trong khi quán sát ta thấy nhãn căn là con mắt và hệ thần kinh thuộc mắt do các tế bào họp lại mà thành; do đó nhãn căn có tính vô thường, sinh diệt, không có thực thể. Sắc trần là cảnh vật do các nguyên tử, các điện tử họp lại mà thành; do đó sắc trần cũng có tính vô thường, sinh diệt, không có thực thể. Nhãn căn và sắc trần đều không có thực thể, thì khi chúng tiếp xúc nhau làm phát sanh nhãn thức, dĩ nhiên nhãn thức cũng không có thực thể, như hoa đốm giữa hư không. Khi quán sát các căn, trần và thức khác, chúng ta cũng đều nhận thấy như vậy. Tất cả 18 giới gồm 6 căn, 6 trần và 6 thức đều vô thường, sinh diệt, không có thực thể, như vậy có nghĩa là thân ta, tâm ta và cảnh vật đều là vô thường, sinh diệt, không có thật thể. Quán 18 giới phân biệt để đối trị si mê, diệt trừ chấp ngã và chấp pháp, đạt đến niết- bàn thanh tịnh an lạc.

---o0o---

Phật dạy Rahula quán 5 uẩn để trừ ngã chấp319

Sau đó Phật dạy Rahula phép quán 5 uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Lúc bấy giờ các triết gia quan niệm rằng con người là sự kết hợp của 5 cơ cấu (5 uẩn hay ấm) gồm cósắc là thân thể hay vật chất, thọ là cảm giác dễ chịu khó chịu hay trung tính, tưởng là tư tưởng, hành là sự di động hay biến đổi, thức là sự hiểu biết và phân biệt vật nọ với vật kia. Ta nên quán sát tinh tường để nhận thấy rằng tất cả 5 uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức đều có tính vô thường, sinh diệt, không thật thể. Không có gì trường tồn để có thể gọi là ngã 320. Phật nói :

-Này Rahula, Thân thể này không phải là ngã. Thân thể này cũng không phải là ngã sở (không phải là vật sở hữu của ngã). Ngã không nằm trong thân thể, thân thể cũng không nằm trong ngã.

Thông thường có ba loại kiến chấp về ngã :

1- Ngã chấp cho rằng sắc là ngã, thọ là ngã, tưởng là ngã, hành là ngã hoặc thức là ngã.

2- Dị ngã chấp cho rằng thân thể này không phải là ngã, ngã là cái gì riêng biệt đối với thân thể. Thọ, tưởng, hành và thức cũng vậy.

3- Tương tại ngã chấp cho rằng trong thân có ngã, trong ngã có thân. Ngã và thân không phải hai cũng không phải một; cái này nằm trong cái kia. Thọ, tưởng, hành, và thức cũng vậy.

Phật dạy :

-Này Rahula, muốn quán vô ngã phải nhìn sâu vào lòng năm uẩn để thấy năm uẩn không phải ngã, không phải dị ngã, cũng không phải tương tại ngã. Vượt qua được ba kiến chấp ấy rồi mới thực sự chứng nghiệm được năm uẩn đều là Không. Ý niệm về ngã không còn nương vào đâu để tồn tại. Một khi đã chứng được vô ngã thì tất cả phiền não và đau khổ đều tan biến, và niết-bàn an-lạc thanh-tịnh hiện ra trước mắt.

---o0o---

Rahula được cúng dường tinh xá riêng

Sau khi thọ giới tỳ-kheo, Rahula càng tinh tấn tu hành, chẳng bao lâu thầy được ngộ đạo. Tuy còn trẻ tuổi, thầy rất được các khất sĩ và cư sĩ quý mến, kính trọng. Thầy thường được cúng dường nồng hậu, nhưng không vì vậy mà bị chướng ngại trên đường tu tập. Mỗi khi có dư một vật gì thầy đều tặng lại cho các khất sĩ còn thiếu.

Một hôm, sau khi nghe Phật thuyết pháp tại một làng gần thành Kapilavastu, có một cư sĩ trưởng giả xin cúng dường Rahula một tinh xá nhỏ để thầy thường xuyên cư trú tại quê hương. Nhưng sau đó, vì nghĩ rằng tinh xá là của mình dâng cúng, nên ông trưởng giả thường hay can thiệp vào việc điều hành tinh xá, nhiều khi gây trở ngại cho việc tu học của chư tăng. Rahula xin thỉnh ý Phật xem phải xử lý ra sao. Phật dạy:

-Này Rahula, trong giáo pháp của Như-Lai, việc của tăng đoàn thì hàng tín đồ tại gia không thể quản lý. Tín chúng đã phát tâm cúng dường tinh xá, không phải vì thế mà có

quyền can thiệp vào tổ chức và sinh hoạt của tăng đoàn. Tinh xá phải do vị tăng trụ trì quản lý, phần cư sĩ chỉ lo việc hộ pháp mà thôi. Thầy nên nói cho ông trưởng giả ấy biết vật đã bố thí rồi thì không còn phải là của mình nữa. Bố thí mà không chấp có người bố thí, không chấp có người nhận bố thí, không chấp có vật bố thì thì hành động bố thí mới được viên mãn, mới được phước báo vô lậu.

Thầy Rahula đem lời đức Phật nói lại với vị trưởng giả. Nhưng ông ta không hiểu ý nghĩa cao siêu của việc bố thí không trụ tướng321 nên đâm ra bực bội, khó chịu, không còn cảm tình với thầy Rahula nữa. Một hôm ông trưởng giả đến tinh xá thấy vắng bóng đại đức Rahula, bèn đem tinh xá cúng dường cho một vị khất sĩ khác. Khi Rahula trở về thì tinh xá đã thuộc về

người khác. Thầy đến trình bày mọi việc với đức Phật. Hôm sau, sau giờ thuyết pháp thường lệ, Phật dạy :

-Này các vị khất sĩ, vật nào thí chủ đã cúng dường cho người khác rồi lại đem cúng dường cho các thầy thì các thầy không nên nhận322.

---o0o---

PHẦN 09

11- Hạ thứ 16 tại thành phố Alavi (năm -574)

Phật độ quỷ dạ-xoa Alavaka (quỷ Khoáng-Dã)323

Sau mùa an cư thứ 15, Phật đi hoằng hóa về miền nam. Phật nhập hạ thứ 16 tại thành phố Alavi, thuộc tả ngạn sông Ganga, cách Benares (Varanasi) không xa. Gần nơi an cư có một ngôi miếu hoang vắng ở phía đông đền Narayana (Na-la-diên) thờ thần Visnu (Tỳ-nữu). Đó là miếu thờ quỷ dạ xoa (yakkha) Alavaka324 rất hung dữ, thích ăn thịt người. Một hôm, Phật vào ngôi miếu đó ngồi tham thiền. Quỷ Alavaka giận dữ đến trước mặt Phật hét lớn:

- Đi ra khỏi nơi đây! Mau lên.

- Được rồi, Như Lai đi ra đây.

- Bây giờ hãy trở vào!

Đức Phật lại quay trở vào miếu. Lần thứ nhì, rồi lần thứ ba, quỷ Alavaka ra lệnh cho Phật đi ra đi vào như thế, Phật đều làm theo ý nó. Quỷ Alavaka lấy làm thích chí lại hét bảo Phật đi ra. Phật nói:

- Như Lai đã chìu ý đạo hữu ba lần rồi. Như vậy là đủ rồi. Bây giờ Như Lai muốn được ngồi đây trong sự yên tĩnh.

- Được, này ông sa-môn, ta sẽ hỏi ông 13 câu. Nếu ông đáp được, ta sẽ để yên cho ông tự ý muốn ngồi lại đây bao lâu cũng được. Nhưng nếu ông không giải đáp được, ta sẽ phân tán tâm ông, cắt xẻ tim ông, nắm chân ông quăng tuốt qua phía bên kia sông Ganga.

- Này Alavaka, không thể được. Trên thế gian này Như Lai không thấy ai, dù là chư thiên, sa-môn, bà-la-môn, hay một đám đông người, không ai có thể phân tán tâm Như Lai, hoặc cắt xẻ tim Như Lai, hoặc nắm chân Như Lai quăng qua phía bên kia sông Ganga. Tuy nhiên, đạo hữu muốn hỏi việc gì cứ hỏi.

Alavaka liền nêu lên mấy câu hỏi sau đây:

1- Vật sở hữu quý nhất của con người là gì?

2- Điều gì, nếu thực hành đúng, sẽ đem lại hạnh phúc?

3- Hương vị nào ngọt ngào hơn tất cả?

4- Sống thế nào là cao thượng nhất?

Đức Phật đáp:

1- Niềm tin sáng suốt là vật sở hữu quý nhất của con người.

2- Giáo pháp cao thượng, nếu thực hành đúng, sẽ đem lại hạnh phúc.

3- Lòng từ bi là hương vị ngọt ngào nhất.

4- Sống với trí tuệ là cao thượng nhất.

Alavaka lại hỏi tiếp:

5- Làm sao vượt qua trận thủy tai? (Làm sao qua khỏi 1 tai nạn nguy hiểm?)

6- Làm sao vượt trùng dương? (Làm sao thực hiện được 1 việc khó khăn to lớn?)

7- Làm sao chế ngự được phiền não?

8- Tự thanh lọc bằng cách nào? (Làm sao thân tâm được thanh tịnh?)

Đức Phật đáp:

5- Vượt qua trận thủy tai bằng niềm tin.

6- Vượt trùng dương bằng đức kiên trì.

7- Chế ngự phiền não bằng tính nhẫn nhục.

8- Tự thanh lọc bằng trí tuệ.

Alavaka lại hỏi:

9- Làm sao thành đạt trí tuệ?

10- Làm sao lập nên sự nghiệp?

11- Làm sao thành đạt danh vọng?

12- Làm sao cho tình bằng hữu trở nên khắng khít?

13- Làm sao được sạch phiền não khi qua đời?

Đức Phật đáp:

9- Có niềm tin sáng suốt, kiên trì tu tập Giáo Pháp của bậc Đại giác, sẽ thành đạt trí tuệ có khả năng dẫn đến niết-bàn.

10- Sáng suốt, kiên trì, cần mẫn làm việc, sẽ lập nên sự nghiệp.

11- Tính chân thật sẽ làm cho thành đạt danh vọng.

12- Đức quảng đại khoan dung làm cho tình bằng hữu trở nên khắng khít.

13- Người cư sĩ có bốn phẩm hạnh: chân thật, giới đức, can đảm và khoan dung, sẽ không phiền não khi qua đời.

Nếu đạo hữu còn nghi ngờ, hãy đi hỏi các vị sa-môn và bà-la-môn khác xem họ có gì quý báu, cao thượng hơn tính chân thật, tự kiểm soát, quảng đại và nhẫn nại không?

Quỷ Alavaka đã hiểu lời Phật dạy, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, nhờ Thế Tôn chỉ dạy, con đã thấu hiểu bí quyết để mưu cầu an lạc trong tương lai. Con đâu còn phải đi hỏi các vị sa-môn hay bà-la- môn khác nữa làm gì. Hôm nay, đức Thế Tôn quang lâm đến Alavi chính vì sự an lành của con. Con đã hiểu rằng pháp thí đem lại quả lành phong phú. Từ nay con sẽ đi từ làng này sang làng khác, từ đô thị này đến thị trấn kia để tán dương công đức và giáo pháp cao thượng của bậc Chánh Biến Tri.

- Này Alavaka, muốn được an lạc thì phải giữ giới thanh tịnh, nhất là 4 trọng giới sát sanh, trộm cướp, dâm dục, nói dối. Liệu ngươi có giữ được không?

- Bạch Thế Tôn, đối với 3 giới trộm cướp, dâm dục và nói dối thì con giữ được. Nhưng con và quyến thuộc của con chỉ nhờ ăn máu thịt mà được sống, nay thọ giới không sát hại thì biết lấy gì để sống?

- Này thiện nam tử, Như Lai sẽ bảo các vị khất sĩ (tỳ-kheo) từ nay trở đi, vào mỗi bửa ngọ trai phải thường thí thực cho ngươi và quyến thuộc của ngươi.325

- Bạch Thế Tôn, con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, và nguyện từ nay sẽ hết lòng hộ trì Chánh Pháp.

Nói xong, quỷ dạ-xoa Alavaka đảnh lễ Phật rồi lui ra đi mất.

---o0o---

12- Hạ thứ 17 tại Venuvana (năm -573)

Có ai muốn mua thi hài người đẹp Sirima không?326

Sau mùa an cư thứ 16 tại Alavi, Phật đến Benares (Varanasi) giáo hóa một thời gian, rồi ngài đi lần về hướng đông, trở về Venuvana ở thủ đô Rajagriha của xứ Magadha. Phật nhập hạ thứ 17 tại Venuvana. Trong hạ này, cô gái giang hồ trẻ đẹp nổi tiếng tên Sirima, em cùng mẹ với y sĩ Jivaka, qua đời tại Rajagriha. Cô chỉ mới độ 25 tuổi. Cái chết đột ngột của cô làm chấn động dư luận quần chúng tại thủ đô, nhất là trong giới quý tộc và trưởng giả. Jivaka thỉnh Phật đến dự lễ hỏa táng của người em gái xấu số.

Trước khi tẩn lịm, đức Phật nói với đại diện chính quyền hãy truyền rao trong dân chúng xem có ai muốn mua thi hài người đẹp Sirima không? Không ai lên tiếng mua, mặc dù trị giá ban đầu là 1000 quan tiền, sụt lần xuống chỉ còn 1 quan. Phật lại bảo truyền rao xem có ai muốn nhận lãnh thi hài người đẹp mà khỏi phải trả tiền không. Cũng không ai lên tiếng nhận lãnh. Đức Phật nói:

- Quý vị hãy nhìn kia, cái thân hình mà lúc còn sống đã quyến rũ và thu hút bao nhiêu người, bây giờ đang nằm đó, không ai màng đến, không ai muốn nhận lãnh dù khỏi phải trả tiền. Thân người dù đẹp đẽ, sang trọng, dù được chăm sóc chu đáo bằng những thức ăn ngon, bằng cách phục sức lộng lẫy, đến khi trút hơi thở cuối cùng cũng phải chịu tàn hoại và tan rã, không còn giữ được cái gì gọi là đẹp, gọi là quý giá nữa. Quý vị không nên quý trọng thân xác, mà hãy chú trọng đến việc trau dồi đức hạnh, hành trì giáo pháp cao thượng của bậc giác ngộ để ra khỏi cảnh đau khổ luân hồi, đạt đến cảnh niết-bàn an lạc thanh tịnh. Đó mới là hạnh phúc chân thật.

Rồi đức Phật nói bài kệ sau đây:

"Hãy nhìn cái thân hình xinh đẹp kia, "Giờ đây chỉ còn là một thể xác đầy đau thương,

"Một đống thịt xương bệnh tật đang tàn hoại.
"Tuy được nhiều người bận tâm lo lắng,
"Nhưng trong đó không có gì trường tồn, ổn định. (Kinh Pháp Cú, bài
147) ---o0o---
13- Hạ thứ 18 tại tảng đá Caliya, xứ Koliya (năm -572)

Con gái người thợ dệt ngộ đạo327

Phật nhập hạ thứ 18 tại tảng đá Caliya, gần thành phố Calika, xứ Koliya. Sau khi mãn hạ, đức Phật về Jetavana giáo hóa một thời gian, rồi ngài lại đi về miền nam, đến thành phố Alavi bên bờ sông Ganga, để độ cô gái 18 tuổi, con một người thợ dệt. Gần ba năm trước, lúc Phật nhập hạ tại Alavi, cô được nghe Phật dạy quán tưởng về cái chết (Marana-anussati) như sau:

- Quý vị hãy siêng năng thực hành thiền định, quán niệm về cái chết. Quý vị nên nghĩ rằng "Đời sống không ổn định, cái chết thì chắc chắn. Chắc chắn tôi sẽ chết. Cái chết sẽ chấm dứt đời tôi. Cuộc đời không vững bền, không ai tránh khỏi cái chết." Khi tử thần đến, người không quen quán niệm về cái chết sẽ ra đi trong đau khổ và sợ sệt, cũng như một người run rẩy kinh hoàng khi bất thình lình thấy một con rắn xuất hiện bên mình. Người quen quán niệm về cái chết sẽ bình tĩnh, không sợ sệt vào lúc lâm chung, cũng như người quen gặp rắn bình tĩnh dùng gậy hất con rắn ra xa rồi tiếp tục đi.

Về nhà, cô thường xuyên suy gẫm về những lời dạy của đức Phật. Hôm nay được tin Phật trở lại tinh xá Aggalava tại Alavi, cô gái muốn đến hầu Phật và nghe pháp. Nhưng hồi sáng nầy, trước khi đi đến xưởng dệt, cha cô căn dặn cô phải quấn mấy cái suốt chỉ cho đầy rồi mau mau đem đến xưởng để ông dệt gấp cho xong tấm lụa để giao gấp cho một khách hàng quan trọng. Cô gái lo quấn gấp mấy cái suốt chỉ cho xong trong buổi sáng, nhưng đến gần giờ ngọ mới xong. Cô lật đật thay áo định đem mấy cái suốt chỉ ra

xưởng cho cha rồi lúc trở về sẽ ghé tinh xá Aggalava nghe Phật thuyết pháp.

Đến giờ ngọ, dân chúng dâng vật thực cúng dường đức Thế Tôn và các vị khất sĩ. Sau khi Phật thọ trai xong, dân chúng khao khát được nghe pháp. Nhưng đức Phật ngồi lặng thinh, không nói một lời.

Trên đường đi đến xưởng dệt, lúc đi ngang qua tinh xá Aggalava, cô gái thấy rất đông người tụ họp. Cô len lỏi vào đám đông để được đến gần nhìn thấy mặt Phật. Cô vừa nhìn thấy mặt Phật thì Phật cũng vừa ngẩng đầu lên nhìn thấy cô. Cô vội đặt giỏ suốt chỉ xuống, thành tâm bước đến đảnh lễ Phật. Đức Phật hỏi:

- Con từ đâu đến?

- Bạch Thế Tôn, con không biết.

- Rồi con sẽ đi về đâu?

- Bạch Thế Tôn, con không biết.

- Con không biết sao?

- Dạ, con biết.

- Con biết thật không?

- Dạ, con không biết.

Đại chúng ngồi nghe bốn câu vấn đáp giữa đức Phật và cô gái, ai cũng ngơ ngác chẳng hiểu gì, họ cho rằng cô gái trả lời ngớ ngẩn. Đức Phật thương xót đại chúng nên hỏi tiếp cô gái:

- Này con, khi Như Lai hỏi Con từ đâu đến? tại sao con nói Con không biết?

- Bạch Thế Tôn, ngài hẳn đã biết con từ nhà đến đây. Nhưng ý ngài muốn hỏi con từ cảnh giới nào tái sanh đến đây. Điều đó con không biết..

- Này con, khi Như Lai hỏi Rồi con sẽ đi về đâu?tại sao con nói Con không biết?

- Bạch Thế Tôn, ngài hẳn đã biết con đang đi đến xưởng dệt vì con đang cầm giỏ suốt chỉ trên tay. Nhưng ý ngài muốn hỏi con sẽ tái sanh về đâu. Điều đó con không biết..

- Khi Như Lai hỏi Con không biết sao?tại sao con đáp Con biết?

- Bạch Thế Tôn, vì con biết chắc chắn rằng con sẽ chết.

- Khi Như Lai hỏi Con biết thật không?sao con đáp Con không biết ?

- Bạch Thế Tôn, vì con không biết rõ chừng nào con sẽ chết.

Đức Phật khen ngợi cô gái sáng trí đã hiểu ý Phật, rồi ngài nói bài kệ:

"Thế gian này mù quáng, "Chẳng mấy người thấy rõ.

"Số người vào nhàn cảnh thật hiếm hoi, "Như số chim thoát khỏi lưới. (Kinh Pháp Cú, bài 174)

Sau bốn câu hỏi của đức Phật, cô gái chứng quả Tu-đà-hoàn (Sotapanna). Cô đảnh lễ dưới chân Phật rồi lui ra, đem mấy suốt chỉ đến xưởng dệt cho cha. Chiều hôm đó, tại xưởng dệt, cô bị tai nạn qua đời. Cha cô vô cùng đau khổ, đến hầu Phật, thuật lại cái chết tức tưởi bất ngờ của cô. Đức Phật giảng Tứ-diệu-đế để khuyên giải ông và cho ông biết con gái ông đã được vãng sanh về cung trời Đâu-suất (Tusita). Sau đó ông xin được xuất gia, tinh tấn tu hành, ít lâu sau đắc quả A-la-hán.

---o0o---

14- Hạ thứ 19 tại Griddhakuta (năm -571)

Mùa an cư thứ 19 Phật ngụ tại Griddhakuta (hay Gijjhakuta, núi Linh- Thứu). Griddhakuta là một ngọn núi nhỏ ở phía nam núi Chhatha. Trên đỉnh núi có một tảng đá lớn bằng phẳng độ 45 m2 là nơi Phật cư trú và thuyết pháp. Vua Bimbisara đã cho xây một con đường bằng đá từ chân núi lên đến nơi Phật cư trú. Hai bên con đường này và xung quanh núi có nhiều hang đá của các vị khất sĩ ở. Hang đá mà đại đức Ananda thường ở nằm bên phải vệ đường Bimbisara khi lên gần tới tịnh thất của Phật. Một hôm, đại đức Ananda đang ngồi thiền trong hang đá này, bị Ma-vương hóa làm một con chim thứu to lớn đứng trước cửa hang dọa nạt. Đức Phật dùng thần thông đưa tay vào hang đá nắm vai đại đức để trấn an. Dưới chân núi Griddhakuta có đền Maddakuchchi là nơi hoàng hậu Videhi chà xát bụng định phá thai. Xa hơn một chút, đến gần cổng phía đông thành Rajagriha (Vương-Xá) là khu vườn xoài của y sĩ Jivaka. Mỗi khi Phật cư trú tại Linh-Thứu thì vua Bimbisara và y sĩ Jivaka thường lui tới để thăm viếng, cúng dường và nghe pháp.

---o0o---

Phật truyền tâm ấn cho đại đức Maha-Kassapa (Niêm hoa vi 328 tiếu)

Một hôm, đến giờ thuyết pháp trên đỉnh núi Griddhakuta (Linh-Thứu), Phật từ trong tịnh thất bước ra, tay cầm một cành hoa sen màu vàng đưa lên cao, ngài im lặng đưa mắt nhìn khắp đại chúng mà không nói lời nào. Đại chúng nhìn Phật một hồi rồi ngơ ngác nhìn nhau, không hiểu ý Phật muốn nói gì. Một lát sau, Phật lên tiếng:

- Này Maha-Kassapa, Như Lai có "Chánh pháp nhãn tạng, niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn"329, hôm nay truyền lại cho thầy. Thầy hãy nhận lấy.

Mọi người đưa mắt nhìn về phía đại đức Maha-Kassapa. Nụ cười vẫn còn phưởng phất trên đôi môi của đại đức. Mắt thầy vẫn nhìn lên Phật, mặt thầy rạng rỡ.

Nhận thấy phần đông đại chúng còn chưa hiểu, Phật khai thị:

- Này các thầy, khi Như Lai đưa cành hoa sen lên trước đại chúng, tất cả các thầy đều có cơ hội đồng đều nhìn thấy cành hoa. Nhưng phần đông các thầy khởi nghĩ "Vì cớ gì mà hôm nay sa-môn Gotama đưa cành hoa lên lại không nói một lời?". Này các thầy, khi đã sinh tâm khởi nghĩ là ta đã mất chánh niệm, tâm đã động, không còn khả năng trực nhận được thực tại nữa. Chư Phật mười phương đều có tâm thanh tịnh không nghĩ tưởng, do đó các ngài luôn luôn an trú nơi niết-bàn diệu tâm thường trụ an lạc không

thể nghĩ bàn. Trong lúc Như Lai đưa hoa sen lên, chỉ có Maha-Kassapa hiểu được ý Như Lai. Vì tâm thầy đã được thanh tịnh nên mới đối cảnh vô tâm, do đó thâm nhập được tri kiến Phật. Thầy Maha-Kassapa là người có đầy đủ khả năng bảo trì và xiển dương Chánh Pháp.

Tất cả đại chúng nghe tới đây đều hoan hỷ và cho rằng đại đức Maha- Kassapa là người đã được Phật truyền tâm ấn. Thiền tông bắt nguồn từ đây.

---o0o---

Vị lương y Jivaka

Jivaka là con rơi của vua Bimbisara với bà Ambapali, lúc ngài còn là thái tử. Chàng học thuốc từ năm 14 tuổi tại thủ đô Rajagriha. Năm đó, chàng đã được mẹ tới đón, đưa đến tinh xá Venuvana thăm Phật. Năm nay (-571) Jivaka đã được 31 tuổi. Tốt nghiệp ngành y từ năm 23 tuổi, Jivaka đã trở nên một lương y nổi tiếng sau khi chữa lành cho nhiều người mắc bệnh hiểm nghèo. Jivaka cũng là vị lương y của vua Bimbisara và đức Phật. Chính y sĩ Jivaka đề nghị với Phật một số biện pháp vệ sinh cần được áp dụng cho các vị khất sĩ như việc chấp tác quét dọn nhằm tạo điều kiện cho cơ thể vận động. Y phục mỗi bảy ngày phải được giặt ít nhất một lần. Mỗi vị khất sĩ nên có một dụng cụ lượt nước để uống. Nước uống lấy từ ao hồ phải được đun sôi. Nhà tắm cần được dựng thêm trong tinh xá. Thức ăn hôm nay không nên để dành lại ngày hôm sau. Tất cả những điều Jivaka đề nghị, Phật đều chấp thuận. Đến sau hạ thứ 39, y sĩ Jivaka được 51 tuổi, lúc Phật từ Jetavana trở về Griddhakuta, ông xin xuất gia và được Phật ban pháp tự330 là Vimala Kondanna.

---o0o---

Phước điền y (sanghati, áo tăng-già-lê)

Lúc bấy giờ cúng dường áo tăng-già-lê (sanghati) đã trở nên một hành động rất phổ thông trong dân chúng. Có một hôm Phật thấy một vị khất sĩ đi khất thực về, trên vai có một xấp áo sanghati dầy cộm, Phật hỏi:

- Thầy có bao nhiêu y tất cả?

- Bạch Thế Tôn, con được cúng dường tất cả tới tám cái y.

- Thầy cần dùng nhiều y đến thế sao?

- Bạch Thế Tôn, con không cần nhiều y như thế, nhưng vì ngườI ta cúng dường nên con phải nhận.

- Theo thầy thì mỗi vị khất sĩ cần có bao nhiêu y là đủ?

- Bạch Thế Tôn, con nghĩ ba y là vừa đủ cho mỗi người. Ngồi thiền trong rừng lạnh, hoặc ngủ đêm dưới gốc cây mà có được ba y là đủ ấm.

- Như Lai cũng thấy như vậy. Từ nay về sau, mỗi vị khất sĩ chỉ nên có một bình bát và ba bộ cà-sa mà thôi. Nếu được cúng dường thêm, quý thầy nên từ chối.

Một hôm khác, Phật đứng trên một ngọn đồi cao nhìn xuống một khu ruộng rộng lớn, lúa chín vàng rực rỡ, có những bờ đê nhỏ chia ra thành những ô vuông trông rất đẹp mắt. Phật bảo:

- Này Ananda, thầy có thấy khu ruộng lúa dưới chân đồi kia không? Thật là đẹp! Thầy nghĩ sao? Ta có nên may áo sanghati cho các vị khất sĩ theo kiểu mẫu này không?

- Bạch Thế Tôn, con thấy ý đó rất hay. Từ trước đến nay áo sanghati thường được may bằng những mảnh vải vụn kết lại với nhau. Tùy theo con mắt mỹ thuật của người may, có khi áo may xong thật đẹp, có khi rất khó coi. Chi bằng có một kiểu mẫu nhất định về cách kết hợp những mảnh vải vuông nhỏ, thì các vị khất sĩ sẽ có được một kiểu áo đồng nhất dễ coi hơn. Con cũng đã từng nghe Thế Tôn nói một vị khất sĩ tu học nghiêm chỉnh là một thứ đất ruộng rất tốt, đà-na tín-thí (danapati) cúng dường cho vị khất sĩ đó chẳng khác nào gieo những hạt giống phước đức cho hiện tại và tương lai. Vậy nếu Thế Tôn cho phép, con sẽ thảo luận lại với các sư huynh lớn để nghiên cứu và đề nghị một kiểu mẫu vừa đẹp vừa tiện lợi và xin gọi kiểu áo đó là phước-điền-y.

Phật mỉm cười gật đầu ưng thuận.

Sau khi mãn hạ thứ 19, Phật lên đường đi về phương bắc, dự trù sẽ nhập hạ kỳ tớI tại Jetavana ở Sravasti.

---o0o---

15- Hạ thứ 20 tại Jetavana (năm -570)

Angulimala xuất gia sau khi đã giết 999 người331

Một buổi sáng, Phật đi vào thành Sravasti khất thực. Khất thực xong, ngài tìm nơi ngồi thọ trai một mình ở một mé rừng. Thọ trai xong, ngài đứng dậy đi ra ngoại ô theo một con đường lớn vắng vẻ. Vài người nông dân thấy Phật, vội chạy đến bảo:

- Bạch Thế-tôn, đi đường này hôm nay nguy hiểm lắm. Người ta cho biết tên sát nhơn Angulimala hiện đang có mặt trong vùng này. Hắn là người rất hung bạo, giết người không gớm tay, quan quân đều nể sợ. Mỗi khi giết được ai, hắn cắt ngón tay út của người đó, xỏ thành xâu đeo trên cổ, hiện nay hắn đã có hằng ngàn ngón tay rồi.

Nhiều người đã đến gặp Phật, nói như thế. Nhưng Phật chỉ cám ơn rồi tiếp tục đi. Đến đoạn đường hoàn toàn không có bóng người, Angulimala trông thấy Phật, liền ẩn mình trong bóng cây bên vệ đường, theo dõi một lúc rồi cầm đao xong ra đường chạy theo. Ban đầu hắn chạy chậm, về sau hắn chạy càng lúc càng nhanh hơn, cho đến khi mồ hôi nhễ nhại mà vẫn không bắt kịp đức Phật, trong lúc hắn thấy đức Phật chỉ bước đi một cách khoan thai. Hắn bực tức hét lớn:

- Ông sa-môn kia, hãy dừng lại!

- Này Angulimala, mặc dù bước đi, Như Lai đã dừng lại. Còn ông, ông đã dừng lại chưa?

- Này sa-môn, ông không nói dối chứ!? Ông nói ông đã dừng lại, sao tôi chạy theo ông nãy giờ mà không bắt kịp?

- Đúng vậy, Angulimala, Như Lai đã dừng lại từ lâu rồi. Đã từ lâu Như Lai không còn sát hại hay làm tổn thương bất cứ một sinh mạng nào. Còn ông, ông đã sát hại bao nhiêu mạng người với chứng tích vòng hoa kết bằng những ngón tay trên cổ ông kia. Hai tay ông và cả tâm hồn ông dính đầy máu. Chính ông là người phải dừng lại. Này Angulimala, không thể tìm được hạnh phúc bằng hành động sát hại. Sát hại chỉ gây ra ghê sợ, thù hận và đau khổ. Này Angulimala, chỉ có những hành động ban vui, cứu khổ, hòa nhã với mọi người, tha thứ mọi lỗi lầm của người khác mới đem lại hạnh phúc mà thôi.

Angulimala rất ngạc nhiên. Đã từ lâu không ai dám đến gần ông ta. Đã từ lâu không ai dám đứng nhìn ông ta dù từ xa. Thế mà hôm nay vị sa-môn này lại có vẻ oai nghiêm bình tĩnh đứng trước mặt ông ta, nhìn thẳng vào mắt ông ta, dùng lời nói ôn tồn hòa nhã khuyên nhủ ông. Phải rồi, vị này không phải ai khác hơn là sa-môn Gotama mà ông từng nghe tiếng. Angulimala buông đao xuống đất, xụp xuống đảnh lễ dưới chân Phật, rồi vừa khóc vừa nói:

- Bạch Thế Tôn, con là Ahimsaka xin đảnh lễ đức Thế Tôn. Con rất ân hận đã gặp Thế Tôn quá muộn màng. Con đã gây quá nhiều tội ác, không còn dừng lại được nữa. Con không còn cách nào để chuộc lại những lỗi lầm đã qua. Quan quân và dân chúng sẽ không để cho con yên.

- Này Ahimsaka, biết phục thiện, sám hối sự lỗi lầm, trở về đời sống chơn chánh, không bao giờ là quá sớm hay quá muộn. Này Ahimsaka, nếu ông gia nhập vào giáo đoàn khất sĩ, quyết tâm sống đời phạm hạnh, siêng năng tu hành theo chánh pháp thì Như Lai sẽ có cách bảo vệ cho ông.

- Bạch Thế Tôn, con nguyện từ đây hối cải, bỏ ác làm lành, quyết tâm theo Phật để học hạnh từ bi. Con xin Thế Tôn chấp nhận con làm đệ tử.

- Hãy đến đây, tỳ-kheo Ahimsaka, hãy sống đời thánh thiện!

Vừa lúc ấy các đại đức Sariputta, Ananda, Upali, Kimbila và nhiều vị khất sĩ khác xuất hiện. Hay tin Phật đang đi vào vùng đang có hiểm họa Angulimala, các đại đức vội đi tìm Phật. Bây giờ thấy Phật an lành và Angulimala đã quy phục, mọi người đều mừng rỡ. Phật bảo thầy Upali xuống tóc cho Ahimsaka; thầy Ananda trao cho Ahimsaka một cái áo sanghati; thầy Sariputta và Upali truyền dạy vài giới luật và giáo pháp căn bản. Rồi mọi người theo Phật trở về tinh xá Jetavana.

Về đến tinh xá Jetavana, Angulimala kể lại cho Phật nghe cuộc đời của ông ta như sau: Angulimala (Ươn-quật-ma) lúc nhỏ tên là Ahimsaka (Người vô tội). Cha là Gagga, quốc sư của vua Pasenadi xứ Kosala. Mẹ là Mantani. Ông được cha cho đến Taxila332 (Takshasila) học với một đạo sư danh tiếng. Ahimsaka rất thông minh nên đã trở thành một đệ tử lỗi lạc. Vì thế mà bạn bè sinh lòng ganh tị, bịa chuyện nói xấu ông với thầy. Thầy ông tin lời, lấy làm tức giận, mưu hại Ahimsaka bằng cách truyền lệnh cho ông phải giết một ngàn người và nộp đủ một ngàn ngón tay út của bàn tay phải để ông làm phép truyền dạy cho nhiều môn thần thông đặc biệt. Ahimsaka tưởng thật, vâng lời. Sau khi giết vài người để chặt lấy ngón tay út, ông bị chánh quyền ra lệnh tầm nã, phải

vào ở ẩn trong rừng Jalini. Lần hồi ông trở nên một tên sát nhân ghê gớm, võ nghệ cao cường, xuất quỷ nhập thần, đến cả quan quân triều đình đều phải nể sợ. Vua Pasenadi ra lệnh lùng bắt Ahimsaka và treo giải thưởng cho ai bắt được ông, nhưng đến nay chưa ai làm được việc này. Những ngón tay chặt

được, ông xỏ xâu như một vòng hoa đeo trên cổ để khỏi bị chim hay thú ăn mất. Do đó người ta gọi ông là Angulimala (Vòng hoa kết bằng những ngón tay). Khi ông đã được 999 ngón tay thì dân chúng quá hoảng sợ không dám ra khỏi nhà, quân lính tuần phòng rất nghiêm nhặt, Angulimala phải vất vả suốt đêm mà không tìm được ngón tay cuối cùng. Ông định bụng lẻn về nhà để chặt ngón tay của mẹ. Nhưng giữa đường thì gặp Phật.

Trong mười hôm liên tiếp, đại đức Ahimsaka được đại đức Upali hướng dẫn về giới luật và đại đức Sariputta chỉ dạy về giáo lý và các phương pháp thiền tọa, thiền hành, khất thực, thọ trai ... Đại đức Ahimsaka nổ lực học hỏi và thực tập rất tinh tấn. Nửa tháng sau, khi đến thăm Ahimsaka tại am của thầy ở một nơi thanh vắng trong tinh xá Jetavana, đức Phật cũng phải ngạc nhiên về sự tiến bộ của thầy. Ahimsaka đã trở nên một vị khất sĩ trang nghiêm, hiền hòa với lời nói ôn tồn điềm đạm.

Tiếng đồn Angulimala đã xin xuất gia theo Phật đã đến tai vua Pasenadi. Dân chúng và triều thần đều cảm thấy nhẹ nhỏm. Uy tín của đức Phật và giáo đoàn khất sĩ càng vững mạnh. Độ một tháng sau ngày Angulimala xuất gia, vua Pasenadi đến tinh xá Jetavana viếng Phật và hỏi:

- Bạch Thế Tôn, trẫm nghe nói tên sát nhân Angulimala đã xin xuất gia theo ngài, có đúng thế không? Hiện nay hắn ở đâu? Hắn có làm điều gì nhiễu hại đến Thế Tôn không?

- Thưa Đại vương, quả thật Angulimala đã xuất gia. Hiện nay thầy đang tịnh tu trong một am ở nơi thanh vắng trong tinh xá. Thầy đã quyết chí cải tà quy chánh, sống đời phạm hạnh, tinh tấn tu hành. Như Lai khuyên thầy nên ẩn cư tu tập cho đến cuối mùa an cư này.

- Bạch Thế Tôn, Angulimala là một tên sát nhân vô cùng nguy hiểm, là một mối họa lớn cho mọi người. Thế Tôn nên thận trọng để người coi chừng hắn.

- Đại vương đừng ngại, thầy Ahimsaka bây giờ đã trở nên một khất sĩ thuần thành, thầy còn có nhiều triển vọng tiến xa hơn nữa.

- Bạch Thế Tôn, nếu được như vậy thì thật là một phước lớn cho dân chúng ở Sravasti, mọi người sẽ hết phập phòng lo sợ, được an ổn làm ăn. Điều mà trẫm không thực hiện được bằng binh hùng tướng mạnh, Thế Tôn đã hoàn thành bằng đức từ bi, chẳng những cứu dân chúng khỏi nạn lo sợ chết chóc mà còn độ được tên sát nhân Angulimala vào đường tu hành thánh thiện. Trẫm xin bái phục.

---o0o---

Tỳ-kheo Ananda được chọn làm thị-giả 333 thường xuyên cho Phật

Trong khoảng 20 năm từ ngày đức Phật thành đạo đến nay, ngài đã có tất cả tám vị thị giả. Đó là các thầy Nagasamala, Sunakkhatta 334, Upavana, Nagita, Sagatta, Radha, Meghiya và chú sa-di Cunda. Nhưng các vị này chỉ được đề cử với tính cách tạm thời. Chưa ai có đủ đức tính để làm thị giả thường xuyên cho Phật. Năm nay đức Phật đã 55 tuổi, một hôm, ngài nói với đại đức Sariputta:

- Này Sariputta, bây giờ Như Lai đã lớn tuổi rồi. Lắm khi Như Lai nói "Ta hãy đi lối này" thì có người lại đi lối kia. Cũng có người đánh rơi y bát của Như Lai. Vậy các thầy hãy chọn một người để thường xuyên hầu cận Như Lai.335

- Bạch Thế Tôn, đại đức Sariputta nói, con xin tình nguyện làm thị giả thường xuyên hầu cận Thế Tôn.

- Không được đâu, đức Phật đáp, thầy cũng đã lớn tuổi rồi và còn phải lo nhiều việc quan trọng hơn như tổ chức, điều hành và hướng dẫn Giáo đoàn.

Đại đức Moggallana và nhiều vị đệ tử tên tuổi khác cũng xin tình nguyện làm thị giả, nhưng Phật đều từ chối. Riêng đại đức Ananda vẫn ngồi yên lặng.

Trong một buổi pháp đàm tại giảng đường Lộc Mẫu ở tinh xá Đông Viên, các đại đệ tử của Phật đi tới hai đề nghị quan trọng sau đây: 1- Đề nghị thầy Ananda làm thị giả thường xuyên cho Phật; 2- Đề nghị từ nay về sau, cứ tới mùa an cư thì thỉnh Phật trở về Sravasti nhập hạ.

Đề nghị đầu là do đại đức Sariputta đưa ra. Đại đức nói:

- Sư huynh Ananda là người có trí nhớ bền bỉ nhất trong chúng ta. Trí nhớ của sư huynh thật là lạ lùng, trên trần gian này không ai bì kịp. Mỗi khi Phật dạy điều gì mà có mặt sư huynh Ananda thì những lời Phật dạy không rơi rớt đi đâu cả. Khi trùng tuyên lại những điều Phật dạy thì sư huynh Ananda lập lại không sót một câu, không mất một tiếng. Vì vậy, nếu sư huynh làm thị giả cho Phật, sư huynh sẽ có dịp nghe hết những gì Phật nói, bất luận cho một đám đông hay cho một người. Lời dạy nào của Phật cũng quý báu không cùng, cần được ghi nhận đầy đủ để làm tài liệu cho hậu thế. Trong 20 năm qua, chúng ta đã dại dột để rơi rớt và mất mát khá nhiều. Vậy sư huynh Ananda nên vì tất cả các khất sĩ và vì các thế hệ tương lai mà nhận lãnh trách nhiệm làm thị giả cho Phật.

Các vị khất sĩ có mặt trong buổi họp đều tán đồng ý kiến của đại đức Sariputta. Đại đức Ananda có vẻ ngần ngại. Thầy nói:

- Tôi thấy có nhiều điều bất tiện nếu các sư huynh cử tôi làm thị giả cho Phật. Không chắc Phật đã bằng lòng cho tôi làm thị giả. Vì như thế có thể bị mang tiếng là ưu đãi những người trong thân tộc Sakya. Đối với ni sư Maha- Pajapati vốn là di mẫu của người mà người cũng rất cứng rắn. Còn Rahula thì từ ngày được làm sa-di, không bao giờ được ngủ trong tịnh thất của Phật, hay ngồi ăn cơm riêng với Phật. Đối với tôi cũng vậy, không bao giờ Phật cho tôi thân cận một cách quá đáng. Riêng phần tôi cũng ngại mang tiếng thóc mách mỗi khi có huynh đệ nào bị Phật gọi đến quở trách.

Nói tới đây, đại đức Ananda nhìn đại đức Sariputta rồi nói tiếp:

- Cũng như đối với sư huynh Sariputta. Sư huynh được Phật khen là người thông minh và tài giỏi nhất trong số các đệ tử. Sư huynh là người phụ tá rất đắc lực cho Phật trong việc dạy dỗ cũng như trong việc tổ chức. Phần nhiều các đề nghị của sư huynh đều được Phật chấp thuận. Do đó sư huynh bị một số huynh đệ ganh tị, nói xấu. Tôi ngại nếu tôi nhận làm thị giả cũng sẽ không tránh khỏi những điều đó. Tôi không muốn mất hòa khí với bất cứ huynh đệ nào.

Đại đức Sariputta cười nói:

- Riêng tôi thì tôi không ngại bị hiểu lầm hay bị ganh tị, dĩ nhiên nếu mình tránh được thì tốt. Điều quan trọng hơn hết là khi nhận thấy điều gì thật sự có lợi cho đa số thì mình phải có can đảm làm và nhận lãnh trách nhiệm, dù bị ai nói xuyên tạc mình cũng không nên thối chí ngã lòng. Này sư huynh Ananda, chúng tôi biết sư huynh là người có ý tứ lắm. Nhưng nếu sư huynh không nhận làm thị giả thì đạo pháp sẽ bị thiệt thòi nhiều, chẳng những cho giáo đoàn khất sĩ hiện nay mà còn cho cả biết bao thế hệ sau này nữa.

Đại đức Ananda im lặng suy nghĩ hồi lâu rồi nói:

- Tôi đồng ý nhận làm thị giả nếu chính đức Phật bảo tôi làm, và nếu không có huynh đệ nào phản đối. Ngoài ra tôi xin đức Phật chấp thuận tám điều thỉnh nguyện sau đây:

1- Đức Phật không ban cho tôi những bộ y do thiện tín dâng cho ngài.

2- Đức Phật không ban cho tôi những vật thực do thiện tín cúng dường ngài.

3- Đức Phật không cho tôi cùng ở chung trong một tịnh thất.

4- Đức Phật không cho tôi đi theo khi ngài được thí chủ thỉnh riêng.

5- Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng đi với tôi khi tôi được một thí chủ mời thọ trai.

6- Đức Phật sẽ hoan hỷ cho phép tôi được tiến dẫn những vị khách từ phương xa đến xin yết kiến ngài.

7- Đức Phật sẽ hoan hỷ cho phép tôi đến bạch mỗi khi tôi có điều hoài nghi.

8- Đức Phật sẽ hoan hỷ lập lại bài pháp mà ngài giảng lúc không có mặt tôi.

Đại đức Upali góp ý:

- Những điều sư huynh Ananda đưa ra đều là chính đáng; tôi chắc những điều ấy sẽ được Phật chấp nhận. Duy có điều thứ tư tôi thấy chưa ổn. Nếu sư huynh không đi theo Phật khi ngài được mời thọ trai thì làm sao sư huynh được nghe những lời Phật dạy thí chủ để lập lại cho chúng tôi nghe? Có thể đó là những điều mới lạ mà Phật chưa bao giờ nói. Tốt hơn hết là nên có một huynh đệ khác cùng đi theo.

Đại đức Ananda cười:

- Điều sư huynh Upali nói cũng chưa ổn. Trong trường hợp thí chủ chỉ đủ sức cúng dường cho hai người thôi thì sao?

- Thì hôm ấy đức Thế Tôn và hai sư huynh ăn ít lại một chút chứ sao.

Các thầy cùng cười rộ lên một cách vui vẻ. Vấn đề thị giả đã giải quyết xong, các thầy bàn tới chuyện thỉnh Phật an cư hằng năm tại Sravasti.

Sravasti hiện nay có tới hai tinh xá lớn là Jetavana (Kỳ Viên) và Pubbarama (Đông Viên). Ngoài ra còn có một tinh xá nhỏ cho ni chúng. Lấy Sravasti làm trụ sở hành đạo trung ương cho đức Phật và giáo đoàn khất sĩ rất tiện lợi. Ở các nước lân cận, ai muốn gặp Phật mà không biết ngài ở đâu thì cứ đến Sravasti vào mùa an cư là được gặp. Đó là cơ hội đồng đều cho tất cả mọi người. Các vị khất sĩ và nữ khất sĩ từ các xứ lân cận có thể tới Sravasti an cư chung với đức Bổn sư không có gì trở ngại, vì các đại thí chủ như Anathapindika và Visakha đã phát nguyện cúng dường thực phẩm, thuốc men, y phục và chỗ cư trú cho bất cứ vị khất sĩ nào tới đây.

Sau khi kết thúc buổi pháp đàm, các thầy lớn cùng đi đến tịnh thất của Phật để trình bày những ý kiến của đại chúng. Đức Phật hoan hỷ chấp thuận cả hai đề nghị trên.

---o0o---

Đại đức Ahimsaka (Angulimala) bị hành hung336

Sau mùa an cư. Một hôm, đại đức Ahimsaka đi khất thực về tới tu viện, bước đi khập khểnh, mặt mũi mình mẩy dính đầy máu. Đại đức Svastika trông thấy liền chạy tới đỡ đại đức. Đại đức Ahimsaka nhờ thầy đưa vào yết kiến Phật. Hôm nay trong khi đi khất thực trong thành phố, đại đức bị một nhóm người nhận diện ra đại đức chính là Angulimala. Họ đến vây quanh và tấn công đại đức bằng hèo, bằng gậy. Ahimsaka chắp hai tay trước ngực, tuyệt đối không chống trả, cũng không bỏ chạy, để cho họ tha hồ đánh đập. Một lúc sau, thấy thầy ngã quỵ xuống đất họ mới bỏ đi. Thầy cố đứng lên, lần bước tìm về tinh xá.

Thấy Ahimsaka trong tình trạng thảm thương, Phật bước đến đỡ thầy. Đại đức Ananda vội đi lấy một thau nước và một cái khăn đem đến. Phật chính tay lau mặt và những vết thương cho Ahimsaka. Ngài bảo Svastika đi hái lá thuốc để đắp vào những vết thương, rồi xé một áo tăng-già-lê cũ lấy vải băng bó lại. Áo tăng-già-lê của thầy Ahimsaka đã rách tả tơi và lấm đầy máu và bụi đất. Bình bát của thầy đã bể nát. Đức Phật an ủi:

- Này Ahimsaka, thầy hãy can đảm chịu đựng hậu quả của những khổ đau mà thầy đã gieo rắc từ mấy năm qua. Thầy nên nguyện rằng những đau đớn của thầy hôm nay làm vơi bớt nổi đau khổ của những người đã mất con, mất cha, mất mẹ, mất anh, mất em do thầy gây ra. Thầy hãy phát tâm đại bi, đại hỷ, đại xả để rửa sạch ác nghiệp và hận thù. Thầy nên vui vẻ nghĩ rằng hôm nay thầy đã trả được phần nào món nợ máu.

- Bạch Thế Tôn, con đã hiểu. Con đã vui lòng trả món nợ máu. Trả được nợ là điều đáng vui mừng. Con nguyện những đau đớn của con hôm nay làm vơi bớt những khổ đau

mà con đã gây ra.

- Tốt lắm, vậy thầy hãy về am tịnh dưỡng vài ngày. Thầy Ananda sẽ tìm cho thầy một áo sangati và một bình bát khác.

Đại đức Ahimsaka lạy tạ, lui ra.

---o0o---

Đại đức Ahimsaka cứu giúp một sản phụ337

Đại đức Svastika dìu thầy Ahimsaka về đến am của thầy. Ahimsaka mỉm cười kể cho đại đức nghe một câu chuyện xảy ra cách đây không lâu. Một hôm, trong lúc thầy Ahimsaka sắp sửa vào thành khất thực, thầy gặp một thiếu phụ nghèo đang chuyển bụng sắp sanh dưới một cội cây bên đường, nơi vắng người. Thiếu phụ đau đớn rên la một mình mà vẫn không sinh nở được. Đại đức xúc động la lên "Khổ quá! khổ quá!", rồi thầy chạy nhanh về báo cáo với Phật xem phải làm gì để giúp người sản phụ. Lúc bấy giờ không có một ni cô hay sư cô nào tại đó cả. Phật bảo:

- Thầy hãy đến bên người sản phụ kia và chú nguyện như vầy "Này cô, từ ngày sinh ra cho đến nay tôi chưa từng cố ý phạm đến sinh mạng của một loài nào. Nguyện rằng nhờ sự thật ấy mà cô sinh cháu được bình an."

- Bạch Thế Tôn, không thể được, như vậy là con nói dối. Con đã phạm đến sinh mạng của nhiều người rồi!

- Nếu vậy thì thầy nói "Này cô, từ ngày tôi được sinh ra trong giáo pháp giác ngộ, tôi chưa bao giờ cố ý phạm đến sinh mạng của một loài nào. Nguyện rằng nhờ sự thực ấy mà cô sinh cháu được bình an."

Thầy Ahimsaka lập tức chạy đến nơi thiếu phụ chuyển bụng đang rên la. Thầy đứng ẩn mình sau cội cây và lập lại đúng theo lời Phật chỉ dạy. Vài phút sau, thiếu phụ sinh được em bé bình an. Thầy bèn đi tìm gọi người đến tiếp cứu.

Sau khi bị hành hung, thầy Ahimsaka nằm im lìm trên giường tịnh dưỡng, đến ngày thứ ba thầy mở mắt ra nhìn thầy Ananda đang ngồi bên cạnh, mỉm cười nói:

- Này sư huynh Ananda, tôi đã gây nhiều tội ác phải sa địa ngục, may nhờ đức Thế Tôn từ bi cứu vớt. Hôm nay, nợ nần đã trả xong, tôi an hưởng quả lành.

Nói xong, thầy Ahimsaka nhắm mắt lại, nhập niết-bàn liền sau đó. Đức Phật được báo tin, nói kệ:

Người đã gây nghiệp ác
Biết phục thiện tu hành
Như trăng rằm không mây
Soi sáng cả thế gian. (Kinh Pháp Cú, bài 173)

---o0o---

I-TỪ HẠ THỨ 21 ĐẾN HẠ THỨ 43

Chánh Pháp đã được truyền bá khắp lưu vực sông Ganga (sông Hằng). Giới luật và Giáo pháp căn bản (Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên) đã được giảng dạy khá đầy đủ. Bây giờ đến giai đoạn đức Phật bắt đầu giảng phần giáo lý cao siêu như tánh bình đẳng của các pháp (lý Kim-cang), tánh không của các pháp (lý Bát-nhã), tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và có khả năng thành Phật (lý Pháp-hoa). Đây là giai đoạn cực thịnh của Phật pháp.

---o0o---

01- Hạ thứ 21 tại Jetavana (năm -569)

Vua Pasenadi kết thân với vua Mahanama338

Tháng tư năm 569 trước tây lịch, đức Phật từ Vesali đi về Sravasti theo lời thỉnh cầu của ông Sudatta Anathapindika. Năm nay Phật và vua Pasenadi đều được 55 tuổi. Được tin Phật về an cư tại Jetavana, nhà vua mừng rỡ, đem cả gia đình hoàng tộc đến thăm Phật. Đi theo vua có cả thứ hậu Visabhaksatriya (Vasabhakhattiya) và hai người con của thứ hậu là hoàng tử Virudhaka (Vidudabha) và công chúa Vajna. Vào hạ thứ 14, sau khi nghe Phật nói các vị khất sĩ không chịu đến đền vua thọ trai là vì thiếu tin tưởng nơi nhà vua, vua Pasenadi vốn biết rằng vương quốc Sakya vẫn xem vương quốc Kosala là một đe dọa cho nền độc lập xứ Sakya, nên đã gởi sứ thần qua xứ Sakya xin cưới một công nương trong hoàng tộc làm thứ hậu. Sau khi bàn luận với triều thần, vua Mahanama liền dùng con gái của mình với một người tỳ nữ, tên là Visabhaksatriya để gả cho vua Pasenadi.

Trong suốt mùa an cư, vua Pasenadi không bỏ sót một buổi thuyết pháp nào của Phật mà không đến nghe.

---o0o---

Bà Kisa-Gotami tìm xin hột cải để cứu con339

Bà Kisa-Gotami 340 ở Sravasti vừa sanh được một đứa con trai đầu lòng. Chẳng may khi đứa bé vừa biết đi chập chững và bập bẹ nói chuyện rất dễ thương thì lâm bạo bệnh qua đời. Bà không chịu tin là con mình đã chết. Bà không cho người ta mang xác con bà ra nghĩa địa. Bà ôm xác đứa con yêu quí vào lòng, đi từ nhà này sang nhà khác như người mất trí, tìm xin thuốc để cứu con. Nhưng cả những lương y tài giỏi không ai có thể cứu được đứa bé đã chết. Có người thấy thế thương hại, chỉ bà hãy đến gặp Phật ở tinh xá

Jetavana họa may có thể cứu được. Bà lật đật bồng con chạy đến Jetavana, đảnh lễ Phật rồi vừa khóc vừa nói:

- Bạch Thế Tôn, xin ngài từ bi bang thuốc để cứu con của con. Nhiều người nói chỉ có ngài mới có thể cứu được nó. Xin ngài rũ lòng thương chúng con.

- Này Kisa-Gotami, đừng buồn khổ nữa! Bà hãy mau mau tìm về đây cho Như Lai một nhúm hột cải trắng xin ở bất cứ nhà nào trong thành Sravasti này để Như Lai cứu con bà. Nhưng bà nên nhớ là phải xin hột cải ấy ở gia đình nào chưa bao giờ có người chết

thì mới hiệu nghiệm.

Bà Kisa-Gotami hết sức vui mừng, vội bế con chạy từ nhà này sang nhà khác tìm xin hột cải trắng. Hột cải trắng thì hầu như nhà nào cũng có, nhưng khắp thành Sravasti không có gia đình nào là không có người chết, hoặc con cái, hoặc cha mẹ, hoặc ông bà. Tính ra số người chết nhiều hơn số người sống gấp bội.

Trời đã về chiều, những tia nắng cuối cùng như xóa tan niềm hy vọng còn lại của bà Kisa-Gotami. Xác đứa con yêu quý trong tay bà bắt đầu lạnh dần, lạnh dần và cứng đơ, nét mặt không còn một chút thần sắc nào của sự sống. Trong nỗi đau khổ cùng cực, bà bắt đầu nhận ra chân lý phủ phàng của sự sống và cái chết. Bà than thầm:‘’ Đây không phải là luật lệ của xóm làng,

‘’ Cũng không phải là luật lệ của thành phố.

‘’ Đây không phải là luật lệ riêng của gia đình nào cả

‘’ Mà là định luật chung cho toàn cõi thế gian:

‘’ Tất cả đều vô thường, hễ có sanh thì có diệt.341

Bà ngậm ngùi mang xác con về nhà, dùng một chiếc sari quấn kín lại, cùng chồng mang ra bãi tha ma. Rồi bà đến trước Phật sục sùi nói:

- Bạch Thế Tôn, con không thể tìm đâu ra một nhà có hột cải trắng mà không có người chết! Con đành lìa bỏ đứa con yêu quý không còn cười, không còn nói, không còn đưa hai bàn tay bé nhỏ sờ mặt con như trước. Con đành dùng chiếc sari quý nhất của con quấn kín thân xác nó lại, đặt dưới một lùm cây, bên cạnh bờ suối. Con cúi xin Thế Tôn vui lòng chỉ cho con nơi nào có thể xin hột cải trắng mà không có bóng dáng tử thần.

- Này Kisa-Gotami, bà đã tìm ra cái mà ít ai tìm thấy. Đó là niềm an ủi trong sự thật đắng cay: Tình thương bám chặt vào cha mẹ, vợ chồng, con cái,

gia súc tuy ngọt ngào hôm nay, nhưng ngày mai cái chết tràn đến như một trận thủy tai trong đêm tối, càn quét cuốn đi trọn cả làng đang ngon giấc.342

Rồi đức Phật giảng cho bà nghe về Vô thường và Tứ đế. Nghe xong bà đắc quả Tu-đà-hoàn. Bà xin được xuất gia. Ít lâu sau bà đắc quả A-la-hán.

---o0o---

Quán thân người như bong bóng nước343

Một nhóm khất sĩ được Phật ban cho đề tài thiền quán, rút vào rừng vắng chuyên tâm thực hành. Nhưng sau vài tháng tu tập nhận thấy không đạt được kết quả nào, các vị ấy bàn với nhau nên trở về tinh xá Jetavana gặp Phật. Vừa đến cổng tinh xá thì có một trận mưa to đổ xuống. Trong khi đứng đụt mưa, các vị khất sĩ nhìn những giọt mưa rơi xuống nước làm bọt nước nổi lên trên mặt nước rồi trong chốc lát vỡ tan. Có bọt vừa thành hình bỗng vỡ tan liền sau đó, có bọt trôi trên mặt nước vài phân, vài tấc hoặc vài thước rồi mới vỡ. Các vị khất sĩ bỗng nghĩ đến thân người cũng như bọt nước. Nhờ đã quen thực hành chỉ quán nên các vị khất sĩ tự nhiên đi sâu vào đề tài thiền quán đó:

Thân người như bọt nước, thấy đó rồi mất đó, sanh đó rồi diệt đó, cái gì sanh cái gì diệt? cái gì còn cái gì mất? thế gian này cũng thế, sanh trụ dị diệt, để làm gì? có nghĩa lý gì không? ... Các vị khất sĩ chợt nhận thức được ý nghĩa sâu xa của vô thường, vô ngã và duyên sanh.

Sau khi mưa tạnh, các vị khất sĩ vào yết kiến Phật, trình bày cảm nghĩ và chứng nghiệm của mình. Đức Phật liền nói kệ:

Nên quán chiếu thế gian
Như mộng tưởng, bọt nước.
Người nhìn đời như thế
Không bao giờ sợ chết. (Kinh Pháp Cú, bài 170)
Nghe xong, các vị khất sĩ liền chứng quả A-la-hán.

---o0o---

02- Hạ thứ 22 tại Jetavana và Pubbarama (năm -568)

Phật nói kinh Tứ Niệm Xứ (Satipatthana-sutta)344

Mùa xuân năm sau, 568 trước tây lịch, tại thủ đô Kammassadhamma xứ Kuru, cách Sravasti khoảng 300 km về phía tây, đức Phật nói kinh Tứ Niệm Xứ cho trên 300 khất sĩ và một số đông thính chúng địa phương. Đây là một kinh rất quan trọng về phương pháp tu tập thiền quán (Vipassana). Phật nói

phép quán Tứ Niệm Xứ giúp người tu được thân tâm thanh tịnh, vượt qua mọi sầu khổ, thành tựu trí huệ và đạt giải thoát. Tứ niệm xứ là bốn đề tài cần được quán tưởng tỉ-mỉ và ghi nhớ rành rẽ. Bốn đề tài đó là:

1- Thân bất tịnh: Thân thể con người rất dơ bẩn, không có gì đáng quý trọng, gìn giữ.

2- Thọ là khổ: Tất cả những cảm giác thích thú, khó chịu hay trung tính của tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý cuối cùng đều mang đến vọng tưởng, cố chấp và buồn khổ. Thọ nhận một vật gì làm của mình cũng đều mang đến cho mình sự lo âu, buồn khổ.

3- Tâm vô thường: Tâm tính của con người rất bất thường, khi vui, khi buồn, khi ghét, khi thương, khi hòa, khi giận, không có gì trường cửu để gọi là cái "ta" (ngã) bất sanh bất diệt.

4- Pháp vô ngã: Muôn sự muôn vật trên thế gian này đều biến đổi vô chừng trong các chu kỳ "thành, trụ, hoại, không", không có gì là chắc thật để gọi là "bản thể" (ngã) bất sanh bất diệt của nó.

Trong lãnh vực thân thể, hành giả quán niệm ba giai đoạn của hơi thở mình (ra, vào, ngưng). Ví dụ như lúc thở ra, hành giả tự hỏi: cái gì làm cho mình thở ra, mạnh hay nhẹ, dài hay ngắn, hơi đi ra được chừng bao nhiêu, cái gì làm ngưng hơi thở ra ... Hành giả quán niệm bốn tư thế (đi, đứng, nằm, ngồi) và tất cả các động tác của cơ thể; cái gì làm phát sanh những động tác ấy, mỗi động tác phát khởi, diễn tiến và chấm dứt như thế nào. Phải luôn luôn chú ý giữ đúng uy nghi trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi. Hành giả

quán niệm về nhịp tim, mạch máu nhảy, sự tuần hoàn của máu trong cơ thể. Hành giả quán niệm về bộ phận tiêu hóa, từ lúc thức ăn được đưa vào miệng, đến lúc bài tiết ra ngoài. Hành giả quán niệm về 32 thành phần của cơ thể (dvattinsakarapatha) là tóc, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, màn phổi, lá lách, phổi, ruột, màn ruột, dạ dày, phẩn, mật, da trong, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mao dịch, nước miếng, chất nhờn (như đàm, mũi), chất nhớt (ở các khớp xương), nước tiểu và bộ óc. Hành giả quán tưởng về chín giai đoạn tàn hoại của cơ thể từ lúc mới chết đến khi cơ thể tiêu tan 345 . Công phu quán niệm về thân thể không phải chỉ được thực hiện lúc ngồi thiền mà phải thực hiện suốt ngày. Khi đã quán niệm thuần thục, hành giả sẽ nhận thấy rằng thân thể là duyên hợp, giả tạm, vô thường, nhơ bẩn, không có thực thể, đến khi tàn hoại sẽ trở về không.

Trong lãnh vực cảm giác (thọ), hành giả quán niệm về sự phát sanh của cảm giác. Sáu căn tiếp xúc với sáu trần như thế nào mà sanh ra sáu thức. Rồi trong sáu thức làm sao lại có những cảm giác dễ chịu (lạc thọ), những cảm giác khó chịu (khổ thọ), những cảm giác trung tính (không dễ chịu cũng

không khó chịu). Những cảm giác dễ chịu và khó chịu đó phát sanh như thế nào, diễn tiến như thế nào và chấm dứt như thế nào. Làm thế nào để không bao giờ có cảm giác khó chịu. Công phu quán niệm về cảm giác không phải chỉ được thực hiện trong lúc ngồi thiền mà phải thực hiện suốt ngày. Chữ "thọ" còn có nghĩa là nhận lãnh một vật làm sở hữu của mình. Hành giả quán sát xem vật sở hữu có mang đến cho mình cái khổ nào không. Khi đã quán niệm thuần thục, hành giả sẽ nhận thấy rằng cảm giác và vật sở hữu nào cũng mang đến cho ta cái khổ không nhiều thì ít. Những cái vui tạm bợ mà cảm giác và vật sở hữu mang đến cho ta, sớm muộn gì cũng bị tàn phai.

Trong lãnh vực tâm ý, hành giả quán niệm về những hiện tượng tâm 346 lý phát sanh, diễn tiến và chấm dứt như thế nào. Ví dụ như tánh tham lam, tánh sân hận, tình thương, ái dục, ... phát sanh như thế nào, diễn tiến như thế nào và chấm dứt như thế nào. Những hiện tượng tâm lý đó mang đến những trạng thái tâm lý khổ vui như thế nào. Làm thế nào để chỉ có vui mà không có khổ. Công phu quán niệm tâm ý không phải chỉ được thực hiện trong lúc ngồi thiền mà phải thực hiện suốt ngày. Khi đã quán niệm thuần thục, hành giả sẽ nhận thấy rằng tâm ý ta thường biến chuyển thay đổi luôn tùy theo nhân duyên mỗi thời, không có thực thể, không có gì có thể gọi là cái "ta" trường cửu.

Trong lãnh vực các sự vật (pháp) ở thế gian, hành giả quán niệm về các giai đoạn phát sanh, biến chuyển và hoại diệt của từng sự vật hữu hình cũng như vô hình. Khi đã quán niệm thuần thục, hành giả sẽ nhận thấy rằng tất cả sự vật ở thế gian đều do duyên hợp, đều vô thường, biến chuyển không ngừng, rốt cuộc cũng đều đi đến hoại diệt.

Khi đã quán niệm thuần thục bốn đề tài "thân bất tịnh", "thọ là khổ", "tâm vô thường", "pháp vô ngã", hành giả sẽ không còn tham sống sợ chết, không còn ham muốn danh lợi tài sản thế gian, không còn đắm nhiễm các thú vui thế tục, sẵn sàng vui vẻ lìa bỏ tất

cả, hành giả liền đắc sơ thiền 347, được thân tâm nhẹ nhàng thư thái, nhập vào dòng thánh.

Phật chỉ dạy cặn kẽ từng phép quán niệm trong cả bốn lãnh vực. Ngài bảo người nào tinh tấn hành trì phép quán Tứ Niệm Xứ trong vòng bảy năm chắc chắn sẽ đạt được nhiều tiến bộ trên đường giải thoát. Những người có thiện căn, có trí tuệ, hành trì phép quán này có thể vào dòng giải thoát trong vòng bảy tháng hoặc bảy ngày.

Qua hôm sau, sau khi thượng tọa Ananda trùng tuyên lời dạy của đức Phật, Thượng tọa Assaji cho biết đức Phật đã giảng về Tứ Niệm Xứ nhiều lần rồi, nhưng đây là lần đầu tiên ngài tổng hợp và đúc kết thành một bài pháp gọn ghẽ, đầy đủ và khúc triết nhất. Đại đức Sariputta nói kinh Tứ Niệm Xứ

rất là quý báu và quan trọng, các vị khất sĩ nên học thuộc lòng để thực hành hằng ngày.

---o0o---

Cô Sundari bị giết chôn tại tinh xá Jetavana để vu cáo Phật348

Ở Sravasti, uy tín Phật càng ngày càng lên cao, danh tiếng Phật càng ngày càng vang xa, mọi người đổ xô đến tinh xá Jetavana cúng dường và nghe pháp. Ngoại đạo cảm thấy uy tín và quyền lợi của họ càng ngày càng sa sút, họp nhau lại bàn tính tìm biện pháp cứu vãn tình thế. Họ nói với nhau:

- Từ ngày sa-môn Gotama xuất hiện tại Rajagriha và tại Sravasti là hai thành phố lớn hiện nay, uy tín và quyền lợi của chúng ta càng ngày càng sút giảm. Dân chúng hầu như quên sự có mặt của chúng ta tại hai nơi này. Chúng ta phải tìm cách triệt hạ uy tín của sa-môn Gotama mới được.

- Đúng vậy. Chúng ta hãy bàn vụ này với nữ du sĩ Sundari, cô ta vừa thông minh vừa có sắc đẹp vô cùng quyến rũ. Cô ấy có thể giúp chúng ta thành công trong vụ này.

Rồi họ mời cô Sundari đến họp, thảo luận kế hoạch làm cho dân chúng nghi ngờ đức Phật có dan díu với cô Sundari. Khi thấy dân chúng bắt đầu xầm xì bàn tán với nhau về việc này, ngoại đạo quyết hạ độc thủ. Họ thuê hai tên du đảng giết cô Sundari rồi đem vùi xác cô vào đống rác hoa héo gần am Phật trong tinh xá Jetavana. Xong rồi họ giả bộ cho người đi tìm kiếm cô Sundari khắp nơi, vừa loan báo là cô Sundari đã bị mất tích. Họ xin yết kiến vua Pasenadi và nói:

- Tâu Đại Vương, gần đây cô Sundari thường hay đến Jetavana nghe pháp, nhiều khi cô ta ở lại đến khuya. Từ sáng nay chúng tôi cho người đi kiếm cô ấy khắp nơi không thấy. Vậy xin phép Đại vương cho chúng tôi vào tìm trong khu vực Jetavana.

Được vua cho phép, họ vào Jetavana lục soát và tìm thấy xác cô Sundari chôn vùi trong đống rác hoa héo gần am của Phật. Họ liền loan báo cho mọi người biết và tuyên truyền như sau:

- Gần đây có tiếng đồn sa-môn Gotama dan díu với cô Sundari, có lẽ đệ tử của sa-môn Gotama muốn giết cô Sundari để bịt miệng thế gian.

Dân chúng tưởng thật cũng đồng thanh lên án các vị khất sĩ, cho rằng chính các vị khất sĩ đã giết cô Sundari. Các vị khất sĩ báo tin này cho Phật hay, Phật nói:

- Vậy các thầy có phản đối họ không?

Rồi đức Phật nói kệ:

Ai tuyên truyền giả dối:

Chuyện không bảo là có,

Có làm bảo không làm,

Cả hai sau khi chết

Đều sanh vào địa ngục

Đền trả ác nghiệp này. (Kinh Pháp Cú, bài 306)

Vua Pasenadi rất tin tưởng Phật, không tin lời phao vu của ngoại đạo, liền cho người ngầm đi điều tra. Chỉ vài ngày sau, hai tên du đảng giết cô Sundari đều bị bắt với đầy đủ tang chứng, khi họ đến quán rượu chia nhau tiền thưởng, ăn nhậu say sưa rồi cãi cọ gây gổ với nhau. Sau khi bị bắt vào đền vua, họ khai tên những người lãnh đạo tôn giáo đã thuê họ làm việc này. Vua Pasenadi bắt phạt những tên ngoại đạo này phải đi khắp thủ đô Sravasti nói lớn:

- Chính chúng tôi đã thuê người giết cô Sundari để vu oan cho sa-môn Gotama. Sa-môn Gotama và các đệ tử của ông không có lỗi gì cả.

Vua Pasenadi đến tinh xá Jetavana thăm Phật, mừng cho Phật và giáo đoàn vừa thoát nạn. Đức Phật cám ơn vua Pasenadi, và nói:

- Đại vương, ganh tị và hận thù là hai con rắn độc có thể cắn chết người mà cũng có thể cắn chết chính mình. Người tu cần phải tận diệt ganh tị và hận thù trong tâm mình. Xin Đại vương hãy khuyến dụ và giảm tội cho các phạm nhân.

Chỉ trong vòng hai hôm sau, dân chúng trong thủ đô đã biết được sự thật về âm mưu của ngoại đạo. Uy tín của Phật và giáo đoàn khất sĩ càng lên cao.

---o0o---

Đức Phật chăm sóc một khất sĩ mắc bệnh kiết349

Một hôm Đức Phật cùng với Thượng tọa Ananda đi viếng các nơi trú ngụ của các vị khất sĩ trong tinh xá Jetavana. Vừa đến gần một am nhỏ thì có mùi hôi thúi xông ra rất khó chịu. Đức Phật và Thượng tọa Ananda vừa bước vào

thì thấy một vị khất sĩ thân hình tiều tụy đang nằm rên, mình dính đầy phẩn lỏng hôi thúi. Đức Phật bước đến bên cạnh hỏi:

- Thầy mắc bệnh gì thế? Đã bao lâu rồi?

- Bạch Thế Tôn, con bị bệnh kiết lỵ đã 2-3 ngày rồi mà không bớt.

- Vậy có ai chăm sóc thuốc men gì cho thầy không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Sao vậy? Không có thầy nào chăm sóc cho thầy sao?

- Bạch Thế Tôn, các thầy đều phải đi khất thực cả. Mãy hôm trước con còn tự đi ra ngoài rửa ráy một mình được, nhưng hôm nay con dậy không nổi.

Phật bảo Thượng tọa Ananda đi lấy nước. Hai thầy trò tắm rửa và mặc áo sạch cho vị khất sĩ. Rồi hai người đặt thầy lên giường. Phật và thầy Ananda quét rửa trong am cho hết mùi hôi hám và đem quần áo ra giặt phơi.

Chiều hôm ấy, trong phiên họp tại giảng đường, đức Phật hỏi:

- Này các thầy, các thầy có biết có một thầy đang bệnh nặng nằm trong am đàng kia không?

- Bạch Thế Tôn, chúng con có biết.

- Thầy ấy bệnh nặng như thế, sao hôm nay không có ai ở lại bên cạnh để chăm sóc cho thầy ấy?

- Bạch Thế Tôn, chúng con đều phải đi khất thực cả.

- Này các vị khất sĩ, chúng ta đã xuất gia, không còn cha mẹ vợ con chăm sóc cho chúng ta như khi còn tại gia nữa. Nếu chúng ta không chăm sóc cho nhau thì ai sẽ chăm sóc cho chúng ta? Mỗi khi có ai bị đau ốm, dù người ấy là thầy, bạn hay học trò thì chúng ta cũng phải chăm sóc tận tình cho đến khi người ấy bình phục hoàn toàn. Này các thầy, nếu Như Lai đau ốm thì các thầy có tận tình chăm sóc cho Như Lai không?

- Bạch Thế Tôn, chắc chắn chúng con sẽ tận tình chăm sóc cho Thế Tôn.

- Vậy thì từ nay, mỗi khi có vị khất sĩ nào mắc bệnh, các thầy cũng nên thay phiên nhau chăm sóc cho vị ấy như chăm sóc cho chính Như Lai vậy.

Các vị khất sĩ có mặt đều chắp tay cúi đầu, cung kính vâng lời Phật dạy.

---o0o---

Các ni-sư Maha-Pajapati, Khema và Dhammadinna

Mùa an cư thứ 22 vào năm 568 trước tây lịch, Phật nhập hạ tại Sravasti, ngài thường thuyết pháp tại tinh xá Jetavana (Kỳ Viên) và tinh xá Pubbarama (Đông Viên). Ni sư Maha Pajapati lãnh đạo đông đảo ni chúng an cư tại ni viện gần đó. Phụ tá ni sư Maha Pajapati có ni sư Khema. Ni sư Khema 350 vốn là một quý phi của vua Bimbisara xứ Magadha. Bà là người rất thông minh nhưng có tánh kiêu hảnh về sắc đẹp của mình. Vào hạ thứ hai, vua Bimbisara đã đưa bà đến nghe Phật thuyết pháp tại Venuvana. Nhờ Phật độ bà tỉnh ngộ và xin quy y Tam Bảo. Sau bốn năm tu học với tính cách cư sĩ tại gia, bà đã xin xuất gia và gia nhập ni chúng do ni sư Pajapati lãnh đạo. Bà tu học rất tinh tấn, chỉ vài năm sau bà đã trở nên một trong những vị lãnh đạo quan trọng của ni chúng. Nữ cư sĩ Visakha thường cùng các con đến cúng dường và nghe pháp tại ni viện.

Do đó bà biết rõ cuộc đời các nữ khất sĩ Khema, Dhammadinna, Bhadda Kapilani, Uppalavanna và Patacara.

Ni sư Dhammadinna 351 là một trong những vị giảng sư nổi tiếng nhất của ni viện. Lúc chưa xuất gia, bà ở Rajagriha. Ông Visakha, chồng bà, là một cư sĩ thuần thành thường đến Venuvana nghe Phật thuyết pháp. Ông ngộ đạo và đắc quả A-na-hàm. Một hôm, ông Visakha nghe pháp xong, về nhà bảo bà:

- Này Dhammadinna, tất cả gia sản này tôi giao lại hết cho bà. Bà hãy giữ lấy để lo cho các con. Tôi đi xuất gia theo Phật.

- Ông muốn giao gánh nặng này cho tôi à!? Một mình tôi không kham nổi đâu. Thôi, ông ở nhà đi, để tôi đi xuất gia. Nghe nói Phật đã cho phép nữ giới xuất gia, tôi cũng muốn được xuất gia lắm.

- Được, bà muốn đi xuất gia cũng tốt.

Dhammadinna xin xuất gia, ít lâu sau đắc quả A-la-hán. Sư cô trở về Rajagriha để độ ông Visakha. Nghe tin sư cô về đến Rajagriha, ông Visakha đến ni viện thăm và hỏi thử xem sư cô đã tu tiến đến đâu. Ông đến nơi, đảnh lễ sư cô, ngồi xuống một bên, rồi hỏi sư cô về cách tu chứng quả Tu-đà-hoàn. Sư cô đáp đúng những điều như ông đã biết. Ông hỏi về cách tu chứng quả Tư-đà-hàm. Sư cô cũng đáp đúng những điều như ông đã biết. Ông hỏi về cách tu chứng quả A-na-hàm. Sư cô cũng đáp đúng những điều như ông đã biết. Ông lại hỏi về cách tu chứng quả A-la-hán. Sư cô đáp:

- Này đạo hữu, ông khá lắm. Nhưng nếu ông muốn biết về cách tu chứng quả vị A-la-hán thì ông nên đến hỏi đức Thế Tôn, ngài sẽ giảng nghĩa cho ông rõ ràng hơn.

Ông Visakha đến gặp Phật, kể lại câu chuyện giữa ông và sư cô Dhammadinna. Phật bảo:

- Này đạo hữu Visakha, sư cô Dhammadinna đã trả lời rất đúng những câu hỏi của ông. Nếu ông hỏi Như Lai thì Như Lai cũng sẽ trả lời như thế thôi.

Rồi đức Phật nói kệ:

Ba đời đều trong sạch:
Hiện tại, không có gì
Quá khứ, không có gì
Tương lai, không có gì
Không có, cũng không muốn
Chính là A-la-hán. (Kinh Pháp Cú, bài 421)

Bên cạnh ni sư Dhammadinna còn có ni sư Bhadda Kapilani cũng rất nổi tiếng về thuyết pháp hay. Hai vị này thường được các giới cư sĩ thỉnh đến thuyết pháp tại nhiều địa điểm trong xứ Kosala.

---o0o---

Cuộc đời đau khổ của ni-sư Patacara352

Patacara 353 là con gái một nhà giàu có ở Sravasti. Cha mẹ cô Patacara giữ con gái kỹ lắm, không bao giờ cho ra khỏi nhà. Đến tuổi dậy thì cô đem lòng thương một người con trai giúp việc trong nhà. Cha mẹ cô hoàn toàn không hay biết gì cả. Họ sắp đặt để gả cô cho một chàng trai, con nhà phú hộ khác. Hoảng kinh, cô bàn tính với người yêu bỏ nhà trốn đi. Gần đến ngày cưới, cô hóa trang làm con ở đi gánh nước và thoát ra khỏi nhà. Cô hẹn với người yêu gặp nhau tại bến đò, rồi hai người trốn đi thật xa. Ăn ở với nhau được ba năm thì cô có thai. Gần đến ngày sanh, cô đòi chồng đưa cô về nhà cha mẹ để sanh, theo phong tục thời bấy giờ. Chồng cô sợ ông bà phú hộ lắm, nhưng vì thương vợ bất đắc dĩ phải chìu ý đưa đi. Nhưng khi đi đến nửa đường thì cô chuyển bụng sinh được một bé trai kháu khỉnh. Việc trở về nhà cha mẹ vì thế không còn cần thiết nữa. Hai vợ chồng liền quay về nơi sinh sống cũ.

Hai năm sau, cô lại có thai. Và lần này cô lại muốn về quê sinh đẻ. Giữa đường gặp một trận mưa bão lớn, cô lại chuyển bụng. Người chồng bảo vợ tạm ẩn mưa bên đường để anh vào rừng đốn cây bẻ lá che tạm một túp lều. Patacara đợi mãi không thấy chồng trở lại. Nữa đêm cô sinh ra một bé trai trong lúc trời vẫn còn mưa gió. Sáng hôm sau, khi bão tạnh, Patacara tay ôm đứa bé sơ sinh, tay dắt đứa bé chưa đầy ba tuổi, đi vào rừng tìm chồng. Cô thấy chồng cô nằm chết trong rừng, bị rắn độc cắn vào chân bầm tím.

Patacara khóc than thảm thiết. Cô dùng một khúc gỗ đào đất chôn chồng, rồi tay bồng tay dắt con ra đi, tìm về nhà cha mẹ. Cô đi mãi cho đến khi gặp dòng sông Aciravati. Mực nước sông lên cao vì mưa gió đã kéo dài mấy ngày đêm. Không biết làm sao, cô dặn đứa con ba tuổi đứng chờ cô bên này sông để cô ẵm đứa bé mới sanh sang bên kia sông trước. Hai tay cô nâng đứa bé lên khỏi đầu, lội qua sông. Tới giữa dòng, một con chim ưng to lớn sà xuống, cắp đứa bé bay đi. Hoảng hốt, Patacara la lớn cho con chim ưng sợ mà buông đứa bé xuống. Không ngờ đứa bé ba tuổi đang đứng chờ trên bờ, tưởng mẹ gọi mình, liền chạy xuống nước tìm đến mẹ. Khi con chim ưng cắp đứa bé bay xa rồi, Patacara ngoái nhìn lại bờ sông thì thấy đứa con trai ba tuổi của cô đã lội xuống nước. Hoảng kinh, Patacara la lên và cố lội nhanh vào bờ để cứu con. Nhưng chậm mất rồi, đứa bé đã bị dòng nước cuốn đi mất.

Vào đến bờ, Patacara kiệt sức. Cô không còn khóc được nữa. Cô nằm trên bờ sông lâu lắm mới lấy lại được chút sức lực. Rồi cô tìm đường lần hồi về Sravasti. Tới Sravasti, cô được tin ngôi nhà của cha mẹ cô đã bị trận bão vừa qua làm xập nát, cả cha mẹ cô lẫn đứa em trai đều bị sườn nhà đè chết. Cô lật đật chạy đến nơi hỏa thiêu cha mẹ cô thì giàn hỏa cũng vừa tàn.

Patacara ngã quỵ bên lề đường. Cô không còn muốn sống nữa. Chưa bao giờ mà nhiều biến cố đau khổ dồn dập đến một người đàn bà nhanh như thế. Những người qua đường ghé lại thăm hỏi và đưa cô về tinh xá Jetavana gặp Phật. Phật nhờ các vị nữ cư sĩ đưa Patacara đi tắm rửa và thay y phục. Rồi ngài ngồi chăm chỉ nghe Patacara kể lại chuyện mình. Đức Phật an ủi:

- Này Patacara, con đã gặp nhiều tai nạn và rủi ro dồn dập đến. Nhưng cuộc đời không phải chỉ có khổ đau và tai nạn. Những việc đã qua con không nên nghĩ tới để sầu khổ nữa làm chi. Con nên nghĩ tới hiện tại, hôm nay và vào giờ phút này con nên làm gì để mang lại hạnh phúc cho con, cho cha mẹ và chồng con của con đã qua đời, cho những người xung quanh con. Con hãy học cách sống đời cao thượng để tự lợi lợi tha. Con sẽ thấy cuộc đời còn có nhiều ý nghĩa, con còn nhiều việc phải làm để tạo an lạc cho con, cho mọi người, trong hiện tại và tương lai.

Patacara lạy Phật xin xuất gia. Phật nói với ni sư Maha Pajapati cho người đưa Patacara về ni viện. Sau một thời gian tập sự, Patacara được thọ giới nữ khất sĩ. Patacara được ni trưởng và các ni sư thương yêu lắm. Sau mấy năm tu học, Patacara đã tìm lại được nụ cười. Một hôm, trong khi múc nước rửa chân, thấy những dòng nước theo hai chân chảy xuống và thấm vào lòng đất, nữ khất sĩ Patacara bỗng phát tâm quán thủy đại, ngộ được lý vô thường. Suốt mấy ngày liền, ni cô thực tập thiền quán bằng hình ảnh ấy. Một buổi sáng nọ, Patacara chứng nghiệm được nguyên tắc sinh diệt của vạn vật. Ni cô đọc lên mấy vần thơ sau đây:

"Hôm nọ đang rửa chân
"Tôi thấy dòng nước chảy
"Thấm sâu vào lòng đất
"Tôi hỏi: nước về đâu?
"Thiền quán trong tĩnh lặng
"Tôi nắm giữ sáu căn
"Như kềm con tuấn mã
"Tôi quán sát sáu trần
"Ngồi nhìn ngọn đèn dầu
"Tôi đi vào phép quán
"Thời khắc trôi qua mau
"Lửa đèn còn chiếu sáng
"Lấy cây tăm khêu bấc
"Tôi dìm bấc xuống dầu
"Ánh đèn bỗng phụt tắt
"Tất cả chìm đêm thâu
"Ngọn lửa về niết-bàn
"Nhưng hồn tôi chợt sáng
"Tâm được cởi trói rồi
"Ánh mai vừa tỏ rạng.
Chiều hôm ấy, ni cô Patacara trình lên ni sư Pajapati bài thơ ấy, được ni sư rất ngợi khen.

---o0o---

Phật thuyết kinh Quán Niệm Hơi Thở 354 (Anapana-sati)

Thỉnh thoảng Phật hoặc các vị đệ tử lớn lại tới viếng thăm và nói pháp tại ni viện. Mỗi tháng một lần, các vị nữ khất sĩ cũng được tới nghe pháp ở tinh xá Jetavana hoặc Pubbarama. Năm nay, theo lời yêu cầu của Thượng tọa Sariputta, Phật cho kéo dài mùa an cư thêm một tháng. Lễ tự tứ sẽ được cử hành vào ngày trăng tròn tháng Kattika (tháng 11 dl) thay vì vào ngày trăng tròn tháng Assayuja (tháng 10 dl) như mọi năm. Mục đích là để các vị khất sĩ, sau khi mãn hạ ở các trung tâm tu học thuộc vùng lân cận Sravasti có thể về Jetavana gặp Phật.

Tin Phật sẽ kéo dài mùa an cư năm nay tại Jetavana thêm một tháng được loan đi rất nhanh. Do đó, sau lễ tự tứ, các thầy và các ni cô từ các địa phương khác lục tục tìm về thăm Phật rất đông. Các vị thí chủ lớn như Sudatta,

Visakha và hoàng hậu Mallika đã tìm mọi cách để cung cấp phương tiện cư trú và thực phẩm cho các vị tu sĩ từ các nơi tựu về. Vào cuối tháng Kattika (11 dl), số lượng các vị khất sĩ và nữ khất sĩ tại thủ đô Sravasti lên tới ba ngàn người.

Vào đêm trăng tròn tháng Assayuja, hoa sen trắng Kumudi nở rộ dưới hồ, hương sen thoang thoảng tỏa khắp tinh xá Jetavana. Phật ngồi trên một tòa cao giữa trời, mở lời khen ngợi đại chúng đã tinh tấn tu học trong suốt mùa an cư vừa qua và rất xứng đáng được thêm một tuổi hạ. Rồi nhân cơ hội này, Phật nói kinh Quán Niệm Hơi Thở (Anapana-sati).

Đúng ra thì vị khất sĩ nào cũng đã được học về phép quán niệm hơi thở. Nhưng đây là lần đầu tiên mà đa số các vị khất sĩ có mặt được trực tiếp nghe Phật giảng về phép quán niệm hơi thở. Đây cũng là lần đầu Phật tổng hợp những điều đã giảng về pháp môn này và đúc kết lại trong một thời giảng.

Có mặt trong buổi pháp thoại hôm nay có cả ni sư Yasodhara, mẹ của đại đức Rahula, và ni sư Sundari Nanda, chủng tử của sư trưởng Pajapati Gotami. Sáu tháng sau khi hoàng hậu Pajapati Gotami xuất gia, Yasodhara và Sundari Nanda cũng xin xuất gia và tu học tại một ni viện miền ngoại ô phía bắc thành Kapilavastu. Ni viện này cũng đã do ni sư Gotami sáng lập. Chỉ trong vòng một năm, sư cô Yasodhara đã trở nên một phụ tá đắc lực cho ni sư Gotami. Bắt đầu mùa hạ năm nay, hằng năm ni chúng ở Kapilavastu đều về nhập hạ tại Sravasti để được thừa hưởng sự giáo huấn của Phật và các vị đệ tử lớn. Hoàng hậu Mallika và nữ cư sĩ Visakha đã tận lực ủng hộ ni chúng trong việc thành lập tu viện cho phái nữ. Hai năm đầu, ni chúng được phép sử dụng vườn thượng uyển để làm trung tâm an cư. Đến năm thứ ba họ mới lập được tu viện riêng biệt. Biết mình tuổi đã cao (97 tuổi), ni sư Gotami chú tâm đào luyện các ni sư tuổi trẻ tài cao trở thành những vị lãnh đạo xuất sắc sau này. Ni sư Yasodhara là một trong những vị lãnh đạo ni chúng xuất sắc. Cùng xuất gia một lượt với bà còn có các ni sư Sela, Vimala, Soma, Mutta và Nanduttara. Tất cả các vị này đều có mặt tại tinh xá Jetavana hôm nay.

Bắt đầu thời pháp về Quán Niệm Hơi Thở, Phật nói:

- Này các vị khất sĩ, phép Quán Niệm Hơi Thở nếu được phát triển và thực hành liên tục sẽ đem lại nhiều thành quả lớn. Phép Quán Niệm Hơi Thở là căn bản của tất cả các phép thiền định. Nhờ quán niệm hơi thở, hành giả được thân tâm nhẹ nhàng thanh

tịnh mới có thể thành tựu dễ dàng các pháp Chỉ (Samatha) và Quán (Vipassana) như quán Tứ Niệm Xứ, Thất Giác Chi, vân vân. Pháp Quán Niệm Hơi Thở gồm có 16 cách thở như sau:

Thứ nhất: Thở vào một hơi dài, biết ta đang thở vào một hơi dài. Thở ra một hơi dài, biết ta đang thở ra một hơi dài.

Thứ hai: Thở vào một hơi ngắn, biết ta đang thở vào một hơi ngắn. Thở ra một hơi ngắn, biết ta đang thở ra một hơi ngắn.

Hai cách này nhằm chận đứng các tạp niệm và làm phát sanh chánh niệm.

Thứ ba: Thở vào và có ý thức hơi vào và lưu chuyển khắp thân ta. Thở ra và có ý thức hơi từ khắp thân ta đi ra.

Cách này giúp ta có ý thức về toàn thân ta cùng tất cả các bộ phận trong cơ thể.

Thứ tư: Thở vào và làm cho toàn thân ta an tịnh. Thở ra và làm cho toàn thân ta an tịnh.

Cách này nhằm làm cho thân tâm an tịnh, nhẹ nhàng.

Bốn cách thở trên nhằm tập làm chủ và điều hành thân thể.

Thứ năm: Thở vào và cảm thấy mừng vui. Thở ra và cảm thấy mừng vui (hỷ).

Thứ sáu: Thở vào và cảm thấy an lạc. Thở ra và cảm thấy an lạc (lạc).

Hai cách này nhằm làm phát sanh các cảm thọ "hỷ" và "lạc" để nuôi dưỡng thân tâm, để giúp ta có thể an trú lâu dài trong chánh niệm. Hỷ là cái vui thông thường. Lạc là cái vui thanh tịnh, tế nhị.

Thứ bảy: Thở vào và biết ta đang chú ý vào hơi thở vào. Thở ra và biết ta đang chú ý vào hơi thở ra.

Thứ tám: Thở vào và làm cho tâm ta an tịnh. Thở ra và làm cho tâm ta an tịnh.

Bốn cách thở trên nhằm tập làm chủ và tự giải thoát khỏi các cảm thọ.

Thứ chín: Thở vào và biết chính ta đang muốn thở vào. Thở ra và biết chính ta đang muốn thở ra.

Thứ mười: Thở vào và cảm thấy ta vui thú trong hơi thở vào. Thở ra và cảm thấy ta vui thú trong hơi thở ra.

Thứ mười một: Thở vào và nhiếp tâm vào định. Thở ra và nhiếp tâm vào định.

Thứ mười hai: Thở vào và giữ tâm thanh tịnh không nghĩ tưởng. Thở ra và giữ tâm thanh tịnh không nghĩ tưởng.

Bốn cách thở trên đây nhằm tập làm chủ và tự giải thoát khỏi sự ràng buộc của tâm ý.

Thứ mười ba: Thở vào và quán chiếu tánh vô thường của vạn pháp. Thở ra và quán chiếu tánh vô thường của vạn pháp.

Thứ mười bốn: Thở vào và khởi tâm xa lìa vạn pháp. Thở ra và khởi tâm xa lìa vạn pháp.

Thứ mười lăm: Thở vào và quán chiếu vạn pháp đều không, đều hoàn toàn vắng lặng. Thở ra và cũng quán chiếu như thế.

Thứ mười sáu: Thở vào và khởi tâm xả, không nghĩ tưởng. Thở ra và khởi tâm xả, không nghĩ tưởng.

Bốn cách thở trên đây nhằm giúp tâm ta tự giải thoát khỏi các đối tượng của tâm ý(trần cảnh), tức là giúp sáu căn thanh tịnh, không còn vướng mắc vào sáu trần. Thế gian này không còn gì có thể ràng buộc và gây phiền não cho ta nữa. Như thế là ta được giải thoát.

Một khi đạt được giải thoát, hành giả sống an lạc ngay trong cuộc đời mà không có gì trong cuộc đời có thể ràng buộc hành giả.

Đức Phật đã dạy phép hành trì mười sáu cách thở lồng trong sự quán chiếu về thân thể, cảm thọ, tâm ý và đối tượng của tâm ý (trần cảnh). Hơi thở là dây cương để điều phục tâm ý như trừ tán loạn, sân hận, sợ hãi, tham dục ...

Gần ba ngàn vị khất sĩ và nữ khất sĩ được nghe kinh này đều lấy làm sung sướng được tỏ ngộ pháp tu giải thoát, tín tâm càng thêm bền chắc, không còn điều gì nghi ngờ nữa. Tất cả đều thầm cám ơn Thượng tọa Sariputta đã sắp đặt để mọi người được thưởng thức hương vị giải thoát hòa lẫn hương sen Kumudi dưới ánh trăng rằm huyền diệu.

---o0o---

Tự sát không phải là tự giải thoát

Cuối năm 568 trước tây lịch, trong khi đức Phật đang nhập thất tại tinh xá Mahavana ở Vesali, có vài vị khất sĩ rủ nhau tự sát ngay trong tinh xá. Lý do là vì trong khi thực hành phép quán Tứ Niệm Xứ về Thân Bất Tịnh, các thầy thực hành Cửu Tưởng Quán nơi bãi tha ma trong khu rừng nơi người ta để thi

hài những người chết nghèo khổ cho chim thú ăn. Cửu Tưởng Quán là sự quán tưởng về chín giai đoạn tàn hoại của cơ thể từ lúc mới chết thi thể bầm xanh, lần lần sình chương lên, kế đến nứt nẻ, nước vàng rịn chảy ra, da thịt rục rã, lầy thúi, vòi, chim, thú cắn xé rút rỉa, cho đến khi các mảnh xương rã rời mục nát. Các thầy cảm thấy quá ghê tởm cái thân nhơ bẩn hôi thúi của mình, không muốn mang nó nữa, muốn vứt bỏ tấm thân bất tịnh càng sớm càng tốt.

Sau thời hạn nhập thất, Phật được báo tin này. Ngài cho triệu tập tất cả các vị khất sĩ tại giảng đường Trùng Các (Kutagara) và dạy rằng:

- Này các thầy, Cửu Tưởng Quán là để trừ ái dục, là để trừ cái chấp thân là ngã hay ngã sở, để bỏ thói quen bám víu vào thân. Vì bám víu vào thân là nguyên nhân của đau khổ và sinh tử luân hồi. Quý thầy không nên bám víu vào thân, không nên quá tưng tiu chìu chuộng cái thân, nhưng cũng không nên hủy hoại nó. Tại sao không nên hủy hoại thân? Vì thân người khó được, vì thân người là phương tiện tốt nhất để tu tập giải

thoát. Người tự hủy hoại thân để được giải thoát cũng ví như người muốn đi lên núi mà tự chặt bỏ hai chân của mình vì lỡ đạp phẩn dơ...

Này các thầy, tâm giải thoát là tâm không vướng mắc, không chấp trước, không chấp thân thanh tịnh đáng quý trọng, cũng không chấp thân ô trược đáng hủy diệt. Người có trí huệ phải biết tùy thuận nương theo những phương tiện mình đang tạm có để tinh tấn tu tập hầu đạt tới giải thoát khỏi mọi ràng buộc của thế gian, của cõi dục, của cõi sắc và của cõi vô sắc, cho đến khi hoàn toàn thoát khỏi sanh tử luân hồi.

Này các thầy, thế nào là giải thoát? Sáu căn thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần là giải thoát. Mắt không đắm nhiễm hình sắc, tai không đắm nhiễm âm thanh, mũi không đắm nhiễm mùi hương, lưỡi không đắm nhiễm mùi vị, thân không đắm nhiễm sự xúc chạm dịu dàng êm ái, ý không đắm nhiễm lời tán dương khen ngợi. Đó chính là giải thoát. Bịt mắt, bịt tai không phải là giải thoát. Người mù, người điếc không phải là người được giải thoát.

Này các thầy, từ nay Như Lai hy vọng các thầy, nhất là những vị vừa mới xuất gia, biết rõ đâu là giải thoát và không còn phạm vào lỗi lầm đó nữa.

Nghe Phật nói xong, các vị khất sĩ mới xuất gia rất vui mừng, thấy rõ sự khác biệt giữa cái chết và sự giải thoát.

---o0o---

03- Hạ thứ 23 tại Jetavana (năm -567)

Giáo lý là ngón tay chỉ mặt trăng

Đầu mùa xuân năm 567 trước tây lịch, Phật lại trở về Sravasti để chuẩn bị mùa an cư thứ 23. Tại đây Phật lại có dịp giảng thêm về vấn đề phá chấp. Vốn là trong một buổi pháp đàm, khất sĩ Arittha cho rằng những điều Phật giảng đều là chân lý. Trong một buổi thuyết giảng tại tinh xá Jetavava, Phật nói:

- Này các thầy, giáo pháp của Như Lai có thấp có cao tùy theo trình độ của thính chúng mà giảng nói. Đối với những người đam mê dục lạc thế gian, Như Lai nói đời là khổ. Đối với những vị Bồ-tát mới phát tâm, Như Lai nói tất cả pháp giới chúng sanh đều thanh tịnh. Đối với những người ham muốn danh lợi tài sản thế gian, Như Lai nói tất cả các pháp đều vô thường, không thể nắm giữ được. Đối với những người mong cầu hạnh phúc, Như Lai nói cảnh giới Niết-bàn đầy đủ thường, lạc, ngã, tịnh.

Này các thầy, giáo pháp của Như Lai không phải là chân lý nhưng không rời chân lý. Cũng như ngón tay chỉ mặt trăng. Ngón tay không phải là mặt trăng. Nhưng người chưa biết mặt trăng phải nương theo ngón tay để nhìn thấy mặt trăng. Vì chân lý không thể nghĩ bàn, nên không thể dùng lời nói và suy luận mà diễn tả được. Các thầy không nên chấp nơi lời nói, nơi văn tự mà phải nương theo đó để tìm hiểu chân lý, cũng như người nương theo ngón tay để nhìn thấy mặt trăng. Người nào chỉ lo chăm chú nhìn ngón tay thì không thể nào thấy được mặt trăng.

---o0o---

Giáo lý là chiếc bè đưa người sang sông355

Đức Phật nói tiếp

- Này các thầy, giáo lý là chiếc bè đưa người sang sông, từ bờ mê đến bến giác. Người mê phải dùng bè để vượt qua con sông sinh tử. Nhưng khi đến bờ giác rồi thì chiếc bè trở nên vô dụng, không nên đội chiếc bè lên đầu mà đi.

Này các thầy, tất cả các giáo pháp mà Như Lai đã giảng dạy như Tứ Diệu Đế, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Bồ-Đề Phần, Bát Chánh Đạo, vô thường, vô ngã, khổ, không, vô tướng, vô tác ... là những điều các thầy cần phải học, hiểu và thực hành để đạt đến giác ngộ và giải thoát, chứ không phải những giáo điều mà quý vị phải tôn thờ.

---o0o---

Ngôn thuyết pháp và thân thuyết pháp356

Năm nay trung tâm tu học của ni chúng tại Sravasti có đến 500 vị nữ khất sĩ. Ni sư Pajapati thường thỉnh Phật hoặc các bậc cao đức từ Jetavana hoặc từ Pubbarama tới giảng dạy. Thượng tọa thị giả Ananda được Phật giao cho trách nhiệm đề cử các vị giảng sư cho ni chúng. Nhận thấy Thượng tọa Bhanda là người có thật tu thật chứng nhưng ít khi chịu giảng nói, một số thầy đề nghị với Thượng tọa Ananda nên cử Thượng tọa Bhanda một lần thử xem. Thượng tọa Bhanda được chỉ định và bị nhiều thầy nói vào nên không thể từ chối. Ngày hôm sau, sau khi đi khất thực, Thượng tọa ghé vào một cụm rừng để thọ trai. Thọ trai xong, Thượng tọa đi về phía nữ tu viện. Thượng tọa được các ni sư ân cần đón tiếp. Ni sư Gotami thỉnh Thượng tọa lên pháp tòa.

Từ trên pháp tòa, Thượng tọa Bhanda nói:

- Thưa các đạo hữu, tôi không quen nói trước đại chúng. Hôm nay tôi xin đọc tặng các đạo hữu bài kệ mà tôi thường tâm niệm:

"An trú trong tĩnh mặc,
"Thấy pháp, trở về nguồn,
"Không hận thù bạo động,
"Niềm an lạc trào tuôn.
"Điều phục được kiêu mạn,
"Sống an hòa chân thật,
"Vượt ra ngoài ái nhiễm,
"Là niềm vui lớn nhất.
Đọc xong bài kệ, Thượng tọa im lặng nhập đại định.

Bài thuyết pháp của Thượng tọa Bhanda chỉ có mấy chục tiếng, nhưng đạo phong của Thượng tọa đã làm cho ni chúng rất hoan hỷ. Một số ni cô bạch với ni sư Gotami xin Thượng tọa nói thêm. Ni sư Gotami chiều ý, tiến lên thỉnh cầu Thượng tọa giảng thêm về ý nghĩa bài kệ. Nhưng Thượng tọa Bhanda chỉ đọc lại bài kệ một lần nữa rồi bước

xuống pháp tòa.

Câu chuyện này được trình lên Phật. Có thầy đề nghị từ nay chỉ nên cử những giảng sư có biện tài. Phật dạy:

- Này các thầy, biện tài tuy cần nhưng đạo phong của sự thực chứng là điều quan trọng hơn. Thân thuyết pháp thường có hiệu lực hơn là ngôn thuyết pháp. Từ nay thầy Ananda nên lấy ý kiến chung của đại chúng trong việc đề cử giảng sư cho ni chúng.

Rồi đức Phật nói kệ:

Người nói pháp hoạt bát
Chưa hẳn là đạt đạo.
Người tuy nghe học ít
Nhưng hiểu hành hợp nhất
Chính là người đạt đạo
Có khả năng truyền trao. (Kinh Pháp Cú, bài 259)
---o0o---

Jivaka hỏi Phật về ăn chay ăn mặn357

Sau mùa an cư, Phật về Rajagriha (Vương Xá) để viếng thăm và giảng dạy đại chúng tại đây. Sau khi ở vài ngày tại Venuvana (Trúc Lâm), Phật lên núi Griddhakuta (Linh Thứu) ở tại tịnh thất của ngài trên đỉnh núi. Phật thích ở đây hơn vì nơi đây thanh tịnh, mát mẻ, khoảng khoát rất thuận lợi cho việc an dưỡng và thiền định.

Được ít hôm, Y sĩ Jivaka thỉnh Phật đến vườn xoài của ông dưới chân núi để tịnh dưỡng và để ông có dịp chăm sóc sức khỏe cho Phật. Jivaka đã dựng một tịnh thất nhỏ cho Phật ở ngay trong vườn xoài. Hằng ngày ông tự tay nấu thức ăn chay đem đến cúng dường Phật. Ông khuyên Phật nên nghỉ đi khất thực độ mươi bữa để ông cho thuốc bổ dưỡng. Thuốc này được chế toàn bằng rễ cây, lá cây và trái cây. Một hôm, ngồi trong vườn xoài, Jivaka hỏi:

- Bạch Thế Tôn, có người đồn đãi rằng các vị khất sĩ được Thế Tôn cho phép ăn thịt cá. Họ còn nói "Sa-môn Gotama cho phép giết thú vật để làm thức ăn cúng dường cho ông ta và các khất sĩ". Bạch Thế Tôn, con biết những lời đồn đãi này không đúng sự thật, nhưng con muốn được nghe Thế Tôn trực tiếp nói rõ về việc này.

- Này Jivaka, Như Lai không hề cho phép giết sinh vật, bất cứ là loại nào, để làm thực phẩm cho các khất sĩ. Như Lai đã từng nhắc nhở các vị khất sĩ như vầy: Nếu thấy người ta giết thú vật để làm thực phẩm cúng dường mình thì phải từ chối, không được ăn. Nếu không thấy mà chỉ nghe nói người ta đã vì mình mà giết thú vật thì cũng không được nhận thực phẩm đó. Và hơn thế nữa, dù không thấy, không nghe, nhưng một khi đã nghi rằng người ta vì mình mà giết thú vật thì cũng phải từ chối, không được ăn.

Này Jivaka, theo phép khất thực thì người ta cho mình thức ăn gì mình cũng phải nhận, không được chê khen. Nhưng trong trường hợp đã thấy, nghe hay nghi rằng người ta đã vì mình mà sát hại thú vật thì mình phải từ chối. Như thế mới nuôi dưỡng và bảo vệ

được lòng từ bi của mình.

Thông thường, các thí chủ đều biết cúng dường bằng vật thực chay tịnh. Trừ khi họ không có sẵn thức ăn chay, mà đã đến giờ ngọ, họ mới chia xẻ phần ăn sẵn có của họ cho các thầy. Hoặc những người mới cúng dường lần đầu tiên, không biết, đem cúng thức ăn mặn, thì các vị khất sĩ cũng có thể thọ dụng để khỏi phụ lòng thí chủ, và cũng để cho thí chủ có dịp kết duyên từ từ với đạo giải thoát.

Nhưng đúng theo giới luật, đã cử sát sanh thì không nên thọ dụng những vật thực có hại đến sinh mạng của bất cứ loài vật nào.

- Bạch Thế Tôn, con thấy ăn chay làm cho cơ thể nhẹ nhàng và ít bệnh hơn ăn mặn. Thịt, cá thường có nhiều độc tố hơn rau cải và trái cây. Từ mười năm nay con đã ăn chay, con thấy vừa được khỏe mạnh, vừa nuôi dưỡng được lòng từ bi. Hôm nay con rất vui mừng được nghe chính Thế Tôn chỉ dạy về việc này.

Đức Phật khen ngợi Jivaka và ngỏ lời mời ông hôm nào đến tinh xá Venuvana nói cho các vị khất sĩ nghe về các phép vệ sinh trong đời sống hằng ngày.

---o0o---

Sư cô Subha gặp tên du-đãng358

Đã tạo được nhiều phước báo trong quá khứ, cô Subha được tái sanh vào gia đình của một vị Bà-la-môn khả kính tại Rajagriha (Vương Xá). Nàng có sắc đẹp tuyệt trần, vì lẽ ấy nên có tên là Subha. Vào mùa an cư thứ hai của Phật, cô đã nghe Phật thuyết pháp nhiều lần và đã trở thành một tín nữ trung kiên. Đến khi ni sư Pajapati Gotami được Phật cho phép thành lập Giáo Đoàn Nữ Khất Sĩ, cô xin xuất gia để gia nhập vào giáo đoàn. Sư cô Subha tinh tấn chuyên cần thực hành Thiền Vắng Lặng (Samatha) và Thiền Minh Sát (Vipassana). Sư cô đã đạt được từng thánh thứ ba (anagami).

Một ngày kia, vào đầu mùa xuân năm 566 trước tây lịch, sư cô Subha định đi đến Griddhakuta viếng Phật. Lúc cô vừa đến khu vườn xoài vắng vẻ xinh đẹp của ông Jivaka thì có một thanh niên bước đến chận ngang đường, lả lơi trêu chọc. Sư cô nói:

- Này ông, tôi là một sư cô đã xuất gia, xin ông đừng chạm đến người tôi. Tôi đâu có làm gì xúc phạm đến ông, tôi đâu có lỗi gì mà ông chận đường tôi? Tôi rất quý mến Giáo Pháp và rất tôn trọng giới luật của đức Bổn sư đã ban hành. Tôi thực tập giáo pháp và nghiêm trì giới luật thật tinh cần để giữ cho thân tâm luôn luôn được trong sạch. Tại sao ông lại chận đường tôi?

- Này cô, cô đang còn son trẻ, sắc đẹp của cô thật trong sáng, thân hình của cô thật diễm kiều. Gia nhập vào Giáo Hội thì có lợi ích gì? Hãy lột bỏ đi lớp y vàng che mất thân hình kiều diễm của cô. Hãy đến đây, này cô, chúng ta hãy thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở này, chúng ta hãy vui thú với mối tình nam nữ của trời ban. Này cô, hãy lại đây với tôi!

- Này ông, tâm ông còn chứa đầy những tư tưởng tham dục, nhưng tâm tôi đã thanh tịnh. Quả tim ông đang bị những khát vọng đê hèn khuấy động, nhưng tôi đã chán

ngán cái xác thân phàm tục dơ bẩn này rồi. Tại sao ông mãi đứng đó chận đường tôi?

- Này cô, cô hãy xem kìa, hương thơm ngào ngạt của ngàn hoa đang phảng phất trong gió. Hãy thưởng ngoạn mùa xuân đang tung nở, hớn hở trong niềm vui.Hãy đến đây thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy hương hoa này như đàn bướm đang nhởn nhơ bay lượn kia, hãy tìm thú vui thơ mộng của tuổi xuân nam nữ. Những ngọn cây đầy bông hoa nghiêng ngả, lả lơi uốn mình trước gió, hình như đang ca hát để đón mừng chúng ta. Nhưng cô thì thui thủi vào rừng một mình, làm sao tìm được hạnh phúc trong đó?

Ôi! này người thiếu nữ xinh đẹp tuyệt trần, như một pho tượng đúc bằng vàng ròng lộng lẫy sáng chói, như một tiên nữ đang múa hát nơi cõi bồng lai, hãy đến đây với tôi. Tôi sẽ tặng nàng những bộ y phục làm bằng tơ lụa của thành phố Benares, cô sẽ càng thêm xinh đẹp không ai bì kịp.

Ôi! Đôi mắt bồ câu của cô thật mơ mộng, đẹp đẽ tinh anh như hai vì sao lấp lánh giữa đêm thanh. Tôi sẽ quỳ phục dưới uy quyền của cô nếu chúng ta có thể cùng nhau hưởng lạc thú trong khu rừng hoang dại này. Cô là tất cả của đời tôi. Tôi quý cô còn hơn mạng sống của tôi.

Nếu cô lưu ý đến những lời thành khẩn của tôi thì chúng ta sẽ cùng nhau chung sống đời tại gia cư sĩ và tha hồ thụ hưởng lạc thú ở đời. Những kiều nữ thướt tha dễ mến sẽ chăm sóc và cung phụng cho cô đầy đủ mọi nhu cầu trong những tòa nhà nguy nga tráng lệ. Hằng ngày cô sẽ được trang điểm bằng những vòng hoa tươi thắm, ướp tẩm hương thơm ngào ngạt. Tôi sẽ rất sung sướng được tặng cô nhiều vòng vàng trang sức đủ loại, với những hạt kim cương lóng lánh sáng ngời.

Hằng đêm, cô sẽ nằm trải mình trên một cái giường ấm cúng, tiện nghi và sang trọng, có mùi thơm của gỗ trầm phảng phất, đắp lên mình một tấm chăn bông mịn màng, nhẹ nhàng, êm ấm, và gối đầu trên những cái gối dồn lông thiên nga mềm mại.

Này cô, cô không nên phí phạm tuổi xuân để sống đời thanh khiết phạm hạnh, vì rồi đây cô sẽ già nua, suy nhược, tàn tạ như một hoa sen héo tàn trong một ao đầm hoang dại.

- Này ông, nhìn vào phần nào trên cơ thể phù du yếu ớt này mà ông thấy thích thú? Có gì mà ông xem là dễ mến trong cái thân nhơ bẩn hôi thúi này?

- Ôi! Đôi mắt cô dễ mến như đôi mắt một con hươu con rụt rè e sợ, tinh anh như hai vì sao sáng. Nhìn vào đó lòng tôi tê tái, tràn đầy khát vọng. Gương mặt cô còn tươi đẹp hơn vầng trăng rằm, thân hình cô còn sống động hơn pho tượng vàng rực rỡ. Nhìn vào đó lòng tôi rung cảm đê mê. Nhưng riêng về đôi mắt ngọc của cô, đối với tôi thật là vô giá. Trên thế gian này không có chi mà tôi yêu quý bằng đôi mắt của cô.

- Ông chận đường một sư cô xuất gia sống đời phạm hạnh. Ước vọng của ông thật điên rồ, và ông đang dấn bước trên con đường nguy hại. Lòng khao khát dục vọng thấp hèn của ông sẽ bị luật vua phép nước trừng phạt. Ai cũng biết đức vua Bimbisara là tín đồ trung thành của đức Bổn sư Gotama. Dù có trốn thoát luật vua phép nước, thì lương

tâm ông cũng không bao giờ được yên ổn. Sau khi mạng chung, ông sẽ sa vào hỏa ngục để chịu hình phạt giường sắt, trụ đồng.

Này ông, ông đừng dùng lời ngon ngọt và các thứ dục lạc ở thế gian để cám dỗ tôi vô ích. Tôi không còn biết tham dục là gì. Hạnh phúc của tôi là Con Đường Cao Thượng đang mở ra trước mắt, đưa tới giác ngộ và giải thoát. Nếu muốn, ông hãy đi cám dỗ người đàn bà nào chưa có đủ sáng suốt để thấy thân này là nhơ bẩn, là giả tạm, và cuộc đời này là vô thường, khổ, không, vô ngã.

Tôi là đệ tử của đức Phật, người đã vượt ra ngoài mọi ô nhiễm, đã tận diệt mọi ái dục, và đang dùng thuyền Bát-Nhã đưa tôi thẳng tiến đến Niết-Bàn. Những mũi tên tham dục không còn chạm được đến tôi. Tôi chỉ thích sống những nơi thanh vắng để dễ trở về bản thể Chơn Như tịch tĩnh.

Này ông, ông cố bám vào thân này như một vật quý báu thường còn và thuộc về của riêng ông, trong khi nó vốn là bọt bèo, là bong bóng. Tấm thân phù du tạm bợ này tựa hồ như trò chơi của nhà ảo thuật. Đôi mắt này cũng chỉ là hai cái bong bóng chứa đầy nước mắt, chất nhờn và máu mủ. Nếu chỉ vì đôi mắt này mà ông chận đường tôi thì tôi cũng không tiếc rẻ gì.

Nói đến đây, sư cô Subha hồn nhiên đưa tay lên móc hai trồng con mắt ra đưa cho tên du đãng, sư cô nói:

- Đây, hai con mắt của tôi đây. Ông hãy lấy đi, rồi tránh đường cho tôi đi.

Tên du đãng hoảng hốt, la lên:

- Ối! Này sư cô! Bậc thánh thiện thanh cao! Tôi đã lỡ lầm phạm tội lớn. Ngưỡng nguyện sư cô được an lành! Cầu xin mắt sư cô được hồi phục! Tôi không bao giờ còn dám tái phạm tội ác như thế này nữa. Cúi xin sư cô khoan dung tha lỗi cho tôi.

Nói xong, tên du đãng bỏ chạy mất. Sư cô Subha lần mò tìm đến am Phật trong vườn xoài của y sĩ Jivaka. Đứng trước đức Bổn sư, sư cô ngước mặt nhìn lên, bỗng nhiên nhãn quan của sư cô được phục hồi như xưa359, và cô chứng được quả vị A-la-hán.

Sau khi nghe sư cô Subha kể lại câu chuyện thương tâm này, đức Phật ra lệnh từ nay các nữ khất sĩ không được đi đâu một mình, bất cứ đi khất thực, vào thôn xóm, lội qua sông, băng qua một cánh đồng hay một khu rừng. Lúc ngủ cũng phải ngủ chung với một nữ khất sĩ khác để có thể bảo vệ cho nhau.

---o0o---

Phật nói kinh Phạm Võng (Brahmajala-sutta)

Giữa mùa xuân năm 566 trước tây lịch, đức Phật bắt đầu lên đường đi về phương bắc, chuẩn bị trở về Jetavana nhập hạ thứ 24. Trên đường đi, trong lúc các vị khất sĩ im lặng theo dõi hơi thở để nuôi dưỡng chánh niệm, thì phía sau lưng đoàn khất sĩ có hai thầy trò du sĩ Suppiya cùng đi theo. Hai người nói chuyện với nhau về đức Phật và giáo pháp của ngài. Họ cố ý nói lớn tiếng để các vị khất sĩ có thể nghe được. Suppiya thì nêu lên những dư luận và lý lẽ để kích bác đức Phật và giáo pháp của Phật. Trái lại đệ tử

của ông là Brahmadatta thì lại hết lòng bênh vực Phật và giáo pháp của Phật, lại còn khéo léo dùng lời lẽ và thí dụ cụ thể để tán dương Phật, làm cho các vị khất sĩ đang đi phía trước đều có cảm tình với chàng.

Chiều hôm ấy, Phật và các vị khất sĩ vào nghỉ đêm tại khu rừng Ambalatthika, gần Nalanda. Khu rừng này là nơi nghỉ mát của hoàng gia. Vua Bimbisara đã cho phép các tu sĩ, bất cứ thuộc giáo phái nào cũng có thể tạm sử dụng khu rừng Ambalatthika để nghỉ ngơi. Đêm đó hai thầy trò Suppiya cũng nghỉ đêm tại đây.

Sáng hôm sau, các vị khất sĩ bàn tán với nhau về thái độ hôm qua của hai thầy trò Suppiya. Nghe được những lời bàn tán ấy, Phật bảo:

- Này các thầy, khi nghe người ta công kích, phỉ báng Như Lai hay giáo pháp, hay giáo đoàn khất sĩ, các thầy không nên sanh lòng công phẩn hay phiền muộn. Vì điều ấy có hại đến tâm thanh tịnh của các thầy. Khi nghe

người ta khen ngợi Như Lai hay khen ngợi giáo pháp và giáo đoàn khất sĩ, các thầy cũng không nên mừng rỡ, thích thú và mãn nguyện. Vì điều ấy cũng có hại đến tâm thanh tịnh của các thầy. Các thầy chỉ nên bình tâm nhận xét xem những lời chỉ trích hay những lời khen ngợi đó đúng hay sai, đúng ở chỗ nào, sai ở chỗ nào, để mình có dịp học hỏi thêm.

Này các thầy, phần lớn những người khen ngợi Tam Bảo chỉ thấy được cái hay cái đẹp nhỏ bé bề ngoài như nếp sống phạm hạnh, công phu trì giới, lối sống đạm bạc, thái độ thanh nhàn của chúng ta mà thôi. Ít người thấy được phần trí tuệ, giác ngộ và giải thoát là phần cốt tủy của giáo pháp. Chỉ có người thực tu thực chứng mới biết được giá trị siêu thoát của phần này.

Này các thầy, trong thế gian có bao nhiêu chủ thuyết và bao nhiêu luận chấp, Như Lai đều rõ biết cả. Các giáo phái không ngớt tranh luận và đả kích nhau vì sự khác biệt giữa các chủ thuyết và luận chấp. Nhưng dù cho có nhiều khác biệt đến đâu cũng không ra khỏi 62 luận chấp căn bản. Hằng ngàn chủ thuyết triết học và tôn giáo hiện nay cũng chỉ quanh quẩn trong 62 luận chấp căn bản đó cho nên đều có những chỗ kẹt và những chỗ sai lầm. Chỉ có giáo pháp giác ngộ và giải thoát là vượt ra ngoài tất cả những chỗ kẹt và sai lầm của tư tưởng, tri giác và cảm thọ, vì giáo pháp giác ngộ có đặc tính giải thoát tri kiến360.

Rồi Phật nói kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến361 (Brahmajala-sutta), phân tách nội dung của cả 62 kiến chấp và vạch ra những chỗ sai lầm của các kiến chấp này. Trong 62 kiến chấp (pubbantakappika) có 362:

· 18 kiến chấp về ngã (atman) và thế giới (loka) trong quá khứ, gồm:

4 chủ trương ngã và thế giới là thường trụ,

4 chủ trương ngã và thế giới vừa là thường trụ vừa là vô thường,

4 chủ trương ngã và thế giới là hữu biên, là vô biên, là vừa hữu biên vừa vô biên, là không hữu biên cũng không vô biên,

4 chủ trương ngụy biện, không có giải đáp rõ ràng,

2 chủ trương ngã và thế giới phát sanh không do nguyên nhân nào cả. · 44 kiến chấp về ngã trong tương lai, gồm:

16 chủ trương ngã là tri giác còn lại sau khi chết,

8 chủ trương ngã không còn tri giác sau khi chết,

8 chủ trương ngã không phải còn cũng không phải không còn tri giác sau khi chết,

7 chủ trương đoạn diệt, sau khi chết không còn ngã,

5 chủ trương Niết-bàn vừa là thú vui ngũ dục vừa là thú vui thiền định trong đời này.

Sau khi phân tách và trình bày những chỗ sai lầm của 62 kiến chấp, Phật nói:

- Hàng trăm hàng ngàn học thuyết hiện hành đang tranh chấp lăng xăng trong giới triết học và tôn giáo hiện nay đều nằm kẹt trong màng lưới của 62 kiến chấp nói trên, không thể nào vượt thoát ra nổi. Này các thầy, các thầy đừng đi vào cái lưới mê hồn ấy để mất hết thì giờ và cơ hội tu tập đạo giải thoát. Đừng đi vào màng lưới của sự hý luận.

Này các thầy, tất cả những kiến chấp kia đều phát sinh do sự lừa gạt của tư tưởng, tri giác và cảm thọ. Vì không tu tập chánh niệm và quán chiếu nên người ta không biết được chân tướng của tư tưởng, tri giác và cảm thọ, do đó đã bị tư tưởng, tri giác và cảm thọ lừa gạt. Một khi thấy được nguồn gốc và bản chất của tư tưởng, tri giác và cảm thọ, người ta sẽ thấy được tự tánh vô thường và duyên sinh của sự vật. Một khi thấy được tự tánh vô thường và duyên sinh của sự vật, người ta mới thấy được Chơn Như Tánh thường, lạc, ngã, tịnh, và không còn vướng mắc vào tham ái, lo âu, sợ hãi. Lúc bấy giờ mọi kiến chấp, luận chấp đều là trò hý luận, không có nghĩa lý chân thật.

Sau khi nghe Phật giảng kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến, thầy Ananda thấy lòng nhẹ nhỏm, không còn thắc mắc gì về các lý thuyết của lục sư ngoại đạo nữa.

---o0o---

Lục sư ngoại đạo363

Đại đức Svastika vừa nghe Phật giảng về 62 kiến chấp, trong đó có các kiến chấp của sáu giáo phái ngoại đạo thời bấy giờ, nhưng thầy chưa hiểu rõ. Thầy tìm đến Thượng tọa Moggallana để nhờ chỉ rõ thêm về các kiến chấp của lục sư ngoại đạo.

Thượng tọa Moggallana nói cho Svastika biết là tôn giáo cổ xưa nhất ở Ấn độ là Bà-la-môn giáo364 (Brahmana) lấy kinh Veda (Vệ-đà, Phệ-đà) làm gốc, chủ trương đa thần. Theo kinh Rig Veda (Lê-câu Phệ-đà) thì thế giới được chia ra thành ba cảnh giới: Trời, Hư-không và Đất. Mỗi cảnh giới đều

có 11 vị thần. Cảnh giới Trời có 11 vị Thiên thần. Cảnh giới Hư-không có 11 vị Hư-không thần. Cảnh giới đất có 11 vị Địa thần. Sinh hoạt của Bà-la-môn giáo lấy sự cúng tế làm trọng tâm, vì cúng tế được xem là phương tiện duy nhứt để tiếp xúc với các vị thần linh gieo họa hoặc giáng phúc. Ngoài ra các tu sĩ Bà-la-môn cũng phải biết bói

toán và tướng số. Dòng tu sĩ Bà-la-môn là do cha truyền con nối, người thuộc giai cấp khác không thể trở thành tu sĩ Bà- la-môn. Người tu sĩ Bà-la-môn được đầy đủ các ưu đãi về địa vị, uy quyền và tài chánh trong xã hội.

Vào thế kỷ thứ 7 trước tây lịch, ở Ấn-độ có 6 giáo phái nổi lên chống lại tư-tưởng cổ truyền của Bà-la-môn giáo, và tạo được uy thế rất mạnh trong dân chúng. Vì 6 giáo phái này không thuộc Phật giáo nên trong kinh Phật gọi là "lục sư ngoại đạo" để tránh sự lầm lẫn với Phật giáo. Lục sư ngoại đạo gồm có:

1- Sanjaya-Belatthiputta (San-xà-da Tỳ-la-chi-tử): Hai Thượng tọa Sariputta và Moggallana ở trong giáo phái này trước khi xuất gia theo Phật. Giáo phái này chủ trương Bất-khả-tri (Hoài nghi) và Thích-ứng. Họ cho rằng tri thức con người không thể đạt được chân lý tuyệt đối (Bất khả tri). Cho nên chỉ có chân lý tương đối tùy theo hoàn cảnh, không gian và thời gian. Chân lý trong hoàn cảnh này, ở thời gian này, ở địa phương này có thể không phải là chân lý trong hoàn cảnh khác, hoặc trong thời gian khác, hoặc ở địa phương khác. Người tu không cần cầu đạo cao siêu, không cần tìm hiểu chân lý tuyệt đối, vì có tìm cũng không hiểu nổi, chỉ cần ăn ở hiền lành theo phong tục, tập quán của địa phương mình, trải qua 8 muôn kiếp tự nhiên chứng đắc.

2- Ajita-Kesakambala (A-kỳ-đa Xí-xá-khâm-bà-la): Giáo phái này chủ trương Duy-vật, Đoạn-diệt và Khoái-lạc, phủ nhận lý nhân quả. Họ cho rằng con người do bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa tạo thành. Sau khi chết bốn yếu tố đó tan rã, không còn gì khác. Không có thiện ác, họa phước, nhân duyên, quả báo, quá khứ, vị lai gì cả. Theo phái này, mục đích của đời người là hưởng lạc thú khi còn đang sống.

3- Makkhali-Gosaleiputta (Mạt-già-lê Câu-xá-lê-tử): Giáo phái này ra đời ở Sravasti, chủ trương thuyết Tự-nhiên. Thế giới và chúng sanh đều sanh ra theo luật Tự nhiên. Các khổ vui và vận mạng con người đều do những quy luật vận hành tự nhiên. Con người không thể cưỡng lại được, tốt hơn hết là nên vui vẻ thuận theo luật vận hành tự nhiên đó.

4- Purana-Kassapa (Phú-lan-na Ca-diếp): Giáo phái này chủ trương không có giá trị Đạo-đức, không có nghiệp báo thiện ác. Quan niệm thiện ác chỉ là một nhận thức sai lầm do con người bày đặt ra để lừa gạt.

5- Pakudha-Kaccana (Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên): Giáo phái này chủ trương con người không thật có, mà chỉ là sự phối hợp của 8 yếu tố bất sanh bất diệt là đất, nước, gió, lửa, không gian, khổ, vui và linh hồn. Sống và chết chỉ là sự quy tụ hay phân tán của 8 yếu tố bất diệt đó. Mạng sống và khổ vui của con người đều do Tự-Tại-Thiên (Para-nimmita-vasa-vattin) tạo ra và quyết định.

6- Nigantha-Nataputta (Ni-kiền-đà Nhã-đề-tử): Ông sanh trưởng ở ngoại ô Vesali, là khai tổ của đạo Jaina (Kỳ-na giáo) ngày nay. Ông mất năm 72 tuổi tại thành Pava, gần Kusinagar. Giáo phái này chủ trương tuyệt đối không sát sanh, cấm giết sinh vật để cúng tế, khổ hạnh tối đa nhất là về ăn uống, không mặc quần áo. Họ cho rằng vận mạng đời nay đều do đời trước tạo ra, không thể do sự tu hành mà thay đổi được. Tu hành trong kiếp này là để tạo phước cho đời sau.

Thượng tọa Moggallana nói:

- Này Svastika, Bà-la-môn giáo tuy là tôn giáo cổ xưa nhất, nhưng chỉ dành độc quyền cho những người thuộc dòng dõi giai cấp Bà-la-môn. Những người thuộc giai cấp khác không thể trở nên tu sĩ Bà-la-môn. Đó là một hình thức độc tài phi lý, vì không phải tất cả những người thuộc giai cấp Bà-la- môn đều toàn thiện, cũng không phải tất cả những người thuộc các giai cấp khác đều bất thiện. Tu sĩ Bà-la-môn chỉ lo các nghi lễ cúng tế để cầu tránh tai họa, được phước báo, được sanh về cõi trời Phạm Thiên. Như vậy là phủ nhận giá trị nội tại của con người. Trái lại chính giá trị đạo đức trong tâm con người mới thật sự đáng quý, mới có thể nâng cao con người lên bậc thánh.

Này Svastika, giáo pháp của Sanjaya-Belatthiputta chỉ có thể giúp người tu trở thành một con người tốt trong xã hội, không thể giúp người tu đạt được giác ngộ và giải thoát.

Này Svastika, giáo pháp của Ajita-Kesakambala không khéo chỉ tạo nên những con người đồi trụy, chỉ biết thụ hưởng dục lạc thấp hèn, không biết trau giồi những đức tánh cao thượng.

Này Svastika, theo giáo pháp của Makkhali-Gosaleiputta thì việc tu hành như lục bình trôi trên sông, cứ thả trôi theo dòng đời sanh già bệnh chết, không nên có sáng kiến, không cần khổ công học tập hay xây dựng bất cứ cái gì, vì tất cả đều do luật tự nhiên điều động.

Này Svastika, theo Purana-Kassapa thì không cần tu vì không có gì là thiện, không có gì là ác, ai muốn làm gì cứ làm. Giáo lý này chỉ đưa đến một xã hội rối loạn, đầy dẫy trộm cướp và giặc giã.

Này Svastika, theo Pakudha-Kaccana thì sự sống và những khổ vui ở thế gian đều do Tự-tại-thiên tạo ra và quyết định. Như vậy con người chẳng khác nào con cờ của Tự-tại-thiên. Con người không thể có sáng kiến và không có quyền quyết định gì cả, tất cả đều do Tự-tại-thiên điều khiển. Con người không có trách nhiệm gì cả.

Này Svastika, giáo phái Nigantha-Nataputta có nhiều điểm hay như cấm sát sanh, cấm giết sinh vật để cúng tế, chuyên tu khổ hạnh, thiểu dục tri túc, nhưng vẫn còn kẹt trong những kiến chấp nên không thể đạt đến giải thoát. Vì còn kiến chấp nên thiếu tinh thần tùy thuận, hỷ xả. Do kiến chấp nên họ chủ trương tuyệt đối không mặc y phục. Rốt cuộc sự lõa thể của họ làm chướng mắt những người trần tục. Và khi giáo pháp của họ được truyền đến các vùng băng giá ở Himalaya, các tu sĩ tại đây cũng phải mặc y phục màu trắng để chịu đựng khí lạnh. Ngoài ra họ cho rằng sống kiếp này là để trả các nghiệp đã tạo ra trong đời trước, như vậy chẳng khác nào nói kiếp này mình bị tù vì đời trước mình ăn trộm.

Đại đức Svastika cám ơn Thượng tọa Moggallana, rồi suốt ngày hôm ấy thầy trầm ngâm suy nghĩ mới thấy giáo pháp của đức Phật thật là cao siêu, vượt ra ngoài mọi kiến chấp và luận chấp. Giáo pháp của đức Phật giúp cho người tu tự giải thoát tri kiến của mình, trước khi tự giải thoát ra khỏi sanh tử luân hồi.

---o0o---

Balaka Upali 365 thuộc ngoại đạo Nigantha xin xuất gia theo Phật

Upali là một cư sĩ thông minh và giàu có vào bậc nhất ở thành phố Balaka, thuộc miền bắc nước Magadha. Do đó người ta gọi ông là Balaka Upali để khỏi lẫn lộn với những người tên Upali khác. Ông là thí chủ lớn nhất của giáo phái Nigantha Nataputta. Giáo phái này, lúc bấy giờ, được rất đông dân chúng tín mộ.

Lúc ấy vào giữa mùa xuân, Phật đang cư trú trong vườn xoài của ông Pavarika ở Nalanda. Một hôm, đạo sĩ Digha Tapassi, một cao đệ của giáo chủ Nigantha Nataputta, nhân đi khất thực ở Nalanda, đã ghé vào thăm Phật để đàm luận về đạo lý. Qua câu chuyện, đạo sĩ Tapassi nói:

- Này sa-môn Gotama, trong giáo pháp của chúng tôi không dùng danh từ hành nghiệp (karmani) mà chỉ dùng danh từ tội báo (dandani). Tội báo có nặng, có nhẹ. Nặng nhất là các tội do thân tạo.

- Này Tapassi, theo giáo pháp của chúng tôi thì ý nghiệp mới là quan trọng nhất, vì ý là gốc, là chủ của hành động.

Tapassi buộc Phật phải lập lại điều này ba lần để sau này không thể chối cãi. Sau đó ông kiếu từ ra về. Ông tìm đến giáo chủ Nataputta, kể lại chi tiết của cuộc đàm thoại. Nataputta cười lớn, nói:

- Sa-môn Gotama đã lầm lẫn nghiêm trọng. Tội trong tâm ý và nơi lời nói chưa hẳn là tội. Chỉ những tội do thân thể gây nên một cách cụ thể mới là quan trọng. Ví như khi người ta đang nghĩ hoặc nói đến giết người mà chưa thực hành thì đâu có tội. Chỉ khi nào đã thật sự giết người thì tội trạng mới rõ ràng, không chối cãi được. Này Tapassi, thầy đã nắm được yếu chỉ giáo pháp của ta.

Trong lúc Nataputta và Tapassi nói chuyện, có nhiều cư sĩ có mặt, trong đó có Balaka Upali. Nghe tới đây, Balaka Upali xin tình nguyện đến gặp Phật để đối chất và chỉ rõ chỗ sai của Phật. Giáo chủ Nataputta đồng ý, nhưng Tapassi e ngại Upali sẽ bị Phật chinh phục. Nataputta cười nói:

- Này Tapassi, thầy đừng ngại cư sĩ Upali sẽ trở thành đệ tử của Gotama. Trái lại, có thể Gotama sẽ trở thành đệ tử của Upali, không biết chừng.

Tapassi cố ngăn nhưng không được. Balaka Upali đến gặp Phật và cuộc đàm đạo giữa hai người rất là hào hứng. Đây là lần đầu tiên nhà trí thức này gặp Phật. Qua bảy thí dụ liên tiếp, Phật chỉ cho Upali thấy ý là căn bản của tội. Biết rằng giáo phái Nigantha trì giới sát sanh rất kỹ lưỡng, Phật hỏi:

- Này Upali, trong khi đi đường, nhiều người không cố ý mà không tránh khỏi dẫm đạp lên các loài côn trùng thì có phạm tội không?

- Trong trường hợp này, giáo chủ Nataputta bảo rằng vì không cố ý đạp nên không có tội.

- Này Upali, như vậy là giáo chủ Nataputta đã nhìn nhận ý là căn bản của tội rồi.

Đến đây, Upali không còn tìm cách ngụy biện được nữa. Ông nhìn nhận là qua những thí dụ đầu tiên ông đã thấy là Phật có lý rồi. Ông rất khâm phục đức độ và tuệ giác của Phật. Ông liền đảnh lễ Phật, xin làm đệ tử. Phật nói:

- Này Upali, ông hãy suy nghĩ cho thật kỹ. Một người có tên tuổi như ông không thể quyết định một cách vội vã được. Ông hãy trở về suy nghĩ cho chín chắn trước đã.

- Bạch Thế Tôn, con đã suy nghĩ chín chắn lắm rồi. Xin Thế Tôn cho con quay về nương tựa Phật, Pháp, Tăng. Con rất mừng đã tìm được con đường đạo lý chân chính. Con rất mừng được gặp Thế Tôn.

- Này Upali, bấy lâu nay ông đã là một thí chủ lớn cho giáo phái Nigantha. Vậy đừng vì theo tôi mà ngưng việc cúng dường các thầy bên đó.

- Thế Tôn thật là cao cả. Giáo chủ Nigantha không được như thế đâu.

Nghe tin Upali đã theo Phật, Tapassi đến báo cho giáo chủ Nataputta. Ông này không tin. Cả hai tìm tới nhà Upali để được chính Upali cho biết sự thực.

Được tin này, các vị khất sĩ rất vui mừng. Phật bảo:

- Này các thầy, đáng mừng hay không là ở chỗ các thầy có tu học tinh tấn hay không. Chúng ta không nên vui buồn theo sự thịnh suy. Chúng ta nên thản nhiên trước cái suy cũng như trước cái thịnh.

---o0o---

Thanh niên Bà-la-môn Sonadanta vấn đạo366

Sau khi thăm viếng và giáo hóa tại Nalanda, Phật đi về hướng đông, đến Campa, thủ đô xứ Anga, cách Nalanda 150 km. Campa hiện nay là thành phố Bhagalpur. Xứ Anga nằm dưới quyền bảo hộ của vua Bimbisara. Dân cư ở đây đông đúc, ruộng đất phì nhiêu, hoa màu tươi tốt. Phật cư trú trong một khu rừng mát mẻ, bên cạnh hồ Gaggara. Trong hồ, hoa sen nở thơm ngát.

Nghe tin Phật ngụ tại bờ hồ Gaggara, dân chúng lũ lượt đến thăm viếng, cúng dường và nghe thuyết pháp. Sonadanta là một thanh niên dòng Bà-la- môn, nổi tiếng thông minh xuất chúng tại địa phương, cũng có ý muốn đi viếng Phật. Những người Bà-la-môn khác ngăn cản, nhưng Sonadanta mỉm cười bảo rằng Phật là một nhân vật lỗi lạc, trên đời ít có, nếu không đến gặp thì thật là bỏ phí cơ hội ngàn năm một thuở. Ông nói:

- Tôi phải đi đến đó để học hỏi chứ. Để biết ai hơn ai ở những điểm nào.

Nghe Sonadanta nói quả quyết như vậy, giới trí thức rủ nhau đi theo ông ta rất đông để được nghe cuộc tranh luận giữa hai người. Lúc đến nơi, sau khi chào hỏi, Sonadanta mở lời:

- Thưa sa-môn Gotama, chúng tôi được nghe danh tiếng của sa-môn từ lâu, hôm nay chúng tôi đến đây để được học hỏi giáo pháp của ngài. Không biết giáo pháp của ngài có những đặc điểm gì?

- Thưa quý vị, trước khi nói đến giáo pháp của chúng tôi, tôi cũng muốn được biết cái hay trong giáo pháp của quý vị. Xin quý vị cho tôi biết một tu sĩ Bà-la-môn chân chính phải như thế nào?

- Này sa-môn Gotama, một tu sĩ Bà-la-môn chân chính cần phải có đủ năm điều kiện sau đây: Thứ nhất là phải có dung nhan đẹp đẽ, thứ hai là phải biết kỹ thuật xướng tụng kinh chú Veda, thứ ba là phải có huyết thống thuần túy Bà-la-môn trong bảy đời, thứ tư là phải có đức hạnh, thứ năm là phải có trí tuệ.

- Trong năm điều đó, điều nào là căn bản, điều nào là thứ yếu?

- Tất cả năm điều kiện đều quan trọng như nhau, không thể thiếu một điều kiện nào cả.

- Này Sonadanta, ông nghĩ sao? Nếu có vị Bà-la-môn đầy đủ đức hạnh, trí tuệ hơn người, xướng tụng kinh chú thật hay, thì vị đó có làm tròn sứ mạng tu sĩ của ông ta không? Ông ta có phải là một tu sĩ Bà-la-môn chân chính không?

- Cũng được, nhưng dù sao nếu có thêm dung nhan đẹp đẽ và huyết thống thuần túy vẫn hơn.

- Này Sonadanta, nếu có vị Bà-la-môn có dung nhan đẹp đẽ, huyết thống thuần túy, nhưng thiếu đạo đức và trí tuệ thì ông nghĩ sao? Vị đó có làm tròn sứ mạng tu sĩ Bà-la-môn không?

- Dĩ nhiên là không thể làm tròn sứ mạng của một tu sĩ nếu thiếu đạo đức và trí tuệ.

- Này Sonadanta, vậy ông có nhìn nhận là điều kiện đạo đức và trí tuệ quan trọng hơn điều kiện dung nhan và huyết thống không?

- Thưa sa-môn, đúng như vậy.

Nói đến đây, gần 500 vị Bà-la-môn có mặt đưa tay lên phản đối Sonadanta. Họ kết tội Sonadanta đã bị Phật đưa vào bẫy phải chấp nhận điều kiện huyết thống không quan trọng. Phật can thiệp:

- Này quý vị quan khách, nếu quý vị có lòng tin nơi người đại diện của quý vị là Sonadanta, thì xin quý vị im lặng để tôi tiếp tục nói chuyện với ông ta. Còn nếu quý vị không có lòng tin nơi ông ta, thì quý vị hãy bảo ông ta im lặng để tôi nói chuyện với quý vị.

Mọi người trở lại im lặng. Sonadanta nói:

- Xin sa-môn Gotama cho phép tôi có đôi lời nói với các bạn tôi.

Rồi Sonadanta quay lại với 500 vị Bà-la-môn. Ông ta chỉ vào một thanh niên ngồi hàng đầu và nói:

- Các bạn có thấy cháu tôi là Angaka đang ngồi kia không? Angaka là một thanh niên tuấn tú, khôi ngô, phong thái trang nhã. Về dung nhan ít ai sánh kịp Angaka. Angaka lại thông hiểu ba bộ kinh Veda, văn phạm, ngữ pháp và kỹ thuật xướng tụng kinh chú, điều này ai cũng biết. Angaka cũng có huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời, kể cả

bên cha lẫn bên mẹ. Nhưng giả sử Angaka giết người, trộm cướp, tà dâm, nói dối, uống rượu, thì các bạn có chấp nhận cho Angaka làm tu sĩ Bà-la-môn không? Thưa các bạn, điều kiện đức hạnh và trí tuệ mới đích thực quan trọng. Đây là sự thực chung cho tất cả mọi người chứ không phải sự thực riêng của sa-môn Gotama.

Sonadanta nói tới đây thì tiếng hoan hô lại nổi lên vang dậy. Đợi cho tiếng hoan hô chấm dứt, Phật hỏi Sonadanta:

- Nhưng trong hai điều kiện còn lại là giới hạnh và trí tuệ, ta có thể bỏ bớt một điều để chỉ giữ lại một điều không?

- Thưa sa-môn Gotama, không thể được. Vì nhờ giới hạnh tinh nghiêm mà trí tuệ được phát triển; nhờ trí tuệ phát triển mà giới hạnh càng tinh nghiêm. Cũng như lấy tay để rửa tay, lấy chân để kỳ cọ chân. Giới hạnh và trí tuệ phải nương nhau mà phát triển, không thể thiếu một.

- Đúng như vậy, Sonadanta, giới hạnh và trí tuệ phải nương nhau mà phát triển. Nhưng làm sao để phát triển giới hạnh và trí tuệ đến mức độ cao nhất?

- Phải xướng tụng kinh chú Veda theo đúng kỹ thuật và càng nhiều càng tốt.

- Này Sonadanta, ông nói phải xướng tụng kinh chú Veda theo đúng kỹ thuật. Vậy theo đúng kỹ thuật là như thế nào?

- Phải có giọng tốt, phải biết chỗ nào lên cao, chỗ nào xuống thấp ... cho âm thanh hòa hợp với nghĩa lý, vừa gây tác động mạnh vào tâm trí người nghe, vừa cảm ứng đến chư thiên.

- Này Sonadanta, theo như ông vừa nói thì người tu sĩ chỉ đóng vai trò trung gian giữa con người và chư thiên. Chưa phải là phương pháp hay nhất để phát triển giới đức và trí huệ. Này Sonadanta, muốn phát triển giới đức và trí huệ đến mức tối đa phải thực hành ba vô-lậu-học là Giới, Định và Huệ. Tu giới để được định, tu định để được huệ, rồi dùng huệ để phát triển giới. Giới

càng thanh tịnh thì định lực càng vững, định lực càng vững thì trí huệ càng lớn. Này Sonadanta, muốn thành tựu giới đức và trí huệ lại phải thực hành minh-sát-tuệ (vipassana) để biết những gì là đau khổ, những gì là nguồn gốc của đau khổ, làm sao để dứt trừ nguồn gốc của đau khổ, để biết được thật tướng của tất cả sự vật ở đời, để biết tất cả sự vật ở đời đều là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã, để không còn tham lam, giận tức, si mê, để tự giải thoát khỏi mọi ràng buộc ở thế gian, để được tự tại vô ngại thành bậc A-la- hán.

Này Sonadanta, đó là phương pháp tự tu tự chứng, tự phát triển giới đức và trí huệ của mình đến mức tối đa. Không phải nhờ cầu khẩn chư thiên mà được.

Sonadanta và 500 người Bà-la-môn chăm chú ngồi nghe một cách say sưa. Khi Phật dứt lời, Sonadanta nghiêm chỉnh đứng dậy chấp tay nói:

- Bạch sa-môn Gotama, hôm nay, nhờ nghe những lời chỉ dạy của sa- môn, con cảm thấy như người ở nơi tăm tối vừa được ngọn đèn sáng, như người lạc trong rừng vừa

thấy lối ra. Con xin cám ơn sa-môn đã mở mắt cho con. Con xin được quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Con xin được làm môn đệ của ngài. Con kính thỉnh Thế Tôn và giáo đoàn ngày mai tới nhà con thọ trai.

Đức Phật gật đầu chấp thuận. Hằng trăm người bạn của Sonadanta cũng xin quy y Tam Bảo. Sau đó ít lâu, tại làng Lechanankala ở xứ Kosala, một thanh niên Bà-la-môn nổi tiếng khác tên Ambattha lại cùng với thầy là Pokkharasadi xin quy y Tam Bảo sau khi đến viếng thăm và đàm đạo với Phật. Uy tín của Phật và giáo đoàn càng lên cao càng gây thêm nhiều ganh tị và bực tức trong các giáo phái khác.

---o0o---

PHẦN 10

04- Hạ thứ 24 tại Jetavana (năm -566)

Cây Bồ-đề Ananda ở tinh xá Jetavana367

Đức Phật rời thủ đô Campa của xứ Anga, đi lần về hướng tây bắc, đến làng Lechanankala thuộc xứ Kosala. Rồi từ Lechanankala đến Sravasti vào đầu tháng sáu. Phật cư trú tại tinh xá Pubbarama (Đông Viên), nơi có giảng đường Lộc-Mẫu. Bà Visakha đến viếng Phật và nói:

- Bạch Thế Tôn, ngài thường du hành hóa độ khắp nơi, chỉ về Sravasti vào trước mùa mưa. Đệ tử chúng con nhiều khi nhớ Phật, đến tinh xá cũng không được gặp. Buồn quá, chúng con chỉ còn biết đi ba vòng xung quanh tịnh thất của Thế Tôn rồi ra về.

- Này Visakha, lúc không có Như Lai thì cũng có các thầy và các cô để bà học hỏi về giáo lý và thực hành. Đừng vì sự vắng mặt của Như Lai mà xao lãng việc tu học.

Thượng tọa Ananda hỏi:

- Bạch Thế Tôn, những vật nào có thể dùng để chúng sanh lễ bái, cúng dường, mỗi khi tưởng nhớ đến Phật? Xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ dạy.

- Này Ananda, có ba loại. Thứ nhất là những vật có liên quan đến thân thể (Sarira, xá-lợi), thứ hai là những vật liên quan đến đồ dùng riêng (Paribhogika), thứ ba là những vật để tưởng nhớ (Uddesika). Chúng sanh có thể lễ bái, cúng dường những vật đó mỗi khi tưởng nhớ tới Như Lai.

- Bạch Thế Tôn, trong lúc Thế Tôn còn sanh tiền, có nên tạo lập hình tượng hoặc xây tháp thờ ngài không?

- Không nên. Vật để chúng sanh lễ bái cúng dường có liên quan đến thân chỉ nên được kiến tạo sau khi Như Lai nhập diệt. Vật đáng để chúng sanh lễ bái cúng dường và tưởng niệm Phật hoàn toàn thuộc về tinh thần, không có căn bản vật chất. Ba loại đồ vật kỷ niệm kể trên chỉ có tính cách tượng trưng. Nhưng cây Bồ-Đề to lớn mà xưa kia đã có lần che mưa đỡ nắng cho Như Lai là vật đáng để chúng sanh lễ bái cúng dường, dù Phật còn tại thế hay đã nhập diệt.

- Bạch Thế Tôn, khi Thế Tôn đi thuyết pháp phương xa, tinh xá Jetavana rộng lớn không còn nơi nương tựa. Thiện tín từ xa đến Jetavana không biết hướng vào đâu để lễ bái, cúng dường. Xin Thế Tôn hoan hỷ cho phép con lấy hột của cây Bồ-Đề mẹ tại Uruvela để gieo trồng gần cổng tinh xá Jetavana.

- Lành thay, Ananda, thầy hãy trồng đi. Làm thế ấy cũng như luôn luôn có mặt Như Lai ở tại đây368.

Đại đức Ananda và bà Visakha vô cùng mừng rỡ. Đại đức Ananda nhờ Thượng tọa Moggallana mang về Sravasti một trái chín muồi từ cây Bồ-Đề ở Uruvela. Đại đức Ananda dâng trái chín này cho vua Pasenadi. Vua trao lại cho cư sĩ Sudatta Anathapindika trồng. Cư sĩ Sudatta trồng một cây gần cổng tinh xá Jetavana. Cây Bồ-Đề này mang tên là cây Bồ-Đề Ananda. Bà Visakha cũng trồng một cây gần cổng tinh xá Pubbarama (Đông Viên).

---o0o---

Mười hai nhân duyên (Paticca-samuppada369)

Một hôm, tại giảng đường ở tinh xá Jetavana, trong giờ thuyết pháp, Phật 370 nói :

- Này các vị khất sĩ, tất cả chúng sanh đều đồng có 12 nhân duyên, cũng có nội, cũng có ngoại. Mười hai nhân duyên đó là: Phiền-não quá khứ gọi là vô-minh; nghiệp quá khứ gọi là hành; trong đời hiện tại, lúc sơ khởi nhập thai gọi là thức; năm phần nhập thai, chưa đủ bốn căn (mắt, tai, mũi, lưỡi) gọi là danh sắc; khi đầy đủ bốn căn gọi là lục nhập; chưa phân biệt khổ vui gọi là xúc; biết phân biệt khổ vui gọi là thọ; thích gần ngũ dục gọi là ái; tham cầu các thứ trong và ngoài gọi là thủ; do ái thủ các thứ trong và ngoài mà khởi nghiệp thân, khẩu, ý, gọi là hữu; thức đời hiện tại gọi là vị lai sanh; hiện tại danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, gọi là vị lai lão, bệnh, tử. Tất cả chúng sanh từ sanh đến lão tử đều có đủ 12 nhân duyên như vậy; chỉ trừ những thai nhi yểu tử thời không có đủ 12. Chúng sanh cõi sắc không có 3 thứ thọ, 3 thứ xúc, 3 thứ ái, không có già, bệnh, nhưng cũng được xem là đầy đủ 12. Chúng sanh cõi vô-sắc tuy không có sắc, không có lục nhập, xúc, thọ, ái, già, bệnh, nhưng cũng được xem là đầy đủ 12, vì quyết định được như vậy. Vì thế nên nói rằng chúng sanh đồng có đầy đủ 12 nhân duyên.

Ngưng một lúc, đức Phật nói tiếp371:

- Này các vị khất sĩ, Như Lai nhớ kiếp trước, khi chưa thành Chánh giác, một mình ở chỗ thanh vắng, chuyên tu thiền vắng-lặng (samatha) và thiền minh-sát (vipassana), đã khởi nghĩ như sau: "Vấn đề nan giải của thế gian là sanh, già, bệnh, chết, dời đổi, thọ sanh. Nhưng chúng sanh lại cứ nương tựa, bám víu vào sự sống như không hay biết gì về những khổ nạn đó." Ta liền khởi chánh tư duy để tìm ra nguồn gốc các khổ nạn của chúng sanh. Ta tự hỏi: "Pháp gì có nên có SANH, pháp gì làm duyên nên có SANH?" Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết "Có HỮU 372 nên có SANH, vì duyên H_U nên có SANH". Ta lại tự hỏi "Pháp gì có nên có HỮU, pháp gì làm duyên nên có HỮU?" Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết "Vì có THỦ 373 nên có HỮU, duyên THỦ nên có HỮU". Ta lại tự hỏi "Pháp gì có nên có THỦ, pháp gì làm duyên nên có THỦ?" Sau khi quán chiếu

tường tận, ta biết "Do chấp giữ các pháp, đắm trước, nghĩ nhớ, vương vấn trong lòng nên ái dục tăng trưởng. Vì có Ái nên có THỦ. Ái duyên THỦ, THỦ duyên HỮU, HỮU duyên SANH, SANH duyên LÃO, BỆNH, TỬ, ưu, bi, khổ, não. Như vậy chính Ái là nguồn gốc của khổ.

Này các vị khất sĩ, các thầy nghĩ sao? Ví như nhờ dầu, tim đèn, mà đèn được đốt sáng. Nếu tăng thêm dầu và tim thì đèn có sáng lâu không?

- Bạch Thế Tôn, đúng thế. Nếu dầu và tim càng nhiều thì đèn cháy càng lâu.

- Này các vị khất sĩ, cũng như thế, nếu đối với sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà càng chấp thủ, đắm trước, nghĩ nhớ, thích thú, vương vấn, thì ái càng tăng. Mà ái càng tăng thì thủ, hữu, sanh, lão, bệnh, tử, ưu, bi, khổ, não cũng đều tăng theo. Do đó phải biết ái là nhân duyên sanh khổ.

Này các vị khất sĩ, ta lại tự hỏi "Pháp gì không nên không có lão, bệnh, tử? Pháp gì diệt nên lão, bệnh, tử diệt?". Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết "Nếu không có sanh thì không có lão, bệnh, tử. Nếu diệt được sanh thì lão, bệnh, tử không còn." Ta lại tự hỏi "Pháp gì không nên không có sanh? Pháp gì diệt thì sanh diệt?" Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết "Nếu hữu không thì sanh không; nếu hữu diệt thì sanh diệt". Tiếp tục quán chiếu như thế, ta biết "Nếu thủ không thì hữu không, nếu ái không thì thủ không. Do đó nếu ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sanh diệt, sanh diệt thì lão, bệnh, tử, ưu, bi, khổ, não đều diệt. Như vậy, muốn dứt sanh, già, bệnh, chết, khổ não, bi ai, thì trước hết phải diệt trừ tham ái.

Này các vị khất sĩ, các thầy nghĩ sao? Nếu vứt hết tim đèn, đổ bỏ hết dầu thì đèn kia còn cháy được chăng hay sẽ tắt?

- Bạch Thế Tôn, không còn tim và dầu thì ngọn đèn dĩ nhiên phải tắt.

- Đúng vậy, này các thầy, nếu đối với các pháp các thầy đều không chấp thủ, trái lại các thầy khởi quán vô thường, bất tịnh, khổ, không, lìa dục, xả ly, diệt tận, tâm không ham muốn, không nhớ nghĩ, không đắm trước thì ái không sanh. Đến khi ái đã dứt thì sanh, già, bệnh, chết, bi ai, khổ não không còn nương vào đâu để có mặt, để hiện hữu.

Phật nói kinh này xong, các vị khất sĩ đều hoan hỷ phụng hành.

Đến chiều, Thượng tọa Ananda đến ngồi bên cạnh Phật, thưa:

- Bạch Thế Tôn, kinh Paticca-samuppada thật quan trọng, vì kinh này chỉ rõ pháp tu giải thoát. Nhưng con thấy kinh này không khó, rất dễ hiểu và dễ nhớ. Như thầy Svastika mới nghe lần đầu mà cũng thông suốt, không có gì thắc mắc.

- Này Ananda, thầy không nên nghĩ như thế. Kinh này thật thâm sâu khó hiểu. Thầy chỉ mới hiểu theo trình độ hiện nay của thầy mà thôi. Thầy chưa hiểu hết ý nghĩa cao siêu của kinh. Thầy nên tiếp tục quán chiếu để tìm hiểu thêm. Trí huệ như thầy Sariputta cũng còn chưa hiểu hết ý nghĩa cao siêu của mười hai nhân duyên.

Nghe đức Phật nói như thế, Thượng tọa Ananda nhớ lại cuộc đàm thoại giữa Thượng tọa Sariputta và Thượng tọa Maha-Kotthila (Maha-Câu-hy-la) cách đây vài tháng, lúc

còn ở Griddhakuta (Linh Thứu). Vào một buổi chiều, sau khi tọa thiền, Thượng tọa Sariputta đến chỗ Thượng tọa Maha-Kotthila, vui vẻ hỏi thăm nhau, rồi cùng ngồi xuống đàm đạo. Thượng tọa Sariputta nói 374 :

- Này sư huynh, tôi có điều muốn hỏi, sư huynh có rảnh để giải đáp cho chăng?

- Sư huynh cứ hỏi, điều gì biết được tôi sẽ đáp.

- Thưa sư huynh, thế nào? Có già không?

- Thưa có.

- Có chết không?

- Có.

- Già chết là tự mình làm ra, hay do người khác làm ra, hay vừa tự mình vừa do người khác làm ra, hay không phải tự mình cũng không do người khác, không do ai làm ra cả?

- Thưa sư huynh, già chết không phải tự mình làm ra, không phải do người khác làm ra, không phải do mình và người khác làm ra, không phải tự mình cũng không do người khác, không do ai làm ra cả. Chỉ vì có sanh nên có già chết.

- Như vậy sanh, hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu căn, danh sắc 375 là tự mình làm ra, do người khác làm ra, vừa tự mình vừa do người khác làm ra, hay không phải tự mình cũng không do người khác, không do ai làm ra cả?

- Thưa sư huynh Sariputta, danh sắc không phải tự mình làm ra, không phải do người khác làm ra, không phải vừa tự mình vừa do người khác làm ra, không do ai làm ra cả. Chỉ vì có thức 376 nên có danh sắc.

- Này sư huynh, thức là tự mình làm ra, do người khác làm ra, vừa tự mình vừa do người khác làm ra, hay không phải tự mình cũng không do người khác, không do ai làm ra cả?

- Thưa sư huynh Sariputta, thức không phải tự mình làm ra, không phải do người khác làm ra, không phải vừa tự mình vừa do người khác làm ra, cũng chẳng phải không do mình và người khác làm ra. Chỉ vì có danh sắc (6 căn và 6 trần) nên có thức.

- Thưa sư huynh Maha-Kotthila, trước đây sư huynh nói "vì có thức nên có danh sắc". Bây giờ sư huynh lại nói "vì có danh sắc nên có thức". Sao lại nói trái ngược như thế?

- Này sư huynh Sariputta, tôi xin nói thí dụ, người trí nghe thí dụ liền hiểu. Ví như ba cây lau được dựng chụm vào nhau nơi khoảng đất trống, nhờ nương tựa vào nhau mới có 377thể đứng vững. Nếu lấy bớt ra một cây thì hai cây còn lại không thể đứng được; nếu lấy bớt đi hai cây thì một cây còn lại cũng không đứng được. Ba cây lau phải nương tựa lẫn nhau mới đứng vững. Thức và danh sắc cũng vậy, chúng phải nương tựa lẫn nhau mới được sanh trưởng.

- Lành thay! Lành thay! Sư huynh Kotthila (Câu-hy-la), ở trong hàng đệ tử Thinh-văn của Phật, sư huynh là người trí tuệ thông đạt, khéo điều phục, không sợ hãi, thấy pháp cam lồ. Do pháp cam lồ mà chứng nghiệm đầy đủ. Này sư huynh Maha-Kotthila, với biện tài vô ngại, sư huynh đã giải đáp tất cả những câu hỏi về nghĩa lý sâu xa của mười hai nhân duyên. Như người thế gian đội ngọc quý vô giá trên đầu, tôi xin trân trọng nhận lấy những lời dạy bảo của sư huynh.

- Thưa sư huynh Sariputta, già chết là tai họa đáng chán; muốn hết già chết phải lìa dục, tận diệt tham ái. Khi biết nhàm chán sanh, hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu căn, danh sắc, thức thì phải lìa dục, tận diệt tham ái. Lìa dục, tận diệt tham ái chính là vị Pháp-sư của vị tỳ-kheo đã nhàm chán già chết. Tu căn viên thông, tận diệt sáu thức là pháp môn lìa dục, tận diệt tham ái để tự giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian, ra khỏi sanh tử luân hồi. Đó là vị Pháp- sư chân chính.

Thưa sư huynh Sariputta, trong các đệ tử Thinh văn của đức Thế Tôn, người có trí tuệ sáng suốt, khéo điều phục, không sợ hãi, thấy pháp cam lồ, do pháp cam lồ chính mình chứng nghiệm đầy đủ, đó chính là sư huynh Sariputta. Nhờ sư huynh khéo hỏi những điều sâu xa của chánh trí, quý báu như hạt châu vô giá được người thế gian trân trọng đội trên đầu, nên tôi mới có dịp trả lời và học hỏi thêm.

Thượng tọa Ananda thầm nghĩ "Hai sư huynh Sariputta và Maha-Kotthila đối đáp với nhau thông suốt như thế mà đức Phật còn bảo là chưa hiểu hết ý nghĩa của 12 nhân duyên. Vậy từ nay mỗi ngày ta nên thiền quán thêm mãi về đề tài này".

Trong 12 nhân duyên, người tu nên chú ý đến 3 nhân duyên quan trọng nhất là Vô Minh, Thức và Ái. Vì ba nhân duyên đó dễ diệt trừ nhất để được giải thoát. Một điểm đáng chú ý khác là cái gì sanh ra vô minh? Phật nói vô minh không có gốc. Trong kinh Lăng-Nghiêm, Phật nói "Tri kiến lập tri tức

vô minh bổn". Có nghĩa là: Từ cái thấy biết thanh tịnh, như thật, không phân biệt, không đối đãi của Tánh Giác, mà lập ra cái thấy biết có phân biệt chủ thể và đối tượng, rồi bị vướng mắc vào 6 trần, đó là gốc của vô minh.

Muốn trừ vô minh thì phải học giáo lý để biết rõ (giác ngộ) Bản Tâm Thanh Tịnh của chúng ta, rồi tập sống hằng ngày với Bản Tâm Thanh Tịnh đó bằng cách quán chiếu vô thường, khổ, không, vô ngã.

Muốn trừ thức và ái thì phải tu Căn Viên Thông, tức phải gìn giữ cho sáu căn được thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần, không sanh ra ái, không sanh ra ý thức phân biệt.

---o0o---

Phật cho phép ăn sau giờ ngọ và giữ thức ăn qua đêm trong lúc bệnh

Vào mùa an cư năm nay tại Jetavana có rất nhiều vị khất sĩ mắc bệnh sốt rét. Nhiều thầy ốm-o xanh-xao, không đủ sức ôm bát đi khất thực. Họ phải nằm tại am chờ các thầy khác đi khất thực về chia xẻ thức ăn cho họ. Nhưng hầu hết thức ăn xin được là

cơm hoặc bánh chapatti 378 với nước cà-ri, thức ăn này quá cứng và khô đối với người bệnh. Trong trường hợp này, bà Visakha và các cư sĩ mang đến tinh xá cúng dường cháo sữa, mật ong, đề hồ và dầu ăn cho các khất sĩ bệnh nặng.

Một hôm, Phật nghe tiếng quạ kêu ran ngoài sân. Phật bước ra khỏi am thì thấy một số các vị khất sĩ đang cho quạ ăn các thức ăn rất quý đã được cúng dường đặc biệt cho người bệnh. Các vị khất sĩ này được cử ra săn sóc các bệnh nhân. Họ trình với Phật là sở dĩ phải cho quạ ăn các thức ăn quý giá này là vì có nhiều vị khất sĩ bị sốt vào buổi sáng nên không thọ thực được. Quá giờ ngọ thì họ không thể ăn được nữa. Thức ăn lại không được phép để dành qua ngày hôm sau nên phải đem ra cho quạ ăn. Do đó có vài người bệnh phải nhịn ăn luôn mấy ngày liền. Phật dạy:

- Này các thầy, từ nay, trong khi bệnh, các vị khất sĩ có quyền thọ thực sau giờ ngọ, và cũng có quyền giữ thức ăn đến ngày hôm sau, nhưng phải thông báo cho vị chúng trưởng (trưởng nhóm) biết trước.

---o0o---

Thượng tọa Sariputta bị vu cáo khinh khi một tu sĩ trẻ 379

Mùa an cư thứ 24 hoàn mãn, Thượng tọa Sariputta từ giã Phật để lên đường hoằng pháp. Phật chúc Thượng tọa đi đường bình yên, thân tâm nhẹ

nhàng, gặp nhiều thuận duyên trên đường giáo hóa. Thượng tọa Sariputta cảm tạ Phật, từ giả các vị khất sĩ và lên đường ngay sau đó.

Một lúc sau, có một vị khất sĩ trẻ, không được Thượng tọa Sariputta nói lời từ giả, đến gặp Phật và than phiền là thầy bị Thượng tọa Sariputta hất hủi. Phật hỏi hất hủi như thế nào. Vị khất sĩ trẻ đáp:

- Bạch Thế Tôn, hồi nảy con thấy sư huynh Sariputta sắp sửa hành trang lên đường. Con hỏi sư huynh đi đâu. Sư huynh đã không thèm đáp mà còn xô con ngã rồi bỏ đi không thèm xin lỗi.

Phật bảo thầy thị giả Ananda:

- Này Ananda, chắc Sariputta chưa đi xa đâu. Thầy hãy nhờ một chú sa-di đi tìm Thượng tọa Sariputta về đây. Tối hôm nay chúng ta sẽ họp chúng tại giảng đường để giải quyết vụ này.

Thượng tọa Ananda vâng lệnh. Chiều hôm ấy Thượng tọa Sariputta trở về tinh xá với chú sa-di. Thầy lên trình diện với Phật. Phật bảo:

- Này Sariputta, tối nay chúng ta sẽ họp tại giảng đường. Có vị khất sĩ buộc tội thầy đã xô ngã thầy ấy rồi bỏ đi không thèm xin lỗi.

Tối hôm ấy giảng đường không thiếu mặt ai. Mọi người đều muốn biết Thượng tọa Sariputta sẽ phản ứng thế nào đối với những người lâu nay đã có thái độ ganh ghét và hờn giận mình. Ai cũng biết Thượng tọa Sariputta là một đệ tử lớn của Phật, rất được Phật tin yêu, và vì vậy thầy đã là mục tiêu của nhiều sự hiểu lầm và ganh tị.

Cách đây trên tám năm, cũng tại tinh xá Jetavana, có một thầy tên là Kokalika380 rất thù ghét hai Thượng tọa Sariputta và Moggallana, không ai can ngăn được. Thầy bảo Sariputta và Moggallana đều là những người tu hành giả dối, thường hành động theo ái dục. Có lần Phật gọi thầy tới và bảo:

- Này Kokalika, đừng có nói rằng Sariputta và Moggallana là những người bị ái dục chi phối. Họ là những người có đạo đức chân thật và tính tình rất hòa nhã.

Nhưng thầy Kokalika đã bị sân hận làm mờ tâm trí nên thầy không tin nghe theo lời Phật. Cuối cùng thầy bỏ tu viện ra đi. Sau đó thầy bị một chứng bệnh rất kỳ lạ. Da thầy trở nên sần sùi, rồi tự nhiên đầy mình mọc lên những mụt nhỏ bằng hột cải, lần hồi lớn lên bằng hột đậu, rồi vỡ ra, chảy đầy máu mủ. Thuốc men nào cũng không chữa được. Phật nhắn thầy về tinh xá để

chữa trị, nhưng thầy không chịu về. Sau đó thầy mạng chung. Đức Phật rất thương xót, dạy rằng:

- Này các thầy, sân hận là chất độc làm ung thối tâm hồn, phá hoại cơ thể và có thể gây ra những tai nạn hoặc những chứng bệnh kỳ lạ. Các thầy hãy tinh cần gìn giữ đừng để cho chất độc của sân hận ngấm vào thân tâm các thầy.

Trở lại buổi họp chúng tối hôm ấy. Khi Phật bước vào giảng đường, tất cả các vị khất sĩ đều đứng dậy chấp tay cúi đầu. Đức Phật mời mọi người an tọa, rồi ngài cũng ngồi xuống pháp tòa, ra hiệu cho Thượng tọa Sariputta đến ngồi trên chiếc ghế thấp bên tay phải ngài. Sau khi mọi người đã ngồi xuống, im lặng, đức Phật xoay lại nói với Thượng tọa Sariputta:

- Này Sariputta, có vị khất sĩ nói thầy xô ngã vị ấy rồi bỏ đi mà không xin lỗi. Vậy, trước đại chúng, thầy hãy trình bày lại rõ ràng việc ấy đã xảy ra như thế nào.

Thượng tọa Sariputta đứng dậy chắp tay xá Phật, xá đại chúng, rồi nói:

- Bạch Thế Tôn, thưa các huynh đệ, một người chưa tu, không biết quán niệm về thân, không biết quán niệm về tâm, không có ý thức về những hành động và lời nói của mình, một người như thế có thể xô ngã một người bạn của mình và bỏ đi mà không thèm xin lỗi.

Bạch Thế Tôn, con còn nhớ bài học ngày xưa Thế Tôn dạy cho Rahula lúc thầy được 16 tuổi, cách đây khoảng 13 năm. Thế Tôn đã dạy Rahula học theo hạnh của tứ đại là đất, nước, gió, lửa để nuôi dưỡng bốn đức tính từ, bi, hỷ, xả. Hôm ấy con cũng có mặt. Con đã học và thực hành bài học ấy trong suốt 13 năm qua.

Con đã tập hành sự như đất. Đất bao giờ cũng vững chắc, rộng lớn, bao la, có khả năng thu nhận và chuyển hóa. Dù người ta đổ rải lên đất những chất tinh sạch như nước hoa, sữa thơm, hoặc đổ rải lên đất những chất dơ bẩn, hôi hám như phân, nước tiểu, máu, mủ thì đất cũng luôn luôn tiếp nhận những thứ đó một cách thản nhiên, bình đẳng, không khen chê, không thương ghét. Bạch Thế Tôn, con đã thường quán niệm thân tâm con như đất. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà

không xin lỗi.

Con đã tập hành sự như nước. Khi người ta đổ nước hoa thơm vào nước, hoặc khi người ta giặt những thứ dơ bẩn trong nước, nước vẫn luôn luôn thản nhiên, bình đẳng, không khen chê, không thương ghét. Tánh của nước lúc nào cũng bao la, lưu chuyển, có năng lực hóa giải và tự thanh lọc. Bạch Thế Tôn,

con đã thường quán niệm thân tâm con như nước. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

Con đã tập hành sự như gió. Gió thổi đi những mùi thơm hoặc thúi mà không bao giờ có ý khen chê hay thương ghét. Gió có tánh bình đẳng, bao la, lưu chuyển, có năng lực hóa giải và tự thanh lọc. Bạch Thế Tôn, con đã thường quán niệm thân tâm con như gió. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

Con đã tập hành sự như lửa. Lửa đốt cháy tất cả những cái đẹp, xấu, sạch, dơ, thơm, thúi mà không bao giờ cảm thấy tham đắm, tủi nhục, buồn giận hay chán chường. Lửa có tánh bình đẳng, thiêu đốt, có năng lực hóa giải và tự thanh lọc. Bạch Thế Tôn, con đã thường quán niệm thân tâm con như lửa. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

Bạch Thế Tôn, con thường tự ví mình như một em bé dòng dõi hạ tiện, áo quần rách rưới, ôm bát vào làng xóm mà xin ăn. Trong lòng con không có một chút tự cao tự phụ, luôn luôn khiêm cung. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

Thượng tọa Sariputta còn muốn nói nữa, nhưng vị khất sĩ buộc tội Thượng tọa đã đứng dậy, bước đến trước mặt Phật, quỳ xuống đảnh lễ ba lạy, rồi chắp tay thưa:

- Bạch Thế Tôn, con đã phạm giới, con đã buộc tội sư huynh Sariputta một cách oan uổng. Con xin sám hối trước Thế Tôn và đại chúng để được giới thể thanh tịnh, và nguyện từ nay về sau không tái phạm.

Phật bảo:

- Thầy đã nhận lỗi trước đại chúng và sám hối là điều rất tốt. Đại chúng đã chấp nhận sự sám hối của thầy. Vậy Thượng tọa Sariputta cũng nên hỷ xả để tâm được an ổn, nhẹ nhàng.

- Bạch Thế Tôn, Sariputta nói, con đã hoàn toàn bỏ qua chuyện này.

Rồi Thượng tọa quay sang vị khất sĩ kia, nói tiếp:

- Tôi cũng xin sư huynh hoan hỷ bỏ qua cho những lỗi lầm của tôi trong quá khứ đã làm cho sư huynh buồn phiền.

Vị khất sĩ buộc tội bước đến trước Thượng tọa Sariputta, hai người cùng chắp tay cung kính đảnh lễ nhau ba lạy. Đại chúng rất hoan hỷ. Không khí rất cởi mở và hòa dịu.

---o0o---

Phật dạy pháp Tứ Y (Catvari pratisaranena)

Sau mùa an cư, Phật đi du hành nhiều nơi trong xứ Kosala. Một hôm ngài đến thị trấn Kesaputta của bộ tộc Kalama. Giới thanh niên tìm tới gặp Phật rất đông. Họ đã từng nghe tiếng sa-môn Gotama nhưng chưa lần nào được gặp. Một thanh niên chắp tay hỏi Phật:

- Thưa sa-môn Gotama, ít lâu nay có rất nhiều vị đạo sư đến viếng Kesaputta để giảng dạy đạo lý. Vị nào cũng nói chỉ có giáo pháp của mình là hay và thường hay chê bay, chỉ trích các giáo pháp khác. Chúng con thật bối rối, không biết ai nói đúng ai nói sai, rốt cuộc chúng con sinh ra nghi ngờ tất cả. Sa-môn là bậc giác ngộ liêm chính, xin thầy cho chúng con biết nên tin theo ai và không nên tin theo ai? Ai là người nói đúng và ai là người đang truyền bá tà thuyết?

- Này các cháu, Phật nói, nếu các cháu có sinh tâm nghi ngờ thì đó cũng chỉ là việc tự nhiên. Các cháu đừng vội tin vào một điều gì dù đó là điều người ta thường nói đến luôn, dù điều đó có trong kinh điển, hay dù điều đó do một nhân vật nổi tiếng nói ra. Các cháu chỉ nên chấp nhận và tin theo những gì hợp với lý trí của các cháu, những gì đã được các bậc thánh hiền xưa nay đồng ý, những gì mà khi đem ra thực hành sẽ mang đến những kết quả tốt đẹp cho mọi người381.

- Kính xin thầy nói rõ hơn cho chúng con dễ hiểu.

- Này các cháu, ví dụ như có một người để tham vọng, giận tức và si mê chế ngự tâm mình, thì người ấy và những người sống chung quanh người ấy vui hay khổ?

- Bạch thầy, tham vọng, giận tức và si mê thường đưa đến tội ác. Vì vậy người ấy và những người sống chung quanh người ấy thường phải chịu khổ.

- Vậy sống theo tham vọng, giận tức và si mê có phải là lối sống mà các bậc thánh hiền chấp nhận và khuyến khích không? Có phải là lối sống mang đến những kết quả tốt đẹp cho mọi người không?

- Thưa không.

- Ví dụ như có người sống theo các hạnh từ, bi, hỷ, xả, thường mang đến niềm vui cho những người xung quanh, thường cứu giúp những người hoạn nạn, thường vui theo cái vui chung của mọi người, thường bỏ qua không cố chấp ơn mình và lỗi người. Như vậy người ấy và những người xung quanh vui hay khổ?

- Bạch thầy, sống theo các hạnh từ, bi, hỷ, xả chẳng những mang đến niềm vui và hạnh phúc cho những người xung quanh mà chính mình cũng được vui vẻ hạnh phúc.

- Như vậy "sống theo các hạnh từ, bi, hỷ, xả sẽ mang đến niềm vui và hạnh phúc cho chính mình và cho mọi người" là điều hợp với lý trí, là điều được thánh hiền chấp nhận và khuyến khích, là điều mà khi đem ra thực hành sẽ mang đến kết quả tốt đẹp cho chính mình và cho những người xung quanh. Đó là điều mà các cháu nên chấp nhận, nên thực hành và nên khuyến khích người khác thực hành.

Này các cháu, ngoài việc dùng lý trí để nhận xét, người học đạo còn cần phải biết nương theo pháp Tứ-y 382 (Catvari pratisaranena) như sau:

1-Y pháp, bất y nhân (Dharma pratisaranena bhavitavyam, na puggala pratisaranena) là nên tìm hiểu và học hỏi giáo pháp, chứ không nên cố chấp vào tên tuổi hay tướng mạo của người nói.

2-Y nghĩa, bất y ngữ (Artha pratisaranena bhavitavyam, na vyanjana pratisaranena) là nên căn cứ vào nghĩa lý, không nên chấp vào ngôn ngữ, văn tự.

3-Y trí, bất y thức (Jnana pratisaranena bhavitavyam, na vijnana pratisaranena) là nên dùng trí tuệ sáng suốt để tìm hiểu giáo pháp và thực hành theo, chứ không nên dựa vào giác quan (6 thức) hay tình cảm (thọ và ái) của mình.

4-Y kinh liễu nghĩa, bất y kinh bất liễu nghĩa (Nitartha sutra pratisaranena bhavitavyam, na neyartha sutra pratisaranena) là nên theo kinh chỉ đúng chân lý, không nên chấp theo khế kinh chưa chỉ đúng chân lý.

Người học đạo như thế chắc chắn sẽ theo đúng Chánh Pháp, không sợ bị lầm lạc.

- Bạch thầy, hôm nay là lần đầu tiên chúng con được nghe một vị đạo sư chỉ dạy những điều hợp với lý trí, không bắt buộc tín đồ phải có lòng tin tưởng mù quáng vào một đấng thiêng liêng hay một giáo điều nào cả. Chúng con rất vui mừng như người đang ở trong nhà tối được ngọn đèn sáng, như

người lạc lõng trong rừng tìm được lối ra. Chúng con kính xin thầy cho chúng con được quy y Tam Bảo, làm đệ tử tại gia của thầy.

Đức Phật hoan hỷ chấp thuận.

---o0o---

Người tu sĩ như khúc gỗ trôi trên sông383

Đức Phật đi về hướng nam đến thành phố Alavi, rồi từ đó đi về hướng tây, dọc theo bờ sông Ganga và Yamuna, hướng về thủ đô Kosambi của xứ Vatsa. Một hôm, đứng trên bờ sông Ganga, Phật nhìn thấy một khúc gỗ lớn đang trôi theo dòng nước chảy về phương đông. Phật gọi các vị khất sĩ đến, chỉ cho họ thấy khúc gỗ đang trôi và nói:

- Này các thầy, khúc gỗ kia nếu không bị vướng mắc vào hai bên bờ, nếu không bị người ta vớt lên hoặc bị mục nát tan rã, thì sẽ cứ trôi như thế cho đến ngày ra tới biển cả. Các thầy cũng thế, trên con đường tu tiến theo chánh pháp, nếu các thầy không bị vướng mắc vào các cạm bẫy của cuộc sống hằng ngày, nếu các thầy không bị người đời lôi kéo ra khỏi con đường tu tiến, nếu các thầy không tự thối chí ngã lòng, thì chắc chắn các thầy cũng sẽ đi đến đại dương của sự giải thoát và giác ngộ hoàn toàn.

- Bạch Thế Tôn, xin ngài nói rõ hơn cho chúng con dễ hiểu.

- Này các thầy, "không bị vướng mắc vào cạm bẫy của cuộc sống hằng ngày" là không bị vướng mắc vào sáu căn và sáu trần, là khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần không sanh ra sáu thức. Khi sáu thức không sanh là sáu căn đã được thanh tịnh, viên thông. Khi ấy

các thầy sẽ được tự tại, không còn sợ bị vướng mắc vào cạm bẫy phiền não của cuộc sống nữa.

"Không bị người đời lôi kéo ra khỏi con đường tu tiến" là không còn đắm nhiễm dục lạc ở cõi đời này nữa. Do công phu trì giới thuần thục, tài, sắc, danh, thực, thùy không còn chút gì hấp dẫn đối với các thầy nữa. Trái lại các thầy sẽ thưởng thức được niềm thanh tịnh, an lạc trong thiền định và chánh niệm.

"Không tự thối chí ngã lòng" là khi các thầy đã hiểu rõ giáo pháp và đã thực tập được nhiều kết quả tốt đẹp. Khi ấy các thầy sẽ vững tin nơi Tam Bảo và vững tin nơi khả năng thành Phật của chính mình.

Này các thầy, tìm hiểu Giáo pháp, vững tin nơi Tam Bảo, trì giới thanh tịnh, thực hành thiền định và chánh niệm, tu căn viên thông là những phương

tiện cần thiết để đưa các thầy tới giải thoát khỏi cảnh đau khổ, sanh, già, bệnh, chết. Chắc chắn không sai.

Trong lúc Phật đứng bên bờ sông Ganga giảng dạy cho các vị khất sĩ, có một thiếu niên chăn trâu khoảng 16 tuổi đứng gần đó. Thiếu niên này tên Nanda, trùng tên với thầy Nanda, em cùng cha khác mẹ với Phật. Nanda được nghe Phật giảng, thích lắm. Em mon men đến gần Phật xin được theo Phật làm khất sĩ. Em nói:

- Bạch sa-môn, con tên Nanda, con muốn được như các vị khất sĩ có dung mạo trang nghiêm kia. Con muốn được tu học như các vị ấy. Con xin hứa sẽ cố gắng làm những điều của sa-môn chỉ dạy để được như khúc gỗ trôi ra biển cả mà không bị vướng mắc vào hai bên bờ, không bị người ta vớt lên, cũng không bị mục nát tan rã. Con xin sa-môn nhận con theo làm đệ tử của ngài.

- Con năm nay được bao nhiêu tuổi?

- Bạch sa-môn, con 16 tuổi.

- Con còn có cha mẹ ở nhà không?

- Thưa, cha mẹ con đều đã mất. Con không có anh em, bà con nào hết. Con chỉ ở giữ trâu cho ông bà phú hộ trong làng mà thôi.

- Con có thể ăn mỗi ngày một bữa được không?

- Dạ, con đã quen ăn như thế từ lâu rồi. Mỗi buổi sáng con dắt trâu ra đồng, mang cơm nguội theo ăn, đến chiều tối mới dắt trâu trở về.

- Này Nanda, đáng lẽ ra phải đến 20 tuổi con mới được chấp nhận vào giáo đoàn khất sĩ. Nhưng thấy con có chí muốn tu nên Như Lai cho phép con gia nhập giáo đoàn với tư cách sa-di để tập sự xuất gia. Đến 20 tuổi con mới được thọ giới khất sĩ. Bây giờ con nên lùa trâu về trả cho chủ con đi, rồi con xin phép chủ cho con nghỉ việc. Xong xuôi con trở lại đây gặp ta.

- Bạch sa-môn, con có thể đi theo sa-môn ngay bây giờ. Mấy con trâu này khôn lắm, chúng nó biết đường về chuồng một mình khi trời sụp tối.

- Đành vậy, nhưng con phải lùa chúng về chuồng. Giao chúng lại cho chủ đàng hoàng. Rồi xin phép nghỉ việc. Sau đó Như Lai mới có thể cho con đi theo giáo đoàn được.

- Bạch sa-môn, con sợ khi trở lại đây sẽ không còn gặp sa-môn và các thầy nữa!

- Con đừng lo. Chúng ta sẽ đứng đây chờ con.

Nanda sung sướng, lật đật lùa trâu về chuồng. Đức phật quay sang bảo Svastika:

- Này Svastika, Như Lai giao cho thầy hướng dẫn và dạy dỗ em bé chăn trâu này.

Svastika chắp tay vâng dạ. Thầy năm nay đã 33 tuổi. Thầy được làm quen với Phật tại làng Uruvela lúc năm anh em ông Kondanna vừa bỏ đi. Lúc bấy giờ thầy mới được chín tuổi. Cha mẹ mất sớm, thầy phải đi chăn trâu cho một ông chủ giàu lòng từ ái để nuôi ba đứa em: một đứa em trai tên Rupak, bảy tuổi, và hai đứa em gái, Bala năm tuổi và Bhima ba tuổi. Sau khi Phật thành đạo dưới cội Bồ-đề, thầy được quen với hai chị em cô Sujata, con ông xã trưởng trong làng, được hai cô này dạy đọc và viết chữ, và được giúp đỡ về vật chất để nuôi ba đứa em. Mấy năm gần đây, trong một chuyến du hành ngang qua thôn Uruvela, Svastika thấy túp lều của cha mẹ thầy khi xưa nay đã xiêu vẹo và đổ nát. Ba đứa em của thầy đều có gia đình, con cái và nhà cửa riêng. Thằng Rupak, sau khi cưới vợ, đã đi lập nghiệp ở một nơi khác. Hai đứa em gái là Bala và Bhima, sau khi lập gia đình, đều ở lại Uruvela, và mỗi người đều có một đàn con cả trai lẫn gái. Trong số đó có nhiều đứa cũng đi chăn trâu thuê như thầy khi xưa...

Rồi Svastika nhớ đến Rahula năm nay đã 30 tuổi. Thầy nhớ đến những điều Rahula đã chỉ dạy thầy khi thầy mới nhập chúng, cách nay thắm thoát đã 13 năm. Thầy nhớ đến bài kinh Chăn Trâu của Phật giảng sau khi thầy mới xuất gia được vài tháng. Thầy nguyện sẽ đem hết kinh nghiệm đời và đạo của thầy để chỉ dạy lại cho chú sa-di Nanda. Vừa nghĩ tới đây thì chú bé Nanda đã trở lại. Đại đức Svastika trở về với giây phút hiện tại. Thầy bảo Nanda tới gần thầy, và cho chú biết thầy sẽ là y-chỉ-sư (y-chỉ A-xà-lê, Acariya), là thầy hướng dẫn của chú trong sự tu học. Ngay tối hôm ấy Nanda được xuống tóc làm một sa-di. Chú tiểu mới này được chỉ cách mặc áo, cầm bát và cách đi, đứng, nằm, ngồi theo Chánh Pháp.

---o0o---

Phật giảng về Tám Điều Giác Ngộ của Bậc Đại Nhân384

Đức Phật đến thành phố Kosambi giáo hóa một thời gian, rồi ngài lên đường về Rajagriha. Một hôm, đang ngồi trong vườn Bhesakala ở thành phố Sumsumaragiri, Phật nói với các vị khất sĩ:

- Này các thầy, hôm nay Như Lai muốn nói với các thầy về tám điều giác ngộ của các bậc đại nhân (bồ-tát). Đây là đề tài mà Thượng tọa Anuruddha đã

chiêm nghiệm và thảo luận với Như Lai tại Vườn Tre xứ Ceti, lúc Thượng tọa đang ẩn cư nơi đó. Theo Thượng tọa Anuruddha thì đây là tám đề tài thực tế mà một bậc Bồ-tát đã giác ngộ nên đem ra giáo hóa những người còn mê lầm:

Điều thứ nhất là giác ngộ rằng tất cả các pháp đều là vô thường và vô ngã. Quán sát về tính vô thường và vô ngã của các pháp thì tránh được khổ đau và dần dần đạt tới giải thoát và an lạc.

Điều thứ hai là giác ngộ rằng càng nhiều ham muốn thì càng nhiều đau khổ. Giảm bớt ham muốn thì đời sống bớt khổ đau.

Điều thứ ba là giác ngộ rằng biết sống đơn giản (thiểu dục tri túc) là nguồn an lạc. Người biết sống đời đơn giản mới có thì giờ và tâm lực để tu tập và giúp đời.

Điều thứ tư là giác ngộ rằng phải siêng năng tinh tấn mới có thể đạt được quả vị giác ngộ. Tánh lười biếng và hưởng thụ chỉ đưa đến sự đọa lạc vào thế giới của ma chướng và phiền não.

Điều thứ năm là giác ngộ rằng sống trong vô minh và buôn thả sẽ bị giam hãm đời đời kiếp kiếp trong cảnh khổ của vòng sinh tử luân hồi. Chỉ có đời sống sáng suốt trong chánh niệm và tỉnh thức mới đưa tới sự thành tựu trí huệ, giác ngộ và giải thoát.

Điều thứ sáu là giác ngộ rằng bố thí là một phương pháp rất hiệu nghiệm để tự giúp mình và giúp người, cả về vật chất lẫn tinh thần. Chính nhờ bố thí mới diệt được ngã chấp và pháp chấp.

Điều thứ bảy là giác ngộ rằng người hành đạo vào đời để hóa độ, phải luôn luôn giữ nếp sống đơn giản, thanh bạch, giới hạnh thanh cao, lấy đức từ bi hỷ xả mà đối xử với tất cả mọi người.

Điều thứ tám là giác ngộ rằng muôn loài chúng sanh đều đồng chung một Phật tánh. Tất cả chúng sanh đều bình đẳng và xứng đáng được tôn trọng, vì đều có khả năng thành Phật. Do đó mọi hành động, lời nói, ý nghĩ đều nhằm tự lợi lợi tha, tự giác giác tha, để đi đến giác hạnh viên mãn.

Này các thầy, các bậc đại nhân (bồ-tát) đều nhờ quán chiếu và tu tập theo tám điều trên đây mà được giác ngộ. Khi vào đời họ cũng đem Tám Điều Giác Ngộ này để khai thị và giáo hóa cho mọi người. Các thầy đã phát tâm Bồ-tát cũng nên tu tập như thế song song với việc thực hành Lục Độ.

Đức Phật nói xong, các vị khất sĩ đều hoan hỷ ghi nhớ và phụng hành.

---o0o---

Phật thăm khất sĩ Vakkali đang hấp hối385

Về đến tinh xá Venuvana ở Rajagriha, đức Phật được thông báo là Thượng tọa Vakkali đang bệnh nặng, rất trông mong được thấy mặt Phật trước khi qua đời. Chính vị thị giả của Thượng tọa đã đến đảnh lễ ba lạy dưới chân Phật và nói:

- Bạch Thế Tôn, thầy con đang bệnh nặng, hiện đang nằm tại nhà một cư sĩ làm đồ gốm. Thầy con bảo con thay thầy tới đây, cung kính lạy xuống ba lần, trán chạm chân Phật, cung thỉnh Thế Tôn đến hộ niệm cho thầy con.

- Được rồi, này Ananda, chúng ta hãy đến thăm Thượng tọa Vakkali.

Khi đức Phật và Thượng tọa Ananda vừa bước vào cửa, Thượng tọa Vakkali gắng gượng ngồi dậy, nhưng thầy ngồi lên không nổi. Phật đỡ thầy nằm xuống trở lại và nói:

- Này Vakkali, thầy đừng cố gắng ngồi. Cứ nằm xuống cho thoải mái. Tôi và thầy Ananda ngồi trên mấy cái ghế này được rồi.

Phật và thầy Ananda ngồi xuống ghế, rồi Phật hỏi thăm:

- Tình trạng sức khỏe của thầy hiện nay như thế nào? Gần đây có được thuyên giảm chút nào không?

- Bạch Thế Tôn, bệnh con không được thuyên giảm chút nào hết. Sức khỏe của con càng ngày càng tệ. Con cảm thấy khó chịu lắm. Trong thân con chỗ nào cũng đau nhức.

- Tâm thầy có được an không? Thầy có lo lắng ân hận gì không?

- Bạch Thế Tôn, con lo lắng và ân hận vì từ lâu nay con muốn đi thăm Thế Tôn mà con chẳng làm được việc ấy. Rất may là hôm nay con được nhìn mặt Thế Tôn, như thế là con đã mãn nguyện.

- Này Vakkali, cần gì phải thấy mặt nhau mới gọi là được gần nhau. Mỗi lúc thầy tinh tấn tu tập, trì giới thanh tịnh là đã có Như Lai ở bên cạnh. Cái thân ngũ ấm có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp này cũng chỉ là vật giả tạm. Cái tâm thanh tịnh của thầy và cái tâm thanh tịnh của Như Lai thì không có ranh giới, làm gì có sự xa cách.

Im lặng một lát, Phật hỏi tiếp:

- Này Vakkali, thầy có thấy sắc thân là vô thường không? Thầy có luyến tiếc nó không?

- Bạch Thế Tôn, con thấy rất rõ. Sức khỏe của con hiện nay sa sút từng giờ từng phút. Cơ thể của con cũng đang hao mòn và hoại diệt từng giờ từng phút. Cảm thọ và tri giác của con cũng lu mờ dần. Con không luyến tiếc sắc thân này vì nó hiện đang làm con đau đớn, và con cũng không thấy cái gì là thật sự của con, cái gì thật sự là con.

- Lành thay, này Vakkali, vạn vật đều vô thường và không có tự ngã, nhưng "cái biết vạn vật là vô thường, không có tự ngã" là tri kiến của chư Phật, là trí bát-nhã của chư Phật, là Phật tánh, là Chơn Tâm của muôn loài chúng sanh thì không bao giờ hoại diệt. Muốn chứng được cái Chơn Tâm thường, lạc, ngã, tịnh đó thì trước hết phải dứt trừ chấp ngã, chấp pháp.

Vakkali nhếch miệng cười, rồi hai hàng nước mắt ràng rụa chảy xuống, thầy nói:

- Bạch Thế Tôn, trong giờ phút khó khăn này con lại có phước được lãnh thọ lời dạy vô giá của đức Thế Tôn. Từ ngày được Thế Tôn cho xuất gia, con thường quán niệm "vạn vật đều vô thường, không có tự ngã" và "tất cả chúng sanh đều có Chơn Tâm, Phật tánh đầy đủ bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh". Nhưng hôm nay lại được nghe chính kim khẩu của đức Thế Tôn nhắc nhở lời ấy trong giờ phúc này. Con cảm thấy sung sướng quá, hạnh phúc quá, con xin đa tạ Thế Tôn. Bây giờ con cảm thấy tâm con hoàn toàn an ổn, thân con không còn đau nhức nữa. Con xin hẹn gặp lại Thế Tôn trong Chánh Pháp (Dhamma).

Thượng tọa Ananda sụt-sùi thương cảm. Đức Phật bảo:

- Lành thay, này Vakkali, thầy hãy can đảm lên. Như Lai lúc nào cũng ở bên cạnh thầy.

Sau khi đức Phật và Thượng tọa Ananda bước ra khỏi cửa, Thượng tọa Vakkali bảo thị giả nhờ người khiêng thầy luôn cả cái giường ra sườn núi Isigili, đặt dưới bóng mát của một tàng cây cổ thụ. Thầy nằm nhiếp tâm an tịnh đến xế chiều thì nhập diệt.

Được tin này, đức Phật nói với các vị khất sĩ:

- Vakkali đã được giải thoát.

---o0o---

Phật dạy cách vượt qua các đau khổ386

Ở lại Venuvana và Griddhakuta độ hai tuần, Phật lại lên đường đi Nalanda, rồi đến Vesali. Tại giảng đường Trùng Các (Kutagara) trong tinh xá Mahavana, một hôm Phật dạy các vị khất sĩ về cách vượt qua các đau khổ. Ngài nói:

- Này các thầy, đời là bể khổ, nào là phải lo sinh sống, già, bệnh, chết, ái ly, oán hội, cầu bất đắc. Thế nên không ai trên đời này mà không bị ít nhiều đau khổ. Nhưng người thường, người biết tu, người có thực chứng thánh quả cảm thọ sự đau khổ khác nhau. Người thường, do tham sân si làm gia tăng sự đau khổ, nên cảm thọ về đau khổ càng lớn. Người biết tu, nhẫn chịu sự đau khổ, không làm tăng sự đau khổ nhưng chưa biết cách làm giảm sự đau khổ. Bậc thánh nhân, do công phu thiền định và quán tưởng, làm cho sáu căn lần hồi thanh tịnh nên cảm thọ về sự đau khổ giảm dần xuống. Định lực và trí lực càng tăng, sáu căn càng thanh tịnh, thì cảm thọ đau khổ càng giảm lần cho đến khi dứt hẳn.

Rồi đức Phật nói kệ:

ỀNgười tu căn viên thông,

ỀGiữ mắt tai mũi lưỡi

ỀThân ý đều thanh tịnh,

ỀSiêu thoát mọi khổ đau. (Kinh Pháp Cú, bài 360, 361)

Đức Phật cầm một hòn đá đưa lên, hỏi:

- Này các thầy, hòn đá trong tay Như Lai đây và núi Gayasisa (Tượng- Đầu) cái nào lớn hơn?

- Bạch Thế Tôn, so với núi Gayasisa thì hòn đá trong tay Thế Tôn rất bé nhỏ, hầu như vô nghĩa.

- Cũng thế, này các thầy, trong cùng một cảnh khổ, người không biết tu có cảm thọ khổ lớn như núi Gayasisa, còn bậc thánh nhân có cảm thọ khổ chỉ bằng hòn đá này.

Này các thầy, ví dụ như có người bị trúng một mũi tên. Người đó cảm thấy đau nhức. Nhưng nếu một mũi tên thứ hai bay tới cắm đúng vào chỗ vết thương đó thì cái đau

nhứt ấy chắc chắn càng lớn hơn bội phần. Và nếu một mũi tên thứ ba bay tới đúng ngay vào chỗ vết thương đó nữa thì sự đau nhức lại càng lớn hơn gắp trăm lần. Các thầy nên biết vọng tưởng, ngã kiến, ngã ái,

tham, sân, si cũng như mũi tên thứ hai và thứ ba, chúng làm cho cảm thọ đau khổ gia tăng gắp bội.

Này các thầy, khi một bậc thánh nhân nhập đại định thì dù có 500 cỗ xe đi ngang qua trước mặt, hoặc trời giông bão sấm sét cũng không hề bị quấy rầy, mọi cảm thọ đều im bặt. Vị ấy luôn luôn cảm thấy an lạc, không bao giờ cảm thấy bị quấy nhiễu. Đối với vị ấy không có ngã và ngã-sở, thì căn và trần không còn nương vào đâu để sanh ra thức và cảm thọ nữa.

Này các thầy, tu tập căn viên thông chính là phương pháp diệt trừ các cảm thọ, trong đó có cảm thọ đau khổ387. Sáu căn đối với sáu trần không sanh ra sáu thức thì cảm thọ không có nhân duyên gì để phát sanh.

Này các thầy, khi sắp mệnh chung, các thầy nên tập trung tư tưởng vào sự quán chiếu thân thể, cảm thọ388, tâm ý 389 và đối tượng của tâm ý để thấy rõ rằng thân thể, cảm thọ, tâm ý và đối tượng của tâm ý đều là vô thường, duyên sanh, không có tự ngã. Sự quán chiếu đó làm lắng dịu sự đau khổ và giúp các thầy được an ổn trong tỉnh thức và chánh niệm. Tiếp đến các thầy nên niệm Phật hoặc trì chú để tâm được thanh tịnh hầu sanh về các cõi an lành.

Hôm nay các vị khất sĩ được nghe một thời pháp quý báu chưa từng có nên các thầy đều hoan hỷ, ghi nhớ và phụng hành.

---o0o---

Vô minh, hành, thức và danh sắc trong 12 nhân duyên390

Khi trận mưa đầu mùa đổ xuống làm giảm bớt cái nóng mùa hạ, Phật rời Vesali, lên đường đi Sravasti. Năm nay các vị khất sĩ cả nam lẫn nữ đều tựu về an cư tại Sravasti rất đông.

Tại giảng đường Lộc Mẫu (Migara-matas-pasada) trong tinh xá Đông Viên (Pubbarama), trong lúc Phật giảng dạy thêm về đạo lý duyên sinh, một vị khất sĩ đứng lên bạch:

- Bạch Thế Tôn, trong 12 nhân duyên, Thế Tôn dạy do thức mà có danh sắc. Như vậy có phải toàn thể vũ-trụ này đều phát sinh từ tâm-thức không?

- Đúng như vậy. Này các thầy, "danh" chỉ chung các sự vật vô hình, có tên mà không có tướng. "Sắc" chỉ chung các vật có tên có tướng như mùi hương, ánh sáng, âm thanh và các vật có thể xúc chạm được. Tất cả danh và sắc sở dĩ hiện hữu là vì có sự nhận thức phân biệt.. Nếu không có sự nhận thức phân biệt thì căn cứ vào đâu để nói một vật có hay không có?

- Bạch Thế Tôn, nếu danh sắc phát sinh từ thức thì quả thật thức là nguồn gốc của vũ-trụ và muôn vật. Vậy ta có thể biết được nguồn gốc của tâm thức hay không? Ta có

thể hiểu được do đâu mà có tâm thức hay không? Và tâm thức có từ lúc nào?

- Này các thầy, ý niệm về bắt đầu và ý niệm về chung cuộc cũng đều phát sinh từ tâm thức. Thật ra, không có lúc bắt đầu cũng không có lúc chung cuộc, không có cái hiện-hữu cũng không có cái không hiện-hữu. Không nên nói danh sắc phát sinh từ thức, mà phải nói vì có thức mới thấy có danh sắc. Do vô minh nên chúng sanh mới có ý niệm phân biệt (thức) về thỉ và chung (hành), do vô minh nên chúng sanh mới có ý niệm phân biệt (thức) về cái hiện-hữu và cái không hiện-hữu (danh sắc). Hay nói cách khác, do vô minh nên mới có hành và thức. Hành là sự lưu chuyển, biến đổi. Thức là cái biết do sự phân biệt. Hành và thức nương vào nhau mà có. Do có "sự lưu chuyển, biến đổi" mới có "cái biết do sự phân biệt". Do có "cái biết do sự phân biệt" mới thấy có "cái lưu chuyển, biến đổi". Rồi chính cái ý thức phân biệt đó đưa chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử vô thỉ vô chung. Chỉ khi nào cái ý thức phân biệt đó bị tận diệt thì vòng luân hồi sanh tử mới chấm dứt.

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn vừa nói "vòng luân hồi sanh tử vô thỉ vô chung", sao lại nói đến "vòng luân hồi sanh tử chấm dứt"?

- Này các thầy, các thầy nên biết, "vòng sanh tử luân hồi" vốn không thật có. Đó chỉ là vọng tưởng, là ảo ảnh do "ý thức phân biệt" tạo ra. Thế nên khi tận diệt được ý thức phân biệt thì ảo ảnh của "vòng sinh tử luân hồi" không còn. Ảo ảnh là vật không thật có thì làm gì có thỉ có chung?

- Bạch Thế Tôn, thầy Punna Mantaniputta (Phú-Lâu-Na Mãn-Từ-Tử) hỏi, vô minh là yếu tố đầu tiên trong 12 nhân duyên. Vậy do đâu mà có vô minh?

- Này Punna Mantaniputta, vô minh không có gốc, không do nhân duyên sanh. Tánh Giác (Chơn Tâm) lúc nào cũng thanh tịnh sáng suốt, thấy biết tất cả mà không có ý thức phân biệt. Tánh giác không thể sanh vô minh. Trong tánh giác thanh tịnh sáng suốt đó bỗng vọng sanh cái thấy biết có phân biệt năng sở (có chủ thể và đối-tượng)391. Cái thấy biết có phân biệt đó là vô-minh. Vô-minh đã vọng sanh nên không thật có, thì làm gì có gốc. Vô minh vốn là vọng nên tất cả những cái thấy biết do vô minh phát sanh đều là vọng tưởng, mê lầm, không thật có. Ví dụ như giảng đường Lộc-Mẫu này, chúng sanh dùng ý thức phân biệt, nương theo nhận thức của sáu căn, mà cho rằng giảng đường này thật có. Bậc thánh nhơn dùng huệ nhãn nhìn giảng đường chỉ thấy đất, nước, gió, lửa hòa hợp dung thông với nhau mà thôi. Nếu dùng Phật nhãn mà nhìn thì chỉ thấy toàn Tánh Giác, vì đất, nước, gió, lửa đều đồng một chơn thể, đồng một chơn tánh. Tất cả đều tịch-tĩnh, sáng suốt392

Đức Phật đưa mắt nhìn khắp đại chúng, rồi chẫm rãi nói tiếp:

- Này các vị khất sĩ, chúng sanh do vọng chấp nơi ý thức phân biệt, cho đó là thật có, cho đó thật là mình (ngã) hoặc thật là của mình (ngã-sở) cho nên phải bị lưu chuyển sanh tử trong ba cõi (dục, sắc và vô sắc). Nay quý vị muốn tu chứng bồ-đề, niết-bàn, muốn trở về tánh giác nguyên thủy, thì trước hết phải dứt trừ "ý thức phân biệt", chuyển tất cả các thứ hư vọng sanh diệt vào tánh tịch-tĩnh (vắng lặng, viên trạm) của Chơn Như. Quý vị hãy dùng trí bát- nhã quán chiếu thâm sâu vào muôn sự muôn vật

để chứng pháp không và ngã không. Đến chừng đó dòng sanh tử luân hồi sẽ không còn nương vào đâu để hiện hữu nữa.

---o0o---

Thế nào là Chánh Kiến?

Ngưng một lúc, đức Phật nói tiếp:

- Quý vị nên biết con đường tu tập giải thoát mà Như Lai gọi là Bát Chánh Đạo. Trong đó Chánh Kiến là căn bản của Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định. Vì phải có Chánh Kiến trước mới thực hành được bảy pháp kia. Nhưng Chánh Kiến là gì? - Chánh Kiến là thấy biết tất cả muôn sự muôn vật đúng như thật, không bị các cảm thọ và ý thức phân biệt lừa gạt.

Thượng tọa Ananda vội quỳ xuống chắp tay bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, chúng con ngu muội không biết "thấy đúng như thật" là thấy như thế nào. Xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ rõ thêm.

- Này Ananda, thầy thưa hỏi rất đúng lúc, Như Lai sẽ vì thính chúng sơ học mà nói rõ thêm. Các thầy hãy lắng nghe. Nếu trong lúc thấy biết mà sanh ra ý niệm có / không, lớn / nhỏ, tốt / xấu, hay / dở, phải / quấy, đúng / sai ... là thấy biết không đúng như thật, vì đã bị cảm thọ và ý thức phân biệt đánh lừa. Chánh Kiến là thấy biết bằng trí tuệ bát-nhã, trong đó không có ý niệm có / không, tốt / xấu, phải / quấy, ...

- Bạch Thế Tôn, thấy biết bằng trí tuệ bát-nhã là như thế nào?

- Thấy biết bằng trí tuệ bát-nhã là thấy biết muôn sự muôn vật đều vô thường, duyên hợp, không có tự ngã, do đó đều bình đẳng, không có ý niệm phân biệt: Tất cả đều hòa hợp, dung thông trong một tổng thể tạm gọi là Chơn Tâm, Chơn Như, Phật Tánh (Tánh Giác).

Các vị khất sĩ im lặng, chăm chỉ lắng nghe, hiểu rằng 12 nhân duyên chỉ là tục đế, Tánh Giác mới là chơn đế, muốn thấy Tánh Giác phải thực hành Chánh Kiến. Tất cả đều lấy làm vui mừng nhận thấy con đường tu tập của mình đầy tương lai rực rỡ, chắc chắn sẽ đưa đến quả vô sanh.

---o0o---

Phật nói kinh Vu Lan Bồn (Ullambana sutta)393

Thượng tọa Moggallana (Mục-Kiền-Liên) là người rất tinh tấn về công phu thiền định. Mỗi lúc rảnh rang thầy thường tìm nơi thanh vắng ngồi thiền định liên tiếp nhiều giờ liền. Cách đây mấy hôm thầy chứng được năm trong sáu phép thần thông. Lục thông (Abhinna) là sáu phép thần thông do công phu thiền định (samadhi) mà được. Lục thông gồm có:

1- Thiên nhãn thông (dibba-cakkhu): Có thể nhìn thấy tất cả mọi vật lớn nhỏ ở cõi Dục và cõi Sắc.

2- Thiên nhĩ thông (dibba-sota): Có thể nghe tất cả những âm thanh lớn nhỏ ở cõi Dục và cõi Sắc.

3- Tha tâm thông (ceto-pariya-nana): Có thể biết tư tưởng của các chúng sanh hữu tình.

4- Thần túc thông (iddhi-vidha): Trong khoảnh khắc, có thể hiện đến bất cứ nơi nào ở cõi Dục và cõi Sắc.

5- Túc mạng thông (pubbe-nivasanussati): Có thể biết rõ các kiếp trước của một chúng sanh.

6- Lậu tận thông (asavak-khaya): Tâm trí sáng suốt, không còn phiền não và mê lầm, và biết cách chỉ cho người khác tu tập để được như mình.

Sau khi chứng được ngũ thông, trong mấy ngày liền, thầy thử sử dụng những khả năng mới của mình. Rồi thầy bỗng nghĩ đến hình ảnh thân yêu của cha mẹ thầy. Không biết hiện giờ cha mẹ của thầy ở đâu? Thầy nhớ đến lúc thầy cùng đi với Phật qua một bãi tha ma. Có một đống xương người to lớn bên vệ đường. Phật bỗng lặng lẽ bước đến đảnh lễ đống xương. Các vị khất sĩ thấy thế rất ngạc nhiên, không hiểu vì lý do gì Phật lạy đống xương. Thầy Ananda liền hỏi:

- Bạch Thế Tôn, ngài là bậc chánh đẳng chánh giác, là thầy của tất cả các cõi trời và cõi người. Vì cớ sao hôm nay Thế Tôn lại lạy đống xương.

- Này các thầy, đức Phật đáp, chúng sanh trong ba cõi Dục, Sắc và Vô Sắc chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi không dứt, thật rất thảm thương. Trong vô số kiếp sanh sanh tử tử, có thể đều là thân thuộc họ hàng với nhau. Trong đống xương to lớn này chắc chắn có xương của chính thân ta hoặc của chính cha mẹ ta trong nhiều kiếp trước. Như Lai đảnh lễ đống xương để tỏ lòng hiếu kính đối với công ơn cha mẹ trong nhiều kiếp trước.

Thầy Moggallana thầm nghĩ rằng "Đức Phật khi nhìn thấy đống xương khô còn nhớ đến công ơn cha mẹ trong nhiều đời nhiều kiếp. Vậy hôm nay ta thử dùng thiên nhãn tìm xem cha mẹ ta hiện giờ ở đâu." Thầy Moggallana liền dùng thiên nhãn nhìn khắp cõi trời, không thấy cha mẹ đâu. Thầy tìm kiếm trong cõi người thì thấy cha thầy đang sinh sống trong một gia đình bà- la-môn khá giả, nhưng vẫn chưa thấy mẹ thầy ở đâu. Thầy cố tìm kỹ nhưng vẫn không thấy. Thầy rất ngạc nhiên, rồi thầy thử nhìn vào cõi ngạ quỷ, thầy thấy biết bao cảnh thương tâm, lầm than, đói khổ do ác nghiệp ganh ghét, tham lam, bỏn sẻn đời trước tạo nên. Bỗng thầy nhìn thấy bóng dáng ai giống như mẹ thầy, một người đàn bà gầy ốm như bộ xương khô, tóc tai rũ rượi, vẻ mặt đau khổ sợ sệt, mắt nhìn láu liên tìm kiếm thức ăn để tranh giành với những ngạ quỷ khác. Thầy nhìn một lúc nhận ra quả thật mẹ thầy là bà Moggali (Thanh-Đề) đang ở trong một hoàn cảnh bi đát thảm thương. Thầy Moggallana liền dùng thần túc thông hiện đến trước mặt mẹ, thầy gọi:

- Thưa mẹ! Thưa mẹ! Con là Moggallana đây. Mẹ còn nhớ con không?

Các ngạ quỷ đang tranh ăn, trong đó có mẹ thầy. Bà Thanh-Đề thấy thầy bỗng nhiên hiện đến, tướng mạo trang nghiêm, hào quang sáng rỡ, thì hoảng sợ, sụp xuống lạy lia lịa. Thầy Moggallana liền ngồi xuống đỡ mẹ vào lòng, rồi âu yếm ôn tồn nói:

- Thưa mẹ, con đây, con là Moggallana đây. Mẹ còn nhớ con không?

- Ờ! Ờ! Moggallana đây hả? Sao con lại đến đây được? Mà con đến đây làm chi!? Ở đây khổ lắm con ơi! ... Mẹ đói lắm, con có gì cho mẹ ăn đỡ không?

- Dạ có. Mẹ hãy ngồi đây chờ con, trong chốc lát con sẽ mang thức ăn đến.

Thầy biến đi trong thời gian co duỗi cánh tay rồi lại hiện trở lại với một bình bát đầy cơm nóng và cà-ri thơm phức. Bà Thanh-Đề trông thấy, mừng rỡ, vội đưa tay phải ra chụp lấy bình bát, rồi lấy bàn tay trái đậy bình bát lại. Bà nói:

- Coi chừng tụi chết đói này giựt ăn hết của mẹ.

Rồi bà vừa che đậy bình bát, vừa bốc ăn, mắt láu liên trông chừng bọn ngạ quỷ. Nhưng hỡi ôi! Vừa đưa đến miệng thì bà cảm thấy cơm nóng như lửa, vội hất văng ra xa. Sợ chúng giựt, bà vội bốc nắm cơm khác đưa lên miệng, nhưng lại bị nóng, bà lại hất văng ra tứ tung. Trong chốc lát bát cơm đã hết mà bà vẫn chưa ăn được gì cả. Thầy Moggallana, trước cảnh thương tâm ấy, cũng đành bất lực. Năm phép thần thông của thầy không giúp được gì cho mẹ thầy. Thầy Moggallana, bùi ngùi thương cảm, đành từ giã mẹ, trở về tinh xá Jetavana, vào yết kiến Phật. Thầy đảnh lễ dưới chân Phật rồi nói:

- Bạch Thế Tôn, con vừa đến gặp mẹ con trong kiếp ngạ quỷ. Hoàn cảnh đói khổ của mẹ con thật thảm thương. Con mang cơm đến dâng lên cho mẹ con mà bà cũng không thể ăn được. Mỗi lần đưa cơm lên tới miệng thì cơm trở nên nóng như lửa. Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn chỉ dạy cho con phương cách nào có thể cứu mẹ con ra khỏi kiếp ngạ quỷ!?

- Này Moggallana, lòng hiếu thảo của thầy đã cảm ứng đến chư thiên, thật đáng làm gương cho hậu thế. Nhưng dù thầy có đủ năm phép thần thông, một mình thầy cũng không đủ sức cứu mẹ thầy ra khỏi kiếp ngạ quỷ. Muốn cứu mẹ, thầy phải nhờ thần lực của chư Tăng hiện tiền và mười phương Tam Bảo, mới mong độ thoát.

Này Moggallana, vào ngày tự-tứ mãn hạ (pavarana), chư tăng được đầy đủ giới đức thanh tịnh. Thầy nên nhân cơ hội ấy cúng dường trai tăng với đầy đủ những thức ăn và trái cây ngon quý, hương, dầu, đèn nến, giường chiếu, y phục, thuốc men và vật dụng thường nhật, cầu các vị Thánh Tăng đồng một lòng chứng giám hiếu tâm của thầy mà hết lòng chú nguyện cho cha mẹ bảy đời 394 của thầy được đượm nhuần mưa pháp, thân tâm yên ổn, phát nguyện tu trì, lìa xa ác đạo, chóng thành Phật quả.

Rồi đức Phật quay sang các vị khất sĩ nói tiếp:

- Này các thầy, từ nay về sau, vào ngày tự tứ mãn hạ, nếu có thí chủ hiếu thuận thiết lễ Vu-Lan, cúng dường trai tăng để cầu siêu cho ông bà cha mẹ, thì bổn phận chúng Tăng trước hết là phải ngồi thiền định ý, tận tâm chú nguyện cho cha mẹ bảy đời của thí chủ, rồi phải cúng dâng các thức ăn tại bàn Phật, sau đó mới được tự thọ dụng.

Chẳng bao lâu, đến ngày mãn hạ, Thượng tọa Moggallana theo lời Phật dạy, thiết lễ Vu-Lan (Ullambana) cúng dường trai tăng để cầu siêu cho mẹ. Nhờ thần lực của mười phương Tam Bảo hộ niệm, bà Moggali (Thanh-Đề), mẹ thầy Moggallana, từ cõi ngạ quỷ bỗng phát tâm lành, sám hối tội lỗi, liền được tái sanh về cõi trời Quảng-Quả 395 (Vehapphala). Thầy Moggallana dùng thiên nhãn thấy được như thế, rất hoan hỷ, liền đến đảnh lễ dưới chân Phật để

tạ ơn. Đức Phật cũng hoan hỷ khen ngợi lòng hiếu thảo của thầy, và bảo các vị khất sĩ nên truyền dạy phép Vu-Lan báo hiếu này cho dân chúng được biết.

---o0o---

05- Hạ thứ 25 tại Jetavana (năm -565)

Thượng tọa Punna Mantaniputta396 đi hoằng hóa tại xứ Thâu-lô- 397 na

Thượng tọa Punna Mantaniputta (Phú-Lâu-Na Mãn-Từ-Tử) còn gọi là Purana Maitrayaniputra (Phú-Lâu-Na Di-Đa-La-Ni-Tử) là con một vị quốc sư tại triều vua Suddhodana (Tịnh-Phạn). Thượng tọa cùng với 29 người bạn đã xuất gia theo Phật sau hạ thứ nhất, gần Lộc-Uyển. Thượng tọa là một trong 10 đệ tử lớn của Phật. Thầy nổi tiếng là vị đệ tử thuyết pháp hay nhất. Đến ngày mãn hạ, đức Phật phái Thượng tọa đến xứ Thâu-lô-na để hoằng pháp. Dân chúng xứ đó nổi tiếng hung ác và thô bạo. Đức Phật nói: - Này Punna Mantaniputta, người ta đồn rằng dân chúng xứ Thâu- lô-na rất hung dữ và thường hay bạo động. Vậy thầy nhắm có kham nổi việc đến xứ đó hoằng pháp hay không? - Bạch Thế Tôn, con đến đó để khuyên nhủ và chỉ bảo điều hay, điều phải, có lợi ích cho họ. Con nghĩ rằng không vì thế mà họ lại la ó hay chửi mắng con. - Này Punna, nếu lúc thầy đang thuyết pháp mà có người la ó và chửi mắng thầy thì thầy nghĩ sao? - Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ rằng họ vẫn còn tử tế với con, vì họ chỉ la ó và chửi mắng bằng miệng thôi chứ chưa ném đá và đồ ô-uế vào người con. - Này Punna, nếu có người ném đá và đồ ô-uế vào người thầy thì thầy nghĩ sao? - Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ rằng họ vẫn còn tử tế với con, vì họ chỉ từ xa ném đá và đồ ô-uế vào người con thôi chứ chưa đến bên cạnh dùng gậy đánh đập con. - Này Punna, nếu có người đến bên thầy, dùng gậy đánh đập thầy thì thầy nghĩ sao? - Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ rằng họ vẫn còn tử tế với con, vì họ chỉ dùng gậy đánh đập con thôi chứ chưa dùng dao bén giết con. - Này Punna, nếu có người mang dao bén đến để giết thầy thì thầy nghĩ sao?

- Bạch Thế Tôn, con nghĩ rằng chết vì đạo pháp thật là vinh hạnh, và như thế họ đã giúp con được toại nguyện, đồng thời họ cũng giúp con thoát khỏi cuộc đời ô-trược dẫy đầy phiền não và đau khổ này. - Lành thay! Punna, thầy có đầy đủ khả năng để giáo hóa họ. Vậy thầy hãy chuẩn bị lên đường đi Thâu-lô-na đi. Như Lai tin rằng thầy sẽ đạt được nhiều thành quả tốt đẹp. Thượng tọa Punna Mantaniputta phụng mệnh, đến xứ Thâu-lô-na hoằng dương chánh pháp. Trong vòng một năm, ngài độ được 500 người làm cư sĩ và làm lễ xuất gia cho 500 người làm khất sĩ. Về sau ngài nhập Vô-dư Niết-bàn tại đây. Trong hội Pháp-Hoa, đức Phật thọ ký cho ngài sẽ thành Phật hiệu là Pháp-Minh Như-Lai (Dhammaprabhasa Tathagata).

---o0o---

Phật thuyết kinh "Hải Bát Đức" 398

Mùa xuân năm sau, đức Phật du hành về miền đông. Ngài tới Vesali, Campa rồi theo dòng sông Ganga ra đến tận miền duyên hải, vịnh Bengal, để giáo hóa. Một hôm, đang ngồi trên một tảng đá bên bờ biển, Thượng tọa Ananda nói với Phật:

- Bạch Thế Tôn, ngồi bên bờ biển, theo dõi hơi thở với không khí trong lành, mắt nhìn những lượn sóng nối tiếp nhau nhô lên từ ngoài khơi, nổi lên càng lúc càng cao vừa chạy vào bờ, rồi vỡ tan thành một vùng bọt trắng phau trên bãi cát, hoặc đập vào những tảng đá lớn, bắn tung tóe lên cao, tai nghe điệu nhạc trầm hùng vang lên từng chập, tâm con tự nhiên được an trú trong hiện tại một cách thật thoải mái. Bạch Thế Tôn, con thấy phong cảnh nơi đây quả thật là một trợ duyên tốt cho việc tu tập.

Đức Phật gật đầu, làm thinh.

Một hôm khác, trong khi đi khất thực, Thượng tọa Ananda có dịp nói chuyện với một ngư dân trên bãi biển, thầy hỏi:

- Này anh, tôi mới đến vùng biển lần đầu nên cảm thấy rất thích thú phong cảnh nơi đây. Còn như anh sanh sống nơi đây từ lâu, anh cảm thấy phong cảnh nơi đây thế nào?

- Thưa thầy, con đã sinh trưởng nơi đây và hiện đang sinh sống với nghề đánh cá. Con rất thích sống nơi đây. Con rất thích biển. Ba con cũng thế. Ba con đã dạy con về tám đức tính của biển như sau:

1) Biển có những bãi cát thoai thoải đưa ta đi từ từ xuống nước, khiến cho việc thả thuyền và kéo lưới được dễ dàng.

2) Biển luôn luôn ở một chỗ, khiến cho ai muốn ra biển thì biết ngay phải đi hướng nào.

3) Biển không chấp nhận thây chết. Khi có thây chết, biển luôn luôn đẩy nó lên bãi.

4) Biển chấp nhận nước của tất cả các dòng sông, dù đó là sông Ganga, sông Yamuna, sông Aciravati, sông Sarabhu hay sông Mahi. Sông nào ra tới biển thì cũng bỏ tên riêng của mình mà hòa đồng với biển cả.

5) Tuy ngày đêm, muôn sông liên tiếp đổ nước ra biển, biển cũng không vì vậy mà có khi vơi khi đầy.

6) Nước biển ở đâu cũng có vị mặn.

7) Biển chứa rất nhiều san hô, xa cừ và ngọc quý.

8) Biển là nơi sinh sống thoải mái của vô số sinh vật, có loài lớn hơn voi, có loài nhỏ hơn sợi chỉ.

Thưa thầy, biển đối với con rất quý. Biển là sự sống của con, là niềm vui của con, là thiên đàng của con.

Thượng tọa Ananda hơi ngạc nhiên về sự nói năng lưu loát của anh dân chài trẻ chỉ độ 25-26 tuổi. Anh ta có nước da sạm đen, hai mắt tròn sáng long lanh dưới đôi lông mày

rậm và vầng trán cao, nét mặt luôn luôn tươi cười vui vẻ, miệng nói rất có duyên. Chiều hôm ấy thầy kể lại cho Phật nghe câu chuyện gặp gỡ giữa thầy và anh dân chài.

Qua hôm sau, sau giờ ngọ trai bên ven rừng gần bờ biển, trước các vị khất sĩ và một số đông dân chúng địa phương, Phật nói kinh "Hải Bát Đức" như sau:

- Này các thầy, này quý vị, nếu chúng ta để ý quan sát biển cả chúng ta sẽ thấy biển rộng lớn bao la, dung chứa và nuôi sống vô số chúng sanh. Được như vậy là vì biển có nhiều đức tính đáng quý. Giáo pháp giác ngộ và giải thoát của Như Lai cũng có nhiều đức tính cao quý mà quý vị nên biết:

1) Biển có những bãi cát thoai thoải có thể đưa ta đi từ từ xuống nước, khiến cho việc thả thuyền và kéo lưới được dễ dàng. Chánh Pháp của Như Lai cũng thế. Chánh Pháp có đủ các trình độ từ dễ đến khó, từ cạn đến sâu, từ thế gian pháp đến xuất thế gian pháp, để giúp cho tất cả mọi người thuộc đủ các

thành phần, trình độ và căn tánh, từ trẻ đến già, từ kẻ ít học đến giới trí thức, từ người cùng đinh đến bậc vua chúa, ai ai cũng có thể tìm thấy trong Chánh Pháp một vài pháp môn tu học thích hợp với khả năng và sở thích của mình.

2) Biển luôn luôn ở một chỗ, khiến cho ai muốn ra biển thì biết ngay phải đi hướng nào. Chánh Pháp của Như Lai cũng thế. Tứ Diệu Đế, Mười Hai Nhân Duyên, Bát Chánh Đạo, 37 phẩm trợ đạo, vô thường, khổ, không, vô ngã, năm giới, mười giới, cụ túc giới ... đều là những sự thật bất di bất dịch, khiến cho bất cứ ai muốn tu tập đều biết rõ con đường mình phải đi, pháp môn mình phải hành trì, không thể lầm lẫn được.

3) Biển không chấp nhận thây chết. Khi có thây chết, biển luôn luôn đẩy nó lên bãi. Chánh Pháp của Như Lai cũng thế. Chánh Pháp không bao giờ dung túng vô minh, buông thả theo dục vọng và lười biếng. Người tu nếu còn đeo đuổi theo ba thứ đó thì sớm muộn gì cũng sẽ bị đẩy ra khỏi Chánh Pháp.

4) Biển chấp nhận nước của tất cả các dòng sông, dù đó là sông Ganga, sông Yamuna, sông Aciravati, sông Sarabhu hay sông Mahi. Sông nào ra tới biển thì cũng bỏ tên riêng của mình mà hòa đồng với biển cả. Chánh Pháp của Như Lai cũng thế. Bất cứ người thuộc giai cấp nào trong xã hội cũng được tiếp đón một cách bình đẳng vào giáo đoàn khất sĩ, bỏ lại phía sau tất cả mọi quá khứ vinh quang hay ô nhục của mình.

5) Tuy ngày đêm, muôn sông liên tiếp đổ nước ra biển, biển cũng không vì vậy mà có khi vơi khi đầy. Chánh Pháp của Như Lai cũng thế. Dù có đông người theo hay có ít người theo, dù có đông người thuộc giai cấp cao sang trong xã hội theo hay có đông người thuộc giai cấp thấp hèn trong xã hội theo, thì giá trị của Chánh Pháp cũng không vì thế mà tăng hay giảm. Người chân tu theo Chánh Pháp vẫn luôn luôn đạt được thánh quả.

6) Nước biển ở đâu cũng có vị mặn. Chánh Pháp của Như Lai cũng thế. Bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào, Chánh Pháp cũng chỉ có một vị, đó là vị giải thoát.

7) Biển chứa rất nhiều san hô, xa cừ và ngọc quý. Chánh Pháp của Như Lai cũng thế.Người tu theo Chánh Pháp sẽ được rất nhiều điều quý báu như tứ vô sở úy399, lục thông, tam minh, chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh.

8) Biển là nơi sinh sống thoải mái của vô số sinh vật, có loài lớn hơn voi, có loài nhỏ hơn sợi chỉ. Chánh Pháp của Như Lai cũng thế. Trong Chánh Pháp có rất nhiều thánh chúng, từ các vị Đại Bồ-Tát, các vị A-la-hán cho đến các vị mới chứng quả Nhập-lưu đều cảm thấy rất thanh nhàn, thoải mái.

Này quý vị, biển là một nguồn cảm hứng, là một kho tàng vô tận. Chánh Pháp của Như Lai cũng thế. Chánh Pháp là một nguồn cảm hứng, là một kho tàng vô tận.

Trong thính chúng hôm nay có anh dân chài đã nói chuyện với thầy Ananda hôm qua và đã được thầy mời đến nghe Phật thuyết pháp. Anh ta rất ngạc nhiên khi nghe Phật lập lại đúng tám đức tính lớn của biển mà anh ta vừa nói với thầy Ananda hôm qua và lồng vào đó tám đức tính lớn của giáo pháp. Anh ta cảm thấy Phật thuyết pháp thật hay, thật dễ hiểu. Trên đường về nhà, anh ta như vẫn còn nghe rõ bên tai từng câu, từng tiếng nói của Phật. Về đến xóm chài, anh ta thuật chuyện lại cho những người chưa được nghe và khuyến khích họ nên đến nghe Phật thuyết pháp kỳ tới.

---o0o---

Những mầm móng chia rẽ không đáng ngại400

Rời miền duyên hải thuộc vịnh Bengal, Phật trở về thành phố Pataliputta (hiện nay là Patna) trên bờ sông Ganga. Từ Pataliputta, Phật đi về hướng bắc đến Vesali. Rồi từ Vesali, Phật đi về hướng tây-bắc, đến thành phố Samagama thuộc vương quốc Sakya. Ở đây Phật được biết tin vị giáo chủ đương thời của phái Nigantha (Jaina) là Nataputta vừa mới qua đời tại thành phố Pava. Ông hưởng thọ 72 tuổi. Giáo đoàn du sĩ Nigantha hiện đang chia rẽ trầm trọng thành hai cánh chống đối nhau kịch liệt về mặt giáo lý cũng như về mặt tổ chức, khiến cho giới đệ tử tại gia rất đau khổ và phân vân không biết nên theo ai. Trong 11 vị đệ tử lớn của ông có nhiều vị thua buồn, tuyệt thực chết theo thầy.

Chú sa-di Cunda, thị giả của Thượng tọa Sariputta đã tới gặp Thượng tọa Ananda và kể lại những chuyện trên do chú nghe được trong lúc Thượng tọa Sariputta đi hoằng hóa ở thành phố Pava. Sau khi kể lại cho Phật nghe chuyện chia rẽ của giáo phái Nigantha, thầy Ananda rầu rầu nói:

- Bạch Thế Tôn, có cách nào tránh được sự chia rẽ của giáo đoàn sau khi Thế Tôn diệt độ không?

- Này Ananda, có bao giờ thầy thấy các vị khất sĩ tranh chấp và cãi nhau về nội dung của giáo pháp không?

- Bạch Thế Tôn, con chưa thấy có huynh đệ nào tranh chấp và cãi nhau về nội dung của giáo pháp. Nhưng con nghĩ khi Thế Tôn còn tại thế, nhờ oai đức của Thế Tôn nên mọi việc đều được dễ dàng, yên ổn. Nhưng một khi Thế Tôn nhập niết-bàn rồi thì, giáo đoàn

thiếu sự lãnh đạo của Thế Tôn có thể xảy ra những vụ bất đồng ý kiến và tranh chấp về giới luật, tổ chức và sinh hoạt. Con

còn nhớ cuộc tranh chấp trước đây tại tinh xá Ghosita ở Kosambi vào hạ thứ 9 giữa hai nhóm kinh sư và luật sư đã làm cho các huynh đệ và giới cư sĩ phiền muộn không ít.

- Này Ananda, thầy chớ quá lo ngại. Chừng nào trong giáo đoàn có sự tranh chấp và bất đồng ý kiến với nhau về phần giáo lý căn bản như Tứ Diệu Đế, 37 phẩm trợ đạo, vô thường, khổ, không, vô ngã ... thì đó mới là điều đáng ngại, vì điều đó chứng tỏ rằng Chánh Pháp không còn được thông hiểu trọn vẹn nữa. Còn những tranh chấp về giới luật, tổ chức và sinh hoạt, thuộc về những chi tiết không đáng ngại lắm, chưa phải đến thời mạt pháp.

Tuy được Phật trấn an, Thượng tọa Ananda vẫn cảm thấy lo lắng. Thầy mới nghe tin tại Vesali, đại đức Sunakkhatta 401, trước kia đã từng làm thị giả cho Phật, tu đến tứ thiền, nay đã rời bỏ giáo đoàn khất sĩ vì những bất mãn riêng tư. Sunakkhatta đã bắt đầu thuyết pháp chống lại Phật và giáo đoàn. Thầy nói sa-môn Gotama cũng chỉ là người thường thôi, không có gì đặt biệt, và giáo pháp của sa-môn Gotama chỉ đem tới giải thoát cho cá nhân, không có ích lợi gì cho xã-hội. Sunakkhatta đã bắt đầu gây hoang mang trong quần chúng. Điều này chính Thượng tọa Sariputta cũng đã biết.

Ngoài ra Thượng tọa Ananda còn nghe nói đến mầm chia rẽ đã manh nha trong giáo đoàn ở thủ-đô Rajagriha. Thượng tọa Devadatta đang âm thầm tổ chức một giáo đoàn khất sĩ độc lập, đặt căn cứ tại núi Gayasisa cách Rajagriha chỉ độ 50 km về phía tây-nam. Cộng tác với thầy Devadatta có nhiều thầy cũng thuộc hạng giỏi như các Thượng tọa Kokalika, Kotamoraka Tissa, Khandadeviputta và Samuddadatta. Thầy Devadatta vốn là một trong những đệ tử xuất sắc của Phật. Chính Thượng tọa Sariputta đã nhiều lần ca ngợi Thượng tọa Devadatta trong các buổi họp chúng tại Rajagriha. Thượng tọa Sariputta đối xử với Thượng tọa Devadatta như một người bạn thân. Vậy mà gần đây Thượng tọa Devadatta đã tỏ vẻ ganh tỵ với Thượng tọa Sariputta và ngay cả với Phật.

Thầy Ananda không biết đã có ai trình lên Phật các vụ này chưa. Riêng thầy, thầy thấy rất ngại phải nói với Phật những chuyện đau buồn như thế.

---o0o---

Phật dạy Tam Pháp Ấn402

Mùa mưa năm nay Phật nhập hạ tại tinh xá Jetavana ở thủ-đô Sravasti, xứ Kosala. Một hôm, vào đầu mùa an cư, Thượng tọa Ananda, trong lòng không an, lo sợ sau này trong giáo đoàn khất sĩ sẽ có tranh chấp về giáo pháp như đã xảy ra trong gíáo phái Nigantha. Thầy bèn thỉnh Phật nêu rõ những điểm căn bản trong giáo lý của ngài:

- Bạch Thế Tôn, sau này khi Thế Tôn nhập diệt rồi, làm sao biết giáo lý nào là đúng Chánh Pháp, là đích thật do Thế Tôn giảng dạy, giáo lý nào là không đúng Chánh Pháp, không phải do Thế Tôn giảng dạy?

- Lành thay, này Ananda, có Pháp Ấn mầu nhiệm để nhận ra đâu là Chánh Pháp. Như Lai sẽ giảng nói, quý vị hãy giữ tâm thanh tịnh, chăm chỉ lắng nghe. Pháp ấn là con dấu chứng thực tính cách xác thật của Chánh Pháp. Có ba pháp ấn là Vô-thường, Vô-ngãvà Niết-Bàn403.

1) Thứ nhất là Hành Vô-Thường Ấn (Anityah-sarva-samskarah), còn gọi là Nhất Thiết Hành Vô-Thường Ấn hay Nhất Thiết Hữu Pháp Vô-Thường Ấn. Này quý vị, Như Lai nói tất cả các pháp hữu vi ở thế gian đều vô-thường, vô thường là nhân của khổ. Chúng sanh mê muội, đối với vô thường mà chấp là thường, là vui, cho nên phải chịu phiền não và luân hồi đau khổ. Nói đúng như thế là Phật nói; nói không đúng như thế là ma nói.

2) Thứ nhì là Pháp Vô Ngã Ấn (Niratmanah-sarva-dharmah), còn gọi là Nhất Thiết Pháp Vô Ngã Ấn. Này quý vị, Như Lai nói tất cả các pháp hữu vi cũng như vô vi ở thế gian đều vô ngã, không thật có. Chúng sanh mê muội, đối với vô ngã mà chấp là có ngã, rồi chính cái ngã vọng lập đó trở thành cái nhà chứa đầy phiền não, và trở thành con thuyền nghiệp lực đưa chúng sanh vào dòng sanh tử. Nói đúng như thế là Phật nói; nói không đúng như thế là ma nói.

3) Thứ ba là Niết-Bàn Tịch-Tĩnh Ấn (Satamnirvanam) còn gọi là Niết-Bàn Tịch-Diệt Ấn. Như Lai nói vắng lặng, thanh tịnh và sáng suốt là hạnh phúc chân thật, là niết-bàn. Chúng sanh mê muội, chạy theo các dục lạc ở thế gian, cho đó là vui, là khoái lạc, là hạnh phúc, không biết đó là nguyên nhân của tham lam, giận tức, si mê, phiền não, đau khổ ... Nói đúng như thế là Phật nói, nói không đúng như thế là ma nói.

Này quý vị, bất cứ một giáo lý nào hay một pháp môn nào không có ba Pháp Ấn đó thì chắc chắn giáo lý đó, pháp môn đó không phải của Như Lai. Ba con dấu đó cũng là ba cánh cửa để đi vào thế giới giải thoát. Vì vậy Tam Pháp Ấn cũng là Tam Giải Thoát Môn, quý vị nên tinh tấn nương theo đó mà tu tập.

Đức Phật vừa dứt lời, Thượng tọa Ananda, Thượng tọa Sariputta và các vị đại đệ tử đều bước ra đảnh lễ tạ ơn Phật. Thượng tọa Ananda nói:

- Bạch Thế Tôn, Tam Pháp Ấn của Thế Tôn thật là quý báu! Con nguyện sẽ đem hết sức lực và sanh mạng của con để bảo trì Tam Pháp Ấn suốt đời con và truyền lại nguyên vẹn cho hậu thế.

Thượng tọa Sariputta nói:

- Bạch Thế Tôn, Tam Giải Thoát Môn của Thế Tôn thật là huyền diệu! Con nguyện sẽ đem hết khả năng của con để hướng dẫn và giảng giải lại cho các huynh đệ còn sơ cơ để ngọn đuốc Tuệ của Thế Tôn được lưu truyền mãi cho hậu thế.

---o0o---

Nên học giáo lý bằng tiếng mẹ đẻ

Qua ngày hôm sau, hai đại đức Yamelu và Tekula đến tịnh thất Phật xin phép được viết lại các bài pháp của Phật bằng chữ Sanskrit. Hai đại đức này là anh em ruột, thuộc

dòng dõi Bà-la-môn, nổi tiếng là lảu thông văn chương, cú pháp cổ ngữ Sanskrit trong kinh Veda. Hai thầy cũng nổi tiếng về việc xướng tụng kinh Veda, giọng của hai thầy rất thanh tao, trong như tiếng chuông đồng, hùng mạnh như tiếng trống. Hai thầy đến đảnh lễ Phật rồi thưa:

- Bạch Thế Tôn, chúng con muốn xin phép Thế Tôn được viết lại những bài pháp thoại của Thế Tôn bằng chữ Sanskrit. Trong khi thuyết pháp Thế Tôn thường dùng ngôn ngữ Pali tại Magadha. Nhưng các thổ ngữ Pali hiện nay rất khác nhau nên việc hoằng pháp nhiều khi gặp trở ngại. Các vị khất sĩ khi dùng thổ ngữ Pali để thuyết giảng cho dân chúng nhiều khi đã vô tình bóp méo ý của Thế Tôn. Chúng con nghĩ cổ ngữ Sanskrit đã được phổ biến đồng nhất ở mọi nơi. Vậy nếu các bài pháp của Thế Tôn được viết bằng Sanskrit thì tất cả các vị khất sĩ và các học giả cư sĩ đều có một tài liệu đồng nhất và chính xác, không sợ bị sai lệch.

Đức Phật im lặng một lát rồi đáp:

- Các thầy làm như thế e cũng không tiện. Giáo pháp là một thực thể linh động. Ngôn ngữ, văn tự là phương tiện để chuyên chở giáo pháp, phải là những sinh ngữ đang được sử dụng mới có thể được dân chúng tiếp thu dễ dàng. Nếu trình bày giáo pháp bằng một cổ ngữ thì chỉ những học giả hay người trí thức mới hiểu được. Như vậy giáo pháp sẽ trở thành một pho tượng chứ không còn là một con người sống động nữa. Này Yamelu và Tekula, người xuất gia cũng như tại gia đều nên học hỏi giáo pháp bằng chính tiếng mẹ đẻ của mình. Như vậy giáo pháp mới linh động và dễ hiểu.

Hiểu được ý Phật, hai đại đức Yamelu và Tekula đảnh lễ Phật rồi lui ra.

---o0o---

06- Hạ thứ 26 tại Jetavana (năm -564)

Nên làm gì khi biết mình sắp chết404?

Một hôm, Phật đang đi thiền hành đến cổng tinh xá Jetavana thì thấy xa giá của vua Pasenadi cũng vừa dừng lại trước cổng. Hai người còn đang đứng trò chuyện thì có bảy vị du sĩ phái Nigantha đi ngang qua. Họ là những người tu khổ hạnh, lõa thể, tóc và râu không cạo, móng tay móng chân để dài. Trong thấy họ, vua Pasenadi xin lỗi Phật, rồi bước đến chào đón các vị du sĩ. Vua Pasenadi lạy xuống rất cung kính trước bảy vị du sĩ, vừa nói:

- Thưa các vị hiền đức, trẫm là Pasenadi, vua nước Kosala, xin đảnh lễ chư vị.

Vua lạy và nói ba lần như thế, rồi mới từ giã họ và trở lại với Phật. Đợi họ đi khuất, vua hỏi:

- Bạch Thế Tôn, theo Thế Tôn thì trong bảy vị du sĩ đó có vị nào chứng quả A-la-hán chưa? Hoặc có vị nào sắp chứng được quả vị ấy?

- Thưa Đại vương, Phật đáp, ngài sống cuộc đời vương giả, thân cận với giới chính trị nhiều hơn với giới tu sĩ nên ngài khó biết được ai là người đã tu chứng và được giải thoát. Chỉ khi nào ta sống bên họ lâu ngày, có thì giờ nhận xét họ trong mọi cử chỉ,

hành động, lời nói, ta mới biết được họ đã có thực chứng hay chưa. Đối với người đã quen sống với giới tu sĩ thì việc nhận xét có phần dễ dàng hơn. Nhưng thực ra việc tu chứng là việc riêng của từng người. Mỗi người nên tự cố gắng học hỏi giáo pháp cao thượng rồi mang ra thực hành trong đời sống hằng ngày. Tu chứng tới đâu liền tự biết lấy, đâu cần phải được ai ấn chứng. Việc quan trọng là khi mới được chút ít đừng vội vui mừng tự cho là đủ, là hơn người, vì như thế sẽ bị lạc vào tà đạo. Phải luôn luôn tinh tấn, tự giác, giác tha, cho đến khi giác hạnh được viên mãn, không còn chấp pháp, chấp ngã, mới thật sự được giải thoát.

- Bạch Thế Tôn, trẫm nay đã 60 tuổi. Trẫm nghĩ là trẫm phải để nhiều thì giờ hơn vào việc tu học, quán tưởng, thiền tọa và thiền hành. Nhưng công việc triều chính quá bận rộn. Sau bữa ăn trưa và bữa ăn tối thì trẫm cảm thấy mỏi mệt và buồn ngủ. Do đó việc tu tập không được mấy tiến bộ. Thế Tôn có phương pháp nào hay chỉ cho trẫm không?

- Thưa Đại vương, việc triều chính Đại vương nên giao bớt lại cho các quan đại thần trông coi theo đường lối chính trị ích nước lợi dân của Đại vương và triều thần đã vạch ra. Về các bữa ăn, Đại vương nên chú trọng về phẩm chất dinh dưỡng và bớt số lượng thức ăn. Vì ăn nhiều làm cho cơ thể mỏi mệt và sanh ra buồn ngủ.405

Thưa Đại vương, Đại vương nay đã 60 tuổi rồi. Đại vương thử nghĩ nếu bây giờ có một người hộ vệ thân tín của Đại vương từ phương đông trở về báo cáo với Đại vương là có một hòn núi vĩ đại đang tiến dần từ phương đông tới, và trên đường đi trái núi ấy nghiền nát tất cả mọi chướng ngại vật, không có gì ngăn cản được nó. Đại vương đang lo lắng thì lại có một người thân tín khác về báo cáo là có một hòn núi vĩ đại khác đang từ phương tây tiến tới. Rồi lại có những người thân tín khác báo cáo là có một hòn núi vĩ đại đang từ phương nam tiến tới, và một hòn núi vĩ đại đang từ phương bắc tiến tới. Không có đường nào tránh được bốn ngọn núi oan nghiệt đó. Vậy Đại vương sẽ làm gì trong tình trạng ấy?

Vua Pasenadi ngẫm nghĩ giây lát rồi nhìn Phật, đáp:

- Bạch Thế Tôn, trẫm nghĩ trong trường hợp ấy thì chỉ còn một việc đáng làm mà thôi. Đó là sống những ngày còn lại thật xứng đáng, thật trầm tĩnh, đúng theo Chánh Pháp.

- Lành thay! Đại vương. Bốn ngọn núi oan nghiệt đó là bốn ngọn núi Sanh, Già, Bệnh, Chết. Chúng nó tiến tới từ từ, từng giây, từng phút, một cách chắc chắn. Không có gì ngăn cản chúng được. Không ai ở thế gian này có thể tránh khỏi. Chỉ có Chánh Pháp giác ngộ giải thoát mới có thể giúp ta vượt khỏi bốn hòn núi ấy khi ta đã có đầy đủ nguyện lực, định lực, trí tuệ và giác hạnh.

- Bạch Thế Tôn, trẫm đã hiểu. Đứng trước vấn đề sinh tử không có gì khác quan trọng và đáng làm hơn là tinh tấn tu tập giác ngộ và giải thoát.

- Đúng vậy! Đại vương cứ theo đó mà hành trì.

---o0o---

Bốn người mù sờ voi406

Mùa mưa năm nay, các đạo sĩ Bà-la-môn và các giáo phái khác tựu về Sravasti đông lắm. Các buổi thuyết giảng của họ được tổ chức khắp nơi. Thỉnh thoảng dân chúng thủ đô còn được dự thính những cuộc đàm luận giữa những vị đại diện của các giáo phái khác nhau. Những chủ thuyết khác nhau có dịp được trình bày, đưa ra so sánh và tranh luận.

Trong giới khất sĩ và đệ tử tại gia của Phật cũng có nhiều người dự thính những cuộc đàm luận này. Trở về tinh xá, họ kể lại cho Phật và các vị đại đệ tử những điều họ đã nghe và thấy. Họ nói phần lớn các đề tài tranh luận đều

thuộc vấn đề siêu hình. Vị đạo sư nào cũng cho thuyết của giáo phái mình là đúng, ai nói khác là sai. Các cuộc tranh luận thường khởi đầu một cách vui vẻ, nhẹ nhàng, nhưng lần hồi đi đến to tiếng và nặng lời với nhau. Rốt cuộc người nghe vẫn không biết đâu là chân lý.

Đức Phật mỉm cười kể cho các đệ tử nghe câu chuyện ngụ ngôn "Bốn người mù sờ voi" như sau:

- Xưa kia có một ông vua hiền triết, khi nghe các vị đại thần tranh luận với nhau mãi về phương pháp an bang tế thế mà không thể đi đến một kết luận nào thỏa đáng, bèn gọi quân hầu mang ra giữa sân chầu một con voi to lớn và bốn người mù từ khi mới sanh. Nhà vua bảo quân hầu đưa bốn người mù đến sờ voi rồi nói lớn lên cho mọi người nghe con voi như thế nào, ai mô tả đúng trước nhất sẽ được trọng thưởng.

Người mù thứ nhất sờ nhằm bụng voi, liền nói lớn "Tâu Bệ-hạ, con voi giống như cái thúng nhưng to hơn nhiều". Người mù thứ hai sờ nhằm tai voi, vội cãi "Tâu Bệ-hạ, con voi không phải giống cái thúng lớn, nó giống như một cây quạt lớn nhưng rất dịu dàng". Người mù thứ ba sờ nhằm đuôi voi, lại cãi "Tâu Bệ-hạ, con voi không phải giống cái thúng lớn, cũng không giống cây quạt, nó giống như cây chổi cùn hay cây phất trần, nhưng cái cán dịu dàng, cong qua cong lại được". Người mù thứ tư sờ nhằm chân voi, anh ta sờ từ trên xuống dưới một hồi rồi quả quyết nói "Tâu Bệ-hạ, cả ba anh mù kia đều nói sai cả, con đã sờ thật kỹ, con voi không phải giống cái thúng, cũng không giống cây quạt, cũng không giống cây chổi cùn hay cây phất trần, theo con thì con voi giống như cây cột nhà tròn nhưng rất sần sùi, không được trơn láng".

Nhà vua cười nói "Các ngươi đều nói đúng cả, nhưng chỉ đúng một phần thôi. Vậy tiền thưởng được chia ra đồng đều cho cả bốn người". Rồi nhà vua quay sang các vị đại thần, nói "Các khanh đều có lý cả, vì mỗi người đều căn cứ vào kinh nghiệm và hiểu biết của mình mà nói. Có người thì đứng trên bình diện kinh tế mà nói; có người thì đứng trên bình diện xã hội mà nói; có người thì đứng trên bình diện luật pháp và an ninh mà nói; có người đứng trên bình diện quân sự mà nói. Thay vì tranh cãi nhau, các khanh nên học hỏi và rút tỉa kinh nghiệm của nhau để cùng nhau vạch ra một đường lối chính trị chung tốt đẹp trên nhiều bình diện để mang ra áp dụng cho dân chúng".

Này các vị khất sĩ và cư sĩ, quí vị nên bình tỉnh lắng nghe tất cả, rồi dùng trí sáng suốt của mình mà nhận xét xem điều nào đúng với Chánh Pháp, có thể đưa đến hạnh phúc chân thật, giác ngộ và giải thoát, thì quí vị nên học hỏi thêm rồi mang ra áp dụng trong

đời sống hằng ngày của quí vị. Người tu học phải có tâm khiêm cung và phóng khoáng. Người bị kiến chấp và kiến thủ

ràng buộc thì dù chân lý có đến nhà họ gõ cửa, họ cũng không chịu mở cửa cho vào.

---o0o---

07- Hạ thứ 27 tại Jetavana (năm -563)

Thầy Vangisa hộ trì sáu căn407

Đại đức Vangisa nổi tiếng là một vị khất sĩ vừa có biện tài vừa có khiếu về văn chương. Thầy rất có tâm hồn thi sĩ nói riêng và nghệ sĩ nói chung. Hồi mới xuất gia, thầy được theo học với vị y-chỉ-sư của thầy là Thượng tọa Nigrodhakappa. Hai thầy trò cư trú tại một ngôi đền ở ngoại ô thành Sravasti. Sau khi trưởng lão Nigrodhakappa tịch, thầy về nhập chúng tại tinh xá Jetavana. Một hôm, thầy Vangisa tâm sự với thầy Ananda rằng tâm thầy không được an tịnh và khẩn cầu thầy Ananda hóa giải dùm. Hỏi ra, thầy Ananda biết rằng, vốn có tâm hồn nghệ sĩ, thầy Vangisa thường cảm thấy rung động, xao xuyến trước nhan sắc của các tiểu thư đến cúng dường tại tinh xá. Thầy Ananda nói:

- Này huynh đệ Vangisa, có nhiều vị khất sĩ trước kia cũng có tâm trạng như thầy đã được đức Thế Tôn dạy pháp quán bất tịnh. Huynh đệ nên quán chiếu tấm thân kiều diễm của nữ giới như một túi da mong manh chứa đầy dẫy những thứ bất tịnh bên trong như máu mủ, đờm dãi, phân, nước tiểu, chẳng bao lâu sẽ đến lúc già nua, bệnh hoạn, thân thể sẽ thúi nát, tan rã, chẳng còn gì là đẹp đẽ nữa. Trong khi đó Chánh Pháp, Tam Bảo là những gì quý giá, cao thượng, mang đến hạnh phúc chân thật cho mọi người, thì đó mới là cái đẹp xuất trần, thanh tịnh, vĩnh cửu.

Hơn nữa, này huynh đệ, đức Thế Tôn lại thường nhắc nhở các vị khất sĩ phải tinh tấn thực tập hộ trì sáu căn, gìn giữ cho sáu căn được thanh tịnh. Mắt không nên dính sắc, phải biết sắc là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã để sanh nhàm chán. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng thế. Đức Thế Tôn từng nói "Này các vị khất sĩ, mắt là một đại dương sâu thẳm, trong đó có đầy dẫy những loài thủy quái, những con nước xoáy và những đợt sóng ngầm rất nguy hiểm. Nếu không đi vững chắc trong chánh niệm, con thuyền nghiệp thức của quý vị sẽ bị những loài thủy quái, những con nước xoáy và những đợt sóng ngầm ấy nhận chìm trong biển sắc. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý của quý vị cũng là những đại dương sâu thẳm, trong đó có đầy những loài thủy quái ..."

Này huynh đệ Vangisa, tôi nghĩ rằng quán bất tịnh và hộ trì nhãn căn là những vị thuốc có thể chữa lành bệnh "nhãn thức" của huynh đệ.

Thầy Vangisa tạ ơn Thượng tọa Ananda, rồi từ đó thầy chuyên cần thực hành phép quán bất tịnh và hộ trì sáu căn. Thầy làm bài thơ tự tỉnh như sau:

Đã khoác áo cà-sa,
Tham dục còn theo đuổi
Như trâu nhớ lúa người,

Quả thật là hổ thẹn!
Con của nhà đại tướng
Tài giỏi nghề cung tên
Ngàn quân bắn tứ phía
Vẫn phá được vòng vây.
Nhưng nay giai nhân đến
Sao đành chịu bó tay!?
An trú nơi Chánh Pháp
Ta quyết thắng trận này.
Ta đã theo Thế Tôn
Dòng họ của mặt trời408
Trên đường về thong dong
Tình ta đà trọn gởi.
Do hộ trì sáu căn
Ta ung dung tiến bước
Phiền não dù vô lượng
Nào lay chuyển được ta?

Thầy Vangisa là người thông minh tài giỏi nên dễ vướng vào tâm trạng tự cao. Có lần thầy thầm có ý khinh miệt các thầy khác, nhưng nhờ tu tập chánh niệm, thầy tự nhận ra tánh xấu của mình nên làm bài thơ sám hối như sau:

Đệ tử Gotama,
Hãy đoạn trừ kiêu mạn!
Con đường kiêu mạn này
Chỉ đưa về khổ thú!
Kẻ kiêu mạn ngấm ngầm
Cũng đi về địa ngục
Huống chi là những kẻ
Vênh váo nhìn cuộc đời.
Học đạo, thấy đường ngay

Tâm hồn được an lạc Niềm vui đó thật cao Ta phải mau đạt tới.

Hãy tập giữ chánh niệm
Mới mong được tam minh.
Kiêu mạn đoạn trừ xong
Mới thành công thật sự.

Sau khi được Thượng tọa Ananda khai thị, thầy Vangisa đã vượt được nhiều chướng ngại. Thầy tiến bộ rất nhanh và đã được trưởng lão Sariputta xác nhận. Ngày tâm thầy bừng sáng, thầy làm bài thơ sau đây:

Ngày xưa say thơ mộng

Ta phiêu bồng khắp nơi
Cảnh chợ rồi cảnh quê
May thay được gặp Phật.
Thế Tôn đã thương xót
Dạy cho ta pháp mầu
Nghe xong khởi niềm tin
Khoát áo người khất sĩ.
An trú trong chánh pháp
Kiên cố, ta một lòng
Nay chứng được tam minh
Đền ơn bậc tỉnh thức.
Hạt giống của mặt trời
Thế Tôn đà gieo rắc
Vì chúng sanh u tối
Người khai mở lối ra.
Bốn sự thật nhiệm mầu
Con đường tám nẻo chánh
An lạc và tự do
Nghĩa lời đều vi diệu.
Phạm hạnh đã cao siêu
Độ sanh càng khéo léo
Niết-bàn cứu muôn loài
Ơn sâu người chỉ dạy.

Thầy Sariputta, trong một buổi giảng dạy cho các vị khất sĩ trẻ, có đem trường hợp của thầy Vangisa ra để làm gương. Thầy bảo trong bước đầu tu học, thầy Vangisa cũng đã từng có những tình cảm và những tâm trạng yếu đuối, nhưng sau đó, nhờ tu học tinh chuyên pháp hộ trì sáu căn, thầy đã vượt thắng được mọi phiền não và chứng ngộ được diệu pháp. Hộ trì sáu căn là pháp môn rất mầu nhiệm để vững tiến trên đường đạo.

---o0o---

Các luận chấp và những câu hỏi về siêu-hình do đâu mà có409

Đại đức Isidatta, người xứ Avanti 410, là một khất sĩ trẻ tuổi nhưng có nhiều tài năng và đạo hạnh. Một hôm, thầy và chín Thượng tọa cao niên được mời tới thọ trai tại tư gia của cư sĩ Citta tại thị trấn Macchikasanda. Cư sĩ Citta là người có đạo tâm, tinh thông giáo lý và cũng được dân chúng ái mộ gần như cư sĩ Anathapindika. Ông thường hay thỉnh các vị cao đức tới nhà để cúng dường trai phạn 411 và để học hỏi thêm về giáo lý. Sau khi cúng dường trai phạn xong, cư sĩ Citta đảnh lễ các vị khất sĩ rồi xin phép được ngồi xuống một bên. Ông từ tốn nêu câu hỏi sau đây:

- Bạch chư thượng tọa, con đã được nghe kinh Brahmajala (Phạm Võng), trong đó Phật nói về 62 luận chấp của các giáo phái đương thời. Con cũng từng nghe những câu hỏi về siêu hình như: Thế giới là hữu biên hay vô biên, vĩnh cửu hay phải đoạn diệt; linh hồn và thân xác là một hay là khác; con người sau khi chết thì cái gì còn cái gì mất, ... Bạch chư thượng tọa, do đâu mà có những luận chấp và những câu hỏi siêu hình ấy?

Trước câu hỏi của cư sĩ Citta, tất cả các vị khất sĩ đều nín thinh. Citta lập lại câu hỏi này tới ba lần mà cũng không có vị khất sĩ nào lên tiếng trả lời cả. Vị khất sĩ trẻ Isidatta bỗng hướng về các vị trưởng lão, lên tiếng:

- Bạch chư thượng tọa, con có thể trả lời câu hỏi đó của cư sĩ Citta được không?

- Này huynh đệ, thầy có thể trả lời nếu thầy muốn.

Hướng về cư sĩ Citta, thầy Isidatta nói:

- Này đạo hữu, theo tôi nghĩ, sở dĩ có những luận chấp và những câu hỏi siêu hình ấy vì người ta còn vướng mắc vào ngã kiến. Một khi đã diệt được ngã kiến, người ta sẽ không còn luận chấp và thắc mắc như thế nữa.

Cư sĩ Citta lộ vẻ ngạc nhiên và thán phục. Song ông ta lại nói:

- Xin đại đức vui lòng giảng rõ hơn.

- Này đạo hữu, người không được gần các bậc thiện-tri-thức, không được học hỏi giáo pháp giác ngộ, thường chấp rằng thân thể này là ta, hoặc thân thể này là của ta, hoặc có ta trong thân thể này, hoặc thân thể này ở trong ta. Người ấy lại có thể chấp rằng cảm giác là ta hay là của ta. Người ấy lại có thể chấp rằng tư tưởng là ta hay là của ta412 ... Đó là người đang bị vướng vào ngã kiến. Chính vì bị vướng vào ngã kiến, chính vì chấp có cái ta thật sự, nên mới có cái chấp ta là cái này hay ta không phải là cái này, ta ở trong cái này hay cái này ở trong ta ...Do đó sinh ra 62 luận chấp mà đức Thế Tôn đã đề cập đến trong kinh Brahmajala (Phạm Võng). Cũng chính vì chấp ngã nên mới sanh ra các thắc mắc về hữu biên hay vô biên, thường hay đoạn, còn hay mất, đồng hay khác, vân vân ... Này đạo hữu, một khi đã tu tập phá trừ được ngã kiến thì những luận chấp và những câu hỏi về siêu hình kia sẽ trở thành vô nghĩa.

Cư sĩ Citta hoàn toàn bị thầy Isidatta chinh phục. Ông kính cẩn hỏi:

- Bạch đại đức, quê ngài ở đâu?

- Thưa đạo hữu, quê tôi ở Avanti.

- Bạch đại đức, tôi nghe nói ở Avanti có một người trẻ tuổi tên Isidatta đã xuất gia. Đó là một thanh niên thông minh lỗi lạc. Chẳng hay đại đức có biết người đó không?

- Thưa đạo hữu, tôi có biết.

- Thưa đại đức, vị khất sĩ tài đức ấy hiện đang ở đâu?

Đại đức Isidatta im lặng. Cư sĩ Citta là người thông minh, ông biết ngay người đang ngồi trước mặt mình là Isidatta. Ông liền hỏi:

- Có phải đại đức chính là đại đức Isidatta đó không?

- Thưa phải.

- Vậy thì thật là quý hóa và hân hạnh cho tôi biết mấy. Bạch đại đức Isidatta, chúng tôi rất mong được đại đức đến viếng chúng tôi thường thường. Chúng tôi xin nguyện cúng dường đại đức tất cả những gì đại đức cần đến như thực phẩm, y phục, thuốc men và chỗ ở.

Thầy Isidatta im lặng. Sau đó các vị khất sĩ từ giã. Thầy Isidatta không có dịp nào trở lại nhà cư sĩ Citta nữa.

---o0o---

PHẦN 11

08- Hạ thứ 28 tại Jetavana (năm -562)

Thượng tọa Ananda và cô gái hạ tiện tên Prakriti413

Các trung tâm tu học tại Sravasti đang chuẩn bị cho mùa an cư thứ 28. Năm nay đức Phật được 62 tuổi và Thượng tọa thị giả Ananda được 43 tuổi. Một hôm Thượng tọa Ananda, y phục chỉnh tề, tay ôm bình bát, chân bước thong thả đều đặn từng bước, mắt nhìn xuống, vừa đi vừa quán niệm hơi thở theo đúng khuôn phép, vào thành Sravasti khất thực. Khi đã nhận vừa đủ vật thực, thầy tìm một nơi yên tĩnh mát mẻ để độ ngọ. Thọ thực xong, thầy đến cái giếng trong xóm để tìm nước uống. Vào lúc ấy có một thiếu nữ thuộc giai cấp hạ tiện (chandala) đang đến giếng lấy nước. Thượng tọa Ananda đến bên giếng, đứng lại, mắt nhìn xuống đất, hai tay ôm bát, thầy từ tốn nói:

- Xin cô cho tôi chút nước để giải khát.

- Bạch sa-môn, tôi là người thuộc giai cấp hạ tiện (chandala), tôi không dám đến gần thầy, sợ làm ô uế thầy.

- Này cô, tôi chỉ muốn xin chút nước để uống đỡ khát. Cô đừng ngại. Tôi đang cần nước để uống chứ tôi không cần biết người cho nước thuộc giai cấp nào.

- Tôi không dám đâu! Tôi không dám đến gần thầy. Người ta biết được thì tôi sẽ bị phạt đó.

- Này cô, tôi là Ananda, bổn sư của tôi là đấng Toàn Giác Gotama có dạy rằng bất cứ ai biết học hỏi và tu tập Chánh Pháp cũng đều có thể trở thành đấng Toàn Giác như ngài. Do đó tất cả mọi người đều bình đẳng, không nên phân biệt giai cấp. Thầy tôi nói:

"Là cùng đinh không phải do sanh trưởng,

"Không phải do sanh trưởng thành Bà-la-môn,

"Do hành động ta trở thành cùng đinh,

"Do hành động ta trở thành Bà-la-môn.414

Tôi không quan tâm đến giai cấp. Cô đừng sợ, hãy cho tôi xin chút nước.

Cô Prakriti ngó dáo dác xem có ai trông thấy không, rồi cô run rẩy trịnh trọng rót nước từ trong bầu vào bát của Thượng tọa Ananda, tim cô bắt đầu đập càng lúc càng nhanh. Thượng tọa Ananda nâng bát hớp từng ngụm nước, cúi đầu cám ơn cô Prakriti, rồi thầy quay gót trở về tinh xá Jetavana.

Nhưng cô Prakriti đứng ngẩn người nhìn theo gót chân thầy. Cô nhớ lại giọng nói diệu hiền từ tốn của thầy, nhớ hình dáng đẹp đẽ, phong cách trang nghiêm của thầy. Ôi! chưa bao giờ cô thấy một người đẹp trai phong nhã như thế. "Xin cho tôi chút nước, xin cho tôi chút nước", tiếng nói của thầy sao lại êm ái, dịu dàng, truyền cảm như thế!? Tại sao thầy không có chút gì xem thường một cô gái hạ tiện như cô? Ngần ấy câu hỏi lẫn lộn với những tình cảm vừa bồng bột vừa nhẹ lâng lâng làm cô đứng sững sờ nửa mê nửa tỉnh. Rồi cô như người mất hồn, thơ thẩn lần bước về nhà.

Về đến nhà, cô đặt bầu nước xuống, rồi cô ngồi phệt xuống đất, đôi mắt lờ đờ nhìn vào nơi vô định. Mẹ cô thấy thế, lo lắng hỏi:

- Này Prakriti, con làm sao thế? Con khó chịu trong người phải không? Để mẹ đánh gió cho.

- "Xin cho tôi chút nước, xin cho tôi chút nước". Mẹ ơi! Chưa bao giờ con được nghe một giọng nói dịu dàng, trang nhã như thế! Chưa bao bao giờ con được thấy một người... một người ... vừa đẹp, vừa sang, vừa đáng kính như thế!

- Người đó có cùng một giai cấp với chúng ta không?

- Thưa mẹ không. người đó đầu cạo trọc, mình khoác y vàng, tay ôm bình bát, xinh đẹp, trang nghiêm, nhã nhặn, đến xin con chút nước để giải khát.

- Con nói gì bậy bạ vậy? Ông ta là một sa-môn?

- Thưa mẹ, người ấy là Ananda, đệ tử của đức Gotama. Người ấy không chấp con thuộc giai cấp chandala. Người ấy xin con chút nước để uống. Chắc người ấy đã để ý đến con. Thưa mẹ, con van xin mẹ, con không thể sống xa người ấy. Xin mẹ hãy dùng tất cả bùa chú và phù phép, hãy tận dụng hết quyền lực thần thông của mẹ để đưa Ananda đến chung sống với con. Nếu không được vậy chắc con sẽ chết, con không sống nổi, con mà chết rồi thì đâu còn ai để chăm sóc cho mẹ!

- Này con yêu quý của mẹ, con có biết không? Đức vua là tín đồ nhiệt thành của đức Phật Gotama, nếu vua biết được vụ nầy chắc mẹ con mình khó sống. Hơn nữa đức Gotama là một thánh nhân đầy đủ phép lạ và thần thông, tài của mẹ đâu thể sánh kịp.

- Thưa mẹ, con không còn biết gì nữa. Con chỉ biết chắc chắn rằng nếu không có Ananda bên cạnh thì con sẽ chết, con không sống nổi. Xin mẹ thương con.

Để đáp lại lời van xin khẩn thiết của người con gái duy nhất, bà Matangi415 (Ma-đăng-già) dùng phân bò khô nhúm một bếp lửa ngoài sân. Bà ngồi lại một bên bếp lửa với 108 cành hoa arka và bắt đầu đọc thần chú Sankhya Kapila (Ta-tỳ-ca-la Tiên Phạm-thiên), rồi thỉnh thoảng bà ném một cành hoa vào lửa, cho đến hết 108 cành hoa arka.

Thượng tọa Ananda không thể cưỡng lại năng lực, sức quyến rũ mãnh liệt của chú thuật Sankhya Kapila. Thầy rời tinh xá Jetavana, quên hẳn quy chế xuất gia, đi thẳng đến nhà của người thiếu nữ chandala tên Prakriti. Bà Matangi trông thấy Thượng tọa Ananda sắp đến nhà, liền bảo con gái dọn sẵn một chỗ ngồi. Vừa lúc Prakriti sắp xếp xong thì thầy Ananda bước vô nhà, ngồi vào chỗ đã dọn sẵn. Thầy chú ý đến nụ cười và cử chỉ quyến rũ của Prakriti, có vẻ thuận chiều theo sự cám dỗ của cô. Vầng thái dương dần dần chìm xuống dưới chân trời. Bỗng Thượng tọa Ananda cảm thấy ngột ngạt, lúng túng, khó chịu. Thầy bỗng nghĩ đến đức Phật, liền cầu nguyện:

- Bạch Thế Tôn, đức bổn sư từ mẫn, xin Thế Tôn cứu con ra khỏi hiểm họa này.

Lúc bấy giờ đức Phật đang ở tinh xá Jetavana, linh cảm biết Thượng tọa Ananda đang bị nạn dâm thuật và đang cầu cứu đến ngài. Đức Phật liền ngồi kiết già, đọc thần chú Thủ-Lăng-Nghiêm (Suramgama mantra), nhập đại định, đảnh phóng hào quang chiếu sáng đến nơi thầy Ananda đang bị nạn, phá tan chú thuật Sankhya Kapila.

Thầy Ananda bỗng nhiên tỉnh táo trở lại, thầy liền đứng lên, sửa lại y phục chỉnh tề, ôm bát bước ra khỏi nhà, đi mau về tinh xá.

Prakriti rất đau lòng xót dạ, nhưng cô quyết chí đeo đuổi theo mối tình đầu vừa chớm nở. Sáng sớm hôm sau, cô sửa soạn ăn mặc tươm tất với những đồ trang sức lộng lẫy nhất của mình, rồi đến đứng chờ Thượng tọa Ananda trên khoảng đường từ tinh xá Jetavana đến thành phố Sravasti. Khi Thượng tọa Ananda đi ngang qua đó để vào thành khất thực thì cô Prakriti cũng lặng lẽ đi theo phía sau lưng. Thượng tọa Ananda lúng túng, không lẽ cứ đi khất thực với một cô gái lúc nào cũng đi theo sau lưng, thầy liền quay bước trở về tinh xá. Cô Prakriti vẫn tiếp tục đi theo phía sau.

Qua cổng tinh xá, cô vẫn tiếp tục đi theo. Thượng tọa Ananda liền đi thẳng đến am của Phật. Thầy bước vào am. Cô Prakriti đứng chờ trước cửa. Thượng tọa Ananda thuật lại đầu đuôi câu chuyện với đức bổn sư. Đức Phật

cho gọi cô Prakriti vào. Cô bước vào, mặt cúi xuống, đảnh lễ dưới chân Phật rồi chấp tay ngồi lại một bên. Phật hỏi:

- Cô là ai? Cô theo thầy Ananda đến đây có việc gì?

- Bạch Thế Tôn, con là Prakriti. Con lỡ thương thầy Ananda nên con theo thầy đến đây. Con không thể sống xa thầy Ananda được, nên thầy đi đâu thì con theo đó.

- Này Prakriti, con hãy về nhà xin phép cha mẹ trước đi.

- Bạch Thế Tôn, cha con đã mất lâu rồi. Mẹ con đã biết chuyện này, và vì thương con nên mẹ con cũng đồng ý chiều theo con.

- Này Prakriti, có rất nhiều thanh niên trong thành Sravasti, tại sao con chỉ thương một mình Ananda là một khất sĩ đã xuất gia?

- Bạch Thế Tôn, con thương thầy Ananda với tất cả tấm lòng. Thầy đã đem ánh sáng đến cho đời con. Nhờ thầy mà con không còn mặc cảm bị người đời khinh khi, ruồng rẫy. Nhờ thầy mà con có thể vươn lên để sống một đời đáng sống. Thầy là tất cả nguồn

hy vọng của con, là tất cả những mơ ước của con, là dòng suối mát của đời con. Bạch Thế Tôn, con không thể sống xa thầy được, cũng như cá không thể sống xa nước.

- Này Prakriti, nếu con muốn được sống gần thầy Ananda thì con phải làm theo những gì Như Lai bảo con làm.

- Bạch Thế Tôn, con sẽ làm tất cả những gì để được sống gần thầy Ananda.

- Tốt lắm, vậy con hãy trở về nhà xin phép mẹ cho con xuất gia, xuống tóc cho con, rồi đưa con đến đây làm lễ đắp y.

- Điều đó không khó. Bạch Thế Tôn, bây giờ con xin trở về nhà. Chiều nay con sẽ trở lại với mẹ con.

Prakriti vui vẻ trở về nhà, kể lại đầu đuôi câu chuyện, rồi xin mẹ xuống tóc cho cô. Mẹ cô nói:

- Prakriti, con điên rồi sao? Con gái mà cạo đầu thì trở nên xấu xí, mất hết vẻ đẹp, xuất gia thì không thể lấy chồng được nữa. Con không biết sao? Sao con ngu quá vậy?

- Thưa mẹ, con không cần lấy chồng, con chỉ muốn được sống gần Ananda thôi.

Bà Matangi chiều ý con, xuống tóc cho cô, rồi dắt cô trở lại tinh xá Jetavana, vào đảnh lễ Phật. Đức Phật mời hai mẹ con cô Prakriti ngồi xuống, rồi nói:

- Này Prakriti, con trở lại đây để xin xuất gia phải không?

- Bạch Thế Tôn, phải.

- Con xin xuất gia để được gần thầy Ananda phải không?

- Dạ phải. Con thương thầy Ananda lắm! Con không thể sống xa thầy.

- Cái gì của thầy Ananda làm cho con say mê đắm đuối như vậy?

- Bạch Thế Tôn, cái gì của thầy Ananda con cũng thương hết. Con mắt, cái mũi, cái miệng, tướng đi, giọng nói, cái gì của thầy con cũng thương hết.

- Này Prakriti, tất cả những gì con trông thấy nơi thầy Ananda chỉ là lớp da bọc bên ngoài. Con phải biết con người ai cũng có tóc, móng, răng, da, thịt, xương, gân, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, chất nhờn, nước miếng, nước mũi, nước tiểu, phẩn, ... Tất cả những thứ đó đều biến đổi từng giờ, từng phút, từng giây; thương tích, bệnh hoạn có thể xảy ra bất cứ lúc nào; rồi đến lúc phải già nua, tàn hoại, tan rả. Con người chỉ là một túi da chứa đầy bệnh tật, già nua, chết chóc, kiêu hãnh, ngã mạn416. Nếu vì một lý do gì những thứ bên trong bị phơi bày ra ngoài, như một cái gối rách bị lộn ngược, chắc chắn cần phải có một người cầm cây đứng đó để xua đuổi bầy quạ, bầy kên kên, bầy chó, từng đoàn từng lũ kéo đến tranh nhau xé ăn, thật ghê tởm. Khát vọng say mê là lòng ham muốn ích kỷ chỉ mang đến đau khổ. Con nên biết:

"Trìu mến sanh sầu muộn,

"Trìu mến sanh lo sợ.

"Người đã dập tắt hoàn toàn lòng triều mến,

"Không còn sầu muộn, không còn lo sợ.417

Từ lúc bắt đầu thương Ananda đến giờ, mới có hai ngày, mà con đã chịu trăm phần đau khổ, mất ăn, mất ngủ, than vắn thở dài, nỉ non khóc kể, rên rỉ bi ai, biết bao sầu muộn. Giờ đây, con hãy sáng suốt suy nghĩ lại xem cơ thể của Ananda có phải là cái gì đáng được trìu mến bám víu không? Có phải là cái gì đáng được khát khao ham muốn một cách tuyệt vọng không? Có phải là cái gì đáng được ta hân hoan ôm giữ không? Tất cả mọi sự vật trên đời này đều như thế. Khi ta vừa bám vào nó thì nó đã hư hoại, suy tàn, mục thúi, tan rã.

Này Prakriti, chỉ có xuất gia, sống đời phạm hạnh thanh cao như thầy Ananda, dứt bỏ hết mọi ái dục, tham lam, giận tức, si mê, tập sống theo Chánh Pháp, phát tâm từ bi hỷ xả, thương yêu giúp đỡ tất cả muôn loài chúng sanh, mới tạo được hạnh phúc chân thật cho chính mình và cho những người mình thương. Này Prakriti, nếu con muốn sống gần thầy Ananda, thì chỉ có cách duy nhất là con phải tập sống đời phạm hạnh thanh cao như thầy, phải học hỏi và tu tập theo Chánh Pháp để biết cái hay, cái đẹp thật sự của thầy còn quý gấp vạn lần cái bề ngoài mà con thấy nơi thầy.

- Bạch Thế Tôn, lời dạy của ngài thật sáng suốt và chính đáng, đã đem lại cho con nhiều an ủi. Kính xin Thế Tôn cho phép con được xuất gia.

- Tốt lắm! Này Prakriti, như nước các sông Ganga, Yamuna, Sindu, Aciravati tuôn chảy vào đại dương và mất đi lai lịch của chúng. Bất cứ người thuộc giai cấp, bộ lạc nào gia nhập vào giáo hội của Như Lai rồi thì cũng đều là khất sĩ như nhau. Này Prakriti, nước trong đại dương chỉ có một vị, đó là vị mặn của muối. Trong Giáo Hội Khất Sĩ cũng chỉ có một vị, đó là vị giải thoát.

Rồi đức Phật gọi:

- Hãy đến đây, này tỳ-kheo-ni, hãy sống đời thánh thiện.418

Ni sư Khema mang đến cho Prakriti một bộ áo cà-sa. Sau khi đắp y, cô theo ni sư về ni viện. Nơi đây cô được các sư cô an ủi, dùng lời lẽ đơn giản dạy cô về Tam Bảo (Tri-ratana), Tứ Diệu Đế, cách đắp y, cách đi khất thực và các giới luật phải tuân hành. Lần hồi cô được học về bốn uy nghi đi, đứng, nằm, ngồi, và cách thực tập thiền quán. Cô tu tập rất tinh tấn, về sau cô được đắc quả A-la-hán trước Thượng tọa Ananda.

Hay tin một cô gái chandala được xuất gia theo Giáo Đoàn Nữ Khất Sĩ của Phật, các thân hào nhân sĩ trong thành Sravasti xôn xao bàn luận. Vua Pasenadi đến viếng Phật và hỏi thăm về việc này:

- Bạch Thế Tôn, nhiều nhân sĩ trong thành Sravasti nói rằng việc cho người phụ nữ xuất gia đã là một việc trái với phong tục, truyền thống Bà-la- môn từ xưa tới nay. Nhưng đối với những người phụ nữ thuộc dòng Bà-la- môn (Brahmana), dòng Sát-đế-lợi (Kshatriya) thì còn có thể tạm chấp nhận được. Đàng này, một đứa con gái hạ tiện (chandala) xuất gia quả là một sự sỉ nhục cho hàng tu sĩ, nó sẽ làm ô uế cả giới tăng

lữ. Thế Tôn nghĩ thế nào?

- Này Đại vương, nếu một người chandala được tắm trong dòng nước dành riêng cho người kshatriya, và nếu người đó biết cách kỳ cọ khắp mình. Sau khi tắm lên người đó được dùng khăn trắng sạch lau khô thân thể rồi xức

nước hoa vào mình. Đại vương nghĩ sao? Thân thể người chandala đó có thơm sạch như thân thể người kshatriya không?

- Bạch Thế Tôn, nếu hai người cùng tắm trong một dòng sông, cùng kỳ cọ như nhau, lau khô như nhau, xức nước hoa như nhau, thì thân thể họ cũng sạch thơm như nhau.

- Đúng vậy, Đại vương. Nếu người kshatriya và người chandala cùng sống đời phạm hạnh thanh cao, cùng tu tập giáo pháp cao thượng thì họ cũng có thể giác ngộ và đạt đến giải thoát như nhau.

Như Lai xin kể Đại vương nghe một câu chuyện: Vào thuở xưa, có một làng tên Chandala ở bên cạnh sông Ganga. Vị xã trưởng làng này tên Trishanku. Ông có một người con trai đẹp đẽ lạ thường tên Sardulakarna, lảu thông cả ba bộ kinh Veda. Người cha mong ước con mình cưới được một người vợ xinh đẹp và thông minh. Ông đến dạm hỏi cho con một cô gái xinh tươi đoan chánh tên Prakriti, con của một người Bà-la-môn tên Pushkarasasi, nhưng ông này từ chối. Ông Trishanku phải nhẫn nại tới lui nhiều lần nài xin và cho thấy con trai mình cũng đẹp đẽ thông minh không kém ai. Cuối cùng ông Pushkarasasi nhận lời và cô Prakriti được thành hôn với cậu Sardulakarna. Đại vương, Prakriti thuở xưa cũng là Prakriti ngày nay; Sardulakarna là tỳ kheo Ananda bây giờ. Hai người đã có duyên tiền kiếp với nhau. Và ông xã trưởng Trishanku chính là Như Lai hiện nay vậy.

Vua Pasenadi và đoàn tùy tùng chăm chỉ lắng nghe câu chuyện tiền thân, lấy làm kinh ngạc, không nói được một lời, đồng đảnh lễ Phật và chư tăng rồi lặng lẽ lui gót.

---o0o---

Phật nói kinh Thủ-Lăng-Nghiêm (Suramgama-sutta)

Sau khi ni sư Khema đưa Prakriti về ni viện, thầy Ananda bước đến đảnh lễ dưới chân Phật, rồi thầy khóc ròng, khổ tâm vì từ trước đến nay chỉ chuyên học rộng, nghe nhiều, nhưng chưa có thực tu thực chứng, nên mới bị chú thuật Sankhya Kapila, suýt mất giới thể, phải nhờ Phật nhập đại định Thủ- Lăng-Nghiêm (Suramgama samadhi) phóng quang đến cứu thoát. Thầy khóc một hồi rồi thưa:

- Bạch Thế Tôn, con tuy có phước được kề cận Thế Tôn, nghe nhiều và nhớ hầu hết những điều Thế Tôn dạy bảo, nhưng đạo lực còn non kém, suýt bị mất giới thể vì chú thuật Sankhya Kapila. Xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ dạy cho con các diệu pháp Xa-ma-tha(Samatha 419), Tam-ma-đề (Samadhi 420), Thiền-

na (Dhyana421) là những pháp môn tu chứng đạo quả Bồ-đề một cách chắc chắn và nhanh chóng của mười phương chư Phật.

- Này Ananda, thầy tuy nghe nhiều, nhớ nhiều, nhưng chưa nắm vững được nguồn gốc của Sanh Tử và Bồ-Đề Niết-Bàn nên dù thầy đã xuất gia trên 20 năm nay chỉ mới chứng được quả Tu-đà-hoàn (Sotapanna). Thầy hãy lắng nghe cho kỹ:

Do đâu mà có sanh tử? Là vì tất cả chúng sanh đều lấy tâm vọng động, suy tư, nghĩ tưởng theo trần cảnh bên ngoài làm tự tánh (bản ngã) của mình nên chịu khổ sanh tử luân hồi.

Do đâu mà có Bồ-đề (giác ngộ) Niết-bàn (giải thoát)? Một khi người tu hành dứt hết tâm vọng động, suy tư, nghĩ tưởng theo trần cảnh thì Chơn Tâm nguyên minh, thanh tịnh, sáng suốt từ vô thỉ sẽ hiển lộ. Chơn Tâm nguyên minh đó là Bồ-đề, là Niết-bàn, luôn luôn thanh tịnh, sáng suốt, không lay động, mặc tình cho trần cảnh cứ lao-xao biến đổi.

Rồi đức Phật dùng nhiều phương tiện như đưa nắm tay lên, bảo đánh chuông, để chỉ tánh thấy, tánh nghe là thường trụ. Không phải khi có nắm tay mới thấy, không phải khi có tiếng chuông mới nghe. Không có tiếng chuông không phải là không nghe, mà là nghe "không có tiếng chuông". Người mù không phải là không thấy, mà là thấy tối đen vì hai con mắt không còn chuyền ánh sáng vào trong; cũng như khi người sáng mắt lấy tay bụm mắt lại.

Sáu căn chạy theo sáu trần sanh ra sáu thức. Sáu thức tức là vọng tâm, bị lệ thuộc vào sáu trần, là gốc của sanh tử luân hồi. Vì sáu trần sinh diệt biến đổi không ngừng.

Sáu căn không chạy theo sáu trần, thì sáu thức tức vọng tâm không sanh, Chơn Tâm liền hiển lộ Bồ-đề và Niết-bàn.

Người muốn tu Bồ-tát thừa để thành Phật quả phải hội đủ hai điều kiện quyết định như sau:

1- Lúc sơ phát tâm, phải biết rõ mình có Chơn Tâm thanh tịnh, thường trụ, rồi dùng Tâm đó mà phát nguyện tu hành. Phải gieo nhân thanh tịnh, thường trụ mới có quả thanh tịnh, thường trụ.

2- Lúc hạ thủ công phu thực hành, phải tu căn viên thông để sáu căn được thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần. Nhờ đó mà vào cảnh trí giải thoát, tự tại, vô ngại.

Nói đến đây, đức Phật tóm lược đại ý phần vừa mới giảng trong bài kệ như sau:

Chơn tánh không trần tướng,
Vô vi, không sinh diệt.
Duyên sanh tức không thật,
Hư vọng, như hoa đóm.
Dùng vọng để chỉ chân.
Vọng, chân đều là vọng.
Nếu không nói chân vọng,
Làm sao biết được chân?
Sáu thức không thực tánh,
Như dụm ba cọng sậy.

Buộc mở422 đồng một gốc,
Thánh, phàm chẳng hai đường.
Hãy xét tánh sáu thức
Chẳng có, cũng chẳng không.
Vô minh chấp có không,
Không chấp là giải thoát.
Tự tâm chấp tự tâm,
Không huyễn thành pháp huyễn.
Không chấp thì không huyễn,
Không huyễn thì không sanh.
Pháp huyễn không lập được,
Gọi là Diệu Liên Hoa,
Bảo Giác Kim Cang Vương,
Như Huyễn Tam-ma-đề.
Búng tay thành vô-học.
Diệu pháp tuyệt đối này
Của chư Phật mười phương:
Đường niết-bàn duy nhất. 423

Về phần thực hành, Phật bảo 25 vị Bồ-tát nói rõ pháp môn tu của mình và cách thực hành như thế nào mà chứng được quả thánh. Kế đó Phật bảo ngài Văn-Thù phê bình các pháp môn đó và chọn lựa một pháp môn thù thắng

nhứt, thích hợp với căn tánh của chúng sanh ở cõi ta-bà này. Ngài Văn-Thù đã chọn pháp môn tu "Nhĩ Căn Viên Thông" 424 của Bồ-tát Quán-Thế-Âm.

Kế đến, Phật giảng về ba vô lậu học: 1- Nhiếp tâm thành Giới, 2-Do Giới sanh Định, 3-Do Định phát Huệ. Muốn nhiếp tâm trước hết phải giữ bốn đại giới: Dâm, Sát, Đạo 425, Vọng 426. Chúng sanh nào nặng nghiệp, khó giữ bốn đại giới được thanh tịnh, thì nên nhứt tâm chí thành thọ trì tâm chú Thủ-Lăng-Nghiêm. Phật nói:

- Này Ananda, như việc của thầy với nàng matangi không phải là mới xảy ra ở kiếp này đâu. Thầy với nàng matangi bị trần duyên oan trái, có tập khí ân ái với nhau, đã trải qua nhiều kiếp. Khi Như Lai tuyên dương Phật đảnh mật chú thì tức khắc tâm ái dục của nàng tiêu mất, nàng trở nên thanh tịnh thành bậc A-na-hàm (Anagami), được giải thoát luân hồi sanh tử ở nhân gian, và nếu định lực tinh tấn thì chẳng bao lâu sẽ lên bậc vô học A-la-hán (Arhat).

Này các thầy, nàng matangi là một phụ nữ chưa phát tâm tu hành mà nhờ oai lực thiêng liêng của Phật đảnh mật chú còn tiến đến bậc vô học, huống chi các thầy. Các thầy đã phát tâm cầu Tối Thượng Thừa, nếu chí thành trì Phật chú này thì quyết định thành Phật, ví như rải bụi bay theo luồng gió thổi xuôi thì không có chi khó khăn.

Người tu chơn chánh phải tinh tấn thực hành ba tiệm thứ sau đây:

1- Tiệm thứ tu-hành dứt trợ nhân: Đoạn tuyệt, không ăn ngũ vị tân (hành, hẹ, tỏi, nén, kiệu), không uống rượu, không dùng chất ma túy.

2- Tiệm thứ tu hành dứt giới tánh: Hoàn toàn kiêng cử Dâm và Sát.

3- Tiệm thứ tu hành dứt hiện nghiệp: Sáu căn thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần.

Phật nói:

- Này Ananda, người phát bồ-đề tâm, tu phép Chánh Định, thọ đủ quy giới, nhứt định không ăn ngũ vị tân. Vì sao? Vì năm món ấy, ăn chín thì vọng dâm, ăn sống thì vọng sân. Nếu còn ăn ngũ vị tân thì dù miệng nói thông suốt 12 bộ chơn kinh bí điển cũng khó đạt hiệu quả. Chư thiên không chịu nổi mùi ngũ vị tân từ miệng bay ra, nên thường xa lánh những người ăn năm món ấy. Các loài ngạ quỷ, ác ma ưa thích ngũ vị tân, hay thừa dịp người ăn, xúm lại ngửi hơi, liếm môi liếm mép. Thành thử người ăn ngũ vị tân, hằng ngày sống chung với ma quỷ, bị tinh thần của chúng chi phối, tổn phước tổn đức, thường gặp nhiều truân chuyên khổ sở.

Này Ananda, nếu tu hành mà không đoạn tuyệt dâm và sát thì chẳng bao giờ giải thoát được khỏi tam giới phàm phu thống khổ. Người tu phải xem dâm và sát như loài rắn độc, như kẻ giặc.

Này Ananda, khi người tu tập được căn viên thông thì tâm không biến chuyển theo sáu trần, và tự quay về Bản-thể Chơn-như Viên-giác. Trần không có sở duyên, tâm không có sở đối, thì tác dụng của căn không gây ra những hành động sai lầm (ác nghiệp) được. Như vậy thập phương quốc độ (cùng khắp thế giới) thuần một nét thanh tịnh, thân được nhẹ nhàng, tâm được thanh thoát, an vui vô tận, mặc nhiên đắc vô sanh pháp nhẫn, thành tựu quả Càn- Huệ-Địa427 (Sukla-vidarasana-bhumi). Rồi tuần tự tiến tu, tùy theo đạo hạnh sở phát mà an lập thánh quả.

Tiếp theo, Phật chỉ rõ sau quả Càn-huệ-địa còn có 54 quả vị tu chứng từ thấp lên cao, gồm có Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi-Hướng, Tứ Gia Hạnh và Thập Địa 428, rồi đến quả vị Đẳng Giác, Diệu Giác và Viên Giác tức là quả vị Phật.

Thượng tọa Ananda và thánh chúng nghe Phật giảng xong, vô cùng mừng rỡ được Phật khai thị pháp môn tu theo Bồ-tát-thừa, từ sơ phát tâm cho đến Phật quả. Thật là một bài pháp hy hữu, chưa từng có ở thế gian. Tất cả đồng đảnh lễ Phật rồi y giáo phụng hành.

---o0o---

09- Hạ thứ 29 tại Jetavana (năm -561)

Lòng từ bi của Phật đối với các khất sĩ còn non kém429

Đức Phật đặt rất nhiều tin tưởng nơi các vị khất sĩ tài đức để tiếp tục công trình hoằng pháp lợi sinh mà ngài đã đề xướng. Tuy nhiên ngài cũng rất kiên nhẫn và bao dung cho những vị khất sĩ tối dạ hoặc còn non kém. Có thầy tu không thành công, trở ra đời tới sáu lần rồi mà khi xin xuất gia trở lại vẫn được Phật chấp thuận cho nhập chúng. Có vị tối dạ đến nỗi học hoài mà cũng không thuộc được 16 phép quán niệm hơi thở, vậy mà

Phật vẫn tiếp tục vỗ về và khuyến khích.

Lúc bấy giờ, ở tinh xá Jetavana có một thầy tên Bhaddali có những khuyết điểm mà Phật lờ đi để thầy có cơ hội chuyển hóa. Thầy không cố ý nhưng thường vi phạm những quy luật của tu viện. Ví dụ trong tu viện có điều khoản "Nhất tọa thực", nghĩa là khi ngồi xuống ăn, người khất sĩ không được đứng dậy lấy thêm thức ăn hoặc làm những việc khác, đến khi ăn xong mới được đứng lên. Vậy mà thầy Bhaddali không làm được. Sống trong đại chúng, thầy thường gây ra những phiền nhiễu cho người khác. Phật có quở thầy

nhiều lần và dạy thầy phải thường xuyên tự đặt câu hỏi "Tôi phải làm gì để cho đại chúng được hoan hỷ?". Vậy mà đến mấy tháng sau thầy vẫn chưa thành công. Trong đại chúng có những thầy không đủ kiên nhẫn và có khi nói nặng thầy. Biết vậy, một hôm Phật dạy:

- Này các thầy, một cá nhân trong tăng đoàn dù có những khuyết điểm trầm trọng, nhưng thế nào trong tâm người ấy vẫn còn lại một ít hạt giống của niềm tin Chánh Pháp và tình thương nhân loại. Chúng ta nên cư xử thế nào với vị ấy để cho những hạt giống lành còn lại đó có đủ cơ duyên nẩy nở, không nên để cho những hạt giống ấy hoàn toàn bị tiêu diệt. Ví dụ như có người kia vì bất hạnh mà bị mù một con mắt. Bà con thân thuộc của người ấy cố nhiên sẽ tìm cách giúp đỡ và bảo vệ con mắt còn lại kia. Họ biết rằng nếu con mắt kia mù nữa thì người ấy sẽ rất khốn khổ. Vậy, này các thầy, các thầy hãy giúp bảo vệ những hạt giống lành còn lại nơi người đồng đạo của mình bằng cách đối xử tử tế và dễ thương với người ấy.

Đức Phật lúc nào cũng từ bi, dịu hòa, nhưng có lúc ngài cũng rất nghiêm khắc và cũng từng quở trách nặng nề, quyết liệt. Người nào mà Phật không độ được hoặc chưa độ được quả thật là người không có tương lai.

Một hôm đức Phật nói chuyện với một người huấn luyện ngựa. Phật hỏi:

- Ông điều phục ngựa như thế nào, xin nói cho chúng tôi nghe đi?

- Bạch Thế Tôn, có nhiều loại ngựa. Có loại rất dễ dạy, chỉ cần dùng biện pháp ngọt ngào. Có loại khó trị hơn, phải dùng vừa biện pháp ngọt ngào vừa biện pháp mạnh. Có loại rất khó dạy, chỉ có thể dùng biện pháp mạnh.

- Vậy khi gặp loại ngựa chứng mà cả ba biện pháp đều vô hiệu thì ông làm thế nào?

- Bạch Thế Tôn, trong trường hợp ấy thì con buộc lòng phải hạ sát nó, vì để nó sống chung trong bầy sẽ làm hư hỏng những con ngựa khác. Bạch Thế Tôn, còn ngài dạy các đệ tử như thế nào? Xin cho con biết với.

- Thì tôi cũng làm tương tự như ông. Có những người chỉ cần ngọt ngào. Có những người vừa cần biện pháp ngọt ngào, vừa cần biện pháp mạnh. Có người chỉ có thể dùng biện pháp mạnh mới trị nổi.

- Vậy trong trường hợp cả ba biện pháp đều vô hiệu thì đức Thế Tôn làm thế nào?

- Thì tôi cũng phải làm như ông vậy.

- Ủa! Đức Thế Tôn giết họ à?

- Không, tôi chỉ từ chối không chấp nhận họ vào giáo đoàn khất sĩ, không chấp nhận họ làm đệ tử, thế thôi. Nhưng những trường hợp đó thật hy hữu và thật đáng thương tâm.

---o0o---

Hiệp sĩ Rohitassa hỏi cách ra khỏi thế giới sinh tử430

Hiệp sĩ Rohitassa cột ngựa ngoài cổng tinh xá Jetavana, rồi với dáng điệu hiên ngang, oai vệ, ông bước theo Thượng tọa Ananda đến am Phật. Thầy Ananda rót trà mời Phật và khách. Hiệp sĩ Rohitassa xá Phật rồi mở lời:

- Bạch đức Thế Tôn, có một cõi nào không có sinh, già, bệnh, chết không? Có một cõi nào mà muôn loài đều không chịu luật sinh diệt không? Ta có thể di chuyển bằng cách nào để ra khỏi thế giới sinh diệt này và để đi tới thế giới không sinh diệt kia không?

- Này Rohitassa, không thể nào ra khỏi thế giới sinh diệt này bằng cách di chuyển, dù ta có đi nhanh hơn tia chớp cũng vậy.

- Kính lạy đức Thế Tôn, ngài dạy rất chí lý. Quả thật ta không thể đi ra khỏi biên giới của thế giới sinh diệt này bằng cách di chuyển, dù bằng tốc độ nào. Con nhớ trong một kiếp trước, con đã từng có thần thông, con có thể bay trong hư không nhanh như một mũi tên. Con chỉ cần phóng mình đi trong chốc lát là đã có thể từ bờ biển phía đông sang tới bờ biển phía tây. Con đã nhất quyết vượt biên giới của thế giới sinh, già, bệnh, chết để đi sang một thế giới khác. Con đã bay đi suốt ngày này sang ngày khác, không hề dừng lại để ăn uống hoặc nghỉ ngơi. Con đã bay đi trên một trăm năm với tốc độ ấy nhưng cũng chưa thấy biên giới đâu cả, rốt cuộc con đã chết ở dọc đường. Thế Tôn nói thật đúng, chúng ta không thể nào vượt được biên giới của cõi sinh tử bằng cách di chuyển, dù là di chuyển với tốc độ của ánh sáng.

- Này Rohitassa, Như Lai không nói rằng ông không thể vượt ra khỏi cõi sinh tử này. Nếu ông muốn, Như Lai sẽ chỉ cho ông cách vượt ra khỏi thế giới sinh tử. Này Rohitassa, chính từ nơi thân tâm ông mà thế giới sinh tử được sinh khởi, cũng chính từ nơi thân tâm ông mà ông có thể tìm thấy được sự chấm dứt của thế giới sinh tử. Ông hãy quán chiếu thân tâm ông. Hãy quán chiếu thế giới sinh diệt ngay trong thân tâm ông. Quán chiếu sắc, thọ, tưởng, hành, thức nơi ông để thấy được thực tướng của vạn pháp trong vũ trụ. Đến khi quán chiếu thành công, ông sẽ thấy thế giới sinh diệt tan biến mất và thế giới bất sinh bất diệt hiển lộ. Chừng đó ông sẽ được giải thoát khỏi mọi khổ

đau trong thế giới sinh diệt, và sẽ được hoàn toàn thong dong, tự tại, an lành trong thế giới chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh.

Này Rohitassa, để vượt khỏi thế giới sinh diệt khổ đau, ông không cần di chuyển đi đâu hết, ông chỉ cần ngồi im lặng, nhìn sâu vào tự tánh của thân tâm ông để chứng nghiệm và sống với cái thực thể bất sanh bất diệt của vạn vật. Cái thực thể đó không có hình tướng nên khó nhận ra, nhưng nó ở khắp mọi nơi, không cần đi tìm kiếm nơi đâu cả.

Hiệp sĩ Rohitassa sụp xuống đảnh lễ dưới chân Phật, rất vui mừng và cảm động, ông nói:

- Bạch Thế Tôn, con như người đi lạc trong rừng sâu vừa được chỉ lối ra, như người đang mò mẫm trong nhà tối vừa được ngọn đèn sáng. Con như người mù đi tìm kiếm ánh sáng, dù trải qua bao nhiêu kiếp như thế cũng không thể tìm thấy được. Hôm nay con may mắn được đức Từ Bi chữa bệnh mù cho con, con mới được thấy ánh sáng lúc nào cũng ở ngay trước mắt, không cần phải đi tìm kiếm đâu xa. Con xin đức Thế Tôn hoan hỷ nhận con làm đệ tử.

---o0o---

10- Hạ thứ 30 tại Jetavana (năm -560)

Những câu hỏi không được Phật trả lời431

Một hôm, trời đang mưa tầm tã, có một vị du sĩ tới viếng. Thượng tọa Ananda tiến dẫn du sĩ Uttiya vào gặp Phật. Thầy giới thiệu vị du sĩ với Phật, lấy khăn cho ông ta lau khô đầu tóc rồi mời ông ta ngồi. Sau khi chào hỏi xã giao, Uttiya vào đề ngay:

- Thưa sa-môn Gotama, thế giới chúng ta đang ở còn mãi hay sẽ có lúc bị hoại diệt?

- Này ông bạn Uttiya, tôi xin phép không trả lời câu hỏi đó.

- Vậy, xin sa-môn cho biết thế giới chúng ta đang ở có biên giới hay không có biên giới?

Đức Phật ngồi im lặng. Du sĩ Uttiya nói:

- Thưa sa-môn Gotama, tôi xin nêu tất cả những thắc mắc của tôi ra đây và xin sa-môn cứ tùy nghi giải đáp:

·Thân thể và linh hồn là một hay là hai?

·Sau khi chết, sa-môn Gotama còn hay mất?

·Sau khi chết, sa-môn Gotama vừa còn vừa mất?

·Sau khi chết, sa-môn Gotama không còn cũng không mất?

Đức Phật tiếp tục ngồi im lặng. Uttiya cảm thấy khó chịu, lại hỏi:

- Câu nào tôi hỏi, sa-môn cũng không trả lời. Tại sao thế?

Đức Phật đáp:

- Vì những câu hỏi của ông nêu ra không có ích lợi gì cho sự tu tập để đạt đến giác ngộ và giải thoát.

Sau đó mấy hôm lại có một vị du sĩ khác tên là Vacchagota432 tới viếng Phật. Ông ta cũng nêu những câu hỏi tương tợ như những câu hỏi của du sĩ Uttiya. Đức Phật cũng ngồi im lặng, không đáp. Vacchagota gượng nêu câu hỏi cuối cùng:

- Sa-môn Gotama, xin ngài cho biết là có ngã hay không có ngã?

Đức Phật vẫn ngồi im lặng. Vacchagota đứng dậy bỏ đi.

Sau khi Vacchagota đi khuất, Thượng tọa Ananda hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn, trong các buổi thuyết pháp Thế Tôn đã từng giảng dạy về đạo lý vô ngã. Sao hôm nay Thế Tôn không trả lời câu hỏi về ngã của du sĩ Vacchagota?

- Này Ananda, đạo lý vô ngã mà Như Lai giảng dạy cho các vị khất sĩ là một pháp môn hướng dẫn thiền quán để phá chấp ngã, chứ không phải là chủ thuyết "vô ngã". Câu hỏi của Vacchagota chỉ có mục đích muốn biết lập trường của Như Lai về ngã nên Như Lai không thể trả lời, vì trả lời là rơi vào biên kiến, hoặc chấp có, hoặc chấp không. Này Ananda, muốn giác ngộ và giải thoát cần diệt trừ tất cả mọi kiến chấp. Thà rằng họ cho là mình không biết còn hơn là đưa họ vào kiến chấp "có / không".

---o0o---

Như-Lai không từ đâu tới và cũng không đi về đâu cả433

Một hôm, Thượng tọa Anuruddha trên đường đi khất thực bị một nhóm du sĩ chận lại cật vấn. Họ bắt thầy phải trả lời câu hỏi của họ rồi họ mới cho đi. Họ hỏi:

- Chúng tôi nghe nói sa-môn Gotama là bậc giác ngộ vẹn toàn và giáo pháp của người rất cao siêu mầu nhiệm. Thầy là đệ tử của sa-môn Gotama. Vậy xin thầy cho chúng tôi biết sau khi chết sa-môn Gotama có còn hiện hữu hay không?

Rồi các du sĩ buộc Thượng tọa Anuruddha chọn một trong bốn câu trả lời sau đây:

a) Sau khi chết, sa-môn Gotama còn.

b) Sau khi chết, sa-môn Gotama mất.

c) Sau khi chết, sa-môn Gotama vừa còn vừa mất.

d) Sau khi chết, sa-môn Gotama vừa không còn vừa không mất.

Thầy Anuruddha biết rằng trong bốn câu trả lời đó không có câu trả lời nào phù hợp với giáo pháp của Phật. Thầy im lặng. Nhưng các vị du sĩ không bằng lòng sự im lặng đó. Họ buộc thầy phải nói một cái gì. Cuối cùng Thượng tọa nói:

- Này các bạn, theo sự hiểu biết của tôi thì trong bốn câu trả lời đó không có câu nào diễn tả được sự thật về sa-môn Gotama cả.

Các vị du sĩ cười bảo nhau:

- Coi bộ vị sa-môn này là người mới tu cho nên ông ta không thể trả lời được câu hỏi của mình đâu. Thôi, chúng ta nên để cho ông ta đi cho rồi.

Nói xong, họ bỏ đi.

Cách đó mấy hôm, sau giờ thuyết pháp của Phật, Thượng tọa Anuruddha đem việc xảy ra trình lên Phật. Thầy nói:

- Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn soi sáng cho chúng con, để chúng con được học hỏi thêm và có thể trả lời được mỗi khi bị hỏi những câu tương tợ.

- Này Anuruddha, theo thầy thì sa-môn Gotama hiện đang ở đâu? Có thể tìm sa-môn Gotama nơi sắc thân này không?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Có thể tìm sa-môn Gotama nơi cảm giác (thọ) không?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Có thể tìm sa-môn Gotama nơi tư tưởng, nơi hành động và lời nói, hay nơi tri thức không?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Vậy, này Anuruddha, có thể tìm sa-môn Gotama ngoài sắc thân này không?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Có thể tìm sa-môn Gotama ngoài cảm giác không?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Có thể tìm sa-môn Gotama ngoài tư tưởng, ngoài hành động và lời nói, hay ngoài tri thức không?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Đúng thế, này Anuruddha, sa-môn Gotama không ở nơi ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; sa-môn Gotama cũng không ở ngoài ngũ uẩn; sa-môn Gotama không ở nơi thất đại là địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến và thức; sa- môn Gotama cũng không ở ngoài thất đại. Nói sa-môn Gotama ở nơi nào, có hay không, còn hay mất đều không đúng sự thật. Này Anuruddha, sa-môn Gotama còn đang ngồi đây mà thầy còn không thể khẳng định được có hay không thì sau khi sa-môn Gotama diệt độ rồi làm sao thầy có thể nói còn hay mất?

Này Anuruddha, thầy nên biết tự thể, tự tánh của vạn pháp là Chân Như (Tathagata) mầu nhiệm, bất biến, bất sanh, bất diệt, trong cái tổng thể đó vạn vật luân chuyển, biến đổi như trò ảo thuật, không thể nói có hay không, còn hay mất. Thế nên Như Lai (Tathagata) không từ đâu tới và cũng không đi về đâu cả.

Đức Phật đã dứt lời từ lâu mà các vị khất sĩ vẫn ngồi yên, im lặng, trầm ngâm, không nói một lời nào.

---o0o---

11- Hạ thứ 31 tại Jetavana (năm -559)

Phật nói kinh Sư Tử Hống434

Trong một buổi thuyết pháp vào mùa an cư năm nay, đức Phật nói Kinh Sư Tử Hống để tóm lược những điểm chính yếu trong giáo pháp giác ngộ và giải thoát, và cũng để gián tiếp trả lời những thắc mắc về có ngã hay không có ngã, sau khi nhập diệt sa-môn Gotama còn hay mất. Đức Phật nói:

- Này quý vị, đạo lý giác ngộ và giải thoát có năng lực công phá những thành trì kiên cố nhất của vô minh, cũng như ánh sáng có năng lực làm tiêu tan bóng tối. Những giáo lý như Bốn Sự Thật, Vô Thường, Vô Ngã, Duyên Sinh, Bốn Niệm Xứ, Bảy Giác Chi, Ba Cánh Cửa Giải Thoát435 và Con Đường của Tám Hành Động Chân Chánh đã được tuyên thuyết trong nhân gian như những tiếng gầm của con sư tử chúa, làm cho hàng trăm hàng ngàn tà thuyết và hý luận phải hoảng sợ bỏ chạy, hoặc lặng im thinh thích.

Này quý vị, sư tử là vua của các loài thú. Khi bước ra khỏi hang, con sư tử uốn mình, vươn vai. Sau khi uốn mình và vươn vai, nó đưa cặp mắt sáng quắc nhìn ra bốn phía. Rồi nó gầm lên ba tiếng lớn làm rung chuyển cả rừng núi. Sau đó nó mới đi tìm mồi.

Này quý vị, bất cứ loài thú nào nghe tiếng gầm của sư tử đều lấy làm sợ hãi, có con trốn kín, có con bỏ chạy, có con run rẩy, rã rời cả tứ chi không còn biết làm gì nữa. Loài chim bay bổng lên cao. Loài thuồng luồng, cá sấu hấp tấp lội xuống nước. Chồn cáo chui vào hang sâu. Những con voi trong các xóm làng lân cận, dù là voi của vua có trang sức dây nịt và lọng vàng, đều hoảng sợ bỏ chạy, có khi văng cả phân và nước tiểu. Con sư tử có uy lực lớn như thế.

Này quý vị, pháp âm của đạo giác ngộ và giải thoát cũng giống như tiếng gầm của con sư tử chúa. Khi pháp âm giác ngộ cất lên thì tất cả các tà thuyết đều run sợ. Khi được nghe tuyên thuyết các đạo lý vô thường, vô ngã, duyên sinh ... thì tất cả những ai lâu nay an trú trong vô minh và buông thả đều phải giật mình. Loài người cũng vậy mà loài trời cũng vậy. Khi bừng tỉnh giấc mơ, mọi người thấy được sự thật chói lòa: "Thì ra lâu nay chúng ta đang ở nơi nguy hiểm mà cứ tưởng là an ổn; chúng ta đã nhận cái vô thường làm cái thường, cái vô ngã làm ngã, cái khổ làm vui, cái tạm bợ làm vĩnh cửu, cái giả làm thật". Đã đến lúc chúng ta phải vất bỏ tất cả các lập trường, thành kiến, cố chấp để tiếp nhận chân lý.

Này quý vị, các học thuyết của nhân gian đều bị ràng buộc vào ý niệm có/không. Đạo lý giác ngộ vượt ra ngoài ý niệm có/không. Nhân gian thường bị vướng mắc trong bốn cạm bẫy lớn của cuộc sống. Cạm bẫy thứ nhất là dục

lạc. Cạm bẫy thứ hai là kiến thức. Cạm bẫy thứ ba là nghi lễ. Cạm bẫy thứ tư là ý niệm về ngã. Con người bị lúng túng, ràng buộc trong bốn cạm bẫy ấy, không còn biết đâu là chân lý. Pháp âm giác ngộ đưa con người thoát ra khỏi bốn cạm bẫy lớn này.

Này quý vị, muốn thoát ra khỏi các thành kiến, cố chấp, cạm bẫy để thấu triệt chân lý, quý vị phải thường xuyên quán sát "tự tánh duyên khởi 436" trong đời sống hằng ngày của quý vị, nơi thân thể, nơi cảm giác, nơi tư tưởng, nơi hành động và lời nói, nơi muôn vật.

Này quý vị, một khi đã thành tựu phép quán "tự tánh duyên khởi" quý vị sẽ hiểu rõ vì sao Như Lai nói "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Như Lai thường trụ không biến đổi". Đó là chân lý, đó là tiếng gầm của con sư tử chúa.

---o0o---

12- Hạ thứ 32 tại Jetavana (năm -558)

Phật nói kinh Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật437

Một hôm, gần đến giờ thọ trai, đức Phật đắp y mang bát vào thành Sravasti, đi theo thứ lớp từ nhà này đến nhà khác khất thực. Khi đã có vừa đủ thức ăn, ngài trở về tinh xá Jetavana, cùng với các khất sĩ thọ trai. Thọ trai xong, ngài thu xếp y bát, rửa chân, rồi trải tọa cụ ngồi. Khi ấy Thượng tọa Subhuti 438 (Tu-Bồ-Đề) ở trong đại chúng liền từ chỗ ngồi đứng dậy, bày vai áo bên mặt, quì gối mặt xuống đất, chấp tay cung kính bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn, trong pháp hội hôm nay có nhiều thiện nam, tín nữ tuy đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng tâm còn vọng động, phiền não chưa dứt trừ. Chúng con xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy phương pháp làm sao an trụ tâm 439? và làm sao hàng phục tâm440?

- Lành thay! Này Subhuti, thầy khéo vì thính chúng còn sơ cơ mà thưa hỏi đúng lúc. Như Lai sẽ giảng cách an trụ tâm và cách hàng phục tâm. Các vị đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác nên lắng nghe cho kỹ để biết cách thực hành.

Người đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác muốn an trụ tâm phải biết nên an trụ vào chỗ nào, an trụ vào vật gì. Không nên an trụ tâm vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, mà phải an trụ tâm vào nơi không có chỗ trụ và không có gì để trụ 441. Muốn được như vậy phải độ tất cả chúng sanh vào vô-dư-y niết-bàn mà không thấy có người độ và có chúng sanh được độ. Này Subhuti, thầy nên biết:

Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng, huyễn, bào, ảnh
Như lộ, diệc như điện
Ưng tác như thị quán.442

- Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đều là vọng tưởng, vô thường, biến chuyển luôn, không phải là nơi tốt để an trụ tâm. Phải an trụ tâm vào nơi thường trụ, vào vật gì không bao giờ biến đổi. Còn thấy có chúng sanh là còn vọng tưởng. Còn thấy có người độ và người được độ là còn phân biệt ngã/nhơn. Ý thức phân biệt là nhân sanh ra động niệm làm cho tâm động. Phải dứt trừ ý thức phân biệt bằng cách quán Vô Thường và Vô Ngã thì tâm mới thật sự được an trụ vào Chơn-Như, Phật tánh.

- Lại nữa, này Subhuti, người đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác muốn hàng phục tâm, tức là muốn dứt trừ phiền-não và vọng tưởng, thì trước hết phải bố thí mà không trụ tướng, tức không trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Vì bố thí mà không trụ tướng thì phước đức không thể nghĩ lường.

- Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Vì chúng sanh vô minh nên mới nảy sanh vọng tưởng; rồi từ vọng-tưởng chấp có chấp không sanh ra phiền não là lòng tham lam, ích kỷ, thương, ghét, sân hận, sợ sệt... Muốn diệt trừ lòng tham lam ích kỷ phải thật hành hạnh bố thí. Bố thí ba-la-mật là không còn thấy có vật gì là của mình nữa; cả thân mình và tâm mình cũng không phải là của mình. Một khi đã trừ được ngã chấp và pháp chấp thì

phiền-não và vọng-tưởng nhất định không còn.

- Này Subhuti, thầy nghĩ sao? Có thể do thân tướng mà thấy Như Lai chăng?

- Bạch Thế Tôn, không thể do thân tướng mà thấy được Như Lai. Vì thân tướng là vô thường, mà Như Lai là thường trụ.

- Đúng vậy, phàm chỗ có tướng đều hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai.

Rồi đức Phật nói bài kệ:

Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhơn hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.443
- Bạch Thế Tôn, không biết khi chúng sanh nghe lời dạy như thế có sanh lòng tin chân thật chăng?

- Này Subhuti, có nhiều chúng sanh đã trồng căn lành từ nhiều đời, khi nghe lời dạy như thế sẽ sanh lòng tin chắc chắn. Vì họ biết rằng "độ chúng sanh mà không thấy có chúng sanh được độ" và "bố thí không trụ tướng" là phương pháp diệt trừ các chấp ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả để đạt đến niết- bàn an lạc thanh tịnh vậy.

---o0o---

13- Hạ thứ 33, 34, 35 tại Jetavana (năm -557/ -555)

Theo chúng tôi nghĩ thì trong khoảng 4 năm, từ hạ thứ 33 đến hạ thứ 36, đức Phật chú trọng đến việc thuyết giảng kinh Đại Bát-Nhã Ba-La-Mật (Maha Prajna-paramita-sutra) nói về Tánh Không của các pháp và pháp môn Quán Bát-Nhã. Tất cả nội dung kinh Đại Bát-Nhã gồm 16 hội, tức 16 thời pháp của đức Phật, tại 4 nơi là núi Griddhakuta (Linh-thứu), tinh xá Jetavana (vườn Cấp-Cô-Độc), cung trời Paranimmitavasavatti (Tha-hóa-tự-tại) và tinh xá Venuvana (Trúc-lâm).

Từ hội thứ nhất đến hội thứ 6, đức Phật chỉ dạy cách tu tập pháp Quán Bát-nhã.

Từ hội thứ 7 đến hội thứ 10, đức Phật nói về những công đức thù thắng, trang nghiêm, không thể nghĩ bàn của pháp tu Quán Bát-nhã, vì đây là pháp môn Nhất-Thiết Pháp Thậm-Thâm Vi-Diệu Lý-Thú Bát-Nhã Thanh-Tịnh đưa người tu đến Nhất Thiết Chủng Trí và Thanh Tịnh Giải Thoát.

Từ hội thứ 11 đến hội thứ 16, đức Phật giảng về 6 pháp Ba-la-mật của Bồ-tát là Bố-thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí huệ bát-nhã.

Toàn thể nội dung kinh Đại Bát-Nhã Ba-La-Mật (Maha Prajna-paramita- sutra) được đúc kết một cách hết sức ngắn gọn và trong sáng thành kinh Bát- Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh (Prajna-paramita-hrdaya-sutra).

---o0o---

Phật nói kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật

Sau nhiều thời pháp về Đại Bát-nhã, một hôm, trong mùa an cư, đức Phật tóm lược như sau:

- Này các thầy, pháp môn tu Quán Bát-nhã rất thậm thâm vi diệu, công đức không thể nghĩ bàn. Chính nhờ thực hành thâm sâu pháp môn này mà Bồ- tát Quán-Tự-Tại (Quán-Thế-Âm, Avalokitesvara) chứng thực được 5 uẩn là

sắc, thọ, tưởng, hành và thức đều là không, nhờ đó Bồ-tát đã vượt qua tất cả mọi khổ nạn.

Này Sariputta (Xá-Lợi-Phất), các vị khất sĩ cũng nên thực hành pháp Quán Bát-nhã như thế. Các thầy nên quán sắc thân là không vì sắc thân là vô thường, các thầy cũng nên quán cảm giác (thọ), suy tư nghĩ tưởng (tưởng), biến chuyển của thân tâm (hành), tri giác (thức) do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và bộ óc đều là không, vì đều là vô thường, duyên hợp, không tự tánh.

Này Sariputta, một khi chứng được thật tướng của 5 uẩn đều là không, là các thầy đã chứng được vô ngã, do đó trở nên hoàn toàn thanh tịnh giải thoát, không còn sanh tử luân hồi nữa. Đó quả thật là một pháp môn vi diệu không thể nghĩ bàn. Tất cả chư Phật trong ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai, đều nhờ tu pháp môn này mà chứng được vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Trong một thời pháp khác của đức Phật tại giảng đường Lộc-Mẫu (Migara-matas) trong tinh xá Đông-Viên (Pubbarama), Thượng tọa Ananda nêu thắc mắc:

- Bạch Thế Tôn, theo con hiểu, Quán Bát-nhã là quán 5 uẩn đều không, mà hể 5 uẩn đều không thì 18 giới cũng không và tất cả muôn sự muôn vật đều không.

Quán Bát-nhã có nghĩa là quán tánh không của các pháp. Ví dụ như quán sắc uẩn là không, có nghĩa là suy nghĩ để biết rõ sắc thân là vô thường, do duyên hợp nên không có tự tánh.

Bạch Thế Tôn, nhưng con còn chưa hiểu chứng được thật tướng của 5 uẩn là khôngỂlà như thế nào? Xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy.

Đức Phật đáp:

- Lành thay, này Ananda, Như Lai sẽ vì ông mà giảng rõ cho cả pháp hội cùng nghe để hiểu thế nào là Quán và An-trú (chứng) Tánh Không444.

Ví như trong giảng đường Lộc-Mẫu này không có voi, bò, ngựa, vàng bạc như trong xóm làng, thời phải quán những vật ấy là không. Nhưng có cái không phải không, là sự hiện diện của chúng tăng ni, vậy phải quán chúng tăng ni là có. Nói cho rõ hơn thì ý tưởng về xóm làng thì không, nhưng ý tưởng về người thì có. Đó là an trú tánh không một cách chân thật, không điên đảo.

Tiến lên một bậc, vị nào muốn an trú nhiều trong tánh không, vị ấy không nên suy niệm đến ý tưởng về xóm làng, cũng không nên suy niệm đến ý

tưởng về người, mà nên thường suy niệm đến ý tưởng thuần nhất về rừng vắng. Vị ấy quán trong tâm thức mình, thấy ý tưởng về xóm làng, về người là không, nhưng có cái không phải không, đó là ý tưởng về rừng vắng. Vị ấy biết rằng các phiền não do ý tưởng về xóm làng và người hiện không có trong tâm mình, nhưng các phiền não do ý tưởng về rừng vắng thì hiện có. Cái gì hiện có, vị ấy quán là có; cái gì hiện không có, vị ấy quán là không. Đó là an trú tánh không một cách chân thật, không điên đảo.

Tiếp tục tiến thêm một bậc nữa, vị nào muốn an trú nhiều hơn trong tánh không, vị ấy không nên suy niệm đến ý tưởng về xóm làng, về người, về rừng vắng, mà nên thường suy niệm đến ý tưởng thuần nhất về đất. Vị ấy quán trong tâm thức mình, biết rằng các phiền não do ý tưởng về xóm làng, về người, về rừng vắng thì không, nhưng các phiền não do ý tưởng về đất thì có; nếu không có các phiền não do ý tưởng về đất thì vị ấy biết là không. Đó là an trú tánh không một cách chân thật, không điên đảo.

Cứ như thế, thiền giã sẽ lần lượt vượt qua các thiền chứng về sắc giới từ sơ thiền đến tứ thiền, và các thiền chứng về vô sắc giới từ không vô biên xứ đến phi tưởng phi phi tưởng. Thực chứng đến đâu, thiền giã tự quán tâm mình liền biết. Đến khi trong tâm thiền giã hoàn toàn thanh tịnh, không còn một mảy may phiền não vi tế nào về 5 uẩn, không còn bao giờ khởi suy niệm đến ý tưởng về sắc thân, về cảm giác, về tư tưởng, về biến chuyển, về ý thức là thiền giã đã thực chứng 5 uẩn là không, tức chứng vô ngã.

Nghe đến đây toàn thể thính chúng rất hoan hỷ, phấn khởi, biết rằng Quán Bát-Nhã tức Quán Tánh Không. Quán sắc uẩn là không, không phải là tuy thấy mình có thân mà cứ tự cho mình không thân bằng cách tự kỷ ám thị. Quán sắc uẩn là không, là suy nghiệm để biết thân vô thường, duyên hợp tạm có, không có tự tánh. Chứng sắc uẩn là không, là không còn khởi suy niệm đến ý tưởng về sắc thân nữa, do đó không còn phiền não do ý tưởng về sắc thân gây ra nữa.

---o0o---

14- Hạ thứ 36 tại Jetavana (năm -554)

Bà Visakha than khóc với Phật về một đứa cháu vừa mới chết445

Một hôm, lúc Phật sắp sửa đi khất thực thì có nữ thí chủ Visakha tới, đảnh lễ Phật rồi ngồi xuống một bên, thúc thích khóc. Phật hỏi:

- Này Visakha, sao hôm nay bà có vẻ buồn rầu quá vậy? Bà đang than khóc chuyện gì vậy?

- Bạch Thế Tôn, đứa cháu nội gái của con là Datta vừa mới mất. Con thương nó nhất nhà. Nó mới được năm tuổi thôi mà nó rất thích đi theo con để tiếp con mang đồ đạt cúng dường các vị khất sĩ. Bây giờ nó mất rồi, con đi đâu phải đi một mình. Con thương nhớ nó, còn buồn quá.

- Cháu đau bệnh gì mà mất?

- Bạch Thế Tôn, cháu bị bệnh thương hàn.

- Tội nghiệp quá! Này Visakha, bà có tất cả bao nhiêu con cháu?

- Bạch Thế Tôn, con được 12 đứa con và 5 đứa cháu vừa nội vừa ngoại. Bây giờ con chỉ còn 4 đứa.

- Bà muốn có nhiều con cháu lắm phải không?

- Thưa vâng. Bạch Thế Tôn, nhà càng đông con cháu càng vui.

- Nếu bà có con cháu nhiều bằng dân số ở thủ đô Sravasti này chắc bà vui lắm?

- Vâng, nếu được như vậy thì còn gì bằng.

- Bà có biết mỗi ngày ở thủ đô này có bao nhiêu người chết không?

- Bạch Thế Tôn, có ngày thì chín mười người, có ngày thì sáu bảy người. Ít nhất cũng có một hai người. Thưa Thế Tôn, ở Sravasti không có ngày nào mà không có người chết.

- Này Visakha, nếu con cháu bà đông như dân chúng ở Sravasti này thì chắc ngày nào bà cũng phải khóc than không dứt. Vậy thì vui ở chỗ nào?

- Bạch Thế Tôn, con hiểu rồi.

- Tốt lắm, vậy bà đừng buồn khổ nữa. Tình thương thế tục thường làm phát sanh đau khổ và lo sợ. Chỉ có lòng Từ Bi Hỷ Xả là mang đến niềm vui và hạnh phúc chân thật cho tất cả mọi người mà thôi.

Rồi đức Phật nói kệ:

Trìu mến sanh đau khổ, Trìu mến sanh lo sợ,

An vui không triều mến Không đau khổ lo sợ. (Kinh Pháp Cú, bài 213)

---o0o---

Người tu phải biết lượng sức mình446

Sau mùa an cư năm nay, Phật lên đường về miền nam. Ngài ghé thăm Vườn Nai (Migadava) ở làng Isipatana, phía bắc thành phố Benares (Varanasi), nơi ngài đã thuyết pháp lần đầu tiên và đã thành lập Giáo Đoàn Khất Sĩ với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo. Quang cảnh ở đây đã đổi khác. Một cái tháp lớn đã được dân chúng địa phương dựng lên để kỷ niệm nơi Phật bắt đầu chuyển bánh xe pháp. Tháp này được đặt tên là tháp Dhamekh, do hai chữ Dhamma mukkha họp lại, có nghĩa là Chánh Pháp. Tại Vườn Nai có giảng đường Kittoe đã được kiến tạo, có rất đông khất sĩ cất am cốc xung quanh giảng đường làm thành một tinh xá tu học. Mới đó mà đã 36 năm qua. Bánh xe Chánh Pháp đã luân chuyển liên tục trên khắp lưu vực sông Ganga. Sau khi ở lại Vườn Nai vài hôm để thuyết pháp và khích lệ đại chúng, Phật lên đường đi Gaya, đến làng Uruvela thăm cây Bồ-đề năm xưa. Cây Bồ-đề càng ngày càng tươi tốt, cành lá sum sê. Nhiều tịnh thất đã được dựng lên trong vùng. Vua Bimbisara đang chuẩn bị cho xây một ngôi tháp kỷ niệm nơi Phật thành đạo, gọi là Tháp Đại Giác (Mahabodhi Mahavihara).

Đức Phật hướng dẫn các vị khất sĩ thăm viếng các nơi mà ngài đã tinh tấn tu khổ hạnh trong sáu năm trường cho đến lúc ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh, lập ra pháp tu trung đạo, và 49 ngày sau đó ngài đã thành đạo dưới cội cây pippala. Đức Phật kể lại cho các vị

khất sĩ nghe những kinh nghiệm sống động mà ngài đã trải qua, những pháp môn ngài đã thực hành, những khó khăn ngài đã vượt qua, những chứng nghiệm ngài đã đạt được trước và sau khi thành đạo. Đây là cây Ajapala, nơi ngài nhận bát cháo sữa của hai chị em cô Sujata trước đêm thành đạo, và cũng là nơi ngài ngồi nhập định suốt tuần lễ thứ năm để suy nghiệm về giáo pháp giải thoát. Đây là cây Bồ-đề, nơi ngài đã ngồi nhập đại định, chiến thắng ma quân, chứng lục thông447 và tam minh 448 , rồi tiếp tục ngồi suốt một tuần để chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát. Đây là nơi ngài đã đứng nhìn cây Bồ-đề suốt tuần lễ thứ hai không nháy mắt. Đây là con đường kinh hành bằng ngọc mà ngài đã đi tới đi lui suốt tuần lễ thứ ba sau khi thành đạo. Đây là "bảo cung", nơi ngài ngồi suốt tuần lễ thứ tư để suy niệm về những giáo lý cao siêu (Abhidhamma). Đây là cây Mucalinda, nơi ngài ngồi nhập định suốt tuần lễ thứ sáu dưới cơn mưa to gió lớn và đã được rắn thần Mucalinda che chở. Đây là cây Rajayatana, nơi ngài ngồi nhập định suốt tuần lễ thứ bảy. Quý vị khất sĩ hôm nay rất hoan hỷ được nghe một thời pháp vô cùng quý giá, vô cùng sống động, với những chứng tích lịch sử trước

mắt, và do chính đức Phật nói lại những kinh nghiệm và những chứng nghiệm của chính ngài khi thành đạo.

Đại đức Svastika là người xúc động nhiều nhất. Thầy nhớ lại lúc thầy gặp Phật lần đầu tiên nơi đây, thầy mới được tám chín tuổi. Bây giờ thầy đã 44 tuổi. Không biết mấy đứa em của thầy, hai chị Sujata và mấy đứa bạn chăn trâu của thầy khi xưa bây giờ ở đâu? làm nghề gì? đã có gia đình con cái gì chưa? và hiện sinh sống ra sao? Rồi thầy nghĩ lại thầy thật có phước được xuất gia theo Phật, sống một đời sống an nhàn để thực tập những đức hạnh thanh cao, vạch ra một tương lai rực rỡ ...

Từ Gaya, Phật đi lần về phía đông bắc, đến Rajagriha (Vương Xá), thủ đô xứ Magadha, rồi thẳng đường về tinh xá Venuvana (Trúc Lâm). Các vị khất sĩ nơi đây vui mừng đón tiếp Phật. Nơi đây Phật gặp lại Thượng tọa Punna Mantaniputta. Thầy kể lại cho Phật nghe công trình hoằng hóa của thầy tại xứ Thâu-lô-na trong mười năm qua. Chỉ trong năm đầu tiên, thầy đã độ được 500 cư sĩ quy y Tam Bảo và 500 vị xin xuất gia làm khất sĩ. Thầy cũng đã lập được một tinh xá, mỗi năm đều có tổ chức nhập hạ tại đó. Thầy xin Phật cho phép thầy được trụ tại xứ Thâu-lô-na vì dân chúng nơi đây rất cần sự có mặt của thầy. Đức Phật hoan hỷ chấp thuận.

Trên đường lên Griddhakuta (Linh Thứu), Phật đến viếng trung tâm tu học Rừng Mát. Nơi đây Phật gặp lại đại đức Sona Kolivisa 449 (Sona Kutikanna). Đại đức Sona xuất gia và tu học với Thượng tọa Maha Kaccana trên núi Pavatta, gần thành phố Kuraraghara thuộc xứ Avanti. Thầy là một thanh niên con nhà giàu, phong lưu, nho nhã, thông minh, nhưng thể chất yếu đuối, không kham nổi đời sống xuất gia không nhà cửa, ăn mỗi ngày một bữa, ngủ dưới gốc cây. Mặc dù thầy rất siêng năng tu tập, thầy thường đau yếu luôn, nên sau sáu tháng cố gắng thầy cảm thấy mệt mỏi, chán nản, và có ý từ bỏ công trình tu tập, trở về đời sống cư sĩ tại gia, thọ hưởng tài sản sự nghiệp để làm việc phước thiện, tạo nghiệp lành. Thượng tọa Maha Kaccana biết ý, gởi thầy về tinh xá Jetavana ở cạnh Phật vài tháng để học tập, rồi thầy lại trở xuống miền nam, đến tinh xá

Venuvana, rồi đến tinh xá Rừng Mát. Thấy đại đức Sona có vẻ yếu đuối, bệnh hoạn, chán nản, Phật gọi đến hỏi:

- Này Sona, thầy có được khỏe không? Việc tu học và khất thực có khó khăn lắm không?

- Bạch Thế Tôn, sức khỏe con vẫn được bình thường. Việc tu học và khất thực không có gì khó khăn lắm.

- Thầy xuất gia được bao lâu rồi?

- Bạch Thế Tôn, con chỉ mới được một tuổi hạ.

- Trước khi xuất gia thầy thường làm gì?

- Bạch Thế Tôn, con thường thích đánh đàn tranh. Con đã học đàn tranh từ lúc mới tám tuổi.

- Này Sona, trong lúc đánh đàn thầy làm sao cho tiếng nhạc được êm tai, thánh thót?

- Bạch Thế Tôn, muốn cho tiếng nhạc được êm tai, thánh thót, thì trước khi đàn phải lên dây cho đúng độ căng. Nếu dây dùng quá thì tiếng nhạc mềm nhủn, điếc câm; nếu dây căng quá thì dễ bị đứt.

- Này Sona, việc tu tập cũng thế. Nếu giải đãi, lười biếng thì đạo nghiệp không thể thành tựu được. Nếu cố gắng quá sức chịu đựng của mình thì sanh ra mệt mỏi, bệnh hoạn, thối chí ngã lòng. Này Sona, thầy phải biết tự lượng sức mình, phát tâm dũng mãnh tu tập nhưng đừng gò ép thân tâm quá mức. Như vậy thầy mới mong thành tựu được đạo nghiệp.

Ngừng một lát, đức Phật nói tiếp450:

- Này Sona, muốn tu tập có kết quả, người tu phải biết chọn pháp môn tu thích hợp với căn tánh, năng khiếu và trình độ của mình, như người quen làm thợ kim-hoàn nên tập quán sổ tức, người quen làm thợ giặt nên tập quán bạch cốt; và phải biết rành thời gian nào nên tu Chỉ (Định), thời gian nào nên tu Quán (Huệ), thời gian nào nên tu Xả.

Này Sona, khi người tu sanh lòng kiêu mạn vì tự thấy mình hiểu rành giáo lý, thuyết pháp hay, vấn đáp giỏi, được nhiều người cung kính ... thì không nên tu tập trí huệ (prajna) mà phải tu tập chánh định (samadhi).

Khi người tu thối chí ngã lòng vì tự thấy mình kém cỏi, không chế ngự được phiền não, không điều phục được 6 căn, nghi ngờ giới luật không đúng ... thì không nên tu chỉ (samatha) mà phải tu quán (vipassana).

Khi người tu thấy hai hạnh định và huệ của mình chưa bình đẳng, lòng chưa tự tin, tâm chưa an, thì không nên tu hạnh xả. Lúc định huệ bình đẳng thì nên tu hạnh xả (upekkha,upeksa), tức là bỏ cái chấp có mình đang tu và có pháp để tu. Tâm xả tức là tâm vắng lặng, không định, không quán.

Này Sona, thầy nên học hỏi và thực hành theo Bảy Pháp Giác Chi 451 (saptabojjhanga, saptabodhyanga) là niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả, để được kết quả

tốt đẹp.

- Bạch Thế Tôn, con xin vâng lời ngài chỉ dạy.

Thầy Sona Kolivisa hoan hỷ đảnh lễ tạ ơn Phật. Sau đó, thầy lên núi Linh-Thứu tịnh tu và đắc quả A-la-hán.

---o0o---

PHẦN 12

15- Hạ thứ 37 tại Venuvana (năm -553)

Devadatta xin thay Phật lãnh đạo giáo đoàn452

Một buổi chiều, y sĩ Jivaka lên núi Griddhakuta (Linh Thứu) thăm Phật. Tới chân núi, ông gặp Phật mới từ tinh xá Venuvana (Trúc Lâm) về. Ông chào Phật và xin phép được theo ngài lên núi. Jivaka nhìn Phật leo các bậc thang bằng đá để lên núi mà trong bụng khen thầm: Năm nay Phật đã 71 tuổi rồi mà còn cứng cát khỏe mạnh quá. Phật leo núi một cách thong thả và ung dung, một tay cầm bát, một tay cầm chéo áo sanghati. Thượng tọa Ananda đi bên cạnh Phật cũng không thể cầm bát thay cho Phật được, vì một tay thầy cũng phải cầm bát của thầy và tay kia cầm chéo áo như Phật vậy. Ông Jivaka tiến lên xin cầm bát thay Phật. Phật trao bình bát cho ông và mỉm cười, nói :

- Như Lai đã leo núi này cả ngàn lần, lần nào cũng tự tay cầm bát thì đã có sao đâu.

Các bậc thang bằng đá được xây lên đến tận thềm am của Phật trên đỉnh đồi. Chính vua Bimbisara đã ra lệnh xây mấy trăm bậc thang này để cúng dường. Đến nơi, Phật và ông cùng ngồi xếp bằng trên một nền đá rộng rãi. Sau khi hỏi thăm Phật về tình hình sức khỏe và công việc hoằng pháp của ngài ở các nơi, Jivaka nói :

- Bạch Thế Tôn, con xin phép nói sơ lược về tình trạng giáo đoàn ở đây. Con thấy tình trạng giáo đoàn có liên hệ trực tiếp đến tình trạng chính trị. Con nghĩ Thế Tôn cần được thông báo rõ ràng.

Rồi y sĩ Jivaka cho Phật biết Thượng tọa Devadatta hiện có tham vọng lãnh đạo giáo đoàn thay Phật. Thượng tọa Devadatta có vây cánh khá mạnh mẽ và đông đảo trong giới khất sĩ cũng như trong giới chính trị. Cánh tay phải của Devadatta là Thượng tọa Kokalika thường bày nhiều mưu lược, ngoài ra còn có Thượng tọa Kotamoraka Tissa, Thượng tọa Khandadeviputta và Thượng tọa Samuddadatta, vị nào cũng có đông đảo đệ tử ủng hộ.

Thượng tọa Devadatta rất thông minh và hùng biện cho nên được rất đông người nghe theo, trong giới khất sĩ cũng như trong giới cư sĩ. Thượng tọa không chính thức ra mặt chống Phật, nhưng đã nhiều lần đưa ra nhận xét là

Phật đã lớn tuổi, không còn đủ sức lãnh đạo giáo đoàn càng ngày càng đông, và cách thức điều hành của Phật đã xưa, không còn thích hợp với giới trẻ và thời đại mới.

Đứng về phương diện xã hội, Thượng tọa Devadatta được nhiều người giàu có, nhiều người dòng Sakya và giai cấp thượng lưu ủng hộ. Họ không đồng ý Phật thâu nhận

những người thuộc giai cấp hạ tiện vào giáo đoàn. Người ủng hộ Thượng tọa tận tình nhất là thái tử Ajatasattu (A-Xà-Thế). Vua Bimbisara tin kính Phật như thế nào thì thái tử Ajatasattu tin kính Thượng tọa Devadatta như thế ấy. Thái tử đã xây cất cho Thượng tọa một tinh xá lớn trên núi Gayasisa (núi Tượng Đầu), nơi xưa kia Phật đã nói kinh Lửa cho ba anh em Thượng tọa Uruvela Kassapa và một ngàn đệ tử của ba vị ấy. Thái tử Ajatasattu thường xuyên cho chở các thức cúng dường đến núi Gayasisa. Nhiều thương gia và chính trị gia muốn được lòng thái tử cũng bắt chước đến tinh xá đó cúng dường và nghe pháp. Với sự ủng hộ đó, uy tín của Thượng tọa Devadatta càng ngày càng lên. Số các vị khất sĩ theo về với Thượng tọa hiện nay có đến gần 500 vị, phần lớn là các khất sĩ trẻ từ xứ Vajji.

Nói đến đây, y sĩ Jivaka nhìn Phật rồi xuống giọng nói thật khẽ :

- Bạch Thế Tôn, những điều con vừa nói cũng chưa có gì quan trọng. Nhưng theo tin tức con được biết, hình như thái tử Ajatasattu và Thượng tọa Devadatta, vì nóng lòng muốn lên ngôi và lãnh đạo giáo đoàn, đang cùng nhau âm mưu hãm hại hoàng thượng và Thế Tôn, là hai người con yêu kính nhứt trên đời. Con xin Thế Tôn hãy thận trọng và đặc biệt lưu tâm đến việc này.

- Jivaka, cám ơn ông đã cho Như Lai biết tình hình bất ổn hiện nay. Nhưng ông đừng quá lo lắng. Như Lai sẽ biết tùy thời lo liệu.

Y sĩ Jivaka cáo từ ra về. Phật dặn thầy Ananda không nên tiết lộ chuyện này cho ai biết.

Độ mươi hôm sau, trong buổi thuyết pháp hằng tháng tại tinh xá Venuvana, đức Phật giảng về Ngũ Lực (Panca-balani) tức năm sức mạnh tinh thần cần thiết để nuôi dưỡng hoa trái giác ngộ. Phật nói :

- Người đã tin hiểu Chánh Pháp, muốn mang ra thực hành, cần biết 37 phẩm trợ đạo. Những gì là 37 phẩm trợ đạo ? Đó là: Tứ niệm xứ453, Tứ chánh cần 454, Tứ như ý túc 455, Ngũ căn456, Ngũ lực457, Thất bồ-đề phần 458 và Bát chánh đạo459.

Quý vị đã biết Ngũ Căn là năm cội gốc phát sanh ra các pháp lành, có tác dụng làm tăng trưởng các pháp lành và dẹp trừ phiền não để đưa người tu

hành vào Thánh đạo. Ngũ Căn (Pancendriyani) gồm có: Tín căn (Sraddhendriya) là đức tin nơi lý tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo), tin nơi tam bảo (Phật, pháp, tăng); Tấn căn (Viryendriya) là chí dũng mãnh tu tập các pháp lành; Niệm căn (Smirtindriya) là tâm luôn luôn nghĩ đến chánh pháp; Định căn(Samadhindriya) là trụ tâm trong chánh pháp; Huệ căn (Prajnendriya) là ở trong định khởi trí quán, rõ biết các pháp như thật tánh (rõ biết chân lý).

Một khi Ngũ Căn được phát triển đến độ thuần thục thì Ngũ Căn sẽ trở thành Ngũ Lực (Panca-balani) tức là năm sức mạnh, năm động cơ chuyên chở người tu trên con đường giải thoát, có công năng phát triển mạnh các điều lành và diệt trừ tận gốc rễ các điều ác. Ngũ Lực gồm có: Tín lực (Sraddha- bala) tức là lòng thành kính đối với tam bảo; Tấn lực (Virya-bala) siêng tu các pháp lành, siêng trừ các pháp ác; Niệm lực (Smirti-bala) tức là luôn luôn nhớ thân bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã, thọ là khổ; Định lực

(Samadhi- bala) tức là chuyên tu thiền định để đoạn trừ phiền não do sáu căn (giác quan) gây ra; Huệ lực (Prajna-bala) tức là nhờ công năng thiền quán mà phát sanh ra trí huệ, thấy rõ năm uẩn đều không, mười tám giới chẳng có, ngã chấp tiêu tan, được hoàn toàn giải thoát.

Buổi thuyết pháp hôm nay có trên ba ngàn người tham dự, trong đó có cả vua Bimbisara. Khi Phật vừa chấm dứt, mọi người chưa kịp có cơ hội để hỏi những điểm họ chưa được thấu triệt thì Thượng tọa Devadatta đã đứng dậy, đến trước mặt Phật, chấp tay cung kính đảnh lễ rồi nói :

- Bạch Thế Tôn, năm nay tuổi thọ của Thế Tôn đã cao, sức khỏe Thế Tôn đã kém. Thế Tôn cần được nghỉ ngơi an tĩnh để bớt đi sự khó nhọc trong những năm cuối cùng của cuộc đời. Thế Tôn đã tốn nhiều công sức thành lập giáo đoàn khất sĩ và phát triển không ngừng cho đến ngày nay. Giáo đoàn đã trở nên quá đông đảo và ở rải rác trong nhiều quốc gia xa cách nhau, công việc lãnh đạo giáo đoàn đã trở nên quá nặng nhọc đối với Thế Tôn. Xin Thế Tôn hãy rút về một nơi an nghỉ. Con sẽ xin thay mặt Thế Tôn lãnh đạo giáo đoàn khất sĩ.

Đức Phật nhìn Devadatta, đáp :

- Thượng tọa Devadatta, cám ơn thầy đã lo lắng cho sức khỏe của Như Lai. Nhưng hiện nay Như Lai vẫn còn đủ sức để lãnh đạo giáo đoàn khất sĩ.

Thượng tọa Devadatta quay lại nhìn đại chúng. Có khoảng 300 vị khất sĩ đứng dậy chấp tay. Thượng tọa nhìn lên Phật, nói :

- Bạch Thế Tôn, đó không phải là ý riêng của con. Nhiều vị đại đức ở đây cũng nhận thấy như con. Xin Thế Tôn đừng e ngại. Con nhận thấy có đủ khả năng lãnh đạo giáo đoàn để cho Thế Tôn được an dưỡng trong lúc tuổi già.

- Thôi đi, Devadatta, đừng nên nói nữa. Trong số các đệ tử lớn của Như Lai có nhiều vị xuất sắc và xứng đáng hơn thầy nhiều mà Như Lai còn chưa giao cho họ trách nhiệm lãnh đạo giáo đoàn khất sĩ, vì đó là đại nguyện của Như Lai, Như Lai phải làm cho trọn. Chừng nào đến lúc, Như Lai sẽ có quyết định hợp thời.

Bị Phật chê giữa đám đông, trong đó có cả vua Bimbisara, Devadatta lấy làm xấu hổ. Mặt thầy đỏ lên. Thầy đi trở về chỗ ngồi, không nói thêm một lời nào nữa.

Ngày hôm sau, trên núi Griddhakuta (Linh Thứu), thầy Ananda tâm tình với Phật :

- Thưa Thế Tôn, sư huynh Devadatta là người háo danh, lại bị Thế Tôn chê trước đám đông, chắc sư huynh sẽ tìm mọi cách để trả thù. Con nghĩ là sẽ có chia rẽ trầm trọng trong giáo đoàn. Nếu Thế Tôn thấy con có thể đi nói chuyện riêng với sư huynh Devadatta để khuyên nhủ thì con xin đi.

- Ananda, sở dĩ Như Lai phải chê Devadatta ngay giữa đám đông và trước mặt quốc vương là vì Như Lai có ý muốn cho mọi người thấy rằng Devadatta không phải là nhân vật quan trọng trong giáo đoàn, và những hành vi và lời nói của Devadatta sau này chỉ có một mình Devadatta chịu trách nhiệm, chúng ta không phải gánh chịu trách nhiệm

ấy. Ananda, nếu thầy thấy có thể khuyên Devadatta hồi tâm thì thầy cứ đi thử.

Vài hôm sau, y sĩ Jivaka lại lên núi Griddhakuta thăm Phật. Ông trình với Phật rằng, theo tin ông được biết, hình như Devadatta đang chuẩn bị kế hoạch tách rời khỏi giáo đoàn với sự yểm trợ của thái tử Ajatasattu.

---o0o---

Devadatta lập giáo đoàn riêng tại Gayasisa460

Thấm thoát mà đã đến ngày Phật thuyết pháp hằng tháng tại tinh xá Venuvana. Kỳ nào quần chúng đến nghe cũng thật đông. Kỳ này cũng có mặt vua Bimbisara và cả thái tử Ajatasattu nữa. Thượng tọa Ananda để ý thấy các vị khất sĩ ở các vùng lân cận tựu về đông gấp đôi kỳ trước. Thượng tọa Devadatta cũng có mặt ở hàng đầu các vị khất sĩ, giữa hai Thượng tọa Sariputta và Mahakassapa.

Cũng như lần trước, sau khi Phật thuyết pháp xong, Thượng tọa Devadatta đứng dậy, đến trước mặt Phật, chấp tay đảnh lễ, rồi nói :

- Bạch Thế Tôn, người đã từng dạy các vị khất sĩ nên sống theo các nguyên tắc thiểu dục và tri túc, bỏ dần các ham muốn, sống thật đơn giản với những điều kiện vật chất tối thiểu. Hôm nay con xin đề nghị một quy chế năm điểm để thực hiện các nguyên tắc ít ham muốn và biết đủ đó :

Điểm thứ nhất, các vị khất sĩ phải ở suốt đời trong rừng hoặc trong vườn cây, không được ngủ trong thành phố hay trong thôn xóm.

Điểm thứ hai, các vị khất sĩ phải đi khất thực suốt đời, không được đáp lời mời của giới cư sĩ tới thọ trai ở nhà họ.

Điểm thứ ba, các vị khất sĩ chỉ có quyền lượm giẻ rách hoặc vải vụn để kết lại thành y chứ không được nhận y do giới cư sĩ cúng dường.

Điểm thứ tư, các vị khất sĩ chỉ được ngủ dưới gốc cây, không được ngủ trong phòng ốc, am, thất.

Điểm thứ năm, các vị khất sĩ chỉ được phép ăn chay, không được động tới thịt, cá.

Thưa Thế Tôn, nếu giáo đoàn khất sĩ theo đúng năm điểm này thì chắc chắn các nguyên tắc thiểu dục và tri túc mới được thực hiện nghiêm chỉnh.

- Này Devadatta, Như Lai không chấp nhận sự bắt buộc phải làm theo năm điểm ấy, vì năm điểm đó giới hạn những dịp dân chúng có thể tiếp xúc với khất sĩ để được học hỏi về chánh pháp. Những vị khất sĩ nào muốn theo năm điểm đó thì cứ theo, nhưng những vị khác không bị bắt buộc phải theo. Cũng như về việc ăn chay, các vị khất sĩ có thể tạm thọ nhận thức cúng dường mà người đàn việt đã làm sẵn, trong đó có ngũ tịnh nhục 461, nghĩa là không phải vì các vị khất sĩ mà người đàn việt sát sanh. Devadatta, theo pháp chế hiện thời, các vị khất sĩ có đủ cơ hội để tiếp xúc và hướng dẫn người cư sĩ, nhất là những người mới có duyên tiếp xúc lần đầu với đạo giác ngộ.

- Như vậy là Thế Tôn không chấp nhận pháp chế năm điểm của tôi à ?

- Không, Devadatta, Như Lai không chấp nhận pháp chế năm điểm của thầy đề nghị.

Devadatta cúi chào Phật rồi trở về chỗ ngồi, miệng mỉm cười, không có vẻ gì thất vọng.

Sau đó, mọi người nhận thấy trong lễ bố-tát tụng giới mỗi nửa tháng tại tinh xá Venuvana vắng mặt khoảng 300 vị khất sĩ. Ai cũng biết các vị này dự lễ bố-tát tại tinh xá Gayasisa do Thượng tọa Devadatta tổ chức. Sau lễ bố-tát, một số khất sĩ xin gặp Phật và bạch rằng :

- Bạch Thế Tôn, các sư huynh theo Thượng tọa Devadatta nói với chúng con nên theo về giáo đoàn của Thượng tọa Devadatta lãnh đạo ở tinh xá Gayasisa, vì bên ấy pháp chế nghiêm chỉnh hơn pháp chế của Thế Tôn nhiều, nhờ áp dụng triệt để pháp chế năm điểm do Thượng tọa Devadatta đề nghị vừa rồi. Họ nói tu như bên Venuvana (Trúc Lâm) thì sướng quá, có khác gì người không tu đâu. Các vị khất sĩ trẻ, nhất là những vị xuất gia với Thượng tọa Devadatta ở xứ Vajji đều theo về tinh xá Gayasisa. Xin Thế Tôn dạy chúng con nên đối xử với các sư huynh bên ấy như thế nào ?

- Này các thầy, Phật bảo, các thầy đừng bận tâm quá về vụ này. Mỗi người đều có quyền tự do theo vị đạo sư mà họ tin tưởng và kính trọng. Điều quan trọng là quý thầy phải hiểu rõ giáo pháp của Như Lai. Có điều gì nghi ngờ hoặc chưa hiểu rõ thì nên học hỏi cho tường tận, rồi tự mình phải tinh tấn tu tập thiền quán và sống đời phạm hạnh cho xứng đáng tùy theo khả năng mình.

Vài ngày sau, y sĩ Jivaka lên thăm Phật trên núi Griddhakuta (Linh Thứu). Ông cho biết là hiện có trên 500 vị khất sĩ đã theo về với Thượng tọa Devadatta ở núi Gayasisa (Tượng Đầu). Đồng thời Thượng tọa Devadatta và thái tử Ajatasattu còn đang âm thầm vận động một diễn biến quan trọng trong lãnh vực chính trị để đưa thái tử lên ngôi quốc vương. Theo ý ông, đức Phật nên cẩn thận và có những biện pháp cần thiết để tránh tai tiếng về âm mưu bất chính của Devadatta và Ajatasattu.

Tin Thượng tọa Devadatta lập giáo đoàn riêng tại Gayasisa làm chấn động dư luận tại thủ đô Rajagriha (Vương Xá) và cả các xứ lân cận. Các vị khất sĩ đi khất thực thường bị dân chúng hỏi các thầy thuộc giáo đoàn nào. Thượng tọa Sariputta dặn các thầy chỉ nên trả lời vắng tắt như sau: " Ai gieo nhân xấu sẽ gặt quả xấu. Chia rẽ giáo đoàn là một trọng tội đối với đạo pháp." Một hôm, sau giờ thuyết pháp của Phật, có vị khất sĩ hỏi :

- Bạch Thế Tôn, hằng ngày chúng con đi khất thực thường bị thí chủ hỏi về các hành động và những lời tuyên bố của Thượng tọa Devadatta chỉ trích Thế Tôn, chúng con không biết phải trả lời thế nào cho hợp lẽ, khỏi mang tội chia rẽ giáo đoàn. Xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ dạy.

- Các thầy nên nói là Devadatta đã tự ý tách ra khỏi giáo đoàn, hiện không còn giữ một chức vụ gì trong giáo đoàn của Như Lai. Devadatta hoàn toàn

chịu trách nhiệm về những lời tuyên bố và hành động của ông ta. Các thầy nên thông báo cho dân chúng biết như thế.

- Bạch Thế Tôn, Thượng tọa Sariputta hỏi, ngày xưa con đã từng tán thán tài đức của sư huynh Devadatta trước mặt mọi người, bây giờ khi có người hỏi về những hành động và lời tuyên bố của sư huynh, không lẽ con lại vạch ra những điểm không tốt.

- Sariputta, ngày xưa thầy tán thán tài đức của Devadatta, thầy có nói sự thật không ?

- Bạch Thế Tôn, con đã nói sự thật.

- Bây giờ, nếu thầy vạch ra những điểm không tốt của Devadatta, thầy có nói sự thật không ?

- Bạch Thế Tôn, con cũng chỉ nói sự thật mà thôi.

- Như vậy thì đâu có gì là chướng ngại.

Những ngày sau đó, trong dịp tiếp xúc với quần chúng, các vị khất sĩ báo tin cho mọi người biết là Thượng tọa Devadatta đã ra khỏi giáo đoàn, và từ nay Phật và giáo đoàn không còn chịu trách nhiệm gì về những hành động và lời tuyên bố của Thượng tọa Devadatta nữa. Trong khi đó hai Thượng tọa Sariputta và Moggallana vẫn luôn luôn giữ im lặng. Thấy vậy Thượng tọa Ananda hỏi :

- Các sư huynh không nói gì hết, chắc các sư huynh đã có chủ ý ?

- Đúng vậy, Ananda, chúng tôi đã có chủ ý phụng sự đức Thế Tôn và giáo đoàn bằng những phương tiện khác.

---o0o---

Thái-tử Ajatasattu soán ngôi vua462

Một buổi sáng, trong cơn mưa gió ảm đạm, dân chúng thủ đô Rajagriha (Vương Xá) được tin quốc vương Bimbisara thoái vị, nhường ngôi cho con là thái tử Ajatasattu (Thiện-Kiến, A-Xà-Thế). Lễ đăng quang của thái tử sẽ được tổ chức trong vòng mười hôm, vào ngày trăng tròn sắp tới. Nguồn tin đột ngột này làm cho mọi người bàng hoàng không biết đã có chuyện gì xảy ra trong hoàng cung.

Vài hôm sau, Jivaka lên núi Griddhakuta thăm Phật. Ông xin phép được nói chuyện riêng với ngài. Jivaka kể cho Phật nghe là cách đây độ một tuần,

ngự lâm quân thấy thái tử đột nhập vào cung vua giữa đêm khuya. Thấy dáng điệu khả nghi, họ chận xét và tìm thấy một thanh gươm dấu trong áo của thái tử. Họ đưa thái tử vào gặp vua, trình lên vua thanh gươm và kể lại tự sự. Vua hỏi :

- Ajatasattu, ban đêm con mang gươm vào cung để làm gì ?

- Tâu phụ vương, con muốn hành thích phụ vương.

- Tại sao con muốn giết ta ?

- Tâu phụ vương, con muốn làm vua.

- Nếu con muốn làm vua, chỉ cần nói với ta một tiếng ta sẽ nhường ngôi cho. Tại sao lại phải giết cha cho mang tội ?

- Tâu phụ vương, con không biết như vậy. Con đã lỡ lầm, xin phụ vương tha tội cho con.

- Được rồi. Nhưng ai xúi giục con làm chuyện này ? Chẳng lẽ con tự ý làm một mình ?

Thái tử Ajatasattu im lặng. Vua gạn hỏi một hồi, thái tử tiết lộ là có sự hợp tác của Thượng tọa Devadatta.

Vua cho gọi hai vị đại thần thân tín của vua vào cung, ngay lúc nửa đêm. Vua thuật hết cho họ nghe và hỏi ý kiến của họ. Một vị đề nghị nên xử trảm Ajatasattu, Devadatta và tất cả những người liên hệ trong vụ này để trừ hậu hoạn. Một vị đề nghị nên hỏi ý kiến đức Phật là vị sáng suốt giác ngộ, hơn nữa trong vụ này còn có Devadatta, con vua Suppabuddha (Thiện-Giác vương) xứ Koliya, vừa là em cô cậu vừa là đệ tử của Phật. Vua Bimbisara suy nghĩ một hồi rồi nói :

- Từ lâu trẫm đã muốn thoái vị để xuất gia theo Phật. Bây giờ chắc đã đến lúc. Thôi được. Ngày mai trẫm sẽ ban chiếu truyền ngôi cho thái tử Ajatasattu. Mười hôm sau, vào ngày trăng tròn, sẽ làm lễ đăng quang cho thái tử.

- Tâu bệ hạ, còn tội mưu sát ?

- Trẫm tha thứ cho con trẫm và cho Thượng tọa Devadatta. Mong rằng hai người ấy, khi đã được toại nguyện, sẽ thấy được tấm lòng bao dung của trẫm, và sẽ có đức độ hiền hòa đối với thần dân.

Rồi vua cho vời thái tử vào để thông báo ngay quyết định của vua, đồng thời căn dặn mọi người không nên tiết lộ vụ ám sát này cho người ngoài biết.

Nhưng ba ngày sau, thái tử Ajatasattu ra lệnh nhốt vua Bimbisara trong cung cấm, không ai được ra vào thăm viếng, trừ hoàng hậu Videhi. Hai vị đại thần thân tín của vua cũng bị bắt giam. Gia đình hai vị này được thông báo là hai vị được lưu lại ăn ngủ trong cung để luận bàn chính sự trong vòng bảy hôm.

Y sĩ Jivaka cho Phật biết là những chuyện trên hoàn toàn được giữ bí mật. Sở dĩ ông được biết là vì ông được gọi tới chữa bệnh cho hoàng hậu Videhi. Hoàng hậu đã thuật lại cho ông nghe và bảo ông lên núi bạch lại với Phật tất cả sự thật. Y sĩ Jivaka nói tiếp :

- Bạch Thế Tôn, con mong là sau lễ đăng quang, Ajatasattu sẽ trả tự do lại cho thượng hoàng và hai vị đại thần.

Trình xong mọi việc, Jivaka lạy Phật rồi xuống núi.

Đức Phật cho gọi Thượng tọa Sariputta đến, bảo :

- Này Sariputta, Như Lai sẽ không đến dự lễ đăng quang của vua Ajatasattu, và Như Lai mong rằng tất cả các vị khất sĩ của giáo đoàn cũng không nên đến dự lễ. Chúng ta không nên can dự vào việc ác đức này.

- Bạch Thế Tôn, con hiểu rồi. Con sẽ thông báo với đại chúng là Thế Tôn sẽ không về dự lễ đăng quang và Thế Tôn muốn các vị khất sĩ trong giáo đoàn cũng không về dự lễ này.

Ngày lễ đăng quang đã tới. Không thấy Phật và các vị khất sĩ trong giáo đoàn do người lãnh đạo đến dự lễ, dân chúng bắt đầu tự đặt câu hỏi. Rồi từ đó tìm ra sự thật, biết rằng thượng hoàng và hai vị đại thần hiện còn đang bị biệt giam và bỏ đói. Dân chúng cũng nhận thấy sự có mặt đầy đủ của giáo đoàn do Thượng tọa Devadatta lãnh đạo. Họ nhận thấy sự khác biệt giữa hai giáo đoàn. Một phong trào âm thầm chống đối trong dân chúng đối với vị vua mới và giáo đoàn độc lập lần hồi được phát hiện.

Vua Ajatasattu được báo cáo về phong trào chống đối âm thầm trong dân chúng, liền triệu Thượng tọa Devadatta vào cung để vấn kế.

---o0o---

Ajatasattu và Devadatta âm mưu ám sát Phật463

Một hôm, vào giữa đêm khuya, trong lúc đức Phật đang ngồi thiền trên núi Griddhakuta, chợt nghe một tiếng động nhẹ sau một tảng đá lớn, Phật lên tiếng : - Ai đó ? Đến đây làm gì vào giờ này ? Có việc gì cần cứ đến đây nói. Một thanh niên vạm vỡ, tay cầm gươm nhưng có vẻ rụt rè run sợ, ngập ngừng bước đến trước Phật rồi vội quỳ mọp xuống đảnh lễ và thưa rằng : - Thưa đạo sư, con được lệnh đến đây để giết ngài. Nhưng con không dám. Xin đạo sư tha tội cho con. Nhưng nếu con không giết được ngài thì con cũng không dám trở về vì con sẽ bị chủ tướng giết. Thưa đạo sư, con sợ lắm, con phải làm sao bây giờ ? - Ai đã sai anh đến giết Như Lai ? - Dạ, chủ tướng của con. Nhưng con không dám nói tên chủ tướng của con ra đâu. - Anh không nói cũng được. Nhưng chủ tướng của anh nói với anh thế nào ? - Thưa đạo sư, chủ tướng của con chỉ cho con đường lên núi để giết đạo sư trong lúc ngài đang ngồi thiền giữa đêm. Xong rồi con phải đi một con đường khác để trở về báo cáo với chủ tướng. - Anh có vợ con gì không ? - Dạ không, con chỉ có một bà mẹ già. - Anh hãy nghe đây. Nghe cho kỹ và làm đúng theo lời Như Lai bảo thì sẽ tránh khỏi chết. Anh hãy về nhà ngay, đem mẹ anh vượt biên giới trốn sang nước Kosala ngay lập tức. Nhưng anh không được xuống núi bằng con đường mà chủ tướng của anh đã chỉ định, nếu không anh sẽ bị mai phục giết chết. Anh phải xuống núi bằng một con đường khác cách xa con đường đó. Thôi, anh đi đi. Người thanh niên lạy tạ rồi vội vã đứng dậy đi, để lại thanh gươm trên nền đá. Sau lần thất bại đó, Devadatta lại thuê 31 tên hung thủ phục kích bắn lén Phật. Nhưng khi thấy Phật đi ngang qua với vẻ thanh thản, điềm đạm, oai nghi thì họ đều sanh lòng cảm phục, bước ra thú tội và xin được xuất gia.464

---o0o---

Thượng hoàng Bimbisara bị bỏ đói trong nhà giam

Sáng sớm hôm sau, hai Thượng tọa Sariputta và Moggallana đến bạch Phật :

- Bạch Thế Tôn, chúng con nghĩ là đã đến lúc chúng con phải đến Gayasisa để dìu dắt các sư huynh bên ấy khỏi lầm đường lạc lối. Chúng con xin phép Thế Tôn cho chúng con vắng mặt một thời gian.

- Các thầy muốn đi thì cứ đi. Nhưng hãy cẩn thận để bảo toàn sanh mạng.

Thượng tọa Moggallana chợt nhìn thấy thanh gươm trên nền đá, vội hỏi :

- Bạch Thế Tôn, có chuyện gì đã xảy ra nơi đây ?

- Có người định ám sát Như Lai, nhưng Như Lai đã độ cho ông ta rồi.

- Devadatta đã quyết tâm gia hại Thế Tôn, chúng con xin Thế Tôn hãy cẩn trọng.

- Không sao đâu, các thầy cứ an tâm đi. Như Lai biết xử sự theo thời.

Hai vị đại đệ tử đảnh lễ Phật rồi xuống núi.

Qua hôm sau, đức Phật và Thượng tọa Ananda được y sĩ Jivaka mời đến nhà riêng của ông trong vườn xoài để thọ trai. Đến trưa, lúc Phật và Thượng tọa Ananda vừa thọ trai xong, y sĩ Jivaka thông báo có hoàng thái hậu Videhi đến viếng. Đức Phật biết ngay chính Jivaka xếp đặt cho thái hậu gặp Phật. Thái hậu đến nơi đảnh lễ Phật xong, ngồi khóc nức nở. Mọi người đều im lặng. Một lúc sau, Phật hỏi :

- Có chuyện gì xin thái hậu cứ nói.

- Bạch Thế Tôn, tình trạng của thượng hoàng rất nguy ngập. Ajatasattu quyết định bỏ đói thượng hoàng cho đến chết. Nó không cho con đem thức ăn vào nhà giam cho thượng hoàng nữa.

Rồi bà kể rằng mấy ngày đầu bà còn được mang thức ăn vào cho thượng hoàng. Nhưng sau lễ đăng quang, lính canh bảo được lịnh vua không cho bất cứ ai mang thức ăn vào, kể cả thái hậu. Từ đó mỗi lần vào thăm, bà lén giấu vài vắt cơm trong tóc cho thượng hoàng ăn đỡ dạ. Nhưng được một tuần thì lính canh khám xét thật kỹ, bắt gặp mấy vắt cơm giấu trong tóc. Chúng nó xin lỗi bà vì vừa được lịnh vua phải khám bà thật kỹ; vua bảo đã nhịn ăn một tuần rồi sao không thấy thượng hoàng mất sức. Túng thế quá, bà mới nghĩ cách: trước khi vào thăm thượng hoàng, bà tắm rửa sạch sẻ, rồi trát một lớp cám rang trộn mật ong vào mình trước khi mặc áo. Nhưng chỉ được vài ngày cơ mưu bị bại lộ, và bà bị cấm hẳn không được vào thăm thượng hoàng nữa. Kể tới đây, bà khóc nức nở một hồi rồi nói :

- Bạch Thế Tôn, con khổ quá. Chắc thượng hoàng không còn sống được mấy ngày nữa. Ở trong phòng giam, ngày nào thượng hoàng cũng đứng nhìn lên núi Griddhakuta qua một khung cửa sổ nhỏ có song sắt, mong được nhìn thấy bóng dáng đức Thế Tôn. Sau khi thoái vị, thượng hoàng rất mong được xuất gia theo Thế Tôn sống đời phạm hạnh. Tuy bị giam cầm, nét mặt thượng hoàng lúc nào cũng bình thản, đầy tha thứ đối với đứa con ngỗ nghịch. Con đã khóc nhiều với thượng hoàng. Con nói với thượng hoàng là con quyết tâm cầu nguyện cho kiếp sau con và thượng hoàng được sanh về nơi nào không có những đứa con ngỗ nghịch .... Con khổ quá, xin Thế Tôn giúp con.

- Thưa thái hậu, xin bà chớ quá đau khổ. Việc gì cũng có nguyên nhân và hậu quả. Sự việc xảy ra như thế là vì trước kia, trong khi cầu tự mong được có con nối dõi, thượng hoàng có lên núi gặp một đạo sĩ chuyên tu thiền định để cầu xin đạo sĩ giúp dùm. Vị đạo sĩ kia bảo phải chờ hai mươi năm nữa, khi đạo sĩ mãn phần sẽ thọ sanh làm con thượng hoàng. Thượng hoàng có bảo vị đạo sĩ phải cam kết giữ đúng lời hứa sẽ thọ

sanh làm con ngài sau khi mạng chung. Nhưng sau đó thượng hoàng nóng lòng mong có con sớm mới sai người lên núi giết vị đạo sĩ trong lúc đang ngồi thiền định. Vị đạo sĩ đó đã tái sanh làm Ajatasattu như đã cam kết và đòi món nợ máu.

- Bạch Thế Tôn, đúng rồi. Hèn chi lúc con mang thai Ajatasattu con rất thèm cắn vào bàn tay của thượng hoàng để hút máu. Con phải tự cố gắng chống lại sự thèm khát ghê tởm đó. Một hôm, thượng hoàng cầm dao gọt trái cây bị đứt tay, con liền cầm tay thượng hoàng đưa vào miệng, hút máu một cách say sưa. Con tự cảm thấy xấu hổ và ghê tởm lấy con. Con buông tay thượng hoàng ra, khóc nức nở. Thượng hoàng hỏi tại sao con khóc. Con nói thiệt. Thượng hoàng lấy làm lạ, an ủi con, rồi gọi chiêm tinh gia đến hỏi. Chiêm tinh gia nói đứa con trong bụng sau này sẽ làm hại vua. Con buồn quá, có lần con tự lấy tay chà xát bụng con thật mạnh để phá thai , nhưng rốt cuộc không có kết quả gì. Lúc Ajatasattu được ba tuổi, có lần nó chơi cầm dao chạy tới đòi giết thượng hoàng. Thượng hoàng kinh hãi bồng nó ném xuống lầu nhưng nó chỉ bị gãy một ngón tay. Bạch Thế Tôn, nhưng quả thật con không chịu nổi cảnh một đứa con đối xử với cha mẹ một cách ác độc như thế. Xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ cho con nơi nào không có con cái ngỗ nghịch để con cầu xin tái sanh về nơi đó.

Đức Phật ngồi nghiêm chỉnh, phóng quang đến khắp các cõi thế giới để quan sát, rồi nói rằng465:

- Ở phương tây có cõi Tịnh-độ của đức Phật A-di-đà (Amitabha), nơi đó chúng sanh đều từ hoa sen hóa sanh ra, tâm tánh đều thuần thục hiền hòa. Ai muốn cầu sanh về cõi đó phải giữ giới đức cho thân tâm thanh tịnh rồi chí thành niệm danh hiệu của đức Phật A-di-đà, đến khi lâm chung sẽ được ngài tiếp độ. Nhưng nơi cõi đó tất cả chúng sanh đều thuộc phái nam, không có nữ

giới. Nếu thái hậu đã quyết tâm cầu sanh về cõi Tịnh-độ thì nên ăn trường chay, mỗi ngày nên tắm gội sạch sẽ rồi trì niệm danh hiệu đức Phật A-di-đà và chí thành cầu nguyện, nhất là lúc hấp hối phải chí tâm nhớ tưởng đến ngài.

Thái hậu Videhi nghe lời Phật chỉ dạy xong, lãnh thọ phụng hành, đảnh lễ Phật rồi trở về cung. Đức Phật và Thượng tọa Ananda cũng từ giã Jivaka, trở lên núi Griddhakuta.

---o0o---

Sariputta và Moggallana đến Gayasisa466

Sau khi từ giã Phật trên núi Griddhakuta, hai Thượng tọa Sariputta và Moggallana trở về tinh xá Venuvana thu xếp vài việc rồi âm thầm đi đến núi Gayasisa. Hai vị đến nơi lúc Thượng tọa Devadatta đang thuyết pháp. Thượng tọa Devadatta thấy Thượng tọa Sariputta và Thượng tọa Moggallana đến thì vô cùng mừng rỡ, mời hai vị cùng ngồi chung trên pháp tòa. Nhưng hai vị từ chối, chỉ xin được ngồi chung với các đại đức khác trong hàng thính chúng. Sau khi kết thúc pháp thoại, Thượng tọa Devadata nói :

- Hôm nay có hai Thượng tọa Sariputta và Moggallana đến với chúng ta. Đây là một tin vui lớn cho giáo hội Gayasisa. Hai Thượng tọa đã từng là hai người bạn rất thân của ta và là những khất sĩ có biện tài lỗi lạc. Vậy tôi xin nhường lời lại hai Thượng tọa

Sariputta và Moggallana tiếp tục buổi thuyết pháp hôm nay.

Nói xong, Devadatta đứng lên chỉ tay về chỗ Sariputta và Moggallana đang ngồi. Hai Thượng tọa đứng dậy. Một tràng pháo tay nổ dòn tán thưởng. Thượng tọa Sariputta lên pháp tòa nói về Tứ Diệu Đế, thầy nói thật hay và thật hấp dẫn về các đau khổ ở đời, về các nguyên nhân sâu xa của đau khổ, về hạnh phúc chân thật của đời sống thánh thiện, và về cách tận diệt đau khổ tận gốc rễ. Thầy nhấn mạnh về các phương pháp thật hành giới, định, huệ để tránh khổ đau. Đa số thính chúng hoan hỷ lắng nghe và lãnh thọ. Riêng Devadatta thì có vẻ mỏi mệt, ngồi ngủ gật.

Hai thầy Sariputta và Moggallana ở lại Gayasisa hơn một tháng, tham dự vào tất cả những sinh hoạt của giáo đoàn. Cứ ba hôm, Thượng tọa Sariputta lại thuyết pháp và giảng dạy chung cho các khất sĩ. Mỗi ngày Thượng tọa Moggallana giải thích thêm về phần thực hành và những chỗ khó hiểu trong giáo lý. Các khất sĩ nơi đây đã xem hai thầy là bậc đàn anh đáng kính và đáng tin cẩn. Nhưng thầy Kokalika, người phụ tá thân tín của Devadatta, khuyên Devadatta không nên quá tin tưởng hai thầy. Devadatta không đồng ý, trái lại rất thích thú khi thấy có người phụ trách dạy dỗ các khất sĩ thay cho mình.

Một hôm, sau buổi thuyết pháp về Tứ Niệm Xứ, Thượng tọa Sariputta nói với các vị khất sĩ :

- Này các huynh đệ, chiều hôm nay tôi và sư huynh Moggallana sẽ từ giã các huynh đệ. Chúng tôi phải trở về với Phật và giáo đoàn do ngài lãnh đạo. Thưa các huynh đệ, chúng ta chỉ có một đấng thánh nhân giác ngộ hoàn toàn trên đời này mà thôi. Vị đó là đấng Thế Tôn Sakyamuni. Chính ngài đã thành đạo dưới cội bồ-đề cách nay 37 năm. Chính ngài đã sáng lập giáo đoàn khất sĩ với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo tại Isipatana, gần Benares. Này các huynh đệ, chia rẽ giáo đoàn là một trọng tội467. Các huynh đệ nên trở về sám hối với đức Thế Tôn. Chúng tôi tin rằng với lòng từ bi cao cả của ngài, chúng ta sẽ được thu nhận lại như cũ. Đối với tôi, chỉ có đấng Thế Tôn Sakyamuni là vị đạo sư chân chánh của tất cả chúng ta mà thôi. Hai anh em tôi xin chào các huynh đệ. Nếu các huynh đệ muốn trở về với đức Thế Tôn thì các huynh đệ hãy đến tinh xá Venuvana, chúng tôi sẽ đưa các huynh đệ lên Griddhakuta để phát lồ sám hối.

Nói xong, hai Thượng tọa từ giã đại chúng rồi im lặng trở về Venuvana. Hôm đó Devadatta bận việc phải về kinh đô Rajagriha. Kokalika đứng dậy phản đối, nhưng không ai có phản ứng gì cả.

Hai Thượng tọa Sariputta và Moggallana về đến Venuvana được năm hôm thì có 385 vị khất sĩ từ Gayasisa tìm về. Theo lời chỉ dạy của đức Phật, hai Thượng tọa Sariputta và Moggallana chỉ dẫn nghi thức cho họ làm lễ phát lồ sám hối trước đại chúng, rồi hướng dẫn họ lên núi Griddhakuta đảnh lễ Phật. Phật dạy các vị khất sĩ về Lục Hòa và khuyên các vị nên triệt để tôn trọng và thực hành Lục Hòa trong giáo đoàn khất sĩ, và tinh tấn tu học theo sự hướng dẫn của các vị Thượng tọa.

Độ một tuần sau có thêm 35 vị khất sĩ nữa từ Gayasisa trở về Venuvana. Thượng tọa Sariputta cũng cho họ làm lễ phát lồ sám hối trước đại chúng, rồi đưa họ lên núi Linh

Thứu trình diện với Phật. Thượng tọa Ananda hỏi thăm 35 vị Khất sĩ về tình hình tại Gayasisa. Một vị khất sĩ đáp :

- Khi Thượng tọa Devadatta từ Rajagriha trở về Gayasisa, thấy gần bốn trăm sư huynh đã theo hai Thượng tọa Sariputta và Moggallana trở về Venuvana thì giận lắm. Nhưng thầy chỉ trách sơ qua là mấy người bỏ đi đã vong ơn thầy và không biết phân biệt nơi nào tu chính chắn hơn, rồi thầy làm thinh. Hai ngày sau thầy lại trở về thủ đô để gặp vua Ajatasattu. Trong lúc đó Thượng tọa Kokalika cứ tới lui nguyền rủa những người đã bỏ đi, làm cho những người còn ở lại cũng cảm thấy khó chịu.

- Không biết hai sư huynh Sariputta và Moggallana đã nói gì với các huynh đệ mà các huynh đệ bỏ Devadatta trở về với Phật đông như thế ?

- Hai sư huynh đó không hề nói gì động tới Devadatta cả. Hai thầy chỉ lo thuyết pháp và dạy dỗ chúng tôi rất chí tình. Phần đông anh em chỉ mới được hai ba hạ nên còn non nớt về giáo lý cũng như về thực hành. Được hai thầy hết lòng chỉ dạy trong vòng một tháng mà anh em cảm thấy tiến bộ rất nhiều và hiểu được phần nào giáo lý cao thượng của đức Thế Tôn, và biết được chính đức Thế Tôn mới là bậc Đại Giác Ngộ duy nhất hiện nay ở thế gian này, và cũng chính ngài đã thành lập giáo đoàn khất sĩ đầu tiên tại Isipatana với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo. Vì vậy nhiều anh em đã quyết định trở về với Phật.

- Vậy còn Thượng tọa Kokalika thì sao ?

- Thượng tọa Kokalika thấy anh em bỏ đi thì giận lắm, nguyền rủa hai sư huynh thậm tệ 468 và trách Thượng tọa Devadatta không thấy xa, quá tin cậy hai sư huynh nên bị gạt.

---o0o---

Devadatta lăn đá hại Phật469

Một buổi chiều, trong khi đức Phật đang đi bách bộ xuống núi, từ đông sang tây, trên con đường Bimbisara, trên sườn núi Griddhakuta, đến chỗ đường hẹp hai bên có dốc đá cao thì Devadatta đứng trên dốc cao phía nam lăn xuống một tảng đá lớn. Đức Phật đang đi trên con đường hẹp giữa hai dốc đá, không tài nào tránh khỏi tảng đá tròn, lớn, từ trên cao lăn xuống. Nhưng khi tảng đá kia lăn xuống đến lưng chừng dốc thì chạm vào giữa hai tảng đá khác làm văng ra nhiều mảnh nhỏ. Chỉ có một mảnh văng trúng vào chân của Phật làm chảy máu ướt cả vạt áo sanghati. Các vị khất sĩ phải khiêng Phật xuống chân núi Linh-Thứu, để ngài nằm nghỉ tại đền Mardakukshi 470 (Pali: Maddakuchchi). Đức Phật bảo các vị khất sĩ hãy khiên ngài đến vườn xoài của ông Jivaka ở gần đó. Đến nơi, y sĩ Jivaka liền tẩy trùng, đắp thuốc cầm máu, rồi băng bó vết thương cho Phật. Xong xuôi, ông nói :

- Bạch Thế Tôn, con có một bệnh nhân đang chờ con trong thành Rajagriha. Sau khi thăm bệnh nhân này, con sẽ trở về ngay. Trong khi chờ đợi, xin Thế Tôn cứ nằm nghỉ và đừng động gì đến vết thương cả.

Nhưng sau khi thăm bệnh nhân trở về thì cổng thành đã đống. Ông Jivaka than:

- Nếu ta không về kịp để tháo băng ra thì đêm nay vết thương sẽ làm Thế Tôn đau đớn lắm !

Trong lúc đó đức Phật bảo Thượng Tọa Ananda :

- Này Ananda, Jivaka về trể, cổng thành đã đóng, không thể qua được. Ông ta nghĩ rằng đã đến lúc tháo băng ra. Vậy thầy hãy tháo băng ra đi.

Thượng Tọa Ananda tháo băng ra thì thấy vết thương đã lành. Thượng tọa hỏi :

- Bạch Thế Tôn, sư huynh Devadatta làm chuyện ác nghiệt như thế sẽ phải chịu nghiệp báo như thế nào ?

- Này Ananda, có năm tội (ngũ nghịch) sau khi mạng chung phải sa vào địa ngục vô gián. Đó là: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hiệp tăng và làm thân Phật ra máu. Đó là năm nghiệp ác đưa đến sự đau khổ liên tục không ngừng ở địa ngục A-tỳ (Avici) cho đến khi hết nghiệp mới ra khỏi.

Sáng sớm hôm sau, Jivaka vừa về vội đến bên giường hỏi Phật :

- Bạch Thế Tôn, đêm qua vết thương có làm Thế Tôn đau đớn lắm không ?

- Này Jivaka, mọi đau khổ đã hoàn toàn chấm dứt đối với Như Lai.

Rồi đức Phật nói kệ :

Người đã sống đầy đủ, không còn biết buồn rầu.

Người đã tự giải thoát, khỏi ràng buộc thế gian,

Không còn gì vướng mắc, có gì là đau khổ. (Kinh Pháp-Cú, bài 90)

---o0o---

Hoàng tử Abhaya chất vấn Phật471

Một hôm hoàng tử Abhaya nghe theo lời ngoại đạo sư Nigantha Nataputta, thỉnh Phật đến tư gia cúng dường, rồi nhân đó nêu một câu hỏi khó trả lời như sau : Sa môn Gotama có bao giờ nói lời khó chịu làm buồn khổ người khác không ? Nếu đức Phật trả lời Có thì đức Phật chẳng khác gì người thường; nếu đức Phật trả lời Không thì là nói dối vì đức Phật đã nói Devadatta sẽ bị trừng phạt tại địa ngục A-tỳ trong một kiếp, không thể nào tránh khỏi ?

Ngày hôm sau, đức Phật đến thọ trai xong, hoàng tử Abhaya hỏi :

- Thưa Sa-môn Gotama, có bao giờ ngài thốt ra lời nói khó chịu làm cho người khác buồn khổ không ?

- Tùy trường hợp. Nhưng sao hoàng tử hỏi Như Lai câu đó ?

- Thưa Sa-môn Gotama, thật ra đó là câu hỏi của đạo sư Nataputta. Nếu ngài đáp có thì ngài chẳng khác gì người thường; nếu ngài đáp không thì ngài nói dối vì ngài đã bảo

Devadatta sẽ bị đọa địa ngục A-tỳ.

- Này Abhaya, nếu đứa bé đang ngồi trong lòng hoàng tử hiện giờ nuốt phải một miếng gỗ hay một hòn sỏi mắc cổ, thì hoàng tử sẽ làm gì ?

- Tôi sẽ lấy vật đó ra. Nếu gặp khó khăn thì tay trái tôi sẽ đè ngửa đầu nó ra, rồi dùng ngón tay mặt móc vật đó ra dù có thể làm cho nó đau và chảy máu. Vì sao? Chính vì tôi thương nó, muốn cứu nó.

- Cũng thế, này Abhaya, Như Lai không bao giờ nói sai sự thật, nói lời vô ích, nói lời khó chịu làm thương tổn người khác; cũng không bao giờ nói đúng sự thật một cách vô ích, gây khó chịu, thương tổn người khác; cũng không bao giờ nói sai sự thật, nói lời vô ích để làm vui lòng người khác; cũng không bao giờ nói đúng sự thật một cách vô ích để làm vui lòng người khác; Như Lai chỉ nói những lời đúng sự thật và có ích lợi cho người nghe, dù có làm vui lóng người khác hay không.

---o0o---

Devadatta thả voi say hại Phật472

Một hôm, đức Phật và một số các vị khất sĩ, từ tốn trang nghiêm, đi từ tinh xá Venuvana (Trúc Lâm) vào thành Rajagriha (Vương Xá) để khất thực. Khi vừa đến cổng thành phía bắc, bỗng nghe tiếng dân chúng la hoảng, chạy tán loạn. Một con voi to lớn từ chuồng voi hoàng gia phóng ra, đưa vòi lên cao, đuôi và hai tai thẳng đứng, miệng rống thật to, chạy thẳng về phía cổng thành. Đó chính là con voi Nalagiri, nổi tiếng hung dữ nhất của nhà vua. Nó vừa chạy vừa la, bọt mép trào ra, hai mắt đỏ ngầu như điên như dại. Thấy tình trạng quá nguy hiểm, một số khất sĩ vội chạy tìm chỗ núp hai bên đường, một số núp sau lưng đức Phật. Thượng tọa Ananda nắm tay Phật kéo sang một bên, nhưng đức Phật vẫn đứng yên tại chỗ. Ananda vừa bước lên định đứng chận trước mặt Phật, bỗng nghe Phật hú lên một tiếng lớn và dài. Tiếng hú vang dội, trang nghiêm, oai vệ. Đây là tiếng hú của con voi chúa trong rừng Rakkhita ở gần thành phố Parileyyaka. Phật đã an cư một mình nơi đây vào hạ thứ 10, và ngài đã học được tiếng hú của con voi chúa gọi đàn voi đến tập họp bên bờ suối. Voi Nalagiri xông tới chỉ còn cách Phật chừng mươi bước, bỗng nghe tiếng hú vang dội, nó khựng lại đứng nghe, nét mặt từ hung dữ đổi sang hiền hòa, rồi ngoan ngoãn nằm mọp xuống đất. Đức Phật tiến tới, đưa tay sờ lên đầu voi với tất cả lòng từ bi cao cả của ngài. Rồi ngài nắm lấy vòi

voi, thong thả dắt voi trở về chuồng trong tiếng hoan hô tán thán của dân chúng hai bên đường. Miệng voi còn tỏa ra mùi rượu nồng nặc.

Khi vào tới chuồng voi, đức Phật nghiêm nghị nhìn vị quản voi, rồi với giọng ôn tồn ngài bảo :

- Con voi Nalagiri này tâm tánh hung dữ bất thường, ông phải cẩn thận đừng bao giờ để nó sổng chuồng ra đường có hại đến sinh mạng của dân chúng.

- Bạch đức Thế Tôn, vị quản voi cung kính đảnh lễ và thưa, con không dám sơ sót như vậy. Vốn hồi sáng sớm có ngài Devadatta đến bảo con vào triều gặp vua có việc cần,

ngài sẽ tạm giữ voi cho con đến lúc con trở về. Không dè lúc con vừa về tới nơi thì thấy xảy ra vụ này. Xin Thế Tôn tha tội cho con.

Chỉ trong vài hôm, tin Phật bị mưu sát ba bốn lần trong vòng hai tuần lễ được truyền đi khắp thủ đô. Quần chúng càng ngẩn ngơ, kinh hoàng, xôn xao khi hay tin thượng hoàng Bimbisara băng hà. Có người được biết ngài đã chết thê thảm trong ngục thất. Thượng hoàng Bimbisara thọ 66 tuổi, ngài nhỏ hơn Phật 5 tuổi. Năm quy y làm đệ tử tại gia của Phật, ngài mới có 31 tuổi. Lên ngôi từ năm 15 tuổi, ngài đã trị vì trong 51 năm. Suốt 51 năm đó nước Magadha (Ma-kiệt-đà) luôn luôn được hòa bình, dân chúng an cư lạc nghiệp. Chỉ trừ có một lần lâm chiến với vương quốc Anga. Trong cuộc chiến tranh đó vua Brahmadatta của xứ Anga đã thua trận, và xứ Anga bị lệ thuộc xứ Magadha. Khi vua Taxila Pukkusati lên cầm quyền ở Anga, vua Bimbisara đã thiết lập liên lạc thân hữu với vị vua này và đưa vua này đến với đạo Phật. Để có hòa bình lâu dài, ngài đã kết thân với các nước láng giềng, cưới em ruột của vua Pasenadi xứ Kosala là Videhi làm chánh hậu, lập thứ hậu từ các hoàng tộc Madra và Licchavi. Chị ruột của vua Bimbisara là Mallika cũng đã được gả cho vua Pasenadi làm hoàng hậu xứ Kosala.

Vua Bimbisara từng tỏ lòng thương kính Phật bằng cách làm một con đường đi từ chân đến đỉnh núi Griddhakuta để Phật đi được dễ dàng, và xây một tháp đựng tóc và móng tay của Phật trong vườn thượng uyển, đặt người thường xuyên đốt hương trầm và thắp đèn nến quanh tháp để cúng dường.

Đến ngày làm lễ trà tỳ thượng hoàng Bimbisara, Phật tự thân hành tới dự lễ, và bảo tất cả các vị khất sĩ trong giáo đoàn cùng đi. Lễ trà tỳ được tổ chức rất long trọng. Quần chúng tiếc thương vị vua đạo đức của họ đã đến tham dự rất đông đảo.

Trên đường dự lễ về, Phật ghé vườn xoài của y sĩ Jivaka. Vị này cho Phật biết là sau khi thái hậu Videhi bị cấm không được vào thăm thượng hoàng thì

ngài đã lìa đời trong nhà giam, bên cạnh không có một người thân thích. Lúc nào ngài cũng nhìn lên đỉnh núi Linh-Thứu (Griddhakuta) mong được trong thấy bóng dáng đức Thế Tôn.

Một hôm y sĩ Jivaka dắt hoàng đệ Abhaya, con của vua Bimbisara và thứ hậu Padumavati, lên núi Griddhakuta trình diện với Phật. Abhaya xin được xuất gia. Ông không còn tha thiết gì đến nếp sống phù hoa danh lợi. Đã từng nghe Phật thuyết pháp nhiều lần, ông rất hâm mộ đạo lý giải thoát và ước mong được sống nếp sống thảnh thơi, vô ưu của người khất sĩ. Phật chấp nhận cho Abhaya xuất gia.

---o0o---

PHẦN 13

16- Hạ thứ 38 tại Jetavana (năm -552)

Mười hôm sau, đức Phật cùng với các Thượng tọa Sariputta, Moggallana, Ananda và độ 300 khất sĩ rời thành Rajagriha, đi lên miền bắc, vượt sông Ganga, tới thăm chúng khất sĩ ở tinh xá Mahavana, thuộc thủ đô Vesali của xứ Vajji. Rồi Phật lại lên đường hướng

về thủ đô Sravasti của xứ Kosala. Mùa mưa sắp tới, ngài cần về Jetavana để kịp thời chuẩn bị cho khóa an cư.

Tới Sravasti, Phật đi thẳng về tinh xá Jetavana. Các thầy chờ Phật ở đây đông lắm. Năm nay các vị khất sĩ và nữ khất sĩ về đây an cư rất đông. Nghe tin đồn về những cuộc biến động ở thủ đô của xứ Magadha, mọi người đều mong gặp Phật để vấn an và biết thêm tin tức chính xác. Ni sư Khema lãnh đạo một đoàn nữ khất sĩ đến thăm viếng Phật. Bà được ni chúng bầu lên thay thế ni sư Pajapati nay đã 113 tuổi.

Quốc vương Pasenadi nghe Phật trở về cũng lập tức đến thăm. Phật kể lại cho vua nghe về các biến cố ở Rajagriha. Phật cho biết thái hậu Videhi, em ruột của vua, vẫn được bình yên nhưng mang trong lòng nhiều sầu khổ. Vua Pasenadi cũng cho Phật biết cách nay hơn một tháng vua đã cử sứ giả đến Rajagriha yêu cầu vua Ajatasattu giải thích tại sao có chuyện giam giữ quốc vương Bimbisara và hai vị đại thần. Đến nay vẫn chưa thấy đoàn sứ giả trở về. Vua cũng cho Phật biết là để phản kháng hành động của Ajatasattu vua đã lấy lại các ấp thuộc địa phận xứ Kasi mà trước kia, lúc gả công chúa Videhi về làm chánh hậu của vua Bimbisara, vua Maha Kosala đã nhường lại cho xứ Magadha làm của hồi môn.

Mùa an cư đến. Các tinh xá xung quanh thủ đô Sravasti đều có rất đông khất sĩ từ các nơi tập họp về. Cứ hai tuần Phật lại thuyết pháp một lần tại Jetavana. Các khất sĩ ở các tinh xá lân cận, sau giờ ngọ trai, đều tập họp về

đây nghe pháp. Các vị đại thí chủ như Sudatta Anathapindika và Visakha đều sốt sắng lo chu toàn về thực phẩm và nhu yếu phẩm cho các khất sĩ.

---o0o---

Phật thuyết kinh A-Di-Đà

Sau lễ khai mạc mùa an cư kiết hạ năm nay, trước đông đảo thính chúng cư sĩ, khất sĩ, chư thiên và chư đại Bồ-tát đang ngồi im lặng chờ nghe Phật thuyết pháp, Thượng tọa Sariputta từ chỗ ngồi đứng lên, trịch vai áo bên phải xuống, quỳ gối bên phải sát đất, chắp tay cung kính bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn, vừa rồi tại Griddhakuta (Linh Thứu) Thế Tôn có chỉ cho hoàng hậu Videhi cách cầu vãng sanh về cõi Cực Lạc (Sukhavati) của đức Phật A-Di-Đà (Amita buddha), chúng con nhận thấy đó cũng là một pháp môn tu thật hay, có thể thích hợp với căn tánh và sự mong ước của nhiều người ở cõi Ta-bà (Saha) này. Vậy, trước đông đảo thính chúng hôm nay, xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ dạy rõ ràng về pháp môn vi diệu này.

- Lành thay! lành thay! Này Sariputta, thầy vì lợi ích của chúng sinh mà thưa hỏi đúng lúc. Như Lai sẽ giảng nói về cõi Cực Lạc (Sukhavati) của đức Phật A-Di-Đà (Amita) và pháp môn tu để được sanh về cõi thanh tịnh ấy. Quí vị hãy chăm chỉ lắng nghe.

- Bạch Thế Tôn, chúng con xin chăm chỉ lắng nghe.

- Này Sariputta, ở phương tây, cách đây trên một trăm tỷ cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc, nơi đó có đức Phật hiệu là A-Di-Đà đang thuyết pháp. Sở dĩ thế giới đó tên Cực Lạc là vì nơi đó chúng sanh không hề bị khổ não mà thường được an lạc.

Này Sariputta, ở cõi Cực Lạc đầy dẫy những vật quí giá, cây cối, đất đai, đồi núi, sông rạch, nhà cửa đều bằng vàng bạc châu báu. Hoa sen to bằng bánh xe, đủ màu xanh vàng đỏ trắng, phát ra hào quang sáng rỡ và mùi hương thơm ngát. Thường có các loài chim quí hót ca hòa với tiếng gió động cành cây phát ra những điệu nhạc vi diệu làm cho chúng sanh nơi đó được tinh thần sảng khoái, phát bồ-đề tâm, thâm nhập chánh pháp, luôn luôn nghĩ đến Phật, Pháp, Tăng. Do đó, ở cõi Cực Lạc, chúng sanh không hề có ý niệm về ba ác đạo473, trái lại có đầy đủ môi trường thuận lợi để thành tựu các công đức trang nghiêm. Hơn nữa, chúng sanh nơi cõi Cực Lạc đều do hoa sen hóa sanh, nên thân tâm đều thanh tịnh, không có nam nữ, không có ái dục.

Này Sariputta, sở dĩ đức Phật cõi Cực Lạc có hiệu là A-Di-Đà (Amita = Vô Lượng) là vì đức Phật đó phát ra vô số hào quang chiếu khắp mười

phương không hề bị chướng ngại, do đó nên có hiệu là Amitabha (Vô Lượng Quang). Đức Phật A-Di-Đà lại có hiệu làAmitayus (Vô Lượng Thọ) vì thọ mạng của ngài, cũng như của nhân dân nơi đó, dài vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp474.

Này Sariputta, như có thiện nam tín nữ nào nghe nói đến đức Phật A-Di- Đà liền phát tín tâm kiên cố, một lòng chí thành chấp trì danh hiệu một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày, đến lúc sắp mạng chung vẫn thành kính niệm danh hiệu ngài, thì đức Phật A-Di-Đà và thánh chúng nhất định sẽ có mặt để tiếp rước người đó về cõi Cực Lạc.

Này Sariputta, những điều ta vừa nói thật vô cùng khó tin đối với chúng sanh ở cõi Ta-bà này, nhưng đó là những lời nói chân thật. Mười phương chư Phật cũng đều nói như thế và các ngài đều phát nguyện tiếp sức hộ niệm cho những ai thực hành pháp môn Tịnh-Độ này.

Phật vừa nói xong, các đại đệ tử liền chắp tay cung kính thưa:

- Bạch Thế Tôn, thật khó tin, thật hy hữu, thật vi diệu, chúng con xin tín thọ, phụng hành và truyền bá pháp môn Tịnh-Độ này.

---o0o---

Nhờ Đức Tin có thể chứng Vô Sanh hay không?475

Một hôm có 30 tu sĩ sống trong rừng đến tinh xá Jetavana gặp đức Phật, đảnh lễ rồi ngồi xuống một bên chờ nghe pháp. Đức Phật quán biết các tu sĩ này có đủ khả năng đạt được quả vị A-la-hán, bèn xoay qua hỏi Thượng tọa Sariputta về sự ích lợi của Đức Tin như sau:

- Này Sariputta, thầy có nghĩ rằng Đức Tin, khi đã được phát triển đầy đủ, có thể đưa đến quả vị Vô Sanh hay không?

- Bạch Thế Tôn, con không tu tiến hoàn toàn do Đức Tin nơi Thế Tôn, không do phát triển đầy đủ Đức Tin nơi Thế Tôn để đạt đến quả vị Vô Sanh. Nhưng dĩ nhiên, đối với những người không biết, không thấy, không nhận thức được, không nắm vững được bằng lý trí, bằng tuệ giác, thế nào là Vô Sanh, thì những người đó phải phát triển đầy đủ Đức Tin nơi Tam Bảo mới có thể chứng được Vô Sanh.

Nhiều vị khất sĩ nghe rồi, cho rằng Thượng tọa Sariputta vẫn chưa dứt hết tà kiến, vì Thượng tọa vẫn chưa đặt hết tin tưởng vào đức Phật. Đức Phật bảo:

- Này các thầy, Sariputta đã từng nói không ai không phát triển đầy đủ ngũ căn (Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ) mà có thể thành đạo được. Nhưng Sariputta không tiến tu nhờ đức tin nơi người khác, mà chính nhờ tự mình tinh tấn thực hành Thiền Định theo Chánh Pháp để đạt đến Trí Huệ cao siêu.

Rồi đức Phật nói kệ:

Người không tin mù quáng,

Người không còn tạo tác,

Người đã đạt vô sanh,

Không còn nghĩ thiện ác,

Không ham muốn lợi danh,

Là người cao thượng nhất. (Kinh Pháp Cú, bài 97)

---o0o---

Phật dạy cách xây dựng hạnh-phúc476

Đề tài bài pháp thứ hai trong mùa an cư năm nay là cách xây dựng hạnh phúc ngay trong đời này. Phật nói đại ý như sau:

" Khi Như Lai nói cuộc đời dẫy đầy đau khổ, nào là sanh già bệnh chết, nào là ái ly, oán hội, cầu bất đắc ...là để nhắc nhở những người đang đam mê, mong tìm hạnh phúc trong dục lạc, quên mất cuộc đời vô thường, thân vô thường, tâm vô thường, mà vô thường là sanh diệt, là khổ đau. Cũng như một người bị bệnh hủi, bị bắt buộc vào sống biệt lập ở trong rừng. Mỗi khi cảm thấy ngứa ngáy, xốn xang, khó chịu, ông ta đào một cái hố, đốt củi khô cháy đỏ, rồi đứng bên miệng hố mà hơ mình mẩy tay chân. Trong khi làm như thế ông ta cảm thấy rất đã ngứa và rất sung sướng. Đến khi ông hết bệnh, trở về đời sống bình thường. Một hôm ông trở vào rừng để thăm những người bạn còn đang bệnh. Khi đến bên cạnh hố than hồng, chỗ họ đang đứng hơ mình, thì ông cảm thấy nóng quá, chịu không nổi, phải tránh ra xa. Dục lạc như hố than hồng đối với người mắc bệnh hủi, chỉ có người bệnh mới thấy dục lạc là vui. Người lành mạnh đều tránh xa.

" Một khi đã nhận thức được đời là đau khổ, những ai muốn tìm hạnh phúc trước hết phải tìm cách diệt trừ đau khổ. Muốn diệt trừ đau khổ phải biết gốc của nó là mê lầm (vô minh), ham muốn (tham ái) và cố chấp (kiến thủ). Mê lầm là thân vô thường mà

cho là thường; tâm vô thường mà cho là

thường; ái dục là đau khổ mà cho là vui; không biết luật nhân quả. Ham muốn là ham danh, ham lợi, ham giàu sang, ham sắc đẹp, ham âm thanh êm ái dịu dàng, ham hương thơm, ham được người khen, ham rồi muốn được, được rồi muốn giữ, nhưng tất cả đều vô thường làm sao giữ mãi được. Cố chấp là cho ý mình là đúng là hay, con người vô ngã mà chấp là có ngã, chấp ngã là thường, chấp ngã là đoạn, chấp có, chấp không, chấp đúng, chấp sai, chấp phải, chấp quấy ...; do cố chấp nên có bất đồng ý kiến, cãi lẫy và chiến tranh.

" Một khi đã biết được nguyên nhân của khổ thì phải biết cách diệt trừ nó. Diệt trừ hết mê lầm, hết ham muốn, hết cố chấp là hết khổ, là được hạnh phúc chân thật vĩnh cửu, là được giải thoát khỏi sanh tử luân hồi. Mà muốn diệt trừ hết mê lầm, hết ham muốn, hết cố chấp thì phải biết Chánh pháp, thực tập thiền quán, giữ giới thanh tịnh, tập quen sống đời phạm hạnh, thiểu dục, tri túc. Người sống theo Chánh Pháp sẽ thực chứng được hạnh phúc chân thật ngay trong hiện tại, và tiến dần lên các thánh quả từ Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, đến A-la-hán và quả vị Phật.

---o0o---

Phật thăm cư-sĩ Sudatta trên giường bệnh477

Sau buổi thuyết pháp, bà Punnalakkhana, vợ của cư sĩ Sudatta Anathapindika, đến đảnh lễ Phật và báo tin cho Phật biết cư sĩ Sudatta đã bị bệnh gần mười hôm nay. Ông rất tiếc không dự được buổi thuyết pháp này. Bệnh ông càng ngày càng nặng, sợ không được nhìn thấy mặt Phật trước khi qua đời.

Ngày hôm sau, đức Phật cùng với hai Thượng tọa Sariputta và Ananda đến thăm ông Sudatta. Ông Sudatta ngồi trên một chiếc ghế dựa, nét mặt xanh xao. Phật bảo:

- Này Sudatta, ông đã sống một đời đầy ý nghĩa và hạnh phúc. Với công đức bố thí rộng lớn, ông đã làm vơi nổi khổ của biết bao nhiêu người. Biệt danh Cấp-cô-độc mà người ta xưng tặng ông thật xứng đáng. Ngoài ra ông còn trải vàng mua đất, thành lập tinh xá Jetavana cho tăng chúng có nơi tu học dễ dàng, thuận lợi, cho dân chúng Sravasti có nhiều cơ hội học hỏi Chánh Pháp. Công đức hộ trì Chánh Pháp của ông thật to lớn. Ông đã tinh tấn sống theo Chánh Pháp, tạo dựng hạnh phúc cho bản thân, cho gia đình và cho nhiều người trong xã hội. Bây giờ ông nên an nghỉ và tịnh dưỡng. Như Lai sẽ nhờ Thượng tọa Sariputta thỉnh thoảng tới thăm ông và hướng dẫn sự tu học cho ông. Ông không nên cố gắng đến tinh xá trong lúc này, vì sự di chuyển sẽ làm cho ông mất nhiều sức lực.

- Kính lạy đức Thế Tôn, con xin vâng lời ngài dạy.

---o0o---

Phật dạy Singala cách sống đạo-đức để có hạnh phúc

Hai tuần sau, trong buổi thuyết pháp, Phật kể cho đại chúng nghe câu chuyện Phật gặp ông Singala478 (Thiện-Sinh). Một buổi sáng nọ, ở thành Rajagriha, trong khi đi khất

thực, Phật gặp một thanh niên tên Singala đang đứng giữa sân trước nhà cúi lạy sáu phương đông, tây, nam, bắc, trên, dưới một cách cung kính. Phật tới gần hỏi chàng lạy như thế để làm gì. Singala thưa là từ hồi còn bé, chàng đã được thân phụ dạy mỗi buổi sáng phải ra sân lạy sáu phương. Chàng chỉ biết vâng lời cha, sáng nào cũng lạy như thế, nhưng không biết để làm gì.

Phật nói: Lạy như thế là để thực tập một lối sống có hạnh phúc trong hiện tại và tương lai. Lạy phương đông là để quán chiếu479 cách đối xử với công ơn cha mẹ. Lạy phương nam là để quán chiếu cách đối xử với công ơn thầy tổ. Lạy phương tây là để quán chiếu cách đối xử với tình nghĩa vợ con. Lạy phương bắc là để quán chiếu cách đối xử với tình nghĩa bạn bè. Lạy phương dưới là để quán chiếu cách đối xử với người cộng sự. Lạy phương trên là để quán chiếu cách đối xử với bậc hiền nhân. Nhưng phải biết điều kiện căn bản trong các cách đối xử là phải giữ gìn năm giới (không giết hại, không tham lam trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không say rượu), không nên hành động vì tham lam, vì giận hờn, vì sợ hãi, hay vì mê lầm trong lúc chưa có đủ yếu tố quyết định. Ngoài ra phải tránh xa sáu loại hành động có thể đưa đến tán gia bại sản: uống rượu say sưa, đi lang thang trong thành phố vào giờ khuya khoắt, lui tới những nơi cờ bạc, lui tới những nơi ăn chơi trác táng, la cà với những người bạn xấu, và lười biếng ỷ lại. Này Singala, ông phải lạy sáu phương với sự quán chiếu như thế mới thật sự có ý nghĩa và lợi ích, vì hành động đó có thể mang đến cho ông hạnh phúc thiết thực trong cuộc sống.

Đức Phật nói tiếp: Hạnh phúc chân thật là điều có thể thực hiện được ngay trong đời này, nếu chúng ta biết:

1- Chọn một nghề sinh sống có ích lợi cho nhiều người.

2- Thân cận với những người hiền đức, với những thiện tri thức.

3- Phụng dưỡng cha mẹ, chăm sóc vợ chồng con cái.

4- Chia xẻ thì giờ, tài vật, hạnh phúc với kẻ khác.

5- Biết ơn, khiêm nhượng, ít ham muốn, biết đủ.

6- Chọn môi trường sinh sống thuận tiện cho sự tu học, và sự làm lành.

7- Sống một cuộc đời trong sạch và cao thượng.

8- Chuyên cần học hỏi giáo pháp giác ngộ 480 và giải thoát 481.

9- Cách thiền quán để diệt trừ mê lầm 482 và phiền não 483.

Sau cùng, Phật nêu gương sáng của ông Sudatta Anathapindika, một cư sĩ biết sống theo Chánh pháp đã mang lại hạnh phúc cho chính mình, cho gia đình và cho nhiều người trong xã hội trong đời hiện tại. Hành động tốt đẹp này còn là những nhân lành sẽ mang đến những hoa trái xinh tươi trong các đời vị lai.

Bà Punnalakkhana, vợ của cư sĩ Sudatta, cảm động đến rơi nước mắt. Bà đứng lên bạch Phật:

- Bạch đức Thế Tôn, cuộc sống của người cư sĩ nhiều khi thật bận rộn, nhất là khi mình được thừa hưởng một gia sản lớn. Con nghĩ nếu mình có một cơ nghiệp bình thường có lẽ việc tu học sẽ được dễ dàng hơn. Nhiều khi nhìn những vị khất sĩ không nhà, không cửa, không vợ, không con, tay ôm bình bát đi thong dong trên các nẻo đường khất thực, thật nhàn hạ, chúng con ước mong được sống như thế. Nhưng chúng con có nhiều trách nhiệm quá, nhiều sự ràng buộc quá, không biết làm sao?

- Này Punnalakkhana, người khất sĩ cũng có nhiều trách nhiệm: phải học hỏi giáo pháp, phải thực tập thiền quán, phải tôn trọng giới luật, phải sống đời phạm hạnh trong sạch, phải an trú ngày đêm trong chánh niệm, phải hoằng pháp lợi sinh. Như có vị cư sĩ nào muốn làm quen với đời sống xuất gia của các khất sĩ thì có thể xin thọ Bát Quan Trai giới.

---o0o---

Phật dạy Bát Quan Trai giới484

Hoặc nửa tháng một lần, hoặc mỗi tháng một lần, hoặc ba tháng một lần, các vị cư sĩ nào muốn tập sống như người xuất gia có thể đến chùa xin thọ Bát Quan Trai giới với vị sư trưởng. Người thọ Bát Quan Trai giới phải sống trọn một ngày một đêm trong chùa, thọ ngọ trai, thực tập thiền tọa, thiền hành, sống trong phạm hạnh 485, tỉnh thức 486, tinh cần, thong dong và an lạc giống hệt như các vị tu sĩ. Sau thời gian sống một ngày một đêm như thế, các vị lại xả giới và trở về đời sống thế gian, chỉ giữ lại tam quy, ngũ giới.

Trường hợp không thể đến chùa, người cư sĩ có thể thỉnh ít nhất hai vị tỳ- kheo đến nhà mình để tuyên giới, hướng dẫn và chỉ dạy trong các ngày tu Bát Quan Trai.

Bát Quan Trai gồm có tám giới:

1-Không sát hại sinh mạng.

2-Không trộm cướp.

3-Không dâm dục.

4-Không nói dối.

5-Không uống rượu.

6-Không trang sức.

7-Không nằm và ngồi trên giường ghế sang trọng.

8-Không sử dụng tiền bạc.

Tám giới ấy là để phòng ngừa vọng niệm487 và tạp niệm488 phát sanh trong thời gian tu tập. "Quan" có nghĩa là phòng ngừa. Còn "trai" có nghĩa là chỉ ăn một bữa chay trước hoặc trong giờ ngọ, để có thì giờ tu tập.

Được Phật chỉ dạy phép Bát Quan Trai, giới cư sĩ hôm ấy rất lấy làm sung sướng.

---o0o---

Sariputta dạy Sudatta cách quán tưởng lúc hấp hối489

Mười ngày sau, được tin bệnh của ông Sudatta trở nặng, Thượng tọa Sariputta và Thượng tọa Ananda liền đến thăm. Ông Sudatta nằm trên giường bệnh. Sariputta và Ananda ngồi trên ghế bên cạnh giường. Biết ông Sudatta không còn sống được bao lâu nữa, Thượng tọa Sariputta khai thị:

- Ông Cấp-cô-độc Sudatta, ông đã sống một cuộc đời cao thượng và hữu ích cho gia đình, cho xã hội và cho giáo pháp. Trong buổi thuyết pháp vừa qua tại Jetavana, đức Thế Tôn đã tán thán công đức của ông như thế. Mọi việc đáng làm ông đã làm trong suốt cuộc đời. Giờ đây ông nên bình tỉnh lắng nghe tôi nói và làm theo. Này ông Sudatta, ông nên quán tưởng như sau: mắt không phải là tôi, tai không phải là tôi, mũi, lưỡi, thân cũng không phải là tôi.

Đợi cư sĩ quán tưởng xong, Thượng tọa nói tiếp:

- Bây giờ ông nên tiếp tục quán tưởng như sau: những gì tôi thấy không phải là tôi, những gì tôi nghe không phải là tôi, những gì tôi ngửi, nếm, xúc chạm cũng không phải là tôi.

Ngưng một lúc, Thượng tọa Sariputta chẫm rãi nói tiếp:

- Ông nên quán tưởng rõ ràng như thế này: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý không phải là tôi; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không phải là tôi; thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc giác, suy nghĩ, cũng không phải là tôi. Vì nếu mất một hay tất cả 18 thứ đó thì tôi vẫn là tôi, không bị sứt mẻ gì. Tôi không bị ràng buộc và giới hạn trong những yếu tố ấy.

Ngưng một lúc, Thượng tọa Sariputta nói tiếp:

- Bây giờ ông nên quán tưởng như thế này: thân xác này không phải là tôi, cảm giác đau đớn này không phải là tôi, sự suy nghĩ này không phải là tôi, sự biến đổi của thân xác và tư tưởng không can hệ gì đến tôi. Sinh tử không chạm được tới tôi. Sinh không làm cho tôi có, tử không làm cho tôi mất. Tôi mỉm cười biết rằng cái tôi chân thật chưa hề sinh nên cũng không bao giờ diệt.

Thực tập tới đây, cư sĩ Sudatta mỉm miệng cười. Rồi bỗng nhiên nước mắt chảy ràng rụa trên hai má ông. Thượng tọa Ananda hỏi:

- Ông Sudatta, sao ông lại khóc? Ông có nuối tiếc gì không? Ông quán chiếu không thành công hả?

- Thưa Thượng tọa, tôi không nuối tiếc gì. Nhờ đã nhiều lần được nghe đức Thế Tôn thuyết pháp nên hôm nay tôi quán chiếu rất thành công. Nhưng tôi cảm động quá vì suốt 35 năm được phụng sự đức Thế Tôn và gần gũi các vị Thượng tọa mà chưa bao giờ tôi được nếm mùi vị giáo lý thậm thâm vi diệu như hôm nay.

- Ông Sudatta, pháp môn Quán 18 Giới Phân Biệt và Quán Bát Nhã này các vị khất sĩ và nữ khất sĩ thường được nghe đức Thế Tôn giảng dạy luôn.

- Thưa Thượng tọa, xin Thượng tọa bạch với Phật cho phép giới cư sĩ cũng được nghe để hiểu và thực hành giáo lý thâm diệu này.

Cư sĩ Sudatta Anathapindika từ trần ngay buổi chiều hôm đó. Hai Thượng tọa Sariputta và Ananda đã ở lại hộ niệm rất lâu cho cư sĩ. Theo kinh sách, sau khi trút hơi thở cuối cùng, ông Sudatta liền tái sanh vào cung trời Tusita (Đâu-suất) và tối hôm đó trở về tinh xá Jetavana với một thân thể nhẹ nhàng, linh hoạt, chiếu sáng, đảnh lể Phật. Ông Sudatta có ba người con gái là Maha

Subhadda, Culla Subhadda và Sumana, và một người con trai duy nhất là Kala. Tất cả đều đắc quả Tu-đà-hoàn, riêng Sumana đắc quả Tư-đà-hàm.

---o0o---

Chiến tranh giữa hai xứ Magadha và Kosala490

Mùa an cư thứ 38 vừa chấm dứt, các vị khất sĩ chưa kịp lên đường đi hoằng pháp thì nghe chiến tranh bùng nổ giữa hai nước Magadha và Kosala. Đại binh của nước Magadha, do vua Ajatasattu đích thân lãnh đạo, đã vượt sông Ganga gần thị trấn Benares đi vào lãnh thổ Kosala. Bên xứ Kosala, sau khi được quân đội biên phòng thông báo, vua Pasenadi cũng thân hành điều động binh mã đến Kasi. Việc binh quá cấp bách, vua không kịp đến thông báo và từ giã Phật. Vua nhờ thái tử Jeta đến gặp Phật để trình bày mọi việc.

Phật đã từng được thông báo rằng sau khi nghe tin Ajatasattu mưu sát cha để lên ngôi, vua Pasenadi đã tỏ ý phản kháng bằng cách lấy lại một ấp thuộc làng Kasika mà ngày xưa vua Maha Kosala đã tặng cho vua Bimbisara như vật hồi môn của công chúa Videhi. Ấp này đã đem lại cho xứ Magadha mỗi năm một số tiền thuế trị giá một trăm ngàn đồng vàng. Vua Ajatasattu vừa lên ngôi, muốn củng cố uy thế của mình trong xứ cũng như đối với các nước ngoài, liền cất binh sang đánh để lấy lại.

Thượng tọa Sariputta thông báo cho các vị nam nữ khất sĩ ở đâu thì nên hành đạo ngay tại đó, đừng di chuyển nhiều trong thời buổi chiến tranh. Thượng tọa cũng xin Phật ở lại Sravasti cho đến khi tình hình yên tĩnh.

Hai tháng sau, dân chúng kinh hoàng nghe tin binh tướng Kosala đã thất trận ba lần tại Kasika 491. Vua Pasenadi và các tướng phải rút tàn binh chạy về thủ đô Sravasti. Tình hình rất khẩn trương, may nhờ hệ thống phòng thủ tại Sravasti rất là kiên cố. Binh tướng của vua Ajatasattu đã đuổi theo và công kích ngày đêm mà cũng không hạ được thành. Sau đó, nhờ kế hoạch của tướng Bandhula, vua Pasenadi phối hợp được quân trong thành và quân từ các địa phương kéo về tiếp ứng kịp thời, mở một cuộc tổng phản công toàn thắng. Vua Ajatasattu cùng các tướng soái dưới quyền đều bị bắt sống với trên một vạn tù binh. Số binh lính còn lại, hoặc chết hoặc bỏ chạy tán loạn. Ngoài ra, quân đội Kosala còn chiếm được rất nhiều voi, ngựa, xe của bên địch.

Chiến tranh kéo dài hơn sáu tháng. Dân chúng Sravasti được lệnh tổ chức ăn mừng thắng trận. Sau khi thu xếp công việc binh đội và triều chính, vua Pasenadi đến thăm Phật tại tinh xá Jetavana. Vua kể cho Phật nghe những gian nan của cuộc chiến. Vua

nói rằng chính Ajatasattu đã gây ra chiến tranh nên ngài phải chiến đấu tự vệ. Vua nói tiếp:

- Bạch Thế Tôn, Ajatasattu dù sao cũng là cháu gọi trẫm bằng cậu ruột. Trẫm không nỡ giết, cũng không nỡ bỏ nó vào chốn lao tù. Xin Thế Tôn chỉ dạy cho trẫm nên xử trí như thế nào?

- Thưa đại vương, xung quanh đại vương có rất nhiều quan tướng và bạn hữu trung thành, nên đại vương thắng trận này không có gì là lạ. Nhưng xung quanh Ajatasattu có rất nhiều phần tử xấu, vì vậy Ajatasattu đã đi lầm đường lạc nẻo, triều đình rối ren, quan quân và dân chúng mất lòng tin, nên phải thất bại. Như Lai đề nghị đại vương nên lấy lễ tiếp đãi quốc vương Magadha theo đúng cung cách của một ông vua đối xử với một ông vua. Nhưng đại vương cũng phải có thì giờ dạy dỗ Ajatasattu như dạy một người cháu ruột. Đại vương hãy nhấn mạnh đến sự cần thiết có những người bạn hữu tốt và những phần tử trung kiên. Cuối cùng đại vương có thể đặt tiệc tiễn đưa vua xứ Magadha về nước. Sự bình an của trăm họ tùy thuộc nơi sự khéo léo của đại vương.

Rồi Phật cho gọi một vị khất sĩ trẻ tuổi tên Silavat đến và giới thiệu vị này với vua Pasenadi. Khất sĩ Silavat là em cùng cha khác mẹ với Ajatasattu, tư chất rất thông minh. Lúc 16 tuổi ông đã theo học với Thượng tọa Moggallana, đến 20 tuổi ông xin xuất gia với Thượng tọa và đã trở thành một đệ tử lỗi lạc. Sau biến cố tại thủ đô Rajagriha, Silavat được Thượng tọa Moggallana gởi về tinh xá Jetavana tu học.

Vua Pasenadi hỏi thăm đại đức Silavat về tình trạng hoàng gia ở Rajagriha. Đại đức đã cung kính nói cho vua nghe những gì thầy đã tai nghe mắt thấy. Đại đức cho biết là năm ngoái đã có một người từ thủ đô xứ Magadha tới đây với sứ mạng ám sát đại đức, nhưng đại đức đã cải hóa được người ấy và độ cho người ấy được xuất gia. Hiện vị khất sĩ kia đang tu học ở một trung tâm không xa thành phố.

Vua Pasenadi lạy tạ Phật rồi trở về cung. Vua Ajatasattu sau đó được trả tự do và đưa về nước, lại được vua Pasenadi gả công chúa Vajira cho, và hứa sẽ trả lại ấp ở làng Kasika mà ngày xưa vua Maha Kosala, cha của vua Pasenadi, đã tặng cho xứ Magadha. Lấy tình thương xóa bỏ hận thù, vua Pasenadi đã làm theo lời Phật dạy. Vua Ajatasattu bây giờ vừa là cháu ruột vừa là con rể của ngài.

---o0o---

17- Hạ 39 tại Jetavana (năm -551)

Chiến tranh vừa kết thúc nhưng những tàn tích đau thương do chiến tranh gây ra còn ảnh hưởng sâu đậm trong lòng các chiến sĩ và dân chúng cả hai xứ Magadha và Kosala. Các vị khất sĩ bắt đầu lên đường hoằng pháp ở các vùng

lân cận trú xứ của mình để an ủi, khuyên nhủ và khuyến khích dân chúng làm việc thiện, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, xoa diệu các tàn tích chiến tranh. Sau một thiên tai hay một thảm nạn, người ta càng thấy rõ cuộc đời tạm bợ, mạng sống vô thường, danh lợi, tài sản nay còn mai mất; người ta dễ dàng trở về đời sống nội tâm, nêu cao các giá trị tinh thần, hướng về đạo pháp. Đây là lúc thuận lợi nhất cho việc hoằng pháp của các

vị khất sĩ.

---o0o---

18- Hạ 40 tại Jetavana (năm -550)

Vua Pasenadi truyền xây dựng một tinh xá mới cho giáo đoàn khất sĩ tại ven thủ đô Sravasti. Tinh xá mới này lấy tên là Rajakarama. Đức Phật ở tại Kosala liên tiếp trong hai năm, đi giáo hóa các nơi trong xứ và nhập hạ tại Jetavana.

Trong thời gian này, tại Rajagriha, thủ đô của Magadha, Thượng tọa Devadatta không còn được vua Ajatasattu kính nể nữa. Trong số hơn một trăm vị khất sĩ còn ở lại với Thượng tọa, 80 vị đã bỏ Thượng tọa để trở về giáo đoàn của Phật ở tinh xá Venuvana. Devadatta càng ngày càng bị cô lập. Thầy bị bệnh nằm liệt trên núi Gayasisa suốt chín tháng, không đi đâu được cả.

Từ ngày chấm dứt chiến tranh giữa hai nước Kosala và Magadha, vua Ajatasattu cũng không còn gặp gỡ Thượng tọa Devadatta, và cũng không có liên lạc nào với giáo đoàn khất sĩ của Phật ở Venuvana. Vua chỉ thân cận với những vị lãnh đạo của các giáo phái khác. Tuy vậy các khất sĩ vẫn được hành đạo một cách yên ổn. Dân chúng cũng như các vị khất sĩ ở Griddhakuta (Linh Thứu) và Venuvana (Trúc Lâm) rất mong Phật trở về. Y sĩ Jivaka cũng rất tha thiết mong Phật trở về.

---o0o---

Phật chỉ cách chấn chỉnh tư-pháp và kinh-tế492

Sau mùa an cư năm -550, hoàng hậu Mallika xứ Kosala từ trần. Vua Pasenadi buồn quá, đến thăm Phật để tìm nguồn an ủi. Hoàng hậu Mallika là chị ruột của vua Bimbisara và là người bạn đời rất xứng đáng của vua Pasenadi, rất được vua thương yêu hết lòng. Hoàng hậu là người thuần kính theo Phật, thông minh, sáng suốt, thông hiểu giáo pháp một cách sâu xa. Chính bà đã can gián vua bỏ lệ sát hại thú vật để cúng thần linh, và hướng dẫn vua theo đạo giác ngộ của Phật.

Đau khổ vì bị mất người bạn đời yêu quí đã từng chia xẻ vui buồn với mình trên 50 năm, vua Pasenadi tìm đến Phật. Ngồi im lặng thật lâu bên Phật, vua cảm thấy tâm hồn an tịnh trở lại. Sau khi an ủi vua bằng cách nhắc nhở cuộc đời là vô thường, sầu khổ là có hại, Phật khuyên vua nên dành thêm thì giờ vào việc tu tập thiền quán, lúc tuổi già nên cố gắng sống đúng theo Chánh Pháp để làm nhân lành cho kiếp sau. Phật khuyên vua nên tìm cách cải tổ guồng máy tư pháp và kinh tế để mang đến an vui và hạnh phúc cho dân. Phật nói những hình phạt như đánh đập, tra tấn, giam cầm, tử hình, không phải là những biện pháp hữu hiệu nhất để ngăn ngừa trộm cướp. Gặp thời đói kém và loạn lạc, trộm cướp và bạo động tự nhiên gia tăng. Nhà cầm quyền cần có chính sách kinh tế hợp thời để an dân như giảm thuế, giúp thực phẩm, lúa giống, phân bón cho nông dân nghèo, cấp vốn cho nhà buôn, tăng lương cho công tư chức vân vân ... Chính sách kinh tế muốn được kết quả tốt phải là một chính sách nhằm khuyến khích và giúp đỡ những người tự nguyện có khả năng chứ không thể căn cứ vào sự bắt buộc và đe dọa.

Vua Pasenadi nghe Phật nói xong, lòng thấy nguôi ngoai, nguyện dành thêm nhiều thì giờ để tu học và chấn chỉnh kinh tế cho dân chúng được an vui.

Thượng tọa Ananda cũng đã chăm chỉ ngồi nghe. Về sau ngài trùng tuyên lại ý này trong kinh Kutadanta.

---o0o---

19- Hạ 41 tại Jetavana (năm -549)

Một buổi chiều, sau mùa an cư, Thượng tọa Ananda thấy Phật ngồi xoay lưng về phía mặt trời. Thượng tọa lấy làm lạ, hỏi:

- Bạch Thế Tôn, con thường thấy Thế Tôn hay nhìn cảnh mặt trời khuất bóng. Sao hôm nay Thế Tôn lại ngồi xoay lưng về phía mặt trời?

- Này Ananda, hôm nay Như Lai cảm thấy hơi lạnh nên ngồi như thế để sưởi ấm lưng.

Thượng tọa Ananda lấy tay xoa lưng Phật một hồi lâu cho ấm. Rồi thầy ngồi xuống, vừa xoa bóp hai chân cho Phật, vừa nói:

- Bạch Thế Tôn, con đã được làm thị giả cho Thế Tôn 20 năm nay. Con nhớ mấy năm trước màu da của Thế Tôn vàng óng ánh. Nay da đã nhăn, và những bắp thịt nơi chân Thế Tôn đã teo lại rất nhiều. Các ống xương lộ ra thấy rõ.

- Sống lâu thì phải già, ai cũng thế. Năm nay Như Lai đã 75 tuổi rồi. Mắt và tai của Như Lai cũng không còn được tinh nhuệ như trước. Này Ananda, Như Lai muốn trở về núi Griddhakuta để tịnh dưỡng một thời gian. Nơi đó có nắng ấm và không khí trong lành. Thầy có thích trở lại núi Linh Thứu ngắm cảnh mặt trời lên và cảnh mặt trời lặn không?

- Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn về Griddhakuta, con rất sung sướng được theo hầu Thế Tôn.

---o0o---

20- Hạ 42 tại Venuvana (năm -548)

Đầu mùa xuân năm -548, Phật lên đường trở về thủ đô xứ Magadha. Ngài đi thong thả. Lộ trình được chia ra nhiều chặng để Phật có thể nghỉ ngơi một hai ngày tại các tinh xá dọc đường, và nhân tiện có thể chỉ dạy và sách tấn các vị khất sĩ và cư sĩ tại những nơi ấy. Phật lần lượt đi qua các xứ Sakya, Malla, Videha, Vajji và cuối cùng vượt sông Ganga đến Magadha. Phật ghé thăm tinh xá Nalanda và Ambalatthika trước khi đến Venuvana.

Lúc gần đến Venuvana thì thấy có đông đảo thợ thuyền và dân chúng đang xúm nhau xây cất tường thành và nhà cửa. Thượng tọa Ananda hỏi thăm, được biết vua Ajatasattu đang dời thành Vương xá cũ ở trong thung lũng giữa các núi Vaibhara, Vipula, Ratna và Sona, đến thành Vương xá mới đang xây cất phía bắc tinh xá Venuvana, vì lý do kinh tế, chính trị và quân sự. Vương xá cũ nằm giữa các núi nên đất đai chật hẹp, lại bất tiện cho việc giao thông và phòng thủ. Dường như kế hoạch này

cũng đã được vua Bimbisara dự trù từ trước. Đến bây giờ vua Ajatasattu cũng đang muốn có sự đổi mới, nên đem ra thực hiện.

Sau khi ghé thăm và ở lại Venuvana hai ngày để khuyến khích và chỉ dạy thêm cho tăng chúng, Phật và Thượng tọa Ananda đi lên núi Griddhakuta (Linh-Thứu). Qua hôm sau y sĩ Jivaka đến thăm Phật. Ông kể cho Phật nghe những chuyện đã xảy ra tại Rajagriha. Ông nói hiện nay thái hậu Videhi đã tìm lại được nếp sống an bình. Bà ăn chay trường, siêng năng niệm Phật A- Di-Đà, thực tập thiền quán, và thường lui tới tinh xá Venuvana để cúng dường tam bảo và học hỏi giáo pháp. Vua Ajatasattu bị ám ảnh bởi cái chết của thượng hoàng, bị lương tâm cắn rứt ngày đêm, tinh thần trở nên suy nhược, hay giựt mình, mất bình tĩnh và thường nằm mơ thấy những cơn ác mộng, lúc tỉnh dậy mồ hôi ra đầm đìa. Y sĩ thường đến chữa trị cho vua, tới nay phần suy nhược đã giảm, nhưng phần tâm bệnh vẫn chưa an. Vua không còn tiếp xúc với Thượng tọa Devadatta nữa, nhưng cũng không liên lạc với Trúc Lâm. Vua mời các đạo sĩ nổi tiếng của các giáo phái Makkhali Gosaleiputta, Sanjaya Belatthiputta, Nigantha Nataputta, Ajita Kesakambala, Pakudha

Kaccana và Purana Kassapa đến để tham vấn và chữa trị tâm bệnh. Vị nào cũng muốn làm vừa lòng vua để được hưởng ân huệ, nhưng không vị nào thành công.

Gần đây, vua mời thái hậu vào ăn cơm chung với hoàng hậu Vajira và thái tử Udayibhadda. Thái tử Udayibhadda chưa đầy ba tuổi, hôm đó nhất định đòi đem con chó vào phòng ăn. Ajatasattu chìu con. Nhưng trong bữa ăn, con chó chạy lung tung, chồm cả lên mình thái hậu. Vua hơi ngượng với thái hậu, nói:

- Đem chó vào phòng ăn thật khó chịu. Nhưng không cho thì thằng bé này khóc chịu không nổi.

Thái hậu nói:

- Con thương con của con nên để cho nó đem chó vào phòng ăn, đâu có gì là lạ. Con có nhớ ngày xưa, cha con vì thương con mà kê miệng hút máu mủ trong ngón tay của con không?

- Con không nhớ, xin thái hậu kể lại cho con nghe.

- Một hôm, ngón tay trỏ của con bị đau và sưng vù lên. Một mụt nhọt đã mọc ngay dưới móng tay, làm nhức nhối khiến con khóc suốt ngày đêm trong ba bốn hôm liền. Cha con sốt ruột, ngày nào cũng ẵm con đặt lên bắp đùi, ngậm ngón tay đau của con trong miệng để truyền hơi ấm qua, hy vọng làm con bớt đau và làm cho mụt nhọt mau mùi, sớm vỡ mủ ra. Đến khi mụt nhọt chín mùi, cha con dùng miệng hút mủ ra từ từ. Đến khi hết mủ máu độc rồi, cha con vẫn tiếp tục ngậm ngón tay của con trong miệng, sợ rút ra làm con rát đau. Một lúc sau cha con bị sặc, nuốt luôn máu mủ vào bụng. (Bà vừa nói vừa khóc nức nở) Mẹ nhắc lại chuyện này để con biết ngày xưa cha con thương con như thế nào. Bây giờ con có thương chìu con của con nhiều lắm thì cũng đến như thế là cùng.

Nghe thái hậu Videhi nói đến đó, vua Ajatasattu ôm đầu chạy luôn về phòng, bỏ dở bữa ăn. Thái hậu ngồi khóc thút thít một lúc rồi cũng đi về phòng mình.

Khi Jivaka đến chữa trị cho vua, nghe vua kể lại đủ thứ chuyện, từ chuyện những cơn ác mộng đến chuyện tham vấn các đạo sĩ, nhưng Jivaka vẫn làm thinh không nói gì. Vua hỏi:

- Jivaka, tại sao anh không nói gì hết?

- Tôi không dám có ý kiến về những chuyện riêng tư của bệ hạ. Tôi chỉ xin nói với bệ hạ một điều thôi. Tôi nghĩ chỉ có sa-môn Gotama mới giúp được bệ hạ dứt trừ những uẩn khúc trong tâm. Bệ hạ nên tìm tới đức Phật để được người chỉ dạy.

Im lặng một lúc, vua nói:

- Trẫm sợ sa-môn Gotama còn thù ghét trẫm.

- Bệ hạ đừng nói thế. Sa-môn Gotama không hề thù ghét ai cả. Đức Phật là thầy của thượng hoàng, và cũng là người bạn thân thiết nhất của thượng hoàng. Bệ hạ tới viếng Phật thì cũng như tới viếng thượng hoàng vậy. Chỉ có đức Phật mới có thể đem lại sự an ổn tinh thần cho bệ hạ. Tài y khoa của tôi không làm nổi điều này. Đức Phật là bậc y vương có thể chữa lành tất cả các tâm bệnh. Xin bệ hạ đừng ngại, đức Phật thường dạy các đệ tử nên thực hành Từ Bi Hỷ Xả để cứu độ chúng sanh ra khỏi mê lầm và đau khổ, thì không lẽ chính ngài lại không thực hành những điều đó.

Sau cuộc đàm đạo đó, vua Ajatasattu đã chấp nhận sẽ đi thăm Phật.

---o0o---

Phật nói kinh Sa-Môn Quả 493 (Samanna-phala-sutta)

Y sĩ Jivaka Komarabhacca sắp đặt cuộc gặp gỡ giữa vua Ajatasattu và Phật tại vườn xoài của ông ở chân núi Griddhakuta (Linh Thứu). Lần đầu vua tìm đến gặp Phật vào một đêm trăng sáng giữa mùa sen nở, khoảng tháng 10 tháng 11 dương lịch, có quân lính đi hộ tống, và y sĩ Jivaka dẫn đường. Khi gần đến vườn xoài bỗng nhiên vua phát sợ vì thấy cảnh vật yên tĩnh quá. Jivaka có cho vua biết hiện Phật đang cư trú tại vườn xoài của ông với gần một ngàn vị khất sĩ, vậy mà đến đây vua vẫn nghe im lìm không một tiếng động, cũng không thấy bóng dáng ai cả. Vua hỏi:

- Jivaka, có phải anh đang lừa ta vào hiểm địa của kẻ thù chăng?

- Thưa bệ hạ, tôi đâu dám thế. Có lẽ đức Phật và chư tăng đang ở trong giảng đường có đèn sáng đằng kia. Chúng ta hãy đi đến đó. Xin bệ hạ chớ nghi ngại điều chi hết.

Vua xuống voi, đi với Jivaka và một số cận vệ. Tới cửa giảng đường, vua thấy đức Phật đang ngồi trên một pháp tòa cao thuyết giảng, trước mặt có mấy trăm khất sĩ đang ngồi xếp bằng, im lặng, chăm chỉ lắng nghe. Cảnh tượng thật trang nghiêm và đầm ấm. Y sĩ Jivaka bước vào báo tin có vua đến.

Đức Phật bước ra cửa mời vua vào giảng đường, ngồi vào ghế thượng khách. Phật mở lời:

- Thưa Đại vương, hôm nay Đại vương đến viếng Như Lai có điều chi cần hỏi, xin ngài cứ tự tiện.

- Bạch Thế Tôn, trẫm chỉ được nghe Thế Tôn giảng đạo có một lần ở hoàng cung, hồi trẫm còn nhỏ. Hôm nay trẫm muốn hỏi Thế Tôn câu này: Tu hành có kết quả lợi ích gì mà trẫm thấy có hằng ngàn, hằng chục ngàn người bỏ nhà cửa, cha mẹ, vợ con đi tu như thế?

- Đại vương đã hỏi ai câu ấy chưa?

- Trẫm đã hỏi nhiều vị giáo chủ và đạo sư nổi tiếng nhưng chưa có câu trả lời nào làm trẫm vừa lòng cả, kể cả câu trả lời của Thượng tọa Devadatta.

- Đại vương, hôm nay Như Lai sẽ nói cho Đại vương nghe về những hoa trái, những lợi ích của sự tu học theo Chánh Pháp. Những hoa trái có thể gặt hái được ngay trong hiện tại, và những hoa trái có thể gặt hái được trong tương lai. Đại vương không cần phải dùng đến các phương pháp suy luận phức tạp. Đại vương chỉ cần dùng trực tâm để nhận xét, tức khắc sẽ thấy những hoa trái của sự tu học, rõ ràng như nhìn thấy trái xoài trong lòng bàn tay.

Đại vương, ví dụ như có một người đang làm tôi tớ cho người ta, phải thức khuya dậy sớm hầu hạ và làm theo mệnh lệnh của chủ; một hôm bỗng có tư tưởng như sau: Chủ là người, mình cũng là người, tại sao mình phải đày đọa mình như thế này? Nghĩ như thế, người ấy từ bỏ thân phận tôi đòi, xin xuất gia, tu theo Chánh Pháp, sống đời phạm hạnh, tinh cần, tỉnh thức, ăn ngày một bữa, tập thiền hành, thiền tọa, đi đứng trang nghiêm, trở nên một vị khất sĩ có uy nghi, có dung hạnh, có đạo đức. Đại vương nghĩ sao? Biết được vị khất sĩ ấy ngày xưa vốn là thân phận tôi đòi, Đại vương có gọi người ấy tới và nói "Này người kia, hãy lại đây làm nô bộc cho ta, hãy thức khuya dậy sớm và thi hành mọi mệnh lệnh của ta" hay không?

- Thưa Thế Tôn, trẫm sẽ không làm như vậy, sẽ không nói như vậy. Trái lại trẫm sẽ cung kính đảnh lễ người ấy, mời người ấy ngồi xuống để cúng dường, và sẽ ra lệnh bảo vệ cho người ấy đúng theo luật pháp.

- Đại vương, đó là hoa trái đầu tiên mà người sa-môn có thể gặt hái được ngay sau khi xuất gia. Người ấy thoát được sự kỳ thị giai cấp, kỳ thị chủng tộc, kỳ thị giàu nghèo, và khôi phục được nhân phẩm của mình.

- Xin Thế Tôn chỉ dạy tiếp.

- Đại vương, nhân phẩm chỉ là hoa trái đầu tiên của vị sa-môn. Nhờ hành trì 250 giới mà vị sa-môn được an trú trong một trạng thái vô ưu và thanh tịnh. Những người không giữ giới có thể phạm vào các tội lỗi như giết người, trộm cắp, tà dâm, dối gạt, say sưa và tự dấn thân vào những hình phạt đau đớn về thể xác lẫn tinh thần. Vị sa-môn không những giữ năm giới không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không dối gạt, không say sưa, mà còn giữ trên hai trăm giới khác. Nhờ vậy vị ấy luôn luôn sống trong tình trạng an ninh, tinh thần thoải mái; không lo sợ, không ân hận vì không làm điều gì sai quấy; không thất vọng lo buồn vì không tham cầu mong muốn. Đó là một

loại hoa trái khác mà vị sa-môn có thể gặt hái ngay trong đời hiện tại.

- Hay lắm! Thưa Thế Tôn, xin ngài chỉ dạy tiếp.

- Đại vương, vị sa-môn không có tài sản hoặc vật sở hữu gì có giá trị ngoài ba chiếc áo cà-sa và một bình bát. Do đó không có gì để sợ mất, sợ cướp. Không gây thù oán nên không sợ bị ai ám hại. Do đó có thể ngủ một mình trong rừng, dưới một gốc cây trong sự thanh thản, vô ưu, lặng lẽ. Không lo sợ là một hạnh phúc lớn. Đó là một loại hoa trái khác mà vị sa-môn có thể gặt hái ngay trong đời hiện tại.

- Hay lắm! Thưa Thế Tôn, xin ngài chỉ dạy tiếp.

- Đại vương, vị sa-môn do biết thiểu dục tri túc (ít muốn, biết đủ) nên có nếp sống đơn giản tới mức tối đa. Mỗi ngày chỉ ăn một bữa, không nhà cửa ruộng vườn, không màng giàu sang danh vọng, nên được thong dong, tự tại, thảnh thơi. Sự thảnh thơi là một hạnh phúc lớn. Đó cũng là một loại hoa trái mà vị sa-môn có thể gặt hái ngay trong đời hiện tại.

- Hay lắm! Thưa Thế Tôn, xin ngài chỉ dạy tiếp cho trẫm.

- Đại vương, nếu Đại vương biết quán niệm hơi thở, biết thực tập thiền quán, thì Đại vương mới có được ý niệm về hạnh phúc của người tu. Hạnh phúc đó là sự thiền duyệt. Nhờ thiền duyệt, vị sa-môn biết cách giữ gìn sáu căn thanh tịnh, không bị sáu trần gây ra phiền não và ô nhiễm trong tâm. Nhờ thiền duyệt, vị sa-môn được tâm hỷ lạc, một niềm vui đầy an lạc, thanh tịnh, siêu thoát, từ sơ thiền đến tứ thiền. Tâm hỷ lạc này còn có một năng lực kỳ diệu trị lành các chứng bệnh suy nhược của cơ thể và tinh thần. Đây là loại hoa trái quí báu của sự tu học mà vị sa-môn có thể gặt hái được ngay trong đời hiện tại.

- Hay lắm! Thưa Thế Tôn, xin ngài chỉ dạy tiếp cho trẫm.

- Đại vương, vị sa-môn nhờ an trú tinh cần trong giới luật và chánh niệm mà có định tâm. Dùng năng lực của tâm định, quán chiếu vạn pháp trên thế

gian, thấy được tính cách vô thường, vô ngã của muôn vật. Nhờ thấy được tính cách vô thường và vô ngã của muôn vật nên không bị ràng buộc, vướng mắc vào bất cứ sự vật nào trên thế gian. Nhờ không bị vướng mắc nên được giải thoát, thảnh thơi, tự tại. Đại vương, giải thoát mới là hạnh phúc chân thật, trường tồn, không bao giờ mất, là hoa trái quí báu nhất của sự tu học. Trong số những vị khất sĩ ngồi trong giảng đường này, nhiều vị đã thưởng thức được thứ hoa trái quí báu đó. Đó cũng là loại hoa trái mà một vị sa-môn có thể gặt hái được ngay trong đời hiện tại.

- Hay lắm! Thưa Thế Tôn, xin ngài hoan hỷ chỉ dạy tiếp.

- Đại vương, vị sa-môn nhờ giữ gìn giới luật mà tâm được định, nhờ tâm định mà phát sinh trí huệ rộng lớn. Rồi dùng trí huệ bát-nhã đó mà quán chiếu sâu vào tự tánh các pháp, thấy tự tánh của muôn sự muôn vật đều không sinh, không diệt, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm, do đó mà được cái thấy biết thanh tịnh, sáng suốt, không phân biệt. Nhờ dứt trừ được mọi ý thức phân biệt, nên vị sa-môn nhìn đời bằng

con mắt bình tĩnh, không lo lắng, không sợ hãi, cỡi trên sóng sinh tử mà an nhiên tự tại đi vào cuộc đời để cứu độ chúng sanh, chỉ bày cho chúng sanh con đường chánh pháp, để chúng sanh cũng được nếm hương vị giải thoát. Đại vương, giúp đỡ cho người khác hết khổ được vui cũng là một niềm vui lớn cho chính mình. Niềm vui này cũng là một loại hoa trái xinh tươi của sự tu học, vị sa-môn có thể thực hiện được phần nào trong hiện tại và sẽ tiếp tục thực hiện trong tương lai. Đại vương, các vị khất sĩ trong khi đi khất thực hằng ngày, có nhiệm vụ hướng dẫn dân chúng đi trên con đường đạo đức, hành động theo chánh pháp để được hạnh phúc giải thoát. Đại vương, hoa trái của sự tu học không phải chỉ dành riêng cho vị sa-môn hưởng thụ mà là gia tài của cả quốc gia và nhân loại.

Vua Ajatasattu đứng dậy, chấp hai tay cung kính bạch:

- Vi diệu thay! Bạch Thế Tôn, bằng những lời đơn giản, Thế Tôn đã soi sáng cho trẫm, đã giúp trẫm thấy được giá trị chân thật của Chánh Pháp. Thế Tôn đã dựng lại những gì đã ngã xuống, phơi bày những gì đã bị che kín, chỉ đường cho người lạc lối, soi sáng nơi tối tăm. Xin Thế Tôn hoan hỷ nhận trẫm làm đệ tử tại gia của người, cũng như ngày xưa Thế Tôn đã nhận thượng hoàng và thái hậu làm đệ tử của Thế Tôn vậy.

Nói xong, vua Ajatasattu cung kính đảnh lễ dưới chân Phật. Phật mỉm cười chấp thuận, rồi bảo Thượng tọa Sariputta hướng dẫn vua và hoàng hậu làm lễ quy y tam bảo và thọ trì năm giới. Sau lễ quy y, vua từ tạ Phật, xin phép trở về cung. Phật bảo:

- Đại vương hãy làm những gì Đại vương nghĩ là phải làm.

Sau lần gặp gỡ đó, vua Ajatasattu thường đến thăm Phật mà không cần qua sự sắp đặt của y sĩ Jivaka nữa. Vua cũng không cần đem theo voi ngựa và binh sĩ hộ tống. Vua Ajatasattu cũng lại bước lên những bậc thang đá để lên núi Griddhakuta như vua Bimbisara ngày xưa. Kể từ nay vua Ajatasattu cũng trở thành người hộ pháp rất đắc lực của Phật như vua Bimbisara trước kia.

---o0o---

Phật nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa494

Sau vài ngày nghỉ ngơi dưỡng sức, đức Phật bảo Thượng tọa Ananda và các đại đệ tử thông báo rộng rãi cho các vị khất sĩ ở các vùng lân cận tập họp về Linh Thứu để nghe một bài pháp rất quan trọng.

Hôm ấy, cả vùng núi Griddhakuta (Linh Thứu) đông như hội chợ. Có mười hai ngàn khất sĩ A-la-hán mặc áo cà-sa vàng rực rỡ, hai ngàn khất sĩ thuộc bậc hữu học và vô học, tám mươi ngàn Bồ-tát bất thối chuyển từ các cõi Phật, hai mươi ngàn thiên thần từ các cõi Trời và Long cung, vua Ajatasattu (A-Xà-Thế) cùng các đại thần, thân hào nhân sĩ và hoàng tộc đều tựu hội đến nghe pháp.

Khởi đầu đức Phật nói vắn tắt kinh "Vô-Lượng-Nghĩa Giáo Bồ-tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm" cho các vị Bồ-tát nghe. Rồi đức Phật ngồi kiết già, nhập chánh định "Vô lượng nghĩa xứ", thân và tâm của Phật đều không lay động. Trời bắt đầu mưa hoa Mạn-đà-la

(Mandara) và hoa Mạn-thù-sa (Manjusaka), khắp cõi Phật vang động. Đức Phật từ giữa hai chặn lông mày trắng phóng ra một đạo hào quang chiếu khắp mười tám ngàn cõi phương đông, phía dưới đến địa ngục A-tỳ và phía trên đến cõi trời Sắc-cứu-cánh. Tất cả thính chúng đều vui mừng được thấy việc chưa từng có, chắp tay cung kính nhìn Phật, chờ nghe diệu pháp.

Đức Phật từ trong chánh định, bảo ngài Sariputta:

- Này Sariputta, trí huệ của chư Phật 495 rất sâu xa, khó thấy, khó hiểu, khó vào. Tất cả hàng Thanh-văn cùng Duyên-giác đều không biết được. Từ khi ta thành Phật đến nay chỉ rộng dùng phương tiện giảng nói nhân duyên, bốn sự thật, tám hành động chơn chánh, 37 phẩm trợ đạo ... để dìu dắt chúng sanh xa lìa mê chấp. Thật ra, để tỏ bày tri kiến thâm diệu của chư Phật, Như Lai chưa từng nói một lời. Ngoài chư Phật ra, không ai có thể hiểu nổi.

- Bạch Thế Tôn, Thượng tọa Sariputta nói, xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ bày tri kiến thâm diệu của chư Phật. Con tin rằng trong pháp hội này có rất nhiều người đã trồng căn lành từ nhiều đời nhiều kiếp sẽ hiểu được và vui mừng tin thọ.

- Thôi thôi! Này Sariputta, nếu nói việc đó ra thì tất cả trời, người, a-tu-la (asura) đều sẽ kinh sợ và nghi ngờ, tỳ-kheo tăng thượng mạn sẽ bị đọa lạc.

Đức Phật nói đến đây thì trong thính chúng có năm nghìn người đứng lên xá Phật rồi ra về. Họ nghĩ rằng mình đã theo Phật tu học mấy chục năm nay, đã đắc thánh quả A-la-hán, hết phiền não, được niết-bàn, sao hôm nay đức Phật lại xem thường mình đến thế, mình đâu cần phải học thêm gì nữa. Đức Phật ngồi yên không ngăn cản. Khi hội trường trở lại yên lặng, đức Phật nói tiếp:

- Này Sariputta, bây giờ thì Như Lai có thể nói được rồi, vì bọn người tăng thượng mạn, chưa chứng mà cho đã chứng, đã rời khỏi hội trường, chỉ còn lại những người đã được trí huệ thanh tịnh. Quí vị hãy chăm chỉ lắng nghe, Như Lai sẽ vì quí vị mà giảng nói.

Này Sariputta, các đức Phật Thế Tôn ra đời đều chỉ vì một đại sự nhân duyên là "khai, thị, ngộ, nhập tri kiến Phật". Chư Phật đều dùng vô lượng phương tiện, nhân duyên, thí dụ để dẫn dắt chúng sanh đến Phật thừa. Nhưng vì Phật thừa rất thậm thâm vi diệu khó hiểu nên mới phân biệt nói thành ba thừa 496. Cũng như con đường dài được chia ra làm nhiều chặng để cho người đi không ngại dài lâu mỏi mệt. Nhưng đến mỗi trạm nghỉ ngơi, người đi phải biết là cần phải đi thêm nữa mới đến đích. Cũng thế, tuy đến nay đa số quý thầy đã đến quả vị A-la-hán, hết phiền não, vượt khỏi sanh tử, an hưởng niết- bàn, nhưng như thế chưa đủ, quý thầy cần phải tinh tấn thêm nữa để đạt đến mục đích tối hậu là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Lại nữa, nếu ai thấy mình đã được thánh quả thì đúng là kẻ tăng thượng mạn, vì bậc thánh nhân đã thật sự dứt trừ ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả, không còn thấy có ngã và ngã sở thì làm gì còn thấy có chứng đắc.

- Bạch Thế Tôn, Thượng tọa Sariputta nói, con từ xưa đến nay theo hầu Phật, chưa từng được nghe pháp vô thượng thừa như thế này. Hôm nay được nghe Phật nói pháp vô

thượng, con rất vui mừng, xin tin nghe và ghi nhớ.

- Này Sariputta, hôm nay Như Lai sẽ vì chúng Thanh văn mà nói kinh đại thừa tên là"Diệu Pháp Liên Hoa Giáo Bồ-tát Pháp Phật Sở Hộ-Niệm". Này Sariputta, đến đời vị lai, quá vô lượng vô biên bất khả tư nghì kiếp, sau khi cúng dường nhiều nghìn muôn ức Phật, phụng trì chánh pháp đầy đủ đạo tu hành của Bồ-tát, thầy sẽ thành Phật hiệu là Hoa-Quang Như Lai.

Kế đến, đức Phật lại thọ ký cho Thượng tọa Maha-Kassapa (Ma Ha Ca Diếp) sẽ thành Phật hiệu là Quang-Minh Như Lai, Thượng tọa Subhuti (Tu Bồ Đề) sẽ thành Phật hiệu là Danh-Tướng Như Lai, Thượng tọa Maha Kaccana (Ma Ha Ca Chiên Diên) sẽ thành Phật hiệu là Diêm-Phù-Na-Đề- Kim-Quang Như Lai, Thượng tọa Moggallana (Mục Kiền Liên) sẽ thành Phật

hiệu là Đa-Ma-La-Bạt-Chiên-Đàn-Hương Như Lai, Thượng tọa Punna Mantaniputta (Phú-Lâu-Na Mãn Từ Tử) sẽ thành Phật hiệu là Pháp-Minh Như Lai, Thượng tọa Kondanna (Kiều Trần Như) sẽ thành Phật hiệu là Phổ-Minh Như Lai. Rồi Phật theo thứ lớp thọ ký cho cả 1200 vị đệ tử A-la-hán đều sẽ thành Phật. Tiếp đến, đức Phật lại thọ ký cho Ananda, Rahula và hai nghìn người thuộc hàng hữu học và vô học đều sẽ thành Phật.

Năm trăm vị A-la-hán vừa được Phật thọ ký xong, vui mừng hớn hở, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đến trước Phật đảnh lễ rồi thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, chúng con thường có ý nghĩ cho rằng mình đã được rốt ráo diệt độ. Đến nay mới biết đó là người vô trí. Chúng con cần phải tinh tấn nhiều hơn nữa mới được trí huệ của Như Lai.

Tất cả thính chúng nghe Phật thọ ký cho trên ba ngàn người sẽ thành Phật, đều vui mừng, được điều chưa từng có. Họ tin chắc rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, và con đường tu tập Chánh Pháp tuy có dài lâu, cần nhiều kiên trì và tinh tấn, nhưng cứ tiến tu thì nhất định sẽ đến mục đích tối hậu là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Lúc bấy giờ đức Phật quay sang nói với Bồ-tát Dược Vương:

- Này Dược Vương, trong đại chúng đây, từ hàng chư Thiên cho đến hàng tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di đã tùy hỷ ở trước Phật nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Như Lai đều thọ ký cho sẽ đặng vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Nếu sau này có người cung kính thọ trì, đọc tụng, giải nói, biên chép kinh Diệu Pháp Liên Hoa, dù chỉ có một bài kệ, ông nên biết đó là người sẽ thành Phật.

Này Dược Vương, nếu có người thiện nam, tín nữ nào, sau khi Như Lai diệt độ, muốn vì bốn chúng497 mà nói kinh Pháp Hoa này cho đúng cách, thì người đó phải vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai, rồi mới nên vì bốn chúng mà rộng nói kinh này 498. Nhà Như Lai chính là tâm từ bi rộng lớn đối với tất cả chúng sanh. Áo Như Lai chính là tánh nhu hòa, nhẫn nhục. Tòa Như Lai chính là "tất cả pháp đều không". Khi có người nói kinh Pháp Hoa như thế thì Như Lai dù đang ở đâu cũng sẽ sai thiên thần,

hộ pháp, hóa nhân đến ủng hộ người đó về mọi phương diện.

Đức Phật vừa nói đến đây thì có tháp bằng bảy báu cao 500 do tuần (10.000 km), rộng 250 do tuần (5.000 km) từ dưới đất nổi lên trụ giữa hư không 499. Tháp được trang trí toàn bằng châu báu cực kỳ lộng lẫy trang nghiêm, hương thơm ngào ngạt cùng khắp ... Bảo tháp này, như một bức tranh

siêu thực, hiển bày đầy đủ thể, tướng, dụng của "tri kiến Phật" một cách bình đẳng cho tất cả thính chúng trong hội đều thấy Phật tánh trang nghiêm, quí báu, thanh tịnh, diệu dụng, không thể nghĩ bàn, ở khắp cả không gian và thời gian. Nhưng chỉ những ai trụ vào "hư không" 500 mới có thể trông thấy rõ ràng được, còn những người thấp bé thì phải nhờ thần lực của đức Phật đưa lên "hư không" mới có thể nhìn thấy. Đức Phật lớn tiếng tuyên bố:

- Ở trong cõi Ta-bà này, ai có thể rộng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì Như Lai sẽ đem kinh phó chúc cho người đó, vì không còn bao lâu nữa Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.

Tất cả thính chúng vừa thấy được Pháp Thân của Phật Đa Bảo (thể) cùng ngồi chung một tòa với Báo Thân của Phật Thích Ca (tướng) trong tháp bảy báu 501, xung quanh có vô số ứng hóa thân Phật Thích Ca (dụng), vừa nghe Phật tuyên bố phó chúc kinh, đều phát tâm thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Đức Phật dạy muốn thọ trì kinh Pháp Hoa cho có hiệu quả nhanh chóng và tốt đẹp thì người trì kinh phải từ nơi Phật tánh của mình mà phát tâm502 trì kinh và đồng thời phải tu các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục503, tinh tấn, thiền định và trí huệ504. Công đức của người trì kinh Pháp Hoa như thế thật rất thù thắng vô lượng vô biên, mau đến bậc nhất thiết chủng trí. Lại nữa, người trì kinh như thế sẽ sớm được sáu căn thanh tịnh, mỗi căn đều viên mãn công đức505.

Khi thấy thính chúng đã dũng mãnh phát tâm thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đức Phật bèn kể lại gương sáng của những vị Bồ-tát đã thọ trì kinh Pháp Hoa như Bồ-tát Dược Vương, Bồ-tát Diệu Âm, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Phổ Hiền. Trong mỗi câu chuyện, đức Phật đều nêu rõ phương pháp trì kinh Pháp Hoa của những vị Bồ-tát đó, và những lợi ích thù thắng không thể nghĩ bàn của việc trì kinh Pháp Hoa.

Tất cả thính chúng từ hàng đại Bồ-tát đến hàng cư sĩ được nghe Phật thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa đều vui mừng không xiết, biết rằng mình đã sẵn có Phật tánh, đều phát tâm thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa, và nguyện sẽ dõng mãnh tinh tấn tu hành cho đến mục tiêu tối hậu là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Cuối mùa an cư năm ấy, y sĩ Jivaka xin xuất gia, ông được 55 tuổi, được Phật ban cho pháp tự là Vimala Kondanna.

Khi mùa an cư hoàn mãn, Phật tiếp tục ở lại Griddhakuta tịnh dưỡng dưới sự chăm sóc của y sĩ Jivaka. Sức khỏe của Phật được hồi phục rất nhiều. Đến mùa xuân, Phật lại lên đường đi hoằng hóa về phương bắc, rồi lần hồi trở về Jetavana để nhập hạ thứ 43.

---o0o---

21- Hạ 43 tại Jetavana (năm -547)

Ni-sư Pajapati và Thượng tọa Rahula viên tịch

Mùa mưa năm nay, Phật an cư tại tinh xá Jetavana. Giáo đoàn khất sĩ được hai tin buồn: ni sư Pajapati Gotami đã viên tịch vào mùa đông năm ngoái (-548) tại Vesali, thọ 117 tuổi, vài tháng sau Thượng tọa Rahula cũng đã viên tịch tại Jetavana, thọ 48 tuổi. Thượng tọa Rahula nổi tiếng là vị khất sĩ mật hạnh 506 đệ nhất. Sự ra đi của thầy làm cho mùa an cư giảm đi phần nào sinh khí. Nhất là thầy Svastika cảm thấy bị mất mát rất nhiều. Thầy mất đi một người bạn đạo tinh cần để ý nhắc nhở và hướng dẫn thầy từng ly từng tí. Hiện nay khách hành hương còn thấy di tích tháp thờ xá lợi của Thượng tọa Rahula (tháp số 12) tại Jetavana, cạnh vòng rào phía nam.

---o0o---

Vua Pasenadi giết oan tướng Bandhula

Vua Pasenadi đi du hành mãi tới giữa mùa an cư mới trở về thủ đô. Vừa về tới Sravasti, vua Pasenadi liền đến tinh xá Jetavana thăm Phật. Vua nói với Phật là vì tuổi đã cao, không thích ở hoài trong cung điện, nên vua thường hay đi đây đi đó để tinh thần được thoải mái và có dịp thưởng ngoạn cảnh đẹp thiên nhiên. Vua giao công việc triều chính cho các quan đại thần, chỉ đem theo một đoàn tùy tùng nhỏ để đi du ngoạn các nơi trong và ngoài nước. Trong dịp này vua được rảnh rang để thực tập thiền quán, vui thú cảnh nhàn. Vua Pasenadi nói tiếp:

- Thưa Thế Tôn, trẫm năm nay đã 77 tuổi. Thế Tôn cũng vậy. Trẫm nghe nói gần đây Thế Tôn cũng thường đi du ngoạn các nơi danh lam thắng cảnh. Nhưng đi đến đâu Thế Tôn cũng mang ánh sáng chánh pháp đến dạy dỗ và hướng dẫn cho mọi người tu học. Còn trẫm đi du ngoạn thì chỉ được an nhàn, lợi lạc phần mình.

Rồi vua tâm sự với Phật về nỗi đau buồn thầm kín của mình từ nhiều năm nay. Số là do mật tin có âm mưu đảo chính tại kinh đô 5 năm về trước, sau khi chiến thắng quân đội của Ajatasattu, vua Pasenadi đã kết tội lầm vị tổng tư lệnh quân đội hoàng gia là tướng Bandhula và đã xử tử ông. Gần một năm sau vua mới biết là mình lầm. Vua hối hận lắm. Tướng Bandhula vừa là người bạn học cũ của vua ở Taxashila, vừa là người đã có công lớn trong cuộc chiến thắng quân đội Magadha. Vua đã tìm mọi cách để phục hồi danh dự cho tướng Bandula và bồi thường thiệt hại cho gia đình ông. Ngoài ra vua cũng đã

cất nhắc cháu của ông là tướng Karayana lên chức tổng tư lệnh quân đội hoàng gia.

Có Phật an cư tại thủ đô, vua Pasenadi thường đến tinh xá Jetavana hầu như mỗi ngày để nghe thuyết pháp, hoặc nghe Phật chỉ điểm thêm những chỗ khó hiểu cho các khất sĩ, hoặc để thực tập thiền tọa và thiền hành. Mãn mùa an cư, Phật lại lên đường hoằng pháp, và vua cũng lại cùng đoàn tùy tùng đi tuần du khắp nơi.

---o0o---

PHẦN 14

J-PHẬT NHẬP NIẾT-BÀN

Các nhân vật quan trọng như vua Suddhodana 507, Uruvela Kassapa 508, vua Suppabuddha 509, vua Bimbisara 510, Ni sư Maha-Pajapati 511, Rahula 512, vua Pasenadi 513, Moggallana 514, Yasodhara 515 rồi đến Sariputta 516 đều lần lượt qua đời. Đức Phật cũng đã già yếu, ngài quyết định nhập niết-bàn đúng theo luật sinh già bệnh chết, và ban những lời dạy cuối cùng.

---o0o---

01-Hạ 44 tại Jetavana (năm -546)

Vua Pasenadi ca ngợi Phật 517

Sau mùa an cư thứ 44 tại Jetavana vào năm 546 trước tây lịch, Phật đi về hướng tây, đến xứ Kuru, thuộc vùng thượng lưu sông Ganga và sông Yamuna. Sau khi ở đó hai tháng, Phật lại theo bờ sông Yamuna đi xuống miền nam, đến Kosambi, rồi đến Benares (Varanasi). Từ Benares, Phật trở về Vesali; rồi từ Vesali đi Kapilavastu. Một hôm, Phật đang cư trú hành đạo tại làng Ulumpa thuộc quận Medalumpa trong xứ Sakya thì có vua Pasenadi đến thăm.

Vua Pasenadi đang du ngoạn tại Nagaraka với hoàng tử Vidudabha518 (Virudhaka, Tỳ-Lưu-Ly) và tướng Digha-Karayana. Nagaraka chỉ cách Medalumpa chừng nửa ngày đường. Nghe tin Phật đang ở tại Ulumpa, vua Pasenadi liền dắt đoàn tùy tùng cùng đi trên bốn chiếc xe song mã đến thăm Phật. Đến công viên, nơi Phật đang cư trú, vua để đoàn tùy tùng ở lại bên ngoài, rồi bảo tướng Karayana cùng đi với mình vào công viên. Thấy bóng các vị khất sĩ áo vàng qua lại, vua hỏi thăm Phật ở đâu. Vị khất sĩ chỉ một cái am lá ẩn dưới bóng cây và nói:

- Tâu Đại vương, Thế Tôn đang ở trong am đó. Cửa đóng, Đại vương cứ ho lên một tiếng và gõ cửa hai tiếng, Thế Tôn sẽ mở cửa rước Đại vương vào.

Vua cởi thanh gươm và tháo vương miện xuống trao cho vị tướng lãnh, bảo ông ta trở ra cổng với đoàn tùy tùng chờ mình, rồi vua đi một mình đến am Phật. Tới trước cửa, vua đằng hắng và ho lên một tiếng, chưa kịp gõ cửa thì cửa đã mở. Phật vui vẻ mời vua vào am. Hai Thượng tọa Sariputta và Ananda bước đến chào đón vua.

Phật mời vua ngồi trên một chiếc ghế, rồi tự mình ngồi trên chiếc ghế đối diện. Hai vị Thượng tọa đứng hầu sau lưng Phật. Vua Pasenadi vừa ngồi xuống ghế đã vội đứng dậy chấp tay đảnh lễ dưới chân Phật, miệng nói:

- Bạch Thế Tôn, trẫm là Pasenadi, vua nước Kosala, xin đảnh lễ đức Thế Tôn. Trẫm là Pasenadi, vua nước Kosala, xin đảnh lễ đức Thế Tôn.

Phật đỡ vua đứng lên, mời ngồi vào ghế, rồi hỏi:

- Đại vương, sao hôm nay Đại vương làm lễ cung kính quá đáng như thế? Chúng ta không phải là đôi bạn thân thiết hay sao?

- Bạch Thế Tôn, trẫm có vài điều muốn nói với Thế Tôn hôm nay, sợ không còn có dịp nào khác.

- Có điều chi xin Đại vương cứ nói.

- Thưa Thế Tôn, trẫm nghe có người nói Sa-môn Gotama hiểu biết tất cả (sabbannu, omniscient), không có điều gì mà ngài không biết. Có đúng thế không?

- Thưa Đại Vương, nói thế hơi quá. Đúng ra chỉ nên nói Sa-môn Gotama có đầy đủ Tam Minh là Túc Mạng Minh, Thiên Nhãn Minh và Lậu Tận Minh.

- Thưa Thế Tôn, có người cho rằng Thế Tôn đã nói không có vị sa-môn hay bà-la-môn nào có thể hiểu biết tất cả (omniscient). Có đúng thế không?

- Thưa Đại Vương, Như Lai chỉ nói không ai có thể thấy và biết tất cả cùng một lúc.519

- Thưa Thế Tôn, trẫm hoàn toàn tin tưởng Thế Tôn là bậc toàn giác. Trẫm hoàn toàn tin tưởng nơi giáo pháp và giáo đoàn khất sĩ của Thế Tôn. Trẫm đã từng biết những tu sĩ Bà-la-môn và các đạo sĩ thuộc các giáo phái khác. Có người tu hành đứng đắn được mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi năm, nhưng sau đó trẫm lại thấy họ bỏ cuộc và trở về nếp sống ngũ dục. Ở trong

đạo pháp của Thế Tôn, trẫm thấy các vị khất sĩ hầu hết đều tu phạm hạnh cho đến trọn đời.

Thế Tôn, trẫm từng thấy vua chúa chống đối vua chúa, tướng sĩ âm mưu chống tướng sĩ, Bà-la-môn chống Bà-la-môn, vợ cãi cọ với chồng, con cãi cọ với cha, anh cãi cọ với em, bè bạn cãi cọ với bè bạn. Ở đây trẫm thấy các vị khất sĩ sống trong hòa kính, an vui, hợp nhau như nước với sữa. Trẫm không thấy ở đâu có được sự thương yêu hòa hợp như trong giáo đoàn khất sĩ.

Thế Tôn, khắp nơi trẫm đã từng thấy giới đạo sĩ với dáng điệu khắc khổ, vẻ mặt âu sầu. Nhưng ở đây, trẫm thấy các vị khất sĩ luôn luôn tỉnh táo, tươi cười, vui vẻ, thong dong. Điều này làm trẫm càng thêm tin tưởng nơi Thế Tôn và giáo pháp của Thế Tôn hơn.

Thế Tôn, trẫm là vua, thuộc dòng dõi chiến sĩ. Trẫm có quyền ra lệnh chém đầu, hoặc giam cầm, hoặc trừng phạt bất cứ ai, nếu trẫm muốn. Vậy mà trong các phiên họp, thiên hạ vẫn dám cướp lời trẫm. Dù trẫm có nói "Quí vị không được cướp lời trẫm", họ cũng vẫn quên và vẫn cướp lời trẫm như thường. Nhưng ở tinh xá, có khi có trên một ngàn vị khất sĩ ngồi nghe Thế Tôn thuyết pháp mà trẫm không nghe một tiếng động nhỏ, đừng nói chi có ai dám cướp lời Thế Tôn. Trẫm nghĩ: Thật là mầu nhiệm. Phật chẳng cần quyền uy, chẳng cần gươm giáo, chẳng cần trừng phạt gì mà ai cũng tôn kính Phật một cách tuyệt đối. Điều này làm cho trẫm càng thêm tin tưởng nơi Thế Tôn và giáo pháp của Thế Tôn.

Thế Tôn, trẫm đã từng biết nhiều người trong giới trí thức, học giả, đạo sư lừng danh họp với nhau để soạn trước những câu hỏi bí hiểm có thể làm cho Thế Tôn lúng túng. Nhưng khi đến gặp Thế Tôn và nghe Thế Tôn thuyết pháp, họ đều bị Thế Tôn chinh phục, đến nỗi không còn nghĩ tới việc nêu lên những câu hỏi của họ đã soạn sẵn. Điều

này càng làm cho trẫm có thêm tin tưởng nơi Thế Tôn và giáo pháp của Thế Tôn.

Thế Tôn, trẫm có hai người thợ mộc rất khéo tay tên là Isidatta và Purana. Có lần trẫm đem họ theo trong một chuyến du hành xa. Gặp đêm mưa gió bất ngờ, vua tôi đều phải ngủ chung trong một chiếc lều tranh nhỏ. Hai người thợ mộc của trẫm ngồi nói chuyện với nhau về giáo pháp học được của Thế Tôn, đến khi mỏi mệt họ nằm xuống ngủ, đầu họ hướng về núi Linh-Thứu, chân họ xoay về phía trẫm. Thế Tôn có cho họ lương bổng gì đâu, thế mà họ tôn kính Thế Tôn hơn cả trẫm đang ở bên cạnh. Điều này khiến trẫm càng tin tưởng nơi Thế Tôn và giáo pháp của Thế Tôn hơn.

Thưa Thế Tôn, Thế Tôn thuộc giai cấp vua chúa, trẫm cũng thuộc giai cấp vua chúa. Thế Tôn năm nay đã 78 tuổi, trẫm năm nay cũng đã 78 tuổi. Vì vậy

trẫm nghĩ đây là cơ hội quí báu để trẫm tỏ lòng quy kính Phật và bày tỏ tình tri kỷ giữa trẫm và Thế Tôn. Bây giờ trẫm xin từ giã Thế Tôn.

- Đại vương hãy cẩn trọng giữ gìn sức khỏe.

Phật đứng dậy tiễn đưa vua Pasenadi ra cửa. Lúc trở vào, Phật nói:

- Này Sariputta và Ananda, Quốc vương Pasenadi đã nói những lời rất chân thành của quốc vương đối với Tam Bảo. Hai thầy nên ghi nhớ để làm vững mạnh thêm đức tin của những người hậu học.

---o0o---

Vua Pasenadi băng hà ở Rajagriha520

Sau cuộc viếng thăm Phật ở làng Ulumpa, vua Pasenadi trở ra đến cổng công viên chỉ còn thấy một chiếc xe và một người cung phi già ở lại. Người cung phi cho vua biết tướng Digha Karayana đã đem vương miện, ấn tín và thanh gươm báu của vua ra, bảo hoàng tử Vidudabha (Tỳ-Lưu-Ly) nên thừa dịp may hiếm có này trở về Sravasti ngay để lên ngôi vua, đừng để một người quá già yếu ngồi mãi trên ngai vàng. Hoàng tử còn dùng dằng chưa chịu thì Karayana dọa nếu hoàng tử không chịu về làm vua, ông ta sẽ về kinh tự xưng vương. Trước áp lực ấy hoàng tử Vidudabha phải tuân theo, nhưng buộc Karayana phải để lại cho vua cha một cỗ xe và một cung phi. Sau đó hoàng tử Vidudabha theo tướng Karayana về Sravasti, giết thái tử Jeta rồi lên ngôi vua.

Vua Pasenadi quyết định đến thành Rajagriha để cầu viện với cháu là vua Ajatasattu. Suốt quãng đường dài trên 300 km dưới cơn nắng, gió và bụi, vua chỉ uống nước mà không ăn được gì cả. Tới Rajagriha thì trời đã khuya, cửa thành đã đóng chặt. Vua phải vào nghỉ đêm trong công quán. Đêm ấy vua Pasenadi lên cơn bạo bệnh và chết trên tay người cung phi già. Sáng ngày, vua Ajatasattu hay tin vội cho rước long thể vua Pasenadi vào cung, ra lệnh tổ chức một lễ quốc táng long trọng cho người cậu ruột của mình. Sau khi tang lễ hoàn mãn, vua Ajatasattu định cử binh trị tội quốc vương Vidudabha, nhưng khất sĩ Jivaka can rằng: Dù sao quốc vương Pasenadi cũng đã băng hà, thái tử Jeta cũng đã bị tướng Karayana giết chết, vị vua mới là Vidudabha cũng là con trai duy nhất còn lại của vua Pasenadi lên nối ngôi, vừa là anh em cô cậu của vua

Ajatasattu, nếu có cử binh chinh phạt cũng không đưa đến một giải pháp nào khác mà còn làm cho biết bao binh tướng và dân chúng chết oan và chịu cảnh lầm than. Thấy Jivaka có lý, vua Ajatasattu đã cử sứ thần đến Sravasti thừa nhận quốc vương mới.

---o0o---

Vua Vidudabha tàn sát dòng họ Sakya521

Sau khi được tướng Digha-Karayana đưa từ làng Ulumpa về Sravasti giết thái tử Jeta rồi lên ngôi vua xứ Kosala, Vidudabha (Tỳ-Lưu-Ly) nhớ lại mối thù thuở nhỏ bị hoàng tộc Sakya khinh khi và nhục mạ522, liền thống lãnh đại binh đi rửa hận. Đức Phật biết được liền hiện thân đến ngồi dưới một cội cây vùng ranh giới gần thành Kapilavastu để đón đường đạo binh của Vidudabha. Gần đó, bên ranh giới xứ Kosala, có một cây cổ thụ to lớn, bóng cây rất mát mẻ. Vidudabha trông thấy Phật liền đến đảnh lễ và thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, trời nắng thế này mà Thế Tôn ngồi dưới bóng cây nhỏ này thì nóng lắm, sao Thế Tôn không đến ngồi dưới tàng cây cỗ thụ đàng kia cho mát?

- Xin Đại Vương chớ quan tâm. Chính bóng mát của dòng họ tôi làm tôi được mát mẻ.

Vidudabha thầm nghĩ chắc Phật cố ý đến đây để bảo vệ dòng họ Sakya. Do đó ông đãnh lễ Phật rồi trở về Sravasti. Đức Phật trở về Jetavana. Được vài hôm, vua Vidudabha lại nhớ đến mối thù xưa liền cử binh đi lần thứ hai; nhưng khi gặp Phật ngồi ngay chỗ cũ, vua lại quay trở về. Lần thứ ba cũng thế. Đến lần thứ tư, đức Phật quán chiếu nghiệp trước của những người dòng Sakya, nhận thấy rằng họ không thể tránh khỏi quả báo ác nghiệp trước kia của họ đã bỏ thuốc độc xuống dòng sông để hại người dưới nguồn, nên đức Phật không đến can thiệp nữa.

Lần này Vidudabha quyết chí rửa hận, ông ta ra lệnh giết hết những người nói. Chúng tôi là người SakyaỂ trừ những người đi theo vua Mahanama. Trái lại binh tướng Sakya thì thà chịu chết chứ không giết kẻ thù. Họ bắn tên hoặc đâm xuyên qua những tấm khiên của địch nhưng không bao giờ chạm vào người. Cuối cùng chỉ còn những người chạy theo vua Mahanama và những người Sakya miệng ngậm cỏ hoặc ngậm cọng sậy, không trả lời được câu hỏi. Chúng bây có phải là người Sakya không?Ể, là sống sót. Cho đến những người già cả và trẻ em lớn nhỏ đều bị giết sạch523.

Vua Vidudabha bắt sống vua Mahanama rồi lên đường trở về Sravasti. Giữa đường, đến giờ ăn sáng, Vidudabha bảo đưa Mahanama đến ngồi ăn cùng bàn với ông. Thấy gần đó có một hồ nước lớn, Mahanama bảo:

- Này cháu, tay chân ông dơ lắm, để ông đi tắm rửa sạch sẽ trước đã.

- Được, ông ngoại cứ đi tắm tự nhiên.

Đến bờ hồ, Mahanama xỏa tóc xuống trước mặt, cột ngọn tóc lại thành gút, rồi phóng mình xuống nước, thọt hai bàn chân vào giữa chùm tóc, tự trầm mình. Long Vương hiện đến rước Mahanama về Long Cung ở 12 năm. Vidudabha chờ lâu không thấy, cho người tìm kiếm khắp nơi không gặp, nghĩ rằng Mahanama đã bỏ trốn, ra lệnh lên

đường về Sravasti.

Đêm đó đại binh cắm trại bên bờ sông Aciravati. Gặp mùa nước cạn, lòng sông bày cát khô, một số binh lính nằm xuống cát giữa lòng sông, một số khác nằm hai bên bờ sông. Nhưng những người kiếp trước đã gây ác nghiệp, nằm trên bờ sông, bị kiến cắn, bèn đi xuống lòng sông nằm trên cát. Những người kiếp trước có thiện nghiệp, đang nằm trên cát ở lòng sông, cảm thấy chật chội, bỏ lên bờ nằm. Đến nửa đêm, một cơn giông mưa lớn nổi lên gây ngập lụt, cuốn trôi Vidudabha và những người nằm dưới lòng sông ra biển làm mồi cho những bầy cá và bầy rùa.

Đối với những người cho rằng dòng họ Sakya bị giết oan uổng vì họ là những người tốt, thà chịu chết chứ không giết kẻ địch, đức Phật dạy:

- Do cộng ác nghiệp gây ra đời trước bằng cách bỏ thuốc độc xuống sông để hại người nên kiếp này họ phải chịu quả báo, không sao tránh khỏi.

Đối với những khất sĩ cho rằng Vidudabha và vây cánh thân tín của ông ta tuy đã tàn sát dòng họ Sakya nhưng lòng ham muốn chưa thỏa mãn, sao lại bị nước cuốn trôi ra biển làm mồi cho cá và rùa? Đức Phật dạy:

- Này các thầy, lòng ham muốn, dục vọng của con người, không bao giờ được thỏa mãn hoàn toàn. Do đó thần Chết, như một trận thủy tai càn quét một làng trong đêm tối, hiện đến bất ngờ, cướp lấy sự sống của họ và đẩy họ vào bốn đại dương đau khổ.

---o0o---

Moggallana bị ngoại đạo ám sát tại Rajagriha524

Thượng tọa Moggallana là vị đại đệ tử thứ hai của Phật, sau Thượng tọa Sariputta. Các đệ tử lớn của Phật đã có nhiều người viên tịch trước Phật. Thượng tọa Uruvela Kassapa và hai người em là Gaya Kassapa và Nadi Kassapa cũng đã viên tịch.

Thượng tọa Moggallana là một vị đại khất sĩ có nhiều dũng khí, phát ngôn thẳng thắn không e-dè. Thượng tọa thường chỉ thẳng những điểm sai lầm trong các giáo lý ngoại đạo nên bị thù ghét. Mỗi khi về Rajagriha, Thượng tọa Moggallana thường ở trên núi Isigili một mình với hai đệ tử thân tín để tu thiền định. Một hôm, Thượng tọa lên đường đi Venuvana sớm với hai vị đệ

tử. Bọn sát nhân, có dự tính trước, mai phục dưới chân núi. Vừa thấy Thượng tọa, họ xông ra tấn công bằng gậy gộc. Ba thầy trò tay không, không thể chống cự nổi với đám đông. Hai vị đệ tử bị đánh văng ra ngoài. Họ la lên cầu cứu. Nhưng không kịp nữa. Thượng tọa Moggallana hét lên một tiếng vang động cả rừng cây trước khi bị bọn chúng đập xuống những hèo cuối cùng làm vỡ sọ, gãy xương nhiều chỗ, chết ngay tại chỗ. Khi các thầy ở Venuvana hay tin, chạy đến nơi thì bọn sát nhân đã tẩu thoát mất dạng. Hai vị đệ tử bị thương khá nặng. Khi Phật về đến Venuvana thì nhục thân của Thượng tọa Moggallana đã được trà tỳ, xá lợi được đựng trong một cái bình đặt trước cửa am của Phật.

Hỏi đến Thượng tọa Sariputta, các thầy cho Phật biết Thượng tọa Sariputta đã đóng cửa am từ ngày Thượng tọa Moggallana bị ám sát. Ai cũng biết hai vị Thượng tọa này thân với nhau còn hơn anh em ruột, đối với nhau luôn luôn như hình với bóng. Phật chưa kịp nghỉ ngơi, đi ngay đến am của Sariputta để an ủi. Thượng tọa Ananda theo sau, thầm nghĩ: Phật đi an ủi Thượng tọa Sariputta, nhưng ai là người an ủi Phật khi hầu hết dòng họ Sakya bị tàn sát? Bỗng Phật quay lại nhìn thầy rồi lên tiếng:

- Này Ananda, ai cũng nói thầy học nhiều và ghi nhớ nhiều về Chánh Pháp.Thầy không nên lấy sự học nhiều và nhớ nhiều làm đủ. Chăm sóc cho Như Lai và lo lắng cho giáo đoàn tuy là điều cần thiết, nhưng cũng không đủ. Thì giờ qua nhanh, cuộc đời ngắn ngủi vô chừng, thầy phải sớm lo nỗ lực để vượt thoát sanh tử. Thầy phải tập bình thản trước sanh tử, xem sanh tử như những hoa đóm giữa hư không.

Thượng tọa Ananda cuối đầu im lặng. Một vị khất sĩ xin Phật giải nghi:

- Bạch Thế Tôn, sư huynh Moggallana thần thông xuất chúng sao không chống lại nổi với ngoại đạo, đến đổi phải bị sát hại?

- Này các thầy, không phải Moggallana không chống cự nổi với ngoại đạo, nhưng vì trong một đời quá khứ Moggallana đã nghe lời vợ giả làm bọn cướp, dùng cây đánh cha mẹ già mù lòa đến chết ở giữa rừng 525; và trong một kiếp khác đã làm nghề chài lưới sát hại oan uổng không biết bao nhiêu sanh linh, do đó ngày nay phải chịu quả báo. Các thầy nên biết thần thông không qua được nghiệp lực, chỉ có sám hối mới có thể làm cho quả báo nhẹ bớt.

Sáng hôm sau Phật chỉ vị trí để xây tháp kỷ niệm và an trí xá lợi của Thượng tọa Moggallana gần cổng tinh xá Venuvana.

---o0o---

Devadatta qua đời tại Griddhakuta

Một buổi chiều vàng, khi Phật đang đi thiền hành trên triền núi Griddhakuta (Linh Thứu) thì có hai người võng Thượng tọa Devadatta lên xin gặp Phật.

Thượng tọa Devadatta bệnh nặng đã chín tháng nay. Thượng tọa muốn gặp lại Phật để xin sám hối trước khi qua đời. Hai người đang khiêng Thượng tọa hôm nay là hai trong sáu đệ tử còn sót lại. Trong thời gian nằm liệt giường trên núi Gayasisa, không mấy ai đến thăm Thượng tọa, kể cả những người đã ủng hộ Thượng tọa tích cực nhất ngày xưa. Suốt thời gian ấy Thượng tọa có cơ hội bình tâm suy xét lại về giá trị của những hành động mình đã làm.

Được thông báo có Thượng tọa Devadatta xin được gặp, Phật liền trở về tịnh thất. Phật bảo đặt Thượng tọa lên giường của mình, rồi đến bên cạnh an ủi:

- Thầy bệnh như thế đã bao lâu rồi? Bấy lâu nay Như Lai thường mong được gặp thầy.

Thượng tọa Devadatta yếu lắm, không ngồi dậy được. Thượng tọa cũng không nói được nhiều, chỉ nhìn Phật rồi cố gắng chấp tay lại nói thều thào:

- Con xin về nương tựa Phật.

- Tốt lắm, thầy nên an nghỉ.

Phật đặt tay lên trán Devadatta để an ủi Thượng tọa. Đến chiều hôm ấy Thượng tọa qua đời526. Phật nói với các vị khất sĩ: Devadatta vì tham danh, tham lợi nên tạo nhiều nghiệp ác, bị đọa địa ngục A-tỳ (Avici)527; nhưng nhờ nghiệp lành xuất gia nên sau một trăm ngàn kiếp sẽ tái sanh thành Bích Chi Phật (Pacceka-Buddha) hiệu Atthissara.

---o0o---

Sứ giả của Ajatasattu thỉnh ý Phật về việc cử binh đánh nước 528 Vajji

Sau lễ trà tỳ nhục thân của Thượng tọa Devadatta, đức Phật đang sắp sửa du hành về phương bắc thì có quan đại thần Vassakara, thừa lệnh vua Ajatasattu, đến xin thỉnh ý Phật. Đại thần Vassakara thuộc dòng Bà-la-môn. Ông đến đảnh lễ Phật, rồi trình bày ý vua và triều đình muốn cử binh đánh nước Vajji ở phía bắc sông Ganga để củng cố bờ cõi phương bắc, đồng thời

phát triển giao thông và kinh tế trong xứ. Thay vì đáp lời sứ thần Vassakara, đức Phật quay lại hỏi Thượng tọa Ananda đang đứng quạt sau lưng Phật:

- Này Ananda, thầy có nghe dân Vajji 529 thường hay hội họp đông đảo để bàn bạc chính sự không?

- Bạch Thế Tôn, con nghe nói dân Vajji thường cùng nhau hội họp đông đảo để đàm luận về chính sự.

- Vậy thì nước Vajji vẫn còn cường thịnh. Ananda, thầy có biết khi họ hội họp với nhau để đàm luận, họ có đoàn kết một lòng một dạ với nhau không?

- Bạch Thế Tôn, con nghe họ rất hòa thuận và đoàn kết với nhau.

- Vậy thì chắc chắn nước Vajji vẫn còn cường thịnh. Ananda, dân Vajji có tôn trọng những pháp chế và luật lệ đã được ban hành không?

- Bạch Thế Tôn, con nghe nói họ rất tôn trọng những pháp chế và luật lệ đã được ban hành.

- Vậy thì chắc chắn nước Vajji vẫn còn cường thịnh. Ananda, dân Vajji có kính trọng và nghe lời những bậc tôn trưởng của họ không?

- Bạch Thế Tôn, con nghe họ rất kính trọng và nghe lời các vị tôn trưởng của họ.

- Vậy thì nước họ vẫn còn cường thịnh. Ananda, thầy có nghe trong nước họ có những vụ bạo động, trộm cướp, giết hại lẫn nhau không?

- Bạch Thế Tôn, những vụ bạo động, trộm cướp, giết hại lẫn nhau rất ít khi xảy ra.

- Vậy thì nước Vajji vẫn còn cường thịnh. Ananda, thầy có nghe dân Vajji còn biết bảo vệ tông miếu và di sản của tổ tiên họ không?

- Bạch Thế Tôn, con nghe họ vẫn còn biết bảo vệ tông miếu và di sản của tổ tiên họ.

- Vậy thì, này Ananda, nước Vajji vẫn còn cường thịnh. Thầy có nghe dân Vajji biết tôn kính, cúng dường và chịu học hỏi theo các thánh nhân tu sĩ không?

- Bạch Thế Tôn, cho đến ngày nay họ vẫn rất tôn kính, thường cúng dường và thích học hỏi với các thánh nhân tu sĩ.

- Này Ananda, vậy thì chắc chắn nước Vajji vẫn còn cường thịnh, chưa bị suy đồi. Khi xưa Như Lai đã từng có dịp chỉ dạy cho giới lãnh đạo ở Vesali về bảy yếu tố giữ gìn cho quốc gia không bị suy thoái, gọi là Thất Bất Thoái Pháp. Bảy điều đó là:

1/ Chuyên cần hội họp;

2/ Hòa thuận và đoàn kết;

3/ Tôn trọng luật lệ đã ban hành;

4/ Kính trọng và nghe lời các bậc tôn trưởng;

5/ Không bạo động với cấp trên hoặc hiếp đáp cấp dưới;

6/ Biết bảo vệ di sản của tổ tiên;

7/ Tôn kính và học hỏi với các vị hiền thánh.

Ananda, thì ra đến ngày nay họ vẫn còn thi hành bảy phép bất thoái ấy. Vì vậy Như Lai nghĩ rằng nước Vajji vẫn còn cường thịnh, chưa bị suy yếu. Nước Magadha dù có binh hùng tướng mạnh cũng khó đánh chiếm được.

Đại thần Vassakara nói:

- Bạch Thế Tôn, dân Vajji chỉ cần thực hành một vài điều trong bảy điều Phật dạy cũng đủ làm cho nước họ cường thịnh rồi, huống chi họ thực hành cả bảy phép Bất Thoái. Thưa Thế Tôn, con nghĩ vua Ajatasattu không thể thắng được dân Vajji bằng vũ lực đâu. Vua chỉ có thể thắng họ nếu gieo được mầm móng chia rẽ trong giới lãnh đạo của họ. Con xin cảm tạ Thế Tôn và xin lui bước về triều phục lệnh.

Sau khi đại thần Vassakara rút lui, Phật than thở với Ananda:

- Vị đại thần này có nhiều mưu chước lắm. Chắc trong tương lai Ajatasattu sẽ cử binh đánh chiếm nước Vajji.

---o0o---

Phật dạy Bảy Pháp Bất Thối để giữ gìn chánh pháp

Chiều hôm ấy, Phật bảo thầy Ananda cho triệu tập tất cả các vị khất sĩ có mặt ở thủ đô Rajagriha và trong các vùng phụ cận về Griddhakuta (Linh- Thứu).

Trong vòng ba ngày đã có gần hai ngàn khất sĩ nam nữ quy tụ về vùng núi Griddhakuta. Màu áo cà-sa vàng rực rỡ tràn ngập cả ngọn đồi. Từ xa nhìn lại, người ta có cảm tưởng núi Griddhakuta là một cụm hoa cúc vàng vĩ đại.

Vào khoảng bốn giờ chiều, mặt trời vừa xế bóng, đức Phật đứng trên đỉnh Griddhakuta nhìn xuống, ngài cất tiếng chào hỏi các vị khất sĩ, giọng ngài trong trẻo và vang xa như

tiếng chuông đồng, ngài nói:

- Này các thầy, Như Lai đã lớn tuổi rồi, sức khỏe của Như Lai đã suy giảm, không còn được như xưa, nên hôm nay Như Lai mời các thầy tập họp về đây để chỉ cho các thầy bảy phương pháp để giữ gìn cho Chánh Pháp và Giáo Đoàn không bị suy thoái. Các thầy hãy lắng nghe cho kỹ.

1- Thứ nhất là các thầy nên thường xuyên gặp mặt nhau trong các buổi hội họp đông đủ để cùng nhau học hỏi và luận bàn về Chánh Pháp.

2- Thứ hai là các thầy nên tới họp với tinh thần hòa hợp và đoàn kết, và lúc chia tay nhau cũng với tinh thần hòa hợp và đoàn kết.

3- Thứ ba là phải cùng nhau tôn trọng và sống theo tinh thần pháp chế và giới luật đã được ban hành.

4- Thứ tư là biết tôn trọng và vâng lời các bậc trưởng lão có đạo đức và kinh nghiệm trong giáo đoàn.

5- Thứ năm là có một nếp sống thanh đạm và giản dị, đừng để bị lôi cuốn vào tham dục.

6- Thứ sáu là biết quý trọng sự im lặng.

7- Thứ bảy là biết an trú trong chánh niệm để thực hiện an lạc và giải thoát, làm chỗ nương tựa cho các bạn đồng tu.

Này các thầy, chừng nào mà Bảy Pháp Bất Thối nói trên còn được thực hành đúng đắn thì chánh pháp còn được hưng thịnh và giáo đoàn không bị suy thoái. Không một yếu tố nào bên ngoài có thể phá hoại được giáo đoàn. Chỉ có những phần tử bên trong giáo đoàn mới làm cho giáo đoàn tan rã mà thôi.

Này các thầy, khi con sư tử chúa chốn sơn lâm ngã quỵ, không có một loài nào dám đến ăn thịt nó. Chỉ có những con ký sinh trùng phát sinh từ bên trong cơ thể của sư tử mới ăn thịt được sư tử mà thôi. Các vị hãy bảo vệ chánh pháp bằng cách sống theo Bảy Pháp Bất Thối, đừng bao giờ tự biến mình thành loài côn trùng trong cơ thể của con sư tử.

Sau khi giảng về bảy pháp bất thối, Phật dặn dò các vị khất sĩ không nên bỏ phí thì giờ quý báu của mình vào các câu chuyện phiếm hoặc những cuộc hý luận vô bổ, đừng lười biếng, đừng chạy theo danh lợi và tham dục, đừng thân cận với những người xấu ác, đừng tự mãn với những kiến thức và trình độ chứng đắc thấp thỏi; trái lại nên thân cận với những vị khất sĩ có nhiều kinh nghiệm, với những thiện tri thức để học hỏi thêm về Bát Chánh Đạo vì đó là kho tàng tri kiến vô tận của chư Phật.

Phật nhắc lại giáo lý bảy yếu tố giác ngộ (Thất Giác Chi hay Thất Bồ-Đề Phần) như con đường mà mỗi vị khất sĩ đều phải đi: Niệm, Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định, Xả. Rồi Phật nhắc nhở các vị khất sĩ còn sơ cơ nên tinh cần thực hành bốn phép quán (Tứ Niệm Xứ): Thân bất tịnh, Thọ là khổ, Tâm vô thường, Pháp vô ngã; và sáu phép thiền (Lục Diệu Pháp Môn): Sổ, Tùy, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh530.

Gần hai ngàn vị khất sĩ rất sung sướng được sống với Phật mười ngày trên núi Griddhakuta, và mỗi ngày được nghe chính từ kim khẩu đức Phật nhắc nhở và tóm lược những điều ngài đã dạy và chỉ điểm thêm những chỗ khó hiểu. Họ cư trú khắp nơi trên núi Griddhakuta và vùng lân cận, nơi cội cây, hang đá, am thất, khe suối, một số đông cư trú trong vườn xoài của y sĩ Jivaka. Đến ngày thứ mười, Phật từ giã các vị khất sĩ, khuyên họ trở về trú sở để hành đạo, chỉ có các vị thường trú tại Linh Thứu còn ở lại mà thôi.

Các vị khất sĩ đi rồi, Phật đứng thật lâu trên đỉnh núi nhìn khắp phong cảnh tĩnh mịch của rừng núi chung quanh. Mặt trời lần lần khuất bóng sau ngọn núi phía tây. Phật bảo Thượng tọa Ananda:

- Này Ananda, ngày mai chúng ta sẽ đi Venuvana (Trúc Lâm).

---o0o---

Sariputta ca ngợi Phật531

Sau khi thăm viếng tinh xá Venuvana trong hai ngày, Phật từ giã thủ đô Rajagriha đi về khu lâm viên Ambalatthika. Ambalatthika xưa kia cũng là một nơi nghỉ mát của vua Bimbisara; về sau, Phật và các vị khất sĩ, trên đường đi Nalanda, thường ghé nghỉ chân. Hai thầy trò Sariputta và Rahula ngày xưa cũng thường cư trú tại đây. Sau khi thăm viếng và ủy lạo các vị khất sĩ, Phật rời Ambalatthika đi Nalanda. Đoàn khất sĩ đi theo Phật có chừng một trăm vị. Các Thượng tọa Ananda, Sariputta và Anuruddha theo sát bên Phật. Tới Nalanda, Phật nghỉ ở vườn xoài Pavarika. Sáng ngày hôm sau Thượng tọa Sariputta đến ngồi im lặng bên Phật hồi lâu rồi bỗng nhiên Thượng tọa mở lời:

- Bạch Thế Tôn, con thiết nghĩ trong quá khứ, trong hiện tại và trong cả tương lai, không thể có một vị sa-môn hay Bà-la-môn nào có được trí huệ và sự chứng đắc siêu việt hơn Thế Tôn.

- Này Sariputta, lời nói đó của thầy thật là táo bạo. Thầy đã gặp và đã biết tất cả các bậc giác ngộ trong quá khứ, trong hiện tại và trong tương lai chưa mà dám nói như thế?

- Bạch Thế Tôn, làm gì mà con gặp được tất cả các bậc giác ngộ trong ba đời. Nhưng có một điều con biết chắc là con sống thân cận với Thế Tôn đã trên bốn mươi năm. Không những con được nghe lời Thế Tôn dạy dỗ mà con còn được nhìn thấy Thế Tôn sống như thế nào. Quả thật Thế Tôn đã sống thường trực trong tỉnh thức và chánh niệm. Sáu căn được Thế Tôn hộ trì một cách tuyệt hảo. Không bao giờ có một vết nhỏ của năm thứ che ngăn là tham dục, oán giận, hôn trầm, trạo cử và hoài nghi được nhận thấy trong sinh hoạt hằng ngày của Thế Tôn. Vì thế con nghĩ rằng các bậc thánh nhân trong quá khứ, hiện tại và tương lai, khi đạt tới sự giác ngộ cùng tột thì trí huệ và sự chứng đắc cũng chỉ bằng Thế Tôn mà thôi, chứ làm sao cao hơn được.

- Này Sariputta, thầy đã khéo suy luận, nhưng tốt hơn hết là nên giữ gìn chánh niệm, không nên suy nghĩ gì.

Tại Nalanda, Phật giảng dạy thêm cho đại chúng về ba môn tu học chính yếu (tam vô lậu học) là Giới, Định và Huệ. Phật bảo ba môn Giới, Định, Huệ phải được tu tập song song với nhau thì kết quả mới được nhanh chóng.

Rời Nalanda, Phật đi về Pataliputta. Tại đây Phật và các vị khất sĩ được rất nhiều giới cư sĩ ra đón tiếp và thỉnh về tư gia của họ để cúng dường và được nghe thuyết pháp.

---o0o---

Bà Rupa-Sari, mẹ Thượng tọa Sariputta bệnh nặng

Trước khi lên đường đi Pataliputta, Thượng tọa Sariputta đến từ giã Phật để về quê thăm mẹ. Thượng tọa vừa được tin bà Rupa-Sari đang bệnh nặng, e khó qua khỏi. Năm nay bà đã trên trăm tuổi. Thượng tọa lạy Phật ba lạy rồi cùng chú sa-di Cunda đi về làng Upatissa (Nalaka), thuộc quận Nalanda.

---o0o---

Cổng thành và bến đò Gotama tại Pataliputta532

Lúc Phật và đoàn khất sĩ sắp rời Pataliputta, vừa ra tới cửa thành phía bắc thì có hai vị đại thần xứ Magadha là Sunidha và Vassakara tới trình diện. Họ được vua Ajatasattu phái tới đây để nghiên cứu và phát triển thành phố Pataliputta (còn gọi là Pataligama, hiện nay là Patna) thành một đô thị lớn, vừa để phát triển kinh tế xứ Magadha, vừa làm thành trì ngăn chận sự xâm nhập của xứ Vajji. Hai vị đại thần vui mừng nói:

- Bạch Thế Tôn, thật là kỳ diệu! Chúng con vừa xây cất lại cổng thành và bến đò gần xong thì tình cờ được Thế Tôn đến viếng. Vậy chúng con xin phép Thế Tôn được đặt tên cho cổng thành này là cổng Gotama. Chúng con cũng xin phép được đưa Thế Tôn và giáo đoàn đến bến đò mới để qua sông Ganga. Và chúng con cũng xin đặt tên cho bến đò này làbến đò Gotama.

- Quý vị cứ tùy nghi. Pataliputta này sẽ trở nên một thị trấn thương mãi phồn thịnh, nhưng về sau sẽ không tránh khỏi ba hiểm họa lớn là hỏa hoạn, ngập lụt và chiến tranh. Quý vị nên sáng suốt, thận trọng và gieo trồng nhiều phước đức để được chư thiên phò trợ.

Sông Hằng mùa này nước dâng cao gần tới mé bờ. Hai vị đại thần cho gọi năm chiếc đò ngang lớn để đưa Phật533 và giáo đoàn sang sông một lượt.

---o0o---

PHẦN 15

02- Hạ 45 Tại Làng Beluva gần Vesali 534 (Năm - 545)

Sau khi qua sông Ganga tại Pataliputta, Phật và giáo đoàn đi tới Kotigama. Phật ở lại Kotigama vài ngày để chỉ dạy cho một số đông khất sĩ tại đây về cách thực hành Tứ Diệu Đế để chấm dứt đau khổ luân hồi, rồi Phật lại đi đến làng Nadika. Nơi đây Phật và giáo đoàn nghỉ tại một ngôi nhà xây bằng gạch gọi là Ginjakavasatha. Tại đây, nhân dịp Thượng tọa Ananda hỏi thăm Phật về những vị đệ tử đã mệnh chung tại vùng này,

trong số đó có nữ khất sĩ Sundari Nanda, em gái của Phật, các vị khất sĩ Salha, Nadika, nữ cư sĩ Sujata ngày xưa đã dâng bát cháo sữa cho Phật, và các cư sĩ Kakudha, Bhadda, Subhadda, ... Phật nói những vị vừa kể cùng với khoảng năm mươi vị khác đã từng sinh sống tại đây đều đã chứng được các quả vị từ nhập lưu (sotapanna) đến bất hoàn (anagami), có hai vị khất sĩ đã chứng quả A-la-hán. Phật dạy người tu hành nào thông hiểu và vững tin nơi Phật, Pháp, Tăng đều có thể nhìn vào Gương Chánh Pháp535 (Dhammadasa) rồi tự quán xét tâm mìnhđể biết mình có được vào dòng giải thoát chưa, không cần phải hỏi ai khác.

---o0o---

Phật bệnh nặng tại Beluva, gần Vesali536

Rời Nadika, Phật và giáo đoàn tới thủ đô phồn thịnh Vesali của xứ Vajji, ngụ tại vườn xoài của bà Ambapali trong làng Amvara. Bà Ambapali thiết lễ cúng dường trai tăng ngày hôm sau. Trong buổi lễ bà dâng cúng khu vườn xoài của bà cho giáo đoàn khất sĩ dùng làm tinh xá, và bà cũng xin được xuất gia, về sau đắc quả A-la-hán.

Vài ngày sau, Phật rời Vesali đi tới làng Beluvagamaka (hiện nay là Basarli) thuộc ngoại ô thủ đô Vesali. Cơn mưa đầu tiên đổ xuống, kéo dài gần hai ngày. Phật quyết định an cư năm nay tại làng Beluva này, và khuyên các vị khất sĩ trong đoàn nên nhập hạ bên trong hoặc xung quanh thành Vesali vì làng Beluva không có nơi thuận lợi để giáo đoàn có thể nhập hạ chung. Đây là mùa an cư thứ 45 sau ngày Phật thành đạo tại Bodh-Gaya, và cũng là mùa an cư cuối cùng của đức Phật.

Giữa mùa an cư năm nay Phật bị bệnh nặng. Thân thể người đau đớn vô cùng. Người nằm yên, không hề rên siết, giữ vững chánh niệm và hơi thở. Mọi người nghĩ rằng Phật sẽ không qua khỏi. Nhưng không ngờ sau một tuần, Phật vượt qua được cơn đau. Sức khỏe dần dần hồi phục. Vài ngày sau Phật tự đứng dậy được, đi ra khỏi am, đến ngồi trên một tảng đá trước am để phơi nắng.

---o0o---

Phật dạy nương tựa nơi tự tính Tam Bảo537

Thượng tọa Ananda đến ngồi bên cạnh Phật, nói:

- Bạch Thế Tôn, bốn mươi mấy năm nay con chưa từng thấy Thế Tôn bệnh nặng như lần này. Hôm Thế Tôn nằm im lìm suốt ngày không động đậy, con cảm thấy bủn rủn cả tay chân. Đầu óc của con lúc ấy không được sáng suốt, con nghĩ rằng Thế Tôn sẽ không qua khỏi. Nhưng con lại tự nhủ thầm: Đức Thế Tôn chưa di chúc gì hết cho giáo đoàn khất sĩ thì chắc Thế Tôn chưa nhập niết-bàn đâu. Nhờ nghĩ như vậy mà con an tâm được phần nào.

- Này Ananda, giáo đoàn khất sĩ còn chờ đợi gì ở Như Lai nữa mà thầy bảo là Như Lai phải để lại di chúc? Chánh pháp đã được Như Lai giảng bày cặn kẽ cho mọi người, có điều gì cần cho sự tu tập giải thoát mà Như Lai còn chưa chỉ dạy cho quý vị đâu?

Này Ananda, chỗ nương tựa của giáo đoàn là Chánh Pháp, không phải ở một vị Giáo Chủ. Các thầy đừng đi tìm một chỗ nương tựa nào khác ngoài Chánh Pháp. Mỗi người phải tự lấy Chánh Pháp làm nơi nương tựa. Phải sống theo Chánh Pháp. Phải biết sống theo tự tâm thanh tịnh của chính mình. Này Ananda, Phật, Pháp, Tăng đều có sẵn trong mỗi người chúng ta: khả năng giác ngộ là Phật, pháp môn tu học là Pháp, tinh tấn thực hành là Tăng. Không ai có thể cướp giật Phật, Pháp, Tăng ra khỏi thân tâm quí thầy được. Dù trời đất có nghiêng ngã, tự tính Tam Bảo nơi mỗi người vẫn còn nguyên vẹn. Đó là nơi nương tựa an ổn nhất của quí thầy. Vị khất sĩ trở về an trú trong chánh niệm, quán chiếu thân thể, cảm thọ, tâm ý và đối tượng của tâm ý, đó là vị khất sĩ đang có nơi nương tựa vững chãi nhất. Một người khác, dù là giáo chủ, thượng thủ hay bổn sư của mình, cũng vẫn không phải là chỗ nương tựa vững chãi hơn tự tính Tam Bảo sẵn có nơi mỗi người.

Này Ananda, những gì cần biết Như Lai đã chỉ dạy đầy đủ. Ngọn đuốc Chánh Pháp Như Lai đã làm sẵn. Các thầy hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi.

Này Ananda, Như Lai không nghĩ rằng có người nào phải lãnh đạo Giáo Đoàn Khất Sĩ, hoặc Giáo Đoàn Khất Sĩ phải tùy thuộc nơi người nào. Tại sao Như Lai phải để lại di chúc về Giáo Đoàn?

Này Ananda, bây giờ Như Lai đã kiệt lực, già yếu và gần đến ngày lìa trần. Như Lai đã gần tám mươi tuổi rồi, không khác nào một cỗ xe quá cũ kỹ phải cần có những sợi dây để cột lại các bộ phận, giữ cho nó khỏi rời ra. Thân của Như Lai hiện nay cũng cần có những sợi dây thừng tương tợ538.

Này Ananda, chừng nào Như Lai không còn nghĩ gì đến sự vật xung quanh, mọi cảm thọ đều chấm dứt, tâm hoàn toàn an trụ và bất động, chừng đó thân của Như Lai mới thật là thoải mái.

---o0o---

Thượng tọa Sariputta viên tịch tại Nalaka539

Vào cuối mùa an cư thứ 45, sức khỏe của Phật đã được hồi phục. Một buổi sáng, chú tiểu Cunda, thị giả của Thượng tọa Sariputta, đi từ làng Upatissa (Nalaka), quận Nalanda, đến làng Beluva, bước vào am của Thượng tọa Ananda với nét mặt mệt mỏi vì đường xa. Vừa trông thấy Thượng tọa Ananda, chú khóc nức nở, nước mắt ràng rụa trên đôi má bám đầy bụi đất. Chú cuối xuống đảnh lễ Thượng tọa Ananda, rồi đứng lên thò tay vào đãy lấy ra hai chiếc cà-sa, một bình bát và một bình đựng tro xương xá lợi của Thượng tọa Sariputta. Chú nức nở khóc, không nói nên lời. Mà chú cũng chẳng cần nói gì. Vừa thấy chú bước vào, Thượng tọa Ananda đã hiểu ngay chuyện gì đã xảy ra. Thượng tọa ôm chú sa-di vào lòng, để chú khóc một hồi

rồi dắt chú ra ngồi dưới gốc cây trước cửa am. Chú sa-di Cunda đã bớt khóc, chú bắt đầu kể:

Thượng tọa Sariputta về đến làng Upatissa thăm mẹ là bà Rupa-Sari, thuyết pháp cho bà nghe. Sau khi nghe xong bà đắc quả Tu-đà-hoàn. Thượng tọa đã săn sóc bà cho đến

khi bà lâm chung. Sau lễ trà tỳ của bà Sari, sẵn có mặt đầy đủ bà con và dân cư quen biết trong làng, Thượng tọa lại thuyết pháp cho họ nghe. Mọi người đều chăm chú lắng nghe vì Thượng tọa nói hay lắm. Thượng tọa giảng về cuộc đời là vô thường và dẫy đầy những thống khổ về thân cũng như về tâm, Chánh Pháp là con đường duy nhất có thể đưa con người ra khỏi biển khổ sanh tử để đến niết-bàn an lạc thanh tịnh. Sau thời pháp, Thượng tọa làm lễ quy y Tam Bảo cho gần mười người. Rồi đêm đó, nhằm đêm trăng tròn tháng Kattika (11 dl) Thượng tọa ngồi nhập định trong tư thế kiết già trong phòng nơi ngài sinh ra. Đến sáng sớm hôm sau, chú Cunda mới biết là Thượng tọa Sariputta đã nhập diệt có lẽ vào lúc nửa đêm. Trước đó Thượng tọa có nói là Thượng tọa muốn nhập diệt trước Phật, và dặn Cunda nên đem y bát và xá lợi của Thượng tọa đến trình Phật và xin Phật cho chú đi theo kề cận ngài.

Thượng tọa Ananda lau nước mắt, đứng dậy, dắt chú tiểu Cunda đi gặp Phật, đem theo cà-sa, bình bát và bình xá lợi của Thượng tọa Sariputta. Phật đứng lặng yên nhìn cà-sa, bình bát và bình xá lợi của vị đệ nhất đệ tử. Một lúc lâu sau, Phật xoa đầu chú Cunda, rồi bảo Thượng tọa Ananda thu xếp cho chú được đi theo kề cận Phật. Thượng tọa Ananda nói:

- Bạch Thế Tôn, khi con nghe tin sư huynh viên tịch, con thấy bủn rủn cả chân tay, và đầu óc con mất hết sáng suốt. Con buồn quá.

- Này Ananda, sư huynh của thầy khi nhập diệt có mang theo hết giới, định, huệ và sự giải thoát của thầy đâu?

- Bạch Thế Tôn, không phải như thế. Con nghĩ sư huynh Sariputta lúc còn sanh tiền đã phục vụ Chánh pháp và Thế Tôn rất đắc lực trong mọi lãnh vực, từ việc hoằng pháp đến việc tổ chức an cư kiết hạ và hướng dẫn chúng con mỗi khi ai có điều gì chưa hiểu rõ hoặc chưa biết cách thực tập thế nào cho đúng phép. Bây giờ cả hai sư huynh Moggallana và Sariputta đều không còn nữa. Giáo đoàn đã bị mất mát lớn. Chúng con cảm thấy trống trải, bơ vơ, thương tiếc một vị sư huynh từng ân cần lo lắng chỉ dạy cho chúng con mỗi khi Thế Tôn vắng mặt.

- Này Ananda, Như Lai đã nhiều lần nhắc nhở thầy là hễ có sanh thì có diệt, có hội ngộ thì có phân ly. Các pháp hữu vi đều như thế, biến đổi không dừng, thành, trụ, hoại, không. Chúng ta nên xem các pháp hữu vi như giọt sương mai trên đầu ngọn cỏ, như hình ảnh trong bong bóng nước, như tia

chớp khi trời mưa, như hoa đốm giữa hư không. Nhưng nếu chúng ta biết sống với thực thể, thực tánh của vạn vật, chúng ta sẽ thấy vạn vật cùng một thể tánh, không sanh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm540. Này Ananda, hai vị sư huynh của thầy không hề mất. Tinh thần Moggallana và Sariputta vẫn còn đó, sự nghiệp của Moggallana và Sariputta vẫn còn đó, tư tưởng và lời nói của Moggallana và Sariputta vẫn còn đó, nơi thầy, nơi Như Lai, nơi các vị khất sĩ, nơi chú tiểu Cunda, nơi các tinh xá, nơi các lối đi, nơi cội cây, nơi bãi cỏ, ở khắp mọi nơi. Này Ananda, thầy hãy bình tâm, dừng vọng tưởng, để nhìn thấy bản thể thanh tịnh trường tồn của hai vị sư huynh của thầy. Này Ananda, Sariputta là giác ngộ, là trí tuệ và tình thương rộng lớn,

chứ Sariputta nào phải là mớ tro tàn trong bình đựng xá lợi này đâu. Này Ananda, thầy không nên để tâm mình bị vướng mắc vào các pháp hữu vi. Thầy nên biết Yasodhara là tình thương, Sudatta là nguyện lớn, Moggallana là hiếu thảo, Mahakassapa là tri túc, Punna Mantaniputta là hoằng pháp, Anuruddha là tinh tấn. Có bao giờ những tinh thần đó biến mất trên thế gian này đâu.

Vua xứ Kosala được tin, sai sứ đến thỉnh y bát và xá lợi của Thượng tọa Sariputta về Sravasti và xây tháp thờ tại Jetavana541. Về sau, dân làng và Phật tử cũng có xây một tháp khổng lồ bằng gạch thờ ngài Sariputta tại viện Đại Học Phật Giáo Nalanda.

---o0o---

03- Phật nhập niết-bàn tại Kusinagar 542 (năm -544)

Phật báo tin sẽ nhập diệt trong ba tháng543

Một hôm, sau khi mãn hạ, Phật và Ananda từ Beluva vào thành Vesali khất thực, thọ trai ở một cụm rừng. Phật bảo:

- Ananda, chúng ta hãy đến đền Capala để nghỉ trưa.

Trên đường đi, Phật dừng lại nhiều lần để ngắm phong cảnh. Phật nói:

- Ananda, Vesali thật là đẹp. Đền Udena cũng đẹp. Các ngôi đền khác trong vùng như Gotamaka, Sattanbaka và Bahuputta cũng đều là những ngôi đền đẹp. Đền Capala mà chúng ta sắp đến cũng xinh lắm.

Nhưng Thượng tọa Ananda đang mãi âu sầu, đau đớn về sự vĩnh biệt của Thượng tọa Sariputta, không còn để ý gì đến cảnh vật chung quanh. Đi một lúc, đức Phật lại nói:

- Này Ananda, thầy có biết không? Người nào đã trau giồi và phát triển đầy đủ các đức hạnh, thực hành đầy đủ các nguyện lớn, chứng nghiệm đầy đủ thực tại an lạc thanh tịnh, có đủ các thiện phương tiện, người ấy, nếu muốn, có thể sống đến trăm tuổi hay có thể thêm chút ít. Này Ananda, Như Lai đã trau giồi và phát triển đầy đủ các đức hạnh, thực hành đầy đủ các nguyện lớn, chứng nghiệm đầy đủ thực tại an lạc thanh tịnh, có đủ các thiện phương tiện. Nếu muốn, Như Lai có thể sống đến trăm tuổi, hay có thể thêm chút ít.

- Bạch Thế Tôn, vâng.

Thượng tọa Ananda đang mơ màng nhớ đến những kỷ niệm tốt đẹp với Thượng tọa Sariputta. Thầy không biết rõ đức Phật đã nói gì và thầy đã đáp như thế nào. Sau này thầy rất ân hận đã bỏ lỡ cơ hội để xin Phật trụ thế thêm vài chục năm nữa.

Đến đền Capala, sau khi sắp đặt chỗ nghỉ cho Phật, Thượng tọa Ananda đi ra ngoài để thiền hành. Trong khi đang thiền hành, Thượng tọa bỗng nhận thấy đất đai rung động dữ dội làm tâm thần thầy cũng bị chấn động theo. Thượng tọa vội trở về đền Capala, thấy Phật đang ngồi yên tĩnh trong đền. Thượng tọa Ananda trình bày hiện tượng động đất vừa xảy ra và hỏi lý do. Phật bảo:

- Này Ananda, có tám nguyên nhân làm cho đại địa chấn động: Thứ nhất là vì đất nương trên nước, nước nương trên gió, gió nương vào không gian, nên khi gió thổi làm nước động, nước làm đất động. Thứ hai là khi một tu sĩ đắc thần thông hay khi một vị trời có thần lực thực hành phép quán địa đại hay phép quán thủy đại. Thứ ba, thứ tư và thứ năm là khi một vị Bồ-tát nhập thai, sinh ra, hay thành đạo. Thứ sáu là khi Phật chuyển pháp luân. Thứ bảy là khi Phật quyết định nhập diệt. Thứ tám là khi Phật nhập Đại-bát Niết-bàn.

Này Ananda, Như Lai đã quyết định rồi. Trong ba tháng nữa Như Lai sẽ diệt độ.

Thượng tọa Ananda bỗng thấy tay chân bủn rủn, mắt hoa, đầu choáng váng. Thượng tọa vội quỳ xuống trước Phật và năn nỉ:

- Xin đức Thế Tôn đừng diệt độ sớm như thế. Xin đức Thế Tôn thương xót chúng con.

Phật ngồi im lặng. Thầy Ananda lặp lại lời thỉnh cầu tới lần thứ ba. Phật nói:

- Đủ rồi, Ananda, không nên khẩn cầu Như Lai. Thời gian cầu khẩn ấy đã qua. Này Ananda, nếu thầy có đức tin nơi Như Lai thì thầy nên biết rằng

những quyết định của Như Lai là những quyết định hợp thời và hợp cơ duyên. Như Lai đã nói là Như Lai sẽ diệt độ trong ba tháng nữa. Thầy hãy cho mời tất cả các vị khất sĩ trong vùng quy tụ về giảng đường Kutagara (Trùng Các) ở Mahavana (Đại Lâm). Bảy ngày nữa Như Lai sẽ thông báo quyết định này cho đại chúng.

Đến ngày thứ bảy, trên một ngàn năm trăm vị khất sĩ và nữ khất sĩ tụ tập tại giảng đường Kutagara. Đức Phật được thỉnh vào ngồi trên pháp tòa. Phật đưa mắt nhìn đại chúng rồi lên tiếng:

- Này các vị khất sĩ, Những gì Như Lai đã thực chứng và đã trao truyền lại cho quý vị, quý vị hãy thận trọng giữ gìn, chuyên cần học hỏi, tu tập để chứng nghiệm, và hãy khéo léo truyền đạt lại cho những thế hệ tương lai. Nếp sống phạm hạnh cần được nối tiếp vì sự an lạc và hạnh phúc của muôn loài.

Này các vị khất sĩ, những pháp môn tu mà Như Lai đã truyền đạt lại cho quý vị tuy nhiều, nhưng có thể tóm lược trong 37 phẩm trợ đạo. Các pháp môn như Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo, các vị phải chuyên cần học hỏi, tu tập để thực chứng, rồi khéo léo truyền đạt lại cho người khác.

Này các vị, Như Lai đã thường nói các pháp hữu vi đều vô thường, có sanh có diệt, có hợp có tan. Các vị hãy tinh tiến lên để đạt tới giải thoát. Ba tháng nữa Như Lai sẽ diệt độ. Vậy còn điều gì nghi ngờ hoặc chưa hiểu rõ, các vị hãy tự mình nêu lên hay nhờ người khác nêu lên để Như Lai phương tiện giải thích cho, đừng để quá muộn.

Hơn một ngàn năm trăm vị khất sĩ ngồi im lặng nghe Phật nói. Nghe Phật sắp diệt độ, ai nấy đều đau lòng. Có nhiều vị thút thít khóc. Có nhiều vị lấy khăn lau nước mắt. Không ai còn lòng dạ nào nêu lên những câu thắc mắc trong lúc này.

---o0o---

Bát cháo nấm của người thợ rèn544 Cunda545

Sáng hôm sau, Phật đi vào thủ đô Vesali khất thực. Khất thực xong Phật ghé vào một cụm rừng để thọ trai. Sau đó Phật cùng các vị khất sĩ rời thủ đô Vesali, đi về hướng tây bắc, dọc theo bờ sông Hiranyavati (hiện nay là sông Gandak). Ngoái nhìn lại Vesali, Phật nói:

- Này Ananda, Vesali thật đẹp. Đây là lần cuối cùng Như Lai nhìn thành phố này; Như Lai sẽ không bao giờ trở lại nơi đây nữa.

Rồi Phật nhìn trở lại phía trước và nói:

- Bây giờ chúng ta hãy đi đến làng Bhandagama.

Nghe tin Phật sắp nhập niết-bàn và sắp rời Vesali, các vương tử Licchavi và thân hào nhân sĩ theo tiễn đưa Phật rất đông. Đã nhiều lần Phật khuyên các vị ấy nên trở lại, nhưng ai nấy đều bịn rịn, không đành lòng. Đức Phật liền gây ra ảo giác có một con sông lớn chắn ngang giữa Phật và họ, nước đang dâng cao và chảy mạnh khiến những người tiễn đưa buộc lòng phải quay trở về Vesali. Vào thế kỷ thứ 3, vua Asoka có cho dựng trụ đá kỷ niệm tại địa điểm Deora, trong làng Kesariya hiện nay.

Chiều hôm ấy tới Bhandagama, Phật thuyết pháp cho trên ba trăm vị khất sĩ về giới, định, huệ và giải thoát. Sau vài hôm nghỉ ngơi, Phật rời Bhandagama đi Hatthigama, rồi đến Ambagama và Jambugama. Nơi nào Phật cũng thăm viếng và khuyến khích các vị khất sĩ nên siêng năng tinh tấn tu tập.

Sau đó đức Phật và các vị khất sĩ đến làng Bhoganagara. Tại đây Phật dạy bốn Đại Giáo Pháp (Mahapadesa), đại ý như sau:

- Khi nghe ai nói điều gì là giáo pháp của Phật, dù người đó đạo cao đức trọng và có thẩm quyền, quí vị cũng không nên chấp nhận hay bác bỏ ngay. Quí vị nên nghe cho kỹ rồi đem so sánh từng chữ, từng lời với Kinh và Luật. Nếu thấy vừa phù hợp với Kinh, vừa phù hợp với Luật thì chắc chắn điều đó là giáo huấn của đức Bổn sư, nên chấp nhận và thực hành theo.

Đến ngày thứ sáu, Phật và giáo đoàn tới thủ đô Pava (hiện nay là làng Pawanagar) của xứ Malla. Sau khi được nghe Phật thuyết pháp, ông thợ rèn tên Cunda (Thuần Đà) thỉnh Phật và cả giáo đoàn khoảng ba trăm người đến khu vườn xoài nhà ông để cúng dường trai tăng. Lúc bấy giờ có mặt các Thượng tọa Anuruddha, Ananda, Upavana. Trong khi người nhà và bạn bè dâng cúng thức ăn vào bát của các vị khất sĩ, ông Cunda cung kính dâng lên Phật bát cháo do chính tay ông nấu với nấm cây chiên-đàn (Sukara-maddava)546 rất quí giá, dành riêng cho Phật dùng.

Sau khi thọ trai xong, Phật gọi ông Cunda đến bảo:

- Này ông Cunda, món cháo nấm chiên đàn này còn lại bao nhiêu ông nên đào đất mà chôn đi, không nên để cho người khác ăn.

Ông Cunda vâng dạ làm theo lời dặn của đức Phật mà không biết tại sao.

Sau bữa ngọ trai, theo thông lệ, Phật vẫn thuyết pháp cho mọi người nghe, xong rồi mới trở về khu lâm viên nghỉ ngơi. Tối hôm ấy Phật bị đau bụng dữ dội, bụng quặn đau từng chập, thân mình ướt đẫm mồ hôi, bệnh kiết (dysentery) tái phát. Nhưng Phật nhẫn nại chịu đựng, điềm tĩnh, không một lời rên siếc.

Mặc dầu suốt đêm không ngủ, sáng sớm hôm sau Phật bảo các vị khất sĩ lên đường điKusinagar. Làng Kusinagar cách thủ đô Pava lối 16 km về hướng tây bắc. Trên đoạn đường cuối cùng này, theo kinh sách ghi chép, đức Phật phải ngồi lại nghỉ lối 25 lần vì bệnh và yếu.

Giữa đường, cơn đau bụng lại hoành hành dữ dội. Phật dừng lại, ngồi nghỉ dưới một cội cây, trên một chiếc áo cà-sa xếp làm tư. Phật bảo:

- Này Ananda, thầy hãy tìm ít nước cho Như Lai uống đỡ khát.

- Bạch Thế Tôn, nước ở khe suối gần đây đục lắm vì có một đoàn xe bò mấy trăm chiếc vừa mới đi qua. Xin Thế Tôn đợi một lát nữa tới sông Kakuttha. Nước ở đó trong và ngọt lắm, con sẽ lấy cho Thế Tôn uống, rửa mặt và tay chân cho mát.

- Như Lai khát lắm, thầy cứ đi lấy nước ở đây đi.

Thượng tọa Ananda vâng lời, đến dòng suối nhỏ gần đó lấy nước, thì lạ quá, nước suối đã trở nên trong vắt.

Uống nước xong, Phật ngồi nghỉ. Các Thượng tọa Anuruddha và Ananda ngồi bên cạnh người. Ba trăm vị khất sĩ cũng ngồi nghỉ ngơi rải rác đó đây, nhiều vị đến ngồi xung quanh Phật. Lúc ấy có một người bộ hành tên Pukkusa, thuộc bộ tộc Malla, đi từ Kusinagar tới. Ngày xưa ông ta cũng đã từng học với đạo sư Alara Kalama ở gần thủ đô Vesali và đã từng biết tiếng sa-môn Gotama. Pukkusa bước tới đảnh lễ Phật, hỏi thăm về sức khỏe của Phật và nói:

- Thưa tôn giả, sau khi tôn giả rời đạo sư Alara Kalama, có lần ông ấy ngồi thiền định bên vệ đường, có một đoàn xe bò 500 chiếc đi ngang qua làm áo ông ấy lấm đầy bụi bặm mà ông ta vẫn không hay biết gì cả mặc dù ông vẫn tỉnh thức.

- Này đạo hữu, có lần Như Lai đang đi kinh hành trước sân đền Atuma, bỗng có mưa giông và sấm sét làm chết hai người dân cày và bốn con bò gần đó, lúc ấy mặc dù Như Lai vẫn tỉnh thức mà vẫn không nghe không thấy mưa giông sấm sét gì cả547. Sau đó nhờ đám đông người thuật chuyện lại mới biết.

Ông Pukkusa nghe xong sinh lòng kính phục, dâng cúng hai tấm y mới. Phật nhận một tấm và bảo Pukkusa cúng dường tấm kia cho Thượng tọa Ananda. Pukkusa xin quy y Tam Bảo. Sau khi nghe lời Phật dạy, ông sung sướng từ tạ lên đường.

Khi Thượng tọa Ananda thay y mới cho Phật, thì Thượng tọa ngạc nhiên thấy nước da của Phật chiếu sáng lạ thường. Thượng tọa hỏi:

- Bạch Thế Tôn, sao hôm nay màu da của Thế Tôn trở nên vàng óng ánh, sáng rỡ một cách lạ thường như thế?

- Này Ananda, có hai trường hợp màu da của Như Lai trở nên óng ánh, sáng rỡ lạ thường. Đó là lúc Như Lai sắp đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác và lúc Như Lai sắp nhập diệt. Này Ananda, đêm nay Như Lai sẽ diệt độ trong cụm rừng cây sala (song long thọ, ba-la-xoa) tại làng Kusinagar 548 vào lúc canh ba. Bây giờ chúng ta hãy lên đường cho kịp lúc.

Đến bờ sông Kukuttha, Phật đi xuống sông tắm và uống nước. Tắm xong Phật lên bờ, đi đến một vườn xoài gần đó. Phật bảo Thượng tọa Ananda xếp áo cà-sa trải xuống đất cho người nằm. Nằm nghỉ một lát, Phật gọi Thượng tọa Ananda đến bảo:

- Này Ananda, bữa ăn hồi sáng tại nhà của cư sĩ Cunda là bữa ăn cuối cùng của Như Lai. Nhưng chuyện sau đây có thể xảy ra. Có người sẽ làm cho ông Cunda ăn năn hối hận vì họ nói rằng "Này Cunda, ông thật là người có tội. Ông sẽ bị chìm đắm sa đọa vì đức Thế Tôn đã lìa trần sau khi thọ món ăn của ông dâng." Mỗi lần ông Cunda ăn năn hối hận như thế thầy phải giải thích như vầy "Này Cunda, ông thật có nhiều phước báo tốt đẹp. Ông sẽ hưởng được nhiều lợi lộc vì đức Phật đã thọ thực lần cuối cùng với các món ăn do ông dâng cúng. Này Cunda, bần tăng có nghe chính đức Thế Tôn dạy rằng có hai vật thực cúng dường đem lại phước báo bằng nhau, tạo quả bằng nhau và vô cùng quí báu hơn tất cả. Hai vật ấy là gì? Đó là vật thực cúng dường Bồ Tát thọ lần cuối cùng trước khi chứng ngộ đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác và vật thực cúng dường mà đức Phật thọ dụng lần cuối cùng trước khi ngài nhập diệt. Này ông Cunda, vật thực cuối cùng mà đức Thế Tôn thọ dụng do chính tay ông dâng cúng. Nghiệp tốt này sẽ trổ quả trong sự tái sanh thuận lợi, tuổi thọ cao, gặt hái nhiều may mắn, danh vọng, được hưởng phước báo trong các cõi trời và trong cảnh vua chúa, quyền quí cao sang." Này Ananda, thầy phải khuyên lơn Cunda như thế.

Sau khi nghỉ ngơi một lát, Phật bảo:

- Này Ananda, chúng ta hãy lên đường đến rừng cây sala, nơi công viên Upavattana của bộ tộc Malla. Công viên này rất đẹp, nó nằm ở bờ bên kia sông Hiranyavati.

Khi Phật và các vị khất sĩ tới rừng cây sala thì trời đã xế chiều. Phật bảo:

- Này Ananda, Như Lai đã mệt mỏi lắm rồi. Thầy hãy sắp xếp chỗ nằm cho Như Lai giữa hai cây sala (cây song long thọ), đầu hướng về phía bắc.

Thượng tọa Ananda tìm một khoảng đất bằng phẳng, sạch sẽ, giữa hai cây sala, rồi thầy lấy nhiều chiếc cà-sa gấp làm đôi, trải xuống đất[549. Đức Phật nằm xuống, đầu hướng về phương bắc, mình nghiêng về bên phải, bàn tay phải để ngửa lót dưới mặt, tay trái để xuôi trên hông trái, chân trái nằm dài trên chân phải, hơi thở nhẹ nhàng đều đặn.

Thượng tọa Ananda quỳ bên cạnh Phật, thút thít khóc. Đức Phật nằm nghỉ mệt một lát rồi mở mắt nói:

- Này Ananda, thầy không nên khóc, thầy đừng nghĩ rằng Giáo Huấn Tối Cao không còn thầy giảng dạy, thầy không còn đạo sư. Không nên, Ananda, thầy không nên suy tư như thế. Giáo Pháp và Giới Luật đã được Như Lai truyền dạy đầy đủ và quảng bá rộng rãi.Khi Như Lai nhập diệt rồi thì Giáo Pháp và Giới Luật ấy sẽ là đạo sư của quý thầy.

Nói tới đây, đức Phật nhìn các vị khất sĩ, nói tiếp:

- Vả lại, này các thầy, giáo pháp mà Như Lai giảng dạy từ 45 năm nay chỉ là phương tiện, tùy duyên, khế hợp căn cơ của thính chúng mà giảng nói. Đối với chân lý tuyệt đối của chư Phật, Như Lai chưa từng thốt ra một lời. Tại sao vậy? Tại vì chân lý đó không thể nghĩ bàn, không có lời lẽ để diễn tả. Các thầy nên biết:

Pháp pháp bổn vô pháp,

Vô-pháp pháp, diệc pháp.

Kim phú vô-pháp thời,

Pháp pháp hà tằng pháp.550

Thượng tọa Anuruddha nói:

- Bạch Thế Tôn, chúng con đã hiểu. Như khi dùng ngón tay chỉ mặt trăng thì ngón tay không phải là mặt trăng. Khi dùng Giáo Pháp để chỉ Chân Lý thì Giáo Pháp không phải là Chân Lý.

---o0o---

Thế nào là làm vẻ vang Như Lai551

Khi nhìn thấy những cây sala trổ đầy bông552 mặc dù không phải mùa, các thiên thần tung hoa mạn-đà-la (mandara), hoa mạn-thù-sa (manjusaka) và hương thơm cúng dường, các vị khất sĩ lễ bái xung quanh ngài, đức Phật nói:

- Này các thầy, không phải dâng hoa, lễ bái là tôn trọng, kính cẩn, sùng bái, làm vẻ vang Như Lai đâu. Các thầy hãy noi gương đại đức Attadattha 553 quyết tâm thành đạo trước ngày Như Lai nhập diệt. Bất luận vị tỳ-kheo, tỳ- kheo-ni hay thiện nam, tín nữ nào an trú trong Chánh Pháp, thực hành đúng theo giáo pháp, phẩm hạnh trang nghiêm, đời sống chơn chánh là người tôn trọng, kính cẩn, sùng bái và làm vẻ vang Như Lai một cách cao thượng nhứt. Như vậy, này Ananda, thầy không nên bận tâm tới việc làm vẻ vang nhục thể của Như Lai. Thầy hãy tận lực tinh tấn để đạt cho được hạnh phúc tối thượng của chính mình.

Này Ananda, vô số chư thiên, long thần, địa thần, trời rồng tám bộ đang tụ tập rất đông đảo nơi đây để thăm viếng và tiển đưa Như Lai. Có kẻ khóc than đầu tóc rũ rượi, có kẻ đưa hai tay lên trời mà khóc, có kẻ quỳ gối đập hai tay xuống đất mà khóc, có kẻ nằm lăn dưới đất mà khóc, họ than rằng Đức Như Lai qua đời quá sớm! Đức Như Lai nhập diệt quá sớm . Con Mắt của thế gian không còn nữa! Nhưng cũng có kẻ biết tự chủ, bình tỉnh, sáng suốt, nghĩ rằng Tất cả sự vật ở thế gian đều do duyên hợp nên không ai tránh khỏi luật vô thường

Rồi đức Phật nói kệ:

Đừng lo chuyện người khác
Mà quên việc của mình.
Mau lo tu giải thoát,

Làm vẻ vang Như Lai. (Kinh Pháp Cú, bài 166)

---o0o---

Thượng tọa Upavana đứng che án chư Thiên554

Lúc đó trời vẫn còn nóng, Thượng tọa Upavana đứng trước mặt Phật để quạt cho người. Phật bảo:

- Này Upavana, thầy hãy tránh sang một bên, đừng đứng trước mặt Như Lai.

- Bạch Thế Tôn, Thượng tọa Ananda ngạc nhiên nói, Thượng tọa Upavana là chủng tử của Thế Tôn và trước kia đã từng là thị giả săn sóc, hầu cận Thế Tôn lâu ngày, hôm nay Thượng tọa đứng bên cạnh để hầu quạt cho Thế Tôn, không biết có điều chi không phải, xin Thế Tôn chỉ dạy.

- Này Ananda, hiện đang có vô số chư Thiên trong khắp mười ngàn thế giới đang tề tựu đông đủ nơi đây để chiêm bái Như Lai. Chung quanh công viên Upavattana này, xa tới 12 dặm, chẳng có một khoảng trống nào mà không có chư Thiên đang đứng. Này Ananda, một số chư Thiên xầm-xì với nhau rằng "Chúng ta từ xa xôi đến đây để chiêm bái đức Như Lai. Rất hiếm có một đấng toàn giác xuất hiện trong thế gian này. Hơn nữa, vào lúc canh ba đêm nay, đức Như Lai sẽ nhập vô dư y niết-bàn. Vậy mà ông Upavana kia lại đứng án phía trước, làm chúng ta không thấy được mặt ngài trong những giờ phút cuối cùng". Này Ananda, chư Thiên họ nói thầm thì với nhau như vậy555.

---o0o---

Lợi ích của sự chiêm bái Bốn Thánh Tích556

Thượng tọa Ananda bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, theo thông lệ, sau mùa an-cư kiết-hạ chư tăng ni thường đến viếng Phật, nghe pháp. Đến khi Thế Tôn nhập diệt rồi thì nên làm thế nào?

- Này Ananda, sau khi Như Lai nhập diệt rồi, có những Phật tử xuất gia hoặc tại gia nào có tâm đạo, đến chiêm bái với lòng thành kính và tôn sùng bốn nơi động tâm557: nơi Như Lai giáng sanh, nơi Như Lai thành đạo, nơi Như Lai thuyết pháp lần đầu, nơi Như Lai nhập niết-bàn. Đến tận các nơi ấy tham thiền, đảnh lễ, tụng niệm, cầu nguyện, một lòng hướng về Chánh Pháp, thì các vị ấy sẽ hưởng nhiều phước báo, sau khi mạng chung sẽ được sanh về nhàn cảnh (cõi trời).

---o0o---

Phật dạy chư tăng cách đối xử với nữ giới558

Thượng tọa Ananda hỏi:

- Bạch Thế Tôn, chúng con nên đối xử với nữ giới như thế nào?

- Không nên nhìn họ.

- Bạch Thế Tôn, nếu phải nhìn họ thì sao?

- Không nên nói chuyện với họ.

- Bạch Thế Tôn, nếu buộc lòng phải nói chuyện với họ thì sao?

- Phải thực hành Chánh niệm (Tứ niệm xứ). Này Ananda, Chánh niệm là thần lực xua đuổi tất cả mọi tà niệm.

Thượng tọa Ananda hỏi tiếp:

- Bạch Thế Tôn, lễ an táng của đức Thế Tôn nên tổ chức như thế nào?

- Này Ananda, lễ an táng Như Lai nên làm theo nghi thức của một Chuyển Luân Thánh Vương và nên xây tháp thờ ở ngả tư đường.

Nghe đến đây, Thượng tọa Ananda không cầm lòng được nữa, vội bước ra ngoài, đến một gốc cây vắng đứng khóc.

---o0o---

Phật khen tài làm thị giả của Ananda559

Một lát sau, không thấy Thượng tọa Ananda bên cạnh, Phật hỏi:

- Này Anuruddha, Ananda đâu, sao Như Lai không thấy?

Một vị khất sĩ thưa:

- Bạch Thế Tôn, con thấy sư huynh Ananda đang đứng khóc sau một cội cây. Sư huynh nói một mình "Ta chưa thành tựu được đạo nghiệp mà thầy ta đã tịch. Con mắt của thế gian đã nhắm lại. Ta không còn ai để nương tựa. Có ai thương ta bằng thầy ta đâu!"

Phật bảo vị khất sĩ đi gọi Thượng tọa Ananda đến, rồi ngài an ủi Thượng tọa:

- Này Ananda, đừng buồn khổ nữa. Như Lai đã từng nhắc thầy là vạn pháp vô thường, có sanh thì có diệt. Làm sao có sanh mà không có diệt cho được? Ananda, mấy mươi năm nay thầy đã hầu cận Như Lai, săn sóc Như Lai với tất cả tấm lòng thương mến của thầy. Thầy đã khôn khéo và tế nhị giúp đỡ Như Lai trong mọi công việc lớn nhỏ. Như Lai rất cám ơn thầy. Công đức của thầy rất lớn. Nhưng này Ananda, thầy có thể đi xa hơn nữa. Nếu thầy nương theo Chánh Pháp, cố gắng tinh tấn thêm chút nữa thì thầy sẽ thoát khỏi sanh tử, đạt được giải thoát, vượt lên trên mọi sầu khổ bi ai. Như Lai tin chắc thầy sẽ làm được điều đó, và đó cũng là điều làm Như Lai vui lòng nhất.

Nhìn các vị khất sĩ đang ngồi xung quanh, đức Phật nói:

- Này các thầy, làm thị giả cho Như Lai, không ai bằng Ananda. Ngày xưa có những thị giả đánh rơi bát và y của Như Lai xuống đất. Nhưng với Ananda, những chuyện ấy không bao giờ xảy ra. Ananda lo cho Như Lai rất chu đáo từ việc nhỏ đến việc lớn. Nhất là thầy rất khéo léo thu xếp đúng chỗ và đúng lúc cho Như Lai gặp một khất sĩ, một nữ khất sĩ, một cư sĩ, một vị quốc vương, một vị đại thần, một tu sĩ ngoại đạo, vân vân.

Này các thầy, Ananda có bốn ưu điểm đặc biệt như sau: Thường khi có ai muốn gặp Như Lai thì gặp Ananda trước, vừa gặp mặt Ananda thì họ đã sanh lòng cảm mến; khi

Ananda mở lời nói chuyện với họ thì họ càng cảm mến hơn; khi Ananda thuyết giảng một thời pháp ngắn thì họ rất hoan hỷ muốn được nghe thêm; khi Ananda làm thinh thì họ vô cùng thích thú nhìn Ananda im lặng.

Này các thầy, Ananda là một thị giả có đầy đủ phẩm hạnh như các thị giả của 7 đức Phật quá khứ là Vipassin (Tỳ-Bà-Thi), Sikhin (Thi-Khí), Vessabhu (Tỳ-Xá-Phù), Kakucchandha (Câu-Lưu-Tôn), Konagamana (Câu-Na-Hàm), Kassapa (Ca-Diếp)560, nhờ có 8 đức tính sau đây:

1- Tín căn bền vững: Khi nghe Như Lai giảng dạy, Ananda liền có đức tin vững chắc và ghi nhớ đầy đủ, không sai, không thiếu.

2- Tâm tính chất trực: Tâm tính hiền hòa, chất phát, ngay thẳng, dễ gây cảm tình với tất cả mọi người.

3- Thân không bệnh khổ: Rất ít khi mắc bệnh.

4- Thường siêng tinh tấn: Vững tin theo Chánh Pháp, cứ một đường thẳng tiến, không bao giờ thối chí ngã lòng.

5- Niệm căn đầy đủ: Luôn luôn ghi nhớ Chánh Pháp, không bao giờ quên.

6- Tâm không kiêu mạn: Luôn luôn nhẫn nhịn, hòa nhã với tất cả mọi người.

7- Thành tựu định ý: Tâm ý không bao giờ rời Chánh Pháp.

8- Từ nghe sanh trí: Nghe rồi suy nghĩ, rồi hiểu, trí huệ phát sáng.

Như Lai nghĩ là nếu các bậc giác ngộ trong tương lai mà có được một vị thị giả giỏi thì vị thị giả ấy cũng chỉ giỏi bằng Thượng tọa Ananda là cùng.

Thượng tọa Ananda lau nước mắt nói:

- Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn đừng nhập niết-bàn ở đây. Kusinagar chỉ là nơi hẻo lánh. Có nhiều nơi xứng đáng hơn để Thế Tôn nhập diệt như Campa, Rajagriha, Sravasti, Saketa, Kosambi hay Benares (Varanasi). Xin đức Thế Tôn chọn một trong những nơi ấy để nhập diệt cho đông đảo quần chúng có cơ duyên nhìn mặt Thế Tôn lần cuối, và cung kính cúng dường xá-lợi.

- Này Ananda, Kusinagar là một nơi quan trọng lắm. Tuy hiện nay nó là một làng nhỏ hẻo lánh, nhưng trước kia nó là một thủ đô rất phồn thịnh tên là Kusavati (Câu-xá-bà-đề), có lâu đài nguy nga, có công viên xinh đẹp, dân chúng đông đúc đều an cư lạc nghiệp. Lúc bấy giờ Như Lai là Chuyển-luân- vương Maha-Sudassana (Đại-Thiện-Kiến)561 tại đây. Này Ananda, hiện giờ tại rừng sala này cũng không phải vắng vẻ đâu. Rất đông đảo chư Thiên đang tập họp trổi nhạc, ca hát, tung hoa mạn-đà-la (mandara) và hoa mạn-thù-sa (manjusaka) cúng dường Như Lai kia. Bây giờ thầy hãy đến gặp các giới chức của bộ tộc Malla, báo cho họ biết rằng đêm nay, vào lúc canh ba (nửa đêm) Như Lai sẽ nhập niết-bàn trong rừng cây sala của họ.

Sau khi nghe Thượng tọa Ananda báo tin, dân chúng kéo hết gia đình đến chiêm bái Phật. Số người quá đông, Thượng tọa Ananda phải mời từng gia đình vào một lượt.

---o0o---

Subhadda, người đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật562

Những người trong bộ tộc Malla và dân chúng nghe tin Phật sắp nhập diệt tại rừng cây sala trong công viên Upavattana liền vội vã đến nơi, thay phiên nhau đến ra mắt, vấn an và đảnh lễ Phật. Trong khi đó du sĩ Phạm-chí Subhadda (Tu-Bạt-Đà-La), đã trên trăm tuổi, đến thương thuyết với Thượng tọa Ananda để xin được tham vấn Phật, nhờ Phật giải một mối nghi rất quan trọng đối với ông. Thượng tọa từ chối bảo là Phật đang yếu lắm, không thể tiếp chuyện được.

Nghe được câu chuyện giữa hai người, Phật bảo:

- Ananda, thầy cứ cho du sĩ Subhadda vào đây. Như Lai có thể tiếp ông ấy.

Ông Subhadda mừng rỡ bước vào đảnh lễ, vấn an Phật, rồi nói:

- Bạch Thế Tôn, có con đường nào đi xuyên qua không gian không? Một người ngoài Giáo Đoàn Khất Sĩ có thể được gọi là TăngỂ không? Năm ấm (uẩn) có trường tồn không?

- Không có con đường nào xuyên qua không gian cả; Như Lai không hề di chuyển. Không có TăngỂ ngoài giới luật và giáo pháp của Giáo Đoàn Khất Sĩ. Năm uẩn không trường tồn; chư Phật không hề thay đổi.563

- Bạch Thế Tôn, con thường nghe nói tới các vị lãnh đạo các giáo phái như các đạo sư Purana Kassapa, Makkhali Gosaleiputta, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccana, Sanjaya Belatthiputta và Nigantha Nataputta. Con muốn hỏi Thế Tôn xem trong những vị đó có ai là người thật sự đạt đạo không?

- Này Subhadda, những vị ấy có đạt đạo hay không là việc của họ. Ông hãy lắng nghe, Như Lai sẽ chỉ cho ông con đường tu học để tự ông có thể đạt đạo.

Rồi Phật giảng cho ông về Bát Chánh Đạo: Thế nào là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Rồi Phật kết luận:

- Này Subhadda, ở đâu, trong đoàn thể nào có sự thực hành Bát Chánh Đạo là ở đó có những người đạt đạo quả từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán. Này Subhadda, chính nhờ thực hành đúng mức Bát Chánh Đạo mà Như Lai đã thành đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác cách nay 45 năm. Chính nhờ thực hành Bát Chánh Đạo mà trong Giáo đoàn khất sĩ đã có rất đông người đạt thánh quả từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán. Này Subhadda, ông hãy cố thực tập pháp môn này đi rồi chính ông sẽ trở nên người đạt đạo, không cần phải đặt câu hỏi người này hay người kia có phải là người đã thật sự đạt đạo hay không.

Rồi đức Phật nói bài kệ như sau:

"Hỡi này Subhadda!
"Lúc vừa được hai mươi chín tuổi xuân,

"Ta rời bỏ gia đình, xa lìa thế tục,

"Để đi tìm lợi ích tối cao.

"Từ đó đến nay, đã năm mươi mốt năm qua,

"Ta hằng cố gắng giữ mình theo Chánh Đạo.

"Ngoài Chánh Đạo, chẳng tìm đâu ra quả vị thánh nhân.

- Lành thay! Lành thay! Bạch đức Thế Tôn, tựa hồ như có người sửa lại ngay ngắn một vật bị nghiêng ngã, hay khám phá ra một vật bị dấu kín, hay chỉ đường cho kẻ lạc lối, hay đốt lên ngọn đèn trong đêm tối cho ai có mắt có thể trông thấy. Giáo lý mà đức Thế Tôn truyền dạy cũng như thế. Kính xin Thế Tôn hoan hỷ cho con được làm lễ xuất gia sa-di và tỳ-kheo trước mặt ngài.

- Này Subhadda, người sống trong một hệ thống giáo lý khác muốn xuất gia sa-di và tỳ-kheo phải trải qua một thời kỳ học tập bốn tháng, và sống biệt trú trong bốn tháng ấy. Sau đó, khi được chấp thuận, giới tử có thể thọ lễ xuất gia và được nâng lên hàng tỳ-kheo. Tuy nhiên, hôm nay, Như Lai đặc biệt cho phép làm một ngoại lệ.

Rồi đức Phật dạy Thượng tọa Ananda làm lễ xuất gia sa-di và tỳ-kheo cho du sĩ Subhadda. Sau khi thọ đại giới không bao lâu, đại đức Subhadda sống cô độc một mình nơi vắng vẻ, xa thành thị, nhiệt thành và tinh tấn tu tập, về sau đắc quả A-la-hán.

---o0o---

Lời nói cuối cùng của Phật

Sau lễ xuất gia của Subhadda, các vị khất sĩ hỏi Phật về vài điểm nhỏ trong giới luật như cách đối xử giữa các khất sĩ mới với các khất sĩ có nhiều tuổi hạ. Trong dịp này đức Phật có cho phép Giáo Hội Tăng Già, nếu cần, có thể hủy bỏ hay sửa đổi vài giới luật không quan trọng564. Cuối cùng đức Phật nhìn các vị khất sỉ và nói:

- Này các vị khất sĩ, nếu các thầy còn bất luận một phân vân thắc mắc nào về Phật, Pháp, Tăng, giáo pháp hay cách hành trì thì hãy nêu lên câu hỏi để về sau khỏi ăn năn hối tiếc vì nghĩ rằng "Lúc ấy ở trước mặt đức Thế Tôn mà ta không hỏi".

Lúc bấy giờ có khoảng 500 vị khất sĩ quy tụ xung quanh Phật. Tất cả đều giữ im lặng. Đức Phật hỏi đến lần thứ ba. Các vị khất sĩ vẫn giữ im lặng. Thượng tọa Ananda lên tiếng:

- Bạch Thế Tôn, quả thật kỳ diệu! Con rất tin tưởng nơi Thế Tôn, nơi giáo pháp và giáo đoàn khất sĩ, vì Thế Tôn đã giảng dạy giáo pháp thật sáng tỏ và chỉ dẫn cách hành trì thật đầy đủ, cho nên hôm nay không có vị đệ tử nào còn thắc mắc hay hoài nghi gì cả. Quả thật tuyệt vời.

- Này Ananda, thầy nói điều ấy là do đức tin của thầy. Nhưng Như Lai biết rằng trong 500 vị khất sĩ có mặt hôm nay không ai còn hoài nghi hay thắc mắc về Giáo pháp, về Giáo hội, về Con đường tu tập hay về Phương pháp hành trì, vì tất cả, này Ananda, người chậm trễ nhất cũng đã nhập lưu, không còn phải rơi trở xuống nữa, chắc chắn sẽ chứng ngộ.

Đức Phật im lặng đưa mắt nhìn đại chúng, rồi ngài nói tiếp:

- Này các vị khất sĩ, hãy nghe Như Lai nói đây: Vạn pháp vô thường, có sinh thì có diệt. Các thầy hãy tinh tiến lên để đạt tới giải thoát.

Nói xong, Phật nhắm mắt. Đó là lời di huấn cuối cùng của Đức Thế Tôn.

---o0o---

Đức Phật viên tịch

Đức Thế Tôn nhập sơ thiền. Xuất sơ thiền, ngài nhập nhị thiền. Xuất nhị thiền, ngài nhập tam thiền. Xuất tam thiền, ngài nhập tứ thiền. Xuất tứ thiền, ngài nhập không vô biên xứ. Xuất không vô biên xứ, ngài nhập thức vô biên xứ. Xuất thức vô biên xứ, ngài nhập vô sở hữu xứ. Xuất vô sở hữu xứ, ngài nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ. Xuất phi tưởng phi phi tưởng xứ, ngài nhập diệt thọ tưởng định.

Lúc đó Thượng tọa Ananda chưa có thiên nhãn, hỏi Thượng tọa Anuruddha:

- Bạch Thượng tọa, có phải Đức Thế Tôn đã nhập diệt rồi không?

- Chưa đâu, này đạo hữu Ananda, Đức Thế Tôn chưa diệt độ, Ngài mới nhập diệt thọ tưởng định.

Đức Thế Tôn xuất diệt thọ tưởng định, ngài nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ. Xuất phi tưởng phi phi tưởng xứ, ngài nhập vô sở hữu xứ. Xuất vô sở hữu xứ, ngài nhập thức vô biên xứ. Xuất thức vô biên xứ, ngài nhập không vô biên xứ. Xuất không vô biên xứ, ngài nhập tứ thiền. Xuất tứ thiền, ngài nhập tam thiền. Xuất tam thiền, ngài nhập nhị thiền. Xuất nhị thiền, ngài nhập sơ thiền.

Rồi Đức Thế Tôn tiếp tục xuất sơ thiền, nhập nhị thiền. Xuất nhị thiền, nhập tam thiền. Xuất tam thiền, nhập tứ thiền. Cuối cùng Đức Thế Tôn xuất tứ thiền và nhập diệt liền sau đó, vào Đại-Bát-Niết-Bàn565 (Mahaparinibbana).

Bỗng nhiên đại địa rúng động, sấm sét vang rền. Hoa sala rụng xuống như mưa. Mọi người tự nhiên thấy tâm thần chấn động. Ai cũng biết là Đức Thế Tôn đã nhập niết-bàn. Lúc bấy giờ là nửa đêm trăng tròn tháng vesak năm 544 trước tây lịch, nhằm ngày rằm tháng hai âm lịch năm Đinh Tỵ.

Phật đã diệt độ. Một số các vị khất sĩ quỳ gối đưa hai tay lên trời đập mạnh xuống đất, có vị nằm lăn ra đất, có vị lấy hai tay ôm mặt khóc thương thảm thiết. Họ rên rỉ:

- Phật đã nhập niết-bàn! Đức Thế Tôn đã diệt độ! Con mắt của thế gian không còn nữa! Con biết nương tựa vào đâu!?

Trong khi những vị khất sĩ này lăn lộn khóc than như thế thì một số các vị khất sĩ khác ngồi im lặng, theo dõi hơi thở, quán chiếu về những điều Phật dạy. Thượng tọa Anuruddha lên tiếng:

- Này các huynh đệ, các huynh đệ đừng khóc thương thảm não như thế! Đức Thế Tôn đã dạy có sanh thì có diệt, có thành thì có hoại, có hợp thì có tan. Nếu các huynh đệ

hiểu và vâng theo lời đức Thế Tôn thì xin các huynh đệ hãy giữ im lặng, trở về chỗ ngồi của mình, theo dõi hơi thở, giữ gìn chánh niệm, tôn trọng giờ phút thiêng liêng này để tiễn đưa đấng Từ Phụ của chúng ta về cảnh niết-bàn an lạc thanh tịnh.

Mọi người im lặng trở về chỗ ngồi theo lời khuyên của Thượng tọa Anuruddha. Thượng tọa hướng dẫn đại chúng đọc lên những đoạn kinh kệ mà đa số đã thuộc lòng, những đoạn nói về vô thường, khổ, không, vô ngã và giải thoát. Không khí trở lại trang nghiêm như cũ.

Những cây đuốc đã được những người trong bộ tộc Malla thắp lên tự hồi nào, bập bùng tỏa chiếu ánh sáng vàng lấp lánh dưới bóng trăng xuyên qua cành lá, tạo ra một khung cảnh thiêng liêng mầu nhiệm. Tiếng tụng kinh trầm hùng vang dội trong đêm thanh tĩnh đưa mọi người vào cảnh sắc không huyền diệu của tâm tư và vạn vật.

Sau thời tụng kinh, Thượng tọa Anuruddha bắt đầu nói pháp thoại ca ngợi công hạnh của Đức Phật, một bậc Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật Thế Tôn. Thượng tọa Anuruddha kết luận: Đức Thế Tôn cũng là một con người như chúng ta, nhưng nhờ phát đại nguyện cứu khổ chúng sanh, rồi dũng mãnh tinh tấn tu Bát Chánh Đạo, thực tập thiền quán mà trở thành bậc Đại Giác Ngộ, có đầy đủ trí huệ rộng lớn, đại hùng, đại lực, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, có đầy đủ phương tiện thiện xảo chỉ dạy và hướng dẫn chúng sanh hết mê được ngộ, thoát khổ được vui, biết phương pháp tu tập để tự giải thoát khỏi cảnh sanh tử luân hồi, vào cảnh niết-bàn an lạc thanh tịnh. Này các huynh đệ, để đền đáp ơn Ngài, chúng ta hãy nương theo lời giáo huấn của Ngài và noi theo gương sáng của Ngài mà tinh tấn tu tập Bát Chánh Đạo, cố đạt cho kỳ được mục tiêu giải thoát.

Sau khi Thượng tọa Anuruddha dứt lời, Thượng tọa Ananda lên tiếng nhắc lại những kỷ niệm êm đẹp giữa Phật và giáo đoàn khất sĩ, và những lời giáo huấn quan trọng của đức Thế Tôn. Suốt đêm, hai Thượng tọa thay phiên nhau nói pháp thoại và hướng dẫn đại chúng tụng niệm cho tới sáng. Năm trăm vị khất sĩ và ba trăm cư sĩ ngồi im lặng lắng nghe.

---o0o---

Lễ trà tỳ tại Kusinagar566

Trời vừa sáng, Thượng tọa Anuruddha bảo Thượng tọa Ananda:

- Này sư huynh Ananda, sư huynh hãy vào thành phố báo cho nhà hữu trách biết đạo sư của chúng ta đã diệt độ, để họ làm những thủ tục cần thiết.

Những vị chức sắc của bộ tộc Malla được tin Phật đã nhập diệt liền họp nhau lại bàn thảo về nghi thức tổ chức lễ trà tỳ cho đức Phật. Dân chúng được tin, nhiều người đấm ngực than khóc, tiếc rằng không được nhìn mặt và đảnh lễ Phật trước khi ngài nhập diệt. Họ kéo nhau đến rừng sala, mang theo hương, hoa, nhạc cụ, vải vóc. Đến nơi họ quỳ lạy và rải hương hoa lên kim thân đức Phật để cúng dường. Các vị hữu trách trong bộ tộc Malla điều động dân chúng dựng lên những mái lều vải ngũ sắc, tổ chức trình

diễn vũ nhạc và cung cấp thức ăn, nước uống cho các vị khất sĩ và dân chúng tham dự. Rừng sala trở nên nhộn nhịp như một ngày hội. Thỉnh thoảng, Thượng tọa Anuruddha hướng dẫn đại chúng đọc tụng những đoạn kinh Pháp Cú (Dhamma-Pada), nhắc nhở những lời Phật dạy.

Trong suốt sáu ngày đêm, dân chúng làng Kusinagar và dân từ thủ đô Pava của xứ Malla đến, liên tục cúng dường Phật bằng hương, hoa, vũ, nhạc. Những cánh hoa thơm tươi mát đủ loại phủ khắp cả thân thể và xung quanh nơi Phật nằm. Đến ngày thứ bảy, tám vị tộc trưởng của bộ tộc Malla tắm gội sạch sẻ bằng nước hương thơm, mặc lễ phục và bắt đầu rước kim thân đức Phật vào thành phố. Tất cả các vị khất sĩ, kế đến dân chúng đều đi theo đám rước, đưa kim thân đức Phật đến cửa bắc vào thành. Đám rước đi vào trung tâm thành phố, rồi lại đi ra khỏi thành bằng cửa đông, và sau cùng dừng lại trước sân đền Makuta-bandhana (hiện nay là tháp Rambhar Stupa), ngôi đền chính của bộ tộc Malla. Kim thân đức Phật được đặt tại đây.

Các vị chức sắc trong thành phố ra lệnh làm lễ trà tỳ kim thân đức Phật theo nghi thức dành cho một vị Chuyển Luân Thánh Vương (Đại Đế). Kim thân đức Phật được vấn bằng vải trắng mới, rồi đến một lớp bông đâu-la-miên (bông của cây tula, dùng để lấy sợi), rồi đến một lớp vải trắng mới, cứ như thế cho đến nhiều lớp vải và bông. Sau cùng được đặt trong một áo quan bằng sắt, đổ đầy dầu thơm, đậy nắp kín, rồi áo quan này lại được đặt trong một áo quan bằng sắt lớn hơn.

Kim quan được đưa lên một hỏa đàn vĩ đại chất toàn bằng các loại gỗ thơm. Đến giờ hỏa thiêu, bốn vị tộc trưởng bộ tộc Malla cầm bốn cây đuốc tiến đến hỏa đàn để châm lửa, nhưng châm mãi mà hỏa đàn không bắt lửa. Bỗng có một người đi ngựa hối hả chạy tới báo tin Thượng tọa Maha-Kassapa

cùng với năm trăm vị khất sĩ sắp đến nơi. Phái đoàn hiện đang ở giữa chặng đường từ Pava đến Kusinagar. Nghe nói thế, Thượng tọa Anuruddha liền đề nghị xin hoãn giờ hành lễ để chờ Thượng tọa Maha-Kassapa và đoàn khất sĩ.

Thượng tọa Maha-Kassapa đã khởi hành từ Rajagriha để đi hoằng pháp miền tây bắc. Tới Vesali, Thượng tọa được tin Phật tuyên bố sẽ nhập niết-bàn trong ba tháng và hiện người đang đi về thủ đô Pava của xứ Malla. Thượng tọa liền lên đường đi tìm Phật. Tới đâu cũng có các vị khất sĩ xin đi theo. Khi Thượng tọa tới Bhandagama, số khất sĩ xin theo đã lên tới 500 vị.

Tới Pava, Thượng tọa được biết Phật đã quyết định nhập niết-bàn ở Kusinagar. Rời Pava, Thượng tọa gặp một khách bộ hành đi ngược chiều, túi áo có cài hoa sala mặc dù không phải mùa. Người này cho biết Phật đã nhập diệt tại rừng sala ở Kusinagar từ bảy hôm trước.

Được tin Phật nhập diệt, một số các vị khất sĩ khóc than thảm não. Khất sĩ Subhadda[567, tuy đã lớn tuổi nhưng xuất gia chưa được hai năm, thấy vậy lên tiếng:

- Thôi đi, này các đạo hữu, có gì mà phải buồn khổ ta thán thảm não như thế? Từ nay chúng ta sẽ được tự do, không còn bị vị đại sa-môn rầy bảo nên làm thế này hay không

nên làm thế này. Chúng ta sẽ có thể làm theo ý thích của mình, không còn phải nghe lập đi lập lại những điều phải làm trái ý chúng ta.

Thượng tọa Maha-Kassapa khuyên các vị khất sĩ nên thực hành pháp an- ban-thủ-ý (quán niệm hơi thở, anapanasati) để giữ tâm thanh tịnh, rồi ngài vội vã lên đường, hướng dẫn đoàn khất sĩ đi Kusinagar. Nhân gặp một người đi ngựa cùng hướng, Thượng tọa Maha-Kassapa nhờ người này phi nhanh tới trước báo tin cho Thượng tọa Ananda biết là Thượng tọa và 500 khất sĩ sẽ cố gắng đến trước giờ ngọ để dự lễ trà tỳ của Phật.

Mặt trời vừa đứng bóng thì Thượng tọa Maha-Kassapa và đoàn khất sĩ cũng vừa tới đền Makuta-bandhana. Đến nơi, Thượng tọa Maha-Kassapa trật vai phải áo sanghati (tăng già lê) xuống, chắp tay cung kính, im lặng bước từng bước một, đi nhiễu quanh hỏa đàn ba vòng. Rồi Thượng tọa dừng lại trước kim quan, phía dưới chân Phật, chắp tay đảnh lễ ba lạy568. Năm trăm vị khất sĩ đi theo cũng đồng thời lạy xuống. Thượng tọa lạy xong ba lạy vừa đứng lên thì hỏa đàn tự nhiên bốc cháy.

Tất cả các vị khất sĩ đều quỳ xuống, chắp tay hướng về hỏa đàn. Hàng ngàn người có mặt đều làm như thế. Thượng tọa Anuruddha lại hướng dẫn mọi người đọc những đoạn kinh về vô thường, khổ, không, vô ngã và giải thoát. Giọng đọc kinh trầm hùng vang dội cả một vùng.

Sau khi lửa đã cháy tàn, nước thơm được tưới lên giàn hỏa. Kim quan được thỉnh xuống, mở ra. Xá lợi của đức Thế Tôn được các vị tộc trưởng Malla thâu lượm và an trí trong một chậu vàng đặt trên bàn thờ trung ương trong đền. Xá lợi Phật có nhiều màu lóng lánh như xa-cừ, gồm có 7 miếng lớn thuộc xương trán, xương vai, răng nhọn, và nhiều xương nhỏ bằng hột đậu xanh, hột gạo, hoặc hột cải. Các vị khất sĩ và quân đội Malla thay phiên nhau canh giữ và bảo vệ xá lợi Phật thật nghiêm mật trong vòng bảy ngày, trong khi đại diện chính quyền, sứ thần các nước, nhân sĩ và đủ mọi tầng lớp dân chúng tiếp tục lễ bái, cúng dường tràng hoa, nước hoa và ca vũ nhạc. Mỗi ngày ba lần, các vị khất sĩ họp nhau lễ bái và đọc tụng những đoạn kinh quan trọng. Hiện nay có tháp Rambhar kỷ niệm nơi trà-tỳ kim thân đức Phật.

---o0o---

Phân chia xá lợi Phật ra làm 8 phần569

Tin đức Phật diệt độ ở Kusinagar được loan đi rất nhanh. Có bảy xứ lân cận đã cử sứ thần với binh tướng yểm trợ, đến Kusinagar chiêm bái xá lợi Phật và xin thỉnh một phần xá lợi về nước mình để xây bảo tháp thờ phụng cúng dường. Bảy xứ đó là Magadha (thủ đô Rajagriha, vua Ajatasattu), Vajji (thủ đô Vesali, tổng thống Cedaga570 Licchavi), Sakya571 (thủ đô Mungali, vua Uttarasena), Koliya (thủ đô Ramagama), Buliya (thủ đô Allakappa), một vị Bà-la-môn ở xứ Vethadipa, Malla (thủ đô Pava). Nhưng dân chúng Malla và chính quyền ở Kusinagar không chịu phân chia xá lợi Phật, viện lý rằng Phật đã nhập diệt tại Kusinagar thì nên xây tháp thờ toàn thể xá lợi Phật tại đây.

Sau một cuộc tranh chấp gây cấn hầu như sắp xảy ra chiến tranh, vị đại thần Dona (Hương Tánh), dòng Bà-la-môn, đại diện xứ Malla đứng ra dàn xếp, ôn tồn dùng lời Phật dạy, khuyên các vị sứ thần nên thương lượng với nhau trong sự ôn hòa. Cuối cùng tất cả đều đồng ý để cho vị Bà-la-môn Dona phân chia xá lợi (sarira) Phật ra làm 8 phần bằng nhau572. Xứ Magadha xây tháp thờ xá lợi Phật ở Rajagriha, xứ Vajji xây tháp ở Vesali, xứ Sakya xây tháp ở Mungali, xứ Koliya xây tháp ở Ramagama, xứ Buliya xây tháp ở Allakappa573, vị Bà-la-môn xây tháp thờ ở Vethadipa, xứ Malla nhận hai phần xá lợi, xây một tháp ở thủ đô Pava và một tháp khác tại Kusinagar. Riêng vị Bà-la-môn Dona xin thỉnh cái chậu vàng dùng để chia xá lợi, đem về khu vườn nhà mình xây tháp thờ. Sứ giả xứ Moriya đến trể, xin thỉnh phần tro còn lại về xây tháp thờ tại thủ-đô Pipphalivana.

Khi đoàn sứ thần các nước đã lãnh phần xá lợi của mình ra về, một ngàn vị khất sĩ cũng tuần tự giải tán và trở về trú sở của mình để hành đạo. Các Thượng tọa Maha-Kassapa, Anuruddha và Ananda cũng rước y bát của Phật về tinh xá Venuvana.

Sau đó ít lâu, Thượng tọa Maha-Kassapa triệu tập 500 vị khất sĩ A-la-hán họp tại động Saptaparna (động Thất Diệp, còn gọi là động Tất-bát-la) ở Rajagriha để ôn tụng và ghi nhớ tất cả những lời Phật dạy thành 3 tạng Kinh, Luật và Luận, còn được chư tăng gìn giữ cẩn thận đến ngày nay.

Đức Phật-tổ Thích-Ca Mâu-Ni đã nhập niết-bàn, nhưng Tam Tạng Pháp Bảo vẫn còn đó, hiện nay các thánh tăng vẫn có mặt ở khắp năm châu. Không tìm kiếm, học hỏi và tu tập giáo pháp giác ngộ và giải thoát thì thật là phí cả một đời người.

Kiếp người khó được! Làm người rất dễ tu hơn các loài khác . Chúng sanh vô minh, nghiệp chướng nặng nề, khó gặp Phật pháp, có thấy trước mắt cũng không hiểu được nên sanh lòng chê bai, phỉ báng. Than ôi! Biết bao giờ con rùa mù ở đại dương mới ngoi đầu lên mặt nước đúng vào chỗ có bộng cây khô đang trôi?

Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu,
Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu.
Con nay được biết, xin tu học,
Theo gót Như Lai chẳng ngại lâu.
---o0o---

PHẦN 16 - PHỤ ĐÍNH

01- Kiết Tập Kinh Điển

Kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Rajagriha (năm -544)

Chưa đầy một tháng sau ngày Phật nhập niết-bàn, vào năm thứ 8 triều vua Ajatasattu, Thượng tọa Maha-Kassapa quyết định triệu tập đại hội các vị khất sĩ về thủ đô Rajagriha (Vương Xá) để ôn tụng và kiết tập tất cả những Kinh (sutta, sutra) và Luật (vinaya) của Phật đã dạy. Đại hội gồm có 500 vị khất sĩ có thật tu và thật chứng (quả vị A-la-hán) được lựa chọn trong Giáo Đoàn Khất Sĩ. Đại hội sẽ khai mạc vào đầu mùa an

cư tới, mùa an cư thứ 46, năm 544 trước tây lịch, và sẽ kéo dài trong sáu tháng tại động Saptaparna (động Thất Diệp) trên núi Vaibhara. Động này còn được gọi là Pippali-guha (Tất-bát-la quật) vì nơi đây có cây Pippala (Tất-bát-la) và có nhân duyên lớn với ngài Đại Ca-Diếp (tên thật là Pippalayana). Đại hội được vua Ajatasattu đích thân đứng ra bảo trợ.

Thượng tọa Maha-Kassapa thường được các vị khất sĩ trong giáo đoàn tôn trọng như vị đại đệ tử thứ ba của Phật, sau hai Thượng tọa Sariputta và Moggallana đã qua đời. Thượng tọa nổi tiếng là một tu sĩ hạnh "đầu-đà", thích

sống đơn giản, đạm bạc, thiểu dục tri túc. Thượng tọa đã được Phật tin tưởng và thương mến không khác gì các Thượng tọa Sariputta và Moggallana. Hơn hai mươi năm về trước, áo cà-sa sanghati của Thượng tọa là một chiếc áo bách nạp, được kết lại bằng những mảnh vải vụn. Có lần Thượng tọa đã xếp tư chiếc áo ấy lại và trải ra trong rừng mời Phật ngồi. Phật khen chiếc áo của Thượng tọa ngồi rất êm. Thượng tọa liền ngỏ ý cúng dường Phật chiếc áo bách nạp ấy. Phật mỉm cười nhận lời và tặng lại Thượng tọa chiếc áo sanghati của chính người. Trong đại chúng ai cũng biết chuyện này. Thượng tọa cũng chính là người đã mỉm cười khi Phật đưa cành hoa sen lên mà không nói gì ở núi Griddhakuta (Linh-Thứu), và được Phật tuyên bố truyền trao cho Thượng tọa "Chánh Pháp Nhãn Tạng, Niết-Bàn Diệu Tâm, Thật Tướng Vô Tướng, Vi Diệu Pháp Môn ", trước đại chúng.

Ai cũng nghĩ rằng sự có mặt của Thượng tọa Ananda trong đại hội kiết tập kinh điển rất cần thiết. Nhưng trước đại hội ba ngày, Thượng tọa Ananda bị Thượng tọa Maha-Kassapa quở nặng và cho biết là Thượng tọa Ananda sẽ không được dự đại hội vì lý do thầy chưa đắc quả A-la-hán. Thượng tọa Ananda buồn chảy nước mắt, thầy tìm chỗ thanh vắng tĩnh tu luôn trong ba ngày đêm. Ngay trong đêm cuối cùng trước ngày khai mạc đại hội, Thượng tọa Ananda ngồi thiền định đến ba giờ sáng, vừa ngả lưng xuống để nghỉ ngơi, lưng chưa chạm đất thì thầy hoát nhiên đại ngộ, đắc quả A-la-hán. Sáng hôm đó, vừa thấy mặt Thượng tọa Ananda, Thượng tọa Maha-Kassapa rất vui mừng biết ngay chuyện gì đã xảy ra, liền mời Thượng tọa vào tham dự đại hội.

Trong đại hội, Thượng tọa Upali, vốn nổi tiếng về luật học, được mời lên ôn tụng giới luật. Thầy đọc đi đọc lại đến 80 lần để tất cả mọi người đều thuộc lòng. Nhờ những câu hỏi của Thượng tọa Maha-Kassapa và của các vị khác mà Thượng tọa Upali nhắc lại được hết những nhân duyên do đó các giới luật được thiết lập. Tất cả những tài liệu về giới luật được kiết tập lại thành một kho tàng luật học gọi là Tạng Luật (Vinaya Pitaka).

Thượng tọa Ananda, vốn nổi tiếng về nghe Phật thuyết pháp nhiều và nhớ dai, được đại hội mời lên trùng tuyên tất cả những bài pháp thoại của Phật gọi là kinh. Nhờ những câu hỏi của Thượng tọa Maha-Kassapa và của nhiều vị khất sĩ khác mà Thượng tọa Ananda có dịp nói ra hết những chi tiết về thời gian, nơi chốn và cơ duyên đã đưa tới mỗi pháp thoại của Phật. Cuối cùng Thượng tọa Ananda xin sám hối trước đại chúng về những lỗi lầm của ngài như sau574: 1- Trước khi nhập diệt đức Phật có nói với Ananda cho phép Giáo Hội hủy bỏ hay sửa đổi các giới luật không quan trọng;

nhưng Ananda quên hỏi những giới luật nào là không quan trọng; do đó Đại hội quyết định giữ nguyên các giới luật. 2- Ananda, có một lần trong lúc vá y cũ cho Phật, đã sơ ý đạp lên cái y này. 3- Khi Phật nhập diệt, Ananda đã sơ ý để các tỳ-kheo-

ni vào trước lễ Phật, khóc lóc chảy nước mắt lên thân Phật.4- Trong lúc tắm rửa kim thân đức Phật, Ananda quên không bảo kéo màn che kín, để nhiều người nhìn thấy. 5- Không kịp thời thỉnh Phật trụ thế lâu dài hơn. 6- Đã khẩn cầu Phật cho nữ giới xuất gia mặc dù Ananda không cảm thấy hối tiếc về việc này. Tất cả những tài liệu về giáo pháp được kiết tập lại thành một kho tàng giáo pháp gọi là Tạng Kinh(Sutta Pitaka).

Tiếp theo, Thượng tọa Maha-Kassapa được mời nói lại những bài giảng của Phật về Vi-diệu-pháp (Abhidhamma). Tất cả những tài liệu về giáo lý cao siêu được kiết tập lại thành Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka)575.

Kể từ đây, tuy chưa được viết ra thành văn tự, giáo lý của đức Phật đã được kiết tập lần đầu tiên thành Tam Tạng Kinh Điển (Tri-pitaka) gồm có Tạng Kinh (Sutta-pitaka), Tạng Luật (Vinaya-pitaka) và Tạng Luận (Abhidhamma-pitaka), được đọc đi đọc lại nhiều lần bằng tiếng Pali-Magadha cho mọi người trong phiên họp đều ghi nhớ.

---o0o---

Kiết tập kinh điển lần thứ nhì tại Vesali (năm -444)

Một trăm năm sau khi Phật nhập niết-bàn, vào thời vua Kalasoka ở xứ Magadha, 700 vị A-la-hán tham dự đại hội do Thượng tọa Yasa (Da-xá) triệu tập tại Vesali để cứu xét đề-nghị sửa đổi 10 điều luật của nhóm tỳ-kheo Vajjiputta576 (Bạt-kỳ-tử, Bạt-xà-tử). Nguyên nhân vì khi Thượng tọa Yasa, con của Kakandaka, đến dự lễ Bố-tát (Uposatha) tại Vesali, nhận thấy nhiều cư sĩ dâng cúng tiền bạc cho các khất sĩ; Thượng tọa Yasa phản đối việc này. Mười điều luật mới của nhóm Vajjiputta là: 1- Giác diêm tịnh: Cho phép ướp muối vào thức ăn để hôm khác sử dụng. 2- Nhị chỉ tịnh: Trong khoảng thời gian từ lúc mặt trời đứng bóng đến khi xê dịch xuống thêm hai ngón tay, vẫn được phép ăn. 3- Tha tụ lạc tịnh: Sau khi thọ thực ở một tụ lạc, được phép sang một tụ lạc khác thọ thực thêm. 4- Trụ xứ tịnh: Tỳ-kheo cùng ở một giáo-khu không cần phải cùng bố- tát ở một nơi. 5- Tùy ý tịnh: Khi họp chúng tăng ni bàn luận xử quyết, tuy số tăng ni tham dự không đủ, nhưng nếu dự đoán số người vắng mặt đồng ý, vẫn được làm phép yết-ma577. 6- Sở tập tịnh: Tùy thuận theo lệ trước. 7- Sanh hòa hợp tịnh: Sau khi ăn no, vẫn được phép uống loại sữa bò chưa khuấy, trừ lớp váng trên mặt.

8- Ẩm xà-lâu-ngức tịnh: Được phép uống nước dừa chưa lên men (xà- lâu-ngức), hoặc vừa lên men phân nửa (rượu non). 9- Vô duyên tọa cụ tịnh: May tọa cụ được phép khỏi viền, và lớn nhỏ tùy ý. 10- Kim ngân tịnh: Được phép nhận tiền bạc. Do sự bất đồng ý kiến về đề-nghị sửa-đổi trên, nên từ đây Tăng-già được chia làm hai bộ phái: Thượng-tọa-bộ (Sthavira), bảo-thủ, gồm các vị tỳ-kheo cao niên, thành lập Nam-tông, còn gọi là Phật-giáo Nguyên-thủy (Theravada), do Thượng tọa Yasa (Da-xá) đại diện. Thượng tọa Yasa cho 10 điều trên là "Thập Sự Phi Pháp", đều không hợp với quy chế của Phật. Thượng-tọa-bộ chủ trương giữ nguyên vẹn các giới luật và cách hành trì như lúc Phật còn tại thế. Đại-chúng-bộ (Mahasangika), cấp-tiến, gồm các vị tỳ-kheo trẻ,

thành lập Bắc-tông, còn gọi là Đại-thừa Phật-giáo (Mahayana), do nhóm tỳ-kheo Vajjiputta ở Vesali đại diện. Đại-chúng-bộ, căn cứ vào lời dạy của đức Phật cho phép sửa đổi những giới luật không quan trọng, chủ trương tùy thuận theo hoàn cảnh xã-hội mới và phong tục địa phương.

---o0o---

Kiết tập kinh điển lần thứ ba tại Pataliputta (năm -244)

Tại Patalliputta hiện nay là Patna, 300 năm sau khi Phật nhập niết-bàn, có 1000 vị A-la hán tham dự dưới sự chủ tọa của ngài Moggaliputta- Tissa (Mục-Kiền-Liên-Tử Đế-Tu), do vua Asoka (A-Dục) triệu-tập. Mục đích cuộc hội họp kỳ này là để củng cố Tam Tạng Pháp Bảo theo Thượng- tọa-bộ, loại trừ các phần tử xấu xa trong tăng hội, phái những vị có khả năng sang các nước láng giềng truyền bá chánh pháp. Sau kỳ kiết tập nầy, con trai của vua Asoka là Thượng tọa Mahinda mang giáo pháp đến truyền bá tại Sri-Lanka (Tích-Lan). Tại đây Thượng tọa Mahinda lại tổ chức hội họp và tuyên đọc lại bản kiết tập lần thứ ba tại Patalliputta. Qua năm sau, Ni sư Sanghamitta, con gái vua Asoka, mang một nhánh chiết từ một cành phía nam của cây Đại-Bồ-Đề nơi Phật thành đạo, đến trồng tại Anuradhapura, thủ đô xứ Sri-Lanka vào triều vua Devanampiya Tissa, hiện nay vẫn còn tươi tốt. Đồng thời Ni sư Sanghamitta cũng là người đầu tiên thành lập ni-bộ tại xứ này.

---o0o---

Kiết tập kinh điển lần thứ tư, của Nam tông tại Aluvihara (năm -200)

Tại Aluvihara578, Sri-Lanka (Tích-Lan), dưới trào vua Vatta-Gamani- Abhaya, trong ngôi chùa Maha-Vihara do Thượng tọa Mahinda, con vua

Asoka, cất trong đá vào thế kỷ thứ 3 trước tây lịch, với sự có mặt của 500 vị Thượng-tọa Tích-Lan. Hội nghị quyết định viết Tam Tạng Pháp Bảo bằng tiếng Pali trên lá bối (lá thốt-nốt, lá buôn) và có thêm phần chú thích bằng tiếng Tích-Lan (Sihala). Trong quyển Buddhaghasuppatti, nói về tiểu sử của ngài Buddhaghosa (Phật Âm), có ghi rằng nếu chất lại thành đống Tam Tạng Kinh chép trên lá bối sẽ to hơn sáu thớt voi. Kể về lượng thì ba tạng kinh Phật này bằng mười một lần quyển thánh kinh của Thiên Chúa Giáo. Đến năm +450, ngài Buddhaghosa (Phật Âm) lại tổ chức thêm một kỳ kiết tập kinh điển với mục đích canh cải lại vài chỗ bất đồng giữa kinh điển Pali-Magadha và kinh điển Pali-Sri-Lanka.

---o0o---

Kiết tập kinh điển lần thứ tư, của Bắc tông tại Kudalavana (năm - 200)

Tại thủ đô Kudalavana xứ Kasmira579 (Cachemire, Kế-tân), do vua Kaniska (Ca-Nị-Sắc) triệu tập để ghi chép Tam Tạng Pháp Bảo bằng tiếng Sanscrit, tiếng gốc của Bà-la-môn giáo, có thêm phần chú thích và luận giải. Kỳ kiết tập kinh điển này được đặt dưới quyền chủ tọa của Tổ Asvaghosa 580 (Mã Minh), vị Tổ thứ 12. Tam tạng kinh điển Bắc Tông đầu tiên, viết bằng tiếng Sanscrit, gồm có tạng Kinh Upadesa (Luận Ưu-ba- đề-xá,

Khế kinh luận nghị) gồm 100.000 bài tụng, kế đến tạng Luật Vinaya Vibhasa (Luận Tỳ-nại-da Tỳ-bà-xa) gồm 100.000 bài tụng, sau cùng là tạng Luận Abhidharma Vibhasa(Luận A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-sa) gồm 100.000 bài tụng. Tất cả ba tạng có 9.600.000 chữ. Vua Kaniska cho khắc tất cả lên những bảng bằng đồng cán mỏng, rồi cất trong rương đá và xây tháp để thờ. Kể từ đây giáo lý Bắc tông bắc đầu được các vị Tổ sư tuyên dương ở Ấn- độ, rồi lần hồi truyền đến Tây-tạng và Trung-hoa. Các kinh luận Đại thừa càng ngày càng dồi dào và được truyền bá sâu rộng trong đại chúng. Viện Đại học Phật giáo Nalanda từ thế kỷ thứ hai trước tây lịch đến cuối thế kỷ thứ tám sau tây lịch nổi tiếng là nơi phổ biến giáo lý Đại thừa. Vào thế kỷ thứ bảy, chính ngài Huyền-Trang đã đến nơi đây học với ngài Viện trưởng Silabhadra (Giới-Hiền), sau đó ngài Silabhadra mời ngài Huyền-Trang ở lại giảng dạy suốt 2 năm trước khi trở về Trung quốc. Trong thời gian này, vua Kumara (Cưu-Ma-La) có tổ chức một đại hội nghị luận về Giáo lý Đại thừa và mời ngài Huyền-Trang thuyết trình đề tàiChân Duy-Thức Luận. Ngài Huyền-Trang đã thuyết phục được trên 7.000 tăng sĩ có mặt tại đại hội và làm cho Giáo lý Đại thừa càng thêm rực rỡ. Năm 645, ngài Huyền-Trang về đến Trung quốc với 657 bộ kinh Đại thừa bằng tiếng Sanscrit (Phạn). Suốt 19 năm còn lại, ngài Huyền-Trang đã dịch được 75 bộ, gồm 1.335 quyển kinh, luật, luận của Đại thừa. Kể từ đây Trung-hoa thành lập bộ Đại Tạng Kinh của Đại thừa Phật giáo và cứ tu bổ lần hồi cho đến ngày nay. Ngoài bộ Đại Tạng Kinh

của Trung-hoa còn có bộ Đại Tạng Kinh của Tây-tạng và bộ Đại Tạng Kinh của Nhật-bản. Nhưng bộ Đại Tạng Kinh của Trung-hoa được xem là đầy đủ nhất về Tam Tạng Kinh Điển của Đại thừa Phật giáo. Trong khi đó ở Ấn-độ, vào thế kỷ 11 và 12, Viện Đại Học Nalanda cũng như hầu hết các cơ sở và kinh sách Phật giáo đều bị Hồi giáo tiêu hủy.

---o0o---

Kiết tập kinh điển Nam tông tại Mandalay, Miến-Điện (năm 1871)

Do vua Mindon (Mẫn-Đông) triệu tập 2400 vị Cao Tăng Miến-Điện, lấy tạng Luật làm chính, đối chiếu chỗ đồng dị trong nguyên văn thánh điển để hiệu đính, cùng nhau hợp tụng ròng rã suốt 5 tháng mới hoàn thành. Nhà vua cho khắc trọn bộ Tam Tạng Pali mới này trên 729 bia đá cẩm thạch màu đen vân trắng, dựng trong chùa tháp Kuthadaw, dưới chân núi Mandalay, phía ngoài có 45 ngôi tháp Phật vây quanh. Hiện nay vẫn còn.

---o0o---

Kiết tập kinh điển Nam tông tại Rangoon, Miến-Điện (năm 1954)

Vào ngày lễ Phật Đản 17/05/1954, với sự giúp đỡ của chính phủ, cùng một lúc vớiĐại-hội kỳ 3 của Tổng Hội Phật Giáo Thế Giới tại Rangoon, Phật Giáo Miến Điện đã tổ chức cuộc kiết tập kinh điển lần thứ sáu này với mục đích gây tình đoàn kết giữa Phật giáo đồ, chấn hưng Phật Giáo Thượng- Tọa-Bộ, ăn mừng nước Miến Điện vừa được độc lập. Địa điểm kiết tập là trên sườn núi Nghệ-Cố, thuộc ngoại ô phía bắc thủ đô Rangoon.

Lần kiết tập này y cứ trên 729 phiến đá cẩm thạch của lần kiết tập thứ 5, đồng thời đối chiếu với tất cả các bảng gỗ bằng tiếng Pali của "Pali Thánh Điển Hiệp Hội" ở các nước Tích Lan, Thái Lan, Cam Bốt, Luân Đôn và Miến Điện. Trong kỳ kiết tập này các vị Tỳ-kheo ở các nước thuộc Phật Giáo Bắc Tông cũng được mời tham dự. Ròng rã 2 năm, đến lễ Phật Đản năm 1956 (Phật lịch 2500) mới hoàn thành. Toàn bộ được ấn hành trên giấy.

---o0o---

02- Tam Tạng Kinh Điển (Tripitaka)581

Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo gồm có Tạng Luật (Vinaya Pitaka), Tạng Kinh (Sutta Pitaka) và Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka).

---o0o---

Tạng Luật (Vinaya Pitaka)

Tạng Luật được xem là cái neo vững chắc để bảo tồn con thuyền Giáo Hội Tăng Già trong những cơn phong ba bão táp của lịch sử. Phần lớn tạng luật đề cập đến giới luật và nghi lễ trong đời sống xuất gia của các vị tỳ kheo và tỳ kheo ni. Ngót 9 năm sau khi thành đạo, đức Phật ít khi chính thức ban hành giới luật nhất định ngoại trừ Bát Kính Pháp được chế ra để đón nhận nữ giới vào Giáo Hội Tăng Già. Từ khi có sự tranh chấp giữa hai nhóm kinh sư và luật sư ở Kosambi về sau, mỗi khi có trường hợp trục trặc xảy ra, đức Phật mới họp các đại đệ tử để đặt ra những điều răn thích hợp áp dụng chung cho cả giáo đoàn. Tạng Luật (Vinaya pitaka) nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trong trường hợp nào một giới luật (sila) được đặt ra, và mô tả rành mạch các nghi thức hành lễ sám hối582 , lễ tụng giới (Uposatha) của chư tăng. Trong đó có ghi chép lịch trình phát triển đạo giáo từ thuở ban khai, sơ lược đời sống và chức nhiệm của đức Phật, và những chi tiết về ba lần kiết tập kinh điển đầu tiên. Đây là những tài liệu hữu ích về lịch sử thời thượng cổ ở Ấn, về các cổ tục, kiến thức, óc thẩm mỹ thời bấy giờ. Người đọc tạng Luật không khỏi ngạc nhiên, thán phục tánh cách dân chủ trong phương pháp thành lập và tổ chức Giáo Hội Tăng Già, việc sử dụng tài sản, đạo đức cao thượng của chư tăng và khả năng xuất chúng của đức Phật trong việc điều hành Giáo hội. Tạng Luật Pali cúa Nam tông gồm 5 quyển: 1- Parajika (Ba-la-di, giới nặng). Gồm 4 giới Dâm, Đạo, Sát, Vọng. Tỳ kheo nào vi phạm các giới này không còn tư cách Tỳ kheo nữa và bị đuổi khỏi giáo đoàn. 2- Pacittiya (Ba-dật-đề, giới nhẹ). Gồm có hai phần Xả Đọa và Đơn Đọa. Tỳ kheo vi phạm Xả Đọa vừa phải sám hối vừa bị phạt. Tỳ kheo vi phạm Đơn Đọa chỉ phải sám hối thôi. 3- Mahavagga (Đại Phẩm luật) nói về các lễ xuất gia, sám hối, nhập hạ, cúng dường ... trong một nhóm lớn tăng ni. Gồm 10 phần: 1. Lễ xuất gia. 2. Lễ Bố-tát (Uposatha). 3. Nhập hạ (vassa). 4. Lễ mãn hạ (pavarana). 5. Y phục và đồ dùng hằng ngày. 6. Thuốc men và thực phẩm. 7. Lễ phát y phục (kathina). 8. Loại vải may áo, chỉ tịnh (ngủ), đau ốm. 9. Cách phân xử trong Giáo Đoàn. 10. Cách phân xử trong trường hợp có chia rẻ trầm trọng trong Giáo Đoàn.

4- Cullavagga (Tiểu Phẩm luật) nói về bổn phận và trách nhiệm của tăng ni, thưởng phạt, sống hòa hợp, xây cất chùa tháp ... trong một nhóm nhỏ tăng ni. Gồm 12 phần: 1

và 2. Cách dàn xếp các xích mích trong chúng. 3. Cách cho tái nhập Giáo Đoàn. 4. Cách giải quyết các thắc mắc trong chúng. 5. Linh tinh về tắm rửa, ăn mặc, giặt dịa, ... 6. Nơi ăn ở, đồ dùng. 7. Sự chia rẻ. 8. Cách đối xử giữa các tỳ kheo, và bổn phận thầy trò. 9. Ai không được dự lễ Bố-tát. 10. Lễ xuất gia và cách giảng dạy cho tỳ-kheo-ni. 11. Lịch sử kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Rajagaha. 12. Lich sử kiết tập kinh điển lần thứ hai tại Vesali. 5- Parivara (Bảng tóm lược các điều mục của giới luật). Hai quyển đầu (1 và 2) họp thành bộ Vibhanga (Giới bổn). Gồm 218 giới cho tăng và 311 giới cho ni. Bộ này còn được gọi là Patimokkha (Giới bổn) được tuyên đọc trong lễ Bố-Tát (Uposatha) mỗi nửa tháng. Hai quyển kế (3 và 4) họp thành bộ Khandaka (Quảng luật). Tạng Luật của Bắc tông: Đến năm -200, Phật Giáo Bắc Tông mới cho ra đời tạng Luật Vinaya Vibhasa (Tỳ-nại-da Tỳ-bà-xa) bằng tiếng Sanscrit, tại thủ đô Kudalavana của xứ Kasmira (Kế-tân). Bộ Luật này gồm 100.000 bài tụng do Tổ thứ 12 Asvaghosa (Mã Minh) chủ trương biên soạn dưới sự bảo trợ của vua Kaniska Đệ Nhất (Ca-Nị-Sắc-Ca I). Vào năm 413, ở Trung-Hoa, Đại sư Huệ-Quang thuộc bộ phái Đàm-Vô- Đức có cho ra đời bộ Luật Tứ Phần gồm 250 giới cho tỳ-kheo và 348 giới cho tỳ-kheo-ni, chia ra làm 8 loại như sau: 1- Ba-la-di: tỳ-kheo có 4 giới, tỳ-kheo-ni có 8 giới. 2- Tăng tàn (Tăng-già bà-thi-sa): tỳ-kheo 13, tỳ-kheo-ni 17. 3- Bất định: tỳ-kheo 2. 4- Xả-đọa (Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề): tỳ-kheo 30, tỳ-kheo-ni 30. 5- Đơn đọa (Ba-dật-đề): tỳ-kheo 90, tỳ-kheo-ni 178. 6- Hối quá (Ba-la-đề-đề-xá-ni): tỳ-kheo 4, tỳ-kheo-ni 8. 7- Chúng học: tỳ-kheo 100, tỳ-kheo-ni 100. 8- Diệt tránh: tỳ-kheo 7, tỳ-kheo-ni 7. Ngoài ra còn có các bộ: Luật Thập Tụng do Đại sư Kumarajiva (Cưu Ma La Thập) dịch năm 405, Luật Ma-Ha Tăng-Kỳ (Mahasangika) dịch năm 418, Luật Ngũ Phần dịch năm 423, Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa dịch năm 711. Nhưng bộ Luật Tứ Phần dịch năm 413 vẫn được xem là bộ luật chánh về giới cụ túc dành cho tăng ni. Tạng Luật Bắc tông cũng có thể chia làm ba phần: Giới bổn (Vinaya-vibhanga), Tỳ-nại-da Bản sự (Vinaya-vastu) và Tỳ- nại-da Tạp sự (Vinayakshudraka).

Kinh Phạm-Võng Bồ-Tát Tâm-Địa Giới Phẩm583 được xem là bộ Luật đặc biệt nhất của Đại Thừa, vì nó bao gồm cả Ba Tụ Giới là: 1- Nhiếp luật nghi giới: đoạn trừ tất cả pháp ác đã sanh, ngăn chận tất cả pháp ác chưa sanh. 2- Nhiếp thiện pháp giới: làm nẩy nở tất cả pháp thiện chưa sanh, làm tăng trưởng tất cả pháp thiện đã sanh. 3- Nhiếp chúng sanh giới: hóa độ tất cả chúng sanh mà không thấy có người độ và chúng sanh được độ. Kinh này nêu ra 10 giới nặng và 48 giới nhẹ của người phát tâm tu hạnh Bồ-tát. Hàng xuất gia cũng như hàng tại gia đều có thể thọ 58 giới Bồ-tát này.

---o0o---

Tạng Kinh (Sutta Pitaka)

Tạng Kinh gồm những bài Pháp của đức Phật khuyên dạy tăng ni về các phương pháp tu tập để đi đến giác ngộ và giải thoát, và khuyên dạy cư sĩ về cách xây dựng hạnh phúc trong gia đình và ngoài xã hội. Một vài bài giảng của các vị đại đệ tử như các ngài Sariputta, Moggallana, Ananda cũng được ghép vào tạng Kinh và cũng được tôn trọng như chính lời đức Phật, vì đã được đức Phật chấp nhận. Mỗi kinh là một bài Pháp do đức Phật giảng trong một trường hợp và hoàn cảnh đặc biệt, cho một thính chúng có căn cơ và trình độ nào đó. Cho nên có nhiều kinh đề cập đến một đề tài mà đã được

đức Phật trình bày và giải thích khác nhau. Người học Phật phải biết nhận định đúng đắn lời Phật dạy trong mỗi trường hợp riêng biệt, để rồi từ những trường hợp riêng biệt đó đúc kết lại và suy ra giáo lý sâu rộng của ngài.

---o0o---

Tạng Kinh Pali của Nam tông584:

Dưới đây là 5 bộ của tạng Kinh Pali vào thời Đại sư Buddhaghosa (Phật Âm), thế kỷ thứ năm sau tây lịch. 1/- Digha Nikaya (Trường Bộ), ghi chép những bài Pháp dài, thường có hình thức đối thoại. Gồm 34 kinh (sutta) chia thành 3 tập (wagga):

I- SILAKKHANDHA-WAGGA: Nói về đạo-đức và giới-luật. Có 13 kinh (sutta). 1- Brahmajala-sutta: (Kinh Phạm Võng) Đức Phật nói về 62 kiến chấp của ngoại đạo về ngã và thế-giới.

2- Samannaphala-sutta: (Kinh Sa-Môn Quả) Đức Phật giảng cho vua Ajatasattu về các lợi ích mà người xuất gia có thể đạt được từ việc nhỏ như tránh kỳ thị đến việc lớn như quả vị A-la-hán. 3- Ambattha-sutta: Đức Phật nói với Ambattha về dòng dõi nhiều đời của đức Phật, trong đó có một phần về huyền thoại vua Okkaka, vị tổ 6 đời của Phật. 4- Sonadanta-sutta: Đối thoại giữa Phật và vị Bà-la-môn Sonadanta về phẩm hạnh của một vị Bà-la-môn chân chính. 5- Kutadanta-sutta: Đối thoại giữa Phật và vị Bà-la-môn Kutadanta về việc sát hại thú vật để cúng tế. 6- Mahali-sutta: Đức Phật nói với Mahali về các cõi trời và kết luận rằng việc tu tập để đạt đến Chánh Kiến là cao thượng hơn cả. 7- Jaliya-sutta: Phật nói câu hỏi Đời sống và thân thể có phải là một hay không?.không thích hợp với người xuất gia tu tập. 8- Kassapa-sihanada-sutta: Đức Phật nói với tu sĩ khổ hạnh Kassapa là việc thực tập khổ hạnh không thể đưa đến giác ngộ và giải thoát. 9- Potthapada-sutta: Đức Phật từ chối trả lời những câu hỏi của Potthapada về linh hồn (ngã) vì sự bàn luận về vấn đề đó không đưa đến giác ngộ và Niết-bàn. 10- Subha-sutta: Bài Pháp của thượng toạ Ananda nói với vị sa-di Subha sau khi Phật nhập Niết-bàn. 11- Kevaddha-sutta: Đức Phật không cho phép đệ tử biểu diễn thần thông; đức Phật chỉ cho phép thực hiện thần thông thuyết Pháp. Câu chuyện một khất sĩ lên các cõi trời hỏi đạo, các vị trời không đáp được bảo nên trở về thế gian hỏi Phật. 12- Lohicca-sutta: Đức Phật nói với vị Bà-la-môn Lohicca về bổn phận của một đạo sư đối với đệ tử. 13- Tevijja-sutta: Đức Phật nói học 3 bộ kinh Veda để được sanh về cõi trời Phạm-Thiên là một điều vô ích, vì vẫn còn sanh tử luân hồi.

---o0o---

II- MAHA-VAGGA:

14- Mahapadana-sutta: Đức Phật nói về sự giống nhau giữa 6 vị Phật trước và chính Ngài, từ hình thức đản sanh, đến dòng dõi, gia đình, thọ mạng, cây Bồ-đề, các đại đệ tử, số Pháp hội, thị giả, cha, mẹ, và thị trấn. Trong bài Pháp thứ nhì, đức Phật nói về đức Phật Vipassin (Tỳ-Bà-Thy) từ lúc rời cõi trời Tusita (Đâu-suất) đến lúc chuyển Pháp Luân. 15- Mahanidana-sutta: Đức Phật giảng về 12 Nhân Duyên và tính vô ngã. 16- Maha-Parinibbana-sutta: Nói về những ngày cuối cùng của đức Phật, Phật nhập

Niết-bàn, phân chia xá lợi.

17- Maha-Sudassana-sutta: Trước khi nhập Niết-bàn, đức Phật kể cho Ananda nghe chuyện tiền thân của ngài là vua Sudassana tại Kusinagar trước kia. 18- Janavasabha-sutta: Để tiếp tục câu chuyện về các đệ tử Phật đã nhập diệt tại Nadika có ai đã thành đạo, đức Phật thuật lại câu chuyện mà vị trời yakkha Janavasabha đã nói với ngài. 19- Maha-Govinda-sutta: Vị nhạc sĩ trời tên Pancasikha hiện đến trước Phật, nói rằng ông ta đã từng nghe vị Phạm-Thiên Sanamkumara nói về sự tích ông Mahagovinda. Ông hỏi Phật có biết chuyện này không? Phật đáp chính ngài là Mahagovinda trong một kiếp trước. 20- Maha-Samaya-sutta: Đức Phật nói về Đại Hội các vị trời cõi Tịnh Độ đến viếng ngài, và ngài kể tên các vị trời ấy trong một bài thơ dài 151 câu. 21- Sakkapanha-sutta: Vua trời Đao-lợi là Sakka viếng Phật và nêu lên 10 câu hỏi. Qua lời giải đáp của Phật, ông ta hiểu rằng cái gì có sanh đều sẽ hoại diệt. 22- Maha-Satipatthana-sutta: (Kinh Tứ Niệm Xứ) Đức Phật dạy bốn phép quán: Thân bất tịnh, Thọ là khổ, Tâm vô thường, Pháp vô ngã. Bốn phép quán này giúp người tu giữ vững Chánh Niệm. Có phần luận bàn về Tứ Đế. 23- Payasi-sutta: Thượng tọa Kumarakassapa độ cho ngoại đạo Payasi xuất gia, bỏ chấp đoạn diệt, không nhân quả tội phước. Sau khi Payasi qua đời, Thượng tọa Gavampati nhân lúc viếng cõi trời, biết được Payasi đã đắc đạo và hiện trạng ra sao.

---o0o---

III- PATIKA-VAGGA:

24- Patika-sutta: Nói về một đệ tử Phật bỏ theo ngoại đạo vì Phật không chịu biểu hiện thần thông và không nói về khởi thủy của muôn vật. Trong kinh này đức Phật đã làm cả hai việc đó. 25- Udumbarika-sihanada-sutta: Đối thoại giữa Phật và tu sĩ khổ hạnh Nigrodha trong vườn thượng uyển của hoàng hậu Udumbarika về hai lối tu khổ hạnh. 26- Cakkavatti-sihanada-sutta: Huyền thoại về vị Chuyển Luân Thánh Vương biết hối cải đạo đức suy đồi của mình, và lời tiên tri của Phật về Phật Di-Lặc ra đời. 27- Agganna-sutta: Nói về giai cấp xã hội, từ nguồn gốc sự vật đến nguồn gốc các giai cấp xã hội và ý nghĩa thật sự của chúng. 28- Sampasadaniya-sutta: Sariputta nói với Phật về lòng tôn kính của mình đối với đức hạnh và giáo lý của Phật. Phật bảo nên thường nói lại chuyện này để làm tăng trưởng đức tin nơi các đệ tử. 29- Pasadika-sutta: Được tin cái chết của vị giáo chủ đạo Jaina là Nataputta, đức Phật giảng về vị đạo sư hoàn hảo và vị đạo sư không hoàn hảo,

và hiểm họa chia rẻ trong giáo đoàn nếu các khất sĩ chưa nắm vững Chánh Pháp. 30- Lakkhana-sutta: Nói về 32 tướng tốt của bậc Đại Nhân qua 20 bài kệ, mỗi bài đều khởi đầu bằng Thánh nhân đã nói như vầy. (Here it is said). 31- Singalovada-sutta: (Kinh Thiện Sinh) Đức Phật gặp cư sĩ Singala (Thiện Sinh) đang đứng trước nhà lễ 6 hướng vào sáng sớm theo lời cha dạy mà không hiểu ý nghĩa việc làm này. Phật dạy lễ 6 hướng như thế là để luôn luôn ghi nhớ cách đối xử phải đạo với cha mẹ, thầy tổ, vợ con, bạn bè, bề trên, kẻ dưới. 32- Atanatiya-sutta: Tứ Đại Thiên Vương đến viếng Phật và tặng ngài một bài thần chú để trừ tà ma quỷ quái. Đức Phật đọc lại bài thần chú đó

cho các đệ tử nghe. 33- Sangiti-sutta: Đức Phật khai mạc một giảng đường mới tại Pava; nhưng vì mệt, ngài giao cho thượng tọa Sariputta nói chuyện với các vị khất sĩ. Thượng tọa Sariputta trình bày trước đại chúng một danh sách giới luật cho từng người, kế đến một danh sách giới luật cho từng nhóm hai người, lần đến danh sách giới luật cho từng nhóm mười người. 34- Dasuttara-sutta: Tại Pava, dưới sự chứng minh của đức Phật, thượng tọa Sariputta trình bày thêm trước đại chúng 10 giới phụ cho từng người, 10 giới phụ cho từng nhóm hai người, và lần đến 10 giới phụ cho từng nhóm 10 người.

2/- Majjhima Nikaya (Trung Bộ), ghi chép những bài Pháp dài bậc trung, thường có hình thức đối thoại. Gồm 152 kinh (sutta) chia thành 15 tập (vagga) xếp theo đề tài và tùy theo loại kinh nói cho cư sĩ, khất sĩ, tu sĩ khổ hạnh, vua chúa, ...

---o0o---

I- MULAPARIYAYA-VAGGA:

1- Mulapariyaya-sutta: Kiến thức về nguồn gốc của tất cả mọi sự vật từ các yếu tố sơ đẳng cho đến Niết-bàn. 2- Sabbasava-sutta: Bảy cách để trừ nghiệp lực hữu lậu (asava). 3- Dhammadayada-sutta: Khất sĩ phải là người thừa kế Giáo Pháp, chứ không phải là người thừa hưởng tham vọng vật chất của mình. 4- Bhayabherava-sutta: Trước khi thành đạo, đức Phật phải vượt qua những ghê sợ và khủng khiếp trong rừng rậm như thế nào. 5- Anangana-sutta: Đối thoại giữa Sariputta và Moggallana về nghiệp lực hữu lậu (asava). 6- Akankheyya-sutta: Nói về những điều mà một khất sĩ nên mong ước. 7- Vathupama-sutta: Tâm tạo nghiệp cũng giống như một cái áo nhơ bẩn. 8- Sallekha-sutta: Nói về cách trừ tà kiến.

9- Sammaditthi-sutta: Sariputta nói với các vị khất sĩ về Chánh Kiến. 10- Satipatthana-sutta: Kinh Tứ Niệm Xứ. Giống kinh Digha số 22 nhưng không có phần luận bàn về Tứ Đế.

---o0o---

II- SIHANADA-VAGGA:

11, 12- Sihanada-sutta (Culla- và Maha-): (Kinh Sư Tử Hống) Hai kinh này nói về giá trị của 37 phẩm trợ đạo trong Giáo pháp. Trong kinh Maha- Sihanada đức Phật mô tả các thức ăn của người tu khổ hạnh. Chính đức Phật cũng có thực hành pháp môn này trước khi thành đạo. 13- Maha-Dukkhakkhandha-sutta: Đức Phật giải đáp câu hỏi về tham ái và cảm thọ mà các du sĩ đã hỏi các vị khất sĩ. 14- Culla- Dukkhakkhandha-sutta: Đức Phật đàm luận với các tu sĩ Jaina về câu hỏi trên. Các tu sĩ Jaina cho rằng đau khổ có thể bị tiêu diệt bằng lối tu khổ hạnh. 15- Anumana-sutta: Thượng tọa Moggallana quở các vị khất sĩ và tự kiểm thảo. 16- Cetokhila-sutta: Nói về 5 điều cố chấp và 5 điều ràng buộc của tâm. 17- Vanapattha-sutta: Nói về đời sống cô đơn trong rừng vắng. 18- Madhupindika-sutta: Đức Phật tóm lượt Giáo pháp của ngài, và Kaccana giải thích rộng ra. 19- Dvedhavitakka-sutta: Đức Phật quán niệm về tham dục , v.v..., trước khi thành đạo. 20- Vitakkasanthana-sutta: Phương pháp quán tưởng để trừ nghi hối.

---o0o---

III- TẬP THỨ BA:

21- Kakacupama-sutta: Ví sân hận như cây cưa. Một vị khất sĩ dù bị cưa hết tay chân cũng không nên có lòng sân hận, nếu còn sân hận thì chưa phải là đệ tử Phật. 22- Alagaddupama-sutta: Xuất gia tu học mà không hiểu rõ Chánh Pháp cũng như bắt rắn đằng đuôi. 23- Vammika-sutta: Một vị trời nói với thượng tọa Kumara Kassapa một câu chuyện biểu tượng bằng hình ảnh một ổ kiến lửa lớn bốc khói ban đêm, cháy đỏ ban ngày, một vị Bà-la-môn bảo một vị khất sĩ hãy thò tay vào đó để tìm đồ vật. Đức Phật giải thích rằng ổ kiến lửa lớn là thân người, và vị Bà-la- môn chính là đức Phật. 24- Rathavinita-sutta: Vào lúc mãn hạ, Phật hỏi các đệ tử ai là người trì giới tinh tấn nhất? Các vị khất sĩ đáp là Punna. Sariputta đến gặp Punna và

hỏi tại sao ông xuất gia. Punna bát bỏ tất cả những lý do của Sariputta đưa ra, và nói chỉ vì ông muốn được Niết-bàn. Nhưng cuối cùng ông nhìn nhận rằng nếu không có những lý do kia thì chắc ông cũng không thể được Niết-bàn. 25- Nivapa-sutta: Ma vương (Mara) được ví như một người thợ săn đặt mồi để bắt nai. 26- Ariyapariyesana-sutta: Nói về chuyện Phật xuất gia, học đạo với hai vị thầy là Alara-Kalama và Uddaka-Ramaputta, và thành đạo dưới cội Bồ-đề. 27- Culla-Hatthipadopama-sutta: Sự tu tập của đệ tử Phật được ví như chân một con voi. Đệ tử Phật cần hiểu rõ Tứ Đế như voi cần có bốn chân để đứng vững. 28- Maha-Hatthipadopama-sutta: Bài Pháp của thượng tọa Sariputta ví Tứ Diệu Đế như bốn chân của một con voi. 29- Maha-Saropama-sutta: Đức Phật nói về hiểm họa của lợi danh trong khi hành đạo, vào lúc Devadatta thành lập giáo đoàn riêng tại Gayasisa. 30-Culla-Saropama-sutta: Phật nói thế nào là đạt đến thực chất của Giáo Pháp.

---o0o---

IV- MAHAYAMAKA-VAGGA:

31- Culla-Gosinga-sutta: Phật nói chuyện với 3 vị khất sĩ khi 3 vị này nói với Phật chỗ đạt đạo của mình. 32- Maha-Gosinga-sutta: 6 vị khất sĩ thảo luận với nhau về cái gì làm cho rừng đẹp. 33- Maha-Gopalaka-sutta: (Kinh Phóng Ngưu) Đức Phật nói về 11 phẩm hạnh của một khất sĩ, tương ứng với 11 phẩm hạnh của một người chăn trâu giỏi. 34- Culla-Gopalaka-sutta: Nói về sự khôn khéo của người biết cách dắt trâu vượt qua sông. 35- Culla-Saccaka-sutta: Thảo luận trước công chúng giữa Phật và đạo sĩ Jaina tên Saccaka về Năm Uẩn (khandha) là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. 36- Maha-Saccaka-sutta: Đức Phật nói về cách quán thân và tâm mà ngài đã thật hành lúc xuất gia, tu khổ hạnh, và thành đạo. 37- Culla-Tanhasankhaya-sutta: Vua trời Đao-lợi là Sakka đến viếng Phật và nêu một câu hỏi, được Phật trả lời. Moggallana đi theo vị này về cõi trời để xem ông ta có thật sự hiểu lời giải đáp của Phật không. 38- Maha-Tanhasankhaya-sutta: Phật bác bỏ ý nghĩ của một khất sĩ cho rằng tâm thức là chủ thể đi tái sanh. 39, 40- Assapura-sutta (Maha- và Culla-): Đức Phật nói về bổn phận của một tu sĩ, tại thành phố Assapura.

---o0o---

V- CULLAYAMAKA-VAGGA:

41- Saleyyaka-sutta: Đức Phật nói với các vị Bà-la-môn ở Saleyya, lý do vì sao có người lên thiên đàng có người xuống địa ngục. 42- Veranjaka-sutta: Đức Phật lập lại bài pháp trên cho các cư sĩ tại Veranja nghe. 43, 44- Vedalla-sutta (Maha- và Culla-): Trong kinh đầu, thượng tọa Sariputta bàn luận với thượng tọa Mahakotthika về 12 Nhân Duyên. Trong kinh thứ nhì, sư cô Dhammadinna nói với nam cư sĩ Visakha cùng một đề tài. 45, 46- Dhammasamadana-sutta (Culla- và Maha-): Nói về sự chín mùi của thú vui ngũ dục và sự đau khổ trong tương lai. 47- Vimamsaka-sutta: Nói về phương pháp mà một tu sĩ nên dùng để tìm hiểu một vấn đề. 48- Kosambiya-sutta: Đức Phật nói với các vị khất sĩ tại Kosambi đang tranh cãi nhau dữ dội. 49- Brahmanimantanika-sutta: Đức Phật nói với các vị khất sĩ chuyện ngài lên cõi trời Phạm-Thiên (Brahma) độ ông Baka bỏ chấp thường. 50- Maratajjaniya-sutta: Chuyện Ma vương chung vào bao tử của thượng tọa Moggallana. Moggallana bảo Ma vương hãy đi ra, và kể lại cho hắn nghe trước kia Moggallana cũng là Ma vương tên Dusi và Ma vương hiện nay lúc đó là cháu ông.

---o0o---

VI- GAHAPATI-VAGGA:

51- Kandaraka-sutta: Đức Phật nói chuyện với Pessa và Kandaraka về 4 hạng người. 52- Atthakanagara-sutta: Thượng tọa Ananda nói với một cư sĩ tại Atthaka về những con đường đưa đến Niết-bàn. 53- Sekha-sutta: Đức Phật khai mạc một giảng đường mới tại Kapilavastu, nhưng vì mệt nên ngài bảo Ananda ra nói chuyện với những người dòng Sakya. Ananda nói về sự tu tập của các đệ tử Phật. 54- Potaliya-sutta: Đức Phật giải thích cho Potali biết rõ làm thế nào lìa bỏ lối sống phàm tục của thế gian. 55- Jivaka-sutta: Jivaka hỏi Phật có phải chính ngài đã cho phép các vị khất sĩ giết thú vật để ăn thịt không? Đức Phật đưa ra nhiều thí dụ chứng minh điều đó không đúng, và ngài xác nhận trong vài trường hợp đặc biệt các vị khất sĩ có thể ăn ngũ tịnh nhục.. 56- Upali-sutta: Cư sĩ Upali ở Balaka được giáo chủ đạo Jaina là Nataputta gởi đến tranh luận với Phật về tội do tâm và thân tạo cái nào nặng hơn. Rốt cuộc Upali được Phật độ.

57- Kukkuravatika-sutta: Đức Phật thảo luận về nghiệp với 2 tu sĩ khổ hạnh, một vị thực hành lối sống như chó, một vị thực hành lối sống như bò. 58- Abhayarajakumara-sutta: Hoàng tử Abhaya được giáo chủ đạo Jaina là Nataputta gởi đến hỏi Phật xem có bao giờ ngài nói lời gì làm buồn lòng người nghe không. Nếu Phật đáp có thì ngài chẳng khác gì phàm phu; nếu Phật đáp không thì ngài nói dối vì chính ngài đã nói Devadatta sẽ bị đọa địa ngục vô gián. 59- Bahuvedaniya-sutta: Đức Phật phân loại các cảm thọ và nói cảm thọ nào cao hơn hết. 60- Apannaka-sutta: Đức Phật dùng Chánh Pháp đã kích tư tưởng ngoại đạo.

---o0o---

VII- BHIKKHU-VAGGA:

61- Ambalatthika-Rahulovada-sutta: Đức Phật dạy Rahula giữ giới không nói dối, tại lâm viên Ambalatthika. 62- Maha-Rahulovada-sutta: Đức Phật dạy Rahula pháp quán niệm hơi thở và pháp quán tứ đại (đất, nước, gió, lửa). 63- Culla-Malunkya-sutta: Đức Phật nói với khất sĩ Malunkya về những câu hỏi không đáng được trả lời. 64-

Maha-Malunkya-sutta: Đức Phật nói với khất sĩ Malunkya về 5 điều ràng buộc thấp nhất. 65- Bhaddali-sutta: Bhaddali sám hối với Phật lỗi lầm của mình và được Phật chỉ dạy. 66- Latukikopama-sutta: Nói cách giữ giới về thời gian thọ thực và xuất gia, so sánh với con chim cúc. 67- Catuma-sutta: Đức Phật không hài lòng về một nhóm khất sĩ ồn ào tại Catuma, nhưng ngài chỉ thản nhiên thuyết pháp về bốn hiểm họa. 68- Nalakapana-sutta: Đức Phật hỏi Anuruddha và 6 đệ tử khác về lý do xuất gia và về vài điểm trong Giáo Pháp. 69- Gulissani-sutta: Giới luật mà những tu sĩ sống trong rừng như Gulissani phải tôn trọng. 70- Kitagiri-sutta: Nói về thọ thực sái giờ, và về tư cách mà cả bảy hạng khất sĩ đều phải theo.

VIII- PARIBBAJAKA-VAGGA: 71- Tevijja-Vacchagotta-sutta: Đức Phật đến viếng tu sĩ khổ hạnh Vacchagotta và nói rằng ngài được gọi là tevijja vì ngài biết hết tiền kiếp của mình, có thiên nhãn, và biết cách tận diệt nghiệp lực sinh tử luân hồi (Tam Minh).

72- Aggi-Vacchagotta-sutta: Nói về những câu hỏi không đáng được trả lời, như trong kinh số 63. 73- Maha-Vacchagotta-sutta: Đức Phật giải thích cho tu sĩ khổ hạnh Vacchagotta về cách tu tập và sự thành đạo của các đệ tử. 74- Dighanakha-sutta: Đức Phật bác bỏ lý luận của tu sĩ khổ hạnh Dighanakha, và giải thích về thực tánh của thân và ba cảm thọ (sướng, khổ, trung tính). Đại đức Sariputta nhân dịp này đắc quả A-la-hán. 75- Magandiya-sutta: Đức Phật nói với ông bà Magandiya về sự lià bỏ tham dục, bất mãn, tham vọng, và sự thành đạo của ngài. 76- Sandaka-sutta: Thượng tọa Ananda nói với tu sĩ khổ hạnh Sandaka về những quan niệm sai lầm về giáo lý. 77- Maha-Sakuludayi-sutta: Nói về 5 lý do vì sao đức Phật được tôn vinh. 78- Samanamandika-sutta: Nói về 4 hay 10 phẩm hạnh làm cho con người trở nên hoàn toàn đức hạnh. 79- Culla-Sakuludayi-sutta: Một câu chuyện về giáo chủ đạo Jaina là Nataputta, và con đường chánh đạo đưa đến một thế giới hoàn toàn hạnh phúc. 80- Vekhanassa-sutta: Kinh này lập lại một phần của kinh số 79, và nói về 5 giác quan (ngũ căn).

---o0o---

IX- RAJA-VAGGA:

81- Ghatikara-sutta: Đức Phật nói với Ananda về kiếp trước của ông là Jotipala và bạn ông là Ghatikara.

82- Ratthapala-sutta: Câu chuyện về khất sĩ Ratthapala. Cha mẹ ông phản đối việc ông xuất gia, và tìm cách kéo ông trở về đời sống cư sĩ.

83- Makhadeva-sutta: Chuyện tiền thân đức Phật là vua Makhadeva, truyền ngôi đến đời vua Nimi.

84- Madhura-sutta: Thượng tọa Kaccana thuyết pháp cho vua Madhura ở xứ Avanti về ý nghĩa thật sự của giai cấp.

85- Bodhirajakumara-sutta: Đức Phật viếng hoàng tử Bodhi, và nói với ông về chuyện ngài xuất gia, tinh tấn tu tập và thành đạo. Như trong kinh số 26 và 36.

86- Angulimala-sutta: Chuyện đức Phật độ tên sát nhân Angulimala.

87- Piyajatika-sutta: Đức Phật an ủi một người đàn ông mất con rằng có thương thì có khổ.. Vua Pasenadi và hoàng hậu Mallika bất đồng ý kiến với nhau về lời khuyên này.

88- Bahitika-sutta: Ananda trả lời một câu hỏi của vua Pasenadi về sự tu tập; vua tặng ông một áo khoát ngoài (bahitika).

89- Dhammacetiya-sutta: Vua Pasenadi viếng Phật; Phật giảng cho vua nghe về sự cao thượng của đời sống xuất gia.

90- Kannakatthala-sutta: Câu chuyện giữa đức Phật và vua Pasenadi về kiến thức sâu rộng (omniscience) của Phật, về giai cấp xã hội, và về việc các vị trời còn phải trở lại đời sống thế gian không?

---o0o---

X- BRAHMANA-VAGGA:

91- Brahmayu-sutta: Nói về 32 tướng tốt của Phật, và chuyện vị Bà-la- môn Brahmayu xuất gia.

92- Sela-sutta: Tu sĩ khổ hạnh Keniya thỉnh Phật và các vị khất sĩ đến nhà dự lễ cúng dường. Vị Bà-la-môn Sela nhìn thấy 32 tướng tốt của Phật liền xin xuất gia.

93- Assalayana-sutta: Vị Bà-la-môn trẻ tên Assalayana tranh luận rất lâu với Phật về giai cấp xã hội.

94- Ghotamukha-sutta: Sau khi Phật Nhập Niết-bàn, thượng tọa Udena thuyết pháp về người cao thượng nhất và giáo đoàn gương mẫu. Cư sĩ Ghotamukha xây cất một giảng đường mới cho Giáo đoàn.

95- Canki-sutta: Nói về giáo pháp của Bà-la-môn.

96- Esukari-sutta: Nói về vai trò của từng giai cấp trong xã hội.

97- Dhananjani-sutta: Thượng tọa Sariputta nói với vị Bà-la-môn Dhananjani rằng bổn phận đối với gia đình không phải là lý do để làm chuyện quấy.

98- Vasettha-sutta: Nói về một tu sĩ Bà-la-môn chân chính, do dòng dõi 7 đời hay do hành động và đức hạnh của chính mình.

99- Subha-sutta: Nói về mọi người đều có thể làm được nhiều việc thiện, dù là cư sĩ hay tu sĩ.

100- Sangarava-sutta: Đức Phật nói với một tín nữ Bà-la-môn về đời sống tu sĩ theo nhiều trường phái khác nhau; kèm theo sự xuất gia và tinh tấn tu hành của đức Phật; như trong kinh số 26 và 36.

---o0o---

XI- DEVADAHA-VAGGA:

101- Devadaha-sutta: Đức Phật thảo luận với các đạo sĩ Nigantha về quan niệm của họ cho rằng muốn diệt trừ đau khổ thì phải diệt trừ nghiệp. Đức Phật dẫn chứng rằng các khất sĩ đạt đến vô sanh không phải nhờ thực hành khổ hạnh hay nhờ lìa bỏ các thú vui, mà chính nhờ thực tập đúng theo Chánh Pháp.

102- Pancattaya-sutta: Nói về 5 quan niệm về ngã, mà đức Phật tóm lượt lại còn 3. Đức Phật nói rằng ngài đã vượt qua các quan niệm ấy, và giáo lý giải thoát của ngài không tùy thuộc vào quan niệm nào về ngã cả.

103- Kinti-sutta: Nói về các quy luật, có thể do Phật ban hành, về cách đối xử với các khất sĩ tranh cãi nhau về ý nghĩa và văn tự trong Giáo Pháp, và các khất sĩ vi phạm giới luật.

104- Samagama-sutta: (Lục hòa) Được tin giáo chủ đạo Jaina là Nataputta qua đời (như trong Kinh Digha số 29), đức Phật nêu ra 7 nguyên nhân tranh cãi, 7 cách xử lý các cuộc tranh cãi, và 6 nguyên tắc sống hòa hợp trong Giáo Đoàn.

105- Sunakkhatta-sutta: Nói về 5 hạng người ở thế gian, và cách rút mũi tên tham vọng ra.

106- Ananjasappaya-sutta: Nói về nhiều phương pháp thiền quán, về bất động và thành đạo, về sự giải thoát.

107- Ganaka-Moggallana-sutta: Đức Phật dạy Moggallana cách dạy đệ tử.

108- Gopaka-Moggallana-sutta: Sau khi Phật nhập diệt, thượng tọa Ananda giải thích vì sao Phật khác hơn tất cả các đệ tử của ngài. Thượng tọa nói với vị đại thần Vassakara rằng đức Phật không có chỉ định ai kế vị Phật cả, Phật bảo các khất sỉ phải lấy Giáo Pháp làm Thầy.

109- Maha-Punnama-sutta: Nhơn một đêm trăng rằm, đức Phật trả lời những câu hỏi của một khất sĩ về 5 uẩn (khandha).

110- Culla-Punnama-sutta: Nhơn một đêm trăng rằm, đức Phật bảo một người ngu không thể biết ai ngu ai khôn, nhưng một người khôn thì biết cả hai.

---o0o---

XII- ANUPADA-VAGGA:

111- Anupada-sutta: Đức Phật khen ngợi thượng tọa Sariputta.

112- Chabbisodana-sutta: Nói về những nghi vấn đối với một khất sĩ tuyên bố rằng mình đã hoàn toàn giác ngộ.

113- Sappurisa-sutta: Nói về phẩm hạnh của một khất sĩ.

114- Sevitabba-asevitabba-sutta: Đức Phật nói cách thực hành đúng hay sai bổn phận và giáo lý của một khất sĩ. Sariputta giải thích rộng ra.

115- Bahudhatuka-sutta: Danh sách những điều bàn luận giữa Phật và Ananda.

116- Isigili-sutta: Đức Phật giải thích tên của ngọn đồi Isigili ở Rajagriha, và kể tên các vị Bích Chi Phật trước kia ở đây.

117- Maha-Cattarisaka-sutta: Trình bày Bát Chánh Đạo và nói thêm về chánh kiến và giải thoát.

118- Anapanasati-sutta: (Kinh An Ban Thủ Ý) Nói về phương pháp và sự lợi ích của việc thực hành Quán Niệm Hơi Thở vào ra.

119- Kayagatasati-sutta: Nói về phương pháp và sự lợi ích của việc thực hành Quán Niệm Về Thân.

120- Samkharuppatti-sutta: Nói về sự tái sanh của một người tùy theo nguyện lực của người đó.

---o0o---

XIII- SUNNATA-VAGGA:

121- Culla-Sunnata-sutta: (Kinh Tiểu Không) Nói về cách Quán Không.

122- Maha-Sunnata-sutta: (Kinh Đại Không) Nói cách thực hành Tâm Không.

123- Accariyabbhutadhamma-sutta: Đức Phật nói về những điều thánh thiện và huyền diệu trong đời vị Bồ-tát Vessantara (Hộ Minh), từ lúc rời cung trời Đâu-suất (Tusita) đến lúc đản sanh.

124- Bakkula-sutta: Thượng tọa Bakkula kể lại cho bạn ông là Acela- Kassapa về cuộc đời 80 năm của ông. Nghe xong Acela-Kassapa xin xuất gia.

125- Dantabhumi-sutta: Đức Phật nói cách điều phục voi để chỉ đại đức Aciravata cách dạy hoàng tử Jayasena.

126- Bhumija-sutta: Hoàng tử Jayasena hỏi đại đức Bhumija một câu. Đại đức đáp xong, đến hỏi Phật xem câu trả lời của mình có đúng không.

127- Anuruddha-sutta: Anuruddha nhận lời đến thọ trai tại nhà cư sĩ Pancakanga, và giải thích cho ông về hai hình thức giải thoát.

128- Upakkilesa-sutta: Đức Phật tìm cách hòa giải cuộc tranh cãi giữa hai nhóm khất sĩ tại Kosambi. Cuối cùng đức Phật bỏ đi. Đến công viên Đông Trúc tại thành phố Karagama, đức Phật giảng cho Anuruddha, Kimbila và Nandiya về Lục Hòa.

129- Balapandita-sutta: Nói về thiện nghiệp, ác nghiệp, và nhân quả tội phước.

130- Devaduta-sutta: Đức Phật dùng thiên nhãn thấy được nghiệp lực của mỗi người, do đó ngài biết rõ ai sẽ được sanh về các cõi trời, ai sẽ bị đọa địa ngục.

---o0o---

XIV- VIBHANGA-VAGGA:

131- Bhaddekaratta-sutta: (Kinh Nhất Dạ Hiền) Đừng tìm về quá khứ, Đừng tưởng tới tương lai, Quá khứ đã không còn, Tương lai thì chưa tới,....

132- Ananda-bhaddekaratta-sutta: Ananda bình luận bài kệ trên.

133- Mahakaccana-bhaddekaratta-sutta: Mahakaccana bình luận dài về bài kệ trên tại tinh xá Tapoda ở Rajagriha.

134- Lomasakangiya-bhaddekaratta-sutta: Đức Phật giải thích bài kệ trên cho ông Lomasakangiya tại tinh xá Nigrodha ở Kapilavastu.

135- Culla-kammavibhanga-sutta: Đức Phật giải thích về thân, khẩu, ý nghiệp và hậu quả của chúng.

136- Maha-kammavibhanga-sutta: Một tu sĩ khổ hạnh vu cáo Phật nói nghiệp không có lợi ích gì. Đức Phật trình bày quan điểm của mình về nghiệp.

137- Salayatanavibhanga-sutta: Đức Phật giải thích về 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).

138- Uddesavibhanga-sutta: Đức Phật tuyên bố một câu về thức; thượng tọa Mahakaccana giải thích chi tiết.

139- Aranavibhanga-sutta: Nói về Trung Đạo như là con đường hòa giải giữa hai cực đoan là sống buông thả hoặc tu khổ hạnh (ép xác).

140- Dhatuvibhanga-sutta: Câu chuyện về khất sĩ Pukkusati, một đệ tử chưa bao giờ gặp Phật, chỉ biết ngài qua các bài pháp thoại.

141- Saccavibhanga-sutta: Đức Phật trình bày Bốn Thánh Đế, theo sau có lời giải thích mà người ta cho rằng của Sariputta.

142- Dakkhinavibhanga-sutta: Hoàng hậu Mahapajapati cúng dường Phật hai áo cà-sa; đức Phật giải thích về những hạng người đáng nhận cúng dường và những hạng người cúng dường.

---o0o---

XV- SALAYATANA-VAGGA:

143- Anathapindikovada-sutta: Chuyện ông Anathapindika được thượng tọa Sariputta hộ niệm lúc sắp qua đời. Sau khi chết, ông được sanh về cung trời Đâu-suất (Tusita), và trờ về thế gian viếng Phật.

144- Channovada-sutta: Chuyện thượng tọa Channa (Xa-nặc) bệnh nặng, được thượng tọa Sariputta khuyên dạy, nhưng cuối cùng ông tự sát.

145- Punnovada-sutta: Đức Phật dạy thượng tọa Punna về lạc thọ và khổ thọ.

146- Nandakovada-sutta: Hoàng hậu Mahapajapati và 500 nữ khất sĩ thỉnh Phật ban huấn từ. Phật bảo đại đức Nandaka làm việc này. Đại đức giảng về Vô Thường.

147- Culla-Rahulovada-sutta: Đức Phật dắt Rahula vào rừng, giảng cho nghe về Vô Thường. Có hằng ngàn vị trời đến nghe pháp.

148- Chachakka-sutta: Nói về 6 căn.

149- Maha-Salayatanika-sutta: Chánh kiến về 6 căn.

150- Nagaravindeyya-sutta: Đức Phật nói với dân chúng làng Nagaravinda về hàng tu sĩ khổ hạnh và Bà-la-môn nào đáng được tôn vinh.

151- Pindapataparisuddhi-sutta: Đức Phật nói với thượng tọa Sariputta về những điều mà các đệ tử luôn luôn phải thực hành suốt thời gian tu tập.

152- Indriyabhavana-sutta: Đức Phật bác bỏ phương pháp tập luyện 6 căn của vị Bà-la-môn Parasariya, và trình bày phương pháp của Phật.

3/- Samyutta Nikaya585 (Tạp Bộ), ghi chép những bài Pháp giải thích từng điểm trong Phật pháp, sắp xếp theo từng đề mục. Gồm 5 tập (vagga), 56 nhóm (samyutta), 7.762 kinh (sutta): I- SAGATHA-VAGGA: Có 11 samyutta, phân chia theo Trời, vua xứ Kosala, Ma vương, v.v... Gồm các kinh có từ một đến nhiều bài kệ, toàn bằng văn vần.

II- NIDANA-VAGGA: Có 10 samyutta, khởi đầu bằng các kinh nói về 12 Nhân Duyên.

III- KHANDHA-VAGGA: Có 13 samyutta,khởi đầu bằng các kinh nói về 5 Uẩn.

IV- SALAYATANA-VAGGA: Có 10 samyutta, khởi đầu bằng các kinh nói về 6 Căn.

V- MAHA-VAGGA: Có 12 samyutta, khởi đầu bằng các kinh nói về Bát Chánh Đạo.

4/- Anguttara Nikaya586 (Tăng Chi Bộ), gồm 11 nipata (nhóm), 171 phẩm (vagga), 2.203 kinh (sutta). Nipata thứ nhất nói về nhận thức thật đơn giản của con người đối với một sắc, một thanh, một hương, một vị, một xúc, một pháp. Nipata thứ hai nói về nhận thức của con người đối với hai sắc, hai thanh, hai hương, hai vị, hai xúc, hai pháp. Lần đến nipata thứ 11 nói về 11 đức tính của một em bé chăn trâu giỏi, tương ứng với 11 đức tính mà một vị khất sĩ giỏi cần có. 5/- Khuddaka Nikaya587 (Tiểu Bộ), ghi chép những bài kệ vắn tắt, gồm 15 tập, chia làm 3 nhóm, mỗi nhóm 5 tập như sau:

1/ Khuddaka Patha, Những Bài Kinh Ngắn: 1- Saranattaya: (Kinh Quy Y Tam Bảo) Lập lại 3 lần lời nguyện quy y Tam Bảo. 2- Dasasikkhapada: 10 giới của Sa-di; cư sĩ giữ 5 giới đầu. 3-Dvattimsakara: Danh sách 32 thành phần của cơ thể con người. 4- Kumarapanha: Giáo lý gồm 10 câu hỏi dành cho người mới vào đạo. 5- Mangala-sutta: Bài kệ trả lời một câu hỏi về gia tài nào cao nhất (mangala). 6- Ratana-sutta: (Kinh Tam Bảo) Một bài kệ nói về người quy y Tam Bảo và giữ gìn 5 giới gây được cảm tình nồng hậu đối với các vị thần thánh. 7- Tirokudda-sutta: Một bài kệ nói về việc cúng kiến thân nhân qua đời. 8- Nidhikanda-sutta: Một bài kệ nói về sự gìn giữ kho báu thật sự. 9- Metta-sutta (Maitri sutra): (Kinh Từ Bi) Một bài kệ nói về tình thương cao cả. ... Như một bà mẹ đang đem thân mạng mình che chở cho đứa con duy nhất, chúng ta hãy đem lòng từ bi mà đối xử với tất cả mọi loài.... 2/ Dhammapada, Kinh Pháp Cú, gồm 423 bài kệ (gatha) của đức Phật, chia ra theo đề tài thành 26 tập (vagga). 3/ Udana, Kinh Tự Thuyết, gồm 80 udana chia ra thành 8 tập (vagga), là những lời tuyên bố long trọng của đức Phật trong những trường hợp đặc biệt. Phần lớn bằng văn vần, có kèm theo phần văn xuôi kể lại Phật nói trong trường hợp nào. 4/ Itivuttaka, Kinh Bổn Sự, gồm 112 bài kinh ngắn chia thành 4 nipata, mỗi kinh bắt đầu bằng "iti vuccati" có nghĩa là thánh

nhân đã nói. 5/ Sutta-Nipata, Những Bài Kinh Sưu Tập, quan trọng về phần huyền thoại và cấu trúc phức tạp. Các kinh đều bằng văn vần, có phần mở đầu bằng văn xuôi. Gồm 5 tập (vagga): 1- Uraga-vagga: có 12 kinh. Kinh thứ 3 là Khaggavisana-sutta (Kinh Độc Giác Ngưu), thường lập lại câu Hãy để cho vị khất sĩ đi lang thang một mình như con độc giác ngưu.. 2- Culla-vagga: có 14 kinh. 3- Maha-vagga: có 12 kinh. Trong đó có 3 kinh quan trọng: a) Kinh Pabbajja-sutta nói về cuộc gặp gỡ giữa Phật và vua Bimbisara trước khi Phật thành đạo; b) Kinh Padhana-sutta nói về sự tinh tấn của đức Phật và sự mê hoặc của Ma vương; c) Kinh Nalaka-suttacó lời mở đầu (vatthu-gatha) nói về đạo sĩ Asita xem tướng cho thái tử sơ sanh Siddhattha. 4- Atthaka-vagga (sanscrit: Artha-varga): có 16 kinh, trong đó có 4 kinh chỉ có 8 câu thơ. Bốn kinh đó là Guhatthaka-sutta, Dutthatthaka- sutta, Suddhatthaka-sutta vàParamatthaka-sutta. 5- Parayana-vagga: gồm 16 câu hỏi với lời giải đáp của đức Phật bằng văn vần. Lời mở đầu (vatthu-gatha) nói về chuyện nhà hiền triết tên Bavari đến viếng Phật, và các đệ tử của ông ta nêu câu hỏi.

6/ Vimana-vatthu, Câu Chuyện Những Cảnh Trời, gồm 85 bài thơ chia thành 7 tập (vagga). Những người được sanh về các cõi trời kể lại do thiện nghiệp nào được sanh về cõi trời đó. 7/ Peta Vatthu, Câu Chuyện Cảnh Giới Ngạ Quỷ, gồm 51 bài thơ chia thành 4 tập (vagga). Những người bị đọa làm ngạ quỷ kể lại do đã gây ác nghiệp nào, bị sanh vào cõi đau khổ ra sao. 8/ Theragatha, Trưởng Lão Kệ, gồm 264 bài kệ của các vị Thượng Tọa. 9/ Therigatha, Trưởng Lão Ni Kệ, gồm 100 bài kệ của các Ni Sư. 10/ Jataka, Kinh Bổn Sanh, còn gọi là Túc Sanh Truyện, gồm 547 câu chuyện tiền thân của đức Phật. Về sau có thêm phần Nidana-katha nói về cuộc đời đức Phật từ lúc đản sanh đến khi thành lập tinh xá Jetavana. 11/ Niddesa, Những Bài Bình Giảng, gồm 2 phần (Maha-Niddesa bình giảng về Atthaka-vagga; Culla-Niddesa bình giảng về Parayana-vagga) và Khaggavisana-sutta. Về sau Niddesa lại được Sariputta bình giảng trong kinh Saddhammapajjotika. 12/ Patisambhida, Kiến Thức Phân Giải. Phân giải về các quan niệm, kiến thức, sai lầm, cách thở trong lúc thiền, v.v... Phần lớn theo hình thức vấn đáp như trong tạng Luận (Abhidhamma). 13/ Apadana (sanscrit: Avadana), Kinh Thí-Dụ, kể lại chuyện đời trước của các vị A-la-hán, đệ tử, vân vân, bằng văn vần. 14/ Buddhavamsa, Tiểu Sử Đức Phật. Đức Phật trả lời một câu hỏi của Sariputta về lời phát nguyện thành Phật đầu tiên, và lời tiên tri của 24 vị Phật trước về ngài, và cuối cùng chuyện gì đã xảy ra cho ngài. 15/ Cariya Pitaka, Phẩm Hạnh Của Thánh Nhân, gồm 35 câu chuyện bằng văn vần trích từ tập Jataka, và được sắp xếp theo thứ tự 10 ba-la-mật (bố thí, trì giới, ...) mà đức Phật đã đạt được. Nhưng chỉ có 7 ba-la-mật được kể ra, thiếu 3.

Tạng Kinh của Bắc tông được phân loại như sau: A- Phân chia theo thời gian thuyết pháp của đức Phật, bằng bài kệ "Ngũ thời thuyết pháp" của Thiên-Thai tông như sau: "Hoa-Nghiêm tối sơ tam thất nhựt. (21 ngày) "A-Hàm thập nhị, Phương-Đẳng bát. (12 năm + 8 năm) "Nhị thập nhị niên Bát-Nhã đàm. (22 năm) "Pháp-Hoa, Niết-Bàn, cộng bát niên. (8 năm)588 Nghĩa là có 5 giai đoạn thuyết pháp của Phật như sau: 1. Hoa-Nghiêm (Avatamsaka): sau khi thành đạo, đức Phật thuyết kinh Hoa-Nghiêm liên tiếp trong 21 ngày, ngay tại Bồ-đề đạo-tràng, nói về hoa tạng thế giới. 2. A-Hàm (Agama): thấy kinh

Hoa-Nghiêm quá thâm sâu khó hiểu đối với chúng sanh, Phật liền thuyết kinh A-Hàm trong 12 năm, bắt đầu bằng kinh "Chuyển Pháp Luân" tại Lộc-Uyển, nói về Tứ Diệu Đế và Vô Ngã Tướng; sau đó nói về 12 Nhân Duyên. Kinh A-Hàm gồm 4 bộ: Dirghagama (Trường

A-hàm), Madhyamagama (Trung A-hàm),Samyuktagama (Tạp A-hàm) và Ekottarikagama (Tăng-nhất A-hàm). - Kinh Trường A-hàm gồm 4 phần, 22 tập, 30 kinh. Phần thứ nhất nói về đức Phật, phần thứ hai nói về giáo lý và các pháp tu, phần thứ ba nói về những lời vấn nạn của ngoại đạo, phần thứ tư nói về sinh, thành, hoại, diệt của thế giới. Trong đó có: kinh Sơ Đại Bản Duyên, kinh Đại Bát-Niết- Bàn (kinh Du Hành), kinh Nhân Bản Dục Sanh, kinh Thiện Sanh, kinh Tín Phật Công Đức, kinh Phạm Võng (Phạm Động), kinh Sa-môn quả, kinh Thế Ký. Kinh Trường A-hàm của Trung-Hoa có 30 bài kinh, trong đó có 26 bài được học giả Anesaki xác nhận giống các kinh trong Trường Bộ (Digha- Nikaya). - Kinh Trung A-hàm gồm 60 tập, 222 kinh, đại ý nói về Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên, thí dụ, ngôn hạnh của Phật và các đệ tử. Trong đó có: kinh Thiện Pháp, kinh Thủy Dụ, kinh Lậu Tận, kinh Phân Biệt Thánh Đế, kinh Hải Bát Đức (Chiêm Ba), kinh Luân Vương Thất Bảo, kinh Tứ Châu, kinh Tần- bà-ta-la Vương Nghinh Phật, kinh Thiên Sứ, kinh A-na-luật Bát Niệm, kinh Ly Thùy Miên, kinh Thị Pháp Phi Pháp, kinh Đại Nhân, kinh Khổ Ấm, kinh Đạt Phạm Hạnh, kinh Cù-đàm-di Ký Quả, kinh Hành Dục, kinh Hàng Ma, kinh Tu-đạt-đa, kinh Anh Vũ (Nghiệp Báo Sai Biệt), Bát Nhã Tâm Kinh, kinh Trì Trai, kinh Ái Sinh, kinh Tà Kiến, kinh Tiễn Dụ, - Kinh Tăng Nhất A-hàm gồm 51 tập, gom góp các kinh về pháp số từ 1 pháp đến 11 pháp, nên gọi là Tăng Nhất. Trong đó có: kinh A-la-hán, kinh Tứ Nhân Xuất Hiện Thế Gian, kinh Ba-tư-nặc Vương Thái Hậu Băng Trần Thổ Độn Thân, kinh Cấp Cô Trưởng Giả Nữ Đắc Độ Nhân Duyên, kinh Thí Thực Hoạch Ngũ Phước Báo, kinh Ương-quật-ma, kinh Lực Sĩ Di Sơn, kinh Vị Tằng Hữu Pháp, kinh Xá-lợi-phất Ma-ha Mục-liên Du Tứ Cù, kinh Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự, kinh Phóng Ngưu, kinh Ngọc Da Nữ, kinh Đại-ái-đạo Bát-niết-bàn, kinh Phật Mẫu Bát-nê-hoàn, kinh Xá-Vệ Quốc Vương Thập Mộng. - Kinh Tạp A-hàm gồm 50 tập, gom góp những kinh ngắn lẫn lộn với nhau. Trong đó có: kinh số 3 Tam Pháp Ấn, kinh số 10 Ngũ Ấm, kinh số 15 Chuyển Pháp Luân, kinh số 28 Bát Chánh Đạo, kinh số 38 Ương-quật-ma, kinh số 41 Nguyệt Dụ, kinh số 45 Giải Hạ, kinh số 46 Ba-tư-nặc Vương Thái Hậu Băng Trần Thổ Độn Thân, kinh số 47 Phóng Ngưu. 3. Phương-Đẳng (Vaipulya): Phật thuyết kinh Phương-Đẳng (còn gọi là Phương-Quảng), như các kinh Đại Bảo Tích, Lăng-Nghiêm, Kim-Cang... trong 8 năm, nói về tánh bình đẳng của các pháp. 4. Bát-Nhã (Prajna): Phật thuyết kinh Bát-Nhã trong 22 năm, nói về tánh không của các pháp. 5. Pháp-Hoa (Saddharma-pundarika), Niết-Bàn (Parinirvana): Sau cùng Phật thuyết kinh Pháp-Hoa và Niết-Bàn trong 8 năm, nói về Phật tánh của tất cả chúng sanh, cảnh giới Niết-bàn, đính chánh ý nghĩa những đoạn kinh thường bị hiểu sai, và nói về lúc Phật sắp nhập Niết-bàn.

B- Phân loại theo thể văn trong kinh, bằng bài kệ "Thập nhị bộ kinh" (Dvadasanga-buddha-vacana) sau đây: "Trường-Hàng, Trùng-Tụng, kiêm Cô-Khởi, "Nhân-Duyên, Thí-Dụ, cập Tự-Thuyết, "Bổn-Sự, Bổn-Sanh, Vị-Tằng-Hữu, "Phương-Quảng, Luận-Nghị, cập Ký-Việc. Nghĩa là theo văn thể thì có 12 bộ (loại) kinh

như sau: 1. Trường Hàng (Sutra): thuộc loại văn xuôi, gồm các Khế kinh. 2. Trùng Tụng (Geya):thuộc loại văn vần, kệ tụng tóm lược phần văn xuôi cho dễ nhớ. 3. Cô Khởi Kệ (Gatha): thuộc loại văn vần, kệ ghi trực tiếp lời Phật dạy, không phải để tóm lược phần văn xuôi ở trước. 4. Nhân Duyên (Nidana): nêu lên duyên khởi các kinh hay các điều luật của Phật. 5. Thí Dụ (Avadana): Phật kể lại chuyện đời trước của các đệ tử, thánh nhân ... để làm thí dụ. 6. Tự Thuyết (Udana): tự ý Phật nói kinh trong những trường hợp đặc biệt, không vì có người thưa hỏi. 7. Bổn Sự (Itivuttaka): Phật kể lại những hạnh nguyện, việc làm của Phật trong các đời trước. 8. Bổn Sanh (Jataka): Còn gọi là Túc Sanh Truyện. Phật tự thuật các đời trước của mình để làm gương. 9. Vị-Tằng-Hữu (Abbhuta-dharma): kinh ghi lại những việc thần bí, hy hữu, không thể nghĩ bàn về đức Phật. 10. Phương Quảng (Vaipulya): kinh giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa. 11. Luận Nghị (Upadesa): thảo luận, lý luận, vấn đáp để làm sáng tỏ ý nghĩa một vấn đề. 12. Ký Việc hay Thọ Ký (Vyakarana): nói trước những việc sẽ xảy ra về sau để làm tăng đức tin nơi các đệ tử. Tạng Kinh đầy đủ nhất của Bắc tông hiện nay là bộ "Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh" của Trung-Hoa.

---o0o---

Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka)

Tạng Luận hay Vi Diệu Pháp là tinh hoa của Phật Giáo. Tạng Kinh chứa đựng những lời dạy thông thường (vohara desana), còn tạng Luận gồm các giáo lý cùng tột (paramattha desana) của đạo Phật, nhằm biện luận, phân tích, xếp loại các hiện tượng về tâm lý, vũ trụ và siêu hình trong đạo Phật cho người tu học dễ hiểu ý nghĩa thâm sâu của giáo lý.

Đối với một vài học giả, Vi Diệu Pháp không phải do đức Phật giảng mà do các đại sư uyên bác khởi thảo về sau, khoảng đầu thời kỳ tượng pháp (Khoảng 500 năm sau khi Phật nhập niết-bàn). Tuy nhiên, ai cũng phải nhìn nhận rằng chính đức Phật đã dạy phần chánh yếu của tạng này. Những đoạn gọi là Matika hay Nòng Cốt Nguyên Thủy của giáo lý cao thượng này như thiện pháp (kusala dhamma), bất thiện pháp (akusala dhamma) và bất định pháp (abyakata dhamma) trong 6 tập của tạng Luận, trừ tập Kathavatthu, đều do đức Phật dạy. Ngài Sariputta được danh dự lãnh trọng trách giải thích sâu vào chi tiết, và ngài Mahakassapa trùng tuyên lại trong kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhất. Dù tác giả là ai, chắc chắn Tạng Luận cũng là công trình sáng tạo của một bộ óc kỳ tài, chỉ có thể so sánh với một vị Phật. Tập Patthana Pakarana, vừa phức tạp vừa tế nhị, diễn tả mối tương quan nhân quả với đầy đủ chi tiết. Vi Diệu Pháp phân tích và trình bày đầy đủ chi tiết về sắc, thọ, tưởng, hành, thức để giúp chúng ta hiểu rõ con người, và hướng dẫn chúng ta đến sự thành đạt mục tiêu tối hậu của sự tu tập là giác ngộ và giải thoát. Hầu hết các học giả Phật Giáo đều xác nhận rằng muốn thông hiểu giáo lý của đức Phật phải có kiến thức về Tạng Luận, vì đó là chìa khóa mở cửa vào tri kiến Phật.

Tạng Luận Pali của Nam tông gồm có 7 bộ: 1. Dhamma-sanghani, liệt kê các pháp (dhamma, sự vật) hợp thành vũ trụ. 2. Vibhanga, xác định và phân loại các pháp

(dhamma). 3. Dhatu-katha, liệt kê và nói về tương quan giữa các yếu tố trong vũ trụ. 4. Puggala-pannatti, phân tích và mô tả về những cá tính con người. 5. Katha-vatthu, của Moggalliputta Tissa, nêu lên những điểm tranh luận, và bác bỏ các lập luận ngoại đạo. 6. Yamaka, nói về những "cặp đôi". Phân tích tâm lý cho thấy tính cách đối đãi trong tư tưởng con người. 7. Patthana, nói về nhân quả tương quan giữa các hiện tượng.

Tạng Luận Sanscrit của Bắc tông đầu tiên do trường phái Sarvastivadin (Nhất Thiết Hữu Bộ) cũng gồm có 7 bộ: 1. Jnanaprasthana của Katyayanaputra (Kaccanaputta): Phát Trí Luận. 2. Prakaranapada của Vasumitra: Phẩm Loại Túc Luận. 3. Vijnanakaya của Devasarman: Thức Thân Túc Luận. 4. Dharmaskandha của Sariputta: Pháp Uẩn Túc Luận. 5. Prajnaptisastra của Moggallana:Bát-nhã Đăng Luận. 6. Dhatukaya của Purana (hay của Vasumitra): Giới Thân Túc Luận. 7. Sangitiparyaya của Mahakausthila (Mahakotthila): Tập Dị Môn Túc Luận. Vào năm -200, dưới triều vua Kaniska, tại xứ Kasmira, Tổ thứ 12 là Asvaghosa soạn ra bộ Mahavibhasa (Đại Tỳ-bà-sa), còn gọi là Abhidharma

mahavibhasa-sastra (A-tỳ-đạt-ma đại tỳ-bà-sa luận) gồm 100.000 bài kệ đúc kết cả 7 bộ luận của phái Sarvastivadin (Nhất Thiết Hữu Bộ). Hiện nay, trong Đại Tạng Kinh Trung-hoa có 158 bộ luận, trong Đại Tạng Kinh Tây-tạng có 817 bộ luận. ---o0o---

PHẦN 17 - PHỤ ĐÍNH

03- Thập Đại Đệ Tử 01. Sariputta (Xá-Lợi-Phất), trí huệ đệ nhất

Ông Sariputta, nhỏ hơn đức Phật vài tuổi, sanh tại làng Upatissa (Nalaka), quận Nalanda, cha tên Vanganta589, mẹ tên Rupa-Sari. Lúc có thai ông, bà Sari bỗng trở nên thông minh tuyệt vời, luận đạo và giảng kinh Veda rất hay, hơn cả chồng là ông Vanganta và anh là ông Dighanakha. Ông Sariputta có cả thảy 3 người em gái là Cala, Upacala và Sisupacala, và 3 người em trai là Canda, Upasena và Revata. Cả 3 người em trai về sau đều xuất gia và đắc quả A-la-hán590. Theo phẩm Xá-Lợi Mục-Liên Nhân Duyên trong Phật Bản Hạnh Tập Kinh 48, từ thuở nhỏ ông Sariputta đã có thân tướng khôi ngô, khi lớn lên học tập các kỹ nghệ, thông hiểu bốn kinh Veda. Năm 16 tuổi, ông đã luận nghị hàng phục được người khác, các anh em trong dòng họ thảy đều quy phục. Ông trở thành người nổi tiếng trong làng nên có biệt danh là Upatissa. Ông kết bạn thân với ông Moggallana ở làng Kolita bên cạnh. Một hôm, cả hai rủ nhau đến dự lễ cúng tế long trọng ở thành Rajagriha, thấy mọi người vui chơi hỗn tạp, chợt nghĩ đến cuộc đời vô thường, hai người bạn rủ nhau đi tìm thầy học đạo. Sau khi dọ hỏi các vị đạo sư đương thời, Sariputta và Moggallana đến thọ giáo với đạo sư Sanjaya, một trong sáu ngoại đạo. Chỉ trong bảy ngày, hai ông đã thông suốt được giáo chỉ của thầy, và được giao cho chức giáo thọ, có thể thay thầy để chỉ dạy cho các bạn đồng môn. Nhưng Sariputta và Moggallana chưa hài lòng, hai ông chia tay nhau đi tìm chân sư, Sariputta đi về miền nam, Moggallana đi về phương bắc, hẹn khi gặp được chân sư sẽ thông báo cho nhau để cùng đến học. Chẳng bao lâu, ông Sariputta đang đi trong thành Rajagriha bỗng gặp đại đức Assaji đang đi khất thực. Thấy đại đức Assaji có vẻ mặt thanh thoát, tướng đi oai nghi tề chỉnh, ông đến hỏi:

- Kính bạch tôn giả, ngũ quan của ngài thật là trong sáng và thanh tịnh. Xin ngài hoan hỷ cho con biết vì sao ngài thoát ly thế tục? Ai là vị tôn sư của ngài? Ngài truyền bá giáo pháp của ai?

- Này đạo hữu, đại-đức Assaji đáp, bần tăng chỉ là một tu sĩ sơ cơ, chưa đủ khả năng giảng giải giáo pháp đầy đủ và rành rẽ cho đạo hữu.

- Kính bạch tôn giả, con là Sariputta ở làng Upatissa, kính xin tôn giả tùy hỷ chỉ giáo ít nhiều, con sẽ cố gắng tự tìm hiểu được phần nào hay phần nấy. Xin ngài dạy cho con vài điểm thiết yếu, tóm lược cho con một vài ý quan trọng trong giáo pháp mà ngài đã học được.

- Đức bổn sư Gotama chỉ dạy rất nhiều, nhưng bần tăng chỉ thuộc được bốn câu kệ sau đây. Vậy bần tăng xin đọc cho đạo hữu nghe:

Ye dhamma hetuppabhava tesam hetum tathagato.
Aha tesan ca yo nirodho evam vadi maha samano.
Có nghĩa là:
Các pháp đều do nhân duyên sanh.
Như-Lai đã giảng giải rõ ràng các nhân duyên đó
Và chỉ cách chấm dứt các pháp.
Vị Đại Sa-Môn dạy như thế.591
Bốn câu kệ đó vừa tóm tắt lý nhân duyên về sự sanh diệt của các pháp (vạn vật vô thường) vừa chỉ cách tu tập giải thoát (chấm dứt các pháp). Ông Sariputta vốn rất thông minh, vừa nghe xong hai câu đầu liền bừng ngộ và đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotapanna). Từ đó về sau, để tỏ lòng biết ơn đối với đại-đức Assaji, mỗi khi nghe đại-đức Assaji ở nơi nào thì ông Sariputta quay về hướng ấy chấp tay đảnh lễ, và lúc ngủ luôn luôn quay đầu về hướng ấy.

Đúng theo lời cam kết, Sariputta đi tìm Moggallana báo tin và đọc lại bốn câu kệ. Nghe xong, ông Moggallana cũng đắc quả Tu-đà-hoàn. Hai ông liền đến thầy cũ là đạo-sư Sanjaya-Belatthiputta báo tin và mời thầy cùng đến thọ giáo với Phật. Đạo-sư Sanjaya từ chối, nhưng có 155 đệ-tử của ông cùng theo hai ông Sariputta và Moggallana đến Rừng Kè xin thọ giáo với Phật. Một tuần lễ sau đại-đức Moggallana đắc quả A-la-hán. Đến tuần thứ hai, khi nghe đức Phật thuyết kinh Vedana Pariggaha cho đạo-sĩ Dighanakha, đại-đức Sariputta đắc quả A-la-hán. Chiều ngày hôm ấy, đức Phật triệu tập tất cả các đệ-tử đến quanh ngài để tấn phong đại-đức Sariputta làm đệ nhứt đệ-tử, trí-huệ bậc nhứt.

Theo kinh Thập Nhị Du, sau khi xuất gia, Sariputta thường theo bên Phật, giúp ngài trong việc giáo hóa, tổ chức và điều hành Giáo Hội. Ông thường được Phật khen ngợi và tin dùng. Ông là người chủ chốt trong việc hướng dẫn cư sĩ Sudatta kiến lập tinh xá Jetavana từ đầu đến cuối. Khi Devadatta lập Giáo Hội riêng ở Gayasisa, chính Sariputta và Moggallana đã đến tận nơi thuyết pháp và khuyên nhủ các vị khất sĩ nên trở về với Phật. Cũng chính đại đức Sariputta là người chuyên giảng rộng lại phần giáo pháp cao

siêu (abhidhamma) của đức Phật đã nói, để các vị khất sĩ được dễ hiểu.

Năm -545, Thượng tọa Sariputta về làng Upatissa thăm mẹ bệnh nặng và đã săn sóc bà cho đến khi bà lâm chung. Sau lễ trà tỳ của bà Sari, sẵn có mặt đầy đủ bà con và dân cư quen biết trong làng, Thượng tọa thuyết pháp cho họ nghe. Mọi người đều chăm chú lắng nghe vì Thượng tọa nói hay lắm. Thượng tọa giảng về cuộc đời là vô thường và dẫy đầy những thống khổ về thân cũng như về tâm, Chánh pháp là con đường duy nhất có thể đưa con người ra khỏi biển khổ sanh tử để đến niết-bàn an lạc thanh tịnh. Sau thời pháp, Thượng tọa làm lễ quy y Tam Bảo cho gần mười người. Rồi đêm đó Thượng tọa ngồi nhập định trong tư thế kiết già. Đến sáng sớm hôm sau, chú thị giả Cunda mới biết là Thượng tọa Sariputta đã nhập diệt có lẽ vào lúc nửa đêm. Trước đó Thượng tọa có nói là muốn nhập diệt trước Phật, và dặn Cunda nên đem y bát và xá lợi của Thượng tọa đến trình Phật và xin Phật cho chú đi theo kề cận ngài. Y bát và xá lợi của Thượng tọa Sariputta được vua xứ Kosala thỉnh về Sravasti và xây tháp thờ tại Jetavana. Ngoài ra, dân làng Upatissa và Phật tử còn xây một tháp khổng lồ bằng gạch thờ ngài tại viện Đại học Nalanda.

Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho ngài Sariputta sẽ thành Phật hiệu là Hoa-Quang Như-Lai (Padmaprabha), ở thế giới tên Ly-Cấu (Viradja), vào kiếp Đại Bửu Trang Nghiêm (Maha-ratana-vyuha kalpa).

Tác phẩm của ngài để lại: A-tỳ-đạt-ma Tập Dị Môn Túc Luận (20 quyển); Luận Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm (30 quyển).

---o0o---

02. Moggallana (Mục-Kiền-Liên), thần thông đệ nhất

Ông Moggallana, sanh cùng một ngày với ông Sariputta, người làng Kolita, gần Nalanda, cha tên Moggalla, mẹ tên Moggali (Thanh Đề), thuộc dòng Bà-la-môn, phong lưu, sang trọng. Ông là người thông minh trí tuệ, học rộng và có đức hạnh. Ông kết bạn thân với ông Sariputta ở làng Upatissa, kế bên làng ông. Một hôm, cả hai rủ nhau đến dự lễ cúng tế long trọng ở thành Rajagriha, thấy mọi người vui chơi hỗn tạp, chợt nghĩ đến cuộc đời vô thường, hai người bạn rủ nhau đi tìm thầy học đạo. Nhưng cha mẹ ông không thuận cho ông xuất gia. Ông tuyệt thực luôn mấy ngày liền. Cha mẹ ông đành chìu theo ý ông. Hai ông Moggallana và Sariputta liền rủ nhau đến nghe sáu vị đạo sư ngoại đạo thuyết pháp, cuối cùng hai ông đến xin thọ giáo với đạo sư Sanjaya. Chỉ trong bảy ngày, hai ông đã thông suốt được giáo chỉ của thầy, và được giao cho chức giáo thọ, có thể thay thầy để chỉ dạy cho các bạn đồng môn. Nhưng Sariputta và Moggallana chưa hài lòng, hai ông chia tay nhau đi tìm chân sư, Sariputta đi về miền nam, Moggallana đi về phương bắc, hẹn khi gặp được chân sư sẽ thông báo cho nhau để cùng đến học. Chẳng bao lâu, ông Sariputta gặp được đại đức Assaji tại thành Rajagriha (Vương Xá), và được

đại đức Assaji đọc cho nghe bốn câu kệ của Phật về lý vô thường và đạo giải thoát. Sau khi nghe xong, ông Sariputta liền đắc quả Tu-đà-hoàn. Khi ông Sariputta tìm gặp ông Moggallana và đọc lại bốn câu kệ trên thì ông Moggallana cũng đắc quả Tu-đà-hoàn.

Hai người liền dắt nhau đến gặp đạo sư Sanjaya báo tin và mời đạo sư cùng đến thọ giáo với Phật, nhưng đạo sư Sanjaya từ chối. Trong lúc đó 155 đệ tử của đạo sư Sanjaya xin tháp tùng với hai ông Sariputta và Moggallana đến xin xuất gia với Phật tại Rừng Kè, cách Rajagriha 2 km về phía nam. Chỉ một tuần lễ sau ngày xuất gia, đại đức Moggallana đắc quả A-la-hán. Đại đức Moggallana rất siêng năng tu tập thiền định nơi thanh vắng, nên chẳng bao lâu trở thành vị đệ tử thần thông bậc nhất của Phật. Năm -566, sau khi chứng được ngũ thông, thầy dùng thiên nhãn tìm xem cha mẹ mình hiện giờ ở đâu. Thầy thấy cha hiện đang sanh vào một gia đình Bà-la-môn giàu có, còn mẹ thì phải đọa làm ngạ quỷ, chịu khổ sở đói khát. Thầy dùng thần túc thông mang cơm đến cho bà ăn, nhưng mỗi lần cơm đưa tới miệng thì biến thành lửa, không thể nào ăn được. Thầy liền cầu Phật chỉ dạy cách cứu mẹ khỏi khổ nạn ngạ quỷ. Phật dạy cách thiết lễ trai tăng long trọng vào ngày tự tứ mãn hạ, gọi là lễ Vu Lan Báo Hiếu. Thượng tọa Moggallana nghe lời Phật dạy, thiết lễ Vu Lan cúng dường. Nhờ lòng hiếu thuận tha thiết của Thượng tọa, và thần lực hộ niệm của chư tăng thanh tịnh và chư Phật mười phương, bà Moggali (Thanh-Đề), mẹ của Thượng tọa Moggallana, liền cảm ứng được tâm lành, dứt hết tánh tham lam bỏn sẻn, được thoát cảnh ngạ quỷ, sanh về cõi trời Quảng-Quả, cõi trời đầu tiên của Tứ Thiền. Thượng tọa Moggallana lại có tánh ngay thẳng kiên cường, thường hay chỉ trích những chỗ sai lầm trong giáo lý ngoại đạo, nên một hôm, vào năm - 546, Thượng tọa bị một nhóm người võ trang gậy gộc phục kích và đánh chết dưới chân núi Isigili gần tinh xá Venuvana. Sau lễ trà tỳ, đức Phật chỉ nơi xây tháp an trí xá lợi Thượng tọa Moggallana ở gần cổng tinh xá Venuvana (Trúc Lâm). Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho thầy Moggallana về sau sẽ thành Phật hiệu là Đa-Ma-La-Bạt Chiên-Đàn-Hương Như Lai (Tamalapatra- Chandanagandha), ở thế giới Ý-lạc (Manobhirama), vào kiếp Hỷ-mãn (Ratiprapurana). Tác phẩm của ngài: Mục-Kiền-Liên Pháp Uẩn Túc Luận (12 quyển) trong Đại Tạng Kinh.

---o0o---

03. Maha-Kassapa (Ma-Ha Ca-Diếp), hạnh đầu-đà đệ nhất

(Xem Vị Tổ thứ nhất trong phần "Ba Mươi Ba Vị Tổ-Sư)

---o0o---

04. Subhuti 592 (Tu-Bồ-Đề), giải không đệ nhất

Ông Subhuti, quê ở thủ đô Sravasti, xứ Kosala, cha tên Bhuti, thuộc dòng Bà-la-môn. Khi vừa chào đời, tất cả đồ đạt trong nhà bỗng nhiên biến mất, ba ngày sau mới trở lại như trước, do đó cậu bé được đặt tên là Subhuti, có nghĩa là Không Sinh. Thầy tướng số lại bảo đó là điềm rất tốt cho tương lai cậu bé, nên người nhà cũng gọi cậu là Thiện Cát. Thuở nhỏ Subhuti có đồng nào thường đem cho người nghèo túng, có khi cởi áo ngoài cho luôn. Cha mẹ khuyên bảo không được bèn giữ Subhuti luôn trong nhà, không cho ra đường chơi. Subhuti đã không buồn, lại thích tìm đọc sách vở về triết học và tôn giáo. Subhuti thường tự hào nói với cha mẹ: - Tất cả sum la vạn tượng trên vũ trụ đều hiện rõ trong tâm con, tâm con như hư không rỗng rang chẳng có chút gì. Đến khi Phật vừa thành lập xong tinh xá Jetavana ở Sravasti, cha mẹ ông Subhuti đều đến quy y với

Phật. Một hôm cha ông bảo: - Này Subhuti, con thường tự cho mình có trí huệ, thông hiểu chân lý, vũ trụ, nhân sinh. Nhưng sánh với đức Phật con còn thua rất xa. Đức Phật chẳng những có đại trí huệ mà còn có đại thần thông, đại từ bi. Từ khi ngài quang lâm đến Sravasti, các quan chức, thân hào, nhân sĩ và dân chúng đến quy y với ngài thật đông. Cha định thỉnh đức Thế-tôn về nhà cúng dường để con có dịp học hỏi thêm. Subhuti nôn nao gặp Phật, nên chiều hôm ấy ông lén đến Jetavana xem Phật là người thế nào. Đến nơi, Subhuti thấy Phật đang ngồi trên tòa cao thuyết pháp, thân tướng trang nghiêm, giọng nói đầm ấm, rõ ràng, vang xa, trước hằng ngàn thính chúng ngồi im lặng lắng nghe. Đức Phật nói đến đoạn kết bài pháp như sau: - Này quý vị, sở dĩ thế gian dẫy đầy đau khổ bởi chiến tranh, chết chóc, cướp giựt, giết hại lẫn nhau, là vì chúng sinh mê lầm. Vạn vật đều vô thường, vô ngã mà chấp là thường, là ngã. Các lạc thú ở đời đều là nhân của khổ mà chấp là vui. Do đó phải chịu đau khổ luân hồi không lối thoát. Quý vị nên dũng mãnh tinh tấn tu Giới Định Huệ để chứng ngộ rằng tất cả chúng sinh đều cùng chung một thể tánh, đến chừng đó cảnh giới niết-bàn an lạc, thanh tịnh, thường hằng sẽ hiện đến với quý vị. Tuy chỉ nghe được đoạn kết, Subhuti rất cảm động và mong sớm được học pháp tu Giới Định Huệ, ông liền tiến đến trước Phật đảnh lễ xin xuất gia làm đệ tử. Đức Phật hoan hỷ chấp thuận. Đại đức Subhuti vốn có tánh thương người nghèo khó, nặng nghiệp, không hiểu nổi giáo lý cao siêu, nên ông chỉ đến khất thực nơi nhà giàu có. Trái lại khất sĩ Maha-Kassapa chỉ đến khất thực nơi nhà nghèo, vì ông muốn cho họ có cơ hội làm việc phước thiện để tạo nghiệp lành cho đời sau. Khi đức Phật biết được, đều quở hai ông không có tánh bình đẳng, và khuyên các

khất sĩ nên thực hành tánh bình đẳng bằng cách đi khất thực theo thứ tự từng nhà, không phân biệt giàu nghèo. Thượng tọa Subhuti là người đứng ra thưa hỏi Phật trong kinh Kim Cang Bát-Nhã Ba-la-mật, và đã thâm nhập pháp Vô-ngã Độ-sanh để an-trụ tâm và pháp Vô-tướng Bố-thí đểhàng-phục tâm. Từ đó Thượng tọa nổi tiếng là vị đệ tử Giải không đệ nhất của Phật. Sau hạ thứ 7, khi được đại đức Anuruddha báo tin đức Phật lên cung trời Đao-lợi thuyết pháp cho thánh mẫu Maha-Maya trong ba tháng sắp trở về, các vị đại đệ tử nô nức đi đón Phật. Uppalavanna (Liên-Hoa-Sắc), vị tỳ-kheo-ni thần thông đệ nhất, là người đầu tiên bước đến đảnh lễ Phật và nói: - Bạch Thế Tôn, đệ tử là Uppalavanna, người đầu tiên đến nghinh đón Thế Tôn, xin Thế Tôn chứng minh cho. Đức Phật mỉm cười nói: - Này Uppalavanna, người nghinh đón Như Lai trước nhất chẳng phải là sư cô đâu. Uppalavanna lấy làm lạ hỏi: - Bạch Thế Tôn, nếu chẳng phải con vậy là ai? Đức Phật nhìn các đệ tử, ôn tồn nói: - Cám ơn quý vị khất sĩ đã từ xa xôi về đây tiếp đón Như-Lai, nhưng người gặp Như-Lai trước nhất chính là Subhuti. Thầy Subhuti hiện đang quán Tánh Không của các pháp và thực hành Tâm Không trong một hang núi ở Griddhakuta, do đó thầy mới là người thấy Phật trước nhất. Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho đại đức Subhuti về sau sẽ thành Phật hiệu là Danh Tướng Như Lai (Sasiketu), ở thế giới Bảo Sanh (Ratana-sambhava), vào kiếp Hữu Bảo (Ratana-vabhasa).

---o0o---

05. Punna Mantaniputta593 (Phú-Lâu-Na Mãn-Từ-Tử), thuyết pháp đệ nhất

Ông Punna Mantaniputta (Pali) còn gọi là Purana Maitrayaniputra (Sanscrit, Phú-Lâu-Na Di-Đa-La-Ni-Tử) sanh cùng ngày với Phật, tại thủ đô Kapilavastu, xứ Sakya, con một vị quốc sư trong triều vua Suddhodana (Tịnh Phạn). Ông là người đoan chính, thông minh, học rộng, biết thiên văn, địa lý và cách khám bệnh cho thuốc, thông hiểu các kinh Veda, không thích việc trần thế. Khi thái tử Siddhattha xuất gia, ông Punna Mantaniputta cùng 29 người bạn cũng xuất gia, vào núi Himalaya tu theo pháp Bà-lê-bà-giá-ca. Khi đức Phật thành đạo dưới cội Bồ-đề thì ông Punna Mantaniputta cùng 29 người bạn cũng đều đắc Tứ Thiền và Ngũ Thông. Tất cả dùng thần túc thông hiện đến Isipatana (Sarnath), xin xuất gia, thọ cụ-túc giới, về sau đều chứng quả A-la-hán. Đại đức được Phật công nhận là vị đệ tử thuyết pháp hay nhất.

Năm -565, đức Phật phái Thượng tọa Punna Mantaniputta đến xứ Thâu- lô-na (Du-lô-na) để giáo hóa dân chúng nơi đây nổi tiếng là hung ác và thô bạo. Thượng tọa đến xứ Thâu-lô-na hoằng pháp rất thành công594, chỉ trong vòng một năm, độ được 500 người quy y Tam Bảo, và 500 người xuất gia, thành lập tinh xá tu học và kiết hạ ngay trong năm ấy. Về sau, Thượng tọa nhập vô dư niết-bàn tại xứ này. Lúc Phật nhập niết-bàn tại Kusinagar, Thượng tọa Punna Mantaniputta bận đi hoằng hóa xa nên không kịp đến dự lễ trà tỳ. Khi Thượng tọa về đến động Saptaparna ở Rajagriha để tham dự kiết tập kinh điển thì cuộc kiết tập đã đến hồi kết thúc. Sau khi được nghe đọc lại ba tạng Kinh, Luật, Luận vừa kiết tập, Thượng tọa Punna Mantaniputta cho ý kiến như sau: - Thưa chư huynh đệ, các vị kiết tập giáo pháp như thế này là điều rất quý báu được mọi người cảm phục. Về nội dung toàn bộ, tôi không có ý kiến gì thêm. Nhưng về tạng Luật, tôi thấy có 8 điều ngăn cấm về ăn uống không đúng hẳn với bản ý của đức Thế Tôn, và có thể gây trở ngại cho việc điều hành của tăng đoàn trong một tinh xá. Như là cấm tự lấy thức ăn, cấm mang thức ăn từ nơi khác về, cấm ăn các thứ trái cây, cấm ăn những vật thực sản xuất từ hồ ao ... Gặp năm thất mùa, gặp thời đói khó, khi đi xin không được thức ăn, đức Phật đều cho phép 8 việc trên. - Đúng vậy, Thượng tọa Maha Kassapa nói, nhưng Thế Tôn chỉ cho phép 8 điều ấy trong những hoàn cảnh rất đặc biệt mà thôi. Theo quyển 4 kinh Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho Thượng tọa Punna Mantaniputta sẽ thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai (Dharmaprabhasa), ở thế giới Thiện Tịnh, vào kiếp Bửu Minh.

---o0o---

06. Maha-Kaccana595 (Ma-Ha Ca-Chiên-Diên), luận nghị đệ nhất

Ông Maha Kaccana (Maha Katyayana) tên thật là Nalaka, sanh ở thủ đô Ujjeni 596, xứ Avanti (A-bàn-đề), dưới triều vua Pajjota. Ông lớn hơn Phật độ 10 tuổi. Ông là con thứ hai của ông Bà-la-môn tên Kacca làm quốc sư trong triều vua Suddhodana. Ông là cháu gọi ông Asita Kaladevala (A-tư-đà) bằng cậu ruột. Ông Maha Kaccana thọ giáo với người cậu ruột là đạo sư Asita, chứng được Tứ Thiền và Ngũ Thông. Ông được vua Bimbisa xứ Magadha thỉnh về làm đạo sư. Về sau vì không hiểu nghĩa hai câu kệ, ông nhớ đến lời tiên đoán của thầy ông là Asita về sự ra đời của đức Phật nên ông tìm đến

xin Phật giải giúp. Nhân dịp này, Phật giảng cho ông nghe về Trung đạo, Tứ diệu đế và 12 Nhân duyên. Ông liền khai ngộ, xin xuất gia theo Phật, ít lâu sau đắc quả A- la-hán, được Phật khen là vị đệ tử luận nghị đệ nhất. Trên đường hoằng pháp, ngài Punna Mantaniputta thường thuyết pháp trước đại chúng, trái lại ngài Maha Kaccana thì thích thuyết pháp cho từng người để thuyết phục họ bằng

cách luận nghị. Sau khi Phật diệt độ, Thượng tọa Maha Kaccana vẫn còn sống, giáo hóa chúng sanh, và thường cảm hóa những người theo ngoại đạo. Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho Thượng tọa Maha Kaccana sẽ thành Phật hiệu là Diêm-Phù-Na-Đề-Kim-Quang Như Lai (Djambunadaprabha). Theo Câu-Xá Luận Quang Ký 1 thì quyển A-tỳ-đạt-ma Thi Thiết Luận trong Lục Túc Luận là do ngài soạn. Trong Mật tông, ngài được xếp vào ngôi thứ 6, hàng phía trên, bên trái Phật Thích Ca Mâu Ni trong biểu đồ Mạn-đồ-la Thai Tạng Giới: Ngài ngồi trên tòa lá sen, lòng bàn tay phải dựng đứng, co ngón áp út và ngón út lại, tay trái cầm một góc cà-sa đặt trước ngực.

---o0o---

07. Anuruddha 597 (A-Na-Luật), thiên nhãn đệ nhất

Anuruddha là em chú bác của thái tử Siddhattha, nhỏ hơn thái tử vài tuổi, sanh tại thủ đô Kapilavastu, xứ Sakya. Theo các kinh Khởi Thế 10, Luật Ngũ Phần 15, Chúng Hứa Ma-ha Đế 2, thì Anuruddha là con của Dhotodana (Hộc Phạn). Còn theo Phật Bản Hạnh Tập Kinh 11, Luận Đại Trí Độ 3, thì Anuruddha là con của Amitodana (Cam Lộ Phạn). Nhưng theo quyển The Buddha and His Teachings của Hòa Thượng Narada xuất bản năm 1998 thì Anuruddha là con của Sukkodana (Bạch Phạn), và là em của Mahanama. Thuở nhỏ, Anuruddha đã rất hoạt bát, thông minh, có tài về âm nhạc, kỹ thuật, thường ca hát trước đông người và làm những điệu bộ khôi hài khiến mọi người vui cười, cảm mến. Chú bé Anuruddha lại thích chơi đánh bạc ăn bánh, khi thua hết bánh chú lại chạy tìm mẹ xin thêm. Có lần bà mẹ bảo Bánh không có. Anuruddha rất được mẹ nuông chìu, chưa hề biết không có là cái gì, bèn nói Bánh không có cũng được, mẹ đưa cho con đi. Bà mẹ lấy cái hộp không đưa cho chú xem. Nhưng lạ thay, khi mở hộp ra lại thấy đầy bánh trong hộp. Bà mẹ rất ngạc nhiên, cho rằng Anuruddha là một đứa bé phi thường, có phước báu lớn.598 Năm -588, sau hạ thứ 2, ông Anuruddha cùng đi với Bhaddiya, Devadatta, Bhagu, Kimbila, Ananda và người thợ hớt tóc tên Upali, đến thành phố Anupiya, xứ Malla, để xin xuất gia theo Phật. Khi mới xuất gia, đại đức Anuruddha có tật mê ngủ, giải đãi công phu. Một hôm, trong khi Phật thuyết pháp, đại đức Anuruddha ngồi ngủ gật, bị Phật quở trách599. Đại đức lấy làm tủi-hổ, khóc suốt bảy ngày đêm không ngủ, vì thế vướng bệnh lao mắt rồi mù luôn. Đức Phật an ủi, cho biết đó là tiền nghiệp phải trả, rồi dạy thầy tu pháp Lạc Kiến Chiếu Minh Kim Cang Tam Muội (Aloka-sanna-kasina)600, là công phu tập trung tánh thấy vào Bổn Giác Chơn Như. Đại đức Anuruddha chuyên cần tu tập, ít lâu sau được thiên nhãn thông (dibba-cakkhu), xem thấy mười phương thế giới rỗng suốt, rõ rệt dễ dàng như thấy trái xoài trong bàn tay.

Đức Phật thọ ký cho thành bậc A-la-hán, và khen đại đức Anuruddha là vị đệ tử có thiên nhãn đệ nhất. Sau khi đắc quả A-la-hán, Thượng tọa Anuruddha thường độ cho nhiều người. Một hôm, đang đi đường xa, gặp lúc trời tối, Thượng tọa ghé vào nhà trọ nghỉ đêm. Bị cô chủ quán trêu ghẹo, Thượng tọa liền dùng thần thông bay lên cao. Thấy phép lạ, cô chủ quán sụp xuống lạy, xin quy y Tam Bảo và nguyện sẽ trở nên một tín nữ đứng đắn. Có lần Thượng tọa Anuruddha đang đi từ Sravasti đến Vesali. Trên đường đi gặp một thiếu phụ giận chồng, bỏ nhà chồng ở Sravasti đi về nhà cha mẹ ruột ở Vesali. Thiếu phụ yêu cầu thầy đi chung đặng che chở dùm. Anh chồng theo kịp, ngỡ rằng ông sư dắt vợ mình đi trốn, liền áp đến đánh. Thượng tọa Anuruddha lặng thinh đứng nhập định. Chồng của thiếu phụ thấy vậy, không dám nghĩ quấy, đổi giận làm vui, tỏ lời xin lỗi.Thượng tọa Anuruddha cũng là người theo sát bên cạnh Phật lúc Phật nhập niết-bàn, và hướng dẫn thánh chúng tụng niệm sau khi Phật vừa nhập diệt. Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho Thượng tọa Anuruddha và 500 vị đệ tử A-la-hán khác sẽ lần lượt thành Phật, cả thảy đồng một danh hiệu là Phổ Minh Như Lai (Samantaprabhasa Tathagata).

---o0o---

08. Upali601 (Ưu-Ba-Ly), trì luật đệ nhất

Upali là người thợ hớt tóc, kém hơn Phật độ 10 tuổi, ở xứ Sakya, gần ranh giới xứ Malla. Năm -588, một hôm, sáu vị vương tử dòng Sakya là Bhaddiya, Devadatta, Anuruddha, Bhagu, Kimbila và Ananda đi bằng xe tứ mã từ thủ đô Kapilavastu đến sát biên giới xứ Malla thì xuống xe, cho xe trở về, rồi cùng nhau đi bộ đến thành phố Anupiya thuộc xứ Malla, cách biên giới không xa. Anuruddha đề nghị mọi người cởi bỏ hết đồ trang sức quý giá, chỉ ăn mặc thật đơn giản trước khi qua biên giới. Mọi người tán thành. Họ cởi những xâu chuỗi ngọc và những chiếc vòng bằng vàng bằng bạc ra gói lại trong một cái áo. Khi vừa đến một làng nhỏ thì họ gặp một quán hớt tóc nghèo nàn. Anh thợ hớt tóc là một thanh niên trạc tuổi họ, mặt mày khôi ngô nhưng ăn mặc rách rưới. Anuruddha ghé vào quán hỏi thăm đường đi đến thành phố Anupiya. Anh thợ hớt tóc cho biết tên anh là Upali và tình nguyện dắt sáu người khách lạ đi một đoạn đường sang biên giới.

Upali đưa các vương tử qua khỏi biên giới xứ Malla, chỉ đường đi Anupiya, rồi vái chào các vương tử để trở về. Anuruddha cám ơn Upali và trao cho Upali cái áo gói đầy châu báu trong đó. Chàng nói:

- Này Upali, chúng tôi muốn theo Phật xuất gia. Chúng tôi không cần dùng những thứ trang sức châu báu này nữa. Chúng tôi tặng lại anh. Từng ấy châu báu vàng bạc đủ để anh sống sung sướng suốt đời.

Các vương tử từ giã Upali rồi lên đường. Anh thợ hớt tóc mở chiếc áo ra. Vàng ngọc làm anh ta lóe mắt. Anh không tin đây là sự thật. Bỗng nhiên anh cảm thấy lo sợ, anh cảm thấy mất hết sự an ổn thảnh thơi hằng ngày. Anh sợ kẻ tham biết được sẽ giết anh để cướp đoạt. Anh sợ quan quân biết được sẽ cho anh là kẻ trộm cắp. Upali suy nghĩ. Anh thấy các vương tử giàu sang đến thế, quyền hành như thế mà vẫn bỏ hết để đi xuất gia, thì chắc việc xuất gia phải có cái gì quý báu hơn giàu sang danh vọng. Anh chợt có ý

nghĩ liệng bỏ gói châu báu để đi theo các vị vương tử. Anh treo gói châu báu lên một cành cây gần đó, thầm nhủ rằng ai là người đầu tiên thấy gói châu báu này thì gói châu báu này sẽ thuộc về người ấy. Rồi anh lật đật chạy theo các vương tử.

Các vương tử ngạc nhiên thấy Upali chạy theo vừa tới. Devadatta hỏi:

- Upali, anh chạy theo chúng tôi làm chi? Bọc châu báu anh để đâu?

Upali thở hổn hển, rồi kể lại câu chuyện. Anh ta nói đã treo gói châu báu lên một cành cây, vì khi cầm gói châu báu ấy trên tay anh cảm thấy lo sợ cho tánh mạng, tâm không an. Anh xin các vị vương tử cho phép anh cùng đi theo đến Anupiya để xin xuất gia với Phật. Devadatta cười ha hả:

- Anh mà cũng muốn đi xuất gia như chúng tôi à?

Nhưng Anuruddha và Bhaddiya tán thành ngay:

- Hay lắm, như vậy chúng ta cùng đi. Có anh dẫn đường càng dễ dàng cho chúng tôi.

Phật và tăng đoàn đang cư trú trong một khu rừng cách thành phố Anupiya chừng hai cây số về phía đông nam, gần sông Anoma. Bảy người tìm tới nơi xin gặp Phật. Bhaddiya thay mặt cả nhóm trình lên Phật ý nguyện của họ xin được xuất gia. Phật im lặng chấp thuận. Bhaddiya nói tiếp:

- Bạch Thế Tôn, chúng con xin cho Upali được xuất gia trước. Như vậy chúng con phải xem Upali như một sư huynh để trừ ý niệm phân biệt kỳ thị còn sót lại trong lòng chúng con.

Đức Phật khen ngợi cả bảy người, rồi cho Upali xuất gia trước, sau đến sáu vị vương tử. Ananda tuy mới 18 tuổi cũng được xuất gia, nhưng chỉ thọ giới sa-di602 và học theo hạnh khất-sĩ. Đúng 20 tuổi Ananda mới được thọ giới khất-sĩ.

Upali chuyên tu trì giới luật rất nghiêm túc, được Phật khen là vị đệ tử trì luật đệ nhất và thường cử đại đức đi hòa giải những xích mích trong hàng khất sĩ.

Trong cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại động Saptaparna ở Rajagriha, Thượng tọa Upali được đề nghị lên trùng tuyên tạng Luật, gồm 3 phần:

1) Patimokkha (Ba-la-đề-mộc-xoa, Giới Bổn) nói về giới hạnh của tăng ni, nhằm giúp cho 3 nghiệp và 6 căn được thanh tịnh.

2) Mahavagga (Đại Phẩm luật) nói về các lễ xuất gia, sám hối, nhập hạ, cúng dường ... trong một tập thể lớn tăng ni.

3) Cullavagga (Tiểu Phẩm luật) là những điều luật về thưởng phạt, hòa hợp tăng, xây cất chùa tháp, bổn phận và trách nhiệm của tăng chúng, trong một tập thể nhỏ tăng ni.

Trong Mạn-đồ-la (mandala) Thai Tạng Giới của Mật tông, Thượng tọa Upali được xếp vào vị trí thứ 7, hàng bên trái đức Thích-Ca, với tướng tỳ- kheo, toàn thân màu da người, ngồi kiết già trên tòa lá sen.

---o0o---

09. Rahula603 (La-Hầu-La), mật hạnh đệ nhất

Ông Rahula, sanh năm -595 tại thủ đô Kapilavastu, xứ Sakya, cha là thái tử Siddhattha, 29 tuổi, mẹ là công chúa Yasodhara, cùng tuổi với cha. Chữ "Rahula" có nghĩa là "che án và trói buộc". Tục truyền rằng Rahula sanh nhằm lúc Rahulâsura-raja (La-hầu A-tu-la Vương) đưa tay che mặt trăng, nên có tên "Chướng Nguyệt"; Rahula lại ở trong thai mẹ đến 6 năm, nên có tên "Phú Chướng" (che án và trói buộc). Sau khi sanh Rahula được 7 ngày, vua Suddhodana làm lễ đặt tên cháu nội thật long trọng. Đến nửa đêm, mọi người đều mỏi mệt ngủ say, thái tử Siddhattha thừa dịp tốt liền cùng Channa (Xa-nặc) lên ngựa Kanthaka (Kiền- trắc) vượt thành xuất gia. Năm -588, lúc đức Phật trở về Kapilavastu lần đầu tiên sau khi thành đạo, Rahula xin xuất gia, lúc bấy giờ ông mới được 7 tuổi. Đức Phật bảo đại đức Sariputta làm y-chỉ-sư truyền giới và đại đức Moggallana làm vị A-xà-lê, rồi cho Rahula làm khu-ô sa-di, vị sa-di đầu tiên, lo việc đuổi quạ để giữ yên tĩnh trong giờ các vị khất sĩ ngồi thiền. Năm -581, tại tinh xá Ghosita, Rahula được 14 tuổi, một hôm, sau khi phải dậy sớm quét lá một khu vườn rộng lớn, lúc trở về am thì am thầy đã bị

thầy quản lý giao cho một vị khất sĩ khác ở. Rahula còn đương đứng ngơ ngác thì một trận mưa to kéo đến, thầy phải chạy vào nhà vệ sinh ngồi đục mưa. Dù vậy thầy vẫn không phiền trách ai, thầy đã giữ được tâm nhẫn nhịn và hòa nhã với tất cả mọi người. Năm -579, Rahula được 16 tuổi, đang đi khất thực với đại đức Sariputta tại thành Rajagriha (Vương-xá), bỗng có một tên lưu manh bước đến bỏ cát vào bát của thầy Sariputta và lấy gậy đánh lên đầu Rahula đến chảy máu. Thầy Sariputta an ủi: - Này Rahula, nếu thật là đệ tử Phật phải có tánh nhẫn nhục, trong tâm không bao giờ khởi sân hận, nên đem lòng từ bi thương xót chúng sanh mê lầm. Đức Thế-tôn thường dạy chúng ta, lúc được khen tặng đừng sinh lòng cao ngạo, lúc bị hạ nhục đừng sanh lòng oán giận. Này Rahula, nên điều phục tâm giận tức bằng tính nhẫn nhục và lòng từ bi để làm tăng trưởng giới đức. Rahula vẫn bình tĩnh, đến một nhà bên vệ đường xin nước rửa vết thương và xin ít vải để băng bó, rồi thầy an nhiên nói: - Bạch thầy, trên thế gian này sao có lắm kẻ si mê hung ác. Đến đâu cũng gặp toàn những việc đáng chán. Đức Thế Tôn dạy chúng ta nên có lòng đại từ đại bi đối với họ, để mặc hạng người cuồng bạo nhục mạ chúng ta. Các khất sĩ giữ hạnh nhẫn nhục để làm tăng trưởng giới đức, mà bọn cuồng si lại khinh chê, lại đi kính trọng những kẻ hung dữ độc ác hơn họ. Dù có nghe Phật dạy chân lý từ bi nhẫn nhục, họ cũng cho là đồ hôi thúi như xác chết. Đối với hạng người hung dữ không một chút căn lành thì có đem Chánh Pháp nói với họ cũng chẳng ích lợi gì. Đức Phật dạy chú sa-di Rahula rất nghiêm, nhất là khi chú làm điều gì trái phép. Khi lớn lên, đại đức Rahula nghiêm trì giới luật rất chu đáo, được mọi người khen là vị đệ tử mật hạnh đệ nhất. Ngài nhập diệt trước Phật, vào khoảng 48 tuổi, có tháp thờ xá lợi tại tinh xá Jetavana (tháp số 12). Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật có nói nhờ nguyện lực đời trước nên Rahula được sanh làm con của Bồ-tát vương tử, đến khi Bồ-tát thành Phật, Rahula trở thành con Phật. Chẳng những ở đời này, mà trong vô số kiếp về sau, Rahula sẽ luôn luôn làm con trưởng nam của chư Phật để thọ lãnh pháp Phật, mãi cho đến khi tự mình thành Phật hiệu là Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai (Sapta-ratana-padmavikramin).

---o0o---

10. Ananda (A-Nan), đa văn đệ nhất (Xem Vị Tổ thứ nhì trong phần "Ba Mươi Ba Vị Tổ-Sư")

---o0o---

PHẦN 18 - PHỤ ĐÍNH

04- BA MƯƠI BA VỊ TỔ SƯ

Sau đức Phật Tổ Gotama Sakyamuni, có 28 vị tổ tại Ấn-Độ và 6 vị Tổ tại Trung-Hoa truyền tâm-ấn cho nhau. Đức Bodhidharma (Bồ-Đề-Đạt-Ma) vừa là vị tổ thứ 28 tại Ấn-Độ vừa là sơ tổ tại Trung-Hoa.

---o0o---

01. Maha-Kassapa604 (Ma-Ha Ca-Diếp) năm -624 đến -520

Tổ Maha-Kassapa, cùng một tuổi với Phật, tên thật là Pippalayana (Tất- Bát-La-Dà-Na) vì mẹ ngài sanh ngài dưới cội cây Pippala (Tất-bát-la), quê ở làng Mahatistha, ngoại ô thành Vương-xá (Rajagriha), thuộc gia đình trưởng giả giàu có lớn, dòng Bà-la-môn. Cha tên Ẩm-Trạch (Ni-Câu-Lư-Đà-Kiệt- Ba), mẹ tên Hương-Chí. Thuở bé, ngài đã rất thông minh, dung nghi trang nhã, toàn thân màu vàng, tỏa ánh sáng rất xa. Có thầy xem tướng nói: "Đứa bé này đời trước có phước đức lớn, chắc sau này sẽ xuất gia." Cha mẹ ngài nghe nói lo sợ, cùng bàn với nhau sẽ cưới vợ cho ngài sớm. Vừa lớn lên, cha mẹ liền lo chọn người lập gia thất, nhưng ngài một mực từ chối. Sau cùng, bất đắc dĩ ngài nói: "Có người con gái nào thân đồng màu sắc như con, con mới ưng." Đến năm 607 trước tây lịch, ngài phải vâng lời cha mẹ, lập gia đình với bà Bhadra Kapilani (Diệu-Hiền), quê ở Vesali, cũng có thân hình màu vàng tỏa sáng như ngài. Nhưng cả hai người đều không thích việc ân ái vợ chồng, chỉ thích sống đời phạm hạnh, thanh tịnh. Tuy là vợ chồng nhưng hai người ngủ giường riêng. Theo kinh sách ghi chép, sau khi đức Phật Tỳ-Bà-Thi (Vipassin) nhập niết-bàn, tứ chúng xây tháp thờ xá-lợi, trong tháp có an trí một pho tượng Phật phết vàng. Lâu ngày, trên mặt pho tượng bị lở khuyết. Có một cô gái trao một đồng tiền vàng cho thợ đúc vàng nấu ra để tu bổ lại tượng Phật. Cô gái đó là tiền thân của bà Bhadra Kapilani, và người thợ đúc vàng là ngài Maha-Kassapa. Do nhân duyên đó mà cả hai người đều có sắc thân màu vàng ròng. Năm -589, một buổi sáng nọ, khi thức giấc, Maha Kassapa thấy bà Bhadra Kapilani đang ngủ say, một cánh tay buông thỏng từ trên giường xuống gần tới mặt đất. Một con rắn độc đang trườn qua dưới gầm giường, gần cánh tay. Maha Kassapa nín thở, nhẹ nhàng bước đến cầm tay bà đặt lên giường. Bà giật mình thức dậy trách ông có ý không tốt, ông liền chỉ con rắn đang bò ra khỏi nhà. Cả hai người cùng ngồi chiêm nghiệm về tính cách vô thường của cuộc đời. Bà khuyên ông nên tức tốc đi tìm thầy học đạo. Ông rời nhà đi tìm thầy đúng vào ngày đức Phật vừa thành đạo. Một hôm, vào năm -587, vừa trông thấy Phật giữa đường, gần tinh xá Venuvana (Trúc Lâm), ngài liền bước đến trước Phật đảnh lễ, xin xuất gia. Hai người vừa gặp nhau liền nhận ra duyên thầy trò. Chỉ 8 ngày sau khi xuất gia, ngài chứng quả A-la-hán. Trong hàng đệ tử Phật, ngài nổi tiếng tu

hạnh

đầu-đà 605 đệ nhất, và được xếp vào hàng thứ ba trong mười đệ tử lớn của Phật, sau ngài Sariputta (Xá-Lợi-Phất) và ngài Moggallana (Mục-Kiền-Liên). Đến năm -585, sau khi đức Phật cho phép hoàng hậu Pajapati Gotami xuất gia và thành lập Ni bộ, bà Bhadra Kapilani cũng xin xuất gia, về sau cũng đắc quả A-la-hán. Theo điển tích "Niêm hoa vi tiếu", Tổ Maha-Kassapa được đức Phật trao truyền "Chánh Pháp Nhãn Tạng, Niết-bàn Diệu Tâm, Thật Tướng Vô Tướng, Vi Diệu Pháp Môn" trên đỉnh núi Griddhakuta (Linh-Thứu). Theo kinh điển đại thừa thì sau đó đức Thế Tôn đến trước tháp Đa Tử gần cổng bắc thành Rajagriha (Vương Xá), gọi ngài Maha-Kassapa đến, chia nửa tòa cho ngồi, lấy y tăng-già-lê (sanghati) quấn vào mình cho ngài, rồi nói kệ phó pháp: Pháp bổn pháp vô pháp, Vô pháp pháp diệc pháp. Kim phó vô pháp thời, Pháp pháp hà tằng pháp.606 Năm 544 trước tây lịch, ba tháng sau khi Phật nhập niết-bàn, Tổ Maha- Kassapa chủ tọa cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại động Saptaparna, trên núi Vaibhara, tại Rajagriha (Vương-Xá). Và chính ngài trùng tuyên tạng Luận (Abhidhamma). Khoảng năm -540, sau khi truyền pháp cho tôn giả Ananda với bài kệ: Pháp pháp bổn lai pháp, Vô pháp, vô phi pháp. Hà ư nhất pháp trung, Hữu pháp, hữu phi pháp607? Tổ Maha-Kassapa vào núi Kukkutapada (Kê Túc Sơn, còn gọi là Linh Sơn hay Kỳ Xà Quật) ẩn thân và nhập diệt trong tư thế kiết già. Nhiều người cho rằng Tổ nhập định, chờ đến khi đức Phật Di-Lặc ra đời, Tổ trao lại y bát của đức Phật Thích-Ca rồi mới nhập vô dư y niết-bàn. Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Tổ Maha-Kassapa sẽ thành Phật hiệu là Quang Minh Như Lai (Ramiprabhasa-Tathagata) ở thế giới Quang Đức (Avabhasa), kiếp Đại Trang Nghiêm (Maha-Vyuha kalpa).

---o0o---

02. Ananda (A-Nan) năm -605 đến -485

Tổ Ananda sanh năm -605, tại Kapilavastu, cha là Amitodana (Cam-Lộ Phạn vương). Ngài là em chú bác với Phật, nhỏ hơn Phật 19 tuổi. Ngài có tướng mạo trang nghiêm nhưng hiền hòa, phúc hậu, dễ gây cảm tình; tánh tình chính trực nhưng hòa nhã với tất cả mọi người; ngoài ra ngài còn có trí nhớ thật tuyệt vời, có thể nói lại một bài pháp của Phật không thiếu một câu, không sai một tiếng. Có bài kệ của Bồ-tát Manjusri (Văn-Thù-Sư-Lợi) khen tặng ngài Ananda như sau:

Tướng như thu mãn nguyệt Nhãn tợ thanh liên hoa Phật pháp như đại hải Lưu nhập A-Nan tâm Dịch: Tướng như trăng thu đầy, Mắt biếc tợ sen xanh, Phật pháp rộng như biển, Đều vào tâm A-Nan. Năm -587, ngài được 18 tuổi, cùng xin xuất gia một lượt với Devadatta, Anuruddha, Bhaddiya, Bhagu, Kimbila và người thợ hớt tóc tên Upali, tại thành phố Anupiya, xứ Malla. Hai năm sau ngài thọ cụ túc giới tỳ kheo. Năm -585, ngài Ananda khéo léo xin với đức Phật cho hoàng hậu Pajapati Gotami và 500 nương tử dòng Sakya và Koliya xuất gia tại Vesali, nhờ đó mới có Giáo-đoàn Tỳ-kheo-ni còn lưu truyền đến ngày nay. Năm -569, hạ thứ 20, ngài Ananda được cử làm thị giả thường xuyên cho Phật. Năm -544, hạ thứ 46, Thượng tọa Ananda vừa chứng quả A-la-hán, được tham dự cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Rajagriha (Vương Xá), và chính

ngài được mời trùng tuyên tạng Kinh. Năm -540, ngài Ananda được Tổ Maha-Kassapa truyền pháp làm Tổ thứ hai tại Ấn-độ. Kinh sách ghi chép: Một hôm, ngài Ananda hỏi Tổ Maha- Kassapa: -Sau khi đức Thế Tôn truyền Chánh Pháp Nhãn Tạng cho sư huynh tại Linh Thứu sơn, ngài có truyền pháp gì khác nữa chăng? Tổ Maha-Kassapa liền nhìn ngài Ananda, gọi: -Ananda! -Dạ! -Cây phướn trước chùa ngã608. Ngài Ananda liền ngộ rằng ngoài Tánh Giác sẵn có của mọi người, tất cả sự vật khác đều huyễn-hóa như lông rùa sừng thỏ. Sau đó ngài Ananda được Tổ Maha-Kassapa truyền tâm ấn. Năm -520, Tổ Ananda truyền pháp cho ngài Sanavasin (Thương-Na-Hòa- Tu) với bài kệ: Bổn lai truyền hữu pháp, Truyền liễu ngôn vô pháp. Các các tu tự ngộ, Ngộ liễu vô vô pháp.609 Đến năm 120 tuổi, Tổ Ananda đến nhập diệt trên một hòn đảo ở giữa sông Ganga 610gần thủ đô Pataliputta (hiện nay là Patna). Xá lợi của ngài được chia làm hai phần đều nhau cho hai xứ ở hai bên bờ sông. Vua Ajatasattu xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) ở phía nam, xây tháp thờ xá lợi ngài tại Rajagriha, bên

cạnh tháp thờ xá lợi Phật. Các Vương tử Licchavi xứ Vajji (Bạt-kỳ) phía bắc, xây tháp thờ xá lợi ngài tại tinh xá Mahavana ở Vesali. Theo Kinh Niết-Bàn 40 (bản Bắc), đức Phật khen ngài Ananda là một thị giả đầy đủ phẩm hạnh, nhờ có 8 đặc tính sau đây: 1- Tín căn bền vững: Khi nghe Phật dạy, ngài có đức tin vững chắc và ghi nhớ đầy đủ, không sai, không thiếu. 2- Tâm tính chất trực: Tâm tính hiền hòa, chất phát, ngay thẳng, dễ gây cảm tình với tất cả mọi người. 3- Thân không bịnh khổ: Rất ít khi mắc bệnh. 4- Thường siêng tinh tấn: Vững tin theo Phật pháp, và cứ một đường thẳng tiến, không bao giờ thối chí ngã lòng. 5- Đầy đủ niệm tâm: Luôn luôn ghi nhớ Phật pháp, không bao giờ quên. 6- Tâm không kiêu mạn: Luôn luôn nhẫn nhịn, hòa nhã với tất cả mọi người. 7- Thành tựu định ý: Tâm ý không bao giờ rời Phật pháp. 8- Từ nghe sanh trí: Nghe rồi suy nghĩ, rồi hiểu, trí huệ phát sáng. Do đó, về sau, các vị tôn đức thường căn cứ vào 8 đặc tính trên để chọn thị giả. Theo kinh Pháp Hoa, phẩm thứ 9, đức Phật thọ ký cho Tổ Ananda sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, ở thế giới Thường Lập Thắng Phan, vào kiếp Diệu Âm Biến Mãn.

---o0o---

03. Sanavasin 611 (Thương-Na-Hòa-Tu, Thai Y) năm -550 đến -470

"Sana" là bào thai, "vasin" là y (áo). "Sanavasin" có nghĩa là "thai y". Do nguyện lực đời trước, nên từ lúc sanh ra Tổ Sanavasin đã có áo sẵn mặc theo thân. Đến lúc ngài lớn lên thì cái áo ấy cũng rộng lớn theo vừa với mình. Tên thật của ngài là Sambhuta, họ Tỳ-xá-đa, người nước Mathura (Ma-đồ-la), cha tên Lâm Thắng, mẹ tên Kiều Xa Da. Ngài nằm trong thai mẹ 6 năm mới sanh ra. Khi ngài Ananda độ cho ngài xuất gia thì cái áo ấy biến thành áo sa-di. Đến khi ngài thọ giới tỳ-kheo thì áo ấy lại biến thành áo tăng-già-lê (sanghati). Tổ Sanavasin thâu nhận đệ tử là Upagupta, rồi đến nước Kế-tân (Kasmira, Cachemire) hoằng hóa. Đến khi gần tịch diệt, Tổ truyền pháp cho Upagupta với bài kệ: Phi pháp diệc phi tâm, Vô tâm diệc vô pháp. Thuyết thị tâm pháp thời Thị pháp phi tâm pháp.612 Truyền pháp xong, Tổ vào núi Bạch Tượng, phía nam nước Kế Tân, ngồi nhập định. Một hôm, thấy nhóm 500 đệ tử của Upagupta thường hay lười biếng và khinh mạn, Tổ liền đến cảnh tỉnh họ. Đến nơi, Upagupta đi vắng, Tổ

lại tòa của Upagupta ngồi. Các đệ tử của Upagupta bực tức, không phục, chạy đi báo cho thầy hay. Upagupta về đến, thấy thầy mình liền đảnh lễ. Song các đệ tử vẫn còn tâm khinh mạn chẳng kính. Tổ lấy tay mặt chỉ lên hư không liền có sữa thơm chảy xuống. Tổ bảo Upagupta: -Ngươi biết gì chăng? Upagupta bèn nhập chánh định để xem xét, nhưng không thể hiểu; ngài nói: -Bạch thầy, điềm lành này do chánh định gì mà xuất hiện? -Đây là chánh định Long-Phấn-Tấn. Còn cả 500 thứ chánh định như thế mà ngươi chưa biết. Chánh định của Như Lai, hàng Bích-Chi không thể biết. Chánh định của Bích-Chi, hàng La-Hán không thể biết. Chánh định của thầy ta là Ananda, ta cũng không biết. Nay chánh định của ta, ngươi đâu có thể biết. Chánh định ấy là do tâm không sanh diệt trụ trong sức đại từ, hằng cung kính lẫn nhau. Được như thế mới có thể biết. Đệ tử của Upagupta trông thấy sự kỳ diệu ấy đều kính phục, chí thành sám hối. Tổ Sanavasin liền nói kệ: Thông đạt phi bỉ thử, Chí thánh vô trường đoản. Nhữ trừ khinh mạn ý, Tất đắc A-la-hán.613 Sau đó Tổ liền bay lên hư không, hiện thập bát biến 614 rồi nhập niết-bàn. Upagupta cùng các đệ tử thu nhặt xá lợi, xây tháp cúng dường. Tổ Sanavasin có nguyện lưu cái áo sanghati đặc biệt của ngài lại cho hậu thế, cho đến chừng nào giáo pháp cao thượng của đức Thích Tôn không còn thì cái áo ấy mới bị tiêu diệt.

---o0o---

04. Upagupta 615 (Ưu-Ba-Cúc-Đa) năm -500 đến -430

Tổ Upagupta là con của trưởng giả Gupta ở xứ Mathura. Lúc 12 tuổi ngài được Tổ Sanavasin dạy cho pháp tu buộc niệm như sau: Nếu khởi niệm ác thì đặt một hòn đá đen bên trái; nếu khởi niệm thiện thì đặt một hòn đá trắng bên phải. Upagupta chú tâm thực hành đến ngày thứ 7 thì chỉ thấy toàn đá trắng. Tổ Sanavasin liền nói pháp Tứ Diệu Đế cho nghe. Nghe xong Upagupta liền chứng được quả Tu-đà-hoàn (Sotapanna). Năm 17 tuổi, Upagupta xin xuất gia. Tổ Sanavasin hỏi: -Ngươi được bao nhiêu tuổi? -Bạch thầy, con được 17 tuổi. -Thân ngươi 17 tuổi hay tánh ngươi 17 tuổi? Upagupta hỏi lại: -Đầu thầy tóc bạc, vậy tóc thầy bạc hay tâm thầy bạc? -Tóc ta bạc, không phải tâm ta bạc.

-Con cũng thế, thân con được 17 tuổi, không phải tánh con 17 tuổi. Tổ Sanavasin hoan hỷ nhận cho Upagupta xuất gia làm thị giả. Sau đó Upagupta thực tập thiền quán các pháp Khổ, Không, Vô-thường, chứng quả A-na-hàm (Anagami). Đến 20 tuổi, khi thọ giới tỳ-kheo thì ngài chứng quả A-la-hán (Arahant). Chẳng bao lâu ngài Upagupta được Tổ Sanavasin truyền tâm ấn. Tổ Upagupta hoằng pháp tại xứ Mathura, cảm hóa rất đông dân chúng qui ngưởng Phật pháp, có nhiều người đã chứng thánh quả. Mỗi khi giáo hóa một người thâm ngộ Phật pháp, Tổ để vào thất đá một thẻ tre. Sau khi truyền chánh pháp lại cho đệ tử là Dhitaka (Đề-đa-ca) với bài kệ: Tâm tự bổn lai tâm, Bổn tâm phi hữu pháp. Hữu pháp hữu bổn tâm, Phi tâm phi bổn pháp.616 Tổ Upagupta ngồi kiết già thị tịch. Lúc bấy giờ ngôi thất đá bề dài 18 thước tay (độ4m5), bề ngang 12 thước tay (độ 3m) đã đầy ặp cả thẻ tre. Tổ Dhitaka và môn đệ mở cửa thất đá lấy thẻ tre làm vật liệu thiêu ngài, rồi thu lượm xá lợi xây tháp cúng dường.

Theo một số học giả thì thầy của vua Asoka là Moggaliputta-tissa (Mục-Kiền-Liên-Tử-Đế-Tu) và Tổ Upagupta (Ưu-Ba-Cúc-Đa) có lẽ là một người. Nhưng theo soạn giả thì thuyết đó không đúng, vì vua Asoka ở vào khoảng giữa thế kỷ thứ 3 trước tây lịch, còn Tổ Upagupta sống vào đầu thế kỷ thứ 5 trước tây lịch, cách nhau khoảng hai thế kỷ. Theo "Từ Điển Phật Học Huệ Quang", tham cứu tài liệu "Thiện-Kiến Luật Tỳ-bà-sa 1, 2" và "Phật Giáo Tiểu Sử 2", thì Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Moggaliputta-tissa) là một vị A-la-hán, sống vào thời vua A-dục, ở Ấn- độ. Vì ngài là Đại Phạm thiên Đế-tu từ cõi trời Phạm thiên giáng sanh vào gia đình Bà-la-môn Mục-kiền-liên, cho nên được gọi là Mục-kiền-liên Tử Đế-tu. Năm 16 tuổi, sư theo ngài Sigava (Tư-già-bà) làm sa-di, sau thọ cụ túc giới với ngài Candavajji (Chiên-đà-bạt-xà). Ngài tinh thông 3 tạng kinh, chứng quả A-la-hán, sau được ngài Sigava phó pháp, làm thầy vua A-dục, giáo hóa nhân dân. Theo lịch sử, vua A-dục trị vì từ năm -264 đến năm -227.

---o0o---

05. Dhitaka 617 (Đề-Đa-Ca) năm -460 đến -380

Tổ Dhitaka, người nước Magadha (Ma-kiệt-đà), tên thật là Hương- Tượng, thọ giới cụ túc với Tổ Upagupta hồi 20 tuổi. Lúc cầu xuất gia, Tổ Upagupta hỏi: -Thân ngươi xuất gia hay tâm ngươi xuất gia?

-Bạch thầy, con đến xin xuất gia không phải vì thân, cũng không phải vì tâm. Cái tâm chẳng sanh, chẳng diệt, là thường đạo, đồng với chư Phật. Tâm không hình tướng, thân cũng như vậy. Vào lễ xuất gia, vừa nghe giới xong, Tổ liền đắc Tu-đà-hoàn (Sotapanna). Đến lúc yết-ma 618 lần thứ nhất, Tổ đắc quả Tư-đà-hàm (Sakadagami). Đến lúc yết-ma lần thứ nhì, Tổ đắc quả A-na-hàm (Anagami). Đến lúc yết-ma lần thứ ba, Tổ đắc quả A-la-hán (Arahat). Sau được Tổ Upagupta truyền tâm ấn. Sau khi nhận lãnh chánh pháp, Tổ Dhitaka đến Trung Ấn giáo hóa. Nơi đây có 8.000 vị đại tiên, dưới sự lãnh đạo của tiên trưởng Michaka (Di-Già- Ca). Nghe Tổ đến, Michaka triệu tập tiên chúng đến yết kiến Tổ và thưa: -Xưa tôi cùng thầy đồng sanh cõi trời Phạm-thiên. Tôi gặp tiên A-tư-đà (Asita) truyền cho pháp tiên. Thầy gặp đệ tử Phật hướng dẫn tu tập thiền định. Từ đó cách nhau đã đến 6 kiếp. -Lời tiên nhơn nói quả đúng như vậy. Song, ông chuyên về pháp tiên tột cùng sẽ đến đâu? -Tôi tuy chưa gặp bậc chí thánh, song tiên A-tư-đà có thọ ký rằng "Sáu kiếp về sau, tôi sẽ nhờ bạn đồng học mà chứng quả giải thoát". Nay gặp nhau đây, chắc là đúng như vậy rồi. -Ông đã biết như vậy thì cần phải xuất gia. Pháp tiên là đường nhỏ, không thể đưa người đến giải thoát. Ta hóa đạo đã lâu, cũng muốn dừng nghỉ. Nếu ông thật muốn hướng về đại pháp thì không nên chậm trễ. Michaka nghe nói vui mừng, liền xin xuất gia thọ cụ túc giới. Ít lâu sau được Tổ Dhitaka gọi đến bảo: -Xưa kia Như Lai đã trao chánh pháp nhãn tạng cho Maha-Kassapa, lần lượt truyền đến ta. Nay ta trao lại cho ông, phải gìn giữ cẩn thận chớ để đoạn dứt. Nghe ta nói kệ: Thông đạt bổn tâm pháp, Vô pháp vô phi pháp. Ngộ liễu đồng vị ngộ, Vô tâm diệc vô pháp.619 Theo phẩm Trì Chánh Pháp trong kinh Đại Bi 2, và theo kinh Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5, Tổ Dhitaka có đại thần thông, đại oai lực, thuyết pháp không mệt mỏi. Tổ giáng sanh ở Arya-jaya, giáo hóa ở các nước Tukhara, Kamarupa và Malava. Tổ tịch ở thành Ujjayani nước Malava.

---o0o---

06. Michaka 620 (Di-Già-Ca) năm -440 đến -360

Ngài cùng với 8.000 vị đại tiên xuất gia thọ giáo với Tổ Dhitaka. Sau khi được truyền tâm ấn, ngài tu hành theo Chánh Pháp, chứng được quả thánh.

Ngài thường vân du miền bắc Ấn-độ, tùy duyên giáo hóa chúng sanh. Một hôm, chợt thấy trên thành có vầng mây màu vàng, ngài nói với đồ chúng: -Đây là vượng khí đại thừa. Trong thành này ắt có bậc chí nhơn nối pháp cho ta. Khi vào thành, đến chợ, quả gặp một người tay ôm bầu rượu, đón ngài, hỏi: -Tôn giả từ phương nào đến? Muốn đi về đâu? -Ta từ tâm mình đến, muốn đi không chỗ. -Tôn giả biết vật trong tay tôi chăng? -Đây là đồ đựng vật làm mất thanh tịnh. -Tôn giả biết tôi chăng? -"Tôi" thì chẳng biết, biết thì chẳng "tôi". Ngươi hãy nói tên họ ra, ta sẽ chỉ nhơn đời trước cho ngươi. -Ngã kim sanh thử quốc, Phục ức tích thời nhựt; Bổn tánh Phả-la-đọa, Danh tự Bà-tu-mật.621 -Thầy ta là Dhitaka có nói rằng "Thuở trước, trong khi đức Thế Tôn vân du đến nơi này, có nói với thầy Ananda rằng 'Khi ta diệt độ được khoảng 200 năm, ở xứ này sẽ có một bậc thánh nhơn ra đời, dòng Bharadvaja 622 (Phả-lađọa), tên là Vasumitra (Bà-tu-mật), sẽ làm vị tổ thứ 7 của Thiền tông'". Đức Phật đã có nói trước như vậy, nay ngươi nên thế phát xuất gia. Vasumitra liền để bầu rượu xuống, đảnh lễ Tổ, rồi thưa: -Con nhớ lại thuở xưa, thường làm thí chủ, có cúng dường Phật một bảo tòa. Như-Lai thọ ký cho con rằng "Ngươi ở kiếp Hiền sẽ được Phật pháp làm Tổ thứ 7". Nay gặp gỡ đây thật là do duyên trước vậy. Cúi xin Tôn giả đại từ thương xót, độ thoát cho con. Tổ Michaka liền cho Vasumitra xuất gia, thọ cụ túc giới. Ít lâu sau, thấy tuổi đã già, cơ duyên hóa độ cũng xong, Tổ truyền chánh pháp lại cho Vasumitra với bài kệ: Vô tâm, vô khả đắc, Thuyết đắc bất danh pháp. Nhược liễu tâm phi tâm, Thùy giải tâm, tâm pháp.623 rồi nhập tam-muội Sư Tử Phấn Tấn624 bay lên hư không, rồi trở về chỗ ngồi, dùng lửa tam-muội 625 tự thiêu.

---o0o---

07. Vasumitra 626 (Bà-Tu-Mật, Thế Hữu) năm -420 đến -330

Tổ Vasumitra là người nước Gandhara 627 (Kiền-đà-la), miền bắc nước Ấn, giáp ranh xứ Kasmira (Kế-tân). Ngài thuộc dòng Bharadvaja (Phả-la-

đọa). Trước khi thọ pháp xuất gia, ngài thường ăn mặc sạch sẽ, du hành trong các làng mạc, tay cầm bầu rượu, miệng ngâm nga, ca hát lớn tiếng. Người ta cho ngài là điên. Đến khi được Tổ Michaka nhắc lại lời huyền ký của đức Phật Tổ và truyền tâm ấn cho, ngài trở nên người tu phạm hạnh rất tinh tấn. Sau khi đắc pháp, Tổ Vasumitra đi hoằng pháp khắp nơi ở miền bắc Ấn- độ. Đến xứ Kamalanka (Ca-ma-lãng-ca), Tổ lên pháp tòa giảng đạo, có một trí sĩ đến dưới tòa lớn tiếng tự xưng: -Tôi là Buddhanandi (Phật-Đà-Nan-Đề), hôm nay quyết luận nghĩa với thầy. -Này nhơn giả, nếu luận thì chẳng phải nghĩa, nếu nghĩa thì chẳng phải luận. Nếu nghĩ luận nghĩa, trọn chẳng phải nghĩa luận. Buddhanandi biết đã gặp người nói nghĩa thù thắng, khởi tâm kính phục, thưa: -Con nguyện cầu đạo để được thưởng thức vị cam lồ. Xin thầy thương xót cho con được xuất gia kề cận thầy. Tổ Vasumitra liền cho Buddhanandi xuất gia thọ giới. Chẳng

bao lâu, Tổ gọi Buddhanandi đến dạy rằng: -Cái Chánh Pháp Nhãn Tạng của đức Như Lai truyền lại, nay ta đem giao phó cho ngươi, ngươi khá hộ trì chớ để đoạn dứt. Nghe ta nói kệ: Tâm đồng hư không giới, Thị đẳng hư không pháp. Chứng đắc hư không thời, Vô thị vô phi pháp.628 Vasumitra là vị Tổ của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivadin, Sabbattivada). Thuyết này được các vị tổ Buddhanandi, Buddhamitra, Parsva và Punyayasa tiếp tục phát triển sâu rộng, lần hồi đến đời Tổ Asvaghosa (Mã Minh) biến thành Tam Tạng Kinh Điển Bắc Tông đầu tiên gồm có: tạng Kinh Upadesa (Ưu-ba-đề-xá), tạng Luật Vinaya Vibhasa (Tỳ-nại-da Tỳ-bà-xa) và tạng Luận Abhidharma Vibhasa (A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-xa). Mỗi tạng có 100.000 bài tụng tổng kết cả học thuyết của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Tổ Vasumitra và các ngài Dharmatrata (Pháp Cứu), Ghosa (Diệu Âm), Buddhadeva (Giác Thiên) được ngợi khen là Bà-sa Tứ Đại Luận Sư 629. Tổ có soạn Dị Bộ Tông Luận, 1 quyển, nói về 20 bộ phái Tiểu thừa. Theo kinh Sư Tử Nguyệt Phật Bản Sanh thì Tổ sẽ thành Phật kế ngài Di- Lặc, hiệu là Sư Tử Như Lai. Theo trong kinh Hoa-Nghiêm, Tổ Vasumitra là vị thiện tri thức thứ 25 trong 55 thiện tri thức mà Đồng tử Thiện-Tài tham vấn: Vasumitra ở thành Bảo Trang Nghiêm thuộc nước Hiểm Nạn, dung mạo đoan nghiêm, thân phóng ra ánh sáng lớn, đã thành tựu pháp môn ly dục, thực tế thanh tịnh, liền nói pháp môn ly dục cho chúng sanh nghe để họ được thanh tịnh.

---o0o---

08. Buddhanandi 630 (Phật-Đà-Nan-Đề) năm -370 đến -300

Tổ Buddhanandi họ Gotama (Cồ-đàm) là người nước Kamalanka (Ca- ma-lãng-ca). Ngài có dung mạo lạ thường, trên đỉnh đầu có nhục kế thường phát ra hào quang năm sắc, trí huệ cao siêu, biện tài vô ngại. Năm 14 tuổi, Buddhanandi phát tâm xuất gia, tu hạnh thanh tịnh. Khi Tổ Vasumitra đến xứ Kamalanca thuyết pháp, ngài đến vấn nạn, nhân đó kính phục và xin theo làm đệ tử. Chẳng bao lâu, được truyền tâm ấn. Sau khi đắc pháp, Tổ Buddhanandi thống lãnh đồ chúng du hóa khắp nơi. Đến xứ Đề-ca (Đề-già), khi đi ngang nhà họ Visakha (Tỳ-xá-khư), chợt thấy trên nóc nhà có hào quang trắng xông lên, Tổ liền chỉ cho đồ chúng xem và bảo: -Trong nhà này hiện có một vị thánh nhơn, tuy miệng không nói một lời, chơn không đi một bước, mà thật là bậc căn trí đại thừa. Dù không ra ngoài đường mà biết việc xú uế. Quả là người nối pháp cho ta, khiến Phật pháp hưng thịnh. Về sau, vị này sẽ độ được 500 người chứng quả thánh. Vừa nói xong, có ông trưởng giả trong nhà bước ra chào hỏi và thưa: -Tôn giả cần điều gì mà dừng lại đây? -Ta đến tìm người làm thị giả chứ không cần gì khác. -Nhà tôi không có ai có thể làm thị giả cho ngài đâu. Tôi chỉ có một đứa con trai tên Buddhamitra (Phật-đà-mật-đa) đã 50 tuổi rồi mà không biết nói, không biết đi. Nếu ngài cần dùng thì tôi sẵn lòng cho nó theo hầu ngài. -Đứa con ông nói đó chính là người tôi tìm. Ông trưởng giả thỉnh Tổ vào nhà. Buddhamitra vừa trông thấy Tổ, liền đứng dậy chấp tay nói kệ: -Phụ mẫu phi ngã thân, Thùy vi tối thân giả? Chư Phật phi ngã đạo, Thùy vi tối đạo giả?631 Tổ Buddhanandi liền đáp: -Nhữ ngôn dữ tâm thân, Phụ mẫu phi khả tỷ. Nhữ hạnh dữ đạo hiệp, Chư Phật tâm tức thị. Ngoại cầu hữu tướng Phật, Dữ nhữ bất tương tợ. Nhược thức nhữ bổn tâm, Phi hiệp diệc phi ly.632 Buddhamitra nghe bài kệ

của Tổ xong, rất hoan hỷ, sụp xuống đảnh lễ Tổ, xin được xuất gia. Tổ liền triệu tập thánh chúng làm lễ truyền giới cụ túc. Ít lâu sau, Tổ gọi Buddhamitra đến dặn dò: -Pháp nhãn của Như-Lai thầm truyền đến đời ta, nay ta trao lại cho ngươi. Ngươi nên gìn giữ cẩn thận, chớ để đoạn dứt. Hãy nghe ta nói kệ:

Hư không vô nội ngoại,
Tâm pháp diệc như thử.
Nhược liễu hư không cố,
Thị đạt chơn như lý.633

Truyền pháp xong, ít lâu sau, Tổ Buddhanandi ngồi kiết già thị tịch. Ngài độ được 500 đồ chúng chứng nhị quả (Sakadagami, Tư-đà-hàm).

---o0o---

09. Buddhamitra 634 (Phật-Đà-Mật-Đa) năm -360 đến -290

Tổ Buddhamitra là người nước Đề-già (Đề-ca), họ Visakha (Tỳ-xá-khư). Từ lúc lọt lòng mẹ đến 50 tuổi, ngài chưa từng nói một lời, chưa từng đi một bước. Đến khi gặp Tổ Buddhanandi, Tổ nói: -Người này đời trước thông minh lắm. Ở trong Phật pháp, phát đại bi tâm muốn làm lợi ích lớn cho chúng sanh, nên thường nguyện "Tôi nguyện thọ sanh chỗ nào không bị tình phụ tử ràng buộc, tùy duyên lành kia liền được giải thoát". Miệng không nói là tiêu biểu cho đạo không tịch. Chơn không đi là tiêu biểu cho pháp không có đến đi. Cha mẹ ngài nghe lời giải thích của Tổ, vui vẻ cho ngài theo Tổ xuất gia. Sau khi đắc pháp, thấy vua trong xứ sùng tín ngoại đạo, Tổ Buddhamitra cầm cờ đỏ đến đứng trước đền vua nhiều lần. Vua triệu vào, Tổ xin được luận nghị với ngoại đạo. Tổ dùng Vô Phương Luận 635 để khuất phục đối phương và cảm hóa vua, khiến vua tin chánh pháp. Đồng thời 500 đệ tử phái Nigantha cũng xin quay về với Phật pháp. Sau đó, Tổ Buddhamitra du hóa khắp nơi. Đến trung Ấn, Tổ gặp ông trưởng giả tên Hương-Cái dắt con là Nan-Sanh đến yết kiến Tổ và thưa: -Thằng bé này ở trong thai mẹ ngót 60 năm, do đó tôi đặt tên cho nó là Nan-Sanh. Có một tiên ông đến xem tướng nó rồi nói "Thằng nhỏ này hẳn là tướng phi phàm, sẽ là pháp khí đại thừa khi gặp Bồ-tát hóa độ". Bởi có duyên lành nên nay được gặp ngài. Tôi nguyện cho nó theo ngài xuất gia học đạo. Tổ hoan hỷ chấp thuận. Trong buổi lễ xuất gia thọ giới của Nan-Sanh bỗng có ánh sáng mát chiếu khắp chỗ Nan-Sanh ngồi. Thấy cơ duyên hóa độ sắp viên mãn, Tổ gọi Nan-Sanh đến dặn dò: -Đại pháp nhãn tạng của Như-Lai, nay ta trao cho ngươi. Ngươi hãy gìn giữ cẩn thận và truyền trao đừng cho đoạn dứt. Hãy nghe ta nói kệ đây: Chơn lý bổn vô danh, Nhơn danh hiển chơn lý. Thọ đắc chơn thật pháp, Phi chơn diệc phi ngụy.636 Nói kệ xong, Tổ ngồi kiết già nhập chánh định, hiện tướng niết-bàn. Nan-Sanh cùng đồ chúng làm lễ hỏa táng xong, thu lượm xá lợi xây tháp thờ tại Nalanda.

---o0o---

10. Parsva637 (Hiếp Tôn Giả) năm -360 đến -270

Tổ Parsva, tên thật là Nan-Sanh, là người xứ Gandhara (Càn-đà-la, hiện nay là Pakistan), gần xứ Kasmira, miền bắc Ấn-độ. Ngài ở trong bụng mẹ 60 năm. Lúc ngài sắp sanh, thân phụ nằm mộng thấy một con voi trắng to trên lưng có một bảo tọa, trên

bảo tọa có hột minh châu, từ ngoài cửa đi vào chiếu sáng khắp nhà. Ông giựt mình tỉnh giấc thì ngài ra đời. Tuy vừa mới sanh ra mà râu tóc và lông mày đều bạc. Năm 80 tuổi 638 ngài mới xuất gia với Tổ Buddhamitra. Các tỳ-kheo trẻ chê cười ngài già yếu, không tiến tu được, chỉ ăn no rồi ngủ. Ngài nghe qua liền tự phát nguyện "Nếu không thông hiểu lý ba tạng kinh, đoạn dứt tham dục để được 6 thần thông và 8 giải thoát 639, thì nguyện trọn đời không đặt lưng xuống chiếu". Do đó ngài được mệnh danh là Hiếp 640 Tôn Giả, tức là người không nằm sát hông xuống. Trải qua 3 năm, ngài đoạn dứt ngũ dục (sắc, thinh, hương, vị, xúc), chứng được Tam Minh 641, đắc quả A-la-hán và được truyền tâm ấn làm Tổ thứ 10. Tổ Parsva là luận sư Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivadin). Về sau, Tổ đến thủ đô Pataliputta (Hoa Thị), lúc bấy giờ Bà-la-môn giáo rất thịnh hành, Phật giáo bị suy vi. Tổ biện luận và thuyết phục được rất nhiều ngoại đạo. Một hôm, trong khi tạm nghỉ ngơi dưới cây đại thọ, Tổ lấy tay chỉ xuống đất, bảo đồ chúng: -Khi nào đất này biến thành màu vàng, sẽ có một thánh nhơn vào hội. Tổ vừa dứt lời, đất liền biến thành màu vàng. Chốc lát có một thanh niên con nhà giàu có, đến trước mặt Tổ, chấp tay đảnh lễ. Tổ hỏi: -Ngươi từ đâu đến? -Tâm con chẳng phải đến. -Ngươi dừng chỗ nào? -Tâm con chẳng phải dừng. -Ngươi chẳng định sao? -Chư Phật cũng thế. -Ngươi chẳng phải chư Phật. -Chư Phật cũng chẳng phải. Tổ biết ý Punyayasa rất thiết tha cầu đạo, nên độ cho xuất gia và truyền giới cụ túc. Ít lâu sau, Tổ Parsva gọi Punyayasa đến bảo: -Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay trao lại cho ngươi, ngươi phải khéo lưu truyền, chớ để dứt mất. Hãy nghe ta nói kệ: Chơn thể tự nhiên chơn, Nhơn chơn thuyết hữu lý. Lãnh đắc chơn chơn pháp, Vô hành diệc vô chỉ.642

Truyền pháp xong, Tổ Parsva ngồi kiết già, hiện các thần biến rồi vào niết-bàn. Đồ chúng hỏa táng thân ngài, thu được xá lợi nhiều vô số, phải lấy y bọc đem về xây tháp cúng dường.

---o0o---

11. Punyayasa 643(Phú-Na-Dạ-Xa) năm -300 đến -230

Tổ Punyayasa sanh tại thủ đô Pataliputta (Hoa Thị), hiện nay là Patna. Tổ là con thứ 7 của Trưởng giả Không Thân (Bảo Thân?). Thuở nhỏ, ngài có tâm tư bình thản. Ngài thường nói với các anh: -Nếu có bậc đại sĩ ngồi nơi đạo tràng thuyết pháp, em quyết đến đó gần gũi tùy hỷ. Khi Tổ Parsva đến Pataliputta chấn hưng Phật pháp, ngài liền đến đảnh lễ tham vấn và được thu nhận làm đệ tử. Sau khi được truyền tâm ấn, ngài hoằng pháp thù thắng, giáo hóa vô lượng chúng sanh, có đến 200 vị chứng quả A-la-hán. Đạo đức của Tổ Punyayasa vang khắp miền bắc và trung Ấn. Một hôm, Tổ Punyayasa đang thuyết pháp tại Benares, có một vị trưởng giả bước vào trong hội. Tổ hỏi đồ chúng: -Các ngươi có biết người mới vào đây là ai chăng? Xưa kia đức Phật có huyền ký rằng "Sau khi ta diệt độ khoảng 300 năm, sẽ có một vị thánh nhơn ra đời tên Asvaghosa, sanh tại Benares, nói pháp nơi thành Pataliputta, khắc phục hết các ngoại đạo, độ người vô lượng". Asvaghosa (Mã-Minh) nghe nói đúng tên mình, thầm khen, bước ra đảnh lễ Tổ và hỏi: -Tôi muốn biết Phật, thế nào là Phật? -Ông muốn biết Phật? Chẳng biết ấy là phải. -Đã chẳng biết Phật thì đâu biết là phải! -Ông đã chẳng biết Phật,

tại sao biết chẳng phải? -Đây thật là nghĩa cưa. -Đó là nghĩa cây. Ông nói nghĩa cưa là thế nào? -Tôi cùng thầy phân ra bằng nhau. Nghĩa cây của thầy nói là sao? -Ngươi bị ta xẻ. Asvaghosa liền ngộ được thắng nghĩa, vui thích xin xuất gia làm đệ tử. Khi cơ duyên giáo hóa viên mãn, Tổ Punyayasa gọi Asvaghosa đến dặn dò: -Ngươi nên chuyển bánh xe pháp, làm vị Tổ thứ 12. Xưa, đại Pháp nhãn tạng của Như-Lai trao cho Tổ Maha-Kassapa, lần lượt truyền đến ta. Nay ta trao lại cho ngươi để tiếp tục truyền thừa. Hãy nghe ta nói kệ: Mê ngộ như ẩn hiện, Minh ám bất tương ly. Kim phó ẩn hiện pháp, Phi nhất diệc phi nhị.644

Truyền pháp xong, Tổ hiện thần biến, rồi lặng lẽ viên tịch. Asvaghosa và đồ chúng xây tháp trùm lên chơn thân, thờ ngài.

---o0o---

12. Asvaghosa 645 (Mã Minh) năm -270 đến -190

Tổ Asvaghosa quê ở thành Benares 646. Khi ngài sanh ra, mấy con ngựa ở gần đó đều hí vang lên, nên gọi ngài là Mã-Minh. Cũng có người nói mỗi khi ngài thuyết pháp, các con ngựa trong chuồng gần đó đều im lặng lóng nghe; lúc ngài thuyết pháp xong chúng lại hí vang, nên gọi ngài là Mã-Minh. Lúc chưa xuất gia, ngài là một luận sư Bà-la-môn lỗi lạc, danh tiếng đồn đãi rất xa; ngài rất tin con người có bản ngã. Sau, do tranh luận với Tổ Punyayasa nên ngài cảm ngộ và xin xuất gia với Tổ. Vì có đạo hạnh thanh cao nên ngài được tôn xưng là Bồ-tát. Tổ Asvaghosa thông suốt Tam Tạng kinh điển lẫn ngoại điển, là người tiên phong trong nền văn học cổ điển sanscrit với một văn thể mới, hay, đẹp, để lại tiếng tăm bất hủ trong lịch sử văn học sanscrit. Tổ vừa là một đại luận sư vừa là một thi nhân Phật giáo, cũng là đạo sư của vua Kaniska, lúc bấy giờ là hoàng đế toàn cõi Ấn-độ. Đến đời ngài, đại thừa vừa được phát triển, ngài có công lớn trong việc mở rộng tư tưởng đại thừa. Nhơn hoàng đế Kaniska rất mộ đạo Phật, Tổ ra công tuyên dương Phật giáo đại thừa, làm cho Phật giáo đại thừa trở nên rạng rỡ. Năm 200 trước tây lịch, Tổ Asvaghosa được hoàng đế Kaniska mời chủ tọa cuộc kiết tập Kinh điển đầu tiên của Bắc Tông, tại thủ đô Kudalavana xứ Kasmira, viết bằng chữ Sanscrit. Tam Tạng Kinh Điển Bắc Tông đầu tiên gồm có: 1) Tạng Kinh Upadesa (Luận Ưu-ba-đề-xá, Khế kinh luận nghị) có 100.000 bài tụng; 2) Tạng Luật Vinaya Vibhasa (Luận Tỳ-nại-da Tỳ-bà-xa) có 100.000 bài tụng; 3) Tạng Luận Abhidharma Vibhasa (Luận A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-xa) có 100.000 bài tụng. Tất cả ba tạng kinh có 300.000 bài tụng, gồm 9.600.000 chữ. Vua Kaniska cho khắc tất cả lên những bảng bằng đồng cán mỏng, rồi cất trong rương đá và xây tháp để thờ. Khi Tổ Asvaghosa đi giáo hóa đến thủ đô Pataliputta, ngài khắc phục tất cả các nhân tài ngoại đạo, nêu cao ngọn đuốc trí tuệ của Phật pháp. Một hôm, ngoại đạo sư Kapimala (Ca-Tỳ-Ma-La) thống lãnh 3.000 đệ tử, đến tranh luận đạo lý với Tổ, nhưng cuối cùng chịu khuất phục và xin quy y làm đệ tử. Sau khi thọ lễ xuất gia, Kapimala liền được giới thể, phát hào quang sáng và có mùi hương lạ xông khắp. Ít lâu sau, Tổ Asvaghosa gọi Kapimala đến bảo: -Đại pháp nhãn tạng của Như-Lai, nay ta trao lại cho ngươi, nên truyền bá chớ để đoạn dứt. Nghe ta nói kệ: Ẩn hiển tức bổn pháp, Minh ám nguyên bất nhị. Kim phó liễu ngộ pháp, Phi thủ diệc phi khí.647

Truyền pháp xong, Tổ nhập chánh định, hiện tướng viên tịch. Kapimala và đồ chúng đặt chơn thể của ngài vào khám thờ. Hành trạng của Tổ Asvaghosa được ghi đầy đủ trong Mã-Minh Bồ-tát Truyện, 1 quyển. Ngài Kumarajiva (Cưu-Ma-La-Thập) đã dịch sang Hán văn, hiện được xếp vào Đại Chánh Tạng tập 49. Tác phẩm của Tổ gồm có: Phật Sở Hành Tán (Buddha-carita) soạn theo lối thi ca về cuộc đời đức Phật từ lúc đản sanh đến khi nhập diệt; Tôn-Đà-Lợi Nan-Đà Thi; Xá-Lợi-Phất Chi Sở Thuyết; Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận (Mahayana-sutralamkara) là một công trình vĩ đại về sự khuyến thiện; Kim Cang Châm Luận(Vajrasuci); Kiền- trĩ Phạn Tán (Gandistotragatha). Nổi tiếng nhất là bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận, được xếp vào Đại Chánh Tạng tập 32.

---o0o---

13. Kapimala 648 (Ca-Tỳ-Ma-La) năm -250 đến -180

Tổ Kapimala quê ở thủ đô Pataliputta (Hoa-Thị), nước Magadha (Ma- Kiệt-Đà). Lúc đầu, ngài là ngoại đạo sư, rất giỏi các phép huyễn thuật, thống lãnh 3.000 đệ tử, đến tranh luận đạo lý với Tổ Asvaghosa, nhưng cuối cùng chịu khuất phục và xin quy y làm đệ tử. Sau khi được Tổ Asvaghosa (Mã Minh) phó chúc, ngài đến miền nam Ấn-độ giáo hóa, có trước tác Luận Vô Ngã gồm 100 bài kệ để hàng phục ngoại đạo. Về sau, Tổ Kapimala đến miền tây Ấn-độ, được vị Vương tử tên Vân-Tự-Tại thỉnh Tổ và đại chúng vào cung cúng dường. Nhưng Tổ từ chối bảo: -Phật cấm sa-môn không được thân cận với các bậc vua, quan, cùng những nhà có thế lực, nên tôi không dám nhận lời. -Thưa Tôn giả, phía bắc thủ đô có một hòn núi lớn, trong núi có một hang đá rộng rãi yên tĩnh, ít người lai vãng, rất thuận tiện cho việc thiền định. Tuy nhiên nơi đó có nhiều rắn rít và thú dữ. Nhưng chúng tôi tin tưởng nơi đức cao dày của Tôn giả sẽ có thể chuyển hóa chúng. Tổ nhận lời, cùng đồ chúng tiến thẳng đến núi ấy. Vừa đến nơi, có một con rắn lớn dài năm sáu thước, trợn mắt nhìn Tổ. Tổ vẫn làm thinh đi thẳng đến phía nam chân núi, dừng nghỉ chỗ đất bằng phẳng. Con rắn ấy đến quấn chung quanh Tổ, Tổ cũng làm thinh. Giây lát con rắn bò đi. Tổ nhìn lại thì không thấy đồ chúng đâu cả, họ đã trốn đi đâu mất hết. Tổ đi một mình đến chỗ hang đá, bỗng thấy một ông già mặc toàn đồ trắng đi ra chấp tay kính lễ. Tổ hỏi: -Ông là ai? Tại sao lại ở chỗ hẻo lánh này? -Thưa Tôn giả, tôi xưa làm đạo-sĩ, thích vắng lặng. Khi những người mới học đến hỏi, tôi thường nổi sân, do đó khi chết bị đọa làm thân rắn ở trong hang này đã gần ngàn năm. Nay được gặp Tôn giả là bậc thánh đức nên ra đảnh lễ. -Nơi núi này còn ai ở nữa không?

-Cách đây không xa, về phía bắc, có một cây cổ thụ thật to, nơi đó ngài Nagarjuna (Long Thọ) thường nói pháp cho đồ chúng nghe. Tôi cũng thường đến nghe. Tổ Kapimala chờ đồ chúng tụ hội lại, rồi cùng họ tìm đến nơi cây cổ thụ. Vừa đến nơi, quả nhiên có ngài Nagarjuna vui vẽ ra đảnh lễ, thưa: -Chỗ rừng sâu núi thẳm đầy dã thú này sao lại được bậc chí tôn thương xót đến đây? -Ta không phải bậc chí tôn. Chỉ muốn đến đây để thăm hỏi hiền giả. Nagarjuna thầm nghĩ không biết vị cao tăng này có phải là bậc thánh nhân đã được truyền thừa Phật pháp chăng? Tổ hiểu ý liền nói: -Tuy ông chưa nói ra, ta đã biết rồi. Việc xuất gia là quan trọng, lo gì ta chẳng phải thánh? Ngài Nagarjuna liền đảnh lễ xin được xuất gia làm đệ tử. Không bao lâu Tổ Kapimala truyền tâm ấn

cho ngài Nagarjuna với bài kệ: Phi ẩn phi hiển pháp, Thuyết thị chơn thật tế. Ngộ thử ẩn hiển pháp, Phi ngu diệc phi trí.649 Truyền pháp xong, Tổ Kapimala hiện thần biến rồi thị tịch. Nagarjuna cùng đồ chúng hỏa táng thân ngài, rồi thu lượm xá lợi xây tháp cúng dường.

---o0o---

14. Nagarjuna 650 (Long Thọ) năm -240 đến -130

Tổ Nagârjuna, thuộc dòng dõi Phạm Chí, ở xứ Berar thuộc miền tây Ấn- độ. Mẹ ngài sanh ngài nơi cội cây arjuna (a-châu-đà-na) nên lấy tên cây ấy mà đặt cho ngài. Về sau, ngài được Long thần (naga = rồng) đưa xuống Long cung cho chép kinh Hoa-Nghiêm nên ngài ngộ đạo. Do đó Tổ có biệt danh là Nagârjuna. Từ nhỏ Tổ rất thông minh, học thuộc cả 4 bộ kinh Veda, thiên văn, địa lý, sấm truyền, bí tạng, đạo thuật đều thông suốt. Ngài từng cùng 3 người bạn thân học phép tàng hình, lén vào cung vua để hành lạc. Sự việc bại lộ, 3 người bạn bị vua chém đầu, riêng ngài thoát khỏi. Do đó Tổ cảm ngộ được ái dục là gốc của sự khổ đau, liền vào núi, đến trước Phật đài, tự xuất gia thọ giới. Sau khi xuất gia, ngài nghiên cứu tam tạng kinh điển nhưng thấy chưa đủ, lại đến núi Himalaya gặp một trưởng-lão tỳ-kheo trao cho kinh điển đại thừa, nhưng ngài chưa thể thông suốt. Khi ấy, Long thần thấy vậy thương xót, liền đưa ngài xuống Long cung, bảo chép kinh Hoa Nghiêm. Nhờ vậy ngài được tỏ ngộ. Sau khi được Tổ Kapimala truyền tâm ấn, Tổ Nagârjuna đến miền nam Ấn-độ giáo hóa, khiến vua bỏ tín ngưỡng Bà-la-môn, quy y Phật giáo. Từ đó Tổ nổ lực hoằng pháp, viết nhiều sách chú thích kinh điển đại thừa, dựng lập

thể chế cho giáo học đại thừa, khiến cho học thuyết "Bát-nhã Tánh Không" được truyền bá rộng rãi khắp Ấn-độ. Tổ Nagârjuna (Long Thọ) là vị viện trưởng đầu tiên của Viện Đại Học Phật Giáo Nalanda. Khi Tổ Nagârjuna đến miền nam Ấn hoằng hóa, một hôm, sau khi nghe Tổ thuyết pháp, thính chúng nói với nhau: -Chúng ta chỉ nên ráng làm việc thiện để được phước báo, chứ mong gì thấy được Phật tánh! Tổ bảo: -Các ông muốn thấy được Phật tánh thì trước hết phải bỏ tâm ngã mạn đi, mới có thể thấy được. -Bạch Hòa thượng, Phật tánh lớn hay nhỏ? -Chẳng nhỏ chẳng lớn, không rộng không hẹp, không phước không báo, không chết không sống. Dân chúng nghe ngài nói tột lý, ngơ ngác nhìn nhau, không hiểu nổi. Tổ Nagârjuna liền ngay chỗ ngồi hóa thân thành hình mặt trăng tròn sáng. Dân chúng tuy vẫn nghe tiếng Tổ nói mà không nhìn thấy thân ngài. Trong thính chúng có ngài Kanadeva (Ca Na Đề Bà) đứng lên giải thích: -Đây là Bồ-tát thị hiện cho chúng ta thấy rõ Phật tánh vậy. Vô tướng tam muội giống như mặt trăng tròn là nghĩa Phật tánh rỗng rang sáng suốt. Ngài Kanadeva vừa dứt lời thì vầng trăng ẩn mất. Tổ Nagârjuna hiện ngồi an nhiên chỗ cũ, nói kệ: -Thân hiện viên nguyệt tướng, Dĩ biểu chư Phật thể. Thuyết pháp vô kỳ hình, Dụng biện phi thinh sắc.651 Thính chúng nghe xong đều cảm ngộ. Rất nhiều người cầu xin xuất gia, trong đó có ngài Kanadeva. Về già, Tổ ở núi Hắc Phong với đệ tử là Kanadeva. Một hôm, Tổ gọi Kanadeva đến truyền tâm ấn và nói kệ: Vị minh ẩn hiển pháp, Phương thuyết giải thoát lý. Ư pháp tâm bất chứng, Vô sân diệc vô hỷ.652 Dặn dò xong, Tổ nhập nguyệt luân tam-muội, hiện thần biến, rồi vào niết-bàn. Nhiều thuyết cho rằng Tổ sống đến vài

trăm tuổi. Ngài có ảnh hưởng nhiều đến Mật tông ở Tây Tạng. Tổ Nagârjuna sáng lập "Long Thọ Tứ Giáo", tức là một pháp môn tu gồm bốn giai đoạn (tứ cú, bốn câu) để thể nhập vào Như Lai Tạng Tánh: 1/ Hữu: Có (Có ngã, có pháp). 2/ Vô: Không, Chẳng có (Không ngã, không pháp => phá chấp có). 3/ Diệc hữu diệc vô: Cũng có cũng không (Phá chấp có / không).

4/ Phi hữu phi vô: Chẳng phải có chẳng phải không (Chơn không diệu hữu). Tác phẩm của Tổ Nagarjuna gồm có: Trung Luận Tụng, Thập Nhị Môn Luận, Không Thất Thập Luận, Hồi Tránh Luận, Lục Thập Tụng Lý Luận, Đại Thừa Phá Hữu Luận, Đại Trí Độ Luận, Thập Trụ Tỳ-bà-sa Luận, Tán Pháp Giới Tụng, Bồ-đề Tư Lương Luận, Bảo Hành Vương Chánh Luận, Bồ-đề Tâm Ly Tướng Luận, Quảng Đại Phát Nguyện Tụng, Nhân Duyên Tâm Luận Tụng, Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận, Phước Cái Chánh Hạnh Sở Tập Kinh.

---o0o---

15. Kanadeva 653 (Ca-Na-Đề-Bà) năm -170 đến -90

Kanadeva là người nước Chấp Sư Tử, thuộc miền nam Ấn-độ. Ngài có sự hiểu biết sâu rộng, tài biện luận không ai sánh bằng. Có lần ngài đục một mắt của tượng Đại Tự Tại Thiên bằng vàng, sau đó ngài tự khoét một mắt của mình trả lại cho Đại Tự Tại Thiên. Do đó ngài có tên Kanadeva nghĩa là Đề- Bà Một Mắt. Khi Kanadeva đến ra mắt Tổ Nagarjuna (Long Thọ), Tổ Nagarjuna sai đệ tử đem ra một bát nước đầy để trước mặt ngài Kanadeva. Ngài Kanadeva liền lấy một cây kim ném vào trong nước. Hai người vui vẻ, khế hợp tâm ý. Khi Tổ Nagarjuna thuyết pháp một cách sáng tỏ đầy đủ, ngài Kanadeva ngộ được yếu chỉ, liền xin xuất gia làm đệ tử. Sau khi được truyền tâm ấn, Tổ Kanadeva đi khắp các miền Ấn-độ, đem trí huệ biện tài điều phục ngoại đạo, độ hằng triệu người. Khi Tổ đến thành Kapilavastu, có ông trưởng giả tên Tịnh Đức sanh được hai người con trai, người cả tên La-Hầu-La-Điểm, người thứ tên La-Hầu-La-Đa (Rahulata). Ông trưởng giả đã già, hằng ngày chỉ săn sóc vườn tược. Một hôm, thấy một cây trong vườn nẩy sanh một thứ nấm lạ, ông nhổ về ăn thử, thật ngon lành. Song chỉ ông và người con thứ hằng ngày đều nhổ được nấm ăn, ngoài ra không ai nhổ được. Ông trưởng giả nói với người con thứ: -Nấm cây này chỉ ta và ngươi được ăn, ắt là việc phi thường. Ước gì có ai thông hiểu, giải thích cho việc này. Ít hôm sau, Tổ Kanadeva đến nhà. Cha con ông Tịnh Đức vui mừng đem việc này ra hỏi. Tổ nói: -Khi xưa, lúc 30 tuổi, ông thường mời một vị tỳ kheo về nhà cúng dường. Vị tỳ kheo này tuy có chút giới hạnh mà con mắt pháp chưa sáng, ham thích nhận sự cúng dường của ông. Khi mãn phần, tuy khỏi bị sa vào đường ác, nhưng vẫn phải làm cây sanh nấm này để trả nợ cho ông. Khi vị tỳ kheo đến nhà, chỉ có ông và người con thứ này thành kính cúng dường, còn bao nhiêu người khác đều không vui. Vì thế nên nấm hiện nay chỉ hai cha con ông được hưởng. Tổ lại hỏi:

-Năm nay ông được bao nhiêu tuổi?

-Tôi được 79 tuổi.

Tổ nói kệ:

-Nhập đạo bất thông lý,
Phục thân hoàn tín thí.
Nhữ niên bát thập nhất,
Thử mộc diệc vô nhĩ.654
Ông trưởng lão nghe xong, biết rõ duyên trước sanh lòng thán phục, nói:
-Tôi nay già yếu, tuy muốn xuất gia, e không kham theo thầy. Đứa con thứ của tôi đây hết lòng mộ đạo, vậy tôi xin cho nó theo thầy làm thị giả.
Mong thầy chấp nhận.
Tổ hoan hỷ nhận cho Rahulata (La-Hầu-La-Đa) xuất gia, thọ giới cụ túc.
Tổ tiếp tục du hóa đến Ba-liên-Phất (Pataliputta) để chấn hưng Phật pháp. Khi già yếu, Tổ gọi Rahulata đến truyền chánh pháp và nói kệ:
-Chư pháp bản không
Vô ngã, ngã sở
Vô hữu năng hại
Diệc vô thọ giả655
Sau đó ít lâu, Tổ bị ngoại đạo ám sát chết.
Tác phẩm của Tổ Kanadeva gồm có:
Bách Luận (2 quyển), Quảng Bách Luận Bản (1 quyển), Đại Trượng Phu Luận, Đề-bà Bồ-tát Phá Lăng Già Kinh Trung Ngoại Đạo Tiểu Thừa Tư Tông Luận, Đề-bà Bồ-tát Thích Lăng Già Kinh Trung Ngoại Đạo Tiểu Thừa Niếtbàn Luận.
Bộ Bách Luận của Tổ Kanadeva họp với 2 quyển Trung Luận và Thập Nhị Môn Luận của Tổ Nagarjuna làm thành bộ kinh chánh của Tam Luận Tông.
---o0o---

16. Rahulata (La-Hầu-La-Đa) năm -150 đến -60

Tổ Rahulata sanh tại Kapilavastu, cha là trưởng giả Tịnh Đức. Sau khi được Tổ Kanadeva truyền tâm ấn, Tổ Rahulata du hành hóa độ khắp nơi. Khi đến phía nam thành Sravasti, đang ngồi thuyền ngược dòng sông Kim Thủy, bỗng Tổ lên tiếng nói với đồ chúng: - Các ngươi biết chăng? Vừa thấy bóng năm đức Phật hiện dưới lòng sông, ta lấy bát múc nước lên uống, thấy có mùi vị lạ. Ngược dòng sông này chừng 5 dặm ắt có bậc thánh tên là Sanghanandi (Tăng-Già-Nan-Đề). Đức Phật có tiên tri rằng vị ấy sẽ là Tổ thứ 17. Tổ Rahulata bảo đồ chúng đưa ngài lên nguồn sông, qua bờ bên kia. Đến nơi, ngài thấy đại đức Sanghanandi đang ngồi nhập định trong hang đá. Chờ đến 7 ngày, Sanghanandi mới xuất định. Tổ hỏi:

-Ông ngồi lâu như thế mà thân ông định hay tâm ông định?
-Thân tâm đều định.
-Thân tâm đều định sao có xuất nhập?
-Tuy có xuất nhập mà không mất tướng định. Như vàng ở trong giếng, khi ra ngoài giếng, thể vàng vẫn yên lặng.

-Nếu vàng ở trong giếng, khi vàng ra ngoài giếng, thể vàng không động tịnh, thì vật gì ra vào?
-Vàng thì có ra vào, nhưng thể vàng không động tịnh.
-Nếu thể vàng không động tịnh, thì khi ra khỏi giếng nó là vật gì?
-Vì thể vàng không động tịnh, nên ở trong giếng hay ở ngoài giếng thì vàng vẫn là vàng.
-Nghĩa này không đúng.
-Lý kia chẳng nhằm.
-Nghĩa này đã ngã.
-Nghĩa kia chẳng thành.
-Nghĩa kia chẳng thành mà nghĩa của ta thành.
-Nghĩa ta tuy thành mà pháp không có ta.
-Nghĩa ta đã thành vì tuy ta mà không ta.
-Ta mà không ta lại thành nghĩa gì?
-Vì ta không ta nên thành nghĩa của ngươi.
-Nhơn giả thờ vị thánh nào mà được không ta?
-Thầy ta là Bồ-tát Kanadeva chứng được không ta.
-Tôi xin đảnh lễ Kanadeva, người đã tạo thành nhơn giả. Vì nhơn giả không ta, tôi muốn thờ nhơn giả.
-Vì ta đã không ta, ngươi cần thấy rõ ta. Nếu ngươi muốn thờ ta, nên biết rõ ta chẳng ta.
Sanghanandi được tâm rỗng rang, liền đảnh lễ Tổ và nói kệ:
-Tam giới nhất minh đăng,
Hồi quang nhi chiếu ngã.
Thập phương tất khai lãng,
Như nhật hư không trụ.656
Sanghanandi nói kệ xong, lại đảnh lễ Tổ cầu xin tiếp độ. Tổ Rahulata
bảo:
-Tâm ngươi tự tại chẳng lệ thuộc vào ta, cần gì nương vào ta để cầu giải thoát.
Một hôm, Tổ gọi Sanghanandi đến, bảo:
-Ta nay đã già, không còn ở đời bao lâu. Đại pháp nhãn tạng của Như
Lai, nay ta trao lại cho ngươi. Nghe ta nói kệ:
Ư pháp thật vô chứng,
Bất thủ diệc bất ly.
Pháp phi hữu vô tướng,
Nội ngoại vân hà khởi.657
Nói kệ xong, Tổ Rahulata ngồi trên tòa lặng lẽ thị tịch. Bốn chúng xây tháp cúng dường.

---o0o---

17. Sanghanandi 658 (Tăng-Già-Nan-Đề) năm -100 đến -20

Theo Truyền Đăng Lục, ngài là hoàng tử con vua Bảo Trang Nghiêm (Ratana-Vyuha) ở thành Thất La Phiệt (Sravasti). Ngài sanh chưa bao lâu đã biết nói, mà thường nói việc Phật pháp. Năm 7 tuổi, ngài chán thú vui ở đời, cầu xin cha mẹ cho phép xuất gia. Ngài nói kệ: Khể thủ đại từ phụ, Hòa nam cốt huyết mẫu. Ngã kim dục xuất gia, Hạnh nguyện ai mẫn cố.659 Cha mẹ cố khuyên giải. Năm 11 tuổi, ngài nhịn ăn, nài nỉ xin xuất gia cho kỳ được. Cuối cùng, thấy chí ngài quá mạnh không sao ngăn nổi, nên vua cha cho ngài xuất gia với điều kiện phải ở một ngôi nhà riêng trong hoàng cung. Vua thỉnh sa-môn Thiền Lợi Đa vào cung dạy Phật pháp cho ngài. Từ đó ngài được pháp tự là Sanghanandi (Tăng Già Nan Đề). Ngài tu trong hoàng cung 9 năm, đến năm 20 tuổi mới thọ cụ túc giới. Năm 26 tuổi, ngài tự cảnh tỉnh: -Ta đã thọ giới cụ túc mà còn ở trong nhà thế tục này sao? Một buổi chiều trời quang mây tạnh, ngài nhìn thấy một con đường bằng phẳng, ở xa đầu kia lố dạng một ngọn núi xanh. Ngài liền cất bước nhắm hòn núi thẳng tiến. Đến nơi trời chưa tối, ngài tìm được một hang đá rồi ngồi thiền nơi ấy. Sáng hôm sau, vua cho người tìm kiếm khắp nơi không được. Bực mình, vua đuổi sa-môn Thiền Lợi Đa ra khỏi thành. Sanghanandi tu nơi hang đá này ngót 10 năm mới có cơ duyên gặp Tổ Rahulata và được truyền chánh pháp. Sau khi đắc pháp, Tổ Sanghanandi đi hoằng pháp khắp nơi làm lợi lạc quần sanh. Một hôm, Tổ bảo đồ chúng: -Thầy ta là Rahulata có nói nước Na-đề (Nadi) sẽ cho ra đời một vị thánh tên là Sanghayasas (Tăng Già Da Xá) để nối ta truyền pháp. Nay chúng ta nên đến nước đó tìm. Đến nước Na-đề, Tổ và đồ chúng đang đi bỗng có một luồng gió mát lành từ phương tây thổi đến làm mọi người đều cảm thấy mát khỏe. Tổ nói: -Đây là đạo đức phong, ba dặm về phía tây ắt có thánh nhơn. Thầy trò đi đến một hòn núi, thấy trên đỉnh núi có áng mây năm sắc. Tổ bảo: -Trên đỉnh núi có đám mây ửng đỏ hình cái lọng, ắt là chỗ thánh nhơn ở. Lên gần đến đỉnh, quả nhiên thấy một mái nhà tranh. Một đứa bé cầm gương tròn đến bái chào Tổ. Tổ hỏi: -Ngươi bao nhiêu tuổi?

-Trăm tuổi.

-Ngươi còn bé mà sao đến trăm tuổi?

-Tôi chẳng hiểu sao, chính tôi một trăm tuổi.

-Ngươi có căn lành chăng?

-Phật có nói nếu người sanh trăm tuổi mà không hội được cơ duyên chư
Phật, không bằng sanh một ngày mà hiểu được rành rẽ.

-Ngươi cầm gương tròn để làm gì?

Đứa bé liền nói kệ:

-Chư Phật đại viên giám,
Nội ngoại vô hà ế.
Lưỡng nhơn đồng đắc kiến,
Tâm nhãn giai tương tợ.660

Cha mẹ thấy đứa bé đối đáp hợp đạo như thế, đồng ý cho đi theo Tổ làm thị giả. Tổ nhận cho xuất gia làm sa-di và đặt cho pháp tự là Sanghayasas.

Đến khi già yếu, Tổ Sanghanandi gọi Sanghayasas đến truyền tâm ấn và nói kệ:

-Tâm địa bổn vô sanh,

Nhơn địa tùng duyên khởi.
Duyên chủng bất tương phòng,
Hoa quả diệc phục nhỉ.661
Nói kệ xong, Tổ Sanghanandi đứng vịn cành cây mà thị tịch.
Sanghayasas nói:
-Thầy ta diệt độ dưới tàng cây, cũng là điềm che mát cho kẻ sau.
Đồ chúng họp nhau làm lễ hỏa táng, thu nhặt xá-lợi, xây tháp cúng dường.
---o0o---

18. Sanghayasas 662 (Tăng-Già-Da-Xá) năm -50 đến +20

Ngài Sanghayasas họ Uddaka (Uất Đầu Lam) ở nước Na-đề (Nadi), cha là Thiên Cái, mẹ là Phương Thánh. Bà Phương Thánh thọ thai. Một hôm, bà nằm mộng thấy có người cầm cái gương báu đến nói. Tôi đã đến đây. Chợt tỉnh giấc, bà nghe toàn thân nhẹ nhàn thanh thản, khác hơn ngày thường. Trong nhà có mùi hương lạ, vài lằn hào quang xuất hiện. Bảy ngày sau bà sanh ra ngài. Thân ngài trong sáng như lưu ly. Ngài thích chỗ vắng vẻ, nói ra những lời siêu việt. Nhà cha mẹ ngài trên núi Bảo Lạc Ca. Sau khi ngài ra đời, ngôi nhà này luôn luôn có áng mây hồng che đậy trên không. Tổ Sanghanandi nhơn thấy áng mây ấy mà tìm đến gặp ngài. Từ đó ngài Sanghayasas theo làm đệ tử Tổ Sanghanandi. Về sau được Tổ truyền tâm ấn. Tổ Sanghayasas vân du khắp nơi, tùy duyên giáo hóa, làm lợi ích cho chúng sanh. Khi tuổi đã già, Tổ đến nước Takshasila (Taxila), miền bắc Ấn, độ cho ngài Kumarata và truyền tâm pháp cho ngài với bài kệ:

Hữu chủng, hữu tâm địa, Nhơn duyên năng phát manh. Ư duyên bất tương ngại, Đương sanh sanh bất sanh.663 Tổ Sanghayasas là một luận sư rất giỏi về Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivadin) và các môn Nhân Minh, Thanh Minh ... Sau khi truyền pháp xong, Tổ ngồi kiết già, hiện 18 phép thần biến, rồi vào niết-bàn.

---o0o---

19. Kumarata 664 (Cưu-Ma-La-Đa) năm -15 đến +60

Tổ Kumarata 665, dòng Bà-la-môn, là người nước Takshasila 666 (Đát-xoa- thỉ-la, Taxila) thuộc miền bắc Ấn-độ. Thuở nhỏ ngài đã thông minh tài trí hơn người nên được gọi là "Đồng tử" (Kumara). Kumarata tu theo ngoại đạo, chủ thuyết tự nhiên. Ông có nuôi một con chó, mỗi khi ăn xong, con chó thường ra hành lang nằm dưới tấm rèm. Nhiều khi mưa gió ướt cả mình, mà nó vẫn nằm đó. Người nhà sợ nó lạnh, đuổi đi chỗ khác, rồi nó cũng trở lại chỗ đó nằm. Ông Kumarata thấy lạ, đem việc đó hỏi thầy ông, nhưng không giải thích được điều gì. Ông mong có dịp gặp những bậc thánh nhân để nhờ giải nghi.

Khi Tổ Sanghayasas du hóa đến nước Takshasila, thấy nơi nhà của Kumarata có làn khí lạ xông lên theo hình vòng tròn như khoen đeo tai, Tổ bảo đây là khí đại thừa, trong nhà ắt có thánh nhơn. Tổ đến gõ cửa xin vào. Kumarata, lúc bấy giờ được 30 tuổi, hỏi:

-Ngài là đồ chúng nào?

-Ta là đệ tử Phật.

Kumarata vốn tin theo ngoại đạo, nghe nói đến Phật thì đâm ra sợ hãi, đóng cửa lại. Tổ Sanghayasas chờ một chập lâu, lại gõ cửa nữa. Kumarata nói vọng ra:

-Không có ai ở nhà hết.

-Ngươi nói không có ai ở nhà hết, vậy ai nói đó?

Biết là bậc dị nhơn, Kumarata mở cửa đón tiếp. Sau khi chào hỏi, Kumarata bèn đem nghi vấn về con chó ra hỏi. Tổ Sanghayasas nói:

-Con chó này là cha của ngươi, bởi có chút ít nghiệp nên đọa làm súc sanh. Xưa kia cha ngươi đem cả ngàn đính vàng để trong cái hũ, lén chôn

dưới rèm. Đến khi chết không kịp trối lại với ngươi. Vì còn tiếc của nên sanh ra làm con chó để gìn giữ. Nếu ngươi đào lấy được, ắt nó sẽ bỏ đi.

Kumarata liền đào chỗ con chó nằm, quả nhiên được hũ vàng đúng như lời Tổ nói. Ông hết lòng kính phục. Tổ Sanghayasas lại nói:

-Đức Phật đã có tiên tri rằng "Khoảng 600 năm sau khi ta diệt độ, sẽ có một bậc đại sĩ xuất hiện tại nước Takshasila". Nay ta gặp ngươi, thật ứng vào lời tiên tri ấy.

Ông Kumarata nghe đến đó chợt nhớ lại việc đời trước, xin xuất gia theo Tổ Sanghayasas.

Sau khi được truyền tâm ấn, Tổ Kumarata chuyên việc giáo hóa tại nước Khabandha 667 (Khiết-bàn-đà) miền bắc Ấn. Lúc về già, đi giáo hóa đến miền trung Ấn, Tổ gặp ngài Jayata (Xà Dạ Đa). Tổ truyền pháp cho ngài Jayata với bài kệ:

Tánh thượng bổn vô sanh,

Vị đối cầu nhơn thuyết.

Ư pháp ký vô đắc,

Hà hoài quyết bất quyết.668

Truyền pháp xong, Tổ ngồi ngay trên tòa, chấp tay hở ra như hoa sen nở, phóng hào quang sáng soi khắp trong chúng, rồi yên lặng thị tịch.

Theo Đại Đường Tây Vực Ký, Tổ Kumarata là người khai sáng Kinh Lượng Bộ 669 (Sautrantika, Samkrantika), nên được tôn xưng là Nhất Xuất Luận Sư. Ngoài ra bốn vị TổKumarata (Cưu-Ma-La-Đa), Asvaghosa (Mã- Minh), Nagarjuna (Long-Thọ) và Kanadeva(Ca-Na-Đề-Bà) còn được tôn xưng là Tứ Nhật Yếu Thế, tức là 4 vị Bồ-tát nổi danh thời đó.

Tác phẩm của Tổ Kumarata gồm có: Luận Nhật Xuất, Luận Kết Phát, Luận Dụ Man, Luận Si Man, Luận Hiển Liễu, và 43 bài kệ mở đầu kinh Tọa Thiền Tam Muội.

---o0o---

20. Jayata 670 (Xà-Dạ-Đa) năm +30 đến 100

Tổ Jayata là người miền bắc nước Ấn-độ. Cha mẹ ngài là người kính tin Tam Bảo nhưng lại thường bị khó khăn, xui xẻo, bệnh hoạn luôn. Vì thế ngài

sanh tâm ngờ vực và bất bình. Đến khi gặp Tổ Kumarata ở miền trung Ấn, Jayata hỏi:

-Cha mẹ tôi ở nhà rất có lòng tín mộ Tam Bảo, nhưng thường mắc tật bệnh luôn, còn hễ làm ăn mua bán gì thì đều bị thất bại cả. Gần nhà tôi lại có người hạng candala (chiên-đà-la, hèn hạ), thế mà thân thường tráng kiện, làm việc gì cũng được toại nguyện. Chẳng biết kẻ ấy có phước chi và chúng tôi có tội chi?

-Việc nhân quả báo ứng của các nghiệp thiện ác có thể xảy ra trong ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Kẻ thường chỉ thấy người hiền thì chết yểu, người ác lại sống dai, kẻ nghịch thì gặp lành, người nghĩa thì gặp dữ, bèn cho là không có nhân quả, tội phước. Họ đâu có biết các nghiệp thiện ác luôn luôn đeo đuổi theo mình như bóng với hình, cho đến muôn kiếp cũng không tan mất!

Nghe xong Jayata hết nghi. Tổ Kumarata lại giảng tiếp:

-Tuy ngươi đã tin nơi ba nghiệp là thân, miệng và ý, nhưng ngươi chưa rõ chỗ cáinghiệp (karma) nương theo cái lầm (vô minh, avijja, avidya) mà sinh ra. Con người do tin theo sáu thức mà bị lầm. Vì sáu thức thường bị sáu căn che mờ tánh giác. Mà tánh giác là bổn tánh của cái tâm thanh tịnh, không sanh diệt, không tạo tác, không báo ứng, không hơn thua, lúc nào cũng linh linh, tịch tịch. Nếu ngươi biết cách đối trị sáu thức, không để cho sáu căn gạt gẫm; đưa sáu thức trở về tánh giác sáng suốt, thường trụ, tịch tịnh, thì nghiệp không còn nương vào đâu để phát sanh. Lúc bấy giờ ngươi đồng với chư Phật không khác. Tất cả nghiệp báo thiện ác đều là mộng huyễn hết.

Nghe xong, ngài Jayata liền ngộ Tánh Giác, xin xuất gia làm đệ tử Tổ Kumarata.

Sau khi được truyền tâm ấn, Tổ Jayata đến thành Rajagriha (Vương Xá) truyền bá đốn giáo, độ người vô số. Lúc sắp nhập diệt, Tổ Jayata (Xà-Dạ-Đa) truyền pháp cho ngài Vasubandhu với bài kệ như sau:

Ngôn hạ hợp vô sanh

Đồng ư pháp giới tánh.

Nhược năng như thị giải

Thông đạt sự lý cánh.671

Sau khi phó pháp, Tổ an nhiên thị tịch.

---o0o---

21. Vasubandhu 672(Bà-Tu-Bàn-Đầu, Thế Thân) năm 70 – 160

Theo Bà-Tu-Bàn-Đầu Pháp Sư Truyện trong Đại Chánh Tạng tập 50, thì Quốc sư Kausila (Kiều-Thi-Ca) ở thủ đô Purushapura (Phú-lâu-sa-phú-la, Peshawar) nước Gandhara 673 (Càn-đà-la) thuộc miền bắc Ấn-độ, có 3 người con trai là Asangha (Vô Trước),

Vasubandhu (Bà-Tu-Bàn-Đầu) và Tỷ-Lân- Trì-Bạt-Bà. Ba anh em đều xất gia theo bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sabbattivada, Sarvastivadin). Sau đó, Asangha và Vasubandhu chuyển sang Đại thừa, và trở thành người khai sáng Tông Du-già 674 của Phật giáo Đại thừa, chủ trương quán "Vạn pháp duy thức" để nhập tánh Chân-như. Vasubandhu xuất gia năm 15 tuổi với vị A-la-hán Quang Độ và được Bồ- tát Tỳ Bà Ha truyền giới cho. Ngài hâm mộ hạnh của Tổ Maha-Kassapa nên tập tu theo hạnh đầu-đà, thường ăn mỗi ngày một bữa và không nằm, ngày đêm sáu thời lễ Phật, thanh tịnh vô dục, làm chỗ nương tựa cho mọi người, được nhiều người hâm mộ theo làm đệ tử. Một hôm, được tin Tổ Jayata (Xà Dạ Đa) vừa đến tạm trú trong vùng, ngài Vasubandhu liền dắt đệ tử đến viếng. Tổ Jayata chỉ Vasubandhu hỏi đồ chúng: -Người khổ hạnh tu hành thanh tịnh này có thể đạt Phật đạo chăng? Chúng tăng đáp: -Thượng nhơn này tu hành tinh tấn như thế, lẽ nào không đạt đạo? Tổ Jayata bảo: -Người này còn xa đạo. Dù khổ hạnh trải qua nhiều kiếp, chỉ giúp cho gốc vọng, đâu thể chứng đạo! Các đệ tử của Vasubandhu lấy làm bất bình, hỏi: -Nhơn giả đã được pháp gì mà chê thầy chúng tôi? Tổ đáp: -Ta không cầu đạo, cũng không điên đảo; ta không lễ Phật cũng không khinh mạn; ta không ngồi hoài, cũng không lười nhác; ta không ăn ngọ cũng không tạp thực; ta không tri túc cũng không tham dục: Tâm không mong cầu, đó gọi là Đạo. Ngài Vasubandhu nghe xong liền phát sanh trí vô lậu, xin theo hầu Tổ. Sau khi được Tổ Jayata truyền tâm ấn, ngài thường xuất thần lên cung trời Đâu-suất (Tusita) chầu đức Di-Lặc và nghe đức Di-Lặc thuyết pháp. Trở về địa cầu, Tổ ghi chép lại thành 2 quyển kinh Du-già Sư Địa Luận (Yogacarabhumi) và Duy Thức Nhị Thập Luận (Vimsatika-vijnapti-matrata- siddhi). Tổ Vasubandhu cũng là một giáo sư xuất sắc của trường Đại-học Phật- giáo Nalanda, lúc bấy giờ có đến vài ngàn tăng sĩ tu học. Đại học Nalanda là trường Đại học lớn nhất thế giới thời bấy giờ.

Khi đi hoằng pháp đến nước Nadi (Na-đề), Tổ Vasubandhu truyền tâm ấn cho ngài Madura (Ma-Nô-La) với bài kệ: Bào huyễn đồng vô ngại, Vân hà bất ngộ liễu. Đạt pháp tại kỳ trung, Phi kim diệc phi cổ.675 Truyền pháp xong, đang ngồi trên tòa, bỗng thân Tổ bay lên hư không, ngồi yên trên ấy. Bốn chúng quỳ xuống bạch: -Chúng con muốn thờ xá-lợi. Xin Tổ hoan hỷ cho chúng con được thiêu lấy xá-lợi. Thân Tổ liền hạ xuống ngồi yên chỗ cũ, hiện tướng niết-bàn. Đồ chúng làm lễ hỏa thiêu, thu nhặt xá-lợi, xây tháp cúng dường. Tác phẩm của ngài rất nhiều, chỉ kể ra đây những tác phẩm quan trọng: Du-già Sư Địa Luận (Yogacarabhumi), A-tỳ-đạt-ma Câu-xá Luận (Abhidharma-kosa) 30 quyển, Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (Mahayana-Sangraha-Bhasa)15 quyển, Thập Địa Kinh Luận (Dasabhumi-sastra)12 quyển, Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật Kinh Luận (Vajracchedika-prajnaparamito- padesa) 3 quyển, Quảng Bách Luận, Luận Bồ-đề Tâm, Duy Thức Nhị Thập Luận (Vimsatika-vijnapti-matrata-siddhi), Duy Thức Tam Thập Luận Tụng (Trimsika-vijnapti-matrata-siddhi), Luận Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn (Mahayana-satadharma-praka-samukha-sastra), Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba- đề-xá (Sukhavati-vyuha Upatissa) ... Quyển A-tỳ-đạt-ma Câu-xá Luận sau thành kinh chánh của Câu-xá tông. Hai quyển Duy Thức Luận sau thành kinh chánh của Pháp-tướng tông. Do đó Tổ Vasubandhu được tôn làm giáo tổ sáng lập của hai tông ấy. Lưu ý: Tổ

Vasubandhu là em của ngài Asangha (Vô Trước) với ngài Vasubandhu là học trò của Tổ thứ 9 Buddhamitra (Phật-đà-mật-đa) là hai người khác nhau.

---o0o---

22. Madura 676 (Ma-Nô-La) năm 120 - 190

Tổ Madura là hoàng tử thứ ba, con vua Sadavasita (Thường-Tự-Tại) ở nước Nadi (Na-đề). Khi mới sanh ra có nhiều điềm lạ, nên vua không dám lấy việc thế tục ràng buộc. Năm 30 tuổi ngài xuất gia theo Tổ Vasubandhu. Theo quyển Phật Tổ Chánh Tông Đạo Ảnh, thì khi Tổ Vasubandhu đến nước Nadi hoằng pháp, vua thỉnh vào cung tham vấn, Tổ nói: -Hiện nay trong nước của Bệ hạ có hai vị sư giáo hóa và chỉ dẫn đạo lý cho chúng sanh. Trước kia đức Phật có tiên tri rằng khoảng 700 năm sau khi Phật diệt độ sẽ có hai bậc thần lực đại sĩ xuất gia nối ngôi Thánh. Hai vị ấy, một là Madura, hoàng tử thứ ba của Bệ hạ, vị thứ hai là tôi, tuy tôi đức bạc.

Vua nghe rồi, cho phép hoàng tử xuất gia. Về sau được Tổ Vasubandhu truyền tâm pháp. Tổ Madura đi hành hóa miền tây Ấn-độ, đến xứ của vua họ Cồ-Đàm (Gotama), tên Đắc Độ677. Vua Đắc Độ rất sùng kính Phật pháp, tinh tấn tu hành. Một hôm, ngay chỗ vua tu hành, bỗng hiện lên một bảo tháp xanh huyền, bề cao một thước tư. Vua đích thân đến bưng lên để trên bàn thờ, nhưng bưng không nổi. Lính hộ vệ họp lực nhắc lên cũng không nổi. Sau cùng vua phải mở đại hội triệu tập lực sĩ, tăng sĩ, phạm chí, các nhà chú thuật ... để hỏi nguyên nhân bảo tháp xuất hiện và tìm cách dời lên bàn thờ. Trước tiên, các lực sĩ ra sức nhắc lên không nổi. Các nhà thần chú dùng chú thuật cũng bất lực. Tổ Madura bước ra nói: -Tháp này do vua Asoka tạo ra để thờ xá lợi Phật. Bốn mặt đều có chạm hình tiền thân đức Phật Sakyamuni khi còn làm hạnh Bồ-tát. Ngày nay, do đại vương có duyên phước lớn nên tháp này mới hiện ra. Nói xong, Tổ Madura bước đến nhắc bảo tháp để lên bàn thờ. Vua và tất cả mọi người đều hết lòng kính phục. Vua nói: -Xin Tôn giả dạy cho trẫm những pháp Phật chủ yếu để học. -Học Phật pháp là học cách bỏ ba vật và thực hành đủ bảy việc. -Ba vật gì phải bỏ và bảy việc gì phải thực hành? -Ba vật phải bỏ là tham, sân, si. Bảy việc phải thực hành là đại từ, hoan hỷ, vô ngã, tinh tấn, nhiêu ích, hàng ma và vô chứng. Vua Đắc Độ nghe xong liền được đại ngộ, rất tiếc mình được hiểu quá muộn. Vua than.Đời người quá ngắn! Bậc chí thánh khó gặp!. Vua cho đòi thái tử đến giao hết việc nước, rồi xin xuất gia theo Tổ. Chẳng bao lâu vua Đắc Độ chứng quả thánh. Tổ Madura dạy Đắc Độ ở lại trong xứ giáo hóa, còn Tổ đến xứ Đại Nguyệt Chi 678 tìm người kế truyền. Vua nước Đại Nguyệt Chi là Bảo Ấn và tỳ kheo Haklenayasas đồng nghinh tiếp Tổ, thỉnh về nội cung. Tỳ kheo Haklenayasas hỏi: -Bạch Hòa thượng, con có một đứa đệ tử tên Long Tử, tuy còn nhỏ tuổi mà thông minh tuyệt vời. Con nhập định tìm nguyên nhơn đời trước của nó mà không thấy manh mối. Xin Hòa thượng chỉ dạy cho. -Ông nhập định, quán thấy được mấy kiếp? -Con chỉ thấy được ba kiếp. -Đệ tử của ông năm kiếp trước sanh trong nhà Bà-la-môn giàu có ở nước Diệu Hỷ. Khi ấy trong nước có ngôi chùa mới khánh thành cái đại hồng chung. Con ông Bà-la-môn này dùng gỗ chiên đàn tiện cái chày dộng chuông cúng chùa. Nhờ chày này giúp cho người được nghe chuông thức tỉnh. Bởi quả báo ấy nên nay nó sanh ra được thông minh. -Riêng con, không biết do

nhân duyên gì mà cảm được bầy chim hạc thường theo. Xin Hòa thượng chỉ dạy. -Bốn kiếp trước kia, ông làm một tỳ kheo đạo đức đầy đủ, có đến 500 đệ tử. Mỗi khi ông được thỉnh đến Long cung để cúng dường, ông xét thấy trong hàng đệ tử không ai có đủ phước đức để thọ lãnh cúng dường tại Long cung,

nên ông chỉ đi một mình. Nhóm đệ tử bất mãn nói. Thầy thường dạy các pháp bình đẳng, trong sự ăn uống cũng phải bình đẳng, mà nay thầy đi thọ trai một mình!. Về sau, mỗi khi có Long cung thỉnh, ông đều cho chúng đi theo. Bởi họ chưa đủ đức mà nặng về sự ăn uống, nên sau khi mãn phần, lần lượt sanh trong loài có cánh. Trải qua 5 kiếp, nay họ lại làm thân chim hạc. Do nhân duyên thầy trò kiếp trước nên nay chúng cảm mến ông. -Nay phải dạy chúng tu pháp gì để trở lại làm người? -Thân người mất đi, khó được trở lại! Ta có pháp bảo vô thượng, là kho tàng tri kiến của Như Lai, xưa kia đức Thế Tôn đã trao cho Tổ Maha- Kassapa, lần lượt đến ta, nay ta trao cho ông, ông nên truyền bá chớ để dứt mất. Nghe ta nói kệ: Tâm tùy vạn cảnh chuyển, Chuyển xứ thật năng u. Tùy lưu nhận đắc tánh, Vô hỷ diệc vô ưu.679 Truyền pháp xong, Tổ Madura (Ma-nô-la) ngồi kiết già thị tịch.

---o0o---

23. Haklenayasas 680 (Hạc-Lặc-Na) năm 150 - 230

Tổ Haklenayasas là người xứ Đại Nguyệt Chi thuộc miền bắc xứ Afganistan ngày nay, dòng Bà-la-môn, cha tên là Thiên Thắng, mẹ là Kim Quang. Ông Thiên Thắng đã lớn tuổi mà không con, ông thường đến chùa dâng hương lễ bái cầu con. Một hôm bà Kim Quang nằm mộng thấy một vị thần đứng trên ngọn núi Tu-di, tay cầm vòng ngọc, nói với bà. Ta đã đến đây. . Khi thức giấc, bà biết có thai. Khi Haklenayasas được 7 tuổi, đi chơi trong xóm, thấy dân chúng thường giết súc vật đem đến cúng thần trong một ngôi miếu. Ngài đi thẳng vào miếu quở: -Khéo bày đặt sự họa phước mà lừa gạt dân chúng, làm hao phí của nhân dân và tổn hại sinh mạng loài vật quá nhiều! Ngài quở xong, vừa bước ra thì ngôi miếu bị sụp đổ. Dân chúng trong làng gọi ngài là ông thánh con. Năm 20 tuổi xuất gia tu theo Phật giáo, ở ẩn trong rừng ngót 9 năm, làm bạn với bầy hạc và chuyên tụng kinh Đại Bát-nhã. Năm 40 tuổi gặp Tổ Madura (Ma-nô-la) và được truyền tâm ấn. Tổ Haklenayasas du hóa miền trung Ấn-độ, được vua Vesarajja-saga (Vô Úy Hải) rất kính trọng, thường thỉnh ngài vào cung thuyết pháp cho vua nghe. Tổ có một đệ tử tên Long Tử rất thông minh nhưng mạng yểu. Khi Long Tử mất, cha mẹ và anh là Sư Tử (Simha) đến làm lễ hỏa táng, song không thể dời quan tài được. Simha lấy làm lạ, hỏi Tổ: -Toàn chúng tận lực, sao không nhấc quan tài lên nổi? -Lỗi tại nơi ngươi vậy.

-Tôi có lỗi gì? Xin Hòa thượng hoan hỷ nói cho tôi biết. -Em ngươi xuất gia, còn ngươi theo Bà-la-môn giáo. Hai năm nay, em ngươi ngày đêm thương nhớ, mong ngươi theo về với chánh pháp nên xin cha ngươi thỉnh một tượng Phật để trong nhà. Ngươi vì ghét nên đem tượng Phật để xuống đất, trong một xó. Bây giờ ngươi hãy về nhà thỉnh tượng Phật để trên bàn lại, thì sẽ dời quan tài đi được. Simha làm y lời Tổ dạy, quả nhiên quan tài có thể dời đi được dễ dàng. Ít lâu sau, người cha lại qua đời. Simha buồn bã, nghiệm lại lời Tổ nói, bèn đến xin Tổ cho xuất gia làm đệ tử. Một hôm, Simha hỏi: -Bạch

thầy, con muốn dụng tâm cầu đạo, phải làm như thế nào? -Không có chỗ dụng tâm. -Đã không dụng tâm làm sao hoàn thành Phật sự? -Nếu ngươi dụng tâm thì chẳng phải công đức. Làm Phật sự phải vô tâm, không nghĩ rằng mình đang làm Phật sự, như thế mới thật công đức. Simha liền ngộ, phát sanh trí huệ. Tổ lại chỉ hướng đông bắc, hỏi: -Ngươi thấy gì không? -Con thấy. -Ngươi thấy cái gì? -Con thấy hơi trắng xông lên như cái mống vòng khắp chân trời, lại có năm làn khói đen như cây thang xẹt lên trời Đao-lợi. -Ngươi có biết ứng điềm gì không? -Con không biết, xin thầy dạy cho. -50 năm sau khi ta diệt độ, sẽ có pháp nạn ở bắc Ấn. Ngươi nên biết điều đó. -Xin thầy chỉ dạy con nên làm gì. -Nay ta đã già, sắp vào niết-bàn. Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay giao lại cho ngươi. Ngươi nên đến nước khác lánh nạn, nhưng phải dè dặt, truyền trao chánh pháp đúng thời, chớ để đoạn mất. Nghe ta nói kệ: Nhận đắc tâm tánh thời Khả thuyết bất tư nghì. Liễu liễu vô khả đắc, Đắc thời bất thuyết tri.681 Truyền tâm ấn cho ngài Simha-Bhiksu xong, Tổ Haklenayasas phi thân lên hư không, hiện 18 phép thần biến, rồi trở lại chỗ ngồi lặng lẽ thị tịch.

---o0o---

24. Simha-Bhiksu 682 (Sư Tử Tỳ Kheo) năm 200 - 280

Tổ Simha-Bhiksu là người miền trung Ấn-độ, xuất thân từ dòng Bà-la- môn. Sau khi đắc pháp với Tổ Haklenayasas, ngài đến nước Kế-Tân 683 hoằng pháp. Trong nước này có vị sa-môn tên Valisaka (Bà Lợi Ca) chuyên tập

thiền quán. Sau khi qua đời, môn đồ của ông chia ra làm 5 phái: 1) Thiền định, 2) Tri kiến, 3) Chấp tướng, 4) Xả tướng, 5) Tịnh khẩu. Họ tranh nhau dành phần hơn. Tổ Simha-Bhiksu dùng biện tài thuyết phục được bốn phái. Người cầm đầu của phái Thiền định là Dharmatrata (Đạt Ma Đạt) hay tin, tức giận, tìm đến tranh luận với Tổ. Vừa gặp Tổ, Dharmatrata lên tiếng: -Tôi là Dharmatrata, muốn tranh luận với hiền giả nên mới đến đây. -Nhơn giả chuyên thiền định, sao lại đến đây? Nếu đã đến đây thì đâu phải là định. -Tôi tuy đến chỗ này mà tâm không động. Định tùy người tập, đâu phải tùy nơi chốn. -Vậy khi nhơn giả đến đây thì cái định có cùng đến hay không, hay còn ở tại trụ xứ? -Định tập người, chẳng phải người tập định. Tuy tôi có đi lại mà cái định ấy vẫn thường tập. -Khi ông đi lại, nếu cái định không theo ông thì cái định ấy tập ai? Nếu cái định cùng đi theo ông thì không phải là định. -Như hạt minh châu tinh anh, trong ngoài không bị che; khi định được thông đạt thì tới lui vẫn không động. -Nếu không bị che thì làm sao có trong ngoài? Nếu không động thì làm sao có tới lui? Tôi thấy nhơn giả không thể sánh được với hạt minh châu! Dharmatrata thấy mình đuối lý, liền quy phục, thưa: -Con học đạo còn sơ suyển, nếu không được Tôn giả chỉ dạy thì làm sao biết được chỗ cùng tột. Cúi xin Tôn giả thương xót nhận con làm đệ tử. Tổ Simha-Bhiksu dạy thêm: -Thiền định của chư Phật không có sở đắc.Giác đạo của chư Phật không có sở chứng. Không đắc, không chứng là chơn giải thoát. Đền nhơn trả quả là nghiệp báo của thế gian, trong chánh pháp ắt chẳng như thế. Ngươi nên theo đó mà tập thiền định.

Một hôm, có ông trưởng giả tên Tịnh Hạnh dẫn đứa con đến yết kiến Tổ và thưa: -Bạch Hòa thượng, con tôi đây tên Suta (Tư-Đa). Từ khi sanh ra cho đến bây giờ đã 20 tuổi mà

bàn tay trái nó vẫn nắm chặt lại chưa từng mở ra. Xin Hòa thượng hoan hỷ nói rõ nhơn duyên đời trước của nó cho tôi biết. Tổ Simha-Bhiksu nhìn thẳng vào mặt Suta, rồi đưa tay ra, bảo: -Trả hạt châu lại cho ta! Suta liền xoè tay trái ra dâng hạt châu cho Tổ. Ông trưởng giả và đồ chúng thấy thế đều ngạc nhiên. Tổ giải thích: -Đời trước, ta làm tỳ kheo, thường được Long vương thỉnh xuống Long cung tụng kinh. Lúc bấy giờ Suta tên là Vasa, cũng xuất gia làm thị giả cho ta. Một hôm, khi tụng kinh xong, Long vương trao cho ta một hạt châu để đáp lễ. Ta nhận rồi trao cho thị giả cất giữ. Sau đó ta tịch rồi sanh nơi đây. Vì nhơn duyên thầy trò chưa hết nên lại gặp nhau đây.

Ông trưởng giả nghe được chuyện tiền duyên của con mình, hoan hỷ cho Suta xuất gia theo Tổ. Tổ bèn ghép tên đời trước là Vasa với tên hiện đời là Suta để đặt pháp tự là Vasasuta cho con ông trưởng giả. Đến khi già yếu, Tổ gọi ngài Vasasuta (Bà Xá Tư Đa) đến bảo: -Nước này sắp có tai nạn xảy đến cho ta, nhưng ta đã già yếu đâu mong lánh thoát làm gì. Nay ta trao đại pháp nhãn tạng của Như Lai lại cho ngươi, ngươi nên phụng trì. Ngươi mau đi khỏi xứ này, lấy sự giáo hóa làm nhiệm vụ. Nghe ta nói kệ: Chánh thuyết tri kiến thời Tri kiến câu thị tâm. Đương tâm tức tri kiến, Tri kiến tức vu kim.684 Vasasuta vâng lời Tổ, đến miền nam Ấn-độ giáo hóa, còn Tổ vẫn tiếp tục ở lại Kasmira (Kế-Tân). Lúc bấy giờ vua xứ Kasmira tin theo ngoại đạo, ra lệnh đàn áp Phật giáo. Một hôm nhà vua hỏi Tổ Simha-Bhiksu: -Hòa thượng đã lìa khỏi sanh tử chưa? -Tâu Đại vương, bần tăng đã lìa khỏi sanh tử. -Vậy Hòa thượng bố thí cho trẫm cái đầu được chăng? -Trọn thân tôi vốn chẳng thật, thì còn tiếc chi cái đầu!? Vua liền vung đao chặt đầu Tổ. Máu trắng phun lên cao mấy thước. Cánh tay phải của vua liền rụng ngay xuống đất. Đúng bảy ngày sau, vua băng hà.

---o0o---

25. Vasasuta 685 (Bà-Xá-Tư-Đa) năm 240 - 325

Tổ Vasasuta tên thật là Suta, người nước Kasmira (Kế-tân), thuộc dòng Bà-la-môn, cha tên Tịnh-Hạnh, mẹ tên Thường-An-Lạc. Mẹ ngài nằm mộng thấy thanh gươm thần mà mang thai. Khi mới sanh, bàn tay trái ngài luôn luôn nắm cứng lại. Năm 20 tuổi, được Tổ Simha-Bhiksu nhắc lại chuyện đời trước, ngài liền nhớ lại rõ ràng, xin xuất gia theo Tổ. Tổ Simha-Bhiksu ghép tên đời trước của ngài là Vasa với tên hiện đời là Suta thành ra Vasasuta mà đặt pháp tự cho ngài, rồi mật truyền tâm ấn, khuyên ngài nên đến miền nam Ấn-độ giáo hóa. Rời xứ Kế-Tân, Tổ Vasasuta đến trung Ấn. Vua Ca-Thắng ra đón tiếp ngài. Nguyên trong xứ này có ngoại đạo tên Vô-Ngã, rất giỏi pháp thuật và nghị luận, khinh chê Phật pháp. Nhà vua mở hội nghị luận, chính vua làm chủ tọa. Vô-Ngã đến hội đề xướng mặc luận, không dùng lời nói. Tổ Vasasuta không đồng ý, nói: -Nếu chẳng dùng lời làm sao phân biệt hơn thua? -Chẳng tranh hơn thua, chỉ lấy nghĩa lý. -Cái gì là nghĩa? -Không tâm là nghĩa.

-Ngươi đã không tâm thì đâu thành nghĩa? -Ta nói không tâm, chính là danh chẳng phải nghĩa. -Ngươi nói không tâm chính là danh chẳng phải nghĩa; ta nói phi tâm chính là nghĩa chẳng phải danh. -Chính là nghĩa chẳng phải danh, thì làm sao biện được nghĩa? -Ngươi nói chính là danh không phải nghĩa, thì danh này là danh gì? -Vì biện cái

phi nghĩa nên không danh mà đặt danh. -Danh đã phi danh, thì nghĩa cũng phi nghĩa. Người biện là ai và biện vật gì? Bàn qua luận lại như thế hơn 50 lần, ngoại đạo mới bặt lời, chịu phục. Bỗng trong vương cung có mùi hương lạ bay đến, Tổ chợt nói: -Đây là tin đưa đến, thầy ta đã tịch. Tổ Vasasuta liền xây mặt về hướng bắc, chấp tay đảnh lễ. Lễ xong, Tổ nói với vua: -Khi ra đi, thầy tôi dạy đến nam Ấn. Nay ở lại đây đã lâu là trái ý thầy, xin tạm biệt Đại vương, tôi phải đi. Vua Ca-Thắng và quần thần tiển Tổ lên đường đi nam Ấn. Đến miền nam, gặp vua Thiên-Đức thỉnh Tổ về hoàng cung. Vua Thiên- Đức có hai người con: thái tử Đức Thắng thì thân thể khỏe mạnh mà tánh tình hung bạo, còn người em tánh tình hiền lành mà bệnh hoạn liên miên. Vua hỏi Tổ: -Đứa con thứ của trẫm tôn thờ Phật pháp, ưa làm việc lành, sao lại mắc bệnh kinh niên, vậy lẽ báo ứng lành dữ như thế nào? -Bệnh của hoàng tử là do công đức phát sanh. Song lý sâu xa này Đại vương phải khéo nghe. Phật dạy người có nghiệp nặng nơi thân, ví như bệnh nội thương quá nặng, uống thuốc không có công hiệu, sắp chết bệnh càng hoành hành. Nếu là nghiệp nhẹ, bệnh nhẹ, gặp thuốc liền bớt, bớt rồi từ từ mạnh. Người nghiệp nặng, dù có công đức cũng không làm gì được, đến lúc gần chết nghiệp lại càng phát hiện. Người nghiệp nhẹ, làm các việc công đức, nghiệp trước liền hiện, trả xong sau sẽ được nhẹ nhàng thanh tịnh. Hiện nay, hoàng tử làm việc thiện mà bị bệnh lâu, hẳn là do làm các công đức nên phát ra nghiệp nhẹ này. Hiện tại tuy có khổ nhỏ, về sau sẽ được an ổn. Kinh có nói:. Nếu phải chịu nghiệp báo trong ba đường ác, nên nguyện đời nay trả xong, để khỏi sanh vào đường ác. Đại vương chớ nghi ngại. Vua Thiên-Đức nghe xong, tin nhận, càng phát tâm làm việc phước thiện. Tổ Vasasuta từ giã vua, đi hoằng hóa nơi khác. Mười sáu năm sau, vua Thiên-Đức băng. Thái tử Đức-Thắng lên nối ngôi, tin theo ngoại đạo, vấn nạn Tổ Vasasuta. Thái tử Punyamitra (Bất-Như-Mật-Đa) đến can ngăn, bị vua bắt giam. Vua muốn gán cho Tổ tội truyền tà pháp để giết. Nhưng khi cùng Tổ Vasasuta tranh luận đạo lý, vua bị Tổ thuyết phục, nên xin hối lỗi, lễ bái và phóng thích Tổ. Thái tử Punyamitra được vua tha liền xin xuất gia theo Tổ Vasasuta. Sau 6 năm, Tổ Vasasuta gọi Punyamitra đến bảo:

-Ta đã già lắm rồi, sắp rời cõi đời này. Đại pháp nhãn tạng của Như Lai đã truyền cho Maha-Kassapa xưa kia, nay ta trao lại cho ngươi. Hãy nghe ta nói kệ:

Thánh nhơn thuyết tri kiến,
Đương cảnh vô thị phi.
Ngã kim ngộ kỳ tánh,
Vô đạo diệc vô lý.686

Truyền pháp xong, Tổ Vasasuta thị hiện thần biến rồi vào niết bàn, năm 325.

---o0o---

26. Punyamitra 687 (Bất-Như-Mật-Đa) năm 300 - 388

Tổ Punyamitra là thái tử, con vua Đức Thắng miền nam Ấn-độ. Khi vua bắt giam Tổ Vasasuta, thái tử đến can ngăn cũng bị vua bắt giam luôn. Trước khi mang Tổ Vasasuta ra xử tử về tội truyền tà pháp, vua cùng Tổ tranh luận đạo lý. Vua bái phục và hối lỗi. Thái tử Punyamitra được vua tha, xin xuất gia với Tổ Vasasuta, và sau 6 năm được

truyền tâm ấn. Theo quyển Phật Tổ Lịch Đại Thông Tái, thì sau khi được truyền tâm ấn, Tổ Punyamitra đến giáo hóa tại miền đông Ấn-độ. Vua nước ấy tên Kiên-Cố tin theo ngoại đạo là Phạm-chí Trường Trảo 688 (Dighanakha), bảo Tổ là ma. Tổ dùng Chánh Pháp chế ngự tà pháp của Phạm-chí, rồi diễn thuyết pháp yếu khiến vua theo về Phật đạo. Nguyên trong xứ này có một đồng tử, con dòng Bà-la-môn. Cha mẹ mất sớm, đồng tử ấy phải xin ăn để sống qua ngày. Đồng tử này tánh tình phóng khoáng lạ thường, không ai biết tên họ gì. Có khi đồng tử tự xưng là Anh- Lạc, nên dân chúng gọi là đồng tử Anh-Lạc. Một hôm, vua Kiên-Cố cùng Tổ Punyamitra ngồi chung xe đi sang cổng thành phía đông. Anh-Lạc bước ra đứng trước xe làm lễ. Tổ nói với vua: -Người này là thánh nhơn trong nước Đại vương đây. Rồi Tổ quay sang hỏi Anh-Lạc: -Ngươi nhớ việc xưa chăng? -Tôi nhớ khi xưa, đồng trong pháp hội, Tôn giả giảng Bát-nhã Ba-la-mật- đa (Prajna paramita), còn tôi giảng Tu-đa-la (sutra, sutta) thậm thâm. Duyên xưa, nay gặp lại, nên mới đón nhau đây. Tổ nói với vua: -Đồng tử này là hóa thân của Bồ-tát Đại-Thế-Chí, ra đời để nối pháp cho tôi. Sau tôi sẽ có hai vị đại sĩ ra đời, vị trước giáo hóa ở nam Ấn, vị sau có duyên với nước Chấn-đán (Trung-Hoa), nhưng chỉ ở bên ấy 9 năm rồi trở về bổn quốc. Tổ lại quay sang nói với Anh-Lạc:

-Do xưa ta giảng Bát-nhã, còn ông thuyết Tu-đa-la, nay lại gặp nhau đây. Vậy nên gọi ông là Bát-Nhã-Đa-La (Prajnatara 689). Prajnatara liền đảnh lễ, tôn Tổ làm thầy, xin xuất gia theo Tổ. Tổ Punyamitra hoằng pháp nơi đây 60 năm. Đến năm 388, Tổ truyền tâm ấn cho ngài Prajnatara với bài kệ: Chơn tánh tâm địa tàng, Vô đầu diệc vô vĩ. Ứng duyên nhi hóa vật, Phương tiện hô vi trí.690 Truyền pháp xong, Tổ ngồi kiết già hiện các thần biến rồi vào niết-bàn, hóa lửa tự thiêu. Vua Kiên-Cố thâu xá lợi, xây tháp cúng dường.

---o0o---

27. Prajnatara 691 (Bát-Nhã-Đa-La) năm 360 - 460

Tổ Prajnatara là người miền đông Ấn-độ, dòng Bà-la-môn. Ngài mất cha mẹ từ thuở nhỏ, thường dạo chơi trong xóm làng, tự xưng là Anh-Lạc, hành động và ngôn ngữ khác thường, gần giống như Bồ-tát Thường Bất Khinh. Một hôm, nhơn gặp Tổ Punyamitra nhắc lại nhân duyên đời trước, chú bé Anh-Lạc xin xuất gia theo Tổ và được đặt pháp tự là Prajnatara. Đến năm 388, được truyền tâm ấn, Tổ Prajnatara đến hoằng pháp tại nước Dekhan miền nam Ấn-độ. Vua xứ này là Hương Chí hết lòng sùng kính Phật pháp. Đến năm 460, Tổ Prajnatara truyền trao Chánh Pháp cho người con thứ ba của vua Hương Chí là Bodhitara, pháp tự là Bodhidharma, với bài kệ sau đây: Tâm địa sanh chư chủng, Nhơn sự phục sanh lý. Quả mãn bồ-đề viên, Hoa khai thế giới khởi.692 Truyền pháp xong, Tổ ngồi nhập định, hiện các thứ thần biến rồi thị tịch.

---o0o---

28. Bodhidharma 693 (Bồ-Đề-Đạt-Ma), Sơ Tổ tại Trung-Hoa, năm 440 - 529

Tổ Bodhidharma sanh năm 440, là con trai thứ ba của vua Hương Chí xứ Dekhan, miền nam Ấn-độ. Tên thật của ngài là Bodhitara. Một hôm vua mời Tổ thứ 27 là Prajnatara vào cung thọ trai. Sau khi nghe thuyết pháp, vua dâng cúng cho Tổ một viên ngọc quý

nhất trong xứ. Tổ Prajnatara cầm viên ngọc quý đưa lên, hỏi ba vị hoàng tử:

-Chẳng hay các Hoàng tử có bao giờ thấy vật gì quý hơn hòn ngọc này không? -Bạch Hòa Thượng, hoàng tử lớn tên Candra-suddha-tara (Nguyệt Tịnh Đa La) đáp, viên ngọc này thật hiếm có, con chưa bao giờ thấy vật gì quý bằng hòn ngọc này cả. Vị hoàng tử thứ nhì tên Gunatara (Công Đức Đa La) cũng đồng ý với anh. Vị hoàng tử thứ ba tên Bodhitara (Bồ Đề Đa La) thưa: -Bạch Hòa Thượng, viên ngọc này thật là quý báu. Nhưng theo con nghĩ thì giáo pháp của đức Phật còn quý hơn nhiều. Vì giáo pháp đó có thể mang đến cho chúng ta sự bình an, hạnh phúc và giải thoát khỏi mọi đau khổ. Tổ Prajnatara lại hỏi: -Trong muôn loài, loài nào lớn hơn cả? -Bạch Hòa Thượng, Bodhitara đáp, con nghĩ rằng Phật Tánh là lớn hơn cả, vì nó bao gồm cả muôn vật. Sau khi nghe hai câu trả lời đó, Tổ nói với vua: -Tâu Bệ hạ, hoàng tử Bodhitara là người có trí huệ rộng lớn, đúng là vị thánh nhơn mà đức Phật đã tiên đoán là sẽ nối nghiệp tôi sau này. Sau khi vua băng hà, hoàng tử Bodhitara xin xuất gia, được Tổ Prajnatara đặt pháp tự là Bodhidharma (Bồ-Đề Đạt-Ma). Đến năm 20 tuổi, Bodhidharma được truyền tâm ấn, Tổ Prajnatara nói: -Này Bodhidharma, Chánh Pháp Nhãn Tạng của đức Thế Tôn đã truyền cho Maha-Kassapa, Maha-Kassapa truyền cho Ananda và truyền lần cho đến ta. Nay ta trao lại cho ngươi. Từ nay ngươi là vị Tổ thứ 28 ở Ấn-độ. Ngươi tạm giáo hóa ở xứ này, sau sang Trung Hoa mới thật là nhân duyên lớn. Song đợi ta diệt độ rồi, khoảng 60 năm sau sẽ đi. Nếu ngươi đi sớm e có việc không tốt. Vua Nguyệt Tịnh (Candra-suddha) băng, thái tử Dị Kiến lên nối ngôi. Dị Kiến lên ngôi không bao lâu lại tin theo ngoại đạo, bài bác Phật giáo. Tổ Bodhidharma sai đệ tử là Parati (Ba-La-Đề) đến cung vua để cải hóa. Sau khi cải tà quy chánh, vua Dị Kiến hỏi ra mới biết Parati là đệ tử của chú mình. Nhà vua thỉnh Tổ về cung giáo hóa. Cơ duyên tới, Tổ Bodhidharma, theo di chúc của Tổ Prajnatara, theo thuyền buôn vượt biển đến Trung Hoa. Ba năm sau, thuyền cặp bến Quảng Châu, huyện Phiên Ngung, tỉnh Quảng Đông, vào ngày 21 tháng 9 âm lịch năm Canh Tý 520. Vua Lương Vũ Đế (502-557) sai sứ rước Tổ đến kinh đô Kiến Nghiệp, mời Tổ vào cung tham vấn. Vua hỏi: -Bạch Hòa Thượng, từ hồi lên ngôi Hoàng đế đến nay, trẫm đã ra lệnh xây cất chùa, tạc tượng Phật, đúc chuông đồng nhiều vô số. Ngoài ra còn in kinh sách, cúng dường tăng ni không kể hết. Như vậy có công đức gì chăng? Sau này trẫm có được thành Phật không? -Thưa Đại vương, không công đức! Không thể thành Phật được! -Sao lạ vậy? Trẫm không hiểu!?

-Thưa Đại vương, những điều ngài làm chỉ được phước báo hữu lậu. Không thể thành Phật được. -Vậy phải làm thế nào để được công đức vô lậu? -Tâm rỗng. -Thế nào là một Thánh nhơn? -Quách nhiên vô thánh 694 -Trẫm đang nói chuyện với ai? -Không biết. Vua Lương Vũ Đế ngơ ngác. Tổ Bodhidharma kiếu từ, rút lui. Đến ngày 19 tháng 10 âm lịch, Tổ âm thầm qua sông, đến đất Ngụy, dừng chân ở chùa Thiếu Lâm, núi Tung Sơn, ngồi thiền xoay mặt vào vách đá suốt ngày đêm. Người thời ấy gọi ngài là Bích Quán Bà-la-môn. Ngày mồng 9 tháng 12 âm lịch năm 520, có vị tăng tên Thần Quang từ xa tìm đến để hỏi đạo, thấy Tổ ngồi thiền, không dám quấy rầy, đứng chờ phía sau lưng Tổ. Đến gần sáng, gặp mùa đông, tuyết lên đến đầu gối. Thấy vậy, Tổ hỏi: -Ngươi đứng suốt đêm trong tuyết, ý muốn cầu việc gì? -Bạch Thầy, con muốn cầu học đạo của chư Phật. -Đạo của chư Phật rất thâm sâu, mầu nhiệm. Phải cần cù học tập trong nhiều

kiếp, phải làm được những việc siêu phàm, phải kiên nhẫn trong khi người khác không chịu nổi. Những kẻ phàm tục, mê muội, đầy kiêu mạn, không chịu nổi khó nhọc, không thể nào học được Chánh Pháp. Nếu ngươi thật sự muốn học, hãy chứng tỏ sự quyết tâm của ngươi. Ngài Thần Quang liền dùng dao chặt đứt cánh tay trái, tay phải lấy tuyết bụm vết thương lại, đứng yên một chỗ. Tổ Bodhidharma hỏi: -Ngươi đã chặt tay để bày tỏ sự quyết tâm. Vậy ngươi muốn học gì? -Bạch Thầy, con xin được nghe Pháp ấn của chư Phật. -Pháp ấn của chư Phật không thể "nhờ người mà ta được"695 -Bạch Thầy, tâm con không an, xin Thầy an tâm cho con. -Tâm ngươi đâu? Đưa đây, ta an cho. Ngài Thần Quang suy nghĩ một lúc rồi nói: -Bạch Thầy, con tìm mãi mà không thấy tâm con đâu cả! -Ta đã an tâm cho ngươi rồi đó. Ngài Thần Quang liền được đại ngộ, quỳ xuống đảnh lễ, xin theo làm đệ tử, được Tổ ban pháp tự là Huệ Khả. Từ đây, kẻ tăng người tục đua nhau đến yết kiến ngài, tiếng tâm lừng lẫy. Vua Hiếu Minh Đế nước Ngụy ba phen sai sứ đến thỉnh Tổ, Tổ đều từ chối. Nhà vua càng kính trọng, sai sứ đem lễ vật đến tận nơi cúng dường, rốt cuộc Tổ phải nhận. Mở cửa phương tiện, Tổ Bodhidharma dùng bốn hạnh chính để giáo hóa môn đồ: 1) Báo oán hạnh 696, 2) Tùy duyên hạnh, 3) Vô sở cầu hạnh, 4) Xứng pháp hạnh.

Sau 9 năm, vào cuối tháng 9 năm Kỷ Dậu 529, Tổ muốn trở về Ấn-độ, ngài gọi 4 đệ tử lớn đến hỏi: -Ta sắp trở về Thiên Trúc, các ngươi hãy nói chỗ sở đắc của mình cho ta nghe thử. -Bạch Thầy, đại đức Đạo Phó (Tăng Phó) thưa, theo con nghĩ, muốn hiểu Đạo thì không nên căn cứ vào văn tự nhưng cũng không nên rời văn tự. -Ngươi đã được phần da của ta, Tổ đáp. -Bạch Thầy, sư cô Tổng Trì thưa, theo chỗ hiểu của con, như Tổ A-Nan thấy nước Phật A-Súc 697, chỉ thấy một lần, không còn thấy lại. (Tất cả đều là hư vọng). -Ngươi đã được phần thịt của ta. -Bạch Thầy, đại đức Đạo Dục thưa, con thấy tứ đại đều không, năm uẩn chẳng thật. Theo con thì không một pháp có thể được. (Vô sở hữu, vô sở đắc). -Ngươi đã được phần xương của ta. Tới phiên ngài, đại đức Huệ Khả bước ra đảnh lễ Tổ, rồi lui lại đứng im lặng (Bất khả thuyết, không thể diễn tả được). Tổ nhìn ngài Huệ Khả nói: -Ngươi đã được phần tủy của ta. Tổ Bodhidharma liền truyền tâm ấn cho ngài Huệ Khả. Tổ nói: -Xưa kia đức Thế Tôn đã truyền Chánh Pháp Nhãn Tạng cho Tổ Maha- Kassapa, rồi từ đó truyền lần cho đến ta. Hôm nay ta trao lại cho ngươi cùng với y bát của ta 698. Ngươi hãy gìn giữ cẩn thận. Mỗi vật đều quan trọng, ngươi nên biết rõ. -Bạch Thầy, xin Thầy chỉ dạy cho con. -Trong truyền tâm ấn để khế hợp chỗ tâm chứng; ngoài trao y bát để định tông chỉ. Đời sau có nhiều người cạnh tranh, nghi ngờ, họ nói ta là người Ấn, ngươi là người Hoa, căn cứ vào đâu mà được pháp, lấy gì để minh chứng? Ngươi gìn giữ pháp y này, nếu gặp tai nạn, ngươi đem ra làm pháp tín, thì sự giáo hóa không bị trở ngại. Hai trăm năm sau khi ta diệt độ, y bát này dừng lại không truyền, vì lúc đó Phật pháp rất thạnh hành. Chính khi ấy, người biết đạo thật nhiều, người hành đạo quá ít, người nói lý thì nhiều, người ngộ lý thì ít. Tuy nhiên, người thầm lặng chứng đạo có hơn hàng vạn.Ngươi gắng xiển dương, chớ khinh người chưa ngộ. Nghe ta nói kệ: Ngô bổn lai tư độ, Truyền pháp cứu mê tình. Nhất hoa khai ngũ diệp, Kết quả tự nhiên thành.699 Và đây là bộ kinh Lăng Già (Lankavatara sutra) gồm 4 quyển, là cửa vào Chơn Tâm, là chìa khóa để mở kho tàng tri kiến Phật, ngươi hãy ráng bảo trì. Ta rất hài lòng được người thừa kế như ngươi. Ta

từ nam Ấn sang đây, đã 5 phen bị thuốc độc mà không chết. Vì thấy xứ này tuy có khí đại thừa mà chưa ứng hợp, nên ta lặng lẽ ngồi lâu chờ đợi. Nay đã truyền trao xong, đã có thủy ắt phải có chung vậy.

Vài ngày sau, Tổ cùng đồ chúng đi đến Võ Môn, ở chùa Thiên Thánh, dừng lại 3 hôm. Quan Thái thú nơi đây tên Dương Huyễn Chi là người sùng mộ Phật pháp, nghe tin Tổ đến, liền tới đảnh lễ rồi hỏi: -Đại sư ở Ấn Độ được kế thừa làm Tổ và sang Trung Quốc để truyền bá Giáo pháp. Vậy thế nào là Tổ? Làm sao thành một vị Tổ sư? -Biết rõ tâm tông của Phật, làm và hiểu hợp nhau, ấy gọi là Tổ. -Còn có chi khác không? -Phải biết soi sáng tâm người, biết hiện tại và quá khứ, an nhiên trước có / không, không phân biệt trí / ngu, không vướng mắc vào đâu cả. Người như thế đáng làm Tổ. -Bạch Đại Sư, con vì nghiệp thế tục, ít gặp được thiện tri thức, trí nhỏ không thể thấy đạo. Xin Thầy hoan hỷ chỉ dạy cho con đường lối tu tập theo Phật, theo Tổ. -Không khinh điều ác; không trọng điều thiện. Không xa trí huệ; không gần vô minh. Không bỏ phàm phu; không theo hiền thánh. Đó là đại đạo đưa đến Phật Tánh để cứu muôn loài chúng sanh. Tâm bình đẳng đối với thánh / phàm. Vượt ngoài ý niệm đối-đãi. Đó là vị Tổ sư. Rồi Tổ Bodhidharma nói bài kệ tóm ý như sau: Ngoài dứt muôn duyên Trong bặt nghĩ tưởng Tâm như vách tường Mới là vào Đạo. Sáng 700 Phật Tâm Tông Thảy không sai ngộ Làm hiểu hợp nhau Ấy gọi là Tổ. Quan Thái-Thú Dương Huyễn Chi nghe xong, vui mừng chảy nước mắt, thưa: -Bạch Đại Sư, con xin ngài ở lại đây thật lâu để giáo hóa chúng con. -Ta sắp đi đây, ta không thể ở lâu hơn nữa. Người đời tâm tánh sai khác, ta đã bị phiền lụy nhiều rồi. -Ai dám phiền lụy đến Đại Sư, xin ngài cứ nói, con sẽ thanh toán người ấy. -Ta đã truyền bá bí pháp của chư Phật để cứu người. Nay, chẳng lẽ vì sự an nguy của mình mà hại người sao? -Con không hại người, chỉ muốn biết đó thôi. -Đời mạt pháp, kẻ tội ác quá nhiều, dù ta có ở lại lâu e chẳng lợi ích gì mà còn làm tăng trưởng tội ác cho người. Hãy nghe ta nói kệ đây: Giang tra phân ngọc lãng, Quản cự khai kim tỏa. Ngũ khẩu tương cộng hành, Cửu thập vô bỉ ngã.701 Thái thú Huyễn Chi nghe xong ghi nhớ, đảnh lễ Tổ rồi lui ra.

Ba ngày sau, Tổ Bodhidharma ngồi an nhiên thị tịch, nhằm ngày mồng 9 tháng 10 năm Kỷ Dậu 529. Đến ngày 18 tháng chạp, nhục thân của Tổ được an táng tại chùa Định Lâm, núi Hùng Nhĩ. Hơn ba năm sau, khi sứ nước Ngụy là Tống Vân đi sứ Ấn-độ về, qua núi Thông Lãnh, chợt gặp ngài dùng gậy quảy một chiếc dép trên vai đi nhanh như bay. Tống Vân hỏi: -Đại Sư, ngài đi đâu đó? -Ta đi về Thiên Trúc (Ấn Độ). Chủ ông đã chán đời rồi! Khi về đến Lạc Dương, vua Hiếu Minh Đế đã băng, Tống Vân thuật lại cho vua Hiếu Trang Đế nghe việc gặp Tổ tại núi Thông Lãnh. Vua lấy làm lạ, ra lệnh mở quan tài ra xem: Mọi người ngạc nhiên thấy trong quan tài chỉ có một chiếc dép của Tổ. Vua ra lệnh xây tháp thờ Tổ Bodhidharma với di tích chiếc dép của ngài, ở chùa Thiếu Lâm, đặt tên là tháp Không Quán. Vua Lương Vũ Đế tôn xưng Tổ là Thánh Trụ Đại Sư. Vua Đường Đại Tông ban thụy hiệu là Viên Giác Đại Sư. Đời Đường, niên hiệu Khai Nguyên năm thứ 15 (năm 728), môn đồ dời chiếc dép của Tổ về thờ ở chùa Hoa Nghiêm. Về đệ tử của ngài, ngoài Tổ Huệ Khả còn có những vị nổi tiếng khác như Đạo Dục, Tăng Phó (Đạo Phó), Đàm Lâm, Tổng Trì, v.v... Tổ Bodhidharma không để lại tác phẩm nào bằng văn tự. Các tác phẩm nói lên phương pháp tu hành của ngài gồm có:

Luận Nhị Thập Tứ Hành, Thiếu Thất Lục Môn, Đạt Ma Hòa Thượng Tuyệt Quán Luận, Thích Bồ Đề Đạt Ma Vô Tâm Luận, Nam Thiên Trúc Bồ Đề Đạt Ma Thiền Sư Quán Môn, Thiền Môn Nhiếp Yếu, Thiếu Thất Dật Thư.

---o0o---

29. Huệ Khả 702 (Hoei-Keu), Nhị Tổ tại Trung-Hoa năm 487 – 593

Tổ Huệ Khả, sanh năm 487, là người huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, họ Cơ, tự Thần Quang, hiệu Tăng Khả, vào thời Nam Bắc Triều. Ngài thuộc dòng tôn thất nhà Chu. Khi ngài lọt lòng mẹ, có hào quang lạ chiếu sáng trong nhà, nên cha mẹ đặt tên là Thần Quang. Thuở nhỏ, ngài xuất gia với sư Bảo Tịnh, chùa Hương Sơn ở Long Môn, Lạc Dương; sau thọ giới cụ túc tại chùa Vĩnh Mục. Ngài sớm đi tham học các nơi về Thiền Quán, tinh cần nghiên cứu về Khổng, Lão. Năm 520, vào ngày mồng 9 tháng 12 âm lịch, ngài đến chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn, tham yết Tổ Bodhidharma và theo học 9 năm, được truyền tâm ấn làm Nhị Tổ tại Trung Hoa vào đầu tháng 10 năm 529. Sau khi Tổ Bodhidharma thị tịch, Tổ Huệ Khả sang bắc Tề hoằng truyền chánh pháp. Năm 556, Tổ đang ở tại chùa Quang Phước, một hôm, có một cư sĩ trạc 40 tuổi, chẳng nói tên họ, đến đảnh lễ Tổ và thưa: -Thân con lâu nay mắc bệnh ghẻ lở, chữa trị mãi không lành. Chắc đời trước con đã gây nhiều tội lỗi, xin Đại Sư hoan hỷ sám hối tội cho con. -Hãy đem tội của ngươi đến đây, ta sẽ sám hối cho.

-Bạch Đại Sư, con tìm kiếm tội, không thấy ở đâu cả. -Ta đã sám hối tội cho ngươi rồi đó. Nhưng ngươi nên nương tựa Phật, Pháp, Tăng. -Hiện giờ đệ tử thấy thầy đây là đã biết được Tăng. Nhưng chẳng biết thế nào là Phật và Pháp? -Tâm ấy là Phật, tâm ấy là Pháp. Phật và Pháp không hai. Ngươi biết chưa? -Nay đệ tử mới biết tánh tội không ở trong, không ở ngoài, không ở chặn giữa. Tâm cũng vậy, Phật và Pháp cũng vậy. Thế nên Phật và Pháp không hai. Tổ Huệ Khả nghe nói, rất hoan hỷ, liền cho xuất gia, và bảo: -Ngươi là vật báu của ta, nên ta đặt tên cho ngươi là Tăng Xán. Sau khi thọ giới cụ túc, bệnh của ngài Tăng Xán lần lần thuyên giảm. Ngài Tăng Xán theo hầu Tổ được hai năm. Một hôm, Tổ Huệ Khả gọi Tăng Xán đến, bảo: -Tổ Bodhidharma chẳng ngại xa xôi, từ Ấn sang đây, đem chánh pháp nhãn tạng của Như Lai truyền cho ta và có để lại y bát của ngài làm pháp tín, nay ta trao lại cho ngươi, ngươi khéo giữ gìn, chớ để đoạn tuyệt. Nghe ta nói kệ: Bổn lai duyên hữu địa, Nhơn địa chúng hoa sanh. Bổn lai vô hữu chủng, Hoa diệc bất tằng sanh.703 Rồi Tổ Huệ Khả nói tiếp: -Ngươi được Pháp rồi, nên vào núi sâu mà ở, lúc này chưa phải thời ngươi hành hóa. Trong nước sẽ có nạn. -Thầy đã biết trước mọi việc, xin từ bi chỉ dạy con rành rẽ. -Đây không phải tự ta nói, mà là lời huyền ký của Tổ Prajnatara, do Tổ Bodhidharma thuật lại cho ta nghe: Sau khi Tổ Prajnatara nhập niết-bàn khoảng 150 năm, sẽ có những việc xảy ra như trong bài kệ sau đây: Tâm trung tuy kiết ngoại đầu hung, Xuyên hạ tăng phòng danh bất trung. Vi ngộ độc long sanh võ tử, Hốt phùng tiểu thử tịch vô cùng.704 Xét về niên số nhằm đời của ngươi, ngươi nên thận trọng. Ta cũng có cái nợ ngày trước cần phải trả. Tổ Huệ Khả phó pháp cho đệ tử là Tăng Xán xong, đến huyện Nghiệp Đô, tỉnh Hà Nam giảng kinh Lăng-già, rồi mai danh ẩn tích trên 30 năm, chẳng ai biết tông tích.

Lúc bấy giờ có một văn sĩ nổi tiếng là thần đồng, tên Mã Tăng Ma. Năm 21 tuổi, ông đã giảng được sách Lễ, kinh Dịch tại miền Đông Hải, thính giả đến nghe đông như chợ. Vừa được gặp Tổ Huệ Khả, Mã Tăng Ma liền xin xuất gia, thọ cụ túc giới. Từ đó về sau, ông không cầm đến cây viết, bỏ hết

sách thế gian, chỉ một y, một bát, một tọa cụ, ngày ăn một bửa, ngủ một lần dưới gốc cây, chuyên tu hạnh đầu đà. Về sau, Mã Tăng Ma dạy đệ tử là Huệ Mãn rằng: -Tâm ấn của Tổ sư chẳng phải chuyện khổ hạnh. Khổ hạnh chỉ là giúp đạo mà thôi. Nếu ngươi khế hội được bản tâm 705, phát cái dụng tùy ý chơn quang 706, thì khổ hạnh như nắm đất thành vàng. Nếu ngươi chỉ chú trọng khổ hạnh mà không rõ bản tâm, lại bị yêu ghét trói buộc thì khổ hạnh như đêm 30 đi trong đường hiểm. Ngươi muốn rõ được bản tâm, phải suy cùng xét cạn, khi gặp sắc gặp thinh mà chưa khởi suy nghĩ thì tâm ở chỗ nào? Là không chăng? Là có chăng? Đã chẳng rơi vào chỗ có/không, thì tâm chân tự sáng, thường chiếu thế gian, chưa có một mảy bụi làm gián cách, chưa có một sát-na đứt nối.

Lại có ông cư sĩ Hướng là một nhà văn uyên bác, chẳng màn đến bả công danh, thích sống nơi rừng sâu hoang vắng, đói ăn lá cây, khát uống nước giếng, làm bạn với nước biếc non xanh để di dưỡng tinh thần. Nghe Tổ Huệ Khả đang hoằng hóa ở bắc Tề, ông biên thơ đến hỏi như vầy: Bạch Thầy, Theo thiển ý của tôi, người đời cảnh tạm, công danh phú quý như chòm mây nổi, lạch biển cồn dâu; đài các phong lưu như hòn bọt nước. Cái gì là chơn thật, đáng để ta quý trọng? Vì bởi bóng do hình mà có, vang theo tiếng mà sanh, đuổi bóng nhọc hình, chẳng biết hình là gốc của bóng; to tiếng để ngăn vang, đâu biết tiếng là cội của vang. Trừ phiền-não mà thú hướng niết-bàn, cũng như bỏ hình mà tìm bóng. Lìa chúng sanh mà cầu Phật quả, cũng như im tiếng mà tìm vang. Thế nên biết, mê ngộ một đường, ngu trí chẳng khác, không tên mà đặt tên, nhơn tên đó mà có thị phi. Không lý mà tạo thành lý, nhơn lý đó mà khởi tranh luận. Huyễn hóa chẳng phải chơn, thì cái gì phải? cái gì quấy? Hư vọng chẳng phải thật, thì cái gì không? cái gì có? Muốn đem cái biết. được mà không chỗ được, mất mà không chỗ mất trình với Thầy mà chưa có dịp gặp. Nay thố lộ ý này, mong Thầy từ bi đáp cho. Tổ Huệ Khả đáp: Bị quán lai ý giai như thật, Chơn u 707 chi lý cảnh bất thù: Bổn mê ma-ni vị ngõa lịch, Hoát nhiên tự giác thị chơn châu. Vô minh trí huệ đẳng vô dị, Đương tri vạn pháp tất giai như. Mẫn thị nhị kiến chi đồ bối, Thân từ tá bút tác tư thơ. Quán thân dữ Phật bất sai biệt, Hà tu cánh mích bỉ vô dư?

Dịch nghĩa: Ông cư sĩ Hướng, Xem rõ ý ông gởi đến đây, Đối lý chơn u có khác gì: Mê bảo ma-ni là ngói gạch, Bỗng nhiên giác ngộ biết chơn châu. Vô minh trí huệ đồng chẳng khác, Muôn pháp đều như, phải liễu tri. Thương kẻ chấp thường và chấp đoạn, Bày lời mượn bút viết thơ này. Quán thân với Phật không sai khác, Nhọc gì tìm kiếm niết-bàn chi? Ông cư sĩ Hướng được thơ của Tổ Huệ Khả, đọc xong, tìm đến đảnh lễ và thọ nhận ấn ký. Sau đó, Tổ Huệ Khả hay mặc thường phục, có khi vào quán rượu, có lúc đến hàng thịt, hoặc ở giữa đám đông thuyết pháp, hoặc làm người khuân vác v. v... Có người biết, hỏi: -Thầy là nhà tu, sao lại làm như thế? -Ta tự điều phục tâm, đâu có cang hệ gì đến ngươi. Một hôm, Tổ mặc thường phục đến trước tam quan chùa Khuôn

Cứu ở Quảng Thành, diễn nói đạo vô thượng. Nhằm lúc pháp sư Biện Hòa đang giảng kinh Niết-Bàn trong giảng đường. Thính giả trong chùa từ từ rút lần ra ngoài rất đông, đứng nghe Tổ nói. Sư Biện Hòa bực tức báo với quan ấp Tể là Địch Trọng Khản rằng Tổ giảng tà thuyết, làm việc phi pháp. Trọng Khản nghe theo, không xét phải quấy, bắt Tổ gia hình. Tổ không đối khán, mặc nhiên thừa nhận để trả nợ trước cho xong. Tổ Huệ Khả tịch vào năm 593, thọ 107 tuổi, được thiện tín thương xót đem di thể về chôn ở chùa Từ Châu, phía đông bắc huyện Phú Dương. Về sau được vua ban thụy hiệu là Chánh Tông Phổ Giác Đại Sư. Vua Đức Tông nhà Đường truy phong Đại Tổ Thiền Sư.

---o0o---

30. Tăng Xán 708 (Seng-Tsan), Tam Tổ tại Trung-Hoa năm 517 - 606

Tổ Tăng Xán sanh năm 517 ở Từ Châu. Không ai biết gốc gác ngài như thế nào, chỉ biết ngài mắc bệnh ghẻ lở kinh niên. Một hôm, ngài đến nhờ Tổ Huệ Khả làm lễ sám hối nghiệp đời trước, mong sẽ được lành bệnh. Nhơn đó được ngộ đạo, và được Tổ cho xuất gia, thọ cụ túc giới tại chùa Quang Phước vào ngày 18 tháng 3 âm lịch năm Bính Tý 556 nhằm niên hiệu Thiên Bình thứ hai đời Bắc Tề. Đến năm 558, ngài Tăng Xán hết bệnh, được Tổ Huệ Khả truyền y bát và bảo: -Ngươi được Pháp rồi, nên vào núi sâu mà ở, lúc này chưa phải thời ngươi hành hóa. Trong nước sẽ có nạn.

Tam Tổ Tăng Xán vào núi Tư Không, huyện Thái Hồ ẩn cư, thay đổi chỗ ở luôn. Trong thời gian này, khoảng năm 574, có một vị sư người nam Ấn tên Vinitaruci (Tỳ Ni Đa Lưu Chi) xin làm đệ tử. Sau khi được truyền pháp, Vinitaruci nghe theo lời Tổ vào miền nam hoằng pháp, trụ tại chùa Chế Chi tỉnh Quảng Châu trong 6 năm; đến năm 580, ngài Vinitaruci rời Trung Quốc sang Giao Châu (Việt Nam), dừng chân ở chùa Pháp Vân thuộc phủ Thuận An, huyện Siêu Loại, nay là chùa Dâu 709 thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Sau, Tam Tổ Tăng Xán đến núi La Phù hoằng pháp, lập pháp hội nơi cội cây. Đến đời vua Võ Đế nhà Bắc Chu đàn áp Phật giáo, Tổ lánh nạn đến núi Hoàn Công, huyện Thư Châu, người đời không ai biết. Năm 592, đời Tùy, niên hiệu Khai Hoàng, có sa-di Đạo Tín, mới 14 tuổi, đến đảnh lễ Tam Tổ rồi thưa: -Bạch Hòa Thượng, xin Hòa Thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát. -Có ai trói buộc ngươi sao? -Dạ, không có ai trói buộc con cả. -Đã không bị trói buộc, đâu cần cầu giải thoát. Đạo Tín vừa nghe xong liền đại ngộ. Ngài xin theo hầu Tam Tổ suốt 9 năm. Sau đó đến Kiết Châu thọ giới cụ túc, rồi trở lại hầu Tổ rất cần mẫn. Đến năm 604, thấy Đạo Tín đã thuần thục, Tam Tổ Tăng Xán gọi ngài đến, bảo: -Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay ta trao lại cho ngươi cùng với y bát. Ngươi gắng gìn giữ. Nghe ta nói kệ: Hoa chủng tuy nhơn địa, Tùng địa chủng hoa sanh. Nhược vô nhơn hạ chủng, Hoa địa tận vô sanh.710 Tổ Tăng Xán nói tiếp: -Xưa, Tổ Huệ Khả trao pháp cho ta rồi, ngài đến xứ Nghiệp Đô hoằng hóa hơn 30 năm mới thị tịch. Nay đã có ngươi thừa kế cho ta, thì việc của ta đã xong, còn mắc ở đây làm gì? Truyền pháp xong, Tổ Tăng Xán đến núi La Phù ngao du hai năm, rồi lại trở về Châu Thư, ngụ tại chùa Sơn Cốc. Dân chúng ở đây nghe Tổ đến đều vui mừng tấp nập kéo đến thừa sự, cúng dường. Tổ đăng tòa thuyết pháp cho tứ chúng nghe, rồi đứng ngay thẳng dưới cây đại thọ, chấp tay thị tịch. Nhằm ngày rằm tháng 10 năm Bính Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ hai (606) đời nhà Tùy. Tổ Tăng Xán

có để lại một tác phẩm: Tín Tâm Minh. Vua Huyền Tông đời Đường (713-755), có sắc thụy phong cho ngài là Giám Trí Thiền Sư. Đến đời vua Thiên Bảo (742), có quan Doãn huyện Hà Nam tên Lý Thường đến khai mộ Tổ, thỉnh thi hài làm lễ trà tỳ. Ông thu lượm xá-lợi xây tháp thờ, một phần tặng sư Thần Hội ở chùa Hà Trạch, một phần mang luôn theo mình.

---o0o---

31. Đạo Tín 711 (Tao-Sinn), Tứ Tổ tại Trung-Hoa năm 580 – 651

Tổ Đạo Tín, người huyện Quảng Tế, tỉnh Kỳ Châu (Hồ Bắc), họ Tư-Mã. Cha mẹ ngài quê ở Hà Nội, sau khi dời về Kỳ Châu mới sanh ra ngài. Ngài xuất gia khi còn để chỏm, tuy còn ấu thơ mà đã có ý chí xuất trần muốn tu giải thoát. Năm 14 tuổi, ngài vào núi Hoản Công ở Thư Châu, tham yết Tổ Tăng Xán, được Tổ độ cho ngộ đạo. Ngài ở lại hầu Tổ 9 năm. Đến năm 604, ngài Đạo Tín được Tổ Tăng Xán truyền y bát làm Tứ Tổ. Theo huyền thoại, vào năm 601, đại đức Đạo Tín nhơn đi ngang núi Long Phong huyện Huỳnh Mai, gặp một đạo sĩ già chuyên trồng cây tòng (tùng), nên người ta gọi ông là Tài Tòng. Đạo sĩ Tài Tòng nhận thấy đạo phong của ngài Đạo Tín nên hỏi: -Đạo pháp của Như Lai có thể cho tôi học được chăng? -Tuổi ông đã quá già, dù có học cũng chẳng được lợi ích cho nhiều người. Như ông nhẫn chịu đến khi đầu thai trở lại thì tôi sẽ dạy cho. Đạo sĩ Tài Tòng ưng chịu, liền đi xuống núi. Đến huyện Huỳnh Mai, thấy một cô gái đang ngồi giặt áo ở bờ sông, ông đến chào và hỏi: -Nhà cô ở gần xa, cô vui lòng cho tôi nghỉ nhờ một đêm được chăng? -Tôi còn cha mẹ, không dám tự quyền, mời ông vào nhà hỏi cha mẹ tôi là hơn. -Vậy cô có bằng lòng không đã? -Riêng tôi thì bằng lòng. Ông đạo Tài Tòng đến nhà cô gái, xin nghỉ qua đêm, rồi sáng sớm hôm sau ông đi mất dạng. Cô gái kia là con út của nhà họ Châu. Ít lâu sau cô có thai. Cha mẹ cô lấy làm ô nhục, quở mắng và đuổi cô ra khỏi nhà. Cô còn trẻ mà phải cam chịu sống cảnh bơ vơ trong sự tủi nhục, không nơi nương tựa, phải đi làm mướn nuôi thân qua ngày. Chín tháng sau, cô sinh ra một đứa con trai xinh xắn. Cô vẫn chịu nhẫn nhục nuôi con, sống nhờ vào sự bố thí của những người hảo tâm. Thấm thoát được sáu năm, đứa bé tỏ ra kháo khỉnh, thông minh, ăn nói khác thường. Vì nó không có cha nên người trong xóm thường gọi nó là thằng bé không họ. Đến năm 608, Tổ Đạo Tín đến huyện Huỳnh Mai, giữa đường gặp một đứa bé dáng vẻ khôi ngô, độ chừng 7 tuổi. Đồ chúng nói cho Tổ biết đó là thằng bé không họ. Tổ gọi: -Này thằng bé không họ! -Tôi có họ chớ! -Ngươi họ gì? -Tôi họ Phật.

Tổ bỗng nhớ đến lời hẹn xưa của ngài với ông đạo Tài Tòng, bèn tìm đến nói với người mẹ, xin đứa bé đem về nuôi. Căn cứ vào tánh nhẫn của Tổ, tánh nhẫn của Tài Tòng và tánh nhẫn của người mẹ, Tổ đặt tên cho thằng bé không họ là Hoằng Nhẫn, rồi cho thế phát làm sa-di, giao cho đồ chúng dạy học... Năm 617, Tứ Tổ Đạo Tín dẫn đồ chúng đến huyện Lư Lăng, tỉnh Kiết Châu. Bị bọn giặc Tào Võ Vệ bao vây thành 70 ngày, suối giếng khô cạn, mọi người đều lo sợ. Tổ khuyên mọi người thành tâm niệm Ma-ha Bát-nhã. Bọn giặc từ xa trông thấy như có thiên binh giữ thành, nên bảo nhau "Trong thành ắt có dị nhân, không nên đánh", rồi rút quân. Sau đó, Tổ muốn đi Hoành Nhạc,

nhưng trên đường ra Giang Châu, người xuất gia cũng như tại gia đều thỉnh Tổ ở lại chùa Đại Lâm tại Lô Sơn. Tổ hoằng pháp nơi đây 7 năm. Năm 624, Tổ trở về quê ở Kỳ Châu, trụ trên núi Phá Đầu hơn 30 năm. Tăng chúng bốn phương đua nhau tìm đến tham vấn rất đông. Núi Phá Đầu sau đổi tên là núi Song Phong, nên người đời còn gọi Tổ là Song Phong Đạo Tín. Năm 630, Tổ đang ở trên núi Phá Đầu, nhìn xem khí tượng, biết trên núi Ngưu Đầu có bậc dị nhơn. Tổ Đạo Tín đích thân tìm đến núi này, vào chùa U Thê hỏi thăm chư tăng rằng: -Ở đây có đạo nhơn chăng? -Phàm là người xuất gia ai chẳng phải là đạo nhơn? -Cái gì là đạo nhơn? Chư tăng im lặng. Có một vị đáp: -Ở bên kia núi, cách đây chừng 2 dặm, có một vị sư tên Pháp Dung, lười biếng đến đổi thấy người đến cũng không đứng dậy chào, cũng không chấp tay xá. Như vậy có phải là đạo nhơn chăng? Tổ liền leo núi tìm đến nơi, thấy sư Pháp Dung đang ngồi thiền định trên tảng đá, dường như chẳng để ý đến ai. Chờ một lúc, đến khi sư Pháp Dung xuất thiền, Tổ hỏi: -Đại đức ở đây làm gì? -Quán tâm. -Quán là người nào? Tâm là vật gì? Pháp Dung không đáp được, bèn đứng lên làm lễ, thưa: -Hòa thượng an trú nơi nào? -Bần tăng không có chỗ ở nhất định, hoặc đông hoặc tây. -Ngài có biết thiền sư Đạo Tín chăng? -Vì sao thầy hỏi ông ấy? -Tôi nghe danh đức đã lâu, khao khát muốn đến lễ yết. -Thiền sư Đạo Tín là bần đạo đây. -Vì sao ngài quan lâm đến đây? -Ta tìm đến thăm hỏi thầy. Có chỗ nào nghỉ ngơi chăng? -Dạ có cái am nhỏ kia. Pháp Dung liền đưa Tổ về am, có nhiều cọp sói lảng vảng xung quanh. Tổ đưa hai tay lên ra vẻ sợ sệt. Pháp Dung hỏi:

-Ngài vẫn còn cái đó sao? -Cái đó là cái gì? Pháp Dung không đáp được. Giây lát, Tổ đến tấm đá của Pháp Dung ngồi thiền, vẽ một chữ PH_T. Pháp Dung nhìn thấy giật mình. Tổ bảo: -Vẫn còn cái đó sao? Pháp Dung không hiểu, bèn đảnh lễ cầu xin Tổ chỉ dạy. Tổ bảo: -Phàm trăm ngàn pháp môn đồng về một tấc vuông. Diệu đức như hà sa, thảy ở nơi nguồn tâm. Tất cả pháp môn như giới, định, huệ, thần thông biến hóa, thảy đều đầy đủ nơi tâm ngươi. Tất cả phiền não xưa nay đều lặng không. Tất cả nhơn quả đều như mộng huyễn, không có tam giới có thể ra, không có bồ-đề có thể cầu. Người cùng phi nhơn tánh tướng bình đẳng. Đại đạo thênh thang rộng lớn, bặt suy dứt nghĩ. Pháp như thế, nay ngươi đã được, không thiếu khuyết, cùng Phật không khác, lại không có pháp gì lạ. Chỉ cần tâm ngươi tự tại, chớ khởi quán hạnh, cũng chớ lóng tâm, chớ khởi tham sân, chớ ôm lòng lo buồn, rỗng rang không ngại, mặc tình tung hoành, chẳng làm các việc thiện, chẳng làm các việc ác, đi đứng nằm ngồi, mắt thấy tai nghe ... thảy đều là diệu dụng của Phật. Vì vui vẻ không lo buồn nên gọi là Phật. Pháp Dung thưa: -Tâm đã đầy đủ. Vậy cái gì là Phật? Cái gì là tâm? -Chẳng phải tâm thì không hỏi Phật. Hỏi Phật thì chính là tâm. -Đã không khởi quán hạnh, khi gặp cảnh khởi tâm, làm sao đối trị? -Cảnh duyên không có tốt xấu. Tốt xấu khởi nơi tâm. Nếu tâm chẳng theo cảnh (danh sắc), thì vọng tình từ đâu khởi? Vọng tình đã chẳng khởi, thì chơn tâm mặc tình biết khắp. Ngươi chỉ cần tùy tâm tự tại, chẳng cần đối trị, tức gọi là pháp thân thường trụ, không có đổi thay. Ta thọ pháp môn đốn giáo này của Tổ Tăng Xán, nay trao lại cho ngươi. Ngươi nên nhận kỹ lời ta, chỉ ở núi này, sau có năm vị đại nhơn đến nối tiếp giáo hóa. Năm 643, nghe đạo hạnh của Tổ, vua Thái Tông ba phen hạ chiếu thỉnh về kinh, nhưng Tổ đều dâng biểu từ chối. Vua tức giận ra lệnh nếu Tổ không đi thì sứ giả phải mang thủ cấp của Tổ về. Khi sứ giả đến đọc chiếu chỉ xong, Tổ ung dung ngửa cổ

chịu chém. Sứ giả lấy làm lạ trở về tâu lại với vua. Vua càng kính phục, gởi gấm lụa đến tận nơi cúng dường. Năm 651, ngài Hoằng Nhẫn được 50 tuổi, Tổ Đạo Tín gọi đến bảo: -Xưa Như Lai truyền chánh pháp nhãn tạng cho Tổ Maha-Kassapa, rồi từ đó truyền lần cho đến ta. Nay ta trao lại cho ngươi cùng với y bát của Tổ Bodhidharma, ngươi nên gìn giữ cẩn thận. Nghe ta nói kệ: Hoa chủng hữu sanh tánh, Nhơn địa hoa sanh sanh. Đại duyên dữ tín hiệp, Đương sanh sanh bất sanh.712 Tổ Đạo Tín lại nói tiếp:

-Trước kia, trong đời Võ Đức, ta có viếng Lô Sơn, lên tột trên đỉnh, nhìn về núi Phá Đầu, thấy một vầng mây màu tía giống như cái lộng, dưới phát ra lằn khói trắng chia ra sáu đường. Ngươi cho là điềm gì? -Đó là điềm sau Hòa Thượng, con cháu sẽ chia thêm một nhánh Phật pháp. -Hay thay, ngươi khéo biết đó. Truyền pháp xong, đến ngày mồng 4 tháng 9 nhuần năm Tân Hợi 651, Tổ Đạo Tín gọi hết thảy đệ tử vào dặn: - Tất cả các pháp đều là giải thoát, các ngươi phải tự ghi nhớ và giáo hóa đời sau. Dặn dò các đệ tử rồi, Tổ ngồi an nhiên thị tịch, thọ 72 tuổi. Nhục thân ngài được đồ chúng nhập tháp thờ ở chùa Huỳnh Mai, huyện Đông Sơn 713. Ngày mồng 8 tháng 4 năm sau, cửa tháp tự nhiên mở ra, dung nhan của Tổ xinh tươi như lúc sống. Từ đây về sau, các đệ tử không đóng cửa tháp nữa. Vì đệ tử của Tổ là ngài Hoằng Nhẫn hoằng truyền pháp Thiền tại chùa Huỳnh Mai, Đông Sơn, nên người đời còn gọi Tổ Đạo Tín là Sơ Tổ pháp môn Đông Sơn. Ngoài ra sư Pháp Dung, một đệ tử khác của Tổ, lập riêng pháp Thiền Ngưu Đầu. Vua Đường Đại Tông (766-779) ban cho Tứ Tổ Đạo Tín thụy hiệu Đại Y Thiền Sư, tháp hiệu Từ Vân. Tác phẩm của Tổ Đạo Tín gồm có: Nhập Đạo An Tâm Yếu Phương Tiện Pháp Môn, Bồ-tát Giới Tác Pháp.

---o0o---

32. Hoằng Nhẫn 714 (Houng-Jenn), Ngũ Tổ tại Trung-Hoa năm 602 - 675

Tổ Hoằng Nhẫn không cha, mẹ họ Châu, sanh năm 602 tại huyện Huỳnh Mai, tỉnh Kỳ Châu (Kỳ Xuân, Hồ Bắc). Thuở nhỏ, ngài rất thông minh, xinh đẹp. Có ông thầy xem tướng khen rằng. Đứa bé này có đầy đủ tướng tốt, chỉ thua Phật bảy tướng thôi.Vì không biết cha ngài là ai, nên người trong xóm thường gọi ngài là thằng bé không họ. Năm lên 7 tuổi, ngài xuất gia với Tứ Tổ Đạo Tín ở chùa Đông Sơn, núi Song Phong, huyện Huỳnh Mai, tỉnh Kỳ Châu. Năm 651, ngài Hoằng Nhẫn được 50 tuổi, được Tổ Đạo Tín truyền tâm ấn làm Ngũ Tổ, thường được gọi là Ngũ Tổ Huỳnh Mai (Hoàng Mai). Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn lấy việc liễu ngộ Chơn Tâm làm ý chỉ, giữ tâm thanh tịnh làm cốt yếu của thiền tập. Ngài phát huy Thiền phong, hình thành pháp môn Đông Sơn, và bắt đầu phổ biến sâu rộng kinh Kim Cang Bát Nhã thay thế kinh Lăng Già. Tổ có rất đông đệ tử, tăng chúng thường trực nơi đạo tràng Hoàng Mai không dưới 500 người.

Năm 671, có người cư sĩ họ Lư tên Huệ Năng từ phương nam đến xin yết kiến Tổ. Tổ hỏi: -Ngươi từ đâu đến? -Bạch Hòa Thượng, đệ tử từ Lãnh Nam đến. -Ngươi muốn cầu việc gì? -Đệ tử chỉ muốn cầu làm Phật, không cầu việc gì khác. -Người Lãnh Nam là giống dân man di, làm sao thành Phật được? -Theo con nghĩ thì người tuy có nam bắc, chứ Phật tánh không có nam bắc. Tổ Hoằng Nhẫn biết Huệ Năng là bậc lợi căn, giả vờ nạt bảo: -Thôi, hãy ra nhà sau đi! Huệ Năng đảnh lễ, đi xuống nhà sau lãnh phần bửa

củi, giã gạo. Sáu tháng sau, Tổ dự biết thời kỳ truyền pháp đã đến, liền gọi đồ chúng đến bảo: -Nay ta đã già yếu rồi, các ngươi, tùy ý mỗi người, làm một bài kệ nói rõ chỗ thâm hiểu của mình về Phật pháp. Nếu được chỗ cao siêu phù hợp với Chánh pháp, ta sẽ truyền y bát cho. Lúc bấy giờ, tăng chúng hơn 700 người, ai cũng tôn kính thượng tọa Thần Tú là bậc giáo thọ 715. Họ bảo nhau: -Nếu không phải thượng tọa Thần Tú thì còn ai đảm đương nổi việc này. Chúng ta có làm kệ cũng vô ích thôi. Ngài Thần Tú nghe lời bàn tán của đồ chúng như vậy, tự nghĩ mình phải làm kệ. Làm kệ xong, ban đêm ngài lén biên lên vách ở hành lang chùa: Thân thị bồ-đề thọ, Tâm như minh cảnh đài. Thời thời cần phất thức, Mạc sử nhạ trần ai.716 Sáng ngày, Tổ Hoằng Nhẫn đi kinh hành thấy bài kệ trên vách, đọc qua biết là của thầy Thần Tú làm. Tổ khen: -Người đời sau, nếu y bài kệ này tu hành sẽ được thánh quả. Toàn chúng đều đua nhau đọc tụng và học thuộc lòng. Huệ Năng đang giã gạo sau chùa, nghe một thanh niên đọc đi đọc lại bài kệ ấy để học thuộc lòng. Hỏi ra biết của thầy Thần Tú làm. Huệ Năng bèn nhờ người đó dẫn đến chỗ biên kệ, đọc lại cho nghe một lần nữa, rồi nhờ người đó biên giùm một bài kệ họa vận: Bồ-đề bổn vô thọ, Minh cảnh diệc phi đài. Bản lai vô nhất vật, Hà xứ nhạ trần ai?717 Tổ thấy bài kệ này thầm nhận là người đã sáng đạo, nhưng không dám nói ra, e có người ganh tị hại Huệ Năng. Tổ lấy dép bôi bài kệ, nói: -Ai làm bài kệ này vẫn chưa thấy tánh. Tổ ra sau chùa gặp Huệ Năng đang giã gạo, hỏi:

-Gạo đã trắng chưa? -Bạch Hòa Thượng, gạo đã trắng rồi nhưng chưa giần sàng. Tổ cầm gậy gõ lên miệng cối ba cái rồi bỏ đi vào liêu. Đến canh ba (nửa đêm) Huệ Năng vào thất của Tổ. Tổ lấy y che kín xung quanh thất, rồi giảng kinh Kim Cang cho Huệ Năng nghe. Đến câu. Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm, Huệ Năng liền đại ngộ, buột miệng nói: -Đâu ngờ tự-tánh vốn tự thanh tịnh! Đâu ngờ tự-tánh vốn không sanh diệt! Đâu ngờ tự-tánh vốn tự đầy đủ! Đâu ngờ tự-tánh vốn không dao động! Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp! Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã ngộ được bản tánh, dạy rằng: -Chư Phật ra đời chỉ vì một đại sự nhân duyên là dắt dẫn cho tất cả chúng sanh đều thành Phật, thành bậc Giác Ngộ hạnh phúc đời đời. Nhưng vì chúng sanh có nghiệp lực nặng nhẹ, căn cơ lớn nhỏ khác nhau, nên chư Phật mới phương tiện nói ba thừa, giảng các pháp môn đốn tiệm từ thấp lên cao. Như Lai riêng đem Chánh Pháp Nhãn Tạng vô thượng chơn thật vi diệu trao cho Tổ Maha-Kassapa, lần lượt truyền đến đời thứ 28 là Tổ Bodhidharma. Tổ Bodhidharma sang Trung Quốc truyền nối đến đời ta. Nay ta đem đại pháp và y bát đã thọ trao lại cho ngươi. Ngươi là vị Tổ đời thứ 6, hãy khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng sanh, gìn giữ, truyền trao đừng cho bặt dứt. Nghe ta nói kệ: Hữu tình lai hạ chủng, Nhơn địa quả hoàn sanh. Vô tình ký vô chủng, Vô tánh diệc vô sanh.718 Huệ Năng thọ pháp và y bát xong, đảnh lễ Tổ và thưa: -Xin Thầy chỉ dạy cho con những điều cần thiết phải làm. -Xưa Tổ Bodhidharma, khi truyền pháp cho Tổ Huệ Khả, vẫn ngại người đời không tin có sự truyền thừa giữa thầy Ấn trò Hoa, nên trao y bát làm bằng chứng (pháp tín). Nay tông môn của ta thiên hạ đều biết rõ, không còn ai chẳng tin, nên y bát dừng ngay đời ngươi. Vì đến đời ngươi, chánh pháp càng được phổ biến rộng rãi, nếu còn truyền y bát sẽ sanh sự tranh giành, người nhận y bát mạng như chỉ mành treo chuông. Bây giờ ngươi nên đi ngay, không nên chậm trễ, nên ẩn mặt một thời gian, khi thấy yên sẽ ra hoằng hóa. -Bạch Thầy, bây giờ con phải đi đâu? -Ta sẽ đưa ngươi

đến bờ sông. Từ đó ngươi hãy đi về phương nam. Đến Hoài thì dừng, gặp Hội thì ẩn. Sau khi truyền pháp cho Huệ Năng, Tổ ở luôn trong thất ba hôm liên tiếp. Toàn chúng sanh nghi, vào thất thưa thỉnh. Tổ bảo: -Pháp của ta đã đi về phương nam rồi. Còn thưa thỉnh gì nữa? -Bạch Hòa Thượng, người nào được? -Ai năng thì được. Đồ chúng biết ngay là cư sĩ Huệ Năng. Họ bất bình đuổi theo, nhưng tìm không gặp. Bốn năm sau, năm 675, Tổ gọi đại chúng đến bảo:

-Việc ta đã xong, đến lúc nên đi. Tổ Hoằng Nhẫn vào thất, ngồi an nhiên thị tịch, thọ 74 tuổi. Đồ chúng xây tháp thờ ở Đông Sơn, huyện Huỳnh Mai. Vua Đường Đại Tông (763-779) sắc phong thụy hiệu là Đại Mãn Thiền Sư, và tháp hiệu là Pháp Võ. Tác phẩm của ngài: Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn Đại Sư Tối Thượng Thừa Luận (1 quyển).

---o0o---

33. Huệ Năng 719 (Hoei-Neng), Lục Tổ tại Trung-Hoa năm 638 - 713

Tổ Huệ Năng họ Lư, sanh ngày mồng 8 tháng 2 năm Mậu Tuất 638, đời vua Đường Thái Tông, tại huyện Tân Hưng, tỉnh Hải Nam (Quảng Đông). Cha là Hành Thao, mẹ là Lý Thị. Theo kinh Pháp Bảo Đàn: "Huệ" có nghĩa là đem pháp Phật bố thí cho chúng sanh; "Năng" có nghĩa là có khả năng làm nên Phật sự. Theo phẩm Hành Do trong kinh, ngài con nhà nghèo, cha mất sớm, thường phải đi đốn củi bán lấy tiền nuôi mẹ. Năm 24 tuổi, một ngày kia, ngài gánh củi đến chợ cho một tiệm ăn. Lúc ra về bỗng nghe tiếng tụng kinh Kim Cang Bát Nhã, ngài đứng lại nghe, lấy làm thích thú. Đến khi người kia tụng kinh xong, ngài đến hỏi: -Thưa ông, ông tụng kinh gì? Tụng kinh để làm gì? -Tôi tụng kinh Kim Cang. Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn ở chùa Đông Thiền, huyện Huỳnh Mai thường khuyên mọi người nên trì kinh Kim Cang để thấy Tánh, thành Phật. Nghe xong, ngài tỏ ý muốn tìm đến đó học đạo, song còn mẹ già, chưa biết tính sao? Có người khách hàng quen, rất hâm mộ đạo Phật, sốt sắn giúp ngài một số tiền để cấp dưỡng bà mẹ có cơ sinh sống. Gặp cơ hội tốt, ngài về xin phép mẹ cho xuất gia, mẹ ngài hoan hỷ bằng lòng. Ngài khăn gói lên đường, độ một tháng sau đến huyện Huỳnh Mai, vào yết kiến Tổ Hoằng Nhẫn. Tổ bảo xuống nhà trù làm công quả. Huệ Năng chuyên bửa củi, giã gạo. Cối gạo to, chày đạp lớn, thân ngài không đủ sức nặng cất được chày đạp, ngài phải cột thêm một cục đá vào lưng để đủ sức giã gạo. Ngài làm công việc nặng nhọc như vậy suốt trên 6 tháng, không hề trễ nải, thối chí hoặc than phiền điều gì. Một hôm, Tổ Hoằng Nhẫn xuống nhà trù, thấy ngài Huệ Năng mang đá giã gạo, Tổ hỏi: -Ngươi vì đạo quên mình đến thế ư? Ta biết ngươi căn tánh lanh lợi, nhưng ngại kẻ khác hại ngươi, nên ta không nói chuyện với ngươi. Ngươi có biết chăng? -Bạch Hòa Thượng, con biết. Hai tháng sau, nhờ làm bài kệ họa vận lại bài kệ của thầy giáo thọ Thần Tú, Huệ Năng được Tổ Hoằng Nhẫn truyền tâm ấn và y bát rồi bảo ngài phải

đi về miền nam lánh nạn gắp. Huệ Năng, lúc bấy giờ (năm 663) vẫn còn là cư sĩ, chưa thọ giới xuất gia. Huệ Năng mang y bát đi được ít hôm, vừa đến Dưu Lãnh thì bị sư Huệ Minh, vốn là một cựu võ quan, đuổi theo kịp. Huệ Năng để y bát trên tảng đá, ẩn mặt trong bụi cây. Huệ Minh đến cầm y bát lên không nổi, hoảng sợ kêu lên: -Hành giả! Tôi đến đây vì pháp, chớ không phải vì y bát. Huệ Năng nghe nói, bước ra, ngồi trên tảng

đá, bảo: -Nếu ông vì pháp, hãy bình tâm lại nghe tôi nói. Huệ Minh đứng yên lặng chờ nghe. Huệ Năng bảo: -Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của Thượng Tọa Huệ Minh? Huệ Minh nghe câu này liền đại ngộ, đảnh lễ Tổ Huệ Năng, rồi lui bước. Trên đường về, gặp nhóm người đuổi theo, sư bảo không gặp. Lục Tổ Huệ Năng đến miền nam, ở ẩn vùng Tứ Hội và Hoài Tập. Có lúc gặp phải cuộc sống khó khăn trong rừng, Tổ gia nhập vào đoàn thợ săn. Đến bửa ăn, Tổ hái rau luộc nhờ trong nồi thịt, rồi chỉ ăn rau, không ăn thịt. Như vậy, với hình thức cư sĩ, Tổ thường tùy duyên nói pháp cho họ nghe. Như thế suốt gần 15 năm. Có lần Tổ đến Thiều Châu, kết bạn với cư sĩ Lưu Chí Lược. Chí Lược có người cô là sư cô Vô Tận Tạng thường tụng kinh Niết-Bàn. Tổ nghe tụng qua, vì bà giảng nói thâm nghĩa. Sư cô đem quyển kinh ra hỏi. Tổ bảo: -Chữ thì tôi không biết, còn nghĩa thì tùy sư cô cứ hỏi. -Chữ còn không biết, thì nghĩa làm sao hiểu nổi? -Diệu lý của chư Phật chẳng quan hệ gì đến văn tự. Sư cô nghe giảng lấy làm kinh ngạc, liền báo tin cho các bậc kỳ lão trong làng hay có bậc đạo sĩ đáng cúng dường. Dân chúng trong làng nghe tin, đua nhau đến lễ Tổ. Họ họp sức tu bổ lại ngôi chùa cổ hiệu Bảo Lâm, rồi thỉnh Tổ về trụ trì. Hằng ngày tứ chúng bốn phương tụ hội về đông đảo, không bao lâu ngôi chùa Bảo Lâm biến thành một đạo tràng xinh đẹp. Chẳng bao lâu, có người theo dõi, Tổ lại phải tìm nơi ẩn tránh720 Ngày mồng 8 tháng giêng năm Bính Tý 676, Lục Tổ Huệ Năng đến Quảng Châu, vào xin nghỉ nhờ ngoài hiên chùa Pháp Tánh. Hôm ấy pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết-Bàn. Trước chùa có treo lá phướn dài, gió thổi phất phơ qua lại. Hai ông đạo ngồi trước chùa lấy đó làm đề tài tranh luận. Người nói phướn động, người bảo gió động; bàn qua cãi lại, ai cũng cho mình đúng lý. Tổ bước đến nói: -Có thể cho khách cư sĩ này lạm bàn được chăng? Hai người đồng ý. Tổ bảo: -Không phải phướn động, không phải gió động, mà chính tâm các nhơn giả động.

Hai nhà sư nghe qua đều ngạc nhiên, vào báo cho Hòa Thượng Ấn Tông biết. Hôm sau, Ấn Tông mời Tổ vào hỏi về lý. tâm động. Tổ giải rõ thâm lý. Ấn Tông bất giác đứng dậy thưa: -Ngài không phải là người thường. Nghe nói pháp y của Ngũ Tổ Huỳnh Mai đã về phương nam, vậy có phải là ngài chăng? -Chẳng dám. Ấn Tông bèn tập họp bốn chúng, yêu cầu Tổ cho xem y bát. Tổ đưa y bát ra cho đại chúng chiêm bái. Ấn Tông xin làm đệ tử, thỉnh cầu Tổ dạy yếu chỉ thiền tông. Đến ngày rằm tháng giêng, Ấn Tông thỉnh các bậc tôn đức đến làm lễ thế phát cho Tổ. Đến ngày mồng 8 tháng 2, Hòa Thượng Trí Quang làm lễ truyền giới cụ túc cho Tổ tại chùa Pháp Tánh. Từ nay Tổ mới có độ điệp (giấy phép) chính thức làm tăng sĩ. Sau đó có quan Thứ Sử Thiều Châu tên Vi Cừ thỉnh Tổ đến chùa Đại Phạm thuyết pháp môn vi diệu và thọ giới vô tướng tâm địa. Quan liêu, sĩ thứ, cư sĩ và người xuất gia đến dự nghe pháp trên ngàn người. Những thời thuyết pháp tại đây được các đệ tử ghi lại đầy đủ trong kinh Pháp Bảo Đàn. Năm sau, Lục Tổ muốn trở về chùa Bảo Lâm, huyện Tào Khê (Thiều Châu), là chỗ ở ẩn xưa kia. Ấn Tông cùng quan dân hàng ngàn người tiển đưa Tổ. Về đến chùa Bảo Lâm, Tổ hoằng dương pháp môn đốn ngộ "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật" đối lại với pháp môn tiệm ngộ của ngài Thần Tú đề xướng ở phương bắc. Lúc bấy giờ người ta thường nói: nam đốn, bắc tiệm; nam Năng, bắc Tú. Tăng chúng xa gần đua nhau đến tham vấn. Trung bình chư tăng thường có mặt tại chùa không dưới một ngàn người. Lục Tổ Huệ

Năng đã dựng lên cây cờ Đại pháp tại Tào Khê (Thiều Châu), bốn phương trông thấy đều hướng về. Năm 705, vua Trung Tông sai quan Nội thị là Tiết Giản đến thỉnh Tổ về kinh đô, nhưng Tổ cáo bệnh, từ chối. Tiết Giản thưa: -Các bậc thiền đức nơi kinh thành đều nói. Muốn được đạo cần phải tọa thiền, tập định, nếu không nhơn thiền định mà được giải thoát, là việc chưa từng thấy. Chưa biết Thầy thường nói pháp dạy người như thế nào? -Đạo do tâm ngộ, đâu phải do ngồi. Kinh nói. Nếu nói Như Lai hoặc đến, hoặc đi, hoặc nằm, hoặc ngồi là người ấy không hiểu nghĩa ta nói. Vì sao? Vì Như Lai không từ đâu đến, cũng không đi về đâu cả. Không từ đâu đến tức là không sanh, không đi đâu cả tức là không diệt. Không sanh không diệt là Như Lai thanh tịnh thiền. Các pháp không-tịch (vắng lặng) là Như Lai thanh tịnh tọa. Đạo tột cùng không thể được, không có chỗ chứng, đâu do ngồi mà được ư? -Đệ tử trở về kinh đô ắt Chúa Thượng sẽ hỏi. Cúi xin Hòa Thượng từ bi chỉ cho chỗ thâm yếu, ngõ hầu đối cảnh giải rành, khiến cho những kẻ học giả ở kinh đô hiểu biết tu hành. Ví như thắp một ngọn đèn, mồi được trăm ngàn ngọn đèn, khiến cho chỗ tối tăm được sáng, sáng mãi không cùng.

-Đạo không có tối sáng, tối sáng là nghĩa đối đãi nhau. Dù sáng mãi không cùng cũng là có cùng. Bởi do đối đãi mà lập văn tự, cho nên kinh nói. Pháp không có so sánh vì không có đối đãi. -Sáng dụ trí huệ, tối dụ phiền não. Người tu hành nếu không dùng trí huệ chiếu phá phiền não, thì làm sao ra khỏi cái sanh tử từ vô thủy? -Dùng trí huệ chiếu phá phiền não là phương pháp của kẻ tiểu căn nhị thừa, là xe dê, xe nai, người đại căn thượng trí không như vậy. -Thế nào là chỗ kiến giải của Đại thừa? -Sáng cùng không sáng, tánh nó chẳng hai. Tánh không hai tức là tánh thật. Tánh thật thì ở phàm phu chẳng bớt, ở hiền thánh chẳng thêm, dừng nơi phiền não mà chẳng loạn, đứng nơi thiền định mà chẳng lặng, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở giữa hoặc hai bên, chẳng sanh chẳng diệt, tánh tướng như như, thường trụ không dời đổi, gọi đó là Đạo. -Hòa thượng nói chẳng sanh chẳng diệt, có khác gì chúng ngoại đạo nói? -Ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt, là đem cái diệt chận cái sanh, lấy cái sanh để bài trừ cái diệt. Diệt mà nói chẳng diệt, sanh mà nói không sanh. Ta nói không sanh không diệt là xưa tự không sanh, nay cũng không diệt, do xưa không sanh nên nay không diệt, đâu phải giống như ngoại đạo nói. Ông muốn rõ được chỗ thâm yếu của Đạo, thì đối với tất cả việc thiện ác đều chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào. Tâm thể trong trẻo thường lặng, diệu dụng như hằng sa. Tiết Giản nghe qua liền đại ngộ, lễ bái Tổ rồi trở về triều. Ông tâu hết tự sự cho vua nghe. Vua càng thêm cung kính và ngợi khen, ban chiếu chỉ cúng dường cà-sa ma-nạp, bát màu lục, tích-trượng bảo-câu ... Ban sắc lệnh đổi tên chùa Bảo Lâm là Trung Hưng. Năm 707, vua lại ra sắc lệnh cho quan Thứ sử Thiều Châu kiến thiết ngôi chùa Trung Hưng lại và đổi tên là Pháp Tuyền. Trong thời gian đó Tổ lại sáng lập thêm chùa Quốc Ân ở huyện Tân Châu. Trong một thời pháp, Lục Tổ Huệ Năng dạy: -Này các thiện tri thức, hãy tịnh tâm nghe ta nói pháp yếu. Tất cả các ông nên biết tâm mình là Phật, chớ có hồ nghi. Ngoài tâm ấy không có một pháp có thể dựng lập. Tất cả muôn pháp đều do tâm mình sanh ra. Kinh nói. Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt. Nếu muốn thành tựu nhất thiết chủng trí 721, phải đạt nhất tướng tam-muội và nhất hạnh tam- muội. Nhất tướng tam-muội là gì? Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng ấy mà không sanh yêu ghét, chẳng lấy, chẳng

bỏ, chẳng nghĩ việc lợi ích, thành bại ..., tâm luôn được an ổn thanh tịnh gọi là nhất tướng tam- muội. Nhất hạnh tam-muội là gì? Nếu ở tất cả thời, trong lúc đi đứng nằm ngồi, ròng một trực tâm, tâm không rời đạo tràng, nơi nào cũng là tịnh-độ, gọi là nhất hạnh tam-muội. Người đủ hai tam-muội này như thửa đất tốt để nuôi dưỡng thành tựu hoa trái vô sanh. Nay ta nói pháp, ví như khi mưa thấm ướt cả đất. Phật tánh của

các ông ví như các hạt giống, vừa gặp đất ướt liền nẩy mầm. Giữ đúng lời ta quyết được Bồ-đề, đúng theo ta dạy mà thực hành nhất định chứng quả Phật.

Đến năm 712, Tổ gọi đồ chúng đến bảo: -Ta ở chỗ Tổ Hoằng Nhẫn thọ pháp yếu cùng y bát. Nay tuy truyền pháp mà không truyền y bát, bởi vì lòng tin của các thầy đã thuần thục, không còn nghi ngờ. Nghe ta nói kệ: Tâm địa hàm chư chủng, Phổ vũ tất giai manh. Đốn ngộ hoa tình dĩ, Bồ-đề quả tự thành.722 Tổ lại bảo: -Pháp ấy không hai, tâm ấy cũng vậy. Đạo kia thanh tịnh, không có các tướng. Các thầy nên dè dặt, chớ quán tịnh, chớ quán không. Tâm này đã sẵn tịnh, sẵn không, các thầy chỉ cần để tâm thênh thang tự tại, không dính mắc bất cứ điều gì (không dính mắc vào sáu trần), đấy là chơn giải thoát. Năm 712, Tổ bảo đệ tử xây tháp ở chùa Quốc Ân, huyện Tân Châu. Đến ngày mồng 6 tháng 6 năm 713, Tổ lại sai người đến đốc thúc làm nhanh. Đến ngày mồng 1 tháng 7 năm 713, Tổ gọi môn đồ đến bảo: -Ta muốn trở về Tân Châu, các thầy hãy lo sửa soạn thuyền. Đồ chúng nghe nói đều buồn bã, thỉnh Tổ ở nán lại. Tổ bảo: -Chư Phật ra đời vẫn thị hiện vào niết-bàn. Có đến ắt có đi, đó là việc thường. Thân hình hài của ta về ắt có chỗ. -Hôm nay Thầy đi, bao giờ trở lại? -Lá rụng về cội, trở lại không hẹn. -Chánh Pháp Nhãn Tạng, Thầy sẽ trao cho người nào? -Có đạo thì được, vô tâm thì thong 723. -Xin Thầy để lại di chúc xem có tai nạn gì không? -Ta diệt độ khoảng 9 năm ắt có người đến lấy đầu ta. Nghe ta nói kệ: Đầu thượng dưỡng thân, Khẩu lý tu xan. Ngộ Mãn chi nạn, Dương Liễu vi quan.724 Sau khi ta diệt độ khoảng 70 năm, có hai vị Bồ-tát từ phương đông đến, một tại gia, một xuất gia, chung nhau chấn hưng Phật pháp, sửa lại các ngôi già lam, nâng đỡ tông chỉ của ta. Lục Tổ Huệ Năng về đến huyện Tân Châu, vào chùa Quốc Ân, tắm gội xong, ngồi kiết già, an nhiên thị tịch. Khi ấy có mùi hương lạ xông ra, móng trắng vòng chí đất. Lúc bấy giờ nhằm ngày mồng 2 tháng 8 năm Quí Sửu 713. Tổ thọ 76 tuổi. Bấy giờ môn đồ ở Thiều Châu (Tào Khê) và Tân Châu đều muốn đem di thể Lục Tổ về huyện mình để thờ. Đồ chúng bèn thắp hương khấn nguyện ý Tổ, khói hương bay thẳng về hướng Tào Khê. Thế là nhục thân Tổ được đưa về nhập tháp tại chùa Nam Hoa, bên bờ khe Tào Hầu,

huyện Thiều Châu, ngày 13 tháng 11 năm Quí Sửu 713. Ngày 25 tháng 7 năm Giáp Dần 714, đồ chúng tổ chức lễ nhập tháp nhục thân Lục Tổ. Những bảo vật như y bát của Tổ Bodhidharma truyền lại, y ma-nạp và bát thủy tinh của vua Trung Tông ban, đều giao cho thị giả của Lục Tổ giữ tại chùa Bảo Lâm. Đến nay nhục thân Lục Tổ Huệ Năng vẫn còn. Đêm mồng 3 tháng 8 năm Nhâm Tuất (722), thình lình nghe trong tháp như có tiếng kéo dây sắt. Chúng tăng giựt mình thức dậy thấy bóng một người mặc đồ đại tang từ trong tháp chạy ra. Vào tháp thấy có vết thương nơi cổ Lục Tổ. Môn đồ đem chuyện ấy trình quan. Quan huyện Dương Khản và Thứ sử Liễu Vô Thiễm nhận được đơn, truy lùng kẻ phạm tội. Sau 5 ngày bắt được tên Trương Tịnh Mãn, người huyện Lương thuộc

Nhữ Châu, ở chùa Khai Nguyên xứ Hồng Châu, nhận do thầy Sải Kim Đại Bi nước Hàn mướn lấy đầu Tổ để đem về xứ Hải Đông cúng dường. Vua Đường Hiến Tông (806-821) ban thụy hiệu là Đại Giám Thiền Sư, tháp hiệu là Linh Chiếu. Vua Thái Tổ nhà Tống (976-983) lại ban thụy hiệu là Chân Không Thiền Sư. Vua Tống Nhân Tông (1023-1064) lại ban thụy hiệu là Phổ Giác Thiền Sư. Vua Tống Thần Tông (1068-1086) lại ban thụy hiệu là Viên Minh Thiền Sư. Trong 43 vị đệ tử nối pháp của Lục Tổ, các vị nổi danh nhất là: Thần-Hội ở Hà-Trạch, Huệ-Trung ở Nam-Dương, Huyền-Giác ở Vĩnh-Gia, Hành-Tư ở Thanh-Nguyên, Hoài-Nhượng ở Nam-Nhạc. Ngoài ra còn các vị Pháp Hải, Huệ Trung, Bổn Tịnh, Huyền Sách, Tam Tạng Quật Đa, v.v... Lục Tổ rất có tài biện luận. Những bài pháp của ngài được các đệ tử sưu tập thành hai tác phẩm chính: Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh, Kim Cang Kinh Khẩu Quyết.

---o0o---

Tam Tạng Pháp-sư: Huyền Trang 725 (Hiuen Tsang) năm 602 - 664

Ngài là cao tăng Trung Quốc, đời Đường, họ Trần, tên Huy, người huyện Câu Thị, tỉnh Lạc Châu (nay là huyện Yển Sư, tỉnh Hà Nam). Ngài là con út trong một gia đình có 4 người con trai. Cha ngài làm quan đất Giang Lăng. Thuở nhỏ, ngài thông minh xuất chúng, tướng mạo khôi ngô, học sách Bách gia chư tử (Khổng Mạnh) và thường đến chùa Tịnh-Độ ở Lạc Dương thăm anh là sư Trường Tiệp, và nghe giảng kinh Phật. Dần dần ngài có khuynh hướng chuyên tâm nghiên cứu Phật pháp. Năm 612, quan nhà Tùy là Trịnh Thiện Quả, khi tuyển chọn người làm tăng ở Lạc Dương, thấy ngài tuy tuổi nhỏ nhưng có khí phách, tướng mạo khác thường, đối đáp trôi chảy, liền đặc cách cho phép ngài làm tăng. Sau khi được cấp độ điệp, ngài ở lại chùa Tịnh-Độ, cùng anh học kinh Niết-bàn với ngài Huệ Cảnh và học Luận Đại Thừa với Pháp sư Trí Nghiêm.

Khi nhà Tùy mất, đất Lạc Dương loạn lạc, ngài cùng anh đi khắp nơi như Cam Túc, Tứ Xuyên, Kinh Châu, Triệu Châu, tham yết các bậc Tôn túc. Ngài học Nhiếp Luận, Tỳ Đàm với ngài Đạo Cơ và Bảo Thiêm, nghe Phát Trí Luận với Pháp sư Chấn. Năm 622 đời Đường, ngài thọ giới cụ túc, học Luật bộ. Sau đó học Luận Thành Thật với ngài Đạo Thâm, học Luận Câu Xá với ngài Đạo Nhạc, học Nhiếp Đại Thừa Luận với ngài Pháp Thường và Tăng Biện. Nhưng ngài thường than rằng, các sư giảng không đồng nhất, xem trong các Thánh điển cũng có những chỗ khác nhau, cho nên sinh ra nhiều mối nghi ngờ, không biết nương vào đâu để làm căn bản. Do đó ngài mới phát nguyện đến Thiên Trúc (Ấn-độ) tìm học kinh sách Phật giáo để giải quyết mối nghi. Năm 629, ngài khởi hành đi theo. con đường tơ lụa của các thương gia, trải qua nhiều gian nan nguy hiểm, vượt qua các vùng Tần, Lương, Cao Xương...,đến miền bắc Ấn. Sau đó, ngài đi về hướng nam, lần lượt chiêm bái các thánh tích như vườn Cấp-cô-độc, thành Ca-tỳ-la-vệ, vườn Lâm-tỳ-ni, rừng Sa-la, vườn Lộc-uyển, Bồ-đề đạo tràng, Trúc Lâm, Vương Xá. Năm 631, ngài đến xin nhập học tại Viện Đại Học Phật Giáo Nalanda, lễ Đại sư Giới Hiền (Silabhadra) làm thầy. Ngài ở đây 5 năm, nghe đại sư Giới Hiền giảng Luận Du-già-sư-địa, Lục Túc Luận, Hiển Dương, Bà-sa, Câu-xá, Thuận Chánh Lý, Đối Pháp, Nhân Minh, Thanh Minh, Tập Lượng, Trung Luận, Bách Luận... Sau đó, ngài rời đại học Nalanda, đi tham học với các bậc danh sư và sưu tập các bản kinh tiếng Phạn trên

khắp vùng Ấn-độ suốt 2 năm. Khi trở về đại học Nalanda, ngài Giới Hiền giao cho ngài giảng Luận Nhiếp Đại Thừa, Luận Duy Thức Quyết Trạch. Lúc bấy giờ, trong số đệ tử của ngài Giới Hiền có Sư-Tử-Quang thấy ngài Huyền Trang được trọng đãi, có ý không phục, nên dùng Trung Luận và Bách Luận để phá nghĩa lý Du-già. Nhưng ngài Huyền Trang vốn hội thông cả Trung Luận, Bách Luận và Du-già, nên làm 3.000 bài tụng lấy tên là. Hội Tông Luận, giảng rõ đại nghĩa trình lên ngài Giới Hiền và đại chúng, mọi người xem qua đều khâm phục. Về sau ngài lại soạn 1.600 bài tụng đả phá bộ.Phá Đại Thừa Luận của luận sư nước Ô-đồ726 (Odra). Từ đó danh tiếng của ngài vang dội khắp xứ Ấn-độ. Vua nước Ô-đồ là Cưu-Ma-La (Kumara) sai sứ đến thỉnh ngài về nước mình để giảng đạo. Năm 641, vua Giới Nhật (Siladitya, Harsa-vardhana) và vua Cưu-Ma-La (Kumara) mở đại hội ở thủ đô Khúc-Nữ (Kanyakubja) xứ Magadha để ngài Huyền Trang tuyên dương Giáo lý Đại thừa cùng tranh luận với các giáo phái khác. Đây là một đại hội văn hóa lớn nhất trong lịch sử Ấn-độ, với sự tham dự của các Quốc vương 18 nước Ngũ Thiên Trúc, quy tụ hơn 7.000 tăng sĩ thuộc các giáo phái. Tại đây, ngài Huyền Trang đã thuyết trình.Chân Duy Thức Luận để làm nội dung cho cuộc tranh luận. Vua Siladitya còn ghi chú dưới bài thuyết trình. Nếu ai nhận thấy một chữ sai lầm, trẫm xin cắt đầu tạ lễ. Nhưng qua 18 ngày, không có ai dám đứng ra tranh luận. Sau khi hội nghị bế mạc, hằng ngàn người trở về với giáo pháp đại thừa. Từ đó tiếng tăm ngài Huyền Trang càng thêm vang dội, các vị quốc vương càng thêm kính phục.

Năm 643, ngài Huyền Trang khởi hành về Trung Quốc. Vua Siladitya trao tặng rất nhiều lễ vật và truyền lệnh cho quan quân hộ tống ngài đến biên giới Ấn-Hoa. Đến tháng giêng năm 645, ngài về đến Trường An. Vua Đường Thái Tông sắc lệnh cho trăm quan văn võ như Lương Quốc Công, Phòng Huyền Linh...tổ chức đại lễ đón rước ngài cùng với kinh sách, tượng, xá-lợi, trong đó có 657 bộ kinh tiếng Phạn. Sau khi về nước, ngài được vua Thái Tông và vua Cao Tông vô cùng kính trọng, tổ chức lễ cúng dường trong đại nội và ban hiệu là Tam-Tạng Pháp-Sư. Vua Thái Tông hai lần khuyên ngài hoàn tục để giúp việc nước, ngài đều từ chối với nguyện vọng suốt đời hành đạo để báo quốc ân. Vua cũng phải thuận theo và hết lòng giúp đỡ ngài trong công việc phiên dịch kinh điển. Ngài Huyền Trang lần lượt trụ trì chùa Hoằng Phước, chùa Đại Từ Ân, cung Ngọc Hoa. Trong 19 năm, dịch được 75 bộ, gần1.335 quyển Kinh, Luật, Luận. Trong số đó có kinh Đại Bát-nhã 600 quyển, Luận Du-già-sư-địa 100 quyển, Luận Đại Tỳ-bà-sa 200 quyển, Luận Câu-xá, Luận Thành Duy Thức, Luận Nhiếp Đại Thừa... Ngài bài xích phương pháp dịch ý của ngài Cưu-Ma-La-Thập (Kumarajiva), chủ trương trung thành với nguyên tác và dịch xác nghĩa từng chữ. Phương pháp này đã trở thành chuẩn mực cho việc phiên dịch đời sau. Do đó các kinh được dịch trước thời ngài Huyền Trang gọi là cựu dịch, từ ngài Huyền Trang trở về sau gọi là tân dịch. Ngoài ra, ngài còn soạn bộ Đại Đường Tây Vực Ký 12 quyển, tường thuật lại cuộc Tây du cầu pháp của ngài trong 17 năm, xuyên qua 138 nước, một cách rất tường tận. Những điều ngài đã thấy nghe, học hỏi về lịch sử, địa lý, văn hóa, kinh tế, xã hội đều được ghi chép rành rẽ. Bộ sách này hiện nay đã trở thành một tài liệu quan trọng cho các nhà khảo cổ về các nước Trung Á và Ấn-độ vào thế kỷ thứ 7. Vì thế các nước Nga, Nhật, Anh, Đức, Pháp ... đều có phiên dịch ra tiếng nước họ. Ngài Huyền Trang tịch vào ngày mồng 5 tháng 2 năm Giáp

Tý 664, tại cung Ngọc Hoa, thọ 63 tuổi. Nghe tin ngài tịch, vua Đường Cao Tông không cầm được nước mắt, bãi triều ba ngày và nói với các quan rằng. Trẫm nay mất một quốc bảo. Vua ban thụy hiệu cho ngài là Đại Biến Giác và ra lệnh xây tháp thờ ngài trên ngọn đồi phía bắc Phiền Xuyên. Về sau, loạn Hoàng Sào nổi dậy, linh cốt ngài được thỉnh về Nam Kinh. Thời Thái Bình Thiên Quốc, tháp bị hư hoại, đến khi yên định thì linh cốt ngài bị vùi lấp, không còn ai biết ở đâu. Thời kháng chiến chống Nhật (1937-1945), Nhật-bản đến Nam Kinh sửa đường, đào đất, phát hiện được linh cốt của ngài, bèn thỉnh về thờ ở nước họ. Về sau, chính phủ Nhật trả một phần xương đảnh cho Trung Quốc, hiện nay được thờ tại chùa Huyền Trang ở đầm Nhật Nguyệt, huyện Nam Đầu, tỉnh Đài Loan.

---o0o---

PHẦN 19 - PHỤ ĐÍNH

05- Phật Giáo truyền sang Sri-Lanka (Tích-Lan)727

Vua Asoka (trị vì -264 / -227)

Năm 326 trước tây lịch, Hoàng đế Alexander the Great (-356 / -323) của xứ Macedonia, học trò của triết gia Aristotle, xâm chiếm miền bắc Ấn-độ và lập thành một vương quốc với thủ đô Takshasila (người Hy-lạp gọi là Taxila). Nhưng đến năm -323, Alexander băng hà tại Babylon, lúc mới được 32 tuổi.

Cùng năm ấy, Candragupta Maurya, mà người Hy-lạp gọi là Sandrocatus, nổi dậy tại bắc Ấn, chống lại quân xâm lăng của Alexander, và sau đó chiến thắng luôn vua Nanda 728của xứ Ấn vào năm -316, lập thành đế quốc Mauryan (Moriyan), lấy Pataliputta (Patna) làm thủ đô. Candragupta được các sử gia xem là vị vua đầu tiên của xứ Ấn-độ. Candragupta truyền ngôi cho con là Bindusara. Vua Bindusara truyền ngôi lại cho con là Devanapiyena Piyadasina, tên là Asokavadanaputta, gọi tắt là Asoka, vào năm -264. Trước khi lên ngôi, Asoka đã từng làm Phó Vương cai trị vùng Taxila và Ujjain. Trong thời gian này Asoka đã cưới con gái của nhà trưởng giả Deva tại Vedisa tên là Devi, và sanh được một người con trai tên Mahinda và một người con gái tên Sanghamitta, nhỏ hơn anh hai tuổi.

Vua Asoka lên ngôi năm -264, là một hoàng đế hăng say chiến tranh như ông nội. Vào năm thứ tám sau khi lên ngôi, năm -256, ông đem quân xăm chiếm xứ Kalinga, nam Ấn. Trận chiến thắng tàn khốc này làm cho 100.000 người chết và 150.000 người bị bắt làm tù binh và số dân chúng bị chết oan còn nhiều hơn gấp mấy lần. Sau trận chiến thắng Kalinga, vua Asoka cảm thấy ăn năn hối hận, làm một tờ hịch bất hủ khắc trên đá nói lên sự quyết tâm từ bỏ chiến tranh. Nhân cơ hội này, vị sa-di A-la-hán Nigrodha, cháu gọi Asoka bằng chú, giảng cho vua Asoka một bài pháp ngắn về tình trạng giác ngộ và tỉnh thức. Vua Asoka liền ngộ đạo, trở nên một vị vua rất nhân từ đạo đức, được dân chúng mệnh danh là Dharmasoka. Từ đó vua Asoka từ bỏ những cuộc chinh phục bằng chiến tranh (dig-vijaya), và bắt đầu "những cuộc chinh phục bằng giáo pháp" (dhamma-vijaya). Ông trở thành người ủng hộ Phật pháp rất nhiệt thành, thỉnh Đạo sư là Moggaliputta Tissa làm thầy hướng dẫn tinh thần, và làm chủ tọa cuộc kiết tập kinh

điển lần thứ 3 tại Pataliputta vào năm -244. Vua Asoka lại nhờ Đạo sư đưa đi chiêm bái tất cả các Phật tích, mỗi nơi vua đều có cho dựng trụ đá kỷ niệm, làm di tích muôn đời cho hậu thế. Vua Asoka truyền gom tất cả xá lợi Phật lại, chia đều thành 84.000 phần, đựng trong 84.000 cái bình bằng đồng giống nhau, lớn độ một lít, trên

nắp có tượng một con sư-tử, rồi giao cho các đại sư đi hoằng pháp xây tháp thờ ở rải rác khắp nơi trong xứ Ấn-độ và cả ở xứ ngoài. Vua Asoka lại cho cả hai người con là Mahinda và Sanghamitta mang kinh điển vừa mới kiết tập và chiết một nhánh phía nam cây Bồ-đề sang trồng tại Sri-Lanka (Tích Lan) để hoằng dương Phật pháp.

---o0o---

Vua Devanampiya Tissa

Lịch sử xứ Sri-Lanka bắt đầu từ ngày Vijaya đặt chân lên lãnh thổ này làm vua từ năm 543 trước tây lịch. Vua Vijaya đã cưới con gái vua Pandya xứ Mathura bên Ấn-độ về làm hoàng hậu, và có liên hệ mật thiết với nhiều xứ khác bên Ấn-dộ. Các kinh Mahavamsa, Dipavamsa và Samantapasadika (Chú Giải Tạng Luật) đã mô tả rất sống động ba cuộc viếng thăm đảo này của đức Phật Sakyamuni vào tháng thứ năm, năm thứ năm và năm thứ tám sau ngày thành đạo.

Vua Devanampiya Tissa xứ Sri-Lanka có giao hảo thân thiện với vua Asoka. Mặt dù hai người không bao giờ gặp mặt nhau, nhưng qua các liên hệ ngoại giao mật thiết, có thể cho rằng vua Devanampiya Tissa và vua Asoka (Devanapiyena Piyadasina) là hai người bạn thân. Sử sách ghi rằng sau khi tiếp một đoàn sứ giả với nhiều tặng phẩm quý giá của vua Devanampiya Tissa, vua Asoka gởi trở lại một phái đoàn ngoại giao với bức thông điệp trong đó có câu sau đây:

"Tôi đã quy y Tam Bảo, tức là quy y với đức Phật, với Pháp bảo, và với chư Tăng trong Giáo Hội. Chính tôi đã tuyên bố rằng mình là một thiện tín cư sĩ trong giáo pháp của đức Thích Ca. Giờ đây, Đại Vương ôi! Ngài là một người tốt nhất trong đám người, hãy lấy niềm tin mà cải hóa tâm mình, hãy quy y với bảo vật quý giá nhất trong các bảo vật ở thế gian."

---o0o---

Đại sư Maha Mahinda

Khi vị tỳ kheo Maha Mahinda, con trai vua Asoka, được cha và Đạo sư Moggaliputta Tissa phái sang Sri-Lanka để thành lập cơ bản Phật Giáo (Sasana) tại đó, thì ngài mang theo Tam Tạng Kinh Điển vừa kiết tập được lần thứ ba, rời tự viện Asokarama tại Pataliputta (Patna), đi Vedisa thăm mẹ là Devi. Cùng đi với ngài có các vị tỳ-kheo Ittiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasala, vị sa-di Sumana, và vị cư sĩ Bhanduka, cháu của Vedisa Devi. Tất cả đều là những người có tu chứng và biệt tài. Mỗi phái đoàn truyền giáo

thường có 5 vị tỳ-kheo để tiện việc làm lễ xuất gia truyền cụ-túc-giới (upasampada). Sau khi ở lại Vedisa một tháng để chuẩn bị cuộc hành trình, phái đoàn lên đường đi Sri-Lanka. Vào ngày trăng tròn tháng 6 năm 244 trước tây lịch, phái đoàn truyền giáo

đến đỉnh đồi Missaka, cách thủ đô Anuradhapura 12 km về phía đông. Gặp nhằm ngày quốc lễ, vua Devanampiya Tissa đang săn bắn vui chơi, thình lình thấy năm người mặc cà-sa vàng nghệ đi tới. Nhà vua giật mình, ngài Maha Mahinda liền bước đến xá chào và trấn an: - Tâu Đại Vương, chúng tôi là những nhà sư, đệ tử của vì vua Chân Lý. Vì lòng từ bi đối với Đại Vương, chúng tôi từ Jambudipa 729 đến đây 730. Với sự giúp đỡ tận tình của vua, việc hoằng hóa được tiến triển tốt đẹp. Xá lợi đức Phật được tôn thờ trong bảo tháp Thuparama Dagaba tại thủ đô Anuradhapura. Nhà vua dâng cúng công viên Maha Meghavana làm tinh xá cho Giáo Hội Tăng Già vừa được thành lập, và ngôi chùa chánh Maha Vihara được dựng lên nơi đây. Với thời gian, cơ sở học tập này trở thành nổi tiếng và đào tạo được nhiều học giả uyên thâm. Trong số các giảng sư lỗi lạc tại đây có ngài Buddhaghosa (Phật Âm) từ Ấn-độ đến vào năm 423, đã viết nhiều sách chú giải quý giá về giáo lý Phật, trong khi lưu ngụ tại ngôi chùa này. Sri- Lanka (Tích Lan) trở thành trung tâm truyền bá Phật giáo Nam Tông sang Miến-Điện, Thái-Lan, Kampuchea, Lào và Indonesia (Nam Dương).

---o0o---

Ni sư Sanghamitta

Chỉ một năm sau ngày phái đoàn truyền giáo do đại đức Maha Mahinda lãnh đạo đến Sri-Lanka, cả triều đình và dân chúng thủ đô rất phấn khởi rủ nhau đến nghe thuyết pháp và xin xuất gia hoặc quy y Tam Bảo. Bà Anula, thứ phi của một vị Phó Vương tên Mahanaga, cùng một số đông thị nữ đến nghe pháp, cũng phát tâm xin đại đức Maha Mahinda cho xuất gia. Nhưng theo giới luật nguyên thủy, một tỳ kheo không có quyền chủ trì lễ xuất gia cho người nữ, ngoại trừ đức Phật hay một tỳ-kheo-ni. Do đó đại đức Maha Mahinda trình với vua Devanampiya Tissa mời em ngài là tỳ-kheo-ni Sanghamitta đến Sri-Lanka để làm lễ xuất gia cho hàng phụ nữ và thành lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni. Vua Devanampiya Tissa rất hoan hỷ gởi đến Hoàng đế Asoka một phái đoàn do vị đại thần Arittha hướng dẫn, để bày tỏ lòng mong mỏi của đại đức Maha Mahinda và của chính mình. Được vua cha chấp thuận, tỳ-kheo-ni Sanghamitta chiết một nhánh nhỏ hướng về phương nam của cây Đại Bồ-đề nơi Phật thành đạo để mang theo sang Sri-Lanka. Cùng đi với tỳ-kheo-ni Sanghamitta còn có 11 vị tỳ-kheo ni khác, tất cả đều là những vị có tu chứng và biệt tài. Ngoài ra còn có các quan đại thần, các hoàng thân, các thân hào nhân sĩ rất đông, tháp tùng theo cung nghinh cây Bồ-đề con. Theo sử sách,

buổi lễ đã được cử hành rất long trọng để tiễn đưa phái đoàn của ni sư Sanghamitta và cây Bồ-đề ra đi từ hải cảng Tamralipti (Tamluk). Hoàng đế Asoka đưa con ra tận bến tàu, vô cùng xúc động, đứng nhìn đoàn thuyền xa dần cho đến khi khuất dạng731. Năm 243 trước tây lịch, sau bảy ngày vượt biển, thuyền đến hải cảng Jambukola, miền bắc xứ Sri-Lanka. Vua Devanampiya Tissa đến tận nơi nhận lãnh cây Bồ-đề con trong một buổi lễ vô cùng long trọng kéo dài 10 ngày. Vào ngày thứ 10, cây Bồ-đề được đặt trên một cổ xe trang nghiêm, cùng với một đoàn xe linh đình cung nghinh đến thủ đô Anuradhapura. Nơi đây lại có một buổi lễ long trọng khác để trồng cây Bồ-đề tại tinh xá Maha Meghavana. Đến nay cây Bồ-đề này vẫn còn sum sê tươi tốt, tiếp nhận lòng

kính mộ của hằng triệu khách hành hương đến chiêm bái.

---o0o---

06- Bốn động tâm và các Phật tích Ấn Độ

Vài tiếng đồng hồ trước khi đức Phật nhập niết-bàn, ngài nói với đại đức Ananda như sau: - Này Ananda, có bốn nơi mà người Phật tử nhiệt tâm nên đến chiêm bái với lòng thành kính và tôn sùng. Đó là những nơi mà người chiêm bái có thể nói: "Chính tại đây đức Như Lai đã đản sanh ", "Chính tại đây đức Như Lai đã thành đạo", "Chính tại đây đức Như Lai đã vận chuyển pháp luân", "Chính tại đây đức Như Lai đã nhập đại-bát-niết-bàn vô sanh bất diệt". Và này Ananda, nhiều chư Tăng Ni nhiệt thành trong Giáo Hội, và nhiều chư thiện nam tín nữ sẽ đến viếng những nơi này. Người nào trút hơi thở cuối cùng trong niềm tin vững chắc, sau khi đi hành hương, sẽ tái sanh về nhàn cảnh732.

---o0o---

Lumbini (Lâm-tỳ-ni)

Lumbini là nơi đức Phật đản sanh năm 624 trước tây lịch, vào ngày trăng tròn tháng Vesak (tháng 5 dl), theo Phật giáo Đại thừa là ngày rằm tháng tư âm lịch năm Bính Thân. Lumbini hiện nay tên là Rupandehi, thuộc lãnh thổ Nepal, cách thành phố Bhairahawa của Nepal 13 km, cách thành phố biên giới Sonauli 27 km, cách Kapilavastu (của Nepal) 30 km. Ga xe lửa gần nhất ở thành phố Gorakhpur; đường xe từ Gorakhpur đến Lumbini phải qua Sonauli, dài 123 km. Phi trường gần nhất là Bhairahawa (Nepal) cách Lumbini 13 km. Phi trường Varanasi (India) cách Lumbini 413 km.

Theo phong tục thời bấy giờ, gần đến ngày sanh, hoàng hậu Maha Maya lên đường đi từ Kapilavastu về nhà cha mẹ ruột ở thủ đô Devadaha xứ Koliya để sanh. Đến lâm viên Lumbini, gặp mùa hoa cỏ xinh tươi, bà ghé lại nghỉ ngơi, đến hồ nước Puskarini tắm mát rồi đi dạo xem phong cảnh quanh hồ. Nhìn thấy cây vô-ưu733 (asoka) đang trổ hoa tươi tốt, bà đưa tay phải lên định hái thì sinh ra thái tử Siddhattha Vào năm 244 trước tây lịch, vua Asoka có nhờ vị đạo sư của mình là Moggaliputta-Tissa đưa đến đây chiêm bái. Vua có cho dựng một trụ đá kỷ niệm hiện còn lờ mờ 5 hàng chữ Brahmi tiếng Prakrit như sau: Devanapiyena Piyadasina lajina-visativasabhistitena, Atana-agacha mahiyita hida Budhe-jate Sakyamuni ti, Sila vigadabhi cha kalapita silathabhe-cha usapapite, Hida Bhagavam jate ti Lumbini-game yubalike kate, Atha-bhagiye cha. Có nghĩa là: Vua Devanampiya Piyadassi, được các thiên thần kính mến và ủng hộ, đích thân đến đảnh lễ nơi này, sau khi lên ngôi được 20 năm. Vì đức Phật Sakyamuni đản sanh nơi đây, Vua ra lệnh xây một vách thành bằng đá bao quanh nơi này, và một trụ đá kỷ niệm bên trong. Vua cho phép dân làng Lumbini từ nay chỉ đóng 1/8 thuế mễ cốc. Theo lời tường thuật của ngài Huyền Trang vào thế kỷ thứ 7 thì trên đầu trụ đá có tượng một con ngựa rất trơn láng và mỹ thuật, nhưng hiện nay không còn. Hồ nước linh thiêng Puskarini được xây lại theo hình vuông, mỗi cạnh 20m, là nơi hoàng hậu Maya tắm trước khi sanh, và thái tử Siddhattha được tắm lần đầu tiên. Cây Bồ-đề bên

cạnh hồ có từ lúc đức Phật còn tại thế. Trong đền thờ bà Maha Maya Devi, có hai bức tranh nổi rất xưa điêu khắc cảnh đức Phật đản sanh, một bức bằng cẩm thạch và một bức bằng đá, và có xác định vị-trí chính xác nơi Phật đản sanh. Theo chương trình chỉnh trang thánh tích này của chính phủ Nepal vào năm 1999, xung quanh có rất nhiều chùa của các quốc gia Phật giáo, trong số đó có chùa Việt-Nam Phật Quốc của xứ Việt-Nam và chùa Linh-Sơn Pháp Quốc của Phật tử Việt-nam tại Pháp. Lúc đến viếng Lumbini cũng nên đến viếng Kapilavastu 734, hiện nay là làng Tilaurakot, cách Lumbini 30 km về hướng tây-bắc.

---o0o---

Bodh-Gaya (Bồ-đề đạo tràng)

Bodh-Gaya hay Buddha-Gaya là nơi đức Phật thành đạo vào ngày rằm tháng chạp năm Nhâm Thân, tức năm 589 trước tây lịch. Theo Phật giáo Nguyên Thủy là ngày trăng tròn tháng Vesak.

Bodh-Gaya thuộc tiểu bang Bihar của Ấn-độ, cách thành phố Gaya 16 km, cách Rajgir 70 km, và cách thành phố lớn Patna 115 km về hướng nam. Ga xe lửa gần nhất ở Gaya (16 km). Phi trường gần nhất ở Patna (115 km). Đức Phật xuất gia năm 29 tuổi. Ngài đến học với vị đạo sư thứ nhất là Alara-Kalama ở gần Vesali vài tuần, đạt đến bậc thiền Vô Sở Hữu Xứ. Rồi ngài đến Rajagriha học với vị đạo sư thứ nhì là Uddaka-Ramaputta vài tuần nữa, đạt đến bậc thiền Phi Tưởng Phi Phi Tưởng. Sau đó ngài cùng với 5 anh em ông Kondanna đến khổ hạnh lâm (tapovana) thuộc vùng núi đá cằn cỗi Dungsiri, gần làng Uruvela, tu khổ hạnh trong 6 năm. Sau cùng ngài bỏ lối tu khổ hạnh, đến làng Uruvela, bên bờ sông Nairanjana, thực hành lối tu trung đạo. Đến ngày thứ 49, sau khi độ bát cháo sữa của hai chị em cô Sujata dâng cúng, ngài thành đạo dưới cội cây pippala (cây Đại Bồ-đề). Đức Phật tiếp tục ở quanh quẩn bên cây Đại Bồ-đề thêm 49 ngày nữa trước khi đi đến Vườn Nai tại Isipatana (Sarnath) để vận chuyển pháp luân. Tại Bodh-Gaya khách hành hương có thể chiêm bái: 1- Tháp Đại-Giác (Maha-bodhi temple) cao 52m. 2- Cây Maha-Bodhi (Đại Bồ-đề) và Kim-cang-tòa (khi xưa Phật dùng cỏ sắc (kusha) trải ra làm tọa-cụ và bồ-đoàn): Nơi đức Phật ngồi thiền thành đạo. Đây là loại cây Pippala (tên quả) còn gọi là cây Assatha (tên hoa), tên khoa học là Ficus religiosa. Sau khi thành đạo đức Phật tiếp tục ngồi yên tại đây thêm một tuần để chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát (Vimutti-sukha). Cây Bồ-đề hiện nay là cây con của cây Bồ-đề tại Anuradhapura tại xứ Sri-Lanka (Tích Lan). 3- Cây Ajapala (Banyan tree, Figuier d'Inde, cây dừng): Nơi hai chị em cô Sujata, con gái ông xã trưởng Senani, dâng cúng bát cháo sữa (kheer) trước khi Phật thành đạo. Tuần lễ thứ 5 sau khi thành đạo, đức Phật trở lại ngồi dưới cội cây này. Và cuối tuần thứ 7, cũng chính dưới cội cây này, đức Phật đã tuyên bố với vị Phạm-thiên Sahampati: Cửa Vô-sanh đã rộng mở để cho ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin. 4- Tháp Animesalocana Cetiya: Nơi đức Phật đứng nhìn cây Bồ-đề không nháy mắt trong suốt tuần lễ thứ hai, sau khi thành đạo. 5- Đường kinh hành bằng ngọc (Ratana camkamana): Đường kinh hành của Phật trong suốt tuần lễ thứ ba, từ cây bồ-đề đến tháp Animasalocana Cetiya. Hiện nay còn di tích bên cạnh phía bắc tháp Đại Giác. 6- Bảo cung (Ratana Ghara Cetiya): Nơi Phật ngồi suy niệm về

Vi-diệu- pháp (Abhidhamma) trong tuần thứ tư. Hiện nay còn di tích bên cạnh phía bắc tháp Đại Giác. 7- Hồ sen Mucalinda: Nơi rắn thần Mucalinda che mưa gió cho Phật trong khi ngài ngồi thiền định suốt tuần lễ thứ sáu. Di tích ở hướng đông-nam tháp Đại Giác. 8- Trụ đá kỷ niệm của vua Asoka. Ở cạnh hồ sen Mucalinda.

9- Cây Rajayatana: Nơi đức Phật ngồi thiền định trong tuần thứ 7 và thu nhận hai thiện tín đầu tiên tên Tapussa và Bhallika, người Miến-điện. Ở cạnh bắc tháp Đại Giác. 10- Chùa Tích Lan Sinhala Sangharama, còn gọi là Mahabodhi Sangharama, trước thế kỷ thứ 7, vào triều vua Samudragupta tại Ấn và vua Meghavanna tại Sri-Lanka, hiện còn ở ngay bên ngoài cổng phía bắc Bồ-Đề Đạo-Tràng. 11- Sông Ni-liên-thiền (Nairanjana, hiện nay là sông Phalgu): Nơi Phật thường xuống tắm trước ngày thành đạo. Ở hướng đông Bồ Đề Đạo Tràng. 12- Đền kỷ niệm và nơi nhà hai chị em Sujata ở khi xưa. Ở bên kia sông Nairanjana. 13- Khổ hạnh lâm (Tapovana) với hang núi Dungsiri: Nơi Phật tu khổ hạnh trong sáu năm. Cách Bồ Đề Đạo Tràng khoảng 5 km về hướng đông- bắc.

---o0o---

Migadava (Lộc Uyển)

Migadava là Lộc Uyển (Vườn nai) tại làng Isipatana, là nơi đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên sau khi thành đạo. Isipatana hiện nay là Sarnath, cách thành phố lớn Varanasi 10 km về hướng bắc. Ga xe lửa và phi trường gần nhất ở Varanasi (10 km). Hai tháng sau ngày thành đạo tại Bodh-Gaya, đức Phật đã đến đây tìm gặp lại 5 người bạn cùng tu khổ hạnh là Kondanna, Bhaddiya, Vappa, Mahanama-Kulika và Assaji để truyền pháp cho họ. Lần thuyết pháp đầu tiên này đức Phật đã nói kinh Chuyển Pháp Luân và kinh Vô Ngã Tướng. Nơi đây là nơi thành lập Giáo-Hội Phật-Giáo lần đầu tiên với đầy đủ 3 ngôi Tam-Bảo là Phật, Pháp và Tăng, và cũng là nơi Phật nhập hạ thứ nhất với 10 vị đệ tử A- la-hán gồm có 5 anh em ông Kondanna, ông Yasa và 4 người bạn thân của ông Yasa. Trong hạ này có 50 người bạn khác của ông Yasa xin xuất gia, nâng số đệ tử Phật lên 60 vị. Nơi đây, khách hành hương có thể chiêm bái: 1- Tháp Chaukhandi (có tháp canh bằng gạch trên đỉnh, xây năm 1588): Nơi đức Phật gặp lại năm anh em ông Kondanna (Kiều-Trần-Như). 2- Tháp Dhamek (Dhamma mukha) cao 33m: Nơi Phật thuyết pháp lần đầu tiên với Kinh Chuyển Pháp Luân và Kinh Vô Ngã Tướng. 3- Chùa Mulagandhakuti: Nơi thành lập Giáo Hội Phật Giáo đầu tiên với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), cũng là nơi an cư kiết hạ lần đầu tiên. Bên ngoài chùa có cây Bồ-đề là cây con của cây Bồ-đề tại Anuradhapura ở Sri-Lanka. 4- Trụ đá và tháp Dharmarajatika của vua Asoka. Trên đầu trụ đá kỷ niệm tại đây, đặc biệt có tượng sư tử 4 mặt tuyệt đẹp đang đội bánh xe pháp.

Tượng sư tử 4 mặt hiện để trong bảo tàng viện Sarnath, và được chính phủ dùng làm biểu tượng chính thức của xứ Ấn. Trên trụ đá còn lờ mờ hàng chữ "... bất luận ai cũng không thể chia rẻ Tăng Già. Bất luận ai, tăng hay ni, chia rẻ Tăng Già đều phải bị đắp y trắng và ở một nơi khác hơn là chùa chiền." 5- Bảo tàng viện Sarnath có nhiều pho tượng và di-tích đức Phật. 6- Thư viện Mulagandhakuti khá đầy đủ kinh sách Phật giáo. Vào đêm trăng tròn tháng Vesak 735, lễ Phật Đản tại Sarnath rất lớn, có diễn hành trên

đường phố, khách thập phương đến dự rất đông. Đến ngày rằm tháng 11 dl có lễ kỷ niệm ngày thành lập chùa Mulagandhakuti.

---o0o---

Kusinagar (Câu-thi-na)

Kusinagar (Kusinara), xưa kia thuộc xứ Malla, là nơi đức Phật nhập Đại Bát-niết-bàn vào ngày rằm tháng hai âm lịch năm Đinh Tỵ, tức năm 544 trước tây lịch. Theo Phật giáo Nguyên Thủy là ngày trăng tròn tháng Vesak.

Kusinagar hiện nay thuộc làng Kasia, cách thành phố lớn Gorakhpur 51 km về hướng đông. Cách Lumbini 176 km và cách Kapilavastu (bên Ấn-độ) 148 km bằng đường xe. Ga xe lửa gần nhất ở Gorakhpur (51 km). Phi trường gần nhất ở Varanasi (280 km).

Vào hạ thứ 45, năm 545 trước tây lịch, tại làng Beluva gần Vesali, đức Phật bị bệnh nặng. Sau khi hồi phục, Phật thuyết pháp cho chư tăng ni về tánh vô thường của chúng sanh, và nói rằng chính mạng sống của ngài ở thế gian cũng sắp mãn. Ngài khuyên các vị khất sĩ không nên tìm chỗ nương tựa nơi một vị Giáo chủ mà nên nương tựa vào Tự Tính Tam Bảo sẵn có nơi mỗi người. Sau mùa an cư, đức Phật đến giảng đường Kutagara (Trùng Các) tại tinh xá Mahavana(Đại Lâm) ở Vesali, tuyên bố sẽ nhập diệt trong 3 tháng. Sau đó, đức Phật đến thủ đô Pava xứ Malla, nơi đây ông thợ rèn736 tên Cunda (Thuần Đà) cúng dường trai phạn. Sau khi ăn ít cháo nấm737, Phật bảo ông Cunda đem chôn phần còn lại, không nên cho người khác ăn. Phật nhuốm bệnh nặng. Đức Phật muốn nhập diệt tại Kusinagar, nơi rừng cây sala (lâm viên Upavattana), bên bờ sông Hiranyavati, vì trong một kiếp trước đức Phật đã từng làm chuyển luân thánh vương Maha-Sudarsana (Đại Thiện Kiến) tại thủ đô Kusavati rất phồn thịnh nơi đây. Một lý do khác là để tránh chiến tranh do sự tranh giành xá lợi Phật sau khi Phật Nhập diệt. Trước khi nhập diệt, đức Phật đã thu nhận một đệ tử cuối cùng là du sĩ Subhadda. Để trả lời câu hỏi của Subhadda muốn biết trong các vị lãnh đạo các giáo phái đương thời ai là người đã đạt đạo, đức Phật dạy:

- Này Subhadda, trong đoàn thể nào có sự thực hành Bát Chánh Đạo là ở đó có thể có người đạt đạo. Ông hãy cố gắng thực tập pháp này đi, rồi chính ông sẽ trở nên người đạt đạo. Không cần phải đặt câu hỏi người này hay người khác có thật là người đạt đạo hay không. Lời dạy cuối cùng của đức Phật cho ngài Ananda: - Này Ananda, thầy không nên bận tâm tới việc phải làm vẻ vang nhục thể của Như Lai. Thầy hãy tận lực tinh tấn để đạt cho được hạnh phúc tối thượng của chính mình. - Này Ananda, thầy đừng nghĩ rằng Giáo Huấn Tối Cao không còn thầy giảng dạy, tăng chúng không còn đạo sư. Không nên, Ananda, thầy không nên suy tư như thế. Giáo Pháp và Giới Luật đã được Như Lai truyền dạy đầy đủ và quảng bá rộng rãi. Khi Như Lai nhập diệt rồi thì Giáo Pháp và Giới Luật ấy sẽ là đạo sư của quý thầy. Rồi đức Phật nhìn các vị khất sĩ, nói tiếp: - Vả lại, này các thầy, giáo pháp mà Như Lai giảng dạy từ 45 năm nay chỉ là phương tiện, tùy duyên, khế hợp căn cơ của thính chúng mà giảng nói. Đối với Chân lý tuyệt đối của chư Phật, Như Lai chưa từng thốt ra một lời. Tại sao vậy? Tại vì Chân lý đó không thể nghĩ bàn, không có lời lẽ để diễn tả. Các thầy nên biết: "Pháp pháp bổn vô

pháp, "Vô-pháp pháp, diệc pháp. "Kim phú vô-pháp thời, "Pháp pháp hà tằng pháp738 Đức Phật nằm yên, nghỉ mệt một lát, rồi ngài thốt ra lời dạy cuối cùng này: - Này các thầy, hãy nghe Như Lai nói đây. Vạn pháp vô thường, có sinh thì có diệt. Các thầy hãy tinh tiến lên để đạt tới giải thoát. Nói xong Phật nhắm mắt, nhập sơ thiền, xuất sơ thiền, nhập nhị thiền ... lần lên đến diệt thọ tưởng định, rồi xuất diệt thọ tưởng định, nhập phi tưởng phi phi tưởng định ... lần xuống đến sơ thiền, rồi xuất sơ thiền, nhập nhị thiền ... lần lên đến tứ thiền, rồi ngài xuất tứ thiền và nhập Đại Bát-niết-bàn liền sau đó. Sau khi nhập diệt, kim thân đức Phật được quàn lại sáu ngày để chờ đại đức Maha-Kassapa. Đến ngày thứ bảy đại đức Maha-Kassapa về đến mới hỏa táng tại tháp Mukuta-bandhana (hiện nay là tháp Rambhar Stupa). Có bảy đạo binh của bảy xứ đóng xung quanh chờ thỉnh xá lợi Phật về xứ mình. Tại tháp Rambhar Stupa, xá lợi Phật được chia ra làm 8 phần cho 7 xứ: xứ Magadha lập tháp thờ ở Rajagriha, xứ Vajji lập tháp thờ ở Vesali, xứ Sakya lập tháp thờ ở Mungali (cực tây bắc Ấn-độ), xứ Koliya lập tháp thờ ở Ramagama (Devadaha), xứ Vetha lập tháp thờ ở Vethadipa, xứ Buliya lập tháp thờ ở Allakappa, xứ Malla lập tháp thờ ở Kusinagar và một tháp khác ở thủ đô Pava. Tại Kusinagar, người hành hương có thể chiêm bái:

1- Đền thờ Phật Nhập Đại Bát-niết-bàn (Mahaparinirvana Temple), với pho tượng Phật nằm dài 6m, đầu hướng về phương bắc, mình nghiêng bên phải, gây nhiều xúc cảm cho khách hành hương. Trên tảng đá dưới tượng Phật, có những dòng chữ ghi từ thế kỷ thứ 5, cho biết danh tánh của thí chủ và của điêu khắc gia: "Deyadharmoyam maha-viharaswamino Haribalasya Pratimaceyam ghatita Dine ... Mathurena." Có nghĩa là "Đây là lễ vật cúng dường của Haribala Swami, chùa Maha Vihara739. Pho tượng do Dina ... Mathura thực hiện". 2- Liền kế phía sau đền thờ ấy là tháp kỷ niệm nơi Phật Nhập Đại Bát- niết-bàn(Mahaparinirvana Stupa). Theo tài liệu khảo cổ xác nhận thì chính nơi đây đức Phật đã thật sự nằm trút hơi thở cuối cùng và nhập Đại Bát Niết- bàn; bộ tộc Malla đã xây tháp nơi đây để thờ 1/8 xá lợi Phật. 3- Tháp Rambhar Stupa (Mukuta-bandhana)740 cao 15 m, nơi cử hành lễ trà tỳ, hỏa thiêu nhục thân đức Phật, và chia xá lợi Phật ra làm 8 phần bằng nhau cho 7 xứ. Tháp này cách tháp Mahaparinirvana khoảng 200m về hướng đông. 4- Đền thờ Mathakuar, nơi đức Phật thuyết pháp lần cuối cùng, cách tháp Mahaparinirvana 366m về hướng nam.

---o0o---

Rajagriha (Vương-Xá)

Xưa kia Rajagriha (Sanscrit) hay Rajagaha (Pali) là thủ đô của xứ Magadha (Ma-kiệt-đà). Hiện nay là thành phố Rajgir của tiểu bang Bihar. Rajagriha cách thành phố lớn Patna 100 km về hướng nam, cách Bodh-Gaya 70 km về hướng đông bắc, và cách Nalanda 11 km về hướng tây nam. Ga xe lửa gần nhất ở Bhakhtiyarpur (54 km). Phi trường gần nhất ở Patna (100 km). Thành Vương-Xá cũ là một thung lũng rộng lớn giữa 6 ngọn núi: Ratna và Chhatha phía đông, Vipula phía bắc, Vaibhara phía tây, Sona phía nam, và Udaya phía đông nam.Thành Vương-Xá mới ở phía bắc núi Vaibhara và núi Vipula. Chính vua Ajatasattu đã dời thủ đô xứ Magadha đến thành Vương Xá mới, và con của vua Ajatasattu là Udayin (Udayabhadda), về sau, lại dời thủ đô đến

Pataliputta, hiện nay là Patna. Hai lần dời thủ đô đều được nghiên cứu kỹ từ đời vua cha. Tại Rajagriha, khách hành hương có thể chiêm bái những nơi sau đây: 1- Linh-Thứu-Sơn (Griddhakuta) còn gọi là Kỳ-xà-quật hay Kê-Túc- Sơn: a) Nơi Phật cư trú và thuyết pháp (Pháp-Hoa, Bát-Nhã, ...), b) động ngài Ananda, nơi đây có lần ngài bị quỷ Pisuna hóa chim kên đứng dọa, được Phật dùng thần thông đưa tay đến vịn vai ngài Ananda để trấn an, c) động ngài Sariputta, d) con đường Bimbisara đi từ chân núi đến đỉnh Linh-Thứu, e) nơi Devadatta lăn đá làm Phật bị thương nơi chân. Theo điển tích "Niêm hoa vi tiếu", chính đức Phật đã truyền tâm ấn cho Tổ Maha

Kassapa trên đỉnh núi này. Sau khi Phật nhập niết-bàn độ 5 năm, Tổ Maha Kassapa cũng vào núi này, ngồi kiết già nhập diệt, để lại nhục thân còn nguyên vẹn (?). 2- Đền Maddakucci, nơi hoàng hậu Videhi chà xát bụng để phá thai; cũng là nơi đức Phật nằm chờ y sĩ Jivaka băng bó vết thương nơi chân do Devadatta lăn đá định giết Phật. Cách đó không xa là khu vườn xoài của y-sĩ Jivaka thuở xưa (Jivakâmravana), gần cổng thành phía đông. 3- Thành Rajagriha cũ, nơi Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên xin xuất gia; cũng là nơi Sarigupta thuộc ngoại đạo Nigantha (Ni-kiền-đà) đào một hố sâu đầy lửa và dâng đồ ăn có thuốc độc cho Phật. Cổng thành phía bắc là nơi Devadatta thả voi say hại Phật. Ở cổng phía đông có một ngôi chùa kỷ niệm nơi y-sĩ Jivaka cúng dường Phật và 1250 vị tỳ kheo. Gần cổng phía nam thành Rajagriha cũ là nơi giam vua Bimbisara. Ở chính giữa thành Rajagriha cũ có đền Manyar Math của đạo Jaina (Kỳ-na tên cũ là Nigantha) thờ các thần rắn lúc Phật còn tại thế. 4- Tháp Hòa-Bình (Vishwa Shanti Stupa) cao 38m do hội Nipponzan Myohoji thuộc Thiên Thai tông xây vào khoảng năm 1995 trên đỉnh núi Ratnagiri. 5- Trúc Lâm tinh xá (Venuvana vihara) rộng độ 40 mẫu tây, với hồ Karanda, là tinh xá đầu tiên của Phật, do vua Bimbisara dâng cúng, và là nơi Phật nhập hạ thứ 2 và thứ 3. Venuvana là một tinh xá lớn chỉ thua Jetavana. Ngài Maha-Kassapa xin xuất gia tại đây vào hạ thứ 3. Ngài Mục-Kiền-Liên bị ngoại đạo ám sát dưới chân núi Isigili gần tinh xá Venuvana vào hạ thứ 44, được Phật chỉ chỗ xây tháp thờ gần cổng tinh xá. 6- Suối nước nóng Satadhara, dưới chân núi Vaibhara, nơi đức Phật có đến tắm nhiều lần. Từ đây có thể đi bộ theo một con đường mòn đến ngôi nhà đá Pippala, và đến động Saptaparna (động Thất Diệp), nơi kiết tập kinh điển lần thứ nhất. 7- Ngôi nhà đá Pippala, nơi xưa kia ngài Đại Ca-Diếp (Maha-Kassapa) ở, một hôm bị bệnh nặng, được Phật tới thăm, thuyết pháp Thất Bồ Đề Phần. Sau khi nghe pháp, ngài Ca-Diếp liền lành bệnh. 8- Động Saptaparna (Thất Diệp, Tất-bát-la) gồm 7 hang động kề nhau, nằm trên núi Vaibhara, nơi 500 vị A-la-hán kiết tập kinh điển lần thứ nhất dưới sự chỉ đạo của Tổ Maha Kassapa. 9- Ngôi nhà đá của Devadatta ở khi xưa để tu luyện thần thông. Bên cạnh có vách đá Makhdum Kund có vết màu đỏ như máu. Theo khẩu truyền, có một vị tăng ngồi thiền định tại đây để luyện thần thông, bị vỡ sọ phun máu lên vách đá, vết máu còn lưu lại đến ngày nay. 10- Tháp thờ xá-lợi của Phật do vua Ajatasattu dựng lên ở phía tây thành Rajagriha mới; bên cạnh có một tháp khác thờ nửa phần xá-lợi của ngài Ananda.

---o0o---

Jetavana (Vườn Kỳ-đà, Kỳ-viên tinh xá)

Ông Sudatta (Tu-Đạt-Đa), biệt danh là Anathapindika (Cấp-Cô-Độc) trải vàng để mua khu vườn của thái tử Jeta (Kỳ-Đà), con vua Pasenadi, làm tinh xá cho Phật và giáo đoàn vào đầu năm 586 trước tây lịch. Đại đức Sariputta hướng dẫn công tác chỉnh trang khu vườn này thành tinh xá lớn nhất của Phật có thể làm nơi cư trú cho trên hai ngàn tu sĩ. Phật đã nhập hạ thứ 4 và 25 hạ tại đây, trong suốt 45 năm hành đạo. Nơi đây đức Phật đã thuyết kinh Lăng- Nghiêm, kinh Kim Cang, kinh A-Di-Đà, kinh Vu Lan, kinh Vị Tằng Hữu, kinh Di Lặc Thượng Sanh ... Tinh xá Jetavana (hiện nay là Saheth) rộng độ 50 mẫu tây, ở sát phía nam thủ đô Sravasti của xứ Kosala. Thành phố Sravasti (hiện nay là Mahet) nằm trong quận Gonda, thuộc tiểu bang Uttar Pradesh. Sravasti cách thành phố lớn Lucknow 151 km về hướng đông bắc, cách Kapilavastu 147 km, cách Varanasi 401 km. Ga xe lửa gần nhất ở Balrampur (19 km). Phi trường gần nhất ở Lucknow (151 km). Jetavana là tinh xá lớn và quan trọng nhất của đức Phật, nhờ sự ủng hộ nhiệt thành của 2 đại thí chủ là ông Sudatta Anathapindika và bà Visakha, ngoài ra còn có sự giúp đỡ tận tình của thái tử Jeta và vua Pasenadi. Xưa kia đức Phật đã nhận xét lâm viên này như sau: Khí hậu không quá nóng, không quá lạnh, không có muỗi, yên tĩnh, che chở mưa to gió mạnh và nắng khô, dễ thực hành thiền định. Chính nơi đây đức Phật đã phô diễn thần thông gần cây xoài Ganda để chinh phục 6 ngoại đạo. Ngài đi tới đi lui trên cầu vòng 5 màu giữa không trung để thuyết pháp cho dân chúng nghe, biến ra nhiều thân, mỗi thân đều phun ra nước và lửa. Hiện nay có tháp Gandhabba Rukkamula (số 24) kỷ niệm nơi này. Chính nơi đây đức Phật đã đưa thầy Nanda lên cung trời Đao-lợi (Tavatimsa) để độ ngài được tâm thanh tịnh xuất gia, không còn luyến ái người vợ mới cưới là Janapada Kalyani nữa. Chính nơi đây Phật đã độ cho người gánh phân tên Sunita và tên sát nhân Angulimala xuất gia. Vào hạ thứ 14, bà Visakha cũng đã dâng cúng tinh xá Pubbarama (Đông Viên) với giảng đường Lộc Mẫu. Tinh xá này ở phía đông thành phố Sravasti. Đến Jetavana, khách hành hương có thể chiêm bái những nơi sau đây: - Cây Bồ-đề Ananda (số 1 trên bản đồ): Vào hạ thứ 24 (năm -566), do lời đề nghị của Thượng tọa Ananda, được Phật chấp thuận, Thượng tọa Moggallana lấy một trái chín mùi từ cây Đại Bồ-đề ở Bodhgaya trao cho Thượng tọa Ananda. Thượng tọa Ananda trao trái ấy cho vua Pasenadi. Vua Pasenadi trao lại cho ông Sudatta và bà Visakha. Ông Sudatta trồng gần cổng Jetavana một cây gọi là cây Bồ-đề Ananda. Bà Visakha cũng trồng một cây

tại tinh xá Đông Viên. Hai cây bồ-đề này, theo dụng ý của ngài Ananda đã được Phật chấp thuận, là để khi khách phương xa đến viếng Phật, rủi gặp lúc Phật đi vắng, thì đảnh lễ cây bồ-đề này cũng như đảnh lễ Phật. Cây Bồ-đề Ananda hiện nay được chiết nhánh từ cây Bồ-đề tại Anuradhapura ở Sri- Lanka (Tích-Lan). - Chùa số 3 (Kosamba kuti) là thánh tích thiêng liêng nhất tại Jetavana, do ông Sudatta dựng lên làm nơi thường trú cho Phật. Trước mặt chùa có hai bệ gạch xây trên con đường kinh hành của đức Phật (số 22 trên bản đồ). - Tinh xá số 19 (Rajakarama) là tinh xá lớn nhất tại Jetavana, gồm có một điện Phật, một cái giếng giữa sân, 22 tịnh thất nhỏ vây xung quanh. Hình như tinh xá này được xây đi dựng lại đến 3 lần trên một nền móng hình vuông mỗi cạnh độ 36m. Tinh xá này do ông Sudatta cất với 7 tầng lầu, về sau chỉ còn 2 tầng. - Tháp số 12 Rahula-kuti (am của Rahula). - Tháp số 5 Sariputta stupa (tháp thờ

xá-lợi của Sariputta). - Tháp số 6 Angulimala-kuti (am của Angulimala). - Tháp số 14 Ananda-kuti (am của Ananda). - Tháp số 2 Gandha-kuti (am của đức Phật). Gandha-kuti và Ananda-kuti là nơi thường có hào quang linh thiêng về đêm, vì đức Phật thường ở hai nơi này. - Pakki-kuti (số 20) ở trong thành Sravasti, hiện nay là Maheth, phía bắc Jetavana (Saheth), là tháp kỷ niệm nơi Phật gặp Angulimala, tên sát nhân đã giết 999 người. - Kachchi-kuti (số 21) ở phía đông Pakki-kuti là tháp kỷ niệm nơi có dinh thự ông Sudatta khi xưa. - Ao Devadatta (số 23): Theo một huyền thoại thì Devadatta để thuốc độc vào các móng tay, định đến Jetavana giả vờ lễ Phật sám hối rồi nhân tiện cào vào chân Phật, nhưng khi gần đến cổng vào Jetavana thì bị sụp hố chết. Hố này lần hồi thành ao Devadatta. Vua Asoka cho dựng hai trụ đá cao độ 22m ở cổng phía đông. Một cột có pháp luân (bánh xe pháp) trên đỉnh và một cột có tượng con bò.

---o0o---

Vesali (Tỳ-xá-ly)

Vesali là thủ đô của xứ Vajji (Bạt-kỳ) xưa kia, do Tổng thống Tomara Licchavi rồi đến Tổng thống Cedaga Licchavi cai trị theo thể chế Dân Chủ Cộng Hòa; tổng thống và các vị chức sắc đều do dân cử. Vesali cách thành phố lớn Patna 56 km về hướng bắc; phải qua cầu Mahatma Gandhi dài 5,5 km bắc ngang qua sông Ganga. Ga xe lửa gần nhất ở Hajipur (35 km). Phi trường gần nhất ở Patna (56 km).

Năm 588 trước tây lịch, đức Phật được cung thỉnh đến Vesali trừ bệnh dịch tả, ngài đã thuyết kinh Tri-Ratana (Tam Bảo) và kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức cho đám đông dân chúng và có 84.000 ngàn người được độ. Vào đầu năm 584 trước tây lịch, đức Phật thành lập Ni bộ tại Vesali với 500 tỳ kheo ni do hoàng hậu Pajapati Gotami hướng dẫn đi bộ từ Kapilavastu đến đây. Tinh-xá Mahavana (Đại Lâm) với giảng đường Kutagara (Trùng Các) , cách thành phố Vesali 3 km, hiện nay là tháp kỷ niệm nơi đức Phật thuyết pháp lần cuối cùng và tuyên bố sẽ nhập diệt trong ba tháng, có trụ đá kỷ niệm của vua Asoka. Tháp này còn gọi làBuddha Stupa 2. Nơi đây, xưa kia có một con khỉ cầm bình bát Phật leo lên cây lấy mật ong cho Phật. Được Phật nhận món cúng dường đơn sơ đó, con khỉ vui mừng nhảy chuyền từ cây này qua cây khác, rủi té xuống chết, được sanh về cõi trời. Trụ đá Asoka cao 11m, trên chóp có tượng sư tử nhìn về hướng Kusinagar. Bên cạnh có hồ Abhishek Pushkarinivới nước linh thiêng thường dùng làm phép thụ phong cho các vị dân cử tại Vesali. Vườn xoài của bà Ambapali dâng cúng Phật ở trong làng Amvara gần nơi này. Tháp thờ 1/8 xá lợi Phật do các vương tử Licchavi nhận được. Tháp này được gọi là Relic Stupa hay Buddha Stupa 1. Ngài Ananda nhập diệt trên một hòn đảo ở giữa sông Hằng, xá lợi ngài được chia ra làm 2 phần đều nhau. Vua Ajatasattu xứ Magadha xây tháp thờ xá lợi ngài Ananda tại Vương Xá, bên cạnh tháp thờ xá lợi Phật. Chính phủ xứ Vajji xây tháp thờ xá lợi ngài Anandatại Vesali. 100 năm sau khi Phật nhập niết bàn (năm -444), cuộc kiết tập kinh điển lần thứ haiđược thực hiện tại Vesali, chia ra Thượng Tọa Bộ hay Nam Tông và Đại Chúng Bộ hay Bắc Tông. Vesali cũng là quê hương của ngài cư sĩ Bồ-tát Duy-Ma- Cật (Vimalakirti). Tại địa điểm Deora, trong làng Kesariya hiện nay, có trụ đá của vua Asoka kỷ niệm nơi đức Phật gây ra ảo giác có con sông lớn chắn ngang, nước

đang dâng cao và chảy mạnh, để các Vương tử Licchavi buộc lòng phải quay trở lại, không đi theo Phật đến Kusinagar.

---o0o---

Đại Học Phật Giáo Nalanda

Di tích lịch sử Đại Học Phật Giáo Nalanda hiện ở tại làng Baragaon, cách thành phố lớn Patna 90 km về hướng đông nam, cách Bodhgaya 80 km về hướng đông bắc, và cách Rajgir 11 km. Đại Học Phật Giáo Nalanda rộng 14 mẫu tây, có 11 tu viện và 5 đền thờ Phật.

Nalanda do chữ Na-alam-da là một danh hiệu của đức Phật, có nghĩa là "bố thí không dừng nghỉ ". Nalanda là quê hương của ngài Xá-Lợi-Phất (Sariputta) và ngài Mục-Kiền-Liên (Moggallana). Ngài Xá-Lợi-Phất xin phép Phật về quê chôn mẹ rồi nhập diệt tại đây.Tháp thờ ngài Xá-Lợi-Phất là ngôi tháp khổng lồ bằng gạch đỏ hiện nay tại Viện Đại-học Nalanda; bên cạnh tháp khổng lồ này lại có một tháp khác màu trắng xung quanh có chạm nhiều hình tượng Phật cũng là tháp thờ ngài Xá-Lợi-Phất. Xá lợi và y bát của ngài Xá-Lợi-Phất được vua xứ Kosala thỉnh về lập tháp thờ tại Jetavana. Đại học Nalanda có lẽ được thành lập vào thế kỷ thứ hai trước tây lịch. Vị viện trưởng đầu tiên của trường là ngài Nagarjuna (Long Thọ), Tổ thứ 14. Ngài là cựu sinh viên của trường. Trường đã đào tạo các thánh tăng nổi tiếng như Nagarjuna (Long Thọ), Arya Deva (Thánh Thiên), Asanga (Vô Trước), Vasubandhu (Thế Thân, Tổ thứ 21), Dinnaga (Trần Na), Dharmapala (Pháp Hộ), Silabhadra (Giới Hiền), Huyền Trang, Dharmakirti (Pháp Xứng), Shantarakshita (nhập diệt tại Tây Tạng năm 762), Padmasambhava (vị Tổ Mật Tông tại Tây Tạng), ... Vào cuối thế kỷ thứ bảy đại học Nalanda có khoảng 1.500 giáo sư và 9.500 sinh viên741, là trường Đại học lớn nhất thế giới thời bấy giờ. Gần Nalanda có làng Kulika (Kolita) là quê của ngài Mục-Kiền-Liên và làng Kalapinaka (Upatissa) là quê của ngài Xá-Lợi-Phất. Cả hai nơi đều có trụ đá kỷ niệm của vua Asoka. Đại học Nalanda bắt đầu suy sụp vào thế kỷ thứ tám. Kế đến bị vị vua Hồi giáo tên Bahktiyar Khalji chiếm Magadha và tàn phá vào thế kỷ 11-12. Viện Đại-Học Nalanda mới, tọa lạc trên một vùng đất rộng rãi, cách Viện Đại Học cũ bởi hồ Indra đầy sen nở vào mùa hè, do đại-đức Kassapa đề xướng và theo dõi công trình xây cất. Tổng-thống Ragendra Prasad đặt viên đá đầu tiên vào ngày 19/11/1951. Nhằm mục đích nghiên cứu ngôn ngữ Pali, văn chương và Phật học qua chữ Sanscrit, Tây Tạng, Trung Hoa, Mông Cổ, Nhật Bản và các ngôn ngữ khác ở Á châu. Chương trình giáo dục chỉ dành riêng cho sinh viên cao đẳng và học giả nghiên cứu, gồm bốn ban: 1- Văn chương, 2- Luận lý (Abhidhamma), 3- Lịch sử và bia ký, 4- Phật học. Viện Huyền Trang, nơi tập trung tất cả tài liệu, kinh sách của ngài Huyền Trang do Thủ tướng Nehru và Thủ tướng Chu-Ân-Lai thỏa thuận thành lập vào năm 1954. ---o0o---

PHẦN 20 - PHỤ ĐÍNH

07- ĐẠI CƯƠNG TU PHẬT

3 Tông Phái Lớn Trong Đạo Phật

1-Thiền tông : Hiện nay Thiền tông có hai dòng chánh là Như-Lai Thiền và Tổ-Sư Thiền.

a)- Như-Lai Thiền là phương pháp thiền theo như đức Phật đã giảng dạy. Phương pháp này được gọi là Thiền-na (Jhana, Dhyana), còn có thể gọi là Thiền (Zen); Trung-hoa dịch là Tĩnh-lự, nghĩa là yên lặng suy nghĩ. Thiền-na (Dhyana) gồm có hai phần Chỉ (Samatha) và Quán (Vipassana). Tu Chỉ để được Định (Samadhi), tu Quán để được Huệ (Panna, Prajna). Như-Lai Thiền giúp hành giả tiến tu từng cấp bậc từ Sơ-thiền đến Diệt-thọ-tưởng.

Người tu theo Như-Lai Thiền thường thực hành các pháp môn :

Sổ tức (Anapana-sati) : Tập-trung ý-thức vào việc đếm hơi thở ra vào. Pháp môn này giúp thân tâm được thanh-tịnh.

Tùy tức (Anapana-sati) : Tập trung ý-thức theo dõi hơi thở ra vào tự nhiên. Pháp môn này giúp tâm được an-lạc thanh-tịnh.

Chỉ hayThiền vắng-lặng (Samatha) : Thực hành định tâm bằng cách tập- trung tinh-thần vào một nơi trên cơ thể như đỉnh đầu, tam tinh, chóp mũi, tim, rốn, lòng bàn tay ... Pháp môn này nhằm phát triển định lực.

Quán hay Thiền minh-sát (Vipassana) : Trừ vọng tưởng và phiền não bằng cách quán sát để thấy rõ sự sanh trụ dị diệt của một vật hay một hiện- tượng tâm-lý, để thấy rõ thật tướng, thật tánh, thật thể của nó, để thấy rõ vạn vật đều vô thường, vô ngã, vắng lặng. Pháp môn này giúp trí-huệ tăng trưởng.

Thiền ngoại định (Kasina) : Tập-trung hoàn-toàn tinh-thần vào một hiện tượng bên ngoài (parikamma-nimitta) như đất, nước, gió, lửa, màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, bầu trời, ánh sáng (có 10 đối tượng quán) cho đến khi nhắm mắt lại vẫn thấy rõ-ràng hình ảnh vật đó (uggaha-nimitta) cùng khắp mọi nơi. Quán biết rằng tất cả mọi vật đều chu biến khắp pháp giới. Pháp môn này làm tăng trưởng định lực (upacara-samadhi), giúp thiền giả diệt trừ sáu thức, đạt đến tứ thiền và ngũ thông. (Xem Vocabulaire Pali-Français des Termes Bouddhiques, trang 101-102)

b)-Tổ-Sư Thiền bắt đầu từ Sơ Tổ Bodhidharma (Bồ-Đề-Đạt-Ma) tại Trung-hoa. Ngài chủ trương :

Giáo ngoại biệt truyền,

Bất lập văn tự,

Trực chỉ nhân tâm,

Kiến tánh thành Phật.

Muốn tu pháp môn này cần phải thọ giáo với một Thiền-sư đã chứng đắc, thường hướng dẫn thiền sinh bằng những phương pháp đặc biệt như la hét, đánh đập, bắt quét lá ..., hoặc bằng một cử chỉ hoặc lời nói ngắn gọn gọi là công-án hay thoại đầu, nhằm kích khởi trực giác nằm sâu trong tâm thức của thiền sinh, giúp thiền sinh trực nhận Chân-lý. Tổ-sư Thiền thường khơi động một mối nghi (nghi-tình) sâu đậm trong tâm

thức của thiền sinh, làm cho thiền sinh phải thao-thức mãi với mối nghi đó (để trừ vọng tưởng và phiền não); đến khi tâm thức của thiền sinh đã chín mùi, ông Thầy chỉ cần phát hiện một động tác hay một lời nói cũng đủ làm cho thiền sinh bừng ngộ (kiến tánh).

---o0o---

02- Mật tông : Thực hành các pháp môn :

Thần chú (Mantra) : Thường đọc thần chú (mật ngữ) để giữ tâm thanh- tịnh.

Mật ấn (Mudra) : Thực hành những tư thế đặc biệt của hai tay (bắt ấn), vừa đọc thần chú, vừa nghĩ tưởng đến các vị Phật hay Bồ-tát, để thân miệng ý hợp nhất trong đại định Kim Cang.

Thiền ngoại định (Kasina) : Như đã giảng ở phần Thiền tông.

---o0o---

03- Tịnh-độ tông : Thực hành các pháp môn :

Niệm Phật (Buddhanussati) : Miệng niệm Phật A-Di-Đà, tay lần chuổi, tâm tưởng nhớ Phật A-Di-Đà và nguyện thác sanh về cõi Tịnh-độ.

Niệm Pháp (Dhammanussati) : Thường đọc tụng kinh-điển và giới-luật để ghi nhớ lời Phật dạy. Trì chú để giữ tâm thanh tịnh.

Niệm Tăng (Sanghanussati) : Thường cung kính cúng dường chư Tăng Ni để gieo nhân lành, tăng trưởng phước đức.

---o0o---

37 Pháp Tu Căn Bản

(37 phẩm trợ đạo, bodhipakkhika dhamma)

4 đề tài thiền quán (Tứ niệm xứ) :

1-Thân bất tịnh : Quán chiếu 32 thành phần của cơ thể, 9 giai đoạn tàn hoại của cơ thể, để thấy rõ thân người đầy chất dơ bẩn, hôi thúi, không có gì đáng quý trọng. Pháp môn này nhằm trừ tham dục, trừ chấp thân là ngã, trừ ngã ái.

2-Thọ là khổ : Quán chiếu để thấy rằng mọi cảm giác sướng, khổ, hoặc không sướng không khổ, rốt cuộc cũng đều làm phát sanh phiền não và đem đến cái khổ không nhiều thì ít. Pháp môn này nhằm trừ tham, ái và thủ.

3-Tâm vô thường : Quán chiếu để thấy rằng tâm con người luôn luôn biến chuyển, khi vui khi buồn, khi hòa khi giận, không có gì là thường tại. Pháp môn này nhằm trừ chấp tâm là ngã, là trường tồn.

4-Pháp vô ngã : Quán chiếu để thấy rằng tất cả mọi sự vật đều vô thường, biến đổi luôn theo các chu kỳ thành trụ hoại không, không có yếu tố nào là thường tại để có thể nắm giữ được. Pháp môn này nhằm mở-mang trí- huệ và trừ lòng ham muốn.

---o0o---

4 điều phải siêng năng thực hành (Tứ chánh cần) :

1-Năng làm xuất hiện các pháp lành chưa sanh.

2-Năng làm lớn mạnh các pháp lành đã sanh.

3-Năng diệt trừ các pháp ác đã sanh.

4-Năng ngăn chận các pháp ác chưa sanh.

---o0o---

4 điều cần thực hiện đầy đủ, đến nơi đến chốn (Tứ như ý túc) :

1-Dục như ý túc : Muốn làm điều lành, trừ điều ác thì hãy làm cho đến nơi đến chốn.

2-Niệm như ý túc : Ghi nhớ Chánh Pháp một cách đúng đắn và đầy đủ.

3-Tinh tấn như ý túc : Siêng năng tu tập cho đến nơi đến chốn.

4-Tư duy như ý túc : Suy nghĩ về điều gì cũng phải suy nghĩ cho đến nơi đến chốn.

---o0o---

5 căn lành cần nuôi dưỡng (Ngũ căn) :

1-Tín căn : Kính tin Tam Bảo và Chánh Pháp.

2-Tấn căn : Tinh tấn tu tập pháp môn đã chọn.

3-Niệm căn: Luôn luôn nhớ nghĩ đến Chánh Pháp và Tam Bảo.

4-Định căn : Thực hành Thiền Vắng Lặng để tâm không loạn động.

5-Huệ căn : Thực hành Thiền Minh Sát để biết rõ Chơn Tâm, Chơn Lý.

---o0o---

5 sức mạnh trong việc tu tập (Ngũ lực) :

Khi nuôi dưỡng đúng mức, 5 căn lành sẽ trở thành 5 sức mạnh trong việc tu tập.

1-Tín lực : Sức mạnh của đức tin.

2-Tấn lực : Sức mạnh của ý chí tinh tấn tu tập.

3-Niệm lực : Sức mạnh của trí nhớ Chánh Pháp.

4-Định lực : Sức mạnh của tâm thiền định.

5-Huệ lực : Sức mạnh của trí huệ bát-nhã.

---o0o---

7 giai đoạn tu hành (Thất giác chi) :

1-Niệm : Học hỏi giáo-lý để ghi nhớ Chánh Pháp và các pháp môn tu.

2-Trạch pháp : Sáng suốt chọn lựa pháp-môn tu tập hợp với khả năng mình.

3-Tinh tấn : Siêng năng tu tập pháp-môn đã chọn.

4-Hỷ : Khởi tâm vui mừng nhận thấy việc tu tập có kết quả tốt đẹp.

5-Khinh an : Tâm vui vẻ, nhẹ nhàng, an ổn.

6-Định : Tu thiền định, tâm không tán loạn.

7-Xả : Tu xả, giữ tâm thanh tịnh, vắng lặng, bình đẳng, không chấp trước.

---o0o---

8 thánh đạo (Bát Chánh đạo) :

1-Chánh kiến : Nhận thức chân chánh để biết rõ vạn vật vô thường, đời sống dẫy đầy đau khổ, vô minh và tham ái là nguyên nhân của khổ, phá vô minh trừ tham ái thì có được đời sống an lành hạnh phúc, Chánh Pháp là phương pháp phá vô minh trừ tham ái để được an lạc thanh tịnh.

2-Chánh tư duy : Suy nghĩ chân chánh để tìm cách diệt khổ cho mình và cho mọi người, để mang đến hạnh phúc chân thật cho mình và cho mọi người.

3-Chánh ngữ : Nói lời hòa nhã, đúng sự thật, đúng chân lý, để mang đến hạnh-phúc cho mọi người.

4-Chánh nghiệp : Hành-động chân chánh, lợi mình, lợi người.

5-Chánh mạng : Hành nghề sinh sống vừa có lợi cho mình, vừa có lợi cho người khác, tránh sát sanh, buôn bán ma-túy hay vũ khí.

6-Chánh tinh tấn : Siêng năng tu tập, làm điều lành, tránh điều dữ.

7-Chánh niệm : Luôn luôn ghi nhớ Chánh Pháp, nhớ các điều lành nên làm, nhớ các điều dữ nên tránh.

8-Chánh định : Siêng năng tu tập thiền định, tránh loạn tưởng, loạn động.

Tu 8 Thánh đạo đưa đến 4 Thánh quả như sau :

Tu-đà-hoàn (Sotapanna): Thành đạt Chánh kiến và Chánh tư-duy.

Tư-đà-hàm (Sakadagami): Thành đạt Chánh ngữ và Chánh nghiệp.

A-na-hàm (Anagami): Thành đạt Chánh mạng và Chánh tinh tấn.

A-la-hán (Arahat): Thành đạt Chánh niệm và Chánh định.

---o0o---

6 Pháp Tu Của Bồ-tát

(Lục độ hay 6 Ba-la-mật)

1-Bố thí : Các vị Bồ-tát đã hiểu rõ lý vô thường và vô ngã nên nguyện thực hành bố thí rốt ráo đến khi không còn thấy có gì là mình hay của mình nữa.

2-Trì giới : Các vị Bồ-tát nguyện thực hành 3 Tụ Giới đại thừa là đoạn trừ tất cả các điều ác, thực hành tất cả các điều lành, nhiếp độ tất cả chúng sanh.

3-Nhẫn nhục : Các vị Bồ-tát nguyện thực hành tâm bình đẳng, tận diệt ngã mạn và sân hận, được tâm nhẫn nhục tam muội. Nhẫn nhục ba-la-mật là điều kiện cần thiết để thực hành bố thí ba-la-mật và tiến tới vô ngã.

4-Tinh tấn : Các vị Bồ-tát nguyện suốt đời siêng năng thực hành 5 pháp môn bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định và trí huệ.

5-Thiền định : Các vị Bồ-tát nguyện đoạn trừ tất cả phiền não và vọng tưởng, tu rốt ráo căn viên thông, đến khi tâm được hoàn toàn thanh tịnh.

6-Trí huệ : Các vị Bồ-tát nguyện thực hành thiền quán đến khi rốt ráo đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Tu Lục độ đưa đến các quả vị như sau :

Thập Tín: Thấm nhuần hạnh Bố thí.

Thập Trụ: Thấm nhuần hạnh Trì giới.

Thập Hạnh: Thấm nhuần hạnh Nhẫn nhục.

Thập Hồi-hướng: Thấm nhuần hạnh Tin tấn.

Tứ Gia-hạnh: Thấm nhuần hạnh Thiền định.

Thập Địa: Trí huệ phát sáng.

---o0o---

4 Pháp Tu Của Đại Bồ-tát

(4 tâm vô lượng)

1-Từ : Ban vui cho tất cả chúng sanh.

2-Bi : Cứu khổ cho tất cả chúng sanh.

3-Hỷ : Vui khi chúng sanh hết khổ, được vui.

4-Xả : Tâm luôn luôn an lạc, thanh tịnh, bình đẳng, không cố chấp.

---o0o---

Thứ Lớp Tu Chứng Trong Đạo Phật

Cõi Dục : Phàm phu Phàm phu Phàm phu

Thiền đạo : Thánh đạo : Bồ-tát đạo :

Thực-hành Như-Lai-Thiền. Thực-hành Bát-Thánh-Đạo. Thực-hành Lục-Độ.

Cõi Sắc : Sơ thiền Tu-đà-hoàn Thập Tín

Nhị thiền Tư-đà-hàm Thập Trụ

Tam thiền A-na-hàm Thập Hạnh

Tứ thiền A-na-hàm Thập Hồi-hướng

Cõi Vô-sắc : Không vô biên xứ A-na-hàm Tứ Gia-hạnh

Thức vô biên xứ A-la-hán Thập Địa: Hoan-hỉ địa

Vô Sở-hữu xứ A-la-hán Ly-cấu địa

Phi tưởng phi phi tưởng A-la-hán Phát-quang địa

Cõi Phật : Diệt thọ tưởng. Phật. Diệm-huệ địa

(Niết-bàn) Nan-thắng địa

Hiện-tiền địa

Viễn-hành địa

Bất-động địa

Thiện-huệ địa

Pháp-vân địa.

Ghi chú : Bảng so-sánh này chỉ có giá trị tương-đối vì 3 đường lối tu tập không giống nhau. Thiền đạo chú trọng về Chỉ (Định) và Quán (Huệ); Thánh đạo chú trọng về Giới, Hạnh, Nguyện; Bồ-tát đạo chú trọng về Độ Sanh bằng cách tự giác, giác tha, tự độ, độ tha. Phần Bồ-tát đạo được lấy từ trong Kinh Thủ Lăng-Nghiêm, quyển 8. Trong kinh có giải thích chi tiết về mỗi cấp bậc tu chứng của các vị Bồ-tát.

---o0o---

Các Cảnh-Giới Theo Đạo Phật

(25 cõi luân-hồi)

Cõi Dục (Kamaloka) :

1- Địa ngục (Niraya)

- Ngạ quỷ (Peta yoni)

- Súc sanh (Tiracchana yoni)

2 - Người (Manussa)

3- A-tu-la (Asura yoni)

4- Tứ Đại Thiên Vương (Catum-maha-rajika)

5- Đao-lợi thiên (Tavatimsa)

6- Dạ-ma thiên (Yama)

7- Đâu-suất-đà thiên (Tusita)

8- Hóa lạc thiên (Nimmanarati)

9- Tha-hóa-tự-tại thiên (Paranimmitavasavatti)

---o0o---

Cõi Sắc (Rupaloka) :

Sơ thiền : 10- Phạm-chúng Thiên (Brahma Parisajja)

11- Phạm-phụ Thiên (Brahma Purohita)

12- Đại-phạm Thiên (Maha Brahma)

Nhị thiền : 13- Thiểu-quang Thiên (Parittabha)

14- Vô-lượng-quang Thiên (Appamanabha)

15- Quang-âm Thiên (Abhassara)

Tam thiền : 16- Thiểu-tịnh Thiên (Parittasubha)

17- Vô-lượng-tịnh Thiên (Appamanasubha)

18- Biến-tịnh Thiên (Subhakinha)

Tứ thiền : 19- Quảng-quả Thiên (Vehapphala)

20- Vô-tưởng Thiên (Asanna)

21- Tịnh-cư Thiên (Suddhavasa) :

- Vô-nhiệt Thiên (Atapa)

- Vô-phiền Thiên (Aviha)

- Thiện-hiện Thiên (Sudassa)

- Thiện-kiến Thiên (Sudassana)

- Sắc-cứu-cánh Thiên (Akanittha)

---o0o---

Cõi Vô-Sắc (Arupaloka) :

22- Không-vô-biên-xứ Thiên (Akasanansa-yatana)

23- Thức-vô-biên-xứ Thiên (Vinnananca-yatana)

24- Vô-sở-hữu-xứ Thiên (Akincanna-yatana)

25- Phi-tưởng phi-phi-tưởng xứ Thiên (N’eva-sanna-nasanna-yatana)

---o0o---

Cõi Niết-Bàn (Maha-pari-nibbana) :

Là cõi Phật, cõi Diệt-thọ-tưởng-định (Nirodha-samapatti), ở khắp mọi nơi.

---o0o---

08- SÁCH THAM KHẢO

1) WHEN DID THE BUDDHA LIVE?; tác giả Heinz Bechert; nhà xuất bản Sri Satguru Publications, Indian Books Centre, 40/5 Shakti Nagar, Delhi-1 10007 INDIA; năm 1995.

2) GEOGRAPHY OF EARLY BUDDHISM; tác giả Bimala Churn Law; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 1979.

3) ĐƯỜNG XƯA MÂY TRẮNG hay Theo Gót Chân Bụt ; tác giả Thích Nhất Hạnh ; nhà xuất bản Lá Bối ; năm 1993.

4) THE LIFE OF BUDDHA AS LEGEND AND HISTORY; tác giả Edward J. Thomas; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 2003.

5) THE LIFE OF THE BUDDHA ACCORDING TO THE ANCIENT TEXTS AND MONUMENTS OF INDIA; tác giả A. Foucher, dịch giả Simone Brangier Boas; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 2003. 6) BUDDHA AND THE GOSPEL OF BUDDHISM; tác giả Ananda K. Coomaraswamy; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 2003.

7) ĐỨC PHẬT VÀ PHẬT-PHÁP (The Buddha and His Teachings, xuất bản năm 1988); tác giả Narada, dịch giả Phạm-Kim-Khánh; nhà xuất bản The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation, 11F.,55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.; năm 1999.

8) PHẬT GIÁO NHÌN TOÀN DIỆN (The Spectrum of Buddhism); tác giả Piyadassi Mahathera, dịch giả Phạm-Kim-Khánh; nhà xuất bản Trung Tâm Narada, P.O. Box 22745, Seattle, WA 98122-0745, USA; năm 1995.

9) PHÁP TRÍCH LỤC; soạn giả Huỳnh văn Niệm; nhà xuất bản Phật Bảo Tự, 3 rue Broca, 91600 Savigny-sur-Orge, France; năm 2000.

10) CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT hay Sự tích Phật giáng thế; dịch giả Thích Trung-Quán; nhà xuất bản Chùa Khánh Anh, 14 av. Henri Barbusse, 92220 Bagneux, France; năm 1980.

11) LƯỢC SỬ PHẬT TỔ THÍCH-CA MÂU-NI; tác giả Giáo Hội Phật
Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới; nhà xuất bản Tinh-Xá Minh Đăng
Quang, 8752 Westminster Avenue, Westminster, CA 92683, USA; năm
1985.

12) TRÊN ĐƯỜNG HOẰNG PHÁP CỦA PHẬT TỔ GOTAMA; tác giả Trùng-Quang Nguyễn văn Hiếu; nhà xuất bản Pagode Buddharatanarama, 3 rue Broca, 91600 Savigny-sur-Orge, France; năm 1997.

13) ĐƯỜNG VỀ XỨ PHẬT; tác giả Thích Minh-Châu, Thích Thiện- Châu, Thích Huyền-Vi, Pasadika (xuất bản tại Saigon năm 1964); nhà xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành Phố H.C.M., Việt-Nam; năm 1999.

14) XỨ PHẬT TÌNH QUÊ; tác giả Thích Hạnh-Nguyện và Vô-Thức; nhà xuất bản Đại Thừa, Sera Monastery, Ngari Khamtsen - H.N. 42B, P.O. Bylakuppe - 571104, Distt. Mysore - Karnataka, S. INDIA, năm 1996.

15) SỬ 33 VỊ TỔ THIỀN TÔNG ẤN HOA; tác giả Thích Thanh-Từ; in tại Kim Ấn Quán, 1127 W. Gardena Blvd., Gardena, CA 90247, USA; Thiền Viện Trúc Lâm, Hộp thư số 50, Hồ Tuyền Lâm, Phường 3, Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam; năm 2002. 16) BUDDHIST LEGENDS I, II và III; dịch giả Eugene Watson Burlingame; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 1999. (Nguyên bản là quyển Kinh Pháp Cú Luận Giải (Dhammapad-Attha-katha) bằng tiếng Pali của ngài Buddhaghosa vào thế kỷ thứ V). 17) L' EVANGILE DU BOUDDHA; tác giả Paul Carus, dịch giả L. De Milloué; nhà xuất bản Editions Aquarius, 20 rue Jean-Violette, 1205 Genève, năm 1983.

18) THE SEEKER'S GLOSSARY OF BUDDHISM; của The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation, 11F., 55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.; năm 1998.

19) PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN; soạn giả Đoàn-Trung-Còn; xuất bản tại Sàigòn; năm 1963.

20) TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC HUỆ-QUANG; chủ biên Thích Minh-Cảnh; Tu viện Huệ-Quang, số 213/34 đường Hòa-Bình, Phường 19, Quận Tân-Bình, TP/H.C.M., Việt Nam; năm 1999.

21) DICTIONNAIRE ENCYCLOPÉDIQUE DU BOUDDHISME; tác giả PhilippeCORNU; nhà xuất bản Editions du Seuil, 27 rue Jacob, Paris VIe, France; năm 2001.

22) VOCABULAIRE PALI-FRANCAIS DES TERMES BOUDdHIQUES; tác giảNyanatiloka; nhà xuất bản Editions Adyar, 4 square Rapp, 75007 Paris, France; năm 1995. 23) PALI - ENGLISH DICTIONARY; tác giả T.W. Rhys Davids và William Stede; nhà xuất bản Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 41 U.A. Bungalow Road, Jawahar Nagar, Delhi 110 007, năm 2003. 24) ENGLISH - PALI DICTIONARY; tác giả A.P. Buddhadatta Mahathera; nhà xuất bản Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 41 U.A. Bungalow Road, Jawahar Nagar, Delhi 110 007, năm 1997.

Ghi chú : Dưới đây là các tài liệu xưa về sự tích đức Phật : Lalitavistara: Nói về tiểu sử đức Phật từ lúc đản sanh đến thời pháp đầu tiên. Buddhacarita: Nói về cuộc đời đức Phật từ lúc đản sanh đến lúc nhập niết-bàn. Buddha vamsa: Nói về 20 năm đầu hoằng pháp của đức Phật. Mahavastu: Nói về dòng dõi và cuộc đới đức Phật, trích từ tạng Luật. Mahavamsa: Lịch sử Tích-Lan với sự du nhập đạo Phật.

Nguyện đem công đức này
Hướng về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.

---o0o---

Hết

. Về nhân danh và địa danh chúng tôi chủ trương dùng chữ Pali hay Sanscrit cho chính xác. 2 . Tuy nhiên, theo lời Phật dạy, quý vị không nên vội tin hay vội bác bỏ những chỗ khó tin. 3 . Kiếp có 2 nghĩa: 1- Từ lúc sanh ra đến lúc chết (nghĩa thường); 2- Kiếp (kalpa) = 432 triệu năm. 4 . Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 154, 190, 200; Khuddaka-nikaya 10. 5 . Các kiếp hiện tại tên Hiền (Bhadra kalpa), các kiếp quá khứ tên Trang- Ngiêm (Vyuha kalpa), các kiếp vị-lai tên Tinh-Tú (Naksatra kalpa). 6 . Trước đức Phật Sakyamuni có 24 vị Phật sau đây: Dipankara, Kondanna, Mangala, Sumana, Revata, Sobhita, Anomadassi, Paduma, Narada, Padumuttara, Sumedha, Sujata, Piyadassi, Atthadassi, Dhammadassi, Siddhattha, Tissa, Phussa, Vipassin, Sikhin, Vessabhu, Kakucchandha, Konagamana và Kassapa. 7 . Mười thánh hạnh là Hỷ-xả tùy thuận, Từ-bi lợi-ích chúng sanh, Nhẫn-nhục, Tinh-tấn dũng cảm, Chân-thật, ba nghiệp Thanh-tịnh, Thiện-nguyện đầy đủ, tâm Bình-đẳng, Định-lực đầy đủ, Trí-huệ sáng suốt. 8 . Thọ ký là lời tiên đoán để khuyến khích người tu nên vững tâm bền chí để đạt đến kết quả. 9 . Xem Chánh Tông Ký. Theo Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn thì Hộ-Minh làPrabhapala; theo quyển The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 18, thì Hộ-Minh làSvetaketu; trước khi xuất gia là thái tử Visvantara (Vessantara), trang 35. Theo The Life of Buddha as Legend and History của Edward J Thomas, trang 99, thì Hộ-Minh là Vessantara. 10 . Theo kinh Trường-A-Hàm, mục Sơ-Đại-Bản-Duyên, thì ở cõi Ta-Bà này đã có 6 vị Phật ra đời trước đức Phật Thích-Ca-Mâu-Ni. Thuộc kiếp Trang-Nghiêm có các vị Phật Tỳ-Bà-Thi (Vipassin), Thi-Khí (Sikhin) và Tỳ-Xá-Phù (Visvabhu, Vessabhu). Thuộc kiếp Hiền có các vị Phật Câu-Lưu-Tôn (Kakucchandha), Câu-Na-Hàm (Konagamana) và Ca-Diếp (Kassapa), rồi đến Thích-Ca-Mâu-Ni (Sakyamuni). 11 . Pháp-tướng có ba là Định tướng (Samatha), Huệ tướng (Vibhasa, Tỳ-bàxá-na), Xả tướng (Upeksa, Ưu-tất-xoa). Tu tam pháp tướng tức là tu định, tu huệ và tu xả. Bồ-tát tu Tam Pháp Tướng sẽ đắc Vô-tướng Niết-bàn. 12 . Ba đướng ác: địa-ngục, ngạ-quỷ, súc-sanh. 13 . Thiên Long Bát Bộ : Trời (Deva), Rồng (Naga), Dạ-xoa (Yaksa), A-tu-la (Asura), Ca-lầu-la (Garuda), Càn-thát-bà (Gandharva), Khẩn-na-la (Kimnara), Ma-hầu-la-già (Mahoraga). 14 . Theo trong kinh thì xứ Sakya thuộc châu Nam-Diêm-Phù-Đề ở giữa cõi Ta-Bà thế-giới. 15 . Xem The Life of Buddha as Legend and History của Edward J. Thomas, trang 1-15; Từ Điển Phật Học Huệ Quang, chữ Cam-Giá Vương; Mahavastu;

Phật Sở Hành Tán 1; Trường A-Hàm 13; Chúng Hứa Ma-ha-đế; Đại Lâu Thán; Luật Ngũ Phần 15. 16 . Ayodhya còn gọi là Saketa, hiện nay là tên thành phố nằm giữa đường từ thành phốLucknow đến thành phố Gorakhpur. 17 . Xem Từ điển Phật Học Huệ Quang; Kinh Đại Nhật 5; Kinh Đại Khổng Tước Chú Vương hạ; Thích Ca Phả 1; Thai Tạng Giới Thất Tập hạ. 18 . Thiện sanh : nhờ có căn lành nên sanh ra. 19 . Cam giá : sanh ra trong vườn mía. Cam giá là cây mía. 20 . Nhật chủng : nhờ hấp thụ ánh sáng mặt trời nên sanh ra. 21 . Xem kinh Dasaratha-Jataka; The Life of Buddha as Legend and History, trang 9-11. 22 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 8; Mahavastu. 23 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang, chữ Cam-Giá Vương. 24 . Xem Từ Điển Phật Học

Huệ Quang, chữ Cam-Giá Vương. 25 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang, chữ Cam-Giá Vương. 26 . Tổng Hội Phật-giáo Thế-giới (World Fellowship of Buddhists), năm 1950 tại Colombo, xác nhận đức Phật nhập niết-bàn năm 544 trước tây lịch, lúc ngài được 80 tuổi. Từ đó suy ra năm sanh của đức Phật là 624 trước tây lịch. Đến năm -623 Phật được 1 tuổi. Muốn tính năm Phật lịch thì lấy năm dương lịch cộng thêm 544. Ví dụ: dương lịch năm 2000 tương đương với Phật lịch năm 2544. 27 . Lumbini hiện nay thuộc xứ Nepal, cách thành phố Sonauli ở biên giới 27 km. 28 . Nhằm ngày rằm tháng tư âm-lịch năm Bính Thân. Có tài liệu cho rằng lúc đức Phật đản-sanh, nước Trung-Hoa ở vào thời-đại nhà Chu, vua Chiêu- Vương năm thứ 24, tức năm Giáp-Dần. Quan Thái-sử là Tô-Do tâu rằng: " Tâu Bệ-Hạ, Tây phương có bậc đại thánh ra đời, sau đây khoảng một ngàn năm, giáo-lý của ngài sẽ truyền-bá đến xứ ta." Nhà vua cho người khắc vào bia đá chôn ở Nam-Giao làm tin. (Xem Sự tích Phật giáng thế, dịch-giả Hòa thượng Thích Trung-Quán, trang 18). Ghi chú: năm Giáp Dần là năm -667, không đúng với nhận định cùa Tổng Hội Phật Giáo Thế Giới. 29 . Theo tài liệu của Trung Tâm Du Lịch xứ Nepal năm 2003 thì Kapilavastu hiện nay là làng Tilaurakot, thuộc xứ Nepal, cách Lumbini 30 km về hướng tây-bắc. Nhưng theo tài liệu của Nha Du-lịch Ấn xuất bản năm 1999 thì Kapilavastu hiện nay là làng Piprahwa, thuộc xứ Ấn, cách thành phố Sonauli 66 km về hướng tây-nam, và cách thành phố Siddharthanaga 18 km về hướng đông. Theo quyển The Buddha And His Teachings của NARADA thì Kapilavastu xưa kia nay là Bhuila hay Bhulya thuộc quận Basti, cách Bengal 5km và nằm vào hướng tây-bắc nhà ga xe lửa Babuan. 30 . Xem Majjhima-nikaya 123; Digha-nikaya 14. Con voi trắng tượng trưng cho một vị Bồ-tát, sáu ngà tượng trưng cho lục độ, hoa sen lớn trong bụng voi tượng trưng cho tâm đại bi thanh tịnh.

. Có kinh ghi là hoa Ba-la-xoa hay Song-long-thọ, tiếng Phạn là sâla, tên khoa học là Shorea robusta. Cả 2 loại cây Vô-ưu (asoka) và Ba-la-xoa (sâla) đều mọc rất nhiều tại Ấn-độ và hoa của cả hai đều thường được dùng để cúng kiến. 32 . Hoàng hậu Maya sanh thái tử trong lúc đang đứng vịn cành cây. 33 . Theo kinh Trường A-Hàm, quyển 1, phần 1 (Sơ đại bản duyên) : Khi hoàng-hậu đưa tay phải lên định hái hoa Vô-ưu thì chư thiên nhìn thấy thái-tử từ hông phải xuất hiện bước xuống đất, thân ngài tinh khiết thanh tịnh, tức thì cõi đất rung động, hào quang chiếu khắp nơi. Đức Phật hài đồng không cần người đỡ, bước đi bảy bước về hướng đông (có kinh nói là hướng bắc), nhìn khắp mười phương, rồi đưa tay lên trời nói rằng : <<Trên trời dưới thế chỉ có Ta là tôn quý, Ta sẽ cứu độ chúng sanh khỏi vòng sinh già bệnh chết>>. Chư thiên vui mừng biết đấng cứu thế vừa ra đời liền kêu gọi nhau đến chiêm bái, tấu nhạc, rải hoa cúng dường. Đọc giả nên lưu ý đây là cái thấy của chư thiên, không phải cái thấy của người thế gian: Chúng sanh tùy theo nhãn căn và nghiệp lực mà nhìn thấy cảnh vật khác nhau. Chư thiên có thiên nhãn nên nhìn thấy thần thức đức Phật thị hiện đản sanh từ hông phải bước xuống đất rồi bước đi 7 bước ... Nhưng người thường, với cặp mắt phàm tục, chỉ nhìn thấy báo thân đức Phật thị hiện đản sanh như một em bé thông thường, trong hoàn cảnh hoàn toàn tốt đẹp. 34 . Theo kinh Trường A-Hàm, quyển 1, phần 1 (Sơ đại bản duyên) : Khi sanh do hông bên mặt của mẹ mà ra , tức thì có hai suối nước, một nóng một lạnh, tự nhiên ở dưới đất tuôn ra, để cúng dường tắm rửa

cho Bồ-tát. Cũng có tục truyền rằng lúc đức Phật vừa mới sanh có hai con rồng phun ra một vòi nước nóng và một vòi nước lạnh để tắm Phật, làm thành hồ nước Puskarini còn đến ngày nay. 35 . Piyadasina là vương hiệu của vua Asoka, trị vì từ năm -264 đến năm -227. Vua đến chiêm bái thánh địa Lumbini vào năm -244, sau cuộc Kiết tập Kinh Điển lần thứ 3 tại Pataliputta. 36 . Theo quyển Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 5; quyển The Life of Buddha as Legend and History, trang 33. 37 . Nalaka (hay Naradatta) lúc bấy giờ được 10 tuổi, về sau xuất gia theo Phật đắc quả A-la-hán, có tên khác là Maha-Kaccana (Ma-ha Ca-Chiên-Diên). 38 . Xem Sutta-nipata / Maha-vagga / Nalaka-sutta. 39 . Xem quyển Buddhism in Translation của Waren, trang 49, và Chú Giải Túc-Sanh-Truyện. 40 . Ba mươi hai tướng tốt (lakkhana) : 1- Bàn chân bằng phẳng đầy đặn ; 2- Dưới bàn chân có dấu chỉ như bánh xe, rõ ràng tươi thắm ; 3- Có màn lưới mỏng giữa kẻ ngón tay ngón chân, như chân ngỗng chúa ; 4- Tay chân mềm mại như áo trời ; 5- Ngón tay ngón chân thon dài ; 6- Gót chân đầy đặn ; 7- Bụng như bụng nai, trên dưới thẳng thắn ; 8- Các khớp xương móc lấy nhau chắc chắn như hai khoen xích ; 9- Nam căn ẩn kín vào trong túi da ; 10- Đứng

thẳng tay duỗi dài quá gối ; 11- Mỗi lỗ chân lông chỉ có một lông sắc lưu ly xanh biếc xoay về phía hữu ; 12- Lông xoay phía hữu, sắc xanh biếc rất đẹp ; 13- Thân màu vàng ròng ; 14- Da thịt mịn màng không dính bụi nhơ ; 15- Hai vai ngang bằng, đầy đặn, tròn đẹp ; 16- Giữa ngực có chữ vạn ; 17- Thân cao gấp đôi người thường ; 18- Bảy chỗ (thất khiếu) trong người đầy đặn, không sâu hoáy như người thường ; 19- Thân cao rộng như cây ni-câu-đà ; 20- Hai má như sư tử ; 21- Ngực vuông đầy như ngực sư tử ; 22- Có 40 cái răng ; 23- Răng ngang bằng tề chỉnh ; 24- Răng khít nhau không hở ; 25- Răng trắng trong ; 26- Yết hầu thanh sạch, ăn thức gì cũng thấy ngon ; 27- Lưỡi rộng dài có thể liếm tới mép tai ; 28- Tiếng nói trong trẻo vang xa ; 29- Mắt màu xanh biếc ; 30- Mắt như mắt trâu chúa, mí trên mí dưới cùng nháy một lần ; 31- Có lông trắng giữa hai chân mày, mịn thắm, kéo ra dài một tầm, thả ra thì xoắn lại về phía hữu ; 32- Trên đỉnh đầu có bứu thịt nổi cao. (Xem kinh Trường A- hàm, quyển 1, phần 1; kinh Đại-Bát Niết-Bàn, phẩm 23 Sư tử hống bồ-tát; Majjhima-nikaya / Brahmana-vagga / Brahmayu-sutta). 41 . Tám mươi vẻ đẹp (anuvyanjana) là các điểm phụ cho 32 tướng tốt. Không kể ra đây vì quá dài. 42 . Ông Kondanna là một trong 5 người theo Phật tu khổ hạnh và được nghe thời pháp đầu tiên của Phật tại Lộc-Uyển, Sarnath. 43 . Theo kinh Trường A-hàm, phẩm Sơ Đại Bản Duyên, và kinh Lalitavistara thì đó là thông lệ của chư Phật đản sanh. 44 . Theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 31, thì hoàng hậu Maya sanh về cung trời Đâu-suất (Tusita). 45 . Bà Pajapati tự mình chăm sóc Siddhattha như con ruột. Qua năm sau bà sanh hoàng tử Nanda. 46 . Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 187, 190, 192; Lalitavistara, XI. 47 . Cây ni-câu-đà (nigrodha) là một loại cây cao lớn (25m) mà hột nhỏ giống như hột cây dương-liễu. Thái-tử đang ngồi ở mé vườn cây ni-câu-đà gần thành Kapilavastu. Sau khi thành Phật trở về, ngài cũng ngự tại đây thuyết pháp giáo-hóa những người dòng Sakya và dân chúng. Theo kinh Lalitavistara và kinh Majjhima Nikaya thì thái tử ngồi dưới cây Jambu (hồng táo, red apple tree, pommier rouge). 48 . "Chỉ" là dứt trừ phiền não và vọng-tưởng, "Quán" là tìm chân-lý. Đó là 2 phương-pháp thiền-định. 49 . Sotapanna là quả vị Tu-đà-hoàn, còn gọi là Dự-lưu. (tĩnh

từ) là thuộc quả Tu-đà-hoàn. 50 . Xem Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa thượng Thích Trung-Quán, trang 34. 51 . Brahmana (Phạn thư), Nighandu (Từ ngữ), Sokkharappabhedana (Ngữ học), Itihasa (Sử truyện), Veyyakarana (Văn pháp), Rigveda và Atharvaveda là hai kinh thông dụng nhứt trong bộ kinh Veda.

. Theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 46-47, trích từ kinh Lalitavistara, thì thái tử Siddhartha hỏi thầy Visavamitra muốn dạy viết mẫu tự nào, rồi thái tử cầm bảng viết ra 64 mẫu tự. Mỗi lần viết ra một mẫu tự, thái tử liền đọc một bài kệ giảng về đạo lý khởi đầu bằng mẫu tự ấy. 53 . Đoạn nầy trích trong Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa-thượng Thích Trung-Quán, trang 27-28. 54 . Xem Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa-thượng Thích Trung-Quán, trang 29-30. 55 . Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 190; Lalitavistara; Buddhacarita. 56 . Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 58 - 66; The Life of Buddha as Legend and History, trang 48-50; kinh Lalitavistara. 57 . Chiến xa: xe do ngựa kéo ra trận thời xưa. 58 . Xem Anguttara-nikaya / Nipata 1. 59 . Xứ Kasi lúc bấy giờ nổi tiếng có nhiều tơ lụa tốt. Thủ-đô của Kasi là Benares, hiện nay tên Varanasi, cách Sarnath độ 10 km về phía nam. Xứ Kasi lúc bấy giờ lệ thuộc vào vương quốc Kosala. 60 . Xem Anguttara-nikaya / Nipata 1; The Buddha and his Teachings, trang 7. 61 Xem Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa thượng Thích Trung-Quán, trang 43- 44. 62 . Ngũ Tịnh-Cư Thiên là 5 cảnh trời thuộc Sắc-giới, gồm có: 1- Vô-Phiền thiên (Aviha). 2- Vô-Nhiệt thiên (Atapa). 3- Thiện-Kiến thiên (Sudassana). 4- Thiện-Hiện thiên (Sudassa). 5- Sắc-Cùu-Cánh thiên (Akanittha). Những vị đắc quả A-na-hàm hoặc Tứ-thiền có thể sanh lên một trong năm cảnh Tịnh- Cư thiên (Suddhavasa). 63 . Năm cảnh dục lạc là tài, sắc, danh, thực, thùy (tài lợi, sắc dục, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ). 64 . Sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (ý). 65 . Chơn như là Phật tánh, chơn-lý tối thượng. 66 . Tứ vô úy (Cattari vesarajjani) là 4 sự tự tin, an ổn, không lo sợ: 1- Nhất thiết trí vô úy, 2- Lậu tận vô úy, 3- Thuyết chướng đạo vô úy, 4- Thuyết chánh đạo vô úy. 67 . 37 phẩm pháp bảo: Tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo. 68 . Lục sư ngoại đạo: 6 giáo phái nổi tiếng vào thời Phật tại thế. 69 . Năm món dục lạc là tiền tài, sắc dục, danh lợi, ăn uống, ngủ nghỉ. 70 . Sa-môn: Tiếng Phạn là Sramana, tiếng Pali là Samanna, có nghĩa là người siêng làm điều thiện, dứt bỏ nghiệp ác, cạo râu tóc, mặc áo cà-sa, sống bằng cách xin ăn, chỉ ăn trước hoặc trong giờ ngọ, ngủ dưới gốc cây. 71 . Vô lậu (anasava) là thanh-tịnh, không còn phiền não, không còn tái sanh vào 3 đường ác. 72 . Năm giác quan là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

. Năm cảnh dục lạc là sắc, thanh, hương, vị, xúc; hoặc tài, sắc, danh, thực, thùy. 74 . Vô úy (vesarajja, abhaya) là tự tin, không còn sợ phải rơi vào cảnh khổ. 75 . Hộ niệm là hướng dẫn, giúp đỡ người khác suy nghĩ để tìm ra chân lý và hạnh phúc. 76 . Majjhima Nikaya (Trung Bộ), kinh số 26 Ariyapariyesana-sutta. 77 . Majjhima Nikaya (Trung Bộ), kinh số 36 Mahasaccaka-sutta. 78 . Xuất gia (nekkhamma): xa lìa đời sống thế tục để sống đời tu sĩ. 79 . Xem Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa thượng Thích Trung-Quán, trang 55. 80 . Xem Anguttara-Nikaya III. 35. 81 . Siddhatta xuất gia vào năm 29 tuổi, theo Digha-nikaya 16: Maha- Parinibbana-sutta. 82 . Theo kinh Pháp Hoa Huyền Tán 1, phần cuối (Đại 34, 671 hạ), thì đức Phật có 3 người con trai là Sunakkhatta

(Thiện-Tinh), Upavana (Ưu-Bà-Ma- Na) và Rahula (La-Hầu-La). Hai người đầu, lớn tuổi hơn Rahula, là con của các thứ phi. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, tập 2, phẩm Ca-Diếp Bồ-tát, trang 344, thì Sunakkhatta xuất gia theo làm thị giả cho Phật, tu đến tứ thiền, nhưng sau lại tin theo bạn ác, thành nhứt-xiển-đề, bị đọa địa ngục một kiếp; Upavana (Ưu-Bà-Ma-Na) cũng xuất gia, có lúc làm thị giả cho Phật và đã có mặt bên Phật suốt 3 tháng sau cùng cho đến lúc Phật nhập niết-bàn. Rahula (La-Hầu-La) có nghĩa là một trở ngại. Khi hay tin Yasodhara vừa sanh được một hoàng nam, Siddhattha buộc miệng thốt lên: "Lại thêm một trở ngại". Lại có tài liệu cho rằng Rahula sinh ra nhằm lúc Rahulâsura (La-hầu-la A-tu-la) đưa tay che mặt trăng để đánh nhau với trời Đế-Thích. Rahula có nghĩa là "chướng nguyệt", che mặt trăng. Rahulâsura là Vua A-tu-la trụ ở thành Quang Minh, tầng đất thứ nhất dưới đáy biển. 83 . Sakka Indra là vua trời Đế Thích, còn gọi là trời Đao Lợi (Tavatimsa). 84 . Tứ Thiên vương (Catum-maha-rajika-deva) gồm có Trì Quốc Thiên vương ở phía đông, Tăng Trưởng Thiên vương ở phía nam, Quảng Mục Thiên vương ở phía tây, Đa Văn Thiên vương ở phía bắc của một thế giới. Ở giữa thế giới có núi Tu-di (Sumeru), chung quanh núi Tu-di có 8 lớp núi và 8 lớp biển. 85 . Theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 55, thì là ngày trăng tròn tháng Uttarasatha (tháng 6-7 dl). 86 . Theo ông Cunningham thì Anoma hiện nay là sông Aumi thuộc quận Gorakhpur; nhưng theo ông Carlleyle thì Anoma hiện nay là sông Kudawa- Nadi thuộc quận Basti. 87 . Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 78. Theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 61 thì là hướng đông. 88 . Nơi đây về sau có tháp kỷ niệm tên Kashayagrahana shrine, theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 57.

. Nơi Siddhattha từ giả Channa và Kanthaka về sau có đền kỷ niệm tên Chandaka-nivartana hay Kanthaka-nivattana shrine, xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 55-56. 90 . Sáu đường hay lục đạo luân hồi ở cõi dục là trời, a-tu-la, người, địa-ngục, ngạ-quỷ, súc-sanh. 91 . Ông Alara-Kalama tu hạnh xuất gia theo phái Samkhya (Tăng-khứ, Số luận) đã đắc ngũ thông, đạt đến bậc thiền Vô-sở-hữu xứ. 92 . Thường gọi chung là Năm Anh Em Kiều-Trần-Như. Năm vị nầy đều là bà con bên nội hoặc bên ngoại của Siddhattha. Riêng ông Kondanna đã từng thọ giáo với đạo-sư Uddaka Ramaputta (Uất-đầu-lam) và là vị Bà-la-môn trẻ tuổi nhất trong nhóm sáu vị được vua mời đến xem tướng cho thái-tử lúc mới sanh. Trong hội Pháp-Hoa đức Phật có thọ-ký cho ông Kondanna sẽ thành Phật hiệu là Samantaprabhasa (Phổ-Minh). Bốn người bạn của ông Kondanna là con của bốn trong năm vị Bà-la-môn lớn tuổi đã xem bói cho thái tử lúc mới sanh. 93 . Xem Majjhima-nikaya 26, 36, 85, 100; Trung A-Hàm 204; Tạp A-Hàm 110; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1421. 94 . Năm căn = mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. 95 . Sáu căn = mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (bộ óc). 96 . Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 190, 1421; Majjhima-nikaya 4, 26, 36, 85; Khuddaka-nikaya / Sutta-nipata / Maha-vagga / Pabbajja-sutta. 97 . Ông Uddaka Ramaputta (Uất-đầu-lam-phất) là con và đệ tử của ông Rama. Ông được cha truyền đạo theo phái Yoga, tu theo ngoại-định (kasina). Ông là vị đạo-sư giỏi nhứt toàn xứ Ấn-độ thời bấy giờ. Trong kinh có chép rằng khi ông vừa đắc định Phi-Tưởng Phi-Phi-Tưởng và ngũ thông, ông bay tới đền vua Bimbisara; vua mừng rỡ, đảnh lễ dưới chân ông và cúng

dường trọng-thể. Vua căn-dặn hoàng-hậu Videhi: "Như ta đi khỏi mà Tiên-nhơn tới thì khanh nên lễ kính và cúng-dường cũng như ta vậy". Một hôm ông Uddaka Ramaputta đến trong lúc vua Bimbisara vắng mặt, hoàng-hậu Videhi vâng lệnh vua lễ-bái dưới chân, Tiên-nhơn trong thấy sanh lòng tưởng quấy, liền mất hết thần-thông, phải đi bộ trở về. Có lúc ông ngồi nhập định trên núi bị chim thú kêu la quấy rầy; ông bỏ xuống gần mé nước tọa thiền bị cá tôm làm rối; trong lúc tâm-thần bất định, ông lở lời nguyện làm con Phi-ly (chồn bay) để trên giết bầy chim, dưới giết đoàn cá. Sau đó ông tự ăn-năn, lâu lắm mới đắc lại Phi-Tưởng Phi-Phi-Tưởng định. Khi đức Phật thành đạo thì ông đã thác sanh về cõi trời Vô-sắc Phi-Tưởng Phi-Phi-Tưởng. Đức Phật nói sau khi hưởng hết phước báo cõi trời ông sẽ bị đọa làm giống chồn bay theo lời đã lỡ nguyện trong khi buồn giận. (Xem Phật Học Từ Điển của Đoàn-Trung-Còn, chữ Uất-đầu-lam-phất). 98 . Rajagriha hay Rajagaha (Vương-xá) hiện nay là thành-phố Rajgir thuộc Tiểu-bang BIHAR.

. Thời bấy giờ trước khi ra trận, chiến-sĩ cột trên ngọn giáo của mình chùm cỏ Munja tỏ rằng không bao giờ lùi bước trước quân thù. 100 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 72-73. 101 Xem Buddhacarita-sutta. 102 . Áo phẩn tảo (pamsu-kula) là áo cà-sa may bằng vải rách lượm trong đống rác. 103 . Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 187, 190; Majjhima-nikaya 26, 36; Lalitavistara; Buddhacarita; Samyutta-nikaya; Dhammapada 153-154; Udana I.1-3. 104 . Một loại cây sung ở Ấn-độ: Banyan tree, Figuier d'Inde, cây dừng. 105 . Sau khi ăn xong bát cháo sữa này, Đức Phật nhịn ăn luôn 49 ngày liền. 106 . Cây Pippala (Tất-bát-la) còn có tên khác là Assattha (Bát-đa) vì trái của cây này tên là Pippala, còn bông của nó tên là Assattha. Đây là một loại cây đa, tên khoa học là Ficus religiosa. Sau khi Phật thành đạo, người ta đặt tên cây là Bodhi (Bồ-đề) có nghĩa là cây Giác-ngộ. 107 . Đoạn đối thoại này phỏng theo kinh Lalitavistara. Xem The Life of The Buddha, A. Foucher, trang 107. 108 . Tọa-cụ là tấm thảm vuông trải xuống đất để ngồi cho sạch-sẽ. Bồ-đoàn là cái gối tròn để lót ngồi cho thẳng lưng. 109 . Thiên long bát bộ gồm có Trời (Deva), Rồng (Naga), Dạ-xoa (Yaksa), Atu-la (Asura), Ca-lầu-la (Garuda) còn gọi là Kim-sí-điểu, Càn-thát-bà (Gandharva) chuyên hòa tấu nhạc, Khẩn-na-la (Kimnara) chuyên múa hát và đánh trống, Ma-hầu-la-già (Mahoraga) đầu người mình rắn chuyên thổi sáo. 110 . Năm uẩn hay năm ấm là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Là 5 yếu-tố cấu tạo thành con người. 111 . Mười tám giới là: 6 căn, 6 trần và 6 thức. Có nghĩa là tất cả pháp giới. 112 . Ma Vương (Mara) là vua cõi trời Tha-hóa-tự-tại (Paranimmitavasavatti), cõi trời cao nhất ở cõi Dục. Theo tiếng Pali mara là chết, Mara là thần Chết hay Ma Vương. Ma Vương là vị thần có ảnh hưởng rất lớn ở cõi Dục vì tất cả sự vật nơi đây đều chịu định luật vô thường, tức phải chết, và tất cả sinh hoạt nơi đây đều do động cơ tham sân si thúc đẩy. Người nào còn tham sân si là còn phải thần phục Ma Vương, dưới quyền điều khiển của Ma Vương. 113 . Ba đường ác: địa-ngục, ngạ-quỷ, súc-sanh. 114 . Theo Phật giáo nguyên thuỷ, đức Phật giáng sanh, thành đạo và nhập niết bàn đều nhằm ngày trăng tròn tháng vesak (tháng 4-5 dương lịch). 115 . Xem Kinh Pháp-Cú 153-154; The Life of Buddha as Legend and History, trang 75. 116 . Tìm xem do đâu mà có thân để tạo nghiệp. 117 . Người thợ xây nhà chính là ái-dục và chấp ngã. 118 . Sườn nhà là tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến

... 119 . Đòn dông nhà là vô minh. 120 . Xem Samyutta-nikaya /Nidana-vagga / Paticca-samuppada-sutta.

. Vô-minh là quên, không biết CHƠN-TÂM của mình. Trong kinh Lăng- Nghiêm Phật dạy "Tri kiến lập tri tức vô minh bổn". Nghĩa là: Từ "tánh biết" không có chủ-thể và đối-tượng mà lập ra cái "biết" có chủ-thể và đối-tượng, rồi 6 căn vướng mắc vào 6 trần sanh ra chê khen thương ghét, đó chính là gốc của "vô minh". Do vô minh nên thấy có đối-đãi, phân biệt. Do vô minh nên vạn vật vô thường mà ta cho là thường, vô ngã mà ta cho là có ngã; dục lạc ở thế gian là khổ mà ta cho là vui. Do vô minh nên quên hết các kiếp trước, không biết nhân quả luân hồi. Tiếng Pali 'avijja-paccaya samkhara' có nghĩa là 'vô-minh duyên-sanh ra hành'. 122 . Hành là thay-đổi, biến-chuyển, di-động; là ý nghĩ, hành động hay lời nói tạo nghiệp. 123 . Thức là cái biết do sự phân-biệt tốt, xấu, hay, dở, phải, quấy ... Sáu căn tiếp xúc với sáu trần sanh ra sáu thức. Thức là động lực đi thọ sanh. 124 . Danh là vật vô hình, chỉ có tên, không có tướng, là tâm thức, là thọ, tưởng, hành và thức; Sắc là vật hữu hình, là cơ thể. 125 . Sáu căn là mắt, mũi, tai, lưỡi, thân, bộ óc (mano). 126 . Xúc là sự tiếp-xúc giữa căn và trần, ví-dụ như nhãn-căn và sắc-trần. 127 . Thọ là cảm-giác dễ-chịu, khó-chịu, trung-tính, khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần. 128 . Ái là ưa thích, muốn có làm của riêng mình. Là dục vọng, khao khát, ham muốn, là động cơ tạo nghiệp 129 . Thủ là giữ làm của riêng mình, là tâm vướng mắc vào một vật, một quan niệm hay một chủ thuyết gì. 130 . Hữu là sở-hữu, là của mình, cũng có nghĩa là nghiệp do mình tạo ra (kamma-bhava). 131 . Sanh là hiện-hữu, hiện sinh, có mạng sống. 132 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 76. 133 . Nguyên văn: "Imasmim sati, idam hoti; imasmim asati, idam na hoti." Có nghĩa là: Khi cái này như vầy thì có cái kia; khi cái này không phải như vầy thì không có cái kia. 134 . Có bài tụng của Thiên-Thai tông như sau: " Hoa-Nghiêm tối sơ tam thất nhựt, (21 ngày) " A-Hàm thập nhị, Phương-Đẳng bát, (20 năm) " Nhị thập nhị niên Bát-Nhã đàm,(22 năm) " Pháp-Hoa, Niết-Bàn, cộng bát niên. (8năm) 135 . Gọi như vậy vì lúc ấy Đức Phật suy niệm về phần rất quí báu của tạng Luận (Abhidhamma). 136 . Đức Phật thuyết bài pháp này tại tinh xá Jetavana ở thủ đô Sravasti. Ngài muốn chứng tỏ lòng tôn-kính của ngài đối với Tăng-già để khuyên bà Maha Pajapati Gotami nên cúng dường chư Tăng bộ y mà bà đã ra công may để cúng dường Đức Phật.

. Có thuyết cho rằng trong tuần lễ này đức Phật thuyết pháp tại Long Cung.

138

. Hiện nay, tại Bodhgaya, về hướng đông-nam, có một hồ sen lớn, giữa hồ có tượng Rắn thần đang che mưa gió cho Đức Phật, và có bảng ghi kỷ-niệm.

Trước hồ có trụ đá của vua Asoka.

139

. Nguyên văn bài kệ: "Sukho viveko tuthassa sutadhammassa passato

"Abyapajjham sukham loke panabhutesu samyamo

"Sukha viragata loke kamanam samatikkamo

"Asmimanassa yo vinayo etam ve paramam sukham.

(Udana-sutta, kinh Tự-Thuyết).

140

. Nguyên văn: Aparuta tesam amatassa dvara-ye sotavanta pamuncantu saddham.

141

. Xem Majjhima-nikaya 26: Ariyapariyesana-sutta; Lalitavistara.

142

. Bột rang và mật ong là lương-thực mà du-khách Ấn thời bấy giờ thường mang theo mình để ăn dọc đường.

143

. Bình bát của Phật đã chìm xuống đáy sông Nairanjana lúc Phật tắm lần cuối trước khi thành đạo.

144

. Tứ Thiên Vương = Catum-maha-rajika.

145

. Theo The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 132-133: Ngài Pháp-
Hiển, thế kỷ thứ 5, còn thấy cái bát đặc biệt này của Phật được thờ trong một ngôi chùa ở Pesawar; nhưng khi ngài Huyền-Trang, thế kỷ thứ 7, đến Pesawar thì ngôi chùa này đã đổ nát và cái bát của Phật cũng mất tích.

146

. Xem Buddhist Legends, quyển III trang 235.

147

. Xem Majjhima-nikaya 26: Ariapariyesana-sutta.

148

. Xem Khuddaka-nikaya / Maha-vagga; Samyutta-nikaya / samyutta 56 / sutta 11.

149

. Hiện nay ở Sarnath có tháp Chaukhandi kỷ-niệm nơi Phật gặp lại 5 anh em ông Kiều-Trần-Như, tháp Dhamekh kỷ-niệm nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên, và ngôi chùaMulagandhakuti kỷ-niệm nơi thành lập Tam Bảo và nhập hạ lần đầu.

150

. Xem Lalitavistara; Buddhacarita; Samyutta-nikaya / Maha-vagga 1;
Majjhima-nikaya 26; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 109, 112.

151

. Không còn dục-vọng.

152

. Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 112.

153

. Năm uẩn là sắc (rupa), thọ (vedana), tưởng (sanna), hành (samkhara), thức (vinnana). Đó là năm yếu-tố tâm-lý và vật-chất cấu-tạo nên con người.

154

. Chữ "Diệt" ở đây có nghiã là tịch-diệt, là vắng-lặng, là vô sanh, là niếtbàn.

155

. Ba phương-diện là chính mình nhận biết, có kinh-nghiệm bản thân, biết chỉ dạy cho người khác.

156

. Mỗi Thánh Đế có 3 phương-diện, Bốn Thánh Đế có 12 phương-thức.

. Pháp-nhãn thanh-tịnh là một trong 3 quả-vị đầu tiên (Tu-đà-hoàn, Tư-đàhàm, A-na-hàm). Ngài Kondanna đắc quả Tu-đà-hoàn. 158 . Nguyên văn: Yam kinci samudaya-dhammam sabbam tam nirodhadhammam. 159 . Xem The Buddha and His Teachings, trang 100-102 (Mahavagga; Samyutta-nikaya III). 160 . Xem Mahavagga 1; Khandhaka 1; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 187. 161 . Trong lễ quy y Tam Bảo, người thiện-nam hay tín-nữ phải đọc ba câu kinh quy y sau đây: Buddham Saranam Gacchami (Con xin quy y Phật) Dhammam Saranam Gacchami (Con xin quy y Pháp) Sangham Saranam Gacchami (Con xin quy y Tăng) 162 . Theo quyển Geography of Early Buddhism thì Trúc-Lâm là Veluvana. Nhưng theo tài liệu chính thức của Bộ Du Lịch Ấn năm 1999 thì Trúc Lâm là Venuvana. 163 . Hạ (vassa) gồm 3 tháng mưa nhiều ở Ấn-độ, từ ngày trăng tròn tháng 7 đến ngày trăng tròn tháng 10 dương lịch, Đức Phật và chư Tăng ở lại một nơi để tích cực tu tập. 164 . Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 187, 1428; Samyutta-nikaya / Maha-vagga; Lalitavistara. 165 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 149-152; Samyutta-nikaya / Mahavagga; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 187, 1428. 166 . Theo Buddhist Legends, quyển I, trang 197. 167 . Ông Punna Mantaniputta (Phú-Lâu-Na Mãn-Từ-Tử) còn gọi là Purana Maitrayaniputra (Phú-Lâu-Na Di-Đa-La-Ni-Tử) là con một vị Quốc-sư ở triều vua Suddhodana. Ông cùng một tuổi với Phật. Có thuyết cho rằng sau khi Thái-tử Siddhattha xuất gia thì ông Punna cùng 29 người bạn cũng xuất gia, vào núi Himalaya tu học, chứng được tứ thiền và ngũ thông, dùng thiên-nhãn thấy Phật thuyết pháp tại Lộc-Uyển, liền cùng các bạn bay đến nơi, đảnh lễ Phật, xin thọ giới tỳ-kheo, chẳng bao lâu đắc quả A-la-hán. 168 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 153-165; The Life of The Buddha của A. Foucher trang 158-161; Samyutta-nikaya / Maha-vagga; Lalitavistara; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 187, 190, 1428. 169 . Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là ngũ ấm hay ngũ uẩn. 170 . Hai kinh đầu tiên là kinh Chuyển Pháp Luân và kinh Vô Ngã Tướng. 171 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 166; Samyutta-nikaya / Maha-vagga; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 190. 172 . Đời sống phạm hạnh: Đời sống trong sạch, thanh tịnh, tự lợi, lợi tha, tự giác, giác tha, xa lìa ái dục và phiền não. 173 . Vua Bimbisara được 31 tuổi, nhỏ hơn đức Phật 5 tuổi. 174 . Ajatasattu vừa được 4 tuổi, nhỏ hơn Rahula 2 tuổi..

. Theo Samyutta-nikaya / Maha-vagga; xem The Life of The Buddha của

A. Foucher, trang 164-170.

176

. Theo kinh Lăng-Nghiêm, quyển 5, thì ông Sariputta và ông Moggallana đang đi ngoài đường nghe ba anh em ông Uruvela Kassapa bàn luận về lý nhân duyên của Phật giảng, hai ông liền ngộ đạo.

177

. Bài kệ bằng chữ Hán như sau:

"Chư pháp tùng duyên sanh,
"Diệt, tùng nhân duyên diệt.
"Ngã, Phật, Đại sa-môn,
"Từng ưng như thị thuyết.
178
. Lúc bấy giờ ba tháng an-cư (vassa) bắt đầu từ ngày trăng tròn tháng 7 đến ngày trăng tròn tháng 10 dương lịch. Mười hai tháng của Ấn-độ lúc đó tương đương với 12 tháng dương lịch ngày nay.
179
. Xem Samyutta: Maha-vagga; Đại Chánh TTĐTKinh 186: Phật thuyết
Phổ Diệu Kinh; Đại Chánh TTĐT Kinh 157: Phương Quảng Đại Trang
Nghiêm Kinh; Lalitavistara; Theragatha 527-536.
180
. Xem Majjhima-nikaya 74: Dighanakha-sutta; Đại Chánh TTĐT Kinh
584: Trường Trảo Phạm Chí Thỉnh Vấn Kinh.
181
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 198-201; Majjhima-nikaya 74:
Dighanakha-sutta.
182
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 202; The Life of The Buddha của A.
Foucher, trang 171-172.
183
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 550; Buddhist Legends, quyển III, trang 168-176; Mahavastu.
184
. Sông Ganga nơi đây là ranh giới giữa hai xứ Magadha và Vajji.
185
. Khuddaka-nikaya / Khuddaka-patha / Ratana-sutta (kinh Tam Bảo).
186
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 203-207; Majjhima-nikaya 55:
Jivaka-sutta; Tạp A-Hàm 622.
187
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 208-222; Buddhist Legends, quyển I, trang 217-220; Buddhist Legends, quyển II, trang 2-3; Đại Chánh TTĐT Kinh
187: Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh.
188
. Xem kinh Pháp-Cú, bài 168.
189
. Xã-hội nước Ấn lúc bấy giờ có 5 giai cấp:
1- Brahmana, Bà-la-môn, dòng tu-sĩ, dòng thánh.

2- Kshatriya, Sát-đế-lợi, dòng vua chúa, dòng tướng.

3- Vaisya, Phệ-xá, dòng thương gia, trưởng giả.

4- Sudra, Thủ-đà-la, dòng làm ruộng, tiểu công nghệ.

5- Candala, Chiên-đà-la, dòng nô-lệ, hạ tiện.

190

. Xem Mahavastu, II 234.

191

. Xem kinh Jataka (Bổn Sanh, Túc Sanh Truyện), số 485, iv. 282-288:

Canda Kinnara.

. Yamaka Patihariya là phép thần thông mà chỉ một vị Phật mới có. Xem bản chú giải Patisambhidamagga,I,125; Túc-Sanh-Truyện (Jataka) tập VI, trang 479, số 56; Dhammapadattha katha tập III, trang 163-164; Mahavastu

III 115.

193

. Vua Suddhodana đảnh lễ Phật lần thứ nhứt khi thấy hoàng tử, lúc mới sanh, gác chân lên đầu tóc đạo sĩ Asita; lần thứ nhì trong lễ hạ điền, khi thấy thái tử ngồi thiền định dưới gốc cây nigrodha.

194

. Xem kinh Jataka 547: vi. 479-593.

195

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 229-230; The Life of Buddha as Legend and History, trang 101; The Buddha and His Teachings, trang 139-140.

196

. Xem The Buddha and his teachings,trang 139-140; Buddha and the Gospel of Buddhism,trang 41; Buddhist Legends, quyển I, trang 218-219.

197

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 230-233; The Buddha and His Teachings, trang 128-130; The Life of Buddha as Legend and History, trang 101-102; Tứ Phần Luật; Đại Chánh TTĐT Kinh 1428.

198

. Khu-ô sa-di là hàng sa-di từ 7 đến 13 tuổi, lo việc đuổi quạ trong lúc các vị khất sĩ ngồi thiền.

199

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 233-236.

200

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 237-243; The Life of Buddha as Legend and History, trang 102-103; Buddhist Legends, quyển III, trang 276-270.

201

. Anuruddha : A-Na-Luật, A-Nậu-Lâu-Đà. (Xem phần Phụ Đính: 10 đệ tử lớn của Phật: Anuruddha)

202

. Kimbila : Kim-Tỳ-La, Khâm-Bà-La.

203

. Trong tuần lễ đầu tiên khi mới xuất gia thái tử Siddhattha cũng đã ở tại đây.

204

. Bhaddiya (Bạt-Đề) là con của Dhotodana (Hộc-Phạn). Dhotodana là em của vua Tịnh-Phạn.

205

. Sa-di (samanera), sa-di-ni (samaneri) là ngườI tập sự xuất gia nam và nữ.

Sa-di phải thọ 10 giới: 1-Không sát sanh; 2-Không trộm cắp; 3-Không dâm dục; 4-Không nói dối; 5-Không uống rượu; 6-Không ngồi ghế cao, nằm giường rộng; 7-Không xức nước hoa, đeo đồ trang sức; 8-Không múa hát xướng ca, không xem, không nghe; 9-Không cầm giữ tiền bạc và vật quý giá;

10-Không ăn phi thời.

206

. Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 186.

207

. Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 188.

208

. Theo kinh Buddhacarita của Tổ Asvaghosa; xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 170-171.

209

. Đầu-đà (dhuta): khổ hạnh vừa phải, thiểu dục tri túc.

210

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 242-243; Đại Chánh TTĐT Kinh

1428: Tứ Phần Luật.

. Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 104; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 43; Đường Xưa Mây Trắng, trang 245-250.

212

. Xem The Buddha and His Teaching, trang 164-166.

213

. Sravasti hay Savatthi hiện nay là thành phố Saheth-Maheth thuộc tiểu bang Uttar-Pradesh.

214

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 248-249.

215

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 251-253; Đại Chánh Tân Tu Đại

Tạng Kinh 1428: Tứ Phần Luật.

216
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 253-255.
217
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 255-256.
218
. Không nên lầm với Sunakkhatta (Thiện-Tinh) là con của thái tử Siddhattha với một thứ phi.
219
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 257.
220
. Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 186-187; theo kinh Mahavibhanga.
221
. Xem Anguttara-nikaya, quyển IV, trang 91-93.
222
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 260-262; Majjhima-nikaya 87: Piyajatika sutta; Trung A-Hàm 216: kinh Ái Sinh.
223
. Vua Pasenadi Kosala là con của vua Maha Kosala (Buddhist Legends, quyển III, trang 63).
224
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 263-270; Khuddaka-nikaya: Metta sutta, Udana, Sutta-nipata.
225
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 271.
226
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 272-275; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh: 190 Phật Bổn Hạnh Tập Kinh, 187 Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh; Lalitavistara.
227
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 275-277.
228
. Xem Jataka 182, II 92-94; Udana, III 2; Đường Xưa Mây Trắng, trang 278-280; The Buddha and his Teachings, trang 140-143; Buddhist Legends, quyển I, trang 220-223.
229
. Pháp Cú kinh (Dhammapada), bài 13, 14.
230
. Psalms of the Brethren (Theragatha), bài 127.

231
. Xem Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 44-45; Buddhist Legends, quyển III, trang 70-72.
232
. Xem phần Lai Lịch Họ Gotama và Bộ Tộc Sakya trong sách này.
233
. Xem phần Lai Lịch Họ Gotama và Bộ Tộc Sakya trong sách này.
234
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 281-284.
235
. Xem Cullavagga 10; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Anguttaranikaya VII,51 và VIII,53.
236
. Xem Cullavagga 10; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428 và 1421; Trung A-Hàm 116: Cừu Đàm Di Kinh; Trung A-Hàm 130: Giáo Đàm Di Kinh; Anguttara Nikaya, IV 274; Vinaya, II 253.
. Bậc vô học: Bậc thánh nhân đã đạt được vô-sư-trí nên không còn phải học gì nữa. 238 . Quả vô sanh: Nhờ đã sạch nghiệp nên không còn bị nghiệp báo thiện ác dẫn đi tái sanh nữa. 239 . Bố tát (Uposatha) là pháp tụng giới mỗi nữa tháng của tăng ni. 240 . Manatta (Ma-na-đỏa, biến tịnh, chiết phục cống cao): Phương pháp diệt tội và sám hối của một vị tăng hay ni khi phạm trọng tội Xả-đọa hoặc Tăngtàn. Vị tăng phạm tội phải phát lồ sám hối trong vòng 6 ngày đêm, làm các việc nặng nhọc thay cho chúng tăng như quét dọn tháp, tăng phòng, cầu tiêu, nhà tắm, ... vừa chí thành sám hối, vừa làm cho chúng tăng hoan-hỷ. 241 . Sikkhamana (Thức-xoa-ma-na, Thức-xoa-ma-ni), trong 2 năm trước khi thọ giới Cụ-túc, phải tu học 4 giới căn bản (dâm, sát, đạo, vọng) và 6 pháp (Tâm ô-nhiễm đụng chạm người nam, Trộm cắp vặt, Giết hại súc sanh, Tiểu vọng ngữ, Ăn phi thời, Uống rượu). Samaneri (sa-di-ni) thấp hơn Sikkhamana. 242 . Sau khi bà Pajapati qua đời, Phật chỉ định bà Khema và bà Uppalavanna làm Ni-trưởng của Giáo-hội Tỳ-kheo-ni. 243 . Xem Gradual Sayings (Anguttara Nikaya), IV 184. 244 . Vinaya Text, III, 329-330; Gradual Sayings (Anguttara Nikaya), IV, 186- 187. 245 . Tứ Niệm Xứ = Quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. 246 . Thiện nam còn được gọi là cận sự nam, nam cư-sĩ hay ưu-bà-tắc (upasaka). 247 . Tín nữ còn được gọi là cận sự nữ, nữ cư-sĩ hay ưu-bà-di (upasika). 248 . Xem: Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Tạp A-Hàm 12, 23, 45; Tăng Nhất A-Hàm 3, 4, 28; Tỳ-ni Mẫu 5; Đại Bảo Tích; Luật Tứ Phần 6, 12; Hữu Bộ Tỳ-nại-da 10, 30; Luận Đại Trí Độ 13, 14. Cũng nên xem Buddhist Legends, quyển II, trang 127. 249 . Kosambi (Kausambi) ngày nay là một làng nhỏ tên Kausam hay Kosam nằm cạnh bờ sông Yamuna, cách thành phố Allahabad 51 km về hướng tâynam. 250 . Xem Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 47; Buddhist Legends, quyển III, trang 225-226. 251 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 35-40; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 48. 252 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 41-47; The Life of The Buddha của A.Foucher, trang 208-211;

Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 48-49. 253 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 47-56, và trang 242: Trong cùng một tài liệu này có sự lẫn lộn giữa trời Đao-Lợi (Tavatimsa) và trời Đâu-Suất (Tusita). Theo soạn giả thì trời Đao-Lợi có lẽ đúng hơn, vì cõi trời náy dành

cho những người có phước báo, còn trời Đâu-Suất dành cho những người có tu chứng.
254

. Kosambi (Kausambi) hiện nay là một làng nhỏ tên Kausam nằm cạnh bờ sông Yamuna, cách thành phố Allahabad 51 km về hướng tây-nam.
255

. Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Tăng-nhất A-hàm 28; kinh Phương

Tiện Phật Báo Ân 3; kinh Quán Phật Tam Muội Hải 6; kinh Đại Thừa Tạo

Tượng Công Đức, thượng.
256

. Có lẽ tượng Phật vĩ đại của Nhật tại thành phố Kyoto được làm theo mẫu này.
257

. Xem Buddhist Legends, quyển I, trang 313-314; Samyutta-nikaya, xi.2.

3: i. 230-231.
258

. Vương tử Mahali xứ Vajji, vương tử Pasenadi xứ Kosala và vương tử Bandhula xứ Malla là ba người bạn thân cùng học với một ông thầy nổi tiếng ở Takshasila(Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 31).
259

. Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 19-23; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 49; Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa thượng Thích

Trung-Quán, trang 132; Jataka: kinh Maha Paduma.
260

. Xem Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 52; The Life of Buddha as Legend and History, trang 115; Buddhist Legends, quyển III, trang 108110; Jataka 68:

i 308-310.
261

. Xem Buddhist Legends, quyển I, trang 280.
262

. Xem Đức Phật và Phật Pháp, trang 190-192; The Life of Buddha as

Legend and History, trang 115; Buddhist Legends, quyển III, trang 31-32 và

199-200.
263

. Đó là tên ba người con gái của Ma Vương: Tanha (Ái dục), Arati (Bất mãn) và Raga (Tham vọng).
264

. Vua Udayana còn gọi là Udena có hoàng hậu là Samavati và hai thứ hậu là Vasuladatta và Magandiya. (Buddhist Legends, quyển I, trang 247-293).
265
. Dhammapada (Pháp Cú Kinh) bài 320, 321, 322.
266
. Buddhist Legends, quyển 1, trang 282-288.
267
. Buddhist Legends, quyển 1, trang 288-290.
268
. Xem Majjhima-nikaya 63; Trung A-Hàm 221: Tiển Dụ Kinh; Đại Chánh TTĐT Kinh 94: Phật thuyết Tiển Dụ Kinh; Majjhima-nikaya 48: Kosambiya sutta.
269
. Xem Buddhist Legends, quyển I, trang 175-183; Majjhima-nikaya 128; Mahavagga X, 1-5; Jataka 428; Udana IX, 5; Đường Xưa Mây Trắng, trang 296-298.
270
. Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 116.
271
. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 298.
272
. Xem Majjhima-nikaya 128; Trung A-Hàm 72; Đường Xưa Mây Trắng, trang 298-301.
. Xem Buddhist Legends, quyển I, trang 179-180, và quyển III trang 211- 213; Udana IV.5; Đường Xưa Mây Trắng, trang 302-303. 274 . Xem Majjhima-nikaya 128; Đường Xưa Mây Trắng, trang 303-307. 275 . Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Đường Xưa Mây Trắng, trang 308-310. 276 . Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 336-339. 277 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 310-312. 278 . Hai chị em cô Sujata đã dâng bát cháo sữa cúng Phật trước ngày Phật thành đạo. 279 . Cụ-túc-giới (Upasampada) hay Giới-bổn (Patimokkha) về sau lên tới 250 điều cho tỳ-kheo và 348 điều cho tỳ-kheo-ni theo Bắc tông. Theo Nam tông thì tỳ-kheo có 218 điều và tỳ-kheo-ni có 311 điều. 280 . Xem Majjhima-nikaya 33-34: Maha- và Culla-Gopalaka-sutta; Kinh Phóng Ngưu. 281 . 32 thành phần cấu tạo nên sắc thân (dvattinsakarapatha) là tóc, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, màn phổi, lá lách, phổi, ruột, màn ruột, dạ dày, phẩn, mật, da trong, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mao dịch, nước miếng, chất nhờn (như đàm, mũi), chất nhớt (ở các khớp xương), nước tiểu và bộ óc. Tất cả 32 thành phần của cơ thể đều do duyên hợp nên đều vô thường, không có tự ngã. 282 . Lục độ là hạnh của Bồ-tát gồm có: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ. Thực hành 6 hạnh này là cách đưa chúng sanh trong đó có mình từ bờ Mê đến bến Giác, nên gọi là lục độ. 283 . Tọa cụ hiện nay là một tấm thảm hình vuông, mỗi cạnh độ 80 cm, dùng để trải chỗ ngồi hoặc chỗ lễ bái cho sạch sẽ. Xưa kia tọa cụ là một tấm vải trải phía dưới cái y lúc ngồi hoặc nằm cho y khỏi lấm dơ. 284 . Bồ đoàn hiện nay là một cái gối để ngồi thiền, hình trụ, đường kính độ 22 cm, bề cao độ 16 cm, khi ngồi lên còn cao lối 10 cm,

bên trong dồn rơm, hoặc cỏ khô, hoặc gòn, hoặc dâm bào nhỏ. 285 . Tứ diệu đế là khổ, tập, diệt, đạo. 286 . Tứ niệm xứ là bốn phép quán: thân bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã, thọ là khổ. 287 . Quán Bất Tịnh (quán thân bất tịnh để trừ ái dục), Quán Từ Bi (quán tâm từ để trừ nóng giận), Quán Nhân Duyên để trừ ngu si, làm tăng trưởng trí huệ, Quán Giới Phân Biệt(quán 18 giới là 6 căn, 6 trần và 6 thức đều là duyên hợp, đều là vô thường, để trừ ngã chấp), Quán Sổ Tức (quán hơi thở để trừ buồn rầu, lo nghĩ và giận hờn). 288 . Cửu tưởng quán là phép quán thân bất tịnh. Nghĩ tưởng đến chín giai đoạn tan rã của thân người sau khi chết. 289 . Sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (ý). 290 . Xem Majjhima-nikaya 61: Ambalatthika-Rahulovada-sutta, 147; Tăng Nhất A-Hàm XVII.1; Trung A-Hàm 200: Giáo La-Hầu-La Tiểu Kinh.

. Xem Sutta-Nipata I.4: Kasi-Bharadvaja-sutta; Samyutta-nikaya VII.11.

292

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 316-318; Majjhima-nikaya 62: Maha-Rahulovada-sutta.

293

. Majjhima-nikaya 62: Maha-Rahulovada-sutta.

294

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 318.

295

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 318-319.

296

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 319.

297

. Theo trong kinh thì thân thể có 32 thành phần cấu tạo.

298

. Theo Duy Thức Học thì Tâm gồm có 8 Tâm Vương và 51 Tâm Sở

299

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 319.

300

. Tạp niệm có 6 thứ: 1- Lo nghĩ tham dục; 2- Lo nghĩ giận hờn; 3- Lo nghĩ làm hại người khác; 4- Lo nghĩ đến người thân; 5- Lo nghĩ đến quê hương, xứ sở; 6- Lo nghĩ đến sự sống chết, còn mất.

301

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 321-323; Majjhima-nikaya 42: Veranjaka-sutta.

302

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 324-325.

303

. Vinaya Pitaka: kinh Vibhanga (Parajika), trang 1-11. Đó là 6 vị Phật đã ra đời trước Phật Thích-Ca.

304

. Bốn giới trọng (Parajika) là Sát, Đạo, Dâm, Vọng.

305

. Tự tứ (Pavarana): Vào ngày mãn hạ, mỗi vị tỳ-kheo phải phát lồ sám hối các tội mình đã phạm trong thời gian an cư để tâm được thanh tịnh và sanh vui mừng.

306

. Xem Udana IV 1; Anguttara-nikaya IV 354, IX 3; Đường Xưa Mây
Trắng, trang 326-327.

307

. Xem Đức Phật và Phật Pháp, trang 163-173; Buddhist Legends, quyển II, trang 59-84, và quyển III, trang 130-138; Udana VIII.8; Đại Chánh Tân Tu
Đại Tạng Kinh 1428.

308

. Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 316.

309

. Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 68.

310

. Xem Vinaya: Maha-Vagga, viii. 15: i. 290-294.

311

. Gradual Sayings IV (Anguttara-nikaya), trang 178-179.

312

. Xem Majjhima-Nikaya 131, 132, 133, 134.

313

. Buddhist Legends, quyển II, trang 32-34, 36.

314

. Xem Anguttara nikaya, IV 387-388.

315

. Xem Kinh Từ Bi (Metta sutta); Khuddaka-nikaya / Sutta-Nipata I.8.

316

. Xem Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 51; The Life of Buddha as Legend and History, trang 119.; The Buddha and his Teachings, trang 218;
Buddhist Legends, quyển II, trang 291-293.

317

. Mật hạnh là nghiêm cẩn giữ gìn tất cả các giới hạnh, gồm 3.000 oai nghi và 84.000 tế hạnh, không thiếu sót. Mật hạnh còn có nghĩa là thân, khẩu, ý hoàn toàn thanh tịnh và kiên cố như kim cang.

318

Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 328-329.

. Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 329. 320 . Ý này được giải rõ trong Bát-Nhã Tâm Kinh. 321 . Xem ý bố thí không trụ tướng trong kinh Kim Cang. 322 . Đây cũng là lý do

chư tăng ni không được thọ thực đồ ăn đã cúng vong hay đã cúng thần thánh. 323 . Theo : Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương 9; Kinh Quán Phật Tam Muội Hải 2; Đại Đường Tây Vực Ký 7; Kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Phạm Hạnh, trang 436. 324 . Theo kinh Quán Phật Tam Muội Hải thì quỷ Alavaka có 1 cổ, 6 đầu, 6 mặt, đầu gối có 2 mặt, toàn thân có lông như mũi tên, hể thân cử động thì lông bắn ra như tên, cặp mắt đỏ ngầu luôn luôn có máu rịn chảy ra, thích uống máu và ăn thịt sống. 325 . Có lẽ đây là lý do vì sao ở chùa, vào mỗi buổi ngọ trai thường có một vị tăng đem ít thức ăn ra ngoài trời cúng thí thực. 326 . Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 330-334. 327 . Xem Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 522-528. 328 . Câu chuyện này còn gọi là "Phá nhan vi tiếu". Ý nói ngài Mahakassapa miệng mỉm cười, mặt rạng-rỡ. 329 . Nguyên văn chữ Hán "Ngô hữu chánh pháp nhãn tạng, niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, kim phú Ma-Ha-Ca-Diếp". Có nghĩa là: Ta có "pháp môn vi diệu" gọi là "kho tàng hiểu biết về chánh pháp", cũng gọi là "tâm nhiệm mầu đầy đủ các đức tính thường lạc ngã tịnh của cảnh giới niết-bàn", cũng gọi là "thật tướng của tất cả các pháp đều là vô tướng", nay ta truyền cho ông Ma-Ha-Ca-Diếp. 330 . Lúc quy y Tam Bảo, ngườI cư sĩ Phật tử được ban Pháp-danh. Người xuất gia được ban Pháp-tự. 331 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 6-14; Majjhima-nikaya 86; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 120. 332 . Taxila hay Takshasila là một thành phố thuộc miền bắc Ấn-độ, hiện nay thuộc miền bắc xứ Pakistan. 333 . Thị giả (ante-vasin) là vị tăng theo hầu bên cạnh sư phụ hoặc bên cạnh một vị trưởng lão. 334 . Sunakkhatta và Upavana là con của thái tử Siddhattha với các thứ phi. 335 .Theo kinh Jataka, Bổn Sanh hay Túc Sanh Truyện, số 456; Jataka Translation, quyển IV, trang 61. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, tập 2, phẩm Kiều Trần Như, trang 533, thì việc chọn ngài Ananda làm thị giả xảy ra tại thủ đô Rajagriha (Vương Xá) vào hạ thứ 31. Sau khi Phật từ chối sự tự nguyện của đại đức Kondanna và đại đức Sariputta vì lý do già yếu, 2 vị này liền cùng đại đức Moggallana khuyên đại đức Ananda nên nhận làm thị giả thường xuyên cho Phật (Theo soạn giả thuyết này không đúng). 336 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 12; Majjhima-nikaya 86; Tạp A- Hàm 1077.

. Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 11. 338 . Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 36-37; Tăng nhất A-Hàm 26, 266. 339 . Xem Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 517-521; Buddhist Legends, quyển II, trang 258-260 và quyển III, trang 165-166; kinh Pháp Cú, bài 287. 340 . Bà Kisa-Gotami này khác với bà Kisa-Gotami gặp Thái tử Siddhattha lúc Rahula mới sanh. 341 . Trích trong Trưởng Lão Ni Kệ. 342 . Xem kinh Pháp Cú, bài 287. 343 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 4. 344 . Xem Majjhima-nikaya 10; Digha-nikaya 22; Trung A-Hàm 98; Tăng Nhất A-Hàm XII.1 345 . Cửu tưởng quán: 1/ Thây mới chết bầm xanh, 2/ Lần lần sình chương, 3/ Kế đến nứt nẻ, 4/ Máu mủ rịn chảy ra, 5/ Da thịt rục rã, 6/ Lầy thúi, 7/ Vòi, thú đục ăn, 8/ Xương mục, 9/ Tất cả đều tiêu tan. 346 . Những Hiện Tượng Tâm Lý, theo Duy Thức Học, gồm có 8 Tâm Vương và 51 Tâm Sở. Tám Tâm Vương hay 8 Thức là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mạt-na, a-lại-da. Năm mươi mốt Tâm Sở gồm có 5 Biệt Cảnh (dục, thắng giải, niệm, định, huệ), 11 Thiện (tín, tấn,tàm, quí,vô tham, vô sân,vô si, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại), 4 Bất Định (hối, miên, tầm, tư), 5 Biến Hành (xúc, tác ý, thọ, tưởng,

tư), 6 Phiền Não Ứng Khởi (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến), 20 Tùy Phiền Não (pnẫn, hận, phú, não, tật, san, cuống, siểm, hại, kiêu, vô tàm, vô quí, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri). 347 . Bốn bậc thiền cõi sắc gồm có: sơ thiền (pathama jhana, prathama dhyana), nhị thiền (dvitiya dhyana), tam thiền (tisso jhana, tisrah dhyana) và tứ thiền (cattari jhana, catvari dhyana). 348 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 189-191; Udana iv.8; Jataka 285; Vinaya: Maha Vagga. 349 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 362; The Life of The Buddha của A.Foucher, trang 195. 350 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 225-226. 351 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 336-338. 352 . Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 250-256; kinh Jataka, III 1; Therigatha (Trưởng Lão Ni Kệ). 353 . Theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 111, thì Patacara là một tín nữ rất thông minh thuộc đạo Jaina. Cô thách người nào luận đạo hơn cô thì cô sẽ chịu làm vợ người đó; nếu là người xuất gia thì cô sẽ theo đạo của người đó. Cô được ngài Sariputta độ cho xuất gia theo Phật. 354 . Xem Majjhima-nikaya 62, 118; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 602. 355 . Xem Majjhima-nikaya 22; Trung A-Hàm 200.

. Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428. 357 . Xem Majjhima-nikaya 55: Jivaka sutta. 358 . Xem Majjhima-nikaya 55: Jivaka sutta. 359 . Sư cô Subha vốn đã được tâm thanh tịnh của bậc A-na-hàm (Anagami) nên vừa mất nhục nhãn liền sử dụng ngay được thiên nhãn. 360 . Giải thoát tri kiến là đưa sự hiểu biết ra ngoài các kiến chấp có/không, phải/quấy, đúng/sai, tốt/xấu, ... 361 . Kinh Brahmajala sutta này nằm trong Trường A-Hàm 14, Digha nikaya 1. Kinh Phạm Võng, Lô-xá-na Phật Thuyết Bồ-tát Tâm Địa Giới, Phẩm Đệ Thập chỉ là một phẩm của kinh trước. 362 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 200. Có thuyết cho rằng 62 kiến chấp là: 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) X 4 chấp (sắc là ngã, sắc là ngã sở, sắc ờ trong ngã, ngã ở trong sắc; thọ là ...) X 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) + 2 kiến chấp (có ngã, không ngã). Tức là: 5 uẩn X 4 chấp X 3 đời + 2 kiến chấp = 62 kiến chấp. 363 . Xem Digha-nikaya 1 và 2. 364 . Bà-la-môn giáo về sau phát triển thành Ấn-độ giáo (Hinduism) ngày nay. 365 . Xem Majjhima-nikaya 56; Trung A-Hàm 133. 366 . Xem Digha-nikaya 4; Majjhima-nikaya 98. 367 . Đây là cây Bồ-Đề lịch sử cao niên nhất được sùng bái và còn sống đến ngày nay. 368 . Kinh Kalingabodhi Jataka, số 479; Kinh Jataka, IV. 228. 369 . Paticca là "bởi vì" hay "tùy thuộc". Samuppada là "phát sanh" hay "sanh khởi". Vậy Paticca-samuppada có nghĩa là "Tùy thuộc phát sanh". Thí dụ: Bởi vì có A nên B phát sanh. Bởi vì có B nên C phát sanh. Khi nào A diệt thì B cũng diệt. Paticca-samuppada là phương pháp quán chiếu để tìm nguồn gốc của đau khổ và sanh tử luân hồi của chúng sanh (nhân sinh quan), chứ không phải là phương pháp để tìm nguồn gốc của vũ trụ và vạn vật (vũ trụ quan). 370 . Xem kinh Đại Bát-niết-bàn, quyển 2, phẩm Sư Tử Hống Bồ Tát, trang 178. 371 . Xem Tạp-A-hàm 285; Anguttara Nikaya: Gotama. 372 . Có Hữu là có hiện-hữu, có Ngã, có Nghiệp, có Vật-sở-hữu. 373 . Có Thủ là có ý muốn giữ làm vật sở hữu, làm của riêng mình. 374 . Kinh Tạp A-hàm số 288; Kinh Anguttara-nikaya: Nalakalapiya. 375 . "Danh" là các sự vật vô hình. "Sắc" là các sự vật hữu hình. "Danh sắc" là nói chung tất cả các pháp, tất cả các sự vật hữu hình và vô hình. 376 . "Thức" là ý thức phân biệt, là cái biết của người thế tục. 377 . Nếu không có Thức thì lấy gì để biết có Danh Sắc? Nếu

không có Danh Sắc thì làm sao có Ý Thức? 378 . Bánh chapati là món ăn rất thông dụng tại Ấn-độ, làm bằng bột mì, tương tợ như bột bánh pizza nhưng mềm, hình tròn và dẹp, lớn bằng bàn tay xòe, chỉ toàn bằng bột nướng. Lúc ăn, chấm với nước cà-ri.

. Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 203-205; Anguttara-nikaya III,
65: kinh Kalama; Anguttara-nikaya IX, 11: kinh Sariputta-sihanada.
380
. Xem Samyutta-nikaya VI.1.10; Tạp A-Hàm 47; Tăng Nhất A-Hàm 19.
381
. Xem Tăng Chi Bộ (Anguttara-nikaya), tập I: kinh Các vị ở Kesaputta;
Trung A-hám: kinh Anh Võ.
382
. Theo : Kinh Đại Bát-niết-bàn: Phẩm Tứ-Y (8); Đại Phương Đẳng Đại
Tập: kinh 29; Luận Đại Trí Độ 9; Luận Du-già-sư-địa 45; Đại Thừa Nghĩa
Chương 11; Thích Môn Quy Kính Nghi: tập thượng.
383
. Samyutta-nikaya.
384
. Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 779.
385
. Xem Samyutta-nikaya.
386
. Xem Samyutta-nikaya; Jataka 96: Takkasila; Buddhist Legends, quyển
III, trang 243-244.
387
. Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 243-244.
388
. Cảm thọ: Cảm giác, tình cảm.
389
. Tâm ý : Ý kiến, ý thức, tư tưởng.
390
. Xem Samyutta-nikaya XXXV.84-85; Majjhima-nikaya 121; Tạp A-Hàm
232.
391
. Trong kinh Lăng-Nghiêm, Phật nói "Tri kiến lập tri tức vô minh bổn; tri kiến vô kiến tức thị bồ-đề, niết-bàn vô lậu thanh-tịnh." là nghĩa như thế.
392
. Ý này được khai triển trong Bát-Nhã Tâm Kinh.
393
. Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 684, 685 và 687

394

. Cha mẹ bảy đời = Cha mẹ trong bảy đời sau cùng của chúng ta (theo tư tưởng Phật giáo). Khác với:

Cửu huyền thất tổ (theo Nho giáo) = Thất tổ gồm có 1) Ông nội ông ngoại

(Tổ phụ), 2) ông Cố (Tằng tổ, Cao tổ), 3) ông Sơ (Huyền tổ), 4) ông Sờ (Lai tổ), 5) ông Sẩm (Côn tổ), 6) ông Cẩm (Nhưng tổ), 7) ông Kỷ (Vân tổ). Cửu huyền là vô số đời tổ trước ông Kỷ (chữ Cửu ở đây có nghĩa là vô-số).

395

. Quảng-quả thiên là tầng trời thứ nhất của Tứ Thiền.

396

. Xem Majjhima-nikaya 145; Samyutta-nikaya XXXV.63-64; Tạp A-Hàm

311.

397

. Theo "Từ Điển Phật Học Huệ Quang" thì Thầy Punna Mantaniputta hoằng pháp tại xứ Thâu-lô-na ở phương tây. Theo "Phật Học Từ Điển" của

Đoàn-Trung-Còn thì tên xứ là Du-lư-na. Theo "Đường Xưa Mây Trắng" của

Hòa-Thượng Thích-Nhất-Hạnh thì tên xứ là Sunaparanta ở phương đông.

Theo "Dictionnaire Encyclopédique du Bouddhisme" của Philippe Cornu thì tên xứ là Soparaka thuộc bờ biển Dekkan.

398

. Xem Anguttara-nikaya VIII.19; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 34-35;

Đại Bát Niết Bàn, tập 2, phẩm Sư Tử Hống Bồ-tát, trang 336.

399

. Tứ vô sở úy gồm có: Chánh đẳng giác vô úy, Lậu vĩnh tận vô úy, Thuyết chướng pháp vô úy, Thyết xuất đạo vô úy. Tứ vô sở úy có nghĩa là ở trong hoàn cảnh nào cũng an nhiên tự tại, không sợ hãi.

. Xem Majjhima-nikaya 104: Samagama-sutta. 401 . Sunakkhatta là anh cùng cha khác mẹ với Rahula. 402 . Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 103-104. 403 . Theo kinh Đại thừa thì Tam Pháp Ấn là "Không, Vô Tướng, Vô Tác". "Không" là không thật tánh, là vô thường, là vô ngã. "Vô tướng" là không ý thức phân biệt; do 6 căn không đắm nhiễu 6 trần nên thấy vô tướng. "Vô tác" hay "vô nguyện" là không ham muốn, không tạo tác gây nghiệp, không theo đuổi. 404 . Xem Samyutta-nikaya III.3.5. 405 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 206. 406 . Xem Udana VI.4. 407 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 465-469; Tạp A-Hàm 1208-1221; Samyutta-nikaya VIII.1.1-12. 408 . Suryavamsa (Nhật-Chủng: dòng họ mặt trời) là một trong năm họ của đức Phật. Bốn họ kia là Gotama (Cồ-Đàm), Okkaka (Cam-Giá), Sujata (Thiện-Sanh) và Sakya (Thích-Ca). 409 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 470-472; Samyutta-nikaya XLI.1.2-3; Tạp A-Hàm 570. 410 . Theo Geography of Early Buddhism thì xứ Avanti có thủ đô là Ujjeni. Hiện nay Avanti là Mâlwa Nimâr. 411 . Cúng dường Trai phạn (Trai diên, Trai hội) là cúng dường vật thực cho Tam Bảo, người thí và kẻ thọ đều phải lấy cung kính làm tông chỉ và phải cẩn thận gìn giữ 3 nghiệp thân khẩu ý được thanh tịnh. Cúng dường Trai tăng

(Sanghikadana) là ngoài việc cúng dường vật thực lại cúng dường thêm các vật dụng hằng ngày. 412 . Đây là 62 kiến chấp: 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) X 4 chấp (sắc là ngã, sắc là ngã sở, ngã ở trong sắc, sắc ở trong ngã; thọ là ngã, ...) X 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) +2 chấp (có ngã, không ngã). 413 . Xem kinh Lăng Nghiêm (Suramgama sutta). 414 . Nipata sutta, 135 415 . Matanga là người nam thuộc giai cấp chandala. Matangi là người nữ thuộc giai cấp chandala. 416 . Dhammapada, kinh Pháp Cú, bài 150. 417 . Dhammapada, kinh Pháp Cú, bài 213. 418 . Tiếng Pali: "Ehi tvam bhikkhuni, cara brahma cariyam". 419 . Samatha, dịch là Chỉ, là Thiền Vắng-lặng, nhằm tập trung tư tưởng vào một nơi, không cho phiền-não và vọng-tưởng xen vào tâm. Trái lại Vipassana, dịch là Quán, là Thiền Minh-sát, nhằm tập trung tư tưởng vào một đề tài, quán chiếu, sáng suốt suy xét, để tìm ra chân-lý (vô thường, vô ngã) hầu dứt trừ phiền não và vọng tưởng. Tu tập Samatha (Chỉ) để được Samadhi (Định). Tu tập Vipassana (Quán) để được Prajna (Huệ).

. Samadhi, dịch là Chánh Định, còn gọi là Tam-muội. Trái lại Prajna (Panna) là Huệ hay Trí-tuệ. Người tu phải luôn luôn giữ cho Định và Huệ được cân bằng. 421 . Dhyana (Sanscrit) hay Jhana (Pali), dịch là Tĩnh-lự, là Thiền-na hay Thiền, là Zen (tiếng Nhật), là nói chung hai pháp tu Chỉ (Samatha) và Quán (Vipassana), nhằm giữ tâm luôn luôn vắng-lặng sáng suốt, tịch-tịch giác-giác, biết mà không khởi tâm suy-nghỉ. 422 . Đức Phật lấy thí dụ buộc mở gút một cái khăn để chỉ cách tu giải thoát. Buộc gút là tự ràng buộc mình vào sanh tử luân hồi; mở gút là cách tự giải thoát ra khỏi sanh tử luân hồi. Chính 6 thức buộc chúng sanh vào sanh tử luân hồi. Nếu biết 6 thức không có thực tánh, là vọng, là giả dối, không chấp theo chúng, là được giải thoát. Tu căn viên thông tức là cách trừ 6 thức. 423 . Trích kinh Thủ-Lăng-Nghiêm, quyển 5. 424 . Pháp tu Nhĩ Căn Viên Thông: Lúc ban đầu, trong khi nghe liền biết mình có Tánh Giác, không để tâm chạy theo tiếng. Đến khi quen thì hai tướng động và tịnh không còn ảnh hưởng gì đến tâm mình nữa. Cứ thế tiến dần đến khi trong tâm không còn ý-thức về người nghe và tiếng bị nghe, thành ra tuy nghe mà như hoàn toàn không nghe. Tiến lên một bậc nữa thì thấy chủ thể và đối tượng của tánh giác đều không, lúc bấy giờ cái biết về chơn không mới tròn đầy. Cho đến khi cái biết không và cái không đều dứt sạch, thì cảnh sanh diệt không còn nữa, và chơn cảnh niết-bàn thanh-tịnh an-lạc liền hiển hiện. 425 . Đạo là tham lam, trộm cắp, cướp giựt. 426 . Vọng ngữ là nói dối, nói láo, lường gạt, bóp méo sự thật, nói lời thô ác, nói gây chia rẻ. 427 . Càn-huệ-địa: Thế trí khô cạn, ái dục không còn, căn và cảnh không còn phối hiệp, nhưng chưa được thánh quả vì đạo hạnh và trí huệ bát nhã chưa phát sáng. 428 . Người bố thí thuần thục thì được quả vị Thập Tín, trì giới thì được Thập Trụ, nhẫn nhục thì được Thập Hạnh, tinh tấn thì được Thập Hòi Hướng, thiền định thì được Tứ Gia Hạnh, trí huệ thì được Thập Địa. 429 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 472-475; Majjhima-nikaya 65: Bhaddali-sutta; Trung A-Hàm 194. 430 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 475-476. 431 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 478-480; Anguttara-nikaya X.95. 432 . Xem Samyutta-nikaya XIV.10. 433 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 480-483; Majjhima-nikaya 22, 63 và 72; Itivuttaka IV.13; Anguttara-nikaya 23; Samyutta-nikaya XLIV.2. 434 . Xem Majjhima-nikaya 11 và 12; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 835; Kinh Đại Bát Niết Bàn phẩm XXIII: Sư Tử

Hống Bồ-Tát. 435 . Ba cánh cửa giải thoát là Giới, Định và Huệ; cũng có nghĩa là Tam Pháp Ấn (vô thường, vô ngã, niết-bàn).

. QuánTự tánh duyên khởi là tìm hiểu vì sao từ nơi Chơn Tâm thanh tịnh lại vọng sanh ra thế giới và vạn vật. 437 . Vajra Prajna Paramita sutra. 438 . Subhuti là đại đệ tử thứ tư của Phật, nổi tiếng là giải không đệ nhất. 439 . An trụ tâm là tu Chỉ (Samatha) tập-trung tinh-thần vào một nơi. Đó là pháp môn tu để được Định (Samadhi, Tam-ma-đề, Tam-muội, Chánh đỉnh). 440 . Hàng phục tâm là tu Quán (Vipassana) tập trung tư tưởng vào một đề tài để tìm Chân lý. Khi tu Chỉ mà bị phiền nảo hay vọng tưởng quấy rầy thì phải dùng Quán để trừ. Ví dụ như khi tu Chỉ mà bị tưởng dâm dục quấy rầy thì nên dùng Quán Thân Bất Tịnh (Cửu Tưởng Quán) để trừ. 441 . Nguyên văn chữ Hán: Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm. 442 . Dịch nghĩa: Tất cả pháp hữu vi, Như mộng, huyễn, bọt, bóng, Như sương, cũng như điện. Nên khởi quán như thế. 443 . Dịch nghĩa: Nếu do sắc thấy ta, Dùng âm thanh cầu ta, Kẻ ấy theo đạo tà, Không thể thấy Như-Lai. 444 . Xem Majjhima-Nikaya 121 và 122: Culla- và Maha-Sunnata-sutta; Trung A-hàm: kinh 190. 445 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 84-85; Udana VIII.8: 91-92. 446 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 484-486. 447 . Lục thông (abhinna): Thiên nhãn thông (dibba-cakkhu), thiên nhĩ thông (dibba-sota), tha tâm thông (paracittavijanana), thần túc thông (iddhividha), túc mạng thông (pubbe-nivasanussatinana), lậu tận thông (asavakkhaya). 448 . Tam minh (tri-vidya): Túc mạng minh (pubbe-nivasanussati-nana), thiên nhãn minh (cutupapata-nana), lậu tận minh (asavakkhaya-nana). 449 . Xem Anguttara-nikaya VI.55; Theragatha; Vinaya pitaka II.1; Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 426. Theo Buddhist Legends, quyển III, trang 254259, thì tên ông là Sona Kutikanna xin xuất gia với Thượng tọa Kaccana tại một ngọn núi gần thành phốKuraraghara thuộc xứ Avanti. 450 . Xem kinh Đại Bát Niết Bàn, tập 2, phẩm Sư Tử Hống Bồ Tát, trang 287. 451 . Xem kinh Tạp A-Hàm 26; Luận Đại Tỳ-bà-sa 96; Đại Thừa Nghĩa Chương 16, phần cuối. 452 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 486-490; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428. 453 . Tứ niệm xứ là 4 đề tài thiền quán: thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã. 454 . Tứ chánh cần là 4 điều phải siêng năng thực hành: đoạn trừ những tư tưởng và hành động bất thiện đã sanh, ngăn ngừa những tư tưởng và hành động bất thiện chưa sanh, nuôi dưỡng những tư tưởng và hành động thiện đã sanh, làm nẩy nở những tư tưởng và hành động thiện chưa sanh. 455 . Tứ như ý túc là 4 điều phải làm đến nơi đến chốn: 1- Dục như ý túc là có tâm muốn làm các việc lành thì phải làm cho đến nơi đế chốn; 2- Niệm như ý túc là ghi nhớ các pháp lành một cách đày đủ và rành rẽ; 3- Tinh tấn như ý

túc là siêng năng tu tập đến nơi đến chốn pháp môn đã chọn; 4- Tư duy như ý túc là suy nghĩ điều gì thì phải suy nghĩ chính chắn đến nơi đến chốn. 456 . Ngũ căn là 5 căn tánh cần thiết để tu tập có kết quả: Tín căn, Tinh tấn căn, Niệm căn, Định căn và Huệ căn. 457 . Ngũ lực là 5 sức mạnh giúp cho việc tu tập chóng thành tựu: Tín lực, Tinh tấn lực, Niệm lực, Định lực và Huệ lực. 458 . Thất bồ-đề phần hay Thất giác chi là 7 điều cần biết rõ cách thực hành để việc tu tập có kết quả: 1- Niệm giác chi là biết ghi nhớ đầy đủ rõ ràng Chánh pháp và các Pháp môn tu; 2- Trạch pháp giác chi là biết lựa chọn pháp môn tu đúng Chánh Pháp và hợp với khả năng mình; 3- Tinh tấn giác chi là biết phát

tâm dõng mãnh tu tập pháp môn đã chọn, không gián đoạn; 4- Hỷ giác chi là biết khởi tâm vui mừng khi tu tập có tiến bộ để nuôi dưỡng lòng hăng hái; 5- Khinh an giác chi là biết cách đoạn trừ phiền não và ngã mạn cho thân tâm nhẹ nhàng thư thới; 6- Định giác chi là biết cách chú tâm thực hành pháp môn mình đã chọn để trừ vọng tưởng và an trụ tâm; 7- Xả giác chi là biết lìa bỏ tất cả vọng chấp (chấp ngã, chấp pháp), lià bỏ chỉ và quán, để tâm được rỗng-rang, bình-đẳng, thanh-tịnh. 459 . Bát chánh đạo là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đã giảng nghĩa ở phần trước. 460 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 491-495. 461 . Ngũ tịnh nhục: 1- Loại thịt không thấy vì ta mà giết; 2- Loại thịt nghe người đáng tin nói chẳng phải vì ta mà giết; 3- Loại thịt không nghi vì ta mà giết; 4- Loại thịt thú do thọ mạng hết mà chết tự nhiên; 5- Loại thịt do thú dữ ăn còn dư. 462 . Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Kinh A-Xà-Thế vương; Trường A-hàm 2, 17; Tăng-nhất A-hàm 12; Đại Bát Niết-bàn 19, 20; Luật Ngũ Phần 3; Đại Đường Tây Vực Ký 9; Huệ Lâm Âm Nghĩa 25. 463 . Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Kinh A-Xà-Thế vương; Trường A-hàm 2, 17; Tăng-nhất A-hàm 12; Đại Bát Niết-bàn 19, 20; Luật Ngũ Phần 3; Đại Đường Tây Vực Ký 9; Huệ Lâm Âm Nghĩa 25. 464 . Xem Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 59 465 . Kinh Vô Lượng Thọ, còn gọi là kinh Vô Lượng Quang. 466 . Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428 467 . Tội ngũ ngịch gồm có : Tội giết mẹ, tội giết cha, tội giết A-la-hán, tội làm thân Phật ra máu, tội phá hòa hợp tăng. Ai phạm vào tội ngũ ngịch sẽ bị đọa vào "địa ngục vô gián" (avici), chịu khổ liên tục không gián đoạn cho đến khi đền xong tội mới ra khỏi ngục. 468 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 247-249. 469 . Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 197-198; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Kinh Xuất Diệu 14, 15, 16, 25; Luận Đại Tỳ-bà-sa 83; Vinaya, Maha Vagga, viii.1: i.268-281.

. Đền Maddakuchchi chính là nơi hoàng hậu Videhi đã chà xát bụng định phá thai, ở ngay dưới chân núi Griddhakuta.

471

. Xem Majjhima-nikaya 58: Abhaya-rajakumara sutta; The Life of Buddha as Legend and History, trang 136.

472

. Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Tạp A-hàm 16, 18, 38, 48;

Tăng Nhất A-hàm 5, 9, 11, 12, 23, 38, 48, 49; Kinh Hiền Ngu 6, 9, 13.

473

. Ba ác đạo là giết cha mẹ, phá hòa hợp tăng, làm thân Phật chảy máu.

474

. Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 208-209.

475

. Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 208-209.

476

. Xem Majjhima-nikaya 45, 75.

477

. Xem Majjhima-nikaya 143: Anathapindikovada-sutta; Trung A-Hàm 28.
478
. Xem Digha-nikaya 31: Singalovada-sutta; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 16; Trường A-Hàm, quyển 11: kinh Thiện Sinh.
479
. Quán chiếu: suy nghĩ chính chắn để biết rõ ràng.
480
. Giác ngộ: biết rõ chân lý.
481
. Giải thoát: ra khỏi mọi sự ràng buộc, đau khổ về vật chất cũng như về tinh thần.
482
. Mê lầm: hiểu biết không đúng sự thật, không đúng chân lý.
483
. Phiền não: trạng thái tâm lý xáo trộn như vui, buồn, thương, ghét, giận, tham ...
484
. Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 89; Trung A-Hàm 153.
485
. Phạm hạnh: giữ giới luật trong sạch.
486
. Tỉnh thức: giữ tinh thần sáng suốt, 6 căn thanh tịnh.
487
. Vọng niệm: những ý niệm hoặc tư tưởng không đúng sự thật, không đúng chân lý.
488
. Tạp niệm: những ý niệm hoặc tư tưởng lăn xăng, tán loạn, làm mất chánh định và chánh niệm.
489
. Xem Majjhima-nikaya 143.
490
. Xem Samyutta-nikaya III.14-15.
491
. Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 73.
492
. Xem Digha-nikaya 5: Kutadanta-sutta.
493
. Xem Digha-nikaya 2: Samannaphala-sutta; Trường A-Hàm 27.
494
. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa = Saddharma-Pundarika sutra.
495
. Trí huệ của chư Phật cũng có nghĩa là Phật tánh sẵn có của chúng ta.

496

. Ba thừa: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa.

497

. Bốn chúng là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc (thiện nam), Ưu-bà-di (tín nữ).

498

. Xem kinh Pháp Hoa, phẩm 10 "Pháp sư".

499

. Xem kinh Pháp Hoa, phẩm 11 "Hiện bửu tháp".

500

. "Trụ vào hư không" ở đây có nghĩa bóng là "có tâm rổng rang thanh tịnh như hư không".

. Tháp bảy báu tượng trưng cho chơn tánh của muôn vật đều do bảy yếu tố căn bản (thất đại) là đất, nước, gió, lửa, thức, trí và hư không.

502

. Xem kinh Pháp Hoa, phẩm 15 "Tùng địa dõng xuất".

503

. Bố thí thì được pháp không; trì giới thì được thanh tịnh; nhẫn nhục thì được ngã không.

504

. Xem kinh Pháp Hoa, phẩm 17 "Phân biệt công đức".

505

. Xem kinh Pháp Hoa, phẩm 19 "Pháp sư công đức".

506

. Mật hạnh là nghiêm cẩn giữ gìn tất cả các giới hạnh, gồm 3.000 oai nghi và 84.000 tế hạnh.

507

. Vua Suddhodana (Tịnh-Phạn) băng hà vào năm -585, thọ 81 tuổi.

508

. Tỳ-kheo Uruvela Kassapa (Ưu-Lầu-Tần-Loa Ca-Diếp) nhập diệt vào khoảng năm -584, thọ 125 tuổi.

509

. Vua Suppabuddha (Thiện-Giác Vương) băng hà vào năm -575.

510

. Vua Bimbisara (Tần-Bà-Ta-La, Bình-Sa Vương) băng hà vào năm -553, thọ 66 tuổi.

511

. Ni sư Maha-Pajapati (Ma-Ha Ba-Xà-Ba-Đề) nhập diệt vào năm -548, thọ 117 tuổi.

512

. Tỳ-kheo Rahula (La-Hầu-La) nhập diệt vào khoảng năm -547, thọ 48 tuổi

513

. Vua Pasenadi (Ba-Tư-Nặc) băng hà vào năm -546, thọ 78 tuổi.

514
. Tỳ-Kheo Moggallana (Mục-Kiền-Liên) nhập diệt năm -546.
515
. Ni sư Yasodhara (Da-Du-Đà-La) nhập diệt vào năm -546, thọ 78 tuổi.
516
. Tỳ-kheo Sariputta (Xá-Lợi-Phất) nhập diệt năm -545.
517
. Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 43; Majjhima-nikaya 89:
Dhammacetiya-sutta; Trung A-Hàm 213.
518
. Hoàng tử Virudhaka (Vidudabha) vừa được 26 tuổi, là con của vua
Pasenadi với thứ hậu Visabhaksatriya, con gái của vua Mahanama với một người tỳ nữ.
519
. Hai câu hỏi trên đây trích trong The Life of Buddha as Legend and
History, trang 213. Xem Majjhima-nikaya 90: Kannakatthala-sutta.
520
. Xem Majjhima nikaya 89: Dhammacetiya-sutta.
521
. Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 43-46; Tăng Nhất A-hàm 26,
266; Tỳ-nại-da Tạp Sự 7; Luật Ngũ Phần 21; Luật Tứ Phần 41; Kinh Đại Bát
Niết Bàn, phẩm Phạm-Hạnh, trang 427.
522
. Lúc 7 tuổi, Vidudabha xin phép cha mẹ về Kapilavastu thăm ông bà ngoại, mong được cưng chìu và cho quà. Gặp lúc triều đình đang lập trai đàn thỉnh Phật thuyết pháp, Vidudabha leo lên pháp tòa ngồi chơi, bị những người
Sakya mắng là "kẻ nô tỳ mà dám to gan", đuổi đi, rồi dùng nước và sữa để tẩy sạch pháp tòa. Vidudabha tức giận lắm, nguyện sau này sẽ dùng máu của dòng họ Sakya để tẩy sạch ghế của mình.
523
. Có tài liệu cho rằng Vidudabha bắt 500 cô gái xinh đẹp dòng Sakya để vui thú . Bị chống cự mãnh liệt, ông ta tức giận sai chặt hết tay chân rồi ném xuống hầm. Khi đức Phật và các vị tỳ-kheo đến nơi, Phật thuyết pháp cho 500
cô gái bị nạn nghe, khiến họ đều được pháp nhãn thanh tịnh và được sanh lên cõi trời. Lại có tài liệu nói rằng trong khi Kapilavastu đang bị tấn công, Thượng tọa Moggallana dùng thần thông hiện đến cứu một số người ưu tú dòng Sakya, để vào bình bát bay đi, nhưng đến khi mở nắp bình bát ra thì chỉ thấy toàn là máu. 524 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 141-142; Buddhist Legends, quyển II, trang 304-308. 525 . Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 306-308. 526 . Có tài liệu cho rằng Devadatta muốn hại Phật nên để chất độc vào các đầu móng tay, rồi giả đến đảnh lễ

Phật để sám hối, mong thừa dịp dùng móng tay cào bàn chân Phật cho chất độc ngấm vào. Không dè chính Devadatta bị chất độc ngấm vào trước. Có tài liệu lại cho rằng sau khi để chất độc vào móng tay, Devadatta tìm đến Jetavana để hại Phật, không dè vừa đến gần cổng tinh xá thì bị sụp hố chết. Hiện nay gần cổng tinh xá Jetavana còn di tích "hồ nước Devadatta" (Devadatta's pond). Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì Phật thọ ký cho Devadatta sẽ thành Phật hiệu là Devaraja. 527 . Xem Majjhima-nikaya 29: Maha-Saropama-sutta. 528 . Xem Digha-nikaya 16; Trường A-Hàm 2. 529 . Xứ Vajji thời bấy giờ đã có thể chế Dân Chủ Cộng Hòa rất tốt đẹp; tổng thống Cedaga Licchavi và các chức sắc trong xứ đều do dân cử bằng cách phổ thông đầu phiếu. 530 . Lục Diệu Pháp Môn: Sổ là phép đếm hơi thở để trừ phiền não; dùng tâm điều khiển hơi thở vào, ngưng, ra, đếm một ... Tùy là để hơi thở tự do ra vào nhẹ nhàng, không đếm, nhưng để tâm theo dõi để biết lúc nào thở ra, lúc nào thở vào, lúc nào ngưng, quán xem động cơ nào điều động hơi thở. Chỉ là dừng vọng tưởng bằng cách tập trung tư tưởng vào một nơi trên cơ thể như đỉnh đầu, tam tinh, chóp mũi, tim, rún, lòng bàn tay. Quán là suy nghĩ trong yên lặng để tìm thật tướng, thật tánh, thật thể của sự vật (các pháp). Hoàn là quán sát tâm mình xem đã hết vọng tưởng và phiền não chưa. Tịnh là xả hết, không chỉ không quán, để tâm an nhiên thanh tịnh, không nghĩ tưởng. Trong khi thực hành Chỉ mà có vọng tưởng nổi lên thì dùng Quán để trừ. Xong rồi thực hành Hoàn để xem tâm mình đã hết vọng tưởng đó chưa. Nếu hết thì chuyển sang Tịnh (Xả), nếu còn thì tiếp tục dùng Quán để trừ. 531 . Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 548-549; Digha-nikaya 28: Sampasadaniya-sutta; Digha-nikaya 16: Maha-Parinibbana-sutta; Trường A- hàm 2: Kinh Du Hành; Mahavastu. 532 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 143. 533 . Theo tài liệu của Nam Tông thì đức Phật dùng thần thông cùng chư đệ tử sang sông trong lúc hai vị đại thần đang chuẩn bị đò. 534 . Xem Digha-nikaya 16: Maha-Parinibbana-sutta; Trường A-hàm 2: kinh Du Hành.

. Nhìn vào Gương Chánh Pháp là nhìn vào gương sáng của đức Phật,nương theo giáo lý của đức Phật, noi theo phẩm hạnh của chư thánh Tăng để tự biết mình tu tới đâu. 536 . Xem Digha Nikaya 16: Maha-Parinibbana-sutta; Trường A-Hàm 2: kinh Du Hành. 537 . Xem The Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 66-67. 538 . Xem kinh Vedhamissakena. 539 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 140-141. 540 . Nhà bác học Lavoisier của Pháp vào thế kỷ 18 đã xác nhận: Dans l'univers, rien ne se perd, rien ne se crée, tout se transforme (Trong vũ trụ, không có gì mất đi, không có gì sinh ra, tất cả đều biến đổi). 541 . Tháp thờ y bát và xá lợi của ngài Sariputta là tháp số 5 theo đồ hình Jetavana hiện nay. 542 . Xem Digha-nikaya 16: Maha-Parinibbana-sutta; Trường A-Hàm 2: kinh Du Hành; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 5; Samyutta-nikaya 47, 56; Tạp A-Hàm 638. 543 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 146-148. 544 . Có tài liệu cho rằng ông Cunda là thợ bạc. 545 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 149; Buddha and The Gospel of Buddhism, trang 68. 546 . Theo kinh Du-Hành, Trường A-Hàm 2, thì là cháo nấu với nấm cây chiên đàn (giống như nấm Mộc-nhĩ ở Trung-Hoa). Theo kinh Đại-Bát Niết-Bàn tiếng Pali thì là cháo nấu với thịt heo rừng. Theo quyển Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 68, thì có thể là loại nấm đen mộc dưới mặt đất mà loài heo rừng rất

ưa thích. Chữ sukara-maddava có thể hiểu là thịt heo rừng hay thức ăn của heo rừng. Nếu đúng là thịt heo rừng thì nên dùng chữ sukara-mamsa (The Life of Buddha as ..., trang 149). 547 . Xem The Life of The Buddha của A.Foucher, trang 232-233; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 69; The Life of Buddha as Legend and History, trang 150. 548 . Kusinagar hiện nay là làng Kasia, thuộc quận Gorakhpur. 549 . Viện Khảo Cổ xác nhận tháp kỷ niệm Đại Bát Niết Bàn hiện nay được xây đúng vào chỗ Phật nằm khi xưa. Tháp Đại Bát Niết Bàn là tháp có nóc hình cầu, bên cạnh đền kỷ niệm có tượng Phật nằm. 550 . Có nghĩa là: Các pháp vốn không pháp, "Không pháp" cũng là pháp, Nay truyền cái "không pháp", "Không pháp" nào có pháp. 551 . Xem Buddha and The Gospel of Buddhism, trang 71; Buddhist Legends, quyển II, trang 366. 552 . Chư Thiên dâng hoa cúng dường. 553 . Đại đức Attadattha, sau khi nghe Phật tuyên bố sẽ nhập diệt trong ba tháng, thay vì sầu khổ và theo sát bên cạnh Phật, thầy quyết tâm cố gắng tu tập để đắc quả A-la-hán trước khi Phật nhập niết-bàn.

. Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 151. 555 . Trích kinh Maha-Parinibbana (Đại Bát Niết-bàn). 556 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 151. 557 . Bốn động tâm là bốn thánh tích thường làm cho người Phật tử khi đến chiêm bái phải bùi-ngùi xúc động, nhớ đến công ơn sâu dày của đức Bổn Sư Thích-Ca Mâu-Ni, và phát tâm dõng mãnh tu tập giáo pháp của ngài. 558 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 151-152; Đức Phật và Phật Pháp, trang 142. 559 . Xem A-Nan và A-Nan Cụ Bát Pháp trong Từ Điển Phật Học Huệ-Quang. 560 . Theo kinh Đại Bát Niết-Bàn, phẩm Kiều-Trần-Như: A-Thúc-Ca là thị giả của Phật Tỳ-Bà-Thi, Sai-Ma-Ca-La là thị giả của Phật Thi-Khí, Ưu-Ba-Phiến- Đà là thị giả của Phật Tỳ-Xá-Phù, Bạt-Đề là thị giả của Phật Câu-Lưu- Tôn, Tô-Đàn là thị giả của Phật Câu-Na-Hàm, Diệp-Đà-Mật-Đa là thị giả của Phật Ca-Diếp. 561 . Xem Digha-nikaya 17: Maha-Sudassana-sutta. 562 . Xem Buddha and The Gospel of Buddhism, trang 73-74; Đức Phật và Phật Pháp, trang 229-232; Buddhist Legends, quyển III, trang 139. 563 . Xem kinh Pháp Cú, bài 254, 255. 564 . Nguyên văn: Akamkamano, Ananda, sangho mamaccayena khuddanukhuddakani sikkhapadani samuhantu Có nghĩa là Sau khi Như Lai nhập diệt, này Ananda, chúng Tăng có thể, nếu muốn, hủy bỏ những giới nhỏ không quan trọng 565 . Đại-bát-niết-bàn là niết-bàn rốt ráo của chư Phật. 566 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 154-156; The Buddha and The Gospel of Buddhism, trang 76-78. 567 . Không nên lầm ông Subhadda này với ông Subhadda là vị đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật. 568 . Theo kinh Đại Bát Niết-Bàn, phẩm Trà Tỳ, sau khi ngài Maha-Kassapa đảnh lễ, đức Phật duỗi hai bàn chân ra khỏi kim quan để an ủi ngài; ngài vuốt ve hai bàn chân Phật, lòng rất bi thảm. Sau đó hai bàn chân lại rút vào trong kim quan và hỏa đàn bốc cháy. 569 . Theo kinh Đại Bát Niết-Bàn, phẩm Cúng Dường Xá Lợi, thì xá lợi răng nanh bên phải hàm trên của Phật được trao cho Thiên-Đế-Thích trời Đao-Lợi theo di chúc của Phật; xá lợi cặp răng nanh bên trái của Phật bị quỷ La-Sát Thiệp-Tập lấy trộm; phần xá lợi còn lại được chia ra làm 8 phần cho bảy xứ và làng Kusinagar. 570 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 138. 571 . Theo ngài Huyền-Trang thì vua dòng Sakya lúc bấy giờ là Uttarasena, đóng đô ở Mungali vùng Udyana, cực tây bắc Ấn-độ. Chính Uttarasena đến Kusinagar thỉnh

xá lợi Phật về xây tháp thờ ở thủ đô Mungali. Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 140; Digha nikaya 16; Jataka IV 144.

. Xem Trường A-Hàm 4: kinh Du Hành; kinh Đại Bát Niết-Bàn, phẩm Cúng Dường Xá Lợi. 573 . Theo Buddhist Legends, quyển I, trang 247, nói về vua Udena (Udayana) thì Allakappa, Vethadipaka và Kosambi là 3 xứ giáp ranh nhau, gần Benares. 574 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 166. 575 . Theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 167, thì trong kỳ kiết tập kinh điển đầu tiên không có đề cập đến tạng Luận (Abhidhamma) riêng biệt. 576 . Bạt-kỳ-tử (Vajjiputta) là nhóm tỳ kheo trẻ ở xứ Bạt-kỳ (Vajji). 577 . Yết-ma: Các Phật sự có liên quan đến giới luật như thọ giới, sám hối, kiết giới ... 578 . Aluvihara là một ấp nhỏ của Tích-Lan, cách Kandy độ 30 km. 579 . Xứ Kasmira (Cachemire) hiện nay là vùng biên giới giữa 3 xứ Ấn-độ, Pakistan và Trung-Hoa. 580 . Theo Từ-Điển Phật-Học Huệ-Quang thì kỳ kiết tập này do Tổ Vasumitra và Parsva chủ tọa, nhưng xét về thời gian thì không đúng. 581 . Xem Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa thượng Narada, trang 239-247; The Life of Buddha as Legend and History của Edward J Thomas, trang 257-277. 582 . Sám hối: Sám (ksama) là nhẫn nhịn, mong được tha tội; Hối (apattipratidesana) là tự nói ra đầy đủ tội trạng của mình để không tái phạm nữa. 583 . Kinh này là phẩm số 10 của kinh Phạm-Võng (Bramajala sutra) mà đức Phật đã thuyết ngay sau khi thành đạo dưới cội Bồ-đề, trước khi ngài thuyết kinh Hoa-Nghiêm. Không nên lầm với kinh Phạm-Động hay kinh Phạm-Võng Lục Thập Nhị Kiến trong Trường A-hàm 14 hay Digha-nikaya 1. 584 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 257-275. 585 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 271. 586 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 272. 587 . Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 272-275. 588 . Theo bài kệ này thì đức Phật đã thuyết pháp trong 50 năm. Cũng có thuyết cho rằng Phật xuất gia năm 19 tuổi và thành đạo năm 25 tuổi. Nhưng theo soạn giả, các thuyết đó không đúng. Căn cứ vào bài kệ "Ngũ thời thuyết pháp", ta nên nghĩ rằng giữa 2 thời có thể có một khoảng thời gian chuyển tiếp, trong đó 2 thời chồng lên nhau. Hội Phật Giáo Thế Giới đã xác nhận Phật thành đạo năm 35 tuổi và nhập diệt năm 80 tuổi; như vậy Phật chỉ thuyết pháp trong 45 năm. 589 . Xem "The Buddha and his teachings" của Narada, trang 114. Theo Phật Học Từ Điển của Đoàn-Trung-Còn thì cha của Sariputta tên là Tyshya (Tissa, Đề-Xá). 590 . Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 209-211. 591 . Bài kệ bằng chữ Hán như sau: "Chư pháp tùng duyên sanh, "Diệt, tùng nhân duyên diệt. "Ngã, Phật, Đại sa-môn, "Từng ưng như thị thuyết.

. Xem Trung A-Hàm 43: kinh Câu-lâu-sấu Vô Tránh; Tăng Nhất A-Hàm 3, 28; Luận Đại Tỳ-bà-sa 179; Luận Đại Trí Độ 53; Kinh Thí-Dụ 1; Duy-Ma Kinh Văn Sớ 13; Đại Đường Tây Vực Ký 1. 593 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Tạp A-Hàm 10, 16; Trung A-Hàm 2: Kinh Thất Xa; Tăng Nhất A-Hàm 2, Phẩm Đệ Tử; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 37: Kinh Mãn Nguyện Tử; Kinh Đạo Hành Bát Nhã 1, Phẩm Đạo Hạnh; Luận Phân Biệt Công Đức 4; Luận Đại Trí Độ 3; Huyền Ứng Âm Nghĩa 3, 8. 594 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Tạp A-Hàm 13; Luật Ma-ha Tăngký 23. 595 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Trưởng Lão Kệ; Tạp A-Hàm 9, 19, 20; Luật Ngũ Phần 21; Luật Thập Tụng 25; Pháp Hoa Kinh Văn Cú 1, hạ; Huệ Lâm Âm Nghĩa 8; Thai Tạng Giới Thất Tập,

thượng. 596 . Theo Geography of Early Buddhism, trang 22, chữ Avanti. 597 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 267-270; Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Trung A-Hàm 18: kinh Bát Niệm; Trường A-Hàm 4: kinh Du Hành; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 58; kinh Phật Ngũ Bá Đệ Tử Tự Thuyết Bản Khởi, phẩm A-na-luật; Luận Đại Trí Độ 11. 598 . Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 267-270. 599 . Xem Anguttara Nikaya VII 58; Digha Nikaya 33. 600 . Lạc Kiến Chiếu Minh Kim Cang Tam Muội : Trong khi thiền định, tập trung tư tưởng hoàn toàn vào sự nhận thức ánh sáng, cho đến khi nhắm mắt cũng thấy toàn ánh sáng khắp mọi nơi như lúc đang nhìn mặt trời mọc. Quán biết ánh sáng là vô thường, khổ, vô ngã như tất cả mọi vật khác. Xem quyển The Path of Purification (Visuddhi-Magga), chương IV và V, của Bhikkhu Nanamoli, Colombo, 1956; Buddhist Legends, quyển I, trang 21-22; Vocabulaire Pali-Français, trang 101, chữ Kasina. 601 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Tăng Nhất A-Hàm 3, Phẩm Đệ tử; Luật Tứ Phần 4, 5; Luật Ngũ Phần 30; Luật Ma-ha Tăng-kỳ 32; Luận Đại Trí Độ 2. 602 . Sa-di (samanera), sa-di-ni (samaneri) là ngườI tập sự xuất gia nam và nữ. Sa-di phải thọ 10 giới: 1-Không sát sanh; 2-Không trộm cắp; 3-Không dâm dục; 4-Không nói dối; 5-Không uống rượu; 6-Không ngồi ghế cao, nằm giường rộng; 7-Không xức nước hoa, đeo đồ trang sức; 8-Không múa hát xướng ca, không xem, không nghe; 9-Không cầm giữ tiền bạc và vật quý giá; 10-Không ăn phi thời. 603 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Tạp A-Hàm 1, 8; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 55; Kinh Thập Nhị Du; Luật Tứ Phần 11; Duy-ma-cật Kinh Chú 3; Pháp Hoa Huyền Tán 1. 604 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Tạp A-Hàm 41; Tăng Nhất A-Hàm 20, 35, 44; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 45; Đại Ca-diếp Bản Kinh; Luật Tứ Phần 54; Luật Ngũ Phần 30; Kinh Tỳ-ni-mẫu 1; Hữu Bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da 1.

. Đầu-đà (dhuta): khổ hạnh vừa phải, thiểu dục tri túc. 606 . Dịch nghĩa: Pháp gốc của các pháp là. không pháp, Pháp. không pháp cũng là pháp. Nay ta giao phó. không pháp thì Tất cả các pháp chẳng hề là pháp. 607 . Dịch nghĩa: Tất cả các pháp từ xưa đến nay, Vốn chẳng phải pháp cũng chẳng phải phi pháp. Tại sao trong một pháp, Đều có pháp và phi pháp? 608 . Thật ra trước chùa không có cây phướn nào cả. 609 . Dịch nghĩa: Xưa nay có pháp truyền, Truyền rồi nói không pháp. Người tu cần tự ngộ, Ngộ rồi mới biết không pháp cũng không. 610 . Theo Buddhist Legends, quyển II, trang 160-161 thì Tổ Ananda nhập diệt ở giữa sông Rohini năm 120 tuổi: Tổ Ananda ngồi kiết già, bay lên không trung, dùng lửa tam muội tự thiêu thân xác, xá lợi rơi xuống 2 bên bờ sông, mỗi bên một nửa. 611 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 2; Kinh Hiền Ngu 13; Kinh Xá-Lợi-Phất Vấn; Đạt-ma-đa-la Thiền Kinh, thượng; Luật Ngũ Phần 30; Đại Đường Tây Vực Ký 17. 612 . Dịch nghĩa: Phi pháp cũng phi tâm, Không tâm cũng không pháp. Khi nói tâm pháp ấy, Pháp ấy phi tâm pháp. 613 . Dịch nghĩa: Thông suốt không ta người, Chí thánh không hay dở. Phải trừ tâm khinh mạn, Mới chứng A-la-hán. 614 . Thập bát biến là 18 thần biến của chư Phật, chư Bồ-tát và A-la-hán. Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang. 615 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Tạp A-Hàm 23, 25; Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa 1; Luận Đại Trí Độ 10; Câu-xá Bảo Sớ 5; Kinh A-dục Vương 8 đến 10; A-dục Vương Truyện 4 đến 6; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 3, 4; Đại Đường Tây Vực Ký 4. 616 . Dịch

nghĩa: Tâm vẫn là tâm xưa nay, Bổn tâm vốn không có pháp. Có pháp là do có tâm làm gốc, Không tâm thì các pháp chẳng sanh. 617 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự 40; Adục Vương Truyện 5, 6; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 2; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1; Phật Tổ Thống Kỷ 5. 618 . Yết-ma: Các việc làm có liên quan đến giới luật như thọ giới, sám hối, kiết giới, bố tát ... 619 . Dịch nghĩa: Thông đạt pháp bổn tâm, Không pháp không phi pháp. Ngộ rồi như chưa ngộ, Không tâm cũng không pháp. 620 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Kinh Đại Bi 2; Bảo Lâm Truyện 2; Tổ Đường Tập 1; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1. 621 . Dịch nghĩa: Nay tôi sanh nước này, Lại nhớ ngày xa xưa; Dòng họ Phảla-đọa, Tên là Bà-tu-mật. 622 . Bharadvaja là người thông minh lanh lợi; ngược với Candala (Chiênđà-la) là người tối dạ thấp hèn.

. Dịch nghĩa: Không tâm, không thể đắc, Nói đắc không đúng nghĩa. Nếu rõ tâm phi tâm, Mới hiểu tâm và tâm pháp. 624 . Sư Tử Phấn Tấn tam muội là loại chánh định dũng mãnh như uy thế của con sư tử chồm lên, các căn đều giãn nở, lông trên toàn thân dựng đứng, thế lực mạnh mẽ nhanh nhẹn. 625 . Tam-muội (samadhi, tam-ma-đề) là chánh định. Lửa tam muội là lửa phát sanh do thần lực chánh định. 626 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Câu-xá Luận Quang Ký 20; Đại Đường Tây Vực Ký 3; Dị Bộ Tông Luân Luận Thuật Ký Phát Nhận, thượng. 627 . Xứ Gandhara hiện nay thuộc xứ Pakistan 628 . Dịch nghĩa: Tâm đồng giới hạn với hư không, Cũng như pháp hư-không. Khi chứng được hư-không, Thì không có pháp cũng không có phi pháp. 629 . Bà-sa Tứ Đại Luận Sư: Bốn vị Luận sư tối thắng của bộ Vibhanga trong Tạng Luận (Abhidhamma). 630 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Tổ Đường Tập 1; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1. 631 . Dịch nghĩa: Nếu cha mẹ chẳng phải thân thích với ta, thì ai là người chí thân? Nếu chư Phật chẳng phải là đạo của ta, thì cái gì là đạo tối thắng? 632 . Dịch nghĩa: Lời của ngươi cùng vớI tâm mới thật là thân thích, cha mẹ không thể sánh. Hạnh của ngươi cùng với đạo thật thích hợp, chư Phật chính là tâm. Người cầu Phật có hình tướng bên ngoài, thật chẳng giống ngươi chút nào. Nếu biết được bổn tâm của ngươi, chẳng phải hiệp cũng chẳng phải lìa. 633 . Dịch nghĩa: Hư không chẳng có trong ngoài, Tâm pháp cũng như thế. Nếu hiểu rõ hư không như vậy, là đã đạt được lý Chơn như. 634 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 2; Phật Tổ Thống Kỷ 5. 635 . Vô Phương Luận: Phép luận nghị chú trọng vào việc phá tất cả chấp, nên vô ngại, không có chỗ kẹt hay chỗ hở nào để đối phương có thể bắt bẻ. 636 . Dịch nghĩa: Chơn lý vốn không có tên, tạm gọi là "Chơn lý" để dễ hiển bày. Khi được pháp chơn thật, thật ra pháp đó không chơn cũng không ngụy. 637 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Đại Đường Tây Vực Ký 2, 3; Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập 2. 638 . Lúc mới sanh ra đã kể 60 tuổi. Do đó đến 80 tuổi, tức 20 tuổi đời, mới thọ cụ-túc giới. 639 . Bát giải thoát (attha vimokkha) gồm có: 1- Giải thoát sắc dục trong tâm; 2- Giải thoát sắc dục bên ngoài; 3- Thân thanh tịnh giải thoát; 4- Không vô biên xứ giải thoát; 5- Thức vô biên xứ giải thoát; 6- Vô sở hữu xứ giải thoát; 7- Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát; 8- Diệt thọ tưởng xứ giải thoát. 640 . Hiếp là cái hông. Hiếp Tôn Giả có nghĩa là người không nằm sát hông xuống. 641 . Tam minh : Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh.

. Dịch nghĩa : Chơn thể đã sẵn chơn, Bởi chơn nói có lý. Nhận được pháp chơn thật, Không đi cũng không dừng. 643 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Bảo Lâm Truyện 3; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1; Phật Tổ Thống Kỷ 5; Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ. 644 . Dịch nghĩa: Mê ngộ như ẩn hiện, tối sáng chẳng rời nhau. Nay trao pháp ẩn hiện, không một cũng không hai. 645 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Kinh Tạp Bảo Tạng 7; Mã Minh Bồ-tát Truyện; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5. 646 . Theo Từ Điển Phật Học Huệ Quang thì quê của Tổ Asvaghosa ở thành Saketa (Ta-chỉ-đa) gần Sravasti (Xá-vệ), tức Ayodhya ngày nay. 647 . Dịch nghĩa: Ẩn hiện là pháp này, Sáng tối vốn không hai. Nay truyền pháp liễu ngộ, Không lấy cũng chẳng bỏ. 648 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Phật Tổ Thống Kỷ 5; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1. 649 . Dịch nghĩa : Pháp không ẩn không hiện, Nói ra thật tế nhị. Ngộ pháp ẩn hiện này, Chẳng ngu cũng chẳng trí. 650 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Kinh Nhập Lăng-già 9; Đại Thừa Huyền Luận 5; Hoa Nghiêm Kinh Truyện Ký 5; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Pháp Chánh Tông Ký Truyện 3; Phật Tổ Thống Kỷ 5; Pháp Uyển Châu Lâm 18; The Life of Nagarjuna from Tibetan and Chinese Sources (M.Walleser). 651 . Dịch nghĩa : Thân hiện tướng trăng tròn, Để chỉ thể tánh Phật. Thuyết pháp không thấy thân, Để chỉ không thinh sắc. 652 . Dịch nghĩa : Vì rõ pháp ẩn hiện, Mới nói lý giải thoát. Nơi pháp tâm không chứng, Không giận cũng không vui. 653 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Truyện Đề-bà Bồ-tát, Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải 5; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Xuất Tam Tạng Ký Tập 12. 654 . Dịch nghĩa : Vào đạo không thông lý, Báo thân hoàn tín thí. Trưởng giả tuổi tám mốt, Cây này không sanh nấm. 655 . Dịch nghĩa : Các pháp vốn không, Không ngã, ngã sở, Không người làm hại, Không người bị hại. 656 . Dịch nghĩa : Một ngọn đèn chiếu sáng ba cõi, Trở lại chiếu vào con. Mười phương đều xán lạn, Như mặt trời trụ hư không. 657 . Dịch nghĩa : Nơi pháp thật không chứng, Chẳng giữ cũng chẳng lìa. Pháp chẳng tướng có không, Trong ngoài do đâu khởi. 658 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 3; Phật Tổ Thống Kỷ 5; Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải 5. 659 . Dịch nghĩa: Cúi đầu lễ cha lành, Nép mình lạy mẹ hiền. Nay con muốn xuất gia, Xin thương xót nhận cho.

. Dịch ghĩa: Chư Phật như gương tròn lớn, Trong ngoài không vết che. Hai người đồng được thấy, Tâm mắt đều giống nhau. 661 . Dịch nghĩa: Đất tâm vốn không sanh, Nhờ đất theo duyên khởi. Duyên và giống chẳng ngại nhau, Hoa quả cũng như thế. 662 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Nhân Minh Đại Sớ 1. 663 . Dịch nghĩa: Có giống, có đất tâm, Gặp thuận duyên tất nẩy mầm. Đối với duyên chẳng ngăn ngại, Thì chính khi sanh liền được vô sanh. 664 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Luận Câu-xá 2; Luận A-tỳ-đạt-ma Thuận Chánh Lý 38; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Phiên Dịch Danh Nghĩa, tập 2; Tiểu Thừa Phật Giáo Khái Luận. 665 . Tổ Kumarata (Kumaralata) phiên âm là Cưu-Ma-La-Đa là vị Tổ thứ 19. Không nên lầm với Cưu-Ma-La-Thập (Kumarajiva) là vị Tam Tạng Pháp Sư tại Trung Hoa vào năm 344-413, người xứ Tân Cương, cha là người Ấn, mẹ là công chúa xứ Dao-Tần (Tân Cương, Trung Hoa). 666 . Taxila thuộc miền bắc xứ Pakistan hiện nay. 667 . Khabandha hiện nay là vùng Sarikol thuộc tỉnh Tân-Cương

xứ Trung- Hoa. 668 . Dịch nghĩa : Chơn tánh vốn không sanh, Vì có người cầu nên phải nói. Các pháp đều không đắc, Đâu cần giải hay không giải. 669 . Kinh Lượng Bộ là bộ phái xem trọng về kinh, cho kinh là chánh lượng. 670 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Bảo Lâm Truyện 4; Tổ Đường Tập 2; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2. 671 . Dịch nghĩa : Lời nói hợp vô sanh, Đồng với Pháp giới tánh. Nếu hiểu được như thế, Thông đạt sự lý xong. 672 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Đại Đường Tây Vực Ký 4; Lịch Đại Tam Bảo Kỷ 9; Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện 2; Khai Nguyên Thích Giáo Lục 7; Thích-Ca Phương Chí, thượng. Theo quyển ỡ Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa ữ của Thiền sư Thích Thanh Từ thì Tổ Vasubandhu họ Tỳ-Xá-Khư (Visakha) ở nước La-Duyệt (Rajagriha, Vương-xá), cha là Quang-Cái, mẹ là Nghiêm-Nhất. 673 . Xứ Gandhara hiện nay thuộc miền bắc xứ Pakistan. 674 . Tông Du-già (Yoga) còn gọi là Tông Pháp-tướng hay Duy-Thức, tu theo Du Già Sư Địa Luận (Yogacarabhumi) do Bồ-tát Di-Lặc giảng và được Bồ-tát Vô-Trước và Thế-Thân ghi lại, là một bộ phái Đại thừa. 675 . Dịch nghĩa : Bọt huyễn đều không ngăn ngại, Tại sao chẳng liễu ngộ ? Đắc pháp ngay trong ấy, Chẳng xưa cũng chẳng nay. 676 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Bảo Lâm Truyện 4; Tổ Đường Tập 2; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2. 677 . Có lẽ vua Đắc Độ thuộc dòng dõi bộ tộc Sakya lưu lạc đến đây sau khi bị vua Vidudabha tàn sát. 678 . Xứ Đại Nguyệt Chi thuộc miền bắc xứ Afganistan ngày nay.

. Dịch nghĩa : Tâm theo muôn cảnh chuyển, Chỗ chuyển thật kín sâu. Theo dòng nhận được tánh, Không mừng cũng không lo. 680 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Ma-ha Chỉ Quán 1, thượng; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Phật Tổ Thống Kỷ 5. 681 . Dịch nghĩa : Khi rõ biết tâm tánh thì Lời nói không thể nghĩ bàn. Rõ ràng không chứng đắc, Có đắc thì không thể nói là biết. 682 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Bảo Lâm Truyện 5. 683 . Kế-tân là tên cũ của nước Kasmira (Ca-thấp-di-la, Cachemire). Ngày nay thuộc vùng biên giớI giữa Ấn-độ, Pakistan và Trung-Hoa. 684 . Dịch nghĩa : Chính khi nói tri kiến thì Tri kiến cũng là tâm. Tâm này là tri kiến, Tri kiến là hiện tại. 685 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Bảo Lâm Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2. 686 . Dịch nghĩa: Thánh nhơn nói tri kiến, Ngay cảnh không phải quấy. Nay ta ngộ tánh ấy, Không đạo cũng không lý. 687 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Tổ Đường Tập 2; Bảo Lâm Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Phật Tổ Lịch Đại Thông Tái. 688 . Có lẽ đây chỉ là người thuộc phái Trường Trảo Phạm-chí, tức là các du sĩ để móng tay dài không cắt. Vì cậu của ngài Xá-Lợi-Phất cũng là Trường Trảo Phạm-chí (Dighanakha) vào thời đức Phật còn tại thế. 689 . Chữ sutra còn có thể viết là sutara. Ghép 2 chữ Prajna và sutara lại thành chữ Prajnatara. 690 . Dịch nghĩa : Kho tàng Chơn tánh còn gọi là tâm địa, Không có đầu cũng không có đuôi. Tùy duyên sanh muôn vật, Phương tiện gọi là Trí. 691 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Xuất Tam Tạng Ký Tập 9; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1. 692 . Dịch nghĩa : Đất tâm sanh các giống, Nhơn sự lại sanh lý. Quả đầy bồ-đề tròn, Hoa nở thế giới sanh. 693 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Tục Cao Tăng Truyện 16; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 3, 30; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 5; Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa

Huyết Mạch Phả; Tông Cảnh Lục 97; Truyền Pháp Chánh Tông Luận, hạ;Tổ Đình Sự Uyển 2, 5, 8; Cựu Đường Thư Liệt Truyện 141; Thần Tú Truyện. 694 . Không hề có thánh. 695 . Không thể nhờ ngườI khác chỉ dạy hay truyền trao mà mình được. Phải do chính mình học hỏi, thiền quán, tinh tấn tu tập mới có kết quả. 696 . Báo oán hạnh: Khi gặp nghịch cảnh khổ nạn, hãy tự nghĩ đây là quả báo do ác nghiệp mình đời trước. 697 . Nước Phật A-súc (Aksobhya-tathagatasya-vyuha) ở thế giới Diệu-Hỷ, về phương đông. Đức Phật A-súc (Aksobhya) thường khuyến khích và khen ngợi

những ai tu hạnh Lục-độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ). Chúng sanh nào tu hạnh Lục-độ và cầu sanh về cõi Tịnh-độ phương đông sẽ được Ngài tiếp rước. 698 . Truyền y bát: Chỉ từ Tổ Bodhidharma soạn-giả mới thấy nói đến việc truyền y bát. Ngoài ra còn có tài liệu nói rằng Tổ Maha-Kassapa giữ y bát của đức Phật, vào núi Kê-Túc (Kukkutapada, Griddhakuta) ngồi nhập định, chờ đến khi Phật Di-Lặc (Maitreya) ra đời sẽ trao lại. 699 . Dịch nghĩa : Ta sang đến xứ này, Truyền pháp cứu mê tình. Một hoa nở năm cánh, Nụ trái tự nhiên thành. 700 . Sáng là hiểu rõ. 701 . Dịch nghĩa : Thuyền con rẽ sóng ngọc, Đuốc soi mở khóa vàng. Năm miệng đòng cùng đi, Chín mười không ta người. Câu thứ tư nói trước đến ngày mồng 9 tháng 10 Tổ sẽ nhập diệt. 702 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Bảo Lâm Truyện 8; Tổ Đường Tập 2; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 6; Tục Truyền Đăng Lục 1; Tông Môn Thống Yếu Tục Tập 2; Phật Tổ Thống Kỷ 30; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1. 703 . Dịch nghĩa : Xưa nay nhơn có đất, Nhờ đất giống hoa sanh. Xưa nay không có giống, Hoa cũng chẳng từng sanh. 704 . Dịch nghĩa : Trong tâm tuy kiết bên ngoài hung, Xuyên dưới phòng tăng tên chẳng đúng. Vì gặp độc long sanh con võ, Chợt nghe chuột nhỏ lặng vô cùng. 705 . Khế hội bản tâm = Hiểu và thực hành đúng theo Chơn Tâm, Chơn Lý. 706 . Phát cái dụng tùy ý chơn quang = Hiểu biết sự vật đúng như thật, không bị căn, trần, thức lừa gạt. 707 . Chơn u là mờ mịt Chơn lý. Câu này có nghĩa là khi chưa biết Chơn-lý thì càng lý-luận càng thêm mờ mịt, khi biết rõ rồi thì không cần phải suy-luận. Muốn biết Chơn lý phải dùng trực giác chứ không thể dùng suy luận. 708 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 3; Phật Tổ Thống Kỷ 30; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1; Long Hưng Phật Giáo Biên Niên Thông Luận 18. 709 . Không nên lầm với chùa Đậu ở làng Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, là nơi có toàn thân xá lợi của 2 thiền sư Vũ-khắc- Minh (Đạo Chân) và Vũ-khắc-Trường (Đạo Tâm). 710 . Dịch nghĩa : Giống hoa tuy nhờ đất, Từ đất giống hoa sanh. Nếu không người gieo giống, Hoa không từ đất sanh. 711 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Phật Tổ Chánh Tông Đạo Ảnh; Tục Cao Tăng Truyện 26; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1; Phật Tổ Thống Kỷ 29. 712 . Dịch nghĩa : Giống hoa có tánh sống, Nhờ đất hoa nẩy mầm. Do duyên lớn hợp với tín căn, Nên đương khi sống đắc vô sanh. 713 . Theo quyển Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn Hoa của Thiền sư Thích Thanh Từ thì đồ chúng xây tháp thờ Tổ Đạo Tín ở núi Phá Đầu còn gọi là Song Phong.

. Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Tống Cao Tăng Truyện 8; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 3; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1; Phật Tổ Thống Kỷ 29, 39. 715 . Giáo thọ là vị thượng tọa có khả năng thay thế vị Sư trưởng để chỉ dạy cho đồ chúng. 716 . Dịch nghĩa : Thân là cội bồ-đề, Tâm như đài gương sáng. Luôn luôn siêng lau chùi, Chớ để dính bụi trần. 717 . Dịch nghĩa : Bồ-đề vốn không cội, Gương sáng cũng không đài. Xưa nay không một

vật, Chỗ nào dính bụi trần ? 718 . Dịch nghĩa : Hữu tình đến gieo giống, Nhờ đất quả lại sanh. Vô tình đã không giống, Không tánh cũng không sanh. 719 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Phật Tổ Thống Kỷ 29; Tống Cao Tăng Truyện 8; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 5; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1; Thích Thị Kê Cổ Lược; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 6. 720 . Vì lúc bấy giờ Tổ Huệ Năng chưa có độ điệp (giấy phép) của vua bang cho làm tăng sĩ. 721 . Nhất thiết chủng trí = Vô sư trí, trí huệ cao nhất, prajna paramita, trí bátnhã. 722 . Dịch nghĩa : Đất tâm chứa các giống, Mưa khắp ắt nẩy mầm. Hoa tình vừa đốn ngộ, Tự thành trái Bồ-đề. 723 . Thông hiểu. 724 . Dịch nghĩa : Trên, đầu để nuôi thân, Trong miệng để ăn. Gặp Mãn gây nạn, Dương Liễu làm quan. Bài kệ này nói trước sẽ có người tên Mãn đến cắt đầu Tổ vào thời Dương Khản và Liễu Vô Thiễm làm quan. 725 . Xem Từ Điển Phật Học Huệ-Quang; Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện (Huệ Lập) ; bài tựa Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo ; bài tựa Đại Đường Tây Vực Ký ; Huyền Trang Tam Tạng Sư Tư Truyện Tùng Thư ; Đại Đường Nội Điển Lục 5 ; Đại Đường Cố Tam Tạng Huyền Trang Pháp Sư Hành Trạng ; Tục Cao Tăng Truyện 4. 726 . Xứ Odra ở đông Ấn, hiện nay là vùng Orissa. 727 . Xem Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 569 - 590. 728 . Theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 168-171, thì các triều vua lớn tại Ấn-độ vào thời Phật là: Bimbisara 55 năm (-608/- 553), Ajatasattu 22 năm (-553/-531),Udayabhadda 16 năm (-531/- 515), Anuruddhaka + Munda 8 năm (-515/-507),Nagadasaka 24 năm (- 507/-483);//; Susunaga 18 năm (-483/-465), Kalasoka 28 năm (-465/-437), 10 người em của Kalasoka 22 năm (-437/-415);//; 9 đời Nanda 99 năm (-415/-316);//; Candragupta dòng Moriya 24 năm (-316/-292), Bindusara 28 năm (-292/-264),Asoka 37 năm (-264/-227). 729 . Jambudipa là tên của bán đão Ấn-độ thời bấy giờ. 730 . Xem Majjhima-nikaya 27.

. Lễ tiễn đưa và cung nghinh cây Bồ-đề con được mô tả trong hai bức tranh lạ lùng được chạm trổ trên đá tại cổng phía đông đền Sanchi, một di tích Phật giáo quan trọng gần thành phố lớn BHOPAL, thuộc tiểu bang Madhya Pradesh của Ấn-độ. 732 . Nhàn cảnh là các cõi Trời. Tuy còn trong dục giới, nhưng chúng sanh ở các cõi Trời tâm tánh hiền hòa hơn, đời sống an nhàn phúc lạc hơn ở địa cầu. 733 . Có chỗ nói là cây Ba-la-xoa (sâla). 734 . Hiện có 2 di tích Kapilavastu: Kpilavastu ở làng Tilaurakot và Taulihawa ở Nepal, và Kapilavastu ở làng Piprahwa và Ganwaria ở Ấn-độ. 735 . Tháng Vesak tương đương với tháng 5 dương lịch. 736 . Có tài liệu cho rằng ông Cunda là thợ bạc. 737 . Cháo nấu với nấm cây chiên-đàn. Theo Phật giáo nguyên thủy thì có thể là cháo nấu với thịt heo rừng. 738 . Nghĩa là: Các pháp vốn không pháp, "Không pháp" cũng là pháp, Nay truyền cái "không pháp", Tất cả các pháp đều chưa hề là pháp. 739 . Chùa Maha-Vihara là ngôi chùa đầu tiên tại Anuradhapura ở xứ Sri- Lanka (Tích-Lan) do đại sư Mahinda, con vua Asoka, sáng lập năm 244 trước tây lịch, sau khi Kiết tập Kinh Điển lần thứ 3 tại Pataliputta. 740 . Theo quyển Đường Về Xứ Phật của Hòa Thượng Thích Minh-Châu thì tháp này tên Angra Chatya (Angara Cetiya). 741 . Theo tài liệu của Viện Khảo Cổ Ấn-độ: Nalanda University của Dr. Gopal Sharan Singh .

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.